

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

**HỌC VIỆN NGÂN HÀNG**  
**KHOA NGÂN HÀNG**

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC  
THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG  
VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI  
(SONG NGỮ)

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

## LỜI MỞ ĐẦU

Thế giới sau đại dịch Covid - 19 đối mặt với rất nhiều thách thức khi tỷ lệ lạm phát tăng cao, xung đột địa chính trị gia tăng và rủi ro biến đổi khí hậu ngày càng hiện hữu. Chính sách tiền tệ thắt chặt nhanh chóng, biến động giá tài sản lớn, cũng như những rủi ro chính sách thay đổi đã tạo ra rất nhiều rủi ro và bất ổn đối với hoạt động kinh doanh và quyết định đầu tư của các chủ thể trong nền kinh tế. Đối với hệ thống ngân hàng, những biến động này đặt ra những thách thức lớn đối với hoạt động tín dụng, hệ thống quản trị rủi ro cũng như chiến lược phát triển trong bối cảnh mới.

Trong bối cảnh đó, các công nghệ đã và đang làm thay đổi cách thức cung cấp các dịch vụ ngân hàng truyền thống và trở thành nền tảng của xu hướng số hoá dịch vụ ngân hàng. Ngoài những lợi ích lớn cho khách hàng trong việc nâng cao trải nghiệm khách hàng, xu hướng số hoá dịch vụ ngân hàng cũng tạo ra các rủi ro và thách thức lớn. Xu hướng số hoá hoạt động ngân hàng cũng khiến các rủi ro phi tài chính gia tăng, như rủi ro về tội phạm công nghệ, rủi ro với các nhà cung cấp dịch vụ công nghệ thuê ngoài hay rủi ro liên quan tới việc quá phụ thuộc vào công nghệ trong thực hiện hoạt động. Dữ liệu và thông tin trở thành nguồn lực mới, dồi dào nhưng cũng không dễ để kiểm soát, đặt ra yêu cầu đối với các ngân hàng về phân tích dữ liệu nhằm đưa ra các quyết định tín dụng, quản trị rủi ro cũng như thiết kế chiến lược, phát triển sản phẩm phù hợp.

Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu đang là vấn đề cấp bách toàn cầu, gây ra những hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển kinh tế cũng như tiềm tàng những rủi ro lớn đối với hệ thống tài chính. Điều này đòi hỏi các ngân hàng thương mại (NHTM) phải tích cực tham gia vào các hoạt động tài trợ xanh, phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính bền vững. Việc triển khai các tiêu chuẩn ESG cũng đang trở thành yêu cầu bắt buộc đối với NHTM trong việc huy động vốn, thu hút khách hàng và quản trị rủi ro. Có thể nói, hệ thống ngân hàng đang đối mặt với rất nhiều bài toán với rất nhiều biến số trong thời gian tới.

Nhằm tạo cơ hội học hỏi, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm về những cơ sở lý luận và thực tiễn về cơ hội và thách thức đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh mới, Khoa Ngân hàng cùng Viện Nghiên cứu Khoa học Ngân hàng phối hợp cùng Trung tâm thông tin tín

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

dụng Việt Nam – CIC tổ chức Hội thảo Khoa học cấp Học viện với chủ đề “Thách thức đối với Hệ thống Ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh mới” .

Với sự quan tâm của nhiều nhà khoa học đam mê nghiên cứu, chỉ trong thời gian ngắn, Ban tổ chức Hội thảo đã nhận được 51 bài viết, với rất nhiều bài viết chất lượng, có giá trị cao về mặt khoa học và thực tiễn. Ban tổ chức xin trân trọng đăng toàn văn bài viết của các tác giả.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Hà Nội, ngày 5 tháng 5 năm 2024**

**BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO**

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**MỤC LỤC**

<b>STT</b>	<b>Tên bài viết</b>	<b>Tác giả</b>	<b>Trang</b>
1	Thúc đẩy chính sách tín dụng xanh tại Việt Nam – thực tiễn và một số khuyến nghị	<b>PGS.TS. Bùi Hữu Toàn</b> <i>Bí thư Đảng ủy</i> <i>Chủ tịch Hội đồng Học viện Ngân hàng</i>	1
2	Ứng dụng ESG trong xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại Việt Nam: Thực trạng, triển vọng áp dụng và khuyến nghị	<b>ThS. Cao Văn Bình</b> <i>Tổng Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC)</i>	10
3	Tích hợp tiêu chí quản trị, môi trường, xã hội và quản trị (ESG) trong hệ thống Agribank	<b>TS. Nguyễn Thị Thu Hà</b> <i>Giám đốc Trường Đào tạo cán bộ Agribank</i>	23
4	Phòng, chống tội phạm mạng trong quá trình chuyển đổi số tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	<b>TS. Lê Mạnh Thắng</b> <i>Hội Luật gia Việt Nam</i>	41
5	ESG trong hoạt động cho vay (ESG lending) một số khuyến nghị với các nhtm Việt Nam	<b>PGS. TS. Nguyễn Thùy Dương</b> <b>TS. Đỗ Thị Thu Hà</b> <b>TS. Tạ Thanh Huyền</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	58
6	Khung chính sách an toàn vĩ mô hướng tới rủi ro biến đổi khí hậu: Kinh nghiệm từ Châu Âu và khuyến nghị cho Việt Nam	<b>TS. Lê Hải Trung</b> <b>TS. Vũ Mai Chi</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	74
7	Tác động của việc vay nợ tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản Việt Nam và các khuyến nghị về chính sách cho vay bất động sản của NHTM	<b>TS. Phạm Thu Thủy</b> <b>PGS.TS. Đỗ Thị Kim Hào</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	86
8	Duy trì cân bằng kinh tế vĩ mô: thách thức với Việt Nam trong bối cảnh mới	<b>NCS. Lê Văn Hình</b> <i>Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ, Học viện Ngân hàng</i> <b>TS. Nguyễn Tường Vân</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	101

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

9	Rủi ro chuyển đổi xanh - cơ hội và thách thức đối với các ngân hàng thương mại	<b>TS. Đặng Thị Thu Hằng</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	117
10	Thách thức đối với sự phát triển của tài chính vi mô trong bối cảnh thực hiện chiến lược tài chính toàn diện	<b>TS. Nguyễn Hồng Yến</b> <b>TS. Bùi Tín Nghị</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	123
11	Phát triển thanh toán công nghệ (Paytech) tại Việt Nam	<b>TS. Nguyễn Thị Thu Trang</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	132
12	Xây dựng khung đạo đức về trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực tài chính	<b>TS. Nguyễn Bích Ngân</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	142
13	Kinh nghiệm quốc tế về đảm bảo vốn theo hiệp ước Basel – khuyến nghị cho các ngân hàng thương mại Việt Nam	<b>TS. Vũ Thị Kim Oanh</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	153
14	Bất cập trong công bố thông tin ESG của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022 và một số khuyến nghị với cơ quan quản lý	<b>PGS.TS. Nguyễn Minh Phương</b> <b>Nguyễn Thị Luyến</b> <b>Uông Thị Nhật Lệ</b> <b>Trần Thúy Anh</b> <b>Bùi Thị Dạ Lý</b> <b>Lê Minh Ngọc</b> <i>Học viện Ngân hàng</i>	165
15	Đào tạo cá nhân hóa: Cơ sở lý thuyết và một số khuyến nghị khi triển khai tại NHTM Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số	<b>TS. Đặng Hoài Linh</b> <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	185
16	Gian lận số trong hoạt động ngân hàng tại Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị	<b>NCS. Nguyễn Thị Ngọc Vân</b> <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i> <b>TS. Bùi Huy Trung</b> <i>Phòng đào tạo, Học viện Ngân hàng</i>	195
17	Phát triển kinh tế bền vững và thách thức với các ngân hàng thương mại Việt Nam	<b>TS. Lê Hà Thu</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	208
18	Digital transformation of the banking industry - international experiences and lessons for Vietnam	<b>TS. Nguyễn Bảo Huyền</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	216

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

19	Thách thức cho các ngân hàng khi áp dụng IFRS 9	<b>TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hương</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	225
20	Nâng cao trải nghiệm của khách hàng khi sử dụng dịch vụ - cho vay online của ngân hàng thương mại	<b>ThS. Nguyễn Thị Thu</b> <b>ThS. Phạm Ngọc Huyền</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	234
21	Nghiên cứu nhân tố tác động đến ý định tham gia gói sản phẩm cho vay tiêu dùng của các hộ gia đình khu vực nông thôn	<b>ThS. Trần Hải Yên</b> <b>TS. Phan Thị Hoàng Yến</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	248
22	Ngân hàng số trong thời đại mới: Kinh nghiệm quốc tế đối với Việt Nam	<b>ThS. Trần Vũ Thùy Nga</b> <i>Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên</i>	262
23	Tác động của biến đổi khí hậu đến nền kinh tế và hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam	<b>ThS. Bùi Thị Hồng Chinh</b> <i>Học viện Ngân Hàng – Phân Viện Phú Yên</i>	270
24	Phát triển tài chính xanh - Kinh nghiệm từ Trung Quốc và bài học cho Việt Nam	<b>ThS. Trần Hải Yên</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	281
25	Thực trạng lãi suất ngân hàng tại Việt Nam và một số kiến nghị	<b>TS. Đỗ Thu Hằng</b> <b>TS. Tạ Thanh Huyền</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	291
26	Các yếu tố quyết định hiệu quả của ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh mới	<b>TS. Kiều Nguyệt Kim</b> <i>Bộ môn Toán, Học viện Ngân hàng</i>	305
27	Quản lý rủi ro biến đổi khí hậu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	<b>TS. Trịnh Hồng Hạnh</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	320
28	Điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước năm 2023 và dự địa triển khai trong năm 2024	<b>PGS. TS. Trương Quốc Cường</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i> <b>ThS. Trương Hoàng Diệp Hương</b> <i>Viện NCKH Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	334
29	Kinh nghiệm quản lý rủi ro hệ thống của Hàn Quốc và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	<b>TS. Tạ Thanh Huyền</b> <b>ThS. Hoàng Sơn</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	342

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

30	Job satisfaction and organization resilience in the Vietnamese banking industry	<b>TS. Hoàng Thị Thu Hiền</b> <b>Lê Thảo Nguyễn</b> <i>Học viện Ngân hàng</i>	351
31	The impact of green banking practices on banks' environmental performance	<b>TS. Nguyễn Bích Ngọc</b> <i>Khoa Ngân hàng</i> <b>Lê Thu Thảo</b> <i>The United States Agency for International Development (USAID), USA</i>	368
32	Tài chính xanh: Thay đổi trên bình diện quốc tế và gợi ý cho Việt Nam	<b>TS. Lê Thanh Bình</b> <b>Ths. Thân Thị Vi Linh</b> <b>Ths. Phạm Thị Lâm Anh</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	386
33	Ứng phó biến đổi khí hậu tại một số ngân hàng Trung ương và khuyến nghị cho Việt Nam	<b>TS. Nguyễn Thị Thái Hưng</b> <b>ThS. Đào Thị Thanh Tú</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	394
34	Yếu tố môi trường xã hội và quản trị (ESG) trong hoạt động tín dụng tại các NHTM Việt Nam	<b>ThS. Đào Thị Thanh Tú</b> <b>TS. Nguyễn Thị Thái Hưng</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	406
35	Nghiên cứu tác động của mức độ tập trung thị trường tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam	<b>ThS. Nguyễn Nhật Minh</b> <i>Viện NCKH Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	419
36	Sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ngân hàng trong bối cảnh mới ở Việt Nam hiện nay	<b>ThS. Đinh Văn Linh</b> <i>Khoa Luật, Học viện Ngân hàng</i>	435
37	Xu hướng số hóa trong hoạt động ngân hàng thương mại giai đoạn hiện nay	<b>ThS. Nguyễn Thị Hiền</b> <i>Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên</i>	441
38	Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại và ô nhiễm môi trường tại Việt Nam	<b>Lê Hoàng Đức</b> <i>Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên</i> <b>Nguyễn Tôn Hoài</b>	451

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

		<i>Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên</i>	
39	Hoạt động mua bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh mới	<b>NCS. Phan Văn Hiền</b> <i>Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên</i>	463
40	Thách thức đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay	<b>ThS Huỳnh Thu Minh Thư</b> <i>Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên</i>	473
41	Quan điểm của Đảng, Nhà nước về chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng	<b>Ths. Kiều Thị Yến</b> <i>Khoa Lý luận chính trị, Học viện Ngân hàng</i>	482
42	Vai trò của ngân hàng thương mại trong phát triển kinh tế xanh	<b>TS. Trịnh Chi Mai</b> <i>Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng</i>	488
43	Văn hoá số trong ngân hàng – Lí thuyết và thực tế	<b>TS. Lê Thị Thu Hằng</b> <i>Khoa Quản trị Kinh doanh, Học viện Ngân hàng</i>	498
44	Impact of Covid-19 pandemic on factors affecting profitability of commercial banks in Vietnam	<b>TS. Trần Thị Thu Hương</b> <b>Biện Quang Đức</b> <i>Học viện Ngân hàng</i>	507
45	Thông tư 02/2023/TT-NHNN: khó khăn và thách thức trong triển khai tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố Hà Nội	<b>TS. Phan Thị Hoàng Yến</b> <b>ThS. Trần Hải Yến</b> <b>ThS. Đào Mỹ Hằng</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	531
46	Factors affecting credit risk - impractical evidence in Vietnamese commercial banks	<b>PGS. TS. Nguyễn Thùy Dương</b> <i>Banking Academy of Vietnam</i> <b>Hoàng Thị Thiên Trang</b> <i>Agribank Bac Giang</i>	542
47	Rủi ro an ninh mạng trong hoạt động ngân hàng số tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp	<b>ThS. Nguyễn Thanh Tùng</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	558
48	Chính sách của Ngân hàng Trung ương các nước trong việc chống biến đổi khí hậu và bài học cho Việt Nam	<b>ThS. Nguyễn Thành Nam</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	571



**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

49	Tổng quan nghiên cứu về an ninh tiền tệ trong hoạt động thanh toán quốc tế, thanh toán biên mậu hàng hóa và dịch vụ đối với các quốc gia có chung biên giới	<b>PGS.TS. Nguyễn Minh Phương</b> <b>ThS. Hoàng Sơn</b> <b>TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hương</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	582
50	Tác động của đa dạng hóa đến sức mạnh thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam	<b>TS. Phạm Hồng Linh</b> <b>ThS. Nguyễn Thị Diễm Hương</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	593
51	Thực trạng triển khai ESG tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	<b>ThS. Đào Mỹ Hằng</b> <b>TS. Phan Thị Hoàng Yến</b> <b>ThS. Trần Hải Yến</b> <i>Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng</i>	605

**THỨC ĐẨY CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG XANH TẠI VIỆT NAM – THỰC TIỄN  
VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ**

**PGS.TS. Bùi Hữu Toàn**

*Bí thư Đảng ủy*

*Chủ tịch Hội đồng Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Theo World Bank (2022), Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất trên thế giới trước biến đổi khí hậu. Nếu không có các biện pháp thích ứng và giảm thiểu phù hợp, ước tính biến đổi khí hậu sẽ khiến Việt Nam mất khoảng 12% - 14,5% GDP mỗi năm vào năm 2050 và có thể khiến tới một triệu người lâm vào tình trạng nghèo cùng cực vào năm 2030. Đứng trước vấn đề đó, tại Chuyên đề về “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030” đã hướng tới phát triển nhanh, bền vững, trong đó việc thu hút nguồn lực tài chính thông qua các công cụ như trái phiếu xanh, tín dụng xanh,... đóng vai trò then chốt. Theo báo cáo triển khai kết luận Phiên họp toàn thể lần thứ nhất Ban Chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nguồn lực để Việt Nam đạt được các mục tiêu về tăng trưởng xanh và phát thải ròng bằng 0 giai đoạn 2021-2050 cần huy động thêm 144 tỷ USD (ngoài nguồn Ngân sách Nhà nước), tương đương khoảng 2,2%GDP. Với nhu cầu nguồn lực rất lớn này, cần những giải pháp hiệu quả để thúc đẩy các dòng tài chính xanh, trong đó trọng tâm là hoạt động tín dụng xanh để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang các ngành công nghiệp công nghiệp xanh và kinh tế xanh nhằm mang lại lợi ích kinh tế, hướng tới phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên nuôi dưỡng cuộc sống con người, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.*

**1. Giới thiệu chung về chính sách tín dụng xanh**

Trong một thập kỷ trở lại đây, phát triển cân bằng nhằm đạt được cả lợi ích kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách (Nabeeh, Abdel-Basset và Soliman, 2021). Do sự quan trọng của hệ thống tài chính trong việc phát triển bền vững, nhiều chính sách và định hướng đã được Chương trình Môi trường Liên hợp quốc, phối hợp cùng với các tổ chức tài chính thế giới và các nhà hoạch định chính sách tài chính đưa ra các chương trình "Tín dụng xanh" nhằm thúc đẩy tầm ảnh hưởng của hệ thống tài chính lên các dự án phát triển bền vững (Zhang và cộng sự, 2021). Trong số đó, “Chính sách tín dụng xanh”, hay “Green Credit Policy”, với tiền thân là Hệ thống nguyên lý xích đạo (Equator Principle), đã và đang trở thành tập quán quốc tế được ủng hộ bởi nhiều hệ thống tổ chức tài chính trên khắp thế giới (Contreras, Bos và Kleimeier, 2019). Zhang, Yang và Bi (2011), Li (2013), và Liu và cộng sự (2017) định nghĩa rằng, “Chính sách tín dụng xanh” là tập hợp các hướng dẫn nhằm giúp cho các ngân hàng và tổ chức tín dụng có thể cung cấp các khoản vay với lãi suất ưu đãi cho các doanh nghiệp thân thiện với môi trường. Ở chiều hướng ngược lại, các tổ chức tín dụng có thể nhận ra các doanh nghiệp trực tiếp gây ô nhiễm, nhằm đưa ra các hạn

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

chế tín dụng cùng lãi suất cao khi cung cấp khoản vay. Liu và cộng sự (2017) cho rằng, chính sách này là con đường tối ưu để dẫn đến việc “phân phối vốn xanh” (Green allocation of funds).

Tính đến thời điểm hiện tại, nghiên cứu về chủ đề chính sách tín dụng xanh đang được tập trung hướng vào việc đánh giá tác động của chính sách tín dụng xanh đến phát triển bền vững. Trong đó, hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra tác động tích cực của việc áp dụng chính sách lên việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động trực tiếp lên kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Ví dụ, khi nghiên cứu tại Trung Quốc từ năm 2007 đến năm 2019, Contreras, Bos và Kleimeier (2019) đã chứng minh được Chính sách tín dụng xanh đã có tác động hạn chế hiệu suất phát thải của các doanh nghiệp kinh doanh năng lượng. Đặc biệt, việc áp dụng chính sách còn tạo bàn đạp cho các doanh nghiệp Trung Quốc chuyển đổi hoạt động nhằm đáp ứng mục tiêu bảo vệ môi trường. Cụ thể hơn, Contreras, Bos và Kleimeier (2019) còn chỉ ra rằng, các khoản vay từ sẽ có tác động tích cực hơn so với việc Chính phủ cung cấp các khoản trợ cấp thông thường. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy ở Hàn Quốc, Kang, Jung và Lee (2020) cũng tìm ra được bằng chứng cho thấy chính sách này có tác động không chỉ đối với các doanh nghiệp sản xuất, mà còn đối với cả các nhà cung ứng, tức tác động lên “thượng nguồn” của chuỗi cung ứng sản phẩm. Bên cạnh đó, tác động cùng chiều giữa chính sách và khả năng sáng tạo xanh của doanh nghiệp, tức đưa ra các đổi mới thân thiện với môi trường, cũng được Wang và Li (2022) chứng minh khi kiểm chứng các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Trung Quốc từ năm 2007 đến năm 2017. Đối với hiệu quả kinh tế, tác động tích cực của chính sách tới doanh nghiệp (Chai và cộng sự, 2022; Zhang và cộng sự, 2022) và hệ thống ngân hàng thương mại (Lian, Gao và Ye, 2022; Xi, Wang và Yang, 2022) cũng được tìm thấy thông qua các nghiên cứu thực nghiệm. Khác với tác động trực tiếp lên kết quả kinh doanh của ngân hàng, tác động lên kết quả tài chính của doanh nghiệp chủ yếu được các nhà khoa học lý giải bằng việc chính sách đưa ra các kênh cấp vốn thay thế cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp cải thiện sức khỏe tài chính trong ngắn và trung hạn. Nhìn chung, các nghiên cứu đều cho thấy tác động tích cực của chính sách lên sự phát triển bền vững, với mục tiêu cân bằng lợi nhuận kinh tế và bảo vệ môi trường (Nabeeh, Abdel-Basset và Soliman, 2021).

Sự chuyển dịch điều hành chính sách tín dụng hướng tới “xanh hoá” không chỉ có tác động tích cực đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế mà còn có ý nghĩa đối với các vấn đề xã hội và môi trường. Đặc biệt, trước những tác động tiêu cực của các cuộc khủng hoảng và đại dịch Covid – 19 diễn ra trong những năm vừa qua đã khiến chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy, áp lực lạm phát tăng cao. Do đó, để thích ứng với tình hình mới, đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cần chuyển hướng hoạt động từ việc dựa chủ yếu vào tài nguyên, lao động sang theo hướng đổi mới dựa vào công nghệ, sử dụng các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu sử dụng tài nguyên và giảm khí thải độc hại để tiết kiệm chi phí sản xuất hướng nền kinh tế tới mục tiêu tăng trưởng xanh, chống biến đổi khí hậu, nuôi dưỡng và bảo vệ môi trường. Mặc dù được tập trung phân tích nghiên cứu trong khoảng một thập kỷ gần đây, cùng với các lợi ích đã được chứng minh tại nhiều nền kinh tế, nhưng theo phân tích tổng hợp lý thuyết của Zhang, Zhang và Managi (2019), dựa vào dữ liệu các bài báo được công bố trên

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

các tạp chí quốc tế uy tín chuyên sâu về tài chính, chính sách này cần phải nhận được nhiều sự quan tâm hơn nữa của nhà khoa học trong cộng đồng tài chính.

## **2. Thực trạng chính sách tín dụng xanh tại Việt Nam**

Việt Nam là một trong những quốc gia thường xuyên chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, tác động đến đời sống, sinh kế của người dân. Do đó, việc thúc đẩy chính sách tín dụng xanh sẽ tạo nguồn lực to lớn để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xanh hướng đến bền vững và giảm đói nghèo.

Thời gian qua, Việt Nam đã tích cực tham gia các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội phải đi đôi với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Cụ thể: Năm 2015, Việt Nam cam kết thực hiện và thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững tại Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc; Năm 2016, Việt Nam đã ký Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Đặc biệt, tại Hội nghị COP26 (2021) tại Glasgow, Việt Nam đã đưa ra cam kết mạnh mẽ về mục tiêu đưa phát thải ròng về 0 đến năm 2050. Để có nguồn lực thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng xanh và phát thải ròng bằng 0 giai đoạn 2021-2050 Việt Nam cần huy động thêm 144 tỷ USD (ngoài nguồn Ngân sách Nhà nước), tương đương khoảng 2,2% GDP (báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư), do đó thúc đẩy các dòng tài chính xanh, trong đó có tín dụng xanh là vấn đề cấp bách.

### **2.1. Các văn bản pháp lý liên quan tín dụng xanh**

NHNN đã chủ động xây dựng cơ sở pháp lý liên quan đến tín dụng xanh, lồng ghép, tích hợp trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển ngành ngân hàng, điều hành chính sách tiền tệ, xây dựng cơ chế, chính sách tín dụng và hoạt động ngân hàng của NHNN nhằm góp phần thúc đẩy tín dụng xanh, hỗ trợ tích cực cho mục tiêu bảo vệ môi trường, giảm phát thải các-bon, hướng tới phát triển mạnh mẽ hình ngân hàng xanh, hỗ trợ nền kinh tế chuyển sang mô hình tăng trưởng xanh, bền vững.

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành, định hướng hoạt động tín dụng xanh và hướng dẫn báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với 12 ngành/lĩnh vực xanh:

+ Chỉ thị 03/CT-NHNN ngày 24/03/2015 về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng;

+ Công văn số 9050/NHNN-TD ngày 3/11/2017 về hướng dẫn báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với 12 ngành/lĩnh vực xanh<sup>1</sup>.

+ Ban hành Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam theo Quyết định 1604/QĐ-NHNN ngày 7/8/2018 với mục tiêu tăng cường nhận thức và trách nhiệm của hệ thống ngân hàng về bảo vệ

---

<sup>1</sup> Gồm: Nông nghiệp xanh; Lâm nghiệp bền vững; Công nghiệp xanh; Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; Tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên; Xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm; Bảo vệ môi trường thiên nhiên, khôi phục sinh thái và phòng chống thiên tai; Quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn; Công trình xây dựng xanh; Giao thông bền vững; Cung cấp các dịch vụ bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên; Lĩnh vực xanh khác.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

môi trường, phát triển bền vững; hướng dòng vốn tín dụng vào dự án thân thiện với môi trường, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.

+ Bổ sung, lồng ghép định hướng phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh vào nội dung của Chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 8/8/2018, nhằm thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh” để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, phát thải các bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu, hướng tới phát triển bền vững;

+ Ban hành Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 8/6/2022 đã xây dựng mục tiêu “Tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào các ngành sản xuất và tiêu dùng ít cac-bon.

- Ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (Quyết định số 1731/QĐ-NHNN ngày 31/8/2018) với 03 mục tiêu chính: Một là, thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, góp phần thúc đẩy quá trình tăng trưởng xanh, hướng tới một nền kinh tế các – bon thấp, giảm cường độ phát thải khí nhà kính, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh;

- Ban hành Quyết định số 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023 về việc ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Cop 26);

- Ban hành Thông tư số 17/2022/TT-NHNN hướng dẫn TCTD thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng thể hiện trách nhiệm của ngành ngân hàng thực hiện công tác bảo vệ môi trường để triển khai Luật Bảo vệ môi trường; đồng thời, tăng cường khả năng quản trị rủi ro của tổ chức tín dụng trước rủi ro về môi trường của các dự án đầu tư thuộc nhóm có tác động xấu tới môi trường, nâng cao chất lượng tín dụng, an toàn và hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng; tiệm cận dần với thông lệ quốc tế.

## ***2.2. Chương trình, chính sách tín dụng xanh***

Trên cơ sở xây dựng và ban hành các quy định pháp lý, NHNN đã triển khai các chương trình, chính sách tín dụng xanh thuộc một số ngành, lĩnh vực như nông nghiệp xanh, lâm nghiệp, nhà ở và môi trường thông qua chỉ đạo các TCTD triển khai các chương trình tín dụng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân tháo gỡ khó khăn, phát triển sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu biến đổi khí hậu như: Cung ứng vốn tín dụng phục vụ Đề án “Phát triển bền vững một triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long”; Chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoan nợ không tính lãi đối với khách hàng bị thiệt hại về vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay do hậu thiên tai, dịch bệnh theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP; Chương trình cho vay nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ vùng đồng bằng sông Cửu Long, Chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch...

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Đồng thời, nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách, đề án, dự án nhằm phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại, sử dụng công nghệ cao, góp phần phục vụ tăng trưởng xanh như Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về lĩnh vực thanh toán; Triển khai Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt; Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với việc thu phí các dịch vụ công; Phát triển phương tiện và các dịch vụ thanh toán qua Internet, qua di động, qua mã QR code, .... Các ngân hàng thương mại cũng đã nhanh chóng cung cấp các sản phẩm phù hợp với định hướng của NHNN, với hơn 10 ngân hàng đã có chương trình cho vay phù hợp (Kim Thoa, 2023). Sự hành động kịp thời của hệ thống ngân hàng Việt Nam đã góp phần đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia xếp nhóm thứ hai có tiến trình phát triển bền vững, theo đánh giá của Mạng lưới tài chính và ngân hàng bền vững năm 2021 (Ngọc, 2023).

Bên cạnh đó, NHNN đã triển khai một số giải pháp phát triển dịch vụ ngân hàng hiện đại như: trình Thủ tướng Chính phủ Đề án cơ chế quản lý thử nghiệm cho hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng; Nghiên cứu Đề tài về công nghệ Blockchain/sổ cái phân tán để có giải pháp hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, tạo nền tảng cho sự phát triển của lĩnh vực Fintech; Tăng cường năng lực cho hệ thống ngân hàng trong thực hiện tín dụng xanh, như: Tổ chức đào tạo, nâng cao năng lực cho các TCTD và cá nhân tham gia xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách, chương trình, sản phẩm tín dụng xanh; Tích cực đàm phán nhằm huy động nguồn lực từ các tổ chức tài chính quốc tế (GIZ, IFC, ADB, WB...), tài trợ song phương và đa phương để các TCTD có nguồn lực tài trợ tín dụng cho khách hàng thực hiện các dự án xanh; Tích cực tham gia các Diễn đàn tài chính xanh, ngân hàng bền vững quốc tế để học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình triển khai tín dụng xanh, ngân hàng xanh.

Kết quả, giai đoạn 2017-2022, dư nợ cấp tín dụng của hệ thống đối với các lĩnh vực xanh có mức tăng trưởng dư nợ bình quân đạt hơn 23%/năm. Đến 31/12/2023, đã có 47 TCTD phát sinh dư nợ tín dụng xanh với dư nợ đạt 620.984 tỷ đồng (tương đương 25 tỷ USD), tăng 24% so với cuối năm 2022, chiếm tỷ trọng khoảng 4,5% tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Trong số 12 lĩnh vực xanh NHNN hướng dẫn các TCTD cho vay, dư nợ tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm 45%) và nông nghiệp xanh (khoảng 30%). Các TCTD đã tăng cường đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng với dư nợ được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đạt gần hơn 2.485 triệu tỷ đồng, chiếm gần 20%/tổng dư nợ cho vay của nền kinh tế.

Nhiều TCTD đã xây dựng các gói tín dụng xanh, chương trình tín dụng xanh như: VPBank đã chính thức công bố chương trình Tín dụng xanh vào tháng 05/2020 dành cho các khách hàng thỏa mãn các tiêu chí xanh có nhu cầu vay vốn với mục đích đầu tư cho các kế hoạch, dự án thân thiện với môi trường, có thể kể đến các ngành như: Năng lượng tái tạo (Renewable Energy); Sản xuất điện hiệu quả và giảm phát thải carbon; Sử dụng năng lượng hiệu quả (Energy Efficiency); Tòa nhà có Chứng chỉ xanh (Green Buildings); Sử dụng nguồn nước hiệu quả (Water Efficiency); Xử lý chất thải; Nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất bền vững; Ngăn chặn và kiểm soát ô nhiễm;... Hay như Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp dệt may trong quá trình chuyển dịch xanh theo hướng phát triển bền vững, BIDV đã triển khai gói tín dụng xanh 4.200 tỷ đồng với các ưu đãi hấp dẫn về lãi suất, chính sách tài sản đảm bảo và tỷ giá dành cho các doanh nghiệp dệt

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

may để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch xanh. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) cũng đã chính thức triển khai gói tín dụng xanh/xã hội 2.000 tỷ đồng cùng nhiều ưu đãi dành cho các doanh nghiệp có phương án sản xuất kinh doanh có lợi cho môi trường và xã hội trong các lĩnh vực như: Năng lượng tái tạo (điện mặt trời); sử dụng năng lượng hiệu quả; công trình xanh; kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm; giao thông vận tải sạch (bao gồm xe hybrid); quản lý nước bền vững và xử lý nước thải; quản lý bền vững môi trường sống, tài nguyên thiên nhiên và sử dụng đất.

Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn còn những rào cản trong chính sách khiến cho tín dụng xanh ở Việt Nam chưa đạt được thành công như kỳ vọng. Cụ thể, theo báo cáo của NHNN, được tổng hợp bởi Ngọc (2023), tỉ trọng nguồn vốn được cấp theo chính sách tín dụng xanh vẫn còn ở mức thấp, chỉ chiếm 4,32%. Ngọc (2023) chỉ ra rằng, sự tiếp cận của các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực quan trọng trong công tác bảo vệ môi trường, xây dựng bền vững vẫn còn hạn chế. Một trong những rào cản lớn nhất, theo Ngọc (2023) chỉ ra, là các danh mục, ngành có thể hưởng lợi từ chính sách tín dụng xanh vẫn chưa được thống nhất áp dụng trên cả nước, dẫn đến sự loay hoay trong việc việc cấp vốn đối với các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn. Bên cạnh đó, khuôn khổ pháp lý đang trong quá trình hoàn thiện, các tổ chức tín dụng tại Việt Nam vẫn chưa tìm được giải pháp tối ưu cho đầu vào nguồn vốn để thực hiện tín dụng xanh theo chính sách của NHNN. Nguyen và Chuc (2018) và Kim Thoa (2023) cũng khẳng định rằng, việc chưa hoàn thiện của khung chính sách cũng là lý do khiến cho sự triển khai trong hệ thống ngân hàng thương mại không được xuyên suốt.

Ngoài ra, việc triển khai tín dụng xanh vẫn tồn tại một số khó khăn, như: **(i)** hiện chưa có Danh mục phân loại xanh quốc gia làm cơ sở để huy động nhiều hơn nữa nguồn tài chính xanh. Trên cơ sở một danh mục phân loại xanh quốc gia với các tiêu chí môi trường rõ ràng thì tỷ trọng đóng góp của ngành ngân hàng sẽ cao hơn nhiều con số tín dụng xanh hiện tại; **(ii)** các dự án đầu tư xanh cần thời gian hoàn vốn dài, chi phí đầu tư lớn, rủi ro thị trường cao, do vậy, các TCTD khó khăn trong việc cân đối nguồn vốn để cho vay trong khi đó, thiếu cơ chế, chính sách trong việc hỗ trợ các TCTD được tiếp cận các nguồn vốn dài hạn, ưu đãi, nhất là huy động nguồn lực quốc tế để có điều kiện cung cấp các khoản tín dụng với thời hạn dài và lãi suất ưu đãi cho các ngành/lĩnh vực xanh; **(iii)** các kênh tài chính xanh khác như thị trường trái phiếu xanh, thị trường các-bon còn chưa phát triển để tạo kênh huy động vốn cho các chủ đầu tư có thêm nguồn lực triển khai các dự án xanh bên cạnh nguồn vốn tín dụng xanh.

### **4. Một số khuyến nghị**

- NHNN cần phối hợp các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện khuôn khổ chính sách nhằm tăng cường năng lực cho các TCTD để thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, hướng đến phát triển và đa dạng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng nhằm tăng khả năng đáp ứng nhu cầu về nguồn lực phục vụ tăng trưởng xanh của nền kinh tế;

- Thúc đẩy các giải pháp huy động các nguồn lực để thực hiện chính sách tín dụng xanh tại Việt Nam trên cơ sở dựa vào nguồn lực của Nhà nước nhằm định hướng và kêu gọi huy động các nguồn lực khác phục vụ tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; tăng dần tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh, thực

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

hiện quản lý rủi ro về môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng của TCTD, dần tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế về tài chính xanh

- Tăng cường huy động từ các nguồn vốn ưu đãi dài hạn từ các tổ chức tài chính quốc tế lớn như KfW, WB, ADB, IFC,...; từ các quỹ tài chính khí hậu quốc tế để tài trợ cho các dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn, tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp thông qua hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam; từ phát hành trái phiếu xanh nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lớn, thời gian dài, phân tán và giảm thiểu rủi ro, cũng như phù hợp với quy định về giới hạn cấp tín dụng của TCTD, trong bối cảnh nguồn lực từ NCSNN còn hạn hẹp.

- Nghiên cứu các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển tín dụng xanh thông qua các chương trình chính sách tái cấp vốn, giảm dự trữ bắt buộc, lãi suất, thời hạn cho vay của NHNN với các ngân hàng xanh hay thành lập Quỹ tài chính - tín dụng xanh...; cần nhắc xem xét có cơ chế phối hợp giữa CSTT và CSTK trong việc phát triển tín dụng xanh như tạo điều kiện hỗ trợ phát hành trái phiếu xanh cho các địa phương, tỉnh, thành phố.

- Phối hợp với các tổ chức quốc tế có kinh nghiệm trong tài trợ các lĩnh vực xanh mở các khóa đào tạo đội ngũ lãnh đạo, quản lý/hoạch định chính sách tín dụng xanh nhằm hoàn thiện các qui định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tín dụng xanh, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững quốc gia; Mở các lớp đào tạo tại các cơ sở đào tạo, hiệp hội ngân hàng và các đơn vị có liên quan đến hoạch định chính sách phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh của NHNN.

- Nâng cao nhận thức, vai trò và năng lực cán bộ ngân hàng trong thực hiện cấp tín dụng xanh, quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng đối với các ngành, lĩnh vực phát thải cao; phát triển các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầy mạnh thực hiện tăng trưởng xanh.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, hiểu biết cho khách hàng, người dân về sử dụng các dịch vụ ngân hàng trên kênh số một cách an toàn, phù hợp, giúp khách hàng có kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ mình khỏi các rủi ro khi giao dịch trên môi trường điện tử.



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Chai, S. *et al.* (2022), *The impact of green credit policy on enterprises' financing behavior: Evidence from Chinese heavily-polluting listed companies*, *Journal of Cleaner Production*, 363, p. 132458.
- Contreras, G, Bos, J.W. and Kleimeier, S. (2019), *Self-regulation in sustainable finance: The adoption of the Equator Principles*, *World Development*, 122, pp. 306–324.
- Kang, H., Jung, S.-Y. and Lee, H. (2020), *The impact of Green Credit Policy on manufacturers' efforts to reduce suppliers' pollution*, *Journal of Cleaner Production*, 248, p. 119271.
- Kim Thoa N.T. (2023), *Thực trạng phát triển tín dụng xanh*, *Tạp chí Công Thương*. Available at: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-phat-trien-tin-dung-xanh-107664.htm>
- Li, J. (2013), *Enterprises' Green Credit Assessment-From the Perspective of Financial Institutions' Green Credit*, *Contemporary Logistics*, (10), p. 102.
- Lian, Y, Gao, J. and Ye, T. (2022), *How does green credit affect the financial performance of commercial banks? —Evidence from China*, *Journal of Cleaner Production*, 344, p. 131069. Liu, J.-Y. *et al.* (2017), *Assessment of a green credit policy aimed at energy-intensive industries in China based on a financial CGE model*, *Journal of Cleaner Production*, 163, pp. 293–302.
- Nabeeh, N.A, Abdel-Basset, M. and Soliman, G. (2021), *A model for evaluating green credit rating and its impact on sustainability performance*, *Journal of Cleaner Production*, 280, p. 124299.
- Ngọc N.T.Á. (2023), *Tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị*. Available at: <https://tapchinganhang.gov.vn/tin-dung-xanh-tai-viet-nam-thuc-trang-va-mot-so-khuyen-nghi.htm>
- Nguyen, T.C. and Chuc, A.T. (2018), *Green finance in Viet Nam: barriers and solutions*. ADBI Working paper. Available at: <https://www.econstor.eu/handle/10419/190307>
- Wang, Y. and Li, M. (2022), *Credit policy and its heterogeneous effects on green innovations*, *Journal of Financial Stability*, 58, p. 100961.
- Xi, B., Wang, Y. and Yang, M. (2022), *Green credit, green reputation, and corporate financial performance: evidence from China*, *Environmental Science and Pollution Research*, 29(2), pp. 2401–2419.
- Zhang, B., Yang, Y. and Bi, J. (2011), *Tracking the implementation of green credit policy in China: Top-down perspective and bottom-up reform*, *Journal of environmental management*, 92(4), pp. 1321–1327.
- Zhang, D., Zhang, Z. and Managi, S. (2019), *A bibliometric analysis on green finance: Current status, development, and future directions*, *Finance Research Letters*, 29, pp. 425–430.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Zhang, M. *et al.* (2022), *Exploring the impact of green credit policies on corporate financing costs based on the data of Chinese A-share listed companies from 2008 to 2019*, *Journal of Cleaner Production*, 375, p. 134012.

Zhang, Q. *et al.* (2021), *What effect did the Green Credit Policy have on China's energy or emission intensive firms ?*, *International Journal of Emerging Markets*, 18(9), pp. 2363–2382.

Các văn bản pháp lý có liên quan

**ỨNG DỤNG ESG TRONG XẾP HẠNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM:  
THỰC TRẠNG, TRIỂN VỌNG ÁP DỤNG VÀ KHUYẾN NGHỊ**

*ThS. Cao Văn Bình*

*Tổng Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC)*

**Tóm tắt**

Kinh doanh bền vững gắn với bảo vệ môi trường, đề cao trách nhiệm xã hội đang là xu thế tất yếu tại nhiều quốc gia trên thế giới. Để đánh giá và đo lường các yếu tố liên quan đến hoạt động phát triển bền vững của doanh nghiệp, bộ tiêu chuẩn quốc tế ESG ra đời, trở thành công cụ hữu hiệu để đánh giá doanh nghiệp trên ba góc độ: môi trường (Environmental), xã hội (Social) và quản trị (Governance), dần dần được áp dụng để đánh giá toàn diện về doanh nghiệp trên thế giới. Đặc biệt hơn, biến số về điểm ESG cũng được nghiên cứu có mối tương quan cao khi tích hợp vào mô hình xếp hạng tín dụng (XHTD) doanh nghiệp tại một số quốc gia phát triển như Mỹ, Thụy Điển, Phần Lan, Hàn Quốc..., từ đó hỗ trợ các doanh nghiệp thực hành ESG tích cực có khả năng tiếp cận tín dụng tốt hơn để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh bền vững. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay, các công cụ đánh giá mức độ tín nhiệm của doanh nghiệp về khía cạnh tài chính và khía cạnh bảo vệ môi trường tại Việt Nam chưa được phát triển đầy đủ. Các mô hình xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại Việt Nam vẫn chưa được tích hợp dữ liệu để đánh giá doanh nghiệp dưới góc độ môi trường, xã hội và quản trị. Do đó, gắn với xu hướng phát triển kinh doanh bền vững, trong khuôn khổ của bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu, phân tích cụ thể về thực trạng và triển vọng ứng dụng điểm ESG vào mô hình xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại Việt Nam, từ đó đưa ra các khuyến nghị cần thiết cho hoạt động này.

**Từ khóa:** Xếp hạng tín dụng, ESG, thông tin tín dụng, điểm ESG

**1. Giới thiệu về ESG**

**1.1. ESG là gì?**

Năm 2015, 189 quốc gia thành viên Liên hợp quốc đã nhất trí, phấn đấu đạt được 08 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ<sup>2</sup>. Các mục tiêu này được ghi trong bản Tuyên ngôn Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc tại Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ diễn ra từ ngày 6/9/2000 đến ngày 8/9/2000 tại trụ sở Đại Hội đồng Liên hợp quốc ở New York, Mỹ. Tiếp theo đó, từ tháng 9/2013, các quốc gia đã khởi động tiến trình xây dựng Chương trình nghị sự phát triển của Liên hợp quốc sau năm 2015, và xây dựng bộ 17 mục tiêu phát triển bền vững. Chương trình Nghị sự 2030 với 17 mục tiêu phát triển bền vững chính thức được thông qua ngày 25/9/2015 tại Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc với sự tham dự của 193 nước thành viên. Chương trình Nghị sự 2030 có độ bao phủ chính sách phổ quát, rộng lớn, toàn diện, với mục tiêu hoàn tất công việc dang dở của Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và Chương trình Nghị

---

<sup>2</sup> Millennium Development Goals (MDGs)

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

sự 21 không để ai bị bỏ lại phía sau. Theo đó, ESG là một trong những khuôn khổ liên quan hỗ trợ triển khai các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.



Thuật ngữ ESG được đề cập lần đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào những năm 1990 và xuất hiện lần đầu tiên trong báo cáo của Liên hợp quốc có tên “Who care wins”<sup>3</sup> năm 2003. Về cơ bản, ESG là một khuôn khổ giúp cho các bên liên quan hiểu được một tổ chức đang kiểm soát rủi ro và cơ hội liên quan đến các vấn đề phát triển bền vững như thế nào, đồng thời ESG cũng có thể được sử dụng như một bộ tiêu chuẩn để đo lường các yếu tố liên quan đến phát triển bền vững của một doanh nghiệp.

### 1.2. Giới thiệu 03 tiêu chí cốt lõi của ESG

Bộ tiêu chuẩn ESG là cơ sở để đánh giá toàn diện tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp theo các tiêu chí về phát triển bền vững và tác động đối với xã hội. Những bên có liên quan đến doanh nghiệp, từ cơ quan quản lý nhà nước, đối tác kinh doanh, ngân hàng, nhà đầu tư đến khách hàng, cộng đồng xã hội sẽ sử dụng báo cáo và chỉ số ESG như tài liệu tham chiếu quan trọng để đánh giá và đưa ra được các quyết định kinh doanh. Cụ thể, nội hàm của ESG đề cập đến 3 yếu tố:

- *Môi trường (Environmental)*: Nhóm tiêu chuẩn liên quan đến các vấn đề về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên như tác động từ biến đổi khí hậu và phát thải carbon, quản lý nước và chất thải gây ô nhiễm, khai thác tài nguyên từ rừng,...

- *Xã hội (Social)*: Nhóm tiêu chuẩn liên quan đến các vấn đề xã hội như sự hài lòng của khách hàng, tính đa dạng, công bằng và hòa nhập của người lao động, quyền riêng tư của người lao động, khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, cung cấp giáo dục và nâng cao kỹ năng cho người lao động, sự bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu cũng như khả năng tiếp cận nghề nghiệp/việc làm...

<sup>3</sup> Chi tiết tại [https://www.unepfi.org/fileadmin/events/2004/stocks/who\\_cares\\_wins\\_global\\_compact\\_2004.pdf](https://www.unepfi.org/fileadmin/events/2004/stocks/who_cares_wins_global_compact_2004.pdf)

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

- *Quản trị (Governance)*: Nhóm tiêu chuẩn liên quan đến hoạt động của tổ chức như vấn đề liên quan đến quản trị doanh nghiệp, tuân thủ pháp luật và quy định, minh bạch về thông tin, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ,...

## **2. Thực tế áp dụng ESG trong hoạt động xếp hạng doanh nghiệp trên thế giới**

### **2.1. Trong lĩnh vực tài chính nói chung**

Hệ thống tài chính ngân hàng với vai trò là huyết mạch của nền kinh tế sẽ là kênh dẫn vốn và điều tiết nguồn lực không thể thiếu trong quá trình huy động, phân bổ nguồn vốn đầu tư cho các hoạt động phát triển kinh tế bền vững, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu. Cam kết ESG trong lĩnh vực tài chính ngân hàng được xem là một trong những xu hướng trên thế giới, đóng góp cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) thông qua các nguyên tắc như: Nguyên tắc hoạt động của Ngân hàng có trách nhiệm của Liên hợp quốc (UN PRB) năm 2019, Thỏa thuận khí hậu Paris (COP21), Nguyên tắc UNEP FI về Tài chính tác động tích cực, Hướng dẫn chung về môi trường, sức khoẻ và an toàn (EHS) của Ngân hàng Thế giới (World Bank),... Các nguyên tắc trên đều hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực ngân hàng - tài chính gắn hiệu quả hoạt động của tổ chức với lợi ích môi trường - xã hội.

Để hiện thực hoá cam kết ESG, một số tổ chức tài chính thế giới đã công bố các chính sách liên quan như: (1) Ngân hàng OCBC Singapore - Ngân hàng Đông Nam Á đầu tiên tuyên bố sẽ không tài trợ cho các nhà máy nhiệt điện than mới và đưa ra cam kết tài trợ 7,02 tỷ USD đối với danh mục tài chính bền vững vào năm 2022; (2) Ngân hàng Standard Chartered Asia cam kết tài trợ 75 tỷ USD cho các mục tiêu phát triển bền vững, trong đó có 35 tỷ USD được phân bổ cụ thể cho lĩnh vực công nghệ sạch và năng lượng tái tạo và 40 tỷ còn lại dành cho cơ sở hạ tầng bền vững... Các chuyên gia nhận định, thông qua các hoạt động tài chính, tín dụng, đầu tư và quản trị, các tổ chức tín dụng có ảnh hưởng sâu rộng không chỉ đối với nền kinh tế mà còn với sự thịnh vượng của cộng đồng cũng như bảo vệ môi trường.

### **2.2. Trong hoạt động xếp hạng doanh nghiệp**

Để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững SGDs, các nhà đầu tư quan tâm nhiều hơn đến chỉ số xếp hạng ESG (ESG Score) hơn là chỉ số XHTD thông thường và lựa chọn này đã trở thành xu hướng thay đổi tất yếu. Chính vì vậy, để thích ứng với những thay đổi về khẩu vị đầu tư, các doanh nghiệp cũng đã có những định hướng thay đổi, xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về môi trường, xã hội và quản trị. Một số công cụ xếp hạng doanh nghiệp uy tín trên thế giới như S&P Global, MSCI (Morgan Stanley Capital International), Moody's đã nghiên cứu và xây dựng phương pháp chấm điểm ESG cho doanh nghiệp. Trong khuôn khổ của bài viết này, nhóm tác giả sẽ giới thiệu về một số nhà cung cấp dữ liệu ESG và điểm ESG uy tín trên thế giới và phân tích tập trung vào một số phương pháp xếp hạng ESG tiêu biểu.

#### **a. Một số nhà cung cấp dữ liệu ESG và điểm ESG uy tín trên thế giới**

##### **Chỉ số xếp hạng ESG của MSCI**

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Chỉ số xếp hạng ESG của MSCI do Viện nghiên cứu ESG của MSCI – một trong những công ty xếp hạng lớn nhất trên thế giới xây dựng. Chỉ số xếp hạng ESG của MSCI đã công bố cho 14.000 công ty và 650.000 cổ phiếu và chứng khoán có thu nhập cố định.

### ***Chỉ số xếp hạng ESG của Công ty Sustainalytics***

Sustainalytics là nhà cung cấp dữ liệu và xếp hạng ESG với hơn 350 chuyên gia, cung cấp xếp hạng ESG của hơn 40.000 doanh nghiệp tại 172 quốc gia trên thế giới. Sustainalytics là công ty con của Morningstar – một trong những nhà cung cấp dữ liệu thị trường chứng khoán lớn nhất trên thế giới. Chỉ số xếp hạng ESG của Sustainalytics đo lường về kết quả triển khai về môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp trong phạm vi toàn cầu. Sustainalytics xếp hạng hơn 13.000 cổ phiếu quốc tế ở khắp các quốc gia trên thế giới. Chỉ số xếp hạng ESG của Sustainalytics được xây dựng dựa trên cả dữ liệu ESG định lượng và phân tích định tính, phân tích bao phủ nhiều lĩnh vực bao gồm quản trị, tác động môi trường, đóng góp xã hội và kết quả tài chính để cung cấp góc nhìn tổng thể về hồ sơ ESG của doanh nghiệp.

### ***Điểm ESG của Bloomberg<sup>4</sup>***

Điểm ESG của Bloomberg là một hệ thống dữ liệu cung cấp thông tin ESG của hơn 11.800 doanh nghiệp tại hơn 100 quốc gia trên thế giới. Dữ liệu về ESG bao gồm các chủ đề biến đổi khí hậu, nguồn nhân lực, quyền của cổ đông.

### ***Chỉ số xếp hạng ESG của Moody's***

Tập đoàn Moody's ESG Solutions là một công ty con của Tập đoàn Moody's toàn cầu, là một trong những đơn vị XHTD lớn nhất trên thế giới. Phạm vi kinh doanh của Tập đoàn Moody's ESG Solutions là cung cấp chỉ số xếp hạng ESG, phân tích, xếp hạng mức độ phát triển bền vững, chứng nhận hoặc báo cáo rà soát tài chính toàn diện sử dụng các dữ liệu từ Moody's. Tập đoàn Moody's ESG Solutions hiện nay bao gồm công ty cung cấp dữ liệu về trách nhiệm môi trường, xã hội Vigeo Riris và công ty cung cấp dữ liệu khí hậu Four Twenty Seven, được sáp nhập từ năm 2019. Chỉ số xếp hạng ESG của Moody's được thiết kế để các nhà đầu tư tra cứu các thông tin liên quan đến ESG của doanh nghiệp trên toàn bộ các ngành lĩnh vực, quốc gia hoặc khu vực trên thế giới thông qua hơn 13.000 đánh giá về ESG.

### ***Điểm ESG của Công ty Dun & Bradstreet (D&B)***

D&B là nhà cung cấp dữ liệu kinh doanh và phân tích toàn cầu, cung cấp những thông tin chi tiết về kết quả hoạt động, xu hướng và các yếu tố ESG của doanh nghiệp. Thông qua những phân tích về ESG, D&B cung cấp cho các doanh nghiệp góc nhìn chuyên sâu về kết quả triển khai phát triển bền vững so sánh với các doanh nghiệp tương tự trên toàn cầu. D&B cung cấp điểm ESG ở mức độ doanh nghiệp, phân tích lĩnh vực và đa dạng các loại thông tin khác để hỗ trợ doanh nghiệp nhận biết được những lĩnh vực trọng yếu cần phải cải thiện hoặc quản trị rủi ro. Ngoài ra, D&B còn cung cấp các báo cáo nghiên cứu tập trung vào các yếu tố ESG, tùy chỉnh theo

---

<sup>4</sup> Tên đầy đủ Bloomberg ESG Disclosure Scores

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

từng ngành nghề cụ thể hoặc tùy chỉnh theo đặc điểm của từng quốc gia, đặc biệt cung cấp những công cụ phù hợp để hỗ trợ doanh nghiệp tự kiểm tra, theo dõi và phân tích kết quả triển khai ESG tại doanh nghiệp.

***b. Một số phương pháp xếp hạng ESG tiêu biểu***

***Chi tiết phương pháp xếp hạng ESG của MSCI***

Như đã trình bày tại phần a, mô hình xếp hạng ESG MSCI cung cấp cho các nhà đầu tư đánh giá chuyên sâu về kết quả hoạt động của doanh nghiệp gắn với các yếu tố về môi trường, xã hội và quản trị. Phương pháp xếp hạng này hỗ trợ cho các nhà đầu tư phát hiện những rủi ro tiềm ẩn và đưa ra các quyết định đầu tư có trách nhiệm.

Phương pháp xếp hạng ESG được cấu thành bởi 3 cấu phần chính như sau:

- ***Vấn đề chính của từng ngành cụ thể:*** Quá trình xếp hạng bắt đầu bằng cách xác định các vấn đề chính trong từng ngành, lĩnh vực cụ thể, sau đó được đánh trọng số dựa trên mức độ tác động tiềm ẩn đối với giá trị về dài hạn của doanh nghiệp. Thực hiện tìm kiếm cụ thể thông qua ứng dụng Bản đồ trọng yếu ngành về ESG (ESG Industry Materiality Map).

- ***Mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp:*** MSCI đánh giá mức độ ảnh hưởng của công ty đối với từng vấn đề chính, xem xét dựa trên cả hoạt động và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp đó. Phương pháp đánh giá (về tiêu chuẩn mức độ ảnh hưởng theo chủ đề) cân nhắc các yếu tố như quy mô công ty, địa điểm và hoạt động kinh doanh.

- ***Quản trị doanh nghiệp:*** Cấu phần cuối cùng đánh giá khả năng doanh nghiệp quản lý mức độ ảnh hưởng đối với các rủi ro và cơ hội về ESG. MSCI phân tích chính sách, bài học thực tiễn và các số liệu đánh giá hiệu suất để xác định điểm về quản trị doanh nghiệp.

***Khung xếp hạng của phương pháp xếp hạng ESG của MSCI***

MSCI đưa ra mức xếp hạng từ AAA (tốt nhất) cho đến CCC (tệ nhất). Các doanh nghiệp với mức xếp hạng cao hơn chứng tỏ thực tiễn quản lý ESG mạnh mẽ và mức độ ảnh hưởng về rủi ro ESG thấp hơn.

AAA và AA: Đứng đầu trong ngành

A và BBB: Hiệu suất trung bình

BB và B: Tụt hậu so với các đối tượng khác

CCC: Thành tích thấp nhất.

***Chi tiết phương pháp xếp hạng ESG của Moody's***

Hiện tại, nghiên cứu về giải pháp ESG của Moody's bao gồm khoảng 5.000 tổ chức phát hành được chia thành hơn 50 lĩnh vực. Do đó, các số liệu được dự đoán bằng cách sử dụng mô hình công cụ dự đoán điểm ESG được sử dụng nhằm mục đích mở rộng phạm vi phủ sóng của doanh nghiệp và bổ sung cho hệ thống hiện có. Để xây dựng mô hình công cụ dự đoán về điểm ESG, Moody's đã tận dụng tất cả dữ liệu lịch sử doanh nghiệp đã được Moody's đánh giá và cả các doanh nghiệp tiền thân trước

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

đó từ năm 2004 đến 2020. Các mô hình được đào tạo và hiệu chỉnh trên bộ dữ liệu của hơn 100.000 công ty riêng lẻ trong phạm vi hơn 600 ngành trên 220 quốc gia và vùng lãnh thổ. Mô hình dự đoán cho từng chỉ số ESG là sự kết hợp của các mô hình hồi quy riêng lẻ và mô hình học máy thay thế (Machine Learning – ML) khác nhau, được đào tạo trên tập dữ liệu thô, với các dự đoán được trích xuất và kết hợp để hình thành mô hình cuối cùng bằng các phương pháp tổng hợp. Các dự đoán của mô hình được hiệu chỉnh thêm để tạo điều kiện mở rộng mô hình, hỗ trợ đánh giá doanh nghiệp tại một số quốc gia mà các giải pháp ESG của Moody chưa được giám sát chặt chẽ, bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời cung cấp các dự đoán số liệu chi tiết hơn theo ngành và vị trí. Các mô hình công cụ dự đoán điểm ESG được sử dụng để tính toán điểm ESG và tạo ra các số liệu dự đoán có thể giải thích được và áp dụng cho bất kỳ doanh nghiệp nào có quy mô, địa điểm (trong 12.000 địa điểm) và ngành (trong danh sách NACE 4) đã biết. Theo nghiên cứu được công bố của Tiến sĩ Olga và các cộng sự<sup>5</sup>, mô hình công cụ dự đoán điểm ESG cho mỗi chỉ số trong 59 chỉ số mục tiêu (56 điểm ESG cộng với 3 chỉ số về dấu chân carbon – footprint) sẽ bao gồm các mô hình cơ sở riêng lẻ được kết hợp thành một, sử dụng các kỹ thuật tổng hợp để cung cấp ước lượng tốt nhất cho các chỉ số mục tiêu bằng nhiều yếu tố thúc đẩy khác nhau. Cấu trúc này cho phép dự đoán linh hoạt hơn, ổn định hơn và ít nhạy cảm hơn với dữ liệu khi so sánh với các mô hình độc lập.

## **3. Triển vọng và thách thức khi ứng dụng ESG trong đánh giá tín dụng tại Việt Nam**

### **3.1. Thuận lợi trong việc ứng dụng ESG tại Việt Nam**

***Hành lang pháp lý về thực hành ESG nói chung và trong lĩnh vực tài chính nói riêng tương đối đầy đủ***

Sau đại dịch COVID-19, tầm quan trọng của phát triển bền vững và công bố thông tin về ESG càng được khẳng định trên thế giới và tại Việt Nam. Các quy định về thực hành ESG nói chung và trong lĩnh vực tài chính nói riêng đã được Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu và ban hành.

Đối với các khía cạnh môi trường, xã hội, quản trị, Chính phủ đã ban hành một số Luật, quy định nổi bật như: Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 (Chương V), Luật Bảo vệ người tiêu dùng số 59/2010/QH12 ngày 17/11/2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2018) quy định về bảo vệ người tiêu dùng và bảo mật thông tin, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/01/2019 (Chương III) về quản trị công ty áp dụng công ty đại chúng, Nghị quyết số 136/NQ-CP 2020 ngày 25/9/2020 nhằm thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trong các ngành, các cấp và các địa phương từ nay đến năm 2030; Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 8/2/2022 phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022-2025...; Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2022 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 7/6/2022 phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam...

<sup>5</sup> Chi tiết bài phân tích tại đây:

[https://www.moodyanalytics.com/whitepapers/pa/2022/using\\_esg\\_score\\_predictor\\_a\\_methodological\\_framework\\_to\\_estimate\\_esg\\_scores](https://www.moodyanalytics.com/whitepapers/pa/2022/using_esg_score_predictor_a_methodological_framework_to_estimate_esg_scores)



## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Đối với lĩnh vực tài chính - ngân hàng tại Việt Nam, các quy định về ESG được ban hành khá sớm hơn so với các lĩnh vực khác với các quy định triển khai về tín dụng xanh bắt đầu xuất hiện từ năm 2015. Đặc biệt, Việt Nam nằm trong số 38 nền kinh tế thị trường mới nổi đã khởi xướng các cải cách ngân hàng quan trọng để thúc đẩy phát triển và chống biến đổi khí hậu vào năm 2019. Khuôn khổ pháp lý để thực hiện cam kết ESG được thể hiện thống nhất trong nhiều văn bản, chính sách của Chính phủ và các Bộ, ban, ngành đưa ra, bao gồm: Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 về việc phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam; Bộ Hướng dẫn cách thức phát hành trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu phát triển bền vững; Sổ tay đánh giá rủi ro môi trường và xã hội năm 2018...

Như vậy, thông qua hệ thống khuôn khổ pháp lý liên quan đến phát triển bền vững, tăng cường thúc đẩy tài chính, tín dụng xanh, các chủ trương, định hướng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã được thể hiện bao quát và đầy đủ, từ đó tạo cơ sở pháp lý đầy mạnh thực hành ESG hướng tới phát triển bền vững tại Việt Nam và trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

### ***Khả năng đánh giá, xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại Việt Nam***

Hiện tại, Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC) là đơn vị đã được NHNN cho phép thực hiện nghiệp vụ phân tích, XHTD doanh nghiệp độc lập theo Quyết định số 1253/QĐ-NHNN ngày 21/6/2006 của Thống đốc NHNN. Từ năm 2006 đến nay, mô hình XHTD doanh nghiệp tại CIC đã được nghiên cứu, xây dựng, kiểm định định kì với phương pháp tiên tiến, hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, CIC đang quản lý kho dữ liệu về doanh nghiệp tương đối đầy đủ, bao gồm 1.500.000 hồ sơ doanh nghiệp được thu thập từ nhiều nguồn (tổ chức tín dụng, cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Tổng cục Thuế). Với lợi thế về nguồn dữ liệu tập trung, cơ sở pháp lý đầy đủ, kinh nghiệm thực tiễn gần 20 năm triển khai, hoạt động XHTD doanh nghiệp tại CIC đã có những bước phát triển vững chắc, cung cấp nguồn thông tin doanh nghiệp đầy đủ, tin cậy cho các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, để đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chuẩn của Hiệp ước Basel II, hầu hết các tổ chức tín dụng (TCTD) tại Việt Nam đã xây dựng mô hình XHTD nội bộ để phục vụ công tác quản trị rủi ro. Trong quá trình xây dựng mô hình XHTD nội bộ, bên cạnh nguồn dữ liệu thu thập từ khách hàng, các TCTD có sự hỗ trợ từ phía CIC với việc cung cấp các gói dữ liệu đầy đủ để xây dựng, kiểm định mô hình hoặc cung cấp kết quả XHTD để tham chiếu nên hầu hết các mô hình này đều hoạt động ổn định, có độ tin cậy cao. Đồng thời, một số TCTD đã triển khai các gói tín dụng xanh cũng như nghiên cứu, xem xét đưa yếu tố ESG trong đánh giá, xếp hạng khách hàng doanh nghiệp trước khi cấp tín dụng.

Sự ra đời và phát triển của các đơn vị XHTD tại Việt Nam là bước đi quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng, minh bạch hóa thị trường tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đánh giá/xếp hạng doanh nghiệp theo ESG sau này khi có nguồn dữ liệu đầy đủ về ESG.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

***Mức độ sẵn sàng thực hành và triển khai ESG của cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức tài chính ở mức cao***

Trong những năm gần đây, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đã có những thay đổi trong tư duy quản trị về phát triển bền vững và đưa ESG vào trong chiến lược kinh doanh. Ngày 18/7/2022, Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh đã công bố danh sách 20 doanh nghiệp hàng đầu từ rổ chỉ số VN100 đã có nhiều hoạt động điển hình về phát triển bền vững như Tập đoàn Masan (hoạt động trong lĩnh vực sản xuất - kinh doanh hàng tiêu dùng và bán lẻ) đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các nhà máy ở Bình Dương, Nghệ An, Hải Dương, thay thế nylon bằng 100% túi tự huỷ sinh học trong hệ thống WinMart và WinMart+; Công ty cổ phần Thành Thành Công, Biên Hoà đã chuyển đổi mô hình canh tác hữu cơ và tối ưu hoá giá trị cây mía khi tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu từ các phế phụ phẩm trong quá trình sản xuất.

Theo Báo cáo về Mức độ sẵn sàng thực hành ESG tại Việt Nam năm 2022 do PWC thực hiện<sup>6</sup>, 80% doanh nghiệp được khảo sát đã đặt ra cam kết hoặc đang lên kế hoạch sớm thực hành ESG trong vòng 2 đến 4 năm tới, trong đó khoảng 57% doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã xây dựng các cam kết rõ ràng về ESG, 40% doanh nghiệp tư nhân/gia đình được khảo sát đã đặt ra các cam kết ESG. Khi các doanh nghiệp đã sẵn sàng thực hành ESG, các đơn vị cấp tín dụng tại Việt Nam (ví dụ các Quỹ đầu tư, các tổ chức tín dụng...) đã dành nhiều sự quan tâm và có định hướng rõ ràng về việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ xanh, góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của doanh nghiệp đối với môi trường, xã hội. Riêng đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, khảo sát của PWC cho thấy 88% đơn vị được hỏi đã hoặc có kế hoạch thực hiện các cam kết ESG.

***Tín hiệu khả quan về tăng trưởng tín dụng xanh ở Việt Nam***

Theo báo cáo của NHNN, năm 2022, dư nợ đối với các dự án xanh đạt hơn 500 nghìn tỉ đồng, chiếm 4,2% tổng dư nợ nền kinh tế, tăng 12,96% so với cuối năm 2021 và gấp 03 lần so với năm 2017. Tốc độ tăng trưởng của tín dụng xanh luôn ở mức cao, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp sạch (31%), năng lượng tái tạo và năng lượng sạch (46%), mức tăng trưởng dư nợ tín dụng xanh bình quân đạt 22.97%. Tổng giá trị dư nợ được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đạt hơn 2.359 nghìn tỉ đồng, chiếm hơn 20% dư nợ cho vay của nền kinh tế, tăng 27,69% so với cuối năm 2021, với hơn 1,2 triệu món vay (NHNN, 2023).

***Ban hành Bộ công cụ đánh giá mô hình kinh doanh bền vững***

Ngày 12 tháng 12 năm 2023, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư 13/2023/TT-BKHĐT hướng dẫn cơ chế tổ chức thực hiện “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022-2025”. Theo đó, Thông tư đã quy định bộ công cụ đánh giá mô hình kinh doanh bền vững, gồm các tiêu chí được cụ thể hóa và lượng hóa theo thang điểm, trọng số để đánh giá mức độ áp dụng mô hình kinh doanh bền vững trong doanh nghiệp theo quy định. Bộ công cụ bao gồm các nhóm tiêu chí cụ thể hóa theo từng mô hình kinh doanh bền vững: Bộ công cụ đánh giá mô

---

<sup>6</sup> Chi tiết tại <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/2022/pwc-vietnam-esg-readiness-2022-vn.pdf>

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

hình kinh doanh áp dụng kinh tế tuần hoàn; Bộ công cụ đánh giá mô hình kinh doanh bao trùm; Bộ công cụ đánh giá mô hình kinh doanh áp dụng ESG. Trong Bộ công cụ, các tiêu chí được lượng hóa theo thang điểm, có trọng số, có phương pháp đánh giá cụ thể phù hợp với thực tế, không vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên. Đây sẽ là cơ sở quan trọng cung cấp những tiêu chí giúp đo lường, đánh giá, công nhận các doanh nghiệp kinh doanh bền vững, đồng thời sẽ tạo tiền đề cho việc minh bạch, rõ ràng tiêu chí đánh giá điểm/XHTD theo ESG.

### ***3.2 Rào cản trong việc thực hành ESG tại Việt Nam***

#### ***Chưa có nguồn dữ liệu tập trung về doanh nghiệp ESG***

Dữ liệu về ESG được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau như báo cáo phát triển bền vững, báo cáo tài chính, tin tức báo chí, truyền thông và thông qua hồ sơ pháp lý được công bố công khai. Bên cạnh sử dụng dữ liệu để đánh giá có thể mua dữ liệu từ các nhà cung cấp dữ liệu hoặc thông qua bên thứ ba, đồng thời có thể thực hiện nghiên cứu của riêng mình để bổ sung thêm dữ liệu. Hiện tại, một số nguồn cơ sở dữ liệu liên quan đến doanh nghiệp tại NHNN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng Cục thuế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam...đều chưa tích hợp nguồn thông tin liên quan đến ESG.

Từ khía cạnh các doanh nghiệp, là chủ thể trực tiếp đóng góp vào kho dữ liệu ESG trong tương lai, việc hiểu rõ dữ liệu, cách thức thực hiện báo cáo số liệu vẫn là một rào cản lớn. Hiện nay chưa có một tiêu chuẩn thống nhất về yêu cầu thực thi ESG khiến các đơn vị gặp khó khăn trong việc thu thập dữ liệu, công bố thông tin, thực hiện báo cáo ra bên ngoài. Theo khảo sát về Mức độ sẵn sàng thực hành ESG tại Việt Nam năm 2022 do PWC thực hiện, có tới 71% doanh nghiệp chưa hoặc chỉ mới bắt đầu hiểu các dữ liệu ESG cần thiết. Đối với những đơn vị đã thu thập dữ liệu ESG, 47% cho biết họ chưa bắt đầu hoặc hiểu biết hạn chế về các yêu cầu cho báo cáo bên ngoài, chỉ 28% cảm thấy tự tin với sự hiểu biết của họ với các yêu cầu dữ liệu phục vụ báo cáo bên ngoài. Khi được hỏi tổ chức đang ở giai đoạn nào trong việc công bố báo cáo ESG, có tới 70% tổ chức không có hoặc rất ít khi cung cấp báo cáo ESG ra bên ngoài.

#### ***Thiếu các hướng dẫn cụ thể về các khung/khuôn khổ dữ liệu trong mô hình xếp hạng theo ESG***

Hiện tại, trừ các quy định chung về hoạt động XHTD, vẫn còn thiếu các quy định và hướng dẫn từ cơ quan quản lý trong việc tích hợp, sử dụng dữ liệu ESG vào mô hình XHTD để đánh giá doanh nghiệp. Đây là một phần nguyên nhân khiến cho các doanh nghiệp chưa chú trọng triển khai ESG, đồng thời các đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính và dịch vụ XHTD/tín nhiệm doanh nghiệp chưa có động lực để thực hiện tích hợp ESG trong các mô hình xếp hạng/đánh giá doanh nghiệp.

Cuối năm 2023, tuy Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Bộ công cụ đánh giá mô hình kinh doanh bền vững nhưng việc tích hợp/áp dụng các chỉ tiêu từ Bộ Công cụ này trong mô hình xếp hạng ESG vẫn còn rất nhiều vấn đề cần làm rõ. Cụ thể, cần quy định khung thống nhất cùng các văn bản hướng dẫn cụ thể việc ứng dụng Bộ công cụ trong mô hình xếp hạng. Một số nội dung như: mức độ ưu tiên của các số liệu dự trên tính trọng yếu về mặt tài chính; mức độ trọng yếu tài chính của ESG khác nhau giữa các ngành nói chung, giữa các yếu tố cụ thể trong từng phạm vi E, S và G nói riêng; trọng số tương đối của

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

các số liệu theo tính trọng yếu tài chính, để giúp định hình và đánh giá điểm ESG... cần được nghiên cứu, quy định và có hướng dẫn cụ thể. Theo phỏng vấn của PWC, 73% doanh nghiệp dịch vụ tài chính chia sẻ rằng họ gặp khó khăn trong việc tích hợp các yếu tố ESG vào khung rủi ro hiện hữu, 53% đơn vị gặp khó khăn trong quá trình triển khai do chưa có các quy định chính thức và rõ ràng.

### ***Còn khoảng cách từ cam kết đến thực hành ESG***

Tương tự như các công cuộc chuyển đổi khác, những bước đầu tiên trên hành trình thực hành ESG sẽ gặp rất nhiều rào cản, ngay cả các doanh nghiệp tiên phong thực hiện. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp nhận ra giá trị của ESG và mức độ cam kết thực hành ở mức cao nhưng để có thể triển khai và áp dụng thành công ESG vẫn còn một quãng đường rất dài.

Để có thể thực hành ESG, các doanh nghiệp cần khung quản trị mạnh mẽ, tuy nhiên, theo khảo sát của PWC, mặc dù 49% doanh nghiệp cho biết đã thiết lập cơ cấu quản trị các vấn đề ESG, chỉ có 24% doanh nghiệp cho biết họ đã có cơ cấu quản trị rõ ràng với các cam kết, nghĩa vụ, vai trò, trách nhiệm cũng như KPI về ESG được xác định cụ thể... Trong khi đó, 23% doanh nghiệp báo cáo rằng họ chưa có bất kỳ cấu trúc quản trị ESG nào. Đồng thời, hội đồng quản trị cũng có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo ưu tiên thực hành cam kết ESG, tuy nhiên, theo PWC, các doanh nghiệp vẫn chưa phát huy hết năng lực của đội ngũ lãnh đạo cấp cao (trực tiếp lãnh đạo ESG hoặc giám đốc phát triển bền vững) để thúc đẩy thực hiện các cam kết ESG. Chỉ 35% doanh nghiệp được hỏi chia sẻ rằng có sự tham gia tích cực của Ban Lãnh đạo vào chương trình ESG, việc doanh nghiệp có lãnh đạo riêng phụ trách ESG vẫn còn hạn chế (chỉ 22%). Ngoài ra, việc xác định mục tiêu và chỉ số ESG cũng là một rào cản cho doanh nghiệp khi thực hành ESG, chỉ có 28% doanh nghiệp có một bộ thước đo chỉ số rủi ro toàn diện.

### ***3.3. Kiến nghị, đề xuất về đẩy mạnh thực hành ESG, tạo tiền đề tích hợp điểm ESG trong xếp hạng tín dụng doanh nghiệp***

Để tích hợp thành công điểm ESG vào mô hình xếp hạng tín dụng hiện tại, nguồn dữ liệu đầy đủ và ổn định về điểm ESG là một trong những tiêu chí quan trọng cần chú ý. Nguồn cơ sở về dữ liệu liên quan đến việc sử dụng bộ chỉ số ESG để đánh giá về mức độ thực hành ESG đã được một số Bộ, ngành xây dựng và có lộ trình triển khai cụ thể, tuy nhiên cần có thời gian để làm giàu dữ liệu và nâng cao chất lượng dữ liệu; trong đó, các yếu tố trên có mối quan hệ mật thiết với việc đẩy mạnh thực hành và công bố báo cáo thực hành ESG tại chính các doanh nghiệp. Một số kiến nghị, đề xuất về đẩy mạnh thực hành ESG, tạo tiền đề tích hợp điểm ESG trong xếp hạng tín dụng doanh nghiệp, bao gồm:

#### ***Đối với Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước***

##### ***(i) Xây dựng các chương trình nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về ESG***

Trong số 20% doanh nghiệp còn lại chưa cam kết ESG, phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một phần nguyên nhân khiến các doanh nghiệp này chưa muốn thực hành ESG xuất phát từ việc các đơn vị thiếu kiến thức về ESG, hoặc có quá nhiều thông tin ESG song chưa rõ ràng. Để có thể triển khai và áp dụng ESG một cách hiệu quả, toàn diện, Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước cần đẩy

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

mạnh truyền thông về ESG trên nhiều kênh khác nhau, xây dựng các chương trình nâng cao nhận thức cho cộng đồng doanh nghiệp về ý nghĩa và tầm quan trọng của kinh doanh bền vững; đồng thời, cần đẩy mạnh xây dựng và triển khai các chính sách về bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý về ESG để đáp ứng nhu cầu hỗ trợ, tư vấn, quản lý về kinh doanh bền vững.

### *(ii) Ban hành chính sách, quy định hỗ trợ doanh nghiệp trong thực hành ESG*

Hiện tại, đã có một số quy định về việc công bố ESG, tuy nhiên, các quy định này mới chỉ áp dụng với các công ty lớn, niêm yết trên sàn chứng khoán. Trên thực tế, để đáp ứng nhu cầu về thị trường hiện nay đặc biệt là các thị trường xuất khẩu EU..., nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam có doanh thu nhỏ hơn nhưng cũng rất quan tâm, mong muốn áp dụng thực hành ESG vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, nguồn lực để đầu tư công nghệ, hệ thống quản lý, nhân lực và việc không có những quy định rõ ràng về triển khai ESG cũng là vấn đề khiến các doanh nghiệp e ngại. Do đó, bên cạnh việc ban hành các quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, cách thức triển khai ESG đối với các doanh nghiệp, bộ tiêu chuẩn rõ ràng, thống nhất về thông tin công bố, Chính phủ có thể xem xét cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp trong việc triển khai này để các doanh nghiệp có động lực thực hiện.

### **Đối với Ngân hàng Nhà nước**

NHNN cần hoàn thiện quy định liên quan để thúc đẩy việc đánh giá/xếp hạng doanh nghiệp ESG theo hướng:

#### *(i) Thúc đẩy, phát triển các sản phẩm tín dụng xanh*

NHNN có thể phối hợp với các bộ, ngành ở Việt Nam trong xây dựng và hoàn thiện các khung pháp lý cụ thể về tín dụng xanh cũng như các gói tín dụng hỗ trợ tín dụng xanh, các dự án có tác động đến môi trường, xây dựng các tiêu chuẩn về tín dụng xanh, danh mục các ngành, lĩnh vực xanh. Các TCTD/quỹ tài chính có thể sử dụng các tiêu chuẩn này để thực hiện hoạt động xếp hạng/đánh giá khách hàng khi cấp tín dụng xanh.

#### *(ii) Khuyến khích TCTD đưa ESG vào tiêu chí đánh giá doanh nghiệp trước khi cấp tín dụng*

Quy định này là động lực để các TCTD có căn cứ xem xét ESG thành một tiêu chí để chủ động quản trị rủi ro, xây dựng các gói tín dụng ưu đãi đối với các đơn vị triển khai ESG cũng như thúc đẩy cộng đồng doanh nghiệp có động lực phát triển hoạt động kinh doanh theo hướng bền vững nếu như muốn tiếp cận tín dụng.

#### *(iii) Ban hành bộ khung tiêu chuẩn về việc báo cáo ESG, nguyên tắc tích hợp ESG trong mô hình XHTD/đánh giá khách hàng*

NHNN có thể cân nhắc việc hợp tác với các cơ quan quản lý, các công ty kế toán và các tổ chức thiết lập tiêu chuẩn để phát triển các khung ESG thống nhất phù hợp với ngành Ngân hàng để tăng tính minh bạch và khả năng so sánh của dữ liệu ESG. Đồng thời, NHNN cũng cần có những quy định, hướng dẫn cụ thể hơn về việc sử dụng danh mục chỉ tiêu ESG sử dụng trong mô hình XHTD. Bên cạnh đó, việc tăng cường hoạt động kiểm toán và kiểm soát nội bộ cũng đóng vai trò thiết yếu để đảm bảo tính tuân thủ trong hoạt động báo cáo.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

**Đối với CIC**

Với vai trò là một đơn vị đầu mối trực tiếp triển khai hoạt động XHTD doanh nghiệp của NHNN, CIC cần chủ động nghiên cứu thực tế triển khai hoạt động xếp hạng/đánh giá doanh nghiệp tại ESG tại các công ty XHTD uy tín trên thế giới, từ đó:

- Chuẩn bị về mặt công nghệ, nguồn nhân lực sẵn sàng cho việc triển khai hoạt động XHTD doanh nghiệp theo ESG khi có nguồn dữ liệu ESG;

- Tăng cường hợp tác, trao đổi thông tin với các Bộ, Ngành để thu thập nguồn thông tin về ESG của doanh nghiệp;

- Chủ động tham mưu, đề xuất với NHNN trong việc xây dựng văn bản pháp lý liên quan đến trao đổi/thu thập thông tin, xây dựng hệ thống XHTD.

*Nhìn chung, thực hành ESG tại Việt Nam hiện đang ở giai đoạn phát triển bước đầu, nhận thức của các bên tham gia vẫn còn nhiều hạn chế, khuôn khổ pháp lý, thước đo đánh giá vẫn chưa đạt được thông lệ chung nhất quán trên toàn cầu và Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Để có thể phát triển thực hành ESG nói chung, hoạt động XHTD doanh nghiệp theo tiêu chí ESG nói riêng cần sự nỗ lực, chung tay từ phía cộng đồng doanh nghiệp, TCTD cũng như Chính phủ, các cơ quan quản lý.*

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- OECD (2020), “*Esg investing: Practices, progress and challenges*”,  
<https://www.oecd.org/finance/ESG-Investing-Practices-Progress-Challenges.pdf>.
- PwC (2022), “*Từ tham vọng đến hành động, Báo cáo về mức độ sẵn sàng thực hành ESG tại Việt Nam năm 2022*”, <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/2022/pwc-vietnam-esg-readiness-2022-vn.pdf>.
- ESG Analytics (2023), “*Top 10 ESG Data Vendors*”, <https://www.esganalytics.io/insights/top-10-esg-data-vendors>, truy cập ngày 6/12/2023;
- KMPG (2023), “*ESG data and ratings*”, <https://kpmg.com/xx/en/home/insights/2023/03/esg-data-and-ratings.html>, truy cập ngày 6/12/2023;
- Know ESG (2023), “*Understanding the MSCI ESG Rating Methodology: A Comprehensive Guide*”, <https://www.knowesg.com/investors/understanding-the-msci-esg-rating-methodology-a-comprehensive-guide>, truy cập ngày 6/12/2023;
- Nguyễn Minh Sáng (2024), “*Những thách thức trong việc đạt được các mục tiêu ESG và một số khuyến nghị cho các ngân hàng tại Việt Nam*”, <https://tapchinganhang.gov.vn/nhung-thach-thuc-trong-viec-dat-duoc-cac-muc-tieu-esg-va-mot-so-khuyen-nghi-cho-cac-ngan-hang-tai-vi.htm>, truy cập ngày 6/12/2024.
- NHNN (2023), “*Ngành Ngân hàng tham gia thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh*”,  
[https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ddnhnn/nctd/nctd\\_chitiet?leftWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV570012&rightWidth=0%25&centerWidth=100%25&\\_afLoop=46172059802250466#%40%3F\\_afLoop%3D46172059802250466%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DSBV570012%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3D169c6eswn7\\_9](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ddnhnn/nctd/nctd_chitiet?leftWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV570012&rightWidth=0%25&centerWidth=100%25&_afLoop=46172059802250466#%40%3F_afLoop%3D46172059802250466%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DSBV570012%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D169c6eswn7_9), truy cập ngày 03/2/2024.
- The Impact Investor (2023), “*9 Best ESG Rating Agencies – Who Gets to Grade?*”,  
<https://theimpactinvestor.com/esg-rating-agencies/>, truy cập ngày 6/12/2023.

**TÍCH HỢP TIÊU CHÍ QUẢN TRỊ, MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUẢN TRỊ (ESG)  
TRONG HỆ THỐNG AGRIBANK**

**TS. Nguyễn Thị Thu Hà**

*Giám đốc Trường Đào tạo cán bộ Agribank*

**Tóm tắt**

Trước tác động, diễn biến bất lợi của biến đổi khí hậu, việc phát triển tài chính bền vững, tăng cường quản trị rủi ro môi trường, xã hội và quản trị (ESG) tại mỗi ngân hàng và hướng tới khách hàng đang là chủ đề trọng yếu tại hầu hết các diễn đàn, hội nghị tài chính toàn cầu. Theo ước tính, Việt Nam cần khoảng 300 tỷ USD cho tới năm 2040 để tài trợ cho quá trình xây dựng và triển khai chiến lược, cam kết quốc tế giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ, đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Trước xu thế đó, Chính phủ, các bộ, ngành và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã nhiều chương trình, chỉ thị nhằm thúc đẩy phát triển bền vững, từng bước triển khai ESG tại các NHTM Việt Nam. Với vai trò chủ lực cung ứng vốn và dịch vụ tài chính cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) đã và đang tích cực thực hiện chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh, phát triển bền vững, thực hiện quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, tổ chức nhiều hoạt động thiết thực góp phần xanh hóa hoạt động ngân hàng, bảo vệ môi trường, hỗ trợ công đồng. Tuy nhiên, quá trình triển khai ESG tại Agribank còn gặp nhiều khó khăn, thách thức (một số quy định pháp luật Việt Nam về ESG chưa rõ ràng, chưa bắt buộc các NHTM phải thực hiện, cơ chế huy động nguồn vốn cho tín dụng xanh chưa phát huy hiệu quả, thị trường trái phiếu xanh mới chỉ bắt đầu hình thành...). Vì vậy, việc lựa chọn đề tài “Tiêu chuẩn ESG của Ngân hàng thương mại và khuyến nghị đối với Agribank” là cần thiết và cấp bách.

Thông qua việc nghiên cứu các tiêu chuẩn ESG của NHTM trên thế giới, kinh nghiệm triển khai ESG tại NHTM và đánh giá về thực trạng triển khai ESG của Agribank thông qua việc phân tích theo mô hình SWOT, tác giả đã đề xuất các giải pháp, kiến nghị đồng bộ, khả thi nhằm khắc phục các tồn tại và thách thức để triển khai ESG tại Agribank phù hợp với thông lệ quốc tế.

**Từ khóa:** ESG, trái phiếu, phát triển bền vững

**1. Tổng quan về ESG**

**1.1. Khái niệm**

ESG là viết tắt của ba từ tiếng Anh: Environmental, Social and Governance, chỉ nhóm các yếu tố Môi trường, Xã hội và Quản trị. ESG có thể bao gồm nhưng không giới hạn: (i) Môi trường: Bảo tồn thiên nhiên; Đa dạng sinh học; Giảm phát thải khí nhà kính; Biến đổi khí hậu; Chống ô nhiễm, quy định về phát thải carbon; năng lượng tái tạo...; (ii) Xã hội: Nhân quyền; quyền lao động; y tế và an toàn lao động; Bình đẳng giới; Tài chính bao trùm; Chống bạo lực vũ trang; (iii) Quản trị: Chống tham nhũng và hối lộ; Hiệu quả quản lý; Tuân thủ thuế; Bảo vệ khách hàng; Minh bạch và trách nhiệm giải trình...



**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Thuật ngữ ESG được đề xuất lần đầu vào tháng 06/2004, trong hoạt động “Who Cares Wins” được tổ chức bởi Hiệp ước Toàn cầu Liên Hợp Quốc (UN Global Compact) nhằm tập trung những nhà đầu tư và phân tích trong việc nghiên cứu tính hữu hình và tương tác giữa các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị.

Nhìn chung, ESG tập trung vào ba yếu tố chính gồm: Môi trường (E), Xã hội (S), Quản trị (G) cụ thể như sau:

<b>ENVIRONMENTAL</b>	<b>SOCIAL</b>	<b>GOVERNANCE</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô nhiễm không khí, nước,</li> <li>- Đa dạng sinh học</li> <li>- Biến đổi khí hậu</li> <li>- Các chính sách giảm thiểu biến đổi khí hậu (BĐKH)</li> <li>- Phá rừng</li> <li>- Dịch vụ hệ sinh thái</li> <li>- Hiệu quả năng lượng</li> <li>- Vật liệu nguy hiểm</li> <li>- Sự xói mòn; Cạn kiệt tài nguyên</li> <li>- Quản lý rác thải</li> <li>- Sự khan hiếm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự hài lòng của khách hàng</li> <li>- Sự bảo vệ và riêng tư của dữ liệu</li> <li>- Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng</li> <li>- Thu hút và giữ chân nhân viên</li> <li>- Sự gắn kết nhân viên</li> <li>- Mối quan hệ với Chính phủ và Cộng đồng</li> <li>- Quản lý nguồn nhân lực</li> <li>- Đào tạo và giáo dục</li> <li>- Quản lý chuỗi cung ứng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn mực kế toán</li> <li>- Hành vi chống cạnh tranh</li> <li>- Cơ cấu uỷ ban kiểm toán</li> <li>- Thành viên HĐQT</li> <li>- Hối lộ và tham nhũng</li> <li>- Đạo đức doanh nghiệp</li> <li>- Thù lao điều hành</li> <li>- Đóng góp chính trị</li> <li>- Quản lý rủi ro</li> <li>- Sự phân biệt giữ chủ tịch và giám đốc điều hành</li> <li>- Đối thoại giữa các bên liên quan</li> </ul>

*Nguồn: Viện chiến lược ngân hàng, Kỹ yếu Hội thảo khoa học tháng 12.2023 do Tạp chí Ngân hàng tổ chức*

## **1.2. Các tiêu chuẩn ESG**

### **1.2.1 Tiêu chuẩn chung về ESG**

Theo cập nhật của UN PRI (2021 B), các quy định yêu cầu công bố thông tin và báo cáo về ESG đang không ngừng gia tăng. Riêng đối với lĩnh vực ngân hàng, việc công bố thông tin ESG phải phù hợp với yêu cầu của các khung và tiêu chuẩn quốc tế về báo cáo bền vững; trong đó, phổ biến nhất là GRI, IIRC và SASB.

(i) Tiêu chuẩn GRI (Global Reporting Initiative), đây là bộ tiêu chuẩn được soạn thảo bởi Hội đồng Tiêu chuẩn Bền vững Toàn cầu (GSSB) thông qua một quy trình tư vấn với nhiều bên liên quan, bao gồm đại diện từ các tổ chức và người sử dụng thông tin báo cáo trên toàn thế giới. Bộ tiêu chuẩn này được xây dựng để các tổ chức báo cáo về tác động của mình đối với nền kinh tế - môi trường - xã hội; từ đó, giúp nâng cao khả năng so sánh toàn cầu và chất lượng thông tin về những tác động này.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

GRI được cấu trúc như một hệ thống các tiêu chuẩn có liên quan với nhau, phân thành 3 nhóm chính: tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn theo lĩnh vực và tiêu chuẩn theo chủ đề (chi tiết ở hình 1.3). Riêng đối với lĩnh vực tài chính, GRI đã kết hợp với UNEP FI cùng xây dựng chỉ dẫn về công bố thông tin, đo lường hoạt động liên quan dành riêng cho định chế tài chính với tên gọi “Financial Services Sector Supplement” (UNEP FI & GRI, 2008).

(ii) Tiêu chuẩn IIRC (International Integrated Reporting Council) đã phát triển khung báo cáo tích hợp (Integrated Report) được áp dụng phổ biến ở 75 quốc gia trên thế giới. Báo cáo tích hợp là một loại báo cáo lồng ghép giữa nội dung báo cáo thường niên mang tính truyền thông và báo cáo phát triển bền vững nhằm cung cấp một góc nhìn toàn diện về doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau như tài chính, quản trị, đầu tư có trách nhiệm với môi trường và xã hội. Đây là một quy trình báo cáo dựa trên tư duy tích hợp mà kết quả của quy trình này là một báo cáo thể hiện được giá trị tạo ra của một doanh nghiệp theo thời gian (IIRC, 2021). Đối với riêng ngành ngân hàng, IR Banking Network (2016) cũng đã chỉ rõ một số vấn đề thường gặp và đưa ra các hướng dẫn thực tiễn khi ngân hàng thực hiện báo cáo tích hợp.

(iii) Tiêu chuẩn SASB (Sustainability Accounting Standards Board), đây là bộ tiêu chuẩn được thiết kế để xác định các vấn đề bền vững có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, hỗ trợ công bố thông tin dành cho các nhà đầu tư. Hiện SASB đã phát triển chuẩn mực kế toán bền vững cho 77 ngành, thuộc 11 lĩnh vực khác nhau. Đối với riêng lĩnh vực tài chính, SASB đã xây dựng các tiêu chuẩn dành cho hoạt động lưu ký và quản lý tài sản, NHTM, tài chính tiêu dùng, bảo hiểm, ngân hàng đầu tư và môi giới, giao dịch chứng khoán và hàng hóa. Mỗi chuẩn mực SASB cho từng lĩnh vực bao gồm chủ đề công bố thông tin ESG, các thước đo kế toán và chỉ số hoạt động liên quan.

Ngoài ra, còn có nhiều khung và tiêu chuẩn khác về công bố thông tin liên quan ESG - tập trung vào yếu tố môi trường và biến đổi khí hậu như CDP (Carbon Disclosure Project), CDSB (Climate Disclosure Standards Board), TCFD (Task Force on Climate-related Financial Disclosures). Các khung quy định khác nhau cùng tồn tại và mỗi ngân hàng có thể tùy chọn áp dụng theo đặc điểm tổ chức, nhu cầu và mong đợi của các bên liên quan. Tuy nhiên, trên thực tế, việc tồn tại nhiều khuôn khổ và tiêu chuẩn khiến ngân hàng cũng như các tổ chức khác bối rối và gặp khó khăn trong việc chọn lọc hay so sánh chéo. Để giải quyết vấn đề này, vào tháng 09/2020, 5 tổ chức hàng đầu (bao gồm GRI, IIRC, SASB, CDP, CDSB) đã đồng công bố về tầm nhìn chung, hướng đến xây dựng một khung báo cáo hoàn chỉnh, thống nhất và toàn diện về phát triển bền vững.

## **2. Kinh nghiệm ESG của một số ngân hàng trên thế giới và bài học đối với Việt Nam**

### **2.1. Kinh nghiệm ESG tại một số ngân hàng trên thế giới**

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b>Tên quốc gia/NHTM</b>	<b>Khuôn khổ, quy định áp dụng ESG đối với ngân hàng</b>
<b>Châu Âu</b>	<p>Thiết lập các mục tiêu xoay quanh phát triển bền vững, lồng ghép các cam kết ESG gắn liền với mục tiêu kinh doanh, tầm nhìn và sứ mệnh của ngân hàng.</p> <p>Cơ cấu tổ chức và xây dựng khuôn khổ quản trị gắn liền với các yếu tố bền vững sẽ là yếu tố nền tảng cho các ngân hàng hiện thức hóa các chiến lược và mục tiêu phát triển bền vững.</p> <p>Xây dựng khuôn khổ bền vững và tích hợp ESG, khung phát triển bền vững đóng vai trò như “kim chỉ nam” cho toàn bộ hoạt động của ngân hàng theo hướng tích hợp ESG và là cơ sở để ngân hàng đưa ra các quyết định kinh doanh sau khi cân nhắc các rủi ro ESG trong quy trình cho vay, đầu tư.</p> <p>Công bố thông tin ESG, trước áp lực gia tăng từ các khung pháp lý và các bên liên quan, các ngân hàng châu Âu công bố thông tin ESG trên các báo cáo thường niên, với nhiều tên gọi như báo cáo tích hợp, báo cáo phi tài chính, báo cáo bền vững.</p>
<b>Trung Quốc</b>	<p>Ngân hàng Trung ương đã ban hành “Hướng dẫn Tài chính Xanh cho ngành Ngân hàng và Bảo hiểm” nâng tầm quan trọng của việc phát triển ESG trong ngành ngân hàng lên cấp độ chiến lược, yêu cầu các ngân hàng phải tích hợp ESG vào các quy trình quản lý và hệ thống quản lý rủi ro toàn diện. Cơ cấu tổ chức ESG hoàn chỉnh phải bao gồm ba cấp độ Quản trị-Quản lý-Thực thi (GME). Tất cả ba cấp độ nên làm rõ trách nhiệm trong kinh doanh và quản lý ESG. Một số ngân hàng cũng đã bắt đầu thành lập bộ phận quản lý ESG ở cấp chi nhánh; Ngân hàng Trung Quốc đã tích hợp ESG và rủi ro khí hậu vào các mẫu báo cáo và thẩm định tín dụng khách hàng doanh nghiệp, đồng thời đưa các chỉ số rủi ro liên quan đến ESG vào các yếu tố xếp hạng nội bộ; Các ngân hàng Trung Quốc, phát triển các sản phẩm liên quan đến đầu tư khí hậu; có kế hoạch hỗ trợ các ngành công nghiệp carbon thấp, thúc đẩy chuyển đổi danh mục đầu tư và tài trợ giảm thiểu carbon, tăng cường quản lý rủi ro khí hậu và củng cố nền tảng đầu tư và tài trợ cho các công cụ đo lường phát thải carbon</p>
<b>Philippines</b>	<p>- Ngân hàng trung ương Philippines (BSP) đã ban hành Khung tài chính bền vững vào năm 2020, yêu cầu ngân hàng kết hợp các nguyên tắc ESG vào chiến lược, hoạt động và quản lý rủi ro. Các ngân hàng có 3 năm để tuân thủ đầy đủ các quy định của khung này và phải trình kế hoạch chuyển đổi với thời gian thực hiện cụ thể (BSP, 2020).</p>
	<p>- Hiệp hội ngân hàng Thái Lan (TBA) đã ban hành Hướng dẫn ngân hàng bền vững cho vay có trách nhiệm. Tài liệu đóng vai trò hướng dẫn ngân hàng thiết lập chiến lược cho vay có trách nhiệm để quản lý rủi ro môi trường và xã hội. Chiến lược bao gồm việc phát triển chính sách cho vay kết hợp các tiêu chí ESG, thiết lập kiểm</p>

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b>Thái Lan</b>	soát nội bộ hiệu quả, cùng với công bố minh bạch (TBA, 2019).
<b>Malaysia</b>	<p>- Năm 2019, Ngân hàng trung ương Malaysia (BNM) thành lập Ủy ban hỗn hợp về biến đổi khí hậu (JC3) nhằm đảm bảo các định chế tài chính có đầy đủ biện pháp đo lường, giảm thiểu rủi ro khí hậu. Gần đây, vào đầu năm 2022, JC3 đã công bố dự thảo áp dụng TCFD cho các ngân hàng Malaysia (JC3, 2022).</p> <p>- Trước đó, vào tháng 04/2021, Ngân hàng trung ương Malaysia đã công bố Climate Change and Principle-based Taxonomy (CCPT), đưa ra 5 nguyên tắc hướng dẫn tổ chức tài chính đánh giá và phân loại các hoạt động kinh tế theo hướng đáp ứng các mục tiêu khí hậu và thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp (BNM, 2021).</p>
<b>Singapore</b>	<p>Hiệp hội các ngân hàng tại Singapore ban hành Hướng dẫn về tài trợ có trách nhiệm nhằm hỗ trợ tích hợp các tiêu chí ESG vào quá trình ra quyết định cho vay và đánh giá rủi ro của ngân hàng.</p> <p>Thực hành tích hợp ESG trong hoạt động cấp tín dụng theo 3 hướng tiếp cận tại Singapore</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thứ nhất, giảm hoặc dừng tài trợ cho dự án vi phạm tiêu chuẩn bền vững</li> <li>• Thứ hai, đẩy mạnh các khoản cho vay thỏa mãn các tiêu chí bền vững</li> <li>• Thứ ba, tích hợp quản trị rủi ro ESG trong việc thẩm định dự án, như một bước tất yếu trong quy trình phê duyệt cấp tín dụng.</li> </ul>
<b>Deutsche Bank</b>	<p>- Mục tiêu của Deutsche Bank điều chỉnh danh mục tín dụng phù hợp với các mục tiêu của Thỏa thuận Paris; dừng các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khai thác than vào năm 2025; duy trì trung hòa carbon, sử dụng 100% điện tái tạo vào năm 2025; 35% các vị trí giám đốc điều hành và phó chủ tịch sẽ do phụ nữ đảm nhiệm vào năm 2025; tiên phong trong các cuộc thảo luận công khai về tăng trưởng bền vững.</p> <p>- Deutsche Bank đã xây dựng khung tài chính bền vững nhằm phân loại dự án, tiêu chí đủ điều kiện, yêu cầu thẩm định về môi trường và xã hội hiện hành, quy trình xác minh và giám sát, các nguyên tắc về công bố thông tin và báo cáo về chủ đề bền vững. Quá trình thẩm định được áp dụng cho từng dự án, thông qua một số hoạt động kiểm tra và kiểm soát nội bộ. Bước đầu tiên cần sàng lọc hồ sơ của khách hàng và đối chiếu với các quy định trong khung bền vững của ngân hàng. Việc thẩm định ban đầu được tiến hành bởi các phòng ban phụ trách sản phẩm ESG liên</p>

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

quan. Sau đó, tiến hành thẩm định ở cấp độ cao hơn (Ủy ban bền vững của tập đoàn), bao gồm xem xét cơ sở phân loại, bằng chứng liên quan và yêu cầu bổ sung thông tin (nếu có). Sau khi hoàn thành các bước xác thực này, giao dịch được phân loại là tuân thủ Khung tài chính bền vững và ngân hàng thực hiện giao dịch.
---

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các tài liệu Hội thảo và Báo cáo phát triển bền vững*

## **2. Thực trạng ESG của Agribank**

Agribank đã cam kết và thực hiện triển khai ESG theo 3 trụ cột như sau

**Môi trường (Environmental):** Từng bước xây dựng mô hình ESG; thúc đẩy tăng trưởng dư nợ tín dụng xanh, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên bố trí nguồn vốn hợp lý tài trợ cho các dự án thuộc danh mục phân loại xanh và tác động tích cực tới môi trường; nâng cao nhận thức của người lao động trong hệ thống Agribank về bảo vệ môi trường; đẩy mạnh thực hiện mua sắm xanh trong các dự án và hoạt động sử dụng nguồn kinh phí của Agribank; tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu góp phần chuyển đổi nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững, hướng đến giảm phát CO<sub>2</sub> để đóng góp vào mục tiêu Net-Zero của Chính phủ; nâng cao nhận thức của khách hàng về bảo vệ môi trường, đồng hành cùng khách hàng thực hiện đổi mới phương án sản xuất kinh doanh nhằm phát triển bền vững, an toàn và thân thiện với môi trường.

**Xã hội (Social):** Hướng tới xây dựng môi trường làm việc an toàn, năng động, đảm bảo thu nhập ổn định và lợi ích hợp pháp của người lao động; chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua tuyển dụng và đào tạo theo vị trí công việc; thực hiện bình đẳng giới; đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội thông qua các hoạt động an sinh xã hội; tiếp tục triển khai tài chính toàn diện, chuyển đổi số, cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính hiện đại và nâng cao chất lượng dịch vụ đối với khách hàng.

**Quản trị (Governance):** Tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam và các thông lệ tốt nhất về quản trị doanh nghiệp; chú trọng công tác phòng, chống tham nhũng; nâng cao năng lực quản trị của đội ngũ quản trị điều hành; công khai và minh bạch các thông tin tài chính và thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam; tiếp tục xây dựng và phát huy văn hóa doanh nghiệp lành mạnh.

### **2.1. Thực thi tiêu chí môi trường (E) tại Agribank**

#### *2.1.1 Triển khai chương trình tín dụng xanh*

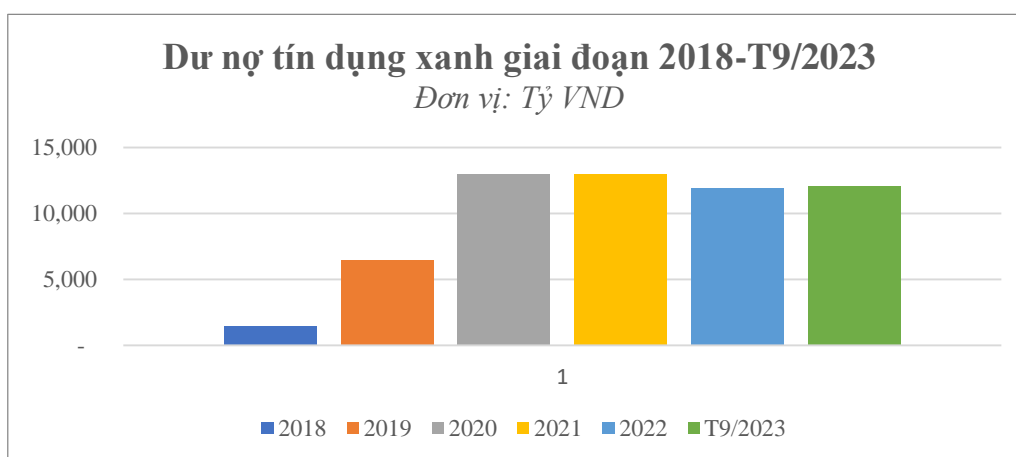
- Agribank đang triển khai thực hiện chương trình tín dụng xanh, định kỳ báo cáo NHNN về kết quả thực hiện và đang triển khai các chương trình nhằm “xanh hóa” tín dụng như:

+ Chương trình tín dụng ưu đãi phục vụ “nông nghiệp sạch” (bắt đầu từ ngày 01/11/2016) với quy mô vốn tối thiểu 50 nghìn tỷ đồng với lãi suất cho vay giảm từ 0,5%/năm đến 1,5%/năm so với lãi suất ưu đãi cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định hiện hành của NHNN và Agribank.

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

+ Mở rộng đầu tư cho vay các dự án có liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường do các tổ chức tài chính quốc tế tài trợ như: Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học; Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững; Quản lý rủi ro thiên tai; Hỗ trợ nông nghiệp Cacbon thấp; Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng, Điện gió; Điện mặt trời; cung cấp tín dụng vào công cuộc chống hạn, mặn ĐBSCL và miền Trung Tây Nguyên...

+ Dư nợ cho vay đối với các lĩnh vực xanh của Agribank cũng có sự tăng trưởng ổn định qua từng năm. Giai đoạn 2018-2020, dư nợ tín dụng xanh tăng trưởng nhanh từ 100-350%/năm. Sau giai đoạn này, do ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô như đại dịch Covid-19, căng thẳng leo thang giữa Nga - Ukraina và các nước phương tây, suy thoái kinh tế của các nền kinh tế lớn trên thế giới ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam... tốc độ tăng trưởng dư nợ có sự suy giảm nhẹ, nhưng vẫn khá ổn định về giá trị cho vay lẫn số lượng khách hàng. Đến 30/9/2023, dư nợ cho vay đối với lĩnh vực xanh tại Agribank đạt hơn 12 nghìn tỷ đồng (chiếm khoảng 1% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế). Trong tổng dư nợ quý III/2023, dư nợ lĩnh vực lâm nghiệp bền vững đạt 6.707 tỷ VND, chiếm 55,4% tổng dư nợ tín dụng xanh, tăng 8,3% so với năm 2022; tiếp đến là lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch với dư nợ đạt 2.708 tỷ VND, chiếm 22,4% tổng dư nợ tín dụng xanh; Thứ ba là lĩnh vực nông nghiệp xanh với dư nợ 1.992 tỷ VND, chiếm 16,5% tổng dư nợ tín dụng xanh.



**Biểu đồ 2.1. Dư nợ tín dụng xanh tại Agribank giai đoạn 2018-T9/2023**

Nguồn: Báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh của Ban KHDN qua các kỳ (theo Văn bản số 9050/NHNN-TD ngày 03/11/2017)

Xét về số lượng khách hàng vay vốn, trong năm 2022 lĩnh vực lâm nghiệp bền vững chiếm tỷ lệ cao nhất với 99,2% tổng số khách hàng (41.627 khách hàng), tuy nhiên giảm 6,6% so với năm 2021 và 6,8% so với năm 2020. Sang đến năm 2023, danh mục khách hàng không có nhiều biến động, lĩnh vực lâm nghiệp bền vững vẫn duy trì tỷ lệ 99,3% so với tổng khách hàng, tăng 0,1% so với năm 2022. Tuy nhiên, các dự án cho vay với giá trị lớn chủ yếu lại thuộc về lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, bao gồm các dự án cho vay điện gió, điện mặt trời quy mô lớn, điển hình như:

+ Tuy nhiên, các dự án cho vay với giá trị lớn chủ yếu lại thuộc về lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, bao gồm các dự án cho vay điện gió, điện mặt trời quy mô lớn.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

+ Từ nguồn vốn của Agribank, nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đã và đang được hình thành trên khắp mọi vùng, miền của Việt Nam, tạo nên chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp, góp phần tạo nên các sản phẩm nông nghiệp đạt chất lượng và có giá trị hàng hóa cao, mang lại hiệu quả thiết thực, như: mô hình trồng rau, hoa, quả (Lâm Đồng), cánh đồng mẫu lớn (Cần Thơ), chăn nuôi (Bắc Ninh, Lào Cai, Hà Nam), đầu tư máy móc thiết bị cho nông nghiệp (Tiền Giang, Long An), ngô (Sơn La), hoa quả và rau an toàn ở khu vực các tỉnh Tây Nguyên (Đắk Nông, Kon Tum), thanh long theo tiêu chuẩn VietGap (Bình Thuận)...

- Trong cơ chế, quy định cấp tín dụng của Agribank đã yêu cầu phải thẩm định dự án, phương án vay vốn gắn với đảm bảo môi trường, các dự án phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt của cấp thẩm quyền theo quy định của pháp luật, kiên quyết loại trừ cấp tín dụng đối với các dự án có khả năng ảnh hưởng lớn và nghiêm trọng đến môi trường, xã hội...

### *2.1.2 Triển khai các chương trình bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu*

- Agribank đã và đang triển khai nhiều chương trình hành động gắn với thông điệp “Vì tương lai xanh” - mục tiêu xuyên suốt từ nhận thức đến hành động của gần 40.000 cán bộ Agribank. Tích cực triển khai hiệu quả phong trào “Agribank - Một triệu cây xanh, Thêm cây thêm sự sống”, trong một năm bền bỉ trồng cây phủ xanh đất nước, chương trình trồng 1 triệu cây xanh của Agribank đã hoàn thành phát huy tác dụng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc; tăng cường không gian xanh khu vực công cộng, các trường học và cải thiện tình trạng ô nhiễm không khí tại các khu dân cư, các đô thị lớn.

- Xây dựng và thực hiện các dự án bám sát chương trình “Giải quyết ô nhiễm nhựa và nilon” do Thủ tướng Chính phủ và Liên hợp quốc phát động. Cụ thể, tại các chi nhánh của Agribank trên toàn quốc nhiều chương trình, hoạt động được triển khai như: “Nói không với rác thải nhựa”, “Nói không với hút thuốc lá”, “Giữ gìn môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp”, “Chung tay làm sạch môi trường biển” tại 28 tỉnh/thành phố ven biển, tổ chức các roadshow đi xe đạp tại các thành phố lớn truyền tải thông điệp “Cùng hành động giảm khí thải ra môi trường”, hưởng ứng phong trào trồng cây xanh... Tại khu vực quầy giao dịch, khách hàng được tặng túi đựng tiền làm bằng các chất liệu thân thiện với môi trường để thay thế túi nilon dùng một lần; tặng bình nước giữ nhiệt thay vì chai nhựa, ống hút dùng một lần. Các đơn vị trong hệ thống Agribank từng bước sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường trong các hoạt động chung. Agribank mong muốn thông điệp “Vì tương lai xanh” sẽ ngày càng được lan tỏa mạnh mẽ hơn trong cộng đồng để từ đó cùng xây dựng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường sống, sức khỏe con người và sự phát triển bền vững của Quốc gia.

### *2.1.3. Triển khai quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng*

- Agribank đã ban hành Quy định số 1289/QyĐ-NHNo-RRTD ngày 31/5/2023 về Quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank (QĐ 1289) nhằm triển khai Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 của Thống đốc NHNN về việc hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đây là khung pháp lý quan trọng hướng dẫn các đơn vị liên quan tại Trụ sở chính và Chi nhánh nhận biết,

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

đánh giá mức độ rủi ro về môi trường và thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng.

- Agribank đã làm việc với một số tổ chức quốc tế và nhận được nguồn tài trợ miễn phí từ USAID thuê Công ty tư vấn đối tác chiến lược Mekong Strategic Partner (MSP) tư vấn cho Agribank về rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. MSP đã cung cấp và hỗ trợ Agribank dự thảo các tài liệu sau:

(i) Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đối với 15 ngành sản xuất và kinh doanh được NHNN và IFC phê duyệt bao gồm ngành Nông nghiệp, Hóa chất, Xây dựng cơ sở hạ tầng, Năng lượng, Thực phẩm và đồ uống, Sản xuất và may mặc, Dầu khí, Xử lý và tái chế chất thải, Khai khoáng, Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại, Sản xuất Nhiệt điện, Giấy và bột giấy, Nhuộm vải, Sản xuất pin và ắc quy, Chế biến thủy sản;

(ii) Dự thảo lần thứ 4 Chính sách rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng;

(iii) Phần mềm quản lý quản trị rủi ro môi trường và xã hội được xây dựng bằng công cụ excel để Agribank xem xét, nghiên cứu áp dụng trong lựa chọn, đánh giá khách hàng. Bộ công cụ này đã tích hợp những nội dung quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Luật Đầu tư công, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/11/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 của Thống đốc NHNN hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

## ***2.2. Thực thi các tiêu chí xã hội (S) tại Agribank***

### ***2.2.1. Triển khai tài chính toàn diện***

- Agribank đã và đang triển khai nhiều chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn với 07 chương trình tín dụng chính sách và 02 Chương trình mục tiêu Quốc gia giúp cho người dân ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, vùng sâu, vùng xa tiếp cận dễ dàng hơn nguồn tài chính cần thiết với chi phí hợp lý, nâng cao đời sống và phát triển kinh doanh;

- Agribank tích cực hỗ trợ khách hàng thông qua việc liên kết chặt chẽ với các tổ vay vốn, hội nông dân, hội phụ nữ. Mô hình này đã phát huy hiệu quả trong nhiều năm qua bởi thủ tục nhanh gọn, dẫn vốn hiệu quả tới người dân và tỷ lệ nợ xấu rất thấp. Agribank triển khai ký thỏa thuận liên ngành với Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Với sự tham gia tích cực của Hội Liên hiệp Phụ nữ, cùng các tổ chức hội, đã góp phần làm nên hiệu quả của mô hình tổ vay vốn, tạo điều kiện để người phụ nữ phát huy vai trò của mình trong phát triển kinh tế gia đình, thúc đẩy bình đẳng giới. Các chương trình tín dụng tiêu dùng, đời sống đối với khách hàng cá nhân, hộ gia đình với doanh số cho vay lũy kế từ đầu chương trình đạt 24.068 tỷ đồng, dư nợ 2.475 tỷ đồng, số khách hàng lũy kế từ đầu chương trình là 458.326 khách hàng;

- Trên nền tảng công nghệ, Agribank đã triển khai hàng loạt sản phẩm dịch vụ thanh toán hiện đại như: Thanh toán thương mại biên giới; thanh toán song phương với các ngân hàng thương mại, Kho bạc Nhà nước; thu ngân sách nhà nước với Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước; thanh



**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

toán hóa đơn; chuyển khoản, thanh toán hóa đơn qua tin nhắn SMS; Internet Banking; E-Mobile Banking; thẻ thanh toán..., góp phần tích cực đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt.

*2.2.2. Tích cực triển khai hoạt động an sinh xã hội*

- Trong năm 2022, công tác an sinh xã hội vẫn được Agribank quan tâm và tích cực thực hiện. Agribank dành nguồn kinh phí hơn 600 tỷ đồng tài trợ cho các địa phương có huyện nghèo, hỗ trợ xây dựng hơn 2.000 căn nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết cho người nghèo và đối tượng chính sách trong cả nước, 17 công trình trường học và phòng học, 06 trạm và cơ sở y tế, tặng các gói khám chữa bệnh cho người nghèo, hoạt động cứu trợ thiên tai...

- Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, Agribank đã đưa ra các chương trình với mức ưu đãi lãi suất 2-2,5%/ năm cho các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, cơ cấu lại nợ cho gần 17.000 khách hàng theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19. Bên cạnh đó còn có “Chương trình ủng hộ quỹ vắc-xin phòng chống Covid-19”, “Bàn giao xe cứu thương chất lượng cao” cho các bệnh viện tỉnh...

*2.2.3. Bảo đảm thu nhập và phúc lợi xã hội và quyền lợi hợp pháp đối với người lao động*

- Lương và phụ cấp cho người lao động Tổng mức chi lương và phụ cấp cho nhân viên năm 2022 là 13.828 tỷ đồng, tăng 2,2% so với năm 2021. Lương và phụ cấp bình quân của người lao động Agribank là 29,77 triệu đồng/người.

- Bên cạnh các khoản lương và phụ cấp, trong những năm qua người lao động tại Agribank được quan tâm đầy đủ các mặt từ đời sống vật chất và tinh thần, việc làm, điều kiện, phương tiện làm việc, thu nhập, quyền lợi về nghỉ ngơi, chế độ khen thưởng cũng như khuyến khích học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, giúp cho người lao động tin tưởng, yên tâm công tác, cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và phát triển Agribank. Các chế độ đối với người lao động được thực hiện đầy đủ. 100% người lao động được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. 100% người lao động được tiêm phòng đầy đủ vắc xin ngừa Corona Virus và mở rộng đến người thân có nhu cầu; người lao động bị ảnh hưởng trong dịch Covid-19 được hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh, được Công đoàn bộ phận quan tâm, chăm sóc khi cần thiết. Agribank cũng tổ chức khám chữa bệnh toàn diện 01 lần/ năm cho tất cả người lao động và 02 lần/năm cho lao động nữ. Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) cung cấp bảo hiểm khám chữa bệnh miễn phí cho người lao động tại nhiều đơn vị và phí ưu đãi cho người thân

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội V, với mục tiêu “Tập trung hướng về cơ sở”, năm 2022, Công đoàn Agribank đã chỉ đạo các cấp công đoàn trong toàn hệ thống đẩy mạnh và thực hiện tốt chức năng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng, chăm lo đời sống đoàn viên, người lao động, đặc biệt là trong tình hình dịch bệnh, kinh tế, xã hội có diễn biến phức tạp. Bằng những việc làm cụ thể như: Tổ chức động viên, thăm hỏi, hỗ trợ con cán bộ Agribank mắc bệnh bẩm sinh; chi hỗ trợ cán bộ đoàn viên người lao động mắc bệnh hiểm nghèo từ Quỹ Tình nghĩa; đặc biệt nhân dịp kỷ niệm ngày thương binh liệt sỹ 27/7/2020, Công đoàn Agribank hỗ trợ Mẹ Việt Nam Anh hùng tại các Công đoàn cơ sở đang

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

nuôi dưỡng, con Liệt sỹ và thương binh là đoàn viên, người lao động Agribank với tổng số tiền 01 tỷ đồng... Qua đó, thể hiện sự quan tâm của tổ chức Công đoàn đối với đoàn viên, người lao động, giúp họ yên tâm công tác, cống hiến cho sự nghiệp phát triển của Agribank.

*2.2.4. Tăng cường vai trò của phụ nữ trong bộ máy lãnh đạo*

- Agribank có trên 22.000 người lao động nữ trong tổng số hơn 4 vạn người lao động, chiếm gần 54%; phụ nữ thực sự phát huy vai trò trong hoạt động của Agribank với 05 nữ lãnh đạo cấp cao nhất Agribank, 1.073 cán bộ nữ tham gia Ban Lãnh đạo các Ban, Trung tâm và tương đương tại Trụ sở chính và Ban Giám đốc các Chi nhánh, Trên các cương vị công tác, lao động nữ Agribank đã thể hiện bản lĩnh, năng lực, tinh thần trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, nỗ lực làm việc, học tập, phấn đấu để phát triển toàn diện.

- Agribank đã ban hành đầy đủ các văn bản bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của lao động nữ, ưu tiên quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm nữ lãnh đạo các cấp tại Agribank.

**2.3. Nội dung liên quan đến tiêu chí quản trị (G)**

*2.3.1. Xây dựng cơ cấu quản trị ESG*

- Thành lập Ban Chỉ đạo và tổ giúp việc triển khai ESG: Hiện nay, Agribank chưa xây dựng bộ máy, bộ phận chuyên trách quản trị ESG. Tuy nhiên, ngày 27/07/2023, Chủ tịch Hội đồng thành viên đã ban hành Quyết định số 499/QĐ-HĐTV-TCNS về thành lập Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo triển khai ESG trong hệ thống Agribank, trong đó nêu rõ nhiệm vụ của Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc, cụ thể như sau:

+ Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo: (i) Xây dựng, hoàn thiện, trình Hội đồng thành viên phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng ESG tại Agribank và Chính sách ESG tại Agribank; (ii) Giám sát việc vận hành và tuân thủ ESG trong hệ thống Agribank và (iii) Tham gia ý kiến các cơ chế, chính sách liên quan đến ESG.

+ Nhiệm vụ của Tổ giúp việc: (i) Tham mưu, giúp việc cho Ban chỉ đạo triển khai ESG thực hiện các nhiệm vụ của Ban chỉ đạo; (ii) Liên hệ tổ chức quốc tế, công ty tư vấn chia sẻ kinh nghiệm về triển khai ESG và (iii) Đề xuất thành lập các bộ phận liên quan để thuê tư vấn triển khai các nội dung công việc liên quan đến ESG (nếu cần).

- Sau khi được thành lập, Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc ESG theo Quyết định 499/QĐ-HĐTV-TCNS (BCĐ và TGV 499) đã thực hiện các công việc như sau:

+ Ngày 28/8/2023, BCĐ và TGV tổ chức họp thống nhất các công việc cần thực hiện đồng thời giao nhiệm vụ cho các thành viên, cụ thể: (i) Ban ĐCTC đầu mối tổng hợp các tài liệu liên quan đến ESG gửi các thành viên BCĐ TGV 499 nghiên cứu; Lập kế hoạch xây dựng Đề án triển khai ESG tại Agribank (Đề án) trình Trưởng Ban chỉ đạo phê duyệt; Trong quá trình xây dựng Đề án, đề xuất các công việc có thể triển khai đồng thời trình HĐTV và Tổng Giám đốc theo thẩm quyền phê duyệt. (ii) Các thành viên BCĐ TGV 499 nghiên cứu tài liệu, phối hợp với Ban ĐCTC trong việc lập kế hoạch xây dựng Đề án và các nội dung liên quan đến Đề án (Thông báo kết luận họp trình kèm);

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

+ Ngày 15/9/2023, Trưởng ban chỉ đạo đã phê duyệt kế hoạch xây dựng đề án triển khai ESG tại Agribank, trong đó bao gồm các nội dung sau: Tổ chức hội thảo tìm hiểu về ESG, thực hiện khảo sát thực địa, xây dựng đề cương đề án, xây dựng và trình Trưởng Ban chỉ đạo thông qua đề án; Thời hạn hoàn thành trình Hội đồng thành viên thông qua Đề án trước 30/06/2024 (Tờ trình 346/2023/ĐCTC-TTr trình kèm);

+ Bên cạnh đó, Agribank đã mời một số Công ty tư vấn kiểm toán quốc tế KPMG chia sẻ về những khó khăn vướng mắc và sự cần thiết áp dụng ESG tại Agribank; nghiên cứu các tài liệu pháp lý, quy định liên quan; tham khảo kinh nghiệm thực tiễn của các định chế tài chính trong khu vực; liên hệ các tổ chức tư vấn đề xây dựng lộ trình triển khai ESG phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh của Agribank;

+ Tổ chức các buổi làm việc với các đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn triển khai ESG (làm việc với PwC Việt Nam ngày 08/9/2023 và Moody's Analytics ngày 20/9/2023) và khảo sát thực địa tại Ngân hàng VPBank ngày 5/10/2023; Dự kiến tổ chức buổi làm việc với EY vào ngày 26/10/2023;

+ Trình Tổng giám đốc, Hội đồng thành viên tạo điều kiện cho các thành viên Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc tham dự nhiều hội thảo, tọa đàm, diễn đàn trong và ngoài nước về ESG, tín dụng xanh, phát triển bền vững.

### *2.3.2 Công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình*

Agribank thực hiện công bố thông tin minh bạch và công khai theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ qua các kênh sau: Website của Agribank; Báo cáo tài chính kiểm toán độc lập; Báo cáo thường niên; Báo cáo thống kê định kỳ và bất thường theo yêu cầu của NHNN và các cơ quan có thẩm quyền khác; Báo cáo tài chính quý/năm của Ngân hàng.

### *2.3.3 Quản trị rủi ro và phòng chống tham nhũng*

Agribank đã xây dựng các cơ chế, quy định và thực hiện công khai thông tin; trong nội quy lao động, văn hóa Agribank, yêu cầu người lao động tuân thủ phòng, chống tham nhũng, hối lộ; thiết lập cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, cơ chế chính bảo đảm tách bạch giữa quản trị và điều hành, giữa các tuyến phòng ngừa rủi ro; công khai tiền lương, thu nhập của Hội đồng thành viên, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát trong Báo cáo tài chính; thực hiện kê khai tài sản, thu nhập theo đúng quy định của pháp luật.

## **3. Đánh giá việc triển khai ESG tại Agribank**

Moody's đã chấm điểm tín dụng ESG (CIS) của Agribank năm 2022 và kết quả ở mức CIS 2, cao nhất trong các NHTM tại Việt Nam. Đây là năm đầu tiên Moody's áp dụng điểm CIS đối với các ngân hàng tại Việt Nam. Điểm CIS đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố về môi trường, xã hội và quản trị đến xếp hạng tín nhiệm của một ngân hàng. Điểm CIS được Moody's đánh giá trên thang điểm 5 từ mức độ tích cực đến tiêu cực: Tích cực (Positive; CIS-1), Trung bình đến thấp (Neutral-to-low; CIS-2), Tiêu cực ở mức độ vừa phải (Moderately-negative; CIS-3), Rất tiêu cực (Highly-negative; CIS-4), Cực kỳ tiêu cực (Very-highly-negative; CIS-5). Agribank được đánh giá ở mức điểm CIS-2, mức không ảnh hưởng tới xếp hạng tín nhiệm chung của Agribank. Bên cạnh đó, Fitch Rating cũng đã công bố kết quả xếp hạng Agribank ở mức 3.

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Việc triển khai ESG của Agribank đang bước đầu triển khai, có thể phân tích, đánh giá việc triển khai theo mô hình SWOT như sau

<p><b>Strengths</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận được sự hỗ trợ của Chính phủ, NHNN.</li> <li>- Gần 70% dư nợ cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, trồng rừng và khách hàng cá nhân.</li> <li>- Có nhiều hoạt động đối với cộng đồng, phát triển tài chính toàn diện;</li> <li>- Đã ban hành quy định quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng; đưa ESG là một nội dung trong chiến lược kinh doanh, thông qua cam kết về triển khai ESG trong hệ thống Agribank</li> </ul>	<p><b>Weaknesses</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng người lao động và khách hàng đông, nhận thức về ESG chưa đồng đều, thiếu nhân sự chuyên sâu về ESG; thiếu sự hợp tác đội, nhóm khi triển khai ESG</li> <li>- Cơ sở dữ liệu và hệ thống công nghệ thông tin liên quan đến ESG chưa đầy đủ, thiếu nguồn dữ liệu phù hợp.</li> <li>- Việc đầu tư chuyển đổi ESG tốn kém, gia tăng chi phí nguồn lực;</li> <li>- Phân bổ trách nhiệm giữa các đơn vị trong triển khai ESG chưa rõ ràng.</li> </ul>
<p><b>Opportunities</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính phủ đã cam kết và đưa ra mục tiêu rõ ràng trong thực thi ESG.</li> <li>- Có sự hỗ trợ mạnh mẽ của các tổ chức quốc về ESG, phát triển bền vững; đồng hành cùng cam kết triển khai ESG.</li> <li>- Đang là xu hướng tất yếu, được Chính phủ, các bộ, ngành và NHNN quan tâm, phát triển.</li> <li>- Các tiêu chuẩn đang được xây dựng và công bố rộng rãi như tiêu chuẩn quốc tế ISSB, Liên minh châu Âu đưa ra tiêu chuẩn CSRD</li> </ul>	<p><b>Theats</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các yêu cầu về ESG trên toàn cầu về các lĩnh vực đang gia tăng nhanh chóng</li> <li>- Chính phủ, NHNN đang trong giai đoạn hoàn thiện từng phần các nội dung về ESG</li> <li>- Không có điểm chung về chính sách, quy trình tại các bộ phận trong NHTM đang tuân thủ.</li> <li>- Rất khó khăn trong việc áp dụng các chính sách, khung báo cáo chung vào từng NHTM cụ thể</li> <li>- Việc áp dụng tiêu chí về xã hội chưa phải yêu cầu bắt buộc nên chưa quan tâm.</li> <li>- Yêu cầu và trải nghiệm ESG của khách hàng chưa rõ ràng</li> </ul>

**4. Các giải pháp xây dựng và triển khai ESG đối với Agribank**

Để tận dụng cơ hội, phát huy các điểm mạnh, khắc phục các tồn tại, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm thực thi ESG tại Agribank như sau:

**4.1. Tích hợp chiến lược ESG trong Chiến lược kinh doanh rõ ràng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, cơ cấu tổ chức để triển khai ESG hiệu quả:** Trước mắt, cần đánh giá khoảng cách triển khai ESG tại Agribank so với thông lệ trong ngành ngân hàng. Từ đó, xác định chiến lược, mục tiêu cụ thể và xây

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

dựng lộ trình triển khai trong ngắn hạn và dài hạn nhằm tạo môi trường thuận lợi cho phát triển ESG và thu hút các nguồn vốn quốc tế xanh và bền vững; Xây dựng bộ chính sách ESG (Chính sách phát triển bền vững; Khung tài chính xanh và khung tài chính xã hội, công bố thông tin về cam kết triển khai ESG...); Hoàn thiện mô hình tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị liên quan, thành lập bộ phận chuyên trách về phát triển bền vững.

**4.2. Triển khai và thực thi các mục tiêu, chiến lược, hoàn thiện các chính quản lý rủi ro môi trường, xã hội, xây dựng các khung đánh giá rủi ro, tích hợp rủi ro ESG vào khung quản lý rủi ro hiện tại của Agribank hướng chuẩn mực quốc tế:** Xây dựng và công khai thông tin cam kết danh sách các ngành nghề Agribank không cấp hoặc hạn chế cấp tín dụng; triển khai đồng bộ quản trị rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, thu thập thông tin, cơ sở dữ liệu để triển khai trong toàn hệ thống Agribank; thực hiện đánh giá, đo lường, giám sát rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; tiếp tục phát triển tài chính toàn diện, nông nghiệp sạch, công nghệ cao.

**4.3. Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin liên quan đến ESG:** Xây dựng và thiết lập hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội một cách toàn diện; trong đó xây dựng bổ sung hướng dẫn nội bộ về quản lý rủi ro xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; thu thập thông tin chính xác, đầy đủ của mỗi người lao động của Agribank trong thực hiện chính sách phát triển bền vững; đánh giá được chỉ số tiết kiệm năng lượng điện, nước, giấy, phương tiện đi lại....

**4.4. Phát triển các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng yêu cầu ESG:** Nghiên cứu và triển khai các sản phẩm ESG, có chính sách ưu đãi, khuyến khích cho vay các dự án, phương án kinh doanh hiệu quả, thân thiện với môi trường... phù hợp với định hướng kinh doanh, phân khúc khách hàng, thị trường mục tiêu cũng như năng lực, thế mạnh của Agribank; đẩy mạnh phát triển các sản phẩm, dịch vụ tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất kinh doanh; tiếp tục phát triển đa dạng các sản phẩm, dịch vụ tài chính - ngân hàng hiện đại, tiện ích dựa trên ứng dụng công nghệ số, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế, góp phần “xanh hóa” ngành ngân hàng, xây dựng thói quen thân thiện với môi trường.

**4.5. Tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế:** Cập nhật các cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan đến ESG, tăng trưởng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, tiếp thu kinh nghiệm thế giới về tiêu chuẩn, điều kiện ESG nhằm hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế nội bộ; chủ động và áp dụng các điều kiện để phát hành trái phiếu xanh và thu hút nguồn vốn quốc tế xanh...để tăng cường nguồn vốn hỗ trợ cho các dự án xanh; cập nhật các cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan đến tăng trưởng xanh, tăng trưởng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu.

**4.6. Hoàn thiện các tiêu chí về xã hội của Agribank:** Tiếp tục thực hiện đầy đủ chính sách hợp pháp, công bằng đối với người lao động; tiếp tục vận động, truyền truyền người lao động của Agribank tham gia các hoạt động cộng đồng, hỗ trợ người nghèo, đối tượng yếu thế; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

4.7. Thường xuyên thực hiện tuyên truyền và đào tạo sâu, rộng trong nội bộ và đến khách hàng Agribank về ESG: Tổ chức tuyên truyền, đào tạo và tăng cường nhận thức cho người lao động Agribank về ESG, hiểu được tầm quan trọng về quản lý rủi ro môi trường và xã hội; tổ chức tuyên truyền tổ chức sự kiện cho khách hàng hiểu hơn về sản phẩm, dịch vụ ESG; giới thiệu các sản phẩm thân thiện với môi trường hoặc không gây tác động xấu đến môi trường; thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản và sử dụng công cụ, dụng cụ hướng đến ESG.

4.8. Xây dựng báo cáo độc lập về phát triển bền vững, ESG và kiểm toán báo cáo ESG: Thuê tổ chức tư vấn hướng dẫn Agribank xây dựng hệ thống các chính sách về ESG, báo cáo ESG và thực hiện kiểm toán báo cáo ESG để công khai thông tin theo chuẩn mực quốc tế.

## **5. Kiến nghị**

5.1. Bộ Tài nguyên và Môi trường đầu mối xây dựng và ban hành bộ tiêu chí môi trường và các tiêu chí xác định đối với các dự án được cấp tín dụng xanh để các TCTD có cơ sở pháp lý và kỹ thuật trong việc xác định các dự án, hạng mục dự án đáp ứng điều kiện tín dụng xanh;

5.2. Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường có các chính sách thúc đẩy phát triển thị trường carbon như: xây dựng quy định quản lý tín chỉ carbon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ carbon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon; triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường carbon...nhằm đẩy nhanh vận hành chính thức sàn giao dịch tín chỉ carbon tại Việt Nam;

5.3. Chính phủ, các cơ quan thông tấn, báo chí tiếp tục tuyên truyền, phổ biến về sự cần thiết phát triển bền vững, ESG, lĩnh vực đáp ứng tiêu chí tín dụng xanh khuyến khích lối sống, tiêu dùng xanh hài hòa với thiên nhiên, gắn với các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam; hỗ trợ các TCTD trong nước ngày càng tiếp cận được nhiều hơn các quỹ tài chính, gói tài trợ đối với tín dụng xanh của các Tổ chức trên Thế giới.

5.4. Xây dựng và hình thành hệ thống dữ liệu về tình hình tuân thủ, vi phạm yêu cầu về môi trường của doanh nghiệp, tạo cơ sở cho các TCTD trong việc thẩm định, xác định mức độ rủi ro môi trường khi đánh giá khách hàng vay, từ đó không cấp tín dụng hoặc hạn chế cấp tín dụng đối với các khoản vay gây hại môi trường, xã hội.

5.5. Chính phủ, NHNN hoàn thiện cơ chế, chính sách đưa quản trị rủi ro đối với xã hội là tiêu chí cần xem xét thực hiện.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**I. Tài liệu trong nước**

1. Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
2. Bộ luật Lao động ngày 20/11/2019;
3. Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014;
4. Luật Công đoàn ngày 20/6/2012;
5. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
6. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
7. Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
8. Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững;
9. Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;
10. Nghị quyết 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025;
11. Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước về thúc đẩy tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng;
12. Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 06/08/2015 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng triển khai Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia đến năm 2020;
13. Công văn số 9050/NHNN-TD ngày 03/11/2017 của Ngân hàng Nhà nước v/v báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với các lĩnh vực xanh và đánh giá rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng;
14. Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/08/2018 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam;
15. Quyết định số 1731/QĐ-NHNN ngày 31/8/2018 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng triển khai Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
16. Quyết định số 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023 ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030;
17. Nghị quyết số 01/NQ-HĐTV ngày 05/01/2023 của Hội đồng thành viên về chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2023;

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

18. Quy định số 1289/QyĐ-NHNo-RRTD ngày 31/5/2023 của Tổng Giám đốc quy định quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank;
19. Với khách hàng trong hệ thống Agribank;
20. Nội quy lao động của Agribank số 429/NQLĐ-HĐTV-TCNS ngày 25/7/2022;
21. Quy chế số 615/QC-HĐTV-CĐ ngày 11/10/2021 quy định dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc của Agribank;
22. Quyết định số 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023 về kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

23. Báo cáo thường niên của Agribank năm 2022

## **II. Tài liệu nước ngoài**

24. Association of Southeast Asian Nations, 2023, Investing in ASEAN.
25. ASEAN Secretariat, 2021, ASEAN State of Climate Change Report Current status and outlook of the ASEAN region Toward the ASEAN climate vision 2050.
26. ABS, 2018, ABS Guidelines on Responsible Financing.
27. TBA, 2019, Sustainable Banking Guidelines Responsible Lending by The Thai Bankers' Association
28. JC3, 2022, Draft for Public Consultation: TCFD Application Guide for Malaysian Financial Institutions
29. BNM, 2021, Climate Change and Principle-based Taxonomy
30. WWF, 2019, Sustainable Banking Regulations in Asian –Raising the Bar.
31. European Commission, 2019, Communication from the Commission to the European Parliament, the European Council, the Council, the European Economic and Social Committee and the Committee of the Regions: The European Green Deal.
32. Banker Almanac A, 2023, DBS Bank Ltd.
33. Deutsche Bank, 2023, Non-Financial Report 2022
34. Deutsche Bank Group, 2020, Sustainable Finance Framework – Deutsche Bank Group
35. IFC, 2018, Beyond the Balance Sheet: IFC Toolkit for Disclosure and Transparency
36. Moody's Investors Service, 2022, Banks: ESG Issuer Profile Scores and Credit Impact Scores Distribution
37. SASB, 2023, SASB Standards – Commercial Banks: Sustainability Accounting Standard



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

38. APLMA, LMA, 2018, Green Loan Principles: Supporting environmentally sustainable economic activity

39. APLMA, LMA, LSTA, 2021, Social Loan Principles

40. IFC, 2012, Tiêu chuẩn Hoạt động Môi trường và Xã hội.

III. Trang Web nước ngoài

41. MAS, 2021, ASEAN Taxonomy for sustainable finance Version 1, <https://asean.org/wp-content/uploads/2021/11/ASEAN-Taxonomy.pdf>, truy cập ngày 16/10/2023

42. Liên hợp quốc Việt Nam, 2023, Các mục tiêu phát triển bền vững, <https://vietnam.un.org/vi/sdgs>, truy cập ngày 16/10/2023

43. OCBC, 2020, OCBC Bank sets new sustainable finance target of \$25 billion by 2025, <https://www.ocbc.com/group/media/release/2020/ocbc-sets-new-sustainable-finance-target-of-25b-by-2025.page>, truy cập ngày 16/10/2023

**PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM MẠNG TRONG QUÁ TRÌNH  
CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM**

*TS. Lê Mạnh Thắng*

*Hội Luật gia Việt Nam*

**Tóm tắt**

Thực tiễn chuyển đổi số của nền kinh tế trong thời gian qua đã đặt ra thách thức đáng kể cho các ngân hàng thương mại trong việc đảm bảo hiệu quả của quản trị rủi ro hoạt động. Trong đó, nguy cơ tấn công của tội phạm mạng là rủi ro hoạt động trọng yếu mà các ngân hàng thương mại phải tăng cường quản trị. Ngân hàng thương mại là ngành kinh tế được xem là đang diễn ra quá trình chuyển đổi số mạnh mẽ và nhanh chóng trong thời gian gần đây. Đây là một hệ quả tất yếu của cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Tại Việt Nam, các ngân hàng thương mại ngày càng nhận thức được ý nghĩa của chuyển đổi số đối với nâng cao hiệu quả hoạt động tổ chức quản lý, tăng lợi nhuận từ tăng doanh thu và tiết kiệm chi phí cũng duy trì và mở rộng quan hệ khách hàng và đối tác giao dịch. Song song với quá trình chuyển đổi số, các ngân hàng thương mại cũng như các cơ quan quản lý nhà nước buộc phải quan tâm tới rủi ro an ninh mạng với các tác động tiêu cực phát sinh từ các cuộc tấn công của tội phạm mạng. Cả ngân hàng và khách hàng đều đã và sẽ còn tiếp tục là đích nhắm ưa thích của tội phạm mạng nhằm chiếm đoạt dữ liệu, chiếm quyền kiểm soát thiết bị nối mạng hay lừa đảo bằng các phần mềm ứng dụng có chứa mã độc, bằng các tin nhắn/cuộc gọi chứa tin giả qua mạng viễn thông. Thực trạng này buộc các ngân hàng thương mại phải thiết lập hệ thống quản lý rủi ro hoạt động đủ đáp ứng mục tiêu phòng, chống tội phạm mạng cũng như giảm thiểu tổn thất về tài chính cũng như sụt giảm uy tín và thương hiệu. Nghiên cứu này phân tích về các tác động của tội phạm mạng trong quá trình chuyển đổi số của các ngân hàng thương mại cũng như một số giải pháp thiết yếu cấp bách để các ngân hàng thương mại ở Việt Nam nâng cao hiệu quả trong phòng, chống tội phạm mạng và giảm thiểu tổn thất sau các cuộc tấn công ngày một tinh vi và mạnh mẽ.

**Từ khóa:** chuyển đổi số, tội phạm mạng, rủi ro an ninh mạng, phòng, chống tội phạm mạng

**1. Mở đầu**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và tiến bộ khoa học công nghệ 4.0, hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại đã được cải thiện hiệu quả rõ rệt sau khi được trang bị các ứng dụng là các sản phẩm của quá trình chuyển đổi số. Các ngân hàng thương mại có thêm nhiều điều kiện thuận lợi để gia tăng lợi nhuận từ tăng doanh thu cùng tiết kiệm chi phí. Việc tăng cường và cải thiện các trải nghiệm tiện ích mới, hiện đại, tiện lợi cũng làm gia tăng đáng kể số lượng khách hàng, đối tác trong kinh doanh ngân hàng. Ngoài ra, thực tế giãn cách xã hội trong đại dịch Covid-19 vừa qua cũng làm tăng lên một số lượng rất lớn các hoạt động kinh tế trên không gian mạng đặc biệt là thương mại điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt. Và một hệ quả tất yếu phát sinh từ quá trình chuyển đổi số tại các ngân hàng thương mại chính là các đe dọa an ninh mạng và nguy cơ rủi ro an ninh mạng. Tội phạm mạng có thể

# KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

gây tổn thất lớn về tài sản tài chính của ngân hàng thương mại cũng như làm giảm niềm tin của khách hàng, đối tác vào uy tín và thương hiệu ngân hàng thương mại. Hoạt động tội phạm mạng đe dọa nhắm vào các ngân hàng thương mại có thể đến từ các cá nhân/nhóm tội phạm công nghệ cao có tổ chức bên ngoài, đến từ nội bộ ngân hàng thương mại cũng như từ sự cấu kết giữa tội phạm bên ngoài với nhân viên của ngân hàng thương mại. Các nguy cơ rủi ro này ngày càng trở nên trọng yếu, các thủ đoạn của tội phạm mạng ngày càng tinh vi và phức tạp. Thực tiễn này đòi hỏi ngân hàng thương mại và cơ quan quản lý nhà nước phải tập trung nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát, có giải pháp hữu hiệu để phòng chống và giảm thiểu tổn thất từ các hoạt động tấn công của tội phạm mạng.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Các chuyên gia an ninh mạng trong lĩnh vực ngân hàng đã có nhiều nghiên cứu được quan tâm, tham khảo khi nhận định rõ, phân tích thấu đáo từ chính các vụ việc điển hình đã gây tổn thất lớn cho nhiều ngân hàng thương mại, đặc biệt trong quá trình chuyển đổi số. Các nhà nghiên cứu đã xác định nhiều mối đe dọa an ninh mạng, nhiều nguy cơ rủi ro an ninh mạng khác nhau đến từ tội phạm mạng mà các ngân hàng thương mại phải nhận diện và phòng chống kịp thời, hiệu quả. Thậm chí, càng về sau, tần suất cũng như mức độ nghiêm trọng và phức tạp của các hoạt động tội phạm mạng đối với ngân hàng thương mại trong quá trình chuyển đổi số ngày càng gia tăng mạnh mẽ.

Theo Đinh Thế Hưng, Lê Thị Hồng Xuân (2021), cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang có tốc độ phát triển rất nhanh chóng về công nghệ, lan rộng trên phạm vi toàn cầu. Nó dần đang phá vỡ cấu trúc của hầu hết các ngành công nghiệp ở mọi quốc gia. Đặc biệt, trong lĩnh vực tài chính, Ngân hàng, cuộc cách mạng công nghệ 4,0 đã và đang mang lại nhiều lợi ích như: Tăng khả năng cung cấp sản phẩm dịch vụ hiện đại cho khách hàng thông qua tài chính số; giúp tiếp cận thông tin, dữ liệu, kết nối, hợp tác; giảm chi phí, tăng năng suất lao động. Tuy nhiên, đi cùng với sự phát triển của công nghệ là việc kéo theo nhiều nguy cơ tiềm ẩn về các hành vi phạm tội của tội phạm công nghệ cao (chủ yếu là tội phạm mạng) trong lĩnh vực này. Tội phạm mạng tấn công vào lĩnh vực ngân hàng trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng đang có xu hướng gia tăng nhanh chóng về số lượng, diễn biến phức tạp và gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng. Trước những thách thức đó, việc phát hiện và phòng ngừa tội phạm mạng trở thành vấn đề cấp thiết đối với từng ngân hàng và cả hệ thống. Bài viết tập trung vào làm rõ hơn tình hình tội phạm cũng như thủ đoạn, hành vi phạm tội của tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực này.

Hamid, Amin, Lada, & Ahmad, (2007), đã nhận định rằng, ngân hàng điện tử với việc sử dụng đường truyền dữ liệu qua internet sẽ phải đối mặt với tội phạm mạng ở mức độ phổ biến. Theo Adrian và Ferreira (2023), số vụ tấn công của tội phạm mạng vào các ngân hàng thương mại đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây, cho thấy các ngân hàng cần phải cảnh giác và chủ động hơn trong việc quản lý rủi ro an ninh mạng. Các mối đe dọa an ninh mạng và nguy cơ rủi ro an ninh mạng có thể gây ra tổn thất lớn về tài chính và thương hiệu của ngân hàng thương mại. Nadeau (2021) nhận thấy rằng các vụ tấn công xâm nhập nhằm chiếm đoạt, sửa chữa, xóa bỏ dữ liệu có thể dẫn đến suy giảm hiệu quả tài chính của các ngân hàng, trong khi Bouveret (2018) cũng có nhận xét về các cuộc tấn công mạng nhằm vào ngân hàng thương mại có thể dẫn đến thiệt hại về danh tiếng và mất niềm tin của khách hàng.

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Để ứng phó với các mối đe dọa và nguy cơ rủi ro an ninh mạng này, các chuyên gia đã nghiên cứu về các phương pháp thực hành hiệu quả nhất để phòng, chống tội phạm mạng trong lĩnh vực ngân hàng thương mại. Etoom (2023) nhận thấy rằng cách tiếp cận chủ động đối với phòng, chống tội phạm mạng, bao gồm đánh giá rủi ro thường xuyên và đào tạo nhân viên, có thể làm giảm đáng kể tổn thất đối với ngân hàng.

Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hợp tác giữa các ngân hàng, cơ quan quản lý và các bên liên quan khác để chống lại các mối đe dọa mạng một cách hiệu quả. Ví dụ, Fell và cộng sự (2022) cho rằng khung pháp lý đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các hoạt động phòng, chống tội phạm mạng trong lĩnh vực ngân hàng. Nhìn chung, các nghiên cứu đều nhấn mạnh sự nghiêm trọng của tội phạm mạng trong quá trình chuyển đổi số ngành ngân hàng và sự cần thiết của các ngân hàng phải áp dụng cách tiếp cận chủ động để quản lý rủi ro hoạt động trọng yếu này. Các nhà nghiên cứu cũng đã nhấn mạnh sự cần thiết của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc ban hành các quy định hướng dẫn cụ thể và tiêu chuẩn rõ ràng để các ngân hàng tuân theo trong phòng, chống tội phạm mạng. Những quy định, hướng dẫn hay tiêu chuẩn này phải dựa trên các phương pháp phù hợp nhất và phải được cập nhật thường xuyên để theo kịp bối cảnh mới đe dọa ngày càng gia tăng. Hơn nữa, các cơ quan quản lý nhà nước nên tiến hành đánh giá thường xuyên các khuôn khổ an ninh mạng của ngân hàng để đảm bảo rằng chúng đáp ứng các tiêu chuẩn này. Ví dụ, Crisanto và Prenio (2017) nhận thấy rằng khung pháp lý đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các hoạt động phòng, chống tội phạm mạng trong lĩnh vực ngân hàng. Họ cho rằng các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp cận chủ động đối với an ninh mạng, bao gồm xây dựng các hướng dẫn rõ ràng, đánh giá thường xuyên và thúc đẩy chia sẻ thông tin giữa các ngân hàng. Tương tự, theo Wilson và cộng sự (2019), khung pháp lý có thể khuyến khích các ngân hàng đầu tư vào an ninh mạng bằng cách áp dụng các hình phạt đối với việc không tuân thủ các tiêu chuẩn an ninh mạng. Ngoài khung pháp lý, các nhà nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chia sẻ thông tin giữa ngân hàng và các bên liên quan khác trong việc quản lý rủi ro mạng. Chia sẻ thông tin có thể giúp các ngân hàng xác định các mối đe dọa và lỗ hổng tiềm ẩn nhanh hơn và có thể tạo điều kiện cho phản ứng phối hợp tốt hơn trước các sự cố mạng. Theo Chamberlain (2018), việc chia sẻ thông tin giữa các ngân hàng cũng như giữa ngân hàng với cơ quan quản lý nhà nước có thể giúp giảm tác động của các mối đe dọa từ tội phạm mạng trong lĩnh vực ngân hàng. Các nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của việc áp dụng các công nghệ mới trong phòng, chống tội phạm mạng đối với lĩnh vực ngân hàng.

Các nhà nghiên cứu đã xác định được nhiều công nghệ khác nhau có thể giúp các ngân hàng cải thiện khuôn khổ an ninh mạng của họ, chẳng hạn như trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối và điện toán đám mây. Theo Thisarani và Fernando (2021), trí tuệ nhân tạo có thể giúp các ngân hàng phát hiện và ứng phó với các mối đe dọa từ tội phạm mạng nhanh chóng và chính xác hơn. Nhìn chung, các nghiên cứu đều nêu bật bản chất nhiều mặt của việc quản lý rủi ro tội phạm mạng trong lĩnh vực ngân hàng. Đây không chỉ là việc triển khai các công nghệ bảo mật mới nhất mà còn là phát triển khung quản lý rủi ro toàn diện bao gồm khung pháp lý, chia sẻ thông tin và hợp tác giữa các bên liên quan. Hơn nữa, các nghiên cứu còn nhấn mạnh sự cần thiết của các ngân hàng trong việc theo kịp các công nghệ mới có thể giúp

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

họ cải thiện khuôn khổ an ninh mạng của mình. Cuối cùng, nhiều tài liệu nghiên cứu đã chỉ rõ tác động tiềm ẩn của rủi ro tội phạm mạng đối với sự ổn định tài chính. Các nhà nghiên cứu đã lưu ý rằng một sự cố an ninh mạng quy mô lớn (thường là hậu quả của tội phạm mạng) trong lĩnh vực ngân hàng có thể có tác động nghiêm trọng đến hệ thống, có khả năng dẫn đến sự gián đoạn và bất ổn tài chính trên diện rộng (Kopp và cộng sự, 2017). Do đó, phòng, chống tội phạm mạng trong lĩnh vực ngân hàng không chỉ quan trọng đối với từng ngân hàng mà còn đối với sự ổn định của toàn bộ hệ thống tài chính. Trong tương lai, điều cần thiết là các ngân hàng phải phát triển một khuôn khổ an ninh mạng toàn diện nhằm giải quyết những thách thức đặc biệt do chuyển đổi số đặt ra. Khuôn khổ này nên bao gồm một loạt các biện pháp, chẳng hạn như các chương trình đào tạo và nâng cao nhận thức cho nhân viên, mua bảo hiểm rủi ro an ninh mạng và hợp tác với các cơ quan quản lý cũng như các bên liên quan khác. Tóm lại, chuyển đổi số đã mang lại những thay đổi đáng kể trong lĩnh vực ngân hàng, mang đến những cơ hội mới cho tăng trưởng và đổi mới, nhưng cũng có những rủi ro và thách thức mới. Phòng, chống tội phạm mạng đã nổi lên như một vấn đề quan trọng đối với các ngân hàng khi họ phải đối mặt với bối cảnh các mối đe dọa ngày càng gia tăng đòi hỏi sự cảnh giác và thích ứng liên tục. Bằng cách phát triển một khuôn khổ an ninh mạng toàn diện kết hợp những tiến bộ công nghệ mới nhất và các biện pháp thực hành tốt nhất về quy định, các ngân hàng có thể phòng, chống tội phạm mạng một cách hiệu quả góp phần đảm bảo sự ổn định của toàn bộ hệ thống tài chính.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu của nghiên cứu là nhận định rõ những thách thức từ tội phạm mạng mà các ngân hàng phải đối mặt trong quá trình chuyển đổi số để gia tăng việc cung cấp các dịch vụ, sản phẩm ứng dụng công nghệ 4.0 và xác định các biện pháp phòng, chống tội phạm mạng có hiệu quả. Nghiên cứu này có thể cung cấp những đánh giá có giá trị cho các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý và những người thực hành trong lĩnh vực ngân hàng cũng như cho các nhà nghiên cứu học thuật quan tâm đến lĩnh vực này.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu này được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định tính với các nghiên cứu điển hình có liên quan với các ngân hàng gặp phải sự cố an ninh mạng do tội phạm tấn công trong những năm gần đây. Từ đó, định hướng tìm hiểu kỹ lưỡng về những thách thức mà các ngân hàng phải vượt qua và các biện pháp thực hành tốt nhất để phòng, chống tội phạm mạng hữu hiệu trong quá trình chuyển đổi số.

### **5. Kết quả nghiên cứu**

#### **5.1. Khái niệm về chuyển đổi số và nội dung chuyển đổi số trong ngành ngân hàng thương mại Việt Nam**

##### **5.1.1. Các khái niệm về chuyển đổi số**

\* Theo Microsoft, chuyển đổi số là việc tái suy nghĩ cách tổ chức tập hợp nguồn nhân lực, dữ liệu và quy trình để tạo ra giá trị mới. Cụ thể như sau: (i) Định nghĩa chuyển đổi số là quá trình tác động sâu

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

đến cách tổ chức hoạt động bằng cách áp dụng công nghệ số, nhằm tạo ra giá trị mới và nâng cao hiệu suất làm việc. Đây là một sự thay đổi đáng kể từ mô hình truyền thống sang mô hình doanh nghiệp số, nhằm phát triển và thích ứng với các xu hướng và tiên bộ công nghệ. (ii) Quá trình chuyển dịch số tập trung vào việc áp dụng các công nghệ mới như điện toán đám mây (cloud computing), dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence), internet vạn vật (Internet of Things) và các nền tảng số khác để cải thiện các quy trình làm việc, tăng cường tiếp cận khách hàng, nâng cao trải nghiệm người dùng và tạo ra giá trị kinh doanh. (iii) Chuyển đổi số mang lại cho tổ chức và doanh nghiệp cơ hội tận dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng và dữ liệu hiện có, tạo ra môi trường làm việc linh hoạt và kết nối cho nhân viên, cũng như phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới dựa trên các nền tảng số.

Để thực hiện chuyển đổi số một cách toàn diện và liên tục trong tổ chức, sự cam kết, đột phá và sáng tạo là cần thiết từ lãnh đạo đến nhân viên. Đây là quá trình dài hạn yêu cầu sự đổi mới về cách tiếp cận kinh doanh, tư duy và phong cách làm việc của tổ chức.

\* Tại Việt Nam, theo Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông (2023), chuyển đổi số là bước phát triển tiếp theo của tin học hóa, có được nhờ sự tiến bộ vượt bậc của những công nghệ mới mang tính đột phá, nhất là công nghệ số. Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số.

Bên cạnh đó, theo một số tài liệu trong nước nghiên cứu về chuyển đổi số trong doanh nghiệp, khái niệm chuyển đổi số thường được hiểu theo nghĩa là quá trình thay đổi từ mô hình doanh nghiệp truyền thống sang doanh nghiệp số bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet cho vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud)... nhằm thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa kinh doanh. Và chuyển đổi số (digital transformation) có thể dễ bị hiểu là tương đồng với khái niệm số hóa (digitizing). Để phân biệt hai khái niệm này, có thể thấy rằng số hóa là quá trình hiện đại hóa, chuyển đổi các hệ thống thường sang hệ thống kỹ thuật số (chẳng hạn như chuyển từ tài liệu dạng giấy sang các file mềm trên máy tính, số hóa truyền hình chuyển từ phát sóng analog sang phát sóng kỹ thuật số (digital)... Trong khi đó, chuyển đổi số là khai thác các dữ liệu có được từ quá trình số hóa, rồi áp dụng các công nghệ để phân tích, biến đổi các dữ liệu đó và tạo ra các giá trị mới hơn. Như vậy, có thể coi số hóa là một khâu của quá trình chuyển đổi số.

### ***5.1.2. Mục tiêu của chuyển đổi số trong ngành ngân hàng thương mại Việt Nam***

Tại Việt Nam, ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg. Trong đó, mục tiêu chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng được quy định cụ thể như sau:

(i) Xây dựng tài chính điện tử và thiết lập nền tảng tài chính số hiện đại, bền vững. Triển khai ứng dụng toàn diện công nghệ số trong các ngành thuế, hải quan, kho bạc, chứng khoán.

(ii) Chuyển đổi số trong các ngân hàng thương mại để cung cấp dịch vụ ngân hàng số theo hướng phát triển đa dạng các kênh phân phối, đổi mới sáng tạo, tự động hóa quy trình, thúc đẩy hợp tác với các công ty công nghệ tài chính (fintech) và trung gian thanh toán trong việc xây dựng hệ sinh thái dịch vụ tài chính ngân hàng để thúc đẩy phổ cập tài chính quốc gia, đưa dịch vụ tài chính - ngân hàng đến

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

gần hơn những đối tượng vùng sâu, vùng xa chưa có khả năng tiếp cận hoặc chưa được ngân hàng phục vụ dựa vào sự đổi mới sáng tạo của công nghệ như thanh toán di động, cho vay ngang hàng.

(iii) Hỗ trợ khả năng tiếp cận vốn vay nhờ các giải pháp chấm điểm tín dụng với kho dữ liệu khách hàng và mô hình chấm điểm đáng tin cậy.

Và căn cứ Quyết định nêu trên của Thủ tướng Chính phủ, ngày 11/5/2021, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 810/QĐ-NHNN phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, các nội dung cơ bản của chuyển đổi số ngành ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm:

(i) Mục tiêu tổng quát: Phát triển các mô hình ngân hàng số, gia tăng tiện ích, trải nghiệm khách hàng và thực hiện mục tiêu tài chính toàn diện, phát triển bền vững trên cơ sở thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến trong quản trị điều hành và cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo hướng tự động hóa quy trình, tối ưu hóa hoạt động nghiệp vụ.

(ii) Mục tiêu cơ bản tới năm 2025:

a) Ít nhất 50% các nghiệp vụ ngân hàng cho phép khách hàng có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường số;

b) Ít nhất 50% người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử;

c) Ít nhất 70% số lượng giao dịch của khách hàng được thực hiện thông qua các kênh số (kênh tiếp xúc giữa khách hàng với ngân hàng có kết nối mạng internet);

d) Ít nhất 60% tổ chức tín dụng có tỷ trọng doanh thu từ kênh số đạt trên 30%;

đ) Ít nhất 50% quyết định giải ngân, cho vay của ngân hàng thương mại, công ty tài chính đối với các khoản vay nhỏ lẻ, vay tiêu dùng của khách hàng cá nhân được thực hiện theo hướng số hóa, tự động;

e) Ít nhất 70% hồ sơ công việc tại tổ chức tín dụng được xử lý và lưu trữ trên môi trường số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước);

(iii) Mục tiêu cơ bản tới năm 2030:

a) Ít nhất 70% các nghiệp vụ ngân hàng cho phép khách hàng có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường số;

b) Ít nhất 80% người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử;

c) Ít nhất 80% số lượng giao dịch của khách hàng được thực hiện thông qua các kênh số;

d) Ít nhất 80% tổ chức tín dụng có tỷ trọng doanh thu từ kênh số đạt trên 30%;

đ) Ít nhất 70% quyết định giải ngân, cho vay của ngân hàng thương mại, công ty tài chính đối với các khoản vay nhỏ lẻ, vay tiêu dùng của khách hàng cá nhân được thực hiện theo hướng số hóa, tự động;

e) Ít nhất 90% hồ sơ công việc tại tổ chức tín dụng được xử lý và lưu trữ trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

## 5.2. Các vấn đề chung về tội phạm mạng

\* Theo Bộ Tư pháp Hoa Kỳ, tội phạm mạng được chia thành ba loại:

(i) Là tội phạm mà trong đó, thiết bị máy tính là mục tiêu - ví dụ: để truy cập mạng một cách trái phép;

(ii) Là tội phạm trong đó, máy tính được sử dụng làm vũ khí - ví dụ, để khởi động một tấn công từ chối dịch vụ (DoS); và

(iii) Là tội phạm mà trong đó, máy tính được sử dụng như một phụ kiện cho tội phạm - ví dụ: sử dụng máy tính để lưu trữ dữ liệu thu được bất hợp pháp.

\* Theo Công ước của Hội đồng Châu Âu về Tội phạm mạng, định nghĩa tội phạm mạng là một loạt các hoạt động độc hại, bao gồm việc chặn dữ liệu bất hợp pháp, can thiệp vào hệ thống làm tổn hại đến tính toàn vẹn và tính khả dụng của mạng cũng như vi phạm bản quyền.

\* Theo pháp luật Việt Nam, tội phạm mạng được quy định trong Luật An ninh mạng (Khoản 7, Điều 2) là hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin hoặc phương tiện điện tử để thực hiện tội phạm được quy định tại Bộ luật Hình sự.

Các nghiên cứu về tội phạm học nói chung và tội phạm mạng nói riêng đã cho thấy, sự cần thiết của kết nối internet đã cho phép tăng khối lượng và tốc độ của các hoạt động tội phạm mạng vì tội phạm không còn cần phải trực tiếp có mặt khi phạm tội. Tốc độ, sự thuận tiện, tính ẩn danh và không có biên giới của Internet tạo ra nhiều loại tội phạm tài chính - ngân hàng dựa trên máy tính. Chẳng hạn, tội phạm sử dụng các phần mềm chứa mã độc, tiến hành lừa đảo và rửa tiền thông qua các giao dịch ngân hàng trực tuyến.

Hoạt động tội phạm mạng có thể được thực hiện bởi các cá nhân hoặc nhóm có tương đối ít kỹ năng kỹ thuật hoặc bởi các nhóm tội phạm toàn cầu có tổ chức cao có thể bao gồm các nhà phát triển lành nghề và những người khác có chuyên môn liên quan. Để tránh né, ẩn náu, giảm thiểu nguy cơ bị phát hiện, khởi tố, truy tố và xét xử, tội phạm mạng thường chọn hoạt động ở các quốc gia có luật tội phạm mạng yếu hoặc không ban hành luật phòng chống loại tội phạm này.

## 5.3. Nguy cơ và tổn thất từ rủi ro an ninh mạng trong ngân hàng thương mại

Các mối đe dọa mạng đã gia tăng nhanh chóng về mức độ tinh vi trong vài năm qua. Theo Báo cáo về tội phạm mạng của FBI, kể từ khi bắt đầu đại dịch Covid-19, các cuộc tấn công mạng đã tăng hơn 300% và chi phí liên quan đến tội phạm mạng đã tăng hơn 2.400% (WEF, 2020). Xu hướng này phù hợp với nghiên cứu của Google khi tiết lộ rằng công ty đã ngăn chặn hơn 18 triệu nỗ lực lừa đảo bằng cách đưa tên Corona vào các tệp hoặc liên kết độc hại (FBI, 2020). Hơn nữa, Cybersecurity Ventures cũng nhận thấy rằng thiệt hại liên quan đến tội phạm mạng ước tính vượt quá 6 nghìn tỷ USD vào năm 2021 và 10,5 nghìn tỷ USD vào năm 2025, so với chỉ 3 nghìn tỷ USD vào năm 2015. Con số này tương đương với nền kinh tế lớn thứ ba thế giới tính theo GDP danh nghĩa, chỉ sau những nền kinh tế đó của Hoa Kỳ và Trung Quốc (Steve Morgan, 2021). Tài chính, ngân hàng là lĩnh vực thu hút sự quan tâm của tội phạm mạng hơn bất kỳ lĩnh vực nào khác. Trong báo cáo toàn cầu về An ninh mạng của Keepersecurity (2020), gần 70% tổ chức tài chính là nạn nhân của các



## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

cuộc tấn công mạng. Theo báo cáo an ninh mạng của Insights (2021), hơn 25% các cuộc tấn công bằng phần mềm độc hại nhắm vào các ngân hàng và tổ chức tài chính, nhiều hơn bất kỳ ngành nào khác. Điều này rất có thể xuất phát từ đặc thù của ngành tài chính, ngân hàng khi mô hình kinh doanh cũng như việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ của ngành phụ thuộc vào công nghệ số.

Rủi ro an ninh mạng (phần lớn có nguyên nhân từ hoạt động tấn công của tội phạm mạng) đã trở thành mối lo ngại ngày càng tăng đối với ngành ngân hàng trong những năm gần đây. Với việc số hóa các dịch vụ ngân hàng ngày càng tăng, lượng thông tin nhạy cảm được lưu trữ và truyền kỹ thuật số cũng tăng lên, khiến ngân hàng trở thành mục tiêu hàng đầu của tội phạm mạng. Một trong những thách thức trong việc quản lý rủi ro mạng trong lĩnh vực ngân hàng là tính chất không ngừng phát triển của các mối đe dọa mạng. Tội phạm mạng không ngừng phát triển các phương pháp mới và tinh vi hơn để phá vỡ các biện pháp bảo mật, khiến các ngân hàng gặp khó khăn trong việc theo kịp. Các ngân hàng cũng có thể xem xét hợp tác với các công ty an ninh mạng hoặc các chuyên gia công nghệ khác để nâng cao năng lực an ninh mạng của họ và luôn cập nhật các mối đe dọa cũng như biện pháp đối phó mới nhất. Rủi ro mạng trong ngân hàng đề cập đến các mối đe dọa và lỗ hổng tiềm ẩn mà các tổ chức tài chính phải đối mặt trong thời đại kỹ thuật số. Những rủi ro này có thể bao gồm từ các cuộc tấn công mạng vào cơ sở hạ tầng và mạng lưới ngân hàng cho đến xâm phạm dữ liệu và đánh cắp thông tin nhạy cảm của khách hàng. Rủi ro mạng có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng cho ngân hàng, bao gồm tổn thất tài chính, thiệt hại về danh tiếng và trách nhiệm pháp lý. Một nghiên cứu của Accenture cho thấy chi phí trung bình để khắc phục một cuộc tấn công mạng đối với các tổ chức tài chính là 18,5 triệu USD, cao nhất trong tất cả các ngành (Accenture, 2019). Những chi phí này có thể bao gồm các chi phí liên quan đến việc phục hồi, điều tra, phí pháp lý và tiền phạt do cơ quan quản lý áp đặt. Hơn nữa, ngành ngân hàng đặc biệt dễ bị tổn thương trước các rủi ro mạng do họ quản lý lượng lớn dữ liệu và tài sản có giá trị. Theo Al-Alawi và Al-Bassam (2020), vào năm 2020, 26% tổ chức tài chính phải đối mặt với các cuộc tấn công trực tuyến xảy ra do mất tiền. Để giải quyết những rủi ro này, các ngân hàng đang tăng cường đầu tư vào các biện pháp an ninh mạng, như tường lửa, hệ thống phát hiện xâm nhập và công nghệ mã hóa. Tuy nhiên, hiệu quả của các biện pháp này phụ thuộc vào khả năng phát hiện và ứng phó với các mối đe dọa tiềm ẩn trong thời gian thực của ngân hàng. Một thách thức khác trong việc quản lý rủi ro mạng trong lĩnh vực ngân hàng là tốc độ thay đổi công nghệ nhanh chóng. Các ngân hàng phải liên tục điều chỉnh các biện pháp an ninh mạng của mình để theo kịp các mối đe dọa ngày càng gia tăng và việc áp dụng các công nghệ mới. Điều này đòi hỏi phải đầu tư liên tục vào nghiên cứu và phát triển cũng như hợp tác với các công ty công nghệ và chuyên gia an ninh mạng. Tóm lại, rủi ro mạng trong lĩnh vực ngân hàng đang là mối lo ngại ngày càng tăng và các ngân hàng phải luôn thận trọng trong nỗ lực quản lý những rủi ro này. Các biện pháp an ninh mạng hiệu quả, khôn khéo toàn diện và đầu tư liên tục vào công nghệ và đào tạo là rất quan trọng để giảm thiểu rủi ro mạng và bảo vệ tính toàn vẹn và ổn định của hệ thống tài chính.

### **5.4. Các nghiên cứu điển hình về tội phạm mạng tấn công gây tổn thất cho các ngân hàng trên thế giới**

#### **5.4.1. Ngân hàng Công thương Trung Quốc bị xâm nhập dữ liệu trái phép (2023),**

Vào tháng 11/2023, Ngân hàng Công thương Trung Quốc gọi tắt là ICBC, đã phải trả tiền chuộc dữ liệu sau khi chi nhánh ở Mỹ bị hack vào tháng 10/2023. Trước đó, ICBC đã cấp cho chi nhánh tại Mỹ khoảng

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

9 tỉ USD để xử lý các giao dịch chưa hoàn tất và thuê một công ty an ninh mạng giúp khôi phục hệ thống. Chi nhánh tại Mỹ của ICBC bị tấn công mã độc đòi tiền chuộc vào ngày 8.11.2023, làm gián đoạn giao dịch trên thị trường kho bạc Mỹ. Sự cố khiến ngân hàng lớn nhất thế giới tính theo giá trị tài sản phải thực hiện các giao dịch một cách thủ công. Do đó, nhiều giao dịch đã "khớp lệnh" nhưng phía khách hàng của ICBC vẫn chưa nhận được tiền thanh toán. Vụ hack có quy mô lớn đến mức ngay cả email ngân hàng cũng ngừng hoạt động, buộc nhân viên phải chuyển sang dùng Google mail. Tới ngày 13.11.2023, đại diện nhóm tin tặc Lockbit nói với hãng tin Reuters rằng ICBC đã trả tiền chuộc, giao dịch đã kết thúc. Lockbit đã tấn công một số tổ chức lớn nhất thế giới trong những tháng gần đây, nhằm đánh cắp và làm rò rỉ dữ liệu nhạy cảm trong trường hợp nạn nhân từ chối trả tiền chuộc. Theo các quan chức Mỹ, chỉ trong 3 năm, nhóm Lockbit đã trở thành mối đe dọa tổng tiền hàng đầu thế giới. Tại Mỹ, Lockbit đã tấn công hơn 1.700 tổ chức trong hầu hết các lĩnh vực, từ dịch vụ tài chính, thực phẩm, trường học, giao thông vận tải và ngay cả cơ quan chính phủ. Các nhà chức trách thường khuyến cáo không nên trả tiền cho các nhóm tin tặc tổng tiền, nhằm ngăn chặn mô hình kinh doanh của chúng. Tin tặc thường đòi tiền chuộc bằng tiền kỹ thuật số, do khó truy vết và đảm bảo tính ẩn danh của người nhận. Một số công ty đã âm thầm trả tiền chuộc để nhanh chóng khôi phục hoạt động và tránh bị tổn hại danh tiếng vì rò rỉ dữ liệu. Những nạn nhân không sao lưu dữ liệu thì không có lựa chọn nào khác ngoài việc phải trả tiền. Đầu tháng 11.2023, nhóm tin tặc Lockbit đã công bố dữ liệu nội bộ của gã khổng lồ hàng không vũ trụ Boeing và cho biết đã lây nhiễm vào hệ thống máy tính của Công ty Luật Allen & Overy.

### ***5.4.2. Dữ liệu của Capital One bị xâm phạm trái phép (2019)***

Năm 2019, Capital One đã gặp phải một vụ xâm phạm dữ liệu ảnh hưởng đến khoảng 100 triệu khách hàng và người đăng ký ở Hoa Kỳ và Canada. Vi phạm đã xâm phạm tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email, ngày sinh và số An sinh xã hội của khách hàng. Kẻ tấn công đã có thể khai thác tường lửa bị định cấu hình sai trong môi trường đám mây của Capital One để có quyền truy cập vào dữ liệu nhạy cảm. Nguyên nhân của vụ vi phạm được cho là do cấu hình sai trong môi trường đám mây của Capital One, cho phép kẻ tấn công có quyền truy cập vào dữ liệu nhạy cảm. Để đối phó với sự cố, ngân hàng đã tăng cường tập trung vào bảo mật đám mây, bao gồm triển khai giám sát tự động các cấu hình sai và cải thiện quy trình quản lý truy cập.

### ***5.4.3. Equifax bị xâm phạm dữ liệu (2017)***

Năm 2017, Equifax, một trong những cơ quan báo cáo tín dụng lớn nhất ở Hoa Kỳ, đã xảy ra vụ xâm phạm dữ liệu ảnh hưởng đến khoảng 143 triệu khách hàng. Những kẻ tấn công có thể truy cập vào thông tin nhạy cảm của khách hàng, bao gồm số An sinh xã hội, ngày sinh và địa chỉ. Vụ xâm phạm được cho là do một số yếu tố, bao gồm các lỗ hổng phần mềm chưa được vá, mật khẩu yếu và thiếu đào tạo nhân viên. Để đáp lại, Equifax đã thực hiện một số biện pháp, bao gồm nâng cấp hệ thống bảo mật, tăng cường các chương trình đào tạo nhân viên và tăng ngân sách an ninh mạng.

### ***5.4.4. Bangladesh Bank Heist bị đánh cắp tiền (2016)***

Năm 2016, tin tặc đã đánh cắp 81 triệu USD từ tài khoản của Ngân hàng Bangladesh tại Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York. Những kẻ tấn công đã có thể truy cập vào hệ thống của Ngân hàng

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Bangladesh bằng cách đánh cắp thông tin xác thực của nhân viên và sau đó sử dụng những thông tin xác thực đó để thực hiện các giao dịch gian lận. Nguyên nhân của vụ việc được cho là do Ngân hàng Bangladesh thiếu kiểm soát an ninh mạng, bao gồm chính sách mật khẩu yếu và phân đoạn mạng không đầy đủ. Để đối phó với sự cố, ngân hàng đã triển khai các biện pháp an ninh mạng mới, bao gồm xác thực hai yếu tố và cải thiện phân đoạn mạng.

### **5.4.5. Dữ liệu của JPMorgan Chase bị xâm phạm trái phép (2014)**

Năm 2014, JPMorgan Chase đã xảy ra vụ xâm phạm dữ liệu trái phép gây ảnh hưởng đến khoảng 76 triệu hộ gia đình và 7 triệu doanh nghiệp nhỏ. Tin tặc đã xâm phạm tên, địa chỉ, số điện thoại và địa chỉ email của khách hàng cũng như dữ liệu nội bộ như tên nhân viên và địa chỉ email. Những kẻ tấn công đã có thể khai thác các lỗ hổng trong mạng của JPMorgan Chase và giành quyền truy cập vào dữ liệu nhạy cảm. Nguyên nhân của vụ việc được cho là do JPMorgan Chase không vá các lỗ hổng đã biết trong hệ thống của mình. Để đối phó với sự cố, ngân hàng đã thuê thêm nhân viên an ninh mạng và đầu tư mạnh vào việc cải thiện các biện pháp bảo vệ an ninh mạng, bao gồm triển khai xác thực đa yếu tố và tăng cường sử dụng mã hóa.

### **5.5. Nhận diện tội phạm mạng điển hình đối với các ngân hàng thương mại tại Việt Nam**

Các báo cáo tại nhiều Hội thảo khoa học trong nước thời gian qua đã tổng kết một số tội phạm mạng điển hình đối với các ngân hàng thương mại, đặc biệt trong quá trình chuyển đổi số đã và đang diễn ra. Có thể tổng hợp về một số hành vi phạm tội như sau:

- Truy cập trái phép vào tài khoản ngân hàng của cá nhân để chiếm đoạt tài sản: Thủ đoạn này được thực hiện bằng việc sử dụng một số phần mềm (tools) để phát hiện lỗi của các website bán hàng qua mạng, ngân hàng thanh toán qua mạng, xâm nhập vào cơ sở dữ liệu lấy quyền quản trị của admin để trộm cắp dữ liệu để lấy địa chỉ email, thông tin khách hàng, thông tin thẻ tín dụng, tài khoản cá nhân, bằng hình thức phát tán virus, phần mềm gián điệp, mã độc hại với nhiều biến thể qua thư điện tử, đường link website, diễn đàn, mạng xã hội hoặc các phần mềm miễn phí, phần mềm được sử dụng phổ biến để thu thập, trộm cắp, thay đổi, phá hủy trái phép cơ sở dữ liệu; Chiếm quyền điều khiển máy chủ, sau đó thay đổi giao diện của trang web bị tấn công, tạo website giả.... Bên cạnh đó, còn có trường hợp tội phạm là nhân viên của các ngân hàng. Họ thường lợi dụng sơ hở, cài đặt các phần mềm để lấy cắp account và password của giao dịch viên, kiểm soát viên đăng nhập vào hệ thống thông tin. Sau đó, lợi dụng quá trình tự động hoá, sử dụng tên, mật khẩu đăng nhập của khách hàng mà họ lấy được để tự ý lập và phê duyệt các giao dịch chuyển tiền sang tài khoản họ tạo ra rồi rút tiền. Ngoài trường hợp nhân viên ngân hàng truy cập trái phép để chiếm đoạt tài sản còn có trường hợp nhân viên công nghệ thông tin của các doanh nghiệp có quan hệ cung cấp dịch vụ cho các ngân hàng, lợi dụng nhiệm vụ được giao để chiếm đoạt tài sản của ngân hàng. Nhiều ngân hàng thuê các doanh nghiệp công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống thông tin thẻ. Một số nhân viên công nghệ thông tin đã lợi dụng nhiệm vụ được giao, lấy trộm được mật khẩu quản trị hệ thống, từ đó can thiệp, lập các lệnh chuyển tiền đến một tài khoản khác rồi chiếm đoạt. Để sử dụng các khoản tiền bất hợp pháp, các đối tượng phạm tội công nghệ cao thường sử dụng nhiều thủ đoạn để rửa tiền với nhiều loại tiền ảo như Liberty Reserve, e-Gold, Paypal, Webmoney, ePassport...nhằm chuyển tiền từ thẻ tín dụng trộm cắp sang tài khoản ngân hàng.

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

- Lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua tin nhắn rác và mạng xã hội: Lợi dụng các trang mạng xã hội, trang thông tin điện tử, mạng internet, mạng viễn thông đưa ra thông tin trúng thưởng để lừa đảo. Cụ thể: Gửi tin nhắn thông báo trúng thưởng đến các số điện thoại, gửi các đường link thông báo trúng thưởng đến các tài khoản trong trang mạng xã hội (Facebook, Zalo, Skype, Viber...), các website game. Một số khách hàng của HSBC, Vietcombank, BIDV, ACB... cũng nhận được các cuộc gọi đến xưng danh là cán bộ của ngân hàng thông báo việc khách đã trúng thưởng, đề nghị khách hàng chuyển tiền để làm thủ tục nhận thưởng; hoặc thông báo thẻ tín dụng có vài vấn đề và yêu cầu cung cấp những thông tin liên quan để điều chỉnh; xưng danh là cán bộ điều tra yêu cầu nộp tiền vào một tài khoản khác để bảo lãnh, phục vụ việc điều tra...

- Chiếm đoạt tài sản trong lĩnh vực thanh toán điện tử và thẻ ngân hàng: Ở dạng tội phạm này, trước hết các đối tượng phạm tội thường dùng mọi cách để có thông tin thẻ ngân hàng. Tội phạm thường sử dụng thiết bị hiện đại gắn vào ATM/POS; cài phần mềm gián điệp, mã độc tấn công ATM và hệ thống thẻ; bẻ khoá hệ thống bảo mật, đánh cắp thông tin của chủ thẻ rồi chế tạo thẻ ngân hàng giả để sử dụng bất hợp pháp dưới thủ đoạn mua bán thẻ ngân hàng giả; rút tiền tại các ATM/POS; thanh toán trực tuyến... Thường số lượng thẻ giả mà đối tượng sử dụng rất lớn và thực hiện rút nhiều lần, mỗi lần rút số tiền nhỏ để tránh bị phát hiện. Điển hình như vụ Stoyanov Yuliyann Georgiev (quốc tịch Bulgaria) sử dụng 144 thẻ ATM giả, thực hiện 388 lần giao dịch rút tiền qua máy ATM; vụ Kuznetsov Stanislav Dmitrievich (quốc tịch Nga) sử dụng 32 thẻ, rút 165 lần... Internet mang lại nhiều tiện lợi cho cuộc sống và cung cấp thông tin đa dạng cho người dân nhưng người dùng Internet cũng dễ trở thành nạn nhân của tội phạm lừa đảo. Trong đó, tội phạm công nghệ cao trong ngành Ngân hàng đang ngày càng tinh vi, phức tạp, gây ra nhiều hậu quả nặng nề khi mà hàng lang pháp lý ở nước ta còn nhiều hạn chế và bất cập; các doanh nghiệp còn chủ quan với nhiều lỗ hổng bảo mật khi mà trang thiết bị phòng, chống tội phạm công nghệ cao hạn chế, cùng với đó là sự thiếu cảnh hiểu biết cũng như bản tính chủ quan của người dân,... đã và đang là những nguyên nhân để loại tội phạm này ngày càng phát triển.

- Giả mạo ngân hàng thương mại, cơ quan chức năng để lừa đảo:

Tháng 02/2024, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh TP.HCM cũng đã có báo cáo gửi UBND TP.HCM về tình trạng một số ngân hàng nước ngoài bị kẻ xấu mạo danh để thực hiện hành vi lừa đảo. Theo thông tin phản ánh của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thời gian qua xảy ra hiện tượng một số cá nhân không rõ lai lịch đã tự nhận là nhân viên của ngân hàng, sử dụng mạng xã hội để kết bạn, yêu cầu những người có nhu cầu vay vốn truy cập vào các đường dẫn do các đối tượng này cung cấp nhằm khai thác thông tin cá nhân (họ tên, số điện thoại, địa chỉ, căn cước công dân) và đề nghị những người này chuyển tiền trước để được cho vay hoặc đặt cọc để được giải tỏa khoản vay. Sau đó các đối tượng này chiếm đoạt các khoản tiền đã được chuyển. Việc làm trên đã gây ảnh hưởng đến hình ảnh và thương hiệu của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh TP.HCM cho biết đây không phải là thông tin mới. Thực tế từ cuối năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh TP.HCM đã nhận được các phản ánh tương tự của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đã có báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh TP.HCM nhận thấy hiện tượng sử dụng thông tin, hình ảnh của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn TP.HCM để thực hiện hành vi lừa đảo lại tiếp diễn và đang diễn ra phức tạp, có khả năng sẽ có

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

nhiều tổ chức tín dụng sẽ bị các đối tượng sử dụng thông tin, hình ảnh, thương hiệu để lừa đảo, trục lợi gây ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của các tổ chức tín dụng trên địa bàn TP.HCM nếu như vấn đề này không được giải quyết triệt để.

Ngày 11/3/2024, Bộ Công an cho biết nhiều người dân phản ánh về việc xuất hiện website có địa chỉ 113-bca.online có giới thiệu về việc “trình báo công an online”. Đồng thời, khi truy cập vào website nêu trên sẽ xuất hiện thông tin về Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (A05) có nhiều dấu hiệu nghi vấn. Theo đó, trang web này còn quảng cáo về các chức năng như “trình báo tội phạm”, “phối hợp ngân hàng điều tra lừa đảo”... Bộ Công an cho biết, đơn vị trực thuộc Bộ - Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao hiện không có trang thông tin chính thức (website, Fanpage...). Cục này đang trong quá trình xây dựng trang thông tin chính thống có xác thực để hạn chế tình trạng giả mạo. Cũng theo Bộ Công an, thời gian qua, trên không gian mạng, xuất hiện nhiều trang Fanpage và hội, nhóm tự xưng là "cán bộ Cục An ninh mạng" và công an một số đơn vị, địa phương đăng tải bài viết để hỗ trợ các nạn nhân lấy lại tiền bị lừa đảo do tham gia hoạt động theo lời dụ dỗ của các đối tượng tội phạm công nghệ cao.

Bản chất hoạt động của các đối tượng này là lợi dụng lòng tin của nạn nhân muốn sớm lấy lại tài sản sau khi bị lừa đảo, chiếm đoạt trên mạng nhưng thực tế, các đối tượng sẽ tiếp tục dụ dỗ, lừa tiền của các bị hại. Trước sự việc trên, Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao đã, đang tiến hành rà soát, xác minh, truy tìm đối tượng có hoạt động mạo danh Cục và công an các đơn vị, địa phương để đấu tranh, xử lý theo quy định của pháp luật; đồng thời, tiếp tục phối hợp các đơn vị liên quan tiến hành chặn, lọc, vô hiệu hóa các đường link, tài khoản giả mạo trên không gian mạng.

- Các thủ đoạn lừa đảo khác chiếm đoạt tiền từ tài khoản ngân hàng:

Cùng với quá trình chuyển đổi số, các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hướng tới sự thuận tiện, đơn giản, nhanh chóng về thủ tục, khách hàng không cần đến quầy để thực hiện các giao dịch, kể cả trong hoạt động cho vay – một hoạt động tiềm ẩn rất nhiều rủi ro lừa đảo. Thực tế, hiện nay một số tổ chức tài chính, ngân hàng áp dụng phương thức định danh khách hàng điện tử (eKYC), nhằm đơn giản hóa các thủ tục, giấy tờ, nhưng có thể bị lợi dụng với mức độ giả mạo tinh vi. Nhiều trường hợp khi làm thủ tục vay vốn tại ngân hàng đã chỉnh sửa ảnh chứng minh thư, các giấy tờ có liên quan để đáp ứng các điều kiện vay vốn mà tổ chức tín dụng đã đặt ra. Quá trình thẩm định khoản vay thực hiện trên hệ thống online nếu không kiểm soát kỹ, có thể tạo điều kiện cho những đối tượng này lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ngân hàng, tổ chức tín dụng. Thời gian gần đây, nở rộ thủ đoạn lừa người dùng quét mã QR lĩnh thưởng, truy cập đường link chứa mã độc, tải phần mềm gián điệp... để ngầm chiếm quyền kiểm soát điện thoại, máy tính bảng. Từ đó, tội phạm dễ dàng chiếm đoạt tài sản tại tài khoản thanh toán, chiếm đoạt tiền tiết kiệm online của khách hàng mà ngân hàng thương mại không thể biết và ngăn chặn. Báo cáo hồi tháng 3/2023 của Cục Cảnh sát châu Âu Europol nêu rõ, những hệ thống tiên tiến như ChatGPT của OpenAI phát triển có thể khiến cho việc mạo danh một tổ chức, cá nhân trở nên dễ dàng đối với những người có kiến thức tiếng Anh cơ bản. Tội phạm mạng có thể lợi dụng những mô hình trí tuệ nhân tạo như vậy để soạn thảo các email lừa đảo giống như thật mà không mắc lỗi chính tả, nhằm khuyến khích người dùng chia sẻ mật khẩu hoặc dữ liệu cá nhân như thông tin tài khoản ngân hàng.

Những nghiên cứu điển hình trên đây là minh chứng cho các tác động đáng kể của các vụ tấn công của tội phạm mạng trong lĩnh vực ngân hàng và tầm quan trọng của các biện pháp an ninh mạng trong phòng, chống tội phạm mạng. Trong mỗi trường hợp, nguyên nhân của vi phạm được cho là do các lỗ hổng hoặc lỗi cụ thể trong kiểm soát an ninh mạng, nêu bật sự cần thiết phải quản lý rủi ro liên tục và cải tiến liên tục các biện pháp phòng chống tội phạm mạng. Ngoài ra, các biện pháp ứng phó do mỗi ngân hàng triển khai cho thấy tầm quan trọng của việc đầu tư vào các biện pháp phòng, chống tội phạm mạng và thực hiện các bước chủ động để giải quyết các lỗ hổng và cải thiện khả năng phòng thủ.

### **5.6. Một số giải pháp phòng, chống tội phạm mạng, giảm thiểu tổn thất từ rủi ro an ninh mạng tại các ngân hàng thương mại**

Phòng, chống tội phạm mạng hiệu quả là yếu tố rất quan trọng cần được quan tâm thích đáng trong công tác quản lý rủi ro nói chung đối với các ngân hàng thương mại. Khung quản lý rủi ro phù hợp có thể giúp các ngân hàng xác định, đánh giá và quản lý rủi ro an ninh mạng, từ đó giảm khả năng và tác động của các sự cố mạng vốn thường là hậu quả tấn công từ tội phạm mạng. Các kết quả nghiên cứu sau đây cung cấp cái nhìn tổng quan về các thành phần chính của khung quản lý rủi ro đối với rủi ro mạng trong lĩnh vực ngân hàng. Theo Vierescu E.M., Toader C.I. (2023), các ngân hàng thương mại cần xây dựng khung quản lý rủi ro an ninh mạng phù hợp với đặc điểm hoạt động, nguồn lực hạ tầng và nhân sự bảo đảm an ninh mạng. Bước đầu tiên trong việc quản lý rủi ro mạng là xác định và đánh giá rủi ro. Các ngân hàng cần hiểu rõ các nguồn rủi ro mạng tiềm ẩn, bao gồm các mối đe dọa bên trong và bên ngoài. Các mối đe dọa nội bộ có thể bao gồm lỗi của nhân viên, lỗi hệ thống và xâm phạm dữ liệu, trong khi các mối đe dọa bên ngoài có thể bao gồm các cuộc tấn công mạng của tin tặc, phần mềm độc hại và tấn công phi kỹ thuật. Các ngân hàng cũng nên xem xét tác động tiềm ẩn của rủi ro mạng đối với hoạt động, danh tiếng và tình hình tài chính của mình. Sau khi xác định được rủi ro, ngân hàng cần đánh giá khả năng xảy ra và tác động tiềm ẩn của từng rủi ro. Đánh giá này cần tính đến mức độ chấp nhận rủi ro tổng thể của ngân hàng và những hậu quả tiềm ẩn của sự cố mạng. Các ngân hàng cũng nên xem xét tính hiệu quả của các biện pháp an ninh mạng hiện tại và xác định bất kỳ lỗ hổng hoặc lỗ hổng nào. Dựa trên đánh giá rủi ro, các ngân hàng nên xây dựng một kế hoạch giảm thiểu rủi ro trong đó nêu ra các hành động cần thiết để giảm khả năng và tác động của các sự cố mạng. Kế hoạch này nên bao gồm một loạt các biện pháp, chẳng hạn như kiểm soát kỹ thuật, chính sách và thủ tục bảo mật, đào tạo và nâng cao nhận thức cho nhân viên cũng như kế hoạch ứng phó sự cố. Các ngân hàng cũng nên xem xét nhu cầu bảo hiểm an ninh mạng để giảm thiểu tác động tài chính của các sự cố mạng. Quản lý rủi ro hiệu quả đòi hỏi phải theo dõi và đánh giá liên tục các rủi ro mạng. Các ngân hàng nên thiết lập một quy trình để giám sát rủi ro mạng và tính hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu rủi ro. Quá trình này phải bao gồm các đánh giá thường xuyên về tình hình an ninh mạng của ngân hàng, quét và kiểm tra lỗ hổng cũng như báo cáo và phân tích sự cố. Báo cáo rủi ro là một thành phần quan trọng của khung quản lý rủi ro đối với rủi ro mạng. Các ngân hàng nên thiết lập một quy trình báo cáo rủi ro mạng cho ban quản lý cấp cao và ban giám đốc. Quá trình này phải bao gồm các báo cáo thường xuyên về tình hình an ninh mạng của ngân hàng, báo cáo và phân tích sự cố cũng như các khuyến nghị để cải thiện các biện pháp an ninh mạng của ngân hàng. Ngành ngân hàng phải đối mặt với những rủi ro mạng đáng kể và

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

việc quản lý rủi ro hiệu quả là rất quan trọng để quản lý những rủi ro này. Khung quản lý rủi ro mạnh mẽ có thể giúp các ngân hàng xác định, đánh giá và quản lý rủi ro mạng, từ đó giảm khả năng và tác động của các sự cố mạng. Các thành phần của khung quản lý rủi ro đối với rủi ro mạng trong lĩnh vực ngân hàng bao gồm xác định rủi ro, đánh giá rủi ro, giảm thiểu rủi ro, giám sát rủi ro và báo cáo rủi ro. Các ngân hàng triển khai khung quản lý rủi ro hiệu quả đối với rủi ro mạng có thể bảo vệ hoạt động, danh tiếng và vị thế tài chính của mình tốt hơn.

Theo Phạm Thị Hồng Nhung (2023), có thể nghiên cứu áp dụng một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm trong quá trình triển khai chuyển đổi số tại các ngân hàng thương mại như sau:

Thứ nhất, đối với cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước cần xây dựng, ban hành các văn bản quy định về bắt buộc kết nối thanh toán để các ngân hàng phải hoàn tất hệ thống kết nối thanh toán; xây dựng các quy định về hệ thống cơ sở dữ liệu, tiêu chuẩn về an ninh, bảo mật, quy trình bảo trì, nâng cao chất lượng dịch vụ; xây dựng khung pháp lý giải quyết tranh chấp, khiếu nại trong giao dịch điện tử để các ngân hàng tuân thủ thực hiện. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các ngân hàng thương mại, các tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến và các Bộ, ban ngành có liên quan đẩy mạnh tuyên truyền tới các khách hàng đang sử dụng các ứng dụng, dịch vụ ngân hàng số nhận biết những thủ đoạn của tội phạm mạng. Từ đó, nâng cao ý thức cảnh giác của khách hàng, tránh sập “bẫy” ăn cắp thông tin của các đối tượng, từ đó có thể tự bảo vệ tài sản của mình không bị các đối tượng phạm tội gây hại bằng cách bảo vệ mật khẩu, khóa mật khẩu, cơ sở dữ liệu, thông tin cá nhân, thông tin tài khoản và hệ thống thiết bị công nghệ cao.

Thứ hai, đối với các tổ chức tín dụng, nhất là các ngân hàng thương mại đã và đang phát triển mô hình ngân hàng số, cần chú ý tuyển chọn, bổ nhiệm đội ngũ lãnh đạo, cán bộ, nhân viên có trình độ chuyên môn tốt, đạo đức tốt, nhất là số cán bộ, nhân viên làm tại vị trí quan trọng, tiếp cận được các thông tin khách hàng trên hệ thống dữ liệu điện tử của ngân hàng. Đồng thời tuyển chọn, xây dựng, đào tạo đội ngũ chuyên viên xây dựng, phát triển hệ thống bảo mật thông tin của ngân hàng có kiến thức chuyên môn cao. Thường xuyên tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ, nhân viên ngân hàng về các biện pháp bảo đảm bảo mật thông tin trong quá trình quản lý, vận hành và sử dụng các dịch vụ ngân hàng điện tử và thanh toán thẻ; cũng như cách nhận diện các phương thức, thủ đoạn phạm tội sử dụng công nghệ cao, nhất là những thủ đoạn mới. Ngoài ra, hệ thống ngân hàng cần đẩy mạnh đầu tư nghiên cứu hệ thống nhằm bảo mật thông tin của các ngân hàng không để cho các đối tượng phạm tội sử dụng công nghệ cao tấn công, xâm nhập vào hệ thống quản trị mạng của ngân hàng nhằm gây hại. Khi xảy ra sự cố tấn công mạng, cần chia sẻ và báo cáo với các đơn vị liên quan đến lĩnh vực an toàn thông tin, như Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng Quốc gia; Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam; Liên minh xử lý mã độc và phòng, chống tấn công mạng...

Thứ ba, đối với lực lượng chuyên trách trong phòng, chống tội phạm mạng trong phát triển ngân hàng số (nòng cốt là lực lượng Công an nhân dân), cần tập trung, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức về công nghệ thông tin, viễn thông cần thiết đáp ứng yêu cầu công tác ngày càng cao trong giai đoạn hiện nay trong phòng ngừa tội phạm sử dụng công nghệ cao

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

trong lĩnh vực ngân hàng. Chú trọng đầu tư trang thiết bị phục vụ việc thu thập kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu về tình hình có liên quan đến tội phạm sử dụng công nghệ cao trong lĩnh vực ngân hàng trên địa bàn, lĩnh vực quản lý. Tăng cường quan hệ phối hợp giữa lực lượng chuyên trách của Công an nhân dân với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hệ thống các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các tổ chức trung gian thanh toán khác, cơ quan quản lý nhà nước về công nghệ thông tin, viễn thông và các đoàn thể, chính quyền... thông qua ký kết các quy chế phối hợp giữa các lực lượng. Đồng thời xuất phát từ tính quốc tế cao của tội phạm sử dụng công nghệ cao, ngày càng nhiều đối tượng ở nước ngoài nhưng vẫn có thể tấn công, gây thiệt hại cho hệ thống ngân hàng số, do đó, cần phải tăng cường hợp tác quốc tế, phối hợp với các cơ quan nước ngoài trong việc xác định thông tin liên quan đến đối tượng phạm tội.

Nghiên cứu này cũng nêu ra đề xuất đối với các cơ sở đào tạo chuyên ngành kinh tế, tài chính - ngân hàng (Ví dụ: Học viện Tài chính, Học viện Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân...) về việc tiếp tục cập nhật, hoàn thiện các chuyên đề nghiên cứu, giảng dạy (chính khóa, ngoại khóa) các nội dung cơ bản liên quan tới phòng, chống tội phạm kinh tế nói chung và tội phạm mạng trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng nói riêng. Việc xây dựng ý thức tự giác trong tuân thủ quy định pháp luật cũng như chủ động phòng, chống tội phạm mạng đối với sinh viên, học viên khối ngành kinh tế, tài chính - ngân hàng chắc chắn sẽ góp phần ổn định trật tự an ninh kinh tế - xã hội đặc biệt trong giai đoạn quá trình chuyển đổi số đang được triển khai nhanh, mạnh và sâu, rộng.

### **6. Kết luận**

Tác động của chuyển đổi số kèm theo là rủi ro an ninh mạng, nguy cơ tấn công bởi tội phạm mạng đối với lĩnh vực ngân hàng là rất lớn, có khả năng gây ra tổn thất tài chính, gián đoạn hoạt động và thiệt hại về danh tiếng đáng kể cho các ngân hàng thương mại. Qua kết quả nghiên cứu trên đây, nhìn chung, các ngân hàng thương mại Việt Nam nên có cách tiếp cận chủ động và toàn diện để phòng, chống cũng như giảm thiểu tổn thất từ hậu quả của các vụ tấn công bởi tội phạm mạng. Bằng cách nhận thức, tiến hành đánh giá rủi ro, phát triển chiến lược an ninh mạng, thực hiện kiểm soát an ninh, giáo dục đào tạo nhân viên (cả về chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp), cân nhắc mua bảo hiểm rủi ro an ninh mạng, cập nhật các quy định và tham gia chia sẻ thông tin, các ngân hàng có thể phòng, chống tội phạm mạng một cách hiệu quả, giảm thiểu rủi ro an ninh mạng một cách hiệu quả, bảo vệ dữ liệu cũng như tài sản tài chính của khách hàng và của ngân hàng. Nghiên cứu này nhấn mạnh rằng, điều quan trọng nữa là các ngân hàng thương mại Việt Nam cần chủ động, tích cực hợp tác chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước đặc biệt là các lực lượng chấp pháp mà nòng cốt là Công an nhân dân cũng như với các đối tác liên quan khác (các công ty tư vấn an ninh mạng; công ty giám sát, ứng cứu sự cố an ninh mạng...) để luôn được thông báo cũng như chia sẻ thông tin về các mối đe dọa mới nhất nhằm đẩy mạnh hợp tác phòng, chống tội phạm mạng. Phòng, chống tội phạm mạng không chỉ là yêu cầu đặt ra đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp mà còn là nội dung nghiên cứu, đào tạo cần thiết đối với các học viện, trường đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính - ngân hàng.



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Adrian, T., Ferreira, C. (2023). Mounting Cyber Threats Mean Financial Firms Urgently Need Better Safeguards, truy cập tại <https://www.imf.org/en/Blogs/Articles/2023/03/02/mounting-cyber-threats-mean-financial-firms-urgently-need-better-safeguards>.
- [2] Al-Alawi, A.I., Al-Bassam, S.A. (2020). The Significance of Cybersecurity System in Helping Managing Risk in Banking and Financial Sector, truy cập tại [https://www.researchgate.net/publication/337086201\\_The\\_Significance\\_of\\_Cybersecurity\\_System\\_in\\_Helping\\_Managing\\_Risk\\_in\\_Banking\\_and\\_Financial\\_Sector](https://www.researchgate.net/publication/337086201_The_Significance_of_Cybersecurity_System_in_Helping_Managing_Risk_in_Banking_and_Financial_Sector).
- [3] Bouveret, A. (2018). Cyber Risk for the Financial Sector: A Framework for Quantitative Assessment, truy cập tại <https://www.imf.org/en/Publications/WP/Issues/2018/06/22/Cyber-Risk-for-the-Financial-Sector-A-Framework-for-Quantitative-Assessment45924>.
- [4] Chamberlain, K. (2018). Cyber Threats: How Banks Can Share Information Effectively, truy cập tại <https://bankingjournal.aba.com/2018/11/cyber-threats-how-banks-canshare-information-effectively/>.
- [5] Crisanto, J.C., Prenio, J. (2017). Regulatory approaches to enhance banks' cybersecurity frameworks, truy cập tại <https://www.bis.org/fsi/publ/insights2.htm>.
- [6] Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và truyền thông (2023). Chuyển đổi số là gì? truy cập tại: <https://dx.mic.gov.vn/docs/chuyen-doi-so-la-gi>
- [7] Đinh Thế Hùng, Lê Thị Hồng Xuân (2021). Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, truy cập tại <https://vass.gov.vn/nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/Toi-pham-cong-nghe-cao-trong-linh-vuc-tai-chinh-124>
- [8] Etoom, A. (2023). Strategising cybersecurity: Why a risk-based approach is key, truy cập tại <https://www.weforum.org/agenda/2023/04/strategizing-cybersecuritywhy-a-risk-based-approach-is-key/>.
- [9] Fell, J., de Vette, N., Gardó, S., Klaus, B., Wendelborn, J. (2022). Towards a framework for assessing systemic cyber risk, truy cập tại [https://www.ecb.europa.eu/pub/financial-stability/fsr/special/html/ecb.fsrart.202211\\_03~9a8452e67a.en.html](https://www.ecb.europa.eu/pub/financial-stability/fsr/special/html/ecb.fsrart.202211_03~9a8452e67a.en.html).
- [10] Kopp, E., Kaffenberger, L., Wilson, C. (2017). Cyber Risk, Market Failures, and Financial Stability, truy cập tại <https://www.imf.org/en/Publications/WP/Issues/2017/08/07/Cyber-Risk-Market-Failures-and-Financial-Stability-45104>.
- [11] Hamid, M. R. A., Amin, H., Lada, S., & Ahmad, N. (2007). A comparative analysis of Internet banking in Malaysia and Thailand. *Journal of Internet Business*, 4, 1-19.
- [12] Nadeau, J. (2021). Banking and Finance Data Breaches: Costs, Risks and More to Know, truy cập tại <https://securityintelligence.com/articles/banking-finance-databreach-costs-risks/>.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

[13] Phạm Thị Hồng Nhung (2023), <https://phaply.net.vn/phat-trien-ngan-hang-so-va-mot-so-van-de-dat-ra-trong-phong-chong-toi-pham-a254109.html>

[14] Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

[15] Quyết định số 810/QĐ-NHNN ngày 11/5/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

[16] Thisarani, M., Fernando, S. (2021). Artificial Intelligence for Futuristic Banking, truy cập tại <https://ieeexplore.ieee.org/abstract/document/9570253/authors#authors>.

[17] Vierescu E.M., Toader C.I. (2023). The Impact of Digitalisation and Cyber Risks on the Banking Sector. Proceedings of the 6 th International Conference on Economics and Social Sciences (2023), ISSN 2704-6524, pp. 710-719, truy cập tại <https://sciendo.com/chapter/9788367405546/10.2478/9788367405546-066>

[18] Wilson, C., Gaidosch, T., Adelman, F., Morozova, A. (2019). Cybersecurity Risk Supervision, truy cập tại <https://www.imf.org/en/Publications/DepartmentalPapers-Policy-Papers/Issues/2019/09/23/Cybersecurity-Risk-Supervision-46238>.

**“ESG TRONG HOẠT ĐỘNG CHO VAY (ESG LENDING)  
MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỚI CÁC NHTM VIỆT NAM”**

**PGS. TS. Nguyễn Thùy Dương - TS. Đỗ Thị Thu Hà - TS. Tạ Thanh Huyền**

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Thời gian gần đây, phát triển bền vững và thực hành ESG (E - Environmental: Môi trường; S - Social: Xã hội và G - Governance: Quản trị) đang là một trong những trọng tâm, trụ cột ưu tiên hàng đầu của Chiến lược phát triển trung, dài hạn của các quốc gia, ngân hàng trên thế giới. Tại Việt Nam, Chính phủ và các bộ, ngành nói chung và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) nói riêng ngày càng quan tâm, triển khai nhiều hoạt động để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng xanh, bền vững. Trong xu hướng chung đó, nhu cầu phát triển xanh, bền vững và thực hành ESG đã được các doanh nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt là các tổ chức tín dụng (TCTD) nhận thức và từng bước triển khai trong hoạt động Ngân hàng nói chung và hoạt động cho vay nói riêng. Tuy nhiên, việc phát triển các hoạt động liên quan tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam còn nhiều khó khăn. Bài viết này nghiên cứu: (i) Các vấn đề tổng quan về cho vay bền vững (ESG lending); (ii) Thực trạng thực thi ESG trong hoạt động cho vay các NHTM Việt Nam hiện nay, nhận định những thuận lợi - khó khăn; từ đó (iii) Gợi mở một số đề xuất, kiến nghị đối với các bên liên quan.*

**Từ khóa:** *ESG Lending, khoản vay phát triển bền vững, tín dụng xanh*

**1. Giới thiệu**

ESG là một trong những xu hướng chủ đạo sẽ định hình hoạt động kinh doanh trong thập kỷ tới, buộc các doanh nghiệp thuộc đa số ngành phải chuyển đổi mạnh mẽ, trong đó có các ngân hàng. ESG cung cấp một khuôn khổ chung để xem xét tác động và sự phụ thuộc của một doanh nghiệp đối với môi trường và xã hội, cũng như chất lượng quản trị của chính doanh nghiệp đó. Khi thế giới trải qua những thay đổi nhanh chóng, các doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng cũng được kì vọng sẽ thích ứng với các chuẩn mực mới. Các tiêu chuẩn về ESG hiện rất cần thiết để các ngân hàng tồn tại trong thời đại hiện nay. Bộ tiêu chuẩn ESG bao gồm ba yếu tố: E - Environmental (Môi trường); S - Social (Xã hội) và G - Governance (Quản trị doanh nghiệp) hiện đang trở thành một công cụ được nhiều doanh nghiệp trên thế giới sử dụng để đo lường sự tác động của một doanh nghiệp đối với môi trường, xã hội và chất lượng quản trị. Với một ngành có tác động đến hầu hết các ngành nghề khác như ngân hàng và yêu cầu cao về quản trị rủi ro, việc tiên phong áp dụng ESG trong hoạt động ngân hàng nói chung, hoạt động cho vay nói riêng lại càng trở nên cần thiết để hướng đến sự chuẩn chỉnh trong vận hành hệ thống. Bài viết này nhằm phân tích, đánh giá thực trạng cho vay bền vững (cho vay ESG- ESG lending) tại các NHTM Việt Nam và từ đó, đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả cho vay ESG trong lĩnh vực ngân hàng.

## 2. Tổng quan về các khoản cho vay bền vững (ESG lending)

### 2.1. Các vấn đề cơ bản về ESG

ESG là viết tắt của từ Environmental, Social, và Governance, dịch ra tiếng Việt có nghĩa là Môi trường, Xã hội, và Quản trị (United Nations, 2003). Đây là ba tiêu chí chính được sử dụng để đánh giá tác động và trách nhiệm xã hội của một doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư dưới góc độ bền vững và đạo đức. ESG giúp các nhà đầu tư và các bên liên quan khác đánh giá mức độ mà các tổ chức không chỉ theo đuổi lợi nhuận, mà còn xem xét tác động đến môi trường, ảnh hưởng xã hội, và quản trị công bằng, minh bạch. Tiêu chuẩn ESG đang ngày càng được coi trọng trong quyết định đầu tư do nhận thức ngày càng tăng về tác động môi trường, xã hội và nhu cầu quản trị tốt trong kinh doanh. Các nhà đầu tư sử dụng tiêu chuẩn ESG để tìm kiếm cơ hội đầu tư bền vững có khả năng mang lại lợi ích lâu dài, không chỉ về mặt tài chính mà còn về mặt xã hội và môi trường

#### *Môi trường (Environmental)*

Yếu tố này đánh giá việc một công ty quản lý và giảm thiểu tác động của mình đối với môi trường. Điều này bao gồm việc giảm phát thải carbon, tiết kiệm năng lượng, quản lý chất thải, và bảo tồn nguồn nước và sinh quyển.

#### *Xã hội (Social)*

Đánh giá cách thức một công ty xử lý các quan hệ với nhân viên, đối tác, cộng đồng và các bên liên quan khác. Tiêu chí này bao gồm quyền lao động, sức khỏe và an toàn, đa dạng và bình đẳng, và tác động xã hội của công ty.

#### *Quản trị (Governance)*

Yếu tố này tập trung vào việc đánh giá quản trị công ty, bao gồm cấu trúc quản trị, quyền lợi của cổ đông, nguyên tắc minh bạch, và các vấn đề liên quan đến đạo đức kinh doanh và tuân thủ pháp luật.

**Bộ tiêu chí ESG** là một khung đánh giá mà các nhà đầu tư và các tổ chức sử dụng để xem xét tác động và hiệu quả của một doanh nghiệp trong các lĩnh vực môi trường, xã hội, và quản trị công ty. Đây là những yếu tố quan trọng mà các nhà đầu tư có trách nhiệm sử dụng để đánh giá khả năng bền vững và đạo đức của các khoản đầu tư của mình. Các tiêu chí cụ thể liên quan đến từng trụ cột như sau:

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<i>Environmental (Môi trường)</i>	<i>Social (Xã hội)</i>	<i>Governance (Quản trị)</i>
<ul style="list-style-type: none"> <li>☐ Quản lý và giảm thiểu chất thải và ô nhiễm.</li> <li>☐ Sử dụng và bảo vệ nguồn nước.</li> <li>☐ Quản lý tài nguyên và bảo vệ đa dạng sinh học.</li> <li>☐ Các biện pháp giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.</li> <li>☐ Sử dụng năng lượng và hiệu quả năng lượng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>☐ Quyền lao động, điều kiện làm việc, và sức khỏe an toàn nghề nghiệp.</li> <li>☐ Đa dạng và bình đẳng trong tuyển dụng, đào tạo, thăng tiến và lương bổng.</li> <li>☐ Quản lý chuỗi cung ứng có trách nhiệm.</li> <li>☐ Tác động và đóng góp cho cộng đồng.</li> <li>☐ Bảo vệ quyền lợi của khách hàng và bảo mật dữ liệu.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cấu trúc hội đồng quản trị, bao gồm đa dạng và độc lập của hội đồng.</li> <li>☐ Các chính sách và thực hành đạo đức kinh doanh.</li> <li>☐ Minh bạch và báo cáo tài chính.</li> <li>☐ Quản lý rủi ro.</li> <li>☐ Quyền lợi của cổ đông và các bên liên quan.</li> </ul>

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả*

Sử dụng bộ tiêu chí ESG giúp nhận diện các rủi ro và cơ hội không thể tìm thấy thông qua phân tích tài chính truyền thống. Nó cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về khả năng bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, giúp các nhà đầu tư và các bên liên quan đưa ra quyết định thông tin và có trách nhiệm hơn.

**2.2. ESG trong hoạt động cho vay**

Sau cuộc khủng hoảng tài chính và sức khỏe do đại dịch COVID-19 gây ra, các ngân hàng phải đổi mới với lời kêu gọi khẩn cấp để đóng góp vai trò của mình trong việc giải quyết các mối lo ngại về môi trường và xã hội ngày nay. Để giúp hình thành một thế giới công bằng hơn, xanh hơn và linh hoạt hơn, các ngân hàng cần khẳng định mình là đối tác đáng tin cậy trong việc xây dựng nền kinh tế bền vững thông qua các hoạt động của mình, trong đó bao gồm hoạt động cho vay bền vững.

**Hình 2.1: Các cấu phần ESG trong dịch vụ tài chính**



*Nguồn: (Báo cáo KPMG, 2023)*

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Trên thực tế, khi đẩy mạnh các khoản vay bền vững, các ngân hàng cũng sẽ thu lại được rất nhiều lợi ích, bao gồm: mở rộng danh mục tài sản, khối lượng cho vay cao hơn (cho vay ESG có thể chiếm tới 30% tổng danh mục cho vay của họ); giảm thiểu rủi ro; tạo doanh thu mới liên quan đến các khoản vay (ví dụ: dịch vụ ESG phi tài chính); cùng với sự khác biệt hóa thương hiệu. Ngoài ra, các ngân hàng cũng nhận được sự hỗ trợ nhiều hơn thông qua việc phân bổ nguồn vốn đầu tư của chính phủ cho các khoản vay liên kết bền vững (ví dụ: kế hoạch phục hồi NextGeneration EU trị giá 806,9 tỷ euro được phân bổ tới 37% cho các chương trình liên quan đến giảm thiểu biến đổi khí hậu (báo cáo KPMG, 2023).

### ***Các loại hình cho vay ESG***

Theo Kim, S. và cộng sự (2022), cho vay ESG bao gồm nhiều sản phẩm và dịch vụ tài chính được thiết kế để thúc đẩy các mục tiêu về môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Những loại này thường khác nhau về cấu trúc, mục đích và tiêu chí ESG cụ thể mà chúng hướng tới. Một số loại hình cho vay ESG phổ biến:

*Khoản vay xanh*: Dành riêng cho các dự án môi trường, các hoạt động tài chính cho vay xanh có tác động trực tiếp, tích cực đến môi trường. Khoản vay xanh tài trợ các dự án năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, gió, thủy điện), các dự án ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, nông nghiệp bền vững và các dự án công trình xanh.

*Các khoản cho vay xã hội*: Các khoản vay này được thiết kế để tài trợ cho các dự án có kết quả xã hội tích cực. Mục tiêu tài trợ cho các dự án nhà ở giá rẻ, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phát triển cộng đồng và các sáng kiến được thiết kế để xóa đói giảm nghèo hoặc cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu.

*Các khoản cho vay liên kết bền vững (SLL)*: SLL cung cấp các ưu đãi tài chính cho người vay để đạt được các mục tiêu ESG đã xác định trước. Các điều khoản cụ thể của các khoản vay liên kết bền vững, ví dụ lãi suất, được thiết kế linh hoạt, dựa trên hiệu quả hoạt động của bên đi vay so với các mục tiêu bền vững đã đặt ra, khuyến khích sự cải thiện thực hành ESG của bên đi vay theo thời gian.

*Trái phiếu bền vững*: Mặc dù không phải là khoản vay theo nghĩa truyền thống, nhưng trái phiếu bền vững hoặc ESG là công cụ nợ trong đó số tiền thu được sẽ được sử dụng riêng cho các dự án tài trợ hoặc tái cấp vốn có tác động tích cực đến môi trường và/hoặc xã hội. Chúng bao gồm trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững, mỗi trái phiếu nhắm vào các loại dự án cụ thể.

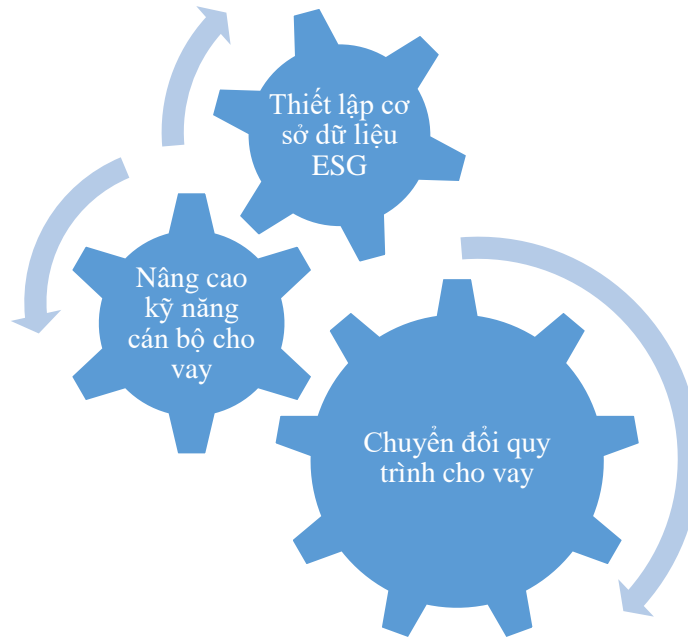
*Các khoản cho vay chuyển đổi*: Khoản vay này được thiết kế dành cho các công ty thuộc các lĩnh vực hiện không thân thiện với môi trường nhưng cam kết chuyển đổi sang các hoạt động xanh hơn. Nguồn tài chính hỗ trợ những nỗ lực của họ hướng tới sự bền vững, chẳng hạn như giảm phát thải khí nhà kính hoặc chuyển sang sử dụng nguyên liệu thô bền vững.

*Các khoản cho vay tài chính vi mô*: Mặc dù tài chính vi mô có thể phục vụ nhiều mục đích khác nhau, tài chính vi mô theo định hướng ESG tập trung vào việc cung cấp các khoản vay nhỏ cho những người dân chưa được phục vụ đầy đủ hoặc người dân yếu thế để thúc đẩy hòa nhập xã hội, khuyến khích tinh thần kinh doanh và phát triển bền vững ở cấp cơ sở.

**Chiến lược phát triển hoạt động cho vay ESG:**

Các ngân hàng hiện nay đang có rất nhiều biện pháp để chuẩn bị việc phát triển các hoạt động cho vay bền vững bằng cách điều chỉnh một cách toàn diện quy trình cho vay. Họ đào tạo, nâng cao kỹ năng cho cán bộ tín dụng, chuyển đổi chuỗi giá trị cho vay cũng như xây dựng nền tảng dữ liệu cần thiết để thu thập và phân tích dữ liệu ESG trên quy mô lớn (Goffredo Amodio và cộng sự, 2021)

**Hình 2.2: Yếu tố thúc đẩy hoạt động cho vay ESG**



Nguồn: Báo cáo KPMG, 2023

**Chuyển đổi quy trình cho vay:** Việc chuyển hướng sang cho vay bền vững đã làm thay đổi toàn bộ nguyên tắc kinh doanh cũng như quy trình tín dụng của các ngân hàng, buộc ngân hàng phải kết hợp các tiêu chí ESG vào tất cả các bước trong quy trình cho vay. Khi số lượng cũng như quy mô các khoản vay bền vững bắt đầu tăng lên và làm thay đổi cơ cấu danh mục cho vay của các ngân hàng, họ sẽ nhận thấy rằng các biện pháp không đồng bộ và việc phân tích tín dụng dựa quá nhiều vào ý kiến chủ quan của cán bộ ngân hàng sẽ dẫn đến việc đánh giá rủi ro của phương án, đánh giá tín dụng tín dụng của khách hàng, đặc biệt là các khoản vay ESG không hiệu quả và thiếu chính xác. Chúng cũng sẽ không hiệu quả trong việc đo lường mối tương quan giữa ESG và rủi ro. Các hành động cần xem xét trong lộ trình ESG trung hạn của mình, các nhà lãnh đạo ngân hàng sẽ cần hướng tới việc triển khai mô hình hoạt động cho phép họ đưa ra các quyết định cho vay dựa trên dữ liệu ESG.

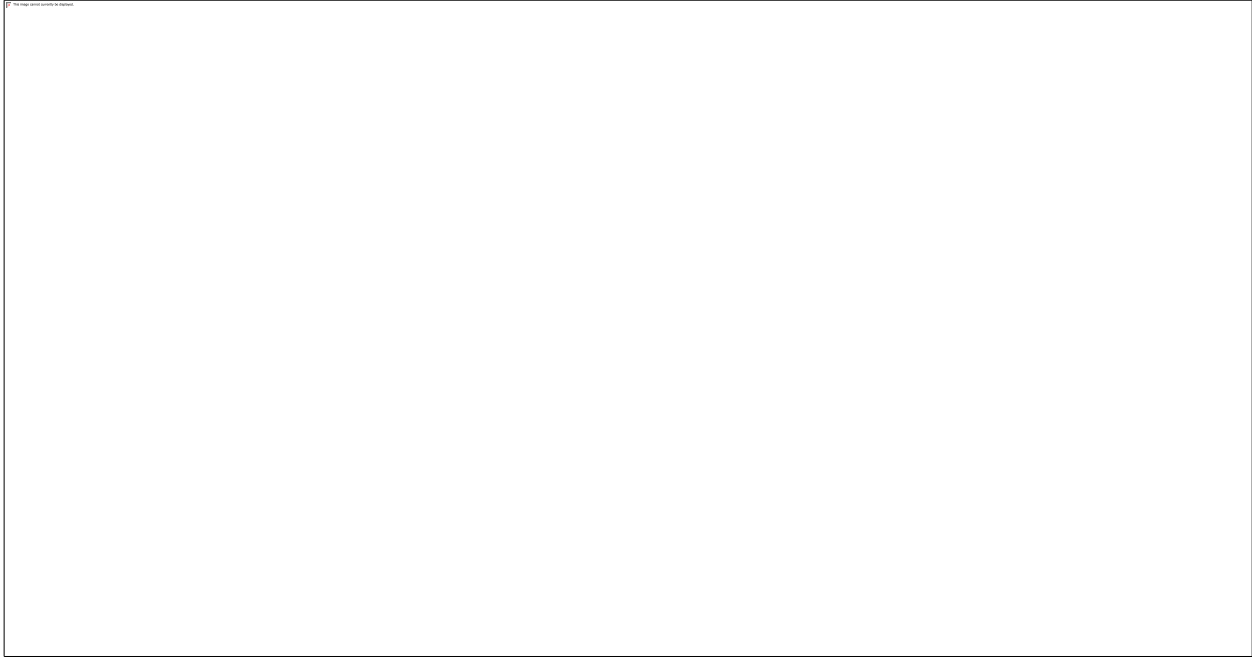
Ngân hàng cần điều chỉnh chính sách cho vay, quy trình tín dụng và các sản phẩm để phù hợp với mục tiêu ESG. Các đặc điểm của khoản vay, hồ sơ, tài sản thế chấp và các điều khoản trong hợp đồng tín dụng cần phản ánh được các nguyên tắc ESG. Để phê duyệt khoản vay phức tạp hơn, hội đồng tín dụng của ngân hàng sẽ yêu cầu thêm các thông tin và hồ sơ ESG của phương án/dự án vay vốn để làm cơ sở ra quyết định tín dụng. Ngoài ra, ngân hàng cần có những báo cáo phân tích cụ thể với những

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

ngành ESG để có thể đưa ra các quyết định cho vay dựa trên cả các tiêu chí ESG, tiêu chí tài chính và triển vọng phát triển của ngành. Bên cạnh đó, ngân hàng cần số hóa quy trình. Để việc chuyển sang cho vay bền vững, các ngân hàng nên đảm bảo rằng họ đưa các tiêu chuẩn công nghệ phù hợp, tích cực tự động hóa và đẩy nhanh quy trình xử lý tín dụng.

**Hình 2.3: Nội dung chuyển đổi trong quy trình cho vay**



*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả*

**Thiết lập cơ sở dữ liệu ESG:** Nhằm tạo cơ sở cho việc ra quyết định các khoản vay ESG, các ngân hàng cần xây dựng nền tảng dữ liệu ESG đồng thời có thể khai thác cơ sở dữ liệu của bên thứ ba có uy tín. Việc khai thác các thông tin ESG để tính điểm đối với các khách hàng tiềm năng sẽ dễ dàng hơn. Riêng đối với các khách hàng không niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc không được các cơ quan xếp hạng độc lập đánh giá, các ngân hàng có thể thu thập thông tin ESG bằng các cuộc phỏng vấn hoặc bảng câu hỏi trực tuyến. Ngân hàng có thể đưa ra các ưu đãi cho người đi vay như đẩy nhanh quá trình xử lý khoản vay để đổi lấy việc cung cấp thông tin về các yếu tố ESG như tiêu thụ năng lượng, khí thải, áp dụng chính sách xanh, cơ cấu lực lượng lao động, chương trình đào tạo và phúc lợi cũng như sự đa dạng trong hội đồng quản trị.

Thiết kế tiện ích dữ liệu trung tâm ESG. Để thuận tiện cho việc truy cập, xác thực và quản lý dữ liệu ESG từ trong và ngoài, các ngân hàng hàng đầu sẽ thiết lập đơn vị dữ liệu mới. Cấu trúc này sẽ xử lý dữ liệu quản lý, xác định chính sách dữ liệu và khung dữ liệu cũng như điều hành các hoạt động dữ liệu ESG phối hợp với chiến lược dữ liệu, kênh và nguồn nhân lực rộng hơn của ngân hàng. Tiện ích dữ liệu trung tâm ESG sẽ bổ sung dữ liệu nội bộ bằng dữ liệu từ các nguồn của bên thứ ba. Ví dụ bao gồm dữ liệu vệ tinh về nguồn nước sẵn có, sức khỏe cây trồng và mô hình hoặc tình trạng ô nhiễm từ các nhà cung cấp như VanderSat hoặc dữ liệu cảm tính có sẵn trên các nền tảng xã hội như Yelp và Google.



## KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

**Nâng cao kỹ năng cán bộ cho vay:** Một trong những rào cản lớn mà các ngân hàng phải đối mặt trong việc thúc đẩy chiến lược cho vay bền vững là thiếu kiến thức và kỹ năng cần thiết trong hoạt động cho vay để hỗ trợ các sản phẩm mới. Đội ngũ nhân viên của hầu hết các ngân hàng chưa được đào tạo để đánh giá các điều khoản và điều kiện cho vay dựa trên các tiêu chí bền vững cũng như các kỹ năng phân tích dữ liệu ESG và đánh giá rủi ro của các dự án ESG. Do đó, ngân hàng cần cung cấp cho cán bộ quan hệ khách hàng các chương trình đào tạo và nâng cao kỹ năng xung quanh các hoạt động cho vay bền vững và tiêu chí ESG. Các ngân hàng hàng đầu đang áp dụng cách tiếp cận tiêu chuẩn hóa, liên tục và theo module để nâng cao kỹ năng cho đội ngũ của họ về cho vay bền vững. Ngân hàng có thể có những khóa đào tạo cơ bản cho tất cả các nhân viên về cho vay ESG và sau đó có những khóa đào tạo chuyên sâu liên quan đến từng nhóm ngành cụ thể. Ví dụ, những cán bộ quản lý khoản vay của các công ty năng lượng cần hiểu rõ ý nghĩa của tính bền vững đối với ngành năng lượng, trong khi những người làm việc với các công ty bán lẻ sẽ cần có cái nhìn sâu sắc về ESG trong lĩnh vực bán lẻ. Ngân hàng cũng nên tạo diễn đàn để chia sẻ bài học kinh nghiệm và thực hành tốt nhất. Thông qua đó, các cán bộ quản lý khoản vay thuộc các lĩnh vực khác nhau sẽ có cơ hội chia sẻ kinh nghiệm, bài học liên quan đến các khoản vay họ đang thực hiện. Bằng cách này, ngân hàng có thể xác định các phương pháp thực hành tốt nhất và tránh lặp lại những sai lầm đã mắc phải trước đó cho đội ngũ nhân viên của mình.

### **3. Thực trạng ESG trong hoạt động cho vay tại các NHTM Việt Nam**

#### **3.1. Những kết quả đạt được**

##### **3.1.1. Khuôn khổ pháp lý về phát triển bền vững, thực hành ESG trong hoạt động cho vay ngày càng hoàn thiện**

Với cam kết trở thành quốc gia có mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 và quyết tâm thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, Chính phủ Việt Nam và các cơ quan ban, ngành đang tích cực thực hiện nhiều biện pháp, từ việc hoạch định chiến lược, nghiên cứu và ban hành các luật và hướng dẫn dưới luật để đạt được mục tiêu trên. Xác định phát triển bền vững là một chủ trương lớn của Đảng, Chính phủ, đồng thời nhận thức được tầm quan trọng của việc thực thi ESG trong hoạt động ngân hàng đối với nền kinh tế cũng như môi trường và xã hội, ngành Ngân hàng tích cực triển khai nhiều hành động cụ thể như:

+ Tại các văn bản mang tính chất định hướng chiến lược dài hạn cho ngành Ngân hàng như Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ), Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu (Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/6/2022 của Thống đốc NHNN), Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 và Đề án những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Quyết định số 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023 của Thống đốc NHNN) đã nhấn mạnh trọng tâm vào việc triển khai ngân hàng xanh, tín dụng xanh.

+ Ngày 03/11/2017, NHNN ban hành Văn bản số 9050/NHNN-TD về báo cáo cấp tín dụng đối với lĩnh vực xanh và đánh giá rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

+ Ngày 07/8/2018, Thông đốc NHNN ban hành Quyết định số 1604/QĐ- NHNN về việc Phê duyệt Đề án phát triển Ngân hàng xanh tại Việt Nam (Đề án 1604) nhằm định hướng các TCTD phát triển hoạt động ngân hàng xanh hướng đến bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

+ Ngày 23/12/2022, Thông đốc NHNN ban hành Thông tư số 17/2022/TT- NHNN hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của TCTD.

Nhìn chung, các ngân hàng tại Việt Nam đã có nhận thức nhất định về tầm quan trọng của các vấn đề xoay quanh ESG. Kết quả khảo sát của PwC (2022) cho thấy 88% số người được phỏng vấn trong ngành dịch vụ tài chính đã thực hiện hoặc có kế hoạch thực hiện các cam kết ESG. NHTM đã tích cực triển khai xây dựng chiến lược bền vững với sự tham vấn từ các bên liên quan; đồng thời có tiến bộ khi tham gia vào các sáng kiến tài chính toàn cầu. Một số ngân hàng đã lồng ghép định hướng về phát triển bền vững vào chiến lược phát triển của ngân hàng nói chung và hoạt động cho vay nói riêng như: ưu tiên tăng trưởng tín dụng xanh, xây dựng quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường - xã hội.

### ***3.1.2. Triển khai chương trình tín dụng xanh tại các NHTM Việt Nam***

Thực hiện chỉ đạo của NHNN, các tổ chức tín dụng (TCTD) đã và đang tích cực ưu tiên phát triển sản phẩm và dịch vụ ngân hàng, bao gồm các sản phẩm huy động và cho vay vốn tín dụng vào các dự án hoặc doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít carbon, triển khai các sản phẩm thẻ phi vật lý để góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng. Tính đến tháng 9/2023, đã có 47 TCTD đang có dư nợ tín dụng xanh với dư nợ cấp tín dụng đạt 564.311 tỷ đồng (chiếm hơn 4,4% tổng dư nợ toàn nền kinh tế), tăng 12,74% so với cuối năm 2022, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp xanh (chiếm hơn 30%), năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm gần 45%). Giai đoạn 2017 - 2022, dư nợ cấp tín dụng của hệ thống đối với các lĩnh vực xanh có mức tăng trưởng dư nợ bình quân đạt 22,98%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân tín dụng chung nền kinh tế.

Nhiều NHTM tích cực triển khai thực hiện chương trình tín dụng xanh, định kỳ báo cáo NHNN về kết quả thực hiện và đang triển khai các chương trình nhằm “xanh hóa” tín dụng như:

+ Ngân hàng Agribank: Dư nợ cho vay đối với các lĩnh vực xanh của Agribank cũng có sự tăng trưởng ổn định qua từng năm. Giai đoạn 2018 - 2020, dư nợ tín dụng xanh tăng trưởng nhanh từ 100 - 350%/năm. Đến ngày 30/6/2023, dư nợ cho vay đối với lĩnh vực xanh tại Agribank đạt gần 12 nghìn tỷ đồng; trong đó, thứ nhất là dư nợ lĩnh vực lâm nghiệp bền vững, chiếm tỉ trọng 54,7%/ tổng dư nợ tín dụng xanh, thứ hai là lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, chiếm tỉ trọng 22,6% /tổng dư nợ tín dụng xanh, thứ ba là lĩnh vực nông nghiệp xanh, chiếm tỉ trọng 16,4%/tổng dư nợ tín dụng xanh. Ngoài ra, ngân hàng còn triển khai chương trình tín dụng ưu đãi phục vụ “nông nghiệp sạch” (bắt đầu từ ngày 01/11/2016) của ngân hàng Agribank, với quy mô vốn tối thiểu 50 nghìn tỉ đồng với lãi suất cho vay giảm từ 0,5%/năm đến 1,5%/năm so với lãi suất ưu đãi cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

+ Ngân hàng BIDV: Tính đến ngày 30/11/2023, BIDV đã tài trợ cho trên 1.500 khách hàng với 1.900 dự án/phương án tín dụng xanh. Tổng dư nợ đạt trên 73.000 tỉ đồng, chiếm gần 5% tổng dư nợ của BIDV. Trong đó, chủ yếu là lĩnh vực năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (chiếm trên 80%), tiếp đến là lĩnh vực bảo vệ môi trường thiên nhiên, khôi phục môi trường sinh thái và phòng chống thiên tai (chiếm khoảng 10%)...

Một số chương trình nổi bật như: (1) Gói tín dụng 10.000 tỉ đồng dành cho khách hàng cá nhân phục vụ sản xuất, kinh doanh lĩnh vực xanh (đáp ứng các tiêu chí chứng nhận Viet Gap, Viet GaHP, Global Gap, OCOP...) với lãi suất cho vay cạnh tranh, thấp hơn 1%/năm so với lãi suất cho vay thông thường. Điều này nhằm khuyến khích, hỗ trợ khách hàng đang có hoạt động sản xuất, kinh doanh đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường - xã hội. (2) Gói tín dụng 3.500 tỉ đồng để cho vay mua ô tô điện phục vụ nhu cầu đời sống với lãi suất cạnh tranh nhằm góp phần cung cấp các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường, kiến tạo cuộc sống xanh. (3) gói tín dụng xanh 4.200 tỉ đồng (3.000 tỉ đồng và 50 triệu USD) nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp dệt may trong quá trình chuyển dịch xanh. Các doanh nghiệp dệt may đạt các tiêu chuẩn/chứng chỉ bền vững quốc tế tham gia chương trình này được hưởng các ưu đãi hấp dẫn về lãi suất, chính sách tài sản đảm bảo và tỉ giá.

+ Ngân hàng Quân đội: Ngân hàng đã sử dụng nguồn vốn huy động của ngân hàng để thực hiện cấp tín dụng cho các lĩnh vực xanh như nông nghiệp xanh hoặc quản lí nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn; đồng thời nghiên cứu tiếp cận nguồn vốn quốc tế xanh thông qua các định chế tài chính hoặc các tổ chức phi Chính phủ.

+ Ngân hàng SHB: Việc xây dựng và triển khai thành công khung quản trị ESG đã giúp SHB thu hút thành công hơn hàng tỉ USD nguồn vốn ODA từ các tổ chức quốc tế, qua đó giúp SHB đảm bảo nguồn vốn để tiếp tục hỗ trợ các dự án chuyển đổi xanh và mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội cũng như củng cố vị thế của một ngân hàng xanh và bền vững hàng đầu Việt Nam.

### ***3.1.3. Triển khai quản lý rủi ro môi trường xã hội tại các NHTM Việt Nam***

Các NHTM Việt đã chú trọng thiết lập hệ thống quản lý rủi ro môi trường, đồng thời bổ sung rủi ro môi trường vào trong cấu trúc quản trị rủi ro của ngân hàng. Theo khảo sát của NHNN, đến cuối năm 2022, có khoảng 50% các NHTM đã xây dựng quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường và xã hội, hơn 80% NHTM đã tiến hành đánh giá rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Một số ngân hàng cũng đã ban hành “Khung tín dụng xanh”, “Khung khoản vay bền vững” nhằm đưa ra quy trình sử dụng và quản lý nguồn vốn vay dành cho dự án thuộc các lĩnh vực xanh, giảm phát thải.

Nhiều NHTM đã ban hành Quy định về quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng nhằm triển khai Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đây là khung pháp lí quan trọng hướng dẫn các đơn vị liên quan tại Trụ sở chính và chi nhánh nhận biết, đánh giá mức độ rủi ro về môi trường và thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Các NHTM như Agribank, VCB, BIDV... cũng đã làm việc với một số tổ chức quốc tế và nhận được nguồn tài trợ miễn phí từ USAID thuê Công ty tư vấn đối tác chiến

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

lược Mekong Strategic Partner (MSP) tư vấn về rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Cụ thể, MSP đã cung cấp và hỗ trợ Agribank dự thảo các tài liệu sau: (i) Sổ tay hướng dẫn đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đối với 15 ngành sản xuất và kinh doanh được NHNN và IFC phê duyệt, (ii) Dự thảo lần thứ 4 Chính sách rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, (iii) Phần mềm quản lý quản trị rủi ro môi trường và xã hội được xây dựng bằng công cụ excel để Agribank xem xét, nghiên cứu áp dụng trong lựa chọn, đánh giá khách hàng. Bộ công cụ này đã tích hợp những nội dung quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đầu tư công, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 của Thống đốc NHNN hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

### **3.2. Một số hạn chế và nguyên nhân**

Theo đánh giá của một số tổ chức quốc tế, các NHTM Việt Nam hiện đang trong giai đoạn đầu tích hợp các yếu tố ESG vào hoạt động kinh doanh và còn gặp nhiều khó khăn trong việc tích hợp mục tiêu bền vững, đánh giá tác động của vấn đề ESG hay công bố các thông tin liên quan, đặc biệt trong hoạt động cho vay. Còn nhiều ngân hàng chưa thiết lập hệ thống quản lý rủi ro ESG hay kết hợp đánh giá rủi ro ESG trong hoạt động cấp tín dụng. Yếu tố môi trường hiện chưa được các ngân hàng ưu tiên chú trọng bằng hai yếu tố quản trị và xã hội (PwC, 2022). So với các nước trong khu vực và các nước phát triển trên thế giới, các NHTM Việt Nam vẫn cần cải thiện nhiều và nỗ lực hơn nữa để đẩy mạnh tích hợp ESG.

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân, có thể kể đến là:

*Thứ nhất*, khuôn khổ pháp lý còn hạn chế: Hạn chế trong chính sách, quy định và hướng dẫn từ cơ quan quản lý là nguyên nhân căn cơ nhất khiến việc thực thi cam kết ESG của các NHTM vẫn còn mờ nhạt. Để tạo điều kiện cho việc áp dụng các tiêu chí ESG trong ngành Ngân hàng, NHNN Việt Nam hiện chủ yếu xây dựng và ban hành các chỉ thị, đề án định hướng phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh và tài chính toàn diện. Tuy vậy, ở cấp độ quản lý, khung chính sách này chưa phản ánh tổng thể và toàn diện về các yếu tố ESG, không phải là khung pháp lý bắt buộc. Đây cũng là lí do khiến cho các NHTM chưa có nhiều động lực để thực hiện tích hợp ESG trong hoạt động kinh doanh nói chung và cho vay nói riêng. Bên cạnh đó, công cuộc chuyển đổi bền vững đòi hỏi các NHTM phải có năng lực và tiềm lực tài chính, tuy nhiên, chưa có nhiều chính sách hỗ trợ hay khuyến khích từ phía cơ quan quản lý.

*Thứ hai*, nhận thức hạn chế về ESG: Sự mới mẻ của khái niệm ESG là nhân tố đầu tiên khiến công tác quản trị ESG gặp nhiều vướng mắc. Đặc biệt, để nâng cao hiệu quả tích hợp trong cấp tín dụng, đòi hỏi phải có sự hợp tác và thiện chí từ cả ngân hàng và khách hàng doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự thiếu năng lực quản trị lẫn tầm nhìn chiến lược của doanh nghiệp và ngân hàng đối với các vấn đề ESG lại là rào cản lớn, khiến cho quá trình chuyển đổi mô hình kinh doanh bền vững diễn ra còn chậm.

*Thứ ba*, áp lực chi phí: Quá trình chuyển đổi theo hướng phát triển bền vững đòi hỏi các NHTM phải sở hữu tiềm lực tài chính nhất định, không chỉ phục vụ cho các khoản gia tăng trong chi phí (như đầu tư công nghệ, xây dựng bộ máy quản trị ESG, đào tạo nhân viên, xây dựng cơ sở dữ liệu) mà còn

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

phát triển các sản phẩm và dịch vụ đảm bảo tiêu chí ESG. Ví dụ, khi thúc đẩy hoạt động cấp tín dụng xanh, năng lực cạnh tranh của ngân hàng sẽ phần nào bị hạn chế khi NHTM phải sàng lọc danh mục ngành hay lĩnh vực phù hợp, thu hẹp đối tượng khách hàng thỏa mãn các điều kiện về môi trường. Các lợi ích từ phát triển bền vững chủ yếu mang tính chất dài hạn, do đó, không phải ngân hàng nào cũng đủ tiềm lực để theo đuổi.

*Thứ tư*, thiếu hụt cơ sở dữ liệu ESG: Hiện nay, chưa có một tiêu chuẩn thống nhất và rõ ràng về các yêu cầu thực thi ESG trong ngành Ngân hàng. Vì vậy, các ngân hàng gặp khó trong việc thu thập dữ liệu, từ đó chưa thể đáp ứng việc thực hiện công bố thông tin và báo cáo bền vững. Hơn nữa, dữ liệu đầu vào còn phụ thuộc vào mức độ công bố thông tin từ khách hàng doanh nghiệp, ví dụ như lượng phát thải khí nhà kính của doanh nghiệp. mặc dù các ngân hàng đã và đang xây dựng các chỉ số rủi ro ESG; tuy nhiên, việc nhận diện và giảm thiểu rủi ro ESG vẫn còn khá mới. Mặc dù các cơ quan quản lý đã thúc đẩy các quy định mới về ESG nhưng việc đưa các yếu tố ESG vào khung rủi ro vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đó là khó khăn trong tích hợp các yếu tố ESG vào khung rủi ro hiện hữu của ngân hàng; chất lượng công bố thông tin và nhận thức của đối tác về các yếu tố ESG còn thấp; chưa có các quy định chính thức và rõ ràng. Việc mất kết nối giữa đánh giá dữ liệu và báo cáo thực tế cũng gây khó khăn cho các ngân hàng trong công tác đánh giá dữ liệu ESG và công bố thông tin.

*Thứ năm*, để thực thi được các tiêu chuẩn ESG, đòi hỏi các ngân hàng phải có đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp và có kinh nghiệm trong các hoạt động ESG; phải có một định hướng rõ ràng cả về mặt lên chiến lược và thực hiện; có khả năng đánh giá rủi ro ESG để đề ra các phương án giải quyết phù hợp. Tuy nhiên, hiện nay, một số vấn đề hạn chế còn tồn tại khiến các ngân hàng khó có thể thực thi được các tiêu chuẩn ESG như hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật cũ, thiếu đào tạo nhân viên và nguồn lực có trình độ chuyên môn am hiểu về ESG có thể gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện. Ngoài ra, chính sự mới mẻ của khái niệm rủi ro ESG khiến việc triển khai áp dụng các công tác quản trị, đánh giá rủi ro ESG tại các ngân hàng gặp nhiều vướng mắc. Tuy không phải là tất cả nhưng các vấn đề khó khăn nêu trên chính là những thách thức mà các ngân hàng tại Việt Nam đang gặp phải trong vấn đề thực thi các tiêu chuẩn ESG trong quá trình hoạt động. Chính vì vậy, việc đưa ra giải pháp định hướng để góp phần thúc đẩy nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi ESG trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam là điều rất cần thiết, quan trọng trước yêu cầu thực tiễn hiện nay.

### **4. Một số khuyến nghị về ESG trong hoạt động cho vay tại các NHTM Việt Nam**

#### ***4.1. Khuyến nghị với Ngân hàng Nhà nước***

Kinh nghiệm quốc tế trong triển khai ESG cho thấy cơ quan quản lý có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi bền vững của hệ thống ngân hàng. Nhìn từ góc độ của Việt Nam, Chính phủ và NHNN đã có những bước khởi đầu nhất định trong nỗ lực thúc đẩy hệ thống tài chính hướng tới phát triển bền vững. Tuy nhiên, để thúc đẩy các NHTM triển khai áp dụng ESG, cần phát huy nhiều hơn vai trò của cơ quan quản lý. Cụ thể:

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

### *Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý về ESG trong lĩnh vực ngân hàng*

NHNN cần ban hành các quy định yêu cầu NHTM công bố thông tin và báo cáo việc thực hiện các yếu tố ESG. Đồng thời, lồng ghép một cách thích hợp các yếu tố, tiêu chí cụ thể về ESG vào các chính sách của Ngành, bao gồm quyết định, chỉ thị và quy định liên quan tới hoạt động đầu tư, cho vay và các dịch vụ tài chính khác cũng như hệ thống quản trị của NHTM.

Các chính sách, quy định, hướng dẫn tích hợp ESG vào hoạt động của ngân hàng cần được xây dựng thành lộ trình cụ thể, chia thành các giai đoạn để NHTM có thể dần nâng cao nhận thức, điều chỉnh bộ máy, tuyên truyền với khách hàng doanh nghiệp, cuối cùng hướng đến áp dụng “bắt buộc” một khi hệ thống NHTM đã xây dựng đầy đủ bộ máy vận hành cũng như cơ sở dữ liệu. Ngoài ra, NHNN cần có cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ cho các ngân hàng tiên phong hay thực hiện tốt quy định về ESG, nhằm giúp các NHTM nâng cao năng lực cạnh tranh và tiềm lực tài chính trong quá trình chuyển đổi bền vững.

### *Thứ hai, xây dựng bộ tiêu chuẩn chung về ESG dành cho các NHTM*

Một trong những yếu tố tiên quyết để thúc đẩy thực hành ESG tại hệ thống ngân hàng Việt Nam là có bộ tiêu chuẩn chung về ESG. NHNN cần xây dựng bộ tiêu chuẩn chung về ESG dành cho các NHTM dựa trên các tiêu chuẩn và công ước quốc tế; đồng thời, tinh chỉnh phù hợp với điều kiện và đặc điểm của hệ thống tài chính trong nước. Việc chuẩn hóa các yếu tố ESG giúp việc triển khai được đồng bộ trên toàn hệ thống ngân hàng, tạo điều kiện để cơ quan quản lý đánh giá và giám sát hiệu quả thực thi ESG. Ngoài ra, các NHTM cũng dễ định hình những việc cần thực hiện, công bố thông tin và lập các báo cáo phù hợp với yêu cầu chung. Sau khi xây dựng bộ tiêu chuẩn chung về ESG, NHNN cần đưa ra các hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện, quy định về báo cáo, đánh giá, giám sát. Đồng thời, tăng cường các khóa đào tạo về tài chính bền vững và quản trị rủi ro ESG (đặc biệt trong hoạt động cấp tín dụng) dành cho các NHTM.

### *Thứ ba, xây dựng công cụ đánh giá và xếp hạng ESG về mức độ cam kết và thực thi ESG*

NHNN có thể tham khảo công cụ đánh giá từ các chuẩn mực quốc tế, các tổ chức xếp hạng ESG độc lập nổi tiếng trên thế giới, hoặc kết hợp với các tổ chức quốc tế có nhận diện tại Việt Nam (như WWF, FFI) để đánh giá chuyên sâu các NHTM trong nước. Quá trình đánh giá cần có sự tham vấn minh bạch với các tổ chức xã hội, viện nghiên cứu cũng như chuyên gia, nhà hoạt động xã hội... để có cái nhìn khách quan, toàn diện và kịp thời. Từ đó, hằng năm, NHNN có thể xếp hạng các NHTM tốt nhất gắn với thực hiện trách nhiệm ESG, bên cạnh xếp hạng dựa trên tăng trưởng tín dụng, quy mô tài sản. Điều này sẽ giúp định hình hoạt động của NHTM hướng đến các mục tiêu tích hợp ESG để tăng trách nhiệm môi trường và xã hội cũng như vị thế và thương hiệu. Về lâu dài, khi cơ sở dữ liệu về ESG được hình thành đầy đủ và hệ thống tài chính minh bạch, đây sẽ là điều kiện để các tổ chức đánh giá và xếp hạng độc lập ESG phát triển tại Việt Nam.

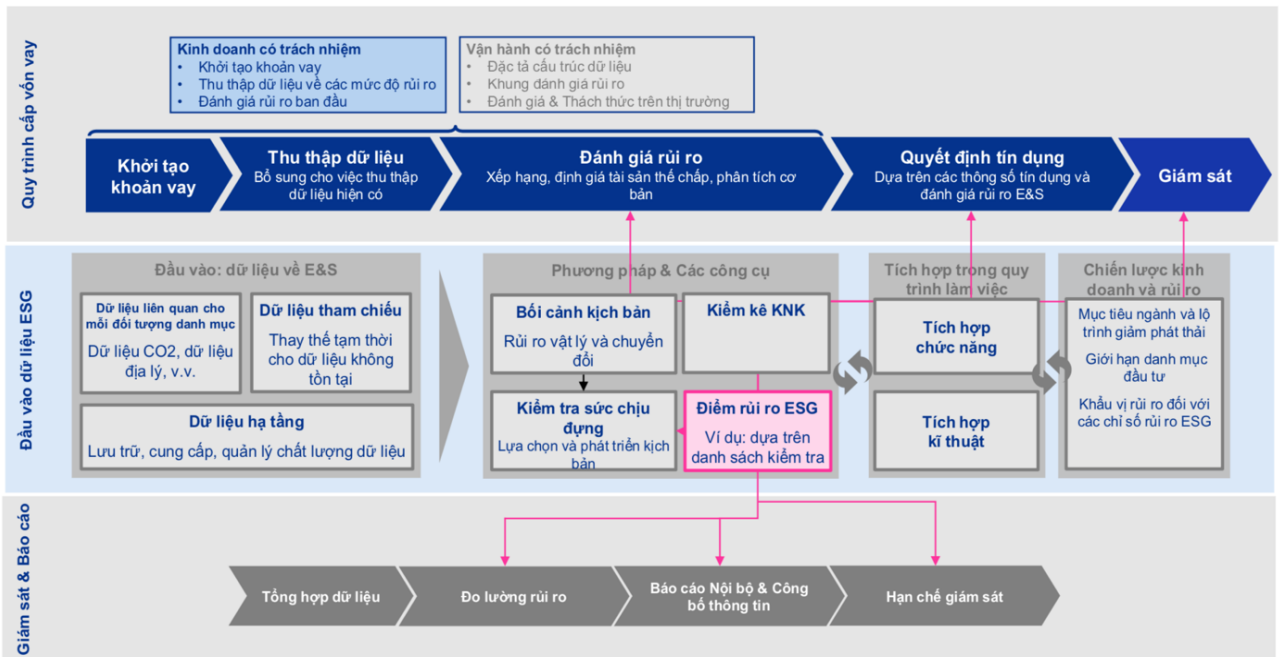
### **4.1. Khuyến nghị với các NHTM**

*Thứ nhất*, xây dựng khung quy định về cho vay theo tiêu chí bền vững, bao gồm cả danh mục các ngành có rủi ro ESG cao làm cơ sở để loại trừ hoặc hạn chế cấp tín dụng. Đồng thời, xây dựng lộ trình

# KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

cụ thể để hạn chế cho vay, tạo điều kiện cho khách hàng chuyển đổi và loại bỏ dần hoạt động kinh doanh có tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội. Về phía các NHTM, cần tích cực cải tiến đổi mới quy trình cho vay, đặc biệt chú trọng tích hợp đánh giá rủi ro môi trường xã hội trong quy trình

**Hình 4.1: Tích hợp đánh giá rủi ro môi trường xã hội trong quy trình cho vay**



Nguồn: (Báo cáo KPMG, 2023)

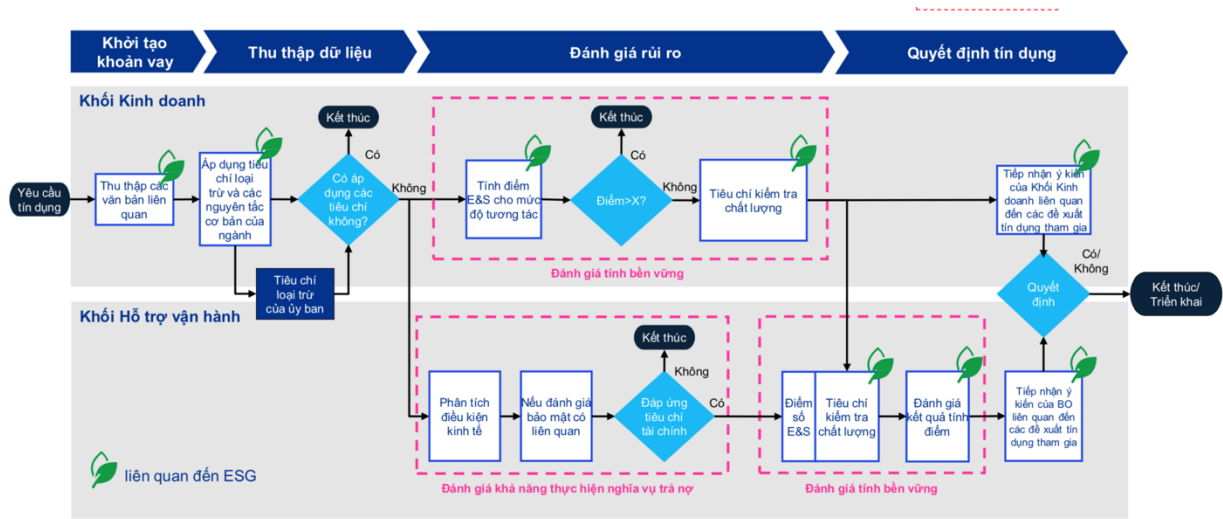
*Thứ hai*, đẩy mạnh chính sách hỗ trợ cấp tín dụng cho các ngành hay dự án thỏa mãn tiêu chí bền vững. Tuy nhiên, cần đối chiếu với đặc điểm phát triển kinh tế trong nước. Ví dụ, các ngân hàng Singapore đẩy mạnh tín dụng bền vững cho các nhóm ngành bất động sản hay năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, đối với các nước đang phát triển, khi cơ sở hạ tầng còn hạn chế và phụ thuộc nhiều vào nhiên liệu hóa thạch, có thể điều chỉnh tỉ trọng cấp tín dụng phù hợp hay ưu tiên các nhóm ngành khác vẫn đảm bảo tiêu chí ESG.

*Thứ ba*, tích hợp quản trị rủi ro ESG trong quy trình thẩm định tín dụng. Nói cách khác, cần xây dựng quy trình và logic phân loại, sàng lọc các dự án thỏa mãn tiêu chí ESG; kết hợp quy trình tái thẩm định đối với dự án có rủi ro ESG cao, tăng cường giám sát sau khi cấp tín dụng. Đồng thời, tạo lập phòng, ban chuyên trách về ESG để chuyên môn hóa, đảm bảo chất lượng giám sát, đánh giá định kỳ.

*Thứ tư*, đẩy mạnh việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về môi trường – xã hội. Tăng cường năng lực quản trị và nguồn nhân lực hướng tới hoạt động ngân hàng bền vững; từng bước xây dựng văn hóa xanh, chuyển đổi các quy trình quản trị nội bộ để giảm thiểu mức độ tiêu hao tài nguyên và phát thải.

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
 ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Hình 4.2: Tích hợp đánh giá rủi ro môi trường xã hội vào thẩm định tín dụng – Minh họa tại một ngân hàng Châu Âu



Nguồn: (Báo cáo KPMG, 2023)



KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo ngân hàng xanh/bền vững của Hana financial Group (Hàn Quốc), DBS (Singapore), UOB (Singapore), SBI (Ấn Độ)...
2. Dufays L (2012) Responsible banking, the 10 principles. IEB Int J Finance 2012(5): Pages 238-269.
3. Goffredo Amodio (2021) Accenture Invests in Arabesque S-Ray to Expand Analytics Capabilities for Clients Seeking Growth from Sustainability
4. Hướng dẫn thực hành tích hợp ESG trong ngân hàng của WWF.
5. Hướng dẫn về Ngân hàng bền vững của IFC.
6. Hướng dẫn về Ngân hàng bền vững của UNEP.
7. Kim, S., Kumar, N., Lee, J., & Oh, J. (2022). ESG lending. In *Proceedings of Paris December 2021 Finance Meeting EUROFIDAI-ESSEC, European Corporate Governance Institute– Finance Working Paper* (No. 817).
8. Kaeufer, K. (2010). Banking as a vehicle for socio-economic development and change: case studies of socially responsible and Green banks. Presencing Institute, Cambridge, p6 Weber (2016).
9. Lalon, R. M. (2015). Green banking: Going green. *Finance and Management Sciences*, 3(1), pages 34-42.
10. Meena, R. (2013). Green Banking: As Initiative for Sustainable Development. *Global Journal of Management and Business Studies*, 3 (10), pages 1181-1186.
11. Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về Phát triển bền vững.
12. Quy định về ngân hàng xanh của Ngân hàng Trung ương Bangladesh.
13. Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.
14. Quyết định số 1408/QĐ-NHNN ngày 26/7/2023 của Thống đốc NHNN về Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 và Đề án những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.
15. Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia.
16. Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018 của Thống đốc NHNN về Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam.
17. Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

18. Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/6/2022 của Thống đốc NHNN về Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu.
19. Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030.
20. Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.
21. Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.
22. Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
23. Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 của Thống đốc NHNN về Hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của TCTD.
24. Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.
25. UNEP (2016). Definitions and concepts: Background note.
26. Văn bản số 9050/NHNN-TD ngày 03/11/2017 của NHNN về Báo cáo cấp tín dụng đối với lĩnh vực xanh và đánh giá rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.

**KHUNG CHÍNH SÁCH AN TOÀN VĨ MÔ HƯỚNG TỚI RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU:  
KINH NGHIỆM TỪ CHÂU ÂU VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM**

*TS. Lê Hải Trung - TS. Vũ Mai Chi*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Biến đổi khí hậu là vấn đề cấp thiết có ý nghĩa quan trọng tới mọi mặt đời sống của tất cả các chủ thể trong nền kinh tế. Bên cạnh những tác động trực tiếp từ các sự kiện tự nhiên cực đoan, các tác động biến đổi khí hậu còn tiềm tàng rủi ro lớn và có hệ thống tới hệ thống tài chính quốc gia do những thua lỗ từ thiệt hại vật chất, sụt giảm năng suất lao động của doanh nghiệp cũng như những bất ổn trong quá trình chuyển đổi tới kinh tế bền vững và các chính sách của các cơ quan quản lý. Việt Nam là một trong những quốc gia nằm trong nhóm chịu ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu nhưng lại có khả năng thích ứng ở ngưỡng thấp. Do vậy, việc nghiên cứu các kinh nghiệm quốc tế về các chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu và hệ thống tài chính sẽ giúp đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp cho Việt Nam.*

**Từ khoá:** *Biến đổi khí hậu, Rủi ro tài chính, An toàn hệ thống tài chính*

**1. Giới thiệu**

Biến đổi khí hậu (BĐKH) là vấn đề đang nhận được sự quan tâm rất lớn bởi những tác động trực tiếp và gián tiếp tới mọi mặt đời sống của tất cả người dân trên toàn thế giới. Các sự kiện liên quan đến biến đổi khí hậu gây rủi ro cho xã hội thông qua các tác động đối với sức khỏe, an ninh lương thực, nguồn nước, di dân, sinh kế, nền kinh tế, cơ sở hạ tầng và đa dạng sinh học. Theo WMO (2022) trong báo cáo về tình trạng Khí hậu Toàn cầu năm 2021, trong mười năm qua, các hiện tượng thời tiết cực đoan đã gia tăng về tần suất và cường độ, làm nạn đói gia tăng, tiềm tàng khả năng làm suy yếu nhưng nỗ lực cải thiện an ninh lương thực trong nhiều thập kỷ.

Bên cạnh những tác động về mặt sinh học và xã hội, biến đổi khí hậu cũng tiềm tàng rủi ro lớn đến nền kinh tế và hệ thống tài chính. (Giglio và cộng sự, 2021) chỉ ra rằng biến đổi khí hậu có tác động nhân quả và hai chiều tới hoạt động kinh tế. Biến đổi khí hậu có tác động trực tiếp tới nền kinh tế và hệ thống tài chính thông qua những thiệt hại về vật chất từ các sự kiện thiên tai như nước biển dâng, lũ lụt hay cháy rừng hoặc gián tiếp sự suy giảm về sức khỏe và năng suất lao động của nền kinh tế. Ngược lại, tăng trưởng kinh tế cũng có tác động ngược trở lại và tiềm tàng làm trầm trọng hóa quá trình biến đổi khí hậu từ sự tiêu thụ của các nguyên hóa thạch như dầu khí, than đá, vốn một bộ phận quan trọng trong các hoạt động sản xuất, dẫn tới sự nóng lên của nhiệt độ trái đất và gây ra những hiện tượng tự nhiên bất thường (Carleton & Hsiang, 2016; Dell và cộng sự, 2009).

Việt Nam là đất nước dễ bị tổn thương nhất trước tác động của biến đổi khí hậu do vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên đặc thù với đường bờ biển dài 3.260 km. Theo báo cáo của (WorldBank, 2022), Việt Nam xếp 13 trên tổng số 180 quốc gia về mức độ rủi ro biến đổi khí hậu. Mặc dù đã chủ động đưa ra

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

nhieu văn bản pháp lý, chính sách nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, Việt Nam hiện tại vẫn chỉ xếp 127 trên 172 quốc gia được xếp hạng về mức độ thích ứng với biến đổi khí hậu theo chỉ số Notre Dame Global Adaptation Index. Điều này cho thấy những thách thức lớn đối với Việt Nam trong việc đạt được mục tiêu về giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu theo cam kết tại Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu năm 2021 (COP26) với cam kết giảm phát thải ròng về 0 vào năm 2050, giảm 30% lượng phát thải khí metan gây hiệu ứng nhà kính vào năm 2030.

Trong bài viết này, ba mục tiêu nghiên cứu được giải quyết bao gồm: *thứ nhất*, khái quát về tác động của biến đổi khí hậu tới hệ thống tài chính; *thứ hai*, chỉ ra kinh nghiệm về đánh giá, đo lường và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu của Châu Âu; *thứ ba*, trên cơ sở đó tác giả đề xuất các bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

## 2. Biến đổi khí hậu và rủi ro biến đổi khí hậu

### 2.1. Biến đổi khí hậu

Trong Công ước Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC, 1992), biến đổi khí hậu được định nghĩa là “những thay đổi của khí hậu do tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của hoạt động con người dẫn đến thay đổi thành phần khí quyển và những biến động của khí hậu tự nhiên được quan sát trong một thời gian dài”. Biến đổi khí hậu có thể gây ra những thay đổi về hiện tượng thiên nhiên, từ đó tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, sức khỏe, môi trường và khả năng sinh sống của hầu hết các chủ thể trên Trái đất. Ví dụ, nhiệt độ bình quân của trái đất gia tăng sẽ làm gia tăng các bệnh liên quan đến nhiệt, suy giảm năng suất lao động do việc làm việc ngoài trời khó khăn hơn, tăng khả năng gây cháy rừng cũng như gây ra các hiện tượng thiên nhiên cực đoan như hạn hán, bão, lũ với tần suất và cường độ nghiêm trọng hơn. Điều này làm thay đổi hệ sinh thái thiên nhiên, gia tăng nạn đói và suy dinh dưỡng. Khả năng trồng trọt và chăn nuôi kém năng suất do thay đổi về điều kiện môi trường cũng như sức khỏe của con người. Đồng thời, vấn nạn nghèo đói có thể gián tiếp gây hiện tượng di dân của các khu vực địa lý, gián tiếp gây ra những rủi ro về xã hội toàn cầu (Tol, 2009).

Những tác động trực tiếp từ biến đổi khí hậu có thể gây ra những hậu quả lớn đối với kinh tế của các quốc gia. Theo báo cáo về biến đổi khí hậu của Viện nghiên cứu Thụy Sĩ (SwissRe, 2021) thì kinh tế thế giới có bị mất 10% tổng giá trị vào năm 2050 do những tác động của biến đổi khí hậu (Bảng 1). Trong kịch bản nghiêm trọng nhất, nếu các quốc gia không hành động thì nhiệt độ toàn cầu có thể tăng tới 3.2%, khiến kinh tế thế giới mất 18% tổng giá trị GDP. Trong đó, các quốc gia Trung Đông và Châu Phi cũng như Châu Á bị thiệt hại nặng nề nhất, với mức thiệt hại dự kiến lần lượt là 27.6% và 26.5%.

**Bảng 1. Sự thay đổi của các nền kinh tế dưới tác động của BĐKH**

	Các kịch bản tăng nhiệt độ vào giữa thế kỷ			
	Tốt - Tăng dưới 2°C	Tăng 2°C	Tăng 2,6°C	Tăng 3,2°C
Mục tiêu Paris		Phạm vi khả năng tăng nhiệt độ toàn cầu		Trường hợp nghiêm trọng

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Mô phỏng tác động thiệt hại kinh tế do nhiệt độ tăng theo % GDP, so với trường hợp thế giới không có BĐKH (0°C)				
Thế giới	-4,2%	-11,0%	-13,9%	-18,1%
OCED	-3,1%	-7,6%	-8,1%	-10,6%
Bắc Mỹ	-3,1%	-6,9%	-7,4%	-9,5%
Nam Mỹ	-4,1%	-10,8%	-13,0%	-17,0%
Châu Âu	-2,8%	-7,7%	-8,0%	-10,5%
Trung Đông và Châu Phi	-4,7%	-14,0%	-21,5%	-27,6%
Châu Á	-5,5%	-14,9%	-20,4%	-26,5%
Các quốc gia Châu Á phát triển	-3,3%	-9,5%	-11,7%	-15,4%
ASEAN	-4,2%	-17,0%	-29,0%	-37,4%
Châu Đại Dương	-4,3%	-11,2%	-12,3%	-16,3%

(Nguồn: Swiss Re, 2021)

## 2.2. Rủi ro biến đổi khí hậu

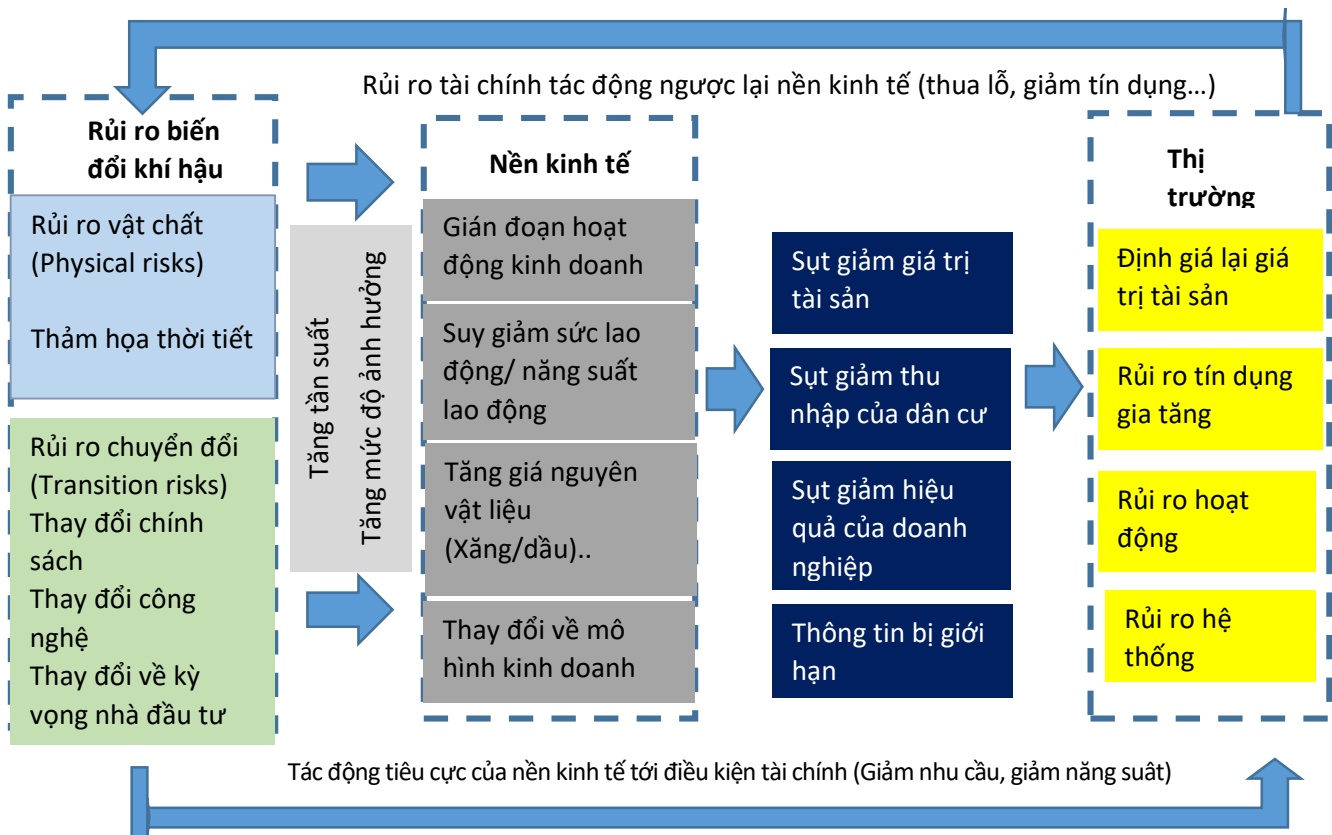
Rủi ro biến đổi khí hậu có thể chia thành hai loại rủi ro là *rủi ro vật chất (physical risk)* và *rủi ro chuyển đổi (transition risk)*. Rủi ro vật chất liên quan đến những thiệt hại do tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu bởi tần suất và mức độ nghiêm trọng ngày càng gia tăng của các thảm họa thiên nhiên. Rủi ro vật chất có thể tác động tới nền kinh tế trên hai khía cạnh. Thứ nhất, những sự kiện tự nhiên bất thường hoặc các thảm họa thiên nhiên nghiêm trọng dẫn tới sự đứt gãy trong hoạt động của các doanh nghiệp và thiệt hại lớn về mặt vật chất. Thứ hai, những sự thay đổi về khí hậu, địa sinh học như sự nóng lên của nhiệt độ, nước biển dâng cao có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của các doanh nghiệp, người dân tại một số địa điểm do thay đổi về điều kiện làm việc, khả năng hoạt động, năng suất, khả năng di chuyển, kết nối trong chuỗi cung ứng.

### **Hình 1: Tác động của biến đổi khí hậu tới rủi ro trong hệ thống tài chính**

(Menon và cộng sự, 2022)

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Rủi ro chuyển đổi liên quan đến tổn thất tiềm tàng đối với nền kinh tế do ảnh hưởng những chính sách đối phó với biến đổi khí hậu, cũng như sự thay đổi của công nghệ để thích ứng với tác động của



biến đổi khí hậu. Tính khó dự báo và dài hạn của các chính sách này tiềm ẩn bất ổn trong phản ứng chính sách, khiến các doanh nghiệp khó đưa ra các quyết định kinh doanh và đầu tư kịp thời do lo ngại sự thay đổi của chính sách. Rủi ro chuyển đổi có thể ảnh hưởng tới khả năng sinh lời và mức độ sẵn sàng đầu tư doanh nghiệp với các nhóm ngành nghề khác nhau, hoặc tác động tới sự biến động của thị trường tài sản từ kỳ vọng thay đổi của nhà đầu tư, đặc biệt là các nguyên liệu hóa thạch hoặc các doanh nghiệp có hoạt động doanh nghiệp gắn liền với mức độ xả thải carbon. Những ảnh hưởng tiêu cực này gây thiệt hại về vật chất với nền kinh tế, suy giảm hoạt động và thu nhập dân cư, từ đó tiềm tàng rủi ro đối với hệ thống tài chính.

Hình 1 thể hiện tác động của rủi ro biến đổi khí hậu tới nền kinh tế và hệ thống tài chính. Có thể thấy, các rủi ro từ biến đổi khí hậu có thể trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến rủi ro của hệ thống tài chính. Ví dụ, các thảm họa thiên nhiên có thể gây ra những thiệt hại lớn về tài sản đối với các doanh nghiệp và người dân. Điều này có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng trả nợ cũng như tài sản bảo đảm của các khách hàng và làm suy giảm chất lượng tín dụng của các ngân hàng. Bên cạnh đó, (Chava, 2014) cho thấy các doanh nghiệp có nhạy cảm cao với rủi ro từ biến đổi khí hậu phải đi vay với chi phí cao hơn tương đối so với các doanh nghiệp tương tự. Giá trị của các loại tài sản thay đổi cũng có thể tác động đến thị trường tài chính do các phản ứng của nhà đầu tư với các chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu. (Krueger và cộng sự, 2020) ước tính 93% các nhà phân tích đưa rủi ro biến đổi khí hậu vào phân tích lựa chọn doanh mục đầu tư của mình, trong khi (Campbell & Slack, 2011) chỉ ra là không có nhà phân tích nào quan tâm đến rủi ro này trong năm 2011. Mức độ gia tăng này chủ yếu xuất phát từ sau

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

hiệp định Paris 2015 (Delis và cộng sự, 2020). Điều này dẫn đến biến động của các tài sản trên thị trường tài chính và tiềm tàng rủi ro thị trường với các nhà đầu tư.

Như vậy, có thể thấy những rủi ro của biến đổi khí hậu có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới nền kinh tế và lan truyền rủi ro tới hệ thống tài chính. Đặc biệt, tác động của rủi ro từ biến đổi khí hậu tới nền kinh tế và hệ thống tài chính là chuỗi vòng lặp. Ví dụ, rủi ro vật chất có thể khiến thay đổi phản ứng của các chủ thể trong nền kinh tế do sự sụt giảm về thu nhập, dẫn đến các dòng người di cư hay khai phá những vùng đất mới và tác động ngược lại tới biến đổi khí hậu. Sự thay đổi về các chính sách hay phát triển về công nghệ có thể dẫn tới sự thay đổi trong cấu trúc đầu tư của nền kinh tế, từ đó tác động ngược lại tới biến đổi khí hậu (Breitenstein và cộng sự, 2021). Tương tự như vậy, tác động của biến đổi khí hậu tới rủi ro trên hệ thống tài chính cũng là chuỗi vòng lặp, khi rủi ro đối với các tổ chức tài chính cũng có thể tác động ngược lại tới biến đổi khí hậu khi các tổ chức này thực hiện các thay đổi trong chính sách cho vay, chính sách hoạt động có liên quan đến môi trường, từ đó tác động tới nguy cơ và khả năng của biến đổi khí hậu.

### **3. Kinh nghiệm Châu Âu về chính sách an toàn vĩ mô đối phó với biến đổi khí hậu**

#### **3.1. Khung giám sát rủi ro biến đổi khí hậu**

Để giám sát rủi ro biến đổi khí hậu đối với nền kinh tế và hệ thống tài chính, Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB – European Central Bank) và Ủy ban giám sát rủi ro hệ thống Châu Âu (ESRB – European Systemic Risk Board) đề xuất khung đánh giá rủi ro biến đổi khí hậu bao gồm ba nhóm chỉ báo như trong Bảng 2.

	Loại chỉ báo	Chỉ báo	Mô tả
Biến đổi khí hậu tiềm tàng	Đánh giá về thái khí hậu	Mức xả thải Co2	Đánh giá mức xả thải của quốc gia
		Nhiệt độ không khí bình quân	Đánh giá nhiệt độ bình quân so với quá khứ
		Nhiệt độ và mực nước biển	Phát hiện các bất thường về nhiệt độ và mực nước biển
	Các điểm chuyển khí hậu	Đánh giá các điểm chuyển về thay đổi khí hậu tiềm tàng	
Đánh giá về thảm họa thiên nhiên	Đánh giá về thảm họa thiên nhiên	Áp lực nước	Đánh giá về mức độ áp lực nước
		Tỷ lệ lũ lụt	Đánh giá rủi ro về lũ lụt theo các kịch bản
		Cháy rừng	Đánh giá rủi ro về cháy rừng theo các kịch bản
		Hạn hán	Đánh giá rủi ro về hạn hán theo các kịch bản

**KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Tôn thất tiềm tàng từ biến đổi khí hậu	Nguyên nhân từ rủi ro chuyên đổi	Xả thải của hộ gia đình	Mức độ xả thải cùng chi phí và hồ sơ năng lượng của hộ gia đình
		Xả thải của doanh nghiệp phi tài chính	Mức độ xả thải cùng chi phí và hồ sơ năng lượng của doanh nghiệp
		Nợ công quốc gia	Đánh giá mức độ chịu đựng tôn thất từ BĐKH của quốc gia
		Mức độ rủi ro chuyên đổi	Đánh giá mức độ rủi ro với nhóm doanh nghiệp/công nghiệp xả thải cao của hệ thống tài chính
		Mức độ tài trợ xanh	Tỷ lệ tài trợ các lĩnh vực xanh và bền vững
		Mức độ rủi ro tập trung liên quan tới xả thải	Tỷ lệ cho vay, tài trợ với các lĩnh vực gây ô nhiễm
	Nguyên nhân từ rủi ro vật chất	Rủi ro lũ lụt	Xác suất lũ lụt với các kịch bản khác nhau
Theo dõi rủi ro từ biến đổi khí hậu	Theo dõi các thị trường	Tài chính xanh và tài chính bền vững	Đánh giá chung về thị trường tín dụng xanh
		Trái phiếu chính phủ xanh	Đánh giá chung về thị trường trái phiếu xanh
		Phản bù trái phiếu xanh	Thể hiện mức độ đánh giá của thị trường về tín dụng xanh
	Đo lường rủi ro hệ thống	Rủi ro tương đồng danh mục	So sánh mức độ tương đồng danh mục liên quan tới xả thải và BĐKH của hệ thống ngân hàng
		Rủi ro chuỗi cung ứng	So sánh mức độ nhạy cảm do thay đổi tiềm tàng về chuỗi cung ứng

(Nguồn: Báo cáo của ECB 2023)

*Trụ cột thứ nhất* bao gồm các chỉ tiêu về môi trường và khí hậu, như sự thay đổi của nhiệt độ, lũ lụt, hạn hán hoặc mức độ thay đổi của môi trường nước, không khí. Nhóm chỉ tiêu đánh giá và theo dõi các cú sốc có thể xảy ra với hiện trạng của môi trường như nhiệt độ bình quân, mực nước biển, áp lực nước, mức độ xả thải Co2. Những cú sốc với các chỉ báo này có thể giúp nhận diện sớm những sự kiện biến đổi khí hậu tiêu cực như lũ lụt, thiếu nước, cháy rừng và hạn hán, từ đó giúp cảnh báo rủi ro vật chất cũng như những rủi ro chuyên đổi dự kiến từ những nỗ lực giảm phát thải carbon. Sự gia tăng của các điều kiện khí hậu tiêu cực cùng những áp lực chuyển đổi xanh có thể khiến nền kinh tế và hệ thống tài chính đối phó với cú sốc kép từ khí hậu và tài chính. Điều này đặc biệt trở nên nghiêm trọng khi các



## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

chủ thể trong nền kinh tế đang ngày càng quan tâm tới rủi ro biến đổi khí hậu, dẫn tới phản ứng ngay lập tức trong định giá tài sản kỳ vọng và hành vi đầu tư khi có những sự thay đổi của nhóm chỉ báo này.

*Trụ cột thứ hai* bao gồm nhóm chỉ báo về tổn thất tiềm tàng đối với nền kinh tế, hệ thống ngân hàng và tài chính xuất phát từ các sự kiện liên quan đến rủi ro chuyển đổi cũng như rủi ro vật chất của biến đổi khí hậu. Mức độ tiêu thụ năng lượng, cơ cấu tiêu thụ năng lượng và mức độ xả thải Co<sub>2</sub> của hộ gia đình và các doanh nghiệp phi tài chính cung cấp chỉ báo trực tiếp về những rủi ro chuyển đổi để đối phó với biến đổi khí hậu của nền kinh tế. Các nhóm chỉ báo này càng cao sẽ tiềm tàng nguy cơ rủi ro chuyển đổi lớn khi hộ gia đình và các doanh nghiệp buộc phải thay đổi hành vi tiêu dùng, đầu tư và chuyển đổi phương thức sử dụng năng lượng trong tương lai. Bên cạnh đó, các chỉ báo này cũng giúp đo lường tỷ lệ tiêu thụ năng lượng trên thu nhập của hộ gia đình và doanh nghiệp, nhằm đánh giá khả năng chịu đựng các cú sốc năng lượng có thể xảy ra trong tương lai. Đối với hệ thống ngân hàng, tổn thất từ rủi ro chuyển đổi có thể đo lường từ tỷ trọng cho vay và nắm giữ trái phiếu của hệ thống với nhóm doanh nghiệp hoặc nhóm ngành có mức độ xả thải ra môi trường cao hoặc mức độ tiêu thụ năng lượng lớn. Bên cạnh đó, mức độ tập trung cho vay đối với nhóm ngành tiêu thụ năng lượng và có mức xả thải cao như sản xuất, xây dựng, bán lẻ, năng lượng, khai thác có thể tiềm tàng rủi ro đối với hệ thống ngân hàng từ rủi ro chuyển đổi liên quan đến biến đổi khí hậu. Bên cạnh hộ gia đình, doanh nghiệp và hệ thống ngân hàng, chỉ báo về rủi ro tiềm tàng còn đo lường tổn thất tiềm tàng đối với Chính phủ và xã hội thông qua những tổn thất về thu nhập dân cư sụt giảm dẫn đến thu ngân sách suy giảm, chi phí phát sinh cho việc chuyển đổi và thích ứng với biến đổi khí hậu của quốc gia như chi tiêu công cho các công trình giảm tác động tiêu cực của rủi ro vật chất hoặc chi tiêu về công nghệ và nghiên cứu đối phó với biến đổi khí hậu. Những chi phí này có thể tác động trực tiếp tới mức vay nợ quốc gia cũng như chất lượng vay nợ của một quốc gia.

*Trụ cột thứ ba* bao gồm các chỉ báo rủi ro biến đổi khí hậu liên quan tới mức độ tương quan giữa những tổn thất do biến đổi khí hậu và những bất ổn của nền kinh tế và hệ thống tài chính, tiềm tàng nguy cơ rủi ro hệ thống. Điều này bởi lẽ việc giảm thiểu tác động của rủi ro biến đổi thông qua đa dạng hóa danh mục tài sản là không dễ dàng, dẫn tới gia tăng nguy cơ phóng đại và lan truyền rủi ro trong hệ thống tài chính và tới nền kinh tế thực. Do vậy, việc theo dõi chặt chẽ các thị trường tín dụng và trái phiếu xanh là rất quan trọng, bao gồm đánh giá tính bền vững của tài chính xanh, thị trường trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu chính phủ xanh cũng như phân bổ biến động phân bổ rủi ro đối với trái phiếu xanh. Đối với rủi ro hệ thống tiềm tàng của biến đổi khí hậu, việc đánh giá mức độ tương đồng trong danh mục tín dụng và tài sản tài chính của hệ thống tài chính là cần thiết để đánh giá rủi ro lan truyền tiềm tàng trong hệ thống tài chính. Tương tự như vậy, rủi ro lan truyền tiềm tàng của biến đổi khí hậu với nền kinh tế thực được đo lường thông qua mức độ liên kết của quốc gia trong chuỗi cung ứng toàn cầu, có liên quan tới biến đổi khí hậu.

### **3.2. Chính sách an toàn vĩ mô hướng tới rủi ro biến đổi khí hậu**

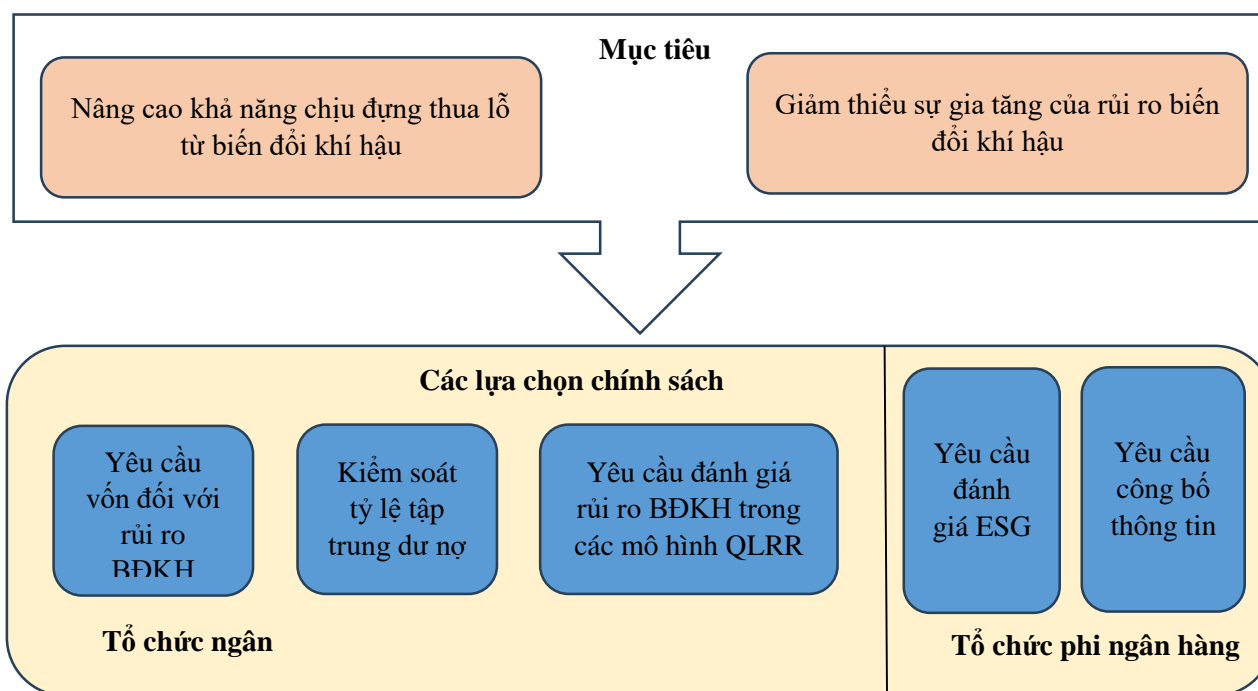
Chính sách an toàn vĩ mô hướng tới rủi ro biến đổi khí hậu thuộc nhóm chính sách vĩ mô nói chung, cùng với chính sách về ngành nghề và chính sách tài khóa, để đảm bảo giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu của nền kinh tế. Chính sách an toàn vĩ

## KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

mô hướng tới rủi ro biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu rủi ro tài chính, nâng cao sức chống chịu rủi ro của hệ thống tài chính và giảm nguy cơ lan truyền rủi ro hệ thống của các sự kiện rủi ro biến đổi khí hậu. Cấu trúc của chính sách an toàn vĩ mô có thể được mô tả như trong hình 2.

Chính sách an toàn vĩ mô hướng tới giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu tới an toàn hệ thống tài chính, hỗ trợ các chính sách vĩ mô khác trong việc giảm thiểu rủi ro biến đổi khí hậu cho hộ gia đình cũng như các chủ thể trong nền kinh tế. Điều này bởi lẽ rủi ro biến đổi khí hậu có tính hệ thống, tác động tới không chỉ hệ thống ngân hàng mà cả các chủ thể vay vốn trong nền kinh tế cũng như các tổ chức tài chính phi ngân hàng như các công ty bảo hiểm, công ty tài chính... Tuy nhiên, với hệ thống tài chính dựa trên ngân hàng, các công cụ của chính sách an toàn vĩ mô hướng tới rủi ro biến đổi khí hậu thường hướng tới các ngân hàng thương mại là chủ yếu. Mục tiêu chính của khung chính sách an toàn vĩ mô với rủi ro biến đổi khí hậu là nhằm nâng cao khả năng chịu đựng thua lỗ tiềm tàng từ biến đổi khí hậu của các tổ chức tài chính, cũng như giảm thiểu sự gia tăng của các rủi ro biến đổi khí hậu. Đối với mục tiêu đầu tiên, ECB sử dụng các công cụ hướng tới rủi ro về tính tương đồng trong các danh mục tài sản giữa các ngân hàng, cũng như yêu cầu về mức an toàn tối thiểu cho các tổn thất tiềm tàng từ biến đổi khí hậu. Với mục tiêu thứ hai, ECB yêu cầu các Ngân hàng bổ sung các yêu cầu cụ thể về đánh giá rủi ro biến đổi với mô hình quản trị rủi ro hiện có của các NHTM, đảm bảo mức độ cho vay phù hợp, dưới ngưỡng cho phép với các chủ thể tiềm tàng nguy cơ gây ra tác động xấu cho môi trường, nhằm giảm sự gia tăng của rủi ro biến đổi khí hậu trong tương lai. Cuối cùng, bên cạnh nhóm chính sách hướng tới các ngân hàng, khung chính sách an toàn vĩ mô cũng cần kết hợp với các nhóm chính sách an toàn vĩ mô với các tổ chức phi ngân hàng như yêu cầu về công bố thông tin liên quan đến mức độ rủi ro biến đổi khí hậu, cũng như yêu cầu về đánh giá điểm số ESG với các doanh nghiệp khi phát hành trái phiếu.

**Hình 2: Cấu trúc khung chính sách an toàn vĩ mô với rủi ro biến đổi khí hậu**



(Nguồn: ECB, 2023)

#### **4. Kinh nghiệm và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam**

##### *4.1. Thực trạng các chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu của Việt Nam*

Việt Nam là một trong những quốc gia nằm trong nhóm chịu ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu, đồng thời cũng là một trong những quốc gia có tốc độ tăng phát thải nhanh nhất thế giới. Từ năm 2000 đến năm 2015, GDP bình quân đầu người tăng từ 390 USD lên 2.000 USD trong khi lượng phát thải bình quân đầu người tăng hơn 4 lần (WorldBank, 2022). Biến đổi đang ngày càng làm gián đoạn nền kinh tế Việt Nam và những khoản chi phí đang bắt đầu làm giảm tốc độ tăng trưởng. Báo cáo Phân tích Môi trường Quốc gia (CEA) của (WorldBank, 2022) tính toán và cho thấy Việt Nam đã thiệt hại 10 tỷ USD vào năm 2020, tương đương 3,2% GDP do các tác động của biến đổi khí hậu. Quy mô của những thiệt hại này được dự đoán sẽ còn tăng nhanh, không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến các ngành chiến lược như thủy sản và nông nghiệp mà còn làm chậm tốc độ tăng năng suất lao động, tăng chi phí giải nhiệt do nhiệt độ cao hơn và gây hại cho sức khỏe con người.

Nhận thức được những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, Chính phủ đã tích cực tham gia nhiều công ước, thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu, cũng như đưa ra nhiều chính sách ứng phó trong đó nổi bật nhất là việc tham gia thỏa thuận hòa thuận Paris về biến đổi khí hậu năm 2016 cũng như cam kết mức phát thải ròng về không (net zero) vào năm 2050 tại hội nghị COP26. Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết, quyết định và các văn bản pháp luật liên quan đến BĐKH. Kể từ năm 2007 đến năm 2017, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 109 văn bản, trong đó có 2 nghị quyết, 23 nghị định, 82 quyết định và 2 chỉ thị về lĩnh vực ứng phó với BĐKH (Hung, 2022). Các mục tiêu của Chính phủ cũng được cụ thể hoá bằng các chiến lược liên quan đến biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (2011) hay Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (2021). Đặc biệt, ngày 26/7/2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định 896/QĐ-TTg về Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050, trong đó nổi bật với các biện pháp chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do BĐKH; giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu phát thải ròng bằng không vào năm 2050.

Ngoài những chính sách về khí hậu, Nhà nước đã đưa ra chính sách tài chính để phân bổ nguồn lực cho bảo vệ môi trường và liên quan trực tiếp đến hệ thống tài chính quốc gia. Cụ thể, Bộ Tài chính đã xây dựng định hướng phát triển thị trường tài chính xanh theo Quyết định số 2183/QĐ-BTC về Kế hoạch hành động ngành tài chính thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020 vào tháng 10/2015 (Quyết định 2183) trong đó có các quy định về trái phiếu xanh. Tháng 3/2015, Ngân hàng Nhà nước cũng ban hành Chỉ thị số 03/CTNHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Trong năm 2018, Ngân hàng Nhà nước cũng đã ra Quyết định 1604/QĐ-NHNN về phê duyệt đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam, theo đó mục tiêu chính là tăng cường nhận thức và trách nhiệm xã hội của hệ thống ngân hàng đối với việc bảo vệ môi trường, chống BĐKH, từng bước xanh hóa hoạt động ngân hàng, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ dự án thân thiện với môi trường, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Như vậy, có thể thấy. Chính phủ đã có rất nhiều các động thái chủ động thể hiện sự quyết tâm hướng tới phát triển bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Tuy đạt được một số thành quả nhất định, các chính sách về biến đổi khí hậu tại Việt Nam vẫn còn một số hạn chế như số lượng số lượng các chính sách quá nhiều, chồng chéo nhiều nội dung, gây khó hiểu và khó áp dụng. Các chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu không có hệ thống giám sát và đánh giá; thiếu các công cụ để định hướng cho việc xây dựng chính sách và dự toán nguồn lực tài chính. Ngoài ra, các chính sách chưa theo kịp các thông lệ quốc tế, cũng chưa đáp ứng được các mục tiêu và cam kết quốc tế về khí hậu. Đối với các tổ chức tài chính như NHTM, mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc phát triển tín dụng xanh, kết quả còn tương đối khiêm tốn. Tỷ trọng tín dụng xanh vẫn còn khá thấp so với tổng dư nợ tín dụng của nền kinh tế. Mặc dù dư nợ tín dụng xanh tại Việt Nam có xu hướng tăng theo từng năm nhưng quy mô dư nợ vẫn tương đối nhỏ. Cụ thể, tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong tổng dư nợ tín dụng của toàn hệ thống trong năm 2015 là 1,55%; tăng lên 4,28% năm 2021; và đạt 4,1% trong 6 tháng đầu năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu do các dự án xanh thường có thời hạn dài và tiềm ẩn rủi ro, rong khi các NHTM còn nhiều hạn chế về năng lực thực thi tín dụng xanh do kiến thức chuyên sâu về môi trường, đánh giá được các rủi ro có thể xảy ra đối với các dự án gây ảnh hưởng, gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường – xã hội (Linh và cộng sự, 2021).

### 4.2. Khuyến nghị chính sách cho Việt Nam

Từ những phân tích trên, tác giả đưa ra một số khuyến nghị chính sách đối với kiểm soát tác động của biến đổi khí hậu tới hệ thống tài chính như sau:

*Thứ nhất*, các cơ quan quản lý cần nghiên cứu và phát triển các công cụ đánh giá rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu tới hệ thống tài chính nói chung và các tổ chức tài chính như ngân hàng và công ty bảo hiểm nói riêng. Việc nhận diện và lượng hóa được các tác động của rủi ro từ biến đổi khí hậu giúp các tổ chức tài chính chủ động hơn trong việc kiểm soát và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu tới an toàn của các tổ chức tài chính. Đặc biệt, ngân hàng nhà nước cần đưa các đánh giá về rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu trở thành một nội dung trong các đánh giá về an toàn hệ thống của Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng định kỳ do tính chất hệ thống và dễ lan truyền của rủi ro từ biến đổi khí hậu.

*Thứ hai*, các cơ quan quản lý cần có các yêu cầu và quy định nhằm tăng cường các thông tin liên quan đến rủi ro từ biến đổi khí hậu đối với các chủ thể trong nền kinh tế như các doanh nghiệp niêm yết hay các tổ chức tài chính. Việc đánh giá chính xác rủi ro từ biến đổi khí hậu yêu cầu sự minh bạch và thông tin chi tiết từ các bên liên quan. Các thông tin này cần đảm bảo ba yếu tố: (i) thông tin đáng tin cậy và có chất lượng cao; (ii) thông tin đầy đủ và thống nhất với các quy định cụ thể về yêu cầu tối thiểu đối với các loại thông tin và chất lượng thông tin được công bố và (iii) các nguyên tắc để công bố thông tin cũng như các biện pháp mà các doanh nghiệp và tổ chức tài chính đang thực hiện để quản lý đối với

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

rủi ro từ biến đổi khí hậu. Việc có một nền tảng thông tin minh bạch, thống nhất, chuẩn hóa là cơ sở quan trọng để thiết kế các chính sách giám sát và quản lý rủi ro từ biến đổi khí hậu, đảm bảo sự nhận thức rõ ràng từ các bên liên quan nhằm giảm thiểu rủi ro chuyển đổi từ biến đổi khí hậu.

*Thứ ba*, hướng tới thiết kế khung chính sách an toàn vĩ mô nhằm giảm thiểu rủi ro với hệ thống tài chính từ biến đổi khí hậu. Khung chính sách an toàn vĩ mô cần phải có mục tiêu cụ thể, có khả năng thay đổi về quy mô, đối tượng và được áp dụng với lộ trình phù hợp. Với sự đặc thù của rủi ro khí hậu về tính khó dự báo cũng như rủi ro chuyển đổi chính sách, khung chính sách an toàn vĩ mô hướng tới rủi ro biến đổi khí hậu cần phải cân nhắc giữa việc hành động quá nhanh với các rủi ro biến đổi khí hậu, dẫn tới tiềm tàng chi phí lớn do yếu tố thông tin chưa đầy đủ. Chính vì vậy, các khung chính sách này cần được xây dựng, rà soát và phát triển qua thời gian cùng với sự phát triển và thay đổi của môi trường, khí hậu cũng như những chính sách đối phó với rủi ro biến đổi khí hậu.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Breitenstein, M., Nguyen, D. K., & Walther, T. (2021). Environmental hazards and risk management in the financial sector: A systematic literature review. *Journal of Economic Surveys*, 35(2), 512-538.
- Campbell, D., & Slack, R. (2011). Environmental disclosure and environmental risk: Sceptical attitudes of UK sell-side bank analysts. *The British Accounting Review*, 43(1), 54-64.
- Carleton, T. A., & Hsiang, S. M. (2016). Social and economic impacts of climate. *Science*, 353(6304), aad9837.
- Chava, S. (2014). Environmental externalities and cost of capital. *Management science*, 60(9), 2223-2247.
- Dell, M., Jones, B. F., & Olken, B. A. (2009). Temperature and income: reconciling new cross-sectional and panel estimates. *American Economic Review*, 99(2), 198-204.
- Giglio, S., Kelly, B., & Stroebel, J. (2021). Climate finance. *Annual Review of Financial Economics*, 13, 15-36.
- Hung, N. N. (2022). Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu: Nỗ lực vì mục tiêu chung của cộng đồng quốc tế. *Tap chi Cong san*. Available at <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/825456/viet-nam-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau--no-luc-vi-muc-tieu-chung-cua-cong-dong-quoc-te.aspx>.
- Krueger, P., Sautner, Z., & Starks, L. T. (2020). The importance of climate risks for institutional investors. *The Review of Financial Studies*, 33(3), 1067-1111.
- Linh, H., Vy, T., Tu, T., Hoa, P., & Mai, P. (2021). Tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và các khuyến nghị chính sách. *Tap chi Thi truong Tai chinh Tien te*, 2021(9).
- Menon, R., Holthausen, C., & Breeden, S. (2022). *NGFS Scenarios for central banks and supervisors*. Retrieved from
- SwissRe. (2021). The economic of climate change: No action not an option. *Swiss Re Institute*. Available at [https://www.swissre.com/dam/jcr:5d558fa2-9c15-419d-8dce-73c080fca3ba/SRI\\_%20Expertise\\_Publication\\_EN\\_LITE\\_The%20economics\\_of\\_climate\\_change.pdf](https://www.swissre.com/dam/jcr:5d558fa2-9c15-419d-8dce-73c080fca3ba/SRI_%20Expertise_Publication_EN_LITE_The%20economics_of_climate_change.pdf).
- Tol, R. S. J. (2009). The economic effects of climate change. *Journal of economic perspectives*, 23(2), 29-51.
- UNFCCC. (1992). *United Nations framework convention on climate change*: United Nations Framework Convention on Climate Change. Secretariat.
- WMO. (2022). State of the Global Climate. *World Meteorological Organization*, Available at [https://library.wmo.int/doc\\_num.php?explnum\\_id=11178](https://library.wmo.int/doc_num.php?explnum_id=11178).
- WorldBank. (2022). Vietnam Country Climate and Development Report. *World Bank*. Available at <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/37618>.

**TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC VAY NỢ TỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG  
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ VỀ  
CHÍNH SÁCH CHO VAY BẤT ĐỘNG SẢN CỦA NHTM**

**TS. Phạm Thu Thủy - PGS.TS. Đỗ Thị Kim Hào**

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Vấn đề phát triển bền vững ngành bất động sản đang được các cơ quan quản lý và các nhà nghiên cứu quan tâm, bởi bất động sản được xem là ngành quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Trong rất nhiều giải pháp được đề xuất để tháo gỡ các khó khăn cho DN BĐS giai đoạn hiện nay, các giải pháp liên quan đến khơi thông nguồn vốn tín dụng được đề cập đến trên nhiều góc độ khác nhau. Để có cơ sở vững chắc cho các giải pháp này, cần có các nghiên cứu đánh giá tác động của việc vay nợ đến hiệu quả hoạt động của các DN BĐS. Bài viết thực hiện các phương pháp nghiên cứu hồi quy, sử dụng dữ liệu bảng thu thập từ báo cáo tài chính của 36 DN BĐS niêm yết trên sàn HOSE và HNX trong giai đoạn 2015-2022. Kết quả cho thấy việc vay nợ ngắn hạn có tác động tiêu cực với mức ý nghĩa 10%, việc vay nợ dài hạn có tác động tích cực, với mức ý nghĩa 1% và việc phát hành trái phiếu DN có tác động tiêu cực với mức ý nghĩa 1% đến chỉ tiêu ROA, ROE của DN. Dựa trên các kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra các khuyến nghị về chính sách tín dụng BĐS của các NHTM.*

**Từ khóa:** *Nợ ngắn hạn, Nợ dài hạn, Phát hành trái phiếu, Tín dụng bất động sản, DN bất động sản*

**1. Giới thiệu**

Ngành bất động sản (BĐS) được xem là trụ cột quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê, đóng góp trực tiếp của ngành BĐS vào tăng trưởng GDP, tính trung bình trong giai đoạn 2012-2022 là 4,7%, nếu tính thêm cả tác động gián tiếp của ngành BĐS đến các ngành kinh tế khác, thì tổng đóng góp là 7,62 % vào GDP quốc gia. Chính bởi vậy, sự phát triển bền vững của ngành BĐS được sự quan tâm đặc biệt của Chính phủ và các cơ quan quản lý. Trong rất nhiều đề xuất nhằm tháo gỡ khó khăn cho thị trường BĐS, các giải pháp liên quan đến nguồn vốn tín dụng BĐS được nhắc đến trên rất nhiều khía cạnh.

Do các đặc trưng của ngành BĐS là quy mô tài sản lớn, nên nhu cầu về vốn vay cũng rất lớn.-Nhiều phân tích đã tập hợp số liệu về tỷ lệ vay nợ của các doanh nghiệp BĐS (DN BĐS) tại Việt Nam và cho biết tỷ lệ nợ của các doanh nghiệp (DN) này cao hơn vốn chủ sở hữu, thậm chí nhiều DN chạm ngưỡng 5 lần (Hải Bình, 2023). Trong hoạt động kinh doanh, việc vay nợ của các DN là hết sức bình thường, vậy, đối với các DN BĐS tại Việt Nam, việc vay nợ đang tác động thế nào đến hiệu quả hoạt động của họ?

Mặc dù đã có một số nghiên cứu trong và ngoài nước về ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến lợi nhuận của các DN BĐS. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu sâu tác động của việc vay nợ đến hiệu quả hoạt động của các DN BĐS tại Việt Nam. Nghiên cứu này tập trung lượng hoá tác động của việc vay nợ, bao gồm vay nợ ngắn hạn, vay nợ dài hạn và phát hành trái phiếu đến hiệu quả hoạt

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

động của các DNBDS tại Việt Nam, sử dụng nguồn dữ liệu bảng cân bằng thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 36/55 DNBDS được niêm yết trên sàn HOSE và HNX trong giai đoạn 2015-2022, kết hợp với các dữ liệu vĩ mô. Nghiên cứu nhằm đưa ra các giải pháp tín dụng bất động sản của NHTM dựa trên các cơ sở vững chắc, góp phần tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy thị trường BĐS phát triển. Bài viết trình bày cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận, các khuyến nghị hoàn thiện chính sách tín dụng BĐS của các NHTM và kết luận.

## **2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu**

### *2.1. Các lý thuyết về quyết định vay nợ của DN*

Tác động của việc vay nợ đến hiệu quả hoạt động của DN có thể giải thích bằng một số lý thuyết kinh điển như lý thuyết MM, lý thuyết cân bằng, lý thuyết trật tự phân hạng, lý thuyết tín hiệu... Mỗi lý thuyết có những ưu nhược điểm riêng và có giá trị trong phạm vi giả định của nó. Các lý thuyết về quyết định nguồn tài trợ phổ biến bao gồm:

#### ***Lý thuyết MM***

Lý thuyết MM (Modigliani và Miller, 1958) được xem làm nền tảng của các lý thuyết cấu trúc vốn hiện đại. Lý thuyết này cho rằng, trong giả định thị trường vốn hoàn hảo, không có thuế, không có chi phí giao dịch và chi phí phá sản thì giá trị của DN có vay nợ bằng giá trị của DN không có vay nợ. Hiểu cách khác, việc DN sử dụng nợ ngắn hạn, hay nợ dài hạn hay sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình, thì các tác động đến hiệu quả hoạt động của DN là như nhau. Tuy nhiên, các giả định về thị trường hoàn hảo, không có thuế và các chi phí phá sản, chi phí giao dịch là phi thực tế, do vậy, các lý thuyết về sau đã phát triển để khắc phục các giả định này.

#### ***Lý thuyết Cân bằng (Trade-off Theory – TOT)***

Dựa trên các lý thuyết M&M, lý thuyết Cân bằng (Myers, 1977) bổ sung các tác động của thuế, chi phí phá sản và các chi phí giao dịch khi phân tích hiệu quả việc vay nợ của DN. Ở giai đoạn đầu, việc vay nợ sẽ mang lại lợi ích lớn cho DN do họ được hưởng lợi từ lá chắn thuế. Tuy nhiên, khi tỷ lệ nợ tăng cao, DN sẽ đối mặt với rủi ro mất khả năng thanh toán trong tương lai. Chi phí phá sản có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới DN. Chính vì vậy, DN cần tìm ra một tỷ lệ vay nợ tối ưu.

Mặc dù các lập luận của lý thuyết Cân bằng là rất hợp lý, nhưng DN vẫn có thể có kết quả kinh doanh tốt với đòn bẩy tài chính thấp, chứ không nhất thiết đạt tối đa hóa lợi nhuận tại điểm cấu trúc vốn cân bằng. Chính vì vậy, lý thuyết Trật tự phân hạng có thể đưa ra các lý giải cho hiện tượng này.

#### ***Lý thuyết trật tự phân hạng (Pecking Order Theory – POT)***

Lý thuyết trật tự phân hạng (Stewart Myers và Nicolas Majluf, 1984) lý giải các quyết định vay nợ của DN dựa trên thực trạng thông tin bất cân xứng. Các chủ DN sẽ có các thông tin chính xác về triển vọng cũng như khả năng trả nợ của DN hơn so với các nhà đầu tư bên ngoài. Bởi vậy, DN sẽ quyết định sử dụng các nguồn tài trợ theo thứ tự ưu tiên, phụ thuộc vào mức độ rủi ro của dự án. Các dự án an toàn và có mức sinh lời cao nên được tài trợ bởi nguồn sẵn có từ lợi nhuận giữ lại. Tiếp đến DN sẽ lựa chọn nguồn vốn vay với lãi suất thấp hơn tỷ suất sinh lời của dự án. Cuối cùng mới là phương án phát hành thêm vốn cổ phần. Đây là một thứ tự ưu tiên hợp lý, giúp DN tránh được các chi phí phát hành, giữ vững uy tín của mình, hạn chế chia sẻ lợi nhuận và quyền kiểm soát DN.



### **Lý thuyết tín hiệu**

Lý thuyết tín hiệu (Flannery, 1986) cũng dựa trên giả thuyết người quản lý của DN sở hữu các thông tin nội bộ về tình trạng của DN chính xác hơn so với các chủ nợ và nhà đầu tư bên ngoài, do vậy, họ sẽ chọn các kỳ hạn vay nợ một cách chiến lược để phát tín hiệu về uy tín tín dụng của họ với các nhà đầu tư bên ngoài.

Do các nhà đầu tư bên ngoài không có đủ thông tin chính xác về các khoản vay, nên họ sẽ ra quyết định cho vay và mức lãi suất dựa trên chất lượng trung bình. Khi đó, công ty tốt sẽ bị thiệt khi phải trả lãi suất cao hơn (bị định giá thấp) còn các công ty xấu thì ngược lại, được định giá cao và vay với lãi suất thấp. Bởi vậy, khi phải cân nhắc giữa vay ngắn hạn và dài hạn, công ty sẽ cố gắng phát hành các loại chứng khoán mà thị trường đang định giá cao. Hiểu được điều này, các nhà đầu tư bên ngoài có thể tìm thấy tín hiệu về tình hình tài chính của công ty thông qua kỳ hạn nợ mà công ty lựa chọn. Các công ty tốt bị định giá thấp cho các khoản nợ dài hạn, nên sẽ có xu hướng vay nợ ngắn hạn. Ngược lại, các công ty xấu sẽ có xu hướng vay nợ dài hạn bởi các khoản nợ này được định giá cao. Lý thuyết cũng nhấn mạnh với những ngành có mức độ bất cân xứng thông tin cao, các công ty có xu hướng phát hành nợ ngắn hạn để phát tín hiệu rằng tình hình tài chính của họ là tốt, còn các ngành có mức độ minh bạch cao sẽ chọn phát hành kỳ hạn nợ phù hợp với kỳ hạn của tài sản. Tuy nhiên, lý thuyết tín hiệu chỉ phát huy trong trường hợp có chi phí giao dịch, còn trong trường hợp chi phí giao dịch bằng không, thị trường không thể phát tín hiệu này. Thêm vào đó, lý thuyết này cũng phù hợp khi công ty chỉ thực hiện một dự án tại thời điểm phát hành khoản nợ.

#### *2.2. Các nghiên cứu về nguồn vốn vay nợ của DN*

Các nguồn vốn vay nợ của một DN có thể được phân loại theo thời hạn bao gồm nợ ngắn hạn (nghĩa vụ thanh toán mà DN dự kiến sẽ thanh toán trong 1 năm hoặc trong chu kỳ hoạt động bình thường của DN), nợ trung và dài hạn (các nghĩa vụ nợ sẽ đến hạn trong 12 tháng trở lên). Ross và cộng sự (2013) nhấn mạnh, trong nền kinh tế hoàn hảo, các tài sản ngắn hạn sẽ được tài trợ bởi nợ ngắn hạn, còn tài sản dài hạn thì được tài trợ bởi nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu. Các nguồn tài trợ ngắn hạn bao gồm các khoản vay không có thế chấp, vay có thế chấp và các khoản nợ khác. Các khoản nợ dài hạn bao gồm nợ vay ngân hàng dài hạn, nợ phát hành trái phiếu, các khoản thuê mua tài chính và các khoản nợ dài hạn khác.

Các khoản nợ cũng có thể được chia theo chủ thể cho vay, bao gồm nợ ngân hàng, chứng khoán nợ và các khoản nợ khác. Theo Vernimmen và cộng sự (2014), chứng khoán nợ có thể giao dịch trên thị trường thứ cấp, trong khi các khoản vay ngân hàng và các khoản thuê mua tài chính thì không có tính thanh khoản này. Các khoản vay ngân hàng cũng thường bị hạn chế bởi khó tiếp cận, các thủ tục chặt chẽ và lãi suất cao.

Nghiên cứu về các nhân tố có tác động đến nguồn vốn vay nợ của DN, kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại các nền kinh tế, các công ty quy mô khác nhau, đều thống nhất rằng kỳ hạn của nợ phải phù hợp với kỳ hạn của tài sản (Demirguc-Kunt và Maksimovic, 1999; Ozkan, 2000; Khan, 2019; Lemma và Negash, 2012; Phạm, 2020). Trong các nghiên cứu về DN xây dựng và BĐS tại Việt Nam, các tác giả (Nguyen, 2021 và Nguyen, 2022) kết luận các DN quy mô lớn và tăng trưởng nhanh thường sẽ tăng hệ số nợ, tỷ lệ lợi nhuận

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

cao tỷ lệ nghịch với tỷ lệ vay nợ của DN. Chi tiết hơn, Ozkan (2000) nhận định công ty có lợi nhuận cao, cơ hội tăng trưởng tốt có xu hướng sử dụng nợ ngắn hạn; ngược lại công ty có kỳ hạn tài sản dài hoặc công ty có quy mô lớn sẽ phát hành nợ dài hạn. Ye và cộng sự (2020) khẳng định các DN có nợ vay ngân hàng thường mức độ thông tin bất cân xứng thấp. Cũng kết quả tương tự, Ioannidou (2022) cho rằng các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sẽ làm giảm tình trạng thông tin bất cân xứng.

Nghiên cứu về các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng đến việc vay nợ của DN, Lemma và Negash (2012) chỉ ra tại các quốc gia có hệ thống ngân hàng phát triển, các công ty có xu hướng sử dụng nhiều nợ ngắn hạn, còn các quốc gia có hệ thống thị trường tài chính phát triển sẽ có xu hướng ít sử dụng nợ ngân hàng. Deesomsak và cộng sự (2009), cũng có kết quả tương tự khi kết luận nền kinh tế càng phát triển, DN càng sử dụng nợ dài hạn.

### *2.3. Các nghiên cứu tác động của việc vay nợ đến hiệu quả hoạt động của DN BĐS*

Các nghiên cứu chuyên sâu về tác động của việc vay nợ tới hiệu quả hoạt động của DN BĐS có thể chia làm các nhánh: nhân tố ảnh hưởng tới lợi nhuận của DN BĐS và nhân tố ảnh hưởng tới giá trị của DN BĐS.

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới lợi nhuận của DN BĐS, biến phụ thuộc thường được sử dụng là ROA và ROE. Faizulayev và cộng sự (2022) cho thấy hệ số nợ có tác động cùng chiều đến các kết quả tài chính của DN. Morri (2018) lại cho kết quả hệ số nợ có tương quan ngược chiều với ROE của các DN, hàm ý rằng trong giai đoạn này, các hậu quả của “chi phí khó khăn tài chính” là cao hơn so với lợi ích về lá chắn thuế khi sử dụng đòn bẩy. Prackoso (2022) nhấn mạnh tỷ lệ nợ có tương quan ngược chiều đến lợi nhuận của DN BĐS. Tại Việt Nam, tác giả Nguyen (2019) kết luận hệ số nợ có tác động ngược chiều đến ROA và cùng chiều đến ROE của các DN BĐS. Nguyễn và cộng sự (2022), Nguyễn và cộng sự (2021) cho thấy, hệ số vay nợ tổng quát và hệ số nợ ngắn hạn có tác động tiêu cực, tuy nhiên, hệ số nợ dài hạn có tác động tích cực tới hiệu quả của DN BĐS.

Nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng tới giá trị của DN BĐS, biến phụ thuộc thường được sử dụng là giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của vốn cổ phần (PBV). Nghiên cứu của Putri và cộng sự (2023); Putra (2019); Prackoso (2022) đồng thuận kết luận tỷ lệ vay nợ có tác động trực tiếp, thuận chiều đến giá trị DN.

Từ các nghiên cứu có cùng chủ đề có thể nhận thấy việc vay nợ là tất yếu trong hoạt động của các DN, đặc biệt là các DN BĐS, cần nguồn vốn lớn với kỳ hạn dài. Các nghiên cứu về tác động của vay nợ đến hiệu quả hoạt động của DN BĐS là rất khác nhau về cả các biến sử dụng và kết quả. Đặc biệt, trên thị trường Việt Nam, chưa có nghiên cứu chuyên sâu về tác động của các loại nợ và việc phát hành trái phiếu tới kết quả hoạt động của DN, trong khi đây là các nguồn vốn chủ yếu của DN BĐS. Các nghiên cứu cũng chưa sử dụng đầy đủ các biến kiểm soát để cho các kết quả nghiên cứu đáng tin cậy nhất.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### *3.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu*

Với mục tiêu nghiên cứu tác động việc vay nợ đến hiệu quả hoạt động của các DN BĐS, nhằm đưa ra các gợi ý về chính sách tín dụng BĐS tại các NHTM, nghiên cứu này đặt ra những câu hỏi nghiên cứu như sau:

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

- Các tỷ lệ nợ, bao gồm tỷ lệ nợ ngắn hạn, tỷ lệ nợ dài hạn và tỷ lệ phát hành trái phiếu có tác động như thế nào đến hiệu quả hoạt động của các DNBĐS tại Việt Nam trong giai đoạn 2015-2022?
- Những khuyến nghị nào nên thực hiện để hoàn thiện các chính sách tín dụng BĐS của các NHTM trong thời gian tới?

**3.2. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để xây dựng mô hình hồi quy với dữ liệu bảng cân bằng, xử lý bằng phần mềm STATA phiên bản 17. Nguồn dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của các công ty BĐS đã niêm yết trên sàn chứng khoán trong giai đoạn 2015-2022. Sau khi đã xử lý và loại bỏ các giá trị dị biệt, đảm bảo tính chuẩn hoá của phân phối và phù hợp để chạy mô hình định lượng, nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 36 công ty bất động sản đã niêm yết với tổng 288 quan sát. Các biến về kinh tế vĩ mô bao gồm tỷ lệ tăng trưởng GDP và tỷ lệ tăng trưởng CPI được thu thập trên báo cáo của Tổng cục thống kê Việt Nam.

Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$ROA_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{Tỷ lệ nợ}_{i,t} + \beta_m \cdot \text{Biến nội bộ}_{i,t,m} + \beta_k \cdot \text{Biến vĩ mô}_t + \epsilon_{i,t}$$

$$ROE_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{Tỷ lệ nợ}_{i,t} + \beta_m \cdot \text{Biến nội bộ}_{i,t,m} + \beta_k \cdot \text{Biến vĩ mô}_t + \epsilon_{i,t}$$

Trong đó, *i, t* thể hiện các biến số về DN bất động sản *i* trong năm *t*,  $\epsilon_{i,t}$  là phần dư. Đa số các biến trong mô hình được kế thừa từ các nghiên cứu trước (Bảng 1). Trong bối cảnh nguồn vốn từ phát hành trái phiếu của các DNBĐS tăng nhanh trong năm 2020, sau đó gặp nhiều khó khăn từ năm 2021 đến nay liên quan đến việc đáo hạn trái phiếu (Phan và cộng sự, 2023), tác giả đề xuất bổ sung thêm biến Tỷ lệ phát hành trái phiếu trên tổng nợ (PHTP) vào các biến về tỷ lệ nợ. Ngoài ra, xét thấy năng lực bán hàng của các DNBĐS là rất quan trọng đến lợi nhuận của DN (An Nhiên, 2021; Khánh Linh, 2022), nghiên cứu đã bổ sung thêm biến Vòng quay tổng tài sản (VQTTS) vào các biến kiểm soát. Các biến trong mô hình, ý nghĩa và nguồn tham khảo được thể hiện như sau:

**Bảng 1. Giải thích các biến trong mô hình**

<b>Biến</b>	<b>Cách xác định</b>	<b>Kỳ vọng (+/-)</b>	<b>Các nghiên cứu tham khảo</b>
<b>Biến phụ thuộc</b>			
ROA (Lợi nhuận trên tổng tài sản- biến trễ)	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$		Faizulayev (2022); Škuláňová (2020); Prackoso (2022); Wahid (2018); Nguyễn Hải Nam (2022); Nguyen Minh Ngoc (2021); Nguyen Van Cong (2019)
ROE (Lợi nhuận trên vốn chủ sở)	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$		Cahyaningtyas (2023); Faizulayev (2022); Škuláňová (2020); Prackoso (2022); Nguyen Minh Ngoc (2021); Nguyễn Hải

**KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

hữu - biến trễ)			Nam (2022); Nguyen Van Cong (2019)
<b>Các biến về tỷ lệ nợ</b>			
NNH (Tỷ lệ nợ ngắn hạn)	$\frac{\text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	+/-	Morri (2018); Prackoso (2022); Nguyễn Hải Nam (2022); Nguyen Minh Ngoc (2021)
NDH (Tỷ lệ nợ dài hạn)	$\frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	+/-	Morri (2018); Prackoso (2022); Nguyễn Hải Nam (2022); Nguyen Minh Ngoc (2021)
PHTP (Tỷ lệ Phát hành trái phiếu DN)	$\frac{\text{Tỷ lệ phát hành trái phiếu}}{\text{Tổng nợ}}$		Tác giả đề xuất
<b>Các biến kiểm soát</b>			
<b>Các biến nội bộ</b>			
TSNH (Tỷ lệ tài sản ngắn hạn)	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	+	Khan (2019) Lemma và Negash (2012)
TSCD (Tỷ lệ tài sản cố định)	$\frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}}$	+	Nguyen Minh Ngoc (2021); Nguyễn Thị Vân Trinh (2019)
KNTTNH (Khả năng thanh toán ngắn hạn)	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	+	Wahid (2018); Nguyen Minh Ngoc (2021); Putra (2019)
VQTTTS (Vòng quay tổng tài sản)	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$	+	Tác giả đề xuất
QMDN (Quy mô DN)	Logarit (Tổng tài sản)	+/ no effect	Putri (2023); Prackoso (2022); Nguyen Minh Ngoc (2021); Nguyễn Hải Nam (2022)
TTVCSH (Tăng trưởng vốn chủ sở hữu)	$\frac{\text{VCSH năm sau} - \text{VCSH năm trước}}{\text{VCSH năm trước}}$	+	Nguyễn Nguyệt Minh (2022)
TTDT (Tăng	$\frac{\text{DT năm sau} - \text{DT năm trước}}{\text{DT năm trước}}$	+	Cahyaningtyas (2023); Putri (2023); Nguyen Minh Ngoc (2021); Nguyễn Hải Nam (2022)

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

trường doanh thu)			
<b>Các biến vĩ mô</b>			
GDP	Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm	+	Wahid (2018); Škuláňová (2020); Nguyen Minh Ngoc (2021)
CPI	Mức độ thay đổi của giá cả hàng hóa tiêu dùng hàng năm (CPI)	+	Wahid (2018); Škuláňová (2020); Nguyen Minh Ngoc (2021)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

**Thông kê mô tả các biến**

Trong giai đoạn 2015 -2022, Tỷ lệ nợ ngắn hạn trung bình của các DN BĐS là 31,91%, dao động từ 0,83% đến 73,5%. Tỷ lệ vay dài hạn trung bình là 18,39% và cao nhất là 72,93%;. Tỷ lệ PHTP của DN trung bình là 6,58% với tỷ lệ cao nhất là 87,32%; cho thấy tầm quan trọng của các nguồn vốn vay nợ của DN. Thông kê mô tả các biến được thể hiện trong Bảng 2

**Bảng 2. Thông kê mô tả các biến**

<b>Biến</b>	<b>Số</b>	<b>Trung</b>	<b>Độ lệch</b>	<b>Thấp</b>	<b>Cao nhất</b>
$ROE_{t+1}$	252	.090631	.1310393	-.76406	.6062158
$ROA_{t+1}$	252	.031387	.083294	-.8965034	.1946591
$NNH_t$	288	.3190874	.16649	.0082592	.7350262
$NDH_t$	288	.1838705	.1539753	.0000853	.7292621
$PHTP_t$	288	.0658571	.1437566	0	.8732683
$TTVCSH_t$	288	.1662689	.3445191	-.722522	3.147197
$TSNH_t$	288	.6172035	.2274528	.053552	.9911518
$TSCĐ_t$	288	.0740729	.1187964	.0000457	.6763559
$KNTTNH_t$	288	2.747944	2.703584	.2268231	20.55022
$QMDN_t$	288	21.99212	1.308567	19.25374	27.08181
$TTDT_t$	288	0.3225683	2.383673	-24.16174	24.67548
$VQTTS_t$	288	.2207682	.1621575	-.1264339	.9392779

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm STATA)

**Phân tích tương quan các biến trong mô hình**

Kết quả phân tích tương quan cho thấy hệ số tương quan giữa tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,6 nên có thể kết luận rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến ảnh hưởng nghiêm trọng đến ước

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

lượng của mô hình. Thực hiện kiểm định hệ số phóng đại phương sai VIF cho kết quả hệ số VIF của mô hình có giá trị trung bình là 1,48 (dao động từ 1,09 đến 2,32) có nghĩa không có hiện tượng đa cộng tuyến và dữ liệu là phù hợp để phân tích hồi quy (Nguyễn và cộng sự, 2013)

Để lựa chọn mô hình phù hợp nhất, nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman. Mô hình sau khi được lựa chọn được kiểm định các giả thuyết, bao gồm kiểm định đa cộng tuyến (kiểm định VIF), kiểm định phương sai sai số thay đổi (kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian) và kiểm định tự tương quan (kiểm định Wooldridge) và khắc phục những khuyết tật của mô hình bằng ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) của Atiken (1936). Kết quả kiểm định Hausman cho thấy, với giá trị  $p < 0,05$ , mô hình phù hợp là mô hình tác động cố định (FEM). Mô hình FEM có tất cả các hệ số VIF nhỏ hơn 3, cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (Nguyễn và cộng sự, 2013). Kết quả kiểm định White và kiểm định Wooldridge cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và không có hiện tượng tự tương quan. Tiếp theo nghiên cứu sử dụng ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) của Atiken (1936) để cấu trúc lại cho các mô hình FEM nhằm khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

**Bảng 3: Kết quả kiểm định mô hình OLS**

<b>Kiểm định</b>	kiểm định đa cộng tuyến (VIF)	kiểm định phương sai sai số thay đổi (White)	kiểm định tự tương quan (Wooldridge)
<b>Kết quả</b>	1.44	chi2(89) = 96.68 Prob > chi2 = 0.2710	F( 1, 35) = 0.234 Prob > F = 0.6318
<b>Kết luận</b>	Mô hình không bị đa cộng tuyến	Mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi	Mô hình có hiện tượng tự tương quan

**Bảng 4: Kết quả kiểm định Hausman**

<b>Kiểm định</b>	Kiểm định chọn mô hình phù hợp (Hausman)	kiểm định phương sai sai số thay đổi (Modified Wald test)	kiểm định tự tương quan (Wooldridge)
<b>Kết quả</b>	chi2(12) = 94.02 Prob>chi2 = 0.0000	chi2 (36) = 14194.48 Prob>chi2 = 0.0000	F( 1, 35) = 0.234 Prob > F = 0.6318
<b>Kết luận</b>	Mô hình FEM là mô hình phù hợp hơn	Mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi	Mô hình không có hiện tượng tự tương quan

#### **4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

Kết quả mô hình hồi quy tác động của các hệ số nợ ngắn hạn, dài hạn và phát hành trái phiếu đến chỉ tiêu ROA và ROE năm tiếp theo của NHTM với các phương pháp hồi quy OLS, FEM, REM và khắc phục bằng FGLS như sau:

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

**Bảng 5. Kết quả mô hình với các phương pháp hồi quy OLS, FEM, REM và FGLS**

	OLS		FEM		REM		FGLS	
	ROA	ROE	ROA	ROE	ROA	ROE	ROA	ROE
NNH	-0.0265 [-0.69]	0.0725 [1.28]	0.0672 [1.16]	0.315*** [3.83]	-0.0112 [-0.26]	0.149*** [2.31]	-0.0367** [-2.02]	0.0739* [1.86]
NDH	0.0878*** [2.95]	0.0436*** [9.96]	0.107* [1.92]	0.363*** [4.57]	0.0878** [2.46]	0.407*** [7.38]	0.0659*** [4.56]	0.300*** [8.05]
TPDN	-0.112*** [-9.57]	-0.101*** [-5.88]	- 0.137*** [-10.36]	-0.118*** [-6.23]	- 0.127*** [-10.64]	-0.114*** [-6.50]	-0.0459*** [-4.71]	-0.0797*** [-5.99]
TTVCSH	0.0265** [2.10]	0.0482 [2.60]	0.0220* [1.86]	0.0379 [2.25]	0.0226* [1.87]	0.0389 [0.17]	0.0225*** [3.24]	0.0159 [1.33]
TSNH	0.0344 [1.34]	0.0642* [1.70]	0.00419 [0.11]	0.00857 [0.16]	0.0273 [0.93]	0.0419 [0.95]	0.0246* [1.93]	0.0542* [1.92]
TSCD	-0.0699 [-1.59]	-0.109* [-1.68]	0.151** [2.09]	0.121 [1.18]	-0.0175 [-0.34]	-0.0361 [-0.47]	-0.0153 [-0.44]	-0.0329 [-0.49]
KNTTNH	0.00255 [1.21]	0.00416 [1.35]	- 0.000894 [-0.42]	-0.000892 [-0.29]	0.00116 [0.56]	0.0146 [0.49]	0.000994 [0.73]	0.00154 [0.64]
QMDN	0.000492 [0.13]	- 0.0145*** [-2.65]	-0.0190 [-1.58]	-0.0474*** [-2.76]	- 0.000729 [-0.15]	-0.0183** [-2.42]	-0.00283 [-1.56]	-0.0131*** [-3.26]
TTDT	0.00136 [0.78]	0.00200 [0.78]	0.000176 [0.11]	0.000763 [0.33]	0.000793 [0.48]	0.00112 [0.47]	0.000503 [0.93]	0.000471 [0.40]
VQTTS	0.0590** [2.07]	0.0941** [2.25]	0.0629** [2.01]	0.0792* [1.78]	0.0653** [2.52]	0.0997** [2.35]	0.0598*** [4.54]	0.117*** [3.90]
GDP	0.00203 [0.83]	0.00549 [1.52]	0.00125 [0.56]	0.00463 [1.47]	0.00187 [0.83]	0.00547* [1.71]	-0.0000111 [-0.01]	0.00165 [0.85]
CPI	0.00334* [1.73]	0.00617** [2.18]	0.00256 [1.41]	0.00457* [1.77]	0.00296* [1.64]	0.00521** [2.03]	0.00223*** [2.64]	0.00406*** [2.84]

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

cons	-0.0335 [-0.42]	0.197* [1.69]	0.385 [1.52]	0.906** [2.50]	-0.00283 [-0.03]	0.285* [1.79]	0.0589 [1.48]	0.224** [2.48]
N	252	252	252	252	252	252	252	252
R-sq	0.390	0.468	0.475	0.363				

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata*

Chú thích: \* Tương ứng mức ý nghĩa 10%

\*\* Tương ứng mức ý nghĩa 5%

\*\*\*Tương ứng mức ý nghĩa 1%

Kết quả nghiên cứu cho thấy, với phương pháp FGLS, tỷ lệ nợ ngắn hạn có tác động ngược chiều, mức ý nghĩa 5% đến ROA và có tác động cùng chiều, mức ý nghĩa 10% đến ROE. Tỷ lệ nợ dài hạn có tác động mạnh (với mức ý nghĩa 1%) và cùng chiều đến cả ROA và ROE của các DN, Điều này hàm ý rằng việc vay dài hạn sẽ giúp DN tăng hiệu quả hoạt động rõ rệt, trong khi việc vay ngắn hạn có thể giúp DN tăng nhẹ ROE nhưng lại tác động giảm ROA. Điều này có thể lý giải do các nguyên nhân: (1) việc tăng vay nợ giúp DN có nguồn vốn để tận dụng các cơ hội kinh doanh trên thị trường để tạo ra lợi nhuận; (2) giúp DN tận dụng được lá chắn thuế để giảm chi phí hoạt động; (3) các nguồn vốn dài hạn là phù hợp với các DN bất động sản do cơ cấu tài sản của DN phần lớn là các tài sản dài hạn, tính thanh khoản kém. Các kết quả này là tương đồng với kết quả của Nguyễn và cộng sự (2023) Nguyễn và cộng sự (2019).

Tỷ lệ phát hành trái phiếu DN có tác động mạnh (mức ý nghĩa 1%) và ngược chiều đến cả ROA và ROE của DN thể hiện việc phát hành trái phiếu để huy động vốn dài hạn không giúp DN tăng được ROA và ROE, mà ngược lại, làm giảm hai chỉ tiêu này. Điều này có thể lý giải do trái phiếu của DN bất động sản có chi phí trả lãi và các chi phí phân phối cao. Bên cạnh đó, các dự án bất động sản do ngân hàng tài trợ thường có yêu cầu cao về mặt pháp lý và tính khả thi, được ngân hàng thẩm định kỹ lưỡng, nên mức độ rủi ro thấp hơn so với các dự án được tài trợ bằng trái phiếu. Nên các DN có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay nợ thường có kết quả ROA và ROE tốt hơn so với các DN phát hành trái phiếu. Kết quả nghiên cứu này là tương đồng với các nghiên cứu của Ioannidou và cộng sự (2022) khi giải thích các lợi thế của ngân hàng trong việc giảm bớt tình trạng thông tin bất cân xứng, là nguyên nhân dẫn đến rủi ro của các khoản vay.

Ngoài ra, nhiều biến khác kiểm soát khác có tác động có ý nghĩa đến ROA và ROE của DN BĐS. Trong số các biến thuộc về DN, tỷ lệ tăng trưởng VCSH có tác động mạnh, thuận chiều đến ROA hàm ý rằng DN BĐS tăng quy mô vốn sẽ tăng được hiệu quả hoạt động trên tổng tài sản, kết quả này tương đồng với kết quả của Nguyễn và cộng sự (2019). Ngược lại, quy mô DN tác động mạnh, ngược chiều đến ROE thể hiện các DN tăng trưởng quy mô lại làm hiệu quả trên vốn chủ sở hữu giảm, điều này có thể do các dự án BĐS cần thời gian dài mới có thể tạo ra lợi nhuận. Kết quả này là đối lập với nghiên cứu trên thị trường Indonesia của tác giả Prackoso và Putri. Tỷ lệ tài sản



**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

ngắn hạn có tác động nhẹ, cùng chiều đến cả ROA và ROE, có thể giải thích do các tài sản ngắn hạn phù hợp với cơ cấu nợ của các DN BĐS Việt Nam (tỷ lệ nợ ngắn hạn trung bình là 31%). Vòng quay tổng tài sản có tác động mạnh, cùng chiều đến cả ROA và ROE thể hiện DN nào có tạo được doanh thu trên một đồng tài sản lớn sẽ có lợi thế cạnh tranh lớn. Trong các biến số thuộc về nền kinh tế vĩ mô, tỷ lệ tăng trưởng giá tiêu dùng CPI có tác động mạnh, cùng chiều đến cả ROA và ROE của DN BĐS trong khi tỷ lệ tăng trưởng GDP không có ý nghĩa thống kê.

**5. Các khuyến nghị về chính sách tín dụng bất động sản của các NHTM Việt Nam**

Nguồn vốn vay luôn luôn là nguồn vốn quan trọng đối với các DN BĐS, đặc biệt, với hệ thống tài chính dựa chủ yếu vào ngân hàng như ở Việt Nam. Theo Lan Hương (2023), vay ngân hàng chiếm từ 11-14% tổng nợ của các DN BĐS trong các năm 2021-2023, phần nợ còn lại đến từ các khoản người mua trả trước, phát hành trái phiếu, nợ các tổ chức, cá nhân và nợ khác. Với nhu cầu vốn lớn và dài hạn, việc vay ngân hàng sẽ ổn định hơn so với vay từ các nguồn khác. Việc ngân hàng tài trợ cho các dự án BĐS cũng sẽ đặt ra yêu cầu các dự án cần minh bạch, hiệu quả, an toàn, từ đó giảm bớt tình trạng rủi ro của dự án. Đứng trên góc độ NHTM, tín dụng BĐS chiếm 21,46% tổng dư nợ đối với nền kinh tế (theo NHNN, tính tới cuối tháng 9 năm 2023), do vậy các DN BĐS là một trong những khách hàng quan trọng tạo nên doanh thu và lợi nhuận. Việc cho vay các DN BĐS không chỉ là nhu cầu, mong mỏi từ phía DN BĐS, là định hướng, chủ trương của Chính phủ, mà còn là định hướng kinh doanh của các NHTM. Từ các kết quả nghiên cứu, có thể đưa ra một vài khuyến nghị để hoàn thiện chính sách tín dụng bất động sản cho các NHTM như sau:

- Thứ nhất, các NHTM nên tập trung vào các sản phẩm cho vay BĐS trung dài hạn. Với đặc trưng tài sản của các DN BĐS thường có kỳ hạn dài, các khoản vay trung dài hạn là phù hợp và được chứng minh có tác động thuận chiều tới hiệu quả của DN. Các sản phẩm cho vay trung dài hạn với các DN BĐS nên hướng tới các dự án BĐS với nhu cầu thực, có thời gian ân hạn và kế hoạch trả nợ hợp lý, có lãi suất cạnh tranh và được đảm bảo bởi các tài sản có tính an toàn cao. Để làm được điều này, các NH cần đẩy mạnh huy động nguồn vốn trung dài hạn, tiết kiệm các chi phí để giảm mặt bằng lãi suất cũng như tăng cường giám sát các khoản vay và nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro đối với các khoản vay BĐS.

- Thứ hai, để tăng khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của các DN BĐS, một mặt, các NHTM nên xem xét tinh gọn quy trình cho vay, áp dụng linh hoạt các quy định, cũng như đa dạng hoá tài sản đảm bảo để tạo điều kiện cho các DN. Mặt khác, các DN BĐS cũng cần xây dựng triết lý và văn hoá kinh doanh rõ ràng, nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh, năng lực chống chịu để hoạt động an toàn, lành mạnh, bền vững

- Thứ ba, trong việc đánh giá các DN BĐS trước và sau khi cho vay, các NHTM nên tập trung vào các chỉ tiêu có ý nghĩa thống kê tác động tới hiệu quả hoạt động của các DN BĐS trên thị trường Việt Nam. Cụ thể, trong các chỉ tiêu phản ánh sự tăng trưởng của DN như quy mô DN, tăng trưởng doanh thu, tăng trưởng vốn chủ sở hữu, thì tăng trưởng vốn chủ sở hữu được chứng minh là có tác động tích cực tới hiệu quả hoạt động. Xét về cơ cấu tài sản, các DN có tỷ lệ tài sản ngắn hạn cao hơn có hiệu quả hoạt động tốt hơn. Xét về khả năng thanh toán và các hệ số hoạt động thì vòng quay

tổng tài sản là yếu tố quan trọng nhất. Tập trung vào các chỉ số quan trọng này, kết hợp với các thông tin tài chính và phi tài chính khác, sẽ giúp các NHTM lựa chọn được các khách hàng tốt nhất nhằm hạn chế các rủi ro.

## **6. Kết luận**

Bài viết đã phân tích tác động của việc vay nợ đến hiệu quả hoạt động của các DN BĐS, từ đó đưa ra một số khuyến nghị liên quan đến chính sách tín dụng BĐS của các NHTM. Nghiên cứu hi vọng sẽ góp phần tháo gỡ các khó khăn của DN BĐS, đặc biệt trong vấn đề tiếp cận vốn, để có thể phát triển bền vững, góp phần vào tăng trưởng ổn định nền kinh tế.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Aitken, A. C. (1936). On Least Squares and Linear Combination of Observations. *Proceedings of the Royal Society of Edinburgh* 55: 42–48. doi:10.1017/S0370164600014346

Cahyaningtyas, T. I., Anwar, M. (2023). Impact of Company Growth on Capital Structure with Profitability as a Mediating Variable in Property and Real Estate Companies Listed on IDX. *International Journal For Multidisciplinary Research*, Volume 5(Issue 5).  
<https://doi.org/10.36948/ijfmr.2023.v05i05.6150>

Deesomsak, R., Paudyal, K., & Pescetto, G. (2009). Debt maturity structure and the 1997 Asian financial crisis. *Journal of Multinational Financial Management*, 19, 312-324

Demirgüç-Kunt, A., & Vojislav, M. (1999). Institutions, financial markets and firm debt maturity. *Journal of Financial Economics*, 54, 295-336

Faizulayev, A., Rekemubieke, A., & Capar, N. (2022). Determinants of profitability of real estate companies: fgls approach employed. *Central Asian Economic Review Учредители: Университет Нархоз(3)*, 113-122.

Flannery, M. J. (1986). Asymmetric information and risky debt maturity choice. *Journal of Finance*, 41,19-37

Huong, L. (2023). Nợ lớn nhất của DN bất động sản đến từ đâu. *Laodong.vn*.  
<https://laodong.vn/tien-te-dau-tu/no-lon-nhat-cua-doanh-nghiep-bat-dong-san-den-tu-dau-1280494.ldo>

Hiệp hội BĐS Việt Nam. (2023), Báo cáo kết quả Đề tài khoa học: “Bất động sản trong nền kinh tế Việt Nam - Vai trò và khuyến nghị chính sách”;

Hai Bình. (2003). Điểm tên DN bất động sản “ôm” nợ gấp 5 lần vốn chủ sở hữu. *Tienphongnhatbao*. <https://tienphong.vn/diem-ten-doanh-nghiep-bat-dong-san-om-no-cao-gap-5-lan-von-chu-so-huu-post1521240.tpo>

Ioannidou, V., Pavanini, N., & Peng, Y. (2022). Collateral and asymmetric information in lending markets. *Journal of Financial Economics*, 144(1), 93-121.  
<https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2021.12.010>

Khan, B. (2019). Determinants of Corporate Borrowing: A Comparative Study of Developed, Emerging and Developing Countries [Doctoral dissertations, Capital University of Science & Technology]  
<https://pr.hec.gov.pk/jspui/bitstream/123456789/11811/1/Basharat%20Khan%20Mngt%20Sc.%202019%20cust%20isb%20pr.pdf>

Lemma, T. T., & Negash, M. (2012). Debt maturity choice of a firm: Evidence from African countries. *Journal of Business and Policy Research*, 7(2), 60- 92.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Linh, K. (2022). Báo động vòng quy hàng tồn kho bất động sản, phải mất trên 4 năm mới hấp thụ hết. Vneconomy. <https://vneconomy.vn/bao-dong-vong-quy-hang-ton-kho-bat-dong-san-phai-mat-tren-4-nam-moi-hap-thu-het.htm>

Myers, S. C., & Majluf, N. (1984). Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have. *The Journal of Finance Economics*, 13, 187-221

Myers, S. C. (1977). Determinants of corporate borrowing. *Journal of Financial Economics*, 5(2), 147-175.

Ngoc, N. M., Tien, N. H., Chau, P. B., & Le, K. T. (2021). The Impact of Capital Structure On Business Performance Of Real Estate Enterprises Listed At Ho Chi Minh City Stock Exchange. *PalArch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology*, 18(08), 92-119.

Nguyen, H.N., & Hoàng, T.N.A. (2022). Tác động của cấu trúc vốn tới khả năng sinh lời của các DN thuộc nhóm ngành Bất động sản niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và HNX. *Tạp chí Công thương*, 26 tháng 12 năm 2022.

Nguyen Q.D., Nguyen T.M., (2013). *Giáo trình kinh tế lượng*. NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân

An Nhien (2021). 20 DN niêm yết tồn kho bất động sản “chất đóng” 315.000 tỷ đồng. <https://vneconomy.vn/20-doanh-nghiep-niem-yet-ton-kho-bat-dong-san-chat-dong-315-000-ty-dong.htm>

Ozkan, A. (2002). The determinants of corporate debt maturity structure: Evidence from UK firms. *Applied Financial Economics*, 12, 19-24

Prakoso, S. T., Wardhani, D. P., Amalina, N., Erikawati, C., & Utomo, C. W. (2022). The Role of Profitability in Mediating Capital Structure, and Firm Size on Firm Value Mediated by Profitability. *International Journal of Social Science*, 1(5), 809-816.

Putra, I. G. W. R., & Sedana, I. B. P. (2019). Capital structure as a mediation variable: Profitability and liquidity on company value in real estate companies in Indonesia stock exchange. *International research journal of management, IT and social sciences*, 6(4), 62-72.

Putri, S. S., Lestari, W., & Rahayu, R. (2023). Effect of Sales Growth, Capital Structure, and Company Size on Company Value: Empirical Study of Real Estate & Property Sector Companies Listed on the Indonesia Stock Exchange. *Journal of Business Management and Economic Development*, 1(03), 487-498.

Ross, S. A., Westerfield, R.W., & Jaffe, J. (2013). *Corporate Finance* (10 ed.). McGraw- Hill.

Škuláňová, N. (2020). Determinants of corporate profitability of companies from construction and real estate industries in selected European countries, *Acta academica*, 20(2), 48-64.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Trinh, P. T. V. (2018). Cấu trúc kỳ hạn nợ của các công ty kinh doanh bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 13(1), 38-50. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.13.1.527.2018>

Nguyen, V.C., Nguyen, T. N. L., Tran, T. T. P., & Nghiem, T. T. (2019). The impact of financial leverage on the profitability of real estate companies: A study from Vietnam stock exchange. *Management Science Letters*, 9(13), 2315-2326.

Vernimmen, P., Quiry, P., Dalocchio, M., Fur, Y.L., & Salvi, A. (2014). *Corporate finance theory and practice* (4th ed.). Wiley.

Wahid, N. N., Ahmad, F. W. B., & Aziz, M. A. A. B. A. (2018). The Determinants of Firm Profitability and Risk on Real Estate Industry. Available at SSRN Electronic Journal DOI: <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3300487>

Ye, Y., Wang, Y., & Yang, X. (2022). Bank loan information and information asymmetry in the stock market: evidence from China. *Financial Innovation*, 8(62). <https://doi.org/10.1186/s40854-022-00367-0>

Phan, T. H.Y., Tran, H.Y., & Vu, N. B.M. (2022). Phát triển lành mạnh thị trường trái phiếu DN Việt Nam. *Thị trường tài chính tiền tệ*, 3,4.

**DUY TRÌ CÂN BẰNG KINH TẾ VĨ MÔ:  
THÁCH THỨC VỚI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

*NCS. Lê Văn Hình*

*Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ, Học viện Ngân hàng*

*TS. Nguyễn Tường Vân*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

Mục tiêu của bài viết này là thảo luận về vấn đề duy trì cân bằng kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong bối cảnh nhiều thách thức bất ổn bên ngoài như chiến tranh, đặc biệt là sự mắc kẹt về tài sản theo các chương trình mua tài sản kéo dài trong nhiều năm của các NHTW nước lớn từ 2008 đến nay. Sử dụng lược đồ cân bằng nội và cân bằng ngoại trên một hệ trục tọa độ, cho thấy kinh tế Việt Nam đã được điều chỉnh từ mất cân bằng về tình trạng cân bằng từ sau năm 2011. Cho dù vậy vẫn còn nhiều thách thức do diễn biến bên ngoài và một số mất cân bằng cơ cấu của nền kinh tế trong bối cảnh mới cần phải được quan tâm.

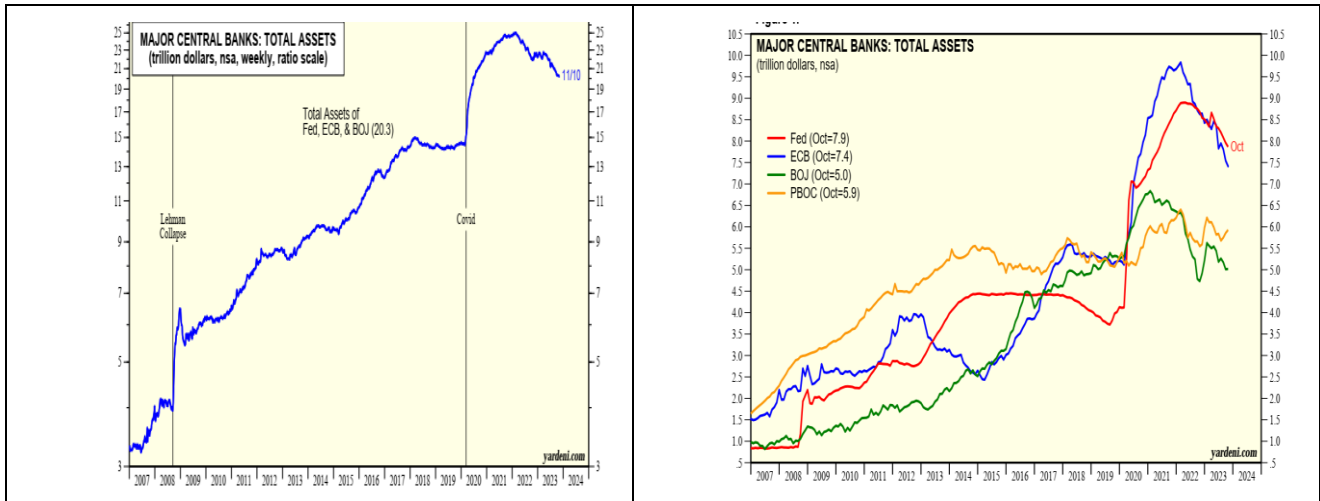
**Từ khóa:** Cân bằng kinh tế, Cân bằng nội, Cân bằng ngoại; Ngân hàng trung ương

**1. Đặt vấn đề**

Từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu (năm 2008) các ngân hàng trung ương (NHTW) lớn trên thế giới đã đồng loạt nới lỏng tiền tệ mạnh mẽ nhằm vực dậy nền kinh tế cũng như tái cân bằng kinh tế vĩ mô sau khủng hoảng. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là cũng từ đó, giới học thuật (Knight & Wang, 2011; Tú & Hình, 2015) lại ngày càng quan ngại hơn về vấn đề mất cân bằng kinh tế vĩ mô. Hơn thế nữa, nghiên cứu (Knight & Wang, 2011) cũng hàm ý rằng chính tình trạng mất cân bằng kinh tế ở khu vực đồng Euro; mất cân đối giữa nền kinh tế Mỹ và các nước mới nổi, hay mất cân bằng kinh tế ở Trung Quốc và hạ cánh cứng của nền kinh tế này (Roubini, 2008) cũng là nguồn gốc của khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008).

<b>Đồ thị 1 A:</b> Tổng tài sản của các NHTW (Fed/ECB/BOJ; đơn vị tính tỷ) USD	<b>Đồ thị 1 B:</b> Tài sản của các NHTW (Fed/ECB/BOJ/PBOC; đơn vị tính tỷ) USD .
---	---

# KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI



Nguồn: (UN, 2022)

Trong bối cảnh diễn biến kinh tế thế giới từ sau Đại dịch Covid19 đến nay, đặc biệt là các động thái của các NHTW gần đây cùng diễn biến tích cực của nền kinh tế trong nước, bài viết này thảo luận về cân bằng kinh tế, mất cân bằng kinh tế và liên hệ với tác động của các chương trình bơm tiền ra nền kinh tế (mua tài sản) của NHTW; Cũng với tinh thần này, bài viết này khái lược lại tình hình mất cân bằng kinh tế Việt Nam thời kỳ 2008- 2013 (Tú & Hinh, 2015), các chính sách điều chỉnh và các diễn biến bên ngoài và nội tại nền kinh tế của Việt Nam gần đây để thảo luận về thách thức đối với hệ thống tài chính.

## 2. Cân bằng nội và cân bằng ngoại

Tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy, đã có khá nhiều nghiên cứu (A.P, 1982; Bützer, Jordan, & Stracca, 2013; Feldstein, 2008; Zhong, Jia, Chen, & Hong, 2022; Zoppè, 2022) đã đề cập đến “cân bằng nội” và “cân bằng ngoại” trên góc độ quốc gia và khu vực hay quốc tế. Cho dù vậy, bài viết này đề cập đến cân bằng nội và ngoại trên phương diện quốc gia hơn là phương diện quốc tế.

- Cân bằng nội (Internal balance) được các nhà nghiên cứu (Meade, 1992) đề cập đến là sản lượng thực của nền kinh tế ở gần hoặc đúng mức sản lượng tiềm năng của nó, tỷ lệ lạm phát thấp và ổn định. Nếu theo quan điểm này, các tình huống không thể được coi là cân bằng nội là: lạm phát thấp kết hợp với tăng trưởng chậm hoặc tăng trưởng âm, hoặc tăng trưởng nhanh kết hợp với lạm phát cao.

- Cân bằng ngoại (External balance) được giới nghiên cứu (Wong, 2002) đề cập đến là trạng thái tài khoản vãng lai có thể được duy trì bằng các dòng vốn theo các điều kiện tương ứng với triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế mà không bị hạn chế về thương mại và thanh toán, với dự trữ quốc tế đầy đủ và tương đối ổn định. Vì vậy, cân bằng ngoại không nhất thiết phải tương ứng với tình trạng tài khoản vãng lai bằng 0 hoặc cán cân tổng thể tổng thể “bằng 0”.

Như vậy, các mô hình kinh tế khá phổ biến như mô hình IS/LM và mô hình IS/LM/BP có thể được sử dụng để phân tích cho cân bằng nội và cân bằng ngoại (Cian Allen et al., 2023; Wong, 2002).

## 2.2. Mô hình IS/LM và cân bằng nội

Mô hình IS-LM là mô hình rất cơ bản, nó là cơ sở mô phỏng để hiểu về trạng thái cân bằng của thị trường hàng hóa (hàng hoá sản xuất ra được tiêu thụ hết) và cân bằng của thị trường tiền tệ cân bằng (cung tiền phù hợp với cầu tiền) của một nền kinh tế (Cian Allen et al., 2023; Wong, 2002):. Theo đó phương trình tổng quát của mô hình IS-LM có dạng:

$$(IS): Y = C(Y - T) + I(r) + G + NX \quad (1)$$

$$(LM): \frac{M}{P} = L(Y, r) \quad (2)$$

Trong đó: C là chi tiêu dùng, I là chi đầu tư, G là chi tiêu chính phủ và NX là xuất khẩu ròng/ NX được xác định bởi phương trình:  $NX = X_0 - mY$  (2); Với  $X_0$  là tổng giá trị xuất khẩu,  $mY$  là tổng giá trị nhập khẩu; Y là thu nhập; T là thuế.

Giao điểm của IS và LM mô tả trạng thái cân bằng nội của nền kinh tế; Khi đó tình trạng lạm phát được NHTW lý vọng đạt được là ở mức thấp hoặc lạm phát ở mức vừa phải, công ăn việc làm được đảm bảo; nếu trái lại (như thất nghiệp quá mức, lạm phát gia tăng..) thì đó là biểu hiện của tình trạng mất cân bằng nội (Tú & Hình, 2015).

## 2.3. Mô hình IS-LM-BP và cân bằng ngoại

Từ công thức của cán cân thanh toán của một nền kinh tế (Balance of Payment hay BOP) bao gồm cán cân vãng lai (CA) và cán cân vốn (KA); và theo định nghĩa, giới nghiên cứu (Cian Allen et al., 2023; Tú & Hình, 2015; Wong, 2002) mô phỏng trạng thái cán cân thanh toán của một quốc gia như sau:

$$BP = (X_0 - mY) + [k(r - r^*) + \bar{K}] \quad (3)$$

$$\text{hoặc } BP = (X_0 - mY) + KA(r) \quad (4)$$

Trong đó  $r$  là lãi suất trong nước,  $r^*$  là lãi suất trên thị trường quốc tế (nước ngoài);  $k$  là mức độ chu chuyển vốn quốc tế (hay độ nhạy của tài khoản vốn KA với mức độ chênh lệch lãi suất trong nước và quốc tế);  $\bar{K}$  là mức chu chuyển vốn đối với mỗi quốc gia mà không phụ thuộc vào chênh lệch lãi suất.

Các mô hình trên có thể giải thích rằng, trong điều kiện hội nhập quốc tế, diễn biến lãi suất (chênh lệch  $r - r^*$ ) sẽ ảnh hưởng dịch chuyển vốn vào chảy ra và ảnh hưởng đến tình trạng cân bằng ngoại như thế nào.

Các nhà nghiên cứu thể hiện đường IS, LM và BP trên cùng một hệ trục tọa độ với dụng ý xem xét tình trạng cân bằng nội và cân bằng ngoại của nền kinh tế tại một thời điểm nhất định (Tú & Hình, 2015).

## 2.4. Cân bằng tổng thể

Nhiều quan sát (Bützer et al., 2013; Carbaugh R..J., 2009; Cian Allen et al., 2023) nhận thấy thời gian gần đây các nhà điều hành đã cố gắng duy trì cân bằng nội và cân bằng ngoại một cách đồng thời



**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

(hay tạm gọi là cân bằng tổng thể). Nghiên cứu cũng khẳng định rằng, một nền kinh tế có thể đạt được cân đối lớn (tổng thể) khi đồng thời cân bằng nội và cân bằng ngoại (Isard, 2007; Tú & Hinh, 2015).

Đã có rà soát (Tú & Hinh, 2015) chỉ ra rằng, trong thực tế, có sự đồng thuận (Carbaugh R.J., 2009; Krugman, Obstfeld, & Melitz, 2003) về cân bằng nội là tình trạng nền kinh tế đạt được khi (i) nền sản xuất đạt mức sản lượng tiềm năng; Hay là nền kinh tế ở mức toàn dụng, không có thất nghiệp, (ii) giá cả ổn định tức là không có lạm phát, hoặc thực tế hơn là lạm phát ở mức thấp; Trong khi một số tài liệu khác cho rằng cần có điều kiện dài hạn hơn như tăng trưởng kinh tế liên tục và vững chắc, phân phối thu nhập quốc dân công bằng (Tú & Hinh, 2015).

### **2.5. Mất cân bằng kinh tế**

Theo các chuyên gia IMF (Cian Allen et al., 2023; Wong, 2002), nếu một nền kinh tế có tình trạng lạm phát thấp cùng với tăng trưởng thấp hay tăng trưởng âm, hay tăng trưởng nhanh cùng với lạm phát cao... thì nền kinh tế này không được coi là có cân bằng nội mà là mất cân bằng nội (Tú & Hinh, 2015).

Các nghiên cứu cũng hàm ý rằng mất cân bằng ngoại khi cán cân thanh toán ở tình trạng thâm hụt quá mức, kể cả thặng dư quá mức (Caballero, 2009); Thực tế và một số nghiên cứu của Carbaugh, cũng như của Krugman và cộng sự (Carbaugh R.J., 2009; Krugman et al., 2003) đề cập gián tiếp đến cán cân vãng lai bị rơi vào tình trạng quá thâm hụt đến mức mà quốc gia đó không trả nước nợ hay tình trạng thặng dư cán cân vãng lai quá mức như trường hợp Nhật Bản những năm 1980s hay Trung Quốc những năm sau đó (Carbaugh R.J., 2009; Krugman et al., 2003).

Tổng quan (Tú & Hinh, 2015) đã tổ hợp của các tình trạng mất cân bằng kinh tế vĩ mô gồm: Cả cân bằng nội và cân bằng ngoại phụ thuộc vào hai biến cơ bản sau: (i) mức cầu nội địa thực (level of real domestic demand); (ii) tỷ giá hối đoái, mà chính nó lại phản ánh tình trạng nền kinh tế và các chính sách kinh tế có liên quan (Carbaugh R.J., 2009; Krugman et al., 2003).

Có không ít chính phủ thường tập trung vào duy trì cân bằng nội hơn là cân bằng ngoại: chính sự lệnh lạc này dẫn đến các chính sách kích cầu nội địa khá ồ ạt (Caballero, 2010) đem đến các hệ lụy tiêu cực. Lý do cho sự thất bại này có lẽ là trong bối cảnh hội nhập, có thể nói rằng không thể điều hành một nền kinh tế mà không tính đến các yếu tố bên ngoài.

Nếu hiểu theo định nghĩa, thì mất cân bằng kinh tế nghe có vẻ đơn giản ; nhưng trong thực tế khi nào một quốc gia rơi vào tình trạng mất cân bằng kinh tế lại là sự tranh cãi. Vì vậy, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), đưa ra các một vài tổ hợp hay kết hợp của mất cân bằng kinh tế vĩ mô, có thể được chia ra làm bốn loại (Bảng 1).

<b>Bảng 1: Các dạng mất cân bằng kinh tế</b>	
<b>Loại mất cân bằng kinh tế vĩ mô</b>	<b>Các nền kinh tế đã từng bị tác động</b>
Cầu nội địa quá mức, lạm phát và Thâm hụt cán cân vãng lai	Hầu hết các nền kinh tế được hưởng SBA
Nền kinh tế nội địa suy thoái	Một số nền kinh tế PRGF và EFF

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Thâm hụt cán cân vãng lai	Liên hiệp Anh và cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990
Cầu nội địa quá mức và lạm phát	Một số nước sản xuất dầu hỏa
Thặng dư cán cân vãng lai	Trung Quốc vào nửa đầu những năm 1990
Nền kinh tế nội địa suy thoái Thặng dư cán cân vãng lai	Nhật Bản từ 1992 đến nay
<i>Ghi chú: Những khoản hỗ trợ tài chính của IMF: SBA (Stand By Arrangement) = khoản (thể thức) vay dự phòng; PRGF (Poverty Reduction and Growth Facility) = Tín dụng giảm nghèo và hỗ trợ tăng trưởng; EFF (Extended Fund Facility) = Thẻ thức (khoản) vay tăng cường.</i>	
Nguồn: Chornng Huey Wong, 2002 (Tú & Hinh, 2015; Wong, 2002)	

**2.6. Cân bằng kinh tế vĩ mô và ổn tài chính**

Tổng quan cho thấy, đã có khá nhiều nghiên cứu xem xét vấn đề cân bằng mất kinh tế và bất ổn tài chính (Bützer et al., 2013; Knight & Wang, 2011) (Caballero, 2010), ngay từ các mô hình lý thuyết chỉ ra mối liên hệ giữa tình trạng mất cân bằng kinh tế có thể dẫn đến lạm phát, mất giá tiền tệ, kinh tế sau đó suy thoái, dòng tiền chảy vào hay chảy ra quá nhiều và dẫn đến khủng hoảng tài chính (Tú & Hinh, 2015).

Theo quan điểm của lập trình tài chính (Financial programing) cho thấy mối quan hệ và cân đối/ mất cân bằng giữa các khu vực của nền kinh tế với nhau là rất chặt chẽ; Mô hình này thiết lập các tác động qua lại giữa các khu vực của nền kinh tế, gồm; (i) khu vực sản xuất vật chất (real sector), (ii) khu vực ngân sách (fiscal sector), (iii) khu vực tiền tệ (money sector) và (vi) khu vực kinh tế đối ngoại (external sector) và đáng chú ý là tình trạng mất cân đối giữa đầu tư (I) và tiết kiệm (S). Theo đồng nhất thức về thu nhập quốc dân  $(X - M) = (I - S)$ ; trong đó X là xuất khẩu, M là nhập khẩu và I là đầu tư, S là tiết kiệm của nền kinh tế. Cho thấy nếu nền kinh tế tăng đầu tư quá mức dẫn đến thiếu hụt vốn, ngay lập tức gây sức ép lên khu vực ngân hàng (mà biểu hiện là lãi suất cao và căng thẳng thanh khoản của hệ thống ngân hàng...). Cũng từ các đồng nhất thức này có thể giải thích rõ các cân đối về tài chính trong nội bộ nền kinh tế tư nhân là “ $I_p - S_p$ ” và mất cân đối vốn giữa thu và chi của khu vực chính phủ  $I_g - S_g$ ; Với khu vực chính phủ ta lại có “ $I_g - S_g = G - T$ ”, trong đó “G” là chi tiêu chính phủ và “T” là tổng thu của chính phủ và đó chính là cán cân ngân sách của chính phủ... và đầu tư công tác động đến đầu tư tư nhân, tác động đến vốn trong nền kinh tế; đồng thời cũng tác động đến dòng vốn quốc tế khi lãi suất và các yếu tố khác thay đổi... Do đó, theo các mô hình khủng hoảng tài chính, các yếu tố mất cân đối kinh tế vĩ mô như đầu tư, tiết kiệm, thâm hụt cán cân ngân sách, ... tạo nên dòng vốn chảy vào. Đầu tư quá mức (chính phủ), bùng nổ thanh khoản, bùng nổ tín dụng, lạm phát gia tăng và khi dòng vốn quay đầu, thị trường tài sản sụt giảm, trong điều kiện chính phủ cố định tỷ giá buộc phải can thiệp giữ tỷ giá và dự trữ ngoại hối cạn kiệt đã từng là bài học ở nhiều nơi trên thế giới.

Sự thay đổi giá trị tài sản ròng của doanh nghiệp và ngân hàng dẫn đến hệ thống mất khả năng thanh toán và thị trường hàng hóa ứ đọng; doanh nghiệp không trả được nợ và nợ xấu gia tăng, ngân

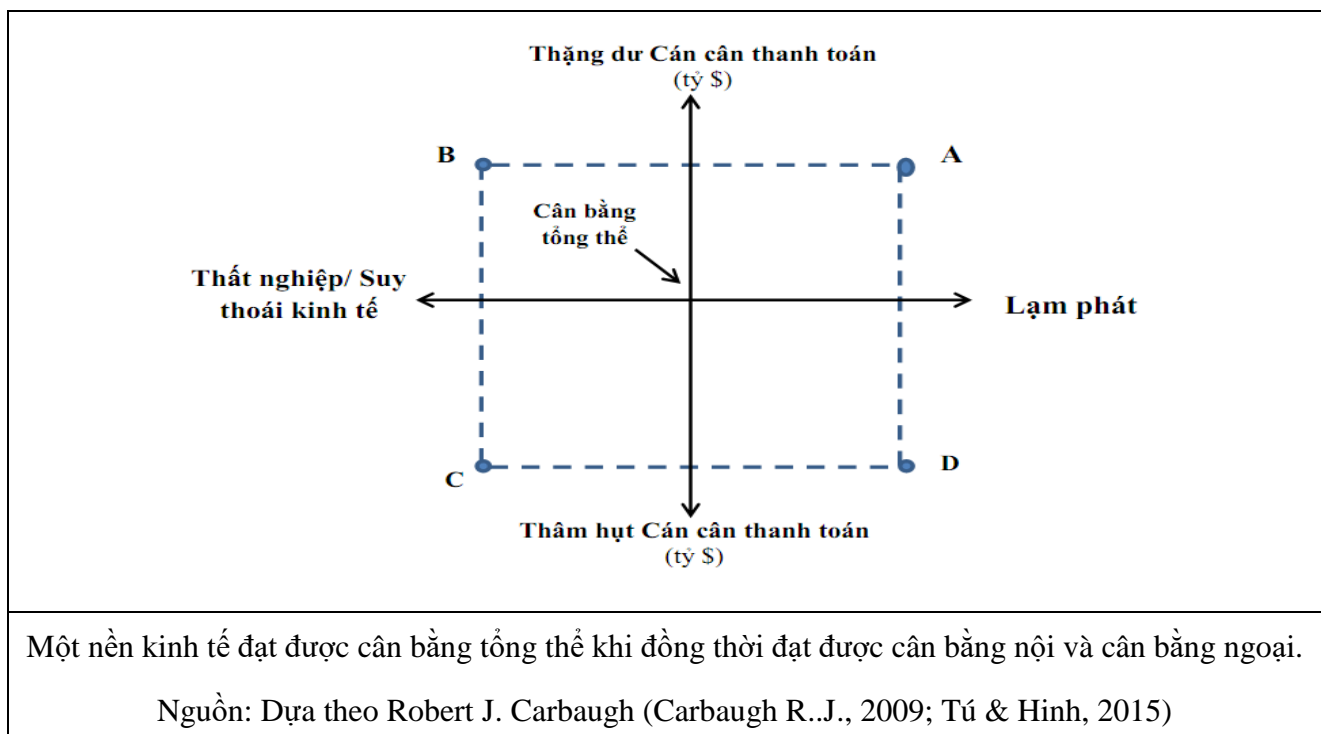
**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

hàng mất vốn từng phần và chính phủ phải bơm vốn, cứu vớt ... và lại dẫn đến khủng hoảng nợ công. Sự can thiệp của chính phủ thường bằng giải pháp tiền tệ và tài khóa, đó có thể lại là nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng tiền tệ và tài khóa tiếp theo cuộc khủng hoảng ngân hàng (C. Reinhart & Kaminsky, 1999; C. M. Reinhart & Rogoff, 2011; Tú & Hinh, 2015).

Bài học thực tế từ năm 1997/98 (IOSCO, 1999) đã cho thấy rằng chính sách đầu tư quá mức (chạy theo tăng trưởng nhanh) dễ dàng với dòng vốn nước ngoài (không có điều kiện) dẫn đến mất cân đối cùng với sự yếu kém về quản lý, thể chế, sự minh bạch, ... thường dẫn đến các cuộc khủng hoảng tài chính. Điều này càng cho thấy mối quan hệ giữa mất cân bằng kinh tế (mất cân bằng nội và cân bằng ngoại) (Tú & Hinh, 2015).

Sự mất cân đối kinh tế toàn cầu giữa các khu vực kinh tế như nền kinh tế Mỹ và các nền kinh tế mới nổi là một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng tài chính thế giới năm 2007- 2009 vừa qua. Nhiều nghiên cứu, gồm Obstfeld và Rogoff (Obstfeld & Rogoff, 2009) cho rằng, sự thặng dư cán cân ng lai ở Trung Quốc (và các nền kinh tế mới nổi nói chung) trong những năm 2000 đã đưa đến tình trạng nền kinh tế Mỹ có điều kiện vay được nguồn vốn giá rẻ từ nước ngoài hơn để tài trợ cho các hoạt động kinh tế trong nước một cách kém bền vững hay dễ dãi đã thúc đẩy quá trình bong bóng tài sản hay bong bóng bất động sản. Với cách lập luận như vậy, nhiều quan điểm đều cho rằng, cùng với các nguyên nhân khác, tình trạng mất cân bằng kinh tế thế giới đã dẫn đến khủng hoảng ở Mỹ và sau đó là khủng hoảng tài chính thế giới năm 2007 - 2009 (Obstfeld & Rogoff, 2009) /

**Hình 1:** Các mục tiêu kinh tế và Chính sách kinh tế vĩ mô



### 2.7. Chính sách tái cân bằng kinh tế vĩ mô

Với quyền năng và các nguồn lực khác nhau, các chính phủ thường sử dụng rất nhiều biện pháp chính sách nhằm tác động đến việc làm, giá cả và cán cân thanh toán quốc tế nhằm đưa nền kinh tế về

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

trạng thái cân bằng. Các chính sách tác động này được giới nghiên cứu (Tú & Hinh, 2015) phân loại thành các loại: (i) chính sách thay đổi chi tiêu, (ii) chính sách chuyển hướng chi tiêu, tức là thay đổi tỷ giá hối đoái và (iii) can thiệp trực tiếp. Điều này có nghĩa là: các chính phủ có thể thực hiện chính sách tiền tệ hay chính sách tài khóa, hoặc phá giá/nâng giá nội tệ nhằm và đưa nền kinh tế về vị trí cân bằng tổng thể như các sách giáo khoa đã chỉ ra (Carbaugh R.J., 2009). Mặc nhiên, sự thành công của các chính sách này phụ thuộc vào nhiều yếu tố (Krugman et al., 2003).

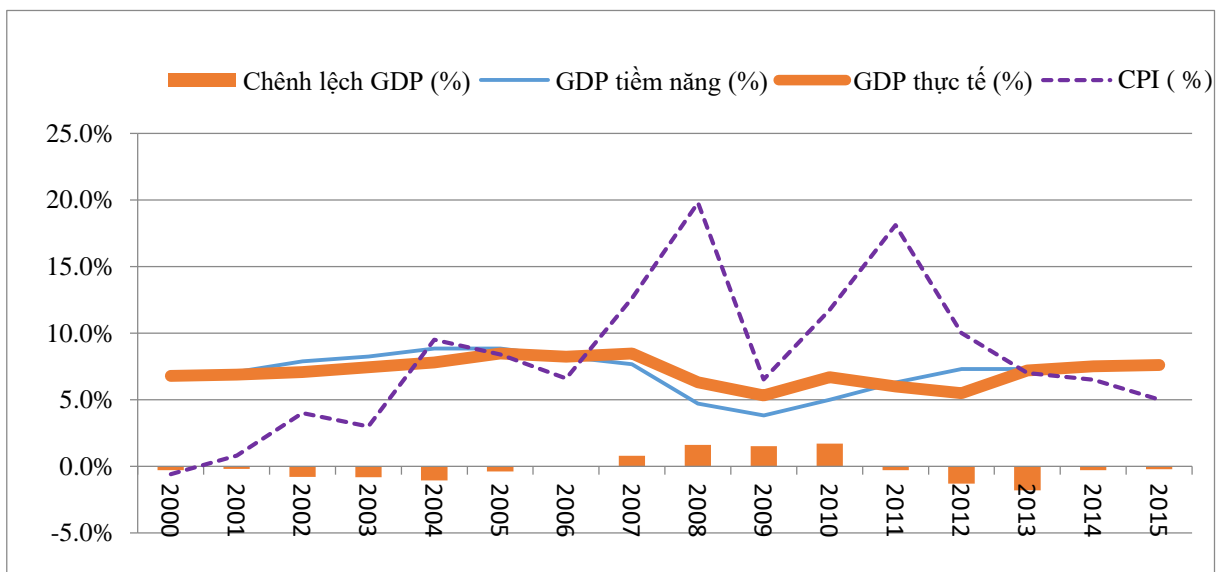
**Bảng 2: Hiệu quả của chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa trong việc đặt được mục tiêu cân bằng nội (với giả định chu chuyển vốn tự do)**

Cơ chế tỷ giá	Chính sách tiền tệ	Chính sách tài khóa
Cơ chế tỷ giá thả nổi	Hiệu quả	Không hiệu quả
Cơ chế tỷ giá cố định	Không hiệu quả	Hiệu quả

*Nguồn: (Tú & Hinh, 2015)*

**2.8. Bài học về điều chỉnh mất cân bằng cân bằng kinh tế ở Việt Nam**

Rà soát ở Việt Nam (Tú & Hinh, 2015) cho thấy có rất nhiều nghiên cứu về mất cân bằng kinh tế; Tuy nhiên, nếu căn cứ vào định nghĩa và các dấu hiệu, có thể thấy Việt Nam cũng đã từng trải qua các tình trạng mất cân bằng kinh tế khá rõ nét vào những năm 2006-2011 (Tú & Hinh, 2015). Một số quan sát chỉ ra tình trạng thâm hụt tài khoản vãng lai (Ngô, 2020; Pincus, 2009) hoặc những hàm ý khi nghiên cứu mô hình tăng trưởng kinh tế (Chien, 2021; Quý & Thông, 2018) chỉ ra về sự mất cân đối hay “tăng trưởng nóng”; hoặc các hàm ý chất lượng tăng trưởng thấp của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2006- 2011 (Trâm, 2022).



**Đồ thị 2: Tăng trưởng kinh tế nóng ở Việt Nam**

Nguồn: Dữ liệu IMF (2000- 2009) và TS. Nguyen Dinh Cung, CIEM (2011)

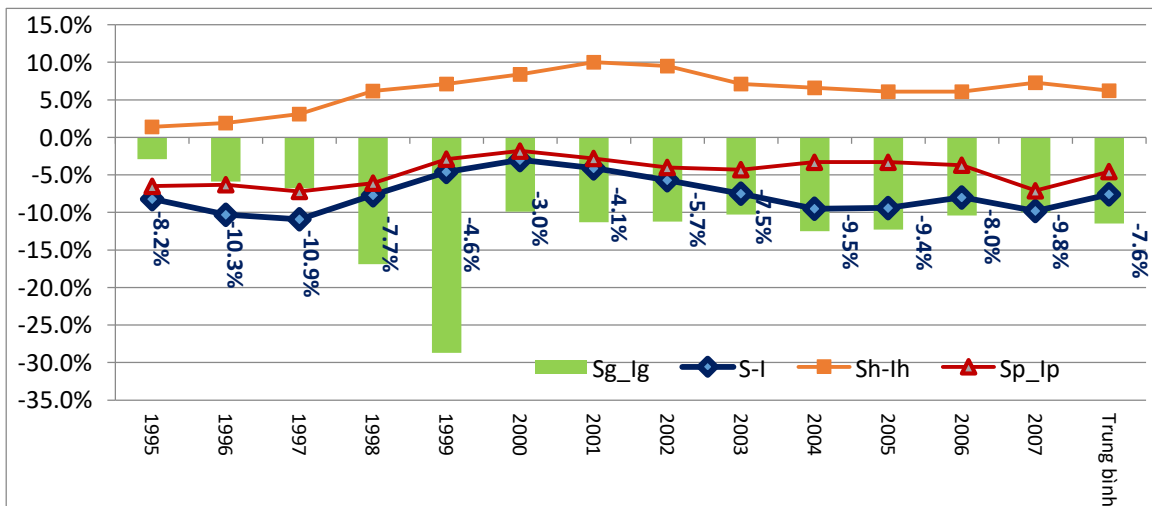
**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Đặc điểm đáng nổi trội của kinh tế Việt Nam giai đoạn đầu tư toàn xã hội lên tới 44% GDP, trong khi tiết kiệm trong nước là 31% GDP; chính sách tiền tệ và tài khóa cởi mở, dòng vốn chảy vào rất mạnh từ năm 2006, trước thời điểm Việt Nam ra nhập WTO (2007; Thời điểm này là lạm phát gia tăng, bùng nổ tín dụng (tăng trên 50% (yoy), bất động sản, chứng khoán tăng chóng mặt (Tú & Hinh, 2015).

Quan sát kinh tế Việt Nam 30 năm qua (Nguyen, Pojani, Nguyen, & Ha, 2021) cho thấy tại một số giai đoạn, sản lượng kinh tế vượt xa sản lượng tiềm năng tiềm năng. Trong thời kỳ này (2006-2010) chênh lệch sản lượng cao đi kèm với tỷ lệ lạm phát gia tăng mạnh rõ ràng là mất cân bằng nội (tham chiếu Đồ thị 2). Một điều đáng chú ý là, từ khi Việt Nam gia nhập WTO (2007), với mục tiêu tăng trưởng cao (cũng là mất cân bằng nội), nhờ mở rộng tài khóa và tiền tệ (chính sách kích thích kinh tế), dòng vốn ngoại vào khá mạnh, thặng dư cán cân tổng thể khoảng 10% GDP (Đồ thị 3)

**Đồ thị 3: Việt Nam: Tình trạng mất cân đối vốn theo các khu vực ở Việt Nam**

(Đơn vị tính % GDP)



(S-I : chênh lệch vốn và đầu tư của cả nền kinh tế ; Sh- Ih: chênh lệch vốn và đầu tư của khu vực hộ gia đình; Sp- Ip: chênh lệch vốn và đầu tư của khu vực doanh nghiệp; Sg- Ig: chênh lệch vốn và đầu tư của khu vực công)

Nguồn: (Sơn, 2009)

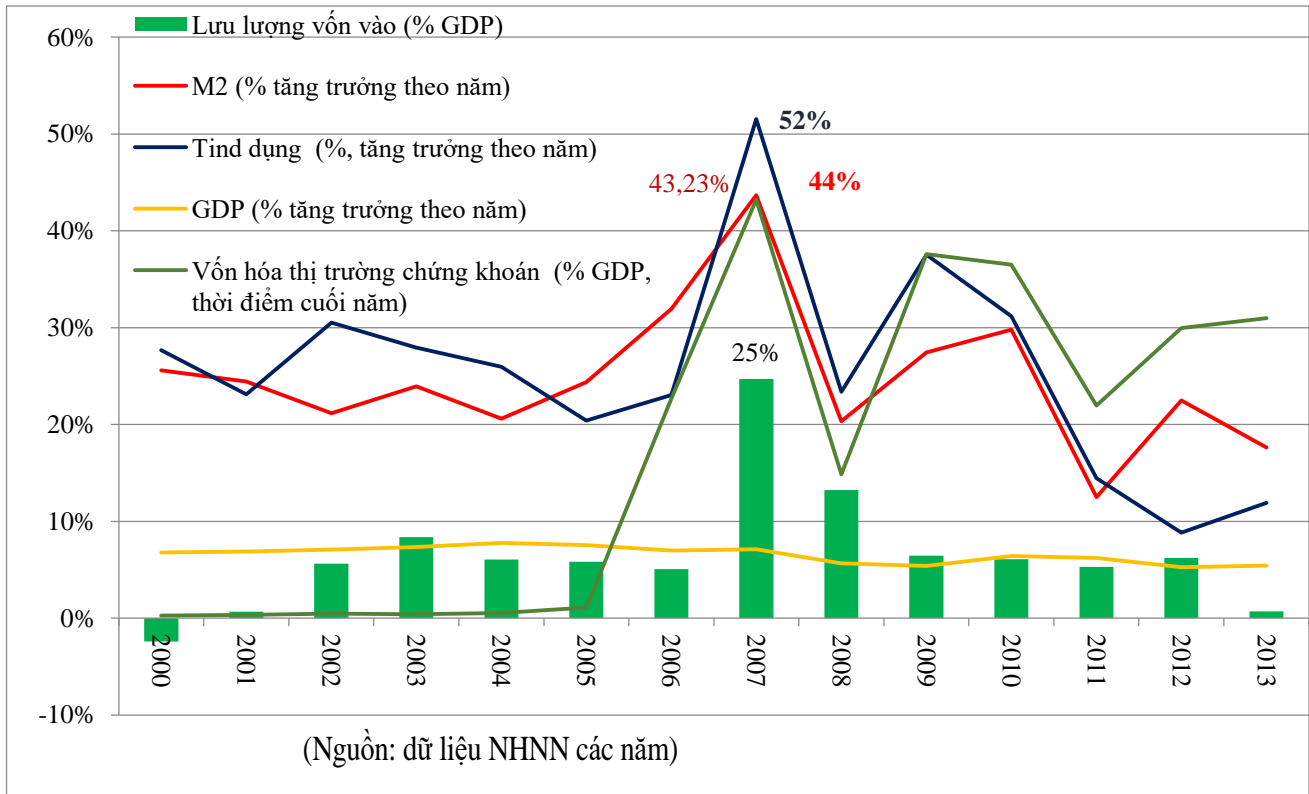
Theo lập trình tài chính, có thể thấy mất cân bằng đầu tư và tiết kiệm (thời kỳ từ năm 2006- 2010), mặc nhiên dẫn đến thâm hụt cán cân vãng lai; Dòng vốn chảy vào mạnh, thặng dư cán cân vốn tài trợ cho thiếu vốn đầu tư (biểu hiện của mất cân bằng ngoại).

Nếu nhìn nhận về cân đối cơ cấu cũng có thể quan sát thấy sự mất cân bằng của nền kinh tế Việt Nam. Từ 1995 đến 2008, tình hình mất cân đối vốn (tiết kiệm và đầu tư) của Việt Nam ngày càng lớn, khu vực Chính phủ có mức mất cân đối vốn khá lớn (Sg- Ig) bắt đầu từ năm 1998, mức thiếu hụt vốn của khu vực tư nhân (Sp- Ip) đã tạo nên sự mất cân đối vốn của nền kinh tế.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

(Tú & Hinh, 2015) cho rằng chính sách tăng trưởng đã dẫn đến sản lượng tăng liên tục nhưng thiếu vốn đầu tư là khá rõ trên thị trường tài chính, ngân hàng (biểu hiện là lãi suất cao, thiếu thanh khoản) Đồ thị về nhu cầu tài trợ của Việt Nam (financing gap = S- I = CA) cũng cho thấy có thời điểm, nhu cầu tài trợ lên tới gần 15% GDP.

**Đồ thị 4: Dòng vốn vào và bùng nổ giá tài sản ở Việt Nam từ năm 2006 -2008**



Có thể thấy, Việt Nam đã từng trải qua thời kỳ mất cân bằng từ năm 2008- 2010. Nghiên cứu (Tú & Hinh, 2015) cũng đã biểu diễn cân bằng kinh tế (nội và ngoại) theo các thái cân bằng đồng thời của kinh tế Việt Nam qua các thời điểm đo bằng lạm phát theo chỉ số giá tiêu dùng CPI (%) và cán cân thanh toán tổng thể (%GDP) trên hệ trục tọa độ (Đồ thị: 6 và Đồ thị 9)

Theo cách biểu diễn này, các điều chỉnh chính sách của cơ quan chức năng sẽ được phản ánh theo đường nối giữa các điểm cân bằng từ năm 2006 đến 2023.

Điều chỉnh chính sách mạnh mẽ và có thể là đầu tiên với tình trạng mất cân bằng là Nghị quyết 11/NQ- CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ: thắt chặt tiền tệ và tài khóa cùng với một số giải pháp trực tiếp mà giới quan sát gọi là biện pháp “can thiệp hành chính”(Tú & Hinh, 2015) (Đồ thị: 6 và Đồ thị 9). Sự hiệu quả của các điều chỉnh có thể thấy sự dịch chuyển của các trạng thái (cân bằng) hướng về gốc của đồ thị (Đồ thị: 6 và Đồ thị 9).

Các chính sách và kết quả có được cân bằng lại nền kinh tế từ năm 2011 và sau đó chắc chắn là bài học cho các điều chỉnh sau Covid 19 của Việt Nam (sẽ nêu dưới đây)

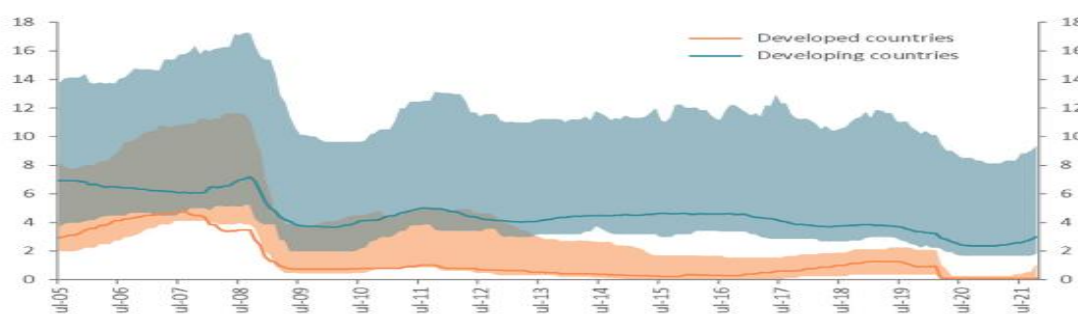
#### 4. Việt Nam duy trì cân bằng kinh tế trong bối cảnh mới

Các con số ước tính cho thấy, Việt Nam là quốc gia có độ mở kinh tế và độ mở tài chính khá lớn. Điều này sẽ giúp nền kinh tế hưởng lợi từ các trào lưu từ bên ngoài, tuy nhiên nền kinh tế và đặc biệt là hệ thống ngân hàng phải đối diện với nhiều tác động từ bên ngoài.

##### 4. 1. Các yếu tố bên ngoài

Giới nghiên cứu (Zgherea C., 2021) đã nhận định rằng, sự bùng phát đại dịch Covid19 từ năm 2019, tiếp theo đó là chiến sự tại Ucraina đã đưa nền kinh tế thế giới không chỉ rơi vào khủng hoảng sức khỏe mà khủng hoảng kinh tế và mất cân bằng kinh tế.

**Đồ thị 5: Lãi suất một số đồng tiền chủ chốt**



Nguồn: (UN, 2022)

Đến nay (Quý I/ 2024), có thể nhận thấy NHTW ở nhiều nước lớn chưa thoát ra khỏi được khỏi tài sản khổng lồ trên bản cân đối (nêu trên) thì lại tiếp tục bị cuốn vào các liệu pháp tiền tệ phi truyền thống; Các chính sách mở rộng rõ ràng là hết mức mà người ta gọi là rải tiền hay bắn tiền ra nền kinh tế (Dedola, Georgiadis, Gräb, & Mehl, 2018; Goodhart C., D., & Pandemic, 2021). Các chính sách bơm tiền từ NHTW bằng các chương trình mua tài sản đã dẫn đến bảng cân đối kế toán của NHTW vốn đầy ứ tái sản đã mua vào trước đây thì từ sau Covid19 lại tiếp tục gia tăng (Dedola et al., 2018; Hartley J & Rebucci A., 2020; UN, 2022; Vayid I., 2013) (Đồ thị 1 a; Đồ thị 1 b; Đồ thị 5)

Liên quan đến tiền tệ ngân hàng, tình hình tại các nền kinh tế chủ chốt (Mỹ, Châu Âu, Anh, Nhật Bản,..) trong bối cảnh lạm phát vẫn ở mức cao hoặc nguy cơ gia tăng lạm phát cao... Các NHTW của các nước này vẫn khá thận trọng trong việc cắt giảm lãi suất... Tình trạng này làm những nền kinh tế nhỏ như Việt Nam khó có thể cắt giảm lãi suất và do đó sức ép phá giá đồng nội tệ càng gia tăng.

##### 4.2. Các yếu tố bên trong

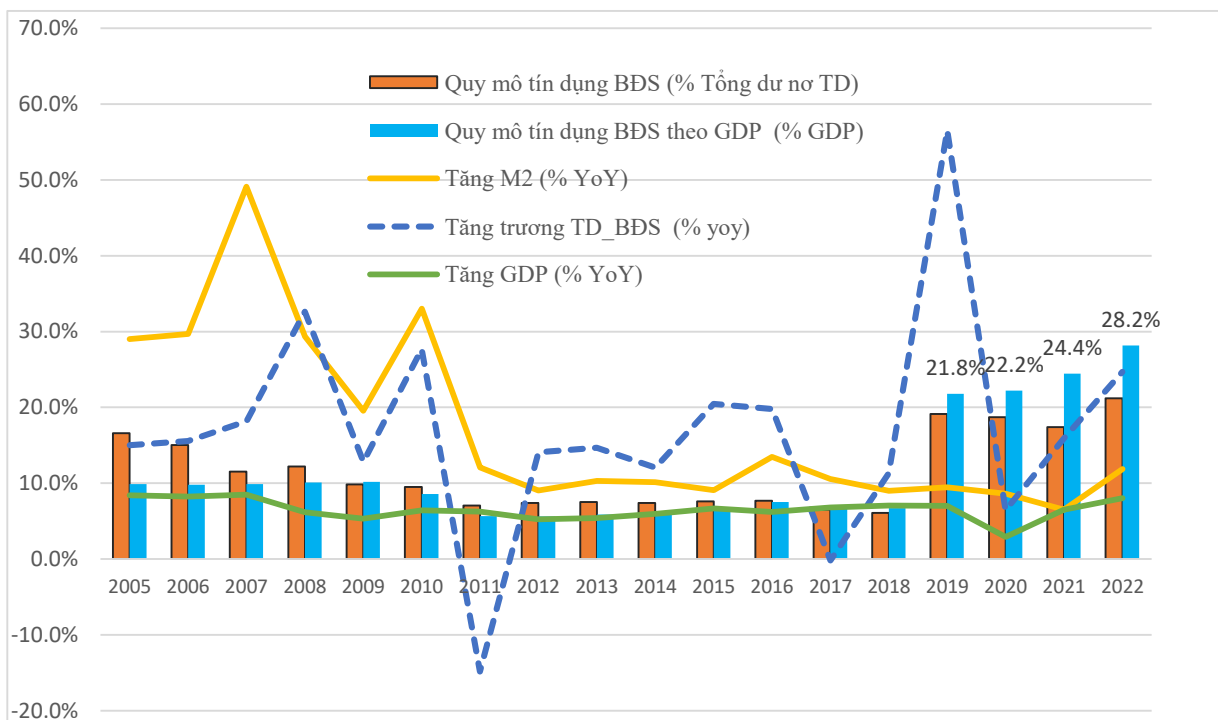
Dựa vào lược đồ cân bằng kinh tế (Hình 1), có thể khái quát rằng vào thời điểm bùng phát đại dịch Covid 19, nền kinh tế Việt Nam ở vào trạng thái cân bằng khá tốt: lạm phát thấp (CPI khoảng 4%), trong khi thặng dư cán cân khoảng trên 14% GDP; Sau đó năm 2020, điểm cân bằng dịch chuyển về lạm phát ở mức CPI gần 5%; cán cân thanh toán ở mức thặng dư thấp hơn và cụ thể là 10% GDP; Điểm cân bằng của năm 2021 là CPI (3%); Cán cân thanh toán đã giảm mức thâm hụt đáng kể (khoảng 4%GDP).

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Tuy nhiên cần nhận định rằng nền kinh tế nội là khá dễ tổn thương trước các diễn biến bên ngoài (như nêu trên). Ngoài bệnh dịch Covid còn có các diễn biến do điều chỉnh chính sách bất ngờ của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật và Châu Âu; Trung Quốc (xem Đồ thị 1 a, Đồ thị 1 b). Hơn thế nữa, từ năm 2022 đến nay là chiến tranh Nga - Ucraina; bất ổn ở Trung Đông và giá dầu thô tăng vọt hay nguy cơ khủng hoảng lương thực thế giới có thể dẫn đến lạm phát trong nước; Dòng vốn vào bị ảnh hưởng và các cân đối kinh tế vĩ mô có thể bị phá vỡ.

Nguy cơ về mất cân bằng mang tính cơ cấu hiện nay cũng có thể cần được nghiên cứu sâu sắc hơn. Một số chuyên gia (Hinh & Vân, 2023) đang khá quan ngại về vấn đề tài chính cho bất động sản hiện nay tại Việt Nam. Tài chính cho bất động sản được tài trợ bởi các dòng vốn không bền vững là trái phiếu (có độ tín nhiệm thấp bởi các doanh nghiệp nội), vốn tín dụng ngân hàng khá lớn và chủ yếu, có phần hạn chế về kỳ hạn dài.

**Đồ thị 6: Mức độ tài chính hóa thị trường BĐS Việt Nam**



Nguồn: (Hinh & Vân, 2023)

### 5. Một số hàm ý chính sách

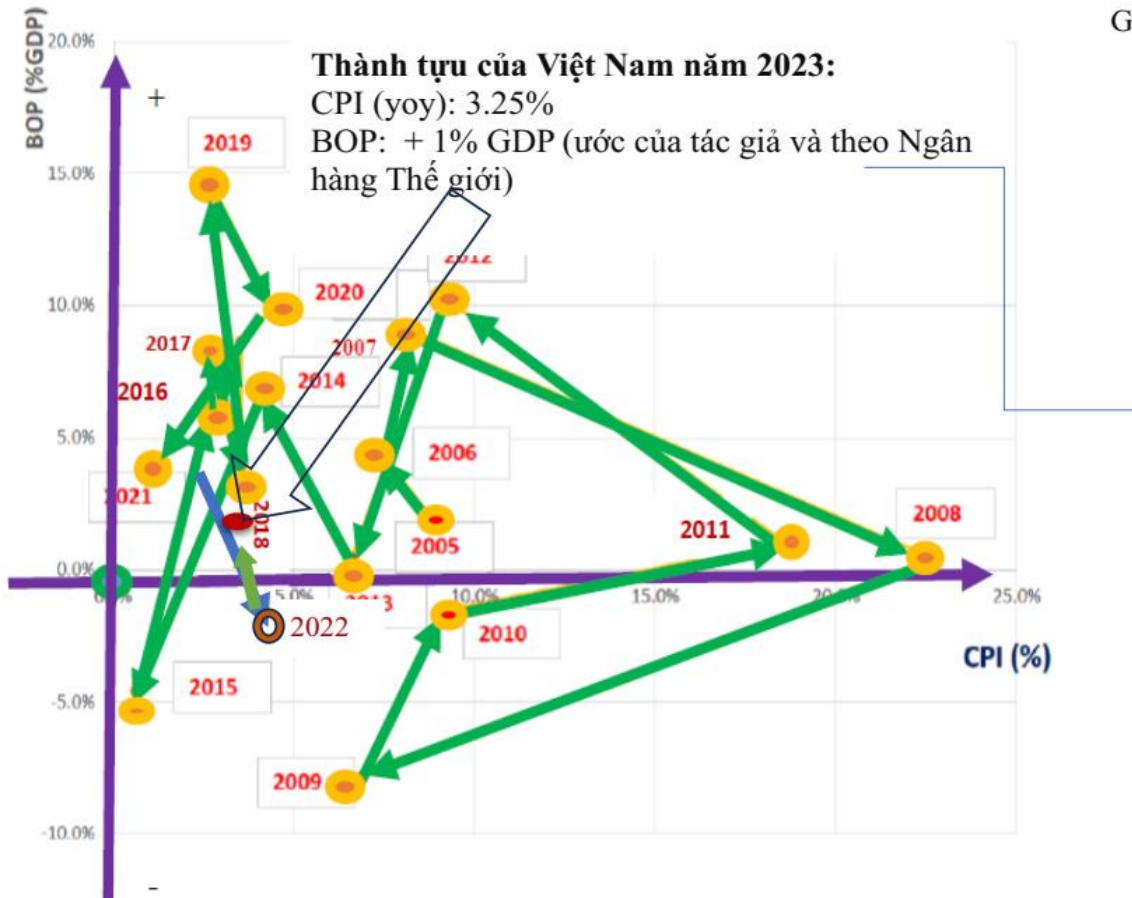
Kinh tế Việt Nam đã từng mất cân bằng khá trầm trọng từ 2006 -2010. Năm 2011 Chính phủ đã có Nghị quyết 11/NQ -CP tái cân bằng kinh tế. Nền kinh tế đã trở lại cân bằng và được duy trì ở điểm cân bằng tổng thể khá ổn định. Tuy nhiên từ khi có đại dịch Covid 19 và bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến khác phức tạp: Bất ổn do chiến tranh, giá cả thế giới và đặc biệt lạm phát toàn cầu vẫn là mối quan ngại của các NHTW. Đặc biệt vấn đề các NHTM thuộc các nền kinh tế chủ chốt vẫn mắc kẹt trong khối tài sản khổng lồ đã thực hiện theo các chương trình mua tài sản nhiều năm trước đến nay vẫn là rủi ro và sự cản trở giảm lãi suất toàn cầu xuống mức thấp hơn để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Diễn



**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

biến này ảnh hưởng tới Việt Nam có thể do cầu hàng hoá từ nước ngoài giảm sút, chênh lệch lãi suất VND và ngoại tệ có thể gây sức ép phá giá nội tệ... Cầu vốn giảm sẽ dẫn đến tăng trưởng tín dụng nội địa thấp là điều hiển nhiên. Trong bối cảnh các thách thức đã nêu trong thời gian tới, để duy trì cân bằng kinh tế cũng như điều chỉnh lại các mất cân đối có tính cơ cấu đã nêu, Việt Nam, chúng tôi có một vài hàm ý chính sách như sau:

**Đồ thị 7: Việt Nam cân bằng kinh tế: Trước và sau năm 2011**



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

- Việt Nam cần thực hiện đẩy mạnh hơn nữa chương trình tái cơ cấu nền kinh tế với một số trụ cột quan trọng là duy trì đầu tư công hợp lý để hạn chế tăng nợ công. Việc mở rộng chính sách tiền tệ và tài khóa cần đi đôi với mở cửa kinh tế, đưa nền kinh tế về trạng thái “bình thường mới”(Ryder, 2020; WB, 2020).

Có các giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu một cách dài hạn và bền vững. Việc cơ cấu lại ngân hàng và doanh nghiệp cũng sẽ góp phần đảm bảo nguồn vốn được đầu tư hiệu quả. Việc giảm đầu tư công cũng sẽ giảm sức ép cầu vốn từ ngân sách nhà nước, hạn chế được tình trạng thâm hụt ngân sách, qua đó cũng giảm cầu vốn trên thị trường tiền tệ. Kiểm soát đầu tư công, hạn chế thâm hụt ngân sách nhà nước, qua đó hạn chế sức ép giảm thâm hụt cán cân vãng lai (thâm hụt kép) của Việt Nam trong trung hạn.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

- Thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, hướng tới năng suất, chất lượng hiệu quả: Việc hướng tới mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào năng suất, chất lượng, hiệu quả sẽ đảm bảo Nhà nước điều hành bởi các chính sách trọng cung (supply sides economics policy) có hiệu quả hơn. Với chính sách tăng trưởng kinh tế như vậy sẽ hạn chế được tình trạng thường xuyên gây ra các hiệu ứng mất cân bằng kinh tế - như tình trạng lạm phát, tăng giá đột ngột mà nền kinh tế thường phải trải qua trong những thập kỷ qua.

- Duy trì tăng trưởng kinh tế một cách bền vững, với mục tiêu tăng trưởng kinh tế (GDP) ở mức vừa phải phù hợp với các nguồn nội lực và ngoại lực cũng như năng lực quản lý của nền kinh tế. Việc điều hành chính sách không chạy theo thành tích, tăng trưởng bằng mọi giá, duy trì tăng trưởng phù hợp sẽ đảm bảo không gây nên mất cân đối giữa vốn và đầu tư và sự mất cân bằng về vốn tiết kiệm và đầu tư (S- I) ở Việt Nam như trong thời kỳ 2007- 2008.

- Kiểm soát hiệu quả luồng vốn vào và hướng dòng vốn này vào khu vực hiệu quả bằng giải pháp chính sách kinh tế vĩ mô không quá cứng nhắc. Việt Nam đang tích cực, chủ động thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế theo WTO và cũng như Hiệp định mở cửa nền kinh tế. Trong điều kiện đó và kinh nghiệm những năm 2007- 2008 cho thấy, hội nhập đi đôi với dòng vốn vào và có thể làm nền kinh tế trở nên mất cân bằng và nền kinh tế có thể dễ tổn thương cũng như và nguy cơ khủng hoảng tài chính và do đó cần quản lý tốt quá trình hội nhập và cụ thể là quản lý tốt dòng vốn vào.

- Tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa thận trọng, có sự phối hợp hài hòa đi đôi với cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt, định hướng thị trường. Thực hiện hấp thụ ngoại tệ, đi đôi với quản lý cung tiền hợp lý bằng hình thức can thiệp trung hòa một cách hợp lý. Như đã nêu, các nền kinh tế lớn như Mỹ, Châu Âu và Nhật Bản... sẽ điều chỉnh chính sách ngay khi nền kinh tế thế giới ổn định; Giá dầu thô và lương thực đang là vấn đề lớn... Các diễn biến bên ngoài hiện tại và tương lai là rất thách thức với chính sách tiền tệ của Việt Nam trong năm 2024 và những năm tới.

- Thực hiện giải ngân có hiệu quả các dự án công đi đôi với tăng cường quản lý nợ công, đảm bảo nợ công ở mức giới hạn an toàn đi đôi với tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước (DNN). Những dự án đầu tư công như đường cao tốc Bắc- Nam và Sân bay Quốc tế Long Thành... là dự án rất triển vọng cho tăng trưởng tích cực ở Việt Nam, đảm bảo cân đối kinh tế (như lạm phát thấp, cân đối cán cân do trả được nợ nước ngoài...) Tuy nhiên, điều đó chỉ diễn ra khi quản lý các dự án này được đảm bảo tốt, không thất thoát, không tham nhũng, không kéo dài như trường hợp Dự án đường sắt Cát Linh - Hà Đông và nhiều dự án khác. /.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

A.P, T. (1982). Simultaneous Internal and External Balance. Balance--Paym Theory U K Exp. In *Balance-of-Payments Theory and the United Kingdom Experience* (pp. 118–133.). London: Pgrave Macmillan,.

Bützer, S., Jordan, C., & Stracca, L. (2013). *Macroeconomic Imbalances: A Question of Trust?*. Retrieved from Kaiserstrasse 29, 60311 Frankfurt am Main, Germany:

Caballero, R. J. (2009). *The "Other" Imbalance and the Financial Crisis*. Retrieved from

Caballero, R. J. (2010). *The "Other" Imbalance and the Financial crisis*. Retrieved from <http://www.nber.org/papers/w15636>

Carbaugh R..J. (2009). *International Economics*: South-Western Cengage Learning, Mason, Ohio.

Chien, N. V. (2021). Tái cơ cấu nền kinh tế, thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới mô hình tăng trưởng – trường hợp Việt Nam. *scholar.archive.org*.

Cian Allen, C. C., Ganelli, G., Juvenal, L., Leigh, D., Rabanal, P., Cyril Rebillard, . . . Jalles, J. T. (2023). *2022 Update of the External Balance Assessment Methodology*. Retrieved from

Dedola, L., Georgiadis, G., Gräß, J., & Mehl, A. (2018). *Does a big bazooka matter? Central bank balance-sheet policies and exchange rates*, . Retrieved from Publications Office, LU: <https://doi.org/10.2866/662020>

Feldstein, M. (2008). Resolving the Global Imbalance: The Dollar and the U.S. Saving Rate. *Journal of Economic Perspective*, 22(3), 113–125.

Goodhart C., D., M., & Pandemic, U. S. (2021). Recession, Recovery Plan and Helicopter Money:.. *A Tale from the Serenissima*, 52(7).

Hartley J, & Rebucci A. (2020). An Event Study of COVID-19 Central Bank Quantitative Easing in Advanced and Emerging Economies. *SSRN Electron J*.

Hinh, L. V., & Vân, N. T. (2023). Tài chính cho bất động sản nhà ở và hàm ý cho điều hành chính sách tiền tệ tại Việt Nam. Retrieved from [https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ddnhnn/nctd/nctd\\_chitiet?left](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ddnhnn/nctd/nctd_chitiet?left)

IOSCO. (1999). *CAUSES, EFFECTS AND REGULATORY IMPLICATIONS OF FINANCIAL AND ECONOMIC TURBULENCE IN EMERGING MARKETS*. Retrieved from

Isard, P. (2007). *Equilibrium Exchange Rates: Assessment Methodologies* Retrieved from IMF: , <<https://www.imf.org/en/Publications/WP/Issues/2016/12/31/Equilibrium-Exchange-Rates-Assessment-Methodologies-21517>

Knight, J., & Wang, W. (2011). China's macroeconomic imbalances causes and consequences.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Krugman, P. R., Obstfeld, M., & Melitz, M. (2003). *International Economics: Theory and Policy*: Pearson Series in Economics) 10th Edition.

Meade, J. (1992). The Meaning of "Internal Balance". In - *International Economic Policies and their Theoretical Foundations* (pp. 703–715.). Boston: Academic Press.

Ngô, A. P. (2020, 2020). *Thực trạng cán cân thanh toán quốc tế với yêu cầu ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và một số khuyến nghị*. Paper presented at the i. Trong Hội thảo Khoa học Quốc gia: Cơ hội và thách thức phát triển hệ thống tài chính xanh ở Việt Nam, Hà Nội.

Nguyen, M. H., Pojani, D., Nguyen, T. C., & Ha, T. T. (2021). Spread of COVID-19 and policy responses in Vietnam: An overview. *Journal of Transport Geography*, 103(15), 157–161.

Obstfeld, M., & Rogoff, K. (2009). Global imbalances and the financial crisis: products of common causes. *papers.ssrn.com*.

Pincus, J. (2009). Vietnam: Sustaining Growth in Difficult Times. *Asean Econ Bull.*, 26(1), 11-24.

Quý, N. X., & Thông, P. L. (2018). Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Hệ phương trình đồng thời. *Kinh tế phát triển*, 250.

Reinhart, C., & Kaminsky, G. (1999). The twin crises: The causes of banking and balance of payments problems. *American Economic Reviews*, 89.

Reinhart, C. M., & Rogoff, K. S. (2011). From Financial Crash to Debt Crisis. *American Economic Review*, 101(5), 1676–1706.

Roubini, N. (2008). The Rising Risk of a Hard Landing in China: The Two Engines of Global Growth—U.S. and China—are Stalling. *The Asia-Pacific Journal / Japan Focus*, 6(11). doi: 2940

Ryder, G. (2020). Trạng thái bình thường mới? Trạng thái bình thường tốt đẹp hơn! (by Tổng Giám Đốc ILO, Guy Ryder) [Press release]. Retrieved from [http://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/comments-and-analysis/WCMS\\_743698/lang--vi/index.htm](http://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/comments-and-analysis/WCMS_743698/lang--vi/index.htm), accessed: 03/20/2022.

Son, N. N. (2009). *Nguồn tài chính trong nước và nước ngoài cho tăng trưởng ở Việt Nam*. Bài trình bày cho NCS 31, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Trâm, L. N. P. (2022). Động cơ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam *Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, 5.

Tú, Đ. M., & Hình, L. V. (2015). Mất cân bằng kinh tế: mô hình, chính sách điều chỉnh và một số hàm ý chính sách. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 11(450), 16.

UN. (2022). *The monetary policy response to COVID-19: the role of asset purchase programmes*. Retrieved from [https://www.un.org/development/desa/dpad/wp-content/uploads/sites/45/publication/PB\\_129\\_FINAL.pdf](https://www.un.org/development/desa/dpad/wp-content/uploads/sites/45/publication/PB_129_FINAL.pdf)

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Vayid I. (2013). *Central bank communications before, during and after the crisis: From open-market operations to open-mouth policy*,

. Retrieved from <https://doi.org/10.34989/swp-2013-41>

WB. (2020). *Trạng thái bình thường mới ở Việt Nam sẽ ra sao? Tác động kinh tế của COVID-19*. Retrieved from

Wong, C.-H. (2002). *Adjustment and 2 Internal-External Balance*. Retrieved from file:///C:/Users/HINH/Downloads/9781589060944-ch02.pdf

Zgherea C. (2021). *External Balance Sheets and the COVID-19 Crisis*. *International Banking Library*, . Retrieved from <https://bankinglibrary.com/nber-working-paper-external-balance-sheets-and-the-covid-19-crisis/>>, accessed: 03/20/2022.

Zhong, i., Jia, F., Chen, X., & Hong, Y. (2022). Internal and external collaboration and supply chain performance: a fit approach. *International Journal of Logistics Research and Applications*, 26.(4), 1-18. doi:DOI:10.1080/13675567.2022.2042226

Zoppè, A. (2022). *Implementation of the Macroeconomic Imbalance Procedure: State of play January 2022*. Retrieved from

**QUẢN TRỊ RỦI RO CHUYỂN ĐỔI XANH THÁCH THỨC VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI  
VỚI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

**TS. Đặng Thị Thu Hằng**

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức toàn cầu cấp bách nhất hiện nay. Các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu ngày càng rõ rệt, thúc đẩy các quốc gia và tổ chức trên thế giới đẩy mạnh quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ quá trình chuyển đổi này thông qua việc cung cấp tài chính cho các doanh nghiệp và dự án xanh. Quá trình này làm phát sinh rủi ro chuyển đổi xanh và việc quản trị rủi ro chuyển đổi xanh là một thách thức mới cho ngân hàng. Ngân hàng cần chủ động xây dựng chiến lược và năng lực quản trị rủi ro hiệu quả để nắm bắt cơ hội và đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, bền vững trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Bài viết khái quát các nội dung chính của rủi ro chuyển đổi xanh, phân tích các thách thức của quản trị rủi ro chuyển đổi xanh từ đó đề xuất những khuyến nghị đối với các NHTM Việt Nam.*

**Từ khoá:** *Rủi ro chuyển đổi xanh, quản trị rủi ro chuyển đổi xanh, dự án xanh, tín dụng xanh.*

**1. Đặt vấn đề**

Biến đổi khí hậu là một trong những mối nguy hiểm môi trường lớn nhất ảnh hưởng đến xã hội chúng ta. Có sự đồng thuận về mặt khoa học rằng phát thải khí nhà kính (GHG) là gốc rễ của vấn đề và hậu quả của nó là rất phổ biến như sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu, dẫn đến các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt và mực nước biển dâng, cùng nhiều vấn đề khác. Các chính phủ không hề thờ ơ với vấn đề biến đổi khí hậu. Ngay từ năm 1992, Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) đã được thành lập nhằm “ổn định phát thải khí nhà kính trong khí quyển”. Hàng năm, Hội nghị các bên (COP) họp để đánh giá tiến bộ trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu, đưa ra các cam kết và đặt ra các mục tiêu trong tương lai liên quan đến các chính sách về biến đổi khí hậu. Hiệp định Khí hậu Paris (COP21) là kết quả của công ước năm 2015, được gần 190 quốc gia ký kết, nhằm mục đích hạn chế sự gia tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu ở mức 1,5 độ C so với thời kỳ tiền công nghiệp. Con đường hướng tới nền kinh tế trung hòa carbon thường được gọi là quá trình chuyển đổi xanh.

Để góp phần vào quá trình chuyển đổi xanh, các quốc gia đã đệ trình các kế hoạch hành động về khí hậu quốc gia, được gọi là đóng góp do quốc gia tự quyết định. Sự không chắc chắn về những điều chỉnh quy định trong tương lai và những rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra khiến hệ thống tài chính ở các quốc gia phải đối mặt với những thách thức đáng kể. Những thách thức này được phân loại rộng rãi thành hai nhóm rủi ro. Đầu tiên, hệ thống tài chính phải đối mặt với rủi ro vật chất. Rủi ro vật chất là rủi ro mà các tài sản hoặc hoạt động của tổ chức tài chính có thể bị tổn hại do các tác động của suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu. Ví dụ, một ngân hàng có thể bị tổn thất khi các khách hàng vay vốn bị thiệt hại do lũ lụt hoặc mưa bão. Thứ hai, rủi ro chuyển đổi xanh có thể được định nghĩa là rủi ro tổn

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

thất tài chính hoặc trực tiếp kinh tế liên quan đến lộ trình hướng tới nền kinh tế carbon thấp và chính sách đi kèm. Rủi ro chuyển đổi xanh là rủi ro mà các ngân hàng thương mại (NHTM) phải đối mặt khi chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Việc chuyển đổi sang mục tiêu phát thải carbon ròng bằng không sẽ đòi hỏi phải điều chỉnh quy trình sản xuất của các ngành công nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp tiếp xúc với việc sử dụng quá nhiều nhiên liệu hóa thạch như điện, hóa chất và ô tô hoặc các lĩnh vực có cường độ sử dụng nhiên liệu hóa thạch cao do tiếp xúc gián tiếp là xi măng, sản phẩm giấy và dệt may... Rủi ro chuyển đổi xanh được phát hiện trong tình huống sau. Giả định rằng do quá trình chuyển đổi sang năng lượng xanh và những thay đổi trong cơ cấu đầu vào nên có thể có một số áp lực lên chi phí đầu vào trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực này trong ngắn hạn. Tùy thuộc vào cấu trúc thị trường và khả năng định giá, sự gia tăng chi phí này có thể được chuyển sang người tiêu dùng cuối cùng hoặc do doanh nghiệp gánh chịu. Trường hợp doanh nghiệp là người gánh chịu các chi phí này sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITA) của doanh nghiệp, do đó dẫn đến khả năng thanh toán khoản vay trở nên kém đi. Và cuối cùng, các ngân hàng cho vay sẽ phải đối mặt với rủi ro tín dụng do các khách hàng này mang lại.

Trong khi rủi ro vật chất đã được thảo luận rộng rãi thì rủi ro chuyển đổi xanh là một loại rủi ro tương đối mới và vẫn chưa được khám phá. Các ngân hàng thương mại là nơi cung cấp nguồn tài chính chủ yếu cho các doanh nghiệp tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp với nhiên liệu hoá thạch có thể sẽ phải chịu một số chi phí chuyển đổi nhất định hoặc đối mặt với rủi ro chuyển đổi xanh. Nhìn rộng ra bức tranh toàn ngành thì rủi ro chuyển đổi xanh có thể tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt nam trong thời gian tới. Bài viết này tập trung phân tích những thách thức mà các NHTM phải đối mặt trong quản trị rủi ro chuyển đổi xanh, từ đó đề xuất các khuyến nghị nhằm giúp các ngân hàng nâng cao năng lực quản trị rủi ro hiệu quả đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn và bền vững trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.

### 2. Tổng quan về rủi ro chuyển đổi xanh

**Rủi ro chuyển đổi xanh** là những tổn thất tài chính tiềm tàng mà ngân hàng có thể gặp phải do sự **chuyển đổi chính sách** của các chính phủ nhằm thúc đẩy nền kinh tế xanh, ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp và khách hàng của ngân hàng; Nhu cầu thị trường thay đổi do người tiêu dùng ưu tiên sản phẩm và dịch vụ xanh, hay sự phát triển các công nghệ xanh mới có thể khiến các công nghệ cũ trở nên lỗi thời, ảnh hưởng đến giá trị tài sản đảm bảo cho khoản vay của ngân hàng. Quá trình chuyển đổi này có xu hướng làm giảm giá trị của các công nghệ có sẵn và các tài sản liên quan mà ngân hàng nắm giữ trong tài khoản của mình. Do đó, các ngân hàng có thể không muốn tham gia vào những hành động có thể đẩy nhanh quá trình mất giá của tài sản và tài sản thế chấp liên quan đến công nghệ bản hơn. Quan sát này, cũng được thảo luận trong Degryse et al. (2021) và De Haas (2021) gợi nhớ đến những gì chúng ta đã quan sát thấy với cuộc khủng hoảng Các khoản cho vay không hiệu quả (NPL) vài năm trước, khi các ngân hàng đã tránh được việc xóa nợ xấu trong một thời gian khá dài. Mặc dù về mặt đơn phương, lo ngại về nguy cơ phản ứng bất lợi của thị trường là có thể hiểu được, nhưng nhìn chung, việc giữ nợ xấu trong bảng cân đối của ngân hàng đã góp phần gây ra sự bất ổn chung của toàn ngành và cần có sự can thiệp chính sách kịp thời.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Ngày càng có nhiều bằng chứng chứng minh rằng các nhà đầu tư tính đến rủi ro môi trường trong các quyết định cấp vốn của họ, do sở thích cụ thể của họ (Riedl và Smeets, 2017) hoặc do chi phí vật chất hoặc chi phí chuyển đổi mà rủi ro đó gây ra (Krueger et al., 2020). Có bằng chứng thực nghiệm cho thấy rủi ro môi trường được định giá trên thị trường chứng khoán (Bolton và Kacperczyk, 2021), thị trường quyền chọn (Ilhan và cộng sự, 2021), thị trường trái phiếu (Fatica và cộng sự, 2019) và thị trường bất động sản (Bernstein et al. cộng sự, 2019). Đồng thời, bằng chứng về việc cho vay của ngân hàng còn rời rạc hơn. Ví dụ, các công ty gặp rủi ro về môi trường phải trả mức chênh lệch cho vay cao hơn và nhận được các khoản vay được cấp bởi các tổ chức có ít ngân hàng hơn (Chava, 2014). Ngoài ra còn có mối quan hệ tiêu cực đáng kể giữa việc tự nguyện công bố lượng phát thải CO<sub>2</sub> và chênh lệch lãi suất cho vay đối với những người đi vay thiếu thông tin (Kleimeier và Viehs, 2018). Một số bằng chứng khác chỉ ra rằng các rủi ro môi trường liên quan đến phát thải trực tiếp của doanh nghiệp đã được định giá, nhưng các nghiên cứu không tìm thấy các ngân hàng xanh định giá khác biệt cho những rủi ro này (Ehlers và cộng sự, 2021). Tuy nhiên, Delis và cộng sự (2021) nhận thấy rằng các ngân hàng xanh bắt đầu áp đặt chi phí cao hơn đối với các khoản vay hợp vốn đối với các công ty nhiên liệu hóa thạch chịu ảnh hưởng của chính sách khí hậu sau khi chấp nhận Hiệp định Khí hậu Paris.

Các học giả ở nhiều quốc gia khác nhau đã tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm để làm rõ tác động của rủi ro chuyển đổi xanh đến hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại. Theo Huang, Punzi và Wu (2022), sự tồn tại của các quy định về môi trường đã hạn chế việc cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp phi tài chính có hoạt động kinh doanh gây ô nhiễm cao và làm tăng chi phí cho vay đối với họ ở Trung Quốc. Kết luận tương tự cũng có thể được tìm thấy trong Shih et al. (2021). Cùng quan điểm này, Huang, Punzi và Wu (2021) cũng nhận thấy rằng các ngân hàng đánh giá hồ sơ và rủi ro môi trường của người đi vay trong quá trình phê duyệt khoản vay vì đây là yếu tố quyết định quan trọng đến chiến lược đầu tư và hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra còn có những nỗ lực đầu tiên nhằm lồng ghép các chính sách về biến đổi khí hậu vào các bài tập kiểm tra sức chịu đựng (Reinders, Schoenmaker và van Dijk 2023; Vermeulen và cộng sự 2021 hoặc Faiella và cộng sự 2022). Các nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để xác nhận rằng thuế carbon và quy định tài chính có thể tác động đáng kể đến sức khỏe tài chính của cả ngân hàng và nền kinh tế thực. Việc chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải thấp có tầm quan trọng đặc biệt để đạt được mục tiêu tăng trưởng bền vững. Lợi ích lâu dài của quá trình chuyển đổi như vậy là rất đáng kể, bao gồm không khí sạch hơn, sức khỏe được cải thiện, giảm thiên tai và tăng trưởng kinh tế bền vững. Tuy nhiên, những chính sách như vậy có thể tạo ra chi phí chuyển đổi lớn cho nền kinh tế, gây ra sự mong manh trong khu vực ngân hàng phát sinh từ những tổn thất lợi nhuận cho các doanh nhân, đặc biệt là trong ngắn hạn. Dafermos và cộng sự. (2018) báo cáo rằng biến đổi khí hậu có thể có tác động nghiêm trọng đến sự ổn định tài chính bằng cách tăng tỷ lệ vỡ nợ do khả năng sinh lời thấp hơn của công ty hoặc giá tài sản thấp hơn, mà họ cho là do việc tái phân bổ danh mục đầu tư trong trường hợp thiệt hại về môi trường. Bất chấp nhu cầu cấp thiết là giảm bớt những biến động kinh tế tiềm ẩn phát sinh từ sự thay đổi chính sách như vậy, hầu hết các nghiên cứu hiện có về rủi ro chuyển đổi đều mang tính cục bộ và thường tập trung vào lĩnh vực năng lượng.



### 3. Thách thức trong quản trị rủi ro chuyển đổi xanh đối với các NHTM

**Việc chuyển đổi sang nền kinh tế xanh là một xu hướng tất yếu và các NHTM cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng để quản trị rủi ro trong quá trình chuyển đổi. Rủi ro chuyển đổi xanh đem đến những thách thức buộc các ngân hàng phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng để quản trị hiệu quả rủi ro này. Có hai thách thức quan trọng mà các NHTM cần lưu ý như sau:**

Thứ nhất, **năng lực** của các ngân hàng trong quản trị rủi ro chuyển đổi xanh chưa được chuẩn bị đầy đủ. Cụ thể là ngân hàng trung ương của một số quốc gia đã đưa ra quy định về kiểm tra sức chịu đựng liên quan đến khí hậu đối với yêu cầu về an toàn vốn cho các ngân hàng nhưng một số nghiên cứu cho thấy khả năng đáp ứng của các ngân hàng chưa tốt (Kemplay M., 2023). Mặc dù thử nghiệm sức chịu đựng liên quan đến khí hậu là bước tiến quan trọng trong việc đảm bảo hệ thống tài chính có khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu nhưng việc thực hiện kỹ thuật này gặp nhiều trở ngại. Trước hết, đó là sự khó khăn trong việc đảm bảo tính **chính xác của mô hình thử nghiệm sức chịu đựng bởi thiếu thông tin để** mô phỏng các tác động lâu dài và các sự kiện bất ngờ của biến đổi khí hậu. Thêm vào đó, các ngân hàng **còn** thiếu nguồn dữ liệu nhất quán và đáng tin cậy về rủi ro khí hậu.

Thứ hai, việc sử dụng xếp hạng ESG để đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty về mặt môi trường, xã hội và quản trị là cơ sở để các ngân hàng đưa ra các quyết định cho vay đang gặp phải những nghi ngại về độ tin cậy của các xếp hạng này khiến cho rủi ro chuyển đổi xanh có cơ hội gia tăng và làm khó khăn hơn cho hoạt động quản trị rủi ro này. Kemplay M. (2023) cho rằng xếp hạng ESG hiện nay chưa thể phản ánh đầy đủ tác động thực sự của một công ty đối với xã hội và môi trường. Đầu tiên, nghiên cứu chỉ ra rằng đang thiếu các quy định chặt chẽ đối với hoạt động của các tổ chức xếp hạng ESG. Trong khi lĩnh vực xếp hạng tín dụng hiện được quản lý chặt chẽ, một phần do hậu quả từ việc phụ thuộc quá nhiều vào điểm tín dụng trong cuộc khủng hoảng dưới chuẩn, thì ngược lại, khía cạnh ESG của hoạt động xếp hạng hầu như không bị ảnh hưởng bởi quy định. Tiếp đến, nhìn bề ngoài, có sự tương đồng rõ rệt giữa xếp hạng tín dụng thông thường và ESG, vì cả hai đều thể hiện quá trình chất lọc nhiều điểm dữ liệu thành điểm hoặc xếp hạng tổng thể. Tuy nhiên, sự nghi ngại về xếp hạng ESG nằm ở chỗ trong khi xếp hạng tín dụng giữa các cơ quan xếp hạng cạnh tranh thường thể hiện mức độ nhất quán cao đáng kể nhưng điểm ESG của các cơ quan khác nhau đối với cùng một công ty lại không có mối tương quan rõ ràng và mạnh mẽ. Vì thế nghiên cứu đang đặt ra câu hỏi phải chăng tồn tại sự xung đột lợi ích tiềm ẩn hay phương pháp đánh giá thiếu rõ ràng, dữ liệu không nhất quán và tính chủ quan cao của các tổ chức xếp hạng ESG. Cuối cùng, vấn đề còn trở nên phức tạp hơn bởi một số tổ chức xếp hạng lớn nhất đã bắt đầu đưa ra điểm tín dụng bao gồm tác động tổng hợp của các yếu tố ESG thay vì sử dụng hệ thống điểm riêng biệt cho "E", "S" và "G". Thực tế cho thấy các thành phần của điểm ESG có thể đi theo các hướng trái ngược nhau nên tham vọng tổng hợp các yếu tố rủi ro vào một điểm tín dụng duy nhất đem lại những nghi ngờ về tính chính xác. Ví dụ: một doanh nghiệp có thể tham gia vào các hoạt động tích cực về môi trường nhưng có thể có những lo ngại đáng kể về cách doanh nghiệp đó đối xử với lực lượng lao động của mình. Đặc biệt, chữ "S" cũng có thể mang tính chủ quan cao và có thể thay đổi tùy theo sự thay đổi trong thái độ xã hội. Ví dụ, ở các nước phương Tây, các nhà sản xuất vũ

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

khí có thể từng bị coi là “cô phiêu tội lỗi” trước cuộc xâm lược Ukraine, nhưng giờ đây có thể được coi là mang lại lợi ích xã hội quan trọng.

**4. Khuyến nghị về quản trị rủi ro chuyển đổi xanh với các NHTM Việt nam**

Quản trị **rủi ro chuyển đổi xanh** không chỉ giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro mà còn mang lại nhiều lợi ích như **nâng cao hình ảnh và uy tín** của ngân hàng trên thị trường, **thu hút khách hàng tiềm năng** quan tâm đến môi trường và phát triển bền vững, **tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn** từ các nhà đầu tư quốc tế. **Vì thế, các ngân hàng cần** chủ động đánh giá và triển khai các biện pháp quản trị rủi ro chuyển đổi xanh hiệu quả để đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn và bền vững trong quá trình chuyển sang nền kinh tế xanh. Việc quản trị rủi ro chuyển đổi xanh cần chú trọng các vấn đề sau:

- **Xây dựng, triển khai và điều chỉnh chiến lược** quản trị rủi ro chuyển đổi xanh phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển của ngân hàng: Chiến lược quản trị rủi ro chuyển đổi xanh cần phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển và đặc điểm hoạt động của từng ngân hàng; Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận, phòng ban trong ngân hàng để thực hiện chiến lược hiệu quả; Ngân hàng cần thường xuyên cập nhật thông tin về các quy định pháp luật, xu hướng thị trường và công nghệ mới để điều chỉnh chiến lược phù hợp.

- **Nâng cao năng lực** đánh giá rủi ro chuyển đổi xanh thông qua việc đào tạo cán bộ, đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin và dữ liệu: Tổ chức các khóa đào tạo về tài chính xanh, quản trị rủi ro chuyển đổi xanh và các chủ đề liên quan cho cán bộ nhân viên; Tổ chức các hội thảo, tập huấn về đánh giá rủi ro chuyển đổi xanh; Cung cấp tài liệu và hướng dẫn về đánh giá rủi ro chuyển đổi xanh cho cán bộ nhân viên; Hợp tác với các tổ chức quốc tế và trong nước để chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức về quản trị rủi ro chuyển đổi xanh; Phát triển hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ việc đánh giá rủi ro chuyển đổi xanh cần có khả năng thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu liên quan đến rủi ro chuyển đổi xanh; Đầu tư vào cơ sở dữ liệu về tài chính xanh, môi trường và xã hội; Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển các công nghệ mới để đánh giá rủi ro chuyển đổi xanh.

- **Phát triển các sản phẩm và dịch vụ tài chính xanh** để đáp ứng nhu cầu thị trường: cung cấp các sản phẩm **tín dụng xanh** cho các doanh nghiệp, dự án thuộc các ngành năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; Phát hành trái phiếu xanh để huy động vốn cho các dự án xanh; Cung cấp các sản phẩm bảo hiểm xanh cho các rủi ro liên quan đến môi trường và xã hội có thể bao gồm bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm rủi ro môi trường; Cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp và cá nhân về các vấn đề liên quan đến tài chính xanh.

Ngoài ra, các ngân hàng cũng cần nâng cao nhận thức của khách hàng về các sản phẩm và dịch vụ tài chính xanh; Phát triển hệ thống kênh phân phối hiệu quả để đưa các sản phẩm và dịch vụ tài chính xanh đến với khách hàng.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Bernstein, A., Gustafson, M. T., and Lewis, R. (2019). Disaster on the horizon: The price effect of sea level rise. *Journal of Financial Economics*, 134: 253–72.
- Bolton, P., and Kacperczyk, M. (2021). Do Investors Care About Carbon Risk? *Journal of Financial Economics*, 142(2): 517-549.
- Chava, S. (2014). Environmental Externalities and Cost of Capital. *Management Science*, 60 (9): 2223-2247.
- De Haas, R. (2021). Finance and firms on the road to net zero. *European Economy – Banks, Regulation and the Real Sector*, *this issue*.
- Degryse, H., Goncharenko, R., Theunisz, C., and Vadasz, T. (2021). The green transition and bank financing. *European Economy – Banks, Regulation and the Real Sector*, *this issue*.
- Delis, M., de Greiff, K., Iosifidi, M., and Ongena, S. (2021). Being Stranded with Fossil Fuel Reserves? Climate Policy Risk and the Pricing of Bank Loans. *Swiss Finance Institute Research Paper Series No. 18-10*.
- Dilip, A. and Kundu, S. (2020), “Climate Change: Macroeconomic Impact and Policy Options for Mitigating Risks”, *Reserve Bank of India Bulletin*, April.
- Ghosh, S. Nath, J. and Ranjan, A. (2021), “Green Finance in India: Progress and Challenges”, *Reserve Bank of India Bulletin*, January.
- Herwadkar, S. S (2017), “Corporate leverage in EMEs: did the global financial crisis change the determinants?”, *BIS Working Papers*, No 681
- Ehlers, T., Packer, F., and de Greiff, K. (2021). The Pricing of Carbon Risk in Syndicated Loans: Which Risks are Priced and Why? *Journal of Banking and Finance*, forthcoming.
- Fatica, S., Panzica, R., and Rancan, M. (2019). The Pricing of Green Bonds: Are Financial Institutions Special? *JRC Working Papers in Economics and Finance*.
- Ilhan, E., Sautner, Z., and Vilkov, G. (2021). Carbon Tail Risk. *Review of Financial Studies*, 34(3): 1540-1571.
- Kleimeier, S., and Viehs, M. (2018). Carbon Disclosure, Emission Levels, and the Cost of Debt. *SSRN Working Paper*.
- Krueger, P., Sautner, Z., and Starks, L. T. (2020). The Importance of Climate Risks for Institutional Investors. *Review of Financial Studies*, 33(3): 1067–111.
- Riedl, A., and Smeets, P. (2017). Why Do Investors Hold Socially Responsible Mutual Funds? *Journal of Finance*, 72(6): 2505–50.
- Kemplay M.(2023), “Inconsistent ESG ratings due a regulatory shake-up”, *Banking Risk and Regulation*.
- Vojtěch Siuda (2023), “Green Transition: Identifying Vulnerable Industries and Bank Loans in the Czech Republic”

**THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH VI MÔ  
TRONG BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN**

*TS. Nguyễn Hồng Yên - TS. Bùi Tín Nghị*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Chiến lược tài chính toàn diện Quốc gia do Thủ tướng Chính Phủ ban hành đã khẳng định phát triển tài chính vi mô là trụ cột quan trọng của Phát triển tài chính toàn diện. Tài chính vi mô cần được tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn nữa để thực hiện đúng sứ mệnh cao cả của mình là mang các dịch vụ tài chính và giáo dục việc thực hiện các dịch vụ tài chính tới người dân ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, tới các khách hàng yếu thế. Tuy nhiên, với hơn 10 năm hoạt động, tài chính vi mô vẫn còn những rào cản vướng mắc khiến cho việc thúc đẩy phát triển hoạt động của các tổ chức này còn nhiều hạn chế. Bài viết chỉ ra những thách thức cần được tháo gỡ nhằm thúc đẩy sự phát triển lớn mạnh khu vực tài chính vi mô nhằm thực hiện tốt Chiến lược Tài chính toàn diện Quốc gia đã đề ra.*

**Từ khóa:** tài chính toàn diện, tài chính vi mô, chương trình dự án

**1. Giới thiệu**

Trong chiến lược phát triển tài chính toàn diện, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 149/QĐ-TTg “Về việc phê duyệt chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Quyết định này mở ra nhiều cơ hội mới để phát triển ngành tài chính vi mô (TCVM) tại Việt Nam trong tương lai 10 năm tới. Theo đó, tại khoản 1 điểm e Quyết định 149 đề cập tới việc “Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế vào hoạt động tài chính vi mô; xây dựng và phát triển hệ thống các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô hoạt động an toàn, hiệu quả, mở rộng sự tiếp cận dịch vụ tài chính cho người nghèo, người thu nhập thấp, phụ nữ, doanh nghiệp siêu nhỏ”. Điểm a khoản 2 đề cập “Nghiên cứu, tạo điều kiện cho các tổ chức không phải ngân hàng có mạng lưới rộng khắp hoặc địa bàn hoạt động tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa (như các quỹ tín dụng nhân dân, các tổ chức tài chính vi mô, bưu điện, trạm xăng, mạng lưới của các tổ chức viễn thông, mạng lưới của một số tổ chức khác không phải ngân hàng...) trở thành đại lý của ngân hàng nhằm nhanh chóng mở rộng phạm vi các điểm cung ứng dịch vụ tài chính”. Điểm đ khoản 2 đề cập tới nhiệm vụ “Phát triển hệ thống các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô hoạt động an toàn, hiệu quả, mở rộng sự tiếp cận dịch vụ tài chính cho người nghèo, người thu nhập thấp, phụ nữ, các doanh nghiệp siêu nhỏ”, trong đó bao gồm:

- Khuyến khích các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô phát triển đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ cho người nghèo, người thu nhập thấp, phụ nữ và doanh nghiệp siêu nhỏ; khuyến khích phát triển mô hình liên kết hoạt động của các ngân hàng thương mại với các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô; khuyến khích hợp tác giữa các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô và các

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

tổ chức công nghệ tài chính nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ để cung ứng dịch vụ đơn giản, thuận lợi, chi phí thấp tới người dân ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa;

- Hỗ trợ các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô trong việc tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi; tăng cường xã hội hóa việc hỗ trợ, tham gia đóng góp nguồn lực tài chính trong cung ứng sản phẩm, dịch vụ tài chính vi mô;

- Khuyến khích các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô tham gia vào thúc đẩy giáo dục tài chính;

- Tạo điều kiện và khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương, các tổ chức phi chính phủ tích cực tham gia và hỗ trợ hoạt động tài chính vi mô phát triển.

Như vậy có thể nói, tài chính vi mô - trụ cột quan trọng của Tài chính toàn diện là lĩnh vực mà Chính phủ đặc biệt quan tâm và khuyến khích phát triển trong thời gian tới.

### **2. Thực trạng**

Thời gian 5 năm trở lại đây, với sự phát triển mạnh mẽ của thị trường tài chính đặc biệt là các NHTM và các công ty Fintech, thị trường Tài chính vi mô tại Việt Nam cũng đang trong những bước phát triển mạnh mẽ, dần khẳng định được năng lực trong hệ thống tài chính quốc gia. Với việc các chương trình dự án (CTDA) TCVM hướng đến chuyển đổi mô hình trở thành tổ chức TCVM chính thức, cũng như sự ra đời của Quyết định 149/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Tài chính toàn diện Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ, con đường phát triển của TCVM ngày càng được mở rộng và trở nên hứa hẹn trong tương lai về nhiều mặt.

Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động tài chính vi mô ngày càng được hoàn thiện với sự ra đời của Thông tư số 03/2018/TT-NHNN Quy định về cấp phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức TCVM; Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg ngày 12/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về hoạt động của các chương trình dự án (CTDA) TCVM ở khu vực bán chính thức. Theo đó, NHNN là cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện quản lý thống nhất tất cả các CTDA TCVM của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (CTXH), tổ chức phi Chính phủ. Đây là cơ sở pháp lý rõ ràng, vững chắc để thực hiện hoạt động TCVM, qua đó phục vụ người nghèo.

Cho đến ngày 31/12/2022, theo báo cáo của NHNN (2023), trên phạm vi toàn quốc hiện có 04 tổ chức TCVM chính thức với tổng số chi nhánh là 65 chi nhánh và 70 phòng giao dịch (PGD), hoạt động tại 25 tỉnh, thành phố trên toàn quốc. Với mạng lưới hoạt động như trên, 04 Tổ chức TCVM đã có số lượng khách hàng thành viên lên tới 641.626 khách hàng và số lượng khách hàng được vay vốn lên tới 477.247 khách hàng. Từ góc độ hiệu quả xã hội, gần nửa triệu khách hàng đã được tiếp cận đến các khoản vay từ các tổ chức TCVM chính thức. Quy mô khoản cho vay trung bình của các tổ chức TCVM là khoảng 18,3 triệu đồng/khách hàng – tương đương chỉ gần 1/5 thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam hiện nay. Với quy mô khoản vay như vậy cho thấy các tổ chức TCVM đã và đang tập trung cho vay đúng phân khúc khách hàng mục tiêu của mình là những người nghèo, người có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

Bên cạnh đó, đến 31/12/2022, NHNN đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đối với 71 chương trình, dự án TCVM hoạt động trên địa bàn 34 tỉnh, thành phố, trong đó (i) 03 chương trình, dự án TCVM của tổ chức phi chính phủ nước ngoài; (ii) 02 chương trình, dự án TCVM của tổ chức phi chính phủ trong nước có địa bàn hoạt động từ 02 tỉnh, thành phố trở lên; (iii) 66 chương trình, dự án TCVM của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ trong nước có địa bàn hoạt động trong 01 tỉnh, thành phố.

Hoạt động tín dụng của các chương trình, dự án TCVM tập trung vào cho vay vi mô cho phân khúc khách hàng là người nghèo, người thu nhập thấp – là đối tượng khó tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ của Ngân hàng thương mại. Do vậy, phương thức cho vay được thiết kế phù hợp cho nhóm khách hàng này, cụ thể:

(i) Quy mô khoản vay trên một khách hàng nhỏ, dao động từ 5 triệu đồng (đối với khách hàng vay lần đầu) đến 29 triệu đồng (đối với khách hàng vay nhiều vòng và có lịch sử hoàn trả tốt);

(ii) Lãi suất cho vay: từ 1%-18,3%/năm;

(iii) Toàn bộ các khoản cho vay là tín chấp, chủ yếu dựa trên cơ chế nhóm bảo lãnh (01 nhóm có khoảng 5 đến 7 khách hàng thành viên sinh sống trên cùng 01 địa bàn). Với quy mô của khoản cho vay nhỏ và phương thức cho vay thông qua bảo lãnh nhóm, hầu hết các tổ chức, chương trình, dự án TCVM có chất lượng tín dụng rất tốt với tỷ lệ thu hồi cao, tỷ lệ nợ quá hạn duy trì ở mức thấp (mức bình quân là 0,62%; 42 chương trình, dự án TCVM không có nợ quá hạn). Đây là thành quả rất tốt để góp phần ngăn chặn nạn tín dụng đen len lỏi vào các địa phương.

Mặc dù vậy, các quy định về pháp lý vẫn còn nhiều điểm dàn trở nên bất hợp lí khiến quá trình triển khai hoạt động của các tổ chức, CTDA TCVM còn gặp nhiều thách thức đòi hỏi cần có sự thay đổi trong chính sách để tài chính vi mô tiếp tục phát huy được vai trò *“là một công cụ hữu hiệu trong xóa đói giảm nghèo”*.

Những vấn đề về chính sách và cơ chế khiến cho ngành TCVM phát triển một cách cầm chừng ở Việt Nam hiện nay bao gồm:

✓ **Thiếu nguồn vốn cho hoạt động tài chính vi mô**

Với quy định hiện hành, số lượng nguồn vốn đầu tư vào hoạt động tài chính vi mô giảm rất nhiều bởi chưa có những quy định khuyến khích đầu tư vào hoạt động tài chính vi mô.

Theo Thông tư 03/2018/TT-NHNN (sau đây gọi là Thông tư 03) chủ sở hữu của các tổ chức TCVM chính thức (dưới hình thái là Công ty TNHH một thành viên) bắt buộc phải là tổ chức chính trị (TCCT), tổ chức chính trị-xã hội (CTXH) được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc TCCT, CTXH, hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có chương trình, dự án tài chính vi mô được chuyển đổi theo quy định tại Quyết định 20/2017/QĐ-TTg (sau đây gọi là Quyết định 20). Tuy nhiên, theo Khoản 8 Điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước, các TCCT, CTXH hoạt động theo nguyên tắc tự đảm bảo ngân sách và các năm gần đây, dự toán ngân sách của các tổ chức chính trị xã hội không có ngân sách cho hoạt động góp vốn tài chính vi mô và do vậy, đã 10 năm qua mà thị trường TCVM vẫn chỉ có 4 tổ chức

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

TCVM chính thức, còn lại hoạt động dưới hình thức bán chính thức và hoặc các chương trình dự án TCVM.

Thông tư 03 cũng cho phép các Ngân hàng nước ngoài góp vốn vào tổ chức TCVM, tuy nhiên trên thực tế, các Ngân hàng nước ngoài không quan tâm đến thị trường TCVM nhỏ như ở Việt Nam. Trong khi đó, các tổ chức chuyên về tài chính vi mô trên Thế giới thường được thành lập từ các tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGO), nguồn vốn từ khu vực tư nhân (cá nhân và tổ chức phi chính phủ nước ngoài) thì lại bị giới hạn ở Việt Nam.

Theo Quyết định 20, vốn huy động trong nước từ nguồn tiền gửi của khách hàng cũng bị giới hạn ở mức không vượt quá 30% tổng vốn được cấp tại các tổ chức TCVM bán chính thức (chương trình, dự án TCVM).

Cái vòng luẩn quẩn này nó như gọng kìm xiết lại khiến cho tổ chức, chương trình dự án TCVM rất khó để có được nguồn vốn cho mở rộng hoạt động.

✓ **Hạn chế việc chuyển đổi mô hình, thành lập tổ chức TCVM chính thức**

Theo Thông tư 03, quy định trong việc thành lập và chuyển đổi tổ chức TCVM bắt buộc phải có sự tham gia của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (CTXH), đối với tổ chức TCVM hai thành viên trở lên thì tổ chức chính trị, tổ chức CTXH phải là thành viên góp vốn với tỉ lệ góp vốn cao nhất. Trong khi đó, các tổ chức chính trị, tổ chức CTXH lại không có ngân sách cho hoạt động tài chính vi mô. Đối với các chương trình dự án TCVM được nhận tiền tài trợ từ các tổ chức nước ngoài, nguồn vốn được bàn giao cho tổ chức CTXH (Hội phụ nữ) quản lý. Khi chuyển đổi các chương trình dự án TCVM thì nguồn vốn đang được tổ chức CTXH quản lý sẽ thuộc Ngân sách Nhà nước và dẫn đến bị điều chỉnh bởi Luật Ngân sách Nhà nước 2015. Trong trường hợp các dự án TCVM có sử dụng Ngân sách Nhà nước để chuyển đổi thành tổ chức TCVM với tổng số vốn trên 50% vốn điều lệ thì sẽ là Doanh nghiệp Nhà nước và thuộc điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14. Từ đó có thể thấy sự chòng chèo trong các văn bản điều chỉnh quy định hiện nay gây trở ngại cho nguồn vốn để phát triển của các chương trình dự án TCVM.

Ngoài ra, để có thể thành lập tổ chức TCVM có sự tham gia của tổ chức chính trị, tổ chức CTXH với số vốn góp cao nhất thì cần có sự tham gia của cán bộ thuộc tổ chức chính trị, tổ chức CTXH đó trong Hội đồng thành viên. Tuy nhiên, theo a) Khoản 1 Điều 20 Thông tư 03, khoản 1 Điều 33 Luật các Tổ chức tín dụng, khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng 2018, cán bộ của tổ chức chính trị xã hội là cán bộ công chức nên không được làm đảm nhận vị trí thành viên trong Hội đồng thành viên của tổ chức TCVM.

✓ **Số lượng khách hàng tài chính vi mô bị giới hạn**

Thông tư 03/2018/NHNN quy định về dư nợ cho vay với khách hàng tài chính vi mô “*Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cho vay đối với khách hàng tài chính vi mô trong tổng dư nợ cho vay tối thiểu 90%.*” (khoản 4, điều 32, Thông tư 03). Trong khi đó theo Ngân hàng thế giới (WB) tỉ lệ nghèo ở Việt Nam giảm từ 16,8% xuống còn 5% trong giai đoạn từ 2010-2020. Chính

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

vì vậy, quy định trên là không còn phù hợp với tình hình thực tế. Các khách hàng khác vừa thoát nghèo tiếp tục có nhu cầu vay vốn để phát triển kinh tế để tránh trường hợp tái nghèo thì bị giới hạn số lượng vốn cho vay, chỉ chiếm 10% tổng dư nợ. Điều này khiến cho số lượng khách hàng vay vốn bị hạn chế, không thể mở rộng được dư nợ cho vay từ đó ảnh hưởng đến chỉ số bền vững hoạt động của tổ chức TCVM.

Bên cạnh đó, theo khoản 6 Điều 3 Thông tư 03 “*Khách hàng tài chính vi mô là cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, cá nhân đại diện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật*”. Trong khi đó theo khoản 2 điều 3 Quyết định 20 “*Khách hàng tài chính vi mô là cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình, cá nhân có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ*”. Như vậy, quy định về khái niệm khách hàng của tài chính vi mô đã chưa có sự nhất quán khiến cho các chương trình dự án TCVM rất khó khăn trong việc triển khai hoạt động và bản thân cơ quan quản lý cũng khó khăn trong việc giám sát hoạt động của các tổ chức này.

✓ **Sản phẩm tài chính vi mô chưa đáp ứng nhu cầu khách hàng**

Luật Tổ chức tín dụng 2010 (và gần đây nhất là bản sửa đổi năm 2024) và Thông tư 03 quy định *tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thương mại nhưng không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng*. Trong khi dịch vụ thanh toán và chuyển tiền là các dịch vụ cơ bản của một tổ chức tín dụng, các tổ chức TCVM (cả chính thức và phi chính thức) đều không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Điều này là hạn chế rất lớn khiến cho các giao dịch chuyển khoản của khách hàng TCVM qua tổ chức hay CTDA TCVM đều phải thực hiện qua Ngân hàng trung gian và đã đội chi phí giao dịch đối với các khách hàng nghèo lại tiếp tục tăng lên.

Có thể thấy, định hướng phát triển ngành TCVM là khá toàn diện và rõ ràng ở Việt Nam. Những bước đi tiếp theo sẽ cần là điều chỉnh hành lang pháp lý cho phù hợp để triển khai các biện pháp phát triển mạng lưới các tổ chức TCVM chính thức và đủ năng lực, hỗ trợ cho các chương trình dự án TCVM chủ động hoạt động của mình một cách tự vững, đáp ứng được các yêu cầu để phát triển và chính thức trở thành các tổ chức TCVM bền vững từ đó giúp mở rộng đối tượng khách hàng được phục vụ ở nhiều địa bàn hơn, nhiều khách hàng có thể được tiếp cận với các dịch vụ tài chính hơn, đùm nhiệm đúng trọng trách là trụ cột để phát triển Tài chính chính toàn diện của Quốc gia.

**Để làm được điều này, các giải pháp chính sách và hoạt động cần thực hiện bao gồm:**

✓ ***Thứ nhất, tạo lập hành lang pháp lý thông thoáng giúp hỗ trợ sự phát triển khu vực tài chính vi mô ở Việt Nam***

Giải pháp đầu tiên và quan trọng nhất để phát triển TCVM tại Việt Nam đó là cần vận động thay đổi, xây dựng chính sách để tạo thêm cơ hội phát triển cho TCVM. Môi trường chính sách chính là điều tối quan trọng đầu tiên để có thể duy trì, phát triển không chỉ TCVM mà bất kì ngành nào tại các quốc gia trên thế giới. Với ngành TCVM tại Việt Nam, các chính sách cần được thay đổi nhiều hơn theo hướng khuyến khích phát triển, cởi mở hơn, sử dụng TCVM như công cụ xóa đói giảm nghèo hiệu quả, hỗ trợ người dân khó khăn có cơ hội thay đổi cuộc sống.



KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Về hình thức sở hữu, không quy định thành viên sáng lập và góp vốn bắt buộc có sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội, cho phép các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước được tham gia góp vốn, thành lập tổ chức TCVM, như Thông tư 02/2008/TT-NHNN. Các tổ chức chính trị xã hội có thể là các tổ chức hợp tác (thông qua thỏa thuận hợp tác) cùng tổ chức TCVM trong việc thăm định các khách hàng, tuyên truyền và thực hiện các hoạt động xã hội liên quan. Điều này vừa giảm áp lực lên ngân sách của các tổ chức chính trị xã hội, vừa giảm tải cho các tổ chức này khi mà nguồn nhân lực của tổ chức này không chuyên về mảng tài chính.

Về tận dụng nguồn vốn nước ngoài, đối với các tổ chức được phép góp vốn để thành lập TCVM, nhằm tận dụng nguồn đầu tư nước ngoài, cho phép các tổ chức nước ngoài được phép đầu tư (thay vì chỉ ngân hàng nước ngoài) với số vốn có nguồn gốc rõ ràng, đúng với quy định của pháp luật Việt Nam.

Về tận dụng nguồn vốn trong nước cho hoạt động, Ngân hàng Nhà nước xem xét cho phép các tổ chức TCVM bán chính thức nhận tiền gửi từ khách hàng với tỉ lệ cao hơn, ít nhất bằng 50% tổng vốn được cấp, xem xét cho phép các tổ chức TCVM bán chính thức có quyền tiếp cận các khoản vay thương mại, các dịch vụ ngoại hối như tự vay tự trả. Cho phép nhận ủy thác từ cá nhân, các tổ chức khác bên cạnh các tổ chức đã được quy định trong pháp lệnh ngoại hối (NHTM, công ty tài chính, chi nhánh ngân hàng nước ngoài). Cần có cơ chế quy định chính sách rõ ràng dành cho cơ chế bán buôn tín dụng tới TCVM tại Việt Nam để đáp ứng được nhu cầu xã hội cũng như khả năng phát triển bền vững của bản thân các chương trình dự án TCVM.

Về khách hàng tài chính vi mô, Ngân hàng Nhà nước cần điều chỉnh lại quy định về khách hàng tài chính vi mô được quy định tại Thông tư 03 cho đồng nhất với quy định về khách hàng TCVM tại Quyết định 20, theo đó khách hàng tài chính vi mô là cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ.

Về sản phẩm dịch vụ được cung cấp, Ngân hàng Nhà nước có thể cho phép một số tổ chức TCVM được phép mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, đặc biệt là các tổ chức TCVM có áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động TCVM.

### **3. Một số gợi ý chính sách**

Để các tổ chức TCVM cả chính thức và bán chính thức phát huy được hết vai trò của mình, góp phần vào việc thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia, khung pháp lý cho hoạt động TCVM ở Việt Nam cần được xây dựng và sửa đổi cho phù hợp với tình hình hoạt động thực tế. Với kinh nghiệm từ một số quốc gia trong khu vực và thông lệ tốt trên thế giới, Ngân hàng Nhà nước có thể xem xét hướng tới một khung pháp lý thích hợp, mở và thúc đẩy sự phát triển lành mạnh, bền vững của ngành tài chính vi mô ở Việt Nam.

✓ **Thứ hai, để có sự phát triển bền vững, các tổ chức TCVM cần nâng cao năng lực cho chính tổ chức mình thông qua một số điểm cơ bản sau:**

+ Các tổ chức TCVM phải xây dựng một chiến lược và kế hoạch hoạt động nhất quán trong đó xác định rõ ràng các khách hàng mục tiêu chính; các sản phẩm tín dụng đầu mối để hỗ trợ hoạt động kinh doanh của khách hàng cũng như các sản phẩm bổ sung bên cạnh ngành nghề kinh doanh chính.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

+ Các tổ chức TCVM cần nỗ lực cải thiện cơ chế kiểm soát và kiểm toán nội bộ, hoạt động hiệu quả nhằm quản lý rủi ro tín dụng, đảm bảo hoạt động an toàn và lành mạnh của các tổ chức; Áp dụng các thông lệ tốt về quản lý, vận hành khi thiết kế, cải tiến các quy trình nghiệp vụ đảm bảo tính đồng bộ với hệ thống quản lý chung và nâng cao hiệu quả của thể chế quản lý.

+ Các tổ chức TCVM cần nâng cao hệ thống quản lý tín dụng theo tiêu chuẩn của ngân hàng bằng cách cải thiện quản lý rủi ro và quản lý tài sản - nợ, đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong hoạt động tín dụng, v.v...

+ Các tổ chức TCVM cũng cần có sự đầu tư phát triển hệ thống công nghệ thông tin trong cả hoạt động và quản trị nội bộ. Các tổ chức TCVM phải nâng cấp các công nghệ để hỗ trợ việc phân phối hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ, đồng thời cải thiện việc quản lý và giám sát. Ứng dụng công nghệ để phát triển cơ sở dữ liệu khách hàng làm cơ sở để xác minh và hiểu rõ khách hàng thông qua phân tích dữ liệu lớn và để giảm chi phí nhân lực, đồng thời tăng hiệu suất của nguồn nhân lực và giảm lãi suất cho vay.

+ Cuối cùng nhưng cũng là quan trọng nhất đó là các tổ chức, CTDA TCVM cần chủ động nâng cao năng lực cho nhân viên của tổ chức, coi con người là yếu tố quyết định đến chất lượng dịch vụ tài chính.

**✓ Thứ ba, các chương trình, dự án tài chính vi mô cần có kế hoạch rõ ràng trong việc phát triển và chuyển đổi**

Để phát triển được thị trường TCVM, bên cạnh việc vận động xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ cho TCVM, một trong những nhiệm vụ quan trọng khác đó là xây dựng được kế hoạch phát triển rõ ràng, đúng hướng, đặc biệt là các CTDA TCVM cần phải phát triển theo hướng chuyển đổi mô hình thành tổ chức TCVM chính thức.

Việc chuyển đổi mô hình dựa rất nhiều vào kết quả hoạt động, năng lực của CTDA vì cần phải đạt đủ ngưỡng để NHNN và các cơ quan liên quan thấy được rằng tổ chức có đủ khả năng để hoạt động một cách bền vững, giảm thiểu rủi ro và không gây ảnh hưởng đến hệ thống tài chính.

Để có thể xây dựng được kế hoạch phát triển đúng hướng cho CTDA TCVM, những người lãnh đạo tổ chức cần có trước hết là sự quyết tâm theo đuổi và xác định rõ ràng hướng phát triển của tổ chức là chuyển đổi thành mô hình tổ chức TCVM chính thức để bắt đầu từ những công việc nhỏ nhất. Bên cạnh đó, các nhà lãnh đạo cần có đủ năng lực để xây dựng được chiến lược phát triển cho CTDA của mình. Để làm được điều này, các nhà lãnh đạo cần có hiểu biết trong từng lĩnh vực của tổ chức mình, nắm được cơ bản các hoạt động của mỗi phòng ban, mỗi nhân sự. Từ đó, người lãnh đạo sẽ xác định những gì cần cải thiện hoặc thay đổi và xây dựng được chiến lược phát triển hoàn chỉnh. Sau cùng là phải triển khai chiến lược và đặt ra tầm nhìn cho toàn bộ nhân sự, chèo lái, dẫn dắt đội ngũ của mình dám thay đổi, dám tiến lên vì con đường chuyển đổi mô hình là lâu dài và gian nan.

**Một số điều các CTDA TCVM cần phải thực hiện để bắt đầu quá trình phát triển và chuyển đổi mô hình:**

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

- **Giữ vững mục tiêu hoạt động vì người nghèo, người thu nhập thấp:** Tiếp tục thực hiện sứ mệnh giảm nghèo cho cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, thông qua các dịch vụ tài chính và phi tài chính đa dạng hơn nữa, phù hợp hơn nữa với từng đối tượng khách hàng cụ thể.

- **Đa dạng hóa sản phẩm:** Xây dựng, nghiên cứu phát triển các sản phẩm đa dạng theo quy định hiện hành và phù hợp cho nhiều đối tượng để thu hút thêm nhiều khách hàng tiềm năng.

- **Xây dựng lộ trình phát triển, tăng trưởng quy mô:** Chấp nhận thay đổi, phát triển để đạt được những mục tiêu lớn và lâu dài hơn, mở rộng quy mô dư nợ, mở rộng địa bàn hoạt động. Bước ra khỏi vùng an toàn nhưng cần phải có chiến lược hợp lý, vững chắc. Mở rộng phải đi đôi với phát triển năng lực để có thể kiểm soát được bất kỳ rủi ro nào.

- **Đào tạo nhân lực:** Cử các cán bộ, nhân viên đi học các khóa đào tạo trong những lĩnh vực cần thiết. Lãnh đạo CTDA các cấp cần tham gia các khóa đào tạo để có thể nâng cao kỹ năng, kiến thức về điều hành, phát triển và hoạt động trong TCVM rồi từ đó về áp dụng hoặc chuyển kiến thức lại cho nhân viên của mình

- **Chuyển đổi số:** Trong xã hội với xu hướng công nghệ ngày càng phát triển, các CTDA TCVM cần phải thực hiện chuyển đổi số, sử dụng công nghệ trong mỗi hoạt động hằng ngày của tổ chức.

- **Tìm kiếm, kết nối trợ giúp:** Kết nối mối quan hệ với các đối tác có kinh nghiệm về phát triển, chuyển đổi mô hình như tổ chức TCVM Thanh Hoá, CEP, M7, TYM. Tham khảo sự tư vấn từ các tổ chức chuyên gia ở Việt Nam như VMFWG hay các tổ chức chuyên gia nước ngoài có kinh nghiệm TCVM tại Việt Nam như KIVA, OIKO. Các tổ chức chuyên gia này sẽ có thể trực tiếp hỗ trợ vào hoạt động của tổ chức về lâu dài trong quá trình xây dựng hướng tới chuyển đổi mô hình.

✓ ***Thứ tư tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận biết về Tài chính vi mô***

Phát triển TCVM, cần có các biện pháp nâng cao nhận thức về Tài chính vi mô trong công chúng. Hiện nay, không nhiều người có kiến thức về TCVM và chỉ số ít trong đó hiểu chính xác bản chất của TCVM. Nhiều người cho rằng TCVM chỉ gắn với các mục tiêu xã hội, hoạt động vì cộng đồng không vì lợi nhuận nhưng thực chất các tổ chức TCVM vẫn là các tổ chức tín dụng, là doanh nghiệp cần có lợi nhuận để duy trì được hoạt động, nhân sự. Với sự hiểu lầm đó, TCVM vẫn còn chịu nhiều ràng buộc về mặt tư tưởng trong mắt công chúng, bị giới hạn lại ở các mục tiêu xã hội. Cần phải có sự tuyên truyền tới công chúng thật rõ ràng về khái niệm TCVM nói chung và TCVM tại Việt Nam nói riêng thông qua các kênh thông tin chính thống để giúp người dân và Nhà Nước có cái nhìn đúng đắn hơn, nhìn thấy được giá trị và ủng hộ cho TCVM phát triển.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chính Phủ, 2017, *Quyết định 20/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ Quy định về hoạt động của Chương trình dự án TCVM của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức phi Chính phủ*
2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2018, *Thông tư 03/2018/TT-NHNN, Quy định về cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức TCVM*
3. Ngân hàng Nhà nước, 2020, *Báo cáo năm 2019 về việc thực hiện Quyết định số 2195/QĐ-TTg ngày 6/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển hệ thống tài chính vi mô tại Việt Nam*
4. Nguyễn Kim Anh, Nguyễn Thị Tuyết Mai, 2022, *Môi trường chính sách phát triển hoạt động tài chính vi mô hướng tới Tài chính toàn diện tại Việt Nam*

## PHÁT TRIỂN THANH TOÁN CÔNG NGHỆ (PAYTECH) TẠI VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Thị Thu Trang*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

### **Tóm tắt**

*Bài viết khái quát thực trạng thanh toán công nghệ trên thế giới, phân tích thực trạng thanh toán công nghệ tại Việt Nam theo mô hình cây thanh toán công nghệ, trong đó làm rõ các nội dung liên quan đến sản phẩm/dịch vụ thanh toán công nghệ, công nghệ được sử dụng trong thanh toán và các chính sách về thanh toán công nghệ, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm phát triển thanh toán công nghệ tại Việt Nam.*

**Từ khóa:** Thanh toán, Thanh toán công nghệ, Mô hình cây thanh toán công nghệ

**Abstract:**

*The article provides an overview of the current global state of technology payments, analyzing the situation of technology payments in Vietnam through the model of the technology payment tree, including technology payment products/services, technology used in payment and policies on technology payment. From this analysis, it proposes some recommendations for the development of technology payments in Vietnam.*

**Keywords:** Payment, Paytech, Paytech tree

### **1. Giới thiệu về thanh toán công nghệ**

Hội đồng Vì sự ổn định tài chính (FSB) và Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BCBS), Fintech là các sáng tạo trong tài chính dựa trên nền tảng công nghệ nhằm tạo ra các mô hình kinh doanh, ứng dụng, quy trình, hay sản phẩm mới có tác động cụ thể đến các thị trường và định chế tài chính, cũng như các dịch vụ tài chính.

Fintech tác động mạnh mẽ và định hình lại hệ thống tài chính toàn cầu, sự phát triển của Fintech hiện đang là xu thế dẫn dắt ngành dịch vụ tài chính toàn cầu, gồm ngân hàng, cho vay, đầu tư, thanh toán và chuyển tiền, quản lý tài sản, bảo hiểm và giao dịch chuỗi khối Blockchain, hình thành nên những mô hình kinh doanh mới như Paytech, Regtech, Lendtech, Banktech, Insurtech hay wealthtech. Trong đó lĩnh vực fintech chiếm tỷ trọng lớn nhất và tăng trưởng mạnh mẽ nhất là fintech trong lĩnh vực thanh toán, một số tài liệu gọi là Paytech.

Hoạt động thanh toán trong giai đoạn sơ khai đơn thuần là trao đổi tiền để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ và nó kết thúc ở đó. Nhưng với những đổi mới trong phương thức thanh toán hiện đại hơn như thanh toán qua thẻ tín dụng hoặc thẻ ghi nợ, ghi nợ trực tiếp hoặc chuyển tiền. Các phương thức thanh toán được thực hiện qua các điện thoại, ứng dụng app, thẻ, website..và đã tích hợp cùng các dịch vụ tài chính khác do vậy thay đổi cách thức thanh toán và giao dịch của các chủ thể trong nền kinh tế.

# KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Phạm vi của bài viết sử dụng thuật ngữ “thanh toán công nghệ-Paytech” để thể hiện hoạt động thanh toán giữa các chủ thể trong nền kinh tế, có dựa trên nền tảng công nghệ hoặc các sáng tạo trong tài chính. Một số thuật ngữ tương tự phản ánh việc số hóa, ứng dụng công nghệ trong thanh toán như: fintech trong thanh toán, thanh toán điện tử, thanh toán số, thanh toán không dùng tiền mặt,...

Dựa trên mô hình cây công nghệ tài chính

(i) Về các sản phẩm, dịch vụ thanh toán công nghệ: đỉnh của cây, là các sản phẩm, dịch vụ thanh toán công nghệ tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và là cơ sở cho các loại hình kinh doanh khác nhau của các công ty fintech. Các sản phẩm, dịch vụ thanh toán công nghệ có thể diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, giúp khách hàng ngày càng có nhiều sự lựa chọn hơn trong quá trình thanh toán, tiết kiệm thời gian, chi phí và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Các sản phẩm, dịch vụ thanh toán công nghệ càng đa dạng không chỉ làm mức độ cạnh tranh trên thị trường thanh toán gia tăng, từ đó thúc đẩy các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phải không ngừng cải tiến sản phẩm, cập nhật các tính năng mới và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Các sản phẩm, dịch vụ thanh toán công nghệ bao gồm: Thẻ thanh toán không tiếp xúc (non- touch card, debit, credit, prepaid), Mua trước trả sau (Buy-Now-Pay-Later -BNPL), tiền điện tử (digital money, e-money), ví điện tử (digital wall), thanh toán di động (mobile payment), tiền di động (mobile money), thanh toán tức thời (NAPAS), Point of Sale (PoS), thanh toán ngay (instant payment), chuyển tiền (Account- to – Account A2A)

**Hình 1:** Mô hình cây thanh toán công nghệ



### 1. Sản phẩm/dịch vụ thanh toán công nghệ:

Mua trước trả sau (Buy-Now-Pay-Later -BNPL) tiền điện tử, Thẻ thanh toán không tiếp xúc (debit, credit, prepaid), ví điện tử, thanh toán di động (thẻ, STK), tiền di động, thanh toán tức thời (NAPAS), Point of Sale (PoS), tiền điện tử, thanh toán ngay (instant payment),

2. Công nghệ được ứng dụng trong thanh toán: API, điện toán đám mây, sinh trắc học, DTL, Bigdata, IoT, ML, AI,...

### 3. Chính sách về thanh toán công nghệ:

Bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng, nhận dạng kỹ thuật số, ngân hàng mở, trung tâm đổi mới sáng tạo, cơ chế quản lý có kiểm soát.

*Nguồn: Tác giả hiệu chỉnh dựa trên mô hình cây công nghệ tài chính của Ngân hàng thanh toán quốc tế BIS.*

(ii) Công nghệ được ứng dụng trong thanh toán- thân cây, là những công nghệ, đổi mới sáng tạo về công nghệ, góp phần phát triển công nghệ tài chính nói chung và công nghệ được ứng dụng trong

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

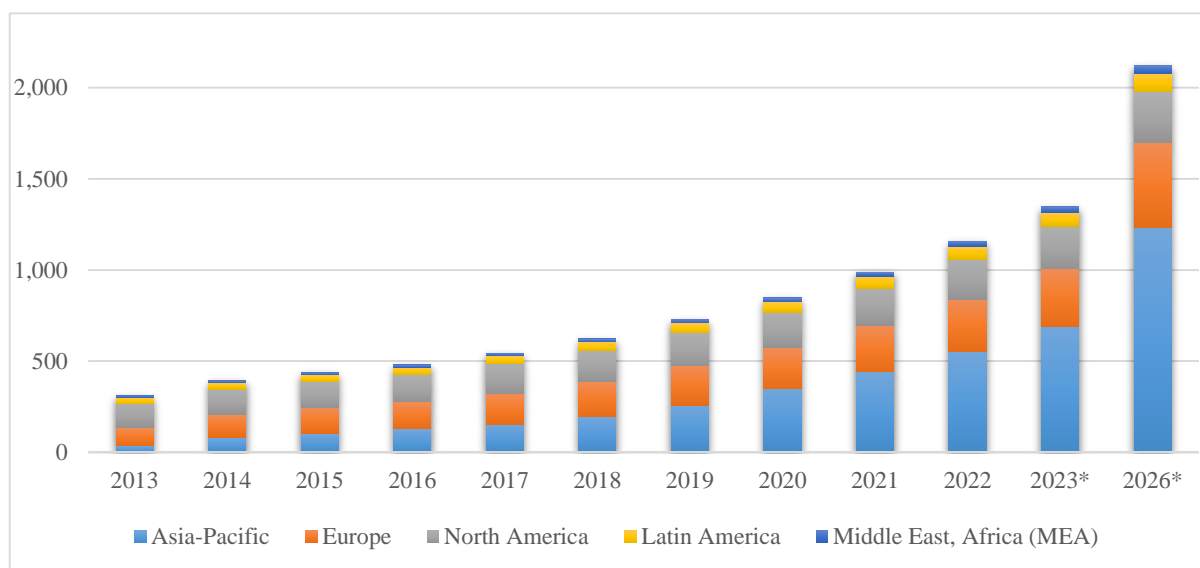
thanh toán nói riêng như: công nghệ không tiếp xúc (Contactless technologies), giao diện lập trình ứng dụng (Application programming interfaces-API), điện toán đám mây (Cloud computing), sinh trắc học (Biometric technologies), công nghệ sổ cái phân tán (distributed ledger technology-DLT), dữ liệu lớn (big data), Internet vạn vật (Internet of things), học máy và trí tuệ nhân tạo (ML, AI).

(iii) Chính sách về công nghệ trong lĩnh vực thanh toán- rẽ cây, là cơ sở để hình thành nên sự ổn định và lành mạnh của hoạt động thanh toán công nghệ. Chính sách về thanh toán công nghệ được thể hiện ở các quy định về hệ thống nhận dạng điện tử, bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng, nhận dạng kỹ thuật số, ngân hàng mở, trung tâm đổi mới sáng tạo, cơ chế quản lý có kiểm soát. Cơ sở hạ tầng về công nghệ còn được thể hiện ở mức độ có sẵn về internet, thuê bao di động, làm nền tảng để người dân sử dụng các dịch vụ thanh toán công nghệ.

Dựa trên mô hình cây thanh toán công nghệ, tác giả tiến hành phân tích thực trạng thanh toán công nghệ tại Việt Nam trong đó tập trung đánh giá về thực trạng sản phẩm, dịch vụ thanh toán công nghệ dựa trên phân tích về chính sách, cơ sở hạ tầng công nghệ trong lĩnh vực thanh toán và các công nghệ được ứng dụng trong thanh toán tại Việt Nam.

### 2. Khái quát thanh toán công nghệ trên thế giới

**Hình 2:** Doanh số thanh toán không dùng tiền mặt trên thế giới



Nguồn: Statista (2023)

Hoạt động thanh toán công nghệ trên thế giới đang chứng kiến giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ và liên tục, cuối năm 2022 ghi nhận giá trị hơn 1000 tỷ USD, dự kiến đạt hơn 2000 tỷ USD vào năm 2026, trong đó khu vực Châu Á Thái Bình Dương chiếm tỷ trọng lớn hơn so với các khu vực khác như Châu Âu, Bắc Mỹ, Châu Mỹ La tinh.

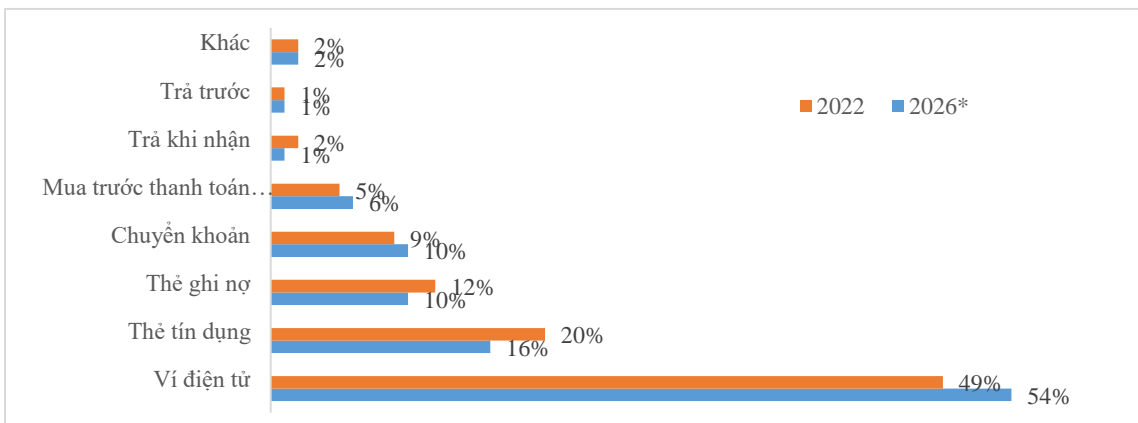
Trên thế giới, trong các phương thức thanh toán thì ví điện tử đóng vai trò phổ biến chiếm tỷ trọng cao nhất ở cả hình thức thanh toán trong thương mại điện tử (49%) và thanh toán POS (32%), ghi nhận tổng giá trị lên tới 18 nghìn tỷ USD cho thanh toán tiêu dùng vào năm 2022, và ví điện tử tiếp tục được

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

dự báo là phương thức thanh toán phổ biến nhất vào năm 2026. Các doanh nghiệp cung cấp ví điện tử như các công ty fintech, ngân hàng ảo (neobank), ngân hàng thương mại tới các doanh nghiệp siêu app, BigTech hay các doanh nghiệp về thiết bị. Các ví điện tử trong nước và khu vực dẫn đầu hầu hết các thị trường như Alipay và WechatPay (Trung Quốc), Paypal, GooglePay, Google Wallet, ApplePay, AmazonPay (Châu Âu).

Chuyển khoản là phương thức ghi nhận sự phát triển nhanh chóng. Năm 2022, giá trị giao dịch thanh toán toàn cầu đạt 525 tỷ USD và dự báo tăng trưởng trung bình 13%/năm đến năm 2026. Ưu điểm của phương thức thanh toán là chuyển khoản thanh toán theo thời gian thực và chi phí chấp nhận thanh toán thấp hơn so với thẻ đối với doanh nghiệp và an toàn, đơn giản, nhanh chóng và thuận tiện đối với khách hàng. Năm 2022 hiện có 64 hệ thống thanh toán thực trên toàn cầu như Pix (Brazil), Interac Online (Canada), UPI (ẤN ĐỘ), Yape và PLIN (Peru), Promtpay (Thái Lan).

**Hình 3:** Các phương thức thanh toán trong thương mại điện tử toàn cầu



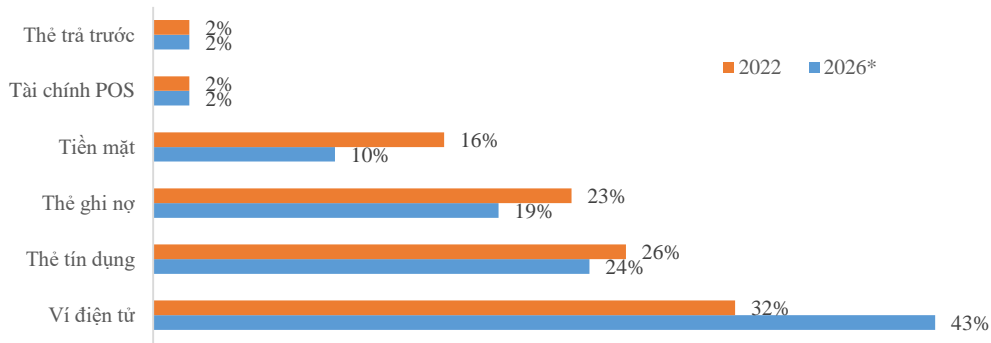
*Nguồn: Báo cáo thanh toán toàn cầu 2023*

Mua trước thanh toán sau là phương thức thanh toán tăng trưởng ổn định và bền vững, chiếm 5% thanh toán trong thương mại điện tử năm 2022, và được dự báo sẽ tăng trưởng bình quân 16%/năm giai đoạn 2022-2026 khi được quy định hóa chặt chẽ hơn, cùng với các áp lực về lãi suất và cạnh tranh so với các phương thức khác. Hoạt động mua trước trả sau (Buy now pay latter) rất thu hút khách hàng sử dụng bởi khách hàng được cấp tín dụng không lãi suất để mua sắm hàng hóa, dịch vụ từ các công ty Fintech, Bigtech, Ngân hàng và các hệ thống thẻ cũng như các Super app.

**Hình 4:** Các phương thức thanh toán tại điểm bán (POS) toàn cầu



# KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI



*Nguồn: Báo cáo thanh toán toàn cầu 2023*

Ngược lại với xu hướng tăng trưởng của các phương thức thanh toán công nghệ, thanh toán thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ mặc dù hiện là phương thức khá phổ biến hiện tại trên thế giới (tương ứng 12% và 20% cho thanh toán điện tử, 23% và 26% cho thanh toán POS), tuy nhiên các phương thức này được dự báo sẽ tăng trưởng thấp khoảng 4%/năm đến năm 2026 do xu hướng chuyển sang dùng ví điện tử, mua trước trả sau hay tài chính POS được cung ứng bởi ngân hàng, các công ty fintech và các Công ty bán hàng.

Phương thức thanh toán truyền thống nhất, thanh toán dùng tiền mặt chỉ còn 16% với phương thức thanh toán POS, tương ứng 7,6 nghìn tỷ vào năm 2022, và được dự báo còn giảm mạnh hơn nữa xuống còn dưới 10% với tốc độ trung bình giảm 6% mỗi năm đến năm 2026. Tuy suy giảm nhưng thanh toán bằng tiền mặt vẫn chiếm vai trò thiết yếu trong hầu hết các nền kinh tế.

### 3. Thanh toán công nghệ tại Việt Nam (theo mô hình)

#### 3.1 Về các sản phẩm, dịch vụ thanh toán công nghệ

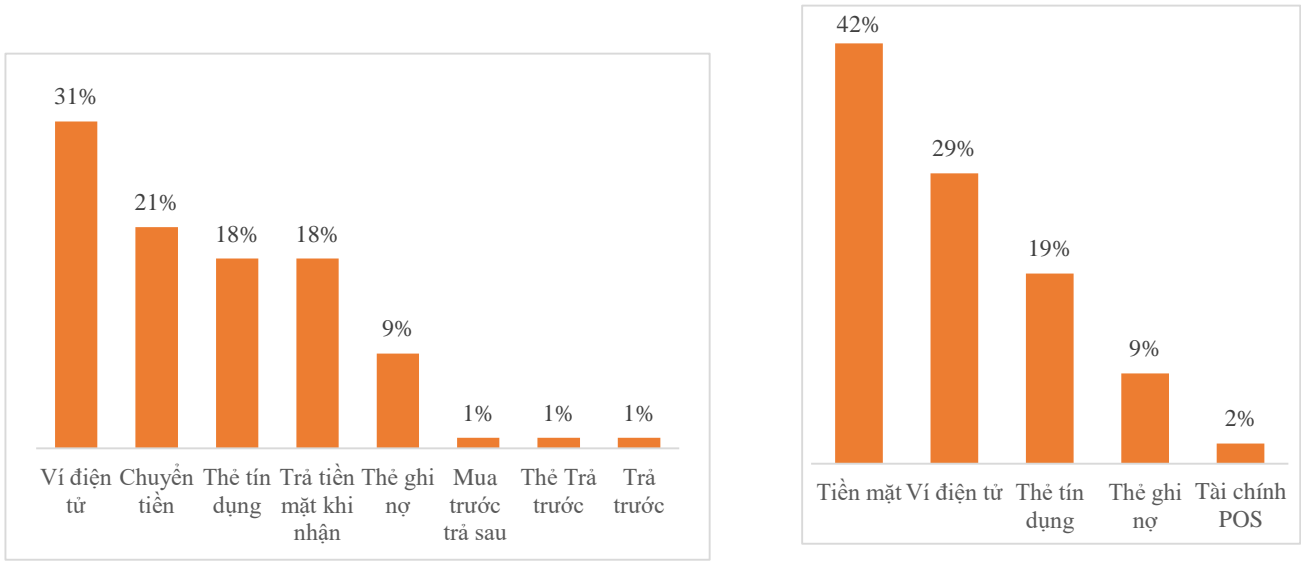
Việt Nam là một trong những nền kinh tế trên thế giới chứng kiến sự chuyển đổi mạnh mẽ sang thanh toán điện tử hay thanh toán công nghệ. Tổng giá trị thanh toán năm 2022 đạt 179 triệu USD, trong đó thanh toán tại điểm bán chiếm hơn 90% đạt 161 triệu USD và thanh toán trong thương mại điện tử đạt 18 triệu USD chiếm 10%. Trong đó thanh toán tiền mặt tại điểm bán chiếm 42% năm 2022 và dự kiến giảm tốc độ 11% mỗi năm đến 2026 (Báo cáo thanh toán toàn cầu, 2023). Thanh toán trong thương mại điện tử chiếm 10% giá trị giao dịch tại Việt Nam, dự kiến tăng lên 12% vào năm 2026. Trong đó thanh toán qua điện thoại chiếm 65% thanh toán trực tuyến. Trong đó tỷ trọng thanh toán trực tuyến tại Việt Nam chiếm khoảng 10% vào năm 2022 và dự kiến tăng lên 12% vào năm 2026, trong đó tỷ trọng thanh toán qua điện thoại trong thanh toán trực tuyến tương ứng 65% và 68% (Báo cáo thanh toán toàn cầu, 2023).

**Hình 5:** Các phương thức thanh toán trực tuyến và thanh toán tại điểm bán (POS) tại Việt Nam

*Hình 5a. Thanh toán trong thương mại điện tử*

*Hình 5b. Thanh toán tại điểm bán*

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**



*Nguồn: Báo cáo thanh toán toàn cầu 2023*

Trong các sản phẩm, dịch vụ thanh toán công nghệ thì ví điện tử là phương thức thanh toán công nghệ phổ biến nhất tại Việt Nam, chiếm 31% thanh toán trực tuyến và 29% thanh toán tại điểm bán năm 2022. Tại Việt Nam có các ví điện tử phổ biến như Momo, Moca, Zalopay, Paypal, Shopee Pay... trong đó Momo chiếm thị phần lớn nhất khoảng hơn 70%. Cuối năm 2023, Việt Nam có 36,23 triệu ví điện tử đang hoạt động, 6 triệu tài khoản đăng ký Mobile Money.

Bên cạnh đó, chuyển tiền tài khoản tại Việt Nam là phương thức thanh toán công nghệ phổ biến thứ hai sau ví điện tử, chiếm 21% giá trị thanh toán trực tuyến. Một trong những lý do chính do Việt Nam có hệ thống thanh toán thực qua Công ty thanh toán quốc gia NAPAS từ năm 2016. NAPAS phát triển hệ thống QR code được thực hiện với 14 Ngân hàng, mạng lưới thanh toán hơn 40 ngân hàng với hơn 3 triệu người dùng vào năm 2022 và dịch vụ VietQR, dịch vụ chuyển tiền nhanh NAPAS 247.

Thẻ tín dụng cũng là phương thức thanh toán tương đối phổ biến chiếm 18% giá trị thanh toán trực tuyến và 19% giá trị thanh toán tại điểm bán. Hiện các ngân hàng thương mại Việt Nam. Các phương thức chiếm tỷ trọng rất nhỏ như mua trước trả sau, thẻ trả trước hay trả trước. Mua trước trả sau hiện chỉ chiếm 1% giá trị thanh toán trực tuyến tuy nhiên cũng được dự báo sẽ tăng trưởng nhanh trong những năm tiếp theo

### *3.2 Chính sách về thanh toán công nghệ:*

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm phát triển thanh toán công nghệ như: Quyết định số 2545/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020 ban hành ngày 30/12/2016; Quyết định số 241/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với dịch vụ công: thuế, điện, nước, học phí, viện phí và các chương trình an sinh xã hội... ban hành ngày 23/2/2018; Quyết định số 1813/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021–2025 ban hành ngày 28/10/2021. Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 25/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy chuyển đổi số trong chi trả an

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

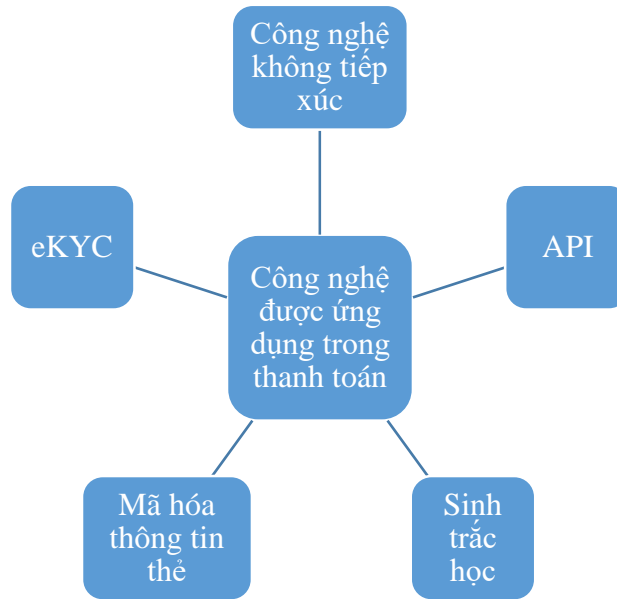
sinh xã hội không dùng tiền mặt; chỉ đạo các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán tiếp tục đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt. Ngày 31/3/2022 Chính phủ ban hành Quyết định số 411/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Đối với quy định về mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, Chính phủ ban hành Nghị định 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 về Thanh toán không dùng tiền mặt; bên cạnh đó Ngân hàng nhà nước ban hành Thông tư 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 hướng dẫn mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và sửa đổi thông tư 16/2020/TT-NHNN ngày 04/12/2020 trong đó có các nội dung quy định về mở tài khoản bằng phương thức điện tử (eKYC). Năm 2022, NHNN ban hành công văn số 7262/NHNN-TT yêu cầu các ngân hàng nghiên cứu ứng dụng dữ liệu về căn cước công dân, định danh và xác thực điện tử trong hoạt động mở và sử dụng tài khoản thanh toán. Các chính sách từ Chính phủ và Ngân hàng nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển của thanh toán không dùng tiền mặt hay thanh toán công nghệ. Ngày 18/11/2023, NHNN đã ban hành Nghị quyết số 192/NQ-CP về việc gia hạn thời hạn thực hiện thí điểm Mobile-Money tại Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (Viettel), Tổng Công ty Truyền thông (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - VNPT-Media), Tổng Công ty Viễn thông (MobiFone). Về cơ sở hạ tầng về công nghệ: Ngân hàng Nhà nước đã ban hành tiêu chuẩn VietQR do NAPAS triển khai từ 6/2021 được xây dựng dựa trên bộ tiêu chuẩn cơ sở QR Code do NHNN ban hành để áp dụng cho giao dịch thanh toán, chuyển tiền và rút tiền mặt tại ATM.

### *3.3. Công nghệ và cơ sở hạ tầng được ứng dụng trong thanh toán*

Các Ngân hàng thương mại đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật và công nghệ hiện đại. 95% các TCTD đã và đang xây dựng và triển khai chiến lược về chuyển đổi số tại đơn vị mình. Các ngân hàng đã nhanh chóng ứng dụng các dịch vụ hỗ trợ thanh toán mới như xác thực sinh trắc học bảo mật, mã hóa thông tin thẻ (tokenization), định danh điện tử (eKYC), thanh toán thẻ chip phi tiếp xúc (contactless chip), sử dụng mã phản hồi nhanh (QR Code, công nghệ mPOS nhằm giúp khách hàng gia tăng tiện ích khi thanh toán, đảm bảo an toàn và thuận tiện). Trái với công nghệ tiếp xúc được thể hiện qua các hoạt động như quét từ, quét chip hay giao dịch tại ATM, công nghệ không tiếp xúc được thể hiện qua dùng thẻ vật lý chạm vào các máy POS/ SmartPOS/Solf POS để thanh toán. Cuối năm 2023 Việt Nam có khoảng hơn 21.014 máy ATM và hơn 513.550 máy POS (Kỳ Phong, 2023). Về sử dụng QR code trong thanh toán tăng gần 183 triệu giao dịch (tương ứng 172% về số lượng) so với năm 2022.

**Hình 6: các công nghệ được ứng dụng trong thanh toán tại Việt Nam**



*Nguồn: Tác giả*

Sinh trắc học là công nghệ được sử dụng nhằm xác thực tài khoản chính chủ khi thực hiện chuyển tiền, hiện được quy định tại Quyết định 2345/QĐ-NHNN, theo đó khi nộp tiền vào ví trên 10 triệu hoặc tổng giá trị giao dịch chuyển tiền trong ngày vượt quá 20 triệu mới cần phải thực hiện xác thực bằng sinh trắc học. Như vậy hiện tại khách hàng thanh toán thì chưa cần xác thực sinh trắc học, tuy nhiên trong tương lai NHNN có thể xem xét xác nhận sinh trắc học với các giao dịch thanh toán đặc thù để hạn chế khả năng làm giả và đảm bảo tính bảo mật của giao dịch.

eKYC là hoạt động mở tài khoản thanh toán của cá nhân bằng phương thức điện tử, được NHNN ban hành theo thông tư 16/2000/TT-NHNN có hiệu lực từ tháng 3 năm 2021 nhưng đã được phần lớn các NHTM Việt Nam sử dụng. Đến cuối 2022 gần 27 triệu tài khoản và 12.9 triệu thẻ đang được hoạt động và phát hành bằng eKYC. Giao dịch lập trình ứng dụng (API) trong thanh toán được xem như là cổng giao tiếp để kết nối website với bên thanh toán, giúp thực hiện thanh toán một cách hiệu quả, an toàn và hỗ trợ đa thiết bị. Năm 2023 đã có hơn 40 ngân hàng ứng dụng API trong thanh toán.

Về phía chủ thể cung ứng dịch vụ thanh toán, tại Việt Nam có các NHTM, 51 tổ chức không phải là ngân hàng cung ứng dịch vụ thanh toán, trong đó có 3 doanh nghiệp tham gia thí điểm Mobile Money (Viettel, VNPT, MobiFone), cuối năm 2023 mở được 11700 điểm kinh doanh, hơn 195.000 đơn vị chấp nhận thanh toán.

#### **4. Một số khuyến nghị chính sách**

Để phát triển hoạt động thanh toán công nghệ tại Việt Nam, thông qua nghiên cứu về mô hình cây thanh toán công nghệ, khái quát thực trạng quốc tế và phân tích tại Việt Nam, một số khuyến nghị được đưa ra như sau:

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Thứ nhất, sản phẩm thanh toán công nghệ cần đa dạng hiện đại và mang lại nhiều tiện ích và trải nghiệm cho khách hàng. Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cần lưu ý tới các xu hướng thanh toán của người dân đang có tiềm năng phát triển mạnh hơn như mua trước trả sau, thanh toán không tiếp xúc, ví điện tử.

Thứ hai, xây dựng hệ sinh thái thanh toán đồng bộ, có tính đến người dân, doanh nghiệp, đặc biệt khu vực nông thôn, vùng sâu xa, góp phần phổ cập tài chính và đẩy lùi tín dụng đen. Tăng cường ứng dụng công nghệ trong hoạt động thanh toán, đặc biệt là các hoạt động API, QRCode, eKYC, mở rộng hạ tầng chấp nhận thanh toán (thẻ QR code).

Thứ ba, đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin trong thanh toán công nghệ, đồng thời tăng cường giáo dục tài chính cho người sử dụng dịch vụ thanh toán công nghệ, ngăn chặn hành vi gian lận trong hoạt động thanh toán công nghệ.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Ngân hàng thanh toán quốc tế (2020). *Khái quát về chính sách tài chính công nghệ tại một số quốc gia trên thế giới*. ISBN 978-92-9259-333-9

Ngân hàng Nhà nước (2012), *Thông tư 23/2014/TT-NHNN hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán*

Ngân hàng Nhà nước (2020), *Thông tư 16/2020/TT-NHNN sửa đổi thông tư 23/2014*

Ngân hàng Nhà nước (2023), *Nghị quyết 192/NQ-CP Về việc gia hạn thời gian thực hiện thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ*

Kỳ Phong (2023). *Thanh toán không dùng tiền mặt tăng trưởng 50% trong năm 2023*. <https://vneconomy.vn/thanh-toan-khong-dung-tien-mat-tang-truong-50-trong-nam-2023.htm>

Statista (2023). Number of cashless transactions worldwide from 2013 to 2021, with forecasts from 2022 to 2026, by region

Tổ chức công nghệ tài chính toàn cầu FIS(2023), *Báo cáo thanh toán toàn cầu năm 2023*. FIS

Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 2545/QĐ-TTg, ngày 30/12/2016 về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020*.

Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 411/QĐ-TTg về Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.

Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 241/QĐ-TTg về Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với dịch vụ công: thuế, điện, nước, học phí, viện phí và các chương trình an sinh xã hội*

Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1813/QĐ-TTg Về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025*

Thủ tướng Chính phủ (2022), *Chỉ thị số 21/CT-TTg về thúc đẩy chuyển đổi số trong chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt*

Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 411/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.

**XÂY DỰNG KHUNG ĐẠO ĐỨC VỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG  
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH**  
**DEVELOPING AN ETHICAL FRAMEWORK FOR ARTIFICIAL  
INTELLIGENCE IN THE FINANCIAL SECTOR**

*TS. Nguyễn Bích Ngân*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Abstract**

The exponential growth of artificial intelligence (AI) has yielded significant achievements across various sectors of the economy, including finance. This growth, however, has also introduced economic instabilities that regulators need to address by establishing ethical frameworks. These frameworks are essential to ensure that AI is managed properly and does not contravene the financial regulations and legal standards of a country. Drawing on the experiences of countries such as the United States of America, Europe, and China, this study offers recommendations for regulatory bodies on developing an ethical framework for AI management in the financial sector. The aim is to use AI in a way that is sustainable and socially responsible, thereby contributing to the establishment of a developed and sustainable financial system.

*Key words: Ethical framework, Artificial intelligence*

**Xây dựng khung đạo đức về trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực tài chính**

**Tóm tắt**

*Sự phát triển vô cùng mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo (AI) đã mang lại những thành tựu đáng kể cho mọi lĩnh vực của nền kinh tế trong đó có khu vực tài chính. Sự phát triển này đồng thời cũng tạo ra những bất ổn cho nền kinh tế mà các nhà quản lý cần quan tâm để xây dựng các khung đạo đức (Ethical framework) nhằm đảm bảo AI được quản lý và không phá vỡ các quy định tài chính và pháp luật của một quốc gia. Dựa trên tìm hiểu kinh nghiệm của các quốc gia bao gồm Hoa Kỳ, Châu Âu và Trung Quốc, nghiên cứu này đưa ra các gợi ý cho các cơ quan quản lý trong việc xây dựng khung đạo đức quản lý AI trong lĩnh vực tài chính để sử dụng AI một cách bền vững và có trách nhiệm xã hội, từ đó góp phần xây dựng một nền tài chính phát triển bền vững.*

*Từ khóa: Khung đạo đức, Trí tuệ nhân tạo*

**1. Giới thiệu**

Ra đời từ những năm 1956, cùng với 5 thập kỉ phát triển, thế giới đã và đang chứng kiến sự phát triển không ngừng của trí tuệ nhân tạo (AI) trong kỉ nguyên của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ IV. AI đã mang lại những đổi mới đáng kể, từ tự động hóa quy trình cho đến phân tích dữ liệu sâu rộng, tuy nhiên sự tiến triển này cũng đặt ra những thách thức đạo đức nghiêm trọng. Do đó, việc xây dựng một khung đạo đức vững chắc cho AI trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế, xã hội nói chung và lĩnh vực tài chính nói riêng là một vấn đề mang tính cấp bách.

Các vấn đề nổi cộm hiện nay về những bất ổn mà AI tạo ra trong khu vực tài chính có thể kể đến như:

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

*Thứ nhất*, AI sử dụng lượng lớn dữ liệu khách hàng để phân tích và dự đoán hành vi. Điều này đặt ra mối quan ngại về quyền riêng tư và an toàn dữ liệu. Do đó, khung đạo đức rõ ràng giúp đảm bảo rằng AI được sử dụng một cách an toàn và tôn trọng quyền riêng tư của khách hàng.

*Thứ hai*, AI có thể tạo ra hoặc củng cố phân biệt đối xử nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Trong lĩnh vực tài chính, điều này có thể dẫn đến việc từ chối vay mượn hoặc điều kiện cho vay không công bằng dựa trên thuật toán có định kiến. Như vậy, một khung đạo đức cần phải định rõ các tiêu chí để AI hoạt động một cách công bằng và không phân biệt.

*Thứ ba*, AI thường được xem là "hộp đen", với quyết định và quy trình hoạt động khó hiểu. Trong tài chính, điều này có thể dẫn đến sự mất tin cậy – yếu tố quyết định tới hoạt động của mọi tổ chức trong ngành. Vì thế, khung đạo đức sẽ thúc đẩy sự minh bạch và giải trình trong việc sử dụng AI, giúp khách hàng và các nhà quản lý hiểu rõ cách thức hoạt động của các hệ thống này.

*Thứ tư*, một mối quan tâm đạo đức khác là khả năng AI được sử dụng cho các mục đích xấu, chẳng hạn như giao dịch nội gián hoặc rửa tiền. Các hệ thống tài chính hỗ trợ AI có thể cho phép thực hiện những thay đổi nhanh chóng và không thể phát hiện được đối với dữ liệu tài chính, những thay đổi này có thể được sử dụng để thu lợi bất hợp pháp.

Các thực tế trên cho thấy, AI cần được kiểm soát để đảm bảo không phá vỡ các quy định tài chính và pháp luật của một quốc gia. Khung đạo đức (ethical framework) phải bao gồm các nguyên tắc để AI hoạt động trong khuôn khổ pháp lý, đồng thời giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh cho chính tổ chức tài chính-ngân hàng cũng như các bên đối tác, khách hàng, cơ quan quản lý nhà nước.... Tuy vậy, khuôn khổ đạo đức cho quy định về AI hiện nay của các quốc gia vẫn còn hạn chế. Liên minh Châu Âu đã đi đầu trong việc xác định các nguyên tắc đạo đức của robot và AI, cũng như áp dụng chúng vào chính sách của Chính phủ (Langman, S. et al, 2021). Ở Hoa Kỳ, mặc dù đã áp dụng rất nhiều khuôn khổ đạo đức nhưng nghiên cứu thực nghiệm về đạo đức AI trong lĩnh vực tài chính vẫn còn hạn chế (Lee, 2020). Tuy nhiên, Hoa Kỳ, cùng với Trung Quốc và Liên minh Châu Âu là những quốc gia tiêu biểu và tiên phong trong xây dựng khung pháp lý hướng tới giải quyết các vấn đề tồn tại của AI. Trung Quốc, Liên minh Châu Âu và Hoa Kỳ đều đã phát triển các chính sách quản trị AI toàn diện và được phân tích một cách có hệ thống (Heymann, F. et al, 2023)

Việc xây dựng các chính sách và khuôn khổ đạo đức AI phần lớn đang được các quốc gia ở Châu Âu và Bắc Mỹ quan tâm nhưng lại chưa được chú trọng tại các quốc gia còn lại trên thế giới (Roche, C.; Wall, P.J. & Lewis, D., 2020). Sự chú ý ngày càng tăng về AI trong rất nhiều lĩnh vực của nền kinh tế đã dẫn đến việc cần thiết phải xác định một bộ nguyên tắc đạo đức nhằm phát triển các hoạt động AI bền vững và có đạo đức (Cossu, A.; Ziosi, M. & Lomonaco, V., 2021). Hơn nữa, các cuộc tranh luận công khai về đạo đức của AI đã gia tăng, nhưng chỉ một tỷ lệ nhỏ các nghiên cứu đề cập đến các lý thuyết và nguyên tắc dựa trên khuôn khổ đạo đức, cho thấy lỗ hổng trong các thảo luận và nghiên cứu về khía cạnh này (Hartwig, T. et al, 2023). Nhằm góp phần thu hẹp khoảng trống nghiên cứu trên, trong nghiên cứu này tác giả sẽ khái quát hóa các kinh nghiệm về xây dựng khung đạo đức và quản lý AI tại các quốc gia bao gồm: Hoa Kỳ, Châu Âu và Trung Quốc. Trên cơ

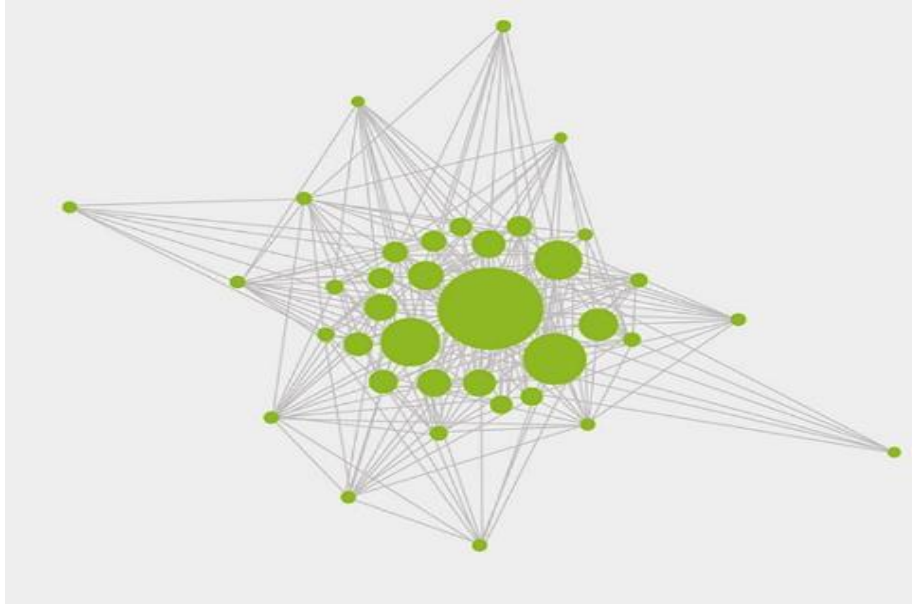


# KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

sở đó, nghiên cứu đưa ra các gợi ý cho các cơ quan quản lý trong việc xây dựng khung đạo đức quản lý AI trong lĩnh vực tài chính.

## 2. Khung đạo đức và quy định pháp lý về quản lý AI của Chính phủ các quốc gia

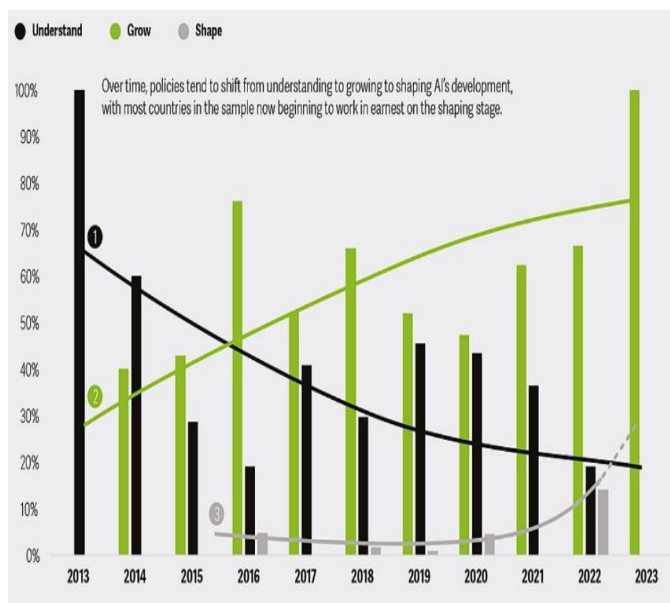
### Hình 1: Các chính sách đồng nhất về quản lý AI của Chính phủ các quốc gia



Nguồn: (Deloitte, 2023)

Hình 1 mô hình hóa mối quan hệ giữa các công cụ thực hiện trong chính sách về quản lý AI của Chính phủ các quốc gia, từ đó cho thấy các chính sách về quản lý AI tương đồng một cách đáng kể. Các hình tròn ở vị trí trung tâm và có kích cỡ lớn hơn cho biết các nhóm chính sách có hiệu lực bởi nhiều quốc gia hơn, thậm chí có những chính sách được thực thi tại hầu hết các quốc gia trong mẫu khảo sát thực hiện bởi (Deloitte, 2023).

### Hình 2: Sự tương đồng về các công cụ quản lý AI của Chính phủ các quốc gia qua thời gian



Trong đó:

**Understand:** Khi đối mặt với một công nghệ mới và phát triển nhanh, trước tiên các chính phủ phải cố gắng hiểu nó. Nhiều người sử dụng các cơ chế hợp tác như cơ quan điều phối hoặc cố vấn để thu thập nhiều chuyên môn đa dạng nhằm giúp hiểu và dự đoán các tác động có thể xảy ra của AI.

**Grow:** Với bức tranh rõ ràng hơn về AI là gì và những tác động có thể xảy ra của nó, hầu hết các quốc gia sẽ tạo ra các chiến lược quốc gia nhằm triển khai tài trợ, chương trình giáo dục và các công cụ khác được thiết kế để giúp thúc đẩy sự phát triển của ngành AI.

**Shape:** Khi ngành công nghiệp AI tiếp tục tăng trưởng và phát triển, các chính phủ sẽ tìm cách định hình sự phát triển và sử dụng AI thông qua các công cụ như tiêu chuẩn hoặc quy định tự nguyện.

# KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

*Nguồn: (Deloitte, 2023)*

Hình 2 đưa ra khái quát hóa về xu hướng sử dụng các công cụ quản lý AI của các Chính phủ qua thời gian. Xu hướng được chỉ ra là khá tương đồng trong mẫu các quốc gia nghiên cứu của (Deloitte, 2023) rằng trong 10 năm trở lại đây, các Chính phủ đang chuyển đổi mô hình quản lý AI từ các chính sách dạng “Understand” (Hiểu) sang dạng “Grow” (Tăng trưởng) một cách hoàn toàn. Một điểm đáng lưu ý là với nhóm chính sách dạng “Shape” (Định hình) có xu thế phát triển nhanh từ 2018 đến 2022 nhưng lại không được chú trọng vào 2023, thậm chí trước đó cũng gián đoạn tại các năm như 2017 và 2015 trở về trước. Như vậy nhìn chung, các chính sách quản lý AI đang theo xu hướng khá cởi mở nhằm thúc đẩy tối đa tiềm lực phát triển của công nghệ này, tuy vậy với những rủi ro tiềm ẩn thì song song đó, rất nhiều Chính phủ đã và đang ban hành các quy định nhằm hạn chế các tác động xấu mà AI có thể tạo ra cho xã hội và nền kinh tế.

## 2.1. Tại Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, chính phủ liên bang và các cấp chính quyền như cấp thành phố hay cấp bang đang tích cực xây dựng các biện pháp bảo vệ cũng như thiết kế các khuôn khổ và chính sách liên quan để đồng thời thúc đẩy sự phát triển AI và hạn chế các tác hại xã hội do AI gây ra. Cụ thể:

Thứ nhất, ở cấp liên bang, đánh giá rủi ro AI hiện là ưu tiên hàng đầu của chính phủ liên bang. Các nhà lập pháp Hoa Kỳ đặc biệt nhạy cảm với những khó khăn trong việc hiểu cách tạo ra các quy trình vận hành dựa trên thuật toán – gọi là “Hộp đen”, cách quy trình này vận hành và tác động của chúng đối với người dân. Để giải quyết những vấn đề này, *Đạo luật Trách nhiệm Giải trình Thuật toán (H.R. 5628; S.2892)* hiện đang được tranh luận tại Quốc hội. Khi trở thành luật, nó sẽ yêu cầu các tổ chức sử dụng hệ thống AI phải xác định và giải trình trong các quyết định quan trọng liên quan đến các lĩnh vực cuộc sống cá nhân các tác động đến công dân trước và sau khi thuật toán được sử dụng. Tương tự, *Đạo luật trách nhiệm giải trình DEEP FAKES (H.R. 3230)* và *Đạo luật an toàn và giám sát dịch vụ kỹ thuật số (H.R. 6796)*, nếu được Quốc hội thông qua và trở thành luật thi hành, sẽ yêu cầu các tổ chức phải minh bạch về việc tạo ra và công khai các thông tin thông tin sai lệch/sai lệch tương ứng được tạo ra do AI tổng hợp. Hiện nay, văn bản pháp lý quan trọng nhất hiện đang có hiệu lực là *Sắc lệnh hành pháp (E.O.)14110* về Phát triển và sử dụng trí tuệ nhân tạo an toàn, bảo mật và đáng tin cậy ban hành vào tháng 10 năm 2023. Xây dựng dựa trên Kế hoạch chi tiết của Nhà Trắng về Dự luật AI về Quyền và Khung quản lý rủi ro AI do Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ Quốc gia, E.O. hướng tới việc triển khai và sử dụng AI có trách nhiệm với 7 mục tiêu cốt lõi được xem như khung đạo đức của đạo luật này bao gồm:

- ✓ Giảm thiểu rủi ro do việc tăng cường áp dụng AI trong công nghiệp và sử dụng cá nhân;
- ✓ Thu hút và hợp nhất nhân tài AI bằng cách giải quyết mối quan tâm của những người sáng lập doanh nghiệp nhỏ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;
- ✓ Bảo vệ những người lao động có sinh kế có thể sẽ bị ảnh hưởng đáng kể bởi AI tạo ra;
- ✓ Bảo vệ quyền công dân thông qua việc tăng cường giám sát và giảm thiểu những thành kiến về AI;
- ✓ Bảo vệ người tiêu dùng mạnh mẽ hơn;
- ✓ Bảo vệ tốt hơn dữ liệu người tiêu dùng, dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư;

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

- ✓ Sử dụng AI hiệu quả hơn trong chính phủ liên bang với sự giám sát và rào cản lớn hơn;
- ✓ Sự lãnh đạo của Hoa Kỳ trong quản trị AI toàn cầu, lý tưởng nhất là hợp tác với các đối tác quốc tế.

Thứ hai, ở cấp bang và thành phố, California, Colorado, Connecticut, Texas, New York và Illinois đều đang thể hiện các bước đi lập pháp nhằm kiểm soát các nhược điểm của AI. Trong số đó, bang Colorado đã tiến xa nhất với việc ban hành Quy định quản trị mô hình dự đoán và thuật toán, hay thành phố New York với Luật địa phương số 144 quy định về các việc làm tự động cung cấp bởi AI.

### **2.2. Tại Châu Âu**

Ở Châu Âu, quy định pháp lý về quản trị AI quan trọng nhất là *Đạo luật trí tuệ nhân tạo* của Liên minh châu Âu được thông qua vào ngày 13/03/2024 áp dụng cho tất cả 27 quốc gia thành viên – là nền tảng pháp lý đầu tiên trên thế giới quy định chuyên biệt về quản lý lĩnh vực công nghệ này. Tương tự như Hoa Kỳ, mục tiêu chính của Đạo luật AI của EU là yêu cầu các nhà phát triển tạo hoặc làm việc với các ứng dụng AI có liên quan đến rủi ro cao phải kiểm tra hệ thống của họ, ghi lại việc sử dụng chúng và giảm thiểu rủi ro bằng cách thực hiện các biện pháp an toàn thích hợp. Bên cạnh đó, EU cũng đang nghiên cứu một dự luật khác, được gọi là *Chi thị trách nhiệm pháp lý về AI*, nhằm đảm bảo rằng những đối tượng bị AI gây tổn hại có thể nhận được bồi thường tài chính.

### **2.3. Tại Trung Quốc**

Cho đến nay, việc quản lý AI ở Trung Quốc vẫn chưa có văn bản thống nhất, tuy nhiên quản lý AI của Trung Quốc hiện đang tiến đến một bước ngoặt. Trước đây, thay vì quản lý toàn bộ AI, quốc gia này đã đưa ra các quy định riêng lẻ khi một sản phẩm AI mới trở nên nổi bật và tác động sâu rộng đến công chúng như các nguyên tắc và quy định ban hành trong các năm 2017, 2019, 2021, 2022 (*Bảng 1*). Tuy nhiên từ 2023, các nhà hoạch định chính sách của Trung Quốc đã bắt đầu quá trình soạn thảo luật AI quốc gia toàn diện. Vào tháng 6 năm 2023, hội đồng nhà nước Trung Quốc thông báo về ban hành *Luật trí tuệ nhân tạo* – tương tự như Luật của EU - nằm trong chương trình lập pháp của nước này. Ngoài ra, Cơ quan Quản lý Không gian mạng của Trung Quốc hiện đang lấy ý kiến người dân về các *Biện pháp quản lý đối với Dịch vụ trí tuệ nhân tạo* nhằm điều chỉnh một loạt dịch vụ được cung cấp bởi AI cho người dân.

**Bảng 1: Các khung đạo đức và chính sách quản lý AI nổi bật của Trung Quốc**

<b>Văn bản</b>	<b>Ngày ban hành</b>	<b>Cơ quan ban hành</b>	<b>Các điểm nổi bật của văn bản</b>
Kế hoạch phát triển AI thế hệ mới	20/7/ 2017	Hội đồng nhà nước	Mặc dù kế hoạch chủ yếu tập trung vào việc khuyến khích phát triển AI nhưng nó cũng đưa ra thời gian biểu cấp cao để phát triển các quy định quản trị AI đến năm 2030.
Nguyên tắc quản trị cho AI thế hệ mới: Phát triển trí tuệ nhân	17/ 6/2019	Ủy ban chuyên gia quản trị AI thế hệ mới quốc gia	Được ban hành bởi một ủy ban chuyên gia, tài liệu này đưa ra 8 nguyên tắc quản trị AI, bao gồm “tôn

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b>Văn bản</b>	<b>Ngày ban hành</b>	<b>Cơ quan ban hành</b>	<b>Các điểm nổi bật của văn bản</b>
ạo có trách nhiệm			trọng quyền riêng tư”, “an toàn/an toàn và có thể kiểm soát” và “quản trị linh hoạt”.
Chuẩn mực đạo đức cho AI thế hệ mới	25/ 9/2021	Ủy ban chuyên gia quản trị AI thế hệ mới quốc gia	Được ban hành bởi một ủy ban chuyên gia, tài liệu này cung cấp hướng dẫn cấp cao về các chuẩn mực đạo đức cần được đưa vào quản trị AI. Những quy chuẩn này bao gồm việc con người phải duy trì quyền kiểm soát AI và chịu trách nhiệm cuối cùng đối với hệ thống.
Ý kiến về việc tăng cường quản lý có đạo đức về khoa học và công nghệ	20/3/2022	Hội đồng nhà nước	Tài liệu tập trung vào đạo đức nội bộ và cơ chế quản trị mà các nhà khoa học và nhà phát triển công nghệ nên triển khai, trong đó AI được liệt kê là một trong ba lĩnh vực được đặc biệt quan tâm, cùng với khoa học đời sống và y học.
Quy định về quản lý dịch vụ thông tin Internet tổng hợp sâu	25/11/2022	CAC, MIIT, MPS	Quy định này nhắm đến nhiều ứng dụng AI được sử dụng để tạo văn bản, video và âm thanh. Nó cấm việc tạo ra “tin tức giả” và yêu cầu phải dán nhãn nội dung được tạo ra một cách tổng hợp. Động lực cốt lõi của quy định này là mối lo ngại về deepfake.
Biện pháp quản lý đối với Dịch vụ trí tuệ nhân tạo (Dự thảo lấy ý kiến)	11/ 4/2023	CAC	Được soạn thảo để đáp lại sự bùng nổ về mức độ phổ biến của các công nghệ AI, quy định này có nội dung gần như giống quy định tổng hợp sâu, nhưng tập trung nhiều hơn vào việc tạo văn bản và dữ liệu đào tạo. Nó yêu cầu các nhà cung cấp phải đảm bảo rằng cả dữ liệu đào tạo và nội dung được tạo ra đều “đúng và chính xác”.

*Nguồn: (Sheehan, 2023)*

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

**Bảng 2: So sánh các khung khổ quản trị AI tại các quốc gia**

	<i>Hoa Kỳ</i>	<i>EU</i>	<i>Trung Quốc</i>
<b>Phạm vi quy định</b>	Khác nhau giữa các lĩnh vực của nền kinh tế	Như nhau giữa mọi lĩnh vực của nền kinh tế	Kết hợp giữa chính sách chung và kỹ thuật quản lý riêng cho từng lĩnh vực
<b>Quy định pháp lý</b>	Dựa theo các quy định hiện có và các hành động tự nguyện của các chủ thể	Dựa theo phân loại rủi ro bởi tác động của AI, tập trung vào quản lý các nhóm rủi ro cao như: - Đánh giá không đồng nhất - Sự giám sát của con người - Quản trị dữ liệu - Giám sát sau thị trường	-Thiết lập các khung đạo đức cho quản trị AI linh hoạt -Quy định cho các công nghệ AI cụ thể -Cấm các hệ thống thuật toán thao túng thứ hạng tìm kiếm, nội dung thiên vị hoặc thành kiến phân biệt đối xử trong các đề xuất -Kiểm tra và xác minh thường xuyên các thuật toán Một dạng đánh giá hệ thống AI được đề cập trong "Ý kiến hướng dẫn về tăng cường quản lý đạo đức khoa học và công nghệ"
<b>Giám sát và bắt buộc thực hiện</b>	Thực hiện tự nguyện và phi tập trung, nhấn mạnh vào việc tự giám sát	Thực hiện bắt buộc, các cơ quan giám sát thực thi được thành lập	Theo hướng tự nguyện thực hiện; Chính phủ đưa ra chỉ đạo tổng thể cho việc giám sát và hướng dẫn thực thi

*Nguồn:* (Heymann, F. et al, 2023)

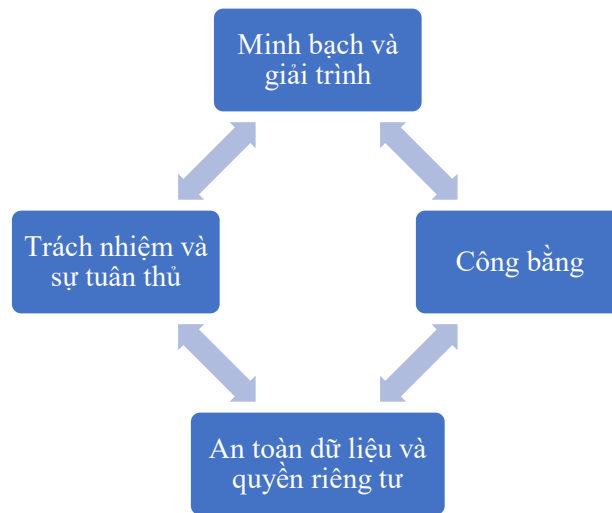
So sánh tại *Bảng 2* cho thấy có sự khác nhau tương đối về quan điểm quản trị và xây dựng khung đạo đức trong quản trị AI tại các quốc gia, nhìn chung Hoa Kỳ và Trung Quốc đang có hướng tiếp cận linh hoạt và theo hướng khuyến khích các chủ thể tự thực hiện các quy định an toàn trong sử dụng AI, trong khi EU lại đưa ra các quy định khá chặt chẽ, bắt buộc thực hiện và đề cao vai trò giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước.

### 3. Khuyến nghị xây dựng khung đạo đức về quản lý AI trong lĩnh vực tài chính tại các quốc gia

Qua nghiên cứu khung đạo đức về AI tại các quốc gia cho thấy, ngoài đạo luật về quản lý AI của Liên Minh Châu Âu mới được ban hành, hiện chưa có bất kỳ quốc gia nào ban hành bộ nguyên tắc đạo đức hay quy định pháp lý về AI cụ thể trong lĩnh vực tài chính. Tuy vậy, việc có các quy định riêng về quản lý AI trong lĩnh vực quan trọng này là cần thiết. Dựa trên khung đạo đức và pháp lý hiện có về quản lý AI của các quốc gia,

tác giả khuyến nghị bốn trụ cột mà nhà lập pháp cần quan tâm khi xây dựng khung đạo đức làm cơ sở cho việc xây dựng các khung pháp lý về quản trị AI trong lĩnh vực tài chính như sau:

**Hình 3: Các trụ cột xây dựng khung đạo đức về AI trong lĩnh vực tài chính**



*Nguồn: Tác giả*

Trước hết, minh bạch và giải trình là nền tảng không thể thiếu của khung đạo đức về quản lý AI trong tài chính. Các thuật toán và quyết định của AI cần phải được trình bày một cách minh bạch, dễ hiểu, giúp người dùng cũng như các nhà quản lý có thể kiểm soát và đánh giá chúng một cách công bằng và hiệu quả. Điều này đòi hỏi một quá trình thiết kế và phát triển AI cởi mở, trong đó cả người dùng và các chuyên gia độc lập có cơ hội đóng góp ý kiến vào các chính sách và được đóng vai trò là những người kiểm định chính sách. Tiếp theo, công bằng và không phân biệt đối xử cũng là một yếu tố quan trọng. AI cần được lập trình và huấn luyện để tránh mọi hình thức phân biệt đối xử, đảm bảo rằng mọi quyết định và dịch vụ được cung cấp một cách công bằng cho tất cả khách hàng, bất kể nền tảng văn hóa, kinh tế hay xã hội của họ. Một yếu tố nữa không kém phần quan trọng là an toàn dữ liệu và quyền riêng tư. Trong môi trường tài chính, nơi dữ liệu khách hàng là vô cùng nhạy cảm, việc bảo vệ dữ liệu khách hàng không chỉ là một yêu cầu pháp lý mà còn là một nghĩa vụ đạo đức. AI cần được thiết kế để bảo vệ thông tin cá nhân, tránh việc thu thập và sử dụng dữ liệu một cách không cần thiết hoặc không có sự đồng ý của khách hàng. Cuối cùng, trách nhiệm và sự tuân thủ cũng cần được nhấn mạnh. Các tổ chức tài chính cần chịu trách nhiệm toàn diện về việc triển khai và quản lý AI, đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định và chuẩn mực đạo đức đã được thiết lập. Điều này không chỉ đảm bảo tính pháp lý của hoạt động sử dụng AI, mà còn tăng cường niềm tin và lòng tin của công chúng vào hệ thống tài chính.

Về phía các nhà quản lý, dựa trên nền tảng các khung đạo đức được thiết lập, bộ các nguyên tắc và luật lệ về quản lý cần được xây dựng để đảm bảo thực hiện có hiệu quả khung đạo đức trên với các điểm khuyến nghị như sau:

*Thứ nhất*, cần đảm bảo các cơ quan quản lý có đủ kiến thức chuyên môn về AI để triển khai, giám sát và thực thi thành công các chính sách này;

*Thứ hai*, cần đảm bảo sự rõ ràng về chính sách, nếu mục đích của việc hoạch định quy tắc đạo đức là để điều chỉnh các rủi ro phát sinh từ chính công nghệ (ví dụ: rủi ro từ việc định danh khách hàng

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

bằng phương pháp điện tử) hoặc từ cách sử dụng công nghệ AI (ví dụ: ứng dụng AI trong quy trình lựa chọn khách hàng) hoặc cả hai;

*Thứ ba*, cần có các quy định về kiểm tra mức độ áp dụng các chính sách và quy trình quản lý rủi ro cũng như trách nhiệm tuân thủ đối với các nhà cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính liên quan đến AI;

*Thứ tư*, cần nhắc việc hợp tác với khu vực tư nhân: Nhiều quốc gia đã cho phép khu vực tư nhân cộng tác với các nhà hoạch định chính sách nhằm phát triển các quy tắc đạo đức và luật lệ đáp ứng tốt hơn với thực tế hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp... nhằm mục tiêu cốt lõi là thúc đẩy AI an toàn và có đạo đức;

*Thứ năm*, tăng cường hợp tác quốc tế: Được thúc đẩy bởi mối quan tâm chung về những bất ổn cơ bản liên quan đến các rủi ro đối với an toàn và an ninh do các hệ thống AI có thể gây ra, các quốc gia đang theo đuổi hợp tác quốc tế nhằm hiểu biết và giải quyết những rủi ro này. Bên cạnh nỗ lực của từng quốc gia, các cơ quan toàn cầu như Liên hợp quốc, OECD, G20 và các liên minh khu vực đã bắt đầu thành lập các nhóm làm việc, ban cố vấn để đưa ra nguyên tắc, tiêu chuẩn và tuyên bố về AI. Các quy định của các tổ chức này là rất cần thiết trong việc tạo ra sự thống nhất về quy định giữa các quốc gia và khu vực khác nhau trên thế giới, đồng thời có thể giúp giảm bớt gánh nặng tuân thủ cho các tổ chức sử dụng AI.

### **3. Đánh giá ảnh hưởng của áp dụng khung nguyên tắc đạo đức về AI tới hoạt động của các tổ chức trong lĩnh vực tài chính**

Xu thế có thể nhận thấy là các cơ quan quản lý đang gia tăng nhanh chóng của các quy định và luật lệ mới liên quan đến AI. Sự gia tăng mạnh mẽ của hoạt động quản lý này rất có thể sẽ dẫn đến hai thực trạng trong hoạt động của các tổ chức tài chính: (i) mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh tăng lên và (ii) chi phí tuân thủ tăng lên. Cụ thể, một loạt các quy định về AI nhằm đảm bảo các khung đạo đức gắn với minh bạch, trách nhiệm xã hội và công bằng sẽ đòi hỏi các chuyên gia cần thay đổi, cải tiến và tạo ra các sản phẩm tài chính mới và sự thay đổi này có thể cần được diễn ra thường xuyên để đảm bảo tuân thủ các quy định, đặc biệt là trong lĩnh vực được quản lý chặt chẽ như tài chính-ngân hàng.

Ngoài ra, các tổ chức tài chính sẽ có xu hướng hợp tác với các nhà cung cấp mới đáng tin cậy, hoặc các nhà cung cấp được chứng nhận để không chỉ tuân thủ luật lệ mới mà còn giúp tăng uy tín trước khách hàng và đối tác rằng tổ chức của mình đang hoạt động minh bạch, an toàn và quản lý rủi ro AI một cách hiệu quả.

Thêm vào đó, vấn đề củng cố và bảo đảm đạo đức của nhân sự liên quan đến các quy trình sử dụng AI trong tổ chức càng được đề cao trước các quy định an toàn thắt chặt nhằm hạn chế rủi ro phát sinh từ can thiệp của con người trong quy trình được xây dựng bởi AI, ví dụ như quy trình phê duyệt khoản vay hay quy trình mở tài khoản giao dịch khách hàng tại các ngân hàng.

### **Kết luận**

Trong thời đại số hóa, mọi tổ chức tài chính cần chú trọng đến việc sử dụng AI một cách bền vững và có trách nhiệm xã hội. Điều này không chỉ làm tăng lòng tin của các bên liên quan từ đó giúp nâng cao vị thế, uy tín, lợi ích... của tổ chức mà còn đóng góp vào sự phát triển của một xã hội số công bằng

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

và bền vững. Vì vậy việc xây dựng khung đạo đức từ đó làm cơ sở cho việc thiết lập các quy định về quản trị AI hướng tới các mục tiêu an toàn, minh bạch, bền vững đang là vấn đề cấp thiết đối với bất kỳ tổ chức nào tại hiện tại, đặc biệt là lĩnh vực có khả năng ứng dụng các công nghệ AI cao như khu vực tài chính. Nghiên cứu này hướng tới tóm tắt các kinh nghiệm về quản lý AI nói chung cũng như xây dựng khung đạo đức trong quản lý AI nói riêng tại các nền kinh tế tiên phong trong ứng dụng công nghệ này vào hoạt động của các tổ chức tài chính, từ đó đưa ra một số khuyến nghị đối với các tổ chức tài chính trong việc ứng dụng AI vào hoạt động kinh doanh hiệu quả, an toàn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong kỉ nguyên số.



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Cossu, A.; Ziosi, M. & Lomonaco, V. (2021). Sustainable artificial intelligence through continual learning. Conference on AI for People (CAIP) 2021. Bologna. doi:<http://dx.doi.org/10.4108/eai.20-11-2021.2314097>
- Deloitte. (2023). The AI regulations that are not being talked about. Deloitte. Retrieved from <https://www2.deloitte.com/us/en/insights/industry/public-sector/ai-regulations-around-the-world.html>
- Hartwig, T. et al. (2023). Artificial intelligence ELSI score for science and technology: a comparison between Japan and the US. *AI & Society*, 38, 1609–1626. doi:<https://doi.org/10.1007/s00146-021-01323-9>
- Heymann, F. et al. (2023). Regulating Artificial Intelligence in the EU, United States and China - Implications for energy systems. ISGT EUROPE 2023: “Powering solutions for decarbonized and resilient future smartgrids”, IEEE Power & Energy Society (PES);. Grenoble: Université Grenoble Alpes. Retrieved from <http://hal.sience/hal-04167091>
- Langman, S. et al. (2021). Roboethics principles and policies in Europe and North America. *SN Applied Science*(3), 857. doi:<https://doi.org/10.1007/s42452-021-04853-5>
- Lee, J. (2020). Access to finance for artificial intelligence regulation in the financial services industry. *European Business Organization Law Review*, 21(4), 731-757. doi:<https://doi.org/10.1007/s40804-020-00200-0>
- Roche, C.; Wall, P.J. & Lewis, D. (2020). Ethics and diversity in artificial intelligence policies, strategies and initiatives. *AI Ethics*, 3, 1095-1115. doi:<https://doi.org/10.1007/s43681-022-00218-9>
- Sheehan, M. (2023). China’s AI regulations and how they get made. Retrieved from *China’s AI Regulations and How They Get Made - Carnegie Endowment for International Peace*

**KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ ĐẢM BẢO VỐN THEO HIỆP ƯỚC BASEL –  
KHUYẾN NGHỊ CHO CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

**TS. Vũ Thị Kim Oanh**

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Hiệp ước Basel, trong đó phiên bản mới nhất là Basel III, là một bộ tiêu chuẩn quản lý quốc tế được Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BCBS) ban hành dành cho các ngân hàng. Mục đích chính của Basel là tăng cường khả năng phục hồi và sức đề kháng của khu vực tài chính cũng như tăng cường khả năng hấp thụ các cú sốc, trong đó yêu cầu về vốn là một trong những trụ cột quan trọng của Basel. Ý tưởng đằng sau việc yêu cầu các ngân hàng nắm giữ nhiều vốn hơn là vốn đóng vai trò như một tấm đệm chống lại những thiệt hại tài chính và luôn sẵn sàng để hấp thụ những khoản lỗ không dự tính trước mà không gây ra sự phá sản cho các ngân hàng. Yêu cầu về vốn tối thiểu tăng trong các phiên bản của Basel đòi hỏi các NHTM phải có các chiến lược tăng vốn phù hợp để đáp ứng các yêu cầu của chuẩn mực, đồng thời vẫn duy trì tính hiệu quả và bền vững trong hoạt động ngân hàng. Bài viết khái quát những thay đổi các quy định về vốn trong Hiệp ước Basel I, II và III, xem xét kinh nghiệm các quốc gia trong việc tăng vốn nhằm đáp ứng quy định của Basel, từ đó đưa ra những khuyến nghị cho các NHTM Việt Nam.*

**Từ khóa:** *Basel, tăng vốn, an toàn vốn*

**1. Đặt vấn đề**

Mục tiêu chính của hiệp định Basel là tăng cường khả năng phục hồi và sức đề kháng của khu vực tài chính cũng như tăng cường khả năng hấp thụ các cú sốc. Một trong những quy định quan trọng của Basel là quy định về vốn. Vốn đóng vai trò như một tấm đệm chống lại những tổn thất tài chính và luôn sẵn sàng để hấp thụ những tổn thất ngoài dự tính mà không gây ra sự phá sản của ngân hàng. Quy định ngày càng chặt chẽ của Basel về an toàn vốn một mặt giúp duy trì hệ thống tài chính ổn định và có khả năng chống chịu các cú sốc và không lan tràn sang khu vực kinh tế thực nhưng một mặt cũng đặt ra những áp lực không nhỏ cho các ngân hàng thương mại.

Yêu cầu đảm bảo đủ vốn có thể được thực hiện thông qua nhiều chiến lược, như tăng vốn chủ sở hữu, giảm quy mô tài sản rủi ro quy đổi hoặc thu hồi các khoản cho vay với các khách hàng rủi ro. Jackson (1999,15) xem xét số liệu thống kê của các ngân hàng ở các nước G10 từ năm 1989-1991 và kết luận rằng các ngân hàng có xu hướng tăng tỷ lệ an toàn vốn bằng cách tăng vốn và trong một số tình huống cụ thể bằng cách giảm cho vay. Albertazzi và Marchetti (2010,19) nhấn mạnh rằng các ngân hàng có ít vốn hơn ở Ý đã đăng ký mức cung tín dụng bị thu hẹp cao hơn hai điểm phần trăm so với các ngân hàng có quy mô vốn lớn. Một nghiên cứu khác của Puri và các cộng sự (2011, 570) đã chứng minh rằng các ngân hàng Đức bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng đã từ chối số đơn xin vay nhiều hơn 11% so với các ngân hàng không bị ảnh hưởng. Một chiến lược khác mà các ngân hàng có thể áp dụng để

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

đáp ứng yêu cầu về vốn thông qua việc giảm cho vay là giảm nguồn cung tín dụng cho những người đi vay có rủi ro cao nhất, ví dụ như những người đi vay phụ thuộc vào ngân hàng như các doanh nghiệp nhỏ phụ thuộc nhiều vào tín dụng ngân hàng (Brewer và các cộng sự, 1996). Các ngân hàng cũng có thể thu hẹp khoản cho vay vào lĩnh vực bất động sản như Bridges và các cộng sự (2014) cho thấy các ngân hàng ở Anh có xu hướng giảm cho vay đối với các doanh nghiệp bất động sản 8 điểm phần trăm để đáp ứng yêu cầu vốn tăng 1 điểm phần trăm trong vòng một năm sau khi thực hiện quy định về vốn.

Tại Việt Nam, NHNN đã đưa ra lộ trình đối với hệ thống NHTM để áp dụng Basel II, đồng thời ban hành Thông tư số 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, giai đoạn 1 thí điểm áp dụng tại 10 ngân hàng, giai đoạn 2 đến năm 2020, cơ bản các NHTM có mức vốn tự có theo Basel II. Thực tế, đến cuối năm 2020, có 18 NHTM đạt chuẩn Basel II, trong đó mới chỉ có 6 trong số 18 ngân hàng đạt chuẩn Basel II đã hoàn thành cả 3 trụ cột, còn lại 12 ngân hàng mới hoàn thành trụ cột 1. Hiện nay, vốn vẫn đang là vướng mắc lớn để các ngân hàng đạt được yêu cầu, đáp ứng chuẩn Basel II, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng từ dịch Covid và suy giảm kinh tế toàn cầu, ngân hàng tiếp tục phải dành nguồn lực để cơ cấu lại nợ, giảm lãi, giảm phí hỗ trợ khách hàng. Bài viết giới thiệu những quy định về vốn của Basel, kinh nghiệm quốc tế tăng vốn đảm bảo yêu cầu của Basel, từ đó đưa ra những khuyến nghị cho các NHTM Việt Nam nhằm đáp ứng tốt hơn quy định của các cơ quan quản lý.

## 2. Tổng quan về các quy định của Basel

Hiệp định Basel là những khuyến nghị về quy định ngân hàng do Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng ban hành. Hiệp định Basel xác định khuôn khổ để đo lường mức độ đầy đủ vốn và tiêu chuẩn quản lý vốn tối thiểu các ngân hàng cần đạt được, được áp dụng bởi các ngân hàng trên toàn thế giới. Basel I – hiệp định Basel đầu tiên được ban hành năm 1988 tập trung vào rủi ro tín dụng. Theo Basel I, tài sản của ngân hàng được phân loại và được chia thành năm nhóm dựa trên rủi ro tín dụng với trọng số rủi ro là 0% (Tiền mặt, công cụ kho bạc), 10, 20, 50 và 100% và không xem xét đến xếp hạng của khách hàng. Các ngân hàng yêu cầu duy trì vốn bằng 8% đối với Tài sản rủi ro quy đổi (RWA), trong đó 4% là Vốn cấp I bao gồm vốn đã góp, lợi nhuận giữ lại... Sau đó vào năm 1996, rủi ro thị trường được đưa vào trong tính toán vốn theo Basel I. Nhưng Basel I không đảm bảo sự phù hợp trong quản lý vốn của ngân hàng vì nó quá tập trung vào rủi ro tín dụng mà bỏ qua tất cả các rủi ro khác của các ngân hàng. Ngoài ra, trong tính toán rủi ro tín dụng, việc sử dụng cùng một trọng số rủi ro cho các khách hàng khác nhau khiến nó gần như không hiệu quả.

Basel II được công bố vào tháng 6 năm 2004, là một cuộc cải cách của Basel I. Basel II đã cố gắng khắc phục những hạn chế của hiệp định Basel đầu tiên và giới thiệu ba trụ cột (Trụ cột 1: Tỷ lệ an toàn vốn, Trụ cột 2: Giám sát nội bộ và Trụ cột 3: Kỷ luật thị trường). Basel II nhằm nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống tài chính, đảm bảo an toàn và sự lành mạnh trong hoạt động ngân hàng. Lần đầu tiên trong việc tính toán vốn của các ngân hàng đã xem xét đến các khía cạnh của rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Đối với rủi ro tín dụng, xếp hạng của khách hàng đã được đưa vào để xác định trọng số rủi ro cho các khách hàng có hồ sơ rủi ro khác nhau để đảm bảo rằng chất lượng của tài sản được xác định phù hợp và do đó giúp các ngân hàng xác định các tài sản dẫn đến rủi ro cao và do đó cần nhiều vốn hơn. Thêm vào đó, một số rủi ro khác đã được xác

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

định là trọng yếu trong bối cảnh rủi ro của các ngân hàng theo trụ cột 2, yêu cầu các ngân hàng phải duy trì nguồn vốn bổ sung và duy trì đủ vốn cấp I phù hợp với những rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh ngân hàng. Basel II do đó đưa việc quản lý rủi ro vào xem xét và điều chỉnh với việc quản lý vốn của các ngân hàng nhằm tăng cường cơ sở vốn và khả năng phục hồi của các ngân hàng. Cấu trúc vốn theo Basel II quy định vốn pháp lý bao gồm Vốn cấp 1 (Vốn chủ sở hữu, bao gồm cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi, và lợi nhuận chưa phân phối), Vốn cấp 2 (Vốn bổ sung, bao gồm các khoản dự trữ, quỹ dự phòng, và các khoản nợ có thể chuyển đổi) và vốn cấp 3 (Vốn bổ sung thêm).

Đến năm 2010, khuôn khổ Basel III được hình thành nhằm khắc phục những hạn chế của Basel trước và cung cấp thêm nền tảng bền vững, ngăn ngừa những tổn thất có thể xảy ra trong tương lai. Basel III nhấn mạnh vào hai bộ tuân thủ: (i) Vốn (mức an toàn vốn tối thiểu) và (ii) Thanh khoản (mức thanh khoản tối thiểu). Những điểm mới của Basel III trong quản lý vốn bao gồm: (1) Phân chia cơ cấu vốn: Basel III tách biệt 3 thành phần vốn trong Basel II thành hai phần: Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2 và bãi bỏ vốn cấp 3 được coi là vốn theo Basel II. Đồng thời, vốn cấp 1 được chia thành hai phần dựa trên chất lượng, tính chất và kiểu nắm giữ vốn, tập trung chủ yếu vào vốn lâu dài hơn theo Vốn cổ phần thường (CET1) và giới thiệu Vốn Cấp 1 bổ sung mới bao gồm một số quỹ có tính chất gần như vĩnh viễn mà các ngân hàng thu thập từ các nguồn khác nhau bằng cách phát hành các công cụ tài chính; (2) Yêu cầu ngày càng tăng của tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu: Ngoài thay đổi cơ cấu vốn, phân chia cơ cấu vốn thành vốn cấp 1 và cấp 2, cải thiện chất lượng vốn, Basel III kết hợp bộ đệm bảo tồn vốn 2,5% mà các ngân hàng được yêu cầu duy trì trên mức vốn tối thiểu yêu cầu. Bộ đệm này phải được duy trì ở Vốn cổ phần thường (CET1) sau khi đáp ứng yêu cầu 6% vốn cấp 1 (4,5% CET1 + 1,5% AT-1) và tổng tối thiểu 10% yêu cầu về vốn. Bộ đệm bảo toàn vốn được đưa ra nhằm tăng cường cơ sở vốn của các ngân hàng và đảm bảo rằng các ngân hàng duy trì mức vốn có thể hoạt động như một tấm đệm và hấp thụ những tổn thất của các sự kiện tài chính và kinh tế trong điều kiện căng thẳng; (3) Tỷ lệ đòn bẩy, là tỷ lệ của vốn cấp 1 so với tổng tài sản hiện có cộng với các khoản mục ngoại bảng. Tỷ lệ đòn bẩy tối thiểu mà các ngân hàng cần duy trì là 3%.

Như vậy có thể thấy yêu cầu an toàn vốn là một trong những quy định quan trọng nhất trong các quy định về quản lý giám sát ngân hàng. Điều này góp phần đảm bảo ngân hàng có đủ vốn để có thể ứng phó với các loại rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, góp phần giảm thiểu xác suất và mức độ nghiêm trọng có thể xảy ra của khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên, do hoạt động ngân hàng thường xuyên biến động, các quy định của Basel được thiết kế dựa trên các dữ liệu lịch sử do đó cần được NHTW các nước điều chỉnh kịp thời trong quá trình triển khai, áp dụng nhằm ban hành những quy định phù hợp với đặc điểm kinh tế tại từng quốc gia.

### **3. Kinh nghiệm quốc tế tăng vốn đảm bảo Basel**

Các ngân hàng thương mại (NHTM) tại các quốc gia trên thế giới đang áp dụng các quy định về tỷ lệ an toàn vốn theo nhiều cách khác nhau. Một số quốc gia áp dụng trực tiếp các quy định của Basel, trong khi một số quốc gia khác có các quy định riêng. Các quốc gia áp dụng trực tiếp các quy định của Basel bao gồm:

- Các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu (EU)
- Các quốc gia thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

- Một số quốc gia khác, chẳng hạn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, và Canada

Các quốc gia này đã xây dựng hệ thống pháp luật và quy định của mình để phù hợp với các quy định của Basel. Điều này giúp đảm bảo rằng các NHTM tại các quốc gia này phải tuân thủ các yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn tương tự nhau.

Một số quốc gia có các quy định riêng về tỷ lệ an toàn vốn. Các quy định này có thể khác với các quy định của Basel về một số khía cạnh, như Mức tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, Cách tính toán tỷ lệ an toàn vốn, Các loại vốn được chấp nhận.

Các quốc gia có các quy định riêng về tỷ lệ an toàn vốn bao gồm:

- Một số quốc gia đang phát triển, chẳng hạn như Trung Quốc, Ấn Độ, và Brazil
- Một số quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á, chẳng hạn như Việt Nam, Thái Lan, và Indonesia

### **3.1. Kinh nghiệm của Bangladesh**

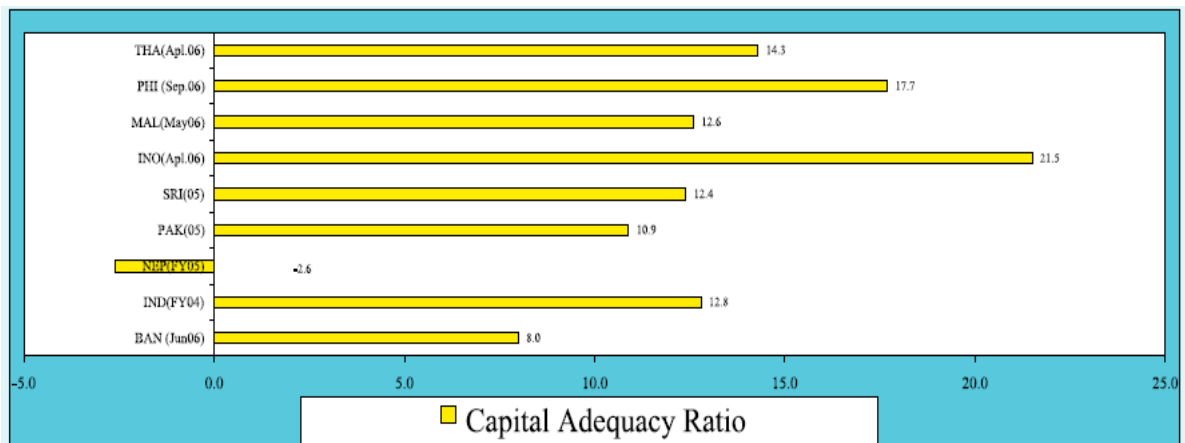
Bangladesh là quốc gia đang phát triển ở Nam Á, đã triển khai áp dụng các quy định của Ủy ban Basel từ rất sớm. Năm 1996, Ngân hàng Bangladesh thông qua đề xuất Basel I để xây dựng các quy định về an toàn vốn đối với tài sản rủi ro theo Thông tư BRPD số 01/1996, trong đó quy định việc các ngân hàng phải duy trì mức vốn tối thiểu không thấp hơn 8% tính trên tài sản rủi ro và ít nhất 4% là vốn cốt lõi. Các ngân hàng phải thực hiện đánh giá về mức độ đủ vốn nửa năm 1 lần vào 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2006, Ngân hàng Bangladesh ban hành lộ trình/kế hoạch hành động để triển khai đầy đủ Basel II trong khu vực ngân hàng ở Bangladesh.

Năm 2014, Ngân hàng Bangladesh xây dựng lộ trình và ban hành hướng dẫn thực hiện Basel III và chính thức triển khai Basel III từ tháng 01/2015 với một số điểm mới về mức độ đủ vốn và thanh khoản do Ngân hàng Bangladesh quy định.

- Triển khai Basel II

**Hình 1: Hệ số CAR của các ngân hàng ở Nam và Đông Nam Á**

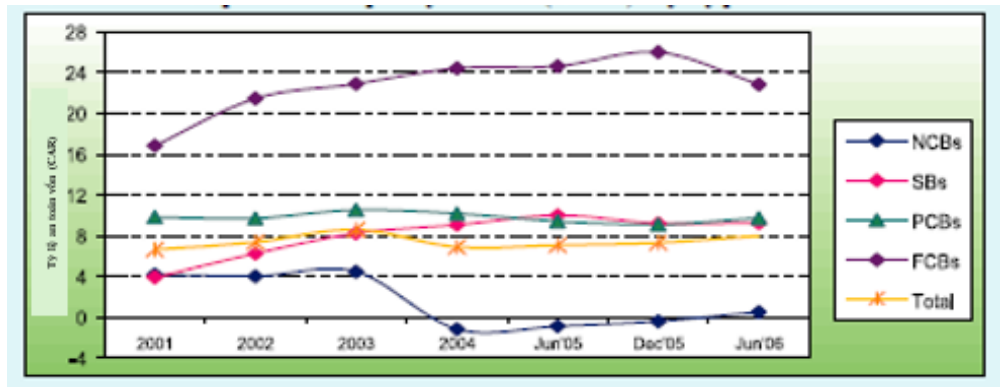


*Nguồn: Ahmed, 2006*

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Hệ số CAR các ngân hàng ở Bangladesh là 8% vào tháng 6, 2006, thấp hơn tỷ lệ 12,8% cho các ngân hàng Ấn Độ và hệ số CAR ở nhiều nước Nam và Đông Nam Á. Hơn nữa, hệ số CAR cũng rất khác nhau giữa các nhóm ngân hàng khác nhau. Tỷ lệ an toàn vốn theo rủi ro của các ngân hàng quốc hữu hóa là 0,53% trong khi ở các ngân hàng thương mại nước ngoài là 22,9%. Những khác biệt này đòi hỏi nhiều lựa chọn tăng vốn và các phương pháp cần thiết cho các ngân hàng yếu kém khi triển khai Basel II tại Bangladesh.

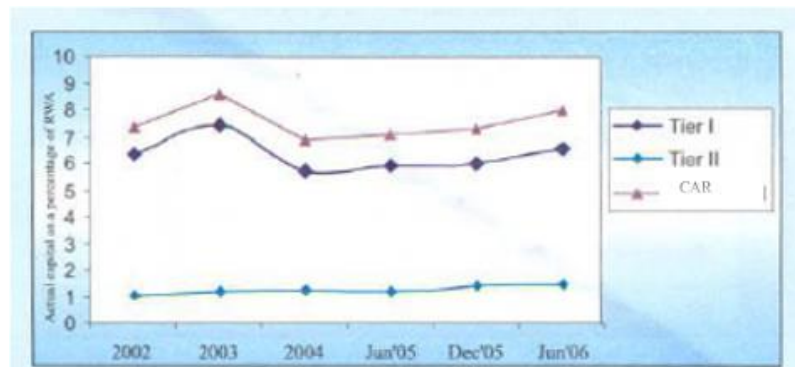
Hình 2: Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) theo loại hình ngân hàng



Nguồn: Ahmed, 2006

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng nợ thứ cấp đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường vốn của ngân hàng. Nghiên cứu thực hiện với Ashcraft (2006, 28), Cục dự trữ liên bang New York kết luận rằng khi tăng quy mô nợ thứ cấp trong vốn pháp định của ngân hàng có ảnh hưởng tích cực giúp ngân hàng vượt qua căng thẳng tài chính. Nợ thứ cấp cung cấp tấm đệm vốn, lợi ích về thuế và kỷ luật thị trường cho ngân hàng (Evanoff và Wall, 2004). Tháng 6/2006, khu vực ngân hàng Bangladesh duy trì tỉ lệ an toàn vốn là 8,02% trong đó vốn cấp 2 chỉ có 1,45%. Điều này cho thấy vốn bổ sung không đóng góp nhiều vào việc duy trì yêu cầu pháp lý. Do đó, việc gia tăng vốn cấp 2 có thể là một trong những chiến lược tốt giúp giải quyết vấn đề đủ vốn cho các ngân hàng.

Hình 3: Các cấu phần của vốn theo tỷ lệ phần trăm của tài sản rủi ro ở Bangladesh



Nguồn: Ahmed, 2006

<sup>7</sup> NCBs: NHTMNN, SBs: Ngân hàng chuyên môn hóa, PCBs: NHTM tư nhân, FCBs: NHTM nước ngoài.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

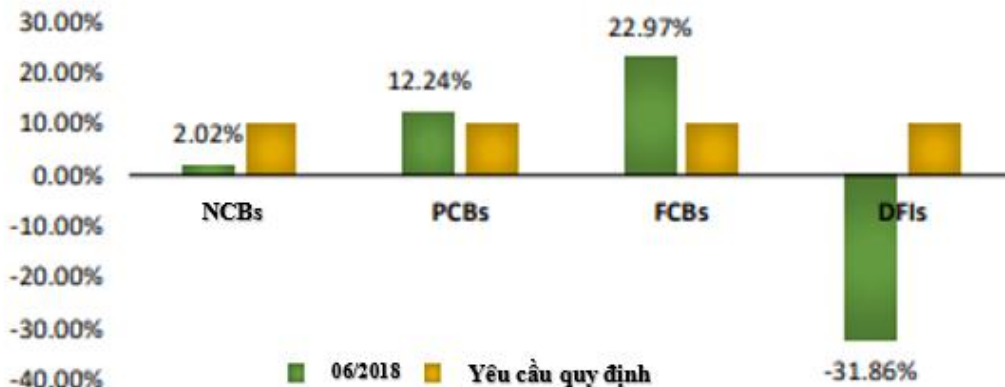
---

Nhận thức rõ vai trò của nợ thứ cấp, Ngân hàng trung ương Bangladesh đã ban hành các văn bản pháp lý hướng dẫn về việc phát hành nợ thứ cấp. Ngân hàng Bangladesh coi nợ thứ cấp là thành phần vốn cấp 2 và vốn cấp 3 (BB, 2002, 2009, 2010). Một công cụ nợ không có ngày đáo hạn và thời hạn mua lại (nợ thứ cấp vĩnh viễn) được coi là vốn cấp 1 bổ sung (AT1) và có thời gian đáo hạn và ngày mua lại cố định (không vĩnh viễn) được coi là vốn cấp 2 (BB, 2014). Các ngân hàng muốn phát hành nợ thứ cấp để tăng vốn cần nhận được sự đồng ý của cả Ủy ban chứng khoán và Ngân hàng Bangladesh.

- Triển khai Basel III

Tính đến tháng 6 năm 2018, 47 trong số 57 ngân hàng duy trì CAR từ 10,0% trở lên phù hợp với Trụ cột 1 của khuôn khổ vốn Basel III. Điều quan trọng là CAR của 30 ngân hàng có quy mô tổng tài sản chiếm gần 62,7% tổng tài sản của ngành ngân hàng nằm trong khoảng 10-15% vào cuối tháng 6 năm 2018. CAR của toàn ngành ở mức 10,0%, thấp hơn 11 điểm cơ sở và 86 điểm cơ sở so với tỷ lệ này vào cuối tháng 3/2018 và cuối tháng 6/2017, trong đó CAR trong quý đánh giá của SCB và DFI ở mức rất thấp với SCB là 2.02% và DFI là -31.86%.

**Hình 4: Tỷ lệ an toàn vốn của các nhóm ngân hàng tại Bangladesh**



8

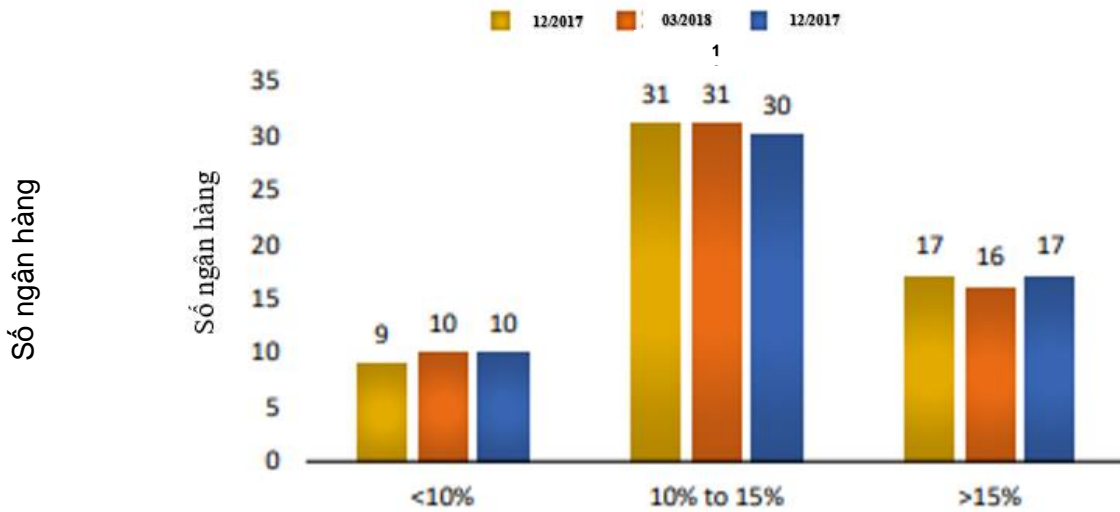
*Nguồn: Tipu, M. 2019*

Vào cuối tháng 6 năm 2018, tài sản rủi ro quy đổi từ rủi ro tín dụng chiếm đến 87,8% tổng tài sản rủi ro của toàn ngành theo Trụ cột 1 của Basel III (cuối tháng 3 năm 2018 là 88,1% và cuối tháng 6 năm 2017 là 87,7%), phần còn lại là rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Đối với mức đệm bảo toàn vốn, so với yêu cầu quy định là 1,875%, 41 trong số 57 ngân hàng đã có thể duy trì mức yêu cầu tối thiểu trên cơ sở riêng lẻ. Trên cơ sở hợp nhất, 24 trong số 36 ngân hàng đã đáp ứng được yêu cầu của quy định này.

---

<sup>8</sup> DFIs: Tổ chức tài chính phát triển

**Hình 5: Thực trạng duy trì CAR của các ngân hàng Bangladesh**



*Nguồn: Tipu, M. 2019*

### 3.2. Kinh nghiệm của Ấn Độ

Tại Ấn Độ, năm 1998 NHTW Ấn Độ chính thức triển khai Basel I với thông báo về việc tăng mức vốn tối thiểu từ 8% lên 9%. Năm 2007, ban hành hướng dẫn cuối cùng triển khai Basel II. Năm 2011 ban hành dự thảo hướng dẫn triển khai Basel III và đến năm 2012 ra thông báo việc áp dụng các quy định chặt chẽ hơn quy định của Basel III nhằm tăng cường hệ thống quản lý rủi ro của các Ngân hàng. Năm 2016, RBI cho phép các ngân hàng mở rộng vốn cơ sở để đáp ứng yêu cầu của Basel III bằng cách đưa các khoản mục như giá trị BĐS và ngoại hối vào thành phần vốn cấp 1.

- Triển khai Basel II

Khu vực ngân hàng Ấn Độ cũng hưởng lợi từ việc phát hành nợ thứ cấp. Tài sản rủi ro tại các ngân hàng Ấn Độ tăng lên khoảng 34% trong năm 2005 nhưng các ngân hàng Ấn Độ vẫn có thể duy trì tỉ lệ an toàn vốn ở mức cao (12,8%), một phần nhờ việc mở rộng đáng kể của vốn cấp 1 và một phần nhờ sự tăng mạnh của vốn cấp 2 do việc tăng đáng kể nợ thứ cấp. Việc tăng vốn cấp 2 trong năm 2005 được thúc đẩy bởi sự gia tăng 30% trong nợ thứ cấp và 15% trong Dự phòng biến động đầu tư (IFR).

**Bảng 1: Sự thay đổi trong cấu phần của vốn và tài sản rủi ro tại Ấn Độ**

	04/2003- 03/2004	04/2004 - 03/2005
<b>% tăng trong Vốn</b>		
Vốn cấp 1	10%	39%
Vốn cấp 2	31%	22%
<b>Tổng Vốn</b>	<b>17%</b>	<b>32%</b>



**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b>% tăng trong RWA</b>		
RWA: Tín dụng	17%	39%
RWA: Rủi ro khác	11%	22%
<b>Tổng RWA</b>	<b>15%</b>	<b>34%</b>

*Nguồn: Báo cáo xu hướng ngân hàng ở Ấn Độ, 2004-2005, NHTW Ấn Độ*

Tuy nhiên việc phụ thuộc vào việc tăng vốn chủ sở hữu và nợ thứ cấp cũng có thể là hạn chế với các ngân hàng thương mại nhà nước (PSBs) và thậm chí cả các ngân hàng tư nhân đang phát triển nhanh chóng. Ấn Độ đã ban hành quy định thay đổi nhằm giúp các ngân hàng thương mại linh hoạt đạt được mức vốn cấp 1 vượt trội, bên cạnh việc cung cấp phạm vi lớn hơn đáng kể để tăng vốn cấp 2.

- Đưa Dự phòng biến động đầu tư (IFR) vào Vốn cấp 1 từ ngày 31 tháng 3 năm 2006. Điều này sẽ tăng vốn cấp 1 khoảng 20% so với năm trước và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc huy động vốn cấp 2.

- Giới thiệu công cụ nợ vĩnh viễn. Điều này sẽ tăng vốn cấp 1 lên 21% (17.65% là vốn cấp 1 cũ và khoảng 3.5% do đưa IFR vào vốn cấp 1.

- Giới thiệu nợ thứ cấp cấp cao. Điều này sẽ dẫn đến sự gia tăng đáng kể khả năng của NHTM trong việc tăng vốn cấp 2 do thành phần nợ thứ cấp hiện bị giới hạn ở mức 50% tổng vốn cấp 1 (Hiện nay, khoản nợ thứ cấp chiếm gần 48%, trong khi các thành phần còn lại (Vốn cấp 1 trừ nợ thứ cấp) chỉ đạt gần 16% vì các thành phần đủ điều kiện theo khoản này đang bị hạn chế).

- **Triển khai Basel III**

Các ngân hàng Ấn độ bắt đầu thực hiện tính toán và báo cáo CAR theo Basel III từ quý 2 năm 2013. Các ngân hàng phải duy trì CAR là 11,5%, trong đó bao gồm Bộ đệm bảo toàn vốn 2,5%, sau khi đáp ứng đầy đủ quy định của Basel III vào 31 tháng 3 năm 2019. Tăng yêu cầu vốn theo Basel III có thể đạt được thông qua việc tăng vốn chủ sở hữu bằng cách phát hành cổ phiếu, tăng lợi nhuận giữ lại bằng cách giảm chi phí, kiểm soát chi phí quản lý và tăng lợi nhuận từ thu nhập lãi (áp dụng mức lãi suất cho vay cao với lãi suất tiền gửi thấp tương đối). Các ngân hàng có thể phát hành công cụ nợ để tăng vốn cấp 1 tăng thêm AT1 và vốn cấp 2. Tuy nhiên các phương thức này đều chỉ là giải pháp tạm thời vì làm tăng chi phí lãi cho ngân hàng. Hơn nữa, mức trần của AT1 là giá trị lớn hơn giữa 33,33% của CET1 và 1,5% của RWA; Vốn cấp 2 không lớn hơn 88,89% CET1 hoặc 4% RWA cũng hạn chế việc sử dụng các công cụ nợ.

Basel III được triển khai ở Ấn Độ khi khu vực ngân hàng Ấn Độ đang trải qua giai đoạn vô cùng thử thách với tỷ lệ tài sản kém chất lượng cao, lợi nhuận thấp, tăng trưởng kinh tế trì trệ. Sự gia tăng tài sản kém chất lượng trong các ngân hàng Ấn Độ theo sau giai đoạn tăng trưởng tín dụng cao, khẳng định hành vi có tính chu kỳ của khu vực ngân hàng. Khu vực ngân hàng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ với nhu cầu tín dụng thấp và áp lực lên chất lượng tài sản từ sau năm 2012, dẫn đến thu nhập giảm, dự phòng

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

tăng, cuối cùng ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng. Yêu cầu CAR bắt đầu tăng theo từng giai đoạn sau khi giới thiệu Bộ đệm bảo toàn vốn. Nhiều ngân hàng Ấn Độ, đặc biệt các ngân hàng thương mại nhà nước (PSBs) chưa được chuẩn bị kỹ lưỡng để đáp ứng thời hạn quy định cho việc tuân thủ tổng thể.

**Bảng 2: Tỷ lệ an toàn vốn tại các ngân hàng Ấn Độ, giai đoạn 2009-2016**

	CAR	ROA	LES (chênh lệch lãi suất cho vay và huy động)	NNPL (Tỷ lệ tài sản có chất lượng kém/Cho vay)
Ngân hàng nhà nước	12,16	0,68	8,19	3,47
Ngân hàng tư nhân	14,01	0,85	8,1	3,16
Ngân hàng nước ngoài	25,12	1,06	7,08	2,74

*Nguồn: Barua, R.2018*

Số liệu thống kê cho thấy CAR trung bình của các ngân hàng Ấn Độ là 16,61%, chủ yếu nhờ tỷ lệ CAR của các ngân hàng nước ngoài rất cao (25,12%). Tỷ lệ CAR của các ngân hàng nước ngoài có được một phần nhờ ROA cao do lợi nhuận đến từ thu nhập phi lãi cao và chất lượng tài sản được quản lý tốt nhất trong 3 nhóm ngân hàng (tỷ lệ tài sản có chất lượng kém/Cho vay thấp nhất ở mức 2,74% so với 3,16% của ngân hàng tư nhân và 3,47% của ngân hàng thương mại nhà nước. Khả năng tạo vốn của các ngân hàng thương mại nhà nước trong những năm gần đây đã bị ảnh hưởng tiêu cực chủ yếu do chất lượng tài sản suy giảm mạnh. Hầu hết các ngân hàng thương mại nhà nước đều thua lỗ lớn kể từ năm 2014 dẫn đến xói mòn vốn chủ sở hữu. Các ngân hàng thương mại nhà nước đều cần nguồn vốn bổ sung rất lớn để giúp họ tuân thủ yêu cầu về vốn tối thiểu của Basel III. Đồng thời các ngân hàng cần áp dụng các biện pháp để cải thiện khả năng sinh lời, kiểm soát chi phí hoạt động, hạn chế sự suy giảm chất lượng tài sản, tăng cường hệ thống quản lý rủi ro tài chính của ngân hàng.

### **5. Các khuyến nghị chính sách**

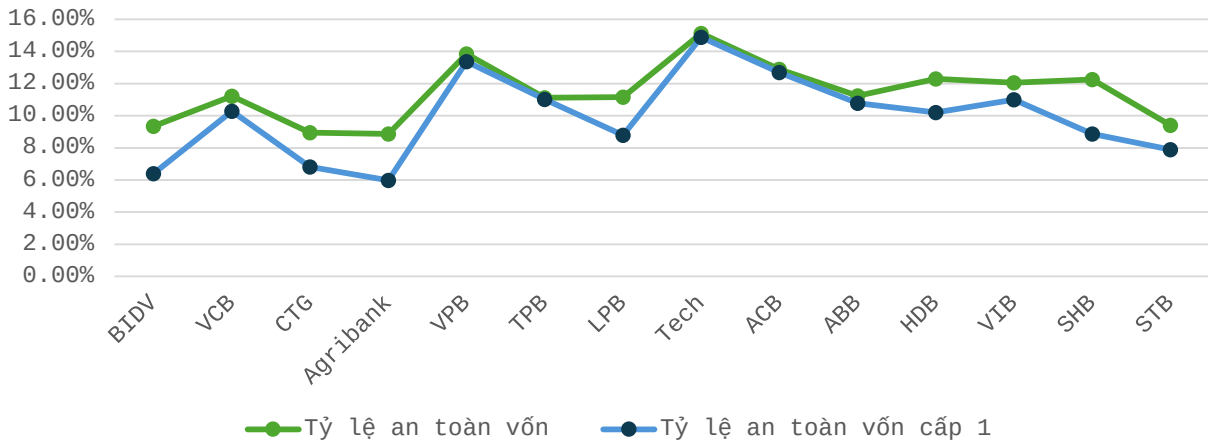
Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025” đặt mục tiêu: Triển khai thí điểm áp dụng Basel II theo phương pháp nâng cao tại các NHTM nhà nước nắm cổ phần chi phối và NHTM cổ phần có chất lượng quản trị tốt đã hoàn thành áp dụng Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn vào cuối năm 2025; phấn đấu đến năm 2025, CAR của các NHTM đạt tối thiểu 11-12%. Do đó, tăng vốn là một trong những yêu cầu cần thiết để các ngân hàng hoàn thiện các trụ cột của Basel II, hướng tới Basel III và hoàn thành các mục tiêu của Đề án trên. Đồng thời, tăng vốn cũng giúp các ngân hàng củng cố tiềm lực tài chính, gia tăng nguồn vốn trung - dài hạn để mở rộng hoạt động kinh doanh, bảo đảm hệ số CAR theo quy định cũng như có thêm nguồn lực hỗ trợ nền kinh tế.

Theo Báo cáo của các NHTM Việt Nam, tính đến ngày 30/06/2023, trong 14 ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống, có 4 ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn nằm trong khoảng từ 8-10%, 4 ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn từ 10-12% và 6 ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn trên 12%, trong đó ngân hàng Techcombank có tỷ lệ an toàn vốn cao nhất, đạt mức 15.13%. Trong 4 NHTM có vốn nhà nước thì VCB

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

là ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn cao nhất, đạt 11.21%, trong khi cả 3 ngân hàng còn lại đều có tỷ lệ này dưới 10%. Xét về tài sản rủi ro, trong 14 ngân hàng, chỉ có 4 ngân hàng có tỷ trọng tài sản rủi ro tính theo rủi ro tín dụng là dưới 90% (đều trên 80%), còn lại 10 ngân hàng có tỷ trọng này ở mức tương đối cao, trên 90%.

**Hình 6: Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) các NHTM Việt Nam, 30/06/2023**



*Nguồn: Báo cáo của các NHTM và tổng hợp của tác giả*

Từ định hướng điều hành của NHNN và thực trạng vấn đề đảm bảo an toàn vốn tại các NHTM Việt Nam, tác giả xin đề xuất một số khuyến nghị cho các NHTM Việt Nam nhằm thực hiện quản lý vốn theo yêu cầu của các cơ quan quản lý, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế:

*Thứ nhất*, các NHTM cần xây dựng lộ trình tăng vốn phù hợp với đặc thù của ngân hàng, đảm bảo theo yêu cầu của Basel. Đặc biệt trong điều kiện thị trường vốn còn nhiều khó khăn, các ngân hàng nên chú trọng các biện pháp cải thiện hiệu suất kinh doanh, tăng lợi nhuận sau thuế, cải thiện vị thế về vốn. Kinh nghiệm của các ngân hàng Ấn Độ cho thấy, cách hiệu quả nhất để quản lý sự gia tăng yêu cầu vốn nằm ở hiệu quả hoạt động của các ngân hàng tức là duy trì chất lượng của tài sản, đa dạng hóa danh mục đầu tư phù hợp, thực hiện đánh giá và giảm thiểu rủi ro v.v., điều này sẽ làm giảm nhu cầu vốn của ngân hàng do giảm đáng kể tài sản rủi ro (RWA), tăng quy mô vốn cấp 1 đó lợi nhuận tăng và do đó giúp duy trì vốn ở mức mong muốn.

*Thứ hai*, các ngân hàng cần tăng cường hoạt động quản lý rủi ro và thiết lập hồ sơ rủi ro phù hợp với cơ sở vốn để hoạt động ngân hàng được tiến hành sao cho có mức độ rủi ro tương ứng với mức vốn của ngân hàng, điều này sẽ giúp duy trì vốn theo yêu cầu phù hợp với từng thời kỳ. Kinh nghiệm của ngân hàng Bangladesh cho thấy cần xác định khẩu vị rủi ro (xác định ngưỡng đầu tư vào từng ngành, từng tổ chức/cá nhân, từng địa bàn, từng công cụ, và các tham số khác dựa trên khả năng sinh lời, tốc độ tăng trưởng, hiệu suất, vốn và sức khỏe tài chính) để tất cả các khía cạnh rủi ro đều được xem xét một cách thận trọng và luôn được giám sát chặt chẽ. Do đó, một sự cải thiện đáng kể về chất lượng tài sản sẽ làm giảm tài sản rủi ro và củng cố vị thế vốn.

*Thứ ba*, các ngân hàng cần tập trung vào nâng cao chất lượng tín dụng, thận trọng trong việc lựa chọn người vay. Ngoài ra, trong khi đánh giá, lựa chọn khách hàng, xếp hạng tín dụng của khách hàng

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

nên được coi là vấn đề trọng yếu vì nó xác định các rủi ro liên quan đến khách hàng cụ thể. Người vay có xếp hạng tín dụng tốt hơn có trọng số rủi ro thấp hơn, giúp ngân hàng giảm bớt tài sản rủi ro quy đổi và do đó nâng cao tỷ lệ an toàn vốn. Do đó cần hoàn thiện phương pháp xếp hạng tín dụng, trong đó xây dựng cho từng nhóm khách hàng với những tính chất rủi ro đặc thù khác nhau, hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ cần xác định được xác suất vỡ nợ của khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định ứng với từng hạng tín nhiệm cụ thể.

*Thứ tư*, để giải quyết những thách thức của Basel và để đảm bảo quản lý vốn hiệu quả, bên cạnh các biện pháp để tăng vốn từ nguồn nội bộ, các ngân hàng cần có kế hoạch cụ thể cho việc tăng vốn từ nguồn bên ngoài: cân nhắc, lựa chọn cổ đông chiến lược trong và ngoài nước để phát hành cổ phiếu trên cơ sở hợp tác đôi bên cùng có lợi góp phần tận dụng, học hỏi kinh nghiệm về quản lý, công nghệ... để nâng cao uy tín và thương hiệu ngân hàng; phát hành trái phiếu chuyển đổi theo thời hạn, lộ trình phù hợp, vừa tạo cho ngân hàng có nguồn vốn ổn định lâu dài để mở rộng hoạt động kinh doanh, đảm bảo quy định về vốn và không tạo áp lực gia tăng chi phí quá lớn cho ngân hàng.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Ahmed, M. K.(2006), “*Capital Base Adequacy*”, Financial Sector Review, Vol. 1, No. 1, Bangladesh Bank, Dhaka, pp. 1-202.
- Albertazzi, Ugo and Domenico J. Marchetti, “*Credit supply, flight to quality and evergreening: an analysis of bank-firm relationships after Lehman*”, 2010, Banca d’Italia Working Paper No.756
- Ashcraft, A.B. (2006), “*Does the Market Discipline Banks? New Evidences from the Regulatory Capital Mix*”, Federal Reserve Bank of New York, Staff Report No. 244, pp. 1-39.
- Báo cáo Công bố thông tin theo Trụ cột III Basel II tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 của các NHTM
- Barua, R.2018, “*Capital Adequacy of Indian Commercial Banks under Basel Regime – An empirical Study*”, Prajnan, Vol. XLVII, No. 3, 2018-19
- Brewer III, E., H. Genay, W.E. Jackson III and P.R. Worthington, “*How are small firms financed? Evidence from small business investment companies*”,1996, Economic Perspectives-Federal Reserve Bank of Chicago 20, 2-18
- Bridges, Jonathan, David Gregory, Mette Nielsen, Silvia Pezzini, Amar Radia and Marco Spaltro, “*The impact of capital requirements on bank lending*”, 2013, Bank of England Working Paper No. 486
- Evanoff, D. D. and Jagtiani, J. (2004), “*Use of subordinated debt in the supervisory and monitoring process and to enhance market discipline,*” Economic Perspective, Federal Reserve Bank of Chicago and Federal Reserve Bank of Kansas City, USA
- Gupta, V., Batra, V., 2006, “*Introduction of new capital instruments: Indian banks get greater latitude to raise capital*”, ICRA Rating Feature
- Jackson, P. (1999), “*Capital Requirements and Bank Behaviour: The Impact of the Basle Accord*”, Basle Committee on Banking Supervision Working Papers, No. 1, April.
- Par, T., “*Basel III finalisation in the EU: the key elements and how they make the EU banking system more resilient*”, retrieved from [https://www.ecb.europa.eu/pub/financial-stability/macprudential-bulletin/focus/2023/html/ecb.mpbu202312\\_focus01.en.html](https://www.ecb.europa.eu/pub/financial-stability/macprudential-bulletin/focus/2023/html/ecb.mpbu202312_focus01.en.html)
- Puri, M., Rocholl, J. and Steffen, S., 2011, “*Global retail lending in the aftermath of the US financial crisis: Distinguishing between supply and demand effects*”, Journal of Financial Economics, 2011, vol. 100, issue 3, 556-578
- Tipu, M. 2019, “*Impact of Basel III on Profitability & Capital Adequacy of Private Commercial Banks in Bangladesh and Banking Generation Wise Implementation Status of Basel Accord in Bangladesh*”, retrieved from <https://ssrn.com/abstract=3688727>

**BÁT CẬP TRONG CÔNG BỐ THÔNG TIN ESG CỦA CÁC NHTM VIỆT NAM GIAI  
ĐOẠN 2018 – 2022 VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỚI CƠ QUAN QUẢN LÝ**

*PGS.TS. Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thị Luyện, Ưông Thị Nhật Lệ,  
Trần Thúy Anh, Bùi Thị Dạ Lý, Lê Minh Ngọc*

*Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá vấn đề công bố thông tin (CBTT) về ESG của các NHTM tại Việt Nam. Mẫu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo thường niên (BCTN) của các NHTM, bao gồm 160 BCTN của 34 NHTM. Dựa trên hai bộ tiêu chuẩn: hệ thống tiêu chuẩn quốc tế GRI và các quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích chỉ số CBTT để đánh giá thực trạng CBTT về ESG (môi trường, xã hội, quản trị) của các NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2018 - 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng công bố thông tin ESG của các ngân hàng đang có sự chênh lệch khá lớn; nhiều lỗ hổng, khe hở của các quy định còn tồn tại khiến việc CBTT chưa nhất quán, chưa thực sự mang lại các giá trị cho người sử dụng thông tin. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị và chính sách nhằm nâng cao chất lượng CBTT về ESG của các NHTM tại Việt Nam.*

**Abstract**

*The study aimed to evaluate the extent to which listed commercial banks in Vietnam have disclosed information on environmental, social, and governance (ESG) factors. A comprehensive compilation of yearly reports from commercial banks was conducted, encompassing a total of 160 reports from 34 commercial banks operating in Vietnam. The study employed the method of analyzing the information disclosure index based on banks' annual reports to evaluate the state of information disclosure for ESG from 2018 to 2022, using two sets of standards: GRI Standard and Circular No. 96/2020/TT-BTC. The research findings indicate that there is a gap across banks in terms of publicizing information pertaining to the environment, society, and governance. Based on this premise, we have formulated numerous suggestions and strategies to enhance the standard of information dissemination about the sustainable development of commercial banks in Vietnam.*

**Keyword:** Công bố thông tin, phát triển bền vững, GRI, NHTM

*JEL Codes:* D24, E42.

**1. GIỚI THIỆU**

ESG là từ thuật ngữ viết tắt của Environmental, Social và Governance (môi trường, xã hội và quản trị), là một hệ thống giúp đo lường những yếu tố liên quan đến hoạt động phát triển bền vững của một tổ chức và giúp xây dựng nền tài chính bền vững. Thực thi ESG trong hoạt động ngân hàng hiện

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

đang là một trong những xu hướng trên thế giới và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó (McKinsey & Company, 2019).

Theo Đặng Thị Bích Ngọc (2018), CBTT được hiểu là phương thức để thực hiện quy trình minh bạch của doanh nghiệp nhằm đảm bảo các cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận thông tin một cách công bằng và đồng thời. CBTT là một điều kiện thiết yếu để đảm bảo sự tin cậy và sự công bằng cho các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán (TTCK). Các tổ chức phát hành, niêm yết phải thực hiện công bố thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và phù hợp với quy định của pháp luật (theo Thông tư 155/2015/TT-BTC). Các thông tin do ngân hàng công bố chủ yếu được trình bày dưới dạng các báo cáo, trong đó báo cáo thường niên (Annual report) là một trong những báo cáo quan trọng nhất, không chỉ cung cấp cái nhìn tổng thể về hoạt động của ngân hàng có theo tiêu chuẩn GRI hay không, mà còn đưa ra những triển vọng trong tương lai từ nhiều góc độ. Việc công bố thông tin trong báo cáo thường niên không chỉ là bắt buộc theo quy định của pháp luật mà còn thể hiện bản chất tự nguyện của nhà quản lý. Công bố thông tin trên cơ sở nguyên tắc công khai, được coi là nguyên tắc hoạt động cơ bản nhất của TTCK.

Mặc dù số lượng ngân hàng CBTT có gia tăng hàng năm nhưng bên cạnh một số ít ngân hàng thương mại (NHTM) quan tâm đến công tác công bố thông tin, vẫn còn nhiều NHTM niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam chưa quan tâm đúng mức và chưa thể hiện đầy đủ trách nhiệm đối với nhà đầu tư trong việc CBTT (HOSE, 2022). Điều này đã làm giảm sự thu hút với các nhà đầu tư, hiệu quả hoạt động chậm và gây bất lợi cho các ngân hàng. Mặt khác, công tác giám sát của cơ quan quản lý chứng khoán thời gian qua còn có những hạn chế nhất định nên vẫn còn nhiều NHTM có tình trì hoãn việc CBTT, không công bố đầy đủ thông tin hoặc tiết lộ thông tin không chính xác. Vấn đề này sẽ làm tăng bất cân xứng thông tin giữa ngân hàng và các nhà đầu tư, gây bất an cho nhà đầu tư. Vì vậy, vấn đề liên tục nâng cao tính minh bạch trong CBTT là vô cùng quan trọng.

Đến nay, dù chưa có bộ tiêu chí, quy định hay thông tư nào quy định chính xác, cụ thể về việc CBTT liên quan đến ESG, tuy nhiên, Chính phủ, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các Thông tư, quyết định, chỉ thị về việc CBTT liên quan đến ESG tại các doanh nghiệp nói chung và các NHTM tại Việt Nam nói riêng, nổi bật nhất phải kể đến: Thông tư 155/2015/TT-BTC và Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán, trong đó yêu cầu các công ty niêm yết phải báo cáo các nội dung liên quan đến môi trường và xã hội của công ty; Quyết định số 403/QĐ-TTg và quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh; Quyết định số 1658/QĐ/TTg về chiến lược quốc gia tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT và Nghị định số 136/NQ-CP về phát triển bền vững của Việt Nam. Trên cơ sở đó, các NHTM cần phải minh bạch, nâng cao chất lượng những thông tin được công bố nói chung và thông tin ESG nói riêng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, phát triển và xây dựng hình ảnh của các NHTM trên thị trường để tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Với mong muốn ấy, nghiên cứu của chúng tôi sẽ đánh giá CBTT ESG trong báo cáo thường niên của các NHTM bằng cách phân tích chỉ số CBTT theo khung tiêu chuẩn GRI và quy định hiện hành của Việt Nam. Nhóm tác giả tiến hành đánh giá các NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2018 - 2022 để từ đó đưa ra một số khuyến nghị,

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

chính sách giúp hệ thống ngân hàng có những giải pháp khả thi hơn trong thời gian tới. Các phần còn lại của bài nghiên cứu được trình bày như sau: Phần 2: Cơ sở lý thuyết; Phần 3: Phương pháp nghiên cứu; Phần 4: Đánh giá công bố thông tin ESG tại các NHTM giai đoạn 2018-2022; Phần 5: Khuyến nghị.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 2.1. Lý thuyết về công bố thông tin

Theo Hossain và cộng sự (2016), các lý thuyết phổ biến nhất trong nghiên cứu là lý thuyết về các bên liên quan và lý thuyết về tính hợp pháp khi giải thích các hoạt động báo cáo xã hội và môi trường của doanh nghiệp.

Lý thuyết các bên liên quan cho rằng: các công ty phải làm việc với nhiều bên liên quan khác, chẳng hạn như: cổ đông, nhân viên, cơ quan trong ngành, người tiêu dùng, phương tiện truyền thông, chính phủ, nhà cung cấp, nhóm lợi ích và công chúng (Deegan & Unerman, 2006). Là một phần của xã hội, các tổ chức doanh nghiệp có thể ảnh hưởng một cách trực tiếp và gián tiếp đến xã hội. Do đó, để tăng cường mối quan hệ với xã hội, các doanh nghiệp không nên tham gia vào bất kỳ hoạt động nào có thể gây tổn hại cho nhiều bên liên quan khác nhau. Đồng thời, doanh nghiệp cần có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình cho các bên liên quan này (bao gồm cả bên liên quan là cơ quan quản lý) (Hossain và cộng sự, 2016).

Một lý thuyết quan trọng khác trong nghiên cứu về CBTT môi trường và xã hội của doanh nghiệp là lý thuyết về tính hợp pháp. Vì vậy, doanh nghiệp không thể tồn tại trong xã hội nếu không có sự thừa nhận của những người trong xã hội, cộng đồng; hoặc nếu hoạt động của doanh nghiệp đi ngược lại lợi ích và giá trị của xã hội thì sự tồn tại của doanh nghiệp sẽ bị đe dọa, đó chính là tính hợp pháp (Deegan & Unerman, 2006). Bất kỳ hành vi sai trái nào của doanh nghiệp hoặc bất kỳ tin tức xấu nào về doanh nghiệp đều có thể tạo ra “khoảng cách về tính hợp pháp”, điều này có thể gây hại cho doanh nghiệp, thậm chí có thể dẫn đến việc phá sản doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp có gắng quản lý ấn tượng về hoạt động kinh doanh của mình trong mắt xã hội. Một trong những công cụ để quản lý ấn tượng và duy trì tính hợp pháp là báo cáo của doanh nghiệp. Chúng được thực hiện bằng cách chủ động tiết lộ thông tin thông qua báo cáo, các doanh nghiệp có thể đạt được tính hợp pháp cho hoạt động của mình (Hossain & cộng sự, 2016).

Lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết tính hợp pháp có mối liên hệ với nhau và cuối cùng các hoạt động của doanh nghiệp phải hợp pháp trong mắt các bên liên quan - những người bị ảnh hưởng bởi các vấn đề của doanh nghiệp (Hossain và cộng sự, 2016). Ngày nay, vấn đề môi trường đã trở thành tâm điểm chú ý của nhiều bên liên quan trên thế giới, đặc biệt là các cơ quan quản lý ngành ngân hàng. Khi đó, nếu hoạt động của ngân hàng gây ra bất kỳ tổn hại nào đến môi trường thì tính hợp pháp của ngân hàng có thể bị đe dọa, tạo ra khoảng cách về tính hợp pháp có thể xuất hiện. Cách để thu hẹp khoảng cách về tính hợp pháp là CBTT môi trường thông qua báo cáo, thông qua sáng kiến này, các ngân hàng có thể tạo ra hình ảnh thân thiện với môi trường, không chỉ đạt được tính hợp pháp của ngân hàng mà còn đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.



## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF (2020) nhấn mạnh rằng “Công bố công khai (public disclosure) đề cập đến hành động làm cho thông tin hoặc dữ liệu được sẵn sàng truy cập và sẵn có đối với tất cả các cá nhân và tổ chức quan tâm”. Một số ví dụ về các hình thức công bố công khai khác nhau bao gồm: các tuyên bố bằng lời nói hoặc bằng văn bản được công bố trên một diễn đàn công cộng, trên các phương tiện truyền thông hoặc phát hành ra công chúng; xuất bản trong một bản tin chính thức, công báo, báo cáo, hoặc tài liệu độc lập chính thức; và thông tin được công bố trên một trang web (IMF, 2000). Như vậy, khái niệm CBTT có thể được hiểu đầy đủ là: (1) Doanh nghiệp công bố rộng rãi các thông tin liên quan (thông tin tài chính và phi tài chính) liên quan đến hoạt động của mình; (2) Các thông báo cần được công bố công khai, để tất cả các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp đều có thể dễ dàng tiếp cận. Quan điểm này cũng phù hợp nhất quán với quy định về nguyên tắc CBTT và phương tiện CBTT = của Bộ Tài chính Việt Nam về nguyên tắc CBTT và phương pháp CBTT tại Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam.

### **2.2. Công bố thông tin ESG**

Hạ & cộng sự (2022) tóm tắt “*Công bố thông tin ngân hàng xanh* được hiểu là việc CBTT ra công chúng về hoạt động bên trong và bên ngoài ngân hàng hướng tới môi trường, nhằm bảo vệ môi trường khỏi tác động tiêu cực. Thông tin về hoạt động hướng tới môi trường sẽ được nghiên cứu tiếp cận ở nguồn thông tin đáng tin cậy là BCTN của ngân hàng thương mại nhằm thoả mãn điều kiện thứ hai của khái niệm về CBTT.

Doanh nghiệp công bố thông tin ESG nhằm đáp lại nhu cầu và sự đòi hỏi của xã hội về một doanh nghiệp kinh doanh có trách nhiệm (Frost, Jones, Loftus, & Van Der Laan, 2005). Những năm 70, xã hội có những thay đổi bất thường từ các tác động của hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, báo cáo tác động xã hội đã được các doanh nghiệp công bố nhằm thông tin cho các bên liên quan về những tác động của hoạt động kinh doanh đến tình hình xã hội. Những năm 80, vấn đề ô nhiễm môi trường là chủ đề được quan tâm nhiều cho nên các doanh nghiệp công bố báo cáo tác động môi trường thay cho các báo cáo tác động xã hội nhằm thông tin cho cộng đồng biết những tác động của hoạt động kinh doanh lên môi trường xung quanh. Báo cáo tác động xã hội, báo cáo tác động môi trường hay báo cáo phát triển bền vững cùng thể hiện mối liên kết giữa chiến lược phát triển của công ty với sự cam kết về sự phát triển bền vững của nền kinh tế toàn cầu trong đó vấn đề xã hội cũng như môi trường được chú trọng bảo vệ và duy trì phát triển ổn định. Theo Hahn và Kühnen (2013), báo cáo phát triển bền vững và báo cáo trách nhiệm xã hội là khái niệm tương đồng với nhau.

Trong nghiên cứu của Kolk (2004) đã chỉ ra động cơ khiến các công ty công bố hoặc không công bố các báo cáo phát triển bền vững. Lý do các công ty công bố các báo cáo bền vững là: (1) nâng cao khả năng kiểm soát quá trình thực hiện các mục tiêu cụ thể; (2) hỗ trợ triển khai chiến lược về môi trường; (3) nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường; (4) chuyển tải thông điệp cho doanh nghiệp; (5) nâng cao tính minh bạch; (6) nâng cao khả năng chuẩn hóa; (7) giấy phép hoạt động; (8) danh tiếng, nâng cao cơ hội phát triển. Trong khi đó, lý do khiến các doanh nghiệp không công bố báo cáo phát triển bền vững là: (1) không chắc chắn về những lợi ích mang lại từ việc công bố thông tin; (2) đối thủ cạnh tranh không công bố thông tin; (3) khách hàng không quan tâm đến; (4) đã có danh tiếng trong

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

việc bảo vệ môi trường; (5) có nhiều cách khác để truyền thông các vấn đề về môi trường; (6) chi phí công bố cao; (7) khó thu thập dữ liệu đồng bộ từ tất cả các hoạt động kinh doanh; (8) có thể làm tổn hại danh tiếng của doanh nghiệp.

Bộ tiêu chuẩn về phát triển bền vững (GRI) đã và đang là một thước đo chính xác và uy tín đối với các hệ thống NHTM. Bộ chuẩn mực của GRI tăng cường tính so sánh và chất lượng của các thông tin về ESG đảm bảo sự minh bạch hơn đối với các tác động kinh tế, môi trường và xã hội. Đây là một chuẩn mực chung được chấp nhận rộng rãi toàn cầu tạo ra một ngôn ngữ chung cho các tổ chức và các bên liên quan mà thông qua đó, các tác động của tổ chức được công bố và đánh giá.

### **2.3. Chỉ số đo lường công bố thông tin ESG**

Với mục đích của nghiên cứu là đánh giá việc CBTT ESG hiện có của các ngân hàng thương mại, nghiên cứu sẽ lựa chọn 2 bộ chỉ số là:

- Tiêu chuẩn về Phát triển bền vững (GRI) do Bộ tiêu chuẩn quốc tế về lập báo cáo phát triển bền vững (GRI Sustainability Reporting Standards) bao gồm: 3 chuẩn mực toàn cầu (Universal Standards) áp dụng cho tất cả các tổ chức; 33 chuẩn mực được chia thành 77 tiêu chí liên quan đến các nội dung cụ thể và được chia làm ba nhóm: Kinh tế, môi trường, xã hội.

- Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính hướng dẫn về các nội dung cần báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội, sau đó, nghiên cứu chọn lọc các tiêu chí liên quan đến môi trường (đối tượng mà hoạt động ngân hàng xanh hướng đến) để đánh giá, kết quả có 17 tiêu chí được lựa chọn (Bảng 1).

Cách tiếp cận đánh giá CBTT theo các bộ chỉ số như trên nhận được sự đồng tình của nhiều nhà khoa học trong các nghiên cứu của họ về CBTT như Hạ và cộng sự (2022), Botosan (1997), Ferguson & cộng sự (2002), Bose & cộng sự (2018), Khan & cộng sự (2021).

## **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **3.1. Dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu điều tra, thu thập thông tin được công bố trên BCTN của các NHTM Việt Nam. Tính đến cuối năm 2023 có 49 NH đang hoạt động tại Việt Nam, trong đó có 9 ngân hàng 100% nước ngoài, 2 ngân hàng chính sách, 1 ngân hàng hợp tác xã, 2 ngân hàng liên doanh, 2 ngân hàng thương mại nhà nước, 31 NHTM cổ phần (19 NHTM đã niêm yết (3 NHTM có vốn nhà nước và 16 NHTM tư nhân), 12 NHTM chưa niêm yết). Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu chỉ có thể tiếp cận được với 160 BCTN của 34 NH có công bố thông tin liên quan. Danh sách ngân hàng được trình bày tại phụ lục.

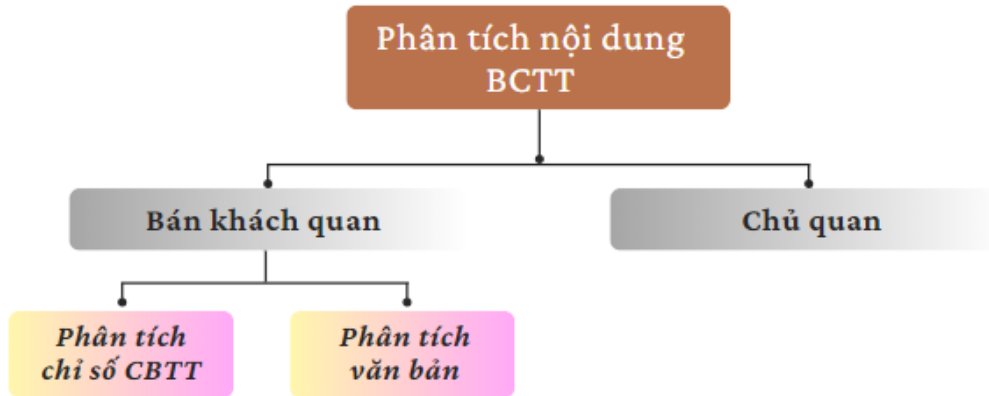
### **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

Theo Wallace & Naser (1995), CBTT không có đặc trưng vốn có để có thể xác định được chất lượng của nó. Vì vậy đo lường mức độ CBTT là một vấn đề khó khăn khi cần biến những khái niệm trừu tượng trở thành một thước đo cụ thể. Trong nghiên cứu của mình, Beattie & cộng sự (2004) đã chỉ ra rằng: phương pháp được sử dụng nhiều nhất trong phân tích chỉ số CBTT (Disclosure Index Analysis)

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

là phương pháp bán khách quan bao gồm phân tích chỉ số và phân tích văn bản. Trong đó, phân tích chỉ số được các nhà nghiên cứu sử dụng nhiều hơn cả: Bose & cộng sự (2018), Khan & cộng sự (2021), Ha & cộng sự (2023) ...



(Nguồn: Beattie và cộng sự, 2004)

**Hình 1: Phương pháp phân tích nội dung trên BCTN**

Khi phân tích chỉ số CBTT, có hai phương pháp đo lường là: đo lường không trọng số và đo lường có trọng số. Phương pháp đo lường không trọng số là gán giá trị 1 cho những thông tin có công bố và giá trị 0 cho những thông tin không công bố dựa trên một danh sách thông tin đã được xây dựng. Phương pháp đo lường có trọng số được thực hiện tương tự như thế, tuy nhiên một vài thông tin sẽ được nhân với trọng số nếu được chọn là thông tin quan trọng hơn những thông tin khác trong danh sách. Chỉ số không có trọng số là thích hợp nhất khi trọng tâm nghiên cứu là vào tất cả mọi người, thay vì vào các nhóm người dùng cụ thể (Hossain và cộng sự, 1995).

Nghiên cứu sử dụng phương pháp đo lường không trọng số để lượng hóa thông tin về phát triển bền vững trên báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại bởi hai lý do chính. *Thứ nhất*, chấm điểm không có trọng số tránh tính chủ quan vốn có trong việc đánh giá tầm quan trọng tương đối của từng mục công bố trên tất cả các nhóm người sử dụng thông tin tiềm năng. Vì vậy, chỉ số không có trọng số là thích hợp nhất khi trọng tâm nghiên cứu là vào tất cả mọi người, thay vì vào các nhóm người dùng cụ thể (Hossain và cộng sự, 1995). *Thứ hai*, các nghiên cứu trước đây sử dụng cả điểm có trọng số và điểm không có trọng số đều báo cáo kết quả về cơ bản giống hệt nhau qua các phương pháp (Chow và Wong-Boren, 1987; Lau, 1992). Bởi vì những phát hiện trước đây đã đạt được đối với các công ty ở thị trường mới nổi (Chow và Wong-Boren, 1987) và đối với Các công ty niêm yết trên SEHK (Lau, 1992).

### 3.3. Quy trình thực hiện

Bước 1: Xây dựng bộ tiêu chí dựa trên 2 Tiêu chuẩn là: Tiêu chuẩn về Phát triển bền vững (GRI) do Bộ tiêu chuẩn quốc tế về lập báo cáo phát triển bền vững (GRI Sustainability Reporting Standards) và Thông thư 96/2020/TT-BTC.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Nghiên cứu sử dụng bộ Tiêu chuẩn về Phát triển bền vững (GRI) do Bộ tiêu chuẩn quốc tế về lập báo cáo phát triển bền vững (GRI Sustainability Reporting Standards), bao gồm 3 chuẩn mực toàn cầu (Universal Standards) áp dụng cho tất cả các tổ chức; 33 chuẩn mực được chia thành 77 tiêu chí liên quan đến các nội dung cụ thể. Trong đó có: 13 tiêu chí về Kinh tế, 30 tiêu chí về Môi trường và 34 tiêu chí về Xã hội.

Tiêu chuẩn thứ hai là Thông tư 96/2020/TT-BTC do bộ Tài chính Việt Nam ban hành về việc hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán, trong đó yêu cầu các công ty niêm yết phải báo cáo các nội dung liên quan đến môi trường và xã hội của công ty. Bao gồm 17 tiêu chí, trong đó có 7 tiêu chí không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm; 10 tiêu chí bắt buộc với mọi doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán.

*Bước 2:* Thu thập dữ liệu nghiên cứu từ BCTN của các ngân hàng.

Nghiên cứu thu thập dữ liệu từ các BCTN đã kiểm toán của các NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2018-2022. Nghiên cứu chọn giai đoạn này bởi Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc yêu cầu các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán phải báo cáo các nội dung liên quan đến môi trường và xã hội có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, sau đó Thông tư 96/2020/TT-BTC được ban hành thay thế Thông tư 155/2015/TT-BTC và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Cùng với đó, bộ Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI được phát hành năm 2016.

Sau khi thu thập BCTN bằng các truy cập vào website chính thức của các NHTM Việt Nam, nghiên cứu tiến hành xem xét mục Báo cáo PTBV hoặc Báo cáo có liên quan đến môi trường, xã hội, quản trị.

*Bước 3:* Chấm điểm CBTT theo hai bộ tiêu chí đã xây dựng.

Khi sử dụng phương pháp phân tích chỉ số BCTT để thực hiện các nghiên cứu về CBTT dựa trên phân tích BCTN, Cooke (1989), Freedman & Jaggi (2005), Prado-Lorenzo & cộng sự (2009) đã công bố rằng việc định lượng trên cơ sở có trọng số hoặc không có trọng số không làm thay đổi đáng kể kết quả, thêm vào đó, Choi & Wang (2010) sử dụng kiểm định ANOVA để xem xét sự khác biệt giữa việc chấm điểm CBTT môi trường và trách nhiệm xã hội theo cách tiếp cận có trọng số và không có trọng số, kết quả sau kiểm định, nghiên cứu nhận thấy không có sự khác biệt về kết quả theo hai cách đo.

Vì mục đích của nghiên cứu là đánh giá có hay không việc triển khai hoạt động ESG thông qua việc CBTT ESG của các NHTM và số lượng thông tin về ESG được công bố, do đó, cách tiếp cận đo lường không có trọng số được xem là phù hợp hơn cho những nghiên cứu mà không có sự phân biệt về tầm quan trọng đối với bất kỳ yếu tố đánh giá cụ thể nào (Khan & cộng sự, 2021). Cụ thể, trong nghiên cứu này, ngân hàng thương mại được ghi nhận 1 điểm nếu có CBTT liên quan đến mỗi tiêu chí trong danh sách kiểm tra và sẽ là 0 điểm nếu tiêu chí đó không được công bố.

*Bước 4:* Tổng điểm CBTT ESG mỗi năm của mỗi ngân hàng thương mại được tính bằng tổng điểm CBTT của một ngân hàng đạt được. Như vậy, số điểm CBTT ESG tối thiểu là 0 và tối đa theo 2

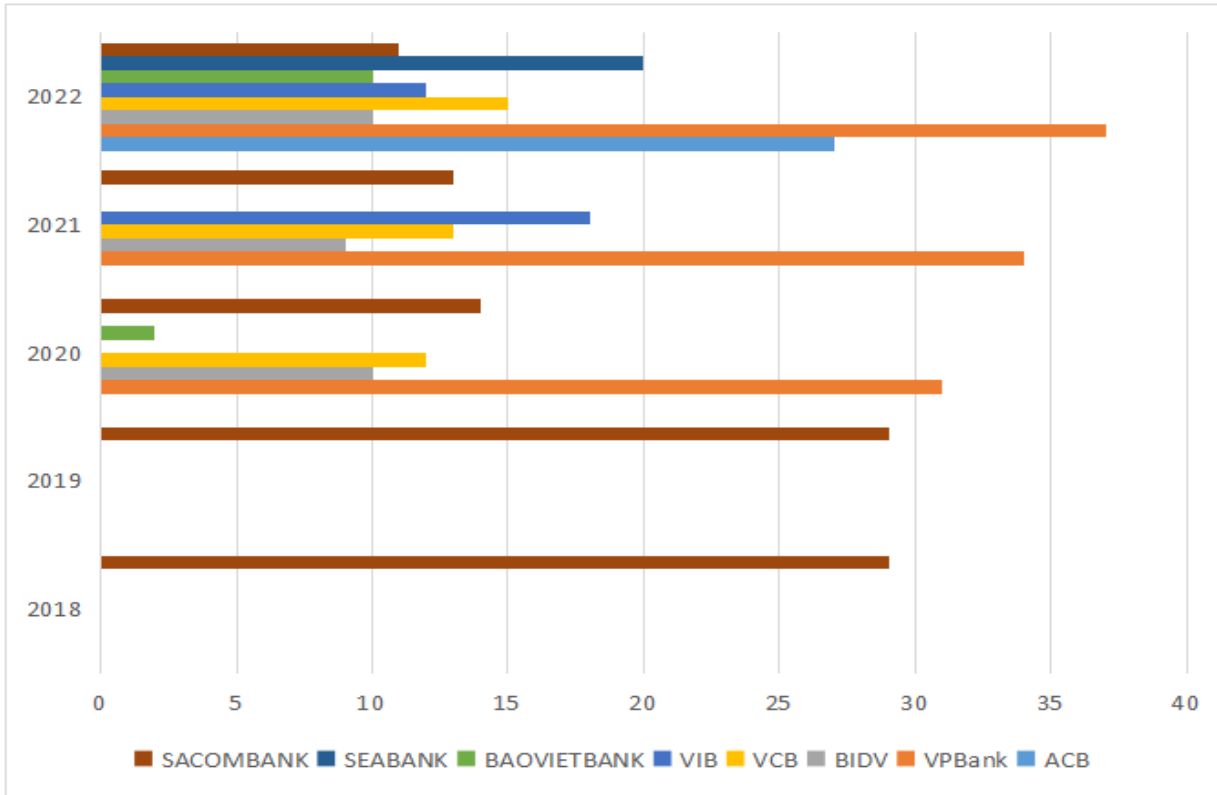
**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

bộ tiêu chuẩn lần lượt là: 77 điểm đối với GRI, 17 điểm đối với Thông tư 96/2020/TT-BTC. Điểm số càng cao, chứng tỏ NHTM công bố càng nhiều thông tin ESG.

#### **4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

##### **4.1. Đánh giá công bố thông tin ESG theo tiêu chuẩn GRI của các NHTM**

**Biểu đồ 1: Điểm số của các NHTMCP CBTT ESG theo tiêu chuẩn GRI**



*Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu*

Sau quá trình nghiên cứu, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) là ngân hàng thương mại duy nhất ban hành một bài báo cáo riêng về ESG theo chuẩn quốc tế GRI vào năm 2022. Cho dù điểm số của ACB không phải một con số quá lớn khi đối chiếu vào bảng tiêu chí của GRI nhưng đây là một điểm ấn tượng với nhóm nghiên cứu chúng tôi. Bằng 3 trọng tâm về các giá trị kinh tế; hành trình tô xanh trái đất và sự đóng góp cho xã hội, cộng đồng mà tự chính ngân hàng đề ra nhằm thúc đẩy quá trình phát triển bền vững tại ngân hàng mình, ACB đã và đang duy trì cách tiếp cận chặt chẽ để đến gần hơn và nỗ lực hoàn thành các tiêu chuẩn GRI.

Mặc dù chưa công bố bản báo riêng về ESG theo tiêu chuẩn GRI nhưng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) đã cho thấy được sự nỗ lực mạnh mẽ của mình khi điểm số của ngân hàng đang dẫn đầu trong xuyên suốt năm 2020-2021-2022. Trong các bài báo cáo của mình, VPBank đã luôn đưa ra được con số cụ thể về sự phát triển và đóng góp của họ trên nhiều lĩnh vực kinh tế. Mức lương cụ thể tại ngân hàng này cũng được đảm bảo sự công bằng giới tính, đảm bảo mức lương tối thiểu của vùng và dựa trên hiệu quả làm việc. VPBank cũng không ngừng đầu tư cho các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, các dịch vụ hỗ trợ tại doanh nghiệp mình.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Kể từ năm 2020 đến nay, các nhà cung cấp của VPBank đều được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về môi trường. Không những thế, các tiêu chí phát triển bền vững về lĩnh vực xã hội được đánh giá là các tiêu chí mà VPBank chú trọng nhiều nhất trong xuyên suốt báo cáo của mình. Chúng tôi cũng thấy được VPBank luôn quan tâm đến cán bộ nhân viên của mình, tạo điều kiện cho họ được đảm bảo đầy đủ quyền lợi của bản thân khi làm việc tại doanh nghiệp này. Khách hàng sử dụng tại VPBank cũng đều được bảo mật thông tin cá nhân và dữ liệu của từng khách hàng. Điểm số của VPBank đã gây được ấn tượng mạnh mẽ cho nhóm chúng tôi khi ngân hàng này vẫn luôn giữ vững được phong độ của mình trong công cuộc phát triển bền vững. Đây có thể được coi là điểm sáng trong quá trình nỗ lực và thực hiện bộ tiêu chuẩn GRI của VPBank nói chung cũng như là hệ thống các NHTM Việt Nam nói riêng.

BIDV là ngân hàng tiếp theo sử dụng bộ tiêu chuẩn GRI để tự đánh giá hoạt động phát triển bền vững tại ngân hàng mình. Hiện nay, hệ thống ngân hàng BIDV cũng chỉ mới chú trọng đến các yếu tố về nguồn nhân lực của mình. Tuy báo cáo của BIDV chưa thể hiện rõ ràng và cụ thể được các tiêu chí thuộc bộ tiêu chuẩn GRI nhưng đây cũng là một điểm nổi bật của ngân hàng này khi đã mạnh dạn ứng dụng bộ tiêu chuẩn này trong 3 năm gần đây.

Ngân hàng có trên 50% vốn nhà nước tiếp theo áp dụng bộ tiêu chuẩn GRI vào quá trình đánh giá của mình là VCB. Ngân hàng này đang cho thấy được sự tiến bộ, sự cập nhật của mình khi đã sử dụng tiêu chuẩn GRI trong 3 năm gần đây. Vì vẫn đang trong quá trình phát triển và thực hiện bộ tiêu chuẩn này nên VCB mới chỉ hoàn thành 15/77 tiêu chí mà nhóm chúng tôi đang nghiên cứu. Qua đây cho thấy được việc áp dụng GRI tại VCB vẫn chưa nhận được sự quan tâm, chú trọng thực hiện. Do đó, Vietcombank vẫn cần tích cực, nỗ lực hơn nữa trong quá trình thực hiện và áp dụng các tiêu chí thuộc bộ tiêu chuẩn GRI.

Bộ tiêu chuẩn GRI đã được Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) áp dụng vào năm 2021 và 2022 kết hợp cùng với những tiêu chuẩn phát triển bền vững theo Liên hợp quốc được báo cáo ở năm 2020. Trong quá trình phát triển của mình, VIB đã sử dụng dịch vụ mã PIN điện tử gửi đến khách hàng sử dụng dịch vụ thay vì cấp nhận mã giấy đã giúp giảm thiểu đáng kể lượng vật liệu được doanh nghiệp sử dụng trong quá trình hoạt động. VIB cũng nằm trong danh sách ngân hàng top đầu về chế độ đãi ngộ cán bộ nhân viên. Từ đó, nhóm chúng tôi thấy được ngân hàng này luôn đề cao những tiêu chí về xã hội, về đảm bảo quyền lợi cho cán bộ nhân viên, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ nhân viên được học tập nâng cao chất lượng nghiệp vụ.

Trong năm 2020 và năm 2022, chúng tôi nhận thấy có sự đề cập đến bộ tiêu chuẩn GRI trong bài báo cáo của Ngân hàng BaoVietBank. Mặc dù điểm số của ngân hàng chưa tạo ra được dấu ấn nhưng đã cho thấy BaoVietBank đang dần quan tâm hơn đến những yếu tố phát triển bền vững và cũng đang từng bước triển khai. Ngân hàng này vẫn đang thực hiện được những dự án vì cộng đồng, các hoạt động lan tỏa lối sống xanh đến mọi người hay hỗ trợ, giúp đỡ cho những người có hoàn cảnh khó khăn tại địa phương. Có thể nói, những dự án vì cộng đồng tại BaoVietBank chính là điểm sáng lớn nhất của họ trong bài báo cáo dựa theo tiêu chuẩn GRI của mình.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Tuy chỉ mới áp dụng bộ tiêu chuẩn GRI vào năm 2022 nhưng điểm số của SeABank cũng đã đạt được ở mức ổn định. Ở đây, nhóm chúng tôi thấy được SeABank tương đối chú trọng vào các yếu tố môi trường khi đã đánh giá cụ thể được 9 tiêu chí về các nhân tố tác động đến môi trường khác nhau. Hơn nữa, SeABank đã là năm thứ hai liên tiếp được vinh danh “Nơi làm việc tốt nhất Châu Á” nhờ vào những sự cố gắng bảo đảm một môi trường làm việc hạnh phúc và đầy đủ cho cán bộ nhân viên. Các công tác xã hội cũng được doanh nghiệp này tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau đem lại rất nhiều giá trị tốt đẹp cho xã hội. Mặc dù mới chỉ là năm đầu tiên nhưng nhóm chúng tôi đánh giá SeABank đã không ngừng nỗ lực và phấn đấu để hoàn thành được bộ tiêu chuẩn GRI.

Trong xuyên suốt từ năm 2018 đến năm 2022, Sacombank đã cho thấy được sự kiên trì của ngân hàng mình trong việc thực hiện bộ tiêu chuẩn GRI. Ngân hàng này luôn quan tâm đến các giá trị kinh tế được ngân hàng mình tạo ra và không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ của mình. Đội ngũ nguồn nhân lực của Sacombank cũng được đảm bảo đầy đủ các quyền và lợi ích của mình, được làm việc trong một môi trường thoải mái. Tuy nhiên, do sự ban hành của Thông tư 96/2020/TT-BTC khiến điểm số CBTT ESG theo GRI của Sacombank sụt giảm đáng kể.

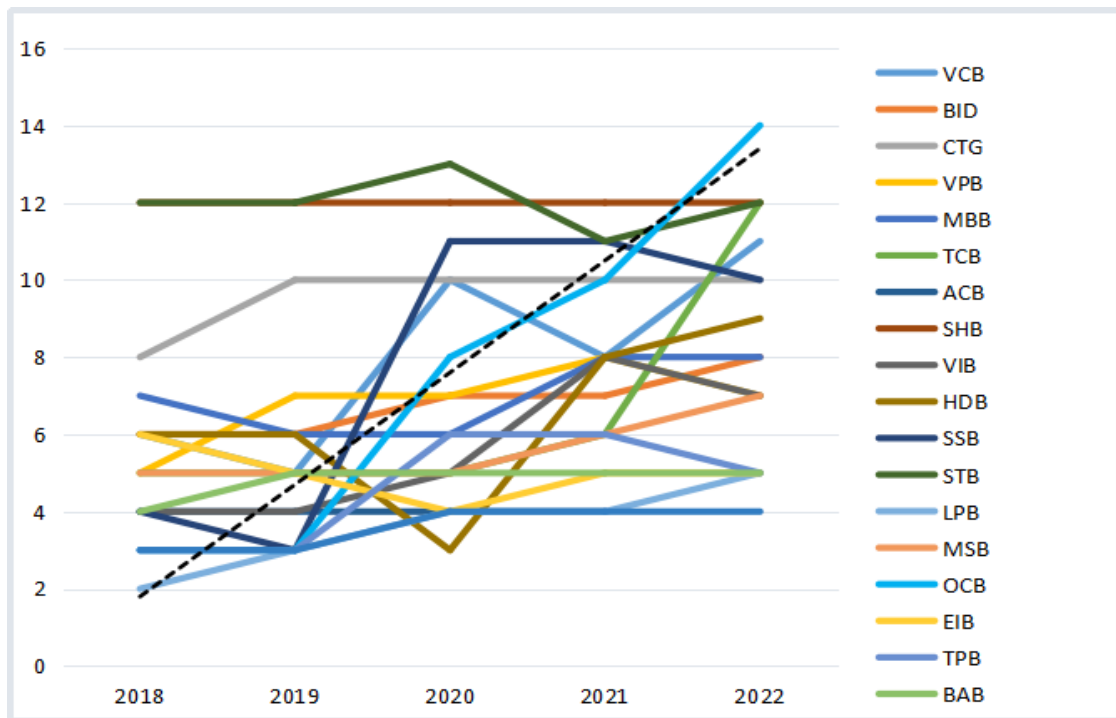
Có thể thấy, các NHTM đều khá tích cực trong việc áp dụng tiêu chuẩn mới vào CBTT, đặc biệt là các thông tin ESG. Tuy vậy, các NH đều đang thực hiện với tâm thế không bắt buộc do công bố thông tin theo bộ tiêu chuẩn GRI là hoàn toàn tự nguyện nhằm tăng giá trị cho người sử dụng thông tin dẫn đến việc các ngân hàng CBTT ESG chưa đầy đủ, toàn diện.

### **4.2. Đánh giá công bố thông tin ESG theo Thông tư 96/2020/TT-BTC của các NHTM đã niêm yết trên sàn chứng khoán**

Các NHTM đã niêm yết trên sàn chứng khoán CBTT theo Thông tư 96-2020/TT-BTC, trong đó 7 tiêu chí đầu tiên **không bắt buộc** đối với các NH vì vậy các NHTM cần có điểm CBTT là 10/17 tuy vậy nhưng các NHTM đa số đều có điểm thấp hơn quy định. Đây là thực trạng cần được khắc phục kịp thời. Dù biết, khi đã niêm yết trên sàn chứng khoán, chỉ cần một thông tin bất lợi đối với NH được công bố sẽ khiến uy tín, giá cổ phiếu của NH bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng. Tuy nhiên, người sử dụng BCTN có quyền được biết về tình hình của NHTM khi đưa ra quyết định của mình. Hơn thế nữa, việc giấu điểm CBTT là vi phạm luật, có thể bị xử lý trước pháp luật.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

**Biểu đồ 2: Điểm số CBTT ESG của các NHTM đã niêm yết trên sàn chứng khoán theo Thông tư 96/2020/TT-BTC**



*Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu*

Qua bảng số liệu thấy được các NHTM đã niêm yết trên sàn chứng khoán có xu hướng công bố thông tin cụ thể hơn qua các năm, hoặc duy trì các chỉ tiêu công bố của ngân hàng qua từng năm.

Các NHTM có trên 50% vốn nhà nước đã công bố khá đầy đủ các tiêu chí về ESG được quy định tại TT 96/2020/TT-BTC. Điều này minh chứng rằng các ngân hàng ngày càng tích cực hơn trong việc CBTT trên BCTN, ngày càng thực hiện nhiều biện pháp, sáng kiến để tiết kiệm năng lượng, chú trọng đến nâng cao trình độ nhân sự, thể hiện nhiều trách nhiệm với cộng đồng và hơn hết và minh bạch về CBTT. Điều đó được thể hiện qua điểm số CBTT liên quan đến ESG dựa trên Thông tư 96/2020/TT-BTC, BIDV tăng từ 6 điểm (2018) lên 9 điểm (2022), Vietinbank năm 2018 có điểm số CBTT là 8 đã tăng và duy trì số điểm 10 trong 4 năm kể từ năm 2019. Vietcombank cũng đã đạt 11/17 tiêu chí vào năm 2022.

Có sự chênh lệch lớn về điểm số giữa các NHTM. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch điểm số có xu hướng giảm qua các năm. Ngân hàng SHB trong 5 năm đã luôn đạt được 12/17 điểm CBTT và ngân hàng STB cũng là ngân hàng thuộc top cao có điểm CBTT theo Thông tư 96-2020/TT-BTC giao động từ 11-13 điểm, đây là hai ngân hàng có số điểm cao nhất và luôn duy trì mức độ CBTT qua các năm. Các ngân hàng như: TCB, SSB, OCB vào năm 2018-2019 có số điểm trung bình CBTT rất thấp nhưng từ năm 2020-2022 các ngân hàng này đã chú trọng và tích cực CBTT theo Thông tư 96-2020/TT-BTC số điểm tăng lên thành 10-14 điểm. Qua đó thấy được các Ngân hàng này đang đẩy mạnh sự minh bạch CBTT trên BCTN. Một số ngân hàng còn lại có số điểm thấp hơn rất nhiều so với tiêu chuẩn Thông tư 97/2020/TT-BTC. Việc công bố thông tin minh bạch là một yếu tố quan trọng để nâng cao uy tín và thu



**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

hút đầu tư cho các NHTM. Các ngân hàng cần nỗ lực để cải thiện chất lượng CBTT, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng BCTN. Nên tổ chức các hội thảo, tập huấn để nâng cao nhận thức của cán bộ ngân hàng về tầm quan trọng của CBTT. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện CBTT của các NHTM

**4.3. Đánh giá CNTT ESG tại các NHTM chưa niêm yết**

Sau khi tính điểm không trọng số, nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra các NHTM chưa niêm yết có điểm CBTT về ESG theo Thông tư 96-2020/TT-BTC đang ở mức trung bình. Đối với các ngân hàng chưa niêm yết, chưa có một quy định cụ thể nào cho việc CBTT nói chung và CBTT về ESG nói riêng. Vì vậy, có thể thấy, việc các NHTM chưa niêm yết cũng đã CBTT theo quy định của các NHTM đã niêm yết là một điểm sáng. Điều này cho thấy, tinh thần cố gắng phát triển, mong muốn được niêm yết trên sàn chứng khoán của các NHTM là rất lớn. Đây là những dấu hiệu đáng mừng đối với ngành ngân hàng nói riêng và toàn bộ nền kinh tế Việt Nam nói chung.

**- Các NHTM có vốn nhà nước**

◆Đối với các ngân hàng thương mại quốc doanh (TMQD) và Ngân hàng chính sách (NHCS), việc công bố báo cáo tài chính cũng như báo cáo thường niên khá đặc thù. Trên BCTN của mình, Agribank đề cập nhiều đến việc thúc đẩy nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế nông thôn mới hiện nay. Ngoài ra, Agribank đã công bố một số thông tin như: tổng số lượng lao động, mức lương bình quân, phúc lợi dành cho nhân viên, chương trình đào tạo cho nhân viên và trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, đối với các thông tin liên quan đến môi trường chưa được Agribank đề cập đến.

◆Đối với NHCS, việc công bố các thông tin liên quan đến phát triển bền vững chưa được chú trọng. Ngân hàng Chính sách chỉ đề cập đến việc có các chương trình đào tạo đối với nhân viên. Còn trong BCTN của Ngân hàng phát triển Việt Nam chỉ nói về vấn đề kinh tế, hoàn toàn không đề cập đến các vấn đề liên quan đến ESG.

**- Các NHTM tư nhân**

**Bảng 5: Điểm số của các NHTM chưa niêm yết trên sàn chứng khoán theo**

**Thông tư 96/2020/TT-BTC**

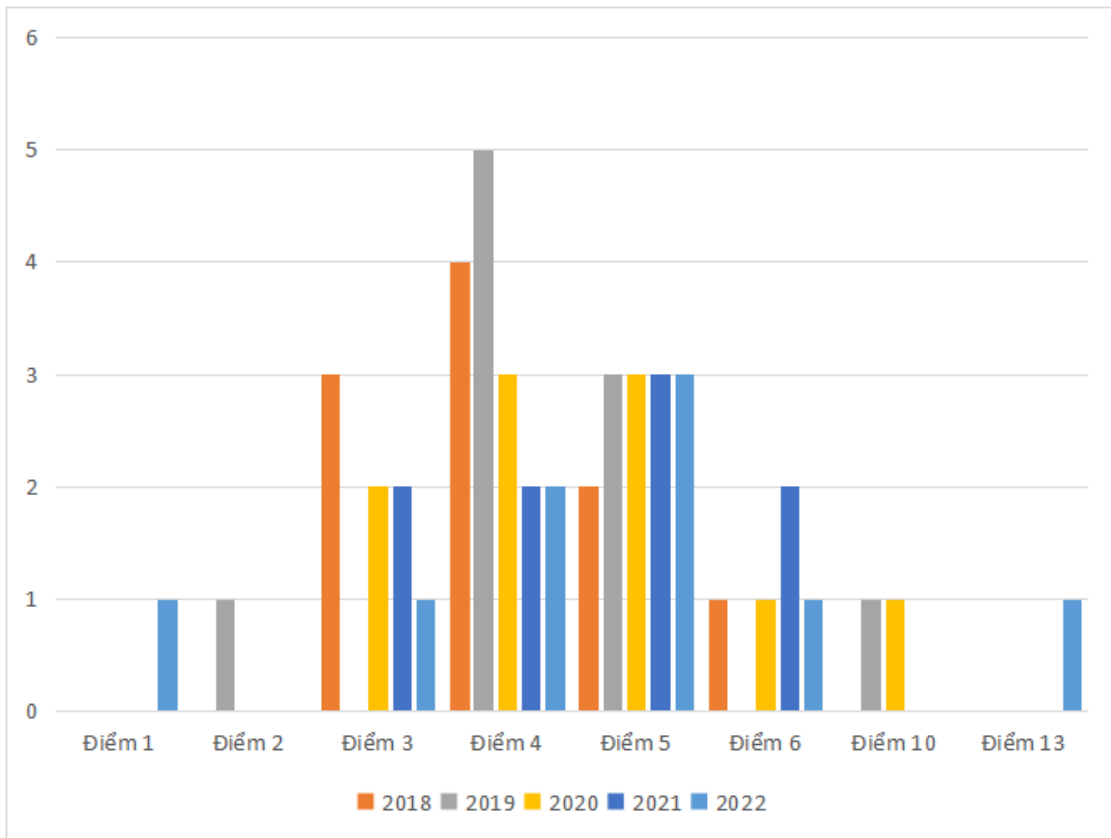
Tên ngân hàng	2018	2019	2020	2021	2022
<b>ABB</b>	4	5	5	6	5
<b>KLB</b>	4	4	4	5	6
<b>NAB</b>	3	4	3	3	5
<b>PGB</b>	5	5	5	5	1

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b>Saigonbank</b>	4	4	4	4	4
<b>VAB</b>	3	2	3	3	3
<b>VBB</b>	5	5	5	5	5
<b>BVB</b>	6	4	6	6	4
<b>BViB</b>	3	10	10	4	13
<b>SCB</b>	4	4	4	-	-

*Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu*

**Biểu đồ 2: Phân phối điểm CBTT về ESG tại các NHTM chưa niêm yết từ năm 2018-2022**



*Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu*

Biểu đồ 2 cho thấy điểm CBTT về ESG của các NHTM chưa niêm yết từ năm 2018-2022 tập trung chủ yếu trong khoảng từ 3-5 điểm. Các ngân hàng NHTM chưa niêm yết chủ yếu công bố các thông tin liên quan đến nhân sự, chính sách phúc lợi dành cho nhân viên và các chương trình đào tạo nâng cao nghiệp vụ ngân hàng. Cùng với đó là công bố các chương trình dành cho cộng đồng và xã hội. Chưa chú trọng công bố các thông tin liên quan đến môi trường, tăng cường thúc đẩy thị trường vốn xanh theo quy định của Bộ tài chính.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Tuy vậy, Ngân hàng Bảo Việt đã công bố thông tin tương đối đầy đủ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC, điểm CBTT liên quan đến ESG của Ngân hàng Bảo Việt tại năm 2019, 2020 là 10, năm 2022 là 13 trên tổng 17 tiêu chí. Đây là một ngân hàng dẫn đầu hoạt động CBTT liên quan tới ESG trong số các NHTM chưa niêm yết trên sàn chứng khoán.

Bên cạnh những ngân hàng rất tích cực công bố các thông tin liên quan đến ESG thì cũng có những ngân hàng có điểm CBTT ở mức thấp từ 2-4 điểm được thể hiện trên biểu đồ. Những ngân hàng này không có sự thay đổi nhiều qua các năm từ 2018 – 2022 cho thấy sự thiếu tích cực trong hoạt động CBTT liên quan đến ESG cục bộ tại một số ngân hàng.

### 5. CÁC KHUYẾN NGHỊ

*Một là*, đối chiếu theo yêu cầu của TT 96-2020/TT-BTC: Có thể thấy nhiều NHTM đã niêm yết trên thị trường chứng khoán dù phải thực hiện bắt buộc 10/17 tiêu chí mà Thông tư 96-2020/TT-BTC đề ra, tuy nhiên đa số các NHTM đều chưa thỏa mãn toàn bộ các tiêu chí như thông tư yêu cầu. Vì vậy, các cơ quan quản lý cần:

- ◆ Thứ nhất, tăng cường tuyên truyền về lợi ích mà CBTT về ESG mang lại cho hệ thống ngân hàng thương mại, thực hành CBTT không chỉ dừng ở việc thực hiện trách nhiệm của một ngân hàng với môi trường, xã hội - nơi ngân hàng đó hoạt động, mà nó còn giúp ngân hàng giảm các rủi ro, tăng cường hình ảnh, tăng cường khả năng cạnh tranh của ngân hàng.

- ◆ Thứ hai, cơ quan quản lý ngành ngân hàng cần đóng vai trò là đầu mối trong việc thúc đẩy sự tương tác chia sẻ kinh nghiệm của những ngân hàng đã thực hiện tốt việc CBTT đối với ESG nhằm hướng dẫn và hỗ trợ các ngân hàng chưa báo cáo hoặc báo cáo ở mức thấp.

- ◆ Thứ ba, cơ quan quản lý cần công bố, đưa ra các quy định, thông tư, hướng dẫn cụ thể liên quan đến CBTT về ESG tại các doanh nghiệp nói chung cũng như ngành Ngân hàng nói riêng. Từ đó làm cơ sở cho việc CBTT đầy đủ, minh bạch, nhất quán. Đồng thời, cần đưa thực hiện các chế tài xử phạt nghiêm minh đối với những hành vi công bố thông tin không theo quy định.

- ◆ Thứ tư, cơ quan quản lý cần phát triển thêm chức năng/bộ phận ghi nhận điểm CBTT về ESG của ngân hàng thương mại hằng năm và có cơ chế khen thưởng, ghi nhận thành tích đối với những ngân hàng có điểm số cao để tạo động lực cho các ngân hàng thương mại trong việc tăng cường CBTT về ESG.

- ◆ Thứ năm, ngân hàng thương mại cần chủ động nâng cao ý thức và trách nhiệm của mình trong việc CBTT về ESG cũng như trong việc chủ động học hỏi những ngân hàng thương mại có điểm số CBTT về ESG cao để áp dụng những chiếc lược tốt vào ngân hàng của mình.

Đối với các NHTM, hội đồng quản trị và các cổ đông cần tăng cường giám sát việc cung cấp thông tin của NH lên BCTN để yêu cầu ban giám đốc NH cung cấp đầy đủ, rõ ràng thông tin nhằm tăng cường tính minh bạch thông tin, mà nhà quản lý NH phải có trách nhiệm đối với nhà đầu tư. Bên cạnh số lượng thông tin được công bố, các ngân hàng cũng cần phải chú trọng đến chất lượng của thông tin, tính đầy đủ và khách quan của thông tin được công bố trên BCTN. Bởi, chất lượng thông tin được

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

công bố đóng vai trò rất quan trọng, ảnh hưởng lớn tới các quyết định kinh tế của nhà đầu tư và việc xây dựng định hướng phát triển lâu dài của NH.

Hơn nữa, các ngân hàng cũng cần chú trọng đến việc tuyển dụng đào tạo nhân viên phụ trách việc lập BCTN để họ nhận thức được tầm quan trọng của các thông tin được công bố trên BCTN, có kiến thức chuyên môn về kinh tế, môi trường và xã hội để từ đó xây dựng được hệ thống thông tin theo đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời làm phong phú thêm thông tin trên BCTN đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng thông tin của người sử dụng BCTN để từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn.

*Hai là*, đối với bộ tiêu chuẩn GRI, hiện nay do việc thực hiện mới ở cấp độ tự nguyện nên còn rất ít các ngân hàng sẵn sàng CBTT theo các tiêu chuẩn quốc tế này. Chính vì vậy, nếu nâng tầm việc thực hiện báo cáo ESG trở thành một nhiệm vụ pháp lý thì sẽ là cơ hội rất tốt để các ngân hàng có thể thực hiện cam kết của mình đối với phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội, góp phần vào một nền tảng tài chính toàn cầu có trách nhiệm và bền vững.

**PHỤ LỤC**

**Tổng hợp các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu**

<b>TT</b>	<b>Ngân hàng</b>	<b>Viết tắt/ Mã CP</b>	<b>Năm bị khuyết dữ liệu</b>
<b>NHCS</b>			
1	Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam	VBSP	2022
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VDB	
<b>NH Quốc doanh 100% vốn Nhà nước</b>			
3	Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam	Agribank	
<b>NHTM có trên 50% vốn Nhà nước đã niêm yết</b>			
4	NHTMCP Đầu tư và Phát triển VN	BID	
5	NHTMCP Công thương VN	CTG	
6	NHTMCP Ngoại thương VN	VCB	
<b>NHTMCP khác đã niêm yết</b>			
7	NHTMCP Á Châu	ACB	

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

8	NHTMCP Quân đội	MBB	
9	NHTMCP Kỹ thương VN	TCB	
10	NHTMCP Xuất nhập khẩu VN	EIB	
11	NHTMCP Quốc tế	VIB	
12	NHTMCP Việt Nam Thịnh vượng	VPB	
13	NHTMCP Phát triển TP HCM	HDB	
14	NHTMCP Sài Gòn thương tín	STB	
15	NHTMCP Quốc dân	NVB	
16	NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội	SHB	
17	NHTMCP Tiên Phong	TPB	
18	NHTMCP Đông Nam Á	SEAB	
19	NHTMCP Bưu điện Liên Việt	LPB	
20	NHTMCP Hàng Hải	MSB	
21	NHTMCP Phương đông	OCB	
22	NHTMCP Bắc Á	BAB	
<b>NHTM chưa niêm yết</b>			
23	NHTMCP Kiên Long	KLB	
24	NHTMCP Sài Gòn Công thương	SGB	
25	NHTMCP An Bình	ABB	
26	NHTMCP Bán Việt	BVB	
27	NHTMCP Nam Á	NAB	
28	NHTMCP Sài Gòn	SCB	2021-2022

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

29	NHTMCP Việt Á	VAB	
30	NHTMCP Xăng dầu	PGB	
31	NHTMCP Bảo Việt	BAOVIET	
32	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	PVComBank	2019, 2021
33	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VietBank	
34	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	PGBank	

*Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu thu thập được*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Agrawal, S. (2014), 'Green banking in India: An empirical study of commercial banks', *Voice of Research*, 2(4), 58-60.
2. Ahmed, K. & Curtis, J.K. (1999), 'Associations between corporate characteristics and disclosure levels in annual reports: A meta analysis', *British Accounting Review*, 31(1), 35-61.
3. Ahuja, N. (2015), 'Green banking in India: A review of literature', *International Journal for Research in Management and Pharmacy*, 4(1), 12-13.
4. Bahl, S. (2012), 'Green banking – The new strategic imperative', *Asian Journal of Research in Business Economics and Management*, 2(2), 176-185.
5. Báo cáo thường niên từ năm 2018-2022 của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại Việt nam
6. Beattie, V., McInness, B. & Fearnley, S. (2004), 'A methodology for analyzing and evaluating narratives in annual reports: A comprehensive descriptive profile and metrics for disclosure quality attributes', *Accounting Forum*, 8, 205-236.
7. Bose, S., Khan, H.Z., Rashid, A. & Islam, S. (2018), 'What drives green banking disclosure? An institutional and corporate governance perspective', *Asia Pacific Journal of Management*, 35(2), 501-527.
8. Botosan, C.A. (1997), 'Disclosure level and the cost of capital', *The Accounting Review*, 72(3), 323-349.
9. Bùi Khắc Hoài Phương (2019), Phát triển bền vững các ngân hàng thương mại Việt Nam, Học viện Ngân hàng
10. Bùi Minh Phương (2021), "Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin phát triển bền vững tại các doanh nghiệp ngành hóa chất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam", Trường Đại học Ngoại thương.
11. Chaurasia, A.K. (2014), 'Green banking practices in Indian banks', *International Journal of Management and Commerce Innovations*, 2(1), 232-235.
12. Choi, J. & Wang, H. (2010), 'The effect of firm compensation structures on the mobility and entrepreneurship of extreme performers', *Business*, 920, 1-43.
13. Clarkson, P., Eljido-Ten, E. & Kloot, L. (2010), 'Extending the application of stakeholder influence strategies to environmental disclosures. Accounting', *Auditing & Accountability Journal*, 23(8), 1032-1059. <https://doi.org/10.1108/09513571011092547>.
14. Cooke, T.E. (1989), 'Disclosure in the corporate annual reports of Swedish companies', *Accounting and Business Research*, 19(74), 113-124.
15. Deegan, C.M. & Unerman, J. (2006), *Financial accounting theory*, McGraw Hill Education.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

16. Đinh Văn Hoàng, Bùi Khánh Phương, Trịnh Thị Thu Trang, Trần Như Quỳnh và Nguyễn Thị Phương (2023), “Tác động của năng lực đổi mới sáng tạo đến năng lực phát triển bền vững của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam”, 183, Tạp chí Khoa học Thương mại, Trường Đại học Thương mại
17. Frost, G. R., Jones, S., Loftus, J., & Van Der Laan, S. (2005). A survey of sustainability reporting practices of Australian reporting entities. *Australian Accounting Review*, 15(35), 89-96.
18. GRI (2016), “Bộ tiêu chuẩn báo cáo phát triển bền vững GRI hợp nhất”, GSSB.
19. Hạ Thị thiều Dao (2023), công bố thông tin ngân hàng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Hà Thị Thủy (2019), “Thực trạng công bố thông tin trách nhiệm xã hội (CSR) của các công ty niêm yết tại Việt Nam”, Trường Đại học Kinh tế
21. Hoang Thi Mai Khanh, Nguyen Anh Tuan (2018), “Determinants of sustainability reporting: An empirical research on Vietnamese Listed companies”, *Science & Technology Development Journal: Economics - Law and Management*.
22. Kolk, A. (2004). A decade of sustainability reporting: Developments and significance. *International Journal of Environment and Sustainable Development*, 3(1), 51-64.
23. Lê Anh Tuấn (2019), “Nghiên cứu sự cần thiết và khả năng áp dụng việc công bố báo cáo phát triển bền vững tại các doanh nghiệp thuộc tập đoàn xăng dầu Việt Nam”, Trường Đại học Duy Tân
24. Linh Trang (2023), “Phát triển bền vững là gì? Thực trạng phát triển bền vững ở Việt Nam”, *LuatVietNam* Tiềm ích văn bản luật.
25. McKinsey & Company (2019). “Five ways that ESG creates value”, truy cập ngày 28/10/2012 tại <mckinsey.com>
26. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Chính phủ
27. Nghị định số 136/NQ-CP: Về phát triển bền vững, Chính phủ
28. Ngô Quang Tuấn (2021), “Thực trạng công bố thông tin phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết ngành thực phẩm”, Tạp chí Công thương.
29. Nguyễn Minh Huy (2015), “Nguyên cứu nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại tại Việt Nam”, Đại học Đà Nẵng
30. Nguyễn Minh Phương (2023), “Kinh nghiệm phát triển bền vững ở một số ngân hàng quốc tế và hàm ý quản trị cho phát triển ngành ngân hàng Việt Nam”, Học viện Ngân hàng.
31. Nguyễn Thị Liên Hương (2022), “Nghiên cứu tác động của phát triển bền vững doanh nghiệp đến chi phí sử dụng vốn tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam”, Trường Đại học Thương mại
32. Nguyễn Thị Phúc Doang và Nguyễn Văn Đại (2023), “Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam”, Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh



**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

33. Nguyễn Thúy Anh và Thăng Thùy Linh (2023), “Đa dạng hóa địa lý và công bố thông tin phát triển bền vững doanh nghiệp: Nghiên cứu trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh ĐHQGHN

34. Nguyễn Việt Thịnh (2022), Tổng kết Giải thưởng Báo cáo Phát triển bền vững 2022, đầu tư Chứng khoán chuyên trang của Báo đầu tư.

35. Phạm Mạnh Hùng (2021), “Xây dựng bộ chỉ số minh bạch và công bố thông tin của các ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng.

36. Quyết định số 1393/QĐ-TTg: Phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Thủ tướng Chính phủ

37. Quyết định số 1552/QĐ-NHNN: Ban hành kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020, Ngân hàng Nhà nước

38. Quyết định số 1604/QĐ-NHNN: Phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước

39. Quyết định số 1658/QĐ/TTg: Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, Thủ tướng Chính phủ

40. Quyết định số 1731/QĐ-NHNN: Ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

41. Quyết định số 403/QĐ- TTg: Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020, Thủ tướng Chính phủ

42. Quyết định số 986/ QĐ-TTg: Về việc phê duyệt chiến lược ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng 2030, Thủ tướng Chính phủ

43. Thông tư 96/2020/TT-BTC, Thông tư số 116/2022/TT-BTC, Sổ tay báo cáo bền vững cho các công ty Việt Nam, Hướng dẫn công bố về môi trường và xã hội, quy tắc thực hành tốt nhất về quản trị của Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước.

44. Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT: Quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

45. Thông tư số 17/2022/TT-NHNN: Hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước.

46. Trịnh H. Lược, Tăng T. Phước. “Các yếu tố ảnh hưởng đến việc công bố báo cáo phát triển bền vững - Trường hợp các doanh nghiệp tại Việt Nam”. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 14(2), 87-99.

47. Trịnh Thế Lược (2020), “Các yếu tố ảnh hưởng đến công việc báo cáo phát triển bền vững – Trường hợp doanh nghiệp tại Việt Nam”, Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

**ĐÀO TẠO CÁ NHÂN HÓA: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ KHI TRIỂN KHAI TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ**

**TS. Đặng Hoài Linh**

*Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*

**Tóm tắt**

*Sự chuyển dịch của cấu trúc lao động trong ngành Ngân hàng do tác động của chuyển đổi số dẫn đến xuất hiện thêm các vị trí công việc liên quan tới công nghệ; những công việc lặp đi lặp lại và không cần tính sáng tạo sẽ bị thay thế bởi robot và hệ thống tự động hóa; nhiều vị trí công việc sẽ chuyển hóa do ứng dụng công nghệ trong nghiệp vụ, quy trình xử lý. Sự chuyển dịch này làm gia tăng khoảng 8 - 9% nhu cầu về chất lượng, số lượng nguồn nhân lực lĩnh vực tài chính đến năm 2030 (McKinsey, 2020). Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới (World Economic Forum - WEF, 2020), có khoảng 65% công việc mới xuất hiện liên quan tới chuyển đổi số và khoảng 56% số lao động tại Đông Nam Á trong 20 năm tới có nguy cơ mất việc nếu không được trang bị kỹ năng, không đáp ứng được nhu cầu mới. Báo cáo của IDC & Backbase năm 2021 cho thấy, khoảng 44% trong số 250 ngân hàng lớn nhất khu vực Châu Á - Thái Bình Dương sẽ làm việc trên các nền tảng hiện đại, cho phép kết nối dữ liệu thông qua các cổng API và 60% ngân hàng sẽ ứng dụng các công nghệ về AI/ML (Machine Learning) cho việc ra quyết định của mình. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực luôn là một trong các nhiệm vụ hàng đầu của tổ chức, doanh nghiệp, trong đó có các ngân hàng thương mại. Trong đó, đào tạo cá nhân hóa được xem là giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tài tại các ngân hàng thương mại trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay hiện nay.*

**Từ khóa:** *đào tạo cá nhân hóa, ngân hàng thương mại, công nghệ*

**1. Cơ sở lý thuyết về đào tạo cá nhân hóa**

Thuật ngữ “cá nhân hóa học tập” được sử dụng từ năm 1970. Đây là thuật ngữ được hình thành dựa trên các ý tưởng đã tồn tại gần một thế kỷ, Kế hoạch Winnetka và Kế hoạch Dalton, nhằm đưa ra chiến lược phù hợp với từng cá nhân người học. Theo đó, Kế hoạch Winnetka là phương pháp giáo dục cá nhân hóa không phân lớp được triển khai tại Mỹ vào năm 1919. Người học tham gia kế hoạch này có thể cùng một lúc học nhiều khóa học khác nhau. Chương trình giảng dạy được thiết kế hai phần gồm: (i) Phần cơ bản chung gồm các nhiệm vụ riêng lẻ dành cho từng người học cụ thể; (ii) Phần học không có bắt buộc: mỗi người học tham gia tùy ý theo khả năng và sở thích của mình. Kế hoạch Dalton được phát triển từ năm 1920 với định hướng xóa bỏ các đặc điểm của giáo dục truyền thống như: hệ thống chấm điểm, đánh giá, đồng nhất một chương trình đào tạo cho tất cả người học cùng độ tuổi.

Theo Watson, W. R., & Watson, S. L. (2016), cá nhân hóa là một quá trình có hệ thống để tổ chức một trường học thành công. Đó là một nỗ lực để đạt được sự cân bằng giữa các đặc điểm của người học và đặc điểm của môi trường học tập, giữa những gì thách thức và hiệu quả và những gì vượt quá khả năng hiện tại của người học. Đây là một nỗ lực có hệ thống của nhà trường nhằm tính đến các đặc điểm

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

của từng người học và các phương pháp giảng dạy hiệu quả trong việc tổ chức môi trường học tập. Qua đó nhà trường giúp người học đánh giá tài năng và nguyện vọng của chính mình, hoạch định một lộ trình để đạt được mục đích của chính họ, hợp tác làm việc với những người khác.

Còn Watson, S. L. (2016), học tập được cá nhân hóa nên đề cập đến một quy trình hoặc mô hình giáo dục và không giới hạn ở một công cụ cụ thể, cho dù công cụ đó là phân tích dữ liệu giáo dục hay giáo dục dựa trên năng lực hoặc dự án, tất cả đều có thể là công cụ được triển khai để hỗ trợ cá nhân hóa. Hơn nữa, học tập được cá nhân hóa nên thực sự tập trung vào việc học, nghĩa là nó nên vượt ra khỏi cách tiếp cận hệ thống hóa tùy chỉnh theo hướng hệ thống cho người học và thay vào đó kết hợp sự kiểm soát của người học để phát triển các kỹ năng học tập tự điều chỉnh chứ không chỉ kiến thức.

Tại Việt Nam, cũng đã có những nghiên cứu về học tập cá nhân hóa. Theo Lê Thái Hưng và Nguyễn Thái Hà (2021), học tập cá nhân hóa là một phương thức dạy học trong đó học tập tốc độ và cách tiếp cận việc dạy học được tối ưu hóa cho nhu cầu của mỗi người học. Ở khía cạnh nghiên cứu khác, Trần Thị Thu Hương (2022) cho rằng học tập cá nhân hóa có thể liên quan đến các cấp độ khác nhau trong quá trình giáo dục, bao gồm cá nhân hóa chương trình giảng dạy, các khóa học như hỗ trợ cũng được cung cấp trong các khóa học. Hơn nữa, việc học tập được cá nhân hóa có thể diễn ra trong môi trường học tập truyền thống (mặt đối mặt) cũng như trong môi trường học tập nâng cao công nghệ. Theo cách tiếp cận hệ thống truyền thống, học tập được cá nhân hóa yêu cầu một số lượng nhỏ người học trên mỗi giáo viên. Số lượng người học nhỏ giúp giáo viên có thể điều chỉnh các bài học, hoạt động và hỗ trợ học sinh một cách phù hợp.

Như vậy, học tập cá nhân hóa đều được các nhà khoa học đưa ra đều có chung các ưu điểm: là một phương thức học tập có rất nhiều điểm tối ưu, tiện lợi, giúp người học đánh giá tài năng và nguyện vọng của chính mình, hoạch định một lộ trình để đạt được mục đích của chính họ; giúp người học điều chỉnh được quá trình học tập theo năng lực của mình. Cho đến nay, học tập cá nhân hóa đã được phổ cập rộng rãi tại nhiều quốc gia và thu hút sự chú ý của các nhà giáo dục. Phương pháp học cá nhân hóa hiệu quả giúp người học tăng động lực và hứng thú học tập, từ đó cải thiện kết quả học tập (Shemshack, A., & Spector, J. M., 2020). Theo Lee và cộng sự (Lee, D., Huh, Y., Lin, C. Y., & Reigeluth, C. M., 2018), học tập cá nhân hóa nên trở thành một giải pháp giúp việc học hỏi đáp ứng được nhu cầu và phù hợp với trải nghiệm cá nhân của mỗi người học, nhờ đó giúp họ phát huy tối đa tiềm năng thông qua nội dung được giảng dạy, cách thức và nhịp độ mà nội dung đó được truyền đạt. Học tập cá nhân hóa giúp việc học đáp ứng được nhu cầu của cá nhân, sở thích của người học trong những tình huống giải quyết đa dạng trong thực tế giảng dạy.

## **2. Các điều kiện cần cho học tập cá nhân hóa**

Trong nghiên cứu của Mary et al., (2017), các tác giả đã chỉ ra và phân tích 06 yêu cầu thiết yếu cần đảm bảo khi triển khai học tập cá nhân hóa như sau:

- Sử dụng các tiêu chuẩn để định hướng nội dung

Cá nhân hóa việc học tập cần phải được thực hiện theo sự hướng dẫn chi tiết và rõ ràng với các bộ tiêu chuẩn, tiêu chí do nhà trường hoặc cơ quan quản lý giáo dục đưa ra. Bộ tiêu chuẩn này giúp đưa

## KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

ra tiếng nói chung, tránh hiểu nhầm trong triển khai. Giáo viên không vì các tiêu chuẩn này mà giới hạn những hoạt động và nội dung người học sẽ học trong lớp mà chúng là kim chỉ nam giúp giáo viên biết hướng đi của mình. Đối với người học, một số người học sẽ thấy việc đạt tiêu chuẩn là mục tiêu còn với các người học khác thì có thể việc đạt tiêu chuẩn là một ngưỡng để người học bắt đầu một hành trình khám phá mới.

- Cho phép sự linh hoạt về tốc độ.

Một đặc điểm nổi bật của học tập cá nhân hóa là tính linh hoạt về tốc độ. Tất cả người học không được khuyến khích học cùng một lúc với tốc độ giống nhau. Giáo viên có thể biết người học đang ở đâu qua việc liên tục nắm được thành tích học tập của họ. Các hoạt động học tập có thể là theo nhóm nhỏ, học tập dựa trên các trò chơi, thực hành cá nhân, hoặc là học tập theo dự án. Giáo viên đóng vai trò then chốt trong việc giảng dạy trên lớp. Tuy nhiên, các quyết định đưa ra đều lấy người học làm trung tâm vì dựa trên cách học tập hiệu quả nhất của người học. Hiểu được tầm quan trọng của sự linh hoạt trong tốc độ là việc hiểu được người học đang ở đâu trong quá trình học tập của chính mình, cung cấp những cách học khác nhau để người học tiến bộ và sau đó để người học phát triển với mức độ phù hợp. Đó là một khía cạnh quan trọng của học tập cá nhân hóa.

- Chuyển từ việc lấy giáo viên làm trung tâm sang lấy người học làm trung tâm.

Các lớp học lấy giáo viên làm trung tâm xoay quanh việc các giáo viên đóng vai trò là người nắm giữ và phổ biến kiến thức. Giáo viên có quyền làm chủ việc giảng dạy và trong các lớp học lấy giáo viên làm trung tâm, trọng tâm là việc giảng dạy chứ không phải việc học. Ngược lại, trong một lớp học lấy người học làm trung tâm, vị trí trọng tâm dịch chuyển ra khỏi giáo viên. Sự thay đổi này thường được thấy rõ trong sự bố trí của lớp học. Không phải tất cả các bàn học đều hướng về phía giáo viên, không gian được thiết kế để dễ làm việc chung hơn. Người học không làm những việc lặp đi lặp lại trong cùng một thời điểm vào mỗi ngày. Các chiến lược và nội dung giảng dạy không bắt buộc mọi người học đều học theo một cách và những gì hiệu quả cho người học này có thể không hiệu quả đối với một người học khác. Học tập dựa trên những gì người học cần và giáo viên là người tạo cơ hội học tập để đảm bảo rằng người học có thể thành công. Họ cung cấp các cơ hội và kinh nghiệm học tập không phải là phù hợp cho tất cả người học mà là phù hợp với nhu cầu cá nhân của một người học. Kinh nghiệm học tập có thể thay đổi theo tốc độ, trình độ giảng dạy và hỗ trợ. Phương pháp lấy người học làm trung tâm đòi hỏi phải hiểu được sự kết hợp phức tạp giữa các đặc điểm và điểm mạnh của người học.

- Phát triển sự chủ động của người học.

Sự tự chủ của người học thể hiện ở việc họ phải đặt mục tiêu và hiểu rõ mình đang cố gắng đi đến đâu, sau đó được trao quyền định hướng và có quyền làm chủ việc học của mình. Người học có quyền tự quyết và họ không đợi giáo viên nói cho họ biết họ nên làm gì tiếp theo. Sự tự chủ có thể tạo ra sự khác biệt đáng kể về kết quả và cá tính của người học.

- Phát triển 4Cs

## KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Học tập cá nhân hóa cung cấp nhiều cơ hội khác nhau để đạt được 04 kỹ năng cần thiết của thế kỷ XXI (4Cs gồm: kỹ năng hợp tác (collaboration), kỹ năng tư duy phản biện (critical thinking), kỹ năng giao tiếp (communication) và sáng tạo (creativity). Thông qua một loạt các chiến lược giảng dạy hấp dẫn, việc kết hợp 4Cs có thể là một chiến lược quan trọng liên quan đến quyền tự quyết của người học. Yêu cầu người học suy nghĩ kỹ càng, hợp tác, trao đổi và sáng tạo có thể cung cấp những cách để học sinh thúc đẩy và làm chủ được việc học của mình.

- Môi trường kỹ thuật số là không thể thiếu đối với việc triển khai học tập cá nhân hóa.

Vẫn có những hoạt động học tập cá nhân hóa không cần môi trường học tập kỹ thuật số nhưng trên thực tế, việc mở rộng quy mô học tập được cá nhân hóa không có kỹ thuật số là không khả thi. Điều đó không có nghĩa là mọi bài học hay hoạt động học của lớp học cá nhân hóa đều bao gồm công nghệ. Học tập với nền tảng kỹ thuật số có thể đẩy nhanh sự chuyển đổi sang học tập cá nhân hóa bởi nó cung cấp nhiều lựa chọn nội dung hơn, mở rộng khả năng tích hợp 4Cs và có thể thúc đẩy quyền tự quyết của người học. Môi trường học tập kỹ thuật số có thể hỗ trợ đáng kể trong việc tối ưu hóa các nguồn và công cụ có sẵn cho giáo viên, đồng thời mang lại cơ hội phát triển hiệu quả cho bản thân học sinh phát triển và thực hành.

### **3. Một số xu hướng của công tác đào tạo cá nhân hóa trong bối cảnh chuyển đổi số**

Quá trình số hóa và bình đẳng trong tiếp cận dạy học trên nền tảng công nghệ số thúc đẩy mạnh mẽ nội dung tri thức. Đồng thời, tạo ra quá trình chuyển đổi dạy học theo những “định dạng” thông thường trước đây thành các khả năng, phương thức “phi truyền thống” – không còn tồn tại duy nhất một mô hình dạy học trong thiết chế nhà trường và lớp học (trực tuyến trong thời gian thức, trực tuyến không đồng thời, dạy học mở, di động, đa phương thức...).

#### *3.1. Xu hướng cá nhân hóa theo từng yếu tố cấu thành của quá trình dạy học*

Hầu hết các lý thuyết về học tập đều có chung một nhận định rằng việc dạy học cần được bắt đầu bằng và dựa trên chính hoạt động học tập đa dạng của người học (J.Dewey, Piaget, Bloom, Kolb, H.Gagner...). Quá trình dạy học sẽ thực sự đạt được hiệu quả nhờ việc tạo ra được những bối cảnh học tập phù hợp cho chính người học (Bloom, Dennome, Roy...). Từ góc nhìn này có thể đưa ra một nhận định rằng việc dạy học cá nhân hóa chính là một sự “thỏa thuận xã hội và sư phạm” giữa người dạy và người học. Trong khảo sát về xu hướng giáo dục mới của iNACOL<sup>9</sup> nhiều ý kiến cho rằng cá nhân hóa sẽ tạo ra một xu thế chuyển đổi trong dạy học một cách mạnh mẽ và sâu sắc. Hầu hết các ý kiến đều cho rằng:

- Cá nhân hóa chính là sự hiểu biết về những khả năng khai thác sở thích độc đáo riêng, phong cách cá nhân và nhu cầu cụ thể của người học để làm cho việc dạy và học trở nên có ý nghĩa và thực sự hiệu quả.

- Cá nhân hóa là việc hỏi mỗi người học: “Điều gì là tốt nhất cho chính bạn?”

---

<sup>9</sup> iNACOL: Hội đồng dạy học trực tuyến Bắc Mỹ (North American Council for Online Learning); nay đổi tên thành Viện Aurora (Aurora Institute)

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

- Cá nhân hóa ám chỉ các mối quan hệ diễn ra trong quá trình dạy học, sự hiểu biết về từng cá nhân người học gắn với sở thích, năng lực học tập của họ.

Xu hướng này đề cao vai trò trung tâm của người học trong mối liên hệ với các yếu tố khác của quá trình dạy học. Dạy học cá nhân hóa thực chất là việc thúc đẩy, tạo cho người học có cơ hội để đưa ra những lựa chọn có ý nghĩa về việc học của họ. Trong quá trình này kế hoạch, tốc độ học tập và phương pháp giảng dạy được tối ưu hóa theo nhu cầu của từng người học. Tất cả các mục tiêu học tập, phương pháp giảng dạy và nội dung giảng dạy có thể khác nhau tùy theo nhu cầu của người học. Bên cạnh đó, dựa trên nhu cầu, sở thích, phong cách học... người học sẽ đề xuất các hoạt động học tập thực sự có ý nghĩa và phù hợp với chính họ. Chính điều này sẽ tạo nên một thế hệ người học mới biết cách tự định hướng và học tập suốt đời. Do đó, dạy học cá nhân hóa có thể được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Chia mục tiêu thành các giai đoạn, các mức độ thực hiện; cụ thể hóa bằng các nhiệm vụ và hoạt động học tập tùy biến; dạy học cần xuất phát từ năng lực thực tế của người học để hình thành, phát triển năng lực theo yêu cầu chung của chương trình giáo dục;

- Xây dựng các nội dung học tập tùy biến theo lượng và chất phù hợp với các cá nhân người học;

- Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, phương pháp dạy học, sử dụng các phương tiện, công cụ công nghệ khác nhau (phù hợp với đặc điểm, phong cách học của người học); học thông qua hành động (của chính cá nhân người học); học thông qua hoạt động giao tiếp giữa các cá nhân người học;

- Đa dạng hóa và tôn trọng các lộ trình, tiến độ học tập của cá nhân người học; thực hiện linh hoạt các kênh giao tiếp giữa người dạy, người học trong mối quan hệ với tập thể, cộng đồng học tập;

- Đa dạng hóa các hình thức, phương thức, công cụ kiểm tra đánh giá theo hướng thích ứng, tăng cường đánh giá thực (*Authentic assessment*).

### 3.2 Xu hướng cá nhân hóa theo các giai đoạn tổ chức hoạt động dạy học (các pha hành động)

Xuất phát từ quan điểm cá nhân hóa trong tiếp cận chương trình giảng dạy, tăng khả năng đáp ứng nhu cầu cá nhân, thu hút người học tham gia vào quỹ đạo học tập dựa trên các kế hoạch học tập cá nhân của người học, quá trình dạy học sẽ được nghiên cứu và triển khai theo những lộ trình phù hợp theo 2 nguyên tắc chính như sau:

- *Chương trình hóa theo định hướng cá nhân* (người học đã biết những gì, họ cần phải trải nghiệm những gì tiếp theo?): “hành động đúng lúc, đúng cái cần làm và làm đúng cách”. Trong trường hợp này mô hình được thiết kế theo thuật toán (*Algorithm*) với các phản hồi ứng đáp tức thời (hành động hợp lý, phù hợp bối cảnh).

Các yếu tố cần đảm bảo bao gồm: kế hoạch và tốc độ học tập; xác định rõ điểm xuất phát và đích đến; xác định rõ vùng phát triển gần theo chương trình giảng dạy (*Zone of proximal development - ZPD*); xác định rõ điểm khác biệt trong từng giai đoạn học tập; tạo dựng mối quan hệ giữa người dạy và người học, cũng như ý thức cộng đồng mạnh mẽ trong toàn bộ lớp học; tạo cơ hội để người học tự

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

đưa ra quyết định và quản lý kế hoạch học tập của mình; sử dụng thiết bị học tập cá nhân để cá nhân hóa việc học của họ và cải thiện giao tiếp trong cộng đồng trường học;

- Cá nhân hóa các “yếu tố cần thích ứng” trong hành động của người học (nếu hoạt động của người học có xu hướng kiểu A thì các yếu tố hoạt động thích ứng sẽ là B). Theo xu hướng này, quá trình cá nhân hóa dựa trên những căn cứ sau: *thao tác, hành vi* của người học trong các không gian học tập khác nhau (Ví dụ: người học đã thực hiện được những thao tác, hành vi nào, mất bao lâu, hiệu suất thực hiện ra sao... để thực hiện một nhiệm vụ học tập); *kỹ năng, năng lực thực hiện trải nghiệm học tập* (Ví dụ: người học huy động được tổ hợp kỹ năng nào, nhóm năng lực nào, sự nỗ lực, tập trung giải quyết vấn đề đến đâu, khả năng hợp tác, sáng tạo hiệu quả ra sao... trong thực hiện mục tiêu học tập).

Quá trình dạy học cá nhân hóa, theo D. Miliband (2006), có thể được chia thành 5 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn đánh giá: người dạy và người học cùng làm việc với nhau để xác định điểm mạnh và điểm yếu, thống nhất mục tiêu;

- Giai đoạn lựa chọn chương trình giảng dạy: người học lựa chọn chương trình học tập, lập kế hoạch và lộ trình học tập;

- Giai đoạn dạy và học: người dạy và người học lựa chọn chiến lược học tập hiệu quả, phù hợp với phong cách, năng lực cá nhân người học;

- Giai đoạn thích ứng theo các mô hình giáo dục điển hình: dựa trên tiến trình học tập và sự tiến bộ của người học, người dạy có thể lựa chọn và điều chỉnh chiến lược giảng dạy theo các mô hình lý thuyết phù hợp;

- Giai đoạn giáo dục ngoài lớp học: tăng cường sử dụng các nền tảng, giải pháp kết nối xã hội và cộng đồng, bối cảnh hóa, cá nhân hóa môi trường học tập phù hợp với người học.

### **4. Một số khuyến nghị cho công tác đào tạo cá nhân hóa tại ngân hàng TMCP Việt Nam hiện nay**

Xu hướng chuyển đổi số đang làm thay đổi nhanh chóng mô hình nghiệp vụ, kinh doanh của ngành Ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung. Các ngân hàng truyền thống đang dần thích ứng, tích hợp các công nghệ số mới như điện toán đám mây (Cloud Computing), dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain)... vào sản phẩm, dịch vụ, nghiệp vụ nội bộ của mình. Qua đó, các ngân hàng cung ứng nhiều dịch vụ ngân hàng đổi mới sáng tạo, cá nhân hóa cao hơn và tăng cường trải nghiệm xuyên suốt, liền mạch hơn cho khách hàng, dẫn đến những tác động mạnh mẽ về cấu trúc lao động.

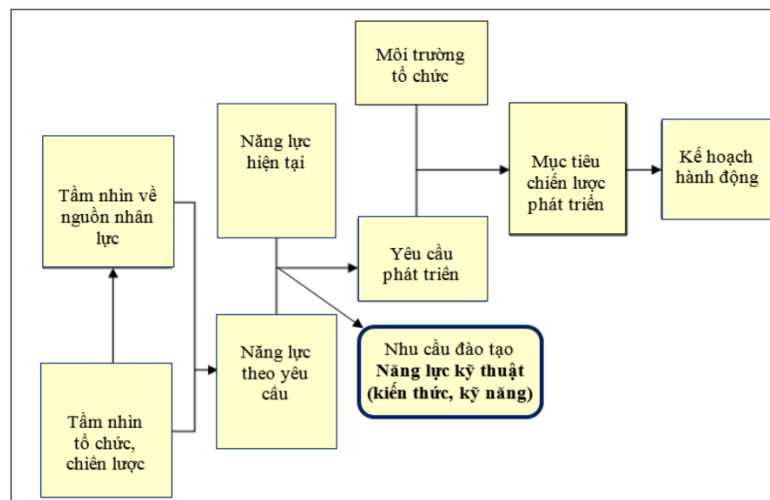
Sự chuyển dịch của cấu trúc lao động trong ngành Ngân hàng do tác động của chuyển đổi số dẫn đến xuất hiện thêm các vị trí công việc liên quan tới công nghệ; những công việc lặp đi lặp lại và không cần tính sáng tạo sẽ bị thay thế bởi robot và hệ thống tự động hóa; nhiều vị trí công việc sẽ chuyển hóa do ứng dụng công nghệ trong nghiệp vụ, quy trình xử lý. Sự chuyển dịch này làm gia tăng khoảng 8 - 9% nhu cầu về chất lượng, số lượng nguồn nhân lực lĩnh vực tài chính đến năm 2030 (McKinsey, 2020). Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới (World Economic Forum - WEF, 2020), có khoảng 65% công việc mới

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

xuất hiện liên quan tới chuyên đổi số và khoảng 56% số lao động tại Đông Nam Á trong 20 năm tới có nguy cơ mất việc nếu không được trang bị kỹ năng, không đáp ứng được nhu cầu mới. Báo cáo của IDC & Backbase năm 2021 cho thấy, khoảng 44% trong số 250 ngân hàng lớn nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương sẽ làm việc trên các nền tảng hiện đại, cho phép kết nối dữ liệu thông qua các cổng API và 60% ngân hàng sẽ ứng dụng các công nghệ về AI/ML (Machine Learning) cho việc ra quyết định của mình. Do đó, phát triển nguồn nhân lực luôn là một trong các nhiệm vụ hàng đầu của tổ chức, doanh nghiệp, trong đó có các ngân hàng thương mại.

Đào tạo cá nhân hóa được xem là giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tài các ngân hàng thương mại hiện nay. Một số khuyến nghị cho công tác đào tạo cá nhân hóa tại ngân hàng thương mại như sau:

Thứ nhất, cần xây dựng công cụ để đánh nhu cầu, mối quan tâm và mục tiêu nghề nghiệp của cán bộ. Trong đó, nội dung đánh giá phải đảm bảo nguyên tắc: năng lực yêu cầu gồm năng lực hiện có và năng lực bổ sung, cụ thể miêu tả tại hình 1. Trong đó, việc xây dựng và hình thành năng lực bổ sung là một tiến trình, sự tích lũy từ ba hợp phần chính của khung năng lực là kinh nghiệm (experiences), kỹ năng (skills); tố chất, hành vi và thái độ (attitudes); và kiến thức (knowledge) (Boyatzis, 1982). Hoàn thiện, tăng cường năng lực bổ sung là một tiến trình học tập, đào tạo, lao động, làm việc, trải nghiệm thực tế cùng với sự phấn đấu để đạt và thỏa nhiều yếu tố khác của cán bộ cùng sự tương tác với môi trường làm việc. Trong số đó, hoạt động đào tạo đóng góp một vai trò then chốt trong cải thiện năng lực bổ sung. Qua đào tạo, kỹ năng, kiến thức và những tố chất khác đóng góp đến năng lực bổ sung của cán bộ được tương tác và cải thiện.



Hình 1: Khung tiếp cận kế hoạch phát triển nguồn nhân lực và nhu cầu đào tạo (OCSC, 2004)

Thứ hai, dựa trên kết quả đánh giá, ngân hàng tiến hành thiết kế lộ trình đào tạo cá nhân hóa cho từng cán bộ bao gồm các mô – đun học tập trực tuyến, đào tạo trong lớp, chương trình coaching. Kế hoạch đào tạo cán bộ bao gồm các kết quả có thể đo lường dài hạn và ngắn hạn mà cán bộ dự kiến sẽ đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. Những mục tiêu này truyền đạt những lợi ích hữu hình của việc đào tạo theo cách thu hút và cộng hưởng với cán bộ. Bản kế hoạch đào tạo cán bộ cần



## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

phải chi tiết, rõ ràng. Ngân hàng có thể lập bản kế hoạch đào tạo và phát triển nhân viên bằng cách điền các mục tiêu kinh doanh chính, năng lực cốt lõi cần phát triển và phải xác định rõ những việc sẽ thực hiện để đào tạo, thời gian, địa điểm, nội dung...

Thứ ba, tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong đào tạo để tối ưu hóa hiệu quả học tập. Quá trình dạy học cá nhân hóa có thể được triển khai theo những xu hướng sau:

- Trí tuệ nhân tạo (AI): một trong những giải pháp công nghệ quan trọng nhất, xoay chuyển và làm thay đổi căn bản giáo dục truyền thống: tạo ra các cơ hội tiếp cận không gian học tập mới, học liệu, quá trình dạy học và quản lý đa dạng và hiệu quả hơn đối với học tập cá nhân. AI cho phép thực hiện dạy học cá nhân hóa ở diện rộng trên cơ sở đáp ứng sở thích cá nhân, trình độ nền, mục tiêu và phong cách học tập cho từng người học, bao gồm cả việc chuyển giao một số quyền kiểm soát cho người học, cung cấp cho họ một số thông tin đầu vào về cách quản lý quá trình tiến bộ thông qua các hoạt động học tập của mình (thuật toán Học và Phát triển, L&D – learning and development). Các chức năng này khi tích hợp AI sẽ đưa việc cá nhân hóa lên một cấp độ hoàn toàn mới, bởi hệ thống về cơ bản sẽ vận hành theo chiều hướng thúc đẩy hiệu quả tổng thể của hành trình cá nhân người học.

- Hệ thống khóa học trực tuyến mở rộng đại trà (Massive Online Open Courses - MOOCs), khóa học đặc thù riêng cho cá nhân (Small Private Online Courses – SPOCs): là một nền tảng các khóa học trực tuyến đáp ứng tối đa nhu cầu học tập theo năng lực, sở thích và điều kiện hoàn cảnh cá nhân; tăng cơ hội tiếp cận và sự tham gia của người học theo phương thức giáo dục mở và trực tuyến.

- Các giải pháp VR/AR/MR ứng dụng trong dạy học sẽ tạo ra các cơ hội tương tác cá nhân trong không gian vật chất/ảo, đa chiều, tăng khả năng tiếp cận, xử lý thông tin; mở rộng không gian, môi trường học tập (thực-ảo); phát triển năng lực tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề; tăng cường học tập thích ứng (adaptive learning), trải nghiệm nhập vai (immersive learning) và dạy học liền mạch (seamless learning) cho cá nhân người học.

- Trò chơi hóa trong dạy học (Gamification): Đây là thuật ngữ xuất hiện vào cuối năm 2008 dự báo một xu hướng mới trong dạy học có tích hợp công nghệ những năm gần đây. Việc thiết kế và tích hợp các game mô phỏng vào trong dạy học có thể tạo ra những yếu tố tác động tích cực đến người học. Trên cơ sở vận dụng tư duy và thực hiện theo cơ chế trò chơi việc triển khai các hoạt động dạy học có thể thu hút, khuyến khích sự tham gia, thúc đẩy kỹ năng giải quyết vấn đề ở người học. Dạy học dựa trên trò chơi mô phỏng (game hóa) được chia thành 2 dạng: game cấu trúc và game nội dung.

Đào tạo cá nhân hóa đang trở thành một xu hướng đào tạo tất yếu tại các ngân hàng thương mại hiện nay. Cùng với sự phát triển của công nghệ giáo dục, đào tạo cá nhân hóa đang thực hiện một chức năng kép: tiếp cận đào tạo hướng đến mục tiêu hình thành và phát triển năng lực phẩm chất cho người học; đồng thời cũng như là một “qui trình công nghệ” của giáo dục, cung cấp một cơ hội học tập mở suốt đời cho mỗi cá nhân trong ngân hàng. Đây là nền tảng quan trọng giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

*Tài liệu tham khảo trong nước*

KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Phan Anh (2023), Nhu cầu nhân lực của ngành tài chính, ngân hàng trong nền kinh tế số và một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam, Tạp chí Cộng sản.

Lê Thái Hưng, Nguyễn Thái Hà (2021). Xu thế kiểm tra, đánh giá năng lực người học trên nền tảng công nghệ. Tạp chí Khoa học GD Việt Nam, số 42

Trần Thị Thu Hương (2022). Học tập cá nhân hóa: Các nhân tố cần thiết và lưu ý khi triển khai. Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, số 02

***Tài liệu tham khảo nước ngoài***

Watson, W. R., & Watson, S. L. (2016). Personalized instruction. In C.M. Reigeluth & B. Beatty (Eds.). Instructional-Design Theories and Models (Vol. 4)

Bernacki, M. L., Greene, M. J., & Lobczowski, N. G. (2021). A Systematic Review of Research on Personalized Learning: Personalized by Whom, to What, How, and for What Purpose (s)?, Educational Psychology Review, 1-41, <https://link.springer.com/article/10.1007/s10648-021-09615-8>

Brass, J., & Lynch, T. L. (2020). Personalized learning: A history of the present. Journal of Curriculum Theorizing, 35(2). Shemshack, A., & Spector, J. M. (2020), A systematic literature review of personalized learning terms, Smart Learning Environments, 7(1), p.1-20, <https://doi.org/10.1186/s40561-020-00140-9>.

FitzGerald E., Kucirkova, N., Jones, A., Cross, S., Ferguson, R., Herodotou, C., Scanlon, E. (2018), Dimensions of personalisation in technology-enhanced learning: A framework and implications for design, British Journal of Educational Technology, 49(1), p.165–181

Mary A.W., Elizabeth B., Nancy M, (2017), Leading Personalized and Digital Learning: A Framework for Implementing School Change, Harvard Education Press, p.15-34.

David Miliband. Choice and Voice in Personalised Learning. PERSONALISING EDUCATION – ISBN-92-64-03659-8 © OECD 2006

CAST. (2018). Universal design for learning guidelines version 2.2 [graphic organizer]. Wakefield, MA: Author. Retrieved from: [http://udlguidelines.cast.org/binaries/content/assets/udlguidelines/udlg-v2-2/udlg\\_graphicorganizer\\_v2-2\\_numbers-no.pdf](http://udlguidelines.cast.org/binaries/content/assets/udlguidelines/udlg-v2-2/udlg_graphicorganizer_v2-2_numbers-no.pdf)

Han Yu, Chunyan Miao, Cyril Leung and Timothy John White (2017). Towards AI-powered personalization in MOOC learning. Science of Learning, 2:15; doi:10.1038/s41539-017-0016-3

OECD (2018), Education at a Glance 2018: OECD Indicators, OECD Publishing, Paris. <http://dx.doi.org/10.1787/eag-2018-en>

Schleicher, A (2018), World Class: How to build a 21st-century school system, Strong Performers and Successful Reformers in Education, OECD Publishing, Paris.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Ten Tips for Personalized Learning via Technology. The educators of Forest Lake Elementary deploy a powerful array of digital-technology tools. 04/10/2018 from <https://www.edutopia.org/stw-differentiated-instruction-ten-key-lessons>

<https://www.mckinsey.com/~/asias-digital-banking-race-web-final.pdf>

**GIAN LẬN SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM:  
THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ**

*NCS. Nguyễn Thị Ngọc Vân*

*Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*

*TS. Bùi Huy Trung*

*Phòng đào tạo, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Quá trình số hóa diễn ra liên tục và mạnh mẽ trong lĩnh vực tài chính ngân hàng thời gian qua đã mang lại những lợi ích đáng kể cho sự ổn định của khu vực tài chính nói riêng và sự phát triển của nền kinh tế nói chung. Nhờ quá trình này mà các tổ chức tài chính có khả năng cung cấp đa dạng các dịch vụ tài chính ngân hàng với chi phí thấp hơn, giúp nâng cao trải nghiệm và khả năng tiếp cận sản phẩm dịch vụ của khách hàng, tăng cường minh bạch trong giao dịch tài chính và phản ứng nhanh chóng với các cuộc khủng hoảng. Tuy nhiên, sự phát triển của công nghệ trong lĩnh vực ngân hàng cũng làm gia tăng các nguy cơ và rủi ro tiềm ẩn, trong đó có gian lận số (Digital fraud). Tội phạm lợi dụng quá trình số hóa để thực hiện gian lận trực tuyến với quy mô và phạm vi lớn hơn trước đây, đặc biệt là giai đoạn sau đại dịch Covid-19. Điều này đặt ra nhiều thách thức cho các ngân hàng trong và đòi hỏi cần có các giải pháp, chiến lược và công cụ phù hợp để phát hiện, ngăn chặn, phòng ngừa và xử lý loại gian lận này trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** *Gian lận số; Ngân hàng số; Quản trị rủi ro*

**1. Tổng quan về gian lận số trong ngân hàng**

**1.1. Khái niệm và đặc điểm của gian lận số trong hoạt động ngân hàng**

Gian lận số có thể diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau và hiện chưa có một định nghĩa thống nhất. Về mặt bản chất, gian lận số bao gồm nhiều khía cạnh, ví dụ như: bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tính minh bạch của thị trường, phòng chống rửa tiền và tài trợ cho khủng bố (AML/CFT), sự ổn định tài chính,... và do đó gian lận số có tính chất liên ngành. Xét riêng trong lĩnh vực ngân hàng, gian lận số được hiểu là tất cả các hoạt động gian lận do các chủ thể bên ngoài ngân hàng thực hiện thông qua các phương tiện số (ví dụ: email, trang web, phần mềm độc hại,...) với mục tiêu là lấy cắp tài sản ngân hàng hoặc thông tin đăng nhập của khách hàng (Ngân hàng thanh toán quốc tế- BIS, 2023). Định nghĩa này không bao gồm gian lận số trong các khu vực khác của hệ thống tài chính.

Gian lận số thường bị nhầm lẫn với một số thuật ngữ khác, ví dụ như rủi ro hoạt động (Operational risk) hay rủi ro không gian mạng (Cyber risk). Trong khi rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống, các sự kiện khách quan bên ngoài (Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng) thì gian lận số chủ yếu tập trung vào tổn thất đối với khách hàng của ngân hàng, mặc dù, các tổn thất này xét đến cùng có thể dẫn đến

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

tồn thất hoạt động đối với ngân hàng. Rủi ro không gian mạng là sự kết hợp giữa xác suất xảy ra sự cố trong không gian mạng và tác động của nó (FSB, 2023). Như vậy, các sự cố có thể ảnh hưởng đến ngân hàng và khách hàng của ngân hàng đối với rủi ro không gian mạng có phạm vi rộng hơn so với gian lận số.

Gian lận số trong hoạt động ngân hàng có một số đặc điểm chính sau đây:

Thứ nhất, gian lận số là được thực hiện từ xa hoặc thông qua môi trường ảo. Đặc điểm này khác biệt so với gian lận nội bộ bởi gian lận nội bộ thường thông qua truy cập vật lý (physical access) bởi một nhân viên ngân hàng.

Thứ hai, gian lận số dựa vào lừa đảo và/hoặc làm giả để đạt được mục tiêu. Gian lận số dựa vào khả năng không thể phân biệt một kẻ gian lận với một đối tác hợp pháp của ngân hàng hoặc khách hàng của ngân hàng. Nói cách khác, gian lận số dựa vào việc không thể xác minh ai là người khởi xướng hành động, do thiếu công nghệ phù hợp để xác định tính hợp lệ của các bên liên quan. Điều này khác biệt so với việc cưỡng đoạt tài chính dựa trên bạo lực hoặc ép buộc.

Thứ ba, gian lận số hướng đến đối tượng là khách hàng. Các hoạt động gian lận số nhắm vào hệ thống thông tin của ngân hàng và chỉ giới hạn trong những lĩnh vực liên quan đến khách hàng, ví dụ như hệ thống quản lý tài khoản, hệ thống xử lý thẻ, ứng dụng ngân hàng,...

Thứ tư, gian lận số có liên quan đến vai trò gián tiếp của ngân hàng. Ngay cả khi gian lận số tập trung vào khách hàng của ngân hàng, ngân hàng có thể đóng một vai trò gián tiếp (không chủ ý) trong việc tạo điều kiện cho sự truyền bá của gian lận số. Ví dụ, ngân hàng có thể trở thành bên xử lý thanh toán cho các giao dịch gian lận; bị nhắm mục tiêu để truy cập dữ liệu của khách hàng hoặc logo và các hình ảnh liên quan đến thương hiệu bị kẻ gian chiếm đoạt.

### **1.2. Phân loại gian lận số trong hoạt động ngân hàng**

Theo ngân hàng thanh toán quốc tế (2023), gian lận số có thể được phân chia thành bốn loại như sau:

- Gian lận số liên quan đến các công cụ thanh toán trực tuyến: các giao dịch thanh toán không được ủy quyền.

Loại gian lận này nhắm vào dịch vụ thanh toán của khách hàng tại ngân hàng (ví dụ: thẻ, chuyển khoản, thu tiền tự động, tiền điện tử). Nó bao gồm các giao dịch thanh toán không được ủy quyền do trộm cắp hoặc chiếm đoạt trái phép dữ liệu thanh toán của khách hàng hoặc truy cập vào tài khoản ngân hàng trực tuyến của họ. Ví dụ về các hoạt động gian lận loại này bao gồm việc trộm dữ liệu thẻ thanh toán của khách hàng thông qua việc cài đặt mã độc trên các trang thương mại điện tử hoặc tấn công phi kỹ thuật (Social engineering techniques). Kẻ gian lận có thể thực hiện thanh toán hoặc bán dữ liệu đó trên không gian Internet (dark web), cũng như gian lận để chiếm đoạt Tài khoản (ATO) và chuyển tiền tự động (ATS).

- Gian lận số liên quan đến các công cụ thanh toán trực tuyến: thao túng người thanh toán để phát hành lệnh thanh toán.

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Hoạt động gian lận số loại này bao gồm các giao dịch gian lận được thực hiện do người thanh toán bị kẻ gian lận thao túng để phát hành một lệnh thanh toán hoặc để cho nhà cung cấp dịch vụ thanh toán chỉ dẫn đến một tài khoản thanh toán mà họ tin là thuộc về một người nhận hợp pháp. Kẻ gian lận có thể tấn công phi kỹ thuật, ví dụ như giả mạo email, tin nhắn hoặc cuộc gọi điện thoại, giả mạo ngân hàng hoặc bất kỳ bên thứ ba đáng tin cậy khác.

- Gian lận số liên quan đến các sản phẩm ngân hàng khác của khách hàng ngân hàng.

Loại gian lận này bao gồm các hoạt động gian lận trên các sản phẩm ngân hàng khác, ví dụ khi khách hàng bị thao túng để đầu tư vào các sản phẩm tiết kiệm giả mạo hoặc tham gia vào các sản phẩm tín dụng giả mạo.

- Gian lận số liên quan dữ liệu khách hàng hoặc hệ thống của ngân hàng.

Loại gian lận số này nhắm vào chính ngân hàng thông qua việc sử dụng trái phép dữ liệu khách hàng hoặc hệ thống của ngân hàng. Ví dụ như việc mở tài khoản ngân hàng hoặc thẻ tín dụng sử dụng danh tính bị đánh cắp, được mua trên Dark web hoặc danh tính giả.

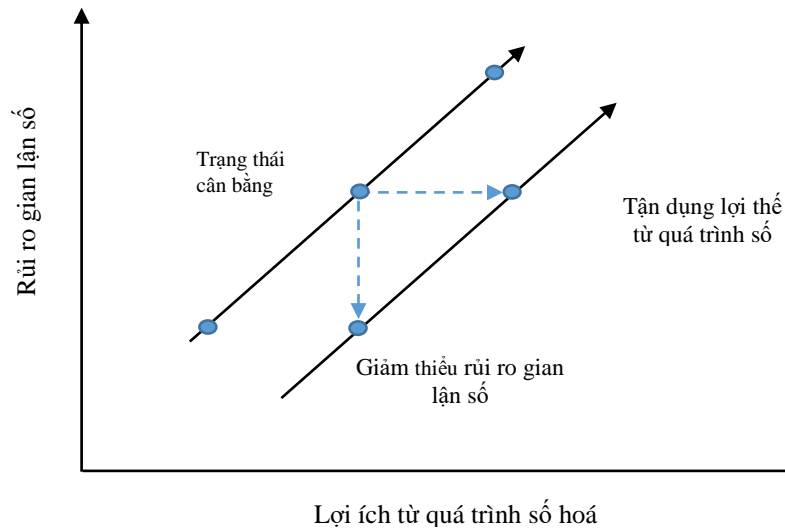
### **1.3. Môi quan hệ giữa quá trình số hoá và gian lận số trong hoạt động ngân hàng**

Một câu hỏi quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý là làm thế nào để các ngân hàng có thể tận dụng tốt nhất lợi ích tiến bộ công nghệ trong ngân hàng trong khi giảm thiểu rủi ro gian lận số với các biện pháp bảo vệ phù hợp.

Hình 1 thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa quá trình số hóa trong hoạt động ngân hàng và rủi ro gian lận số. Một mặt, nếu quá trình số hóa được đẩy mạnh tối đa và không bị hạn chế, ngân hàng có thể thu được lợi ích lớn hơn từ các dịch vụ ngân hàng số, nhưng có thể phải trả giá bằng rủi ro gian lận số cao (điểm A). Mặt khác, nếu các ngân hàng quay trở lại mô hình ngân hàng truyền thống sẽ loại bỏ hoặc giảm đáng kể rủi ro gian lận số (điểm B). Tuy nhiên, trạng thái này sẽ phải đánh đổi bằng việc mất đi lợi ích ổn định tài chính từ phát triển ngân hàng số. Do đó, câu hỏi quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý là làm thế nào để tìm ra sự cân bằng phù hợp (điểm C). Khi đã xác định được điểm cân bằng này, câu hỏi tiếp theo là làm thế nào để giảm thiểu rủi ro gian lận số cho một mức độ số hóa nhất định (chuyển từ điểm C đến điểm D) hoặc làm thế nào để gia tăng thêm lợi ích của quá trình số hóa với một mức độ rủi ro gian lận nhất định (chuyển từ điểm C đến điểm D').

Đường mũi tên bên trái trong Hình 1 đại diện cho trạng thái của đa số các ngân hàng hiện tại. Mục tiêu của các nhà quản lý nên là dịch chuyển đường này sang phải, sao cho lợi ích của quá trình số hóa có thể được đạt được với ít rủi ro gian lận số hơn.

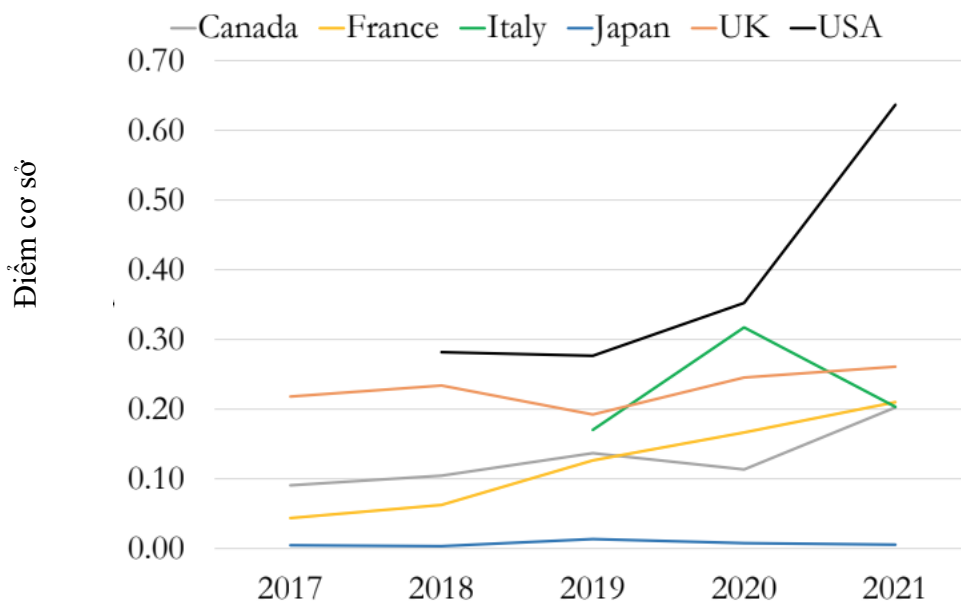
**Hình 1. Lợi ích từ quá trình số hoá và rủi ro gian lận số**



**2. Thực trạng gian lận số và các biện pháp quản lý gian lận số trên thế giới và tại Việt Nam**

Ở phạm vi toàn cầu, sự phát triển của các hệ thống thanh toán bán lẻ số và thương mại điện tử trong những năm gần đây đã thúc đẩy việc sử dụng các phương thức thanh toán số và các phương thức thanh toán trực tuyến đổi mới. Tuy nhiên, điều này cũng làm gia tăng nhu cầu của việc cải thiện an ninh, đặc biệt là đối với các giao dịch từ xa (Hayashi, 2020). Biểu đồ 1 thể hiện tỷ lệ phát sinh gian lận trên giá trị giao dịch của dịch vụ thanh toán trực tuyến phổ biến nhất là chuyển khoản online. Có thể thấy gian lận trong chuyển khoản tín dụng có xu hướng gia tăng tại hầu hết các quốc gia trong giai đoạn 2017-2021.

**Biểu đồ 1. Tỷ lệ giá trị gian lận trong các giao dịch chuyển khoản online trên tổng tài sản của các ngân hàng nội địa**



Nguồn: Ngân hàng thanh toán quốc tế- BIS (2023)

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Báo cáo xu hướng gian lận số tại khu vực Châu Âu, Trung Đông và Châu Phi 2023 (BioCatch, 2023a) chỉ ra hình thức gian lận số thông qua lừa đảo chiếm đa số (khoảng 50%) trong các vụ gian lận số được ghi nhận. Số liệu thống kê cũng chỉ ra rằng 70% các vụ việc chiếm quyền kiểm soát tài khoản được thực hiện thông qua các cuộc gọi trực tiếp (qua điện thoại hoặc các ứng dụng mạng xã hội). Đối tượng nhắm đến của các đối tượng lừa đảo đa phần là những người có tuổi. Trong tháng 1/2023, có đến 85% các vụ việc chiếm quyền kiểm soát có liên quan đến những người trên 60 tuổi (BioCatch, 2023a). Bên cạnh đó, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, phần lớn người dùng dùng truy cập vào tài khoản ngân hàng online thông qua các thiết bị di động, do đó đây cũng là kênh chủ yếu để các đối tượng lừa đảo khai thác. Theo báo cáo gian lận số trong ngân hàng tại Châu Á Thái Bình Dương 2023 (BioCatch, 2023b), có 84% người dùng dùng truy cập vào tài khoản ngân hàng online thông qua các thiết bị di động và 72% các vụ chiếm quyền tài khoản thực hiện thông qua các ứng dụng trên điện thoại.

Tại Việt Nam, hoạt động ngân hàng số là lĩnh vực mới xuất hiện trong khoảng một thập kỷ trở lại đây cùng với sự bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, nhưng đã và đang ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của kinh tế, xã hội, văn hoá, an ninh, chính trị của đất nước. Công nghệ thay đổi nhanh chóng cùng với hàng loạt ứng dụng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng như trí tuệ nhân tạo (AI), Dữ liệu lớn (Big Data), Công nghệ chuỗi khối (Blockchain), Internet vạn vật (IoT), Điện toán đám mây (Cloud computing), Máy học (Machine Learning) khiến cho hoạt động ngân hàng số không ngừng thay đổi để nâng cao trải nghiệm khách hàng và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Tuy nhiên, điều này cũng dẫn tới lượng giao dịch gian lận dịch vụ ngân hàng số có dấu hiệu gia tăng mạnh tại các ngân hàng thương mại trong những năm gần đây. Về khuôn khổ pháp lý, khung pháp lý về ngân hàng số tại Việt Nam đã và đang dần được hoàn thiện, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển ngân hàng số, đáp ứng nhu cầu cũng như bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp khi giao dịch trên các kênh ngân hàng số. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các ngân hàng thương mại tăng cường công tác quản trị rủi ro trong các giao dịch và hoạt động ngân hàng số, bao gồm:

- Công văn 5865/NHNN-TT ngày 24/08/2022 chỉ đạo ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tăng cường các biện pháp quản lý rủi ro đối với mở và sử dụng tài khoản thanh toán nhằm ngăn chặn các hành vi gian lận, lừa đảo.

- Công văn số 1822/NHNN-TT ngày 17/03/2023 tiếp tục tăng cường các biện pháp quản lý rủi ro trong mở và sử dụng tài khoản thanh toán.

- Công văn số 4884/NHNN-TT ngày 22/06/2023 vv áp dụng các biện pháp hạn chế việc mở, sử dụng tài khoản thanh toán cho mục đích gian lận lừa đảo.

- Công văn số 7940/NHNN – TT ngày 12/10/2023 vv tăng cường biện pháp phòng chống rủi ro gian lận lừa đảo trong thanh toán.

Theo báo cáo của Liên minh chống lừa đảo toàn cầu Global Anti-Scam Alliance (GASA) trong năm 2023, 70% người Việt Nam bị rơi vào tình huống lừa đảo ít nhất 1 lần 1 tháng. Giá trị thiệt hại của các vụ lừa đảo lên tới 16,2 tỷ USD trong 12 tháng. Hầu hết các vụ lừa đảo được thực hiện thông qua



## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

điện thoại hoặc tin nhắn. Khảo sát của GASA (2023) cho thấy 80% các vụ lừa đảo được thực hiện thông qua điện thoại và khoảng 60% thông qua tin nhắn. Hầu hết các khách hàng phản ánh bị lừa đảo qua việc nhận được tin nhắn, cuộc gọi giả mạo của đối tượng gian lận và đã thực hiện theo những hướng dẫn của kẻ gian khiến khách hàng để lộ thông tin bảo mật dịch vụ (tên truy cập, mật khẩu, mã OTP, số thẻ...) bị chiếm quyền sử dụng tài khoản; bị chiếm quyền sử dụng thiết bị; hoặc chính bản thân khách hàng mất cảnh giác và tự thực hiện giao dịch thanh toán cho kẻ gian.

Thực tế cho thấy tình hình tội phạm sử dụng công nghệ cao thực hiện các giao dịch qua hệ thống ngân hàng ngày càng có diễn biến phức tạp, có xu hướng gia tăng với những phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi, biến đổi khó lường. Các hành vi của các đối tượng này thường tập trung vào một số phương thức, bao gồm và không giới hạn bởi các hoạt động: (i) gian lận trong thanh toán thẻ; (ii) tấn công, khai thác lỗ hổng bảo mật, lỗ hổng trong chính sách, quy trình kiểm soát, hậu kiểm của các ngân hàng trong hoạt động mở, sử dụng tài khoản trực tuyến (eKYC); (iii) lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua các trang mạng xã hội thông qua việc giả mạo người thân, bạn bè thậm chí sử dụng công nghệ deepfake (công nghệ giả mạo của trí tuệ nhân tạo AI), thực hiện cuộc gọi video với khuôn mặt và giọng nói giống người thân, bạn bè và tiếp đó là yêu cầu khách hàng chuyển tiền; (iv) sử dụng thiết bị giả trạm BTS phát tin nhắn giả mạo thương hiệu ngân hàng (SMS Brandname); tạo website, đường link giả mạo giao diện của các ngân hàng, tổ chức tài chính nhằm lừa gạt và ăn cắp thông tin bảo mật của khách hàng; (v) tạo lập các ứng dụng giả mạo các cơ quan thẩm quyền (tổng cục thuế, bộ công an, định danh điện tử VNeID...) hoặc tạo ứng dụng lạ chứa Hook (nền tảng dùng để thay đổi hành vi của ứng dụng bằng cách chèn thêm mã nguồn vào trong ứng dụng đang chạy từ đó có thể sửa đổi hành vi của ứng dụng) trên nền thiết bị di động nhằm tìm hiểu, tấn công ứng dụng ngân hàng hoặc chiếm quyền sử dụng thiết bị của người dùng.

Các thủ đoạn gian lận của đối tượng lừa đảo áp dụng đồng loạt đối với tất cả các ngân hàng, thậm chí các đối tượng này còn tổ chức có quy mô và tấn công dồn dập các ngân hàng theo từng chủ điểm. Tiêu biểu như đợt tấn công qua thiết bị giả trạm BTS phát tin nhắn giả mạo thương hiệu SMS Brandname của các ngân hàng giai đoạn năm 2021-2022, các đối tượng lừa đảo đã cho phát tán tin nhắn trên từng cụm địa bàn và tập trung chủ yếu ở khu vực thành phố lớn (TP Hồ Chí Minh, Hà Nội) gây thiệt hại tài chính cho hàng loạt các khách hàng và ảnh hưởng tới uy tín, hình ảnh của các ngân hàng. Theo số liệu thống kê từ một ngân hàng thương mại lớn trên thị trường, số lượng yêu cầu xử lý các giao dịch gian lận, lừa đảo năm 2023 tăng 25% so với cùng kỳ với con số ước tính khoảng hơn 17 nghìn sự vụ (số liệu theo ghi nhận từ khách hàng và chưa thực hiện các hình thức điều tra, xác thực gian lận) (Biểu đồ 2). Trong khi đó số lượng giao dịch ngân hàng hỗ trợ thu hồi được chỉ đạt 520 giao dịch tương đương với tỷ lệ thu hồi thành công trên số giao dịch phát sinh là 3% (Biểu đồ 3). Những giao dịch thu hồi được tiền chủ yếu tập trung vào những giao dịch nạp ví điện tử, điều này là do:

- Đối với các giao dịch nạp ví điện tử: Các đối tác ví điện tử (Trung gian thanh toán) khi triển khai hợp tác thanh toán với ngân hàng thường kí kết một phụ lục hợp ròng riêng quy định về cơ chế phối hợp xử lý các giao dịch gian lận trong đó quy định rất rõ về trách nhiệm của ngân hàng và trung gian thanh toán trong việc tiếp nhận, hỗ trợ khẩn cấp nhằm bảo vệ tối đa quyền lợi cho khách hàng. Nhiều đối tác ví điện tử hiện đã có

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

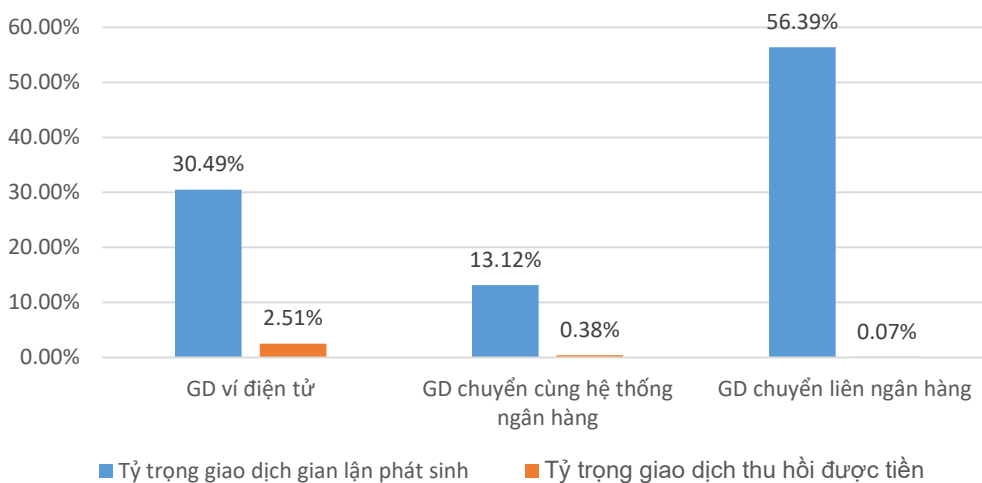
bộ phận hỗ trợ 247 tiếp nhận yêu cầu từ ngân hàng và thực hiện ngay các biện pháp hỗ trợ (ví dụ như khóa ví điện tử, phong tỏa các tài khoản ví có liên quan...) tăng khả năng thu hồi giao dịch.

- Đối với các giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng: Các giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng chủ yếu thực hiện qua kênh chuyển tiền nhanh 247 (chuyển tiền nhanh qua Napas, ACH, song phương) và được ghi có ngay lập tức vào tài khoản thu hưởng của đối tượng gian lận sau đó các giao dịch sẽ rất nhanh chóng được chuyển tiếp qua nhiều tài khoản trung gian khác nhau gây khó khăn cho việc thu hồi và truy vết dòng tiền của các ngân hàng. Trong khi đó các ngân hàng hiện nay gần như chưa có bộ phận chuyên trách về hỗ trợ khẩn cấp các giao dịch gian lận 247 để có thể hỗ trợ ngay lập tức cho khách hàng tương tự như các đối tác ví điện tử. Do đó mặc dù các ngân hàng có thể hiện nỗ lực trong việc gửi yêu cầu hỗ trợ khẩn cấp (qua email và/hoặc thông báo qua điện thoại do chưa có hệ thống cảnh báo) tới Công ty cổ phần thanh toán quốc gia Việt Nam (Napas) và lập yêu cầu hỗ trợ thu hồi tiền trên hệ thống của Napas nhưng việc thu hồi và truy vết dòng tiền tại các ngân hàng hưởng đang chưa có quy định thống nhất và chưa hỗ trợ 247.

- Đối với các giao dịch chuyển tiền trong hệ thống: Các giao dịch chuyển tiền trong hệ thống có sẵn thông tin liên hệ người hưởng tại các ngân hàng nên ngân hàng hoàn toàn có thể thực hiện liên hệ người hưởng ngay khi tiếp nhận yêu cầu hỗ trợ khẩn cấp từ khách hàng. Tuy nhiên thực tế cho thấy việc liên hệ người hưởng là rất khó khăn do kẻ gian gần như sẽ không nghe cuộc gọi đến từ ngân hàng và cũng không có phản hồi đối với văn bản thu hồi tiền do ngân hàng gửi tới địa chỉ người hưởng đăng ký với ngân hàng. Ngoài ra tương tự như giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng thì các giao dịch chuyển tiền trong hệ thống có đặc điểm chuyển tiếp qua nhiều tài khoản trung gian trong thời gian rất ngắn.

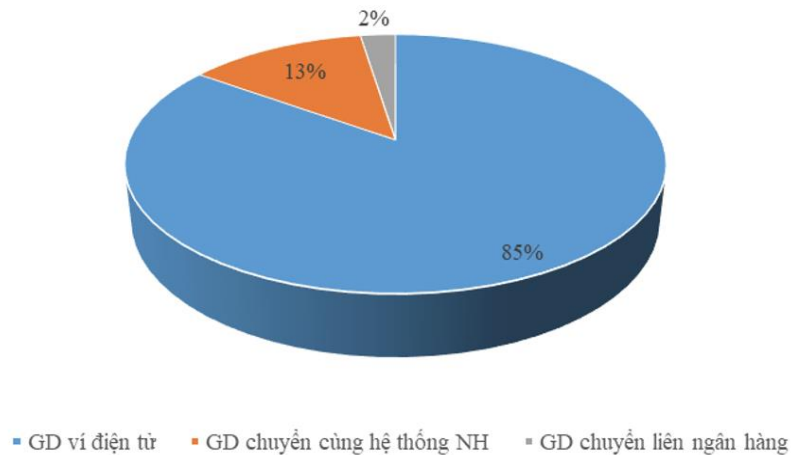
- Đối với các giao dịch thanh toán trên các cổng thanh toán trực tuyến khác (giao dịch Ecom): Các giao dịch thanh toán trực tuyến đa số là những giao dịch mua mã thẻ game, mã thẻ điện thoại khiến cho các trung gian thanh toán và đơn vị chấp nhận thanh toán không truy vết được người sử dụng những mã thẻ này.

**Biểu đồ 2: Tỷ trọng các loại giao dịch thanh toán trong gian lận, lừa đảo tại một ngân hàng thương mại Việt Nam**



*Nguồn: Báo cáo xử lý giao dịch gian lận lừa đảo tại một Ngân hàng thương mại*

**Biểu đồ 3: Tỷ trọng các loại giao dịch thu hồi được tiền tại một ngân hàng thương mại Việt Nam**



*Nguồn: Báo cáo xử lý giao dịch gian lận lừa đảo tại một Ngân hàng thương mại*

Đôi mắt với sự gia tăng nhanh chóng sự cố gian lận, lừa đảo trong các giao dịch điện tử, các ngân hàng thương mại Việt Nam thời gian qua đã và đang triển khai nhiều giải pháp phòng ngừa rủi ro gian lận và bảo vệ quyền lợi khách hàng. Toàn bộ các ngân hàng Việt Nam đều đã thực hiện phương thức xác thực đa yếu tố như mật khẩu, xác thực vân tay, nhận diện khuôn mặt, mã OTP (One-Time Password), smart OTP để xác nhận giao dịch. Các công nghệ nhận diện sinh trắc học như nhận diện khuôn mặt, nhận diện vân tay, hoặc nhận diện giọng nói cũng được sử dụng để xác thực danh tính của khách hàng. Điều này giúp ngăn chặn việc sử dụng deepfake hoặc các phương pháp lừa đảo khác sử dụng trí tuệ nhân tạo. Đối với các tài khoản mở qua hình thức eKYC, theo quy định toàn bộ các ngân hàng đều phải thực hiện hậu kiểm để phát hiện tài khoản mở gian lận. Trong đó nhiều ngân hàng đã thực hiện các biện pháp nâng cấp bảo mật, nâng cấp tính năng nhận diện gương mặt liveness giả mạo (ảnh chụp màn hình, giả mạo ảnh 2D, 3D, giả mạo theo tool...), giải pháp NFC đọc chip căn cước công dân khách hàng để đối khớp các thông tin khi mở tài khoản. Để hạn chế tình trạng tấn công trên web giả mạo (phishing), các ngân hàng đã hạn chế giao dịch trên giao diện web bằng cách yêu cầu khách hàng thêm bước xác thực trước khi đăng nhập trình duyệt web hoặc điều hướng khách hàng sử dụng kênh ứng dụng. Trường hợp giao dịch nền tảng ứng dụng thực hiện trên thiết bị lạ, một số ngân hàng đòi hỏi khách hàng cần thêm thao tác nhấn tin để xác thực nhằm làm chậm các bước xử lý của đối tượng gian lận. Bên cạnh đó, trên thị trường đã xuất hiện một vài ngân hàng triển khai giải pháp cuộc gọi thương hiệu ngân hàng (Voice Brandname) giúp khách hàng nhận diện chính xác cuộc gọi từ ngân hàng, tránh bị lừa đảo, cụ thể là các ngân hàng Bản Việt, BIDV (hiển thị BIDV đối với khách hàng Viettel và Mobifone), VIB, Techcombank, Co-opBank. Tuy bước đầu đã đạt được một số thành tựu nhất định, công tác quản lý gian lận số tại các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn còn gặp phải một số thách thức và khó khăn:

Thứ nhất, hệ thống khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động ngân hàng số nói chung và gian lận số nói riêng chưa hoàn chỉnh, đôi khi đi chậm hơn với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và hoạt động thanh toán trên không gian mạng nên các ngân hàng còn gặp nhiều vướng mắc trong việc thực thi.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Thứ hai, việc đồng nhất thông tin khách hàng tại ngân hàng với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư còn đang trên lộ trình triển khai nên đây là điểm hạn chế trong việc phối hợp truy tìm đối tượng gian lận và hậu kiểm tài khoản mở eKYC. Công tác hậu kiểm tài khoản eKYC còn tốn nhiều thời gian và có độ trễ khiến kẻ gian có thể lợi dụng “thời điểm vàng do tài khoản chưa được hậu kiểm” thực hiện các giao dịch gian lận.

Thứ ba, chưa có cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các ngân hàng. Vẫn còn tình trạng các ngân hàng chưa hoàn thiện và chưa thống nhất theo nguyên tắc chung khi ứng xử với các sự cố gian lận lừa đảo. Mỗi ngân hàng sẽ có khẩu vị rủi ro khác nhau tuy nhiên cần có cơ chế nhất quán giữa các tổ chức thành viên trong quy định về tiếp nhận và xử lý sự cố gian lận với khách hàng, tránh việc khách hàng so sánh sự khác biệt giữa các ngân hàng. Việc phối hợp giữa các ngân hàng còn nhiều bất cập khi xử lý các sự cố gian lận. Các ngân hàng chưa có bộ phận chuyên trách xử lý rủi ro gian lận hỗ trợ 24/7 để tiếp nhận yêu cầu từ các tổ chức thành viên và kịp thời xử lý, truy vết dòng tiền gian lận nên tỷ lệ thu hồi giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng là rất thấp. Ngoài ra nguồn dữ liệu giao dịch gian lận lừa đảo của các ngân hàng có giá trị rất lớn tuy nhiên chưa được khai thác triệt để, chưa có cơ chế hợp tác, chia sẻ thông tin giữa các ngân hàng thương mại trong việc nhận diện đối tượng gian lận liên ngân hàng để cùng phòng ngừa sớm rủi ro gian lận.

Thứ tư, chưa có cơ chế, quy trình phối hợp giữa khách hàng, ngân hàng thương mại và cơ quan chức năng trong việc tiếp nhận và báo cáo sự cố gian lận. Các ngân hàng hiện vẫn hướng dẫn khách hàng cần trình báo cơ quan chức năng để bảo vệ quyền lợi nhưng chưa có quy định rõ việc khách hàng cần đến cơ quan cấp nào (xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố) và bộ phận nào sẽ tiếp nhận đơn trình báo, trách nhiệm, thời hạn xử lý là bao lâu.

Thứ năm, nhận thức, tiếp cận của người dân về ngân hàng số còn thấp. Nhiều người dân vẫn còn e ngại sử dụng dịch vụ ngân hàng số do lo ngại về an ninh mạng, bảo mật thông tin. Nhiều người dân chưa có ý thức bảo vệ thông tin cá nhân, mật khẩu, mã OTP, dễ bị lừa đảo bởi các thủ đoạn tinh vi của kẻ gian, lừa đảo mua bán tài khoản, mua bán thông tin cá nhân, nhờ đăng kí dịch vụ để người khác sử dụng...

Thứ sáu, hạn chế trong quy trình, quy định nội bộ tại các ngân hàng thương mại. Một là, các biện pháp phát hiện sớm giao dịch gian lận (FDM) chủ yếu được áp dụng đối với việc theo dõi giám sát giao dịch thẻ. Đối với các giao dịch phát sinh trên kênh ngân hàng số digital banking mới chỉ dừng lại ở việc giám sát tại bộ phận an ninh thông tin dựa trên các quy tắc cơ bản như dò test thông tin tài khoản với số lượng bất thường, tài khoản đăng nhập bất thường, chưa có cơ chế giám sát, khoanh vùng các giao dịch nghi ngờ rủi ro cao để đợi xác minh từ ngân hàng. Hai là, đầu số điện thoại gọi ra chính thức của các ngân hàng còn gây khó khăn cho khách hàng trong việc nhận diện cuộc gọi có đúng từ ngân hàng hay không. Việc áp dụng giải pháp Voice Brandname chưa được áp dụng rộng rãi trên thị trường hoặc một số ngân hàng đã áp dụng nhưng chưa đồng bộ cho các thuê bao của các nhà mạng viễn thông khác nhau. Ba là, công tác truyền thông và đào tạo nội bộ của nhiều ngân hàng chưa thực sự hiệu quả, vẫn còn tình trạng các chi nhánh, điểm giao dịch chưa cập nhật được các hướng dẫn, cách thức phối hợp xử lý và nhận diện giao dịch gian lận nên còn lúng túng trong khâu tiếp nhận, xử lý với khách hàng.

#### **4.1 Một số giải pháp, khuyến nghị nâng cao hiệu quả quản lý gian lận số trong hoạt động các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 nói chung và sự bùng nổ của công nghệ trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng nói riêng đã làm thay đổi căn bản phương thức hoạt động của các ngân hàng thương mại. Số hoá hoạt động ngân hàng và cung cấp đa dạng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng số là chiến lược được đa phần các ngân hàng lựa chọn trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, cùng với đó là nhiều thách thức từ các đối tượng hacker, gian lận luôn nhắm tới các lỗ hổng trong an ninh thông tin và lỗ hổng trong quy trình hoạt động. Do đó, để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và phòng ngừa các rủi ro gian lận số, một số vấn đề cần giải quyết trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý về ngân hàng số, quản trị rủi ro, đảm bảo tính đồng bộ, chặt chẽ và dễ thực thi và bắt kịp với sự thay đổi nhanh chóng trong hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt. Ngân hàng Nhà nước cần đẩy nhanh việc rà soát, xây dựng kho dữ liệu chung về tài khoản thanh toán có dấu hiệu nghi ngờ gian lận, áp dụng các thuật toán và công nghệ AI để phân tích cơ sở dữ liệu gửi từ các ngân hàng thương mại. Từ đó có cơ chế chia sẻ thông tin với các tổ chức tín dụng để ngăn ngừa các hành vi gian lận lừa đảo.

Thứ hai, đẩy mạnh phối hợp giữa các Bộ, ban ngành trong phòng ngừa và hạn chế gian lận số. Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an và Ngân hàng nhà nước cần phối hợp chặt chẽ trong việc tăng cường tuyên truyền, giáo dục cho người dân về các thủ đoạn gian lận ngân hàng số, hướng dẫn cách thức bảo vệ thông tin cá nhân, mật khẩu, mã OTP, nâng cao ý thức tự bảo vệ của người dân. Bên cạnh đó, Bộ Thông tin và Truyền thông có thể xem xét việc: (i) Hạn chế số lượng thuê bao đối với một cá nhân được phép đăng ký với nhà mạng viễn thông nhằm giảm bớt các cuộc gọi lừa đảo từ Sim rác; (ii) Xây dựng cổng thông tin chống lừa đảo như một kênh chính thống cho phép người dân có thể dễ dàng khai báo nếu bị lừa, tư vấn người dân những việc cần làm, cảnh giác với những loại lừa đảo mới xuất hiện; (iii) Yêu cầu các nền tảng trực tuyến tăng cường các biện pháp ngăn chặn những nội dung, tương tác lừa đảo không cho tiếp cận người sử dụng.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác phối hợp, hỗ trợ, trao đổi thông tin giữa các ngân hàng. Các ngân hàng thương mại cần nhanh chóng nghiên cứu, triển khai riêng bộ phận hỗ trợ giao dịch gian lận 24/7 nhằm tiếp nhận các yêu cầu từ các tổ chức ngân hàng thành viên, thực hiện truy vết dòng tiền và cung cấp thông tin, phối hợp thu hồi các giao dịch nghi ngờ gian lận. Việc này cần thực hiện đồng bộ toàn hệ thống ngân hàng thì mới phát huy tính hiệu quả, kịp thời. Bên cạnh đó, các ngân hàng cần rà soát, hoàn thiện bộ quy định nội bộ về tiếp nhận, xử lý các sự cố gian lận, lừa đảo, thống nhất khung quy tắc nhận biết giao dịch gian lận lừa đảo và cách thức ứng xử phù hợp với thực tiễn. Đối với quy trình đã ban hành cần định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung để bắt kịp với sự thay đổi của sản phẩm dịch vụ và công nghệ mới

Thứ tư, đối với các ngân hàng thương mại, cần chú trọng một số vấn đề: Một là, nghiên cứu, xây dựng bộ quy tắc nội bộ nhận biết các giao dịch nghi ngờ gian lận căn cứ trên hướng dẫn một số dấu hiệu nghi ngờ gian lận theo hướng dẫn tại công văn số 4884/NHNN-TT ngày 22/6/2023, từ đó xây dựng các công cụ hỗ trợ để cảnh báo và phòng ngừa gian lận (Bảng 1). Hai là, cần sớm triển khai giải pháp Voice Brandname cho cuộc gọi ra của các ngân hàng và đảm bảo thực hiện đồng bộ với toàn bộ các nhà mạng

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

viễn thông. Ba là, tích cực cập nhật các giải pháp công nghệ trong nhận diện và xác thực khách hàng, tăng cường tỷ lệ hậu kiểm tự động các tài khoản mở theo hình thức eKYC, từ đó rút ngắn thời gian hậu kiểm. Bốn là, tập trung và ưu tiên nguồn lực triển khai các giải pháp ứng dụng dữ liệu dân cư để làm sạch dữ liệu khách hàng mở tài khoản thanh toán và áp dụng các giải pháp ứng dụng thẻ Căn cước công dân gắn chip, tài khoản định danh và xác thực điện tử (VNeID) trong xác thực khách hàng theo Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo đúng tiến độ, thời hạn hoàn thành. Năm là, đẩy mạnh truyền thông nội bộ thông qua tổ chức các buổi thảo luận về chuyên đề quản trị rủi ro ngân hàng số trong nội bộ ngân hàng, các buổi chia sẻ kinh nghiệm thực tế khi xử lý sự cố gian lận theo từng khu vực, địa bàn.

<b>STT</b>	<b>Dấu hiệu nghi ngờ gian lận</b>
1	Thông tin trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán (TKTT) của chủ tài khoản không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
2	TKTT nằm trong danh sách được quảng cáo, mua bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.
3	TKTT có hơn 3 giao dịch nhận tiền từ các TKTT nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo,...
4	TKTT cá nhân nhận tiền có nội dung lệnh chuyển tiền chứa các ký tự, thuật ngữ như: chuyển tiền cho Tòa án, Viện kiểm sát, Công an, Thanh tra, giao thông, chuyển tiền phục vụ công tác điều tra,...
5	TKTT thường xuyên được truy cập từ các địa chỉ IP nước ngoài hoặc sử dụng nhiều hơn 02 thiết bị ở các khu vực địa lý khác nhau để truy cập TKTT trong thời gian ngắn (không phù hợp để di chuyển giữa các khu vực địa lý)
6	TKTT nhận tiền từ nhiều TKTT khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).
7	TKTT phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường (Ví dụ: phát sinh khung giờ đêm từ nhiều địa điểm khác nhau)
8	Giá trị, số lượng giao dịch lớn bất thường, không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi của chủ tài kh (ví dụ: người chưa đủ 18 tuổi, người cao tuổi, người ở khu vực vùng sâu vùng xa, người dân tộc thiểu số... nhưng phát sinh số lượng, giá trị giao dịch lớn).
9	Mã định danh của thiết bị di động (device ID) được sử dụng để cài đặt ứng dụng ngân hàng (Mobile Banking app) bị thay đổi
10	Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của NHNN, Cơ quan công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

11	Có từ 2 TKTT trở lên đăng ký dịch vụ ngân hàng điện tử sử dụng cùng 1 số điện thoại di động (nhận SMS OTP, SMS Banking,...)
12	Một mã định danh của thiết bị di động (device ID) được sử dụng để thực hiện giao dịch cho nhiều hơn 1 TKTT.
13	Dấu hiệu khác

*Nguồn: Phụ lục 1 đính kèm công văn 4884/NHNN-TT ngày 22/6/2023*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

BioCatch (2023a), *Digital Banking Fraud Trends in EMEA*, USA.

BioCatch (2023b), *Digital Banking Fraud Trends in APAC*, USA.

Global Anti-scam Alliance- GASA (2023), *The State of Scams in Vietnam 2023*, Hanoi.

Hayashi, F. (2020): “Remote Card Payment Fraud: Trends and Measures Taken in Australia, France, and the United Kingdom”, Federal Reserve Bank of Kansas City, Payments System Research Briefing.

Ngân hàng thanh toán quốc tế- BIS (2023). *Digital fraud and banking: supervisory and financial stability implications*, Basel.



**PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG VÀ THÁCH THỨC VỚI  
CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

*TS. Lê Hà Thu*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Phát triển kinh tế bền vững là xu thế tất yếu của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Phát triển kinh tế bền vững không chỉ bao hàm tăng trưởng kinh tế mà còn phát triển xã hội, bảo vệ môi trường, ... Đây là thách thức không nhỏ với các nước đang phát triển như Việt Nam, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp. Trong các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường, tầm quan trọng của các ngân hàng, với tư cách là doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, là không thể phủ nhận. Vậy phát triển kinh tế bền vững đã, đang và sẽ đặt ra những thách thức gì cho hoạt động của các ngân hàng? Việc chuyển hướng ưu tiên tín dụng xanh đang là một trong những chiến lược mà các ngân hàng theo đuổi. Bên cạnh đó, tập trung phát triển công nghệ sao cho phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững cũng là một trong những chiến lược được khuyến nghị cho các ngân hàng.*

**Từ khoá:** *Phát triển bền vững, ngân hàng thương mại, Việt Nam*

**1. Giới thiệu chung**

Phát triển kinh tế bền vững là một trong những mục tiêu hàng đầu của Chính phủ Việt Nam cho hoạt động phát triển kinh tế quốc gia trong tương lai. Phát triển kinh tế bền vững được hiểu là phát triển kinh tế đi kèm với bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Phát triển bền vững không chỉ được Việt Nam quan tâm mà còn là mục tiêu toàn cầu cho nhiều nước trên thế giới, bao gồm cả các quốc gia phát triển và đang phát triển. Liên hợp quốc (United Nations - UN) đã đề ra 17 mục tiêu của phát triển bền vững.

**Bảng 1: 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Mô tả</b>
Mục tiêu 1	Chấm dứt sự nghèo khổ theo mọi hình thức tại mọi nơi
Mục tiêu 2	Chấm dứt sự đói kém, đạt được an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững
Mục tiêu 3	Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và thúc đẩy sự khỏe mạnh cho mọi người ở mọi lứa tuổi
Mục tiêu 4	Đảm bảo giáo dục chất lượng bao trùm và công bằng, và thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho mọi người

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Mục tiêu 5	Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái
Mục tiêu 6	Đảm bảo cung cấp và quản lý bền vững nguồn nước và vệ sinh cho mọi người
Mục tiêu 7	Đảm bảo mọi người được tiếp cận với các nguồn năng lượng hợp lý, tin cậy, bền vững và hiện đại
Mục tiêu 8	Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và bao trùm, tạo công ăn việc làm đầy đủ, có năng suất và tử tế cho mọi người
Mục tiêu 9	Xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững, thúc đẩy công nghiệp hoá bền vững và bao trùm, thúc đẩy đổi mới
Mục tiêu 10	Giảm bất bình đẳng trong từng quốc gia và giữa các quốc gia
Mục tiêu 11	Tạo ra các thành phố và chỗ ở đầy đủ, an toàn, và bền vững
Mục tiêu 12	Đảm bảo xu hướng sản xuất và tiêu dùng bền vững
Mục tiêu 13	Hành động khẩn trương để chống biến đổi khí hậu và các tác động của nó
Mục tiêu 14	Sử dụng đại dương, biển, các nguồn lực thuỷ hải sản một cách bền vững
Mục tiêu 15	Bảo vệ, tái tạo và thúc đẩy việc sử dụng hệ sinh thái một cách bền vững, Quản lý rừng một cách bền vững, Chống sa mạc hoá và sự mất đa dạng sinh học
Mục tiêu 16	Thúc đẩy hoà bình và xã hội bao trùm vì tăng trưởng bền vững, đảm bảo khả năng tiếp cận các cơ quan luật pháp cho mọi người, xây dựng thể chế hiệu quả, tin cậy và bao trùm tại tất cả các cấp
Mục tiêu 17	Đẩy mạnh các phương thức thực thi các mối quan hệ hợp tác toàn cầu vì phát triển bền vững

*Nguồn: Liên hợp quốc ([www.sdg.un.org](http://www.sdg.un.org))*

Có thể thấy, phát triển kinh tế bền vững là xu hướng không chỉ của nước ta mà các nước khác trên thế giới, bao gồm cả các quốc gia phát triển và đang phát triển. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp cần có những bước chuyển mình, chuyển đổi mô hình kinh doanh, cơ cấu kinh doanh và cả mục tiêu kinh doanh để đáp ứng với xu thế chung này. Và không phải là ngoại lệ, các ngân hàng, với tư cách là đơn vị kinh doanh tiền tệ và vốn cho toàn bộ nền kinh tế, cũng cần phải có những sự thay đổi trong cả tầm nhìn, mục tiêu và hành động. Rõ ràng phát triển bền vững đang đặt ra những thách thức cho hoạt động kinh doanh cả trong ngắn hạn và dài hạn của các ngân hàng. Có thể kể đến những thách thức tiêu

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

biểu như cơ cấu lại lĩnh vực tín dụng ưu tiên, thay đổi các hướng đầu tư, hay các hoạt động kinh doanh đem lại lợi nhuận chính.

Bài viết ngoài phần giới thiệu chung gồm ba phần khác: phần 2 sẽ giới thiệu về phát triển kinh tế bền vững; trong khi đó, phần 3 thảo luận về các thách thức mà hoạt động phát triển kinh tế bền vững có thể tác động đến hoạt động của hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam, và cuối cùng, các kết luận và khuyến nghị sẽ được đưa ra trong phần 4.

## **2. Tổng quan về phát triển kinh tế bền vững**

Phát triển bền vững (PTBV) là quá trình phát triển ở cả ba khía cạnh: (1) kinh tế tăng trưởng bền vững; (2) xã hội thịnh vượng, công bằng, ổn định và đa dạng văn hoá và (3) môi trường trong lành, tài nguyên được duy trì bền vững, đảm bảo sự cân bằng giữa các thế hệ. Theo đó, PTBV bao hàm ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Có thể thấy, PTBV không chỉ là mục tiêu của một quốc gia hay một nhóm các quốc gia, mà đã trở thành mục tiêu chung của toàn cầu. Từ những năm cuối của thế kỷ 20, những quan điểm, nhận thức về PTBV đã được thể hiện rõ ràng trong giới học thuật và những người làm chính sách. Theo Ủy ban Brundtland (Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển, được thành lập năm 1987 của Liên hợp quốc), PTBV là sự phát triển mà không chỉ các nhu cầu cuộc sống của thế hệ hiện tại được đáp ứng mà nó còn bền vững cho các thế hệ mai sau. Có thể nói, định nghĩa của Ủy ban Brundtland như một tuyên bố có ý nghĩa rất lớn trong việc kêu gọi mọi người chú ý tới sự công bằng trong chia sẻ việc sử dụng các nguồn lực hữu hạn của thế giới, định nghĩa này có tính tổng quát và được đồng tình bởi nhiều nhà khoa học ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

Bên cạnh đó, Liên hợp quốc cũng cho rằng PTBV là đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế ổn định trong mối quan hệ với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường. Như vậy có thể thấy PTBV là một khái niệm phức tạp và đầy thách thức trong thế giới hiện đại, khi nó tìm cách cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bền vững môi trường. Ngoài ra, theo World Bank, tăng trưởng bền vững bao gồm tăng trưởng kinh tế, giảm đói nghèo, do đó WB cam kết “thúc đẩy PTBV nhằm đạt mục tiêu chung về tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo và quản lý môi trường” (World Bank, 1988). Đây được coi là những tiêu chí dài hạn.

### *Các trụ cột của tăng trưởng kinh tế bền vững*

Trong quá trình phát triển bền vững, con người là trung tâm và là mục tiêu của phát triển. Điều này đã dẫn đến mô hình bốn yếu tố cho việc phát triển bền vững, bao gồm kinh tế, xã hội, môi trường, và thể chế, nhằm cho phép các bên có liên quan trong một quyết định cần phải thảo luận với nhau nhằm đảm bảo cân bằng lợi ích đa phương, bao gồm các bên như nhà nước, thị trường, và xã hội.

Với ý nghĩa đó, tăng trưởng kinh tế bền vững bao gồm bốn trụ cột chính: tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, hoàn thiện thể chế, và bảo vệ môi trường. Cách tiếp cận tăng trưởng bền vững này không đặt trọng tâm vào bất kỳ một trụ cột nào, mà đòi hỏi tất cả các trụ cột phải bền vững đồng thời. Chỉ một trụ cột bền vững là không đủ, bởi các lý do sau: Thứ nhất, mỗi trụ cột có tầm quan trọng độc lập, có ảnh hưởng đến các khía cạnh khác nhau của đời sống con người; Thứ hai, các trụ cột có mối liên hệ mật thiết với nhau, theo

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

đó các trụ cột cần được hoàn thiện và củng cố cùng nhau để đảm bảo tính bền vững trong dài hạn. Như vậy, trước khi ra các quyết định phải cân nhắc một cách toàn diện các trụ cột (Keiner, 2004).

*Trụ cột 1 - Tăng trưởng kinh tế*

Về mặt kinh tế, mục tiêu PTBV hàm ý rằng nền kinh tế phải có tốc độ tăng trưởng cao, nhưng phải gắn với phát triển hiệu quả và đặc biệt phải ổn định, tránh gây những cú sốc lớn. Thực tế cho thấy có những nền kinh tế đã có sự khởi đầu khá ấn tượng (sự gia tăng nhanh chóng của sản xuất công nghiệp, thu nhập của dân cư được cải thiện rõ rệt,...) nhưng thời gian duy trì lại không được bao lâu. Sự tăng trưởng quá nóng tất yếu khiến nền kinh tế rơi vào khủng hoảng, hoặc ít nhất là chậm lại trong tương lai, thậm chí chuyển sang suy thoái (Nguyễn Thanh Nhã, 2017).

Tính bền vững của phát triển kinh tế biểu hiện trước hết ở bản thân các thành tố cấu thành. Đó là phải cùng lúc đảm bảo cả yêu cầu về số lượng và chất lượng tăng trưởng: (1) tăng trưởng với hiệu suất cao, mở rộng được đường giới hạn khả năng sản xuất một cách liên tục trong thời gian dài, tạo ra các giá trị đóng góp ngày càng lớn; (2) sự bền vững của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hình thành cơ cấu kinh tế tiên bộ: tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP phải cao hơn so với nông nghiệp và (3) sự bền vững của mức độ bình đẳng trong việc thụ hưởng thành quả phát triển kinh tế. Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững sẽ đạt mức tăng trưởng GDP và GNP đầu người cao nhưng vẫn đồng thời đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất, nợ chính phủ, đảm bảo cân đối cán cân thương mại, đầu tư có chất lượng, có năng suất cao thông qua việc nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ trong sản xuất... Tuy nhiên, không chỉ có vậy, tính bền vững của phát triển kinh tế còn phụ thuộc một phần không nhỏ vào những điều kiện bên ngoài, những nhân tố thường xuyên ảnh hưởng, chi phối sự phát triển kinh tế là xã hội và môi trường. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế nhưng không được làm phương hại đến xã hội và môi trường.

*Trụ cột 2 - Phát triển xã hội*

Phát triển xã hội bao gồm nhiều yếu tố như giảm bất bình đẳng, nâng cao phúc lợi xã hội, nâng cao chất lượng y tế, giáo dục và đảm bảo an ninh cho cộng đồng, tôn trọng quyền con người, phát triển đa dạng các nền văn hoá. Một hệ thống xã hội bền vững thể hiện ở sự công bằng xã hội và phát triển con người thông qua các thước đo như chỉ số HDI, hệ số bình đẳng thu nhập, các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, hưởng thụ văn hoá. Theo đó, tính bền vững được thể hiện ở việc đảm bảo về sức khoẻ, dinh dưỡng, học vấn, xoá đói giảm nghèo và đảm bảo công bằng xã hội. Ngoài ra, bền vững về mặt xã hội là sự đảm bảo đời sống hài hoà, bình đẳng giữa các tầng lớp trong xã hội, bình đẳng giới, và mức độ chênh lệch giàu nghèo không quá cao và có xu hướng được cải thiện.

PTBV về xã hội chú trọng vào sự công bằng xã hội, và luôn tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển con người. PTBV về xã hội bao gồm một số nội dung chính sau: (1) ổn định dân số, phát triển nông thôn để giảm áp lực dịch chuyển dân cư vào đô thị, (2) giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường của quá trình đô thị hoá, (3) nâng cao học vấn và xoá mù chữ, (4) bảo vệ đa dạng văn hoá, (5) thực hiện bình đẳng giới, quan tâm đến các nhu cầu và lợi ích giới, và (6) tăng cường sự tham gia của người dân vào các quyết sách của nhà nước.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

### *Trụ cột 3 - Bảo vệ môi trường*

Môi trường, với tư cách vừa là không gian diễn ra mọi hoạt động kinh tế - xã hội của con người, vừa là hệ thống cung cấp các nguồn lực đầu vào cho quá trình phát triển, đóng vai trò như một thành tố nòng cốt của tăng trưởng bền vững. Mặc dù vậy, ngay từ những ngày đầu, với mục tiêu thu tóm những khoản lợi nhuận khổng lồ trong thời gian ngắn nhất, chủ nghĩa tư bản đã ra sức khai thác triệt để những tài nguyên thiên nhiên sẵn có. Ngoài ra, sự gia tăng dân số, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển, cũng góp phần tiêu thụ một lượng lớn năng lượng chưa kịp tái tạo. Sự hữu hạn của nguồn tài nguyên đi liền với nhu cầu ngày càng tăng của con người đang tạo ra những sức ép khổng lồ cho môi trường, gây tổn thương nghiêm trọng hệ sinh thái. Tăng trưởng kinh tế mà chỉ dựa vào những loại tài nguyên có thể cạn kiệt, tăng trưởng mà làm hủy hoại môi trường, gây ra những hậu quả khó khắc phục về lâu dài, thì đó là một sự tăng trưởng không bền vững. Do đó, PTBV về môi trường là việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, duy trì một nền tảng nguồn lực ổn định, tránh khai thác quá mức các nguồn lực không thể tái sinh.

PTBV đặt ra yêu cầu về duy trì đa dạng sinh học, ổn định khí quyển và các hoạt động sinh thái khác, hạn chế ô nhiễm môi trường, quản lý và xử lý hiệu quả chất thải rắn và nguy hại, ngăn ngừa và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai. Hơn nữa, phát triển bền vững đòi hỏi DN dần thay đổi mô hình sản xuất, hướng đến việc sử dụng hiệu quả công nghệ sản xuất sạch hơn và thân thiện với môi trường. Các nội dung cơ bản của PTBV về môi trường bao gồm: (1) sử dụng hiệu quả các tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo; (2) phát triển không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái; (3) bảo vệ đa dạng sinh học và tầng ozone; (4) kiểm soát và giảm thiểu phát thải khí nhà kính; (5) bảo vệ chặt chẽ các hệ sinh thái nhạy cảm; và (6) giảm thiểu xả thải, khắc phục ô nhiễm (nước, không khí, đất, thực phẩm), cải thiện và phục hồi môi trường ở các khu vực ô nhiễm.

### *Trụ cột 4 - Thể chế*

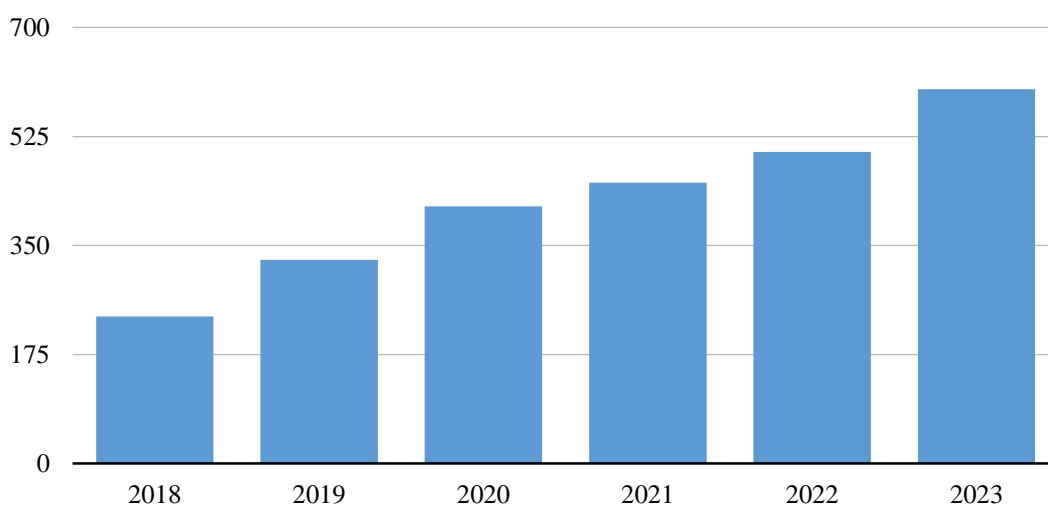
North (1990) đã đưa ra những phân tích đầu tiên tích hợp thể chế vào các vấn đề kinh tế. Theo North (1990), thể chế là một trong những yếu tố mang tính quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia; thể chế có thể được tạo ra, tiến triển theo thời gian, và được con người thay đổi. Theo đó, thể chế bao hàm ba đặc điểm chính: (1) Do con người tạo ra, (2) xác định cấu trúc động cơ và hình thành các quan hệ tương tác, và (3) có các ràng buộc chính thức và phi chính thức, và có các đặc trưng về mặt thực thi.

Có thể thấy, PTBV đòi hỏi một sự thay đổi thể chế, chính sách sao cho sự phối hợp để thực hiện các mục tiêu PTBV phải được thông suốt ở tất cả các ngành, các cấp. PTBV phải được xây dựng trên cơ sở nền tảng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng sẵn có ở mỗi quốc gia. PTBV vừa là mục tiêu cuối cùng, vừa là quá trình theo đuổi mục tiêu đó. Như vậy, PTBV không chỉ được thực hiện về mặt dài hạn mà bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế ngắn hạn và trung hạn để giải quyết các vấn đề hiện tại, song song với việc chú ý giải quyết các vấn đề dài hạn hơn. Trên bình diện quốc tế, PTBV đòi hỏi sự nỗ lực chính sách của tất cả các quốc gia vì một mục tiêu chung, đó là xây dựng một thế giới có trách nhiệm hơn với sự phát triển mai sau.

### 3. Những thách thức đặt ra cho các ngân hàng thương mại tại Việt Nam

Như vậy, phát triển kinh tế bền vững là xu thế tất yếu của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Phát triển kinh tế bền vững không chỉ bao hàm tăng trưởng kinh tế mà còn phát triển xã hội, bảo vệ môi trường, và tăng cường thể chế. Đây là thách thức không nhỏ với các nước đang phát triển như Việt Nam. Trong ngành tài chính - ngân hàng đang ngày càng hội nhập với thị trường quốc tế, phát triển kinh tế bền vững đã, đang và sẽ đặt ra những thách thức không nhỏ cho hoạt động của các ngân hàng.

**Biểu đồ 1: Dư nợ tín dụng xanh tại Việt Nam**



*Đơn vị: nghìn tỷ đồng*

*Nguồn: Nguyễn Thị Thu Trang (2022), tổng hợp của tác giả*

Trước hết, các ngân hàng cần cơ cấu lại lĩnh vực tín dụng ưu tiên. Có thể thấy, việc chuyển hướng ưu tiên tín dụng xanh đang là một trong những chiến lược mà các ngân hàng theo đuổi. Tính đến ngày 31/12/2021, tổng dư nợ tín dụng xanh ước đạt trên 451.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 5% tổng dư nợ của nền kinh tế. Theo Báo cáo tháng 8/2023 của Ngân hàng Thế giới (WB), tính đến hết tháng 6/2023, tín dụng xanh của Việt Nam đã đạt 528.000 tỷ đồng, tỷ trọng trên tổng dư nợ là 4,2%, tăng hơn 5% so với cuối năm 2022. Và đến cuối năm 2023 đã có hơn 600 nghìn tỷ đồng đang cho vay các dự án xanh, tăng 24% so với cuối năm 2022. Tuy nhiên, tín dụng xanh vẫn chiếm tỷ trọng khiêm tốn, khoảng 4,5% tổng dư nợ của cả nền kinh tế.

Ngoài ra, cùng với mục tiêu phát triển bền vững của cả quốc gia, các ngân hàng cũng cần thay đổi cả tầm nhìn, mục tiêu của chính ngân hàng. Một số ngân hàng đã có những chiến dịch định vị thương hiệu, như ngân hàng BIDV đã thay đổi thương hiệu logo từ năm 2022, và là một trong những ngân hàng luôn tiên phong cho mục tiêu kinh tế xanh của quốc gia. Bên cạnh đó, từ năm 2022, BIDV đã xây dựng và triển khai Chương trình hành động thực hiện ESG - Bộ tiêu chuẩn về môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp, phát triển tài chính bền vững giai đoạn 2023-2025, tầm nhìn 2030. Ngoài ra, năm 2023, BIDV đã thành lập đơn vị chuyên trách quản lý ESG theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Cũng trong năm 2023, ngân hàng bưu điện Liên Việt đã đổi tên thành LPBank. Với nhận diện thương hiệu mới này, LPBank cũng có những thay đổi trong mục tiêu và tầm nhìn. Cụ thể, LPBank đã đưa ra tầm nhìn bao phủ tài chính đến các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ tại không chỉ các khu vực thành thị mà còn các khu vực nông thôn.

#### **4. Kết luận và khuyến nghị**

Có thể thấy, phát triển kinh tế bền vững đã, đang và sẽ đặt ra những thách thức không nhỏ cho hoạt động của các ngân hàng. Để thích ứng với xu thế phát triển bền vững của không chỉ Việt Nam mà trên toàn cầu, việc chuyển hướng ưu tiên tín dụng xanh đang là một trong những chiến lược mà các ngân hàng theo đuổi. Tuy nhiên, tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ tín dụng của toàn nền kinh tế vẫn rất thấp, dưới 5%, điều này đặt ra những thách thức trong việc đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng xanh, tăng trưởng bền vững của các ngân hàng. Trong thời gian tới, những chính sách tháo gỡ vướng mắc kịp thời từ các cơ quan chính phủ là cần thiết để đẩy mạnh tín dụng xanh.

Bên cạnh đó, tập trung phát triển công nghệ sao cho phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững cũng là một trong những chiến lược được khuyến nghị cho các ngân hàng. Trong bối cảnh thị trường tài chính - ngân hàng đang hội nhập ngày càng sâu rộng với thị trường quốc tế, mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng cao. Để thích nghi với mục tiêu và xu thế phát triển bền vững, đi kèm với chuyển hướng tín dụng ưu tiên cho các hoạt động kinh tế xanh, các ngân hàng còn cần tập trung phát triển nguồn lực bên trong, đầu tư công nghệ để tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

**Tài liệu tham khảo**

Keiner, M. (2004), *Sustainable Development and Urban Management in Developing Countries: The Case of Africa*. In M. Koll-Schretzenmayr, M. Keiner, & G. Nussbaumer (Eds.), *The Real and Virtual Worlds of Spatial Planning* (pp. 43–59). Springer. [https://doi.org/10.1007/978-3-662-10398-2\\_4](https://doi.org/10.1007/978-3-662-10398-2_4).

Nguyễn Thanh Nhã (2017), *Chính sách thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hướng đến phát triển bền vững tại Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Ngoại thương, Hà Nội.

Nguyễn Thị Thu Trang (2022), *Phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Thị trường Tài chính - tiền tệ, số 24(2022), link: <https://thitruongtaichinhntiente.vn/phan-trien-tin-dung-xanh-o-viet-nam-hien-nay-50279.html>

North, D. C. (1990), *A Transaction Cost Theory of Politics*, *Journal of Theoretical Politics*, 2(4), 355–367, link: <https://doi.org/10.1177/0951692890002004001>

Ủy ban Brundtland (1987), *Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future*, link: <https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/5987our-common-future.pdf>

World Bank (1988), *Sustainable Development Concepts: An Economic Analysis*, link: <https://documents1.worldbank.org/curated/en/237241468766168949/pdf/multi-page.pdf>



**DIGITAL TRANSFORMATION OF THE BANKING INDUSTRY - INTERNATIONAL  
EXPERIENCES AND LESSONS FOR VIETNAM**

*TS. Nguyễn Bảo Huyền*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Abstract:**

*The achievements of Industrial Revolution 4.0 are strongly applied by countries around the world in all areas of social life. For the finance and banking sector, the trend of digital transformation is becoming stronger and more obvious. In particular, in developed countries with modern technology platforms, there have been outstanding developments in digital transformation activities in the banking industry. In Vietnam, the digital transformation process of commercial banks is also happening very quickly and has initially achieved remarkable results. However, in order for the digital transformation activities of Vietnamese commercial banks to take place more smoothly and effectively, it is essential to absorb the experiences of banks in countries with developed economies. The article focuses on analyzing international experiences in the digital transformation strategy of the banking industry, thereby drawing some lessons for the digital transformation activities of Vietnamese commercial banks in the 4.0 era.*

**Keywords:** *Digital transformation, digital banking, commercial banks, Fintech*

**1. What is digital transformation in the banking industry?**

Digital transformation is a process of utilizing digital technology such as cloud computing, mobile computing, and virtualization technology where all system components within the organization are integrated with each other. In addition, digital transformation can also be interpreted as a result of a combination of a business and digital innovation that has an impact in the form of changes in structure, values, processes, positions, and ecosystems inside and outside an organization's environment. Digital transformation is needed to develop business in the digitalization era where organizations and people are very dependent on data and technology, so that digital transformation is expected to increase efficiency in operations and provide added value to customers (Ernita, 2012).

Digital transformation of the banking industry is the integration of digital technologies and innovation strategies into the financial services sector, aiming to comprehensively change the way banks operate, from the way they approach customers to risk management and internal operations.

This process involves modernizing traditional banking systems, processes, and business models, allowing banks to provide seamless, convenient, and secure services through digital channels, including the development of mobile applications, online banking services, artificial intelligence (AI), blockchain, Big data,... (Terrar, 2015).

In the next section, the study gives reasons why digital transformation is needed in the banking sector. Based on the previous research and the actual situations, it has been recognized the challenges of digital transformation in the the banking industry, especially in developing countries. Through the current digital transformation situation of Vietnamese commercial banks and the digital transformation experience of Morgan Bank, the study has suggested solutions to promote digital banking development in Vietnam.

## **2. Why is digital transformation needed in banking?**

### **+ Meet user needs**

The increasingly popular habit of users is to switch from offline to online, make cashless payments, transfer money, pay bills, check balances and view transaction history with just a few taps on mobile phones. . Therefore, banks are forced to digitally transform to meet user needs. The most obvious is the popularity of digital banks, online banks, such as Timo Bank, TP bank,... to enhance customer experience.

### **+ Competitive pressure in the banking industry**

The development of online banking and financial technology companies (fintech) has been creating strong competition in the banking industry. Traditional banks need to realize that digital transformation is necessary to compete with these competitors. By providing digital services, banks can retain existing customers and attract new ones.

Customers increasingly want a more convenient, flexible, modern and professional banking experience. They expect to be able to conduct banking transactions quickly and easily through electronic channels. Digital transformation allows banks to meet this need, while enhancing the competitive advantage between banks and fintech companies.

### **+ Can reach customers at a cheaper cost**

Using digital banking channels such as mobile applications helps reduce operating costs compared to maintaining a traditional bank branch network. Online transactions and financial process automation help save time, manpower and costs.

Digital transformation allows banks to automate many processes and services. For example, customers can perform automated transactions such as transferring money, paying bills or checking balances without the intervention of bank staff. This helps banks reach customers more easily without spending a lot of money and manpower.

Digital banks also provide self-service tools to customers such as chatbots, customer service automation, and virtual assistants. This allows customers to find information, receive support and resolve basic problems without directly contacting bank staff. Therefore, this helps reduce costs, while providing a 24/7 self-service experience for customers.

### **+ The emergence of digital products**

Financial technology (fintech) companies have emerged with new digital products/services, driving competition in the banking industry. Fintechs often focus on convenience and better user experience through mobile applications, e-wallets, online loans, and post-pay. To compete with fintech, traditional banks need to transform digitally and provide similar products/services to meet customer needs.

### **3. Banking Digital Transformation Challenges**

According to Walfajri (2022) as OJK Senior Executive Analyst on the newsetup kontan website, there are 9 challenges that must be faced by actors in banking digital transformation, namely:

#### **(i) Risk of Personal Data Protection**

The first challenge in digital era banking is the vulnerability of personal data protection. To register in digital banking applications, valid customer data identities are required. This customer data must be properly protected so that it is not leaked and misused.

#### **(ii) Strategic Investment Risk in the IT Sector**

Digital development certainly requires investment in the IT sector which aims to develop resources in order to achieve the expected goals. However, this requires an appropriate and measurable strategy so that the investment can reach its maximum potential and not cause losses.

#### **(iii) Risk of Cyber Attacks**

Cyber attacks are very likely to occur if there are no deterrents or barricades installed to contain them. Forming a cyber security team as the vanguard in tackling cyber crime is an important thing that must be prepared.

#### **(iv) Organizational Readiness**

It is important for an organization to have supportive resources and have deep industry understanding so that banking challenges in the digital era can be handled properly.

#### **(v) Risk of Leakage of Customer Data**

The bank needs to maintain the security of customer data in order to avoid data leakage. From the customer's point of view, they must always be careful and protect their personal data as best they can.

#### **(vi) Misuse of Technology**

It is important to understand how an online banking digital application or service works in order to avoid fraud that takes advantage of technological developments. Therefore, customers need to protect personal data, such as passwords, pins, and One Time Password (OTP) to prevent irresponsible persons from exploiting this data.

#### **(vii) Risk of Using Third Parties**

The risk of data misuse from third parties is also one of the banking challenges in the digital era. However, thanks to strict regulations and supervision, this risk can be addressed as early as possible.

**(viii) Communication Network Infrastructure**

Communication networks need to be carefully designed so that they can support the acceleration of digital transformation. This communication network will facilitate the process of internet-based communication.

**(ix) Regulatory Framework**

Regulatory framework is the rule of law that regulates how the transformation is carried out and the Government's support in this regard.

**4. Current status of digital transformation of Vietnamese commercial banks**

In the process of implementing banking digital transformation, Vietnam is considered a country with great potential with a golden population structure that is both young and dynamic. According to the latest data from the United Nations, as of March 17, 2024, Vietnam's population has more than 99 million people, with an average age of 33.3 years old. In particular, as of January 2023, Vietnam had 161.6 million smartphone subscribers, with an estimated proportion of adults using smartphones reaching about 84% (*Internet Việt Nam 2023: Số liệu mới nhất và xu hướng phát triển*, 2023). At the same time, Vietnam has more than 77.93 million Internet users, accounting for 79.1% of the total population. This is a good condition for Vietnamese commercial banks to create breakthroughs in the financial and monetary market through digital transformation.

**Figure 1: Mobile connection in Vietnam in 2023**

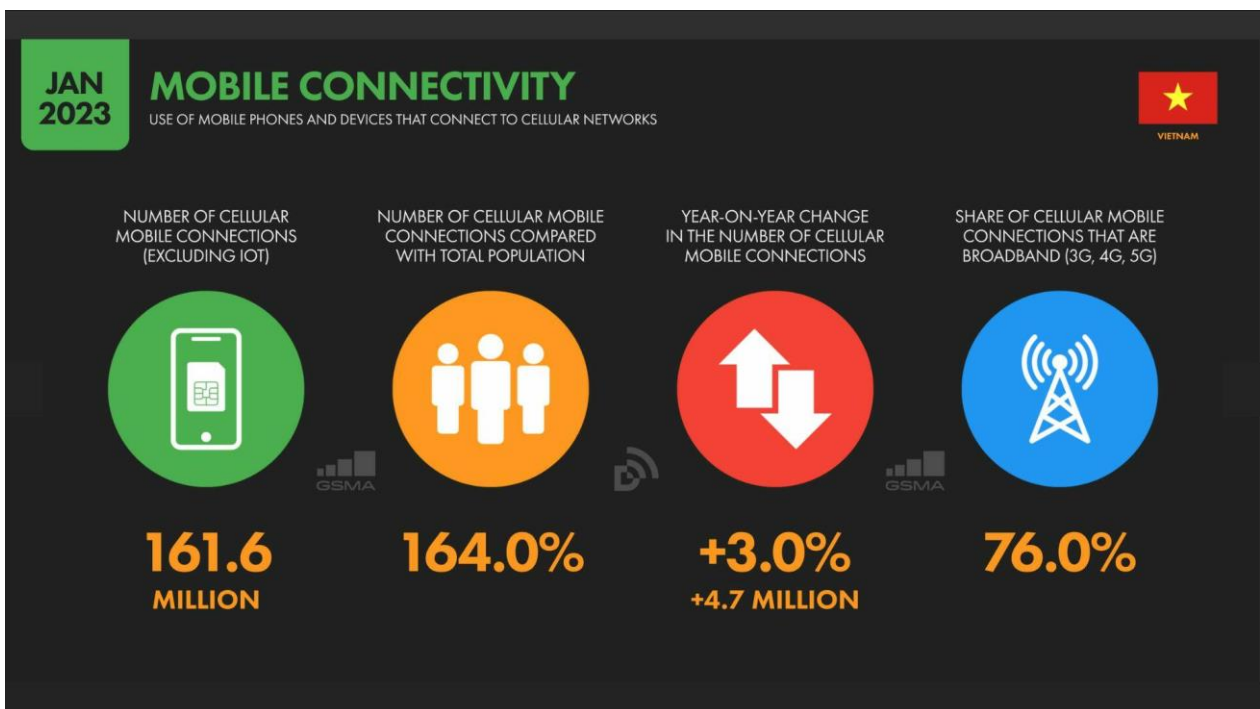
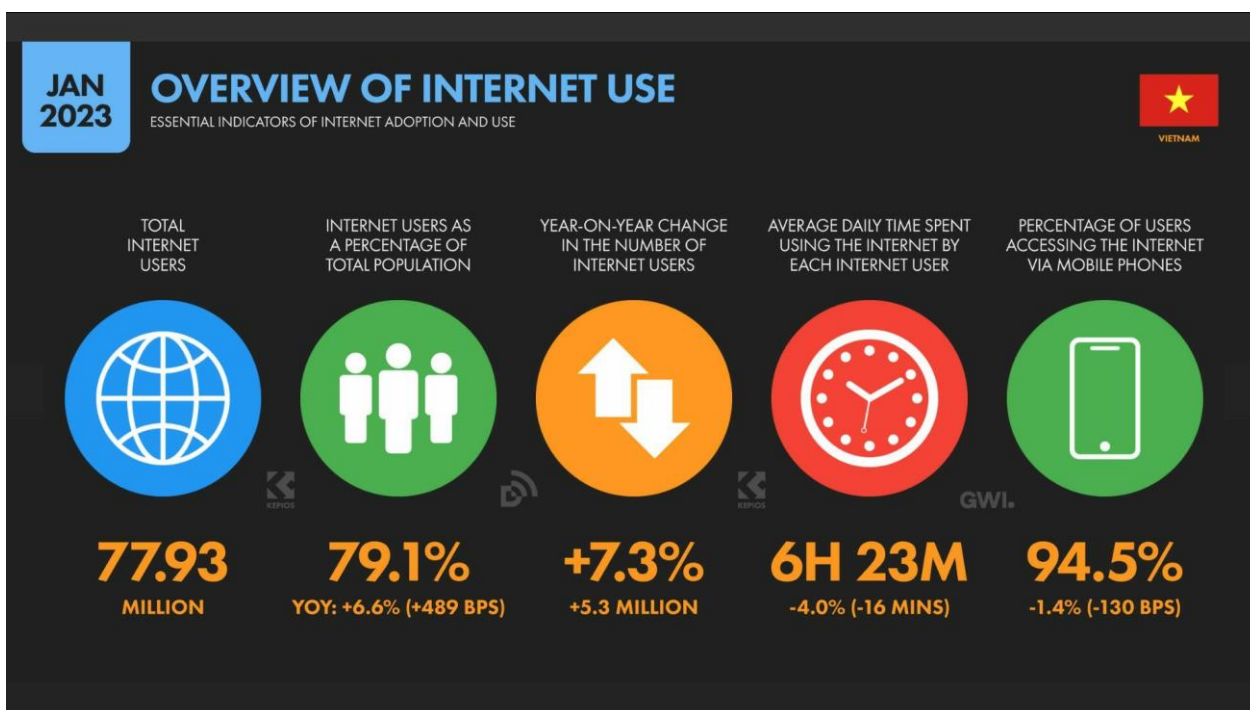


Figure 2: Internet usage situation in Vietnam in 2023



In recent years, the system of Vietnamese commercial banks has made many positive and significant changes in the process of implementing the digital transformation strategy. Most commercial banks are aware of the importance of digital transformation strategies, actively researching and investing in digital technology to apply in banking business activities. However, in general, the digital transformation activities of Vietnamese commercial banks are only in the early stages, but with the efforts of banks along with the coordination and management and direction of the Government and the State Bank of Vietnam, Vietnam's commercial banking system has initially achieved positive and remarkable results. According to statistics from the State Bank, by September 2020, in Vietnam, 95% of commercial banks were building or planning to build a digital transformation strategy, of which, 39% of commercial banks had approved a digital transformation strategy to develop their business as well as information technology and 42% of commercial banks are building digital transformation strategies (Phan Thị Hoàng Y & Nguyễn Thúy H, 2021). According to the speech of the General Secretary of the Vietnam Banking Association at the Vietnam Retail Banking Forum 2020, commercial banks have promoted the modernization of banking products and services through the application of new technology, developing new types of services, multi-utility and well received by users, especially the application of Industry 4.0 such as: Non-contact technology, biometric application in customer identification, integration various services in smartphone application software, remote transactions, virtual assistants... Besides, commercial banks have linked with financial companies in developing and perfecting products and services to enhance experience and increase value for customers (Nguyễn Thế A, 2020).

Depending on the size, financial capacity and resources, each bank will have different levels of digital transformation. In general, most Vietnamese commercial banks have also launched digital

banking applications for use on smartphones and computers such as: VCB Digibank, VietinBank iPay, BIDV SmartBanking, VPBank Online, eBank X of TPBank, Ebanking of HDBank, Mobile banking of Eximbank, Agribank E-Mobile Banking, Omni-Channel of OCB, SCB Mobile Banking... Although in recent years with the outbreak and complicated developments of the Covid-19 pandemic, many domestic economic sectors has been seriously affected, including the banking industry. However, the outbreak of the epidemic has created a push for digital banking services to develop at a rapid pace, with fewer direct transactions, but the volume of non-cash payment transactions through banks increased sharply.

Specifically, according to data from the State Bank of Vietnam, by the end of 2023, the number of individual payment accounts is more than 182.88 million accounts, an increase of 21.8% over the same period in 2022. The non-commercial payment indexes have a good growth rate. In January 2024 compared to the same period in 2023, non-cash transactions increased by 63.3% in quantity and 41.45% in value; via Internet channel increased 57.85% in quantity and 32.43% in value; via mobile phone channel increased by 68.54% in quantity and 41.12% in value; via QR code method increased 892.95% in quantity and 1,062.01% in value; via POS increased 16.87% in quantity and 13.65% in value; via ATM decreased 15.14% in quantity and decreased 18.76% in value. The above data shows the trend of shifting from cash payment to non-cash payment.

Many basic operations have been 100% completely digitized (savings deposits, term deposits, opening and using payment accounts, opening bank cards, e-wallets, money transfers,...) , many Vietnamese banks have a rate of over 90% of transactions performed on digital channels. By the end of 2023, there will be about 40 banks and foreign bank branches opening electronic payment accounts (eKYC) with more than 35 million active eKYC payment accounts.

This shows that the Vietnamese banking system has been applying advanced technologies in providing innovative financial products and services to customers; Thereby, proving the importance of digital transformation strategy for the banking industry.

### **5. JPMorgan Chase & Co's digital transformation experience**

A typical example of digital transformation in the banking industry is JPMorgan Chase & Co . This is an American multinational investment bank and financial services holding company. As of June 30, 2023, JPMorgan Chase & Co was ranked as:

- + Largest bank in the United States.
- + Largest bank in the world by market capitalization.
- + The fifth largest bank in the world in terms of total assets, with total assets reaching 3.300 billion US dollars.

Before entering the digital transformation roadmap, JPMorgan Chase & Co encountered many difficulties related to legal and credit. These tasks take up a lot of time and effort but do not directly generate revenue and easily cause data distortion. One of the pain points in the legal profession is

document review, where corporate lawyers search through large chunks of data and organize and identify the parts that are important to the deal and the client. Attorneys and loan officers for PMorgan Chase & Co. typically spends about 360,000 hours a year handling tasks, including interpreting commercial loan contracts.

To solve this problem, JPMorgan launched a program called COiN, which stands for Contract Intelligence platform that uses unsupervised machine learning. This platform helps reduce human involvement in the deployment process as much as possible. COiN's success is the result of many years of investment in technology and key human resources.

– JPMorgan has sought and approached the world's top AI talents. They hope for people who care about technologies, understand ethics, values, and vision to build something more important than what exists today.

– In 2017, JPMorgan's total technology budget was 9% of projected revenue – double the industry average. By 2018, they invested an additional \$11 billion in new technology and 50,000 technology personnel. By 2019, the bank also announced \$350 million to launch a five-year global initiative to prepare the bank for the future (*10 ví dụ về chuyển đổi số thành công ở các lĩnh vực, ngành nghề và bài học rút ra, 2023*).

Post-digital transformation results: The company succeeded in cutting the time spent interpreting commercial loan contracts to seconds using machine learning. The algorithm will be able to extract approximately 150 relevant attributes from annual trade credit agreements in seconds compared to the 360,000 hours required by manual reviewers. In addition to saving thousands of man-hours, the new software has proven to be more cost-effective, more efficient and less error-prone, promising new revenue streams and reduced risk.

## **6. Solutions to promote digital banking development in Vietnam**

Firstly, take advantage of open connection conditions for banks to access according to approved authority and have a full legal corridor on data sharing with third parties. In particular, in the immediate future, it is necessary to soon issue a Management Mechanism for testing Fintech activities in the banking sector, Open API in the banking sector; Consider establishing an intermediary unit responsible for testing and licensing third parties allowed to use Open API of banks; mechanisms and regulations on information and data sharing; regulations on the use of cloud computing in the banking sector.

Secondly, drastically implement the project to develop non-cash payments in Vietnam for the period 2021-2025. With the rapid development of technology, the Project needs to be continuously updated to create a basis for promoting the legal corridor related to non-cash payments to keep up with practical requirements. In particular, the approach to developing legal regulations should be in the direction of encouraging more experimentation and innovation, in parallel with the trend of standardization.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Thirdly, develop high-quality human resources, including digital personnel. Credit institutions need to have further breakthroughs in recruitment, job assignment, evaluation, and remuneration for high-quality teams, IT and digital transformation experts, ecosystem development, data analysis, etc. Credit institutions can cooperate in the field of digital human resource training with universities, creating internship conditions for students to improve the level of technological human resources, as well as create high-quality human resources for banks.



### References

1. Ernita, D. (2012), "Social Transformation and Religious Values", *Substantia Journal*, 14 (1), 113-114.
2. Matt, C., Hess, T., & Benlian, A. (2015), "Digital transformation strategies", *Business & information systems engineering*, 57 (5), 339-343.
3. Schwertner, K. (2017), "Digital transformation of business", *Trakia Journal of Sciences*, 15 (1), 388-393.
4. Terrar, D. (2015), *What is Digital Transformation?*, retrieved on February 14<sup>th</sup> 2024, from <<http://www.theagileelephant.com/what-is-digitaltransformation/>>.
5. Walfajri, M. (2022). *There are 9 Challenges to Digital Banking Transformation According to the OJK, See How to Anticipate Them*, retrieved on June 5<sup>th</sup> 2022, from <<https://newssetup.kontan.co.id/news/ada-9-tantangan-transformation-digital-perbankan-menurut-ojk-simak-cara-anticipation>>.
6. Nguyễn Văn H (2021), "Phát triển ngân hàng số ở Việt Nam - Bức tranh hiện tại và triển vọng", *Tạp chí Ngân hàng*, 13, 11-13
7. Nguyễn Thế A (2020), "Phát triển ngân hàng số cho các ngân hàng thương mại Việt Nam", *Tạp chí Ngân hàng*, 17, 5-8
8. Phan Thị Hoàng Y & Nguyễn Thúy H (2021), "Cơ hội và thách thức trong chuyển đổi số đối với ngân hàng Việt Nam", *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, 12, 20-22.
9. *Internet Việt Nam 2023: Số liệu mới nhất và xu hướng phát triển* (2023),  
retrieved on March 29<sup>th</sup> 2024, from <<https://www.vnetwork.vn/news/internet-viet-nam-2023-so-lieu-moi-nhat-va-xu-huong-phan-trien/>>
10. *10 ví dụ về chuyển đổi số thành công ở các lĩnh vực, ngành nghề và bài học rút ra* (2023),  
retrieved on March 15<sup>th</sup> 2024, from <<https://amis.misa.vn/103392/vi-du-ve-chuyen-doi-so/>>

**THÁCH THỨC CHO CÁC NGÂN HÀNG KHI ÁP DỤNG IFRS 9**

*TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hương*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

*Trong bối cảnh hội nhập quốc tế cũng như trong kỷ nguyên số, các ngân hàng đã và đang hướng tới áp dụng những chuẩn mực quan trọng như Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và chuẩn mực quản trị rủi ro theo Basel 3 - được xem là hai chuẩn mực quản trị rủi ro và báo cáo tài chính (BCTC) nhất khe trong lĩnh vực ngân hàng trên toàn thế giới. Ngân hàng với đặc thù nắm giữ tới 90% là các công cụ tài chính (CCTC) nên một trong các IFRS rất quan trọng đối với hoạt động của các ngân hàng là chuẩn mực IFRS 9 liên quan đến việc ghi nhận và đo lường đối với CCTC. Việc áp dụng chuẩn mực này đem lại những lợi ích đồng thời thách thức cho các ngân hàng thương mại (NHTM). Bài viết nhận định những điểm mới của IFRS 9, phân tích những lợi ích và thách thức đối với các NHTM Việt Nam khi áp dụng chuẩn mực này và đồng thời đưa ra một số kiến nghị.*

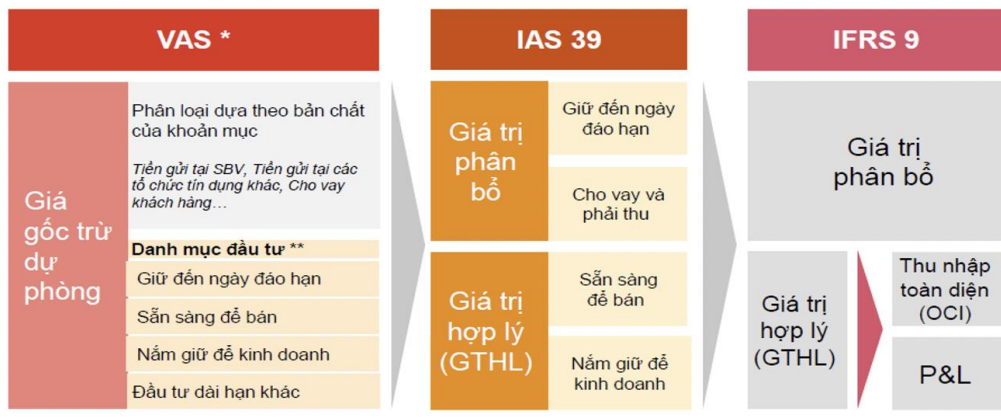
Quyết định số 345/2020/QĐ-BTC ngày 16/3/2020 phê duyệt Đề án áp dụng IFRS tại Việt Nam với lộ trình rất cụ thể đã đánh dấu sự hội nhập kế toán quốc tế sâu rộng của Việt Nam trong thời gian tới. Theo đó, giai đoạn áp dụng tự nguyện là từ năm 2022 đến 2025 và sau năm 2025 là giai đoạn áp dụng bắt buộc với các doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó có các NHTM. Trong các IFRS có chuẩn mực IFRS 9 quy định về việc ghi nhận và đo lường đối với CCTC - đối tượng kế toán chủ yếu của các NHTM. Đối sánh với bộ chuẩn mực kế toán Việt Nam thì hiện không có chuẩn mực tương đương với IFRS 9 trong quy định này. IFRS 9 được thiết kế để thay thế IAS 39, áp dụng đối với các kỳ kế toán năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2018. Nhìn chung IFRS 9 thay đổi cách phân loại và đo lường tài sản tài chính và bao gồm các hướng dẫn mới về kế toán phòng ngừa rủi ro. IFRS 9 thiết lập các nguyên tắc cho việc báo cáo tài chính về các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính; theo đó, sẽ cung cấp thông tin phù hợp và hữu ích cho người sử dụng BCTC để đánh giá về các giá trị, thời hạn và sự biến động của các dòng tiền trong tương lai của đơn vị lập báo cáo. Khi áp dụng chuẩn mực IFRS 9 sẽ mang lại những thay đổi lớn đối với các ngân hàng trong việc hạch toán các CCTC vì nó định giá lại các CCTC chiếm đến 90% tài sản của các ngân hàng; khiến các ngân hàng có quá trình chuyển đổi phức tạp và đòi hỏi nhiều thời gian. Tuy nhiên, nó mang lại cơ hội để hài hoà giữa kế toán và quản lý rủi ro. Nếu tuân thủ chuẩn mực IFRS 9 thì các ngân hàng sẽ có điều kiện để tính toán khả năng chịu đựng được các tổn thất tín dụng trong các biến động kinh tế vĩ mô, đem lại quá trình *phát triển ổn định, bền vững, lâu dài* cho các ngân hàng hoàn toàn phù hợp với xu thế của ngành và nền kinh tế nói chung.

**1. Những điểm mới của IFRS 9**

***Phân loại và đo lường tài sản tài chính***

Hình 1. Phân loại và đo lường tài sản tài chính - So sánh giữa VAS, IAS 39 và IFRS 9

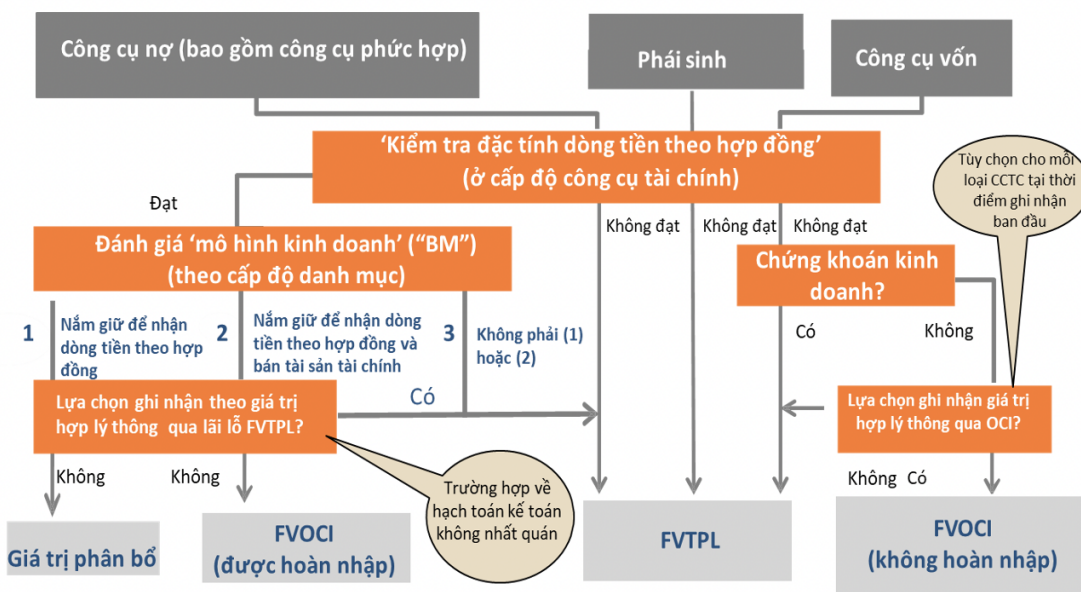
**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**



*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) không có chuẩn mực tương đương các chuẩn mực IAS 39 và IFRS 9 liên quan tới ghi nhận và đo lường CCTC mà có NHNN ban hành hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT. Theo chuẩn mực IFRS 9, CCTC được ghi nhận và đo lường theo 2 phương pháp Giá trị phân bổ (Armortised Cost) hoặc Giá trị hợp lý (Fair Value) theo Lãi lỗ (FVTPL) hoặc theo Thu nhập toàn diện khác (FVOCI) (hình 1). Để lựa chọn được các phương pháp ghi nhận và đo lường ở trên thì tài sản tài chính phải được phân loại. Chuẩn mực IFRS 9 cũng quy định việc phân loại căn cứ vào đặc tính dòng tiền được xác định trong hợp đồng của tài sản chi thanh toán gốc và lãi (Soly Payment Principle and Interest - SPPI) và mô hình kinh doanh để phân loại tài sản tài chính (hình 2). So sánh với Chế độ kế toán Việt Nam và IAS 39 thì IFRS 9 giúp cho việc phân loại tài sản tài chính đơn giản và rõ ràng hơn từ cơ sở phân loại; nhóm tài sản tài chính ít hơn và hạn chế được việc tái phân loại.

**Hình 2. Phân loại tài sản tài chính theo IFRS 9**



*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

**Suy giảm giá trị của tài sản tài chính**

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Chuẩn mực IFRS 9 đưa ra mô hình tính toán và ghi nhận tổn thất tín dụng mới đối với các tài sản tài chính, đó là tổn thất tín dụng dự kiến (expected credit loss - ECL) để thay thế cho mô hình tổn thất tín dụng đã phát sinh (incurred credit loss) theo thông lệ cũ; theo đó dự phòng tổn thất tín dụng thường được ghi nhận sớm hơn trong vòng đời của các tài sản tài chính, bao gồm các khoản tín dụng. Bên cạnh đó, chuẩn mực IFRS 9 cũng mở rộng phạm vi các loại tài sản tài chính phải xác định suy giảm giá trị; đặc biệt đối với các danh mục tốt, các khoản mục ngoại bảng và các cam kết cho vay chưa giải ngân (hình 3).

**Hình 3. Sự suy giảm giá trị tài sản tài chính - So sánh giữa IAS 39 và IFRS 9**

IAS 39	IFRS 9
Mô hình tổn thất hiện hữu	Mô hình tổn thất tín dụng dự kiến
Dựa trên các sự kiện suy giảm tín dụng	Bao gồm các yếu tố dự báo tương lai
Các danh mục tốt không cần thiết tính toán tổn thất suy giảm giá trị	Các danh mục tốt vẫn thuộc phạm vi tính toán tổn thất suy giảm giá trị
Không xem xét các khoản mục ngoại bảng	Các khoản mục ngoại bảng và cam kết cho vay chưa giải ngân thuộc phạm vi tính toán suy giảm giá trị

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Mô hình ECL yêu cầu đơn vị báo cáo phải sắp xếp phân loại các tài sản tài chính vào một trong 3 giai đoạn rủi ro theo mô hình ba giai đoạn (three-stage model) dựa trên những thay đổi về rủi ro tín dụng của các tài sản tài chính kể từ lúc ghi nhận ban đầu đến thời điểm lập báo cáo để làm cơ sở cho việc tính toán tổn thất tín dụng dự kiến (hình 4).

**Hình 4. Tổng quan ước tính tổn thất tín dụng theo 3 giai đoạn**



*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Như vậy việc phân chia giai đoạn theo IFRS 9 không chỉ dựa trên yếu tố định tính mà cả các yếu tố định lượng, như các dấu hiệu cảnh báo sớm hay khả năng gia tăng rủi ro tín dụng của khách hàng. Tùy thuộc vào việc tài sản tài chính thuộc giai đoạn nào trong mô hình ba giai đoạn, ECL sẽ được tính dự kiến trong vòng 12 tháng tới (đối với các tài sản tài chính tại Giai đoạn 1) hay trong suốt vòng đời của tài sản (đối với các tài sản tài chính tại Giai đoạn 2 và 3). Đây là cơ sở để các ngân hàng có công cụ để ngăn chặn nợ xấu hiệu quả. Trong khi theo chế độ kế toán Việt Nam thì công tác phân loại nợ được thực hiện chủ yếu trên các yếu tố định tính, dựa trên số ngày quá hạn của khách hàng khi tổn thất đã thực sự phát sinh để phân loại khách hàng vào 5 nhóm nợ.

### **2. Lợi ích IFRS 9 mang lại**

Chuẩn mực IFRS 9 mang lại nhiều lợi ích lớn cho các ngân hàng như tăng cường tính minh bạch, tăng khả năng so sánh, gia tăng chất lượng thông tin công bố, từ đó mở rộng cánh cửa hội nhập vào thị trường vốn quốc tế. Cụ thể:

Thứ nhất, các ngân hàng có thông tin minh bạch hơn nhờ việc áp dụng các chuẩn mực IFRS về CCTC. Cụ thể, các ngân hàng có thể công bố, minh bạch các số liệu tài chính và chính sách quản trị rủi ro đối với các CCTC theo chuẩn mực quốc tế; xoá bỏ các rào cản về ngôn ngữ tài chính kế toán, tăng khả năng so sánh, gia tăng chất lượng thông tin công bố; tạo dựng được niềm tin từ các nhà đầu tư, nâng tầm thương hiệu và tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn trên thị trường quốc tế.

Thứ hai, các ngân hàng có sức khoẻ tài chính tốt hơn khi áp dụng các chuẩn mực IFRS về CCTC. Cụ thể, các chuẩn mực này yêu cầu các ngân hàng trích lập dự phòng sớm hơn, đầy đủ hơn cho các tổn thất đối với tài sản; giảm dự phòng đối với khách hàng tốt, trích lập sớm hơn và nhiều hơn đối với khách hàng có chất lượng tín dụng suy giảm; tính toán khả năng chịu đựng được các tổn thất trong biến động kinh tế vĩ mô từ đó có thể phát triển ổn định, bền vững.

Thứ ba, áp dụng các chuẩn mực IFRS về CCTC hỗ trợ quản trị cho các ngân hàng. Việc áp dụng IFRS 9 hỗ trợ rất nhiều trong việc hoàn thiện khung quản trị rủi ro tín dụng cho ngân hàng, đến từ việc đánh giá và đo lường rủi ro khách hàng sớm hơn, chính xác hơn, từ đó đưa ra các chính sách hợp lý trong xác định giá, trong việc quản lý khách hàng, đưa ra các quyết sách phù hợp về giải ngân, theo dõi và thu hồi nợ, giảm thiểu tối đa tổn thất cho ngân hàng. Bên cạnh đó, nhờ các thông tin báo cáo tài chính đảm bảo hỗ trợ cho chiến lược kinh doanh ví dụ giảm cho vay các lĩnh vực không ổn định, tập trung vào danh mục cho vay có bảo đảm; hỗ trợ về việc phát triển sản phẩm như điều chỉnh thời gian đáo hạn đối với sản phẩm có rủi ro, đưa ra giới hạn cho các khách hàng, ngành hàng bị ảnh hưởng; hỗ trợ giá như tăng mức lãi suất cho các khoản cho vay có rủi ro cao hơn, điều khoản cho phép điều chỉnh lãi suất khi rủi ro tín dụng tăng lên; hỗ trợ xác định hiệu quả các chỉ số để đo lường hiệu quả hoạt động ví dụ RORA.. hay xác định rủi ro.

Thứ tư, mang lại những lợi ích khác như nâng cao trải nghiệm khách hàng như có cơ sở số liệu bảo đảm để tính toán và đề xuất giá tương ứng với từng khách hàng, thẩm định và cho vay online; giúp tăng năng suất lao động trong ngân hàng nhờ việc tự động hoá, nhận biết sớm rủi ro; giúp tập trung phân tích và làm giàu dữ liệu về khách hàng.

### 3. Thách thức IFRS đem lại

Bên cạnh những lợi ích, trong quá trình triển khai chuẩn mực IFRS 9, các ngân hàng cũng gặp những khó khăn, vướng mắc liên quan tới ngôn ngữ, nguồn nhân lực, cơ sở dữ liệu và trình độ công nghệ thông tin, nhận thức của lãnh đạo các cấp tại ngân hàng... Cụ thể:

Thứ nhất, ngân hàng cần rất nhiều nguồn nhân lực để có thể triển khai chuẩn mực IFRS 9. Chuẩn mực IFRS 9 cần sự tham gia của tất cả các bộ phận trong ngân hàng như kinh doanh, kế toán tài chính, quản trị rủi ro... và cả lãnh đạo của ngân hàng chứ không chỉ có bộ phận kế toán. Do vậy, cần có sự hiểu biết, hợp tác của nhiều bộ phận trong ngân hàng đối với các chuẩn mực IFRS nói chung và IFRS 9 nói riêng. Các ngân hàng sẽ phải thành lập một nhóm dự án triển khai các chuẩn mực IFRS cũng như IFRS 9 riêng biệt và phạm vi nhân sự tham gia dự án áp dụng không nên giới hạn ở bộ phận tài chính - kế toán và bộ phận quản trị rủi ro mà các ngân hàng nên xem xét triển khai trên toàn ngân hàng. Bộ phận này cần được đào tạo chuyên sâu về IFRS bởi đội ngũ hiện tại của các ngân hàng áp dụng IFRS vừa phải thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán Việt Nam vừa phải đi đào tạo về IFRS để có thể hạch toán kế toán và trình bày BCTC theo IFRS. Ngoài ra, các nhân sự được giao triển khai IFRS hay IFRS 9 cũng cần có trình độ tiếng Anh để có thể tự mình nghiên cứu các quy định và diễn giải của IFRS khi các hướng dẫn IFRS bằng tiếng Việt chưa được ban hành một cách đầy đủ. Bên cạnh đó, về vấn đề đào tạo, hiện rất ít các trường đại học triển khai dạy các học phần về kế toán ngân hàng theo nội dung của IFRS... Tóm lại, các ngân hàng cần nhiều nhân lực cũng như thời gian cho công tác đào tạo theo phạm vi toàn ngân hàng một cách bài bản đối với nguồn nhân lực này về các chuẩn mực IFRS nói chung, đặc biệt IFRS 9.

Thứ hai, với chuẩn mực IFRS 9, các ngân hàng sẽ phải áp dụng mô hình tổn thất tín dụng dự kiến thay vì mô hình tổn thất hiện hữu; theo đó thực hiện việc trích lập dự phòng cho các khoản tổn thất trong tương lai, ngược với thực tiễn hiện hành là chỉ trích lập dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh. Vì vậy, khi tính toán sẽ bao gồm cả các yếu tố dự báo tương lai chứ không chỉ dựa trên các sự kiện suy giảm tín dụng. Muốn làm được thì các ngân hàng cần có cơ sở dữ liệu đủ để xây dựng các mô hình xác định được đúng giá trị của các CCTC. Mô hình phụ thuộc vào tính sẵn có và chất lượng dữ liệu trong xây dựng mô hình, dữ liệu kinh tế vĩ mô, tính linh hoạt cao cho việc tùy chỉnh... Tuy nhiên việc xây dựng các mô hình gặp khó khăn với nhiều lý do như dữ liệu kinh tế vĩ mô không nhất quán do không có nguồn dữ liệu kinh tế vĩ mô tập trung trên thị trường nên dẫn đến sự không thống nhất trong quá trình xác định ảnh hưởng đến các biến vĩ mô... Bên cạnh đó, IFRS 9 quy định thêm về các khoản mục thuộc phạm vi tính toán tổn thất suy giảm giá trị như các khoản mục ngoại bảng, cam kết cho vay chưa giải ngân hay cả các danh mục tốt. Như vậy, các ngân hàng cần chuẩn bị nguồn số liệu cũng như xây dựng các mô hình chuẩn; có hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ để sẵn sàng cho việc áp dụng các chuẩn mực IFRS nói chung và IFRS 9 nói riêng.

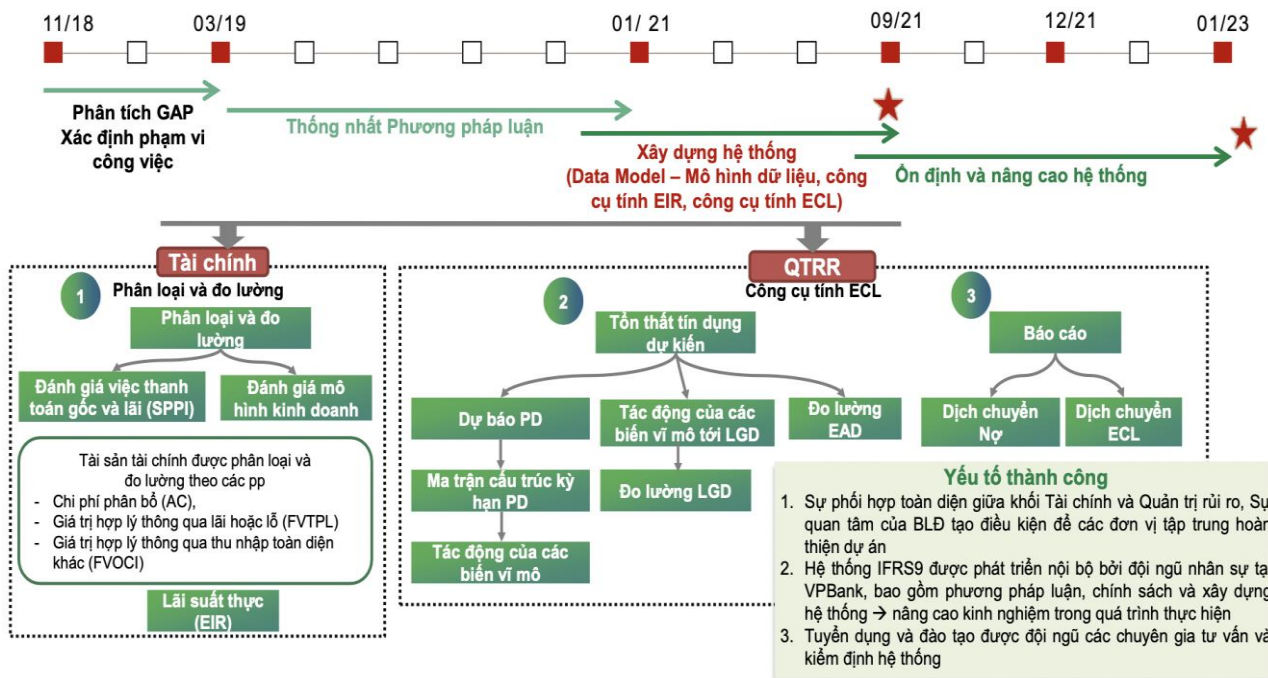
Thứ ba, việc áp dụng IFRS 9 khiến các ngân hàng chịu chi phí lớn cho việc đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin, chi phí chuẩn bị và triển khai dự án, chi phí tuyển dụng và duy trì nguồn nhân lực, chi phí đào tạo...

#### 4. Thực tế áp dụng IFRS 9 tại các NHTM Việt Nam

Từ thực tế những lợi ích của IFRS 9 mang lại, một số NHTM tại Việt Nam đã chủ động triển khai và áp dụng thành công chuẩn mực này như VIB, Techcombank, VPBank... ngay từ giai đoạn tự nguyện theo như quy định tại Quyết định số 345/2020/QĐ-BTC. Bên cạnh đó thì hầu hết các ngân hàng đều đang thực hiện Dự án triển khai IFRS để sẵn sàng đáp ứng cho giai đoạn bắt buộc từ 2025

VP Bank đã triển khai Dự án IFRS 9 bắt đầu từ Phân tích GAP được thực hiện dưới sự tư vấn của các chuyên gia từ Châu Âu. Hệ thống được xác định bao gồm 3 cấu phần chính: (1) Phân loại và đo lường tài sản – phụ trách bởi khối Tài chính, (2) Công cụ tính toán ECL – Phụ trách bởi khối QTRR và (3) Hệ thống báo cáo với thời gian thực hiện được thể hiện dưới đây:

**Hình 5. Lộ trình phát triển Dự án IFRS 9 tại VP Bank**



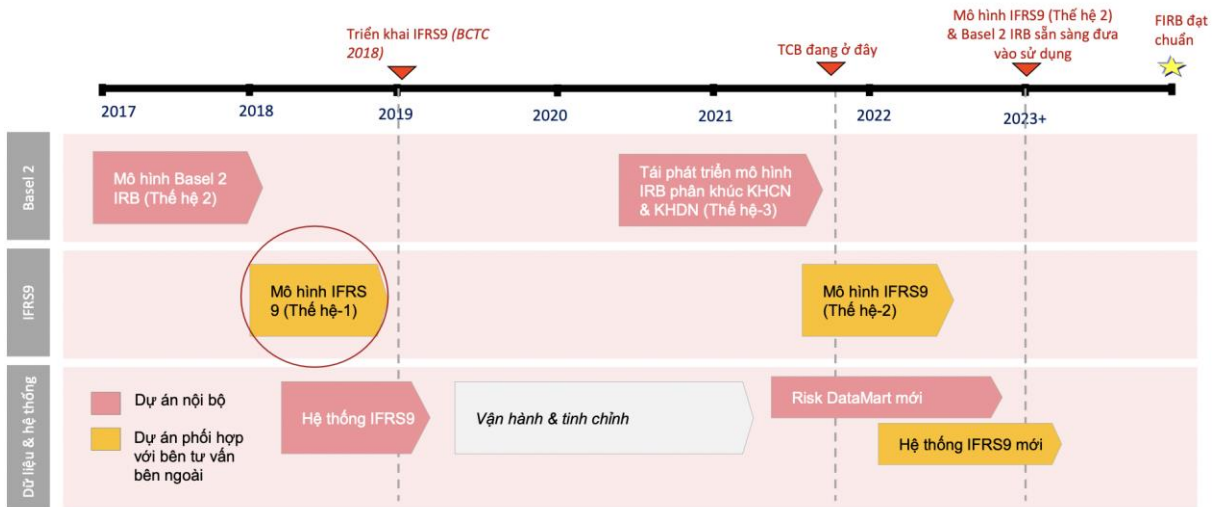
*Nguồn: Tài liệu VP Bank cung cấp tại Webinar Chia sẻ kinh nghiệm áp dụng IFRS 9 tại các NHTM, 2021*

Hệ thống IFRS 9 tại VPBank được phát triển với mục đích nâng cao hiệu quả và tính minh bạch của việc tính toán ECL theo quy định của IFRS9. Tận dụng được những điểm tương đồng khi xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng Basel, đội ngũ VPBank xây dựng IFRS9 trong phạm vi hệ thống Quản trị rủi ro tích hợp, bao gồm trung tâm dữ liệu rủi ro tập trung, tầng dữ liệu back-end, tầng ứng dụng và tầng báo cáo tương tác.

Techcombank triển khai IFRS 9 lần đầu vào năm 2018 và hiện đang ở mô hình IFRS 9 thế hệ 2 và Basel 2 IRB sẵn sàng đưa vào sử dụng.

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**Hình 6. Lộ trình triển khai IFRS 9 ECL tại Techcombank**



*Nguồn: Tài liệu Techcombank cung cấp tại Webinar Chia sẻ kinh nghiệm áp dụng IFRS 9 tại các NHTM, 2021*

Dự án được Techcombank triển khai quyết liệt trong năm 2018 được tư vấn bởi các chuyên gia khu vực và được tài trợ bởi CEO, CRO và CFO. Dự án thành công nhờ sự cam kết và tinh thần phối hợp từ ba khối Tài Chính - Quản Trị Rủi Ro - Công nghệ với hơn 30 nhân sự tham gia toàn thời gian với chỉ số FTE trung bình là 130%. Bên cạnh đó là nhờ vào việc tận dụng nền tảng từ mô hình Basel 2 đã có sẵn và cơ sở dữ liệu để đẩy nhanh quá trình triển khai hệ thống.

**5. Một số kiến nghị giúp các NHTM Việt Nam triển khai IFRS 9 thành công**

***Đối với các cơ quan quản lý nhà nước***

**Bộ Tài chính:** Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc áp dụng IFRS và công bố bản dịch IFRS từ tiếng Anh sang tiếng Việt; Xây dựng và ban hành các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ thực hiện IFRS; Bổ sung, sửa đổi và ban hành mới cơ chế tài chính liên quan đến việc áp dụng IFRS; Đào tạo nguồn nhân lực, quy trình triển khai cho các doanh nghiệp...

**Ngân hàng Nhà nước:** Theo Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020 về Phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực BCTC tại Việt Nam, nhiệm vụ phối kết hợp của Ngân hàng Nhà nước được (NHNN) đề cập như sau: (i) Đối với BCTC hợp nhất: NHNN nghiên cứu, xác định lộ trình áp dụng bắt buộc IFRS để lập BCTC hợp nhất cho từng doanh nghiệp cụ thể thuộc nhóm các NHTM và TCTD sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. (ii) Đối với BCTC riêng: NHNN nghiên cứu, xác định lộ trình áp dụng bắt buộc hoặc áp dụng tự nguyện IFRS để lập BCTC riêng cho từng doanh nghiệp cụ thể thuộc nhóm các NHTM và TCTD sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. (iii) Chủ động tổ chức các hoạt động triển khai theo lĩnh vực quản lý, đề xuất hoàn thiện khung pháp lý để đảm bảo tính khả thi và tổ chức các hoạt động có liên quan đến việc áp dụng chuẩn mực BCTC. Vì vậy, NHNN cần phối hợp với Bộ Tài chính tiếp tục hoàn thiện bản chuẩn mực áp dụng cho thị trường Việt Nam về mặt chuyển ngữ cũng như có các hướng dẫn cần thiết. NHNN cũng phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính trong việc rà soát lại các văn bản pháp



KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

lý liên quan, đặc biệt là về cơ chế tài chính để nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các ngân hàng khi triển khai IFRS 9

***Đối với các NHTM***

Thứ nhất, các ngân hàng cần nhận thức đúng đắn về lợi ích dài hạn của việc áp dụng chuẩn mực IFRS 9 từ đó chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện phù hợp với lộ trình áp dụng căn cứ vào nội dung, đối tượng của Đề án áp dụng IFRS tại Việt Nam.

Thứ hai, cần xây dựng kế hoạch tổng thể và triển khai đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu và lộ trình áp dụng IFRS. Cần xác định rõ việc áp dụng IFRS 9 không chỉ một chuẩn mực kế toán mà còn liên quan tới nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng nên cần sự tham gia của tất cả các bộ phận trong ngân hàng từ kinh doanh, kế toán, kiểm toán, quản trị rủi ro...đến lãnh đạo các cấp của ngân hàng.

Thứ ba, cần chuẩn bị sẵn sàng về công nghệ bởi các giải pháp công nghệ có ảnh hưởng đáng kể đến phương thức vận hành của các ngân hàng khi áp dụng IFRS 9 trên các khía cạnh như môi trường dữ liệu, môi trường tính toán và môi trường ngôn ngữ/mô hình. Theo đó, phần lớn các ngân hàng phải nâng cấp môi trường tính toán, thậm chí có thể phải vận hành song song các môi trường tính toán khác nhau. Ngoài ra, các ngân hàng còn phải thực hiện các bài kiểm tra sức chịu đựng, đặc biệt là kiểm tra các kịch bản có thể xảy ra để xác định được độ nhạy của mô hình ECL bởi theo IFRS 9, mô hình ECL sẽ buộc các ngân hàng phải trích lập dự phòng để bù đắp cho những tổn thất dự kiến trong tương lai đối với tất cả các khoản nợ tín dụng.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

BTC, *Quyết định số 345/2020/QĐ-BTC ngày 16/3/2020 phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam*, Bộ Tài chính

IASB (2014), *IFRS 09 - Công cụ tài chính: Ghi nhận và đo lường*

IASC (1999), *IAS 39 - Công cụ tài chính: Ghi nhận và đo lường*

Nguyễn Thị Quỳnh Hương (2019), *Nghiên cứu khả năng áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế về công cụ tài chính cho các NHTM Việt Nam*, Đề tài NCKH cấp cơ sở, Học viện Ngân hàng

NHNN (2009), *Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 v/v Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính*, Ngân hàng Nhà nước

**NÂNG CAO TRẢI NGHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG KHI SỬ DỤNG DỊCH VỤ  
CHO VAY ONLINE CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

*ThS. Nguyễn Thị Thu - ThS. Phạm Ngọc Huyền*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Công nghệ số đã khiến cho hành vi sử dụng dịch vụ tài chính ngân hàng của khách hàng có sự thay đổi lớn, đặc biệt là với dịch vụ cho vay của các ngân hàng thương mại (NHTM). Các khách hàng chuyển từ việc phải đến chi nhánh để vay sang hình thức vay online vì sự tiện lợi, nhanh chóng và an toàn.*

*Nghiên cứu này tập trung vào việc tìm hiểu các hình thức cho vay của NHTM, hành trình trải nghiệm của khách hàng khi vay online. Tiếp theo nhóm nghiên cứu phân tích thực trạng về trải nghiệm của khách hàng khi sử dụng dịch vụ cho vay online của NHTM thông qua mô tả bảng hỏi, khảo sát và phân tích số liệu. Sau khi phân tích đánh giá, nhóm nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị để nâng cao trải nghiệm của khách hàng khi vay online cho các NHTM, với sự phối kết hợp của cơ quan quản lý.*

**Từ khoá:** *Cho vay online, cho vay trực tuyến, hành trình trải nghiệm khách hàng, trải nghiệm khách hàng*

**1. Đặt vấn đề**

Trong bối cảnh hiện đại, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số, dịch vụ cho vay online đang ngày càng được các NHTM tập trung phát triển vì những lợi ích của nó. Bên cạnh đó, Thông tư 06/2023/TT-NHNN cộng thêm việc ứng dụng rộng rãi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thông tin tín dụng khách hàng chuẩn xác được cung cấp nhanh chóng cũng là yếu tố quan trọng để quyết định sự phát triển của cho vay online. Tuy nhiên, để thành công trong môi trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay, việc hiểu và tối ưu hoá trải nghiệm khách hàng khi sử dụng dịch vụ cho vay online là điều vô cùng cần thiết. Một trải nghiệm tích cực không chỉ giúp đảm bảo sự hài lòng của khách hàng mà còn tăng cơ hội giữ chân họ, cải thiện tỷ lệ trả nợ và nâng cao vị thế cạnh tranh so với các đối thủ.

Do đó, việc nghiên cứu và cải thiện trải nghiệm khách hàng trong dịch vụ cho vay online không chỉ là một nhu cầu kinh doanh mà còn là một chiến lược quan trọng. Nó giúp các ngân hàng hiểu biết sâu sắc về nhu cầu và mong muốn của khách hàng, từ đó ngân hàng có thể tạo ra hành trình trải nghiệm khách hàng tích cực nhất. Đây cũng chính là chìa khóa để giúp các ngân hàng đạt được thành công trong kinh doanh.

**2. Cho vay online của ngân hàng thương mại**

**2.1. Khái niệm, đặc điểm cho vay online**

Khái niệm "cho vay online" đề cập đến quá trình cung cấp dịch vụ vay tiền mà khách hàng có thể thực hiện một cách trực tuyến thông qua các nền tảng kỹ thuật số như website, ứng dụng di động của

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

ngân hàng hoặc các ứng dụng tài chính. Điều này cho phép khách hàng thực hiện các bước đăng ký, xác thực và nhận tiền mà không cần phải đến trực tiếp tại chi nhánh ngân hàng.

Các đặc điểm của cho vay online bao gồm:

- **Tiện lợi:** Khách hàng có thể truy cập và thực hiện quá trình vay mọi lúc, mọi nơi thông qua thiết bị có kết nối internet.

- **Nhanh chóng:** Quá trình xử lý và phê duyệt vay online thường diễn ra nhanh chóng hơn so với việc đến trực tiếp tại chi nhánh ngân hàng.

- **Dễ dàng và linh hoạt:** Khách hàng có thể lựa chọn loại hình vay, số tiền cần vay và thời gian trả góp phù hợp với nhu cầu cá nhân.

- **An toàn và bảo mật:** Các hệ thống online của ngân hàng thường được bảo vệ bởi các biện pháp bảo mật cao, giúp đảm bảo an toàn thông tin cá nhân và tài chính của khách hàng.

- **Tích hợp công nghệ:** Cho vay online thường tích hợp các công nghệ mới như xác thực bằng khuôn mặt, chữ ký điện tử, giúp tăng cường tính tiện lợi và sự linh hoạt.

Việc áp dụng công nghệ vào quá trình cho vay mang lại nhiều lợi ích cho cả khách hàng và ngân hàng, đồng thời đáp ứng nhanh chóng nhu cầu vay tiền của khách hàng trong môi trường số hóa ngày càng phát triển.

### **2.2. Các hình thức cho vay online của ngân hàng**

#### **- Vay thấu chi:**

Ngân hàng cho phép khách hàng thực hiện rút tiền ngay cả khi tài khoản không có dư, hoặc chi tiêu vượt quá số tiền hiện có trong tài khoản. Khi sử dụng dịch vụ vay thấu chi, ngân hàng xem xét mức độ uy tín của khách hàng để cấp hạn mức thấu chi. Hạn mức thấu chi là số tiền tối đa mà khách hàng có thể sử dụng khi số dư trong tài khoản thanh toán giảm về mức 0.

Khách hàng có thể thực hiện quá trình vay thấu chi online chỉ trong vài phút mà không cần phải đến trực tiếp tại chi nhánh ngân hàng. Họ chỉ cần truy cập vào ứng dụng hoặc website của ngân hàng, hoàn thành đăng ký và gửi yêu cầu vay tiền. Ví dụ: Một khách hàng cần gấp tiền để chi trả hóa đơn hoặc chi tiêu không mong đợi. Thay vì phải đến chi nhánh ngân hàng, khách hàng có thể sử dụng ứng dụng di động của ngân hàng để thực hiện quá trình vay thấu chi. Sau khi hoàn tất các bước đăng ký và xác thực, tiền sẽ được chuyển trực tiếp vào tài khoản của khách hàng trong vòng vài phút.

#### **- Vay trả góp:**

Đây là một hình thức tín dụng dạng tín chấp, trong đó, người vay không cần phải cung cấp tài sản có giá trị hoặc các loại giấy tờ có giá trị để đảm bảo cho khoản vay. Với vay trả góp online, khách hàng có thể chọn lựa số tiền cần vay và thời gian trả góp phù hợp với nhu cầu và khả năng thanh toán của mình mà không cần phải đến trực tiếp tại chi nhánh ngân hàng. Quá trình đăng ký và xác nhận thông tin cho vay trả góp online thường rất đơn giản và nhanh chóng, giúp khách hàng tiết kiệm thời gian và công sức. Các hệ thống và dịch vụ vay trả góp online thường được bảo vệ bởi các biện pháp bảo mật cao độ, đảm bảo an toàn cho thông tin cá

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

nhân và tài chính của khách hàng. Ví dụ: Một khách hàng có thể yên tâm về việc cung cấp thông tin cá nhân và tài chính của mình khi thực hiện vay trả góp online thông qua website hoặc ứng dụng di động của ngân hàng, vì hệ thống đã được mã hóa và bảo mật đáng tin cậy.

## **- Vay qua app ngân hàng:**

Vay qua ứng dụng ngân hàng là một hình thức cho vay tiền mà khách hàng có thể thực hiện một cách thuận tiện thông qua ứng dụng di động của ngân hàng.

Khách hàng có thể thực hiện quá trình vay tiền mọi lúc, mọi nơi thông qua điện thoại di động của mình mà không cần phải đến trực tiếp tại chi nhánh ngân hàng. Ví dụ: Một khách hàng cần gấp tiền để chi trả hoặc thanh toán các hóa đơn hàng tháng. Thay vì phải đến chi nhánh ngân hàng, anh ta có thể sử dụng ứng dụng di động của ngân hàng để thực hiện quá trình vay tiền. Sau khi hoàn tất các bước đăng ký và xác thực thông tin, tiền sẽ được chuyển trực tiếp vào tài khoản của anh ta trong thời gian ngắn.

Quá trình đăng ký và gửi yêu cầu vay tiền thông qua ứng dụng di động của ngân hàng thường rất đơn giản và nhanh chóng, giúp tiết kiệm thời gian và công sức cho khách hàng. Ví dụ: Một người muốn vay 1 triệu đồng cho mục đích cá nhân. Anh ta chỉ cần truy cập vào ứng dụng di động của ngân hàng, điền số tiền cần vay và thời gian trả góp mong muốn, sau đó hoàn tất các bước đăng ký và xác thực thông tin cá nhân. Quá trình này thường chỉ mất vài phút để hoàn thành.

Các ứng dụng di động của ngân hàng thường được bảo mật bởi các biện pháp an ninh cao độ, đảm bảo an toàn cho thông tin cá nhân và tài chính của khách hàng.

## **3. Trải nghiệm khách hàng khi vay online**

### **3.1. Khái quát chung về trải nghiệm khách hàng**

#### **Khái niệm trải nghiệm khách hàng**

Khái niệm "trải nghiệm" được Holbrook và Hirschman định nghĩa lần đầu tiên vào năm 1982. Họ đã mô tả trải nghiệm tiêu dùng như là một quá trình tìm kiếm sự tương tượng, cảm xúc và niềm vui trong các hoạt động như giải trí và thưởng thức nghệ thuật, cũng như phản ứng từ cảm xúc của con người.

Dựa trên góc độ tương tác giữa khách hàng và nhà cung cấp, khái niệm về trải nghiệm khách hàng được Mbama và cộng sự (2018) đưa ra: "Trải nghiệm khách hàng (Customer experience) là tổng hợp tất cả những trải nghiệm mà một khách hàng có với một nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong thời gian tương tác với nhà cung cấp đó, nó cũng được sử dụng với nghĩa là một kinh nghiệm cá nhân về một giao dịch, ở một ngữ cảnh cụ thể". Cùng quan điểm này, Shaw và Ivens (2002) cho rằng: "Trải nghiệm khách hàng là sự tương tác trực tiếp giữa một cá nhân và một tổ chức. Trải nghiệm khách hàng là trạng thái cảm xúc có được do kết quả của những tương tác trên và được đo lường liên tục trong suốt thời gian tương tác". Đây không phải là cảm xúc của khách hàng trong một khoảnh khắc, mà những gì đọng lại sau tất cả những lần khách hàng tiếp xúc với một thương hiệu, có thể qua website, mạng xã hội, email, điện thoại hay tiếp xúc trực tiếp với bất cứ nhân viên nào đại diện cho thương hiệu của ngân hàng đó.

Trải nghiệm của khách hàng tại ngân hàng được xác định từ cuộc gặp gỡ, tiếp xúc ban đầu khi khách hàng tìm hiểu về các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, cùng các kênh tìm kiếm thông tin và giao tiếp, đến việc bắt đầu đăng ký, làm quen, sử dụng và dần trở nên gắn kết và sử dụng nhiều hơn nữa các dịch

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

vụ ngân hàng cung cấp. Hành trình trải nghiệm có thể tạo ra tâm trạng tích cực, liên kết khách hàng với một ngân hàng được tạo ra từ những cảm xúc mạnh mẽ của niềm vui và niềm tự hào về ngân hàng đó. Nếu khách hàng có trải nghiệm tốt trong quá trình tiếp xúc với một ngân hàng thì họ sẽ hài lòng và trung thành, gắn bó với ngân hàng hơn. Điều này sẽ giúp ngân hàng tăng tỷ lệ giữ chân khách hàng, giảm tỷ lệ khách hàng rời bỏ ngân hàng, tăng doanh số, tăng lợi nhuận và ngày càng phát triển bền vững.

### **Tác động của trải nghiệm tới khách hàng**

Theo nghiên cứu của Hardeep Chahal và Kamani Dutta (2015), trải nghiệm khách hàng sẽ có tác động tới khách hàng của các ngân hàng ở 3 khía cạnh bao gồm: Sự hài lòng của khách hàng, lòng trung thành của khách hàng và sự truyền miệng.

- *Sự hài lòng của khách hàng*: Sự hài lòng hay không hài lòng của khách hàng là kết quả quan trọng của trải nghiệm khách hàng. Meyer và Schwager (2007) cho rằng trải nghiệm của khách hàng là sự tích lũy của một loạt trải nghiệm của khách hàng, trong đó mức độ hài lòng là kết quả ròng của trải nghiệm tốt trừ đi trải nghiệm xấu.

- *Lòng trung thành của khách hàng*: Shankar và cộng sự (2003) khẳng định rằng khách hàng trung thành có nhiều khả năng thấy trải nghiệm dịch vụ và trải nghiệm tổng thể (với nhà cung cấp dịch vụ) hài lòng hơn so với khách hàng không trung thành. Họ cũng nhận xét rằng nếu một khách hàng trung thành có trải nghiệm tiêu cực và không hài lòng với nhà cung cấp dịch vụ thì họ sẽ chuyển sang nhà cung cấp mới. một dịch vụ có khả năng không quen thuộc. Ngoài ra, trải nghiệm tích cực của một khách hàng trung thành sẽ luôn giúp nâng cao giá trị thương hiệu và khả năng truyền miệng.

- *Sự truyền miệng của khách hàng*: Trải nghiệm khách hàng không chỉ thúc đẩy sự hài lòng và ý định trung thành của khách hàng mà còn cả sự truyền miệng tích cực hoặc tiêu cực. Truyền miệng tích cực xác nhận trải nghiệm tích cực, sự hài lòng và lòng trung thành, trong khi truyền miệng tiêu cực sẽ tăng cường ý định chuyển đổi việc sử dụng dịch vụ của khách hàng. Arnold và cộng sự (2005) cũng đã thảo luận thêm rằng những khách hàng khi có trải nghiệm thú vị sẽ kể cho người khác về trải nghiệm tích cực của họ, hoặc có thể giới thiệu cho bạn bè và gia đình, hoặc sẽ có ý định mua lại/ sử dụng lại dịch vụ đó trong tương lai. Những khách hàng đã có trải nghiệm không như mong đợi sẽ kể và phàn nàn với người khác về trải nghiệm tồi tệ của họ, hoặc có thể ngừng sử dụng dịch vụ, tức là chuyển sang nhà cung cấp khác tốt hơn.

Như vậy, trải nghiệm khách hàng sẽ hình thành nên hành vi của khách hàng. Qua sự hài lòng, lòng trung thành và sự truyền miệng của khách hàng sẽ tác động đáng kể tới hình ảnh ngân hàng và ý định sử dụng lại dịch vụ của khách hàng, đồng thời tạo tiền đề để phát triển lượng khách hàng mới trong tương lai nếu ngân hàng đem đến cho khách hàng những trải nghiệm tích cực và hấp dẫn.

### **3.2. Hành trình trải nghiệm khách hàng khi vay online**

Với dịch vụ cho vay online, thay vì phải đến ngân hàng làm các thủ tục để được vay, các khách hàng có thể tiến hành vay online (vay trực tuyến). Tuy nhiên sản phẩm cho vay chứa đựng nhiều rủi ro cho cả bên đi vay và bên cho vay. Với các khách hàng, hành trình trải nghiệm của họ khi vay online tại

# KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

ngân hàng trải qua nhiều giai đoạn, các ngân hàng cần hiểu rõ từng giai đoạn và có các chiến lược để thu hút và phục vụ khách hàng của mình hiệu quả nhất. Hành trình của khách hàng có thể diễn ra theo các bước như sau:



- **Bước 1.** Nhận biết/khám phá về dịch vụ vay online: Trong giai đoạn đầu tiên, ngân hàng cần phát triển nhận thức thương hiệu qua các chiến dịch quảng bá mạnh mẽ. Điều này có thể bao gồm việc phát sóng quảng cáo trên radio và TV, cũng như các bài báo và phóng sự về dịch vụ của họ. Điểm quan trọng là làm cho thương hiệu trở nên dễ nhận biết và dễ nhớ, và gắn liền với hình ảnh tích cực và đáng tin cậy trong tâm trí khách hàng.

Việc sử dụng quảng cáo trực tuyến cần nhắm đến các đối tượng mục tiêu cụ thể, thông qua việc sàng lọc dựa trên hành vi tìm kiếm và sở thích. Các chiến dịch email có thể được thiết kế để cung cấp thông tin cá nhân hóa, từ tin tức ngành tới các ưu đãi đặc biệt, giúp tăng cường nhận thức về sản phẩm và thương hiệu.

Bên cạnh đó một trong những yếu tố tác động lớn tới hành vi của khách hàng là những lời truyền miệng của những người xung quanh. Các khách hàng đã có các trải nghiệm cả tích cực và tiêu cực cũng sẽ “truyền thông” lại cho bạn bè, người thân và đồng nghiệp của họ. Muốn khách hàng có trải nghiệm tốt thì ngân hàng cần cung cấp các dịch vụ có chất lượng và đáp ứng các kỳ vọng của khách hàng.

- **Bước 2.** Cân nhắc để đưa ra quyết định mua: Đứng trước rất nhiều thông tin về dịch vụ cho vay online, các khách hàng sẽ so sánh đánh giá và cân nhắc lựa chọn ngân hàng cung cấp phù hợp nhất với họ. Khi đó các ngân hàng có thể sử dụng một số công cụ như gửi email trực tiếp cho khách hàng. Các email này cần được cá nhân hoá, cung cấp thông tin chi tiết hơn về sản phẩm, cũng như hướng dẫn từng bước về quy trình cho vay online, lợi ích của việc vay trực tuyến so với truyền thống và làm nổi bật các điểm mạnh đặc biệt của dịch vụ.

Tại giai đoạn này, khách hàng cũng thường tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn để đánh giá dịch vụ như từ quảng cáo trên mạng xã hội, các chia sẻ trải nghiệm của những người đã từng sử dụng dịch vụ,.... Các ngân hàng cần cung cấp nội dung giáo dục qua blog về tài chính cá nhân, chia sẻ câu chuyện thành công của khách hàng qua các bài viết trên mạng xã hội và truyền thông. Các quảng cáo cần được tối ưu hóa để xuất hiện tại những thời điểm và địa điểm mà khách hàng có khả năng tìm kiếm thông tin

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

về vay vốn. Những đánh giá từ khách hàng khác và các bài viết trên báo chí giúp xây dựng niềm tin và cung cấp thông tin chi tiết về trải nghiệm sản phẩm.

- **Bước 3.** Quyết định mua: Bước này khách hàng sẽ thực hiện việc đăng ký vay online với ngân hàng, có thể thực hiện qua ứng dụng trên điện thoại hoặc qua trang web của ngân hàng. Giai đoạn này đòi hỏi một trải nghiệm người dùng trực tuyến mượt mà, từ quá trình tìm hiểu sản phẩm đến việc hoàn tất thủ tục đăng ký vay. Website cần có thiết kế hợp lý, thân thiện với người dùng, cung cấp tính năng trả lời tự động, chat trực tiếp và một quy trình đăng ký đơn giản và rõ ràng. Thông tin phải minh bạch, từ lãi suất, điều kiện đến quy trình duyệt vay. Bên cạnh đó đối với khách hàng muốn thực hiện việc vay bằng cách gặp trực tiếp cán bộ ngân hàng, họ có thể cung cấp tùy chọn để đến chi nhánh và được hỗ trợ bởi nhân viên tư vấn chuyên nghiệp. Điều này giúp tăng cường mối quan hệ và tin cậy đối với khách hàng không quen với việc giao dịch trực tuyến.

- **Bước 4.** Sử dụng và đưa ra các đánh giá: Trong quá trình sử dụng dịch vụ cho vay online, các khách hàng có thể gặp những khúc mắc về thanh toán khoản vay hoặc các vấn đề liên quan đến lãi suất và phí. Việc các ngân hàng cung cấp một diễn đàn trực tuyến cho khách hàng, nơi các khách hàng có thể thảo luận về sản phẩm, chia sẻ kinh nghiệm và nhận hỗ trợ. Sự tương tác này không chỉ giữ chân khách hàng hiện tại mà còn thu hút khách hàng mới thông qua phương thức truyền miệng. Bên cạnh đó các trang web của ngân hàng có thể cung cấp nguồn tài nguyên để tìm kiếm với các câu hỏi thường gặp và cơ sở kiến thức có thể giúp khách hàng tự giải quyết các vấn đề, giảm thiểu sự cần thiết phải liên hệ trực tiếp và cải thiện sự hài lòng của khách hàng.

- **Bước 5.** Quay lại và ủng hộ: Sau khi sử dụng dịch vụ vay online, các khách hàng sẽ có những trải nghiệm của họ. Những trải nghiệm này có thể được khách hàng phản hồi trực tiếp với ngân hàng cung cấp dịch vụ hoặc chia sẻ trên mạng xã hội, trên các hội, nhóm và diễn đàn. Các ngân hàng cần thu thập những đánh giá này của khách hàng cũng như đưa ra các chính sách chăm sóc khách hàng sau bán hiệu quả và phù hợp với từng khách hàng. Điều này sẽ thúc đẩy khách hàng sử dụng lại dịch vụ của ngân hàng.

Việc cung cấp các chương trình khuyến mãi và các hoạt động khuyến khích khách hàng hiện tại giới thiệu bạn bè, đồng nghiệp, người thân,... của họ sử dụng dịch vụ qua các chương trình giới thiệu có thưởng, sẽ giúp ngân hàng mở rộng nền khách hàng và xây dựng lòng trung thành của khách hàng.

Cải thiện hành trình trải nghiệm khách hàng không chỉ đơn thuần là tăng cường sự nhận biết và mua hàng mà còn phải tạo ra một chu trình lâu dài, từ việc hỗ trợ sau khi vay đến việc biến khách hàng thành người ủng hộ không ngừng nghỉ cho thương hiệu. Các ngân hàng cần thu thập các phản hồi liên tục để cải thiện dịch vụ và trải nghiệm khách hàng, từ đó không chỉ giữ chân khách hàng hiện tại mà còn thu hút khách hàng mới thông qua từ miệng truyền miệng và đánh giá tích cực.

### **4. Thực trạng về trải nghiệm của khách hàng khi sử dụng dịch vụ cho vay online của NHTM:**

#### **4.1. Thực trạng hoạt động cho vay online của các NHTM**

Thông tư số 06/2023/TT-NHNN đã bổ sung các quy định về hoạt động cho vay bằng phương tiện điện tử, là cơ sở trong việc thúc đẩy hoạt động cho vay online tại các ngân hàng ở Việt Nam. Thông tư



**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

này tạo điều kiện cho các ngân hàng triển khai phương tiện điện tử vào quy trình cho vay, mở ra cơ hội mới cho người dân và các ngân hàng. Các ngân hàng như VPBank và OCB đã tích cực triển khai cho vay online, giúp khách hàng tiếp cận vốn vay dễ dàng hơn và giảm thời gian, chi phí. Việc áp dụng rộng rãi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cũng giúp thông tin tín dụng được cung cấp nhanh chóng và chính xác, từ đó đẩy mạnh hoạt động cho vay online. Tuy nhiên, hành lang pháp lý còn phải hoàn thiện hơn nữa để tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động vay trực tuyến.

Dưới đây là bảng so sánh tóm tắt các hoạt động và công nghệ được áp dụng trong hoạt động cho vay online của một số ngân hàng lớn tại Việt Nam:

Ngân hàng	Công nghệ và phương thức	Hoạt động tiêu biểu
Agribank	Hệ thống thu nợ tự động Center cut	Cải tiến hồ sơ và thủ tục cho vay, triển khai Đề án Ngân hàng điện tử (Internet banking)
BIDV	CROMS - Khách hàng tổ chức, RLOS – Khách hàng bán lẻ	Sử dụng phương tiện điện tử từ tiếp nhận nhu cầu vay đến quản lý khoản vay
Vietcombank	CLOS, RLOS	Áp dụng hệ thống điện tử trong quá trình khởi tạo và quản lý khoản vay
Bắc Á Bank	Đăng ký giao dịch bảo đảm online	Áp dụng đăng ký giao dịch bảo đảm trực tuyến cho một số tài sản như phương tiện vận tải
VietCapitalBank	Big Data, AI	Sử dụng Big Data và AI trong chấm điểm tín dụng
LPBank	Online cầm cố sổ tiết kiệm	Triển khai sản phẩm vay cầm cố sổ tiết kiệm thông qua hình thức online
MB	eKYC (Electronic Know Your Customer - Định danh xác thực khách hàng điện tử), OCR (Optical Character Recognition - Nhận dạng ký tự quang học)	Ứng dụng công nghệ điện tử như eKYC và OCR để xác thực khách hàng
TPBank	Cho vay không giấy tờ	Áp dụng các công nghệ số để cho vay đối với khách hàng không giấy tờ
MSB	Big Data, tự động hóa	Sử dụng Big Data để tự động chấm điểm tín nhiệm và đo lường xác suất vỡ nợ
NCB	iLos	Sử dụng hệ thống iLos trong quản lý và luân chuyển hồ sơ tín dụng
Sacombank	Hệ thống khởi tạo và quản lý vay	Triển khai hệ thống khởi tạo, phê duyệt và quản lý khoản vay nhỏ lẻ
SeABank	eKYC, tự động chấm điểm tín dụng	Sử dụng eKYC để nhận diện khách hàng và tự động chấm điểm tín dụng
VPBank	Cho vay thấu chi, số hóa hồ sơ	Áp dụng các dịch vụ cho vay thấu chi và tập trung vào việc số hóa hồ sơ và quản lý tín dụng
HSBC	Đám mây, hệ thống chuẩn HSBC	Chuyển đổi hạ tầng và dịch vụ công nghệ thông tin lên trên nền tảng điện toán đám mây
SHB	Corebanking, tự động hóa	Sử dụng hệ thống Corebanking để quản lý và tự động hóa các quy trình cấp tín dụng

*Nguồn: Hồng Anh, Website Báo Nhân dân, 2023*

Có thể thấy rằng các ngân hàng đang chú trọng vào việc sử dụng công nghệ để tối ưu hóa quy trình vay online, từ việc tiếp nhận yêu cầu đến phê duyệt và giải ngân, nhằm cải thiện trải nghiệm của

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

khách hàng và tăng cường hiệu quả hoạt động của mình. Các nỗ lực này không chỉ giúp giảm thời gian và chi phí cho cả ngân hàng và khách hàng mà còn nâng cao khả năng cạnh tranh và sự hài lòng của khách hàng.

Mỗi ngân hàng sẽ áp dụng chính sách vay riêng biệt, phù hợp với các sản phẩm và đối tượng khách hàng khác nhau. Tuy nhiên, cho vay online thường có một số điều kiện chung như sau:

1. Tuổi từ 18 đến 55 tuổi, là công dân Việt Nam.
2. Là khách hàng hiện có tài khoản hoặc đã mở thẻ tại ngân hàng cung cấp dịch vụ vay.
3. Cung cấp thông tin liên quan đến nơi làm việc và sao kê tài khoản trong khoảng thời gian từ 3 đến 6 tháng.
4. Thu nhập từ lương phải đạt mức tối thiểu theo yêu cầu của ngân hàng.

Dưới đây là những ngân hàng được đánh giá là có hoạt động cho vay online uy tín nhất tháng 12 năm 2023:

Tên ngân hàng	Hạn mức vay (triệu đồng)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (tháng)	Ưu điểm/ Nhược điểm	Hình thức nộp hồ sơ
VIB	600	từ 14	12-60	Khách hàng có thu nhập từ 7tr/tháng	Đăng ký online qua web
Techcombank	300	13,78-16	3-60	Sản phẩm vay hạn chế	Đăng ký vay qua web
OCB	10-70	21	6-36	Thủ tục vay đơn giản, giải ngân sau 24h	Vay qua app OCB hoặc qua hotline
BIDV	500	16-25	84	Chỉ dành cho khách hàng có sổ tiết kiệm tại BIDV	Vay online trên app
Sacombank	30	9,6-11	6-24	Áp dụng cho khách hàng đang được chi lương qua Sacombank tối thiểu 6 tháng. Có ứng dụng Sacombank pay và đã định danh cấp 2	Vay qua app Sacombank
Vietcombank	1000	10-12	60	Dành cho khách hàng có thu nhập từ 6tr/tháng	Vay trực tiếp tại chi nhánh ngân hàng
TPBank	300	12-26,04	60	Không bảo hiểm khoản vay. Không yêu cầu sao kê lương. Sản phẩm vay đa dạng.	Nộp hồ sơ đăng ký vay qua app hoặc qua website TP Fico
VPBank	10 lần thu nhập	14	12-60	Lãi suất cao	Nộp hồ sơ qua app VPBank NEO, web, hotline

*Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp*

Mặc dù có sự tiến bộ trong việc sử dụng công nghệ và mở rộng hoạt động cho vay online, các ngân hàng vẫn duy trì mức độ thận trọng nhất định. Họ đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm việc thu

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

thập dữ liệu đầy đủ và chính xác, pháp lý đôi khi vẫn còn chưa rõ ràng và việc xác minh thông tin khách hàng để đảm bảo khả năng thu hồi nợ vẫn còn là một vấn đề nan giải.

**4.2. Đánh giá trải nghiệm của khách hàng khi sử dụng dịch vụ cho vay online của NHTM**

*a. Phương pháp nghiên cứu và mẫu nghiên cứu*

Để đánh giá trải nghiệm khách hàng khi vay online tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã thiết kế bảng hỏi để thu thập dữ liệu của 350 khách hàng. Việc khảo sát được thực hiện trên các trang mạng xã hội như Zalo, Facebook và Email dưới dạng biểu mẫu Google Form. Thời gian khảo sát diễn ra trong 20 ngày, từ 01/12/2023 đến 20/12/2023. Đối tượng khảo sát là các khách hàng đã từng sử dụng các dịch vụ cho vay online của ngân hàng thương mại Việt Nam.

Bảng câu hỏi gồm hai phần: Phần một là phần thông tin về khách hàng gồm các yếu tố như: Họ tên, giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp và thu nhập. Phần hai gồm các câu hỏi tìm hiểu về trải nghiệm khách hàng khi sử dụng dịch vụ cho vay online của ngân hàng. Các câu hỏi phần hai tập trung vào ý kiến của khách hàng về trải nghiệm dịch vụ cho vay online.

Trong 350 phiếu khảo sát thu được thì có 170 khách hàng nữ (48,57%) và 180 khách hàng là nam giới (51,43%). Các khách hàng phần lớn nằm trong độ tuổi từ 25 đến 45 tuổi (chiếm 75,14%). Thu nhập của khách hàng cũng chủ yếu nằm trong khoảng từ 10-30 triệu đồng/tháng (70,28% tổng số khách hàng khảo sát)

*b. Kết quả khảo sát*

Sau khi thu thập và xử lý dữ liệu thu thập được, kết quả khảo sát khách hàng được tổng hợp qua bảng sau:

Tiêu chí	Rất hài lòng		Hài lòng		Bình thường		Không hài lòng		Rất không hài lòng		Tổng số người
	Số người	Tỷ trọng (%)	Số người	Tỷ trọng (%)	Số người	Tỷ trọng (%)	Số người	Tỷ trọng (%)	Số người	Tỷ trọng (%)	
Khả năng tiếp cận dịch vụ	132	37,71	121	34,57	92	26,29	5	1,43	0	0,00	350
Sự an toàn, bảo mật thông tin	40	11,43	78	22,29	202	57,71	30	8,57	0	0,00	350
Thao tác sử dụng dịch vụ	150	42,86	120	34,29	45	12,86	35	10,00	0	0,00	350
Điều kiện cho vay	78	22,29	148	42,29	83	23,71	40	11,43	1	0,29	350

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Thời gian duyệt vay	158	45,14	92	26,29	89	25,43	8	2,29	3	0,86	350
Số tiền vay	25	7,14	43	12,29	156	44,57	99	28,29	27	7,71	350
Lãi suất và phí khoản vay	12	3,43	84	24,00	157	44,86	73	20,86	24	6,86	350
Chăm sóc khách hàng	57	16,29	123	35,14	94	26,86	55	15,71	21	6,00	350

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp*

Căn cứ vào bảng số liệu về trải nghiệm khách hàng đối với dịch vụ cho vay online của ngân hàng, ta có thể đưa ra các nhận xét và phân tích chi tiết như sau:

- Về khả năng tiếp cận dịch vụ: Đây là tiêu chí được đánh giá cao nhất với 37,71% khách hàng "Rất hài lòng". Điều này cho thấy rằng quy trình tiếp cận dịch vụ được thiết kế tốt, dễ dàng và thuận tiện cho người dùng, có thể do giao diện người dùng thân thiện, quảng cáo hiệu quả hoặc quy trình đăng ký đơn giản. Tuy nhiên, vẫn còn có một lượng nhỏ khách hàng không hài lòng, ngân hàng có thể cần khảo sát thêm để hiểu rõ nguyên nhân và cải thiện hơn nữa.

- Về sự an toàn, bảo mật thông tin: Mặc dù chỉ có 11,43% khách hàng "Rất hài lòng" nhưng tỷ lệ "Bình thường" lên tới 57,71%, cho thấy hầu hết khách hàng cảm thấy an toàn về thông tin của họ khi sử dụng dịch vụ. Đây cũng phản ánh sự quan trọng của việc ngân hàng đảm bảo an toàn thông tin cho khách hàng. Việc không có ai "Rất không hài lòng" là một dấu hiệu tích cực, nhưng ngân hàng nên tiếp tục nỗ lực cải thiện sự tin cậy trong mắt khách hàng.

- Các đánh giá của khách hàng về thao tác sử dụng dịch vụ: Được đánh giá là "Rất hài lòng" bởi 42,86% khách hàng cho thấy hệ thống cho vay online rất thân thiện với người dùng và dễ dàng sử dụng. Điều này quan trọng trong việc duy trì sự hài lòng của khách hàng và khuyến khích họ sử dụng dịch vụ các lần tiếp theo.

- Đối với câu hỏi về điều kiện cho vay: Có một tỷ lệ lớn khách hàng hài lòng với điều kiện cho vay (42,29% "Hài lòng"). Tuy nhiên, việc có tới 11,43% không hài lòng cho thấy có thể có một số điều kiện hoặc yêu cầu mà khách hàng cảm thấy là không hợp lý hoặc quá khắt khe.

- Ý kiến của khách hàng về thời gian duyệt vay: Tỷ lệ "Rất hài lòng" và "Hài lòng" là 70,57% chỉ ra rằng dù có một số khách hàng hài lòng với thời gian duyệt vay, nhưng vẫn còn không ít người cảm thấy không hài lòng. Điều này có thể do quy trình duyệt vay còn chậm hoặc phức tạp, đặc biệt là đối với những khách hàng cần vay vốn gấp.

- Số tiền vay: Với 44,57% khách hàng cảm thấy "Bình thường" và 7,71% "Rất không hài lòng", có thể khách hàng cảm thấy số tiền họ có thể vay không đáp ứng được nhu cầu của họ, hoặc có thể họ cảm thấy số tiền họ đủ điều kiện vay không cạnh tranh so với các tổ chức tín dụng khác.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

- Lãi suất và phí khoản vay: Đây là tiêu chí có tỷ lệ "Không hài lòng" cao thứ hai (20,86%), cho thấy rằng lãi suất và phí liên quan có thể là gánh nặng đối với một số khách hàng. Ngân hàng cần cân nhắc lại cấu trúc chi phí của mình để đưa ra mức lãi suất và phí cạnh tranh hơn và hấp dẫn khách hàng hơn.

- Hoạt động chăm sóc khách hàng cũng được phần lớn khách hàng hài lòng, nhưng cũng có 6% không hài lòng. Điều này cho thấy dịch vụ hỗ trợ khách hàng có thể chưa đủ mạnh và cần được cải thiện để tăng cường mối quan hệ với khách hàng.

Như vậy qua việc thu thập các phản hồi của khách hàng với dịch vụ cho vay online của ngân hàng, cho thấy rằng phần lớn các khách hàng đánh giá khá tích cực ở một số tiêu chí như khả năng tiếp cận và thao tác sử dụng, nhưng vẫn còn đó một số lĩnh vực cần được cải thiện như thời gian duyệt vay, điều kiện vay, lãi suất và phí, cũng như dịch vụ chăm sóc khách hàng. Ngân hàng nên xem xét việc thực hiện các biện pháp cải tiến dựa trên phản hồi của khách hàng để nâng cao sự hài lòng và trung thành của khách hàng.

### **5. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng khi vay online của NHTM**

#### **5.1. Với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

Để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động cho vay online của ngân hàng, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cần có các giải pháp, quy định chặt chẽ, hợp lý hơn, cụ thể:

*Thứ nhất*, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật số để thuận tiện cho việc thu thập và xử lý thông tin khách hàng, đồng thời tạo điều kiện cho việc liên kết và chia sẻ dữ liệu giữa các ngành như tài chính, viễn thông, du lịch và bảo hiểm, nhằm xây dựng một hệ sinh thái tài chính đồng bộ và hiệu quả.

*Thứ hai*, triển khai các chương trình giáo dục để cải thiện sự hiểu biết và kỹ năng quản lý tài chính của khách hàng, giúp họ sử dụng các dịch vụ vay online một cách an toàn và hiệu quả.

*Thứ ba*, cần tiếp tục xây dựng hành lang pháp lý và đẩy nhanh tốc độ xây dựng quy định về bảo vệ dữ liệu người tiêu dùng, hoàn thiện các quy định về bảo mật thông tin, các quy định chi tiết về các giao dịch điện tử nhằm phù hợp với thông lệ quốc tế.

*Thứ tư*, tăng cường xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan đến bảo vệ thông tin cá nhân và bảo mật dữ liệu, đồng thời đảm bảo các giao dịch điện tử tuân thủ các chuẩn mực quốc tế

#### **5.2. Với các NHTM**

##### **• Cải thiện trải nghiệm của khách hàng:**

- Tăng cường tính năng và giao diện của ứng dụng/website

Đa nền tảng: Đảm bảo rằng ứng dụng và trang web của ngân hàng có thể truy cập một cách dễ dàng trên nhiều nền tảng khác nhau, bao gồm cả di động và máy tính.

Giao diện thân thiện và dễ sử dụng, giúp người dùng dễ dàng tìm thấy thông tin và hoàn thành các bước vay một cách nhanh chóng. Công cụ hỗ trợ như chatbot sử dụng AI có thể giúp khách hàng

## KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

giải quyết thắc mắc và hướng dẫn họ thực hiện quy trình vay online một cách tự động, tạo ra một trải nghiệm không gián đoạn và hỗ trợ 24/7.

Cung cấp lựa chọn vay đa dạng và linh hoạt, với lãi suất và kỳ hạn vay tùy chỉnh sẽ giúp ngân hàng thu hút một lượng lớn khách hàng có nhu cầu vay mượn khác nhau. Điều này sẽ giúp khách hàng tìm được sản phẩm vay phù hợp nhất với khả năng tài chính và mục tiêu cá nhân của họ.

Đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin: Ngân hàng cần đầu tư vào các biện pháp bảo mật tiên tiến như mã hóa dữ liệu, xác thực đa yếu tố và giám sát giao dịch liên tục để phát hiện và ngăn chặn gian lận. Đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ dữ liệu, điều này sẽ giúp ngân hàng nâng cao uy tín và đảm bảo tính pháp lý của dịch vụ.

### - Cải thiện quy trình giao dịch và hỗ trợ khách hàng

Sử dụng công nghệ để tối ưu hóa quy trình phê duyệt vay: Tối ưu hóa quy trình đăng ký và xác thực, giảm thiểu số lượng bước và biểu mẫu cần điền để giảm thời gian và công sức mà khách hàng phải bỏ ra. Áp dụng hệ thống tự động hóa và công nghệ học máy để tăng tốc quá trình xem xét và phê duyệt các khoản vay sẽ giúp cải thiện đáng kể thời gian phản hồi cho khách hàng. Một hệ thống đánh giá tín dụng tự động có thể nhanh chóng xem xét thông tin tài chính và lịch sử tín dụng của khách hàng, từ đó đưa ra quyết định vay mượn dựa trên các tiêu chuẩn khách quan và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Hỗ trợ trực tuyến: Cung cấp các kênh hỗ trợ trực tuyến như chat trực tuyến, email hoặc tổng đài điện thoại để khách hàng có thể gặp phải vấn đề hoặc cần hỗ trợ trong quá trình vay.

Cập nhật thông tin: Đảm bảo rằng khách hàng được cung cấp thông tin cập nhật về tình trạng của đơn vay của họ một cách định kỳ và dễ dàng truy cập vào lịch sử giao dịch của mình.

Phản hồi từ khách hàng: Thu thập phản hồi từ khách hàng sau mỗi giao dịch để hiểu được nhu cầu và mong muốn của họ, từ đó cải thiện dịch vụ và trải nghiệm vay của ngân hàng.

### • **Xây dựng chiến lược tiếp thị và quảng bá:**

#### - Tăng cường vận dụng công nghệ và trải nghiệm người dùng đa kênh

Hợp tác với các công ty công nghệ tài chính (Fintech) để đa dạng dịch vụ của mình và cung cấp giải pháp tài chính đổi mới, như vay peer-to-peer, dịch vụ thanh toán di động, và quản lý tài chính cá nhân. Tích hợp công nghệ blockchain cũng có thể cải thiện đáng kể tính minh bạch và giảm thiểu rủi ro gian lận, đồng thời mở ra cơ hội cho các sản phẩm và dịch vụ mới.

Phát triển ứng dụng di động chất lượng cao: Tạo ra ứng dụng di động dễ sử dụng và có tính năng đầy đủ, cho phép khách hàng trải nghiệm mượn mà và thuận tiện khi vay online.

Tích hợp nhiều kênh giao tiếp: Kết hợp các kênh giao tiếp như trò chuyện trực tuyến, email, điện thoại và mạng xã hội để tương tác với khách hàng một cách linh hoạt và thuận tiện.

Cải thiện trải nghiệm người dùng: Sử dụng dữ liệu khách hàng để cá nhân hóa trải nghiệm, cung cấp nội dung và sản phẩm phù hợp với nhu cầu và sở thích cụ thể của từng khách hàng.

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

- Tăng cường các hoạt động truyền thông và xúc tiến bán: Ngân hàng cần triển khai các chiến dịch truyền thông đa kênh, từ quảng cáo trực tuyến trên mạng xã hội, tìm kiếm đến các hoạt động quảng cáo ngoại tuyến như tờ rơi, poster, và sự kiện. Thiết kế các chương trình khuyến mãi và ưu đãi đặc biệt cho khách hàng vay online, bao gồm lãi suất ưu đãi, phí giao dịch miễn phí và các quyền lợi đặc biệt khác.

Tạo ra chính sách tích điểm hoặc ưu đãi cho khách hàng thân thiết và những người giới thiệu mới, tăng cường gắn kết của họ với ngân hàng. Liên kết các chương trình khuyến mãi với các sự kiện quốc gia và ngày lễ để tạo ra cơ hội quảng bá và tăng cường nhận thức thương hiệu cho khách hàng.

Bằng cách kết hợp các chiến lược tiếp thị và quảng bá hiệu quả với trải nghiệm người dùng đa kênh, các NHTM có thể tạo ra một môi trường vay online thu hút và thuận tiện, đồng thời nâng cao sự hài lòng và trải nghiệm của khách hàng.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Arnold, M.J., Reynolds, K.E., Ponder, N. & Lueg, J.E. (2005), ‘Customer delight in a retail context: investigating delightful and terrible shopping experiences’, *Journal of Business Research*, 58(8), 1132-1145.
2. Hardeep Chahal, Kamani Dutta (2015), ‘Measurement and impact of customer experience in banking sector’, *Decision*, Vol. 42/1, March 2015, 57-70
3. HDBank (2023), *Hình thức vay thấu chi là gì? Có nên vay thấu chi không?*, truy cập lần cuối ngày 06 tháng 03 năm 2024 từ: <https://hdbank.com.vn/vi/news/detail/tin-tuc-khac/vay-thau-chi-la-gi>
4. Holbrook, M. B., & Hirschman, E. C. (1982). ‘The experiential aspects of consumption: Consumer fantasies, feelings, and fun’. *Journal of Consumer Research*, 9(2), 132–140. DOI:10.1086/208906
5. Hồng Anh (2023), *Nhiều ngân hàng triển khai cho vay bằng phương tiện điện tử*, truy cập lần cuối ngày 06 tháng 03 năm 2024 từ: <https://nhandan.vn/nhieu-ngan-hang-trien-khai-cho-vay-bang-phuong-tien-dien-tu-post763836.html>
6. Kavitha, S. and Haritha, P. (2018), ‘A study on customer experience and its relationship with repurchase intention among telecom subscribers in Coimbatore district’, *International Journal of Management Studies*, Vol. 5 No. 3, 83-91.
7. Mbama, Cajetan I.; Ezepeue, Patrick O.; Estelami, Hooman; Estelami, Hooman (2018), ‘Digital banking, customer experience and bank financial performance: UK customers’ perceptions’. *International Journal of Bank Marketing*, DOI:10.1108/IJBM-11-2016-0181
8. Meyer, C. and Schwager, A. (2007), ‘Understanding customer experience’, *Harvard Business Review*, 85 (2) ,116-126.
9. Shankar, V., Smith, A. K., & Rangaswamy, A. (2003). ‘Customer satisfaction and loyalty in online and offline environments’. *International journal of research in marketing*, 20(2), 153-175
10. Shaw and Ivens (2002), *Building Great Customer Experience*, Palgrave Schol Print, UK
11. VPBank (2023), *Top 3 ngân hàng vay nhanh online trả góp theo tháng chỉ cần CMND*, truy cập lần cuối ngày 06 tháng 03 năm 2024 từ: <https://www.vpbank.com.vn/bi-kip-va-chia-se/retail-story-and-tips/loans-category/vay-tien-tra-gop-theo-thang-chi-can-cmnd>
12. Trang web của các ngân hàng thương mại Việt Nam



**NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH THAM GIA GÓI SẢN PHẨM  
CHO VAY TIÊU DÙNG CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC NÔNG THÔN**

*ThS. Trần Hải Yến – TS. Phan Thị Hoàng Yến*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng (TCTD) đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong định hướng xây dựng nông thôn mới của Đảng và Chính phủ. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, việc tiếp cận nguồn vốn này của các hộ gia đình (HGD) trong khu vực nông thôn hiện vẫn còn nhiều bất cập bao gồm cả những tác động đến ý định tham gia các gói sản phẩm chính thức của Ngân hàng. Dựa trên số liệu khảo sát từ 251 hộ gia đình nông thôn tại khu vực ngoại thành Hà Nội và một số tỉnh lân cận Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương (sau lọc dữ liệu) bài viết chỉ ra một số nhân tố tác động đến ý định tham gia gói sản phẩm cho vay tiêu dùng của các hộ gia đình khu vực nông thôn. Từ đó đưa ra một số giải pháp khuyến khích phát triển sản phẩm cho vay tiêu dùng đối với hộ gia đình ở khu vực nông thôn.*

**Từ khóa:** cho vay tiêu dùng, tín dụng hộ gia đình khu vực nông thôn

**I. Đặt vấn đề**

Sự phát triển của nền kinh tế và nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống ngay cả ở các khu vực nông thôn đang tạo ra một khu vực thị trường mới đối với các nhà quản trị Ngân hàng. Với tỷ trọng dân số trong khu vực nông thôn chiếm tới 60,64% tổng dân số cả nước (Theo Tổng cục Thống kê) đã chứng minh việc đẩy mạnh tín dụng tiêu dùng, đặc biệt là ở khu vực nông thôn dành cho đối tượng hộ gia đình là xu hướng tất yếu. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, đây là bối cảnh khách quan, song đồng thời cũng là chiến lược, là thị trường mục tiêu đầy tiềm năng của các Ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Tuy nhiên, thực trạng đang chỉ ra nhiều sản phẩm cho vay tiêu dùng dành riêng cho khu vực hộ gia đình ở khu vực nông thôn lại không thể phát triển được. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, nghiên cứu các nhân tố tác động tới ý định tham gia các gói sản phẩm cho vay tiêu dùng đối với hộ gia đình ở khu vực nông thôn là cần thiết để chỉ ra các giải pháp nhằm phát triển gói sản phẩm này của các NHTM.

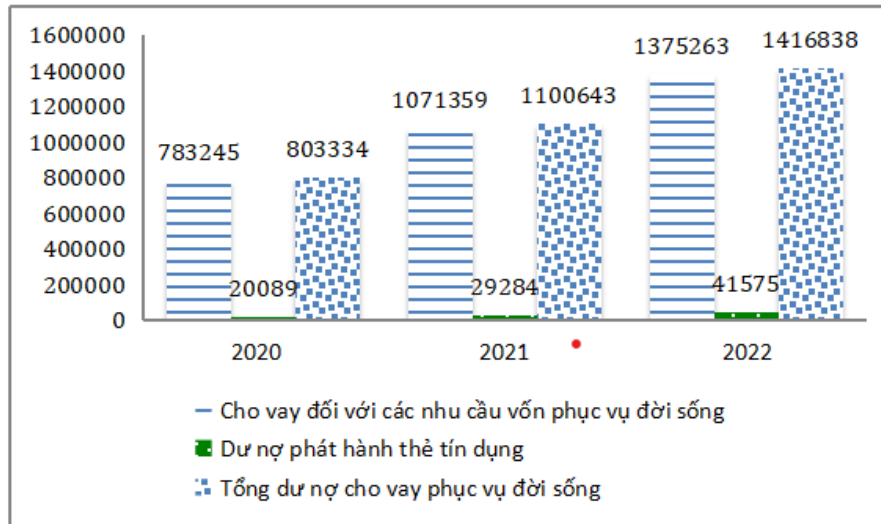
**II. Thực trạng tín dụng phục vụ đời sống tại khu vực nông thôn**

Các ngân hàng thương mại hiện nay tăng cả về số lượng sản phẩm, quy mô và chất lượng sản phẩm cho vay tiêu dùng, cung cấp rất nhiều sản phẩm dịch vụ như xây dựng và sửa chữa nhà ở, mua ô tô tiêu dùng, vay du học... để đáp ứng nhu cầu vay tiêu dùng ngày càng tăng. Theo thống kê của Vụ chính sách tiền tệ, đến 31/12/2022 có hơn 70 tổ chức tín dụng có phát sinh số liệu dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực cho vay phục vụ đời sống (đã bao gồm cho vay tiêu dùng của các Công ty tài chính) với dư nợ đạt hơn 1,4 triệu tỷ đồng, chiếm 19,65% trong tổng dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế, tăng 29,38% so với thời điểm cuối năm 2021, trong đó, cho vay đối với các nhu cầu vốn phục vụ đời sống chiếm tỷ

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

trọng lớn trong tổng dư nợ cho vay phục vụ đời sống là 97,07% tăng 28,37% so với năm 2021 và dư nợ phát hành thẻ tín dụng chiếm 2,93% tăng 41,97% so với năm 2021. Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay phục vụ đời sống năm 2021 tăng 37% so với năm 2020, năm 2022 tăng 28,73% so với năm 2021, có thể thấy rằng nhu cầu vay tiêu dùng phục vụ đời sống của người dân ngày càng tăng nhằm thỏa mãn nâng cao chất lượng cuộc sống hiện đại, phù hợp với xu hướng thời đại.

**Biểu đồ 1: Tín dụng phục vụ đời sống qua các năm**

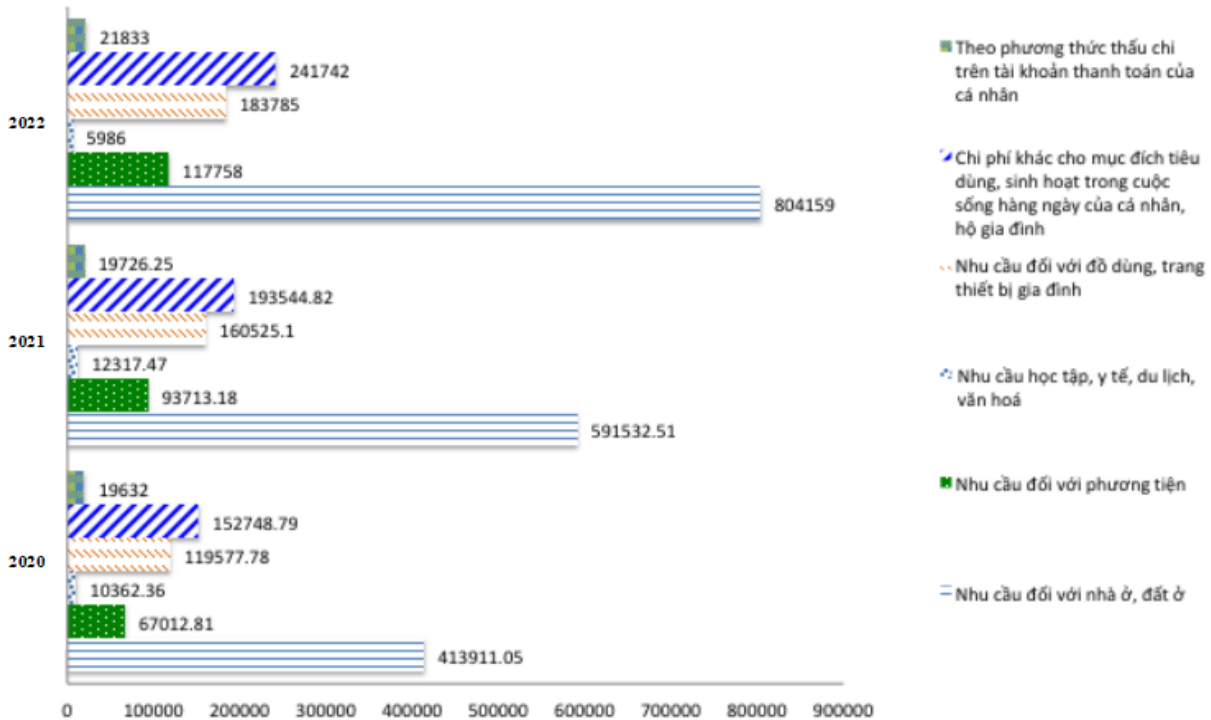


*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Vụ Chính sách tiền tệ*

Bảng số liệu cho thấy các ngân hàng thương mại ngày càng đáp ứng nhu cầu vay tiêu dùng nhanh chóng, cùng những sản phẩm vay và dịch vụ đa dạng. Với đặc điểm của người Việt Nam thì nhu cầu mua đất, xây, sửa chữa nhà là việc quan trọng trong cuộc sống. Do đó, nhu cầu vay phục vụ đời sống vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ cho vay phục vụ đời sống, với các mục đích vay vốn như: Cho vay mua nhà ở, thuê, thuê mua nhà ở, xây dựng sửa chữa nhà ở; Cho vay thuê, thuê mua phương tiện đi lại; Cho vay trang trải chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa; Cho vay tiêu dùng, sinh hoạt, mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

***Biểu đồ 2: Dư nợ cho vay đối với các nhu cầu vốn phục vụ đời sống***



*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Vụ Chính sách tiền tệ*

Bên cạnh đó, thị trường thẻ Việt Nam phát triển nhanh chóng, đặc biệt là thẻ tín dụng. Nhu cầu của KH về học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài,... ngày càng gia tăng, do tính an toàn và thuận lợi trong quá trình sử dụng. Đây chính là cơ hội cho các ngân hàng thương mại phát triển mảng dịch vụ thẻ tín dụng giàu tiềm năng, giúp các ngân hàng tăng lợi nhuận. Điều này được thể hiện thông qua kết quả dư nợ thẻ tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại tăng lên gấp đôi chỉ trong vài năm năm từ 20.089,35 tỷ đồng lên 41.575 tỷ đồng.

Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển của thị trường tín dụng chính thức trong lĩnh vực cho vay tiêu dùng thì tín dụng đen vẫn là 1 vấn đề lớn.

***Tín dụng đen:***

Mạng lưới hoạt động và các sản phẩm tín dụng tiêu dùng của các ngân hàng thương mại hiện nay chưa tương xứng với nhu cầu của người dân, đặc biệt là những vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, do đó, “tín dụng đen” vẫn đang là điểm nóng hiện nay của xã hội. Nguyên nhân chủ yếu từ thủ tục, hồ sơ pháp lý, hồ sơ kinh tế, hồ sơ bảo đảm tiền vay và những điều kiện cho vay khắt khe của ngân hàng, chính vì vậy, những người có thu nhập thấp, trung bình, khó có thể tiếp cận được các nguồn vốn chính thống, mà phải “vay ngoài” với mức lãi suất rất cao vì không có tài sản bảo đảm.

Theo điều tra của Bộ công an kết hợp với NHNN, tín dụng đen đang diễn ra rất phức tạp tại tất cả các tỉnh, thành phố. Trong 5 năm trở lại đây, cả nước có hoảng 7.600 vụ vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động tín dụng đen, trong đó xuất hiện hàng loạt các vụ vi phạm nghiêm trọng: 56 vụ giết người,

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

398 vụ gây thương tích nghiêm trọng, 629 vụ cướp tài sản, 2645 vụ lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, 3581 vụ lạm dụng tín nhiệm... còn lại các vụ liên quan đến huy động với lãi suất cao qua hình thức họ, hội gây đổ vỡ lên đến hàng ngàn tỷ đồng khoảng 170 vụ. Sự việc diễn ra nghiêm trọng trên khắp cả nước, điển hình như những vụ việc tại Bắc Giang (trong khoảng 10 năm, công an tỉnh Bắc Giang đã khởi tố điều tra hơn 120 đối tượng tham gia hoạt động cho vay tín dụng đen); Thanh Hóa (công an đã khởi tố điều tra 31 vụ việc, đã có 88 bị can bị bắt giam, đặc biệt là công ty tài chính Nam Long có 26 chi nhánh, phạm vi hoạt động trên khắp 63 tỉnh, thành phố với tổng số tiền giao dịch lên tới hơn 700 tỷ đồng)

Do đó, để hạn chế nạn “tín dụng đen” trong nền kinh tế, đòi hỏi các cơ quan chức năng cần phải ban hành khung pháp lý phù hợp với nhu cầu tín dụng tiêu dùng ngày càng phát triển nhanh, điều hành chính sách tiền tệ theo hướng mở rộng gắn với nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu vốn cho nền kinh tế, đặc biệt là phát triển các gói sản phẩm cho vay tiêu dùng phù hợp, dễ dàng tiếp cận với đời sống hộ gia đình nông thôn.

**III. Thực trạng mức độ tiếp cận, sử dụng vốn vay tiêu dùng của khách hàng khu vực nông thôn**

Để đánh giá mức độ tiếp cận, sử dụng vốn vay tiêu dùng của khách hàng khu vực nông thôn, tác giả thực hiện khảo sát đối với đại diện các hộ gia đình tại khu vực nông thôn ngoại thành bao gồm Hà Nội (Sóc Sơn, Ba Vì, Hà Tây,...) và một số tỉnh lân cận Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương.

Thống kê mô tả mẫu quan sát

- Số phiếu phát ra: 330 phiếu. Trong đó:

Số phiếu bị từ chối trả lời: 40 phiếu

Số phiếu không hợp lệ: 39 phiếu

Số phiếu hợp lệ: 251 phiếu

- Đối tượng khảo sát:

(1) HGD ở NT: bao gồm các hộ làm công ăn lương, hộ nông dân và HGD là công nhân ở các nhà máy nhỏ ở vùng NT;

(2) HGD công nhân ở các khu công nghiệp.

- Ngành nghề khảo sát: Được chia thành 4 nhóm chính:

(1) Viên chức nhà nước;

(2) Công nghiệp dịch vụ;

(3) Nông-lâm-ngư nghiệp;

(4) Buôn bán kinh doanh và khác.

Trong đó, ngành công nghiệp dịch vụ chủ yếu là các gia đình công nhân ở khu công nghiệp hoặc nhà máy tại vùng nông thôn. Trong 109 phiếu phát ra thuộc đối tượng này, có 40 phiếu bị từ chối trả lời

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

do người được hỏi không biết đến thông tin về các SP CV tiêu dùng của ngân hàng, hoặc đã từng biết nhưng chưa tìm hiểu nên không thể đánh giá.

- SP vay tiêu dùng được khảo sát tập trung vào 4 mục đích chính:

- (1) Nhà ở;
- (2) Sức khỏe - y tế;
- (3) Du học & Xuất khẩu lao động;
- (4) Mua sắm đồ dùng gia đình.

*Bảng 1: Thống kê khách hàng có ý định vay theo nghề nghiệp và mục đích sử dụng vốn*

<b>Nghề nghiệp</b>	<b>Mục đích</b>	<b>Nhà ở</b>	<b>Sức khỏe, y tế</b>	<b>Du học, xuất khẩu lao động</b>	<b>Đồ dùng gia đình</b>	<b>Tổng số người có ý định vay</b>
<b>Viên chức nhà nước</b>		17	4	22	9	52
<b>Công nghiệp, dịch vụ</b>		9	0	12	17	38
<b>Nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp</b>		6	0	19	7	32
<b>Buôn bán, kinh doanh</b>		5	0	0	10	15
<b>Khác</b>		7				
<b>Tổng</b>		144				

*Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của nhóm tác giả*

Thống kê chỉ ra viên chức nhà nước nhu cầu vay nhiều nhất ở lĩnh vực du học, xuất khẩu lao động, chiếm khoảng 43% số người được hỏi, sau đó là vay mua sắm nhà ở (33%), vay mua sắm đồ dùng gia đình chưa được phổ biến trong nhóm đối tượng này (18%). Lý do có thể là bởi vì các HGD này thường có mức tiết kiệm cao và trình độ học vấn cao nên nhu cầu cho con cái đi du học lớn trong khi với các mục đích mua sắm các đồ dùng gia đình hay sức khỏe, y tế thì họ thường sử dụng phần tiết kiệm của mình. Lĩnh vực công nghiệp dịch vụ thì ngược lại, nhu cầu mua sắm đồ dùng gia đình chiếm tỷ trọng cao nhất (45%), sau đó là nhu cầu xuất khẩu lao động (32%), cuối cùng là nhu cầu nhà ở với 23%. Các HGD công nhân thường là các gia đình hạt nhân và phải đi thuê nhà gần khu công nghiệp, nơi mà các tiện ích của cuộc sống còn nghèo nàn. Chính vì vậy, nhu cầu của họ hướng đến mua sắm đồ dùng gia đình. Ngoài ra, họ cũng có nhu cầu đi xuất khẩu lao động để gia tăng thu nhập của mình và mua nhà để an cư lạc nghiệp.

Đối với các HGD nông dân thuần túy, vay cho con cái đi xuất khẩu lao động chiếm 52%. Do không có thói quen vay ngân hàng, hoặc cho rằng bản thân không đủ điều kiện vay vốn chính thức nên

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

nguồn tài chính phổ biến mà họ tiếp cận để sửa chữa đồ dùng gia đình hay sửa chữa/mua nhà vẫn là từ anh, em, họ hàng, hoặc nguồn tín dụng đen: phường, hội, họ...Chỉ có khoảng 18%-20% vay vốn từ Ngân hàng.

Khách hàng thuộc đối tượng khảo sát ít quan tâm đến nhu cầu vay phục vụ sức khỏe, y tế và du lịch. Nguyên nhân chính do thói quen và nhận thức của người dân ở khu vực NT về việc cải thiện và tận hưởng các dịch vụ về chất lượng cuộc sống.

*Bảng 2: Thống kê mô tả các biến quan sát*

<b>Descriptive Statistics</b>					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TRINHDO	251	0	1	,44	,498
TNTHUNHAP	251	5,6	56,0	16,585	9,3927
LAISUAT	251	1	3	2,25	,665
THOIHAN	251	1	3	1,86	,773
DKQUITRINH	251	1	3	2,2284	,63706
Valid N (listwise)	251				

(Nguồn: Kết quả thống kê trên phần mềm SPSS 23.0)

Bảng thống kê mô tả cho thấy thu nhập của các HGD được khảo sát có sự khác biệt rất lớn. Tổng thu nhập của hộ thấp nhất chỉ có 5,6 triệu, trong khi thu nhập của hộ cao nhất là 56 triệu. Thu nhập trung bình của tất cả các hộ là khoảng 16,5 triệu, trong đó độ lệch chuẩn là khoảng hơn 9 triệu. Từ bảng trên thống kê sự khác biệt về thu nhập giữa các ngành nghề và trình độ, cho thấy rằng viên chức nhà nước có mức thu nhập bình quân cao nhất, sau đó là kinh doanh buôn bán. Các hộ công nghiệp dịch vụ và nông lâm ngư nghiệp có mức thu nhập khoảng 14 triệu, thấp hơn mức bình quân chung. Ngoài ra, những hộ có chủ hộ có trình độ từ cao đẳng đại học trở lên có mức thu nhập cao hơn hẳn các hộ còn lại. Từ giá trị trung bình của các biến LAISUAT, THOIHAN, DKQUYTRINH, lãi suất được đánh giá ở mức trung bình cao so với năng lực tài chính, thời hạn ở mức trung bình thấp so với nhu cầu và điều kiện quy trình ở mức bình thường, không quá phức tạp nhưng chưa thực sự đơn giản và dễ hiểu.

Mỗi nhóm ngành và trình độ khác nhau lại có những đánh giá khác nhau về các biến trong mô hình. Trong khi nhóm viên chức nhà nước cho rằng lãi suất là tương đối phù hợp với năng lực tài chính thì nhóm công nghiệp dịch vụ, nông, lâm, ngư nghiệp và buôn bán lại đánh giá lãi suất còn cao so với năng lực tài chính. Về thời hạn, nhóm viên chức nhà nước được xác định thời hạn

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

khá phù hợp so với nhu cầu trong khi các nhóm còn lại thì cho rằng thời hạn vẫn còn ngắn so với nhu cầu. Đối với các SP vay tiêu dùng, thời hạn của khoản vay phụ thuộc rất nhiều vào nguồn thu nhập-nguồn trả nợ của KH. Nếu KH có thu nhập ở mức cao và ổn định thì thời hạn trả nợ có thể ngắn hơn so với các KH có thu nhập thấp hơn, họ cần thời hạn dài hơn để trang trải được các khoản nợ. Nhóm nông, lâm ngư nghiệp là nhóm đánh giá thời hạn so với nhu cầu vay thấp nhất. Ngoài nguyên nhân về thu nhập, trình độ hiểu biết thì kiến thức tài chính cũng là rào cản để các hộ gia đình nông thôn đề xuất được chính xác các nhu cầu khoản vay của mình.

*Bảng 3: Thống kê mức độ tiếp cận vốn vay theo nghề nghiệp, trình độ*

<b>Nghề nghiệp</b>	<b>Số người được khảo sát</b>	<b>Có ý định vay</b>	<b>Không có ý định vay</b>	<b>Đã vay được</b>	<b>Chưa vay được</b>	<b>Tỷ lệ vay thành công/ Nhu cầu</b>	<b>Tỷ lệ có nhu cầu/ Tổng số khảo sát</b>
Viên chức nhà nước	61	52	9	42	19	0,81	0,85
Công nghiệp,dịch vụ	69	38	31	22	47	0,58	0,35
Nông,lâm,ngư nghiệp	82	32	50	19	63	0,59	0,39
Buôn bán	29	15	14	9	20	0,60	0,52
Khác	10	7	3	5	5	0,71	0,70
<b>Tổng</b>	<b>251</b>	<b>144</b>	<b>109</b>	<b>97</b>	<b>154</b>	<b>0,67</b>	<b>0,57</b>
<b>Trình độ</b>	<b>Số người được khảo sát</b>	<b>Có ý định vay</b>	<b>Không có ý định vay</b>	<b>Đã vay được</b>	<b>Chưa vay được</b>	<b>Tỷ lệ vay thành công/ Nhu cầu</b>	<b>Tỷ lệ có nhu cầu/ Tổng số khảo sát</b>
Trên đại học + Cao đẳng, đại học	111	92	19	66	45	0,72	0,83
Dưới Cao đẳng, đại học	140	51	89	31	109	0,61	0,36
<b>Tổng</b>	<b>251</b>	<b>143</b>	<b>108</b>	<b>97</b>	<b>154</b>	<b>0,68</b>	<b>0,57</b>

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên kết quả khảo sát*

Mức độ tiếp cận vốn vay được thể hiện qua hai chỉ tiêu:

- (1) Tỷ lệ KH vay thành công/ Tổng số KH có nhu cầu vay
- (2) Tỷ lệ KH có nhu cầu/ Tổng số người được khảo sát

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Theo ngành nghề, mức độ tiếp cận vốn vay cao nhất là ở nhóm viên chức nhà nước với tỷ lệ vay thành công trên tổng số người có nhu cầu vay là 81% và tỷ lệ người có nhu cầu vay trong tổng số người được khảo sát cũng rất lớn là 85%. Đây là nhóm có nhu cầu vay rất lớn, khả năng thoả mãn được các điều kiện vay vốn của ngân hàng cao. Mục đích chính của họ là vay du học và vay liên quan đến nhà ở. Bảng thống kê thu nhập trung bình từng nhóm ngành chỉ ra viên chức nhà nước có thu nhập cao nhất và công việc có tính chất ổn định nên dễ đáp ứng được các điều kiện vay vốn của ngân hàng. Ngoài ra, khả năng nắm bắt và cập nhật được thông tin cho vay của ngân hàng ở nhóm này cao hơn các nhóm khác. Họ có thể tiếp cận thông tin từ nhiều nguồn: bạn bè, website của ngân hàng, mạng xã hội, email, hoặc tư vấn trực tiếp thông qua gọi điện. Với trình độ cao hơn, nhóm ngành này thường có ý thức cao hơn về việc cải thiện chất lượng cuộc sống và nâng cao trình độ học vấn cho thế hệ sau.

Đánh giá về lãi suất vay so với năng lực tài chính: nhóm khách hàng viên chức nhà nước với trình độ cao hơn nên khả năng nắm bắt và quen thuộc với các dịch vụ ngân hàng cũng tốt hơn. Do đó, các đánh giá về lãi suất vay so với năng lực tài chính chỉ ở mức trung bình, điều kiện quy trình đơn giản và dễ hiểu, các điều kiện về năng lực tài chính và hồ sơ pháp lý dễ đáp ứng hơn các nhóm còn lại.

#### **IV. Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia gói sản phẩm cho vay tiêu dùng của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn.**

**Mô hình:** Đánh giá ý định tham gia gói sản phẩm cho vay tiêu dùng của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn.

Mô hình nhằm đo lường xác suất tham gia vào các gói sản phẩm cho vay tiêu dùng của các HGD tại khu vực nông thôn. Các biến số của mô hình dựa trên các nhân tố quyết định tới việc có ý định tham gia các gói sản phẩm tín dụng tiêu dùng được cung ứng bởi các NHTM trên thị trường hay không.

Cụ thể: Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi qui Binary Logistic- được áp dụng nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng tới ý định tham gia các gói sản phẩm cho vay tiêu dùng của HGD ở khu vực nông thôn. Phương trình Logit tổng quát được thiết lập như sau:

- Đặt  $p_i = P(Y=1/X_i) = E(Y/X_i)$ : Xác suất để HGD ở Khu vực nông thôn có ý định tham gia gói sản phẩm vay tiêu dùng. Ta có:

$$p_i = \frac{e^{f(X_i)}}{1+e^{f(X_i)}} \leftrightarrow \ln\left(\frac{p_i}{1-p_i}\right) = L_i = f(X_i)(1)$$

- Trong đó:

$Y$  (biến phụ thuộc - dạng nhị phân): ý định tham gia gói SP vay tiêu dùng của hộ (= 1 nếu hộ có ý định vay, = 0 nếu hộ không có ý định vay)

$X_i$ (biến độc lập): thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia gói SP vay tiêu dùng của HGD

$\beta_i$  ( $i=1 \dots 5$ ): hệ số hồi qui

$L_i$ : tỷ lệ xác suất hộ vay vốn thành công so với xác suất không vay được vốn.



**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

- Khai triển (1) với các biến giải thích được lựa chọn, thu được:

$$L_i = \beta_0 + \beta_1 * \text{trinhdo} + \beta_2 * \text{thunhap} + \beta_3 * \text{laisuat} + \beta_4 * \text{thoihan} + \beta_5 * \text{dkquitrinh} + u_i \quad (2)$$

Sự lựa chọn biến giải thích cho mô hình trên được dựa trên lý thuyết đánh giá mức độ tiếp cận và sử dụng vốn vay của hộ gia đình nông thôn ở phần trên, các nghiên cứu trước đây và nguồn dữ liệu sẵn có. Các lý thuyết nghiên cứu và phân tích định tính chỉ ra rằng ý định tham gia các gói vay tiêu dùng của HGD khu vực NT chịu tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội như trình độ, thu nhập HGD, lãi suất, thời hạn và điều kiện qui trình cấp tín dụng của Ngân hàng đối với các HGD.

**Bảng 4: Mô tả biến**

<b>Biến</b>	<b>Ý nghĩa</b>	<b>Các nghiên cứu trước</b>	<b>Mối quan hệ kì vọng</b>
<b>Li</b> <b>(Biến phụ thuộc)</b>	Ý định tham gia gói SP vay tiêu dùng của HGD Khu vực NT		
<b><math>\beta_0</math></b>	Hằng số		
<b>TRINHDO</b>	Biến giả: 1 nếu trình độ từ Đại học trở lên, ngược lại nhận giá trị 0	Hafeez ur Rehman and Saima Ahmed (2008); Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013)	+
<b>TNTHUNHAP</b>	Tổng thu nhập HGD trong quan sát Biến liên tục	Hafeez ur Rehman and Saima Ahmed (2008); Tô Ngọc Hưng (2017)	+
<b>LAISUAT</b>	Đánh giá của KH về lãi suất thông báo áp dụng của Ngân hàng đối với HGD so với kì vọng	Martin Owusu Ansa (2014); Hồ Phạm Lan Thanh (2015); Lê Đức Huy (2015); Nguyễn Phúc Chánh (2016)	-
<b>THOIHAN</b>	Đánh giá của KH về thời hạn cho vay áp dụng của Ngân hàng đối với HGD so với kì vọng		+
<b>DKQUITRINH</b>	Đánh giá của KH về các thủ tục cho vay của Ngân hàng (bao gồm 6 biến quan sát: qui trình, thủ tục, mức độ hướng dẫn làm thủ tục, ...)	Martin Owusu Ansa (2014); Hồ Phạm Lan Thanh (2015); Trần Bảo Khánh (2015)	+

**\* Phân tích độ tin cậy của thang đo thông qua kiểm định Cronbach Alpha.**

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo “Điều kiện qui trình”: Các hệ số tương quan biến tổng của mỗi biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,4 và Cronbach’s Alpha của thang đo là 0,897. Không có trường hợp loại biến nào làm cho Cronbach’s Alpha của thang đo này lớn hơn 0,897. Vì vậy, đối với biến Điều kiện qui trình, các thang đo trong kiểm định cho thấy các biến quan sát đều được chấp

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

nhận và sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.

\* **Phân tích nhân tố EFA:** thực hiện phân tích nhân tố đối với biến Điều kiện qui trình sau khi sử dụng phương pháp hệ số Cronbach's Alpha để loại bỏ biến xấu thuộc 6 thành phần này. Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy các biến quan sát tốt, do vậy thang đo rút ra là phù hợp. Cụ thể: Hệ số KMO = 0,877 > 0,5 chứng minh việc dùng các dữ liệu để phân tích các nhân tố này là hoàn toàn phù hợp. Kết quả kiểm định Barlett's chỉ ra ma trận tương quan giữa các biến là ma trận đồng nhất là giả thuyết bị bác bỏ, như vậy, các biến này có tương quan chặt chẽ với nhau và thoả mãn điều kiện phân tích nhân tố.

Thực hiện phép quay Varimax, kết quả cho thấy các quan sát ban đầu được gộp lại thành 1 nhóm. Giá trị tổng phương sai trích = 66,137% > 50% đạt yêu cầu giải thích tới hơn 66% sự biến thiên của dữ liệu.

**Kiểm định mô hình nghiên cứu:**

Sau khi tiến hành phân tích độ tin cậy của các thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố để xác định các nhân tố thu được từ các biến quan sát, thực hiện hồi qui mô hình. Để xem xét sự phù hợp khi đưa các thành phần vào mô hình hồi qui, phân tích tương quan được sử dụng trong trường hợp này. Kết quả phân tích hồi qui sẽ được sử dụng để kiểm định các giả thuyết.

*Kiểm định hệ số tương quan Pearson:*

Dựa trên kết quả phân tích tương quan, có thể dễ dàng nhận ra các biến độc lập có tương quan với biến phụ thuộc theo đúng nhận định định tính ban đầu và không có tự tương quan lẫn nhau. Mức độ tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc cao. Như vậy, việc đưa các biến vào mô hình là phù hợp.

*Phân tích hồi qui:*

Thực hiện hồi qui mô hình cho kết quả:

**Bảng 5: Kết quả phân tích hồi qui**

	$\beta$	Sai số chuẩn	Wald	Sig.	Exp(B)
<b>Trình độ</b>	1,584	,346	20,962	,000	4,872
<b>Thu nhập</b>	,051	,020	6,609	,010	1,052
<b>Lãi suất</b>	-,946	,275	11,820	,001	,388
<b>Thời hạn</b>	,543	,228	5,694	,017	1,722
<b>Điều kiện qui trình</b>	1,275	,320	15,916	,000	3,580
<b>Hàng số</b>	-2,898	1,067	7,370	,007	,055

*Nguồn: Kết quả hồi qui mô hình trên phần mềm SPSS 23.0*

Dựa trên kết quả mô hình, thực hiện kiểm định:

- *Kiểm định Wald:*

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

Nhìn vào bảng trên, ta thấy Sig của tất cả các biến < 0,05 nên tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê hay là có mối quan hệ với YDINHVAY với mức ý nghĩa thấp nhất là 95% đối với biến THOIHAN. Các biến còn lại đều có mức ý nghĩa rất cao lên tới 99%. Kết quả này thu được là hoàn toàn phù hợp với kì vọng về tác động của các biến độc lập đối với ý định vay vốn phục vụ tiêu dùng của HGD Khu vực NT.

Phương trình hồi qui được viết lại như sau:

$$\text{YDINHVAY} = -2,898 + 1,584 \cdot \text{TRINHDO} + 0,051 \cdot \text{THUNHAP} + (-0,946) \cdot \text{LAISUAT} + 0,543 \cdot \text{THOIHAN} + 1,275 \cdot \text{DKQUITRINH}$$

Từ kết quả thu được trên phương trình hồi qui, có thể thấy biến có tác động nhiều nhất đến YDINHVAY là trình độ, điều đó phản ánh một thực tế rằng, nếu như chủ hộ - người quyết định vay vốn có trình độ học vấn cao hơn, thường sẽ có xu hướng lựa chọn vay nhiều hơn và ngược lại. Sở dĩ như vậy vì ở một mức trình độ cao hơn, thường sẽ có khả năng và kì vọng tạo ra mức thu nhập lớn hơn trong tương lai dành cho việc trả nợ. Bên cạnh đó, với trình độ cao hơn, khả năng người vay vốn cũng có thể dễ dàng tiếp cận các điều kiện vay vốn của Ngân hàng.

Yếu tố có tác động mạnh thứ hai là DKQUITRINH, biến này bao gồm 6 nhân tố nhỏ trong đánh giá của KH (Điều kiện hồ sơ pháp lý, Điều kiện về năng lực tài chính, Điều kiện về bảo đảm tiền vay, Thủ tục giải ngân, Cách thức giám sát, Cách thức thu nợ). Có thể thấy, điều kiện qui trình càng đơn giản thì khả năng đáp ứng của KH càng cao, từ đó dẫn đến việc dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay từ Ngân hàng. Sự dễ dàng này góp phần thúc đẩy mạnh mẽ ý định vay vốn của các HGD ở Khu vực NT. Ngay từ trong quá trình khảo sát, đã có rất nhiều HGD nông thôn xuất hiện nhu cầu vay vốn nhưng do e ngại sự phức tạp của thủ tục qui trình và thời gian cho vay đã tìm đến những nguồn tín dụng phi chính thức. Từ đó dẫn đến những hệ lụy phức tạp trong việc quản lý “tín dụng đen” tại mỗi địa phương.

Lãi suất là biến có tác động nghịch chiều đến Ý định vay của KH. Lãi suất được xem như một rào cản trong quá trình tiếp cận của mỗi HGD nông thôn. Nhiều HGD có nhu cầu vay nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, song, do mức lãi suất phải chi trả còn cao so với thu nhập thực tế, dẫn đến việc không muốn tham gia vào các gói vay vốn của Ngân hàng.

- Kiểm định Omnibus: Nhằm đánh giá mức độ phù hợp của mô hình, có thể thấy Sig. < 0,01 như vậy mô hình tổng quát cho thấy mối tương quan giữa ý định vay và các biến độc lập trong mô hình có ý nghĩa thống kê với khoảng tin cậy rất cao (99%)

- Kiểm định mức độ giải thích của mô hình: Hệ số mức độ giải thích của mô hình  $R^2$  Nagelkerke = 0,502 cho thấy 50,2% sự thay đổi của ý định vay được giải thích bởi 5 biến độc lập: trình độ, thu nhập, thời hạn, lãi suất, điều kiện qui trình. Đây là một kết quả chấp nhận được.

- Mức độ dự báo chính xác của mô hình:

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**Bảng 6: Dự báo của mô hình**

Quan sát		Dự báo		
		Ý định vay		Tỷ lệ dự báo chính xác
		0	1	
Ý định vay	0	78	30	72,2
	1	21	122	85,3
Tổng số		99	152	79,7

*Nguồn: Kết quả kiểm định mô hình trên phần mềm SPSS 23.0*

Trong 99 trả lời hộ không có ý định vay, mô hình đã dự báo chính xác 78 trường hợp với tỷ lệ 72,2%. Tỷ lệ này càng cao hơn trong dự báo chính xác đối với hộ có ý định vay vốn (tỷ lệ 122/152, chiếm 85,3%). Tỷ lệ dự báo chung chính xác của mô hình là 79,7%.

Mô hình được đưa ra đã giúp khẳng định được các nhân tố ảnh hưởng đến ý định vay vốn của mỗi HGD xoay quanh các vấn đề bao gồm trình độ, thời hạn cũng như điều kiện quy trình. Để phát triển các SP cho vay tiêu dùng phục vụ HGD ở Khu vực NT phải thoả mãn được những kì vọng ấy của hộ nhằm nâng cao chất lượng đời sống HGD, hạn chế tình trạng vay nóng, vay tín dụng đen từ các nguồn phi chính thức gây ảnh hưởng đến đời sống và an ninh tại mỗi địa phương.

**V. Một số giải pháp phát triển các gói sản phẩm cho vay tiêu dùng đối với hộ gia đình ở khu vực nông thôn tại các NHTM Việt Nam**

*Thứ nhất, chú trọng hơn trong việc lập kế hoạch phát triển sản phẩm cho vay tiêu dùng dành cho đối tượng hộ gia đình ở khu vực nông thôn.*

Qua khảo sát và phỏng vấn về thực trạng qui trình phát triển sản phẩm cho vay tiêu dùng tại 16 ngân hàng ở 10 tỉnh đồng bằng sông Hồng, sản phẩm cho vay tiêu dùng dành cho đối tượng đặc thù là các hộ gia đình ở khu vực nông thôn chưa thực sự được chú trọng trong khi nhu cầu vay vốn của họ khá cao. Do đó, các ngân hàng thương mại cần chú ý hơn đến đối tượng hộ gia đình tại khu vực nông thôn và đưa ra kế hoạch phát triển sản phẩm cho vay tiêu dùng cho đối tượng này vào đầu năm tài chính nhằm định hướng cho các cán bộ có liên quan của ngân hàng. Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại cũng cần nhạy bén hơn để đề xuất phát triển các sản phẩm cho vay tiêu dùng dựa trên ý kiến phản hồi từ phía khách hàng cũng như các nhân viên trực tiếp triển khai sản phẩm.

*Thứ hai, đơn giản hóa các điều kiện quy trình.*

Điều kiện quy trình phức tạp là một rào cản đối với khả năng tiếp cận tín dụng đối với hộ gia đình cũng là nhân tố gây ảnh hưởng đến ý định tham gia các gói sản phẩm cho vay tiêu dùng. Vì vậy, cần đơn giản hóa các điều kiện quy trình. Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với triển khai dữ liệu dân cư và đề án 06 của chính phủ, các NHTM cần đẩy mạnh thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, xác minh và quản lý thông tin khách hàng trên các nền tảng số để rút ngắn thời gian và tiền bạc cho người khách hàng và chính Ngân hàng.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Cụ thể:

(1) Kết hợp & kết nối với các công ty viễn thông vào việc kết nối với khách hàng thông qua ứng dụng công nghệ hiện đại để xử lý các nhu cầu phổ biến của khách hàng, nhằm biến việc sử dụng các dịch vụ ngân hàng trở thành một thói quen của người dân, từ đó tăng khả năng tiếp cận thông tin cho người dân. Đối với những khu vực nông thôn xa trung tâm, việc thực hiện liên kết sản phẩm với các công ty viễn thông để triển khai dịch vụ Ngân hàng nhằm tận dụng lợi thế mạng lưới và mức độ tiếp cận, bao phủ khách hàng của chính những công ty đó là giải pháp phù hợp với lợi ích của cả Ngân hàng và công ty. Ngân hàng có thể kết hợp với các công ty viễn thông, mở tài khoản ngân hàng cho các khách hàng có số điện thoại chính chủ. Từ việc tăng thói quen sử dụng tài khoản ngân hàng sẽ tăng số lần khách hàng đến giao dịch tại ngân hàng, từ đó, tăng khả năng tiếp cận thông tin về các SP cho vay của ngân hàng. Phát triển các ứng dụng tính và thu phí qua tài khoản ngân hàng trên điện thoại di động đối với các dịch vụ công: thu thuế, thu tiền điện, nước sinh hoạt, học phí, viện phí và nhiều hoạt động khác. Theo Nielson (2018), Việt Nam xếp thứ 25 trong danh sách các quốc gia có tỷ lệ người dân sở hữu điện thoại thông minh nhiều nhất trên thế giới và dẫn đầu khu vực Đông Nam Á với tỷ lệ người dân Việt Nam đang sử dụng điện thoại thông minh hiện nay là 55% và điện thoại phổ thông đang là 38%. Như vậy nếu các NHTM Việt Nam có thể kết hợp ứng dụng công nghệ thông tin và hợp tác với các mạng viễn thông thì có thể tiếp cận tới 90% dân số cả nước. Nói cách khác, họ có thể tiếp cận với các KH ở nông thôn một cách dễ dàng.

(2) Kết hợp với các đơn vị trung gian và tạo mối quan hệ đại lý với các tổ chức mà có sẵn cơ sở vật chất và mạng lưới hoạt động rộng rãi ở nông thôn như bưu điện, quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tài chính vi mô. Không phải ngân hàng nào cũng đủ điều kiện để xây dựng hệ thống các điểm giao dịch về tận các vùng nông thôn, đến các làng xã. Nếu như tất cả các NHTM Việt Nam đều xây dựng một hệ thống như vậy sẽ gây tình trạng thừa và lãng phí tiền của và tài nguyên. Trong khi đó, ở khu vực nông thôn, thường có sẵn các điểm giao dịch bưu điện, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân hay các tổ chức tài chính vi mô có mặt ở những đơn vị hành chính thấp nhất, hoàn toàn có thể tiếp cận với từng hộ gia đình. Việc kết hợp như vậy không những giúp ngân hàng mở rộng được cơ sở khách hàng bán lẻ, giảm được chi phí và áp lực về nhân sự mà còn giúp các NHTM có thể tạo được quan hệ bán buôn vốn cho các tổ chức tài chính vi mô. Các tổ chức tài chính vi mô có thể vay vốn với lãi suất thấp hơn từ phía các ngân hàng và được các ngân hàng hỗ trợ đào tạo nhân lực, nâng cao uy tín. Điều này cũng là một phần quan trọng nằm trong chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025 của Chính phủ. Khi các tổ chức trung gian đó trở thành các đại lý cho các ngân hàng thì ngân hàng cần có các chính sách đào tạo nhân viên cho đại lý một cách bài bản và chuyên nghiệp để đảm bảo hình ảnh chuyên nghiệp của ngân hàng đối với khách hàng.

*Thứ ba, thường xuyên/ định kỳ thực hiện đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng nhằm cải tiến SP hay dừng triển khai SP khi không còn phù hợp.*

Việc đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng là thước đo quan trọng nhằm đánh giá chất lượng của sản phẩm được phát triển. Việc này còn giúp NHTM phát hiện ra các điểm chưa hoàn thiện của sản phẩm nhằm điều chỉnh, cải tiến giúp sản phẩm phù hợp hơn, hay ngừng triển khai sản phẩm khi sản phẩm không còn đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Hafeez Ur Rehman and Ahmed (2008), *An Empirical analysis of the determinants of Banks Selection in Pakitstan: A customer view*”, Pakitstan Economic and Social Review Volume 46, No.2 (Winter 2008), pp. 147-160
2. Hồ Phạm Thanh Lan (2015), *Phân tích các yếu tố tác động đến quyết định vay vốn của khách hàng cá nhân tại Eximbank Cần Thơ*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Cần Thơ.
3. Lê Đức Huy (2015), *Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Việt Nam trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
4. Martin Owusu Ansa (2014), *An empirical study on the determinants of banks selection in Ghana: application of principal factor analysis on senior high school teachers in the Kumasi metropolis*, International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences, 4(7), 557.
5. Nguyễn Phúc Chánh (2016), *Phân tích các nhân tố tác động đến quyết định vay vốn của khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh tại Agribank trên địa bàn TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Trà Vinh
6. Phan Thị Hoàng Yến, Trần Hải Yến (2019) *Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình nông thôn*, Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ 2019, số 12 tr.19-23.
7. Tô Ngọc Hưng (2017), *Nghiên cứu chính sách và giải pháp tín dụng cho hộ gia đình nông thôn trong xây dựng nông thôn mới*, Đề tài nhà nước
8. Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời (2013), *Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang*, Tạp chí Khoa học đào tạo Cần Thơ, 27 (2013): 17-24
9. Trần Bảo Khánh (2015), *Những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn tại các Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam của khách hàng cá nhân khu vực TP. Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

**NGÂN HÀNG SỐ TRONG THỜI ĐẠI MỚI:  
KINH NGHIỆM QUỐC TẾ ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

*Ths. Trần Vũ Thùy Nga*

*Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên*

**Tóm tắt**

*Trong bối cảnh phát triển Cách mạng công nghiệp 4.0, việc chuyển đổi số trong ngành Ngân hàng đã trở thành mục tiêu bắt buộc và là xu hướng phát triển tất yếu xảy ra trên thế giới. Bài viết đưa ra các thực trạng phát triển ngân hàng số tại Việt Nam, bên cạnh đó đề cập đến những kinh nghiệm quản lý chuyển đổi số ngành ngân hàng của các quốc gia trên thế giới, như: Nhật, Singapore và Trung Quốc, trên cơ sở đó rút ra bài học kinh nghiệm áp dụng cho Việt Nam. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu là: tổng hợp dữ liệu và phân tích dữ liệu trên cơ sở kế thừa các tài liệu trong nước và nước ngoài.*

**Từ khóa:** ngân hàng số

**1. Đặt vấn đề**

Hiện nay, cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội, xu hướng chuyển đổi số cũng đang phát triển không ngừng nghỉ, và ngành ngân hàng cũng không nằm ngoài xu hướng chuyển đổi số đó. Các ngân hàng Việt Nam ngày nay đang đứng trước nhiều cơ hội cũng như thách thức lớn để chuyển đổi trạng thái từ ngân hàng truyền thống sang ngân hàng số. Các ngân hàng thương mại cần tích cực đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, phát triển các mô hình ngân hàng số, gia tăng các tiện ích, trải nghiệm khách hàng và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến trong quá trình điều hành và cung cấp dịch vụ đến khách hàng theo hướng tự động hóa, nhằm mục đích tối ưu hóa quá trình hoạt động của ngân hàng.

Có thể thấy rằng, việc chuyển đổi số được xem là mục tiêu trọng điểm trong ngành ngân hàng tại nước ta. Điều này được cụ thể hóa bằng việc Ngân hàng Nhà nước đã đặt ra mục tiêu là phải đổi mới hoàn toàn hoạt động quản lý của ngành ngân hàng theo hướng hoạt động hiện đại, khai thác triệt để và ứng dụng cao các thành tựu khoa học công nghệ 4.0 vào hoạt động của ngân hàng, nhằm đáp ứng các tiêu chí chuyển đổi số của Chính phủ. Để hỗ trợ thực hiện mục tiêu chuyển đổi số thành công trong hệ thống ngân hàng tại Việt Nam thì việc nghiên cứu kinh nghiệm chuyển đổi số của một vài ngân hàng trên thế giới để từ đó rút ra được những bài học cho quá trình chuyển đổi ngân hàng số tại Việt Nam là điều cần thiết. Trong bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu thực trạng chuyển đổi ngân hàng số tại Việt Nam, kinh nghiệm chuyển đổi số ngành ngân hàng của một vài quốc gia trên thế giới và từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho ngành ngân hàng tại Việt Nam.

**2. Thực trạng chuyển đổi ngân hàng số tại Việt Nam**

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Cuối năm 2022, theo số liệu mới nhất từ Liên hợp quốc, Việt Nam có 99,3 triệu dân, đứng thứ 15 trên thế giới trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ với cơ cấu dân số trẻ, độ tuổi trung bình là 33,3 tuổi, vì vậy, khả năng tiếp cận internet công nghệ cao hiện tăng nhanh. Tính đến thời điểm năm 2022, theo ước tính của Hiệp hội Internet Việt Nam (VIA), thì Việt Nam có khoảng 70 triệu người dùng Internet, chiếm tỷ lệ khoảng 70,3% tổng dân số. Với tỷ lệ này thì Việt Nam là quốc gia đứng thứ 6 trong tổng số 35 nước tại Châu Á và đứng thứ 12 trên toàn thế giới. (Theo Hiệp hội Internet Việt Nam, 2022)

**Hình 1: Xu hướng tiến hóa của hệ thống ngân hàng**



(Nguồn: TS. Cần Văn Lực và nhóm chuyên gia, 2023)

Theo UNFPA, Việt Nam với cơ cấu nhóm dân số trong độ tuổi từ 15 – 24 tuổi chiếm 70% dân số, với đặc điểm cơ cấu dân số vàng như vậy, đây được coi là nhóm khách hàng dễ dàng tiếp cận nhất trong thời đại kỹ nguyên số. Theo khảo sát của Công ty Tư vấn và Quản lý toàn cầu McKinsey, lượng khách hàng từ 21-29 là độ tuổi sử dụng dịch vụ ngân hàng qua các thiết bị điện tử cao nhất chiếm tỷ lệ khoảng 60%, tiếp đến là độ tuổi 30-39 (chiếm khoảng 48%). Ngoài ra, tỷ lệ toàn dân sử dụng internet tại Việt Nam là 52%, với tốc độ tăng trưởng internet là 9%, đứng thứ 15 trên thế giới. Trong đó, phần lớn tập trung vào các thiết bị điện thoại di động (chiếm khoảng 93%), máy tính (khoảng 44%), ước tính khoảng 27% dân số sử dụng thiết bị thông minh ở khu vực thành thị.

Hiện nay, các ngân hàng Việt Nam coi quá trình chuyển đổi số là một trong những chiến lược trọng tâm, giúp tự động hóa các quy trình nghiệp vụ nhằm giúp giảm thiểu chi phí và tiết kiệm thời gian nên đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ số, đồng thời xây dựng các sản phẩm, nền tảng số với nhiều tiện ích, nhanh chóng, an toàn và phù hợp với xu thế phát triển. Năm 2022, theo số liệu công bố của Ngân hàng Nhà nước, nhiều nghiệp vụ thanh toán như chuyển tiền, gửi tiền, tài khoản thanh toán,... đã được số hóa toàn diện 100%.

Hệ thống ngân hàng số hiện có 3 cấp, bao gồm: số hóa kênh giao tiếp, số hóa hoạt động kinh doanh và ngân hàng số thuần túy. Qua những dữ liệu được công bố thời gian qua có thể thấy Việt Nam đang đạt được mức độ số hóa cấp độ 2, các ngân hàng đầu tư mạnh mẽ vào việc phát triển công nghệ mới để phục vụ chuyển đổi số. Nhiều ngân hàng đã tiên phong cung ứng các dịch vụ số cho khách hàng



**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

từ sớm, chẳng hạn như: Vào năm 2001, Vietcombank đã bắt đầu phiên bản Internet Banking cho các khách hàng cá nhân, xây dựng và phát triển hệ thống VCB-Money cho khách hàng; hay vào năm 2017 thì Vietinbank đã thay thế hệ thống CoreBanking và triển khai kho dữ liệu doanh nghiệp EDW;... Quá trình đẩy mạnh phát triển hạ tầng số diễn ra liên tục không ngừng nghỉ, điển hình như BIDV vừa hoàn thiện xây dựng hạ tầng hiện đại dành cho Open API – BIDV SmartConnect vào tháng 9/2022 với tốc độ lên tới 5.000 giao dịch/giây, các kết nối, chia sẻ được bảo mật theo nhiều cấp độ,...

Nhiều công nghệ hiện đại dần được đưa vào hoạt động của ngân hàng chẳng hạn như: BIDV ứng dụng công nghệ Blockchain vào tài trợ thương mại, và trở thành ngân hàng đầu tiên ứng dụng thành công Blockchain trong giao dịch phát hành thư tín dụng tới một ngân hàng thông báo ngoài hệ thống, nối tiếp sau đó là VPBank, MB, Vietcombank,... cũng đã ứng dụng Blockchain trong một số giao dịch tài chính. Vào năm 2020, Vietcombank đã ứng dụng công nghệ sinh trắc học và công nghệ mới là Push Authentication cho ra mắt ngân hàng số VCB Digital. Hay VPBank đã ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu của IBM để đồng bộ hóa dữ liệu khách hàng, phân tích hành vi khách hàng từ năm 2015, và cho ra mắt ngân hàng số Cake by VPBank vào tháng 1/2021, áp dụng đến tháng 4/2022 đã có tới 1,6 triệu khách hàng.

**Bảng 1: Ứng dụng công nghệ số tại các NHTM Việt Nam hết năm 2022**

STT	Các ứng dụng	BIDV	VietinBank	Vietcombank	Agribank	TPBank	VIB
1	Các dịch vụ tự động hóa	X	X	X	X	X	X
2	Xác minh thông tin khách hàng qua e-KYC	X	X	X	X	X Live Bank	X
3	Ứng dụng Mobile Banking thế hệ mới, tích hợp đa dạng tính năng, dịch vụ số	X Smart Banking	X IPay Mobile	X VCB Digital	X E-Mobile Banking	X	X
4	Website Portol mới với giao diện người dùng thân thiện, tiện lợi	X		X		X	X
5	Chatbot/ Trợ lý ảo	X	X	X		X T'Aio	
6	Giao diện chương trình ứng dụng (API)	X BIDV Pay Gate	X Nền tảng iConnect				
7	Phân tích dữ liệu lớn	X	X	X	X	X	X

(Nguồn: NHNN, Viện ĐTNC BIDV tổng hợp)

Có thể thấy, các ngân hàng thương mại đang đẩy nhanh quá trình chuyển đổi ngân hàng số, xem đó là chiến lược kinh doanh quan trọng, dần hình thành nên hệ sinh thái ngân hàng với 3 lớp dịch vụ tiêu chuẩn: Core – lớp dịch vụ lõi ngân hàng với các dịch vụ cơ bản như: tín dụng, thanh toán, tài trợ thương mại, đầu tư,...; Banking ecosystems – lớp dịch vụ hệ sinh thái ngân hàng, gồm các dịch vụ điển

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

hình: kế toán, chiết khấu, quản lý chi tiêu, quản lý thuế,...; Non – Banking ecosystem – lớp dịch vụ phi ngân hàng, như: chứng khoán, chăm sóc sức khỏe, viễn thông,...

Bên cạnh đó, nhằm hỗ trợ quá trình phát triển ngân hàng số - mô hình tổ chức tại các ngân hàng đã có nhiều sự thay đổi đáng kể:

(i) Những ngân hàng có quy mô nhỏ thường lựa chọn mô hình thiết lập mảng kinh doanh mới hoặc thành lập các ngân hàng kỹ thuật số đơn thuần, chẳng hạn như thành lập Trung tâm số hóa Ngân hàng cùng với việc phát triển mô hình không có chi nhánh ngân hàng truyền thống.

(ii) Đối với những ngân hàng có quy mô lớn, chủ yếu là những ngân hàng thương mại nhà nước, dần hướng tới mô hình số 1 – tập trung chuyển đổi số trên nền tảng hoạt động kinh doanh hiện đại, như: Vietcombank, BIDV,... tập trung vào phát triển các bước tiến lớn về mô hình tổ chức là thành lập các Trung tâm ngân hàng số, Trung tâm quản trị dữ liệu,...

Có thể thấy rằng, trong những năm gần đây thì giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) tăng cao. Tính đến cuối năm 2023, theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, thanh toán không dùng tiền mặt đạt khoảng 11 tỷ giao dịch tăng gần 50% so với năm 2022, với tổng giá trị giao dịch đạt hơn 200 triệu tỷ đồng. Trong đó, thanh toán QR Code chiếm tỷ trọng lớn đạt gần 183 triệu giao dịch với giá trị đạt hơn 116 nghìn tỷ đồng (tăng gần 172% về số lượng và hơn 74% về giá trị so với các năm trước); thanh toán qua internet đạt gần 2 tỷ giao dịch, với giá trị đạt trên 52 triệu tỷ đồng (tăng 56% cả về số lượng và tăng 5,8% về giá trị so với năm 2022).

Tính đến cuối năm 2023, Ngân hàng Nhà nước đã cấp giấy phép cho 51 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trung gian trên thị trường không phải là ngân hàng. Trong đó, có dịch vụ chuyển mạch tài chính và dịch vụ bù trừ điện tử: dịch vụ công thanh toán điện tử - 1 tổ chức; dịch vụ hỗ trợ thu – chi hộ với 49 tổ chức; dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử với 49 tổ chức; và 14 tổ chức cho hoạt động dịch vụ ví điện tử. Đến cuối năm 2023, số lượng ví điện tử được kích hoạt là 57,31 triệu ví, trong đó có khoảng 36,23 triệu ví đang hoạt động (chiếm khoảng 63,23%), tương ứng với tổng số tiền khoảng 2,96 nghìn tỷ đồng.

Có thể thấy rằng, tùy thuộc vào quy mô và khả năng nguồn lực của mỗi ngân hàng mà có mức độ chuyển đổi số khác nhau, trong những năm qua có những thay đổi đáng kể trong quá trình chuyển đổi số. Tuy nhiên, việc thực hiện chiến lược chuyển đổi số của hệ thống Ngân hàng Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn và thách thức, đặc biệt là khung pháp lý về chuyển đổi số chưa thật sự đồng bộ trong quá trình thực hiện, đi sau quá trình phát triển của công nghệ, kỹ thuật số và hạ tầng công nghệ còn nhiều hạn chế, chưa thống nhất trong hệ thống các ngân hàng; tình hình lừa đảo và các cuộc tấn công mạng ngày càng gia tăng;... Chính vì vậy, để việc chuyển đổi số được thuận lợi và mang lại hiệu quả cao thì các ngân hàng thương mại tại Việt Nam cần tiếp thu và học hỏi thêm nhiều kinh nghiệm chuyển đổi số thành công của các ngân hàng ở các nước phát triển trên thế giới.

### **3. Kinh nghiệm quốc tế về chuyển đổi số trong Ngân hàng**

#### ***Kinh nghiệm từ Nhật Bản***

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Nhật Bản là đất nước rất chú trọng việc đầu tư nghiên cứu các chương trình chuyển đổi số cho nền kinh tế, điển hình phải kể đến ba chương trình sau: Chương trình cải tiến chiến lược (Strategic Innovation Program – SIP); Chương trình Nghiên cứu và Phát triển Moonshot (Moonshot Research and Development) và Chương trình Mở rộng đầu tư chiến lược nghiên cứu và Phát triển Công/Tư (Public/Private R&D Investment Strategic Expansion Program – PRISM). Ba chương trình này được đồng thời xây dựng và triển khai từ nhiều cấp bộ, ngành quản lý ở Nhật nhằm mục đích phát triển cơ sở hạ tầng số cho không gian mạng, đảm bảo an ninh mạng, sử dụng trí tuệ nhân tạo và ứng dụng robot vào cuộc sống.

Nhật Bản ưu tiên cho các chính sách tài chính áp dụng tự động chuyển đổi hóa quy trình bằng Robot để thực hiện các nghiệp vụ back-office của các định chế tài chính như lập báo cáo tài chính, sàng lọc thông tin khách hàng phục vụ cho việc cấp các khoản vay, tìm kiếm gian lận trong giao dịch và nhận biết khách hàng. Chính phủ Nhật Bản thúc đẩy sử dụng trí tuệ nhân tạo để đánh giá rủi ro tín dụng một cách tự động hóa, phát hiện các giao dịch gian lận, phân tích giao dịch và tư vấn khách hàng.

Bên cạnh đó, nhằm biến tài chính số là công cụ để gia tăng sự hài lòng của khách hàng và phúc lợi xã hội cho nền kinh tế, Chính phủ Nhật Bản đã tập trung khuyến khích chuyển đổi tài chính số hướng tới phục vụ số đông. Vì thế, Chính phủ Nhật Bản đã xây dựng nền tảng dữ liệu cho toàn xã hội, phát triển một xã hội 5.0 cho tương lai, rót vốn đầu tư vào các dự án nghiên cứu và phát triển mang tính chất đột phá, khuyến khích khu vực tư nhân áp dụng nhiều công nghệ hiện đại, đẩy nhanh phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đặc biệt khuyến khích các trường đại học đẩy mạnh việc tập trung chiến lược đào tạo các chương trình trí tuệ nhân tạo và công nghệ sinh học. Nhật Bản đã ban hành hàng loạt các cơ chế quản lý giám sát các giao dịch chuyển tiền, xây dựng nhiều cơ chế linh hoạt để thu hút các đối tượng công nghệ mới tham gia vào ngành tài chính, trong đó phải kể đến chính sách Bức tường Delta (Delta Wall V) được triển khai năm 2020 – với sự tham gia của 110 định chế tài chính trong nước, chính sách được xây dựng nhằm mục đích cải thiện đối phó với các rủi ro trong ngành tài chính với ba trụ cột là Tự hỗ trợ (Self-help), Hỗ trợ lẫn nhau (Mutual Assistance), Hỗ trợ công cộng (Public Assistance).

Nhật Bản cũng áp dụng công nghệ Blockchain như tài sản mã hóa hay các loại tiền ảo để thực hiện quản lý phi tập trung của ngân hàng trung ương, ngoài ra, chú trọng chuyển đổi số các dịch vụ nhằm hướng tới một Chính phủ điện tử và phát triển các SupTech (Technology for Supervisory Oversight)

### ***Kinh nghiệm từ Singapore***

Năm 2020, Chính phủ điện tử, Cơ quan Tiền tệ Singapore và Văn phòng Quốc gia thông minh đã thành lập Sàn giao dịch Dữ liệu tài chính Singapore (Singapore Financial Data Exchange) nhằm mục đích nâng cấp hạ tầng số để phục vụ quá trình chuyển đổi số. Đây là sàn giao dịch công cộng đầu tiên trên thế giới, cho phép người dân Singapore quản lý kế hoạch tài chính hiệu quả hơn bằng cách tích hợp thông tin tài chính lên sàn giao dịch này. Thông qua Sàn giao dịch, các cá nhân có thể trích xuất những thông tin tài chính cá nhân như thẻ tín dụng, các khoản tiền gửi, các khoản vay và đầu tư tài chính trên thị trường thông qua công cụ SingPass (Singapore Personal Access). Bên cạnh đó, thông qua Sàn giao

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

dịch, các định chế tài chính có thể cung cấp thêm những sản phẩm dịch vụ đến với khách hàng. Đặc biệt, toàn bộ thông tin đều được mã hóa để đảm bảo an ninh dữ liệu cho các bên liên quan khi thực hiện giao dịch trên sàn.

Để ngăn chặn việc rửa tiền và tài trợ khủng bố, Cơ quan Tiền tệ Singapore đã kết hợp với các ngân hàng lớn cho ra đời nền tảng số COSMIC – nền tảng số chia sẻ thông tin về các vụ việc rửa tiền và tài trợ khủng bố. Cơ qua Tiền tệ Singapore là đơn vị quản lý trực tiếp nền tảng số COSMIC nhằm cảnh báo những giao dịch tài chính vượt ngưỡng quy định, ngăn chặn việc truy cập dữ liệu tài chính trái phép với mục tiêu chính là ngăn chặn rửa tiền và tài trợ khủng bố.

Ngoài ra, Singapore còn phát triển bốn nền tảng số nhằm phục vụ dữ liệu cho phát triển tài chính xanh, gồm:

(i) Greenprint Common Disclosure Portal liên kết với Sàn giao dịch Singapore giúp các nhà đầu tư quốc tế và các định chế tài chính sử dụng như là một cơ chế giám sát và quản trị nội bộ về môi trường, xã hội và quản trị;

(ii) Greenprint Data Orchestrator – nền tảng giúp tổng hợp dữ liệu bền vững từ nhiều nguồn khác nhau phục vụ cho việc đưa ra các quyết định đầu tư và tài trợ cho khách hàng;

(iii) Greenprint ESG Registry – nền tảng giúp cung cấp dữ liệu đã được kiểm định bởi công ty kiểm toán thứ ba, giúp các định chế tài chính, cơ quan quản lý, doanh nghiệp,...truy cập vào nguồn dữ liệu có mức độ tin cậy cao;

(iv) Greenprint Marketplace – nền tảng liên kết với Sàn giao dịch giao diện lập trình ứng dụng, giúp kết nối cộng đồng các nhà đầu tư và những nhà cung cấp công nghệ xanh để thúc đẩy hợp tác, cải tiến và đầu tư vào công nghệ xanh.

Để đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số, Singapore đã đẩy mạnh xây dựng các chính sách tài trợ nhằm khuyến khích chuyển đổi ngân hàng số, cụ thể như: Các chủ thể được hỗ trợ vốn tối đa 70% chi phí hoạt động cần thiết cho quá trình chuyển đổi số trong thời gian tối đa là 02 năm; Chương trình tài trợ 30% vốn chi phí hoạt động cần thiết cho việc chuyển đổi số với thời gian tối đa là 03 năm. Ngoài ra, còn có Chương trình “Tài trợ giải pháp năng suất” nhằm hỗ trợ trang thiết bị số để tăng năng suất hoạt động cho các định chế tài chính có quy mô nhỏ.

Ngoài ra, đất nước sư tử có hai hình thức ngân hàng số là Ngân hàng số toàn bộ và Ngân hàng số bán buôn. Cơ quan tiền tệ Singapore sẽ đưa ra những yêu cầu về vốn, quản trị rủi ro, xử lý sự cố,... và những ngân hàng này cần phải vượt qua được những thử thách này. Sau thời gian hoạt động, thì sẽ được Cơ quan Tiền tệ Singapore thực hiện đánh giá và quyết định có cho phép cung cấp đầy đủ các giao dịch của một ngân hàng số theo quy định.

### ***Kinh nghiệm từ Trung Quốc***

Trung Quốc được biết đến là đất nước có thành công lớn trong việc triển khai Mobile Money do AliPay của Alibaba cùng với WeChatPay với hệ sinh thái hoạt động rất lớn, bởi phần lớn người dân Trung Quốc thường xuyên có thói quen sử dụng các sản phẩm nội địa, vì vậy những ứng dụng ví điện tử được sử dụng đông đảo bởi người dùng tại Trung Quốc. Là đất nước được xem có nền kinh tế năng

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

động nhất thế giới, người dân ở đây thanh toán điện tử ở hầu hết các hoạt động mua – bán trong cuộc sống, từ đi chợ mua thực phẩm, đi taxi,... cho đến việc người ăn xin cũng dùng quét mã QR để xin tiền.

Trong những năm trở lại đây, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành rất nhiều chính sách minh bạch, bảo vệ người dùng các ứng dụng ngân hàng số, đẩy mạnh tiến độ thanh toán điện tử,... nhằm giúp các ngân hàng Trung Quốc thúc đẩy chuyển đổi số hệ thống hoạt động. Chính phủ nhằm tạo điều kiện phát triển thanh toán điện tử nên đã đẩy mạnh phát triển hạ tầng số thông qua nhiều hình thức: IoT được đẩy mạnh ứng dụng mạnh mẽ trong hệ thống ngân hàng, nỗ lực không ngừng nâng cấp hệ thống Internet với nhiều công nghệ hiện đại hội tụ và khai phóng 5G với nhiều đổi mới, xây dựng nhiều khung pháp lý cho thanh toán điện tử nhằm đảm bảo được tối ưu quyền lợi của khách hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng WeBank Trung Quốc đã ứng dụng thành công AI cho các trợ lý ảo để tiếp xúc khách hàng ban đầu, trả lời các câu hỏi của khách hàng cũng như tư vấn và hướng dẫn. Trong trường hợp nếu các giải đáp chưa đủ độ tin cậy thì tổng đài viên AI sẽ kết nối với tư vấn viên để có thể đưa ra câu trả lời chính xác cao cho khách hàng, và tổng đài AI sẽ tự động ghi nhận câu hỏi cùng câu trả lời đó để có thể trả lời chính xác cho những lần sau. Bên cạnh đó, Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc cũng đã triển khai thành công ngân hàng tự động hóa hoàn toàn cùng với Robot Tiêu Long để phục vụ đến khách hàng, đặc biệt khách hàng có chức năng mở tài khoản và giao dịch ngoại hối trên máy ATM.

### **4. Bài học kinh nghiệm cho chuyển đổi số đối với các ngân hàng tại Việt Nam**

Sau khi nghiên cứu về kinh nghiệm chuyển đổi số của hệ thống ngân hàng tại Nhật, Singapore và Trung Quốc, rút ra bài học đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam:

*Một là*, Chính phủ, Ngân hàng nhà nước và các cơ quan ban ngành cần có sự quan tâm, hỗ trợ và đầu tư nhiều hơn để giúp ngành ngân hàng đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số. Các cơ quan quản lý nhà nước cần nhanh chóng hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến quá trình hoạt động, và vận hành chuyển đổi số trong ngành ngân hàng. Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước có thể tham khảo kinh nghiệm của các nước phát triển trong việc hợp tác và xây dựng môi trường hoạt động ngân hàng số an toàn, bảo mật, hiệu quả.

*Hai là*, nên tích cực đẩy mạnh mô hình kinh doanh theo hướng tích hợp đa kênh, đổi mới công nghệ tài chính. Đẩy mạnh chuyển đổi các kênh của ngân hàng truyền thống, tăng cường hợp tác với các công ty Fintech, nhằm áp dụng mô hình kinh doanh hiện đại, tinh gọn nhân sự và rút ngắn quá trình hoạt động của các khâu. Đẩy mạnh các tiện ích của hoạt động ngân hàng, hướng tới sự mới mẻ trong trải nghiệm của khách hàng, bên cạnh đó, giúp ngân hàng giảm thiểu chi phí.

*Ba là*, Ngân hàng Nhà nước cần đẩy mạnh tiến trình liên kết với các cơ quan quản lý nhà nước để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, đẩy nhanh quá trình tích hợp các thông tin cá nhân của người dân và thông tin tài chính. Nghiên cứu thành lập sàn giao dịch dữ liệu tài chính để tổng hợp nguồn dữ liệu Big Data, để có thể kết nối rộng rãi và chia sẻ nhưng vẫn đảm bảo được tính bảo mật an toàn thông tin nhằm phục vụ cho việc phát triển các sản phẩm và dịch vụ của ngân hàng số.

*Bốn là*, các cơ quan quản lý nhà nước cần đưa ra nhiều chính sách khuyến khích các trường đại học tham gia vào chiến lược trí tuệ nhân tạo, giúp các trường xây dựng chương trình đào tạo phù hợp

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

với nhu cầu phát triển số của xã hội; khuyến khích hỗ trợ các trường đang đào tạo về ngành Ngân hàng truyền thông cập nhật và đưa chương trình đào tạo về chương trình ngân hàng số, để có thể cung cấp nguồn lao động số cần thiết cho nhu cầu của xã hội trong thời gian tới; có thể chủ động thuê chuyên gia chất lượng cao từ bên ngoài về để đào tạo trong thời gian đầu cho nguồn nhân lực của công cuộc chuyển đổi thành Ngân hàng số.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đặng Hoài Linh. (2021). *Triển khai ngân hàng số - Kinh nghiệm quốc tế và bài học thực tiễn Việt Nam*. *Tạp chí Ngân hàng*, số 21, trang 45 – 50.
2. Hiệp hội Internet Việt Nam. (2022). Báo cáo về hành vi và xu hướng sử dụng internet tại Việt Nam 2022, truy cập ngày 05/02/2024, tại:  
<https://via.org.vn/Bao-Cao-Thong-Ke>
3. TS. Cấn Văn Lực và Nhóm chuyên gia. (2023). Chuyển đổi số ngành ngân hàng Việt Nam: Cơ hội, thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*, số 3 + 4/2023, truy cập ngày: 15/02/2024 tại:  
<https://thitruongtaichinhvientien.vn/chuyen-doi-so-nganh-ngan-hang-viet-nam-co-hoi-thuc-trang-va-giai-phap-52299.html>
4. TS Nguyễn Thanh Huyền, Th.s Lê Thùy Dương. (2022). Kinh nghiệm quản lý chuyển đổi số ngành Ngân hàng tại một số quốc gia Châu Á và hàm ý chính sách cho Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*, truy cập ngày: 10/2/2024 tại:  
<https://tapchinganhang.gov.vn/kinh-nghiem-quan-ly-chuyen-doi-so-nganh-ngan-hang-tai-mot-so-quoc-gia-chau-a-va-ham-y-chinh-sach-cho.htm>
5. Th.s Lưu Ánh Tuyết. (2018). Phát triển ngân hàng số: Kinh nghiệm quốc tế và kiến nghị cho Việt Nam. *Cổng thông tin điện tử - Bộ Tài chính*, truy cập ngày 10/2/2024, tại:  
[https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages\\_r/1/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM172885](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/1/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM172885)
6. TS. Nguyễn Thanh Phương – TS. Đặng Thị Lan Phương, 2023, Kinh nghiệm chuyển đổi số của một số tổ chức trên thế giới và bài học cho các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí in số tháng 6/2023*, trang 34-40.

**TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN NỀN KINH TẾ  
VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM**

**ThS. Bùi Thị Hồng Chinh**

*Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên*

**Tóm tắt**

*Biến đổi khí hậu đang là thách thức rất lớn mà thế giới đang phải đối mặt. Trong những năm trở lại đây, tình hình thiên tai có nhiều diễn biến phức tạp, thời tiết thay đổi, mưa nắng thất thường, bão lũ, áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng kết hợp với triều cường xảy ra thường xuyên, các hiện tượng thời tiết cực đoan đang ngày càng gia tăng về tần suất và thường khó dự đoán gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhiều lĩnh vực trong đời sống kinh tế - xã hội, đe dọa đến sức khỏe con người và đe dọa đến hệ thống tài chính. Việt Nam là một trong những quốc gia đang phải đối mặt với nhiều vấn đề về môi trường và chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. Thời gian qua, Việt Nam đã rất tích cực tham gia thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Biến đổi khí hậu tác động đến nền kinh tế thông qua rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi. Điều này đòi hỏi hệ thống ngân hàng phải có sự tham gia kịp thời, tích cực và có những giải pháp về việc cấp tín dụng và sản phẩm vay để ứng phó với biến đổi khí hậu.*

**Từ khoá: biến đổi khí hậu, ngân hàng, ứng phó với biến đổi khí hậu, tín dụng ngân hàng xanh**

*Biến đổi khí hậu được coi là một trong những vấn đề trọng tâm của thế kỷ XXI đối với mỗi nền kinh tế. Không chỉ là vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu còn có thể gây ra những tác động nghiêm trọng tới sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô, gây nên tổn thất to lớn về người, tài sản, các cơ sở hạ tầng về kinh tế, văn hóa, xã hội. Do đó, hệ thống ngân hàng cần phải hành động để đóng góp vào cuộc chiến chống biến đổi khí hậu, hướng tới một nền tài chính xanh và phát triển bền vững.*

**1. Biến đổi khí hậu là gì?**

Biến đổi khí hậu là thuật ngữ được dùng để chỉ sự thay đổi của khí hậu do tác động chủ yếu của con người làm thay đổi các thành phần của khí quyển trái đất. Sự thay đổi này kết hợp với các yếu tố biến động tự nhiên của tự nhiên dẫn tới các biến đổi của khí hậu qua các thời kỳ. Hay, biến đổi khí hậu chính là sự thay đổi của hệ thống khí hậu từ sinh quyển, khí quyển, thủy quyển tới thạch quyển trong hiện tại và tương lai.

Những tác động mà biến đổi khí hậu đem lại là vô cùng tiêu cực, ảnh hưởng đến thời tiết, thiên nhiên hay thậm chí là đời sống, kinh tế và xã hội.

Nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu gồm khách quan và chủ quan. Về nguyên nhân chủ quan, biến đổi khí hậu chịu tác động phần lớn nguyên nhân do con người. Do nhu cầu sinh hoạt và lao động, con người đã không ngừng sử dụng tài nguyên thiên nhiên, cùng với đó, lượng khí thải lớn trong quá trình sinh hoạt, như khói xe hay khí thải nhà máy ngày càng khiến nồng độ CO<sub>2</sub> trong không khí tăng

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

vọt. Về nguyên nhân khách quan, những thay đổi về nguyên lý hoạt động tự nhiên, đổi quỹ đạo trái đất... cũng gây nên biến đổi khí hậu. Cùng với đó, quá trình kiến tạo, thay đổi phương hướng của tự nhiên cũng là một nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu.

**2. Tác động của biến đổi khí hậu đến nền kinh tế và hoạt động của hệ thống ngân hàng**

*2.1 Tác động của biến đổi khí hậu đến nền kinh tế*

Hiện nay, biến đổi khí hậu tại Việt Nam gây nắng nóng kéo dài, sự xuất hiện của những cơn mưa lớn, lũ quét, ngập lụt, triều cường... tác động và ảnh hưởng nặng nề tới thiên nhiên và con người Việt Nam gây nên tổn thất to lớn về người, tài sản, các cơ sở hạ tầng về kinh tế, văn hóa, xã hội và tác động xấu đến môi trường từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội của quốc gia.

Biến đổi khí hậu thể hiện thông qua sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan, dị thường cả về số lượng và cường độ. Giai đoạn 1994 - 2010, tổng lượng phát thải khí nhà kính ở Việt Nam tăng hơn 2 lần, từ 103,8 lên 246,8 triệu tấn CO<sub>2</sub>. Năm 2020 có thể tăng hơn 4 lần và năm 2030 được dự báo tăng hơn 7 lần so với năm 1994. Theo nhiều chuyên gia trong và ngoài nước, với mô hình kinh tế như hiện nay, nếu GDP Việt Nam tăng gấp đôi, thì ô nhiễm môi trường sẽ tăng gấp ba lần; cứ tăng 1% GDP thì thiệt hại do ô nhiễm môi trường sẽ làm mất đi 3% GDP.

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu do có bờ biển dài. Nếu nước biển dâng 1 mét, 40% diện tích đồng bằng sông Cửu Long, 10% diện tích đồng bằng sông Hồng sẽ bị ngập, ảnh hưởng trực tiếp đến 20-30 triệu người dân.

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới hoạt động giao thông vận tải khi mực nước biển dâng cao thì hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh lộ và hệ thống đường sắt sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến phát triển đô thị, các khu công nghiệp và nhà ở, mức độ ảnh hưởng tùy thuộc vào từng vùng, từng địa phương và từng vị trí theo địa hình phân bố. Trong đó, khu vực ven biển chịu tác động chính của bão, vùng miền núi chịu tác động của lũ quét, lở đất, sạt lở, vùng trung du và đồng bằng chủ yếu là ngập lụt, lở đất, mưa đá.

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến du lịch, thương mại, năng lượng... và nhiều hoạt động kinh tế khác tại Việt Nam.

Đối với công nghiệp, các hoạt động chế biến những sản phẩm nông nghiệp cũng chịu ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu. Khi nhiệt độ tăng cao, từ đó tăng tiêu thụ năng lượng kéo theo nhiều hoạt động khác tăng theo như tăng công suất nhà máy phát điện, tăng sử dụng các thiết bị làm mát, ảnh hưởng tới an ninh năng lượng quốc gia.

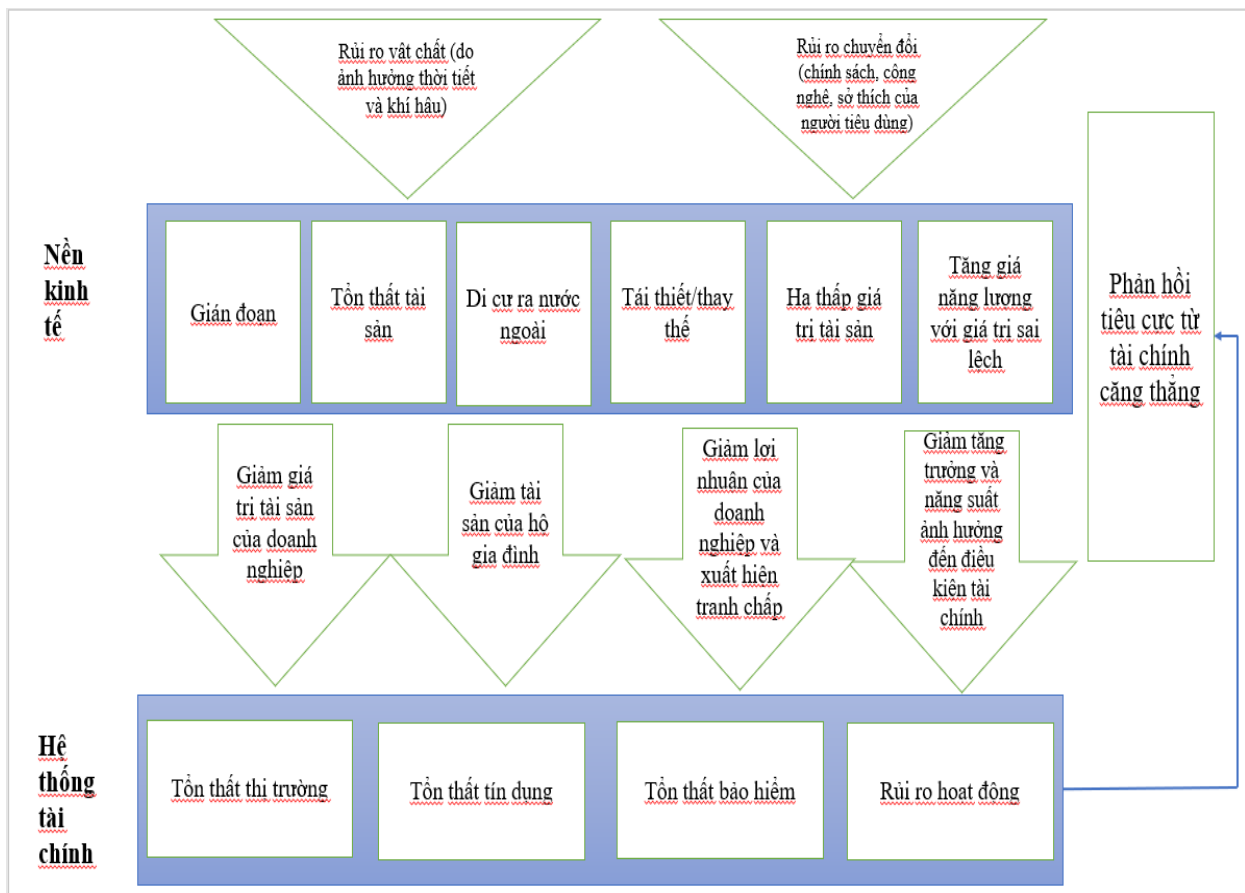
Tác động của biến đổi khí hậu đến Việt Nam rất nghiêm trọng, là nguy cơ hiện hữu đối với mục tiêu xóa đói giảm nghèo, mục tiêu thiên niên kỷ và sự phát triển bền vững. Theo Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu, khi nước biển dâng cao 1m, ước chừng 5,3% diện tích tự nhiên, 10,8% dân số, 10,2% GDP, 10,9% vùng đô thị, 7,2% diện tích nông nghiệp và 28,9% vùng đất thấp ở Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng.



## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, chỉ trong 10 năm gần đây, các loại thiên tai như: bão, lũ, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn... đã gây thiệt hại đáng kể, làm chết và mất tích hơn 9.500 người, thiệt hại về tài sản ước tính 1,5% GDP/năm.

Theo IMF (2019) nghiên cứu, biến đổi khí hậu tác động đến nền kinh tế thông qua 02 kênh chính, đó là: Rủi ro vật chất (Physical Risk) – bắt nguồn từ những thiệt hại về tài sản, cơ sở hạ tầng và đất đai và Rủi ro chuyển đổi (Transition Risk) – là kết quả của những thay đổi trong chính sách khí hậu, công nghệ, tâm lý thị trường và người tiêu dùng trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp (lower-carbon economy) nhằm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và giảm phát thải khí nhà kính cũng như nâng cao khả năng tương thích với các tác động của biến đổi khí hậu.



*Hình 1 – Rủi ro vật chất và Rủi ro chuyển đổi từ biến đổi khí hậu  
Nguồn: IMF (2019)*

Biến đổi khí hậu tác động tiêu cực mang tính đa diện đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại Việt Nam. Đó là tình trạng gián đoạn sản xuất kinh doanh, giảm năng suất lao động và doanh thu, gián đoạn kênh vận chuyển, tăng chi phí sản xuất, đình trệ mạng lưới phân phối, giảm chất lượng sản phẩm, thiệt hại cơ sở vật chất, nhân lực... Theo báo cáo từ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Quỹ châu Á tại Việt Nam, trong hơn 10.000 doanh nghiệp tại 63 tỉnh thành, 54% doanh nghiệp bị gián đoạn sản xuất kinh doanh do thiên tai, 51% số doanh nghiệp cũng bị giảm năng suất lao động do thời tiết khắc nghiệt làm suy giảm doanh thu.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

*2.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động của hệ thống ngân hàng*

Theo Ngân hàng Thế giới dự báo biến đổi khí hậu có thể gây ảnh hưởng 1,5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam từ nay đến 2050 và sẽ tác động tiêu cực đến thành tựu vĩ mô, cải cách thể chế, đảm bảo mục tiêu bền vững môi trường.

*Bảng 1: Tác động của biến đổi khí hậu đối với các loại rủi ro.*

<b>Loại rủi ro</b>	<b>Tác động của các nhân tố rủi ro khí hậu</b>
<b>Rủi ro tín dụng</b>	Rủi ro tín dụng tăng lên nếu các nhân tố rủi ro khí hậu làm giảm khả năng thanh toán và trả nợ của người đi vay (tác động lên thu nhập) hoặc khả năng thu hồi toàn bộ giá trị của khoản vay của ngân hàng trong trường hợp vỡ nợ (tác động lên tài sản). Xác suất vỡ nợ và tổn thất tại thời điểm vỡ nợ của các khoản vay trong các lĩnh vực hoặc khu vực địa lý dễ bị rủi ro vật lý có thể bị ảnh hưởng, ví dụ, thông qua việc định giá tài sản thế chấp thấp hơn trong danh cho vay bất động sản do rủi ro lũ lụt gia tăng. Các tiêu chuẩn hiệu quả năng lượng có thể gây ra chi phí thích ứng đáng kể và làm giảm lợi nhuận của công ty, điều này có thể dẫn đến xác suất vỡ nợ cao hơn cũng như giá trị tài sản thế chấp thấp hơn.
<b>Rủi ro thị trường</b>	Giảm giá trị tài sản tài chính, bao gồm cả khả năng gây ra sự điều chỉnh giá lớn, đột ngột và tiêu cực nếu rủi ro khí hậu chưa được xem xét và tính đến trong mức giá cả. Rủi ro khí hậu cũng có thể dẫn đến phá vỡ mối tương quan giữa các tài sản hoặc thay đổi tính thanh khoản của thị trường đối với các tài sản cụ thể, làm suy yếu các giả định cơ sở về quản lý rủi ro. Các sự kiện vật lý nghiêm trọng có thể dẫn đến thay đổi kỳ vọng của thị trường và có thể dẫn đến việc định giá lại đột ngột, biến động cao hơn và gây ra tổn thất về giá trị tài sản trên một số thị trường. Các yếu tố thúc đẩy rủi ro chuyển đổi có thể tạo ra sự định giá lại đột ngột của chứng khoán và các công cụ phái sinh, ví dụ như đối với các sản phẩm liên quan đến các ngành bị ảnh hưởng bởi tình trạng mắc kẹt tài sản.
<b>Rủi ro hoạt động</b>	Tăng rủi ro tuân thủ pháp luật và quy định liên quan đến các khoản đầu tư và hoạt động kinh doanh nhạy cảm với khí hậu. Hoạt động của ngân hàng có thể bị gián đoạn do thiệt hại vật chất đối với tài sản, chi nhánh và trung tâm dữ liệu của ngân hàng do các sự cố thời tiết khắc nghiệt. Thay đổi quan điểm của người tiêu dùng về các vấn đề khí hậu cũng có thể dẫn đến rủi ro về danh tiếng và trách nhiệm pháp lý cho ngân hàng do hậu quả của các vụ bê bối do tài trợ cho các hoạt động gây tranh cãi về môi trường.
<b>Rủi ro thanh khoản</b>	Khả năng tiếp cận các nguồn vốn ổn định của các ngân hàng có thể bị giảm đi khi các điều kiện thị trường thay đổi. Các tác nhân gây rủi ro khí hậu có thể khiến các đối tác của ngân hàng rút tiền gửi và sử dụng hạn mức tín dụng. Rủi ro thanh khoản có thể bị ảnh hưởng trong trường hợp khách hàng rút tiền từ tài khoản của họ để tài trợ cho việc sửa chữa các thiệt hại, hư hỏng. Việc định giá lại chứng khoán đột ngột, chẳng hạn do tài sản bị mắc kẹt, có thể làm giảm giá trị tài sản có tính thanh khoản cao của ngân hàng, do đó ảnh hưởng đến các phần đệm thanh khoản của ngân hàng

*Nguồn: Trích từ ECB (2020) và Basel (2021)*

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Biến đổi khí hậu xảy ra tác động mạnh mẽ đến sự tăng trưởng, phát triển của nền kinh tế qua hai kênh: rủi ro vật chất, rủi ro chuyển đổi. Theo uỷ ban giám sát về ngân hàng, rủi ro vật chất phân chia thành cấp tính và mãn tính, trong đó cấp tính là những những rủi ro nghiêm trọng, có thể thấy được hiện tượng và hệ lụy rõ ràng như cháy rừng, lũ lụt, bão lũ, những đợt nóng hoặc lạnh khắc nghiệt, phần lớn là những thảm họa thiên nhiên nghiêm trọng; mãn tính là các hiện tượng thiên nhiên bị thay đổi một cách từ từ, dồn tích theo tháng năm, hậu quả không thể thấy liền nhưng mức độ nghiêm trọng lớn hơn vì thường bao phủ trên diện rộng. Các hiện tượng này có thể đề cập đến như hạn hán, sạt lở đất, nước biển dâng, lượng mưa hay độ ẩm có biên độ dao động ngày càng lớn dần.

Trong nhóm rủi ro thứ 2 do quá trình chuyển đổi, chi phí cũng là nguyên nhân tác động đến các rủi ro tài chính. Cụ thể, trong quá trình chuyển đổi, có sự thay đổi chính sách của các chính phủ đã tác động rất lớn tới nền kinh tế. Thí dụ, vấn đề mục tiêu khí thải các nước sẽ phải chuyển đổi sang hướng nền kinh tế xanh, giảm sự lệ thuộc vào nguyên liệu hóa thạch. Những chính sách này dĩ nhiên tác động đến nhiều doanh nghiệp và người lao động. Chỉ cần những thay đổi các chính sách thuế, trợ cấp cũng có thể khiến doanh nghiệp này phát triển thành công, doanh nghiệp khác phải phá sản. Sự thay đổi về công nghệ trong quá trình chuyển đổi cũng là yếu tố tác động đến các rủi ro tài chính, từ đó tác động đến các chủ thể trong nền kinh tế như: cá nhân, hộ sản xuất, doanh nghiệp... trong đó có cả ngân hàng thương mại (NHTM). Khi biến đổi khí hậu xảy ra, NHTM bị tác động ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và gặp các rủi ro tài chính cần phải quản trị bao gồm: Rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro phi tài chính, rủi ro hoạt động. Và một trong những vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu mà các NHTM quan tâm đó chính là khả năng trả gốc và lãi vay của doanh nghiệp đúng với cam kết hợp đồng tín dụng giữa NHTM và doanh nghiệp.

Như vậy, những diễn biến biến đổi khí hậu trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang diễn ra theo chiều hướng tiêu cực gây nên những hậu quả cho hệ thống ngân hàng, tác động rất lớn đến khả năng tạo ra lợi nhuận và khả năng trả nợ đúng hạn của các tổ chức kinh tế. Nhằm giảm thiểu tổn thất nhỏ nhất từ hoạt động cấp tín dụng, Nhà nước và các NHTM cần có những chiến lược, chính sách kịp thời phù hợp với môi trường kinh doanh để ứng phó với biến đổi khí hậu.

### **3. Thực trạng ứng phó với biến đổi khí hậu của Nhà nước và các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam**

Trong những năm qua, việc cấp tín dụng để ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam trở thành chiến lược của quốc gia, trong đó nguồn tài chính huy động từ ngân sách Nhà nước, các quỹ trong nước, quốc tế và sự đầu tư của các doanh nghiệp. Cụ thể:

Chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu của 05 Bộ (Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công thương và Xây dựng) vào khoảng 0,2% GDP. Đầu tư công cho thích ứng với biến đổi khí hậu chủ yếu là ở hai ngành nông nghiệp và giao thông. Chi cho các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu được tài trợ bởi nguồn vốn từ các đối tác phát triển khoảng 31% tổng chi cho ứng phó với biến đổi khí hậu của 05 Bộ trên. Phần lớn vốn ODA được cung cấp dưới hình thức vốn vay cho các dự án đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật với mục tiêu trọng

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

tâm là đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu. Hiện nay, tỷ lệ chi cho thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính được tài trợ bởi nguồn vốn từ các đối tác phát triển trong tổng chi ngân sách nhà nước cho biến đổi khí hậu của 05 Bộ nêu trên cũng vẫn duy trì ở mức khoảng 30%.

Đối với các Quỹ hỗ trợ cấp tín dụng trong nước và quốc tế: Quỹ Khí hậu xanh (GCF) đã hỗ trợ 115,8 triệu USD cho các dự án thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ở Việt Nam. Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) đã hỗ trợ 457,18 triệu USD để thực hiện 107 dự án môi trường ở nhiều ngành và địa phương, góp phần quan trọng giải quyết các vấn đề môi trường ở Việt Nam nói riêng và toàn cầu nói chung. Trong số 107 dự án môi trường do GEF tài trợ, có 56 dự án quốc gia với 153 triệu USD và 46 dự án vùng/toàn cầu với 294 triệu USD. Ngoài ra, có 4 dự án được tài trợ từ Quỹ biến đổi khí hậu đặc biệt (SCCF), trong đó có 2 dự án quốc gia với 8 triệu USD và 2 dự án vùng/toàn cầu với 0,92 triệu USD. Thông qua IFC (International Finance Cooperation), Quỹ Khí hậu xanh đã hỗ trợ 24 triệu USD để thực hiện Chương trình Tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn cho Việt Nam (VEECPF) giúp các doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vốn vay của các ngân hàng thương mại. Ngoài ra, còn có một số Quỹ toàn cầu khác đã và đang cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các cơ quan chính phủ và các doanh nghiệp, như Quỹ Đối tác về khí hậu toàn cầu (cung cấp 26 triệu EUR hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam thực hiện các dự án hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo trong giai đoạn từ 2010 đến nay). Riêng Ngân hàng Vietinbank đã được vay 23,5 triệu USD để tài trợ cho các dự án hiệu quả năng lượng trong công nghiệp (GCPF 2012). Chính phủ Na Uy đã hỗ trợ 180 triệu NOK (tương đương 30 triệu USD) để thực hiện Chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn 2. Quỹ Đối tác các-bon lâm nghiệp (FCPF) tài trợ 5 triệu USD để thực hiện Dự án Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+ (sáng kiến giảm phát thải thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon của rừng) ở Việt Nam giai đoạn 2 (FCPF-2).

Với khối doanh nghiệp, nguồn vốn hỗ trợ cấp tín dụng ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh còn rất hạn chế. Nguồn lực tài chính cho các doanh nghiệp đầu tư cho biến đổi khí hậu chủ yếu dựa vào vốn vay từ hệ thống ngân hàng chiếm khoảng 70%, một phần đến từ thị trường vốn vay khoảng 20 - 30% và phần còn lại đến từ các kênh tài chính khác. Các khoản chi của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo khá lớn, khoảng 10.000 tỷ đồng trong giai đoạn 2010 - 2013. Trong giai đoạn 2014 - 2016, sản xuất điện mặt trời, điện gió và điện sinh khối cũng là ba lĩnh vực liên quan đến biến đổi khí hậu thu hút được 8 dự án FDI cấp mới và tổng vốn đăng ký là 442,524 triệu USD. Một trong những nguồn lực tài chính khác cho các dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là từ mua bán tín chỉ các-bon đạt được từ các cơ chế theo Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

Bên cạnh đó, các chính sách gần đây của Việt Nam cũng chú trọng đến việc phát triển tín dụng xanh. Cụ thể: Ngày 24/3/2015, Thống đốc NHNN đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Trong đó, nêu ra mục tiêu: “Thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, ngay từ năm 2015, hoạt động cấp tín dụng của ngành Ngân hàng cần chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng; cải thiện chất lượng môi trường và bảo vệ sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững”. Ngày 06/8/2015, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ban hành Kế hoạch hành

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Hơn nữa, để đẩy mạnh chính sách tín dụng xanh, ngày 24/4/2017, Thống đốc NHNN ban hành Quyết định số 813/QĐ-NHNN về Chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ.

Các ngân hàng thương mại (NHTM) cũng đã rất tích cực trong việc triển khai các gói tín dụng ưu đãi liên quan đến các khoản vay phục vụ cho mục đích bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu. Tiêu biểu như NHTM cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) và Ngân hàng Thế giới (WB) đã ký hợp đồng bảo lãnh Quỹ khí hậu Xanh (GCF) bảo lãnh tín dụng cho đầu tư hiệu quả năng lượng trong ngành công nghiệp Việt Nam. SHB tham gia dự án với vai trò là ngân hàng phát hành bảo lãnh cho các ngân hàng tham gia cấp tín dụng cho các dự án vốn vay đầu tư tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam, tạo điều kiện cho các dự án đầu tư tiết kiệm năng lượng tiếp cận Quỹ Chia sẻ rủi ro có trị giá 75 triệu USD do GCF và WB tài trợ; NHTM cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) và Quỹ Đầu tư Quốc tế Affinity ký kết Thỏa thuận hợp tác về việc hỗ trợ và huy động vốn cho HDBank dành cho các doanh nghiệp Việt Nam trị giá 300 triệu USD, nhằm tài trợ cho các chương trình đáp ứng tiêu chí về môi trường, xã hội và quản trị (Environmental, Social, and Governance - ESG), phát triển bền vững; NHTM cổ phần Phương Đông (OCB) đã triển khai cấp tín dụng xanh từ năm 2015, ưu tiên cho các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo và các dự án sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, thân thiện với môi trường và xã hội

Tuy nhiên, hoạt động của hệ thống ngân hàng trước nguy cơ biến đổi khí hậu còn tiềm ẩn nhiều rủi ro tiềm tàng. Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Sổ tay hướng dẫn quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng đối với 15 ngành kinh tế làm tài liệu tham khảo hữu ích cho các tổ chức tín dụng phục vụ công tác thẩm định và ra quyết định cấp tín dụng đối với khách hàng; tham gia mạng lưới ngân hàng bền vững để học hỏi, trao đổi kinh nghiệm về các chính sách phát triển bền vững trong hoạt động ngân hàng trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu ứng phó biến đổi khí hậu. Ngày 23/12/2022, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 17/2022/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, tổ chức tín dụng thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về cấp tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Thông tư số 17/2022/TT-NHNN cũng nêu rõ quy định nội bộ quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Các NHTM Việt Nam đã chủ động xây dựng phương án tổng thể về phòng chống rủi ro trong hoạt động có chú trọng đến rủi ro trong biến đổi khí hậu, nhiều ngân hàng đã từng bước áp dụng chuẩn Basel 3 theo thông lệ quốc tế, xây dựng tuyến phòng thủ 3 lớp đồng thời triển khai Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) nhằm tăng cường tính minh bạch.

### ***\* Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện:***

Các văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể việc thực hiện đánh giá rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng, quản lý rủi ro môi trường còn thiếu. Đây là cơ sở nhằm đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng, cũng như phát triển quy định quản lý rủi ro do biến đổi khí hậu trong hoạt động ngân hàng.

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Các quy định, tiêu chuẩn cụ thể về các ngành hoặc lĩnh vực xanh khuyến khích các tổ chức tín dụng (TCTD) cấp tín dụng còn thiếu, dẫn tới việc thiếu cơ sở để các TCTD căn cứ lựa chọn, thẩm định, đánh giá và giám sát khi thực hiện cấp tín dụng xanh.

Việc tiếp cận các nguồn vốn dài hạn, ưu đãi của các TCTD còn hạn chế; nhận thức và năng lực của các TCTD trong phát triển các sản phẩm cho vay để ứng phó với biến đổi khí hậu mới ở giai đoạn đầu, còn chưa được tập trung và đa dạng.

Các TCTD chưa có bộ phận riêng, chuyên trách được đào tạo chuyên sâu, bài bản trong việc thẩm định, đánh giá và quản lý rủi ro các dự án xanh; quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng ứng phó với biến đổi khí hậu thường được lồng ghép trên cơ sở các quy định về quản lý các rủi ro chung đối với các khoản cấp tín dụng, được các đơn vị trong TCTD.

Ngoài ra, các bộ tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá, công cụ đo lường tác động, phân loại mức độ đối với các dự án cấp tín dụng xanh để giúp các TCTD có thể đo lường và quản lý rủi ro phù hợp còn thiếu.

Nhận thức, năng lực của các ngân hàng và khách hàng trong việc quản lý rủi ro môi trường và xã hội, đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng xanh chưa thực sự rõ ràng. Công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển ngân hàng xanh, tín dụng xanh còn chưa được đẩy mạnh.

Nhìn chung, Nhà nước và hệ thống ngân hàng đã đưa ra nhiều chính sách để ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu là yếu tố khách quan và có nhiều diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro tiềm tàng, đòi hỏi Nhà nước và hệ thống ngân hàng cần đưa ra nhiều giải pháp để phòng ngừa và làm giảm tác động của chúng.

### **4. Một số giải pháp làm giảm tác động của biến đổi khí hậu đến nền kinh tế và hoạt động của hệ thống ngân hàng**

Trước vấn đề biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay đã và đang diễn biến phức tạp, hệ thống ngân hàng Việt Nam cần có những giải pháp kịp thời nhằm ứng phó, cụ thể:

Một là, đối với Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục xây dựng và ban hành các quy định hướng dẫn cụ thể về hoạt động cấp tín dụng để phục vụ cho việc ứng phó biến đổi khí hậu và ban hành hướng dẫn quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Hai là, Ngân hàng Nhà nước phải xây dựng được các tiêu chuẩn về hoạt động trong việc thực hiện các khoản tín dụng xanh để quản lý bền vững về môi trường và xã hội, phục vụ mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu. Những tiêu chuẩn này sẽ là khuôn khổ quản lý rủi ro mạnh mẽ và được áp dụng rộng rãi để thay đổi cách thức nhìn nhận của ngành Ngân hàng đối với rủi ro phi tài chính và phân bổ tài chính trong hoạt động cung cấp tín dụng phục vụ công tác bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu. Theo đó, để có thể thiết lập được hệ thống quản lý môi trường và xã hội, các tổ chức tín dụng phải thực hiện các thủ tục cam kết quản lý, phân định vai trò, trách nhiệm cũng như các yêu cầu mà các tổ chức tín dụng cần tuân thủ để rà soát và quản lý các vấn đề về môi trường - xã hội cũng như các rủi ro liên quan đến các khoản tín dụng ưu đãi trong hoạt động ứng phó biến đổi khí hậu một cách hiệu quả.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Ba là, hội đồng quản trị và ban quản lý cấp cao cần được thông báo đối với những vấn đề của biến đổi khí hậu, các biểu hiện rủi ro và những tác động tiềm ẩn đối với mô hình và chiến lược kinh doanh. Từ đó, chỉ đạo, điều hành NHTM xây dựng, điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp với môi trường kinh doanh ngày càng chịu nhiều yếu tố tiềm ẩn rủi ro.

Bốn là, tiếp tục rà soát khuôn khổ pháp lý hiện hành trong hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng Việt Nam liên quan đến vấn đề ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường; tiếp tục học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng các quy định về quản lý rủi ro môi trường và xã hội, quy trình thực hiện, cách giám sát tình hình thực hiện của hệ thống ngân hàng về kiểm soát các khoản tín dụng hỗ trợ biến đổi khí hậu. Triển khai phân loại danh mục các dự án, phương án kinh doanh có nguy cơ tác động đến môi trường để từ đó có cơ sở thực hiện các chính sách tín dụng phù hợp nhằm hỗ trợ cho công tác ứng phó biến đổi khí hậu hiệu quả. Theo cách này, các ngân hàng có thể tập trung đầu tư ở những công ty và dự án có hiệu quả cao về mặt môi trường - xã hội cũng như tài chính. Điều này sẽ giúp các ngân hàng bảo vệ được danh mục tài sản của mình bằng cách giảm các khoản cho vay kém hiệu quả hoặc nợ xấu, từ đó giúp tăng cường sự ổn định về tài chính.

Năm là, các tổ chức tín dụng nói chung và NHTM nói riêng cần xem xét yếu tố biến đổi khí hậu để điều chỉnh sản phẩm cho vay phù hợp và trong quá trình cho vay, cần lượng hoá rủi ro biến đổi khí hậu trong danh mục cho vay, chính sách tín dụng của các ngân hàng và đồng thời bộ phận kinh doanh NHTM cần đánh giá chính xác với những rủi ro biến đổi khí hậu mà khách hàng vay vốn đang và sẽ bị ảnh hưởng và tác động đến phương án kinh doanh và dự án đầu tư nhằm hạn chế tổn thất khi cấp tín dụng cho khách hàng đối với các sản phẩm cho vay chịu tác động của biến đổi khí hậu.

Sáu là, NHTM cần xây dựng quy trình quản lý rủi ro tín dụng phù hợp với sự tác động của rủi ro biến đổi khí hậu trong quy trình quản trị rủi ro đó là xây dựng và áp dụng các mô hình, phương pháp đo lường rủi ro, kiểm tra sức chịu đựng liên quan đến rủi ro biến đổi khí hậu, đề xuất các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro liên quan đến các sản phẩm cho vay liên quan đến biến đổi khí hậu.

Bảy là, cần có những biện pháp chính sách để kích thích đầu tư xanh để phát triển kinh tế, minh bạch hóa thông tin về các rủi ro liên quan đến khí hậu, xanh hóa các quy định đảm bảo an toàn vĩ mô, xanh hoá các công cụ của chính sách tiền tệ và tiến hành các bài kiểm tra sức chịu đựng của hệ thống ngân hàng trước các rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu.

Tóm lại, ứng phó với biến đổi khí hậu là vấn đề sống còn, Nhà nước và hệ thống ngân hàng đã và đang nỗ lực rất lớn trong việc triển khai xây dựng và áp dụng nhiều giải pháp ở mọi cấp độ nhằm ứng phó với các tác động tiêu cực ngày càng tăng của biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, để phát huy hơn nữa vai trò của ngành Ngân hàng trong việc góp phần ứng phó biến đổi khí hậu hiệu quả, đòi hỏi Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng cần tiếp tục nghiên cứu, tìm tòi, hoàn thiện nhiều giải pháp để góp phần ứng phó biến đổi khí hậu một cách hiệu quả.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Batten, Sandra and Sowerbutts, Rhiannon and Tanaka, Misa (2016), 'Let's talk about the weather: the impact of climate change on central banks', *Bank of England working*, Bank of England, May 2026, page 603.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), *Tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời gian qua*, truy cập ngày 2 tháng 4 năm 2024, từ <<https://monre.gov.vn/Pages/tai-chinh-cho-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-trong-thoi-gian-qua.aspx>>.
3. Carney, M. (2015), 'Breaking the Tragedy of the Horizon—climate change and financial stability', *Speech given at Lloyd's of London*, 29, page 220-230.
4. Cục biến đổi khí hậu (2022), *Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050: Thích ứng với biến đổi khí hậu và thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng "0" là cơ hội để phát triển bền vững, ưu tiên cao nhất trong các quyết sách phát triển*, truy cập ngày 1 tháng 3 năm 2024, từ <<http://www.dcc.gov.vn/tin-tuc/3814/Chien-luoc-quoc-gia-ve-bien-doi-khi-hau-giai-doan-den-nam-2050:-Thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-va-thuc-hien-muc-tieu-phat-thai-rong-bang-0-la-co-hoi-de-phat-trien-ben-vung,-uu-tien-cao-nhat-trong-cac-quiet-sach-phat-trien.html>>.
5. Khan, Trinh & Ullah (2021), 'Sustainable economic activities, climate change, and carbon risk: An International Evidence', *Environment, Development and Sustainability*, 24 (7), 9642-9664, DOI: 10.1007/s10668-021-01842-x.
6. Maji, G and N Kalita (2022), 'Climate Change Financial Disclosure and Firm Performance: Empirical Evidence from Indian Energy Sector based on TCFD Recommendations', *Society and Business Review*, 17 (3), DOI:10.1108/SBR-10-2021-0208.
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Chỉ thị về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường, xã hội trong cấp tín dụng*, truy cập ngày 1 tháng 3 năm 2024, từ <<https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/links/cm100?dDocName=CNTHWEBAP0116211775079>>.
8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), *Vai trò của ngân hàng trong ứng phó biến đổi khí hậu dưới khía cạnh pháp lý*, truy cập ngày 2 tháng 4 năm 2024, từ <<https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/links/cm255?dDocName=SBV559835>>.
9. Nguyễn Linh (2022), *Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu*, truy cập ngày 1 tháng 3 năm 2024, từ <<https://tainguyenvamoitruong.vn/chu-truong-chinh-sach-cua-dang-nha-nuoc-ve-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-cid15243.html>>.
10. Nguyễn Thanh Thảo (2023), *Chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu hướng tới phát triển bền vững vùng duyên hải miền Trung Việt Nam*, truy cập ngày 1 tháng 3 năm 2024, từ <<http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/5246-chinh-sach-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-huong-toi-phat-trien-ben-vung-vung-duyen-hai-mien-trung-viet-nam.html>>.



KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

11. *Trần Linh Huân (2023), Vai trò của ngân hàng trong ứng phó biến đổi khí hậu dưới khía cạnh pháp lý*, truy cập ngày 1 tháng 3 năm 2024, từ <<https://tapchinganhang.gov.vn/vai-tro-cua-ngan-hang-trong-ung-pho-bien-doi-khi-hau-duoi-khia-can-phap-ly.htm>>.

12. *Vũ Thị Kim Oanh (2023), Rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu – Khuyến nghị cho các ngân hàng thương mại Việt Nam*, truy cập ngày 1 tháng 3 năm 2024, từ <<https://thitruongtaichinhliente.vn/rui-ro-tai-chinh-lien-quan-den-khi-hau-khuyen-nghi-cho-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-47939.html>>.

**PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH XANH -  
KINH NGHIỆM TỪ TRUNG QUỐC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM**

*ThS. Trần Hải Yến*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang diễn ra rất nhanh trên toàn cầu, tài chính xanh được coi như chiếc chìa khóa mở ra cánh cửa giải pháp ứng phó và thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng bền vững. Tuy không phải là một vấn đề mới đối với nhiều nước tiên tiến trên thế giới, song, tại Việt Nam phát triển tài chính xanh một cách hiệu quả vẫn còn là một bài toán khó đối với nhà quản lý trong việc cân bằng yếu tố kinh tế. Bài viết tập trung vào việc khai thác kinh nghiệm phát triển tài chính xanh từ Trung Quốc- nơi được xem là công xưởng của thế giới với rất nhiều rào cản cho khả năng phát triển thành công nhưng lại đạt được những dấu ấn đáng kể. Từ đó, chỉ ra bài học phù hợp cho Việt Nam.*

**Từ khóa:** tài chính xanh, tăng trưởng bền vững

**I. Tổng quan về tài chính xanh**

Không có định nghĩa chuẩn về tài chính xanh. Theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), tài chính xanh là tăng cường mức độ dòng chảy tài chính (ngân hàng, tín dụng vi mô, bảo hiểm và đầu tư) từ khu vực nhà nước, tư nhân và phi lợi nhuận sang các ưu tiên phát triển bền vững. Theo Chowdhury và cộng sự (2013), tài chính xanh được hiểu là tài chính hỗ trợ cho tăng trưởng xanh giúp giảm đáng kể khí nhà kính và khí thải gây ô nhiễm không khí thông qua hỗ trợ tiến bộ kinh tế và công nghiệp. Tài chính xanh liên quan đến việc thu hút các thị trường vốn truyền thống trong việc tạo ra, phân phối các sản phẩm và dịch vụ tài chính nhằm dung hòa giữa chiến lược phát triển kinh tế và vấn đề bảo vệ môi trường. Để phát triển tài chính xanh, đã có nhiều chiến lược trọng tâm được đưa ra tại các nước tiên tiến trên thế giới bao gồm:

- Phân bổ môi trường chính sách để thúc đẩy đầu tư,
- Khuyến khích cả đầu tư công và tư nhân trong các lĩnh vực liên quan đến môi trường,
- Xác định các dự án trọng điểm phù hợp khuyến khích đẩy mạnh tài chính xanh,
- Xác định các vấn đề tồn tại, cách tiếp cận tài chính xanh,
- Xác định cụ thể vai trò của các cơ quan khác nhau trong việc thúc đẩy tài chính xanh

Có thể nói, định hướng tài chính xanh tại các quốc gia phát triển không còn là câu chuyện mới mẻ nhưng để phát triển tài chính xanh tại nhóm quốc gia còn lại là một thách thức lớn về mục tiêu kinh tế trên phạm vi rộng so với cấu trúc tài chính truyền thống.

**II. Khái quát thực trạng phát triển tài chính xanh tại Việt Nam**

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Tài chính xanh đang là một xu hướng lớn trên toàn thế giới với sự tham gia vào cuộc của các tổ chức tài chính quốc tế, Chính phủ của các nước cũng như hệ thống tài chính của từng quốc gia, khu vực. Việt Nam không nằm ngoài xu hướng đó khi đang thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh và chứng kiến thị trường tài chính xanh phát triển nhanh hơn trong thời gian gần đây nhờ những định hướng chiến lược của Chính phủ, các quy định pháp lý nhằm khai thông luồng vốn. Cụ thể: Ngày 01/10/2021, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050” với mục tiêu tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn này tập trung vào 03 nhiệm vụ: i) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; ii) Xanh hóa sản xuất; iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Trên cơ sở định hướng chỉ đạo của Chính phủ, hệ thống văn bản chính sách, pháp luật về tín dụng xanh, ngân hàng xanh cũng từng bước được hoàn thiện như đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1604/QĐ-NHNN nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng và các chương trình tín dụng. Đến ngày 4/7/2022, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ban hành Kế hoạch hành động của NHNN triển khai thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; trong đó, có quy định về tín dụng xanh, ngân hàng xanh nhằm thúc đẩy vốn tín dụng ngân hàng vào các ngành sản xuất và tiêu dùng ít carbon... Đồng thời, nâng cao nhận thức, vai trò và năng lực của ngành Ngân hàng trong việc thực hiện cấp tín dụng cho các ngành kinh tế xanh, phát triển các sản phẩm và dịch vụ nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện tăng trưởng xanh. Đối với các công cụ tài chính, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương và Nghị định số 95/2018/NĐ-CP, trong đó có quy định trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương xanh.

Nhờ những định hướng chiến lược từ nhà quản lý, thị trường tại Việt Nam đã có bước đầu phát triển, với những tổ chức, đơn vị trong và ngoài nước thể hiện cam kết phát triển bền vững và hướng đến những dự án xanh, thân thiện với môi trường. Nguồn vốn đầu tư quốc tế đến từ các tổ chức tài chính phát triển (DFI) hay các quỹ khí hậu quốc tế trong những năm vừa qua đóng vai trò là nguồn lực thúc đẩy tài chính xanh, điển hình như Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) với hơn 11,6 tỷ USD tổng giá trị cam kết cho những khoản vay, viện trợ và hỗ trợ kỹ thuật đối với những dự án, chương trình xanh và bền vững tại Việt Nam từ lúc thành lập đến nay, hay Ngân hàng Thế giới (World Bank) đã cung cấp nguồn tài chính lên tới 18,7 tỷ USD bao gồm viện trợ không hoàn lại, vốn tín dụng, và vốn vay ưu đãi cho Việt Nam thông qua 123 dự án xanh và bền vững kể từ năm 1993. Nguồn lực từ các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân cũng ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong đầu tư xanh – đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng và môi trường. Tổng vốn đầu tư từ khu vực doanh nghiệp trong năm 2019 đạt 3,4 tỷ USD cho năng lượng tái tạo, tăng 72% so với năm 2017 và 1,3 tỷ USD cho lĩnh vực môi trường, tăng 35% so với năm 2017. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của nguồn lực từ khối doanh nghiệp và cơ hội phát triển Tài chính xanh ở Việt Nam.

Tuy đã có những bước đầu phát triển, tài chính xanh tại Việt Nam nhìn chung vẫn non trẻ, còn chậm trong việc triển khai áp dụng những công cụ tài chính mới so với thị trường quốc tế. Cụ thể, tín

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

dụng xanh vẫn là công cụ huy động vốn chủ yếu cho các dự án xanh với tốc độ tăng trưởng trung bình đến 25%/năm. Tổng dư nợ tín dụng xanh đạt hơn 18,7 tỷ USD vào 2021 (tăng 33% so với năm 2020), chiếm 4,2% tổng dư nợ tín dụng nền kinh tế và 5,27% GDP. So sánh với Trung Quốc trong cùng thời kỳ, dư nợ tín dụng xanh chiếm đến khoảng 7% tổng dư nợ tín dụng quốc gia, thể hiện tiềm năng tăng trưởng mạnh mẽ hơn nữa của cơ cấu tài chính xanh của Việt Nam. Trong khi đó, các công cụ tài chính mới được áp dụng phổ biến trên thế giới lại thiếu sự hiện diện tại Việt Nam. Cụ thể, đến hết năm 2020, Việt Nam mới có 4 đợt phát hành trái phiếu xanh với tổng trị giá gần 284 triệu USD. Năm 2021, CTCP Bất động sản BIM đã công bố phát hành thành công 200 triệu USD trái phiếu quốc tế niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Singapore. Đây là trái phiếu doanh nghiệp xanh đầu tiên của Việt Nam. Năm 2022, thị trường trái phiếu xanh nội địa đã có bước đầu phát triển với EVNFinance là tổ chức đầu tiên phát hành trái phiếu xanh tại thị trường Việt Nam theo tiêu chuẩn quốc tế trị giá hơn 75 triệu USD vào năm 2022. Con số này vẫn tương đối khiêm tốn, chiếm ít hơn 1% so với toàn bộ thị trường trái phiếu của Việt Nam (với 33,5 tỷ USD vào năm 2020 và 45,1 tỷ USD vào năm 2021). So sánh với các quốc gia phát triển đi đầu trong tăng trưởng xanh như Thụy Điển, Na Uy và Iceland đạt được tỉ trọng trái phiếu xanh cao hơn hẳn (với lần lượt 6,6%; 6,9% và 8,2% trong thị trường trái phiếu toàn quốc) trong giai đoạn 2012- 2021, thể hiện xu hướng mạnh mẽ của việc sử dụng trái phiếu làm công cụ trọng điểm để thu hút vốn đầu tư xanh. Hay lượng trái phiếu xanh tại Trung Quốc được phát hành cũng tăng gấp đôi trong giai đoạn 2016 – 2021, từ 70 tỷ lên 140 tỷ USD, nhờ xây dựng chính sách, hướng dẫn rõ ràng và nghiên cứu điển hình thí điểm. Thị trường trái phiếu xanh toàn cầu tăng khoảng 3 lần trong giai đoạn 2018-2020 từ 180 tỷ lên 520 tỷ USD. Bên cạnh đó, thị trường các-bon trên thế giới đang phát triển ngày càng mạnh mẽ với hơn 70 chương trình về định giá các-bon được thực hiện ở các quốc gia, Việt Nam vẫn còn đang trong giai đoạn đầu phát triển của công cụ này, với kế hoạch chính thức đưa vào vận hành vào năm 2028. Có thể nói, tại Việt Nam, hầu hết các công cụ và cơ chế này đã được áp dụng ở một mức độ nhất định để huy động nguồn lực cho các dự án xanh nhưng do vẫn còn thiếu hệ thống phân loại xanh chính thức ở cấp quốc gia, cũng như các khả năng đo đạc, báo cáo theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn “xanh” của mỗi dự án đang được đánh giá theo từng trường hợp, tuân theo các tiêu chuẩn do từng tổ chức tài chính đặt ra. Vì vậy, phần lớn các khoản đầu tư cho dự án xanh vẫn được huy động qua các công cụ tài chính thông thường, dẫn đến việc các tổ chức, doanh nghiệp bỏ lỡ cơ hội tiếp cận các nguồn tài chính xanh tiềm năng.

Tựu chung lại, phát triển tài chính xanh ở Việt Nam được nhiều chuyên gia đánh giá là hướng đi đúng đắn trong chiến dịch tăng trưởng xanh. Mặc dù đã đạt được những thành tựu bước đầu, song, lộ trình này còn nhiều thách thức đặt ra, tập trung trong một số vấn đề:

**Một là**, chưa có tiêu chuẩn phân loại danh mục xanh rõ ràng cũng như hạn chế trong nhận thức về tài chính xanh của đại bộ phận người tiêu dùng, doanh nghiệp. Việc sử dụng cũng như sản xuất các dịch vụ, hàng hóa ủng hộ tăng trưởng xanh với chi phí cao còn gây ra nhiều tranh cãi về thói quen những như hiệu quả kinh tế. Do đó, việc nâng cao nhận thức và hiểu biết về tài chính xanh trong phát triển bền vững, đồng thời xác định những cơ hội và thách thức trong quá trình áp dụng tại Việt Nam là điều cần thiết.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

**Hai là**, chính sách, luật pháp thúc đẩy phát triển thị trường tài chính xanh có nhưng còn thiếu hoặc chưa hỗ trợ hiệu quả. Cụ thể các chính sách và sử dụng công cụ của chính sách tiền tệ và tài khóa để hỗ trợ cho tín dụng xanh và trái phiếu xanh chưa thực sự đồng bộ để giải quyết các vấn đề.

**Ba là**, nguồn vốn nhằm cung ứng cho nhu cầu tài chính xanh còn thiếu, đơn cử như dư nợ tín dụng xanh chỉ chiếm chưa đến 6% so với tổng dư nợ của nền kinh tế, thậm chí nhiều năm con số này chỉ khoảng 2-3%. Việc khó tiếp cận các nguồn tài chính hỗ trợ quốc tế do chưa có chiến lược cũng như chính sách hỗ trợ từ chính phủ cũng là hạn chế đối với doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các sản phẩm tài chính xanh trong ngân hàng tại Việt Nam còn thiếu phong phú; chưa có tính sẵn sàng; nguồn tài chính hỗ trợ cho các dự án xanh, sản phẩm xanh từ chính phủ còn eo hẹp.

### **III. Kinh nghiệm phát triển tài chính xanh tại Trung Quốc**

Là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ trong suốt hơn ba thập kỷ, Trung Quốc đã có những bước chuyển mình ấn tượng khi vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Nhưng song song với điều đó, cái giá mà Trung Quốc phải trả là vấn đề ô nhiễm môi trường, tài nguyên bị ảnh hưởng, hệ sinh thái suy thoái,... Có tới 27% lượng khí thải Carbon toàn cầu đến từ Trung Quốc. Chỉ tính riêng năm 2021, Trung Quốc đã thải ra môi trường 14,3 tỷ tấn CO<sub>2</sub> (theo số liệu từ Viện Nghiên cứu Tác động Khí hậu Potsdam) và dự báo đỉnh khí thải sẽ đạt vào năm 2030. Nguy cơ xấu đến môi trường không khí ô nhiễm đến từ công xưởng lớn nhất toàn thế giới buộc chính phủ Trung Quốc phải tính đến các giải pháp trung hòa carbon được xem là bước quyết định tương lai của hành tinh. Điều đó đặt ra mục tiêu thúc đẩy tài chính xanh nhằm đạt được các cam kết môi trường của nhà quản lý Trung Quốc.

Sự tham gia của Trung Quốc vào tài chính xanh bắt đầu vào năm 2015 khi Ủy ban Trung ương Đảng và Hội đồng Nhà nước ban hành “Kế hoạch cải cách tổng hợp để thúc đẩy tiến bộ sinh thái”. Đây là lần đầu tiên thiết lập hệ thống tài chính xanh của Trung Quốc rõ ràng và được đưa ra trong một tài liệu chính thức, cấp cao. Không chỉ thúc đẩy phát triển tài chính xanh ở trong nước, Trung Quốc cũng đã trở thành người ủng hộ chính thức thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính xanh. Tài chính xanh là chủ đề mới duy nhất mà Trung Quốc bổ sung vào chương trình nghị sự của Hội nghị thượng đỉnh G20 khi giữ chức đồng chủ tịch năm 2016. Ngoài ra, Trung Quốc còn khởi xướng và là thành viên sáng lập của Mạng lưới các ngân hàng trung ương và giám sát viên để phủ xanh hệ thống tài chính (NGFS), Mạng lưới ngân hàng bền vững (SBN), Nhóm nghiên cứu chuyên trách về tài chính khí hậu (TCFD). Để tiếp tục tận dụng và mở rộng tiềm năng tài chính xanh ở Trung Quốc, vai trò của chính phủ là không thể thiếu trong hệ thống “từ trên xuống” của Trung Quốc, trong đó chính phủ trung ương và cơ quan quản lý đóng vai trò chỉ đạo. Theo mô hình này, Trung Quốc tiếp tục cải thiện hệ thống chính sách tài chính xanh, phát triển công cụ tài chính xanh, thu thí điểm giao dịch quyền môi trường (ví dụ: giao dịch carbon), tiêu chuẩn công bố thông tin, cơ chế khuyến khích, tài chính chuyển đổi và hợp tác quốc tế.

### **Sơ đồ: Quan hệ giữa các cơ quan quản lý tài chính xanh tại Trung Quốc**

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**



*Nguồn: Nedopil và Larsen, 2022*

Trung Quốc đã tăng tốc nỗ lực phát triển và tiêu chuẩn hóa thị trường tài chính xanh để tạo điều kiện chuyển đổi sang phát triển chất lượng cao và bền vững. Hàng loạt các văn bản, chính sách được ban hành để hướng dẫn thiết lập hệ thống tài chính xanh, phát triển trái phiếu xanh, hỗ trợ phát triển xanh của doanh nghiệp tư nhân, nguyên tắc đầu tư xanh, kế hoạch đánh giá hiệu quả tài chính xanh của các tổ chức tài chính,... Vai trò định hướng và điều hành của nhà quản lý Trung Quốc trong phát triển của tài chính xanh có thể được cụ thể ở từng mặt như:

**- Về Tín dụng xanh**

Tín dụng xanh được chính phủ Trung Quốc xác định coi đó là công cụ mạnh mẽ nhất của tài chính xanh đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tài chính xanh và chống biến đổi khí hậu. Mục đích của nó là giảm lượng khí thải carbon bằng cách hướng vốn vào sản xuất tiết kiệm năng lượng và ô nhiễm thấp. Tín dụng xanh được ra mắt chính thức từ năm 2007, được phát triển bởi Cục Quản lý An toàn sinh thái nhà nước, Ngân hàng nhân dân Trung Quốc và Ủy ban điều tiết Ngân hàng Trung Quốc. Đây là công cụ xanh sớm nhất, lớn nhất, trưởng thành nhất ở Trung Quốc.

**Biểu đồ 1: Tốc độ phát triển tín dụng xanh so với tín dụng truyền thống tại Trung Quốc giai đoạn 2016-2022**



*Nguồn: CBIRC, PBOC*

Sự phát triển mạnh mẽ tín dụng xanh đã được thực hiện do cấu trúc thống trị ngân hàng của Trung Quốc với sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước đã tiếp tục giúp Trung Quốc huy động vốn cho các mục tiêu từ trên xuống. Chính phủ Trung Quốc thì hỗ trợ phát triển và các ngân hàng thương mại đã thiết lập các kế hoạch tương ứng để cải thiện hệ thống. Tốc độ tăng trưởng hàng năm của các khoản vay xanh là khoảng 14% cao

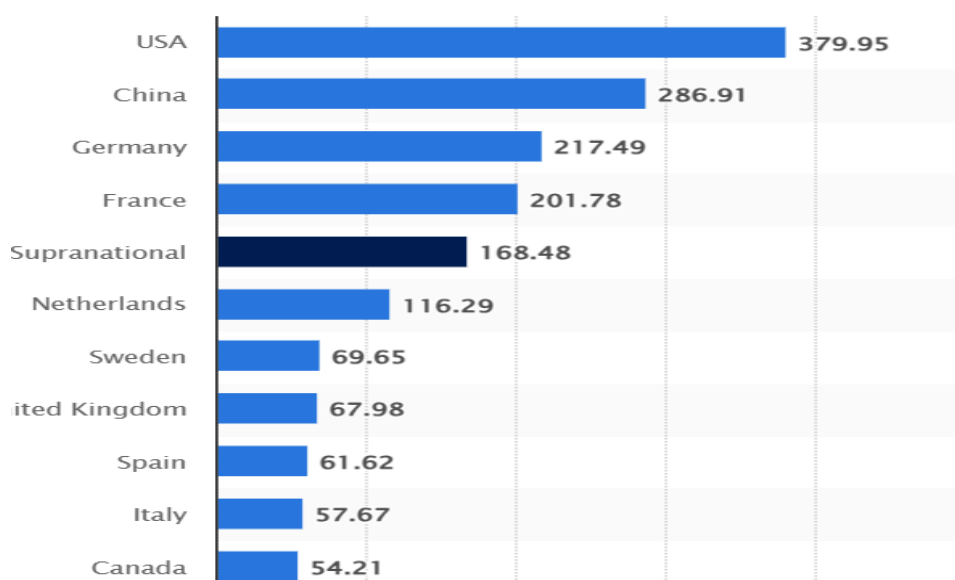
## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng của các khoản vay truyền thống. Sự phát triển này phần lớn là do số lượng lớn các khoản trợ cấp và ưu đãi trong lĩnh vực. Vào tháng 5 năm 2021, Trung Quốc đã ban hành hướng dẫn đánh giá tài chính xanh, kết hợp tín dụng xanh và trái phiếu xanh. Tính đến tháng 3 năm 2022 dư nợ tín dụng xanh ở Trung Quốc đã vượt 18 nghìn tỷ nhân dân tệ. Ngoài ra các biện pháp sẽ được triển khai trong giai đoạn 2021-2025 để cải thiện hệ thống tài chính xanh được tiêu chuẩn hóa. Trung Quốc thực hiện tăng cường hoạt động báo cáo và công bố thông tin và các tổ chức tài chính sẽ được khuyến khích trong việc hỗ trợ chống lại các thách thức về khí hậu và tăng cường hợp tác quốc tế.

### - Về trái phiếu xanh

Trái phiếu xanh đóng vai trò quan trọng như sản phẩm tài chính xanh ở Trung Quốc. Trong năm 2015, PBoC đã ban hành “Danh mục dự án được chứng thực trái phiếu xanh” trong đó quy định những dự án nào có thể được phân loại là “xanh” với yêu cầu tương đối đơn giản về cấu trúc và yêu cầu về tính minh bạch không quá khắt khe, trái phiếu xanh đã trở thành một công cụ tài chính phổ biến ở Trung Quốc. Từ năm 2016, Trung Quốc là một trong những nước phát hành trái phiếu xanh lớn nhất trên thế giới với giá trị phát hành đạt 36,2 tỷ USD chiếm 1/3 giá trị phát hành trái phiếu xanh toàn cầu mặc dù từ năm 2015 về trước chưa hề phát hành loại trái phiếu này cho thấy nỗ lực mạnh mẽ của chính phủ Trung Quốc. Cùng với hơn 40 loại trái phiếu trung hòa carbon đã được phát hành, với tổng khối lượng đạt giá trị trên 10 tỷ USD. Nếu tính cho toàn bộ giai đoạn 2014 - 2022, Trung Quốc là thị trường lớn thứ hai về phát hành trái phiếu xanh trên toàn cầu chỉ đứng sau Mỹ (theo CBI).

**Biểu đồ 2: Giá trị tích lũy trái phiếu xanh phát hành tại một số quốc gia trên thế giới giai đoạn 2014-2022**



Nguồn: CBI

Có thể thấy sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh cả Trung Quốc được định hướng theo chiều rộng trước. Đến năm 2020, Trung Quốc thắt chặt các yêu cầu về Trái phiếu xanh khi PBoC, Ủy ban chứng khoán và điều tiết Trung Quốc và Ủy ban cải cách và phát triển Quốc gia cùng xuất bản

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

phiên bản mới của danh mục dự án được chứng thực trái phiếu xanh nhằm hướng đến một thị trường minh bạch và hiệu quả hơn, điều này ghi nhận sự nỗ lực nâng bậc của thị trường trái phiếu Trung Quốc nhằm kỳ vọng sự phát triển bền vững theo chiều sâu trong tương lai. Về con số tương đối, tuy so với quy mô toàn thị trường Trung Quốc thì tỷ lệ trái phiếu xanh được chuẩn hóa trên thị trường tổng thể của Trung Quốc vẫn còn hạn chế, dưới 2% nhưng sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh đã mang lại nhiều lợi ích cho Trung Quốc như mở ra các kênh tài chính mới cho doanh nghiệp và dự án xanh, cung cấp cho các nhà đầu tư các loại tài sản mới,...

### **- Về Nguồn vốn xanh**

Nguồn vốn xanh đề cập đến các khoản đầu tư vào các công ty hoặc quỹ thân thiện với môi trường hoặc bền vững. Mục đích của đầu tư cổ phần xanh không chỉ là tạo lợi nhuận tài chính mà còn thúc đẩy tính bền vững môi trường và chống biến đổi khí hậu. Trung Quốc đã tích cực thúc đẩy nguồn vốn xanh như một phần trong nỗ lực giải quyết biến đổi khí hậu và chuyển đổi sang một nền kinh tế bền vững hơn. Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện các chính sách và sáng kiến để khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp xanh, bao gồm năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng và công nghệ sạch. Điều này bao gồm thiết lập các mục tiêu đầy tham vọng cho việc triển khai năng lượng tái tạo và thực hiện một hệ thống cap-and-trade (mua bán phát thải) để hạn chế lượng khí thải carbon. Chính phủ cũng đã thiết lập các ưu đãi và trợ cấp tài chính để khuyến khích đầu tư vào các dự án xanh. Ủy ban Điều tiết Chứng khoán Trung Quốc (CSRC) đã ban hành hướng dẫn để thúc đẩy phát hành trái phiếu xanh, giúp tăng nguồn vốn cho các dự án xanh. Kết quả là, Trung Quốc đã trở thành một người chơi lớn trong thị trường tài chính xanh toàn cầu và các loại sản phẩm tài chính xanh khác đã được phát triển ở Trung Quốc, chẳng hạn như các sản phẩm chứng khoán hóa xanh, quỹ đầu tư xanh và nền tảng huy động vốn cộng đồng xanh, để cung cấp các lựa chọn tài chính bổ sung cho các dự án xanh trong nước.

### **- Về Bảo hiểm xanh**

Có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng suy thoái môi trường có tác động tiêu cực đến thị trường tài chính. Trung Quốc phối hợp với chính phủ và các đối tác đang thực hiện các cơ chế để chống lại tác hại môi trường do con người gây ra. Do đó, các sản phẩm bảo hiểm xanh ra đời hỗ trợ phát triển sinh thái và giảm thiểu biến đổi khí hậu bằng cách khuyến khích bảo tồn, sản xuất và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên. Việc triển khai hệ thống tín dụng xanh vào năm 2016 đánh dấu sự khởi đầu của việc phát triển nhanh chóng trong bảo hiểm xanh ở Trung Quốc. Bảo hiểm xanh đã đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết các điều kiện thời tiết khắc nghiệt và thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh hơn, carbon thấp, tiết kiệm năng lượng. Để hỗ trợ tài chính xanh cần có sự hợp tác giữa các tập đoàn bảo hiểm và các tổ chức tài chính khác để thiết lập một chương trình bảo hiểm trách nhiệm giải trình ô nhiễm sinh thái. Trung Quốc đã phát triển một khung pháp lý để theo dõi sự phát triển của bảo hiểm xanh trong một số lĩnh vực. Ngành bảo hiểm của Trung Quốc đã từng bước mở rộng các dịch vụ xanh, cung cấp các dịch vụ quản lý rủi ro và bảo vệ rủi ro vật liệu xây dựng tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường. Bên cạnh đó còn cung cấp giao thông xanh, công trình xanh, công nghệ sản xuất xanh, điều hòa khí hậu và bể chứa carbon rừng. Được khuyến khích của chính phủ Trung Quốc, một mô hình độc đáo để vận hành các quỹ bảo hiểm mang đặc trưng Trung Quốc đã xuất hiện để hỗ trợ các



## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

dự án công nghiệp xanh. Sự tăng trưởng ổn định của hệ thống bảo hiểm xanh của Trung Quốc hỗ trợ mạnh mẽ các ngành công nghiệp khác nhau trong nước.

### **- Về Thị trường giao dịch carbon**

Thị trường giao dịch carbon được thành lập vào 16/07/2021 nhằm mục đích giảm khí thải bằng cách cung cấp các phần thưởng và hình phạt tài chính dưới dạng tín dụng, phụ cấp, hạn ngạch có thể được mua bán trên thị trường. Theo kế hoạch kinh doanh carbon, mỗi công ty được phép phát ra một lượng khí thải CO<sub>2</sub> nhất định mỗi năm.

Thị trường tài chính carbon có thể đóng nhiều vai trò như kiểm chế tổng lượng khí thải, tài trợ cho các nhà tài chính và cung cấp các công cụ quản lý rủi ro cho những người tham gia thị trường. Bản “Hướng dẫn xây dựng hệ thống tài chính xanh” chỉ ra rằng, cần phải thúc đẩy việc thành lập thị trường carbon quốc gia thống nhất và phát triển có trật tự các sản phẩm tài chính carbon như các hợp đồng phái sinh carbon, hợp đồng cho thuê carbon, trái phiếu tài sản carbon... Điều này khuyến khích sự tham gia của các định chế tài chính như các ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ và các tổ chức tài chính khác tham gia thị trường, qua đó thúc đẩy việc hình thành các thỏa thuận thể chế cho các giao dịch tài chính quy mô lớn.

### **- Về Khu thí điểm tài chính xanh**

Các khu thí điểm tài chính xanh của Trung Quốc là một phần trong nỗ lực của đất nước để xây dựng một hệ thống tài chính xanh mạnh mẽ. Tập hợp các khu thí điểm tài chính xanh đầu tiên đã được ra mắt tại Chiết Giang, Giang Tây, Quảng Đông, Quý Châu và Tân Cương vào tháng 6/2017. Kể từ đó, Trung Quốc đã thêm Lan Châu vào danh sách vào tháng 12 năm 2019. Mục tiêu chính của các khu vực thí điểm là nâng cao vai trò của tài chính xanh trong các tổ chức tài chính trong nước, thúc đẩy tín dụng xanh / bảo hiểm xanh / trái phiếu xanh, khám phá việc thiết lập thị trường cho quyền môi trường và phát triển các cơ chế kiểm soát rủi ro tài chính xanh.

Vào tháng 3 năm 2020, Hồ Châu được đặt tên là thành phố thí điểm đầu tiên của Trung Quốc để phối hợp phát triển các tòa nhà xanh và tài chính xanh. Ngoài ra, việc mở rộng và phát triển hơn nữa các khu vực thí điểm tài chính xanh trong khu vực như Khu vực Vịnh Lớn và Đồng bằng sông Dương Tử mang đến cái nhìn thoáng qua về tương lai cho các khu thí điểm tài chính xanh.

### **- Về Cơ sở giảm phát thải carbon (CERF)**

Vào tháng 11 năm 2021, PBOC đã giới thiệu một cơ sở giảm phát thải carbon CERF cho phép các ngân hàng thương mại và bán lẻ vay 60% các khoản vay xanh đủ điều kiện từ ngân hàng trung ương với lãi suất 1,75% với thời gian đáo hạn một năm, với một tùy chọn tiếp tục tái tục khoản vay đến hai lần trong điều kiện lãi suất cho vay PBOC bình thường là gần 4%. Các PBOC đã ban hành lô đầu tiên trị giá khoảng 13,42 tỷ USD thông qua cơ sở hỗ trợ các tổ chức tài chính phát hành các khoản vay giảm phát thải carbon với tổng trị giá 21,4 tỷ USD. Theo PBOC, ước tính các khoản vay sẽ giúp hơn 2.000 công ty cắt giảm lượng khí thải carbon khoảng 28,76 triệu tấn.

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Hiện tại, Trung Quốc về cơ bản đã hình thành sản phẩm tài chính xanh và hệ thống thị trường đa cấp như tín dụng xanh, trái phiếu xanh, quỹ xanh,... Tỷ lệ các khoản vay được đầu tư bằng tài chính xanh trong các dự án có lợi ích giảm phát thải carbon trực tiếp hoặc gián tiếp đã đạt 67% và đã thúc đẩy thành công việc thực hiện các dự án chuyển đổi carbon thấp, xanh trong cơ cấu năng lượng, cơ cấu công nghiệp, sản xuất và lối sống của đất nước này. Như vậy, có thể nói mặc dù là một quốc gia đi sau trong phát triển tài chính xanh nhưng Trung Quốc đã khẳng định những chiến lược đúng đắn của mình để từng bước đạt được thành tựu thị trường.

### **IV. Gợi ý các giải pháp phát triển tài chính xanh tại thị trường Việt Nam**

Dựa trên những kinh nghiệm được chất lọc từ Trung Quốc, để phát triển tài chính xanh ở thị trường Việt Nam có thể gợi ý một số giải pháp cơ bản:

- **Một là**, cần lựa chọn mô hình phát triển hệ thống tài chính xanh phù hợp.

Hệ thống tài chính xanh “từ trên xuống” sẽ phù hợp hơn với thị trường Việt Nam do sự phát triển về nhận thức và tiềm lực của Việt Nam không thể bằng được các nước Âu Mỹ. Việc chính phủ có thể định hướng phát triển thị trường là vô cùng quan trọng tạo ra xu hướng tâm lý dẫn dắt sự phát triển chung. Điều này phải được cụ thể hóa thông qua hệ thống quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo theo từng giai đoạn thị trường.

- **Hai là**, cần có cơ chế hỗ trợ phát triển hệ thống tài chính xanh.

Dựa trên kinh nghiệm từ Trung Quốc, có thể thấy, để khuyến khích phát triển tài chính xanh giai đoạn đầu cần dứt khoát đưa ra các cơ chế khuyến khích hấp dẫn. Bên cạnh đó là hệ thống tổ chức hỗ trợ liên quan từ quy định pháp luật cho tới các cơ chế tín dụng ngân hàng, bảo hiểm,... nhằm hướng đến nền kinh tế xanh toàn diện. Cụ thể hơn, nên có chính sách lãi suất, cơ chế bảo lãnh, trợ cấp đối với các doanh nghiệp đầu tư sản xuất xanh hoặc hỗ trợ các tổ chức phát hành trái phiếu xanh giảm chi phí hoặc hưởng các đặc quyền tại địa phương.

- **Ba là**, đảm bảo sự minh bạch của thị trường thông qua việc quy định về cơ chế quản lý và báo cáo.

Việc làm này sẽ góp phần minh bạch các thông tin về doanh nghiệp phát hành hay số liệu thống kê về tài sản, dịch vụ tài chính đảm bảo tính minh bạch của thị trường, củng cố lòng tin nhà đầu tư. Từ đó, khuyến khích nhà đầu tư tham gia vào hệ thống tài chính xanh. Bên cạnh đó, chính những thông tin công bố minh bạch cũng giúp nhà quản lý đánh giá hiệu quả các chính sách được đưa ra và quản lý tốt hơn đối với các đơn vị được hỗ trợ.

Tựu chung lại, trong bối cảnh các vấn đề môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng thì việc xây dựng và phát triển hệ thống tài chính xanh là vô cùng cần thiết. Để Việt Nam có thể thành công cần có sự nghiên cứu học hỏi kinh nghiệm từ những quốc gia có tính tương đồng và Trung Quốc là một trong số quốc gia đã đạt được nhiều thành tựu mặc dù cùng có xuất phát muộn trong lĩnh vực này. Từ đó, Việt Nam có thể học hỏi rút ra các kinh nghiệm thành công.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2023), *Báo cáo tăng trưởng xanh: Cơ hội đột phá và hướng đi cho Việt Nam*.
2. Chowdhury et al, 2013, *Green finance is essential for economic development and sustainability*, MPRA Paper 51169, University Library of Munich, Germany, revised 09 Jun 2013.
3. Green Financing in China, <https://www.fitchratings.com/research/banks/green-financing-in-china-31-01-2024>
4. HSBC (2022), *China green bond market report, Climate Bonds Initiative*
5. Nedopil Wang, C., & Larsen, M. L. (2022). *To Meet Global Green Finance Needs, the EU and China Must Cooperate. The World Financial Review*
6. Nedopil, Christoph and Song, Ziyang (January 2023), *China Green Finance Status and Trends 2022-23*, Green Finance & Development Center, FISF Fudan University, Shanghai

**THỰC TRẠNG LÃI SUẤT NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

**TS. Đỗ Thu Hằng – TS. Tạ Thanh Huyền**

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Trong giai đoạn từ 2019- 2023, lãi suất của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, và diễn biến theo chiều hướng chung là giảm thấp trong năm 2020- 2021 trước sự suy thoái của các nền kinh tế và tăng mạnh trong năm 2022-2023 do ảnh hưởng bởi lạm phát tăng cao. Lãi suất của hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Tuy nhiên, mức tăng, giảm trong lãi suất của hệ thống ngân hàng Việt Nam là cao hay thấp so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới? Bài viết dựa trên các dữ liệu về lãi suất được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước để nghiên cứu thực trạng lãi suất của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn trước, trong và sau Covid-19 (2017- 2023), đồng thời sử dụng phương pháp thống kê, mô tả, so sánh để so sánh với lãi suất của các NHTM tại các quốc gia Đông Nam Á để từ đó rút ra được một số kết luận về mức độ hiệu quả trong việc điều hành chính sách lãi suất tại Việt Nam.*

**Từ khóa:** *Lãi suất điều hành, lãi suất cho vay, lãi suất tiền gửi, biên lợi nhuận, chính sách lãi suất*

**1. Giới thiệu**

Lãi suất là một trong những biến số quan trọng nhất của nền kinh tế. Biến số này bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi rất nhiều yếu tố như thực trạng và triển vọng của nền kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước, chi phí của ngân hàng, mức độ rủi ro và mức độ sẵn lòng chi trả của khách hàng. Trong giai đoạn từ 2019-2023, lãi suất của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, và diễn biến theo chiều hướng chung là giảm thấp trong năm 2020-2021 trước sự suy thoái của các nền kinh tế và tăng mạnh trong năm 2022-2023 do ảnh hưởng bởi lạm phát tăng cao. Lãi suất của hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng liên tục được điều chỉnh theo xu hướng của các quốc gia trên thế giới và trong khu vực. Trong giai đoạn 2017-2019, các mức lãi suất như tái cấp vốn, tái chiết khấu của Việt Nam tương đối ổn định. Tuy nhiên, khi đại dịch Covid nổ ra, để giảm bớt khó khăn từ đó có điều kiện phục hồi nhanh nền kinh tế do tác động của dịch Covid-19, NHNN đã liên tiếp điều chỉnh giảm các mức lãi suất, từ đó định hướng với lãi suất thị trường. Khi dịch Covid đã được hạn chế, để tiếp tục triển khai đồng bộ các biện pháp, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tiền tệ, đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng, từ cuối tháng 9/2022 NHNN đã điều chỉnh tăng các mức lãi suất. Tuy nhiên, mức tăng, giảm trong lãi suất của hệ thống ngân hàng Việt Nam là có tuân theo xu hướng của các quốc gia trên thế giới và trong khu vực? Và mức lãi suất hiện nay của Việt Nam được cho là cao hay thấp so với các quốc gia trong khu vực? Vấn đề này cần có các nghiên cứu, đánh giá về thực trạng lãi suất của hệ thống NHTM, so sánh về mặt bằng lãi suất với các quốc gia cùng mức độ phát triển trong khu vực, để có thể đề xuất các giải pháp dài hạn nhằm điều hành lãi suất của các NHTM một cách hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Với mục tiêu đó, bài viết được chia làm 6 phần. Ngoài phần mở đầu, trong phần 2, các tác giả sẽ khái quát cơ sở lý luận về lãi suất và vai trò của lãi suất. Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu sử dụng trong bài viết được mô tả ở phần 3. Trong phần 4 và 5, các tác giả sẽ phân tích thực trạng lãi suất ở Việt Nam, so sánh với các mức lãi suất của các quốc gia trong khu vực. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả sẽ trình bày các khuyến nghị chính sách đối với quản lý lãi suất tại các NHTM Việt Nam ở phần 6.

## ***2. Tầm quan trọng của lãi suất của NHTM***

### *Tầm quan trọng của lãi suất đối với ngân hàng*

Thứ nhất, lãi suất tác động trực tiếp đến thu nhập và lợi nhuận của ngân hàng. Theo Kananu (2015), giá là thành phần duy nhất trong hỗn hợp tiếp thị (7P) tạo ra thu nhập cho ngân hàng, các thành phần còn lại đều tạo ra chi phí.

Thứ hai, lãi suất cũng ảnh hưởng lớn đến vị thế cạnh tranh và hình ảnh thương hiệu của ngân hàng. Trong nghiên cứu của Cracknell và Messan (2005) cho thấy, giá cả là yếu tố đầu tiên khách hàng nhận thấy về một sản phẩm.

### *Tầm quan trọng của lãi suất đối với khách hàng*

Một là, lãi suất tác động đến nhu cầu sử dụng dịch vụ tài chính ngân hàng của khách hàng và sự hài lòng của khách hàng. Trong các nghiên cứu của Amomoo và cộng sự (2003) cho thấy rằng có mối quan hệ ngược chiều giữa lãi suất và nhu cầu về tín dụng, lãi suất và khả năng trả nợ. Còn nghiên cứu của Kozlov (2023) chỉ ra cho thấy lãi suất có xu hướng giảm trong một vài thập kỷ gần đây, việc này làm cho vay mượn rẻ hơn và khuyến khích mọi người chi tiêu nhiều hơn, do đó cũng khiến cho việc tiết kiệm kém hấp dẫn và tăng tiêu dùng.

Hai là, lãi suất tác động đến hành vi của khách hàng. Các nghiên cứu của Yaqubi và Karaduman (2019) cho thấy rằng lãi suất tác động rất lớn đến hành vi mua dịch vụ ngân hàng của khách hàng. Đối với cá nhân, hộ gia đình, lãi suất ảnh hưởng nhiều đến quyết định như chi tiêu hay để dành, mua nhà mua trái phiếu hay gửi vào một tài khoản tiết kiệm tại ngân hàng. Đối với các doanh nghiệp: lãi suất ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và lợi nhuận của doanh nghiệp. Có thể nói rằng lãi suất đóng vai trò là công cụ bắt buộc doanh nghiệp phải sử dụng vốn một cách triệt để, có hiệu quả.

### *Tầm quan trọng của lãi suất đối với nền kinh tế*

Thứ nhất, lãi suất tác động lớn đến nền kinh tế, là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Sự thay đổi của lãi suất có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống hàng ngày của mọi chủ thể kinh tế. Nếu lãi suất/phí tăng, sẽ làm tăng nhu cầu gửi tiết kiệm và giảm nhu cầu vay, tiêu dùng. Khi lãi suất giảm, nhu cầu vay tăng, tiết kiệm bị hạn chế kéo theo cung tiền tăng, do đó có thể dẫn đến lạm phát. Mặt khác, nếu lãi suất trong nước cao hơn lãi suất nước ngoài, sẽ có nhiều dòng vốn nước ngoài đổ vào. Điều này dẫn đến giá trị đồng nội tệ tăng lên, kéo theo sản lượng xuất khẩu ròng sẽ giảm vì giá hàng hóa đắt hơn trước.

Do đó lãi suất không chỉ là một công cụ nhằm huy động hay cho vay vốn của ngân hàng mà còn là công cụ quản lý vĩ mô quan trọng nhằm điều tiết sản xuất kinh doanh theo đúng hướng, xử lý hài hòa giữa tổng cung và tổng cầu tiền tệ, điều hành gián tiếp chính sách tiền tệ quốc gia để thực hiện các mục tiêu

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

của mình: ổn định giá cả đồng nội tệ, tăng trưởng kinh tế ở tốc độ cao và công ăn việc làm đầy đủ cho người dân.

*Thứ hai, lãi suất tín dụng là công cụ kích thích đầu tư phát triển.* Lãi suất cho vay hợp lý sẽ kích thích các nhà đầu tư vay vốn mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh, tạo nhiều sản phẩm cho xã hội, tăng thu nhập quốc dân, từ đó tạo điều kiện cho nền kinh tế ngày càng phát triển. Ngược lại lãi suất cao sẽ hạn chế đầu tư, hạn chế tiêu dùng do đó làm giảm tổng cầu, khiến sản lượng giảm, giá giảm, thất nghiệp tăng, nội tệ có xu hướng tăng giá so với ngoại tệ.

*Thứ ba, lãi suất là một trong những công cụ đánh giá “sức khoẻ” của nền kinh tế.* Căn cứ vào biến động của lãi suất hoặc tình hình lãi suất trong một thời kỳ có thể dự báo được một số yếu tố của nền kinh tế: các cơ hội đầu tư, tình hình tiền tệ, tình hình kinh tế trong tương lai... Từ đó các ngân hàng hoặc doanh nghiệp có điều kiện để chuẩn bị và lựa chọn các phương án kinh doanh cho phù hợp.

### **3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu**

Bài viết chủ yếu sử dụng các phương pháp thống kê, mô tả, so sánh để nghiên cứu về lãi suất của các NHTM trong khoảng thời gian từ 2017-tháng 6/2023 (đối với các NHTM Việt Nam) và từ 2017 đến tháng 12/2022 (đối với các NHTM tại các quốc gia Đông Nam Á). Khoảng thời gian nghiên cứu được chia làm 3 giai đoạn:

- + Giai đoạn trước đại dịch Covid-19: Từ tháng 1/2017 đến hết tháng 12/2019
- + Giai đoạn trong đại dịch Covid-19: Từ tháng 1/2020 đến hết tháng 12/2021
- + Giai đoạn sau đại dịch Covid-19: Từ tháng 1/2022 đến hết tháng 6/2023

Số liệu về mức lãi suất của các NHTM tại Việt Nam và các quốc gia được chọn nghiên cứu là số liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo của Ngân hàng Trung ương các quốc gia và từ webiste, báo cáo thường niên của các NHTM, kết hợp với các số liệu trong một số nghiên cứu về cùng chủ đề. Cụ thể, các mức lãi suất cho vay, huy động vốn bình quân gia quyền của các NHTM Việt Nam được thu thập theo các kỳ hạn khác nhau và so với lãi suất tương ứng của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á theo số liệu được thu thập từ Ngân hàng Trung ương các quốc gia.

### **4. Thực trạng lãi suất của các NHTM Việt Nam**

#### **4.1. Thực trạng lãi suất điều hành giai đoạn 2017- 2023**

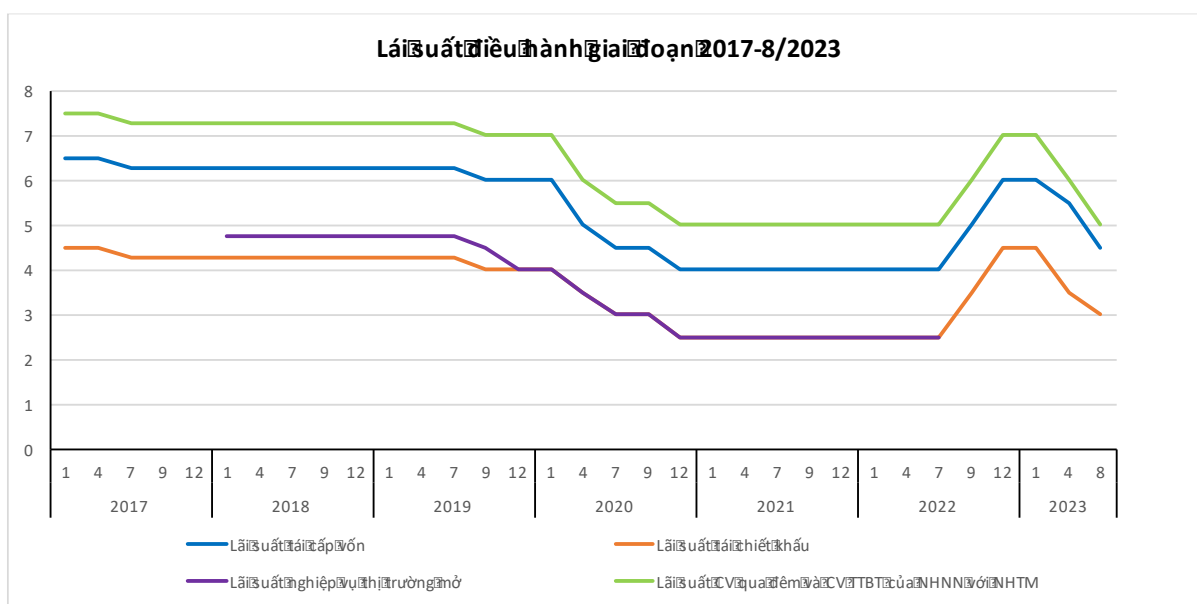
Các mức lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất cho vay qua đêm và cho vay thanh toán bù trừ của NHNN với các NHTM do NHNN Việt Nam ban hành đã được duy trì ổn định trong suốt giai đoạn từ 2017 đến hết tháng 8 năm 2019. Tuy nhiên, kể từ tháng 9 năm 2019 đến tháng 8 năm 2022, do tác động của dịch Covid cùng với nỗ lực hỗ trợ nền kinh tế, NHNN đã điều hành các mức lãi suất này theo hướng giảm. Cụ thể, trong năm 2020, NHNN đã liên tiếp điều chỉnh giảm 3 lần các mức lãi suất, tổng mức giảm 1,5-2,0%/năm đối với lãi suất điều hành sẵn sàng hỗ trợ thanh khoản cho TCTD, tạo điều kiện cho TCTD tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn, qua đó có điều kiện giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh. Đồng thời, NHNN đã giảm 0,6-

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi các kỳ hạn dưới 6 tháng; giảm trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên của TCTD đối với khách hàng với tổng mức giảm là 1,5%/năm (hiện ở mức 4,5%/năm). Bên cạnh đó, NHNN cũng đã chỉ đạo TCTD chủ động cân đối khả năng tài chính để áp dụng lãi suất cho vay hợp lý; triệt để tiết giảm chi phí hoạt động, tập trung mọi nguồn lực để giảm lãi suất huy động và lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ và đồng hành cùng doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn. Tiếp theo, trong năm 2021 và các tháng đầu năm 2022, NHNN giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, tạo điều kiện cho NHTM tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp, từ đó có giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh; tiếp tục chỉ đạo TCTD chủ động cân đối khả năng tài chính để áp dụng lãi suất cho vay hợp lý; triệt để tiết giảm chi phí hoạt động, tập trung mọi nguồn lực để giảm lãi suất huy động và lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ và đồng hành cùng doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn. Trong tháng 7/2021, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021, 16 ngân hàng quy mô lớn đã tiếp tục giảm ngay lãi suất cho vay bình quân khoảng 1%/năm đối với dư nợ tín dụng của khách hàng hiện hữu chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tháng 8/2021, NHNN tiếp tục có văn bản chỉ đạo 04 ngân hàng thương mại nhà nước tiếp tục cam kết dành 4.000 tỷ đồng giảm lãi suất, giảm 100% các loại phí dịch vụ ngân hàng cho khách hàng tại các tỉnh thành phố đang thực hiện cách ly toàn xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Tuy nhiên, từ cuối tháng 9/2022, để đối phó với những tác động tiêu cực lên lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tiền tệ, NHNN đã điều chỉnh tăng các mức lãi suất với mức tăng 0,8-2%/năm trong tháng 9 và 10/2022. Trong các tháng đầu năm 2023, tình hình lạm phát trong nước có xu hướng chậm lại, tăng trưởng kinh tế gặp nhiều khó khăn. Trong bối cảnh đó, NHNN đã liên tục 04 lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành với mức giảm 0,5-2,0%/năm, qua đó NHNN tiếp tục định hướng giảm mặt bằng lãi suất cho vay của thị trường.

**Hình 1: Lãi suất điều hành của NHNN Việt Nam giai đoạn 2017-2023**



*Nguồn: Nhóm nghiên cứu thu thập từ công bố trên website của NHNN*

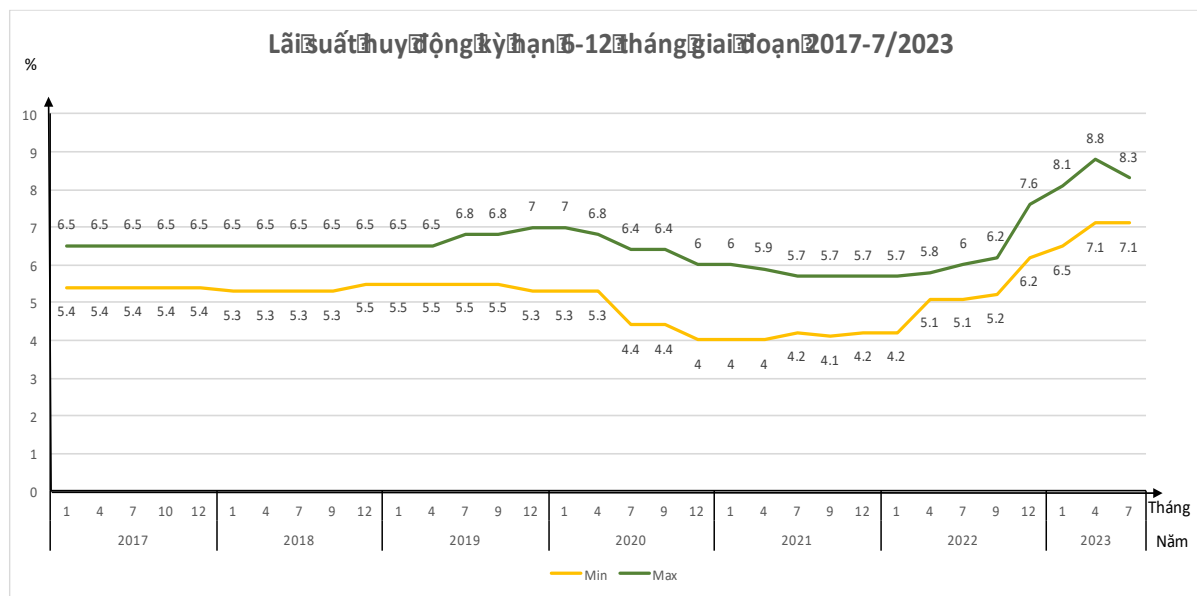
**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**4.2. Lãi suất tiền gửi của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2017 – 2023**

Lãi suất tiền gửi tại các NHTM Việt Nam cũng biến động theo các kỳ hạn, loại sản phẩm, diễn biến kinh tế vĩ mô cũng như điều hành chính sách tiền tệ của NHNN Việt Nam. Mức lãi suất tiền gửi bình quân trên toàn thị trường và lãi suất của một số NHTM cụ thể được thể hiện như sau:

*Lãi suất huy động VND bình quân kỳ hạn 6-12 tháng tại các NHTM giai đoạn 2017-2023*

**Hình 2: Lãi suất huy động kỳ hạn 6-12 tháng tại các NHTM**



*Nguồn: Nhóm tác giả thu thập từ công bố trên website của NHNN*

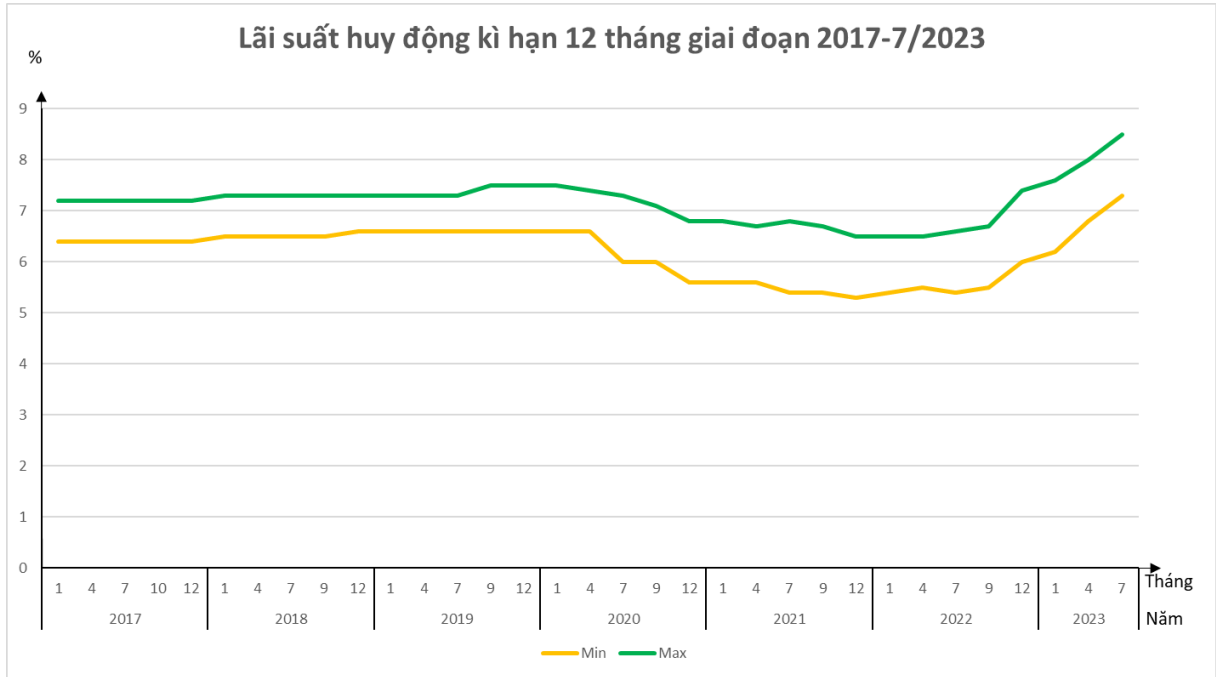
Đối với lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng, trước giai đoạn dịch Covid-19, lãi suất huy động ngắn hạn khá ổn định, dao động từ 5,3% đến 6,5%. Trong giai đoạn dịch Covid-19 (từ tháng 1/ 2020 đến tháng 12/2021), lãi suất giảm xuống còn 4% đến mức thấp nhất là 5.7% tùy từng thời điểm. Điều này phản ánh nhu cầu vốn của các ngân hàng giảm ở thời điểm dịch Covid-19. Tuy nhiên, sau đó lãi suất huy động có xu hướng tăng cao, đặc biệt là từ tháng 12/2022 đến nay. Đỉnh điểm là tháng 4/2023 khi lãi suất huy động dao động quanh mức 7,1-8,8%, cao rất nhiều so với các thời kỳ trước. Từ tháng 4/2023, với sự giảm của các mức lãi suất điều hành của NHNN, lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng tại các NHTM cũng giảm theo. Tuy nhiên mặt bằng mức lãi suất này vẫn cao hơn giai đoạn trước Covid-19.

*Lãi suất huy động VND bình quân kỳ hạn trên 12 tháng tại các NHTM giai đoạn 2017-2023*



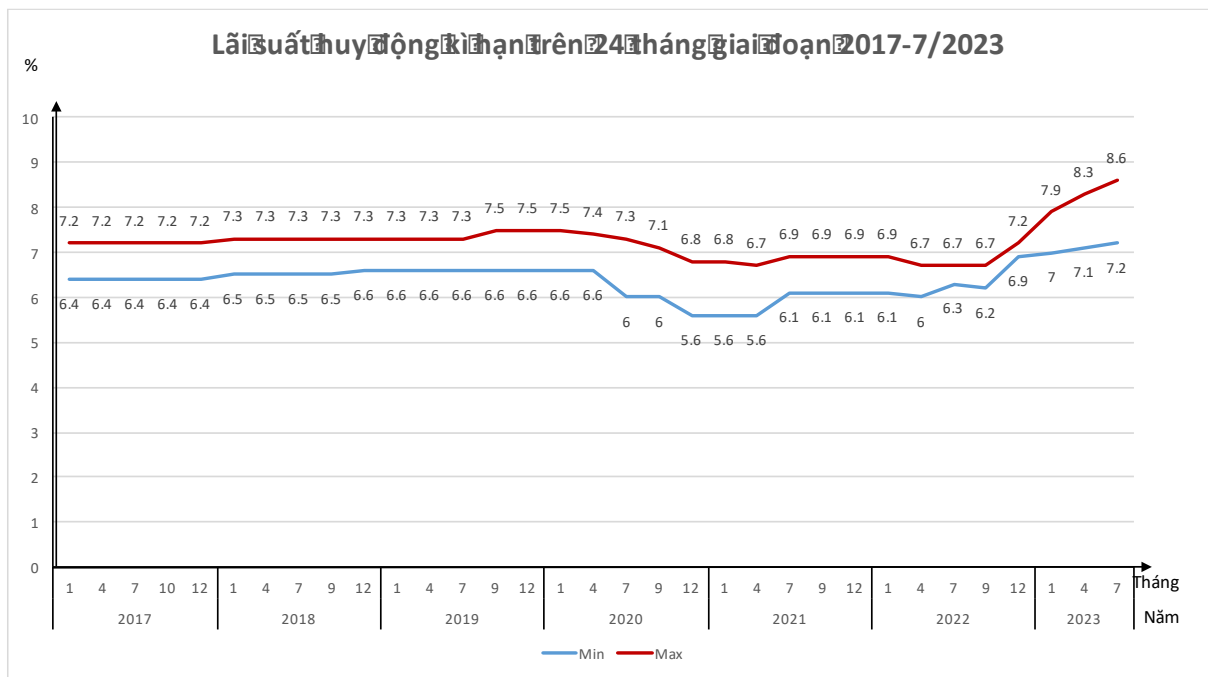
**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**Hình 3: Lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng tại các NHTM**



(Nguồn: Nhóm tác giả thu thập từ công bố trên website của NHNN)

**Hình 4. Lãi suất huy động kỳ hạn trên 24 tháng tại các NHTM**



(Nguồn: Nhóm tác giả thu thập từ công bố trên website của NHNN)

Lãi suất huy động 12 tháng giai đoạn trước 2020 dao động quanh mức 6,5-7,5% ở tất cả các ngân hàng. Giai đoạn Covid-19 đến 9/2022, lãi suất huy động giảm về mức dưới 7% ở tất cả các ngân hàng. Mặt bằng lãi suất huy động thời gian này thấp nhất kể từ năm 2017. Tuy nhiên, từ quý 3 năm 2022, mặt

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

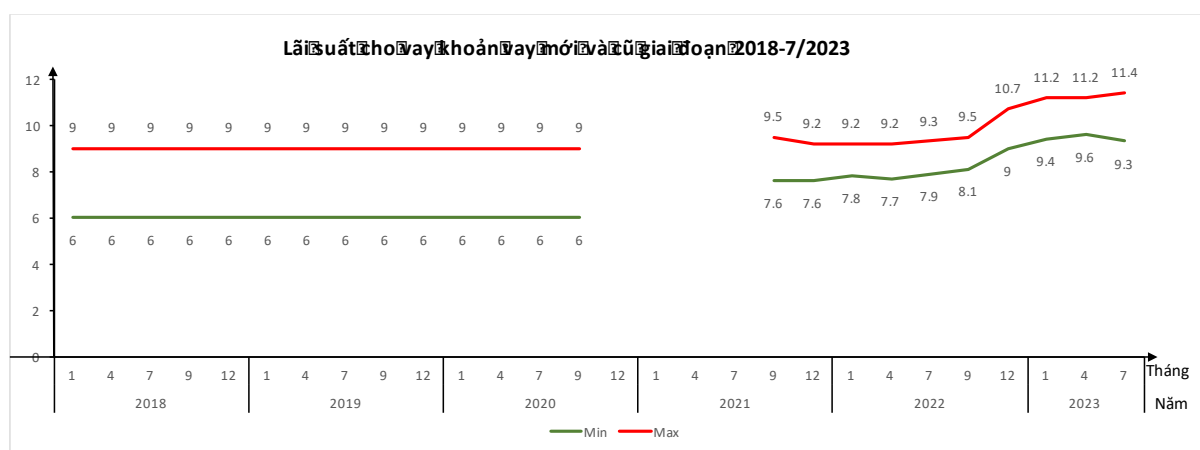
bằng lãi suất huy động tăng cao ở tất cả các ngân hàng. Lãi suất huy động đạt đỉnh vào sau tết nguyên đán năm 2023.

Từ quý 3 năm 2022, lãi suất này tăng nhanh ở tất cả các ngân hàng, điển hình là các ngân hàng có vốn dưới 5000 tỷ. Tuy nhiên, khác với lãi suất huy động ngắn hạn, chênh lệch giữa các nhóm ngân hàng về lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng được rút ngắn. Điều này thể hiện nhu cầu về vốn dài hạn vẫn mang tính ổn định với các ngân hàng thương mại.

### 4.3. Lãi suất cho vay VND bình quân đối với các khoản vay mới và cũ giai đoạn 2017 – 2023

Trong thời gian qua, lãi suất cho vay của các NHTM Việt Nam tương đối biến động. Biểu đồ dưới đây cho thấy lãi suất cho vay VND kỳ hạn ngắn tại các NHTM Việt Nam theo VND và USD.

**Hình 5. Lãi suất cho vay<sup>1</sup> tại các NHTM Việt Nam (%/năm) giai đoạn 2017-2023<sup>2</sup>**



*Nguồn: Nhóm tác giả thu thập từ công bố trên website của NHNN*

(Lãi suất cho vay ngắn hạn với các khách hàng tốt nhất, tính theo phương pháp bình quân gia quyền)

Giai đoạn trước tháng 1 năm 2018, và giai đoạn từ tháng 20 năm 2020 đến hết tháng 7 năm 2021, công bố của NHNN không có thông tin về lãi suất cho vay các khoản vay mới và cũ của NHTM).

Có thể nói giai đoạn trước dịch Covid-19 (trước tháng 1 năm 2020), lãi suất cho vay đối với khoản vay mới và cũ biến động quanh khoảng 6-9%/năm ở các ngân hàng. Đây là mức lãi suất khá thấp nếu so với giai đoạn 2012-2015 (Nguyễn Hoài, 2015). Tuy nhiên, trong giai đoạn Covid và sau Covid, cùng với sự điều chỉnh liên tục của lãi suất điều hành, lãi suất cho vay trong nước cũng được điều chỉnh tương ứng. Điều này được thể hiện trong giai đoạn từ tháng 9 năm 21 đến tháng 7 năm 2022, lãi suất giảm nhẹ trước khi tăng liên tục từ tháng 9/2021 đến giữa năm 2023.

## 5. So sánh mức lãi suất của các NHTM Việt Nam và các nước Đông Nam Á

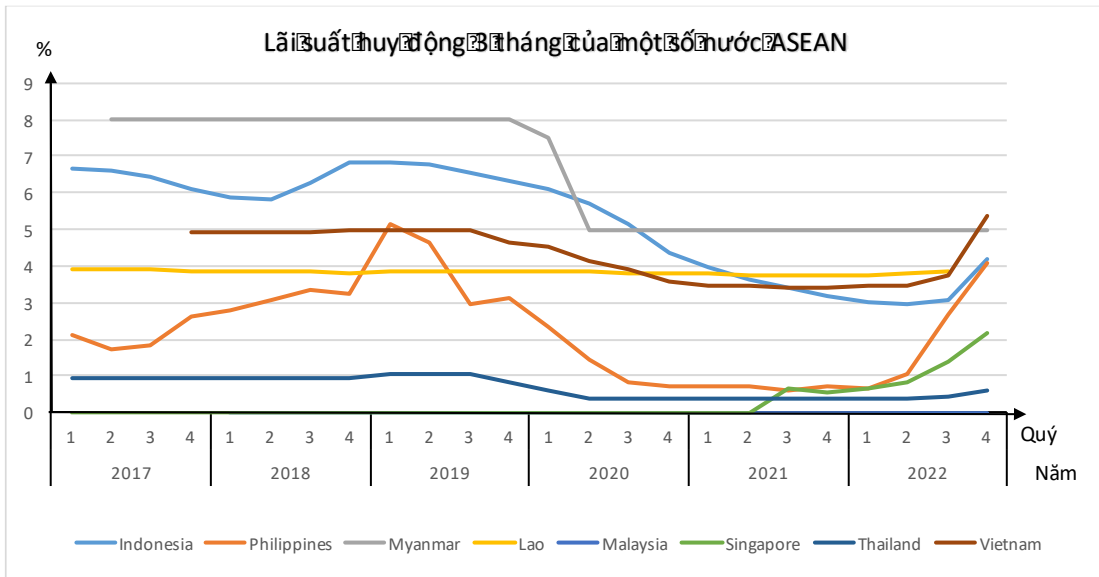
Khu vực Đông Nam Á (ĐNA) gồm 11 quốc gia có vị trí địa lý, bối cảnh chính trị, văn hoá, xã hội cũng như mức độ phát triển kinh tế khá tương đồng với Việt Nam. Nhóm tác giả đã so sánh mặt bằng

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

lãi suất của các NHTM Việt Nam với của 7 quốc gia là: Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, Lào. Dữ liệu được thu thập trực tiếp từ công bố của NHTW các quốc gia này. Ba quốc gia còn lại bị loại khỏi nghiên cứu là Campuchia, Brunei, Đông-Timor do không tìm thấy dữ liệu tương ứng.

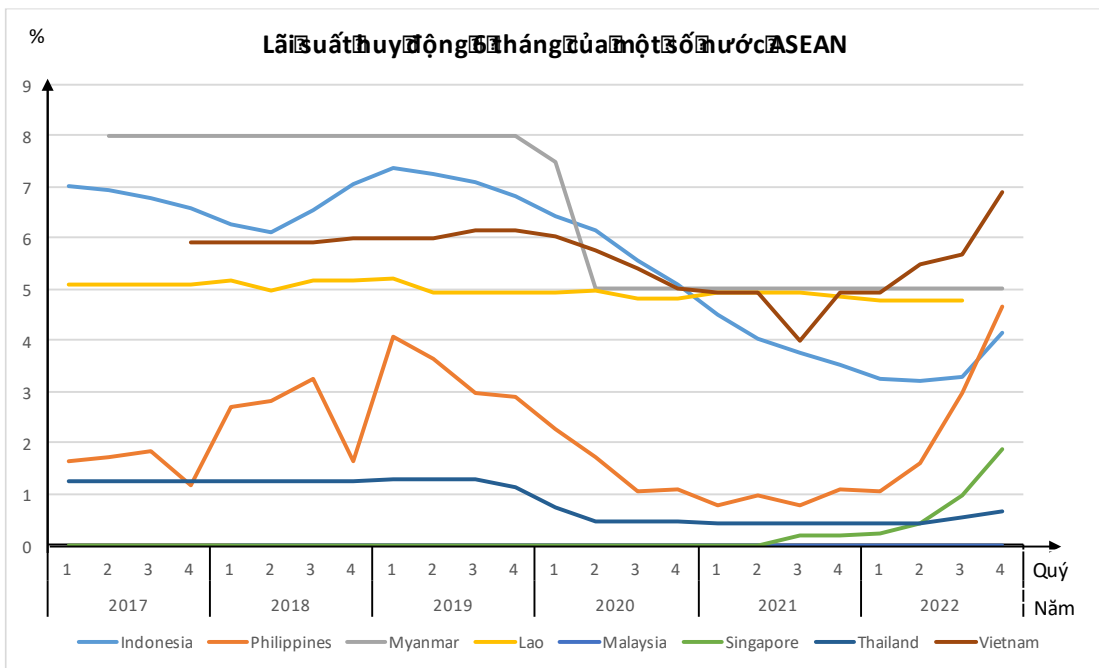
*5.1. So sánh Lãi suất tiền gửi của các NHTM Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á*

**Hình 6: Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng của các nước ĐNA**



(Nguồn: Nhóm tác giả thu thập từ website của NHTW các quốc gia)

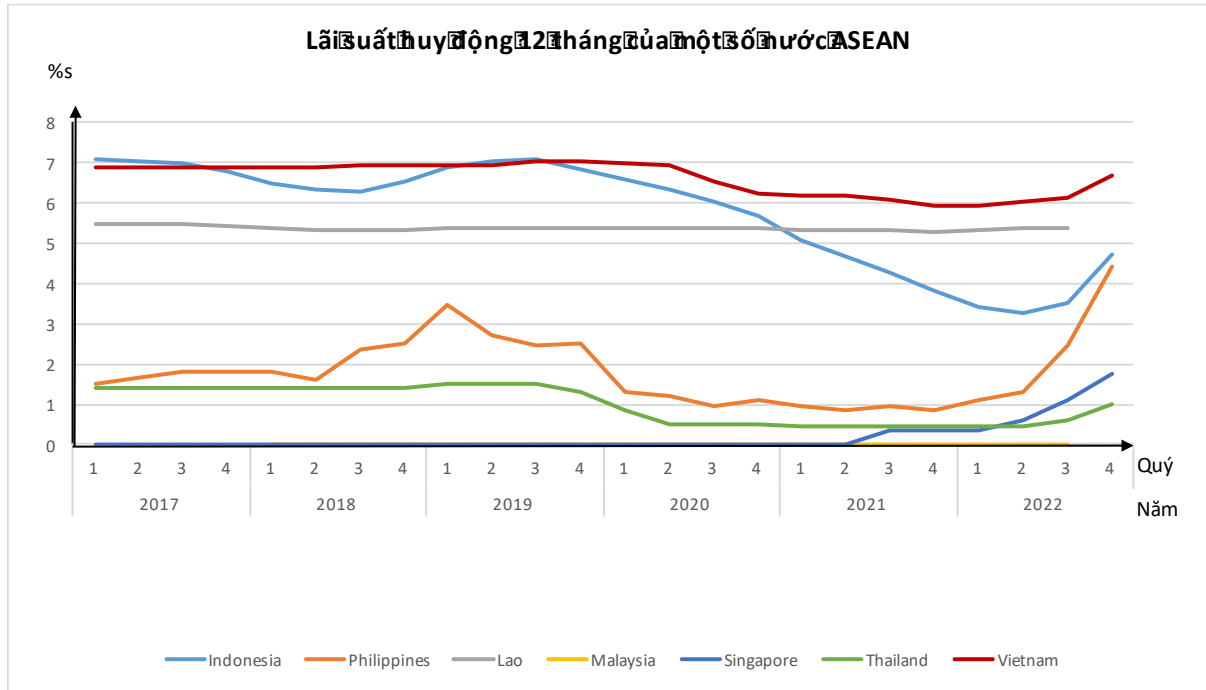
**Hình 7: Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng của các nước ĐNA**



(Nguồn: Nhóm tác giả thu thập từ website của NHTW các quốc gia)

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**Hình 8: Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các nước ĐNA**



(Nguồn: Nhóm tác giả thu thập từ website của NHTW các quốc gia)

Nhìn chung, lãi suất tiền gửi tại Việt Nam thuộc nhóm cao so với các quốc gia ĐNA ở tất cả các kỳ hạn. Cụ thể:

+ Với kỳ hạn 3 tháng: lãi suất trung bình của các quốc gia ĐNA trong giai đoạn 2017-2022 là 3,2% thì Việt Nam là 4,37%, lãi suất của Việt Nam cao hơn mức trung bình khoảng 37%, cá biệt có nhiều giai đoạn, lãi suất cao hơn mức trung bình là trên 50% (quý 1 2017, quý 3 2020, quý 1 2022, quý 4, 2022). Mặt bằng lãi suất của Việt Nam phổ biến ở mức cao thứ 3 trong khu vực.

+ Với kỳ hạn 6 tháng: lãi suất trung bình của các quốc gia ĐNA trong giai đoạn 2017-2022 là 3,56% thì Việt Nam là 5,67 %, lãi suất của Việt Nam cao hơn mức trung bình khoảng 59%, cá biệt giai đoạn từ quý 2 năm 2020 đến quý 4 năm 2022, lãi suất Việt Nam thường xuyên cao hơn mức trung bình trên 70%. Mặt bằng lãi suất của Việt Nam tăng từ mức cao thứ 3 (trước năm 2020) đến mức cao nhất trong khu vực (từ năm 2020 đến nay).

+ Với kỳ hạn 9 tháng: lãi suất trung bình của các quốc gia ĐNA trong giai đoạn 2017-2022 là 3,35% thì Việt Nam là 6,62 %. (Các quốc gia ĐNA có công bố lãi suất tiền gửi 12 tháng bao gồm 7 nước, không bao gồm Myanmar do không có số liệu, do vậy, mức lãi suất bình quân tương đối thấp do Myanmar thường có mặt bằng lãi suất cao nhất trong nhóm). Lãi suất tiền gửi 12 tháng của Việt Nam cao thường xuyên cao hơn mức trung bình trên từ 78 đến 135% và là quốc gia có lãi suất 12 tháng cao nhất trong khu vực.

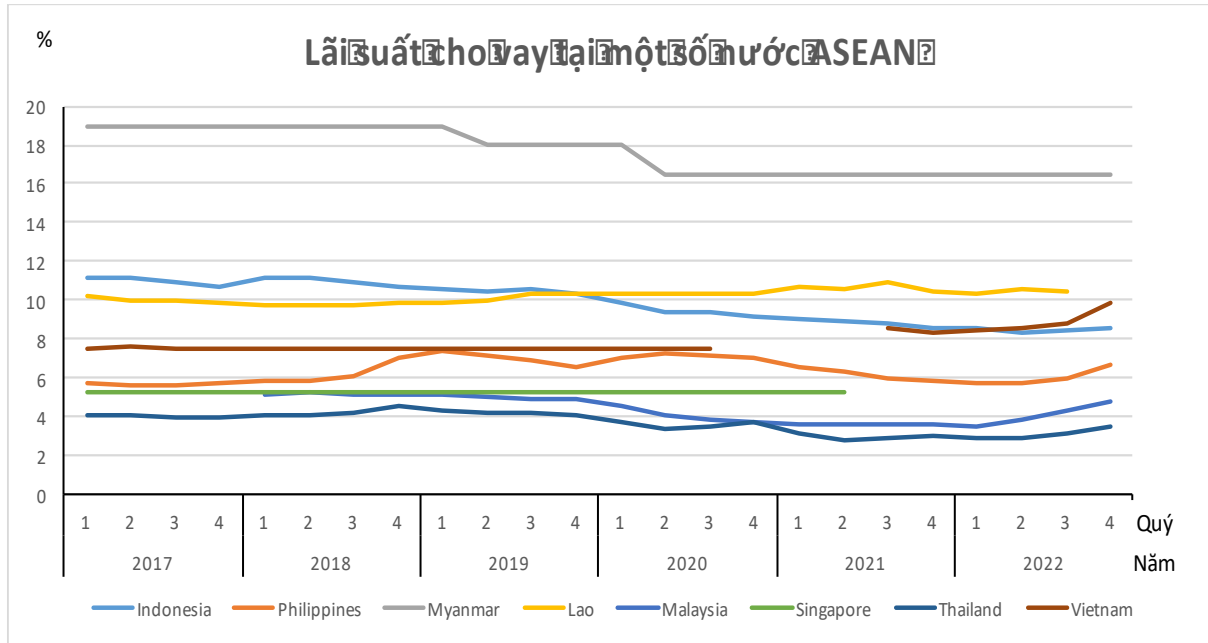
Xét về mức độ biến động của lãi suất, nhóm tác giả sử dụng giá trị trung bình (average) kết hợp với giá trị trung vị (median) để giảm bớt ảnh hưởng của các điểm ngoại lai. Lãi suất tiền gửi của Việt Nam biến động tương đối thấp so với các quốc gia ĐNA. Mức biến động theo quý bình quân trong giai

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

đoạn 2017-2022 của Việt Nam tương ứng với các kỳ hạn 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng là 1,01%; 1,63% và 0,71%, so với mức biến động trung bình của các quốc gia ĐNA tương ứng là 5,07%, 7,41% và 2,69%.

**5.2. So sánh Lãi suất cho vay của các NHTM Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á**

**Hình 9: Lãi suất cho vay tại một số quốc gia ĐNA**



*Nguồn: Nhóm tác giả thu thập từ website của NHTW các quốc gia*

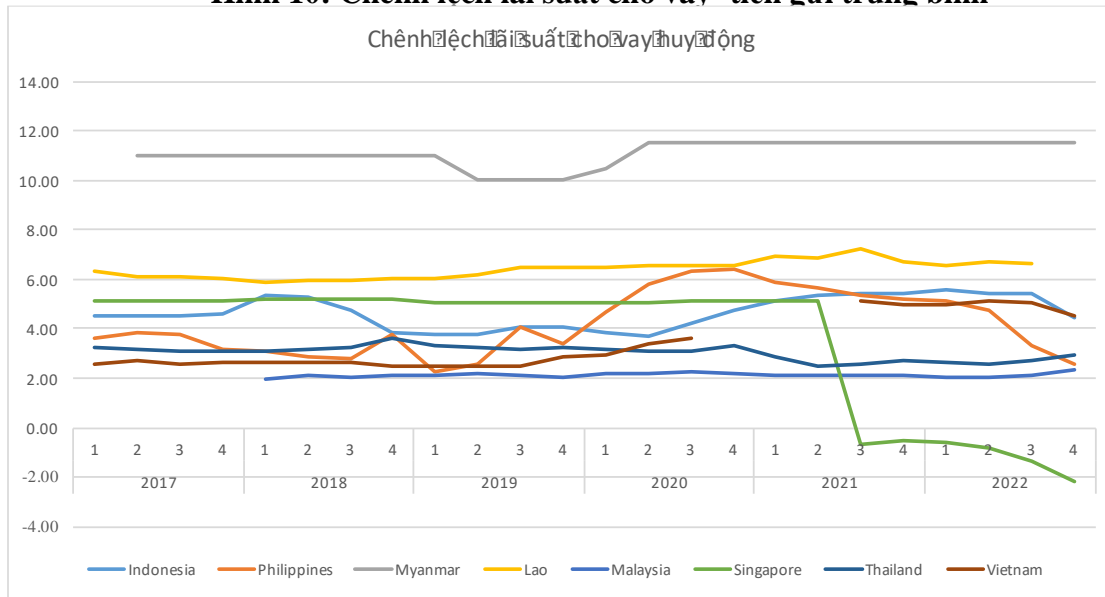
Nghiên cứu so sánh mức lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các khoản vay sản xuất thông thường dành cho khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các quốc gia. Lãi suất cho vay của các NHTM Việt Nam ở mức trung bình- thấp so với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Xét về giá trị trung bình, lãi suất cho vay ngắn hạn của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2017-2022 là 7,87%, so với các quốc gia Đông Nam Á là 8,19%. Nhìn chung, từ năm 2021 trở về trước, mặt bằng lãi suất cho vay của Việt Nam là thấp hơn so với mức trung bình của các nước Đông Nam Á, mức thấp hơn từ 5 đến 17%. Tuy nhiên, từ quý 3 năm 2021 đến hết quý 4 năm 2022, mặt bằng lãi suất cho vay của Việt Nam cao hơn so với mức trung bình, mức cao hơn từ 1 đến 18% tùy thời điểm. Xét trong cả giai đoạn 2017-2022, lãi suất cho vay của Việt Nam vẫn thấp hơn so với mức trung bình của các quốc gia Đông Nam Á là 4%. Xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp, lãi suất Việt Nam xếp thứ 4, thấp hơn các nước Myanmar, Indonesia, Lào và cao hơn so với Philippines, Singapore, Malaysia và Thái Lan.

Xét về mức độ biến động lãi suất cho vay, Việt Nam có mức độ biến động lãi suất cho vay trung bình (sau khi điều chỉnh với các giá trị âm) là 1,18% so với các quốc gia châu Á là 3,25%.

**5.3. So sánh chênh lệch lãi suất cho vay- lãi suất tiền gửi của các NHTM Việt Nam và các nước Đông Nam Á**

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**Hình 10: Chênh lệch lãi suất cho vay- tiền gửi trung bình**



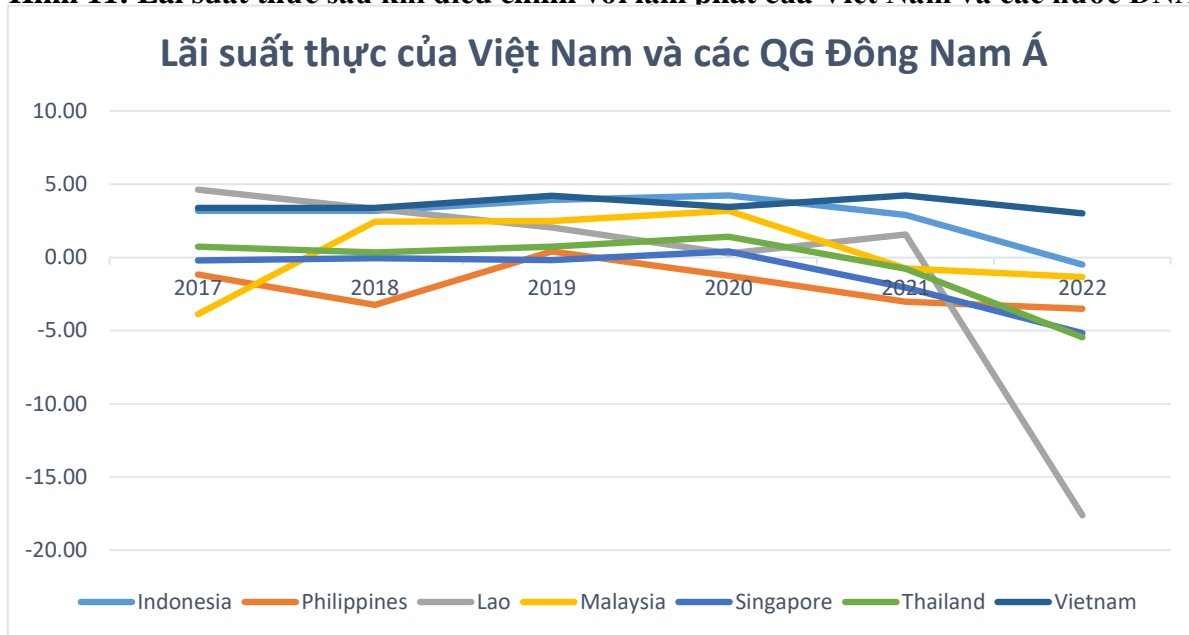
*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu từ website của NHTW các quốc gia*

Chênh lệch trung bình giữa lãi suất cho vay ngắn hạn và tiền gửi (kỳ hạn 3 tháng) của Việt Nam là 3,37%, so với chênh lệch này tại các nước ĐNA là 4,8%. Mức chênh lệch lãi suất tại Việt Nam có xu hướng tăng dần trong giai đoạn nghiên cứu. Từ quý 1 năm 2020 trở về trước, mức chênh lệch này ở mức 2,55% đến 2,97%, mức này thấp hơn từ 39% đến 51% so với chênh lệch trung bình của các nước ĐNA. Từ quý 3 năm 2021 đến nay, mức chênh lệch duy trì thường xuyên ở mức trên 5%, cao hơn từ 5% đến 21% so với chênh lệch trung bình tùy thời điểm.

Trước quý 1 năm 2020, mức chênh lệch lãi suất của Việt Nam chỉ cao hơn Malaysia, còn lại thấp hơn tất cả các quốc gia còn lại như Myanmar, Lào, Singapore, Indonesia, Philippines, Thái Lan. Từ quý 3 năm 2021, mức chênh lệch lãi suất của Việt Nam tăng và cao hơn so với Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines. Sự khác biệt giữa các mức chênh lệch này phản ánh mức độ rủi ro khác nhau của các thị trường. Nhìn một cách tổng thể, mức chênh lệch lãi suất của Việt Nam ở mức thấp đến trung bình so với các nước ĐNA

*5.4. So sánh lãi suất thực của các NHTM Việt Nam và các nước Đông Nam Á*

**Hình 11: Lãi suất thực sau khi điều chỉnh với lạm phát của Việt Nam và các nước ĐNA**



*Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu thu thập từ website của NHTW các quốc gia*

Lãi suất thực của Việt Nam được tính bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trừ tỷ lệ lạm phát. Mức lãi suất thực của Việt Nam khá ổn định, dao động từ 3,02% đến 4,23%. So với nhóm các nước ĐNA, nhiều quốc gia có lãi suất thực âm trong giai đoạn nghiên cứu như Philippines, Singapore. Năm 2022, đa số các quốc gia có mức lãi suất thực âm do tỷ lệ lạm phát tăng cao. Duy nhất Việt Nam có mức lãi suất thực dương trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Lãi suất thực của Việt Nam ở mức cao, thường xuyên là mức cao thứ nhất, thứ hai trong khu vực.

## 6. Kết luận và các khuyến nghị về chính sách quản lý lãi suất tại các NHTM Việt Nam

Như vậy, từ việc phân tích thực trạng và so sánh mức lãi suất tại các NHTM Việt Nam và các quốc gia ĐNA, có thể rút ra một số vấn đề sau. Một là, lãi suất tiền gửi của các NHTM Việt Nam ở mức cao so với các quốc gia ĐNA. Tuy nhiên, đến thời điểm cuối năm 2022, khoảng cách về lãi suất thu hẹp dần. Hai là, lãi suất tiền gửi thực (sau khi điều chỉnh với tỷ lệ lạm phát) của Việt Nam cũng ở mức rất cao so với các quốc gia ĐNA. Đáng chú ý, Việt Nam là một trong số ít những quốc gia có mức lãi suất tiền gửi thực dương trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Thêm vào đó, mức lãi suất cho vay của Việt Nam ở mức trung bình so với các quốc gia ĐNA. Từ đó, chênh lệch lãi suất cho vay- lãi suất tiền gửi của Việt Nam ở mức thấp so với các quốc gia ĐNA. Giai đoạn 2017-2020, chênh lệch lãi suất cho vay – lãi suất tiền gửi của các NH Việt Nam ở mức rất thấp so với các quốc gia so sánh, tuy nhiên, năm 2021-2022, khoảng cách này đã được thu hẹp. Đến thời điểm hiện tại (2022), mức chênh lệch này của Việt Nam là tương đương với các nước ĐNA. Cuối cùng, có thể thấy rằng, mặt bằng lãi suất tiền gửi và cho vay của Việt Nam khá ổn định. Giai đoạn 2017-2022 là giai đoạn mặt bằng lãi suất của các quốc gia ĐNA có mức biến động lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay rất cao. Tuy nhiên, tại Việt Nam, mức độ biến động lãi suất của các NH lại thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia này.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

• **Các khuyến nghị về chính sách quản lý lãi suất tại các NHTM Việt Nam**

Từ những kết luận về mức lãi suất tại các NHTM Việt Nam, các tác giả đề xuất một số khuyến nghị về chính sách quản lý lãi suất trong thời gian tới như sau.

Thứ nhất, NHNN cần tiếp tục điều hành CSTT chủ động, linh hoạt, hướng tới mục tiêu ưu tiên cao nhất là kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững; rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật quy định về việc sử dụng các công cụ CSTT đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa điều hành CSTT. Tiếp tục rà soát để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định về tín dụng ngành, lĩnh vực, hoạt động mua bán nợ của TCTD, hoạt động bảo lãnh... phù hợp với thực tế.

Thứ hai, cần tiếp tục tăng cường năng lực thể chế, nâng cao vị thế, tính tự chủ và chịu trách nhiệm, tiếp tục nâng cao năng lực điều hành của NHNN theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Thứ ba, về phía các NHTM, cần tiếp tục chủ động, tích cực hơn nữa trong việc xây dựng, điều chỉnh chiến lược hoạt động, kinh doanh phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số và mức độ hội nhập cao của nền kinh tế, trong đó chú trọng đa dạng hóa, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại, tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng.

Thứ tư, các NHTM cần chú trọng cấp tín dụng với mức lãi suất phù hợp hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, các ngành, lĩnh vực quan trọng, then chốt của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế đồng thời đảm bảo an toàn vốn vay; tiếp tục kiểm soát chặt chẽ rủi ro tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

Thứ năm, NHNN cần tiếp tục triển khai các giải pháp cơ cấu lại hệ thống các TCTD và xử lý nợ xấu nhằm nâng cao hơn nữa năng lực tài chính, quản trị, điều hành và khả năng cạnh tranh của TCTD, tuân thủ một cách nghiêm túc, bền vững quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động; tăng cường tính minh bạch và áp dụng được các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt trong quản trị và hoạt động của từng TCTD. Điều này không chỉ giúp bản thân TCTD chủ động ứng phó được với những biến động nhanh, khó lường của tình hình kinh tế, tiền tệ trong và ngoài nước để phát triển bền vững và góp phần hỗ trợ cho việc điều hành CSTT của NHNN hiệu quả, thuận lợi.

Cuối cùng, cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng và hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt; tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn trong hoạt động thanh toán và chuyển đổi số. Phát triển các mô hình ngân hàng số, gia tăng tiện ích, trải nghiệm khách hàng; phát triển bền vững trên cơ sở thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến trong quản trị điều hành và cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo hướng tự động hóa quy trình, tối ưu hóa hoạt động nghiệp vụ. Áp dụng công nghệ không những giúp ngân hàng giảm chi phí cung cấp dịch vụ mà còn tăng khả năng tiếp cận dịch vụ, tăng trải nghiệm khách hàng, từ đó gia tăng lòng trung thành và tổng thu nhập từ khách hàng.



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Altavilla, C., Carboni, G., Lenza, M. and Uhlig, H., 2019. Interbank rate uncertainty and bank lending. *Available at SSRN 3441655*.

Amomoo, E., Acquah, P.K, Asmah.E.E, (2003). The impact of interest rates on demand for credit and loan repayment by the poor and SMEs in Ghana. IFLIP research paper. International Labour Organisation, Geneva, Switzerland 2003

Cetina, I. and Mihail, N., 2007. Price strategies in banking marketing. *Economie Theoretical Si Aplicate*, 1, pp.25-32.

Cracknell, D. and Messan, H., 2006. The art and science of pricing financial services. Microsave. Recuperado de: [http://www.microsave.net/files/pdf/BN\\_49\\_The\\_Art\\_and\\_Science\\_of\\_Pricing\\_Financial\\_Services.pdf](http://www.microsave.net/files/pdf/BN_49_The_Art_and_Science_of_Pricing_Financial_Services.pdf).

Đào Hưng (2020). Lãi suất cho vay của Việt Nam cao hay thấp so với khu vực. Tạp chí Vneconomy, truy cập tháng 8 năm 2023

Farooq, M.O. and Gharaibeh, A., 2022. Determinants of Bank Lending Rates: Empirical Evidence from Conventional Retail Banks in Bahrain. *Banks and Bank Systems*, 17(4), pp.140-153

FINANCIAL SYSTEM STABILITY ASSESSMENT, IMF Country report no 22/335

Gambacorta, L., 2011. The risk of low interest rates. *polit. econ.* vol.29 no.spe64 Bogotá June 2011, available at [http://www.scielo.org.co/scielo.php?script=sci\\_arttext&pid=S0120-44832011000100002](http://www.scielo.org.co/scielo.php?script=sci_arttext&pid=S0120-44832011000100002)

Hà Thành (2022) “Điều hành tín dụng hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế nhưng không chủ quan với rủi ro lạm phát”, Tạp chí ngân hàng, 15/9/2022

Kananu, E. and Ileri, J., 2015. Effects of Operational Costs on Lending Interest Rates of Commercial Banks. *Journal of Business Economics and Finance*, 4(3).

Kozlov, R. (2023) The effect of interest rate changes on consumption: an age-structure approach. *Economies* 2023, 11(1), 23 <https://doi.org/10.3390/economies11010023>

Motaze, S.P.A (2022). “The determinants of the lending interest rate in a cost-based approach: Theoretical model and empirical analysis”. *The Quarterly Review of Economic and Finance*, No.83, pp.36-51.

Wijaya, C., Lucianna, Y., Indriati, F., (2020) “Determinants of interest rate spread of conventional banks listed on the indonesia stock exchange”. *Banks and Bank systems*, vol 14, issue 4, p.69- 79

Yaqubi, A.Y. and Karaduman, I., 2019. The impact of content marketing on consumers’ purchase intention for home appliances: A study in Afghanistan. *International Journal of Business and Management Invention (IJBMI)*, 8(2), pp.38-47.

Website: Các trang website của các NHTM trên thế giới và NHTM Việt Nam.

**CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH HIỆU QUẢ CỦA NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

*TS. Kiều Nguyệt Kim*

*Bộ môn Toán, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Trong xu thế hội nhập và cạnh tranh trên quy mô toàn cầu hiện nay các Ngân hàng thương mại đang đóng vai trò then chốt trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá các yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp từ 24 ngân hàng. Dữ liệu định lượng được lấy từ báo cáo tài chính đã công bố và kiểm toán của các Ngân hàng thương mại giai đoạn 2016 – 2020. Để đạt được mục tiêu này, hiệu quả của từng ngân hàng được ước tính bằng cách sử dụng Phân tích bao dữ liệu (DEA). Từ đó, để điều tra các yếu tố quyết định hiệu quả, mô hình Tobit đã được sử dụng. Kết quả cho thấy hiệu quả của các ngân hàng không đồng đều, với mức hiệu quả trung bình trong các năm dao động từ 40,93% đến 100%, với mức bình quân của tất cả các ngân hàng là 68,69%. Tỷ lệ dự phòng trên dư nợ cho vay, tỉ lệ tiền gửi trên tổng dư nợ cho vay, tỷ lệ an toàn vốn, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kỹ thuật của các Ngân hàng thương mại.*

**Từ khóa:** *Hiệu quả, DEA, Tobit, Ngân hàng thương mại*

**1. Giới thiệu**

Trong hệ thống tài chính quốc gia, ngành ngân hàng được coi là một khu vực then chốt đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động nhịp nhàng. Hệ thống ngân hàng với tư cách là một bộ phận của tổ chức tài chính có vai trò quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế. Hệ thống tài chính thông suốt, tạo được nguồn lực và phân bổ nguồn lực càng hiệu quả thì đóng góp của nó vào tăng trưởng kinh tế càng lớn (Mohan, 2005). Vì vậy ngành ngân hàng được chính phủ các nước đặc biệt quan tâm, là một trong những ngành nhận được sự giám sát chặt chẽ nhất của Nhà nước và thị trường, đặc biệt tại các nước đang phát triển như Việt Nam.

Bối cảnh tài chính toàn cầu đã thay đổi nhanh chóng trong hơn hai thập kỷ qua do những thay đổi về quy định và tiến bộ công nghệ (Beck, 2006). Trong xu thế hội nhập và cạnh tranh trên quy mô toàn cầu hiện nay thì các Ngân hàng thương mại đang là loại hình mang lại hiệu quả tốt nhất, đóng vai trò then chốt trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, vì nó cung cấp tiền cho các cá nhân, khu vực kinh doanh, cho các tổ chức chính phủ vay. Hơn nữa, các Ngân hàng thương mại giúp chính phủ đánh giá và thực hiện các chính sách kinh tế và tiền tệ, đồng thời cung cấp nhiều dịch vụ kinh tế như chuyển tiền, ngoại hối, tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế, ổn định thị trường và các hoạt động liên quan khác (Scott & Timothy, 2006).

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018), số lượng các NHTM tại Việt Nam năm 2014 là 34 ngân hàng thì tính đến thời điểm cuối năm 2023, số lượng NHTM đang hoạt động chỉ còn 31 ngân hàng. Con số này là một dẫn chứng cho thấy những ngân hàng nào hoạt động không hiệu quả, không có khả năng cạnh tranh đã dần được thay thế bằng những ngân hàng khác hoạt động tốt hơn. Thực tế cho thấy, đa số các NHTM Việt Nam có quy mô nhỏ, năng lực tài chính, năng lực quản lý và trình độ công nghệ còn hạn chế so với các ngân hàng nước ngoài, vì vậy, áp lực cạnh tranh đối với các NHTM Việt Nam là rất lớn. Bản thân các ngân hàng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề như chất lượng tài sản kém, nợ xấu cao, khó khăn về thanh khoản, lợi nhuận thấp. Muốn tồn tại và phát triển trong bối cảnh này, yêu cầu đặt ra đối với các NHTM là phải tìm ra giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Đây là nhiệm vụ hàng đầu, vừa là mục tiêu vừa là động lực của mỗi ngân hàng trong giai đoạn hiện nay.

Việc điều tra các yếu tố quyết định hiệu quả của ngành ngân hàng là điều cần thiết, đặc biệt là dưới sự chi phối của quá trình toàn cầu hóa hệ thống ngân hàng. Bởi vì, thứ nhất, hiệu quả của các ngân hàng ảnh hưởng cả trực tiếp và gián tiếp đến nền kinh tế của cả nước. Thứ hai, khả năng sinh lời của các ngân hàng sẽ thu hút các nhà đầu tư tiềm năng với sự cạnh tranh gay gắt và do đó, chỉ những ngân hàng hoạt động hiệu quả mới có thể tiếp tục được hưởng lợi. Thứ ba, theo báo cáo của Iqbal, M., và Molyneux, P. (2016), các ngân hàng kém hiệu quả có xu hướng thực hiện những bước đi mạo hiểm, gây nguy hiểm cho toàn bộ hệ thống tài chính. Do đó, đo lường mức độ hiệu quả của hệ thống ngân hàng có thể giúp xác định hiệu suất của các đơn vị đo lường và tìm cách để các ngân hàng cải thiện hiệu quả. Những phép đo này sẽ cung cấp thông tin có giá trị cho các nhà quản lý thị trường và cả các nhà quản lý ngân hàng để họ ra quyết định. Từ đó, việc tìm ra các yếu tố quyết định hiệu quả bằng phương pháp thực nghiệm sẽ góp phần nâng cao chất lượng cho các hoạt động của các ngân hàng.

Phần còn lại của nghiên cứu được cấu trúc như sau: Phần tiếp theo trình bày cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu. Phần ba trình bày dữ liệu và mô hình nghiên cứu. Phần bốn là các kết quả đo lường và cuối cùng, phần năm là kết luận và khuyến nghị.

## **2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu**

Trong lĩnh vực ngân hàng, việc đo lường hiệu quả là cần thiết để xác định hiệu quả hoạt động của hệ thống. Mahyudin (2005) trình bày ba lý do tại sao việc nghiên cứu hiệu quả trong khu vực ngân hàng lại quan trọng. Đầu tiên, ngành ngân hàng đóng một vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế và phúc lợi công cộng. Ngoài vai trò là nhà sản xuất các dịch vụ tài chính, ngành này còn đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế và tạo việc làm như một nguồn thu nhập cho cộng đồng. Về mặt này, hệ thống ngân hàng vẫn là cầu nối trung gian quan trọng giữa các bên cần vốn để tăng hiệu quả và năng suất của các nguồn tài chính cộng đồng. Thứ hai, các tổ chức ngân hàng phải đối mặt với những thách thức liên quan đến toàn cầu hóa và sự cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt. Cạnh tranh không chỉ diễn ra giữa các ngân hàng trong nước mà còn giữa các ngân hàng trong và ngoài nước. Với điều kiện cạnh tranh ngày càng cởi mở, các ngân hàng trong nước hoạt động kém hiệu quả hơn do chi phí hoạt động cao sẽ rất có thể bị loại khỏi thị trường. Thứ ba, các khái niệm và thông tin do kết quả nghiên cứu cung cấp có thể đóng vai trò là đầu vào quan trọng cho các bên liên quan đến lĩnh vực ngân hàng. Lãnh đạo ngân hàng có thể sử dụng những kết quả đó để cải thiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong khi

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

các nhà đầu tư có thể sử dụng chúng để đưa ra quyết định đầu tư. Tương tự, các cơ quan quản lý tiền tệ và ngân hàng quan tâm đến hiệu quả hoạt động ngân hàng vì hiệu quả hoạt động của ngành ngân hàng có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các khu vực kinh tế khác.

Khái niệm đo lường hiệu quả có thể được xác định bằng cách tập trung vào phía đầu vào (định hướng đầu vào) hoặc phía đầu ra (định hướng đầu ra). Cả hai cách tiếp cận này đều tương tự như các khái niệm kép, cơ bản được áp dụng với các kỹ thuật nghiên cứu hoạt động, giống như hai mặt của một đồng xu. Hai cách tiếp cận này đều dẫn đến những kết luận giống nhau về hiệu quả tương đối của một công ty so với các đối tác của nó. Amado và cộng sự (2012), cho rằng hiệu quả kỹ thuật là một bộ phận của hiệu quả kinh tế tổng thể. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả kinh tế, một doanh nghiệp phải có hiệu quả cả về mặt kỹ thuật và phân bổ. Để đạt được lợi nhuận tối đa, doanh nghiệp phải có khả năng sản xuất ở mức sản lượng tối ưu với một số lượng đầu vào nhất định (hiệu quả kỹ thuật) và phải tạo ra đầu ra với sự kết hợp phù hợp ở một mức giá nhất định (hiệu quả phân bổ).

Việc đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng dựa trên mức độ hiệu quả có thể liên quan đến việc sử dụng các chỉ số khác nhau dựa trên phân tích báo cáo tài chính. Để đo lường hiệu quả hoạt động của ngành ngân hàng, hai loại thước đo là thước đo tỷ lệ tài chính và thước đo hiệu quả được sử dụng rộng rãi (Suzuki & Sastrosuwito, 2011). Có hai cách tiếp cận chính để đo lường hiệu quả kỹ thuật: tiếp cận tham số và tiếp cận phi tham số. Phương pháp tiếp cận tham số bao gồm việc xác định và ước lượng một hàm sản xuất (là hàm doanh thu hoặc chi phí hoặc lợi nhuận) dạng tham số đại diện cho công nghệ hiện có tốt nhất được giới thiệu bởi Aigner và cộng sự (1977) hoặc Meeusen và Van den Broeck (1977). Các hàm có thể được ước lượng theo phương pháp tất định hoặc ngẫu nhiên, trong đó phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) được giới thiệu bởi Coelli (1995) được xem là phổ biến nhất. Cách tiếp cận này có ưu điểm là có thể thực hiện kiểm định giả thuyết thống kê về kết quả ước lượng được, tuy nhiên, hạn chế của nó là ở chỗ nếu dạng hàm được chọn là không phù hợp thì các kết quả có thể không đáng tin cậy. Phương pháp tiếp cận phi tham số cũng được sử dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu đo lường hiệu quả. Trong phương pháp này, có thể phân tách hiệu quả quy mô và hiệu quả kỹ thuật chỉ bằng cách kết hợp các đại lượng đầu vào và đầu ra, điều này cung cấp cho nhà nghiên cứu những chia sẻ tương đối của từng yếu tố đến mức độ hiệu quả.

Bên cạnh đó, từ báo cáo tài chính, một số tỷ số tài chính được sử dụng để dự đoán lợi nhuận và dự đoán các điều kiện trong tương lai (Halkos & Tzeremes, 2010). Có một số hạn chế liên quan đến việc sử dụng báo cáo tài chính để đánh giá hoạt động và hiệu quả của ngân hàng. Các tỷ số tài chính không coi giá đầu vào và đầu ra hay các lựa chọn tỷ số tài chính là kết quả hoạt động chủ quan trong các chỉ số. Các tỷ số tài chính chỉ so sánh hiệu quả hoạt động giữa các thời kỳ (Chen, 2002). Những điểm yếu liên quan đến việc sử dụng các tỷ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động và hiệu quả có thể được khắc phục bằng cách áp dụng các kỹ thuật phi tham số. Phương pháp bao dữ liệu (DEA) được giới thiệu đầu tiên bởi Charnes và cộng sự (1978) là một phương pháp phi tham số được sử dụng rộng rãi để đo lường hiệu quả của ngân hàng. DEA là một chương trình toán học, được Charnes, Cooper và Rhodes giới thiệu vào năm 1978 và họ đã đề xuất mô hình lợi nhuận không đổi theo quy mô (CRS).

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Các nghiên cứu sau này đã xem xét các tập hợp giả định thay thế và lợi nhuận thay đổi theo quy mô (VRS) do Banker, Charnes và Cooper (1984) đưa ra.

Nhiều mô hình khác nhau đã được áp dụng để kiểm tra hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Các vấn đề đánh giá hiệu suất và các quy trình sản xuất phức tạp của ngân hàng cũng đã thúc đẩy hơn nữa việc mở rộng và cải tiến các kỹ thuật đo lường (Paradi & Zhu, 2013). Trong số các phương pháp đó, phân tích bao dữ liệu (DEA) được xác định là phương pháp hàng đầu. DEA đã được áp dụng thành công trong nhiều đánh giá hiệu quả hoạt động của chi nhánh ngân hàng bằng cách sử dụng các phương pháp trung gian, lợi nhuận và sản xuất truyền thống. Tuy nhiên, có rất ít sự tập trung vào việc đánh giá tiềm năng tăng trưởng của từng chi nhánh (La Plante & Paradi, 2015).

Một số nghiên cứu sử dụng mô hình DEA để đo lường hiệu quả của các ngân hàng như: Theo Yildirim (2010), các ngân hàng hoạt động hiệu quả sẽ có lợi nhuận cao hơn, hiệu quả kỹ thuật thuần túy và sự kém hiệu quả về quy mô có mối quan hệ tích cực với quy mô. Xu hướng về mức độ hiệu quả hoạt động trong giai đoạn này cho thấy các điều kiện kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng sâu sắc đến các thước đo hiệu quả. Nghiên cứu của Garza-García (2012) có tựa đề “Các yếu tố quyết định hiệu quả ngân hàng ở Mexico: Phân tích hai giai đoạn” sử dụng mẫu gồm 332 ngân hàng đang hoạt động ở Mexico. Kết quả cho thấy GDP làm tăng hiệu quả ngân hàng trong khi tỉ suất lợi nhuận lãi thuần (NIM), nợ xấu (NPL) và tỷ lệ lạm phát (INF) làm giảm hiệu quả ngân hàng. Vì vậy, các ngân hàng lớn và rất lớn hoạt động hiệu quả hơn các ngân hàng vừa và nhỏ và các ngân hàng nhỏ hoạt động kém hiệu quả nhất. Các ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh hoạt động hiệu quả hơn các ngân hàng thương mại thuộc sở hữu nhà nước nếu xét đến hiệu quả tổng thể. Nghiên cứu Řepková (2015) ước tính các yếu tố quyết định hiệu quả của ngành ngân hàng Cộng hòa Czech trong giai đoạn 2001 – 2012. Sử dụng phân tích bao bọc dữ liệu, kết quả của điểm hiệu quả DEA dựa trên hiệu quả không đổi theo quy mô (CRS) dao động từ 61% đến 90% và hiệu quả thay đổi theo quy mô (VRS) dao động từ 85% đến 97%.

Đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về các yếu tố quyết định hiệu quả ngân hàng xem xét đến các yếu tố kinh tế vĩ mô với các ngân hàng cụ thể. Theo Berger & Mester (1997), tỉ lệ tín dụng trên tổng nguồn vốn của bên thứ ba (tỷ lệ khoản vay trên tiền gửi – LDR) được sử dụng để đo lường hiệu quả hoạt động của chức năng trung gian ngân hàng được đặt dưới dạng tín dụng. Tỷ lệ LDR càng cao thì càng có nhiều vốn được chuyển sang tái cấp vốn. Việc phân bổ tín dụng cao hơn khiến các ngân hàng thực hiện các hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn do đó chi phí vốn do các chủ nợ tính toán thấp hơn. Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR) hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) được kỳ vọng sẽ có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của ngân hàng vì mức độ cho vay càng cao thì ngân hàng càng có nhiều cơ hội tạo ra lợi nhuận và do đó ngân hàng có thể tăng cường hoạt động kinh doanh, quy mô và mức độ hiệu quả. Theo Fries và Taci (2005), lãi suất cao hơn sẽ làm tăng chi phí lãi vay ngân hàng và các chi phí hoạt động khác, cuối cùng sẽ làm tăng chi phí và giảm mức độ hiệu quả do tình trạng không chắc chắn. Kết quả của Fries và Taci (2005) cho thấy lãi suất (BI – rate) có tác động tiêu cực đến hiệu quả ngân hàng.

Các nghiên cứu khác cho thấy khả năng sinh lời của ngân hàng được đại diện bởi biên lãi ròng (NIM) hoặc biên lợi nhuận hoạt động ròng (NOM) có thể có tác động tích cực đến mức độ hiệu quả của

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

ngân hàng. NIM hoặc NOM cao có thể xảy ra khi mức độ hiệu quả tăng lên, cho thấy mối quan hệ tích cực. Subandi và Ghozali (2014) cho thấy biên lãi ròng có tác động tích cực đến hiệu quả ngân hàng. Sự phù hợp của tỷ lệ vốn (CAR) có thể được biểu thị bằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản để xác định sức mạnh của vốn hoặc để đo lường sức khỏe của ngân hàng. Các ngân hàng có tỷ lệ CAR cao có xu hướng hoạt động hiệu quả và sinh lời cao hơn. Garza-García (2012) cho thấy tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến hiệu quả ngân hàng. Bên cạnh đó, lạm phát sẽ làm tăng giá trị của tín dụng xấu và khiến các ngân hàng hoạt động kém hiệu quả vì do đó các ngân hàng phải trả nhiều tiền hơn để quản lý tín dụng xấu.

Ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu đi theo hướng này, như Nguyễn Việt Hùng (2008) sử dụng phương pháp DEA để đo lường hiệu quả hoạt động của 32 NHTM Việt Nam giai đoạn 2001–2005. Mô hình DEA được lựa chọn trong việc ước lượng hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng nghiên cứu bao gồm hai biến đầu ra (Thu về lãi và các khoản tương đương, Thu ngoài lãi và các khoản tương đương) và ba biến đầu vào (Tổng tài sản cố định ròng, Tổng chi cho nhân viên và Tổng vốn huy động). Ngo Dang Thanh (2012) cũng đã áp dụng kỹ thuật DEA để đo lường hiệu quả của toàn bộ hệ thống ngân hàng Việt Nam trong thời kỳ 1990–2010 với dữ liệu từ một biến đầu vào và ba biến đầu ra sau đây: tổng giá trị tiền gửi mà ngân hàng thu hút được mỗi năm, tổng giá trị tín dụng, giá trị GDP và giá trị tiền cung cấp cho thị trường tài chính. Kết quả đánh giá cho thấy hiệu quả của hệ thống ngân hàng Việt Nam có xu hướng giảm trong giai đoạn nghiên cứu, với mức hiệu quả trung bình của toàn hệ thống trong giai đoạn này chỉ đạt 69,5%. Nguyễn Thị Thu Hương (2017) đã ứng dụng phương pháp DEA để đánh giá hiệu quả hoạt động của 21 NHTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2011–2015. Tác giả đã sử dụng tập hợp biến bao gồm ba biến đầu vào là lượng vốn huy động, chi phí cho hoạt động tín dụng, chi phí cho các hoạt động khác, và ba biến đầu ra là lượng tiền cho vay, thu nhập từ hoạt động tín dụng và thu nhập từ hoạt động khác. Kết quả đo lường từ mô hình cho thấy các NHTM trên địa bàn sử dụng tương đối hiệu quả các nguồn lực đầu vào với chỉ số hiệu quả kỹ thuật trung bình đạt 94%.

Như vậy, tại Việt Nam các nghiên cứu về đo lường hiệu quả của các ngân hàng thương mại vẫn là một chủ đề cần quan tâm và việc tìm ra các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả là rất cần thiết để nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng. Nhằm bổ sung thêm những hiểu biết về vấn đề này, nghiên cứu được thực hiện nhằm trả lời câu hỏi: (i) Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam đang ở mức nào (ii) đặc biệt, những yếu tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại?

### **3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu**

#### **3.1. Dữ liệu**

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm 31/12/2020, có 28 NHTMCP tại Việt Nam đang hoạt động. Tuy nhiên, do đặc thù về công bố thông tin hoạt động kinh doanh; một số ngân hàng được thành lập và hợp nhất trong khoảng thời gian từ 2016 đến 2020. Để dữ liệu liên tục, nghiên cứu sẽ bao gồm số liệu từ 24 ngân hàng với các dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính năm đã qua

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

kiểm toán, báo cáo thường niên, website thông tin của 24 ngân hàng trong giai đoạn 2016 - 2020 (Danh sách cụ thể được trình bày trong Phụ lục 1).

Để ước lượng hiệu quả của các NHTM, cùng với đó tìm các yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động của ngân hàng có thể giúp các nhà quản lý chú ý đến các yếu tố này để đạt được hiệu quả mong muốn. Các dữ liệu chính phục vụ cho nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1. Thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình**

<b>Biến</b>	<b>Định nghĩa</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số quan sát</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Sai số chuẩn</b>
ROA	Tỉ suất lợi nhuận/ tổng tài sản	%	120	0,00820	0,00685
ROE	Tỉ suất lợi nhuận/ vốn chủ sở hữu	%	120	0,10344	0,07496
NPTVCSH	Tổng nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu	%	120	13,53328	5,68566
VCSHTTS	Vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản	%	120	0,07980	0,03192
VCSHDNCV	Vốn chủ sở hữu/ dư nợ cho vay	%	120	0,13426	0,06246
DNCVTTS	Dư nợ cho vay/ tổng tài sản	%	120	0,61609	0,10302
IITA	Thu nhập lãi/ tổng tài sản	%	120	0,03248	0,01272
lnLNS	Lợi nhuận sau thuế/ tổng lao động		120	18,88603	1,24500
LNSTTCP	Lợi nhuận sau thuế/ tổng chi phí	%	120	0,49971	0,37724
DPR	Tỉ lệ chi phí/ lợi nhuận	%	120	0,43477	0,23378
LLR	Tỉ lệ dự phòng/ dư nợ cho vay	%	120	0,01274	0,00917
CIR	Tổng chi phí/ tổng thu nhập	%	120	0,52918	0,16353
NPL	Tỉ lệ nợ xấu	%	120	0,01778	0,00968
DLR	Tỉ lệ tiền gửi/ Tổng dư nợ cho vay	%	120	1,22786	0,20254
LDR	Dư nợ cho vay/ vốn huy động	%	120	0,82698	0,12808
CAR	Tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu	%	120	0,11827	0,03092
GDP	Tỉ lệ tăng trưởng kinh tế	%	120	0,06006	0,01585
INF	Tỉ lệ lạm phát	%	120	0,03382	0,00827
lnEPS	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu		120	6,81212	1,42718

*Nguồn: tính toán của các tác giả từ phần mềm Stata 17.*

### 3.2. Mô hình và các biến số

Nghiên cứu này sử dụng quy trình phân tích hai giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên của quy trình bao gồm việc ước tính điểm hiệu quả của ngân hàng thông qua phân tích bao dữ liệu (DEA). Giai đoạn thứ hai kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả ngân hàng. Chúng tôi áp dụng mô hình hồi quy Tobit. Chúng tôi sử dụng phương pháp này vì chúng tôi sử dụng dữ liệu đã được kiểm duyệt, biểu thị giá trị của các biến không độc lập (Sari & Saraswati, 2017).

#### (i). Hiệu quả và phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA)

Farrell (1957) cho rằng hiệu quả của một công ty dựa trên hai thành phần: hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ. Hiệu quả kỹ thuật được định nghĩa là khả năng của công ty trong việc tối ưu hóa việc sử dụng các đầu vào sẵn có với cơ cấu giá cả và công nghệ sản xuất hiện tại. Hiệu quả phân bổ được định nghĩa là khả năng của công ty trong việc lựa chọn sự kết hợp giữa đầu vào và đầu ra để giảm thiểu chi phí hoặc tối đa hóa lợi nhuận. Sự kết hợp của cả hai chỉ số hiệu quả trên được sử dụng để đo lường hiệu quả kinh tế.

DEA có thể được xem như một công cụ cho các vấn đề đánh giá đa tiêu chí trong đó DMU là các lựa chọn thay thế và mỗi DMU được thể hiện bằng hiệu suất của nó trong nhiều tiêu chí được đặt ra/phân loại là đầu vào và đầu ra DEA. DEA tính toán hiệu quả tương đối của từng DMU so với tất cả các DMU khác từ các giá trị quan sát được đối với đầu vào và đầu ra của từng DMU. Nó cũng xác định, đối với các DMU hoạt động kém hiệu quả, các nguồn và mức độ kém hiệu quả đối với từng đầu vào và đầu ra (Banker, Charnes, & Cooper, 1984). Thuật ngữ DEA lần đầu tiên được Charnes, Cooper và Rhodes (1978) đưa ra dựa trên nghiên cứu của Farrell (1957). Mô hình DEA cơ bản được giới thiệu lần đầu tiên bởi Charnes và cộng sự (1978) và được sửa đổi bởi Banker và cộng sự (1984).

DEA bắt đầu với các công thức lập trình phân số. Giả sử có  $n$  DMU để đánh giá. Mỗi DMU tiêu thụ  $i$  đầu vào khác nhau và tạo ra  $r$  đầu ra khác nhau, tức là  $DMU_j$  tiêu thụ  $x_{ij}$  đơn vị đầu vào để tạo ra  $y_{ij}$  đơn vị đầu ra. Giả sử rằng đầu vào  $x_{ij}$  và đầu ra  $y_{ij}$  không âm và mỗi DMU có ít nhất một giá trị đầu vào và đầu ra dương. Năng suất của DMU thứ  $j$  có thể được viết là:

$$h_j = \frac{\sum_{r=1}^s u_r y_{rj}}{\sum_{i=1}^m v_i x_{ij}}$$

Trong phương trình này,  $u$  và  $v$  là các trọng số được gán cho từng đầu vào và đầu ra. Sử dụng các kỹ thuật lập trình toán học, DEA cung cấp các trọng số một cách tối ưu theo các ràng buộc. Trọng số cho mỗi DMU được chỉ định phải tuân theo một ràng buộc, theo đó không có DMU nào khác có mức hiệu quả lớn hơn 1 khi sử dụng cùng trọng số, ngụ ý rằng một DMU hiệu quả sẽ có giá trị tỷ lệ là 1. Hàm mục tiêu của  $DMU_k$  là tỷ lệ tổng đầu ra có trọng số chia cho tổng đầu vào có trọng số:

$$\max h_u(u, v) = \frac{\sum_{r=1}^s u_r y_{r0}}{\sum_{i=1}^m v_i x_{i0}}$$



thỏa mãn

$$\frac{\sum_{r=1}^s u_r y_{r0}}{\sum_{i=1}^m v_i x_{i0}} \leq 1, j = 1, 2, \dots, j_0, \dots, n$$

$$u_r \geq 0, r = 1, 2, \dots, s$$

$$v_i \geq 0, i = 1, 2, \dots, m$$

trong đó  $h_0$  là hiệu quả kỹ thuật của  $DMU_0$  được ước tính;  $u_r$  và  $v_i$  là trọng số được tối ưu hóa;  $y_{rj}$  là đầu ra loại  $r$  của  $DMU_j$ ;  $x_{ij}$  là số lượng đầu vào thứ  $i$  đối với  $DMU_j$ ;  $r$  biểu thị  $s$  đầu ra khác nhau;  $i$  biểu thị  $m$  đầu vào khác nhau; và  $j$  biểu thị  $n$  các DMU khác nhau.

(ii). *Các mô hình phân tích*

Chúng tôi đã sử dụng các biến yếu tố bên trong bao gồm LDR, DLR, LLR, CIR, ROA, ROE, CAR, các yếu tố đầu vào của ngân hàng và các yếu tố bên ngoài bao gồm GDP, INF và EPS. Phân tích này sử dụng phân tích 2 giai đoạn trong đó giai đoạn đầu tiên liên quan đến DEA dựa trên dữ liệu hàng năm của 24 ngân hàng từ năm 2016 đến 2020. Việc tính toán mức độ hiệu quả thông qua phân tích bao dữ liệu sử dụng các giả định VRS (thang lợi nhuận thay đổi) với kết quả đầu ra dựa trên Sufian và Noor (2009) và Garza-García (2012). Ở giai đoạn thứ hai, chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy Tobit với dữ liệu mảng để kiểm tra các yếu tố quyết định hiệu quả của các ngân hàng. Cả hai yếu tố quyết định đều bắt nguồn từ nội bộ ngân hàng và các biến bên ngoài. Mỗi quan hệ giữa các biến nhân tố giải thích và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng đại chúng được kiểm định và phân tích ở giai đoạn thứ hai bằng công thức sau:

$$FE_{it} = \beta_0 + \beta_1 LLR_{it} + \beta_2 CIR_{it} + \beta_3 NPL_{it} + \beta_4 DLR_{it} + \beta_5 LDR_{it} \\ + \beta_6 CAR_{it} + \beta_7 GDP_{it} + \beta_8 INF_{it} + \beta_9 \ln EPS_{it} + u_{it}$$

Trong đó,  $FE_{it}$  là điểm DEA (mức độ hiệu quả của ngân hàng thứ  $i$  ở năm  $t$ ); các biến đầu vào đã được định nghĩa ở Bảng 2;  $u$  là sai số ngẫu nhiên.

## 4. Kết quả ước lượng

### 4.1. Kết quả phân tích DEA

Số liệu thống kê trong Bảng 2 cho thấy trong 5 năm, từ 2016 – 2020, các ngân hàng thương mại có mức hiệu quả kỹ thuật khác nhau khá lớn, dao động trung bình từ 40,93% đến 100%, với mức bình quân của tất cả các ngân hàng là 68,69%. Có hai ngân hàng là ngân hàng CPTM Sài Gòn (SCB) và ngân hàng TMCP Việt Á (VietAbank) đạt mức hiệu quả 100% trong 5 năm liên tiếp. Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NVB) và ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (VPcombank) cũng có mức hiệu quả xấp xỉ 100% trong tất cả các năm. Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGB) và ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (SGB) có 4 năm liên tiếp đạt hiệu quả xấp xỉ tối đa 100% nhưng năm 2020 thì hiệu quả tụt giảm còn khoảng 50%. Một số ngân hàng có hiệu quả thay đổi rất lớn theo các năm như ngân hàng TMCP Hàng hải (MSB), ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB), ngân hàng TMCP Kỹ thương (TCB). Các ngân hàng này có hiệu quả đạt từ trên 40% đến 100% theo các năm khác nhau. Các ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) và Liên Việt (LPB) luôn có mức hiệu quả dưới 50%.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**Bảng 2. Mức hiệu quả của các ngân hàng thương mại**

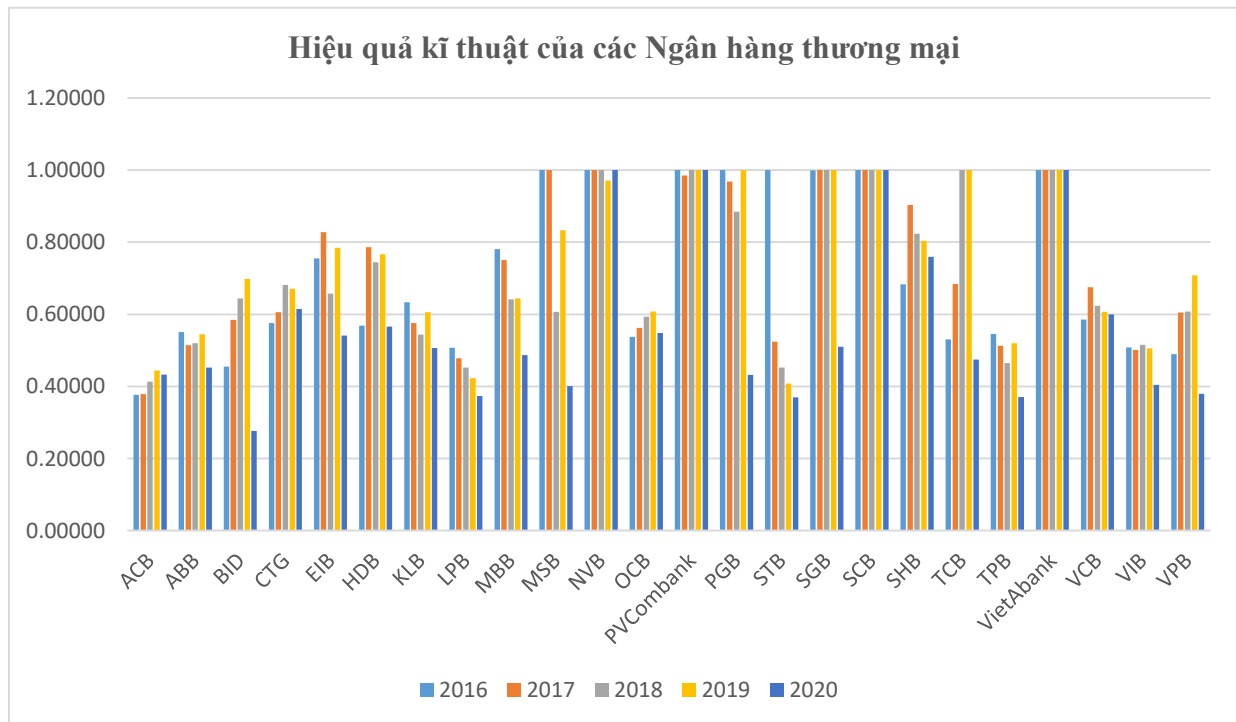
<b>Ngân hàng</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>Trung bình</b>
ACB	0,37688	0,37822	0,41357	0,44458	0,43309	0,40927
ABB	0,55102	0,51447	0,51996	0,54458	0,45222	0,51645
BID	0,45482	0,58438	0,64421	0,69860	0,27636	0,53167
CTG	0,57587	0,60574	0,68142	0,67048	0,61489	0,62968
EIB	0,75514	0,82804	0,65714	0,78440	0,54133	0,71321
HDB	0,56847	0,78597	0,74474	0,76682	0,56605	0,68641
KLB	0,63334	0,57563	0,54368	0,60585	0,50603	0,57290
LPB	0,50739	0,47786	0,45207	0,42312	0,37319	0,44673
MBB	0,78073	0,75101	0,64129	0,64386	0,48726	0,66083
MSB	1,00000	1,00000	0,60703	0,83312	0,40096	0,76822
NVB	1,00000	1,00000	1,00000	0,97092	1,00000	0,99418
OCB	0,53712	0,56264	0,59357	0,60736	0,54827	0,56979
PVCombank	1,00000	0,98488	1,00000	1,00000	1,00000	0,99698
PGB	1,00000	0,96802	0,88495	1,00000	0,43161	0,85692
STB	1,00000	0,52462	0,45192	0,40800	0,36989	0,55089
SGB	0,99886	1,00000	1,00000	1,00000	0,51009	0,90179
SCB	1,00000	1,00000	1,00000	1,00000	1,00000	1,00000
SHB	0,68356	0,90364	0,82383	0,80410	0,75956	0,79494
TCB	0,53035	0,68381	1,00000	1,00000	0,47412	0,73766
TPB	0,54561	0,51291	0,46483	0,51990	0,37042	0,48273
VietAbank	1,00000	1,00000	1,00000	1,00000	1,00000	1,00000
VCB	0,58537	0,67546	0,62407	0,60694	0,59967	0,61830

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

VIB	0,50806	0,50128	0,51532	0,50567	0,40457	0,48698
VPB	0,48979	0,60505	0,60746	0,70792	0,37916	0,55788
<b>Trung bình</b>	<b>0,711766</b>	<b>0,725984</b>	<b>0,702961</b>	<b>0,731093</b>	<b>0,562447</b>	<b>0,686850</b>

*Nguồn: tính toán của tác giả từ phần mềm Stata 17.*

Xét theo từng năm, với năm 2016, hiệu quả kỹ thuật bình quân của các ngân hàng là 71,18%, Ngân hàng ACB có mức hiệu quả kỹ thuật thấp nhất với 37,69% và 7 ngân hàng đã đạt được 100% hiệu quả kỹ thuật. Đây là năm có nhiều ngân hàng thương mại đạt hiệu quả kỹ thuật tối đa nhất so với các năm còn lại. Năm 2017, hiệu quả kỹ thuật bình quân của các ngân hàng là 72,6%, trong đó ngân hàng STB sụt giảm hiệu quả từ 100% năm 2016 xuống còn 52,46%; ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) đã tăng mức hiệu quả từ 68,36% năm 2016 lên 90,36%. Năm 2018, hiệu quả hoạt động trung bình của các ngân hàng giảm xuống còn 70,3%, thấp hơn cả hai năm trước đó. Ngân hàng MSB đã giảm mức hiệu quả từ 100% xuống còn 60,7%. Năm 2019, mức hiệu quả trung bình của các ngân hàng đều có xu hướng tăng nhẹ lên thành 73,11%. Nhưng đến năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid, hiệu quả của hầu hết các ngân hàng đều tụt giảm nghiêm trọng. Hiệu quả kỹ thuật bình quân chỉ còn 56,24%, trong đó thấp nhất là ngân hàng BID, hiệu quả đạt được là 27,64%. Một số ngân hàng bị tụt giảm hiệu quả nghiêm trọng như MSB giảm từ 83,33% xuống còn 40,1%, PGB giảm từ 100% xuống còn 43,16%, SGB giảm từ 100% xuống còn 51% và VPB giảm từ 70,79% xuống còn 37,92%.



**Hình 1. Hiệu quả kỹ thuật của các Ngân hàng thương mại**

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Từ các kết quả ước lượng ở trên cho thấy, có sự khác biệt khá lớn về hiệu quả ở các ngân hàng và các tác động bên ngoài có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Các ngân hàng có hiệu quả thấp cần phải thay đổi phương thức hoạt động và phân phối lại nguồn lực để nâng cao mức hiệu quả cần thiết. Các ngân hàng đang có mức hiệu quả cao cần tìm cách duy trì hiệu quả của mình trong bối cảnh nền tài chính ngân hàng thế giới và trong nước có rất nhiều biến động. Vậy những nhân tố nào có tác động trực tiếp và gián tiếp lên hiệu quả hoạt động của các ngân hàng? Chúng tôi tiến hành bước thứ hai trong nghiên cứu để trả lời câu hỏi này.

#### **4.2. Mô hình Tobit**

Mô hình hồi quy Tobit được sử dụng để kiểm tra các yếu tố quyết định mức độ hiệu quả của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2016 – 2020. Cả hai yếu tố quyết định bắt nguồn từ nội bộ ngân hàng và các biến bên ngoài được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 3. Hồi quy Tobit các yếu tố tác động đến hiệu quả**

Tên biến	Kết quả ước lượng hồi quy Tobit		
	Hệ số	Sai số chuẩn	P_value
LLR	1,76761*	1,06396	0,097
CIR	- 0,11760	0,08921	0,187
NPL	4,83579***	1,24571	0,000
DLR	0,37300**	0,15570	0,017
LDR	0,20148	0,21805	0,355
CAR	1,60476***	0,50742	0,002
GDP	4,68261***	0,66648	0,000
INF	- 2,30786	1,44273	0,110
EPS	- 0,00002	0,00002	0,139
_cons	- 0,33801	0,38228	0,377
/sigma_u	0,15530	0,02605	0,000
/sigma_e	0,092761	0,00683	0,000
rho	0,737049	0,07378	0,097

*Nguồn: tính toán của tác giả từ phần mềm Stata 17.*

Kết quả thực nghiệm của chúng tôi cho thấy ngoài yếu tố tỷ lệ dự phòng trên dư nợ cho vay (LLR), tỉ lệ nợ xấu (NPL), tỉ lệ tiền gửi trên tổng dư nợ cho vay (DLR) các yếu tố khác bao gồm tỷ lệ an toàn vốn (CAR), tăng trưởng kinh tế (GDP) ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại. Trong các yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kỹ thuật, yếu tố trọng tâm nhất là tỷ lệ tiền gửi trên dư nợ

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

cho vay (DLR). Theo các nghiên cứu thực nghiệm về tính thanh khoản của ngân hàng được đại diện bởi DLR phù hợp với kết quả do Grigorian và Manole (2002) đưa ra. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) và tỷ lệ an toàn vốn (CAR) có tác động đến hiệu quả là phù hợp với kết quả của Ariff và Can (2008), Řepková (2015), cùng với kết quả do Řepková (2015) khẳng định, khả năng sinh lời có tác động tiêu cực đến hiệu quả. Kết quả của chúng tôi về tỷ lệ an toàn vốn còn phù hợp với kết quả của Mosko và Bozdo (2015). Kết quả được đưa ra bởi Barth và cộng sự (2013); Chortareas và cộng sự (2012) cho rằng những hạn chế chặt chẽ hơn đối với hoạt động ngân hàng có mối tương quan tiêu cực với hiệu quả ngân hàng, trong khi mức độ nghiêm ngặt về quy định vốn cao hơn có mối tương quan nghịch và tích cực với hiệu quả ngân hàng. Kết quả của chúng tôi về tăng trưởng kinh tế phù hợp với kết quả của Garza García (2012). Kết quả này chỉ ra rằng các điều kiện kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng sâu sắc đến các thước đo hiệu quả.

### **5. Kết luận và khuyến nghị**

Bảng việc sử dụng dữ liệu thu thập của mẫu 24 NHTMCP tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, nghiên cứu đã ước lượng được mức hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng vào khoảng 40,93% đến 100%, với mức bình quân của tất cả các ngân hàng là 68,69% thông qua phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA). Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại có sự thay đổi giữa các năm và phụ thuộc vào các biến động cả trong nội bộ và các yếu tố bên ngoài, dao động trong suốt thời gian quan sát. Các ngân hàng đạt hiệu quả kỹ thuật cao nhất gồm ngân hàng CPTM SCB, VietAbank, NVB, Vpcombank với mức hiệu quả xấp xỉ 100% trong tất cả các năm. Mặt khác, một số ngân hàng thương mại gặp phải tình trạng kém hiệu quả do việc sử dụng đầu vào và đầu ra dưới mức tối ưu. Sự thiếu hiệu quả trong đầu vào (vốn, chi phí lao động và tổng tài sản) và các biến số đầu ra (tỷ suất lợi nhuận) được quan sát thấy. Các ngân hàng có hiệu quả thấp nhất là TMCP Á Châu (ACB) và Liên Việt (LPB) luôn có mức hiệu quả dưới 50%. Qua nghiên cứu có thể nhận thấy ảnh hưởng của dịch Covid 19 đã tác động rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Với bối cảnh kinh tế xã hội thay đổi, nguồn tài chính trong và ngoài nước sụt giảm bởi đại dịch, sự bất kịp về công nghệ cho các dịch vụ trực tuyến khác nhau đã làm thay đổi rất lớn mức hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng. Do đó, để nâng cao mức hiệu quả kỹ thuật, cần xem xét các biện pháp sử dụng chính sách vi mô như kiểm soát và phân bổ nguồn lực một cách tối ưu, sự bất kịp công nghệ và sự thích nghi với hoàn cảnh mới.

Nhìn nhận từ bảng kết quả về hiệu quả kỹ thuật, nghiên cứu cho thấy, việc sử dụng tài sản đầu vào của các ngân hàng chưa hiệu quả. Ngoài ra, tăng tỷ lệ an toàn vốn sẽ lần lượt tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình trung gian; đồng thời tăng thu nhập và đặc biệt là thu nhập từ việc phân phối vốn, khả năng quản lý rủi ro, duy trì lợi nhuận phải được tối đa hóa để tránh tình trạng kém hiệu quả.

Để xem xét các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, mô hình hồi quy Tobit được sử dụng. Kết quả hồi quy khẳng định các yếu tố như tỷ lệ dự phòng trên dư nợ cho vay (LLR), tỷ lệ nợ xấu (NPL), tỷ lệ tiền gửi trên tổng dư nợ cho vay (DLR), các yếu tố khác bao gồm tỷ lệ an toàn vốn (CAR), tăng trưởng kinh tế (GDP) tác động đến hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại có ý nghĩa thống kê. Kết quả này đưa đến một số hàm ý như khả năng quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và các rủi ro khác là yếu tố cực kỳ quan trọng đối với hiệu quả của một ngân hàng. Đặc biệt, trong bối cảnh thị trường luôn biến động, điển hình là qua đại dịch Covid 19 cho thấy, sự biến động của thị trường tài chính và chính sách tài chính của

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

chính phủ có thể ảnh hưởng sâu rộng đến hiệu quả của các ngân hàng. Những ngân hàng nào có sự quản lý tốt, thích nghi nhanh chóng với các thay đổi sẽ bắt kịp và giữ được hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, quy trình và hệ thống hoạt động nội bộ hiệu quả sẽ giúp tăng cường hiệu suất và giảm thiểu rủi ro. Điều này bao gồm quản lý dòng tiền, quản lý rủi ro tín dụng, quản lý dự án, và các quy trình tự động hóa khác. Cuối cùng, yếu tố ẩn sau quy trình hoạt động của các ngân hàng là sự đầu tư vào đào tạo chất lượng nhân lực của các ngân hàng. Nhân viên được đào tạo tốt về các quy trình, kỹ năng kỹ thuật, có kiến thức về sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng, thích ứng tốt với bối cảnh của nền tài chính sẽ giúp cải thiện hiệu quả của các ngân hàng.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Amado, C. A. F. & Santos, S. P., & Marques, P. M. (2012), 'Integrating the Data Envelopment Analysis and the Balanced Scorecard approaches for enhanced performance assessment', *Omega*, 40(3), 390-403.

Ariff, M., & Can, L. (2008), 'Cost and profit efficiency of Chinese banks: A non-parametric analysis', *China Economic Review*, 19(2), 260-273.

Barth, J. R., Lin, C., Ma, Y., Seade, J., & Song, F. M. (2013), 'Do bank regulation, supervision and monitoring enhance or impede bank efficiency?', *Journal of Banking & Finance*, 37(8), 2879-2892.

Beck, T. (2006), 'Creating an efficient financial system: Challenges in a global economy', *World Bank Working Paper*, No 3856, Oashington, D.C.

Berger, A. N., & Mester, L. J. (1997), 'Inside the black box: What explains differences in the efficiencies of financial institutions', *Journal of Banking and Finance*, 21, 895-947.

Chortareas, G., Girardone, C., & Ventour, A. (2012), 'Bank supervision, regulation, and efficiency: Evidence from the European Union', *Journal of Financial Stability*, 8(4), 292-302.

Fries, S., & Taci, A. (2005), 'Cost efficiency of bank in transition: Evidence from 289 banks in 15 post communist countries', *Journal of Banking & Finance*, 29(1), 55-81.

Garza-García, J. G. (2012), 'Determinant of bank efficiency in Mexico: A two stage analysis', *Applied Economics Letters*, 19(17), 1679-1982.

Grigorian, D., & Manole, V. (2002), *Determinants of Commercial Bank Performance in Transition: An Application of Data Envelopment analysis* (Working Paper No. 2850), The World Bank.

Mahyudin, R. (2005), 'Study of the Efficiency Level of Commercial Banks in Indonesia and Several Determining Factors (Unpublished doctoral dissertation)', *Jakarta : Faculty of Economics and Business*, University of Indonesia Jakarta.

Mohan, R. (2005), 'Financial sector reforms: Policies and Performance Analysis', *Economic and Political weekly, Special Issue on Money Banking and Finance*, 40 1106-21.

Mosko, A., & Bozdo, A. (2015), 'Modelling the relationship between bank efficiency, capital and risk in Albanian banking system', *Procedia Economics and Finance*, 39, 319-327.

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Iqbal, M., & Molyneux, P. (2016), 'Thirty years of Islamic banking: History, performance and prospects', *Springer*.

Halkos, G. E., & Tzeremes, N. G. (2010), 'The effect of foreign ownership on SMEs performance: An efficiency analysis erspective', *Journal of Productivity Analysis*, 34(2), 167-180.

Ngo Dang Thanh (2012), 'Measuring performance of the banking system: Case of Vietnam (1990-2010)', *Journal of Applied Finance & Banking*, 2(2), 289-312.

Nguyễn Thị Thu Thương (2017), 'Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên', *Tạp chí khoa học Trường đại học Cần Thơ*, 50, 52-62.

Nguyễn Việt Hùng (2008), *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường ĐH Kinh tế quốc dân, Hà nội.

Paradi, J. C., & Zhu, H. (2013), 'A survey on bank branch efficiency and performance research with data envelopment analysis', *Omega*, 41(1), 61-79.

Řepková, I. (2015), 'Banking efficiency determinants in the Czech banking sector', *Procedia Economics and Finance*, 23, 191-196.

Scott, S.M. & Timothy, W.K. (2006), *Management of banking*, 6th edition, Thomson Corporation USA.

Stewart, C., Matousek, R., & Nguyen, T. N. (2016), 'Efficiency in the Vietnamese banking system: A DEA double bootstrap approach', *Research in International Business and Finance*, 36, 96-111.

Suzuki, Y. & Sastrosuwito, S. (2011), 'Efficiency and Productivity Change of the Indonesian Commercial Banks: International Conference on Economics', *Trade and Development*, IPEDR, IACSIT Press, Singapore.

Yildirim, C. (2002), 'Evolution of banking efficiency within an unstable macroeconomic environment: The case of Turkish commercial banks', *Applied Economics*, 34, 2289-2301.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**Phụ lục 1. Danh sách các Ngân hàng TMCP được sử dụng trong nghiên cứu**

<b>Số thứ tự</b>	<b>Tên NH TMCP</b>	<b>Mã chứng khoán</b>
1	Ngân hàng Á Châu	ACB
2	Ngân hàng An Bình	ABB
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID
4	Ngân hàng Công thương Việt Nam	CTG
5	Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	EIB
6	Ngân hàng Phát triển TP.HCM	HDB
7	Ngân hàng Kiên Long	KLB
8	Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	LPB
9	Ngân hàng Quân Đội	MBB
10	Ngân hàng Hàng Hải	MSB
11	Ngân hàng Quốc Dân	NVB
12	Ngân hàng Phương Đông	OCB
13	Ngân hàng Đại Chúng	PVCombank
14	Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	PGB
15	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	STB
16	Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	SGB
17	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn	SCB
18	Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội	SHB
19	Ngân hàng Kỹ Thương	TCB
20	Ngân hàng Tiên Phong	TPB
21	Ngân hàng TMCP Việt Á	VietAbank
22	Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	VCB
23	Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	VIB
24	Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	VPB



**QUẢN LÝ RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU  
TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

**TS. Trịnh Hồng Hạnh**

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Biến đổi khí hậu (BĐKH) là một trong những mối đe dọa lớn nhất mà thế giới của chúng ta hiện phải đối mặt. Tác động của BĐKH có khả năng tàn phá cuộc sống của con người và nền kinh tế. Rủi ro BĐKH (RRBĐKH) không chỉ gây thiệt hại đến các đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp mà còn khuếch đại thành các rủi ro đối với hệ thống tài chính, ngân hàng. Do đó, trong khuôn khổ quản lý rủi ro hiện hữu các ngân hàng cần đảm bảo các rủi ro liên quan đến BĐKH được kết nối tới hệ phân loại và các nhóm rủi ro hiện có. Việt Nam là một trong những quốc gia đang phải đối mặt với nhiều vấn đề về môi trường và chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH. RRBĐKH là một loại rủi ro mới đang được các NHTM Việt Nam quan tâm. Bài viết đề cập tới những tác động của BĐKH tới những rủi ro hiện có của các ngân hàng, đánh giá mức độ thực hiện cam kết ESG (môi trường, xã hội, quản trị) trong đó có liên quan đến BĐKH tại các NHTM Việt Nam, từ đó khuyến nghị những nội dung cơ bản trong quản lý RRBĐKH đối với các NHTM Việt Nam.*

**Từ khóa:** *Biến đổi khí hậu, rủi ro biến đổi khí hậu, ngân hàng thương mại Việt Nam*

**1. Giới thiệu**

Trong Công ước Khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC, 1992), BĐKH được định nghĩa là “những thay đổi của khí hậu do tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của hoạt động con người dẫn đến thay đổi thành phần khí quyển và những biến động của khí hậu tự nhiên được quan sát trong một thời gian dài”.

BĐKH là sự thay đổi của khí hậu trong một khoảng thời gian dài do tác động của các điều kiện tự nhiên và hoạt động của con người, biểu hiện bởi sự nóng lên toàn cầu, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng khí tượng thủy văn cực đoan (Luật Khí tượng thủy văn, 2015)

BĐKH là một trong những thách thức lớn nhất về môi trường và phát triển mà các hệ sinh thái tự nhiên và hệ thống kinh tế - xã hội phải đối mặt. Theo Ủy ban liên chính phủ về BĐKH (IPCC, 2014), BĐKH đã và đang xảy ra, tác động đến các hệ sinh thái tự nhiên, xã hội và con người. Báo cáo Hiện trạng khí hậu do Hiệp hội Khí tượng Hoa Kỳ mới công bố nêu rõ, kể từ năm 1980, mỗi thập kỷ sau lại nóng hơn thập kỷ trước, trong đó thập kỷ 2010-2019 đã nóng hơn thập kỷ 2000-2009 khoảng 0,2°C và nguyên nhân chính làm cho khí hậu thay đổi là lượng phát thải khí nhà kính vẫn không ngừng tăng, đã lên mức cao kỷ lục là 409,8 phần triệu thể tích.

Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, có bờ biển dài khoảng 3.260 km và vùng biển rộng khoảng một triệu km<sup>2</sup> bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, cùng với hơn 3.000 hòn đảo lớn nhỏ ven bờ biển. Là quốc gia có khí hậu nhiệt đới, gió mùa với nhiệt độ trung bình khoảng 28oC; lượng mưa trung bình các

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

vùng phổ biến từ 1.400 mm đến 2.400 mm. Với những đặc điểm khí tượng thủy văn như vậy nên Việt Nam thường xuyên đối mặt với các hiện tượng khí hậu cực đoan như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, lụt, hạn hán,...

BĐKH ở Việt Nam sẽ dẫn đến một thực trạng, trong những thập kỷ tới, Việt Nam sẽ nằm trong số các nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi BĐKH toàn cầu (Sustainable Development Department, Vietnam Country Office, 2015). Một số lượng lớn các nghiên cứu cho thấy Việt Nam đang trải qua BĐKH và sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực nghiêm trọng trong những thập kỷ tới. Những tác động tiêu cực này bao gồm mực nước biển dâng, xâm nhập mặn và các vấn đề thủy văn khác như lũ lụt, diễn biến cửa sông, bồi lắng cũng như tần suất gia tăng của các thiên tai như sóng lạnh, triều cường đều sẽ gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển và kinh tế của đất nước bao gồm nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng đường bộ, v.v.

World Bank (2022) đánh giá các tác động của BĐKH đã và đang làm gián đoạn hoạt động kinh tế và suy yếu tăng trưởng của Việt Nam. Các tính toán ban đầu cho thấy Việt Nam mất 10 tỷ USD vào năm 2020, tương đương 3,2% GDP do tác động của BĐKH. Nếu không có các biện pháp thích ứng và giảm thiểu phù hợp, ước tính BĐKH sẽ khiến Việt Nam mất khoảng 12% đến 14,5% GDP mỗi năm vào năm 2050 và có thể khiến tới một triệu người vào tình trạng nghèo cùng cực vào năm 2030.

Các sự kiện liên quan đến BĐKH gây rủi ro cho xã hội thông qua các tác động đối với sức khỏe, an ninh lương thực, nguồn nước, di dân, sinh kế, nền kinh tế, cơ sở hạ tầng và đa dạng sinh học. Theo WMO (2022) trong báo cáo về tình trạng Khí hậu Toàn cầu năm 2021, trong mười năm qua, các hiện tượng thời tiết cực đoan đã gia tăng về tần suất và cường độ, làm nạn đói gia tăng, tiềm tàng khả năng làm suy yếu những nỗ lực cải thiện an ninh lương thực trong nhiều thập kỷ. Bên cạnh những tác động về mặt sinh học và xã hội, BĐKH cũng tiềm tàng rủi ro lớn đến nền kinh tế và hệ thống tài chính. Bắt nguồn từ những nghiên cứu của Nobel kinh tế Nordhaus (1977, 1991, 1992), các nghiên cứu gần đây đã bắt đầu quan tâm tới các tác động của BĐKH tới nền kinh tế và hệ thống tài chính. BĐKH có tác động nhân quả và hai chiều tới hoạt động kinh tế (Giglio và cộng sự, 2021).

Đối với ngành ngân hàng, rủi ro liên quan đến BĐKH rất phức tạp và thường là các rủi ro mới trong danh sách rủi ro.

Cả rủi ro vật lý và chuyển đổi của BĐKH đều có thể gây ra các tác động tài chính và phi tài chính trong dài hạn và ngắn hạn đối với hoạt động kinh doanh của ngân hàng cũng như khách hàng của ngân hàng, gây nên các tiềm tàng về rủi ro tín dụng, thị trường, vận hành và danh tiếng. Ví dụ như, bão lụt làm hư hại nhà máy sản xuất/ nhà kho của khách hàng và khiến họ không thể tạo ra thu nhập để hoàn trả các khoản vay ngân hàng, gây nên rủi ro tín dụng; ngân hàng có thể bị ảnh hưởng bởi các tác động truyền thông bất lợi khi tài trợ cho doanh nghiệp hoặc sở hữu tài sản thể chấp liên quan đến sự cố môi trường, và điều này sẽ gây nên rủi ro về danh tiếng cho ngân hàng; ...

Như vậy, thiệt hại do BĐKH ngày càng lớn và đang “tích tụ” trên bảng cân đối kế toán của các ngân hàng, đòi hỏi các ngân hàng cần phải có chiến lược, biện pháp quản lý RRĐKH. Bài viết nhằm

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

làm rõ RRBĐKH và ảnh hưởng của chúng tới các rủi ro hiệu hữu của ngân hàng, từ đó khuyến nghị các vấn đề về quản lý RRBĐKH đối với các NHTM Việt Nam.

**2. Rủi ro biến đổi khí hậu và ảnh hưởng của chúng tới các rủi ro hiện hữu của ngân hàng**

**Rủi ro BĐKH** là khả năng BĐKH tạo ra những tác động tiêu cực đến con người hoặc các hệ sinh thái. Rủi ro được chia thành hai loại: rủi ro chuyển đổi và rủi ro vật chất (TCFD, 2020)

**- Rủi ro chuyển đổi**

**Rủi ro chuyển đổi** là kết quả của những thay đổi về chính sách, quy định pháp luật, công nghệ và thị trường xảy ra trong quá trình toàn cầu chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải carbon thấp. Rủi ro chuyển đổi bao gồm 'rủi ro của tài sản bị mắc kẹt' – tổn thất đến từ việc bút toán giảm giá trị của các tài sản có lượng khí thải cao khi không được sử dụng hoặc bị giảm giá trị. Rủi ro chuyển đổi bao gồm các chính sách ràng buộc về lượng khí thải, áp dụng thuế carbon, hạn chế sử dụng nước, hạn chế hoặc khuyến khích sử dụng đất, thay đổi trong cung và cầu của thị trường, và các đánh giá về danh tiếng.

**- Rủi ro vật lý**

Rủi ro vật lý phát sinh từ các tác động vật lý của BĐKH đối với hoạt động của doanh nghiệp, lực lượng lao động, thị trường, cơ sở hạ tầng, nguyên vật liệu thô và tài sản. Các rủi ro vật lý phát sinh từ BĐKH có thể xuất phát từ một sự kiện – ví dụ, gia tăng mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng thời tiết cực đoan (ví dụ như lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt và hỏa hoạn). Những rủi ro này cũng có thể liên quan đến các thay đổi trong dài hạn (mãn tính) về lượng mưa và nhiệt độ cũng như gia tăng sự thay đổi trong các kiểu khí hậu (ví dụ liên quan đến mực nước biển dâng).

**Ảnh hưởng của RRBĐKH đến các rủi ro hiện hữu của ngân hàng**

Cả rủi ro vật lý và chuyển đổi đều có thể gây ra các tác động tài chính và phi tài chính trong dài hạn và ngắn hạn đối với hoạt động kinh doanh của ngân hàng cũng như khách hàng của ngân hàng, đặc biệt đối với những ngành có lượng phát thải carbon cao.

Điều quan trọng là những rủi ro này được tích hợp vào các quy trình quản lý rủi ro tổng thể. Nếu không có cách tiếp cận mạnh mẽ và được văn bản hóa đầy đủ để nhận diện, giám sát và quản lý các rủi ro liên quan đến khí hậu, các ngân hàng có thể sẽ không được chuẩn bị sẵn sàng cho các sự kiện bất ngờ và đột ngột có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính và vị thế của họ.

Ví dụ về tác động tài chính tiềm tàng của các rủi ro liên quan đến khí hậu đã được xác định và các loại rủi ro trọng yếu có nhiều khả năng bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất, được liệt kê trong bảng 1 dưới đây.

**Bảng 1: Ảnh hưởng của RRBĐKH đến các rủi ro hiện hữu của ngân hàng và tác động tiềm tàng của chúng**

	<b>Các rủi ro liên quan đến khí hậu</b>	<b>Rủi ro trọng yếu bị ảnh hưởng</b>	<b>Ví dụ các tác động tiềm tàng</b>
--	---	--------------------------------------	-------------------------------------

**KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b>Rủi ro vật lý</b>	<p><b>Cấp tính</b></p> <p>Gia tăng mức độ nghiêm trọng và tần suất của các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt</p>	<p>Rủi ro tín dụng</p> <p>Rủi ro hoạt động</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tồn thất do lũ lụt/ cháy rừng gây ra khiến khách hàng không thể hoàn trả các khoản nợ thế chấp.</li> <li>• Bão làm hư hại nhà máy sản xuất/ nhà kho của khách hàng và khiến họ không thể tạo ra thu nhập để hoàn trả các khoản vay.</li> <li>• Động đất xảy ra tại trụ sở chính/ văn phòng chi nhánh của ngân hàng làm gián đoạn các hoạt động kinh doanh và/ hoặc tăng chi phí khắc phục và chuẩn bị các biện pháp đối phó.</li> </ul>
	<p><b>Mãn tính</b></p> <p>Những thay đổi lâu dài không thể đảo ngược về nhiệt độ và kiểu khí hậu</p>	<p>Rủi ro tín dụng</p> <p>Rủi ro hoạt động</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Xâm nhập mặn gây hại đến tính bền vững của nông nghiệp ven biển; thiệt hại về mùa màng và mất đất canh tác khiến các khách hàng của ngân hàng ở các vùng bị ảnh hưởng không thể trả nợ.</li> <li>• Nhiệt độ tăng làm tăng mức tiêu thụ năng lượng cùng với giá năng lượng, do đó làm tăng chi phí hoạt động của ngân hàng.</li> </ul>
<b>Rủi ro chuyên môn</b>	<p><b>Chính sách và pháp lý</b></p> <p>Những thay đổi về chính sách và quy định để hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải carbon thấp</p>	<p>Rủi ro tín dụng</p> <p>Rủi ro thị trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Không thích ứng được với các thay đổi về chính sách và quy định hướng đến nền kinh tế phát thải carbon thấp (tăng thuế carbon, thắt chặt các tiêu chuẩn sử dụng năng lượng) gây thua lỗ trong kinh doanh; do đó, làm tăng rủi ro vỡ nợ đối với khách hàng của ngân hàng, đặc biệt là khách hàng làm việc trong lĩnh vực năng lượng, sản xuất sử dụng nhiều năng lượng và tiện ích.</li> <li>• Chi phí sản xuất cao hơn do tăng giá phát thải khí nhà kính làm tăng giá cả hàng hóa, dẫn đến lãi suất tăng trong dài hạn, tác động xấu đến lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư của ngân hàng.</li> </ul>

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

		<p>Rủi ro tín dụng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Sự phát triển và sử dụng các công nghệ mới nổi như năng lượng tái tạo và pin lưu trữ làm giảm năng lực cạnh tranh của các khách hàng phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, từ đó tác động tiêu cực đến nguồn thu nhập cũng như khả năng trả nợ của họ.</li> <li>• Các công nghệ mới phát triển và đột phá có thể dẫn đến những thay đổi lớn và nhanh chóng về chi phí sản xuất và vận hành, làm cho khách hàng của chúng tôi gặp khó khăn trong việc hoàn trả các khoản vay của họ.</li> </ul>
	<p><b>(Tâm lý) Thị trường</b></p> <p>Thay đổi các yếu tố thị trường như giá hàng hóa cũng như tâm lý người tiêu dùng và thị trường thay đổi để đáp ứng với nền kinh tế phát thải carbon thấp.</p>	<p>Rủi ro tín dụng</p> <p>Rủi ro danh tiếng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Sở thích và nhu cầu của người tiêu dùng chuyển sang các sản phẩm thân thiện với môi trường, khiến việc kinh doanh của các khách hàng của ngân hàng là những nhà cung cấp các sản phẩm /dịch vụ không thân thiện với môi trường, khiến họ không có khả năng trả nợ.</li> <li>• Ngân hàng thất bại trong việc theo kịp sự phát triển của thị trường đối với các hoạt động cho vay và đầu tư bền vững, làm gia tăng mối bận tâm / phản hồi tiêu cực của các bên liên quan xung quanh việc hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải carbon thấp.</li> </ul>
	<p><b>Danh tiếng</b></p> <p>Không theo kịp với kỳ vọng của các bên liên quan xoay quanh việc hỗ trợ chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải carbon thấp.</p>	<p>Rủi ro danh tiếng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ngân hàng có thể bị ảnh hưởng bởi các tác động truyền thông bất lợi khi tài trợ cho doanh nghiệp hoặc sở hữu tài sản thế chấp liên quan đến sự cố môi trường.</li> <li>• Ngân hàng không thể đáp ứng nhu cầu của khách hàng hoặc thích ứng kịp thời với thay đổi về quy định liên quan đến các hoạt động cấp tín dụng hay các hoạt động vận hành của ngân hàng, dẫn đến phản ứng tiêu cực của các bên liên quan.</li> </ul>

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ ECB, 2020 và Basel, 2021*

### 3. Đánh giá mức độ quan tâm tới RRĐKH tại các NHTM Việt Nam

Trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng và đầu tư, áp dụng các tiêu chí Môi trường – Xã hội – Quản trị (ESG) đang là những xu hướng quen thuộc và dần trở thành “chuẩn mực” trên thế giới và trong khu vực. Đây là một trong những cách thức để các định chế tài chính góp phần giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường, giải quyết vấn đề nghèo đói và bất bình đẳng và thúc đẩy nền kinh tế bền vững, qua đó đóng góp cho các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hiệp Quốc.

Ngày càng có nhiều định chế tài chính và nhà đầu tư quan tâm và cân nhắc đến những tiêu chí phi tài chính này trong quá trình đánh giá rủi ro khi ra quyết định đầu tư cũng như thể hiện mục tiêu kinh doanh có trách nhiệm vì sự phát triển bền vững. Trên thế giới, nhiều cơ quan, tổ chức với vai trò là bên thứ ba độc lập đánh giá về việc thực hiện ESG, kiểm toán báo cáo phát triển bền vững của các công ty, ngân hàng. Khách hàng, những nhà đầu tư, công ty quản lý quỹ và những bên quan tâm khác thường sử dụng những báo cáo độc lập này như là một nguồn tham khảo để so sánh các công ty, đánh giá rủi ro và đưa ra các quyết định đầu tư, sử dụng dịch vụ.

Tại Việt Nam, yếu tố ESG được thể hiện trong nhiều Quyết định, Chỉ thị, và văn bản khác của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và các ban ngành liên quan nhằm thúc đẩy cam kết trong ngành tài chính - ngân hàng với mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Thực tế, một số NHTM Việt Nam đang tham gia hoặc áp dụng những sáng kiến quốc tế về ESG như lồng ghép một số tiêu chuẩn của Sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI) trong báo cáo bền vững, xây dựng báo cáo theo nhóm làm việc về công bố thông tin về tài chính khí hậu (TCFD), áp dụng bộ Tiêu chuẩn hoạt động về Môi trường và Xã hội của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) cho hoạt động tín dụng, và những sáng kiến khác. Với mong muốn đóng góp các thông tin về cam kết ESG trong ngành tài chính-ngân hàng trong nước, nhằm giúp các NHTM Việt Nam thực hiện trách nhiệm môi trường- xã hội của mình, nâng cao vị thế trong khu vực như Đông Nam Á và trên thị trường quốc tế, cũng như thu hút vốn từ những nhà đầu tư, quỹ đầu tư có trách nhiệm trên toàn cầu. Sáng kiến Tài chính công bằng Việt Nam (FFV) đã áp dụng Hướng dẫn Tài chính Công bằng Quốc tế (FFG), do Profundo cùng Tài chính Công bằng Quốc tế (FFI) thực hiện phân tích tính tương thích giữa chính sách được công bố rộng rãi của NHTM ở Việt Nam với các tiêu chí ESG theo tiêu chuẩn, chuẩn mực quốc tế vào năm 2020 và năm 2022.

Kết quả phân tích cam kết chính sách ESG của NHTM Việt Nam năm 2022 cho thấy đã có sự cải thiện ở cả ba nhóm chủ đề Môi trường (E), Xã hội (S) và Quản trị (G) so với lần phân tích vào năm 2020. Trong ba yếu tố E, S, G, yếu tố Môi trường (E) có sự thay đổi ít hơn cả, tiếp đến là yếu tố Xã hội (S). Yếu tố quản trị G có sự thay đổi rõ rệt nhất. Tuy nhiên, tương tự lần phân tích thứ nhất, cam kết chính sách của các NHTM Việt Nam về ESG vẫn đang ở giai đoạn đầu.

**Bảng 2: Tổng quan về mức độ cam kết chính sách ESG của các NHTM Việt Nam**

	Điểm ESG	Yếu tố E	Yếu tố S	Yếu tố G
--	----------	----------	----------	----------

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

2020	1,1	0,3	1,3	1,6
2022	1,5	0,5	1,6	2,0

*Nguồn: Tài chính Công bằng Việt Nam, đánh giá theo phương pháp FFG, 2020, 2022*

Các cam kết chính sách về yếu tố Môi trường (E) được các ngân hàng công bố công khai ở năm 2022 có sự cải thiện so với năm 2020 nhưng vẫn còn mờ nhạt. Trong đó, ít NHTM cam kết chính sách công khai về chủ đề BDKH (2 ngân hàng) tương thích với những chuẩn mực quốc tế, thể hiện là hầu hết các NHTM Việt Nam chưa quan tâm nhiều đến chủ đề này mặc dù đây là chủ đề rất cấp thiết do tình hình BDKH ngày càng trầm trọng gây thiệt hại, rủi ro trực tiếp và gián tiếp đến lĩnh vực ngân hàng.

#### **4. Khuyến nghị các vấn đề về quản trị RRBĐKH đối với các NHTM Việt Nam**

Với kết quả khảo sát đánh giá về mức độ cam kết chính sách ESG trong đó có vấn đề quan tâm tới RRBĐKH tại các NHTM Việt Nam, cho thấy các ngân hàng cấp thiết phải đưa RRBĐKH vào trong danh mục quản trị rủi ro của mình.

Các nội dung chính về quản trị RRBĐKH theo khuyến nghị của TCFD (Task Force on Climate-Related Financial Disclosures - lực lượng đặc nhiệm về công khai tài chính liên quan đến khí hậu) sẽ rất hữu ích cho các NHTM Việt Nam nghiên cứu, áp dụng. Bao gồm:

##### ***Thứ nhất, về cơ cấu quản lý rủi ro***

Các ngân hàng cần nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của việc tích hợp các mục tiêu, tham vọng về khí hậu và tài chính bền vững vào cơ cấu quản trị. Việc giám sát và quản lý các rủi ro và cơ hội liên quan đến khí hậu diễn ra ở nhiều cấp trong toàn ngân hàng và là trách nhiệm chung, được phân chia cụ thể cho các đơn vị và ủy ban khác nhau, sử dụng mô hình ba tuyến phòng thủ.

Tuyến phòng thủ đầu tiên gồm các đơn vị khởi tạo các rủi ro liên quan đến khí hậu. Rủi ro liên quan đến khí hậu có thể phát sinh từ các đơn vị khác nhau, bao gồm nhưng không giới hạn các đơn vị kinh doanh (bao gồm cả bộ phận phát triển sản phẩm), các bộ phận có chức năng thực hiện các quyết định có rủi ro, các đơn vị vận hành-hỗ trợ khác theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng trong từng thời kỳ, và các bộ phận chịu trách nhiệm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có từ cấp Khối trở xuống.

Tuyến phòng thủ thứ hai, bao gồm Khối Quản trị rủi ro và Khối Pháp chế & Kiểm soát tuân thủ, chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động quản lý, đánh giá và chấp nhận rủi ro liên quan đến khí hậu một cách độc lập với tuyến phòng thủ đầu tiên và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và các yêu cầu pháp lý liên quan đến RRBĐKH.

Kiểm toán nội bộ, với vai trò là tuyến phòng thủ thứ ba, chịu trách nhiệm rà soát và đánh giá độc lập việc thực hiện các cơ chế, chính sách và quy định nội bộ của ngân hàng về quản lý rủi ro khí hậu. Bộ phận có trách nhiệm đảm bảo rằng các cơ chế, chính sách và quy định này là hợp lý và hiệu quả, cũng như được thực hiện một cách hiệu quả và nhất quán trong toàn ngân hàng.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

### ***Thứ hai, về chiến lược: tích hợp khí hậu vào chiến lược***

Các ngân hàng cần văn bản hóa phạm vi rủi ro và cơ hội liên quan đến khí hậu mà ngân hàng đã xác định trong một loạt các khoảng thời gian khác nhau. Sau đó, cần tiến hành đánh giá chiến lược trong đó những rủi ro và cơ hội này được xem xét trong bối cảnh chiến lược tổng thể hiện tại của ngân hàng và chiến lược của các mảng kinh doanh quan trọng.

Có thể cần có một bản cập nhật chiến lược cho toàn bộ ngân hàng và cho các đơn vị kinh doanh quan trọng sau quá trình xem xét này. Mục đích của bản cập nhật này không phải là tạo ra một “chiến lược khí hậu” riêng biệt mà là để đảm bảo rằng các cân nhắc về khí hậu được tích hợp tốt vào các chiến lược mà ngân hàng dự định theo đuổi. Những thay đổi đối với chiến lược có thể bao gồm việc theo đuổi các mục tiêu cụ thể về khí hậu (ví dụ: tài chính xanh hoặc khử cacbon) và thay đổi dấu ấn mong muốn của tổ chức trên các lĩnh vực hoặc khu vực địa lý nhất định.

Song song với việc cập nhật chiến lược, cần tiến hành phân tích kịch bản khí hậu. Phân tích kịch bản này sẽ bao gồm cả rủi ro vật lý và chuyển đổi cũng như các cơ hội liên quan đến khí hậu. Giống như chiến lược, nó sẽ cung cấp thông tin chi tiết về nhiều khung thời gian bao gồm ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Phân tích kịch bản là một công cụ để ra quyết định chiến lược, theo đó các ngân hàng đánh giá khả năng phục hồi và sức chịu đựng của chiến lược của họ trước các kịch bản và giá định khác nhau trong tương lai. Do đó, các kết quả từ phân tích nên được sử dụng để xây dựng các biện pháp giảm thiểu và thích ứng nhằm đảm bảo ngân hàng được chuẩn bị sẵn sàng cho một loạt các kịch bản hợp lý nhưng không chắc chắn sẽ xảy ra.

### ***Thứ ba, về quản lý rủi ro***

Cần thiết lập quy trình xác định, đánh giá và quản lý các RRBDKH và tích hợp quy trình này vào các quy trình quản lý rủi ro tổng thể hiện tại của ngân hàng.

*Theo đó, các ngân hàng trước tiên cần xem xét đến các đặc điểm đặc biệt của rủi ro liên quan đến khí hậu trong quá trình quản lý rủi ro.*

BĐKH kéo theo một loạt các đặc điểm đặc biệt và các biến số phức tạp cần được xem xét bởi chức năng rủi ro khi họ bắt đầu tích hợp các rủi ro liên quan đến khí hậu vào các quy trình quản lý rủi ro hiện có. Ví dụ, tác động của BĐKH sẽ khác nhau tùy thuộc vào quy mô địa phương, khu vực và toàn cầu, và cũng sẽ khác nhau theo các khoảng thời gian khác nhau do tính chất dài hạn của BĐKH. Giải quyết các đặc điểm đặc biệt này khi tích hợp các rủi ro liên quan đến khí hậu có thể đòi hỏi các tổ chức phải điều chỉnh các quy trình và chính sách rủi ro hiện có để đảm bảo chúng được hiểu đầy đủ.

Bảng dưới đây minh họa một số đặc điểm quan trọng mà các chức năng quản lý rủi ro cần lưu ý.

**Bảng 3: Đặc điểm của BĐKH**

Các đặc tính đặc biệt	Tác động lên các quy trình quản lý rủi ro
-----------------------	---



**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<p><b>Sự khác biệt về địa lý và môi trường kinh doanh</b></p>	<p>Các biểu hiện của rủi ro liên quan đến khí hậu sẽ xảy ra ở các quy mô địa phương, khu vực và toàn cầu khác nhau với những tác động khác nhau tùy theo khu vực địa lý. Điều này cũng sẽ được kết hợp với môi trường kinh doanh mà tổ chức hoạt động, bao gồm các loại sản phẩm và dịch vụ mà nó cung cấp, thị trường mà nó hoạt động, địa điểm hoạt động và phạm vi của chuỗi giá trị. Do đó, các quy trình quản lý rủi ro cần có khả năng xử lý được các rủi ro biểu hiện ở các địa điểm và quy mô khác nhau, đồng thời giải quyết các tình huống cụ thể của tổ chức. Tổ chức cũng có thể thiết lập các tiêu chí trong chính sách rủi ro để xác định các lĩnh vực kinh doanh cụ thể dễ gặp rủi ro chuyển đổi và/hoặc rủi ro vật lý hơn.</p>
<p><b>Các khung thời gian</b></p>	<p>Rủi ro liên quan đến khí hậu cũng được cho là sẽ xuất hiện trong các khoảng thời gian vượt ra ngoài các chu kỳ cho vay và lập kế hoạch kinh doanh truyền thống. Các quy trình quản lý rủi ro có thể cần được điều chỉnh để tính đến các khoảng thời gian ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm giải quyết đầy đủ các tác động của BĐKH.</p>
<p><b>Độc đáo, đặc biệt và không chắc chắn</b></p>	<p>BĐKH là một hiện tượng luôn thay đổi và không chắc chắn, không có tiền lệ và hạn chế về dữ liệu lịch sử, từ đó làm hạn chế khả năng áp dụng phân tích thống kê và xu hướng. Ngoài ra, tác động của các biện pháp giảm thiểu cũng rất phức tạp, với sự không chắc chắn xung quanh việc phát triển công nghệ mới, chính sách của chính phủ và những thay đổi đối với hành vi và nhu cầu của người tiêu dùng. Khi xem xét những điều không chắc chắn trong tương lai, tổ chức nên sử dụng phân tích kịch bản để xem xét tác động của rủi ro trong các điều kiện trong tương lai khác nhau.</p>
<p><b>Những thay đổi phi tuyến tính</b></p>	<p>Như đã lưu ý ở trên, các rủi ro liên quan đến khí hậu có thể biểu hiện ở các quy mô khác nhau theo thời gian, với mức độ nghiêm trọng và phạm vi tác động ngày càng tăng. Các hệ thống khí hậu có thể thể hiện các ngưỡng và điểm tới hạn dẫn đến những thay đổi lớn, dài hạn, đột ngột và có thể không thể đảo ngược. Ngoài ra, các sự kiện khí hậu tự nhiên đột ngột có thể dẫn đến những thay đổi chính sách đột ngột và gây ra gián đoạn. Hiểu được mức độ nhạy cảm của các điểm tới hạn trong hệ thống khí hậu tự nhiên, cũng như trong các hệ sinh thái và xã hội, là điều cần thiết để hiểu các rủi ro liên quan đến khí hậu. Chức năng rủi ro nên tự đào tạo và trang bị kiến thức cho mình về thay đổi phi tuyến tính của BĐKH và đảm bảo đây là một phần của đánh giá rủi ro.</p>

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b>Phức tạp và có tính hệ thống</b>	Các rủi ro liên quan đến khí hậu có mối liên hệ với nhau trong các hệ thống kinh tế xã hội và tài chính, do tác động dây chuyền và tác động mang tính hệ thống. Rủi ro liên quan đến khí hậu có thể có tác động trực tiếp, nhưng cũng có tác động gián tiếp đòi hỏi quá trình quản lý rủi ro phải áp dụng quan điểm đa chiều để đánh giá tác động đối với tổ chức.
-------------------------------------	--

*Nguồn: TCFD, 2020*

*Tích hợp các rủi ro liên quan đến khí hậu vào các quy trình quản lý rủi ro hiện hữu*

Quy trình quản lý rủi ro thường bao gồm các bước sau:

1. Xác định các rủi ro tài chính mà một tổ chức có thể gặp phải.
2. Đo lường rủi ro bằng cách sử dụng các chỉ số đã được xác định trước.
3. Quản lý các rủi ro, bao gồm cả việc quyết định xem có thể giảm thiểu hoặc chấp nhận rủi ro hay không.
4. Giám sát rủi ro với tần suất tỷ lệ thuận với quy mô và tốc độ gia tăng của chúng.
5. Báo cáo rủi ro nội bộ thông qua quy trình quản trị và công bố ra bên ngoài cho các bên liên quan các thông tin hữu ích để ra quyết định.

Để giúp tích hợp các rủi ro liên quan đến khí hậu vào các quy trình quản lý rủi ro, ngân hàng cần phải liên kết các BĐKH vào phân loại rủi ro hiện có để hiểu khi nào BĐKH gây ra rủi ro đặc thù của riêng nó và khi nào BĐKH là tác nhân gây rủi ro tác động và làm trầm trọng thêm các loại rủi ro hiện có. Sau khi tổ chức hiểu cách thức rủi ro liên quan đến khí hậu có thể được đưa vào phân loại rủi ro hiện có, tổ chức cần phải xem xét việc cập nhật danh mục các loại rủi ro. Điều này có thể bao gồm việc cung cấp thêm thông tin chi tiết như rủi ro đó là gì, nó có khả năng tác động đến tổ chức như thế nào, các biện pháp ứng phó với rủi ro và bộ phận nào trong tổ chức sở hữu những rủi ro này. Có thể cần có những cập nhật và điều chỉnh bổ sung.

Ví dụ, ngân hàng có thể xem xét điều chỉnh khuôn khổ khẩu vị rủi ro của mình để bao gồm các rủi ro liên quan đến khí hậu và đặt ra các hạn mức cho vay đối với một số lĩnh vực, doanh nghiệp hoặc khu vực địa lý nhạy cảm có nguy cơ cao phải đối mặt với những rủi ro này.

Tất cả những cân nhắc này có nghĩa là các tổ chức cần xem xét cách nhìn nhận và tích hợp BĐKH vào các quy trình quản lý rủi ro.

***Thứ tư, về các chỉ số và mục tiêu***

Các chỉ số và mục tiêu là rất cần thiết để các ngân hàng có thể đo lường và giám sát kết quả hoạt động xoay quanh các rủi ro và cơ hội liên quan đến khí hậu.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Trên cơ sở tham khảo bộ chỉ số liên ngành do TCFD khuyến nghị, mỗi ngân hàng có thể xác định chỉ số nào là quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của họ.

Các chỉ số được chọn phải phản ánh các rủi ro trọng yếu và kết quả của phân tích kịch bản và phải kết nối với chiến lược. Chúng cần được sử dụng trong nội bộ để tác động đến và giám sát các quy trình thiết lập chiến lược và quản lý rủi ro, đồng thời cũng cần phải được trình bày trong các báo cáo hàng năm để các nhà đầu tư kiểm tra kết quả hoạt động của ngân hàng.

**Bảng 4: Các chỉ số được TCFD khuyến nghị cho ngành ngân hàng.**

<b>Các chỉ số liên quan đến khí hậu của khu vực ngân hàng</b>	<b>Ví dụ về đơn vị đo lường</b>
Tài sản liên quan đến carbon so với tổng tài sản	Giá trị hoặc %
Số tiền cho vay và tài trợ khác gắn với các cơ hội liên quan đến khí hậu	Giá trị
Mức độ mà các hoạt động cho vay của họ và các hoạt động kinh doanh trung gian tài chính khác, nếu có, phù hợp với kịch bản dưới 2°C	Khả năng tăng nhiệt độ hoặc nóng lên

*Nguồn: TCFD, 2021*

Các mục tiêu liên quan đến khí hậu nên được thiết lập để đo lường kết quả hoạt động so với các chính sách và chiến lược cụ thể của ngân hàng. Các mục tiêu này không chỉ tập trung vào việc giảm các yếu tố tiêu cực (tức là phát thải khí nhà kính), mà còn là các mục tiêu chủ động (ví dụ tổng dư nợ cho vay xanh).

Các ngân hàng có thể xem xét đặt ra các mục tiêu liên quan đến rủi ro, sự phù hợp và mục tiêu tài chính liên quan đến khí hậu (Bảng 5). Mặc dù cả ba khía cạnh này gộp lại có thể là một phần trong chiến lược khí hậu của một ngân hàng và có thể có sự chồng chéo trong một số yếu tố, nhưng chúng khác biệt và sẽ đòi hỏi các hành động và chỉ số khác nhau.

**Bảng 5: Các loại mục tiêu liên quan đến khí hậu**

<b>Loại mục tiêu</b>	<b>Ví dụ</b>
<b>Mục tiêu về rủi ro</b>	Giảm số lượng (hoặc tỷ lệ phần trăm) tài sản hoặc hoạt động kinh doanh được coi là dễ bị tổn thương do rủi ro vật lý hoặc rủi ro chuyển đổi liên quan đến khí hậu  Giảm giá trị chịu rủi ro khí hậu

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b>Mục tiêu về sự phù hợp</b>	Giảm khả năng nóng lên của các danh mục cho vay để phù hợp với các mục tiêu quốc tế 1,5°C/2°C (phù hợp với nghị định thư Paris). Phù hợp với danh mục phát thải ròng bằng 0
<b>Mục tiêu tài chính</b>	Tăng tổng số tiền tài trợ được triển khai cho các rủi ro và cơ hội liên quan đến khí hậu (tức là trái phiếu xanh hoặc khoản vay xanh) và tỷ lệ của các sản phẩm này trong toàn bộ danh mục cho vay.

*Nguồn: TCFD, 2021.*

Để đảm bảo các mục tiêu có hiệu quả, chúng cần được gắn kèm với một chỉ số, có thời hạn và có một mức cơ sở. Khi mục tiêu đã được đặt ra, ngân hàng nên truyền thông mục tiêu một cách hiệu quả trong các công bố thông tin hàng năm, bao gồm cả việc báo cáo tiến độ thực hiện hàng năm. Khi các mục tiêu là dài hạn (ví dụ: 2030 hoặc 2050), các tổ chức cũng có thể đưa ra các mục tiêu tạm thời để thông báo về tiến độ trong các khoảng thời gian thích hợp.

### **5. Kết luận**

Bài viết đã làm rõ bối cảnh, sự cần thiết phải quan tâm đến quản trị RRBĐKH tại các NHTM Việt Nam thông qua phân tích những tác động của BĐKH tới những rủi ro hiện có của các ngân hàng, đánh giá mức độ thực hiện cam kết ESG (môi trường, xã hội, quản trị) trong đó có liên quan đến BĐKH tại các NHTM Việt Nam, từ đó khuyến nghị những nội dung cơ bản trong quản lý RRBĐKH đối với các NHTM Việt Nam. Những nội dung khuyến nghị về quản lý RRBĐKH được dựa trên báo cáo khuyến nghị của TCFD bao gồm những nội dung chính về: cơ cấu quản trị, chiến lược, quy trình quản lý và các chỉ số, mục tiêu trong quản lý RRBĐKH mà các NHTM Việt Nam cần nghiên cứu áp dụng trong thời gian tới. Trên cơ sở thực hiện quản lý RRBĐKH, các NHTM Việt Nam cũng cần thiết phải công khai báo cáo công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu nhằm cung cấp thông tin cho việc ra quyết định và phân bổ vốn của các nhà đầu tư, các bên cho vay, và các bên cung cấp bảo hiểm, xu hướng mới trong quá trình phát triển bền vững của các NHTM Việt Nam.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. *Basel (2021),*

<https://d2u3kfw92fzu7.cloudfront.net/ABB21%20%20Highlights%20Release%20%20August%202021%20%20E-4.pdf>

2. *De Arriba-Sellier (2021), 'Turning Gold into Green: Green Finance in the Mandate of European Financial Supervision', Common Market Law Review 1097.*

3. *EBA - European Banking Authority (2022), 'The role of environmental risks in the prudential framework', Discussion Paper, 2 May.*

4. *ECB - European Central Bank (2022), 'Walking the talk; Banks gearing up to manage risks from climate change and environmental degradation; Results of the 2022 thematic review on climate-related and environmental risks', November.*

5. *Elderson (2022), 'Banks need to be climate change proof', ECB supervision blog post, 2 November.*

6. *European Commission (2000), 'Communication on the precautionary principle', 2 February.*

7. *Giglio, S., Kelly, B., & Stroebel, J. (2021), 'Climate finance. Annual Review of Financial Economics'.*

8. *Hung, N. N. (2022), 'Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu: Nỗ lực vì mục tiêu chung của cộng đồng quốc tế', Tap chi Cong san. Available at*

<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/825456/viet-nam-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau--no-luc-vi-muc-tieu-chung-cua-cong-dong-quoc-te.aspx>.

9. *Hạnh Chi (2022), 'Ngân hàng cần tính đến rủi ro BDKH' tại <https://www.sggp.org.vn/ngan-hang-can-tinh-den-rui-ro-bien-doi-khi-hau-st657489.html>*

10. *NGFS - Network for Greening the Financial System (2019), 'A Call for action Climate change as a source of financial risk', Paris.*

11. *Nordhaus, W. D. (1977), 'Economic growth and climate: the carbon dioxide problem', The American Economic Review, 67(1), 341-346.*

12. *Nordhaus, W. D. (1991), 'To slow or not to slow: the economics of the greenhouse effect. The economic journal', 101(407), 920-937.*

13. *Nordhaus, W. D. (1992), 'An optimal transition path for controlling greenhouse gases. Science', 258(5086), 1315-1319.8.*

14. *Ren van Tilburg and Dirk Schoenmaker (2022), 'Climate risks are real and need to become part of bank capital regulation'.*

15. *Schoenmaker, D and H Stegeman (2023), 'From market to green economics: impact on monetary and financial policies', forthcoming in D Adamski, F Amtenbrink and J de Haan (eds),*

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

*Cambridge Handbook on European Monetary, Economic and Financial Integration, Cambridge University Press.*

16. Sustainable Development Department, Vietnam Country Office (2015), *The World Bank: Climate-Resilient Development in Vietnam: Strategic Directions for the World Bank*

17. Tài chính Công bằng Việt Nam (2020), *hướng tới tài chính bền vững – Cam kết ESG trong ngành ngân hàng*

18. Tài chính Công bằng Việt Nam (2022), *hướng tới tài chính bền vững – Cam kết ESG trong ngành ngân hàng*

19. TCFD (2020), <https://www.fsb.org/wp-content/uploads/P291020-1.pdf>

20. TCFD (2021), <https://www.fsb.org/wp-content/uploads/P141021-1.pdf>

21. Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ (2023), *Rủi ro khí hậu của Việt Nam và các thông lệ tốt nhất về công bố thông tin TCFD*

22. Trần Linh Huân (2023), 'Vai trò của ngân hàng trong ứng phó BĐKH dưới khía cạnh pháp lý' tại <https://tapchinganhang.gov.vn/vai-tro-cua-ngan-hang-trong-ung-pho-bien-doi-khi-hau-duoi-khia-canh-phap-ly.htm>

23. UNFCCC (1992), *United Nations framework convention on climate change: United Nations Framework Convention on*

24. WMO (2022), *State of the Global Climate. World Meteorological Organization, Available at [https://library.wmo.int/doc\\_num.php?explnum\\_id=11178](https://library.wmo.int/doc_num.php?explnum_id=11178).*

25. World Bank (2022), *Energy Sector Decarbonization in Vietnam Background Note to the Country Climate and Development Report*

**ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  
NĂM 2023 VÀ DỰ ĐỊA TRIỂN KHAI TRONG NĂM 2024**

**PGS. TS. Trương Quốc Cường**

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**ThS. Trương Hoàng Diệp Hương**

*Viện NCKH Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Trong năm 2023, kinh tế Việt Nam đứng trước nhiều khó khăn, thách thức đến từ cả thị trường quốc tế và trong nước. Trước bối cảnh đó, nhằm đạt được một số thành công nhất định trong việc duy trì đà tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định giá trị tiền tệ, NHNN Việt Nam đã chủ động, linh hoạt điều hành hành chính sách tiền tệ, phối hợp đồng bộ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác. Bên cạnh thành công đạt được, vẫn còn đó nhiều bài toán khó mà NHNN Việt Nam sẽ phải giải trong thời gian tới của năm 2024.*

**Từ khóa:** *Chính sách tiền tệ, dự địa 2024*

**1. Đặt vấn đề**

Trong năm 2023, kinh tế Việt Nam đứng trước nhiều khó khăn, thách thức đến từ cả thị trường quốc tế và trong nước. Tỷ lệ lạm phát kéo dài tại nhiều quốc gia trên thế giới do ảnh hưởng từ sức cầu tăng đột biến giai đoạn hậu Covid-19, các chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm đối phó lạm phát với lãi suất bị kéo cao, chuỗi cung ứng đứt gãy khi Trung Quốc mở cửa kinh tế muộn sau COVID-19, xung đột Ukraina-Nga ảnh hưởng tới nguồn cung năng lượng,... là những cản trở làm suy giảm đầu tư và giảm giá tài sản trên toàn cầu, khiến phục hồi kinh tế thế giới bị chững lại.

Tại Việt Nam, đầu tư khu vực tư nhân và nhà nước dù đã có dấu hiệu phục hồi nhưng chưa đạt được mức kỳ vọng đề ra, mặt bằng lãi suất giảm nhưng sức cầu tín dụng sản xuất yếu, lại không được hỗ trợ bởi khu vực quốc tế khi triển vọng xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư không mấy khả quan, làm tổng cầu trong nước sụt giảm. Như vậy, ảnh hưởng của biến động chính sách tiền tệ tại các quốc gia trên thế giới và sự sụt giảm tổng cầu là hai yếu tố chính tác động tới việc điều hành CSTT của NHNN.

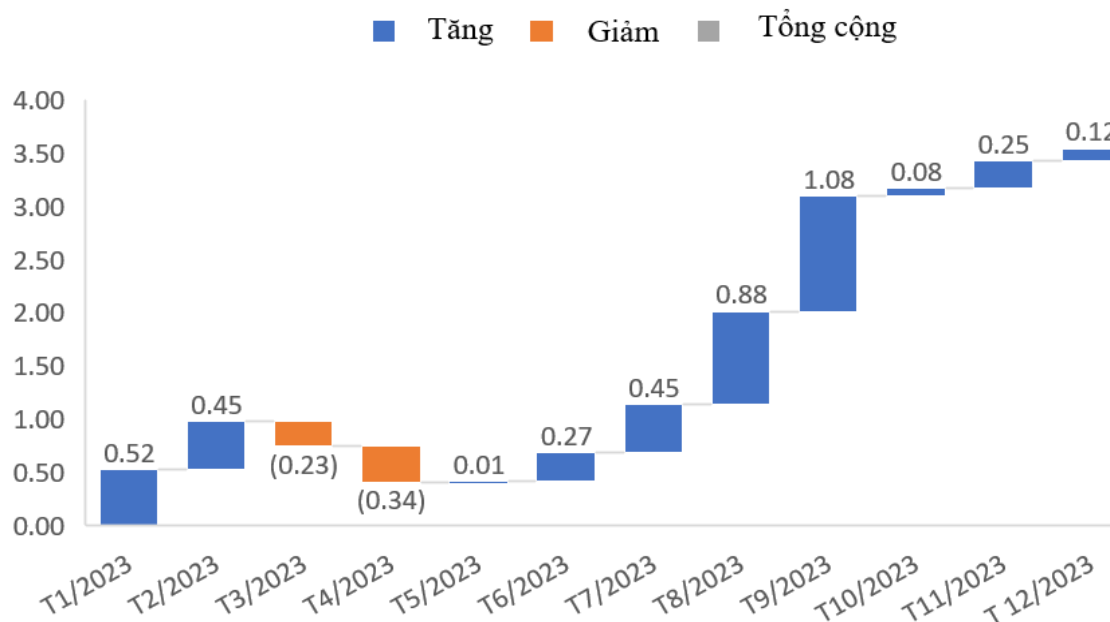
Trong năm 2024, triển vọng kinh tế Việt Nam có những dấu hiệu cho thấy sẽ khả quan hơn năm 2023. Tuy nhiên, vẫn còn đó nhiều bài toán khó mà Việt Nam sẽ phải giải trong thời gian tới như vấn đề về tăng trưởng tín dụng, vấn đề về nợ xấu, vấn đề về hạn mức điều hành... Bài viết này điểm lại công tác điều hành chính sách tiền tệ của NHNN Việt Nam năm 2023 và dự địa điều hành chính sách năm 2024.

**2. Điều hành chính sách tiền tệ của NHNN năm 2023**

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Trước bối cảnh đó, nhằm đạt được một số thành công nhất định trong việc duy trì đà tăng trưởng, kiểm soát được lạm phát và ổn định giá trị tiền tệ, NHNN Việt Nam đã chủ động, linh hoạt điều hành hành chính sách tiền tệ, phối hợp đồng bộ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác.

**Hình 1: Chỉ số lạm phát (% thay đổi tháng trước so tháng sau)**



Nguồn: Vietstock, 2024

*Thứ nhất, vấn đề kiểm soát lạm phát. Mặc dù trong năm 2023 NHNN đã thực hiện việc chuyển sang chính sách tiền tệ nới lỏng thông qua việc liên tục giảm lãi suất điều hành nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp cũng như nền kinh tế phục hồi sau đại dịch, tuy nhiên lạm phát vẫn được duy trì ở mức phù hợp. Sau giai đoạn tăng giá tương đối cao vào quý 3/2023, mặt bằng giá đã được kiểm soát tốt hơn trong quý 4/2023. Tính chung cho năm 2023, CPI tăng 3,25%, dù cao hơn mức bình quân các năm trước đó, nhưng vẫn đạt được tốt mục tiêu mà Quốc hội đề ra.*

*Thứ hai, về điều hành lãi suất, trong năm 2023, NHNN liên tục giảm 04 lần lãi suất điều hành trong bối cảnh lãi suất thế giới tiếp tục tăng và neo ở mức cao với mức giảm 0,5-2,0%/năm. Việc liên tục điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành là được đánh giá giải pháp linh hoạt, phù hợp với điều kiện thị trường, giúp hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc giảm lãi suất điều hành đã có sự lan tỏa tích cực đến lãi suất trên thị trường, cho thấy hiệu quả của trong việc điều hành của NHNN. Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng giảm trên tất cả các mức kỳ hạn, xuống mức thấp nhất trong lịch sử. Trong đó, lãi suất 1 tháng ghi nhận mức giảm cao nhất, cho thấy thanh khoản hệ thống vẫn tương đối dồi dào. Bên cạnh đó, mức lãi suất huy động bình quân ngành giảm từ mức 6.2% T8-2023 xuống mức 5% T12-2023<sup>10</sup>, kéo theo đó là sự sụt giảm của lãi suất cho vay. Sự chênh lệch về lãi suất huy động 12 tháng giữa các nhóm NHTM cũng thu hẹp lại, trong khi độ lệch về lãi suất huy động 6 tháng tăng*

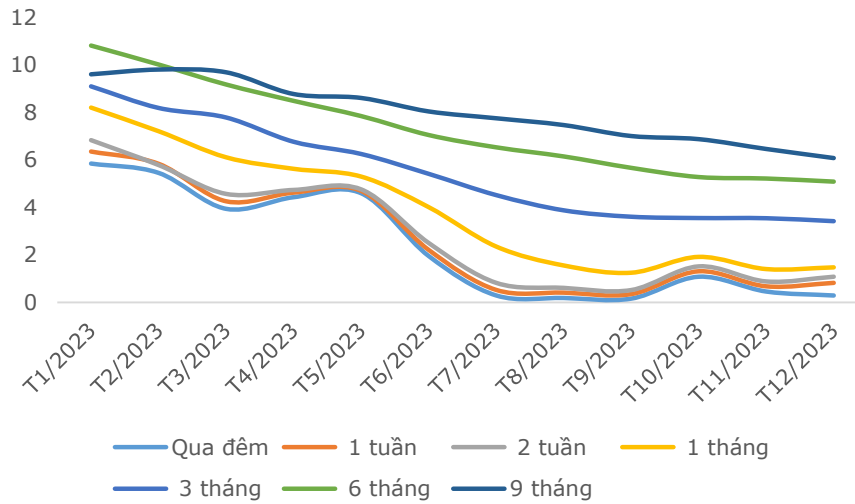
<sup>10</sup> Theo số liệu của 19 NHTM



**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

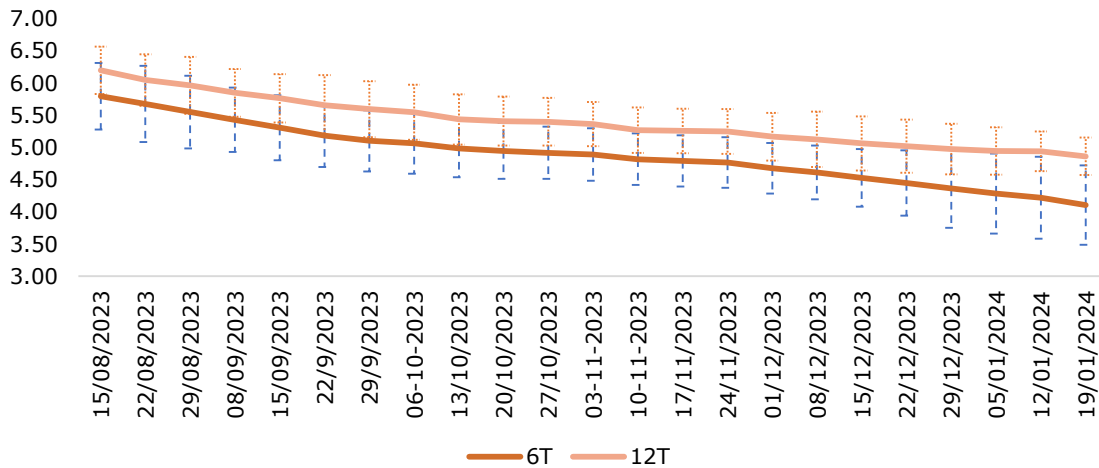
lên. Sự chênh lệch này cho thấy các ngân hàng có xu hướng duy trì mức lãi suất thấp trong tương lai gần.

**Hình 2: Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng (%)**



Nguồn: Vietstock, 2024

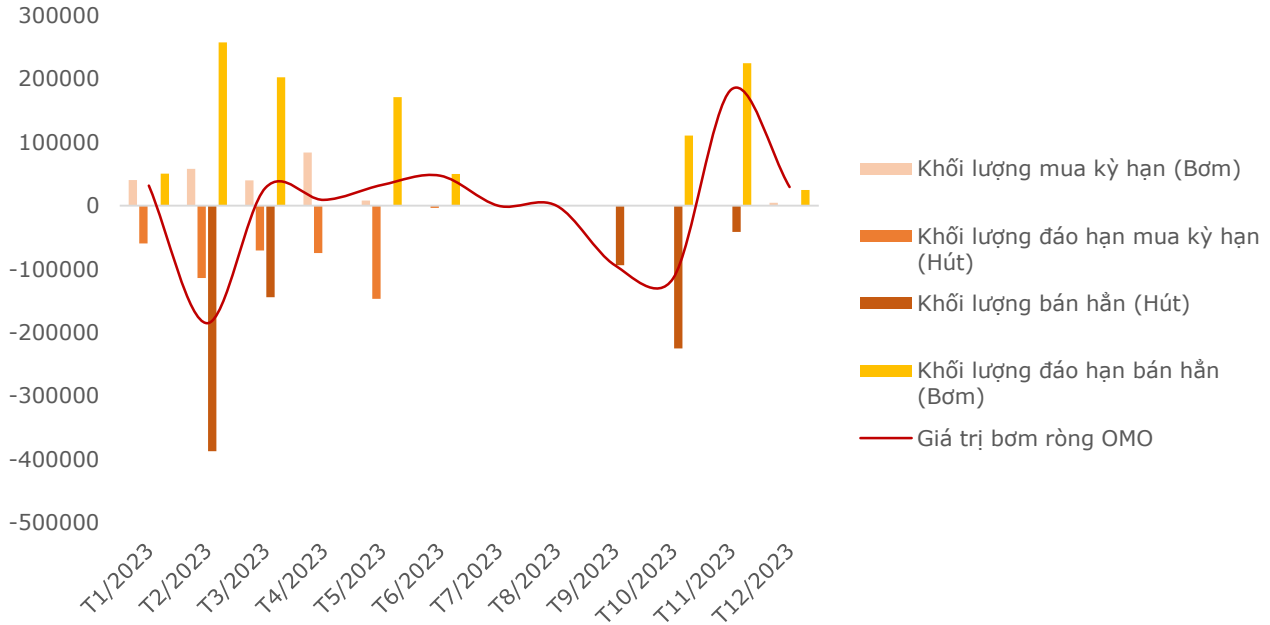
**Hình 3: Bình quân lãi suất 19 ngân hàng thương mại tại Việt Nam (%)**



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Thứ ba, về ổn định tỷ giá, trải qua nửa đầu năm 2023 tương đối êm ả khi tỷ giá USD/VND dao động trong vùng giá ổn định, bước sang quý III năm 2023, thị trường chứng kiến đà tăng mạnh mẽ của tỷ giá. Nguyên nhân của vấn đề này xuất phát từ việc ngược pha trong chính sách tiền tệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Trong khi FED liên tục thực thi CSTT thắt chặt trong 02 năm vừa qua để kiểm soát lạm phát thì NHNN lại có xu hướng nới lỏng nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Điều này dẫn đến chênh lệch lãi suất VND USD âm, kết hợp với việc chỉ số DXY liên tục tăng mạnh trong thời gian gần đây dẫn tới áp lực tỷ giá liên tục gia tăng.

**Hình 4: Giá trị bơm hút ròng qua kênh OMO (tỷ)**

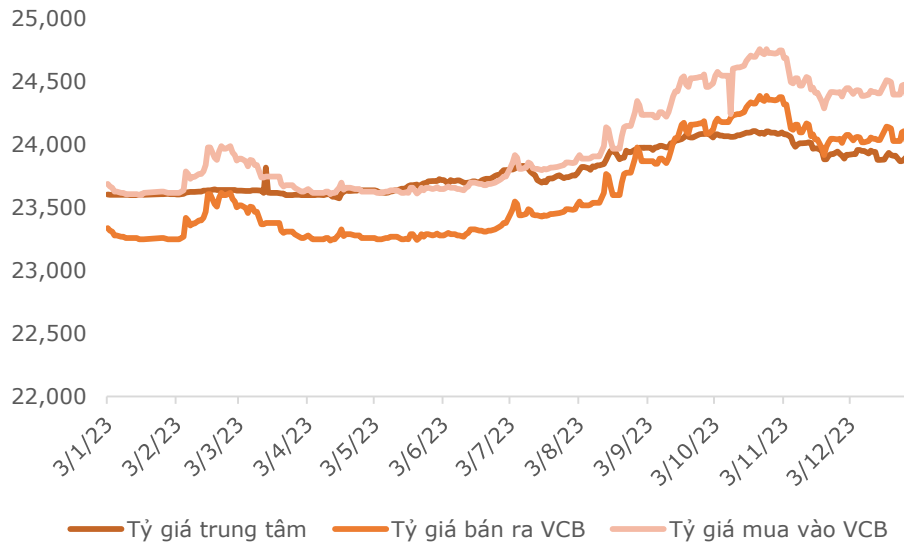


*Nguồn: Vietstock, 2024*

Để đối phó với tình trạng trên, NHNN đã điều hành linh hoạt hoạt động mua bán tín phiếu qua hình thức đấu thầu nhằm điều chỉnh trạng thái thanh khoản ngắn hạn trên hệ thống cũng như hút bớt thanh khoản ở thị trường 2 để giảm áp lực đầu cơ tỷ giá. Trong thời gian từ ngày 19/10/2023 đến ngày 5/12/2023, NHNN đã bơm ròng khoảng 360.345 tỷ đồng qua kênh OMO, nhờ đó giảm lượng tín phiếu lưu hành. Động thái này đã xóa tan lo ngại thị trường về việc NHNN có thể đảo ngược chính sách tiền tệ nới lỏng do áp lực tỷ giá. Theo ghi nhận, tỷ giá trung tâm ngày 30/12/2023 trở về mức 23.866, sau khi đạt đỉnh ở mức 24.110 vào T10-2023.

**Hình 5: Diễn biến tỷ giá USD/VND năm 2023**

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**



*Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu*

## 2. Dự báo kinh tế Việt Nam năm 2024

Kinh tế Việt Nam 2024 được nhiều tổ chức trong và ngoài nước dự báo sẽ tăng trưởng theo một số kịch bản, cụ thể như bảng sau.

**Bảng 1: Dự báo tăng trưởng và lạm phát của Việt Nam năm 2024 (% , YoY)**

STT	Tổ chức và thời gian dự báo	Tăng trưởng GDP (%)	CPI bình quân (%)
1	ADB (12/2023)	6	4
2	World Bank (12/2023)	5,5	3
3	IMF (10/2023)	5,8	3,4
4	Quốc hội, Chính phủ (11/2023)	6 – 6,5	4 – 4,5
5	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) (12/2023)	6,13 – 6,48	3,72 – 3,94
6	Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV (12/2023)	6 – 6,5	3,5 – 4
7	Viện NCKH Ngân hàng – Học viện Ngân hàng (01/2024)	6 – 6,5	3,5 – 4

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp*

Căn cứ vào dự báo của các tổ chức khác và tình hình tăng trưởng kinh tế cuối năm 2023, nhóm nghiên cứu Viện NCKH Ngân hàng - Học viện Ngân hàng đưa ra dự báo như sau đối với kinh tế Việt Nam vào năm 2024:

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Triển vọng kinh tế Việt Nam trong năm 2024 có những dấu hiệu cho thấy sẽ khả quan hơn năm 2023. Bởi trong những tháng cuối cùng của năm 2023, các chỉ số kinh tế - xã hội của Việt Nam hầu hết đều có biến động tích cực, kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định; lạm phát được kiểm soát; tăng trưởng được thúc đẩy. Với đà phục hồi hiện tại cùng các biện pháp quyết liệt của Chính phủ, lãnh đạo các cấp, và triển vọng đang dần tích cực hơn của kinh tế thế giới, **dự báo kinh tế Việt Nam năm 2024 sẽ phục hồi tốt hơn, và có thể đạt mức tăng trưởng 6 - 6,5% ở kịch bản cơ sở**, theo đúng mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra.

Về lạm phát, sang năm 2024, với đà phục hồi kinh tế dự báo tốt hơn, cung tiền và vòng quay tiền cải thiện, trong khi lạm phát và giá cả thế giới (nhất là giá năng lượng, lương thực - thực phẩm và nguyên vật liệu cơ bản, dịch bệnh, thiên tai, căng thẳng địa chính trị còn phức tạp, khó lường) giảm nhưng còn ở mức cao, **CPI bình quân của Việt Nam dự kiến sẽ tăng khoảng 3,5 - 4%, cao hơn năm 2023**, nhưng trong ngưỡng mục tiêu cho phép. Ngoài ra, năm 2024, một số mặt hàng do Nhà nước quản lý cũng dự kiến tiếp tục được điều chỉnh giá, như tăng lương tối thiểu vùng, học phí, giá điện tiếp tục đã tăng, giá dịch vụ y tế cũng có thể tăng mạnh do đề xuất thay đổi cách tính giá viện phí của Bộ Y tế gần đây, thực trạng có thể gây áp lực lên lạm phát. Tuy nhiên, các cơ quan quản lý có thể sẽ tính toán liều lượng và thời điểm điều chỉnh giá điện, dịch vụ y tế, giáo dục, phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát.

Tuy nhiên, cũng phải nhận định rằng **trong năm 2024, kinh tế cả trong và ngoài nước vẫn có thể tiếp tục đối mặt với những khó khăn và thách thức khác chưa thể dự báo được hết**. Mặc dù các tổ chức đánh giá cao khả năng phục hồi của nền kinh tế Việt Nam, nhưng vẫn tồn tại một số yếu tố có thể tác động tiêu cực. Ví dụ như thách thức từ biến động giá năng lượng và giá điện có thể gây áp lực lạm phát; hay những biến động khó lường của ngành tài chính - ngân hàng có thể ảnh hưởng đến việc ổn định lãi suất, tỷ giá. Ngoài ra, hoạt động xuất khẩu cũng sẽ phải tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn trong thời gian tới, bởi nền kinh tế toàn cầu đang bước vào thời kỳ đầy rủi ro; nguy cơ suy thoái kinh tế, lạm phát và lãi suất tiếp tục duy trì ở mức cao khiến nhu cầu tiêu dùng giảm mạnh tại các quốc gia trên thế giới, trong đó có khu vực châu Âu, châu Mỹ đều là những đối tác thương mại lớn của Việt Nam, cùng với đó là xu hướng dịch chuyển nguồn cung về gần thị trường tiêu thụ. Như vậy, nếu những khó khăn của nền kinh tế như sức mua trong nước giảm, đơn hàng xuất khẩu không phục hồi như kỳ vọng, nguồn vốn hỗ trợ chưa tới được các doanh nghiệp... tiếp diễn trong năm 2024, số lượng doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường có thể sẽ tiếp tục gia tăng, từ đó, làm suy giảm hiệu quả sản xuất, kinh doanh chung của nền kinh tế. Do đó, các biện pháp duy trì ổn định kinh tế vẫn đòi hỏi sự nhạy bén và linh hoạt từ các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan quản lý nhà nước.

### 3. Dự địa điều hành chính sách tiền tệ trong năm 2024

Bên cạnh thành công đạt được, vẫn còn đó nhiều bài toán khó mà Việt Nam sẽ phải giải trong thời gian tới của năm 2024.

**Thứ nhất, khả năng tăng trưởng tín dụng hiện nay vẫn đang ở mức thấp**. Dù tăng mạnh vào tháng cuối năm và đạt được mức tăng trưởng gần sát với mục tiêu đề ra là 13,5%, triển vọng tăng trưởng trong năm 2024 nhìn chung vẫn tương đối khó khăn. Việc tăng trưởng tín dụng thấp xuất phát chủ yếu từ khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế đang rất yếu. Vì vậy, trong thời gian tới, cần có nhiều cơ chế

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

hơn nữa trong việc kích thích tăng trưởng tín dụng nhưng cũng cần đảm bảo hướng dòng vốn này tới các ngành nghề sản xuất kinh doanh, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hiệu quả và bền vững.

*Thứ hai, hệ thống ngân hàng vẫn đang phải đối mặt với áp lực nợ xấu gia tăng.* Đối với 27/29 ngân hàng thương mại niêm yết trên sàn chứng khoán, tỷ lệ nợ xấu trong quý III/2023 tăng từ 2,09% lên 2,24%. Tỷ lệ nợ xấu trong năm 2024 dự kiến sẽ còn tăng mạnh hơn, khi Thông tư 02/2023 hết hiệu lực khiến các khoản nợ được tái cơ cấu trong thời gian trước đó trở lại đúng nhóm nợ. Trong khi nợ xấu ngành ngân hàng có xu hướng tăng thì tỷ lệ bao phủ nợ xấu (số dư dự phòng nợ xấu/tổng dư nợ xấu) ở hầu hết các nhà băng sụt giảm, do lợi nhuận không đạt kế hoạch. Bên cạnh đó, thị trường bất động sản, vốn là nguồn tài sản đảm bảo của phần lớn của khoản nợ chưa cho thấy những dấu hiệu phục hồi rõ ràng. Điều này khiến cho dư địa để xử lý nợ xấu của các NHTM trong năm 2024 bị thu hẹp đáng kể.

*Thứ ba, về điều hành lãi suất.* Mặc dù chính sách tiền tệ năm 2024 dự báo tiếp tục nới lỏng, song NHNN vẫn sẽ rất thận trọng trong việc điều chỉnh thêm lãi suất. Trong bối cảnh hiện nay, dư địa giảm lãi suất điều hành của NHNN còn khá ít, còn dư địa tăng lãi suất năm tới gần như rất thấp bởi các NHTM đều thừa thanh khoản. Do đó, lãi suất huy động, lãi suất cho vay sẽ được duy trì ổn định ở mức đủ tốt, tương tự như trước giai đoạn tăng lãi suất. Theo nhiều dự báo, NHNN có thể sẽ duy trì lãi suất chính sách ổn định ở mức 4,5% trong năm 2024 để hỗ trợ nền kinh tế tăng trưởng, phục hồi.

*Thứ tư, về điều hành hạn mức tín dụng, chính sách hạn mức tín dụng của NHNN có thể sẽ tiếp tục duy trì việc điều hành linh hoạt như đã thực hiện trong năm 2023,* khi NHNN dựa vào căn cứ chung về mức tín dụng để xem xét nếu ngân hàng nào đạt được tiêu chí đó thì được chủ động tăng, chứ không ấn định mức hạn mức tín dụng đối với từng ngân hàng như trước đây. Ngay từ đầu năm 2024, Ngân hàng Nhà nước đã giao toàn bộ giới hạn tín dụng cho các ngân hàng thương mại ngay từ đầu năm mới, thay vì chia ra làm 2 - 3 thời gian như các năm trước. Năm nay, NHNN giao hết hạn mức tăng trưởng tín dụng ngay từ đầu năm, nên các ngân hàng có thể chủ động điều tiết cấp tín dụng vào những lĩnh vực mà ngân hàng mong muốn. Ngoài việc cấp hết hạn mức tín dụng cho các ngân hàng ngay từ đầu năm, NHNN còn phát thông điệp nếu ngân hàng sử dụng hết room tín dụng thì sẽ tiếp tục cân nhắc cấp bổ sung.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Viện Nghiên cứu khoa học Ngân hàng (2023). *Báo cáo ngành Ngân hàng Việt Nam Quý 3 năm 2023*, truy cập tại: <https://hvnh.edu.vn/nckh/vi/nghien-cuu-chuyen-de/bao-cao-nganh-ngan-hang-viet-nam-quy-3-nam-2023-441.html>
2. NHNN (2023), ‘Điều hành CSTT bám sát cục diện tổng thể của nền kinh tế’, truy cập tại : <https://sbv.gov.vn>
3. Ngô Trí Long (2023), ‘Góc nhìn chuyên gia: Nhìn lại việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn về CSTT của NHNN’, truy cập tại: <https://quochoi.vn>
4. Vũ Xuân Thanh (2024). ‘Xu hướng điều hành chính sách tiền tệ của các NHTU lớn năm 2024’. *Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ*, truy cập tại: <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/>

**KINH NGHIỆM QUẢN LÝ RỦI RO HỆ THỐNG CỦA HÀN QUỐC  
VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM**

**TS. Tạ Thanh Huyền - ThS. Hoàng Sơn**

*Khoa Ngân hàng, Học viện ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 – 2008 đã đặt ra hai vấn đề vốn bị xem nhẹ trước đây trong hệ thống tài chính là rủi ro hệ thống và quản lý rủi ro hệ thống như thế nào. Trước cuộc khủng hoảng tài chính 2007 – 2008, các cơ quan giám sát chỉ quan tâm đến các rủi ro riêng lẻ như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động và coi rủi ro hệ thống là một phần của các rủi ro riêng lẻ (Meuleman và các cộng sự, 2020). Đồng thời, hoạt động giám sát ngân hàng giai đoạn đó cũng tập trung chủ yếu vào khía cạnh vi mô, nghĩa là đảm bảo sự an toàn, lành mạnh và hạn chế rủi ro của từng TCTC riêng lẻ. Điều này là do các chính sách này bị giới hạn trong các mục tiêu là ổn định giá cả và hoạt động kinh tế (từ góc độ kinh tế vĩ mô) và rủi ro đơn lẻ (từ góc độ kinh tế vi mô) (IMF, 2013). Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng 2008 và những vụ việc như Lehman Brothers đã chứng minh rằng sự thất bại của một ngân hàng có thể khiến toàn bộ hệ thống trở nên không ổn định và việc giữ cho các TCTC riêng lẻ hoạt động tốt không phải là điều kiện đủ để đảm bảo sự ổn định tài chính (Meuleman và các cộng sự, 2020). Sự sụp đổ của các NHTM có thể lan truyền trong hệ thống tài chính, tạo ra những cú sốc cho thị trường tài chính và ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế. Khi các hoạt động của TCTC ngày trở nên phức tạp với mối liên hệ gia tăng giữa các kênh đầu tư và kinh doanh, rủi ro hệ thống gây ra đổ vỡ hàng loạt của các TCTC càng trở nên rõ rệt hơn (Benoit và các cộng sự, 2017). Trong bối cảnh đó, một số biện pháp nhằm mục đích tăng cường sự ổn định của hệ thống tài chính đã được triển khai trên tất cả các quốc gia phát triển như Mỹ, Châu Âu hay các quốc gia Châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc... Trong hơn một thập kỷ qua, các nhà quản lý Hàn Quốc đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm về giám sát đối rủi ro hệ thống. Thông qua kinh nghiệm của Hàn Quốc, chúng ta có thể rút ra được các bài học kinh nghiệm hữu ích để áp dụng trong việc giám sát rủi ro hệ thống ở Việt Nam.*

**Từ khóa:** *Rủi ro hệ thống, hệ thống ngân hàng, kinh nghiệm giám sát ngân hàng*

**1. Khái niệm rủi ro hệ thống**

Rủi ro hệ thống theo nghĩa rộng không phải là một hiện tượng giới hạn trong phạm vi kinh tế học hoặc hệ thống tài chính. Những trường hợp nghiêm trọng như Đại dịch hạch thời Trung cổ với sự lây nhiễm rộng rãi một căn bệnh có thể quét sạch phần lớn dân số là minh họa tự nhiên nhất cho khái niệm này. Các tác động lan tỏa quy mô lớn có thể xuất hiện trong bất kỳ một lĩnh vực nào của nền kinh tế, tuy nhiên, khả năng xảy ra cũng như mức độ thiệt hại nghiêm trọng của rủi ro hệ thống trong lĩnh vực kinh tế thường cao hơn đáng kể so với các lĩnh vực khác. Một cuộc khủng hoảng trên quy mô toàn bộ hệ thống tài chính có thể gây ra những hậu quả bất lợi mạnh mẽ cho nền kinh tế thực và phúc lợi kinh tế chung.

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Mặc dù có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về rủi ro hệ thống tài chính nhưng đến nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất. Các định nghĩa bắt đầu xuất hiện vào giữa những năm 90 của thế kỷ XX, ban đầu nhấn mạnh đến “*quy mô lớn của ảnh hưởng bất lợi đối với hệ thống*” (Demirguc, -Kunt và Detragiache, 2000) và “*đặc tính dễ lan truyền, lây nhiễm*” của RRHT. Gropp và cộng sự (2006) định nghĩa rủi ro hệ thống là kết quả của sự lây lan hoặc một cú sốc chung ảnh hưởng đồng thời đến tất cả các ngân hàng. Ostalecka (2012) nhấn mạnh rằng sự xuất hiện của rủi ro trong hệ thống tài chính gây ra những rủi ro to lớn đối với sự ổn định tài chính. Điều này gây ra những xáo trộn nghiêm trọng, lây lan sang các tổ chức tài chính, các thị trường và các quốc gia khác. Trên thực tế, đây là đặc điểm đáng chú ý giúp phân biệt rủi ro hệ thống tài chính với rủi ro hệ thống trong các lĩnh vực khác (Kaufman, 2000).

Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (2010) định nghĩa “Rủi ro hệ thống là rủi ro mà các thành viên thị trường không đáp ứng các nghĩa vụ hợp đồng của mình có thể khiến những thành viên khác vỡ nợ, với phản ứng dây chuyền dẫn đến những khó khăn tài chính rộng hơn, nó thường được biểu hiện bởi một cú sốc ban đầu, dẫn đến sự thất bại của một hoặc nhiều ngân hàng”. Brunnermeier và Oehmke (2013) đã làm rõ định nghĩa trên với những luận điểm rõ ràng hơn và minh họa bằng các ví dụ lịch sử: “một cuộc khủng hoảng có thể bắt đầu bởi một nguyên nhân kích hoạt nhỏ hoặc thậm chí không liên quan. Ví dụ, khi nghiên cứu cuộc khủng hoảng tài chính gần đây, các tác giả nhận thấy rằng nhân tố kích hoạt được công nhận rộng rãi là thất bại trong thế chấp dưới chuẩn chi đóng góp 4% vào thị trường thế chấp nói chung. Từ đó, các tác giả đề xuất thuật ngữ “*khuếch đại*” để mô tả hiện tượng rủi ro hệ thống được tăng cường do lây nhiễm qua các kênh trực tiếp và gián tiếp.

Trong Báo cáo Ổn định Tài chính Toàn cầu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 2009), RRHT được định nghĩa để phản ánh “*cảm giác về sự cố được nhận ra trên diện rộng trong hoạt động của hệ thống tài chính, ví dụ: sự thất bại của số lượng lớn các tổ chức tài chính*”. IMF cũng đề cập đến đặc điểm của rủi ro hệ thống dễ lây lan trong báo cáo này, bằng cách làm sáng tỏ các mối liên kết tài chính trực tiếp và gián tiếp (đặc biệt là thông qua các công cụ tài chính mới, phức tạp như các công cụ tài chính cấu trúc). Những mối liên kết này một mặt giúp cho các ngân hàng có khả năng chia sẻ rủi ro tốt hơn, nhưng đồng thời, các kênh phân tán rủi ro lại trở thành các kênh lan truyền mạnh mẽ khiến các thất bại cá nhân riêng lẻ trở thành hệ thống.

Sau thời điểm bùng nổ của cuộc khủng hoảng tài chính, các định nghĩa về RRHT cũng có sự thay đổi căn bản. Khi đó, ngoài quy mô, người ta chú ý đến những *xáo trộn trong chức năng của hệ thống tài chính*, từ đó dẫn đến sự đổ vỡ, phá sản của hệ thống ngân hàng và các tác động tiêu cực đến nền kinh tế thực - điều mà hiếm khi được nhấn mạnh trước cuộc khủng hoảng. Kaufman (2000) nghiên cứu đồng thời khủng hoảng tiền tệ và khủng hoảng ngân hàng, đưa ra giả thiết về việc các cuộc khủng hoảng được kích hoạt bởi tình trạng mất khả năng thanh toán của một hoặc nhiều tổ chức tài chính lớn, hoặc cuộc tháo chạy rộng rãi của những người gửi tiền, các tổ chức tài chính lớn được coi là mất khả năng thanh toán và không thể hoàn trả những khoản tiền gửi hoặc các khoản nợ khác đúng hạn và đúng mệnh giá. Ngân hàng trung ương Luxembourg, Hy Lạp cho rằng RRHT là việc hệ thống ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trong hệ thống thanh toán, dẫn đến sự suy yếu của nó. Adrian và Brunnermeier (2009) đã định nghĩa rủi ro hệ thống là rủi ro mà tình trạng khó khăn (distress) của một tổ chức lan rộng và làm biến dạng nguồn cung tín dụng và vốn cho nền kinh tế thực.



**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

Ở Việt Nam, khái niệm rủi ro hệ thống được đề cập đến trong thông tư 08/2022/TT-NHNN Quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng như sau: “*Rủi ro hệ thống là khả năng xảy ra tổn thất lan truyền từ sự gián đoạn hoạt động, đổ vỡ của một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài riêng lẻ tới hệ thống hoặc nhóm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, làm gián đoạn hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*”

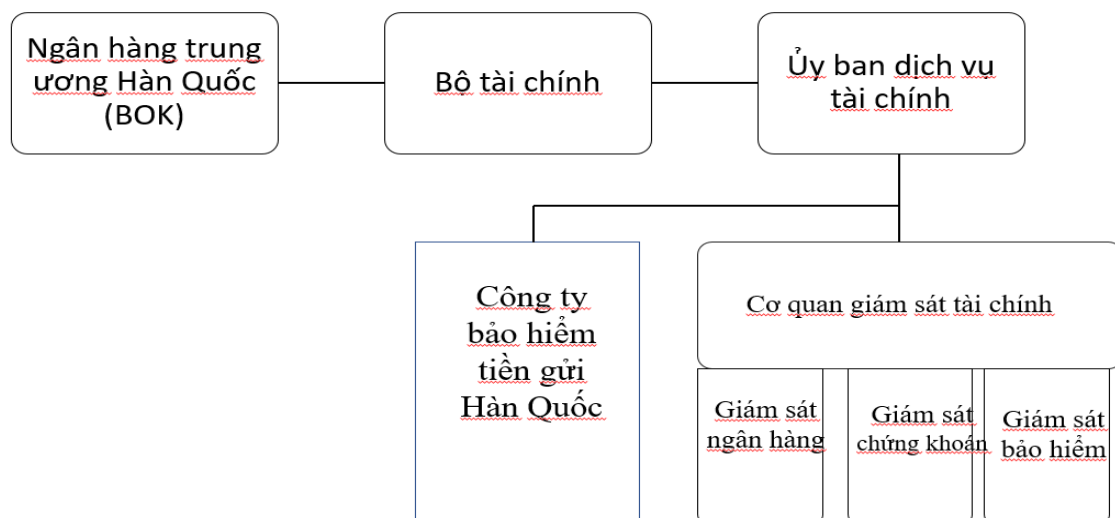
## **2. Kinh nghiệm giám sát rủi ro hệ thống của Hàn Quốc**

Kinh nghiệm ứng phó với các cuộc khủng hoảng tài chính trong lịch sử đã đặt việc giám sát rủi ro hệ thống ở vị trí cốt lõi trong cách tiếp cận an toàn vĩ mô tổng thể của Hàn Quốc. Hơn một thập kỷ qua, các nhà chức trách ở quốc gia này đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm về việc ban hành và sử dụng các chính sách an toàn vĩ mô để kiểm soát và hạn chế rủi ro hệ thống. Họ đã đưa ra các quy trình nghiêm ngặt và phức tạp để giám sát nhằm giảm thiểu rủi ro tổng thể. Tuy nhiên, hệ thống tài chính phát triển rất phức tạp của Hàn Quốc cũng đặt ra những yêu cầu cao hơn nữa liên quan đến việc phối hợp, truyền thông và minh bạch thông tin cũng như mở rộng bộ công cụ quản lý nhằm tăng cường sức mạnh của khung chính sách.

### **2.1. Tổ chức giám sát rủi ro hệ thống ở Hàn Quốc**

Trách nhiệm giám sát rủi ro hệ thống ở Hàn Quốc được chia sẻ giữa các cơ quan quản lý tài chính, ngân hàng trung ương và chính phủ. Ở Hàn Quốc, không cơ quan nào có thẩm quyền duy nhất trong việc giám sát rủi ro hệ thống mà tồn tại một sự cân bằng tương đối giữa các các cơ quan tham gia giám sát. Vì vậy, mặc dù quyền lực chính thức để triển khai các công cụ giám sát rủi ro hệ thống thuộc về Ủy ban Dịch vụ tài chính (FSC), Ủy ban Giám sát tài chính (FSS), nhưng Ngân hàng trung ương Hàn Quốc (BOK) với các nguồn lực là các nhóm chuyên gia có năng lực phân tích rất tốt để phân tích rủi ro hệ thống, tiến hành đánh giá và sử dụng vị thế của mình để định hình sự ổn định tài chính.

**Hình 1. Mô hình giám sát rủi ro hệ thống Hàn Quốc**



*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp*

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

*Các cơ quan chức năng thực hiện các hoạt động giám sát rủi ro hệ thống trên phạm vi rộng.* Ủy ban dịch vụ tài chính (FSC), Ủy ban giám sát tài chính (FSS), Bộ kinh tế và tài chính (MOEF) và Ngân hàng trung ương Hàn Quốc (BOK) đều thực hiện các hoạt động giám sát. Giới hạn giám sát được thiết lập rộng rãi để nắm bắt hoạt động của các ngân hàng, các tổ chức nhận tiền gửi phi ngân hàng, các công ty tài chính, các tổ chức bảo lãnh công và những trung gian tài chính khác. Ủy ban giám sát tài chính và ủy ban dịch vụ tài chính đảm nhiệm việc giám sát tần suất cao đối với các thị trường trọng yếu. Ngân hàng trung ương Hàn Quốc là cơ quan chính chịu trách nhiệm giám sát hệ thống NHTM và chia sẻ các báo cáo đánh giá rủi ro cho các bên liên quan. Đạo luật BOK yêu cầu ngân hàng trung ương phải thực hiện các đánh giá rủi ro hệ thống và xuất bản *Báo cáo ổn định tài chính (FSR)* định kỳ 6 tháng. Báo cáo này được thực hiện trên cơ sở tập hợp dữ liệu lớn phân tích về thị trường tín dụng, thị trường tài sản, các tổ chức tài chính, dòng vốn và cơ sở hạ tầng thị trường tài chính, do Bộ phận Ổn định Tài chính của Ngân hàng tích lũy. Hợp tác và phối hợp với các đánh giá rủi ro do ủy ban giám sát tài chính và ủy ban dịch vụ tài chính thực hiện.

### **2.2. Các biện pháp thực hiện giám sát rủi ro hệ thống ở Hàn Quốc**

#### *a. Giám sát rủi ro các tổ chức tài chính*

Quy trình giám sát rủi ro các tổ chức tài chính được BOK thực hiện rất tốt và có hệ thống. Cụ thể, BOK thực hiện song song việc “giám sát từ xa” và “thanh tra tại chỗ” đối với các tổ chức tài chính.

*Giám sát từ xa* được thực hiện như sau: (i) đánh giá việc quản lý tài sản và khả năng sinh lời của các nhóm ngân hàng và tổ chức nhận tiền gửi phi ngân hàng; (ii) đưa ra báo cáo nội bộ và phân tích chuyên sâu khi phát hiện ra lỗ hổng trong các lĩnh vực kinh doanh của các tổ chức tài chính; (iii) trình lên Hội nghị ổn định tài chính do Ủy ban đánh giá an toàn vĩ mô (MPB) chủ trì về các vấn đề trọng yếu.

*Thanh tra tại chỗ* là việc theo dõi, phân tích, đánh giá ngân hàng theo chu kỳ hàng năm và chủ yếu tập trung vào các ngân hàng lớn, thông qua một trong hai hình thức: tập trung vào từng ngân hàng riêng lẻ; hoặc thực hiện đối với tất cả khu vực ngân hàng. Đối với đánh giá cấp khu vực, các chuyên gia giám sát của BOK đánh giá các vấn đề tương tự như nhau của nhiều ngân hàng. Các vấn đề chính để xem xét theo ngành đã được ủy ban đánh giá an toàn vĩ mô thông qua. Trong những năm gần đây họ thường đề cập đến hoạt động cho vay kinh doanh Doanh nghiệp nhỏ SOHO, nợ hộ gia đình và cho vay doanh nghiệp. Các phân tích rủi ro được nhóm Ngân hàng thực hiện có thể được công bố trong báo cáo ổn định tài chính FSR.

#### *b. Giám sát các tổ chức có tầm quan trọng hệ thống*

##### *- Xác định các tổ chức có tầm quan trọng hệ thống:*

Tại Hàn Quốc, việc xác định các tổ chức có tầm quan trọng hệ thống được thực hiện định kỳ hàng năm dựa trên bộ tiêu chí được đưa ra trong Đạo luật sửa đổi về cải thiện cơ cấu ngành tài chính và các tiêu chí đánh giá do Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng (BCBS) khuyến nghị. Theo đó, các tổ chức được phân loại là có tầm quan trọng hệ thống dựa 5 nhóm tiêu chí bao gồm: quy mô, tính kết nối, khả năng thay thế, mức độ phức tạp và các yếu tố quốc gia cụ thể. Các tiêu chí này có tỷ trọng điểm bằng

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

nhau và được cụ thể hóa bởi một hệ thống thang chỉ báo. Tỷ trọng và điểm số của các nhóm tiêu chuẩn được trình bày trong bảng sau.

**Bảng 1. Bộ chỉ số đánh giá D-SIB của Hàn Quốc**

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Chỉ báo</b>	<b>Trọng số</b>
Quy mô	Tổng nghĩa vụ nợ được xác định để tính tỷ lệ đòn bẩy theo Basel III	20%
Mức độ liên kết	Tài sản nội bộ hệ thống tài chính	6.7%
	Nợ phải trả nội bộ hệ thống tài chính	6.7%
	Chứng khoán chưa thanh toán	6.7%
Khả năng thay thế	Hoạt động thanh toán bằng KRW	6.7%
	Hoạt động thanh toán bằng ngoại tệ	6.7%
	Tài sản bị tạm giữ	6.7%
Mức độ phức tạp	Giao dịch phái sinh OTC danh nghĩa	10%
	Giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ hoặc thu khác	10%
Yếu tố quốc gia cụ thể	Nợ bằng ngoại tệ	10%
	Vay hộ gia đình	10%
Tổng số		100%

*Nguồn: Thông cáo báo chí FSC Hàn Quốc (2021)*

Ngày 13/7/2021, FSC đã xác định 10 D-SIB trong năm 2022, bao gồm: Tập đoàn tài chính Shinhan, Tập đoàn tài chính KB, Tập đoàn tài chính Hana, Tập đoàn tài chính Woori, Tập đoàn tài chính NH, Ngân hàng Shinhan, Ngân hàng KB Kookmin, Ngân hàng Woori, Ngân hàng KEB Hana và Ngân hàng NH.

*Giám sát các tổ chức có tầm quan trọng hệ thống*

Những ngân hàng được xác định là D-SIB được yêu cầu gửi kế hoạch phục hồi khi gặp rủi ro của mình cho Ủy ban giám sát Tài chính (FSS) trong vòng ba tháng kể từ ngày được chỉ định là D-SIB. Các ngân hàng này được yêu cầu dành riêng một khoản vốn cổ phần phổ thông bổ sung là 1% và yêu cầu về khả năng hấp thụ tổn thất cao hơn sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2022.

*c. Giảm thiểu và ngăn chặn tăng trưởng tín dụng quá mức*

Sau năm 2000, khi giá nhà ở Hàn Quốc tăng vọt dẫn đến việc gia tăng mạnh mẽ các khoản cho vay thế chấp. Sự gia tăng này tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hệ thống rất cao khi thị trường bất động sản đóng băng. Trước tình hình đó, Hàn Quốc đã phát triển và áp dụng các công cụ như tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản thế chấp (LTV) và tỷ lệ cho vay trên thu nhập để đạt được mục tiêu này. Cụ thể:

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

- Đối với công cụ LTV: Hàn Quốc bắt đầu áp dụng  $LTV < 60\%$  vào năm 2002, đến 7/2009 thì yêu cầu giảm tỷ lệ LTV đối với các khoản vay mua bất động sản trong khu vực đô thị Seoul từ 60% xuống 50%, điều này giảm cho vay trên TSDB từ đó giảm cung tín dụng. Việc điều chỉnh LTV sẽ là tác động đến rủi ro theo chu kỳ, góp phần giảm thiểu nguy cơ rủi ro đối với hệ thống tài chính và ngân hàng Hàn Quốc.

- Đối với công cụ DTI: 8/2005 Hàn Quốc bắt đầu áp dụng giới hạn  $DTI < 40\%$  đối với các khoản vay mua nhà. Sau đó, Hàn Quốc mở rộng phạm vi áp dụng đến các khoản vay mua nhà dự án xây sẵn ở nội đô Seoul vào tháng 11/2006 và áp dụng đối với các khoản vay mua nhà dự án chưa hoàn thành ở thủ đô vào tháng 9/2009. Các chính sách yêu cầu giảm DTI hoặc DTI thấp sẽ làm giảm cung tín dụng đặc biệt tín dụng bất động sản và giảm thiểu nguy cơ rủi ro đối với hệ thống ngân hàng Hàn Quốc.

### *d. Cảnh báo sớm rủi ro hệ thống*

Việc cảnh báo sớm rủi ro hệ thống được Ngân hàng trung ương Hàn Quốc (BOK) thực hiện thông qua xây dựng “bộ chỉ số ổn định tài chính” (FSI) và công bố chỉ số này trong Báo cáo ổn định tài chính (FSR) nhằm cung cấp tín hiệu về sự gia tăng tích lũy rủi ro hệ thống. Chỉ số này đưa ra các ngưỡng giá trị cảnh báo “khủng hoảng” được hiệu chỉnh trên một loạt các chỉ số về tính lành mạnh của tài sản của các tổ chức tài chính, giá cả thị trường tài chính và các yếu tố kinh tế vĩ mô của quốc gia và khu vực. Bên cạnh đó, FSS cũng thiết lập một hệ thống cảnh báo sớm cho các tổ chức riêng lẻ dưới sự giám sát của mình. Hệ thống cung cấp đánh giá dựa trên mô hình về khả năng thiếu hụt vốn của các tổ chức hàng quý. Một số hình thức đánh giá sau: (i) lựa chọn kiểm tra các tổ chức riêng lẻ có rủi ro, (ii) tổng hợp kết quả phân tích riêng lẻ để thực hiện phân tích..... FSC vận hành một hệ thống cảnh báo sớm các cuộc khủng hoảng tài chính dựa trên cách tiếp cận tín hiệu của Kaminsky và cộng sự (1998), thông tin từ đó đưa vào đánh giá rủi ro hàng tháng của họ. Cuối cùng, Bộ Kinh tế và Tài chính vận hành một hệ thống cảnh báo sớm tương tự đối với các biến số quan trọng của khu vực bên ngoài, bao gồm tỷ giá hối đoái và dòng vốn danh mục đầu tư.

Bên cạnh các chỉ số mang tính định tính, BOK đã triển khai một loạt các mô hình định lượng dựa trên dữ liệu thị trường tài chính như CoVaR và SRISK. Các mô hình này là những công cụ hữu ích để bám sát thông tin về các tổ chức tài chính lớn nhất trên thị trường, bổ sung thêm vào các cửa sổ báo cáo thông thường. Ngoài ra, BOK tiến hành gửi khảo sát thực trạng rủi ro hệ thống đến một trăm giám đốc điều hành và nhân viên cấp cao của các tổ chức tài chính trong nước, hiệp hội tài chính, viện nghiên cứu và các nhà quản lý quỹ tiền tệ nước ngoài tại Hàn Quốc theo định kỳ 6 tháng một lần để tìm kiếm các thông tin định tính bổ sung cho phân tích định lượng. Giám sát định tính được thực hiện thông qua sự tương tác với các chuyên gia có liên quan và người tham gia thị trường.

### *e. Các bài kiểm tra sức chịu đựng*

Các cơ quan giám sát Hàn Quốc đã sử dụng bài kiểm tra sức chịu đựng để đánh giá rủi ro hệ thống. Các bài kiểm tra sức chịu đựng này dựa trên các kịch bản căng thẳng trong tương lai cùng với tình trạng của nền kinh tế và việc định giá tài sản ở thời điểm hiện tại. Do đó nó trở thành một phần quan trọng của báo cáo đánh giá ổn định tài chính tổng thể. BOK và FSS tiến hành các bài kiểm tra

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

căng thẳng chung hàng năm, bên cạnh các bài kiểm tra riêng do từng cơ quan thực hiện. Các kịch bản được sử dụng trong việc thực hiện kiểm tra sức chịu đựng khả năng thanh toán chung được phát triển sử dụng nguyên liệu đầu vào do BOK cung cấp, và là cơ sở để hình thành kịch bản cho các bài kiểm tra căng thẳng phù hợp với dự báo được các thành viên của ngân hàng trung ương Hàn Quốc và Ủy ban đánh giá an toàn vĩ mô sử dụng trong thảo luận chính sách tiền tệ của mình. BOK có khả năng kiểm tra khả năng thanh toán và khả năng thanh khoản từ trên xuống, trong khi FSS thực hiện cả kiểm tra từ trên xuống và từ dưới lên để đưa vào các hoạt động giám sát của họ.

*Phát triển một bộ mô hình để hỗ trợ kiểm tra rủi ro hệ thống trên diện rộng*

Bộ mô hình này bao gồm: Mô hình đánh giá rủi ro hệ thống phục vụ việc soạn thảo chính sách an toàn vĩ mô (2012); Mô hình Kiểm tra sức chịu đựng các Tổ chức Tài chính Phi ngân hàng (2019), với đối tượng hướng tới là các công ty bảo hiểm, hợp tác xã tín dụng, ngân hàng tiết kiệm, công ty chứng khoán và các công ty tài chính; và Mô hình kiểm tra sức chịu đựng mở rộng (2019), tích hợp ngân hàng và tổ chức phi ngân hàng. Mô hình này kết hợp một mô hình lây nhiễm để phân tích sự lan truyền một khoản thua lỗ do một tổ chức tài chính gây ra cho các tổ chức khác trên thông qua khu vực tài chính. FSS đã phát triển bài kiểm tra sức chịu đựng để đánh giá khả năng phục hồi và tính ổn định của hệ thống tài chính (STARS) vào năm 2017, để hỗ trợ các nỗ lực giám sát an toàn vĩ mô của mình. STARS bao gồm một bộ mô hình ghi lại hiệu ứng lây lan và phản hồi vĩ mô được phát triển với BOK. Kết quả từ các bài kiểm tra sức chịu đựng của BOK được công bố trong FSR và kết quả từ các bài kiểm tra căng thẳng được thực hiện đồng thời của BOK và FSS chung được chia sẻ với Bộ Kinh tế và Tài chính.

## **2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về quản lý rủi ro hệ thống**

### ***a. Phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong việc giám sát nhằm hạn chế rủi ro hệ thống.***

Nhiệm vụ giám sát rủi ro hệ thống cần được luật hóa và có sự phối hợp thực hiện nhiệm vụ một cách toàn diện giữa ngân hàng trung ương và các bộ ban ngành liên quan đưa các ý kiến chỉ đạo thường xuyên. Điều này góp phần tăng cường hiệu quả của hệ thống giám sát rủi ro liên cơ quan có hiệu quả trong việc (a) tập hợp các phân tích của các cơ quan riêng biệt, (b) ưu tiên các rủi ro đã xác định, và (c) đưa ra các cảnh báo đến các bên có trách nhiệm. Đạt được ba mục tiêu này sẽ tăng cường tác động hiệu quả giám sát giá rủi ro hệ thống.

Ngân hàng trung ương Hàn Quốc được giao nhiệm vụ xác định các rủi ro tiềm tàng cũng như những dấu hiệu cảnh báo của sự tích lũy rủi ro hệ thống trong nền kinh tế, sau đó cùng với các cơ quan chính phủ đưa ra các biện pháp an toàn vĩ mô để xử lý. Tương tự, ở Nhật và Đức, các ngân hàng trung ương có vai trò rất quan trọng trong việc giám sát, quản lý rủi ro hệ thống. Ngân hàng nhà nước Việt Nam rất phù hợp ở vị trí trung tâm trong việc đánh giá các lỗ hổng vĩ mô chủ yếu, dựa trên khả năng nó sẽ trở thành nguồn gốc của sự kiện hệ thống, và tiềm ẩn tác động đến nền kinh tế. Việc xác định *các yếu tố khuếch đại* có thể hỗ trợ hiểu biết về các kênh truyền dẫn liên quan đến sự hình thành của một rủi ro vĩ mô cụ thể và củng cố cơ sở lý luận cho các hành động chính sách an toàn vĩ mô. Khi thực hiện nhiệm vụ này, ngân hàng nhà nước sẽ sử dụng các cơ chế hiện có để điều phối và hợp tác ở cấp tổ chức.

***b. Đưa ra cảnh báo sớm căng thẳng hệ thống tài chính***

Cần xây dựng chỉ số căng thẳng hệ thống tài chính như một công cụ để cảnh báo sớm rủi ro hệ thống. Việc xây dựng chỉ số này cần có sự phối hợp giữa ngân hàng trung ương và cơ quan có liên quan, ví dụ bộ tài chính trong đánh giá mức độ căng thẳng tài chính cũng như tác động của căng thẳng khu vực tài chính đến nền kinh tế thực. Trên cơ sở đó, hai cơ quan này đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm duy trì sự ổn định tài chính, phòng ngừa sự căng thẳng khu vực tài chính trong tương lai. Tại Hàn Quốc, ngân hàng trung ương xây dựng mô hình đánh giá các yếu tố tác động đến rủi ro hệ thống một cách toàn diện đồng thời sử dụng để phân tích ảnh hưởng của chính sách an toàn vĩ mô thông qua quá trình áp dụng công cụ chính sách. Ở Việt Nam, chúng ta cần xây dựng các mô hình kinh tế lượng thích hợp và chú trọng thu thập dữ liệu trong khoảng thời gian đủ dài để có được những kết quả đáng tin cậy.

***c. Sử dụng các công cụ an toàn vĩ mô để hạn chế tình trạng tăng trưởng tín dụng nóng và đòn bẩy tài chính quá cao***

Các nghiên cứu gần đây đều chỉ ra, nguy cơ rủi ro hệ thống bắt nguồn từ giá nhà ở và bất động sản tăng quá mức là rất cao. Thị trường bất động sản Hàn Quốc trải qua giai đoạn giá nhà ở tăng đến 8.9%/năm (từ 2000 đến 2002), tín dụng tiêu dùng để mua bất động sản của cá nhân hộ gia đình tăng 13.9%/năm. Điều này buộc sử dụng công cụ LTV (Loan to Value ratio – Tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản thế chấp) để kìm hãm sự tăng trưởng nóng của giá nhà và tín dụng bất động sản có thể dẫn tới rủi ro hệ thống. Tại Việt Nam, trong suốt năm 2021 và đầu năm 2022 chúng ta đã chứng kiến một xu hướng tăng rất mạnh giá bất động sản ở tất cả các phân khúc, ở hầu hết các tỉnh thành. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này không thực chất và tiềm ẩn nguy cơ rất cao cho các khoản tín dụng bảo đảm bằng bất động sản mà các ngân hàng đang nắm giữ. Do đó, chúng ta cần kiểm soát chặt chẽ chỉ số LTV.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Adrian, T. and Brunnermeier, M.K., 2009, *CoVaR Staff Report No, 348*, New York: Federal Reserve Bank; thông tư 08/2022/TT-NHNN
2. Brunnermeier, M.K. and Oehmke, M., 2013. The maturity rat race. *The Journal of Finance*, 68(2), pp.483-521.
3. Dermirguc-Kunt, A. and E. Detragiache (2000), “Monitoring banking sector fragility: a multivariate logit approach”, *World Bank Economic Review*, 14(2), 287–307.
4. Gropp, R., Lo Duca, M. and Vesala, J.M., 2006. Cross-border bank contagion in Europe.
5. Kaufman, G.G., 2000. Banking and currency crises and systemic risk: Lessons from recent events. *Economic Perspectives*, 24(3), pp.9-28.
6. Meuleman, E. and Vander Vennet, R., 2020, Macroprudential policy and bank systemic risk, *Journal of Financial Stability*, 47, p.100724;
7. Ostalecka, A., 2012, Ryzyko systemowe i jego ograniczanie, Rola nadzoru makroostrożnościowego, *Studia Ekonomiczne/Uniwersytet Ekonomiczny w Katowicach*, pp.301-308;
8. Thông tư 08/2022/TT-NHNN quy định về Trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng.

**JOB SATISFACTION AND ORGANIZATIONAL RESILIENCE – THE CASE OF A  
COMMERCIAL BANK IN VIETNAM**

**TS. Hoàng Thị Thu Hiền – Lê Thảo Nguyên**

*Học viện Ngân hàng*

**Abstract**

This research aims to analyze the effects of job satisfaction on organizational resilience of Vietcombank post Covid-19. This research uses data from 373 staff from Vietcombank, one of the largest commercial banks in Vietnam to verify the hypotheses. The results indicate that job satisfaction (in the dimensions of relationships with co-workers and working conditions) influences organizational resilience (in the dimensions of situation awareness, management of keystone vulnerabilities, and adaptive capacity). This is a rare study that provides empirical evidence on the impact of job satisfaction on the recovery capability of an organization in a specific case in the banking industry in Vietnam. The findings offer new insights into this relationship and may clarify the different results found in the literature.

**Keywords:** Job satisfaction, Organizational resilience, The banking industry, Vietcombank

**1. Introduction**

To ensure continuous operation in the current context, organizations need to ensure that their employees are working effectively and feeling satisfied with their work. In theory, job satisfaction is believed to be related to the organization's ability to recover during difficult times, as employees can continue to work effectively and contribute to organizational resilience positively (Beuren et al., 2021). Organizational resilience can be understood as the organization's ability to confront and recover from challenges, transformations, or crises. Job satisfaction reflects how well the organization responds promptly, and effectively to address issues and maintain a stable work environment (Beuren et al., 2021)

It can be seen that staff satisfaction is one of the most important factors that contribute to organizational resilience, especially, in difficult situations. Research studies like Jung and Yoon (2015), Meneghel et al. (2016) and Varshney and Varshney (2017) observed that job satisfaction was significantly related to organizational resilience. Therefore, this research project aims to investigate the impact of *Job satisfaction on organizational resilience in the banking industry post Covid-19*. Vietcombank has been selected as the main object of the study.

This research aims to achieve three main objectives. Firstly, to systematize the theoretical models of "staff job satisfaction" and "organizational resilience". Secondly, based on these theories, to understand the factors that influence staff job satisfaction and assess the level of job satisfaction's impact on organizational resilience using data collected from the Vietcombank. Finally, based on the results,



to propose solutions to enhance the effectiveness of staff satisfaction and strengthen the organizational resilience of the Vietcombank.

## **2. Literature Review**

### **2.1 Job Satisfaction (JS)**

Job satisfaction is one criterion for establishing the health of an organization; rendering effective services largely depends on the human source (Fitzgerald et. Al., 1994) and job satisfaction experienced by employees will affect the quality-of-service they render. The impact of other variables on efficiency, such as infrastructures and internal relationships is also widely recognised.

Job satisfaction has been defined as a positive emotional state resulting from the pleasure a worker derives from the job (Locke, 1976; Spector, 1997) and as the affective and cognitive attitudes held by an employee about various aspects of their work (Kalleberg, 1977; Mercer, 1997; Wright and Cropanzano, 1997; Wong et.al., 1998); the later simplifying that satisfaction is related to the component facets rather than the whole job, which is consistent with Spector's (1997) view. This definition suggests that job satisfaction is a general or global affective reaction that individuals hold about their job. While researchers and practitioners most often measure global job satisfaction, there is also interest in measuring different "dimensions" of satisfaction. Examination of these facet conditions is often useful for a more careful examination of employee satisfaction with critical job factors. Traditional job satisfaction facets include co-workers, pay, job conditions, supervision, nature of the work and benefits. (Williams, 2004).

In this study, two factors, namely co-workers and working conditions, are used to measure job satisfaction because these two factors have been consistently shown to have a significant impact on job satisfaction in previous studies (Spector, 1985 and Nguyen Thanh Long, 2015). Co-workers, or the quality of relationships with colleagues, play a crucial role in job satisfaction as employees often seek social interaction and support in the workplace. Positive relationships with co-workers can enhance job satisfaction, while conflicts or lack of collaboration among colleagues can decrease it (Williams, 2004). Working conditions, on the other hand, encompass various aspects such as the physical environment, safety measures, and availability of necessary equipment and resources for work. A conducive and safe working environment can positively affect job satisfaction, as it promotes employee well-being and productivity. In contrast, poor working conditions, such as discomfort, lack of safety measures, or inadequate resources, can lead to dissatisfaction and decreased job performance (Durst, 1997; Bellingham, 2004).

### **2.2 Organizational resilience (OR)**

Organizational resilience (OR) refers to an organization's "capacity to resist major business disruptions due to unforeseeable, unexpected, or catastrophic events, leading organizational systems beyond the planned service limits without serious losses" (Antunes, 2011, p. 383). The concept of OR aims to understand organization's different responses to external risks (Williams and Vorley,

2014), which include but are not limited to natural disasters, economic/industrial disputes, disease outbreaks (e.g., the COVID-19 pandemic). In a world where the future is uncertain and change comes fast, the concept of OR has gained increasing awareness lately (Nauck et al., 2021). OR is extremely important for the health of service organizations (Kaplan and Mikes, 2012), as service businesses tend to be more prone to abrupt changes in external environments due to service characteristics (Zeithaml et al., 2018). As service businesses often require a high level of personal interaction and cannot be inventoried for sale in the future, service organizations often experience significant revenue loss when such interactions disappear or when their normal operations are interrupted. For example, since the outbreak of the COVID-19 pandemic, more than 100 countries have announced partial or full lockdowns, jeopardizing the tourism and hospitality companies that rely heavily on human mobility and interactions (Song et al., 2021). As reflected in existing research on OR in various service sectors, organizations often need to experience various types of risks that arise from the external environment. Therefore, resilience has become imperative for service organizations in today's increasingly unpredictable environment.

Echoing the theorization of OR above, the first stream of research highlights three types of capabilities associated with the three stages of process management (anticipation, reaction and adaptation): situation awareness (SA), management of keystone vulnerabilities (MKV) and adaptive capacity (AC) (e.g. Lee et al., 2013; McManus et al., 2008).

### **2.3 Relationships and hypothesis development**

#### **2.3.1 Job satisfaction and organisational resilience**

Job satisfaction reflects the pleasant emotional state that employees evaluate about their work (Locke, 1969). The fluctuating emotional state is dependent on relationships with co-workers and working conditions (Westover & Taylor, 2010). The significant role of organizational context in shaping relationships with co-workers at the workplace is increasingly recognized (Halkos & Bousinakis, 2010; Meneghel et al., 2016). Individuals are not isolated players at work, but their perceptions, emotions, and behaviors are influenced by their interactions with co-workers within the same organization (Meneghel et al., 2016). Westover and Taylor (2010) observed that organizational factors account for more differences in job satisfaction than individual characteristics.

Research studies like Jung and Yoon (2015), Meneghel et al. (2016) and Varshney and Varshney (2017) observed that resilience was positive and significantly related to job satisfaction. Although these studies have addressed individual resilience, Annarelli and Nonino (2016) add that they are a starting point for constituting resilient organizations, since the actions and interactions between organization members favor the emergence of resilience as a collective capability. Thus, it is expected that people are more satisfied when they realize that the organization easily adapts to changing environments, recovers from adversity and constantly seeks innovative business solutions. Given the theoretical arguments above and the empirical

evidence introduced, the first research hypothesis proposed was as follows:

*H1. Job satisfaction has a positive effect on organisational resilience.*

The above has provided evidence of the relationship between job satisfaction and organizational resilience. Job satisfaction is measured by two factors: relationships with co-workers and working conditions. Additionally, organizational resilience is also measured by three factors: situation awareness, management of keystone vulnerabilities, and adaptive capacity. Therefore, this study hypothesises that:

*H2. Relationships with co-workers has a positive effect on management of keystone vulnerabilities.*

*H3. Working conditions has a positive effect on situation awareness.*

*H4. Working conditions has a positive effect on management of keystone vulnerabilities.*

### **2.3.2 Relationships with co-workers and situation awareness**

In a study by Mosadeghrad et al., (2008) in the healthcare industry, it was discovered that nurses who had supportive relationships with their co-workers demonstrated higher levels of situation awareness. These nurses were more attentive to their surroundings, better able to anticipate potential issues, and were more effective in their decision-making processes

Another study by Hashemi et al., (2019) focused on the aviation industry and found that pilots who had positive relationships with their co-pilots and cabin crew members exhibited higher levels of situation awareness during flight operations. Effective communication and teamwork within the cockpit and cabin enhanced the pilots' situational awareness and contributed to safer and more efficient flight performance. Therefore, the following hypothesis is suggested:

*H5. Relationships with co-workers has a positive effect on situation awareness.*

### **2.3.3 Relationships with co-workers and adaptive capacity**

In a research article by Ackroyd and Procter (1998) in the manufacturing industry, it was discovered that teams with positive relationships among members demonstrated greater adaptive capacity. The presence of supportive relationships enhanced communication, collaboration, and knowledge sharing, which in turn facilitated the team's ability to adapt to changing circumstances and effectively respond to challenges.

Another study by Brown et al., (2018) focused on the hospitality sector and found that employees who had good relationships with their co-workers displayed higher levels of adaptive capacity. These individuals were more resilient, innovative, and proactive in navigating the dynamic nature of the industry and adapting to customer needs and preferences. Therefore, the following hypothesis is suggested:

*H6. Relationships with co-workers has a positive effect on adaptive capacity.*

### 2.3.4 Working conditions and adaptive capacity

A study by Bisakajev (2020) was conducted across three different sectors. Firstly, the healthcare sector found that employees working in favourable working conditions, such as a supportive and inclusive work environment, adequate resources, and reasonable workloads, exhibited higher levels of adaptive capacity. These employees were more likely to embrace change, demonstrate flexibility, and effectively cope with new challenges. Secondly, in the manufacturing industry, it was discovered that employees who had better working conditions, including fair compensation, appropriate job autonomy, and opportunities for growth and development, showed higher levels of adaptive capacity. The presence of favourable working conditions enhanced employees' sense of control, motivation, and confidence, enabling them to adapt to changes in the work environment. Finally, the IT sector found that employees who had favourable working conditions, such as a healthy work-life balance, a supportive organizational culture, and opportunities for skill development, displayed higher levels of adaptive capacity. These individuals were more likely to embrace innovation, proactively seek new challenges, and adapt to changing job demands. Therefore, the following hypothesis is suggested:

*H7. Working conditions has a positive effect on adaptive capacity.*

## 4. Methodology

The research collect data from the participants which are staff in Vietcombank. AN confidence level of 95% and a marginNof error of 5% wereNused to calculate the minimumNsample sizeNnecessary forNtesting the conceptualNmodel. The research suggests a minimumNsize of 212.

**Table 1: The measurement of study variables, data collection instruments and procedures**

Variables	Types	Measurement	Citation
Relationships with co-workers (RwC)	Independent		Hyz, 2010
Working conditions (WC)			
Situational awareness (SA)	Dependent	Rating 5 levels (Likert Scale)	Lee et al., 2013 and McManus et al., 2008
Management of keystone vulnerabilities (MKV)			
Adaptive capacity (AC)			

(Source: Author, 2023)

## 5. Results

### 5.1 Demographic statistics and descriptive statistics

**KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

In our sample, 37% were men and 63% were women. Most of the age of respondents were from 30 to 45 years old (accounts for 57%), next accounted for 21% and 22% respectively, were under 30 years old and over 45 years old. Of those, 47% worked more than 10 years, 36% worked less than 5 years, and 17% worked for 5 - 10 years. Besides, 46% of respondents were from the business department, 38% were from the service department, and 16% were from the support department.

According to the statistics, the average values of the variables fluctuate around 4.01. Most observed variables have a minimum value of 1 and a maximum value of 5. Additionally, the standard deviation represents the degree of variability in the data, ranging from 0.630 to 1.191.

## **5.2 Valuation of Measurement Model**

### **5.2.1 The reliability**

The Cronbach alpha value reached values over 0.5 which means that the internal reliability of a construct acceptable is achieved due to Nunnally and Bernstein, 1994 and Pallant, 2020. While this research's data is between 0.614 and 0.893 which is acceptable for conducting reliability.

**Table 2: Cronbach alpha coefficient**

Latent Variables	Cronbach's Alpha
Working conditions (WC)	0.867
Relationships with co-workers (RwC)	0.659
Situation awareness (SA)	0.614
Management of keystone vulnerabilities (MKV)	0.784
Adaptive capacity (AC)	0.893

(Source: Authors' analysis)

### **5.2.2 The validity**

According to Kaiser (1974), a KMO value of 0.5 or higher ( $0.5 \leq KMO \leq 1$ ) is considered sufficient for factor analysis, and a significant Bartlett's Test (sig Bartlett's Test < 0.05) indicates a correlation among observed variables within the factor (Hair et al., 2009). Looking at Table 5, we can see that both the independent and dependent variables have a Sig value < 0.001, indicating that all variable pairs are linearly correlated. Running the KMO test shows values above 0.5, specifically 0.879 for the independent variables and 0.9 for the dependent variables.

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

**Table 3: KMO and Bartlett's Test**

		<b>Independent WC, RwC</b>	<b>Dependent SA, MKV, AC</b>
<b>Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy</b>		0.879	0.900
<b>Bartlett's Test of Sphericity</b>	<b>Approx. Chi-Square</b>	630.835	1062.147
	<b>df</b>	36	78
	<b>Sig.</b>	< 0.001	< 0.001

(Source: Authors' analysis)

**Table 4: Rotated Component Matrix<sup>a</sup>**

	<b>Independent</b>		<b>Dependent</b>	
	<b>Component</b>		<b>Component</b>	
	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>WC1</b>	0.818		<b>SA1</b>	0.628
<b>WC2</b>	0.722		<b>SA2</b>	0.743
<b>WC3</b>	0.842		<b>SA3</b>	0.811
<b>WC4</b>	0.829		<b>SA4</b>	0.303
<b>RwC1</b>	0.769	0.332	<b>MKV1</b>	0.843
<b>RwC2</b>		0.627	<b>MKV2</b>	0.412
<b>RwC3</b>	0.640		<b>MKV3</b>	0.614
<b>RwC4</b>		0.849	<b>MKV4</b>	0.786
<b>RwC5</b>	0.759		<b>MKV5</b>	0.797
			<b>AC1</b>	0.898
			<b>AC2</b>	0.761

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

<b>AC3</b>	0.837	
<b>AC4</b>	0.739	

(Source: Authors' analysis)

### 5.3 Pearson correlation

According to Gayen (1951), the correlation coefficient has a value ranging from -1 to 1, the stronger the linear correlation, the closer it is. Moving towards 1 is a positive correlation, and moving to -1 is a negative correlation. According to Table 5, it shows that there is a strong positive correlation between the variables.

Andy Field (2009), test results if the test Sig is less than 0.05, the pairs of variables are linearly correlated; if Sig is more than 0.05, the pair of variables has no linear correlation (assumed to take significance level 5% = 0.05). According to Table 5, all variables have Sig values <0.001, which proves that all pairs of variables are linearly correlated with each other.

**Table 5: Correlations**

		WC	RwC	SA	MKV	AC
<b>WC</b>	<b>Pearson Correlation</b>	1				
<b>RwC</b>	<b>Pearson Correlation</b>	0.651**	1			
<b>SA</b>	<b>Pearson Correlation</b>	0.411**	0.452**	1		
<b>MKV</b>	<b>Pearson Correlation</b>	0.580**	0.605**	0.559**	1	
<b>AC</b>	<b>Pearson Correlation</b>	0.628**	0.661**	0.484**	0.807**	1

\*\*. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed)

(Source: Authors' analysis)

### 5.4. Regression analysis

The ANOVA table provides us with the significance test (Sig) to evaluate the hypothesis of the regression model's fit. The Sig values for all three runs are <0.001, which is less than 0.05. Therefore, the regression model is considered a fit.

**Table 6: Model Summary<sup>b</sup>**

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

		R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
Independent	Dependent					
WC, RwC	SA	0.478 <sup>a</sup>	0.228	0.218	0.59691	2.325
	MKV	0.635 <sup>a</sup>	0.427	0.419	0.47068	2.144
	AC	0.710 <sup>a</sup>	0.504	0.497	0.52093	1.809

(Source: Authors' analysis)

R Square ranges from 0 to 1 (Yahua Qiao, 2011). As R Square approaches 1, the independent variables explain more of the variation in the dependent variable, whereas as R Square approaches 0, the independent variables explain less of the variation in the dependent variable (There is no specific threshold for R Square that determines the adequacy of the model). In Table 8, the R Square coefficients are all greater than 0 and tend to approach 1.

In Table 6, the Model Summary table provides us with the R Square and Adjusted R Square values to assess the model fit. The Adjusted R Square values for SA, MKV, and AC are 0.218, 0.419, and 0.497, respectively. These values indicate that the independent variables included in the regression analysis account for 21.8%, 41.9%, and 49.7% of the variation in the dependent variable, respectively, while the remaining percentage is attributed to external variables and random error.

This table also presents the Durbin-Watson values to assess the presence of first-order autocorrelation. The Durbin-Watson values are 2.325, 2.144, and 1.809, which fall within the range of 1.5 to 2.5, indicating that the results do not violate the assumption of first-order autocorrelation (Yahua Qiao, 2011).

**Table 7: Coefficients<sup>a</sup>**

Latent Variables	Unstandardized B	Coefficients Std. Error	Standardised Coefficients Beta	t	Sig.	Collinearity Tolerance	Statistics VIF
WC -> SA	0.192	0.090	0.202	2.133	0.035	0.576	1.737



KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

<b>RwC -&gt; SA</b>	0.387	0.115	0.320	3.378	<0.001	0.576	1.737
<b>WC -&gt; MKV</b>	0.281	0.071	0.323	3.955	<0.001	0.576	1.737
<b>RwC -&gt; MKV</b>	0.436	0.090	0.395	4.828	<0.001	0.576	1.737
<b>WC -&gt; AC</b>	0.355	0.079	0.343	4.509	<0.001	0.576	1.737
<b>RwC -&gt; AC</b>	0.575	0.100	0.437	5.751	<0.001	0.576	1.737

(Source: Authors' analysis)

## 6. Discussions

### *H2. Working conditions has a positive effect on situation awareness. => Supported*

Specifically, the working conditions at Vietcombank - Chương Dương branch tend to enhance employees' situation awareness in their work. This can be considered as an advantage for both the employees and the company. In this relationship, favorable working conditions allow individuals to focus their attention, process information accurately, and make timely and insightful decisions (especially in the post-Covid-19 context). This is consistent with some previous studies. For example, a study conducted by Wright (2004) found that when employees are provided with favorable working conditions such as a safe and comfortable environment, sufficient resources, and effective communication channels, their ability to maintain situation awareness is significantly improved. Previous articles have also proposed statistically significant hypotheses, which help reinforce the relationship between these two variables in this study.

### *H3. Relationships with co-workers has a positive effect on situation awareness*

*=> Supported*

Our survey results shed light on the origin of this relationship. Employees at the Chương Dương branch perceive themselves to have good situation awareness, which is influenced by their positive relationships with co-workers. A work environment with positive relationships among colleagues encourages the sharing of information, experiences, and resources among members within the organization. As a result, individuals have a better understanding and awareness of the surrounding situation. Consistent with these findings, Endsley et al. (2012) also demonstrated that positive relationships with co-workers can enhance situation awareness. When there is a positively interactive

work environment where colleagues demonstrate support, cooperation, and information sharing, individuals are better equipped to analyze information, evaluate situations, and make intelligent and effective decisions. Positive relationships with co-workers not only create a friendly work environment but also significantly contribute to the situation awareness of each individual within the organization. Hypothesis aims to examine the negative relationship between remote work and job satisfaction within an organization.

***H4. working conditions has a positive effect on management of keystone vulnerabilities***

***=> Supported***

It is evident by our study that working conditions have an impact on the management of keystone vulnerabilities at the Chương Dương branch. This can be considered as an advantage for the company, as working conditions are a factor influencing job satisfaction, thereby enhancing the organization's resilience. According to the study by Liao et al. (2019), favorable working conditions provide an environment conducive to managing key vulnerabilities. A good work environment with support from management, adequate resources, and clear workflow can provide a solid foundation for effectively managing crucial vulnerabilities within the organization. Additionally, favorable working conditions enable employees to detect and respond quickly to key vulnerabilities while ensuring effective implementation of management measures. This can contribute to the safety and security of the organization. Previous research findings have further strengthened this belief with high reliability

***H5. Relationships with co-workers has a positive effect on management of keystone vulnerabilities => Supported***

It can be seen that, relationships with co-workers have an impact on the management of keystone vulnerabilities. It is important to note that relationships with co-workers are a factor contributing to job satisfaction. Additionally, the management of keystone vulnerabilities serves as a measure of organizational resilience. Thus, we can observe the clear correlation and influence of job satisfaction on the organization's ability to recover, prompting the company to pay attention to and focus on this issue. According to the study by Smith et al. (2018), a work environment with positive relationships among co-workers encourages the sharing of information, experiences, and resources among members within the organization. These relationships play a crucial role in managing key vulnerabilities (keystone vulnerabilities) within the organization. When there is a strong network of relationships, detecting and managing key vulnerabilities becomes easier as members can support and provide important information to each other. Good relationships with co-workers create an environment for effectively addressing critical issues within the organization and enhancing the ability to manage key vulnerabilities (Smith et al., 2018). Previous research findings have further strengthened this hypothesis and have high reliability.

***H6. working conditions has a positive effect on adaptive capacity => Supported***

Our survey results shed light on the origin of this relationship. Employees at the Chương Dương branch believe that they have fairly good working conditions, which consequently improves their

adaptive capacity in the face of difficulties and crises. From the relationship between the two factors measuring job satisfaction and organizational resilience, we can also observe that the relationship between the independent and dependent variables is positive. Chương Dương needs to take note of this significant relationship and formulate appropriate strategies for its employees. The study by Bisakajev et al. (2020) demonstrated that when the work environment provides favorable conditions such as flexibility, support from colleagues and leaders, and effective task management, employees' adaptive capacity is significantly improved. Positive working conditions enable employees to confidently adapt to changing environments, seek innovative solutions, and quickly adjust to challenging situations. Therefore, creating a positive work environment can enhance employees' adaptive capacity (Bisakajev et al., 2020).

***H7. Relationships with co-workers has a positive effect on adaptive capacity => Supported***

This hypothesis aims to examine the impact of relationships with co-workers on adaptive capacity within an organization. This finding suggests that relationships with co-workers have a positive effect on adaptive capacity in the workplace. Therefore, relationships with co-workers are essential for companies, but they can also be a good opportunity to develop adaptive capacity in the future. Consistent with these results, other studies have shown a significant and positive relationship between these variables. According to the research by Anderson et al. (2015), the quality and support of relationships among colleagues have a significant influence on individuals' and organizations' adaptive capacity in a changing work environment. When there is a strong network of relationships, employees have the ability to share information, resources, and experiences, thereby creating a positive interactive environment and increased flexibility in adaptation. Good relationships with co-workers provide emotional support, problem-solving capabilities, and foster a strong sense of unity, creating conditions for flexible and effective adaptation in the work process.

## **7. Conclusion**

The impact of job satisfaction on organizational resilience will be the main issue examined in this study. The research will provide in-depth and comprehensive knowledge about the influence of job satisfaction among employees in the Vietcombank - Chương Dương branch. The study can contribute to evaluating new research questions, formulating hypotheses, and exploring complex relationships. Once the research is conducted, it can benefit other researchers by providing valuable insights and analyzed data.

There are some **limitations** that may pose concerns when conducting this study. Applying the research to a specific case like the Vietcombank - Chương Dương branch can have certain limitations. One of the limitations is the sample observation constraint. Focusing only on a specific branch may not represent the entire organization. There could be diversity and significant differences in working conditions and management gaps among different branches. Furthermore, the selection of the Chương Dương branch as the research case could introduce bias or be influenced by unknown factors in the decision-making process. Additionally, due to time, cost, and resource constraints, the actual number

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

of surveys collected might be less than the initial target set. Despite these limitations, this study will contribute valuable insights into understanding the relationship between job satisfaction and organizational resilience in the context of the Vietcombank - Chương Dương branch. It will provide a foundation for further research and offer practical implications for enhancing employee satisfaction and organizational resilience in the banking industry.

## REFERENCES

- Akgun, A.E. and Keskin, H. (2014), “Organisational resilience capacity and firm product innovativeness and performance”, *International Journal of Production Research*, Vol. 52 No. 23, pp. 6918-6937.
- Antunes, P. (2011). BPM and Exception Handling: Focus on Organizational Resilience. *IEEE Transactions on System, Man, and Cybernetics Part C: Applications and Reviews*, 41 (3), pp. 383-392. ISSN: 1094-6977. DOI: 10.1109/TSMCC.2010.2062504.
- Ackroyd, S. and Procter, S. (1998) ‘British manufacturing organization and Workplace Industrial Relations: Some attributes of the new flexible firm’, *British Journal of Industrial Relations*, 36(2), pp. 163–183. doi:10.1111/1467-8543.00087.
- Beuren, I.M., Santos, V. and Bernd, D.C. (2020), “Effects of the management control system on empowerment and organizational resilience”, *BBR. Brazilian Business Review*, Vol. 17 No. 2, pp. 211-232
- Anderson, M. H., & Sun, P. Y. (2015). Reviewing employee adaptability: An integrative multi-level model. *Journal of Management*, 41(1), 290-322.
- Beuren, L.M., dos Santos, V. and Theiss, V. (2021) "Organizational Resilience, job satisfaction and business performance," *International Journal of Productivity and Performance Management*, 71(6), pp. 2262-2279. Available at: <https://doi.org/10.1108/jppm-03-2021-0158>.
- Brown, N.A. et al. (2018) ‘An integrative framework for investigating Disaster Resilience within the Hotel Sector’, *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 36, pp. 67–75. doi:10.1016/j.jhtm.2018.07.004.
- Endsley, M. R., Jones, W. M., & Jones, D. G. (2012). *Designing for Situation Awareness: An Approach to User-Centered Design* (2nd ed.). CRC Press.
- Edeh, F.O., Ugboego, C.A. and Chibuike, O.N. (2019) "Effect of customer relationship management on organisational resilience of deposit money banks in Nigeria," *International*
- Endsley, M. R., Bolte, B., & Jones, W. M. (2003). *Designing for situation awareness: An approach to user-centered design* (2nd ed.). CRC Press.
- Fitzgerald, L., Johnston, R., Brignall, S., Silvestro, R., Voss, C. (1994), *Performance Measurement in Service Businesses*, The Chartered Institute of Management Accountants, Cambridge.
- Field, A. (2009) *Discovering Statistics Using SPSS*. 3rd Edition, Sage Publications Ltd., London.
- GAYEN, A.K. (1951) ‘The frequency distribution of the product-moment correlation coefficient in random samples of any size drawn from non-normal universes’, *Biometrika*, 38(1–2), pp. 219–247. doi:10.1093/biomet/38.1-2.219.
- Global Economic Prospects (2021). washington, D.C: the world Bank

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

He, Z. *et al.* (2021) ‘Building Organizational Resilience With Digital Transformation’, *Journal of Service Management*, 34(1), pp. 147–171. doi:10.1108/josm-06-2021-0216.

Halkos, G. and Bousinakis, D. (2010), “The effect of stress and satisfaction on productivity”, *International Journal of Productivity and Performance Management*, Vol. 59 No. 5, pp. 415-431.

Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. and Anderson, R.E. (2010) *Multivariate Data Analysis*. 7th Edition, Pearson, New York.

Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS – tập 1 và 2*, NXB Hồng Đức

Jung, H.S. and Yoon, H.H. (2015) The Impact of Employees’ Positive Psychological Capital on Job Satisfaction and Organizational Citizenship Behaviors in the Hotel. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 27, 1135-1156. <http://dx.doi.org/10.1108/IJCHM-01-2014-0019>.

*Journal of Economics, Business and Management Studies*, 6(2), pp. 272-284. Available at: <https://doi.org/10.20448/802.62.272.284>.

Johnson, R., Thompson, L., & Williams, S. (2019). The role of coworker relationships in adaptive capacity. *Journal of Organizational Behavior*, 40(3), 274-289.

Johns G., “Organizational behavior: Understanding and managing life at work,” New York, NY: HarperCollins College Publishers, 1996.

Kreitner, R., & Kinicki, A. (2001). *Organizational Behaviour*. New York: Irwin/McGraw Hill.

Kaiser, H.F. (1974) An index of factorial simplicity. *Psychometrika*, 39, 31-36. <http://dx.doi.org/10.1007/BF02291575>.

Kalleberg, A.L. (1977) Work Values and Job Rewards: A Theory of Job Satisfaction. *American Sociological Review*, 42, 124-143. <https://doi.org/10.2307/2117735>.

Kramer, R. and Mercer, D. (1997) Valuing a Global Environmental Good: U.S. Residents’ Willingness to Pay to Protect Tropical Rain Forests. *Land Economics*, 73, 196-210. <http://dx.doi.org/10.2307/3147282>.

Kaplan, R., & Mikes, A. (2012). Managing Risks: A New Framework. *Harvard Business Review*, 90, 48-60.

Lampel, J., Bhalla, A. and Jha, P.P. (2014), “Does governance confer organisational resilience? Evidence from UK employee owned businesses”, *European Management Journal*, Vol. 32 No. 1, pp. 66-72.

Lengnick-Hall, C.A. and Beck, T.E. (2005), “Adaptive fit versus robust transformation: how organizations respond to environmental change”, *Journal of Management*, Vol. 31 No. 5, pp. 738-757.  
Lengnick-Hall, C.A., Beck, T.E. and Lengnick-Hall, M.L. (2011), “Developing a capacity for

organizational resilience through strategic human resource management”, *International Journal of Information Management*, Vol. 31 No. 6, pp. 502-509.

Locke, E.A. (1976) *The Nature and Causes of Job Satisfaction*. In: Dunnette, M.D., Ed., *Handbook of Industrial and Organizational Psychology*, Vol. 1, 1297-1343.

Luddy, N. (2005) *Job satisfaction amongst employees at a public health institution in the Western Cape*.

McManus, S., Seville, E., Vargo, J. and Brunsdon, D. (2008), “Facilitated process for improving organizational resilience”, *Natural Hazards Review*, Vol. 9 No. 2, pp. 81-90.

Mittal, A, Goyal, A. and Mittal, M. (2021) "Data preprocessing based connecting suicidal and help-seeking behaviours," 2021 5th International Conference on Computing Methodologies and Communication (ICCMC) [Preprint] Available at: <https://doi.org/10.1109/iceme51019.2021.9418452>.

Mitchel, T.R., Lason, J.R., (1987), *People in organization*, 3rd ed. New York: Mc Graw-Hill

Miller, K.I. and Monge, P.R. (1986) *Participation, Satisfaction, and Productivity: A Meta-Analytic Review*. *The Academy of Management Journal*, 29, 727-753.

Meneghel, I. *et al.* (2016) ‘From social context and resilience to performance through job satisfaction: A multilevel study over time’, *Human Relations*, 69(11), pp. 2047–2067. doi:10.1177/0018726716631808.

Lee, A.V., Vargo, J. and Seville, E. (2013), “Developing a tool to measure and compare organizations resilience”, *Natural Hazards Review*, Vol. 14 No. 1, pp. 29-41

Nauck, F., Pancaldi, L., Poppensieker, T. and White, O. (2021), *The Resilience Imperative: Succeeding in Uncertain Times*, McKinsey, New York, available at: <https://www.mckinsey.com/business-functions/risk-and-resilience/our-insights/the-resilience-imperative-succeeding-in-uncertain-times>.

Nguyen Thanh Long (2015). *Factors Affecting Job Satisfaction of Employees in Ho Chi Minh City Real Estate Companies* *Journal of Economics and Development*, 17(2), 59-72

Pallant, J. (2020). *SPSS Survival Manual: A Step by Step Guide to Data Analysis Using IBM SPSS*. London: McGraw-Hill, Open University Press. <https://doi.org/10.4324/9781003117452>

Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. and Berry, L.L. (1988) *SERVQUAL: A Multiple-Item Scale*

Smith, J., Johnson, A., & Brown, K. (2018). *The role of coworker relationships in the management of keystone vulnerabilities*. *Journal of Applied Psychology*, 103(4), 394-408.

Spector, P. E. (1997). *Job Satisfaction: Application, Assessment, Causes, and Consequences*. Sage. <https://doi.org/10.4135/9781452231549>.

Spector, P. (1985). Measurement of Human Service Staff Satisfaction: Development of the Job Satisfaction Survey. *American Journal of Community Psychology*, 13, 693-713. <http://dx.doi.org/10.1007/BF00929796>.

Wong, C.-S., Hui, C., Law, K.S. (1998), "A longitudinal study of the job perception-job satisfaction relationship: a test of the three alternative specifications", *Journal of Occupational and Organisational Psychology*, Vol. 71 pp.127-46.

Williams, J. (2004) Job satisfaction and organizational commitment, a Sloan Work and Family Encyclopedia entry. [http://wfnetwork.bc.edu/encyclopedia\\_entry.php?id=244&area=academics](http://wfnetwork.bc.edu/encyclopedia_entry.php?id=244&area=academics).

Wildavsky, A. (1988), *Searching for Safety*, Transaction Publisher, Piscataway, NJ.

Yahua Qiao, 2011. *Intertate Fiscal Palidaskaite, J., 2012. Investigating the Disparities in America (2th ed.)*. New structure and meaning of public service York and London: Routledge. motivation across populations.

Zeithaml, V.A., Bitner, M.J. and Gremler, D.D. (2018), *Services Marketing: Integrating Customer Focus Across the Firm*, McGraw-Hill Education, New York Citypp. 2262-



**THE IMPACT OF GREEN BANKING PRACTICES ON BANKS'  
ENVIRONMENTAL PERFORMANCE**

*TS. Nguyễn Bích Ngọc<sup>a,\*</sup>, Lê Thu Thảo<sup>b</sup>*

*<sup>a</sup> Banking Faculty, Banking Academy of Vietnam, Hanoi, Vietnam*

*<sup>b</sup> The United States Agency for International Development (USAID), USA*

*\* Corresponding author. E-mail: ngocnb@hvn.edu.vn*

**Abstract.**

*Since the outbreak of the COVID-19 pandemic, nations worldwide have placed a strong emphasis on economic recovery and sustainable development. As crucial intermediaries and regulators of capital within the economy, banks are increasingly committed to prioritizing sustainable development. Vietnamese banks, in particular, have exhibited growing awareness of environmental issues, particularly the environmental impact of their business operations. However, there has been a lack of comprehensive studies examining the environmental performance of commercial banks in Vietnam. Therefore, this research aims to analyze the effects of "Green Banking" practices on the environmental performance of banks and subsequently provide practical recommendations to enhance environmental performance in the Vietnamese banking sector. The findings reveal that policies related to banks, employee practices, daily operations, and customer practices all have positive influences on the environmental performance of Vietnamese banks.*

**Keywords:** *Banks' environmental performance; Banking sector; Green banking practices, Sustainable development, Vietnam*

**1. Introduction**

According to the most recent research and survey issued earlier in 2023 (EPI report, 2023), Vietnam's EPI ratings and scores are declining after ten years. Particularly, Vietnam's EPI ranking in 2012 was 79th out of 132 nations, which was lower than the global average. More importantly, by the end of 2022, Vietnam's EPI score fell steadily from 50.6 to 20.1, and its position slipped to 178 out of 180 listed nations. According to the aforementioned statistics, Vietnam is witnessing an alarming level of environmental pollution, which will have a negative impact on the long-term growth of our economy. This puts pressure on the banking sector, which functions as an economic intermediary, to simultaneously encourage economic growth and ensure operational sustainability to meet economic demands. Business, consumer demand, and sustainable development are all dependent on sustaining society and the environment. Hence, the Vietnamese government is continuously striving to devise and implement fresh strategies in the age of global economic integration. This is done to promptly discover the optimal solution that balances economic growth and environmental preservation, aligning with the sustainable and green development strategy. As part of this effort, the government has released an updated NDC report. The report aims to elevate the contribution of unconditional emission reductions to 15.8% by 2030, a significant increase from the 9% stated in the

2020 NDC. Additionally, the conditional contribution is projected to rise from 27% to 43.5% compared to the BAU development scenario. Achieving these targets necessitates the active involvement of the banking sector, which should contribute by fostering economic restructuring and embracing innovative models of economic growth.

Therefore, the "Green Banking" approach has gained popularity in the international economy and is seen as a significant advancement for improving the environmental performance within and outside the banks by many research studies within Asia and developing countries that have the same context as Vietnam. For example, previous studies (Rehman et al., 2021; Zhang et al., 2022) in Bangladesh, Sri Lanka, and India all show the impact of "Green Banking" practices on banks' environmental performance. Moreover, many studies on green banking are currently being conducted around the globe, demonstrating concern for sustainability and the environment (Shafique and Khan, 2020; Shampa and Jobaid, 2017). Similar to the rest of the world, Vietnam's current unfavorable climate is generating interest in and a need for research on environmental issues related to banks' commercial activities. Studying the environmental performance of the Vietnamese commercial banking system makes perfect sense given the significance of environmental protection and the growth of green banking.

However, there have not been a comprehensive study on Vietnam's commercial banks' environmental performance. Prior research has examined chiefly the variables influencing the adoption of "Green Banking" practices; however, it has not examined the impact or the relationship between "Green Banking" practices and banks' environmental performance. Besides, environmental performance is a brand-new economic category that is still being developed and finalised. As a result, there are many different approaches to evaluating banks' environmental performance, and these methods also alter over time, across national borders, and across different international banks. Aware of the important role of the banking sector in improving the environment, more research is needed on the connotations of "Green Banking" to improve the environmental performance. Finally, studies on factors influencing the banks' environmental performance often only concentrate on one or a particular group of factors (green financing and green activities), or only from the perspective of customers or banks. However, few studies address the overall picture comprehensively the impact of groups of "Green banking" factors on the development of banks' environmental performance.

Therefore, this study concentrating analysing "***The Impact of Green Banking Practices on Banks' Environmental Performance in Vietnam***". The remainder of the paper is organised as follows. Section 2 briefly reviews literature on the background theories, the effect of green banking operations on banks' environmental performance, and especially the hypotheses. Section 3 introduces our methodology, followed by the results and discussion in section 4. Section 5 presents conclusion and recommendations for commercial banks in Vietnam.

## 2. Literature review

### 2.1 Background theories

There are currently no precise theories that prove or state the connection between green banking practises and banks' environmental performance, either globally or in Vietnam as described above. The relationship between these two environmental categories is still partially and asymptotically demonstrated by a number of related ideas, including the following:

***Socially responsible investing (SRI)***: Any investment approach that aims to consider both financial return and social/environmental benefit to bring forward social change is known as social investment, sustainable socially conscious investing, "green" investing, or ethical investing. Investments that are socially conscious frequently make up a small portion of the overall money that firms invest and are fraught with difficulties. It has also recently been referred to as "sustainable investing" or "responsible investing." Additionally, there is a branch of SRI known as "impact investing" that focuses on purposefully generating social impact through financial transactions. In general, socially conscious investors support business practices that, in their opinion, advance racial or gender diversity, consumer protection, human rights, and environmental stewardship. This theory also demonstrates the relationship between an aspect of "Green Banking" practice—lending activities—and environmental performance in general and for banks in particular.

***Environmental, social, and corporate governance (ESG)***: often referred to as environmental and social governance, is a framework for business decision-making that takes social and environmental concerns into account when determining how to run a corporation. It is intended to be incorporated into an organization's strategy that takes into account the requirements and opportunities for generating value for all organisational stakeholders (including customers, suppliers, employees, and financiers). The range of potential issues is broad in the "E" component, as it is in all of ESG (for example, greenhouse gas emissions, biodiversity, waste management, and water management), but among the most important ones are climate catastrophe and environmental sustainability. Disclosure is a significant problem in the ESG field. Business operations pose a real or potential risk to the environment, which can have detrimental effects on ecosystems, ecosystem services, and human health. An investor can pretty easily obtain the data that informs their financial decisions. The company's financial statements are available for review, and while corporate accounting practices are becoming less respected as a result of a string of recent financial scandals, the data are generally capable of being independently verified. It has traditionally been the norm for the company being evaluated to give its own data and disclosures when it comes to ESG factors.

***Corporate social responsibility (CSR)***: or corporate social impact is a form of international private business self-regulation that aims to support philanthropic, activist, or charitable societal goals through professional service volunteering through pro bono programmes, community development, managing financial grants to non-profit organisations for the public good, or by engaging in ethically minded business and investment practises. It was once possible to define CSR as an internal

organizational policy or a corporate ethical strategy similar to what is now known as (ESG); however, that time has passed as a number of businesses have made commitments to go beyond that or have been required or encouraged by governments to have a better impact on the local community and in this case is the environmental performance in general and for banks in particular.

SRI, ESG and CSR place a strong emphasis on the actions of businesses, which are often referred to as banks. Since these actions have a direct impact on how well an organisation performs in terms of environmental sustainability or vice versa, they must implement these theories. Since these are all smaller aspects when it comes to "Green Banking" activities, we can partly see the positive relationship between these two research subjects.

### *2.2. Empirical studies*

Based on SRI theory, (Rehman et al., 2021) examine the connection between green banking practises and their direct and indirect effects on the banks' environmental performance in Pakistan. The study's variable correlations have been tested using a structural equation modelling methodology. In terms of policy-making and financial investments in environmental projects, the influence of green practices has been recognised as having a significantly greater impact. The findings show that the adoption of green banking practices is significantly influenced by legislation, daily operations, and investments.

In addition, the effect of green banking operations on green financing and banks' environmental performance in Bangladesh is also identified by Zhang et al. (2022). It also discusses the mediating impact of green finance on the relationship between green banking practises and private commercial banks' environmental performance by using the convenience sampling technique's final sample size for the primary data collection and Structural Equation Modelling (SEM) method to evaluate the relationship between the variables under inquiry. According to the empirical findings, green banking practices and sources of green financing greatly improve banks' environmental performance. Additionally, it was found that the relationship between green banking practices and banks' environmental performance is mediated by green financing. Insufficient customer awareness of green banking, high investment costs, technical barriers, a lack of qualified staff to appraise green credits and loans, and the complexity and difficulty of evaluating green projects were also noted as major obstacles impeding the growth of green banking in Bangladesh. The study also found that the main advantages of green banking development are that it aids in the achievement of the nation's sustainable economic development by boosting banks' competitiveness, lowering long-term costs and expenses, offering online banking services, enhancing customers' goodwill, and lowering carbon footprints (Zhang et al., 2022).

Similarly, the primary data was obtained from a cross-sectional sample of 322 banking personnel of private commercial banks in the same research area in Bangladesh using a survey method, according to (Chen et al., 2022). In contrast to customer-related "Green Banking" practices, which were not statistically significant, the empirical results showed that bank employees, daily activities, and policy-

related "Green Banking" practices have significant beneficial effects on green financing. Furthermore, banks' environmental performance was strongly and favorably impacted by their financing of green projects. In contrast to employee- and customer-related "Green Banking" practices, banks' everyday operations and policy-related "Green Banking" practices were found to have considerable effects on banks' environmental performances.

In the Asia region, more specifically India, (Risal and Joshi, 2018) analyze the impact of green banking practices on bank's environmental performance in Nepal. The study has employed a casual relational research strategy and came to the conclusion that green policies and energy-efficient equipment have a major impact on a bank's environmental performance, as opposed to green loans and green projects. The environmental training had a minor positive impact on the bank's environmental performance. The study's findings indicated that promoting environmentally friendly technologies by banks and the government is crucial for improving banks' reputations and consumers' awareness of them.

While banks have been implementing green banking programmes in recent years, empirical research on green banking and bank environmental performance conducted in Sri Lanka still has certain gaps. As a result, (Shaumya and Arulrajah, 2017) evaluated how Sri Lankan banks' environmental performance was affected by their use of green banking practices. The study's findings demonstrated that green banking practices have a favorable and noteworthy impact on banks' overall environmental performance. Additionally, it was discovered that practices related to employees, daily operations, and bank policies all had positive and significant effects on the bank's environmental performance, but that practices related to customers had no such effects.

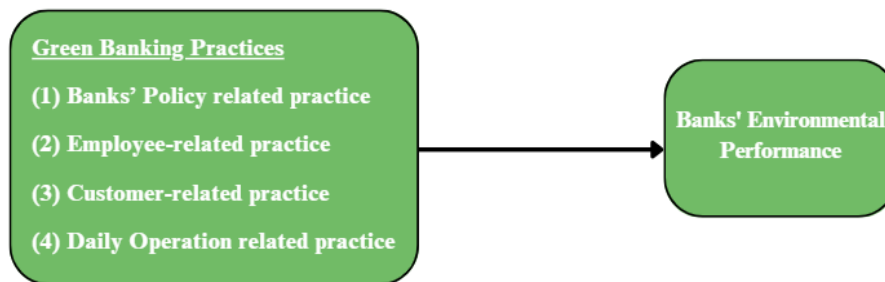
Vietnam is currently in the process of international integration, and as a result, the development of the "Green Banking" model has received attention. (Tu and Yen, 2015) noted that, although adopting green banking is an unavoidable trend for the growth strategy of Vietnam's commercial banks, both the awareness level and the actual scope of this model's implementation in the nation's commercial banking system are still quite low. Besides, the author demonstrates the positive connections between "Green Banking" knowledge, current practices, the benefits of developing green banking, and the targeted sectors, with the willingness of Vietnamese banks to embrace green banking practices. Also, the authors have discovered two groups of bank-specific variables, including the Capability of officers, are informed on banking development are the most significant factors advancing the growth of green banking in Vietnam (Phuong, 2020).

Research on the growth of "Green Banking" both inside and outside of Vietnam has generally taken a variety of techniques from the viewpoints of banks and consumers to examine the present situation and evaluate the performance of banks. However, the literature review reveals that with the exception of a few, no wide-ranging study deals with the impact of green banking on environmental performance around the world. Especially in Vietnam, this study needs to be explored thoroughly. So, the present study is an attempt to take a step forward towards the analysis of the impact of green banking practices on banks' environmental performance. Therefore, the research findings on the influence of

elements on the growth of "Green Banking" earlier are only for reference; to have an accurate view, it is important to reassess specifically in relation to the environmental performance of the banks themselves. Hence, this study has been initiated in the Vietnam context in order to fill this empirical knowledge gap.

### 2.3 Hypothesis

Based on the aforementioned analysis, this study determines that Green Banking Practices including Banks' Policy Related Practices, Employee Related Practices, Customer Related Practices, and Daily Operation Related Practices are the elements affecting Banks' Environmental Performance at Commercial Banks in Vietnam. The two major variables that made up the research model for this work were the environmental performance of the banks and their green banking practises. A study model was designed to investigate the effect of green banking practises on banks' environmental performance on the basis of theoretical foundation and a review of the prior literature.



**Figure 1. Research model**

The above model includes 4 internal factors that have a direct impact on Banks' Environmental Performance in Vietnam, which are: Banks' Policy related practice, Employee-related practice, Customer-related practice, Daily Operation related practice:

*The Banks' Policy related practice:* (Rehman et al., 2021) assert that the environmental performance of banks is positively and significantly impacted by the policy-related practises of those institutions. (Risal and Joshi, 2018) came to the same conclusion as (Shaumya and Arulrajah, 2017) regarding the practises associated with a bank's policies having a positive and significant effect on a bank's environmental performance. This is because a bank with a solid corporate strategy and a mission to protect the environment will train its employees and managers to be aware of the environmental situation, to adopt environmentally friendly behaviours, and to comply with the bank's regulations. By doing this, the bank will demonstrate its commitment to environmental protection and help to improve banks' environmental performance. Thus, in this research, we may anticipate that the "Green Banking"-related banking policy factors will have a positive impact on the environmental performance of the bank.

**Hypothesis (H1).** Banks' policy-related activities have a positive effect on Vietnam banks' environmental performance.

*The Employee-related practice* According to (Shaumya and Arulrajah, 2017), green banking practises had a positive and significant impact on a bank's environmental performance overall. In which, employee-related practises had a positive and significant impact on a bank's environmental performance. Also related to the smaller aspect in the employee-related practises category, environmental training is stated to have a minor positive impact on a bank's environmental performance (Risal and Joshi, 2018). Therefore, this research presume that human resources are the decisive factor in strategy formulation and implementation of bank's activities on "Green Banking", the employees factor will supposedly determine whether the Environmental performance at commercial banks in Vietnam is effective or not with the positive influence.

**Hypothesis (H2).** Employee-related activities have positive effects on Vietnamese banks' environmental performance.

*The Customer-related practice* According to (Shaumya and Arulrajah, 2017), customer-related practises had no significant impact on a bank's environmental performance. However, these services and products assist cut down on paper use and carbon emissions at branches, include mobile banking, internet payment (E-payment), ATMs, POS devices and transaction which are priority lending and finance services for environmentally friendly projects to encourage companies to improve environmental protection initiatives. Zhang et al. (2022) stated that sources of green financing positively influence banks' environmental performances. In addition, the study also found that the relationship between green banking practises and banks' environmental performance was mediated through green funding. Green investments, which is included in the Customer-related practice, is also indicated that having a significant impact on banks' environmental performance in emerging economies (Rehman et al., 2021). Similarly, Vidyakala (2020) stated that investing in customers' green projects had a big impact on the environmental performance of banks. Therefore, in this research, customer-related practices is presumed to have a positive impact on banks' environmental performance.

**Hypothesis (H3).** Customer-related activities have a positive effect on Vietnam banks' environmental performance.

*The Daily Operation related practices* encourage actions in the bank that protect the environment and show how technology is used in internal operations. (Rehman et al., 2021) claim that green banking practices related to daily operations have a considerable but favourable impact on the environmental performance of the industry. Similar findings were made by (Shaumya and Arulrajah, 2017), who discovered that daily operational practises had a favourable and significant impact on a bank's environmental performance. Thus, in this research, we can assume that the Daily Operation related practice factors will have a positive impact on the environmental performance of the bank.

**Hypothesis (H4).** Daily operational activities have a positive effect on Vietnam banks' environmental performance.

KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

### 3. Methodology

#### 3.1 Data collection

A survey questionnaire has been created specifically for officials and employees working at bank branches in Hanoi, and it is being directly distributed to them. Furthermore, to ensure a comprehensive data collection process, online surveys were employed. These surveys were made available through various platforms such as email addresses, Zalo, Messenger, and fan pages. The surveys were designed using Google Forms and were specifically targeted towards employees of commercial banks.

A total of 400 questionnaires were distributed, consisting of 311 offline surveys and 89 online surveys. After careful examination, it was discovered that 15 votes were invalid due to discrepancies in the provided information. As a result, the number of valid votes accounted for 385 responses, representing 100% of the research sample.

The characteristics of the study sample, including pertinent details, are outlined in the following table.

**Table 1. General information of survey participants**

<b>Gender</b>	<b>Frequency</b>	<b>Percent</b>	<b>Valid Percent</b>	<b>Cumulative Percent</b>
Male	195	50.6	50.6	50.6
Female	190	49.4	49.4	100.0
Total	385	100.0	100.0	
<b>Age</b>	<b>Frequency</b>	<b>Percent</b>	<b>Valid Percent</b>	<b>Cumulative Percent</b>
22–35 years	272	70.6	70.6	70.6
35–45 years	96	24.9	24.9	95.6
≥ 45 years	17	4.4	4.4	100.0
Total	385	100.0	100.0	
<b>Educational Qualification</b>	<b>Frequency</b>	<b>Percent</b>	<b>Valid Percent</b>	<b>Cumulative Percent</b>
Graduate	307	79.7	79.7	79.7
Postgraduate	78	20.3	20.3	100.0
Total	385	100.0	100.0	



**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

*Source: Results of the research's data analysis*

According to the table, out of a total of 385 survey participants, the gender of respondents was quite uniform, in which there were 195 officers and employees of commercial banks are male, accounting for 50.6%; 190 officers and employees are female, accounting for 49.4%. In addition, the majority of respondents are between the ages of 22 and 35, accounting for 70.6%, corresponding to 272 people; followed by the group of officials and employees aged 35 to 45 years old, accounting for 24.9%, corresponding to 96 people; there are only respondents who are 45 years old or older. About participants' educational qualification, the majority of respondents are now Graduates, accounting for 79.7%, corresponding to 307 people; The next group of staff, educated staff is Postgraduate, accounting for 20.3%.

**Table 2. Selected survey respondents' information**

<b>Job Position</b>	<b>Frequency</b>	<b>Percent</b>	<b>Valid Percent</b>	<b>Cumulative Percent</b>
Bank Teller	114	29.6	29.6	29.6
Relationship Manager	78	20.3	20.3	49.9
Credit Officer	74	19.2	19.2	69.1
Risk Management Officer	40	10.4	10.4	79.5
Customer Service Officer	40	10.4	10.4	89.9
Other	39	10.1	10.1	100.0
Total	385	100.0	100.0	
<b>Working position</b>	<b>Frequency</b>	<b>Percent</b>	<b>Valid Percent</b>	<b>Cumulative Percent</b>
Vietcombank	77	20.0	20.0	20.0
Vietinbank	78	20.3	20.3	40.3
BIDV	58	15.1	15.1	55.3
Agribank	19	4.9	4.9	60.3
Techcombank	39	10.1	10.1	70.4
MBBank	19	4.9	4.9	75.3
TPBank	21	5.5	5.5	80.8

KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

ACB	20	5.2	5.2	86.0
VIB	7	1.8	1.8	87.8
VPBank	8	2.1	2.1	89.9
SHB	21	5.5	5.5	95.3
Other	18	4.7	4.7	100.0
Total	385	100.0	100.0	
<b>Working Experience</b>	<b>Frequency</b>	<b>Percent</b>	<b>Valid Percent</b>	<b>Cumulative Percent</b>
≤ 5 years	272	70.6	70.6	70.6
5 – 10 years	95	24.7	24.7	95.3
≥ 10 years	18	4.7	4.7	100.0
Total	385	100.0	100.0	

*Source: Results of the research's data analysis*

According to the table, out of a total of 385 survey participants, mainly officers and employees from the positions of Bank Teller, Relationship Manager and Credit Officer accounted for 69.1%, corresponding to 266 people. There are also officers from other positions such as Risk Management Officer, Customer Service Officer (10.4%) and a few other officers who are administrative staff, operational staff, and interns (10.1%). In addition, a large number of respondents came from 4 Stated-owned banks such as Vietcombank, Vietinbank, BIDV, which are all accounting for more than 15%. In addition, survey respondents also came from many joint stock commercial banks such as Techcombank (10.1%), MBBank (14.9%), VPBank, VIB and other joint stock commercial banks.

Furthermore, the working experience of respondents is mostly under 5 years, accounting for 70.6%; followed by the employees with working experience working from 5 to 10 years, accounting for 24.7%. The remaining 18 people have more than 10 years of experience with 4.7% of the sample size.

### 3.2. Data analysis methods

#### 3.2.1. Evaluation of Cronbach's Alpha coefficient

The reliability of the scale is assessed by the internal consistency method through Cronbach's Alpha coefficient. Cronbach's Alpha coefficient will have a variable value in the interval [0,1]. The higher the Cronbach's Alpha coefficient, the greater the reliability of the scale. However, if Cronbach's Alpha coefficient is too large (above 0.95), there will be an overlapping phenomenon in the scale, that is, there will be no difference between many variables in the scale. The scale is considered to be a good

measure when the value of Cronbach's Alpha coefficient is in the range of 0.8 to 1; coefficients in the range of 0.7 to 0.8, the scale is good to use; for a coefficient of 0.6 or more, the scale is qualified.

In addition, according to Jum Nunnally, the measurement variable is considered satisfactory when the correlation coefficient of the total variable Corrected Item - Total Correlation  $\geq 0.3$  (Nunnally, 1978). When the correlation coefficient of this total variable is less than 0.3, the research team will remove the variable to increase the reliability of the scale.

### 3.2.2. EFA exploratory factor analysis

After testing the reliability with Cronbach's Alpha coefficient, the research team continues to use the EFA exploratory factor analysis method to evaluate the convergence value and discriminant value of the scale.

The method of factor analysis EFA belongs to the group of multivariate analyses based on the correlation between variables with the aim of reducing the number of variables with more significant factors. The EFA factor analysis team used the following conditions: (1) Extraction: Principal Components method, (2) Rotation matrix: Varimax method, (3) Selection value  $\geq 0.5$ . According to Hair et al., (1998), Factor loading is an indicator used to ensure the practical significance of EFA. The factor coefficient must have a value of 0.5 or more for the observed variable to be evaluated as good statistical significance. Variables that do not meet the factor loading factor of 0.5 will be removed. Moreover, KMO and Bartlett test are used to test the correlation relationship between variables and the fit of the factor analysis model,  $0.5 < KMO < 1$  then factor analysis is appropriate (Hair et al, 2006). If this test is statistically significant ( $Sig \leq 0.05$ ), then the observed variables are correlated with each other in the population (Hair, 2009).

To evaluate the suitability of the model, the team used the ANOVA method of analysis of variance. If  $Sig \leq 0.05$ , the model used by the research team is suitable, otherwise, the model is not suitable and needs to be reconsidered.

### 3.2.3. Regression analysis

In order to best estimate the relationship and extent of the independent and dependent variables, the research conducted a regression analysis. According to Hoàng Trọng and Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), through the regression analysis, it will be found "which variable plays a more important role in predicting the theoretical value of Y". In this study, author will analyze a multivariable linear regression model. In addition, the group used evaluation values, including R<sup>2</sup> which represents the % variation of the dependent variable according to the independent variable; F is the measure of the general significance of the regression model.

#### 4. Results and discussion

##### 4.1 Regression results

**Multivariate regression model:** The multivariable linear regression equation showing the relationship of 04 factors affecting the Environmental Performance of commercial banks in Vietnam has the following equation:

$$BEP = b_0 + b_1PP + b_2EP + b_3CP + b_4DO$$

In which:

+ BEP is a dependent variable, calculated through a variable measuring the current implementation of “Green Banking” by commercial banks in Vietnam: (5) Totally agree, (4) Agree, (3) Neutral, (2) Disagree, (1) Totally disagree.

+ The coefficients  $b_0$ ,  $b_1$ ,  $b_2$ ,  $b_3$ , and  $b_4$  are the regression coefficients of the model

+ Variables PP, EP, CP, and DO are independent variables, calculated through groups of adjusted variables to measure the current development level of these factors at Vietnamese commercial banks after conducted exploratory factor analysis, in which:

BEP: Banks Environmental Performance

DO: Daily Operation related practice

PP: Policy related practice

CP: Customer-related practice

EP: Employee-related practice

**Table 3. The results of analysis of variance ANOVA**

ANOVA <sup>a</sup>						
	Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	108.025	4	27.006	188.429	.000 <sup>b</sup>
	Residual	54.463	380	.143		
	Total	162.488	384			
a. Dependent Variable: BEP						
b. Predictors: (Constant), DO, PP, CP, EP						

*Source: Results of the research's data analysis*

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

To test the fit of the overall scale model, considering the F value from the ANOVA analysis table, the F value = 188,429, the Sig value. = .000, so the linear regression model is suitable for the data set and can be used.

**Table 4. Estimation results of the model**

<b>Model Summary<sup>b</sup></b>					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.815 <sup>a</sup>	.665	.661	.37858	1.628
a. Predictors: (Constant), DO, PP, CP, EP					
b. Dependent Variable: BEP					

*Source: Results of the research's data analysis*

According to the estimated results of the model: R Square = 0.665. Thus, the independent variables in the model explained 66.5% of the variation of Environmental performance variables at commercial banks in Vietnam. The estimated result is more than 50%, so this is an acceptable level for a model.

**Table 5. Regression coefficient model of factors affecting environmental performance at commercial banks in Vietnam**

<b>Coefficients<sup>a</sup></b>								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.143	.147		-.974	.331		
	EP	.212	.031	.241	6.944	.000	.735	1.360
	CP	.094	.030	.106	3.158	.002	.776	1.288
	PP	.583	.031	.607	18.548	.000	.823	1.215

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

	DO	.101	.029	.112	3.470	.001	.848	1.180
a. Dependent Variable: BEP								

*Source: Results of the research's data analysis*

Based on the Table of Regression coefficients of the model, the regression results show that all variables have an impact on the dependent variable due to the sig t-test of the independent variables EP, CP, PP and DO in the model is less than 0.05. In addition, the VIF coefficients of the independent variables are all less than 10, so there is no multicollinearity.

The impact levels of the 4 factors are ranked in descending order respectively (1) Policy-related practice - PP ( $\beta$  standardised equals .607), (2) Employee-related practice - EP ( $\beta$  standardised equals .241 ), (3) Daily Operation-related practice - DO ( $\beta$  standardised equals .112), (4) Customer-related practice - CP ( $\beta$  standardised equals = .106).

The regression model results show that the standardized  $\beta$  coefficients  $>0$  show a positive relationship between the independent variables and the Environmental performance of commercial banks in Vietnam. Thus, the Environmental performance of commercial banks in Vietnam is evaluated by the Policy related practice criterion as the strongest, the lowest is the Customer-related practice factor.

According to the Coefficients table, the independent variables Banks' Policy-related practice, Employee-related practice, Customer-related practice, Daily Operation related practice all affect Environmental Performance at commercial banks in Vietnam, all factors in the model are statistically significant and have a positive correlation to Banks' Environmental Performance, the regression coefficients B are all greater than 0. Therefore, the results of testing the hypotheses in the model all accept H1, H2, H3, and H4. Therefore, Banks' Policy-related practices, Employee-related practices, Customer-related practices, and Daily Operation related practices all together have a positive effect on Vietnam banks' environmental performance.

Thus, the regression model of the impact of factors on the commercial banks' environmental performance is obtained as follows:

$$BEP = -0.143 + 0.583 PP + 0.212 EP + 0.094 CP + 0.101 DO$$

Meaning of the slope coefficient B:

+  $b_1 = 0.583 > 0$  indicated that when PP increased by 1 unit, the average of Banks Environmental Performance - BEP increased by 0.583 units; Standard regression value of variable PP affects 58.3% to the environmental performance of commercial banks in Vietnam.

+  $b_2 = 0.212 > 0$  indicated that when EP increased by 1 unit, the average of Banks Environmental Performance - BEP increased by 0.212 units; the Standard regression value of variable EP affects 21.2% to the environmental performance of commercial banks in Vietnam.

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

+  $b_3 = 0.094 > 0$  indicated that when CP increased by 1 unit, the average of Banks Environmental Performance - BEP increased by 0.094 units; the Standard regression value of variable CP affects 9.4% to the environmental performance of commercial banks in Vietnam.

+  $b_4 = 0.101 > 0$  indicated that when DO increased by 1 unit, the average of Banks Environmental Performance - BEP increased by 0.101 units; The standard regression value of the variable DO affects 10.1% of the environmental performance of commercial banks in Vietnam

It can be seen that the environmental performance of commercial banks is most influenced by the Policy related practice variable, the second is the Employee related practice variable; the third is the Daily operation-related practice, and the lowest is the Customer related practice variable.

### 4.2. Discussion of the results

In general, from the results of the model regression shown in the Coefficient table, the research hypotheses as well as the expectations of the impact direction are built for the model of factors related to the "Green Banking" activity on environmental performance of Vietnamese commercial banks are basically correct. It can be easily seen that the coefficients of the independent variables are all positive and statistically significant. According to the study's findings, we can declare that the 4 research hypotheses are proven to be true: Banks' Policy Related Practise, Employee Related Practise, Daily Operation Related Practise, and Customer Related Practise all have a positive impact on Vietnam banks' environmental performance, specifically:

The impact levels of the 4 factors are ranked in descending order as (1) Banks' Policy related practice ( $\beta$  standardized = 0.583), (2) Employee-related practice ( $\beta$  standardized = 0.212), (3) Daily Operation related practice ( $\beta$  standardized = 0.101), (4) Customer-related practice (standardized  $\beta$  = 0.094). The results of the regression model show that the Environmental performance of commercial banks in Vietnam assessed by the Strategy criterion is the strongest. This shows that solutions to improve the quality of "Green Banking" activities related to policy, employee, customer and daily operations will help improve the environmental performance of banks. The results of this study support the views of most of the previous studies, especially that of Zhang et al. (2022), Rehman et al., (2021) and Shaumya and Arulrajah (2017) in assessing factors affecting the environmental performance of banks, specifically:

*Policy-related Practice on banks' environmental performance:* According to the modeling results, the Policy-related Practice factor has the greatest yet positive impact on the banks' environmental performance. Based on the quantitative analysis results of the research, Policy-related Practice not only has relatively high reliability at  $0.789 > 0.6$ , but also affects 58.3% to the banks' environmental performance. This proves that the implementation of the 'Green Banking' project depends largely on the strategy set by the banks with specific guiding documents, clearly expressing the viewpoint of implementing and implementing the "Green Banking" activity. The findings (Rehman et al., 2021; Risal and Joshi, 2018; Shaumya and Arulrajah, 2017) are comparable to this one, which all agree that Policy-related Practices have a positive effect on banks' environmental performance.

*Employee-related Practice on banks' environmental performance:* According to the model results, the Employee-related Practice factor has statistical significance and has a positive impact with banks' environmental performance. Beside the fact that this research proves that Employee-related Practice affects 21.2% to the environmental performance of commercial banks in Vietnam, the results of Cronbach's Alpha for the independent variable scales of the Employee-related practice factor are also relatively high (0.817). Therefore it can be seen that the Employee-related practice factor plays an important role in the implementation of 'Green Banking'. The findings of this study are consistent with those of (Risal and Joshi, 2018) and (Shumya and Arulrajah, 2017) when the authors also endorse the idea that practises involving employees have a positive effect on environmental performance. From the above survey results, the study concludes that the Employee-related practice factor has a positive influence on the development of 'Green Banking' and thereby leads to the environmental performance of Vietnamese commercial banks. Strengthening the positive effects of Employee-related practice is also an extremely necessary orientation for each bank.

*Customer-related Practice on banks' environmental performance:* The model's findings indicate that this factor is statistically significant and has a positive impact on banks' environmental performance. According to the research, Customer-related Practice affects 9.4% to the banks' environmental performance, while the results of Cronbach's Alpha are relatively high (0.814). The results of this study are similar to those of the authors Zhang et al. (2022), (Rehman et al., 2021) and Vidyakala (2020). These authors' studies support the idea that customer-related practises have a positive impact on banks' environmental performance. However, this result is somewhat different from the study of (Shaumya and Arulrajah, 2017) when this author showed that customer-related practises had no significant impact on a bank's environmental performance. This is because the author also decided to remove the Customer-related Practice variable from the model due to having  $\beta$  standardized = 0.185 (lowest compared to  $\beta$  standardized of the remaining independent variables).

*Daily Operation-related Practice on banks' environmental performance:* According to the model's results, the Daily Operation-related Practice factor is statistically significant and has a positive effect on banks' environmental performance. The results of Cronbach's Alpha of the Daily Operation-related Practice factor are also relatively high (0.813), it can be seen this factor plays an important role in the banks' environmental performance. According to this research results, Daily Operation-related Practice factor affects 10.1% of the banks' environmental performance. The findings of this study concur with those of Shaumya and Arulrajah (2017) and Rehman et al. (2021) researchers which also agree on the idea that the performance of banks' environmental efforts is positively impacted by factors related to daily operations. In short, focusing on investment for Daily Operation related practice is extremely necessary, because it is directly a supporting factor, serving the success of the implementation orientation of 'Green Banking'.

## **5. Conclusion and Recommendations for commercial banks in Vietnam**

According to the study's findings, it can be seen that Banks' Policy Related Practise, Employee Related Practise, Daily Operation Related Practise, and Customer Related Practise all have a positive



impact on Vietnam banks' environmental performance. Specially, the Policy-related Practice factor has the greatest yet positive impact on the banks' environmental performance. This proves that the implementation of the 'Green Banking' project depends largely on the strategy set by the banks with specific guiding documents, clearly expressing the viewpoint of implementing and implementing the "Green Banking" activity. Moreover, it can be seen that the Employee-related practice factor plays an important role in the implementation of 'Green Banking'. The findings of this study are consistent with those of (Risal and Joshi, 2018) and (Shumya and Arulrajah, 2017) when the authors also endorse the idea that practises involving employees have a positive effect on environmental performance. Besides, the model's findings indicate that this factor is statistically significant and has a positive impact on banks' environmental performance. These authors' studies support the idea that customer-related practises have a positive impact on banks' environmental performance. Finally, the Daily Operation-related Practice factor is statistically significant and has a positive effect on banks' environmental performance. The findings of this study concur with those of Shaumya and Arulrajah (2017) and Rehman et al. (2021).

From the research results obtained after analyzing the data, the author proposes some policy implications for the authorities and banks in promoting "Green Banking" activities. Theoretically, the study has built a research model, scale, research hypothesis and scaled test and from that determined the factors affecting the "Environmental performance" of commercial banks. In practical terms, the study has generalized the status of "Green Banking" activities in commercial banks in Vietnam. Commercial banks in Vietnam can rely on the research results to have specific and clear orientations and policies when implementing "Green Banking" towards the goal of green growth and sustainable development.

**REFERENCES**

- Chen, J., Siddik, A.B., Zheng, G.-W., Masukujjaman, M., Bekhzod, S. (2022). ‘The effect of green banking practices on banks’ environmental performance and green financing: An empirical study’. *Energies* 15, 1292.
- Hair J.F., Tatham R.L., Anderson R.E. and Black W. (1998). *Multivariate Data Analysis*, 5th Edition, New Jersey: Prentice-Hall, Inc.
- Hair, J., Black, W., Babin, B., Anderson, R., & Tatham, R. (2006). *Multivariate Data Analysis* (6th ed.). Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.
- Hair, J.F., 2009. *Multivariate data analysis*. (7th ed.). Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, TP.HCM: Nhà xuất bản Thống Kê.
- Phuong, N., (2020). ‘Factors affecting the development of green banks in Vietnam’. *Accounting*, 6(6), pp.991-1000.
- Rehman, A., Ullah, I., Afridi, F.-A., Ullah, Z., Zeeshan, M., Hussain, A., Rahman, H.U. (2021). ‘Adoption of green banking practices and environmental performance in Pakistan: A demonstration of structural equation modelling.’ *Environ. Dev. Sustain.* 1–21.
- Risal, N., Joshi, S.K. (2018). ‘Measuring green banking practices on bank’s environmental performance: Empirical evidence from Kathmandu valley’ *J. Bus. Soc. Sci.* 2, 44–56.
- Shafique, O., Khan, M. (2020). ‘Factors affecting bankers’ behavioral intention to adopt green banking: an empirical analysis of banks in Pakistan’ *J. Bus. Soc. Rev. Emerg. Econ.* 6, 835–843.
- Shampa, T.S., Jobaid, M.I. (2017). ‘Factors influencing customers’ expectation towards green banking practices in Bangladesh’ *Eur. J. Bus. Manag.* 9, 140–152.
- Shaumya, K., Arulrajah, A. (2017). ‘The impact of green banking practices on bank’s environmental performance: Evidence from Sri Lanka’ *J. Finance Bank Manag.* 5, 77–90.
- Tu, T.T.T., Yen, T.T.H. (2015) ‘Green bank: International experiences and Vietnam perspectives’ *Asian Soc. Sci.* 11, 188.
- Vidyakala, K. (2020). ‘A study on the impact of green banking practices on bank’s environmental performance with special reference to Coimbatore city’ *African Journal of Business and Economic Research*, 15(3).
- Zhang, X., Wang, Z., Zhong, X., Yang, S., Siddik, A.B. (2022). ‘Do green banking activities improve the banks’ environmental performance? The mediating effect of green financing’ *Sustainability* 14, 989.

**TÀI CHÍNH XANH:**

**THAY ĐỔI TRÊN BÌNH DIỆN QUỐC TẾ VÀ GỢI Ý CHO VIỆT NAM**

*TS. Lê Thanh Bình, Ths. Thân Thị Vi Linh, Ths. Phạm Thị Lâm Anh*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Quá trình chuyển đổi năng lượng toàn cầu đòi hỏi khoản đầu tư lớn hàng nghìn tỷ USD mỗi năm. Câu hỏi làm thế nào để huy động đủ khối lượng tài chính xanh như vậy hiện đang được quan tâm sâu sắc. Bài viết xem xét và mô tả các yếu tố chính của bối cảnh toàn cầu chi phối việc huy động tài chính xanh. Đó là vai trò của khu vực tư nhân, sự phát triển của các công cụ tài chính xanh. Từ đó đưa ra những gợi ý cho sự phát triển tài chính xanh ở Việt Nam.*

**Từ khoá:** tài chính xanh, trái phiếu xanh, ngân hàng

**1. Đặt vấn đề**

Hiện nay, quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp và phục hồi xanh sau cuộc khủng hoảng COVID-19 mang đến cơ hội đầu tư to lớn ở cả thế giới phát triển và đang phát triển. Hỗ trợ phục hồi xanh hậu COVID có thể tạo ra hơn 10 nghìn tỷ đô la cơ hội đầu tư và tạo ra hơn 200 triệu việc làm chỉ riêng tại các thị trường mới nổi (WB, 2021). Quá trình chuyển đổi toàn cầu khỏi nhiên liệu hóa thạch được ước tính là một cơ hội trị giá 50 nghìn tỷ đô la. Đồng thời, tài chính xanh trên toàn cầu đang cần rất nhiều điều kiện để đáp ứng các mục tiêu môi trường và khí hậu quốc tế và trong nước.

Bất chấp những cơ hội này, tài chính xanh đã không thể đạt được quy mô cần thiết, đặc biệt là đối với các quốc gia thành viên của Ngân hàng thế giới (WB). Điều này có thể là do một số rào cản thể chế bên trong và bên ngoài hệ thống tài chính. Ví dụ, ở một số quốc gia, có sự không thống nhất giữa các chính sách của ngành tài chính và các biện pháp khuyến khích đối với các mục tiêu về khí hậu và môi trường. Điều này bao gồm các khoản trợ cấp cho các ngành không phù hợp với lộ trình phát thải các-bon thấp và thiếu khả năng định giá các tác động bên ngoài. Cũng có thể có sự không chắc chắn liên quan đến chính sách dài hạn của chính phủ, từ đó cản trở sự phát triển của một hệ thống dự án; hoặc hạn chế về động lực hoặc năng lực của các tổ chức tài chính trong việc xác định và tạo ra các tài sản xanh cũng như quản lý các rủi ro liên quan đến khí hậu và môi trường. Hơn nữa, chi phí cấp vốn ban đầu cao, chi phí giao dịch, thiếu hồ sơ theo dõi các công nghệ mới và thời gian hoàn vốn dài đối với một số dự án xanh có thể làm tăng rủi ro thực tế và rủi ro được cảm nhận của các dự án xanh nói chung.

Biến đổi khí hậu và các vấn đề môi trường khác có thể gây rủi ro cho các hệ thống tài chính và nền kinh tế. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, quá trình chuyển đổi nhanh chóng và không được quản lý sang nền kinh tế các-bon thấp có thể dẫn đến những rủi ro chuyển đổi đáng kể cho ngành tài chính, đặc biệt nếu có nhu cầu thúc đẩy quá trình chuyển đổi nhanh chóng sang đầu tư xanh để đáp ứng các mục

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

tiêu khí hậu; và các tổ chức tài chính có mức độ tiếp xúc lớn với các lĩnh vực sử dụng nhiều carbon và nhạy cảm với quá trình chuyển đổi khác. Mặt khác, các tác động vật lý của biến đổi khí hậu cũng có thể chuyển thành rủi ro đối với lĩnh vực tài chính. Biến đổi khí hậu, kết hợp với các yếu tố khác như đại dịch COVID-19 và mất đa dạng sinh học, không chỉ tạo ra các nguồn rủi ro mới đối với sự ổn định tài chính, mà việc các tổ chức tài chính thiếu hiểu biết hoặc nhận thức về rủi ro khí hậu cũng có thể làm chậm quá trình chuyển đổi carbon thấp. Do mức độ rủi ro được nhận thức có tác động trực tiếp đến các quyết định đầu tư, quản lý rủi ro khí hậu và môi trường thông qua giám sát tài chính và nâng cao nhận thức có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc thay đổi hành vi tài chính và thúc đẩy vốn hướng tới các mục tiêu xanh.

### **2. Chiến lược thúc đẩy tài chính xanh**

Tài chính xanh là một thuật ngữ hẹp hơn và đề cập đến tất cả các khoản cho vay và đầu tư nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu, thích ứng và phục hồi khí hậu cũng như các mục tiêu môi trường khác – bao gồm quản lý đa dạng sinh học và các giải pháp dựa vào thiên nhiên). Mặc dù trọng tâm của báo cáo đặc biệt là về tài chính xanh, với trọng tâm là biến đổi khí hậu, nhưng điều quan trọng cần lưu ý là sự liên quan của bối cảnh tài chính bền vững rộng lớn hơn. Đối với các thị trường mới nổi và các nước đang phát triển nói riêng, sự liên quan của các vấn đề xã hội thường liên quan phức tạp với các mục tiêu về khí hậu và môi trường. Tuy nhiên, việc đưa ra đánh giá đầy đủ về các khía cạnh xã hội trong bối cảnh tài chính bền vững nằm ngoài phạm vi của báo cáo này.

Cùng với đó, tín dụng xanh là các chính sách mà Ngân hàng Trung ương và các ngân hàng thương mại muốn dành nguồn lực tài chính cho các dự án bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu. Hiệp định Paris đặt ra khuôn khổ pháp lý cơ bản cho việc tài trợ các dự án về môi trường. Các tổ chức tài chính quốc tế, các Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các quốc gia đã có những chiến lược nhất định cho mục tiêu tăng trưởng tín dụng xanh qua các thời kỳ.

Các chính sách thúc đẩy tài chính xanh, tín dụng xanh cần có sự thống nhất giữa các chính sách về quy mô, kinh tế, khí hậu và môi trường. Các chính sách cần đưa ra các biện pháp khuyến khích phù hợp cho các bên tham gia lĩnh vực tài chính để chỉ đạo hoặc phân bổ lại nguồn tài chính để hỗ trợ quá trình chuyển đổi. Điều này bao gồm việc đảm bảo rằng các tác động bên ngoài được định giá phù hợp (ví dụ: thông qua các công cụ định giá carbon). Trong một số trường hợp, khu vực tài chính trên thực tế có thể tham gia tích cực vào các công cụ định giá carbon (ví dụ: các cơ chế mua bán phát thải tiên tiến hơn). Sự phù hợp với các loại chính sách khác của toàn bộ nền kinh tế hoặc của từng ngành cụ thể góp phần vào các mục tiêu về khí hậu và môi trường sẽ có tầm quan trọng không kém. Ngoài ra, các cơ quan chức năng phải đảm bảo rằng các chính sách không tương thích (ví dụ: trợ cấp nhiên liệu hóa thạch) hoặc mâu thuẫn (ví dụ: tiếp tục hỗ trợ tài chính cho các ngành có hàm lượng carbon cao, trong khi trợ cấp cho năng lượng tái tạo) được xác định và giải quyết, nhằm đảm bảo sự thống nhất và tránh lãng phí các nguồn lực hạn chế. Các nhà hoạch định chính sách nên đưa ra các chính sách dài hạn và thông qua các luật hoặc quy định chuyên biệt về khí hậu để thể hiện cam kết của họ đối với quá trình chuyển đổi carbon thấp và mang lại sự chắc chắn cho các nhà đầu tư và các bên liên quan khác.

# KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Các chính sách thúc đẩy một hệ thống toàn diện và công bằng – Quá trình chuyển đổi đột ngột và nhanh chóng sang nền kinh tế ít carbon và có khả năng phục hồi môi trường có thể tạo ra xung đột xã hội và suy thoái kinh tế. Do đó, cần phải có một cách tiếp cận được quản lý cẩn thận, bền vững và lâu dài để đảm bảo sinh kế của người dân và cộng đồng được bảo vệ.

Tài chính rủi ro thiên tai và bảo hiểm rủi ro khí hậu chủ yếu được tài trợ thông qua các nguồn lực công, nhằm giải quyết các tác động quy mô và thiệt hại kinh tế do thiên tai gây ra để hỗ trợ các quốc gia trong nỗ lực tăng cường khả năng phục hồi tài chính trước thiên tai. Một mạng lưới an toàn hiệu quả đối với các thảm họa do khí hậu gây ra phải đi kèm với việc phát triển, tiếp cận và sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến rủi ro khí hậu, bao gồm cả bảo hiểm tư nhân, nhằm tăng khả năng phục hồi tài chính của các nền kinh tế và hộ gia đình trước rủi ro khí hậu.

Tài chính khí hậu quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các khoản đầu tư quy mô lớn cần thiết cho giảm nhẹ và thích ứng khí hậu. Nói rộng ra, có hai loại tài chính khí hậu quốc tế. Tài chính khí hậu trả trước hoặc dựa trên hoạt động được cung cấp trong giai đoạn đầu của chu kỳ dự án, ví dụ thông qua các khoản tài trợ không hoàn lại, khoản vay ưu đãi, vốn chủ sở hữu và bảo lãnh. Ví dụ về tài trợ khí hậu trả trước từ các nguồn của khu vực công bao gồm Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF) và Quỹ Khí hậu Xanh (GCF). Mặt khác, tài trợ dựa trên kết quả giải ngân tiền cho người nhận dựa trên thành tích và xác minh độc lập về kết quả đã thỏa thuận trước.

**Hình 1 : Định hướng chính sách và các bên liên quan trong tài chính xanh**



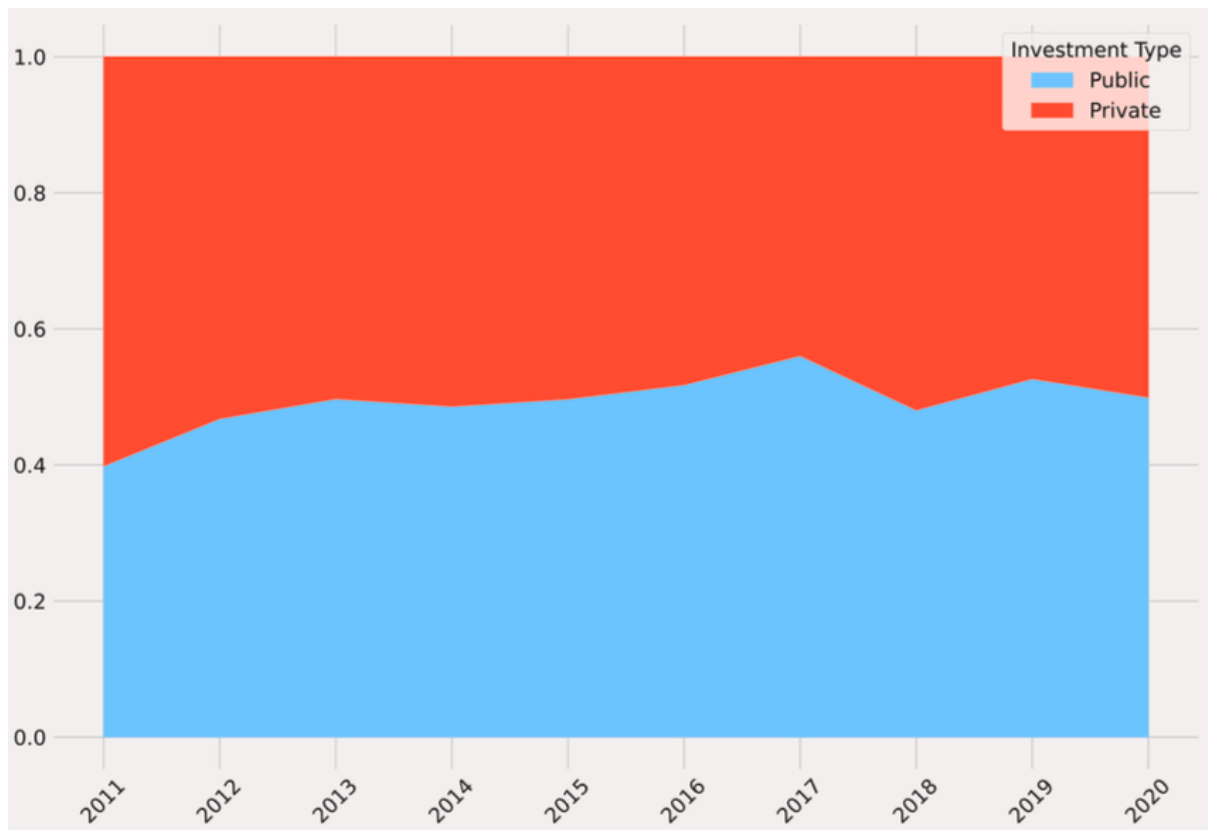
NHTW: Ngân hàng trung ương, TCTC: Tổ chức tài chính *Nguồn: WB (2021)*

### 3. Các xu hướng tài chính xanh hiện nay

#### 3.1. Vai trò của khu vực công và tư nhân

Việc khử cacbon trong các hệ thống năng lượng toàn cầu và khả năng thích ứng của chúng với biến đổi khí hậu đòi hỏi phải đầu tư lớn ở các nước phát triển và đang phát triển. Tuy nhiên, các khoản đầu tư hiện tại vẫn chưa đạt mức cần thiết về mặt khách quan. Tính đến năm 2023, đầu tư vào năng lượng sạch toàn cầu sẽ cần tăng gấp bốn lần lên khoảng 5 nghìn tỷ USD hàng năm để duy trì mục tiêu Paris. Tương tự, báo cáo mới nhất của Nhóm công tác IPCC III ước tính rằng, bất chấp cam kết Paris của các nhà hoạch định chính sách là 100 tỷ USD đầu tư hàng năm, dòng vốn tài chính xanh hiện đang thiếu hụt từ ba đến sáu lần. Bất chấp việc bổ sung năng lực tái tạo ở mức kỷ lục trên toàn thế giới trong những năm qua, tài chính vẫn là trở ngại lớn đối với việc tăng tốc quá trình chuyển đổi năng lượng xanh toàn cầu theo Paris. Nhu cầu về tài chính xanh này áp dụng cho cả đầu tư tư nhân và công vì cả hai loại đầu tư này đều không thể lấp đầy khoảng trống tài chính xanh. Hai hình thức đầu tư này cũng ngang bằng về mặt cung cấp tài chính xanh theo thời gian (Hình 2). Tương tự như vậy, ở đây cả hai lĩnh vực tài chính và phi tài chính đều quan trọng. Trong khi nhóm đầu tiên cần biến khoản đầu tư 'nâu' thành 'xanh' bằng cách điều chỉnh danh mục đầu tư của mình, thì nhóm sau cần đưa ra các dự án xanh và triển vọng khử cacbon để thu hút nguồn tài trợ đó. Những người ủng hộ tài chính xanh hy vọng rằng việc chuyển vốn tư nhân và công vào các dự án và tài sản năng lượng tái tạo sẽ thúc đẩy các hoạt động kinh tế bền vững và ngăn cản các hoạt động không bền vững.

Hình 2: Tỷ lệ cung cấp tài chính xanh tư nhân và công theo thời gian

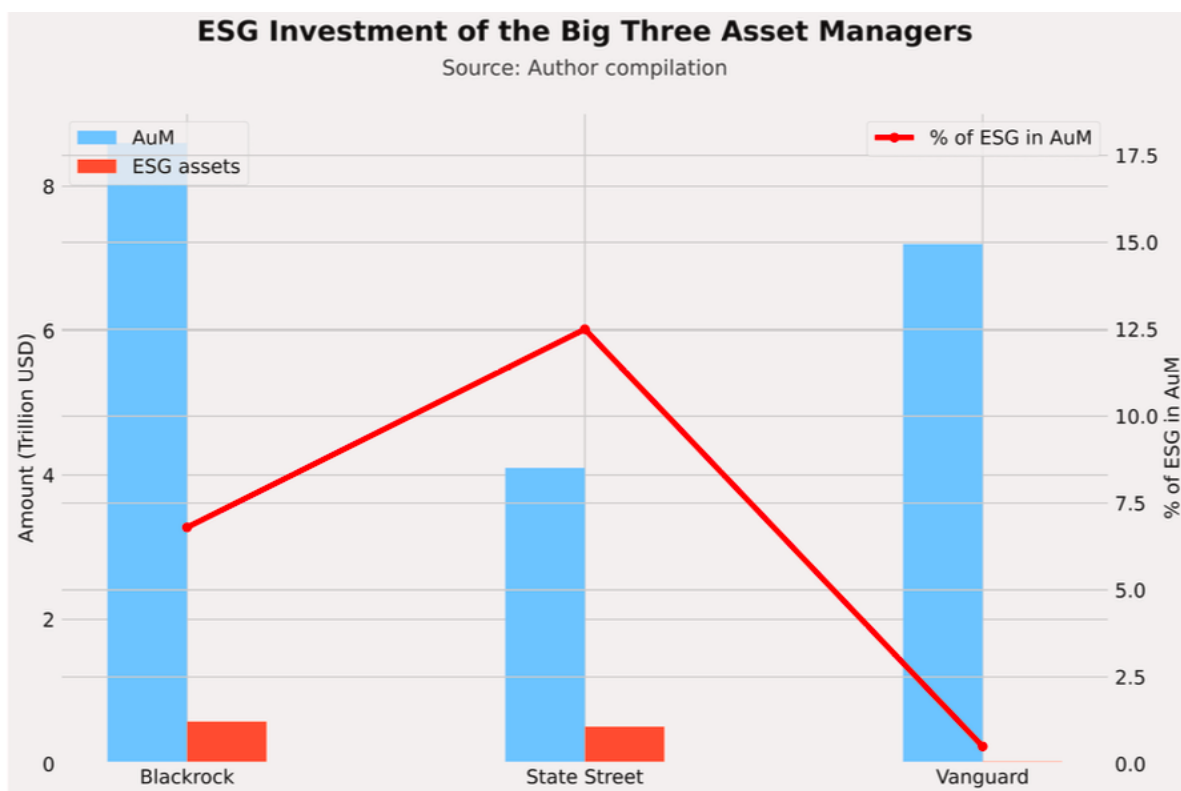


Nguồn: Babic, M. (2024)

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Về hình thức đầu tư tư nhân tài chính xanh, các nhà quản lý tài sản lớn đã đi đầu trong các cuộc tranh luận về đầu tư bền vững và xanh trong những năm gần đây. Những lá thư hàng năm của Giám đốc điều hành Blackrock, Larry Fink gửi cho các công ty danh mục đầu tư của các nhà quản lý tài sản gần đây đã tập trung hơn vào các vấn đề khí hậu và làm dấy lên các cuộc tranh luận trên các phương tiện truyền thông về việc những tác nhân này trở thành người quản lý môi trường toàn cầu mới. Hiện nay, các nhà quản lý tài sản lớn đóng vai trò then chốt trong việc quản lý và định hướng các dòng tài chính xanh trên quy mô toàn cầu. Ngày nay, chỉ riêng ba nhà quản lý tài sản lớn nhất (Blackrock, Vanguard và State Street) đã kiểm soát hơn 20 nghìn tỷ USD trong tài sản được quản lý (AuM). Mặc dù việc định lượng chính xác là khó khăn nhưng thông tin từ chính các tác nhân đã cung cấp những ước tính hữu ích (Hình 3). Blackrock tự tiết lộ 586 tỷ USD trong tổng số 8,6 nghìn tỷ USD AuM được đầu tư vào chiến lược bền vững chuyên dụng vào cuối năm 2022, và State Street tự tiết lộ 516 tỷ USD, tương đương 12,5% tổng tài sản đang quản lý, được đầu tư vào tài sản ESG. Vanguard hơi khác so với bức tranh này khi chưa đến 0,5% tổng AuM được phân bổ trong quỹ ESG vào đầu năm 2023.

**Hình 3: Các nhà quản lý tài sản lớn và danh mục đầu tư ESG của họ.**



Nguồn: Babic, M. (2024)

Một loại tác nhân chủ chốt cuối cùng trong việc huy động và phát triển nguồn tài chính xanh là các ngân hàng thương mại tư nhân. Những tác nhân này không nhất thiết phải đi đầu trong đầu tư xanh thực tế khi nói đến khối lượng tuyệt đối hoặc sự hình thành thông điệp của tài chính xanh. Đúng hơn, các ngân hàng thương mại đóng một chức năng trung gian quan trọng trong hệ sinh thái tài chính xanh toàn cầu: trong hoạt động kinh doanh hàng ngày của mình, họ quyết định về việc cấp vốn cho các hoạt động kinh tế bền vững và các dự án năng lượng; và về khả năng không tài trợ cho các nguồn năng lượng

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

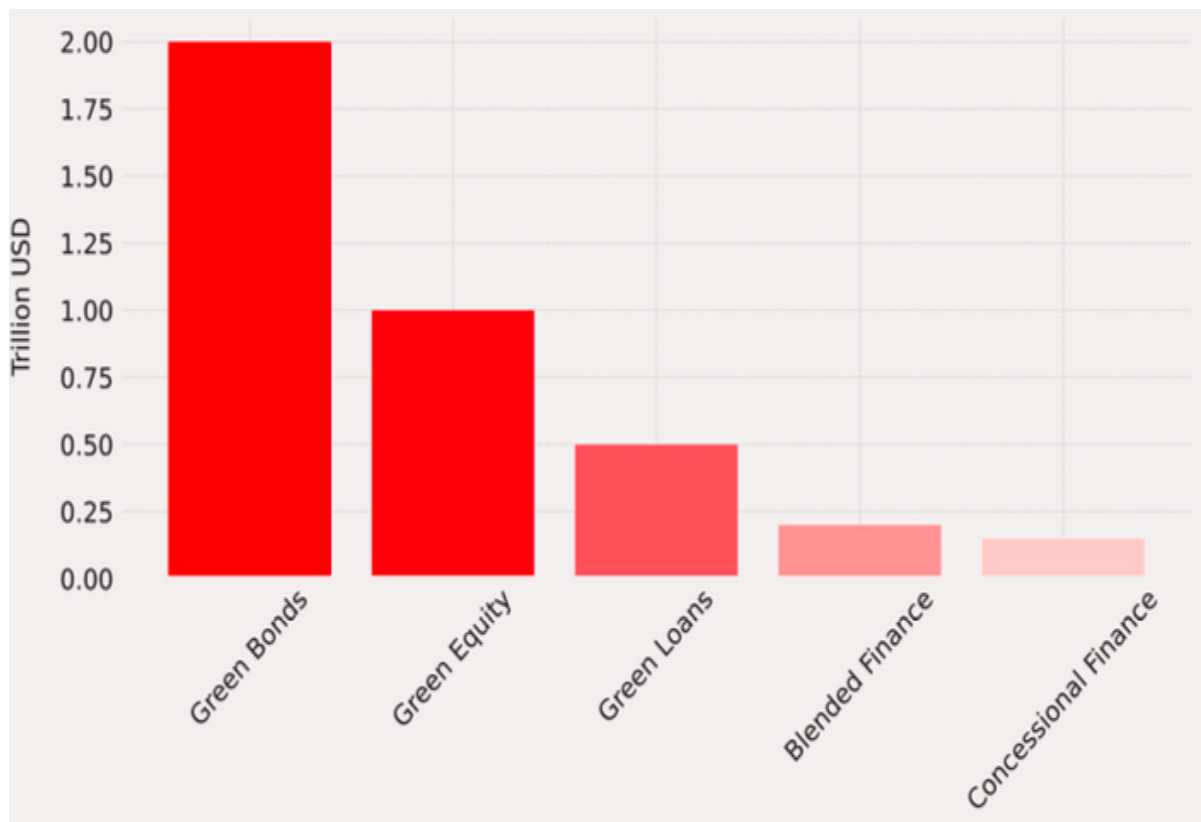
sử dụng nhiên liệu hóa thạch như than hoặc dầu. Thông qua việc ra quyết định này, các ngân hàng tác động và thường xác định dòng vốn xanh toàn cầu, mặc dù trong giới hạn của khung pháp lý điều chỉnh hoạt động ngân hàng. Khác với các chủ thể tư nhân khác như các nhà quản lý tài sản lớn, các ngân hàng thường không tích cực đưa các khoản tiền lớn vào tài sản hoặc sản phẩm (xanh), mà họ cung cấp các sản phẩm tài chính xanh khác nhau hoặc bảo lãnh trái phiếu xanh.

### 3.2. Công cụ tài chính xanh

Các dòng tài chính xanh không chỉ được xác định bởi các chủ thể và tổ chức huy động và cung cấp nó mà còn bởi các công cụ hỗ trợ các hoạt động này. Các công cụ bao gồm bất kỳ phương tiện nào, trên danh nghĩa hoặc trên thực tế, cho phép tiền trở thành nguồn tài chính xanh (ví dụ: bằng cách chuyển hướng các dòng vốn hiện có hoặc tạo ra các dòng vốn mới). Do đó, các công cụ bao gồm nhưng không thể giảm thiểu thành các sản phẩm tài chính như trái phiếu xanh, các hoạt động như cho vay bền vững hoặc các chỉ số như tiêu chuẩn ESG cho các loại tài sản.

Trái phiếu xanh là công cụ tài chính bền vững lớn nhất và nổi bật nhất trên toàn cầu (xem Hình 4). Khác với trái phiếu thông thường, giải pháp thay thế xanh của chúng hứa hẹn tài trợ cho các dự án và mục tiêu 'xanh' độc quyền. Trái phiếu xanh là công cụ nợ thông thường trả lãi cho người sở hữu trái phiếu và trong một số trường hợp còn 'kiên nhẫn' hơn trái phiếu thông thường vì các nhà đầu tư hướng đến tài trợ, tính bền vững lâu dài

**Hình 4: So sánh các công cụ tài chính xanh khác nhau**



Nguồn: Babic, M. (2024)



#### 4. Một vài gợi ý cho Việt Nam

Sự phát triển của tài chính xanh đòi hỏi Việt Nam phải có các hành động nhanh hơn để tạo đưa tài chính xanh ngày càng phổ biến. Các giải pháp trong tương lai nên hướng đến là:

Phát triển các tổ chức tài chính xanh hoặc khuyến khích các tổ chức tài chính xanh hoá. Các cơ quan nhà nước nên là nhà tạo lập cho thị trường trái phiếu xanh nơi các tổ chức tài chính xanh phát hành trái phiếu xanh để huy động vốn cho các dự án xanh. Trong một số trường hợp đặc biệt, thị trường đầu tư xanh bị phân tán bởi nhiều khoản đầu tư có quy mô nhỏ, tổ chức tài chính xanh có thể tập hợp các khoản đầu tư này tạo thành một danh mục và tiến hành phát hành chứng khoán hóa xanh trên danh mục đó đưa dòng vốn trở lại các dự án đầu tư xanh. Một lợi ích kép sẽ được mang lại từ việc này là phân tán rủi ro và thay đổi quy mô đầu tư.

Các tổ chức tài chính xanh cũng có thể tham gia vào quá trình thẩm định chi tiết cùng các nhà đầu tư tư nhân. Các dự án xanh (ví dụ như năng lượng tái tạo) thường có tính mới về công nghệ và là lĩnh vực đầu tư mới. Do đó, đối với các nhà đầu tư tư nhân khó nắm bắt được lợi nhuận cũng như chi phí và các rủi ro phải đối mặt của các dự án này. Các tổ chức tài chính xanh có thể thẩm định chi tiết dự án qua đó cung cấp cho các nhà đầu tư tư nhân cái nhìn cụ thể nhất để quyết định đầu tư. Bên cạnh đó, việc thẩm định chi tiết dự án còn nằm trong quy trình cho vay của các tổ chức tài chính xanh để đưa ra quyết định cho vay giảm thiểu rủi ro.

Một trong những rào cản triển khai dòng vốn vào dự án xanh là sự bất cân xứng thông tin giữa các bên tham gia dự án như nhà đầu tư và đơn vị tài trợ vốn, nhất là đối với các dòng vốn quốc tế, nơi mà các nhà tài trợ vốn nước ngoài chưa hiểu rõ các chính sách, quy định của nước bản địa. Điều này được giải quyết thông qua việc các tổ chức tài chính xanh đứng ra làm cơ quan thẩm định xét duyệt các dự án đủ điều kiện tiếp nhận các dòng vốn quốc tế. Ngoài ra, việc hỗ trợ kỹ thuật cho dự án được tổ chức tài chính xanh thực hiện khá tốt bằng cách cung cấp chuyên gia tư vấn kỹ thuật, tư vấn tài chính và đặc biệt là cung cấp các tiêu chuẩn xanh trong đầu tư.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Babic, M. (2024). Green finance in the global energy transition: Actors, instruments, and politics. *Energy Research & Social Science* 111

WB (2021). Toolkits for policy makers to green the financial system. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/374051622653965991/pdf/Toolkits-for-Policymakers-to-Green-the-Financial-System.pdf>

Lê Thanh Bình (2023), Nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở. Thu hút vốn cho các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam

ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI MỘT SỐ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ  
KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Thị Thái Hưng*

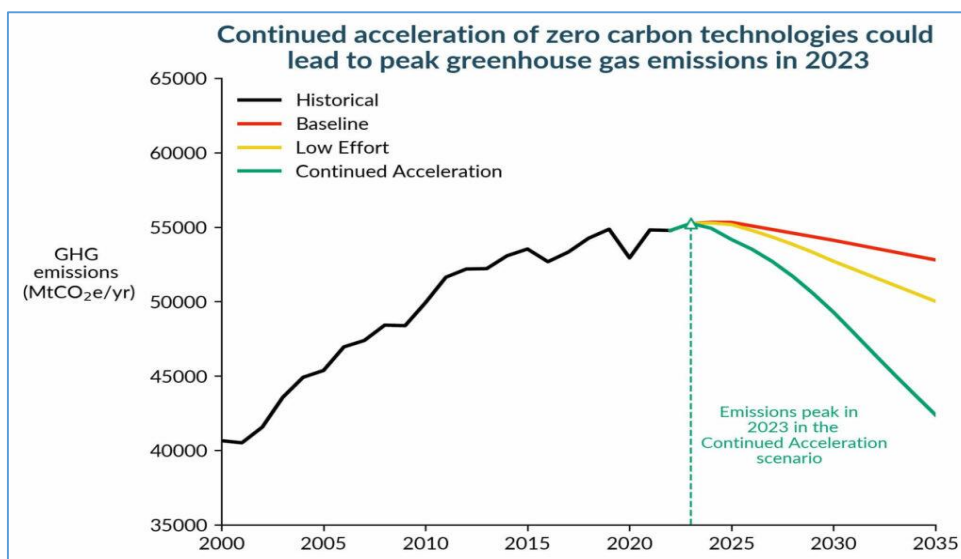
*ThS. Đào Thị Thanh Tú*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**1. Đặt vấn đề**

Năm 2023 đã phá vỡ mọi kỷ lục về nhiệt độ khi nhiệt độ trung bình hàng năm của trái đất vượt quá mức so với giai đoạn tiền công nghiệp (1850-1900) tăng tới 1,45 độ C, năm 2024 con số này được dự báo là tăng hơn 1,5 độ C, kèm theo cảnh báo rằng Trái Đất đang tiến gần đến giới hạn +1,5 độ C, mức nguy hiểm mà Thỏa thuận Paris đặt ra. Có 3 nguyên nhân gây ra hiện tượng này: (1) Khối lượng phát thải khí nhà kính vẫn tiếp tục tăng cao (theo báo cáo của Climate Analytics), (2) hiện tượng khí hậu El Nino bắt đầu vào đầu năm 2023; (3) núi lửa Tonga ở Thái Bình Dương phun trào từ đầu năm 2022, nhưng đến nay vẫn còn ảnh hưởng do lượng hơi nước khổng lồ thoát ra, khi lượng hơi nước nóng này bốc lên và ngưng đi ở tầng bình lưu thì sẽ tạo ra hiệu ứng nhà kính, góp phần vào sự nóng lên toàn cầu trong một thời gian sau đó.

**Hình 1: Các kịch bản của “Green Continued Acceleration”**



(Nguồn: <https://www.gotit.network/climate-change-should-we-be-more-optimistic-this-time/>)

*Climate Analytics cho biết lượng khí thải đạt đỉnh trong năm 2023 nhưng tốc độ giảm nhanh như thế nào tùy thuộc vào các chính sách của các quốc gia trong thời gian tới*

Tại COP28 năm 2023, các chính phủ đã nhất trí đưa ra các mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe, an ninh lương thực và bảo vệ thiên nhiên. Để giảm tác động của biến đổi khí hậu, Liên hợp quốc đã kêu gọi các nước cần có các cam kết quy mô hơn về giảm

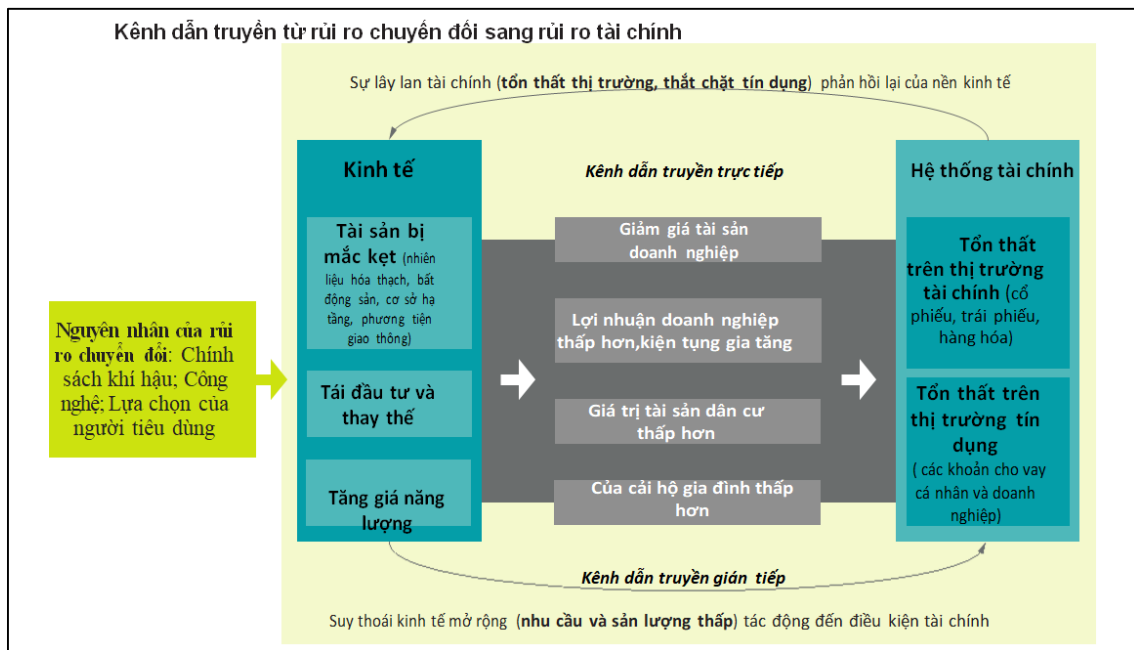


**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

nếu người vay không được bảo hiểm đầy đủ hoặc biến đổi khí hậu khiến việc bảo hiểm một số tài sản trở nên quá đắt đỏ hoặc không thể thực hiện được.

Rủi ro chuyển đổi (transition risk) là những rủi ro phát sinh từ việc chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải, ảnh hưởng đến ổn định tài chính như suy giảm khả năng trả nợ của khách hàng, thay đổi liên quan đến tài sản thế chấp, thay đổi giấy phé và hạn ngạch, thay đổi các quy định về thuế, thay đổi ưu đãi của người tiêu dùng và nhà đầu tư. Rủi ro chuyển đổi gây ra tổn thất tiềm ẩn phát sinh từ việc thực hiện các chính sách nhằm ứng phó biến đổi khí hậu, công nghệ, tâm lý thị trường và người tiêu dùng trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp nhằm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giảm phát thải khí nhà kính, nâng cao khả năng tương thích với các tác động của biến đổi khí hậu (IMF, 2019 và NGFS, 2019). Ví dụ, các doanh nghiệp sản xuất điện từ than đã gặp nhiều khó khăn với các chính sách mới nhằm hạn chế lượng khí thải carbon và một số NHTM có thể sẽ không cho các công ty này vay vốn nếu các công ty này không chuyển đổi sang sản xuất năng lượng sạch.

**Hình 3: Kênh dẫn truyền từ rủi ro chuyển đổi sang rủi ro tài chính**



*Nguồn: NGFS(2019)*

Rủi ro trách nhiệm pháp lý (Liability risk) được giải thích rằng mức độ rủi ro vật chất do biến đổi khí hậu và thiệt hại về môi trường cũng thay đổi, khả năng định giá của các công ty bảo hiểm cũng sẽ bị ảnh hưởng và họ sẽ phải đáp ứng số tiền bồi thường thường xuyên hơn và lớn hơn.

Biến đổi khí hậu sẽ có tác động lớn đến các biến số kinh tế vĩ mô trong tương lai, kéo theo hệ thống kinh tế sẽ gây khó khăn cho NHTW trong việc đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô nói chung và kiểm soát lạm phát nói riêng, mặt khác các NHTW rất khó để định lượng những tác động này để từ đó xây dựng và thực thi các chính sách hiệu quả nhằm đạt được mục tiêu ổn định vĩ mô nền kinh tế.

**3. Ứng phó của các NHTW với biến đổi khí hậu**

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Mạng lưới NHTW và Cơ quan giám sát xanh hóa hệ thống tài chính (NGFS) đã nhấn mạnh vai trò và gợi ý một số biện pháp ứng phó khả thi cho các NHTW trước rủi ro do biến đổi khí hậu. Thay vì đưa ra và yêu cầu thực thi các quy định chung, NGFS là khuyến khích các giải pháp tự nguyện giữa các thành viên và khuyến khích các tổ chức tài chính hiểu sâu hơn về rủi ro khí hậu và chủ động cải thiện quản lý rủi ro. Mục tiêu NGFS là chia sẻ các phương pháp hay nhất mà một số thành viên dẫn đầu áp dụng và cho phép các thành viên khác tham khảo về các phương pháp giám sát và quản lý tài chính trong khuôn khổ pháp lý của họ. Đồng thời, NGFS có quan điểm rằng các NHTW nên đặt mục tiêu phát triển thị trường tài chính bền vững để huy động nguồn vốn cần thiết nhằm đạt được mức trung hòa carbon trên toàn thế giới, bởi vì việc hiện thực hóa nền kinh tế trung hòa carbon đòi hỏi phải tiến hành thực hiện một số lượng lớn nghiên cứu, phát triển (R&D) và đầu tư. NGFS đã và đang thực hiện nhiều cách khác nhau để kết hợp giám sát rủi ro biến đổi khí hậu vào hoạt động giám sát của các tổ chức tài chính, nhằm đưa ra đánh giá toàn diện về tác động của biến đổi khí hậu đối với hệ thống tài chính và sự phát triển thị trường tài chính nhằm thúc đẩy nền kinh tế carbon thấp.

### **3.1. Ngân hàng trung ương Châu Âu ECB**

ECB thực hiện tiếp cận toàn diện đối với rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu và đưa ra các biện pháp chính sách xanh. ECB đã nỗ lực tích hợp các tiêu chí về khí hậu vào việc quản lý các tài sản khác nhau mà ECB nắm giữ cho mục đích tiền tệ và phi tiền tệ. Tháng 3 năm 2023, ECB đã công bố thông tin tài chính đầu tiên liên quan đến khí hậu bao gồm thông tin về lượng khí thải carbon trong danh mục đầu tư của ECB và mức độ rủi ro khí hậu thông qua việc xuất bản hai báo cáo (ECB 2023b, 2023c). Báo cáo đầu tiên về các loại tài sản bằng đồng euro của ECB được nắm giữ cho các mục tiêu chính sách phi tiền tệ. Báo cáo thứ hai về việc ECB nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp được mua vì mục tiêu chính sách tiền tệ.

- ECB công bố tài sản nắm giữ vì mục tiêu chính sách phi tiền tệ: Các thành viên của Eurosystem, gồm ECB và tất cả các NHTW quốc gia của các nền kinh tế khu vực đồng euro, hoàn toàn chịu trách nhiệm về danh mục tài sản nắm giữ chính sách phi tiền tệ của mình. Một thỏa thuận đã được ký kết vào năm 2021 nhằm mang lại lập trường chung về các nguyên tắc đầu tư có trách nhiệm và bền vững liên quan đến khí hậu, ECB và các NHTW quốc gia nắm giữ các danh mục tài sản chính sách phi tiền tệ bằng đồng euro do các ngân hàng này quản lý, đồng thời áp dụng các thông lệ đầu tư bền vững và có trách nhiệm. Điều này sẽ thúc đẩy việc công bố và hiểu biết về rủi ro khí hậu, đồng thời giúp các NHTW là thành viên Eurosystem góp phần chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp và đạt được các mục tiêu về khí hậu của EU là đưa mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

- ECB công bố trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ vì mục tiêu chính sách tiền tệ: Tháng 7 năm 2022, ECB đã công bố các chiến lược về khí hậu bằng cách đưa các tiêu chí về khí hậu vào hoạt động mua trái phiếu doanh nghiệp, khung tài sản thế chấp (yêu cầu về tài sản thế chấp đối với các tổ chức vay vốn của ECB), yêu cầu công bố thông tin và quản lý rủi ro, phù hợp với kế hoạch hành động về khí hậu. Các biện pháp này được coi là phù hợp với mục tiêu chính của ECB là duy trì sự ổn định và nhất quán về giá với các mục tiêu trung lập về khí hậu của EU nhằm hỗ trợ quá trình chuyển đổi xanh của nền kinh

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

té. ECB chuyển dần sang nắm giữ các trái phiếu của các doanh nghiệp - các tổ chức phát hành trái phiếu đã giảm phát thải và cải thiện công bố thông tin. Cụ thể, ECB đã xây dựng các trụ cột có liên quan đến khí hậu:

+ Trụ cột Quản trị liên quan đến khí hậu của ECB: Hội đồng Điều hành thực hiện chính sách tiền tệ sẽ phối hợp với Ban điều hành của ECB, Ủy ban Điều hành Thị trường của Eurosystem và Ủy ban Quản lý Rủi ro trong việc giám sát các rủi ro và cơ hội liên quan đến khí hậu. ECB và 20 NHTW quốc gia chịu trách nhiệm quản lý danh mục đầu tư và rủi ro cần hợp tác chặt chẽ để tích hợp các yếu tố khí hậu vào hoạt động mua tài sản của Eurosystem.

+ Trụ cột Chiến lược liên quan đến khí hậu của ECB: ECB đánh giá tác động có thể xảy ra của rủi ro khí hậu đối với rủi ro tài chính của các tài sản tài chính (do các doanh nghiệp trong khu vực đồng Euro phát hành) bằng việc sử dụng các công cụ của mình. ECB sử dụng: (i) công cụ chấm điểm khí hậu để đánh giá hiệu quả hoạt động của các tổ chức phát hành là doanh nghiệp trên nhiều chỉ số liên quan đến khí hậu, đặc biệt tập trung vào rủi ro chuyển đổi; và (ii) thử nghiệm sức chịu đựng (stress test) về biến đổi khí hậu.

+ Trụ cột Quản lý rủi ro liên quan đến khí hậu của ECB: ECB tích hợp các rủi ro khí hậu trong toàn bộ chu trình quản lý rủi ro. ECB xem xét các yếu tố gây rủi ro bao gồm rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi, đảm bảo đo lường rủi ro thận trọng, hướng tới các kịch bản cho tương lai và dựa trên dữ liệu. ECB mua trái phiếu doanh nghiệp dựa vào công cụ chấm điểm khí hậu để đánh giá hiệu quả hoạt động khí hậu của các tổ chức phát hành thuộc khu vực doanh nghiệp đủ điều kiện. Điểm số tổng thể về khí hậu bao gồm ba điểm phụ sau: (a) điểm phụ về cường độ phát thải carbon trong quá khứ, (b) điểm phụ công bố về khí hậu và (c) điểm phụ về mục tiêu hướng tới tương lai. Mục đích chấm điểm phụ này nhằm khuyến khích các tổ chức phát hành cắt giảm lượng khí thải. Việc chấm điểm và phương pháp chấm sẽ được xem xét, điều chỉnh nếu có những phát triển trong việc thu thập dữ liệu, lập mô hình, quy định chặt chẽ hơn và khả năng đánh giá rủi ro.

- ECB áp dụng các tiêu chí về khí hậu vào khung tài sản thế chấp vào cuối năm 2024: ECB đã đưa ra khuôn khổ tài sản thế chấp vào năm 2022, mục tiêu là hạn chế tỷ lệ trái phiếu do các tổ chức có phát thải khí carbon cao phát hành có thể được chấp nhận làm tài sản thế chấp được các tổ chức sử dụng khi muốn vay vốn từ ECB. Áp dụng các giới hạn mới nhằm giảm rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu trong hoạt động tín dụng của ECB. Những giới hạn đó lúc đầu chỉ được áp dụng cho các công cụ nợ bán trên thị trường do các công ty phi tài chính phát hành. Khi chất lượng dữ liệu được cải thiện, các giới hạn mới có thể được mở rộng sang các loại tài sản bổ sung. Khung tài sản thế chấp mới này dự kiến sẽ được triển khai trước cuối năm 2024, với điều kiện đáp ứng các điều kiện kỹ thuật cần thiết.

- ECB sẽ đưa tiêu chí khí hậu vào đánh giá và quản lý rủi ro vào cuối năm 2024: Tháng 7 năm 2022, ECB đã quyết định tăng cường các phương pháp đánh giá rủi ro để đo lường rủi ro khí hậu tốt hơn. Dựa trên đánh giá rằng các tiêu chuẩn công bố thông tin hiện tại được các cơ quan xếp hạng tín dụng sử dụng là không thỏa đáng, ECB kêu gọi các cơ quan xếp hạng cần minh bạch hơn về cách tiếp

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

cận trong việc đưa rủi ro khí hậu vào xếp hạng của các cơ quan này. ECB cũng khuyến khích các cơ quan xếp hạng tín dụng tăng cường và sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu công bố thông tin liên quan đến khí hậu. ECB tham gia xây dựng các tiêu chuẩn tối thiểu chung về hệ thống đánh giá tín dụng nội bộ của các NHTW quốc gia và yêu cầu đưa các rủi ro liên quan đến khí hậu vào xếp hạng tín dụng. Các tiêu chuẩn này sẽ có hiệu lực vào cuối năm 2024.

- ECB xây dựng các chỉ tiêu thống kê phục vụ chính sách tiền tệ: Tháng 1 năm 2023, Ủy ban Thống kê của ECB đã công bố bộ chỉ số thống kê liên quan đến khí hậu trong khu vực đồng euro (ECB 2023a). Ba loại chỉ số đã được xây dựng: (i) chỉ số tài chính bền vững, (ii) chỉ số phát thải carbon của các tổ chức tài chính và (iii) chỉ số rủi ro vật chất đối với danh mục đầu tư cho vay, trái phiếu và vốn cổ phần. Trong đó, các chỉ số tài chính bền vững tập trung vào các khoản vay và trái phiếu tài trợ cho các dự án bền vững và chuyển đổi sang trung hòa carbon và được các tổ chức phát hành phát hành và do các nhà đầu tư trong khu vực đồng euro nắm giữ. Đối với các chỉ số phát thải carbon, dữ liệu về cường độ carbon của danh mục cho vay và chứng khoán do các tổ chức tài chính nắm giữ cần được chuẩn bị để đánh giá các rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu của ngành tài chính và vai trò của việc tài trợ cho quá trình chuyển đổi sang trung hòa carbon. Những dữ liệu này giúp hiểu rõ mức độ tiếp xúc của các tổ chức tài chính với các đối tác sử dụng nhiều carbon. Về các chỉ số rủi ro vật chất, các chỉ số tập trung vào các rủi ro vật chất xuất phát từ các thảm họa do hiện tượng nóng lên toàn cầu gây ra, như lũ lụt và cháy rừng để đánh giá hiệu quả hoạt động của các khoản vay và chứng khoán. Dữ liệu có thể được xếp hạng dựa trên mức độ tương đối của chúng và được so sánh giữa các quốc gia, khu vực và loại thảm họa trong khu vực đồng euro.

### **3.2. Ngân hàng trung ương Anh (BOE)**

BOE là NHTW dẫn đầu về công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu. Năm 2020, BOE dẫn đầu cộng đồng NHTW trong việc thực hiện công bố thông tin liên quan đến khí hậu. Báo cáo mới nhất được công bố vào năm 2022 (BOE 2022b).

- Chiến lược liên quan đến khí hậu của BOE: Trong chiến lược, BOE đã nêu rõ một trong những mục tiêu của BOE về biến đổi khí hậu là đóng vai trò dẫn đầu trong việc đảm bảo hệ thống tài chính và nền kinh tế vĩ mô trở nên thích ứng hơn với khí hậu. Để thực hiện chiến lược, BOE dự định tăng cường khả năng phục hồi trước rủi ro khí hậu và hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải ròng bằng 0. BOE đặt ra năm mục tiêu chính để đạt được mục tiêu khí hậu này: (i) nâng cao khả năng phục hồi của hệ thống tài chính trước các rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu, (ii) hỗ trợ quá trình chuyển đổi có trật tự trên toàn nền kinh tế hướng tới lượng phát thải ròng bằng 0, (iii) thúc đẩy công bố thông tin về khí hậu, (iv) phối hợp quốc tế cách tiếp cận chương trình nghị sự về biến đổi khí hậu và (v) thể hiện những thực tiễn tốt nhất thông qua hành động đối với các hoạt động của NHTW. BOE đưa ra các kịch bản thăm dò khí hậu hai năm một lần cho các ngân hàng và công ty bảo hiểm lớn của Vương quốc Anh. BOE tích cực trao đổi quan điểm với quốc hội, các công ty, lãnh đạo doanh nghiệp, những người tham gia thị trường tài chính trong việc tìm hiểu các vấn đề về khí hậu.



## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

- Về các biện pháp an toàn vi mô và vĩ mô nhằm tăng cường khả năng phục hồi trước các rủi ro tài chính liên quan đến biến đổi khí hậu, năm 2019 Cơ quan quản lý thận trọng của BOE đã lần đầu tiên công bố một bộ ấn phẩm về giám sát toàn diện nhằm hướng các ngân hàng và công ty bảo hiểm tăng cường cách tiếp cận của họ để quản lý rủi ro khí hậu. Việc giám sát của cơ quan này sẽ chuyển từ đánh giá việc thực hiện của các tổ chức tài chính theo kỳ vọng giám sát sang giám sát tích cực từ cuối năm 2021 nhằm xem xét các tổ chức tài chính có khả năng quản lý hiệu quả và tích cực với rủi ro khí hậu thông qua các cam kết giám sát và đánh giá thường xuyên hay không. BOE phối hợp với chính phủ và các cơ quan quản lý tài chính khác để hỗ trợ việc áp dụng các yêu cầu công bố thông tin bắt buộc trên toàn nền kinh tế vào năm 2025. Chính phủ Anh cũng chuẩn bị phân loại để thúc đẩy thị trường tài chính bền vững dựa trên hệ thống phân loại các hoạt động bền vững về môi trường căn cứ trên hệ thống phân loại của EU và bổ sung một số yếu tố cụ thể của Vương quốc Anh.

- Quản lý rủi ro và các chỉ số và mục tiêu của BOE: năm 2022 trong báo cáo về quản lý rủi ro, BOE thừa nhận rằng BOE phải đối mặt với rủi ro khí hậu trong hoạt động thực tế (ví dụ: phát thải từ các tòa nhà) và hoạt động tài chính (ví dụ: danh mục tài sản tài chính được nắm giữ vì mục tiêu của chính sách tiền tệ). BOE đã thực hiện một số biện pháp để tăng cường quản lý rủi ro khí hậu. Ví dụ, tháng 6 năm 2021, các số liệu quan trọng của BOE liên quan đến rủi ro khí hậu đã được báo cáo thường xuyên cho các Ủy ban quản lý rủi ro, BOE đưa ra hướng dẫn nội bộ để đánh giá và báo cáo về rủi ro khí hậu nhằm đánh giá được tác động của rủi ro khí hậu và tăng tính nhất quán trong nội bộ về các rủi ro được báo cáo. Biện pháp tốt nhất trong báo cáo rủi ro khí hậu có ECB đưa ra là công bố phân tích rủi ro khí hậu đối với tài sản do BOE nắm giữ. Năm 2022, tiếp tục tăng cường các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong tương lai bằng cách kết hợp các kịch bản khí hậu mới nhất do NGFS đưa ra. BOE có chiến lược nhằm giảm lượng khí thải từ các hoạt động thực tế để đạt được mức 0 ròng vào năm 2050. Năm 2022, lượng phát thải carbon đạt mức thấp nhất kể từ mục tiêu phát thải được đặt ra vào năm 2015/2016. Lượng phát thải carbon đã giảm 9% so với năm 2020/2021 và giảm 51% so với năm cơ sở 2015/2016.

### ***3.3. Ngân hàng nhân dân Trung Quốc (PBOC)***

PBOC là một trong những cơ quan có thẩm quyền chính của Trung Quốc trong việc thúc đẩy tài chính xanh bằng cách sử dụng nhiều chính sách tiền tệ và phi tiền tệ và các biện pháp an toàn khác. PBOC là một trong những NHTW đầu tiên tiến hành hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu có tác động đến tỷ lệ an toàn vốn. Chính phủ Trung Quốc và PBOC đang cố gắng đạt được hai mục tiêu giảm phát thải (đạt mức carbon cao nhất vào năm 2030 và trung hòa carbon vào năm 2060) đặt ra vào năm 2020. Để phát triển tài chính xanh, PBOC xây dựng hệ thống tiêu chuẩn tài chính xanh (theo cách phân loại của Trung Quốc), và tăng cường các yêu cầu giám sát và công bố thông tin của các tổ chức tài chính, cung cấp các cơ chế khuyến khích và thúc đẩy các sản phẩm và thị trường tài chính xanh phát triển.

- PBOC thực hiện phân loại xanh trong Danh mục đầu tư: PBOC, Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia và Ủy ban Điều tiết Chứng khoán Trung Quốc đã phát triển Danh mục Chứng thực Trái phiếu Xanh từ năm 2015 bằng cách thống nhất các tiêu chuẩn trong nước hiện có về trái phiếu xanh và các dự án xanh. Việc phân loại dựa trên cơ sở danh sách trắng và là bắt buộc đối với tất cả các tổ chức phát

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

hành trái phiếu xanh. Danh mục này làm rõ các dự án đủ điều kiện nhận trái phiếu xanh nhằm nâng cao độ tin cậy của thị trường trái phiếu xanh.

- PBOC thúc đẩy công bố thông tin liên quan đến môi trường cho các tổ chức tài chính và Chương trình đánh giá tài chính xanh: Để cải thiện việc công bố thông tin liên quan đến khí hậu, PBOC đã ban hành Hướng dẫn đầu tiên về thông tin môi trường cho các tổ chức tài chính (các NHTM, công ty quản lý tài sản, quỹ tín thác và công ty bảo hiểm) vào tháng 7 năm 2021 (PBOC 2021b). Tổ chức tài chính phải báo cáo về các mục tiêu môi trường, kế hoạch chiến lược, hành động được thực hiện và các kết quả chính trong năm, đồng thời đưa ra các mục tiêu chiến lược liên quan đến môi trường, phân tích và đánh giá về các rủi ro và cơ hội liên quan đến môi trường, quản lý và giám sát các vấn đề liên quan đến môi trường. Về rủi ro và cơ hội môi trường, tổ chức tài chính cần đề cập đến tác động thực tế và tiềm ẩn của rủi ro và cơ hội trong chiến lược và hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn, trung và dài hạn, nêu biện pháp để giải quyết các tác động và ảnh hưởng của môi trường. Phân tích kịch bản khí hậu định lượng và/hoặc kiểm tra sức chịu đựng dự kiến sẽ được các tổ chức thực hiện. Các tổ chức tài chính sẽ công bố các biện pháp mới được thực hiện trong năm báo cáo và việc thực hiện các chính sách, quy định và tiêu chuẩn về môi trường của chính phủ. Ngoài ra, các tổ chức tài chính sẽ công bố các quy trình xác định và đánh giá rủi ro và quản lý và kiểm soát rủi ro liên quan đến môi trường. PBOC phân loại và xác minh dữ liệu, hướng dẫn các tổ chức tài chính cải thiện tính kịp thời và chính xác của việc công bố dữ liệu thống kê liên quan đến môi trường bằng cách thiết lập hệ thống quản lý chất lượng dữ liệu và các biện pháp khẩn cấp để đối phó với các sự cố hoặc tai nạn bảo mật dữ liệu có thể xảy ra. PBOC mong muốn các tổ chức tài chính công bố thông tin chi tiết về các sản phẩm và tác động tài chính của các sản phẩm này. Tổ chức tài chính phải báo cáo về tình hình đầu tư và tài trợ tổng thể cũng như tác động của nó đối với môi trường, hiệu quả thực hiện các chính sách tài chính và đầu tư xanh, chuỗi cung ứng xanh. PBOC đặt ra lịch trình để các tổ chức tài chính đáp ứng các yêu cầu công bố thông tin này nhằm cải thiện hệ thống tiêu chuẩn tài chính xanh.

- Để thực thi việc công bố thông tin, tháng 7 năm 2021 PBOC đã có Chương trình đánh giá tài chính xanh liên quan đến nắm giữ trái phiếu xanh của các ngân hàng, được áp dụng cho hơn 20 ngân hàng lớn của Trung Quốc, bao gồm cả ngân hàng nhà nước và ngân hàng chính sách (như Ngân hàng Phát triển Trung Quốc, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Trung Quốc và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc). Xếp hạng của mỗi ngân hàng được đánh giá dựa trên đánh giá định lượng (trọng số là 80%) và đánh giá định tính (trọng số là 20%). Các thước đo định lượng bao gồm tỷ lệ nắm giữ trái phiếu xanh trong tổng tài sản của ngân hàng, sự thay đổi hàng năm trong tổng lượng nắm giữ trái phiếu xanh và tỷ lệ rủi ro trong kinh doanh trái phiếu xanh. Đánh giá định tính được dựa trên chất lượng của hoạt động quản lý hàng ngày và chính sách kiểm soát rủi ro. Ngoài ra, do quy mô thị trường trái phiếu xanh đang tăng nhanh trong nước, PBOC đã quyết định đưa cả khoản vay xanh và trái phiếu xanh vào đánh giá hàng quý về đóng góp của các ngân hàng đối với chính sách tài chính xanh của quốc gia và địa phương.

- Khuyến khích các tổ chức tài chính thúc đẩy tài chính xanh: PBOC đưa ra một số ưu đãi cho các tổ chức tài chính để thúc đẩy tài chính xanh. Ví dụ, trái phiếu tài chính xanh trong nhóm tài sản thể chấp đủ điều kiện được sử dụng cho hoạt động tín dụng của NHTW trong điều hành chính sách tiền tệ; cụ thể là, những trái phiếu này đã được thêm vào danh sách tài sản thể chấp đủ điều kiện áp dụng cho Cơ

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

sở cho vay trung hạn từ năm 2018. PBOC đã đưa ra Cơ sở giảm phát thải carbon để thúc đẩy các tổ chức tài chính tăng cường tài trợ cho các dự án xanh và ít carbon vào tháng 11 năm 2021. Cơ sở này tập trung vào hỗ trợ phát triển ba mục tiêu giảm phát thải cacbon gồm năng lượng sạch, bảo tồn năng lượng và bảo vệ môi trường. PBOC dành khoản vay đặc biệt để hỗ trợ sản xuất than sạch quy mô lớn, ứng dụng công nghệ đốt sạch và một số lĩnh vực khác nhằm đảm bảo an ninh cung cấp năng lượng và thúc đẩy giảm phát thải carbon theo lộ trình. Để đủ điều kiện tham gia các chương trình cho vay đặc biệt này, PBOC yêu cầu các tổ chức tài chính cung cấp các thông tin liên quan như số tiền cho vay giảm phát thải carbon và khối lượng giảm phát thải carbon phát sinh từ các khoản vay đó. Các dữ liệu phải được kiểm tra và xác minh bởi các tổ chức chuyên nghiệp bên thứ ba.

- PBOC hợp tác với Singapore để thúc đẩy tài chính xanh: năm 2021 PBOC và Cơ quan tiền tệ Singapore (MAS) thành lập Lực lượng đặc nhiệm tài chính xanh để tăng cường hợp tác song phương về tài chính xanh, đồng thời tạo điều kiện huy động vốn tư nhân cho nhu cầu phát triển bền vững của khu vực. Lực lượng đặc nhiệm được thành lập để cộng tác xây dựng các tiêu chuẩn về tài chính xanh, đồng thời có kế hoạch hợp tác để cung cấp các giải pháp tài chính xanh và chuyển đổi, thúc đẩy thu thập dữ liệu và công nghệ cần thiết để tăng dòng tài chính xanh và tăng cường cơ hội đầu tư xanh trong khu vực hai quốc gia.

#### **4. Khuyến nghị cho Việt Nam**

Các NHTW đều thực hiện các biện pháp khác nhau để tăng cường khả năng phục hồi các hoạt động và giảm thiểu tác động rủi ro khí hậu, dựa trên kinh nghiệm của một số NHTW, có đề xuất một số khuyến nghị với Việt Nam như sau:

- Thứ nhất: Ngân hàng nhà nước cùng với chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước xây dựng và thực hiện các chính sách giảm thiểu và thích ứng với khí hậu để đối phó với rủi ro khí hậu. Vì khi có sự phối hợp và đồng thuận giữa NHTW với chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước hiểu rõ hơn về rủi ro khí hậu, đồng thời đẩy nhanh các chính sách khí hậu cần thiết phù hợp với mục tiêu trung hòa carbon, thì NHTW mới có thể thực hiện tốt vai trò của mình trong thực hiện chính sách tiền tệ xanh một cách tích cực, đồng thời NHTW cũng phát huy vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các tổ chức tài chính hiểu sâu hơn về rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu và cải thiện chiến lược quản lý rủi ro của các tổ chức này, điều này sẽ giúp thúc đẩy thị trường tài chính bền vững và hiệu quả hơn.

- Thứ hai: Ngân hàng nhà nước phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước để xây dựng các nguyên tắc quản lý và phương pháp giám sát hiệu quả rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu. Các rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu cần được ưu tiên kiểm soát quản lý để duy trì sự ổn định của các tổ chức tài chính và hệ thống tài chính quốc gia. Để đảm bảo sự ổn định của toàn bộ hệ thống tài chính, cần tăng cường khả năng của mỗi tổ chức tài chính trong việc ứng phó với rủi ro khí hậu. NHNN cần đưa rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu vào các quy định đánh giá rủi ro tương tự như các loại rủi ro hiện tại mà NHNN đang theo dõi như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động. NHNN nên khuyến khích các NHTM tăng cường khả năng đánh giá rủi ro nội bộ về rủi ro liên quan đến khí hậu, đồng thời tìm cách kết hợp rủi ro biến đổi khí hậu trong các mô hình kinh tế và xếp hạng tín dụng,

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

nhằm giúp NHNN và các NHTM có thể nhận biết, đánh giá được các rủi ro liên quan phát sinh từ biến đổi khí hậu. NHNN cần xây dựng các nguyên tắc để quản lý và giám sát hiệu quả rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu, đồng thời ban hành các hướng dẫn giám sát và đưa ra các khuyến nghị nhằm đánh giá và giải quyết rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu để thông báo cho các ngân hàng thương mại.

- Thứ ba: Dựa trên kinh nghiệm của các NHTW, NHNN cần cập nhật các mô hình kinh tế có tính đến biến đổi khí hậu. Các mô hình kinh tế này cần tính đến quá trình chuyển đổi năng lượng và tác động của các chính sách biến đổi khí hậu của Chính phủ. Do có những tình huống không chắc chắn liên quan đến biến đổi khí hậu, nên các mô hình phải phát triển phân tích kịch bản cho nhiều khả năng khác nhau. NHNN có thể thực hiện phân tích kịch bản và các bài kiểm tra sức chịu đựng rủi ro do biến đổi khí hậu đối với hệ thống ngân hàng tại Việt Nam theo hướng dẫn của NGFS, phù hợp với điều kiện và các cam kết của Việt Nam về biến đổi khí hậu. Để chuẩn bị kiểm tra sức chịu đựng, NHNN và các cơ quan giám sát cần ban hành hướng dẫn, đưa ra phương pháp luận và công cụ cho phép tích hợp phân tích kịch bản theo ngành cụ thể vào bài kiểm tra sức chịu đựng rủi ro vĩ mô cho hệ thống ngân hàng. Thông qua kết quả kiểm tra và giám sát, NHNN sẽ tổ chức thảo luận chuyên sâu với các NHTM để đưa ra những khuyến nghị và giải pháp chung cho toàn bộ hệ thống nhằm quản lý các rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu

- Thứ tư: NHNN cần nêu rõ những thay đổi trong chính sách tiền tệ của mình trong bối cảnh biến đổi khí hậu với khu vực doanh nghiệp, thị trường tài chính và công chúng nói chung. Việc truyền thông rõ ràng góp phần cho sự thành công của chính sách tiền tệ bởi lẽ biến đổi khí hậu sẽ tác động đến việc truyền tải chính sách tiền tệ. Biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán của các trung gian tài chính (như Ngân hàng) và việc định giá tài sản. Ví dụ: các thảm họa liên quan đến khí hậu (và dẫn đến phá hủy cơ sở hạ tầng) có thể buộc một số doanh nghiệp phá sản, do đó làm tăng Tài sản kém hiệu quả. Điều này sẽ tác động tiêu cực đến khả năng cho vay của NHTM dẫn đến sự gián đoạn trong việc truyền tải chính sách tiền tệ. Ngoài ra, một số khoản đầu tư dài hạn (ví dụ: đầu tư vào các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than/giếng dầu/mỏ than, v.v.) trở nên không hiệu quả do nền kinh tế chuyển đổi sang công nghệ carbon thấp, ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, điều này có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động tín dụng của các NHTM. Ngoài ra, tác động của biến đổi khí hậu có thể khiến các quyết định về chính sách tiền tệ của NHTW khó ảnh hưởng đến các hộ gia đình và doanh nghiệp có thể có tiền để chi tiêu và đầu tư, ví dụ: tổn thất do rủi ro vật chất có thể làm giảm khả năng đầu tư của doanh nghiệp mặc dù lãi suất giảm do có các quy định của NHTW.

- Thứ năm: NHNN nên tăng cường hợp tác quốc tế trong việc ứng phó đối với rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu. NHNN nên tham gia vào NGFS để học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm, hiểu rõ hơn kênh truyền dẫn rủi ro của biến đổi khí hậu đối với sự ổn định của hệ thống tài chính, các chỉ số đo lường và giám sát, phương pháp đo lường rủi ro tài chính liên quan khí hậu... để từ đó, có thể đưa ra các biện pháp giám sát phù hợp. NHNN cũng có thể tham khảo vấn đề này từ các diễn đàn quốc tế và khu vực, từ các nhóm nước và tổ chức như G7, G20, ASEAN, Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng, Ủy ban Ổn định Tài chính (FSB), Lực lượng đặc nhiệm về Công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD).

Thực tế cho thấy biến đổi khí hậu là điều chắc chắn, nhưng tác động của biến đổi khí hậu đến các thông số kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn và dài hạn vẫn chưa chắc chắn và khó định lượng. Điều này đặt ra thách

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

thức mới cho các NHTW trong việc thực hiện chính sách tiền tệ. Các NHTW phải nỗ lực, thực hiện nghiên cứu sâu hơn để hiểu rủi ro do biến đổi khí hậu và đưa các rủi ro này vào xem xét đánh giá tác động trong các mô hình kinh tế. Khi NHTW chủ động tiếp cận sẽ giúp dự báo rủi ro tốt hơn và từ đó đưa ra phản ứng chính sách hiệu quả hơn nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với nền kinh tế.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Jay Cullen (2023), Central Banks and Climate Change: Mission Impossible?, *Journal of Financial Regulation*, Volume 9, Issue 2, October 2023, Pages 174–209,
2. Hạ Thị Thiều Dao, Nguyễn Thị Quý ( 2023), ‘Giám sát rủi ro biến đổi khí hậu của ngân hàng trung ương các nước châu Âu và gợi ý cho Việt Nam’, Tạp chí Ngân hàng, số 6 2023, 44-47
3. ADB, Global Climate Challenges, Innovative Finance, and Green Central Banking (2023), **ABD Publications**
4. P. Grippa, J.Schmittmann, F.Suntheim (2019), Central banks and financial regulators are starting to factor in climate change, IMF Publications
5. NGFS (2019), A call for action Climate change as a source of financial risk
6. Climate Change : Could We Be More Optimistic This Time?  
(<https://www.gotit.network/climate-change-should-we-be-more-optimistic-this-time/>)

**YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI VÀ QUẢN TRỊ (ESG) TRONG  
HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI CÁC NHTM VIỆT NAM**

*Ths. Đào Thị Thanh Tú - TS. Nguyễn Thị Thái Hưng*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Các ngân hàng ngày càng có nhiều mối quan tâm trong việc đánh giá yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) trong hoạt động ngân hàng, hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững. Trong hoạt động tín dụng, ESG trở thành một yếu tố quan trọng mà các ngân hàng cần đánh giá để đưa ra quyết định cho vay, thay vì chỉ tập trung vào khả năng thanh toán khoản vay. Tại Việt Nam, các NHTM cũng đã nhận thức được vai trò của thực thi ESG trong hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng, song kết quả đạt được trong triển khai ESG vẫn còn hạn chế. Bài viết tập trung nghiên cứu thực tiễn triển khai ESG trong hoạt động tín dụng tại các NHTM Việt Nam, từ đó đưa ra các khuyến nghị phù hợp.*

**Từ khóa:** *Biến đổi khí hậu, rủi ro môi trường, xã hội và quản trị (rủi ro ESG), phát triển bền vững, ngân hàng.*

Ngành ngân hàng được coi là một lĩnh vực kinh doanh ít gây ra khí thải và thân thiện với môi trường. Với vai trò là nơi cung cấp vốn đầu tư thông qua hoạt động tín dụng, ngân hàng đóng một vai trò quan trọng, thậm chí quyết định trong việc thúc đẩy các dự án phát triển. Tuy nhiên, nhiều trong số các dự án này, như dự án thủy điện, khai thác khoáng sản hoặc phát triển trồng cây công nghiệp, mang theo nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và xã hội. Do đó, ngân hàng có khả năng góp phần gián tiếp gây ra ô nhiễm môi trường, thậm chí gây ra bất ổn xã hội. Trong bối cảnh yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo quyền lợi của con người ngày càng được nhấn mạnh, ngành ngân hàng đối diện với nhiều rủi ro khi các dự án vay vốn có thể bị chấm dứt, hoặc trì hoãn do không đáp ứng được các tiêu chuẩn an toàn, hoặc do phát sinh các xung đột môi trường và xã hội, dẫn đến nguy cơ không thu hồi được gốc và lãi các khoản cho vay. Chính vì vậy, thực thi tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị trong cho vay giúp ngân hàng có thể giảm thiểu được các rủi ro này, đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn và bền vững. Ngoài ra, các tác động tích cực đến môi trường và xã hội của ngân hàng có thể được coi là thực hiện trách nhiệm xã hội và cam kết đối với cộng đồng góp phần thúc đẩy phát triển bền vững, thu hút sự quan tâm và đáp ứng kỳ vọng của các khách hàng, đối tác và cổ đông của ngân hàng. Các NHTM Việt Nam cũng nhận thức được vai trò của yếu tố môi trường, xã hội và quản trị trong hoạt động cấp tín dụng, và dần đưa việc thực thi các yếu tố này trong hoạt động tín dụng của mình, qua đó nâng cao dư nợ tín dụng có đánh giá rủi ro môi trường - xã hội và tăng trưởng dư nợ tín dụng xanh.

**1. Yếu tố Môi trường - Xã hội - Quản trị (ESG) trong ngân hàng**

Biến đổi khí hậu và các kế hoạch hành động trong các chương trình nghị sự về phát triển bền vững toàn cầu đã đặt ra yêu cầu cho các tổ chức cần thực thi ESG trong một khuôn khổ hoàn chỉnh phù hợp.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**1.1. Khái niệm ESG**

ESG là cụm từ viết tắt của thuật ngữ Môi trường (E: Environmental), Xã hội (S: Social) và Quản trị (G: Governance). ESG là một bộ tiêu chuẩn về môi trường, xã hội và quản trị trong quá trình vận hành của tổ chức. Hoạt động của ngân hàng được đo lường/đánh giá theo tất cả các chỉ số ESG, tuy nhiên từng yếu tố ESG khác nhau sẽ được ưu tiên tùy thuộc vào mong muốn và trọng tâm phát triển của ngân hàng. Các ngân hàng sẽ phải chịu trách nhiệm không chỉ về tác động trực tiếp của mình mà toàn bộ tác động phát sinh từ danh mục cho vay của ngân hàng.

**Bảng 1: Yếu tố môi trường - xã hội - quản trị (ESG)**

<b>Môi trường</b>	<b>Xã hội</b>	<b>Quản trị</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô nhiễm không khí và nước</li> <li>- Sự đa dạng sinh học</li> <li>- Khí hậu thay đổi: Bao gồm các chính sách giảm thiểu biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu</li> <li>- Nạn phá rừng</li> <li>- Dịch vụ hệ sinh thái</li> <li>- Hiệu suất năng lượng</li> <li>- Những vật liệu nguy hiểm</li> <li>- Xói mòn đất</li> <li>- Cạn kiệt tài nguyên</li> <li>- Quản lý chất thải</li> <li>- Sự khan hiếm nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự hài lòng của khách hàng</li> <li>- Bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư</li> <li>- Đa dạng và cơ hội bình đẳng</li> <li>- Thu hút và giữ chân nhân viên</li> <li>- Sự tham gia của người lao động</li> <li>- Chính phủ và quan hệ cộng đồng</li> <li>- Quản lý vốn con người</li> <li>- Bao gồm cả đào tạo và giáo dục</li> <li>- Quản lý chuỗi cung ứng</li> <li>- Quyền của người bản địa</li> <li>- Tiêu chuẩn lao động</li> <li>- Quan hệ lao động - quản lý</li> <li>- Truyền thông tiếp thị</li> <li>- Bán sai sản phẩm</li> <li>- An toàn sản phẩm và trách nhiệm</li> <li>- Quyền con người</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn mực kế toán</li> <li>- Hành vi chống cạnh tranh</li> <li>- Cơ cấu ủy ban kiểm toán</li> <li>- Thành phần hội đồng quản trị</li> <li>- Hối lộ và tham nhũng</li> <li>- Đạo đức kinh doanh</li> <li>- Tuân thủ, bao gồm tiền phạt và các biện pháp trừng phạt khác</li> <li>- Thù lao điều hành</li> <li>- Vận động hành lang</li> <li>- Đóng góp chính trị</li> <li>- Quản lý rủi ro</li> <li>- Tách quyền chủ tịch và giám đốc điều hành</li> <li>- Đối thoại các bên liên quan</li> <li>- Kế hoạch kế nhiệm</li> <li>- Chiến lược bảo vệ người tố giác</li> </ul>

(Nguồn: KPMG)

Việc đánh giá tổng thể thực hiện tại ngân hàng liên quan đến các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị thường biểu thị dưới dạng điểm số (điểm ESG). Điểm số này nhằm mục đích giám sát các rủi ro cũng như phát hiện cơ hội tài chính vốn có trong hoạt động hàng ngày của ngân hàng. Bộ chỉ số ESG là một phần chiến lược cốt lõi của ngân hàng. Ngân hàng cần đóng vai trò tiên phong trong việc thực thi ESG, tạo ra sự thúc đẩy lớn đối với các khách hàng của mình trong việc thiết lập những chuẩn mực mới về phát triển bền vững.

Trong hoạt động cấp tín dụng, yếu tố ESG đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo hoạt động cho vay của ngân hàng là bền vững, an toàn và tuân thủ các tiêu chuẩn xã hội và môi trường. Ngân hàng thiết lập chính sách và tiêu chuẩn liên quan đến môi trường - xã hội, cũng như việc thi hành và tuân thủ các tiêu chuẩn này trong tất cả các hoạt động cho vay. Các khách hàng vay muốn tiếp cận được nguồn



## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

vốn ngân hàng phải đáp ứng được các tiêu chuẩn này, có nghĩa là họ phải thực hiện các phương án kinh doanh bền vững và có trách nhiệm hơn. Thông qua đó, tác động tích cực đến các vấn đề liên quan đến môi trường, như biến đổi khí hậu, bảo vệ đa dạng sinh học, và cả các vấn đề xã hội như quyền lao động, an sinh xã hội. Ngân hàng cũng quản trị rủi ro tín dụng bao gồm xây dựng chính sách, quy tắc và khuôn khổ quản trị rủi ro tín dụng, đánh giá và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Thực thi ESG trong hoạt động tín dụng góp phần giảm thiểu các rủi ro môi trường, rủi ro xã hội và rủi ro quản trị trong ngân hàng.

### **1.2. Rủi ro ESG**

Mục tiêu tổng thể của phát triển bền vững là sự ổn định lâu dài nhu cầu của xã hội và môi trường, và để đạt được điều này, ngành ngân hàng phải có đóng góp vào sự phát triển kinh tế xanh hơn và bền vững hơn. Vì thế, định hướng lại mô hình dài hạn cho đầu tư bền vững trong hoạt động ngân hàng là điều cần thiết. Các ngân hàng đã bắt đầu tác động đến sự phát triển bền vững thông qua hoạt động kinh doanh cốt lõi của họ với các sản phẩm đầu tư bền vững.

Rủi ro bền vững có thể hiểu là một sự kiện hoặc điều kiện về môi trường, xã hội hoặc quản trị mà nếu xảy ra có thể gây ra tác động tiêu cực đáng kể đến giá trị của khoản đầu tư. Việc xem xét các rủi ro bền vững liên quan đến các vấn đề xã hội, môi trường và quản trị (rủi ro ESG) ngày càng tăng trong hoạt động của các tổ chức. Để xác định được các rủi ro ESG, TCTD phải xác định được các nhân tố ESG có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của TCTD cũng như tập khách hàng của mình. Các nhân tố đó có thể đến từ:

- Rủi ro môi trường: Rủi ro tài chính do tác động tiêu cực của các yếu tố môi trường, như biến đổi khí hậu và các hình thức suy thoái môi trường khác.

- Rủi ro xã hội: Rủi ro tài chính do tác động hiện tại hoặc tương lai của các yếu tố xã hội lên các đối tác hoặc tài sản đầu tư của TCTD, bao gồm: những thay đổi trong chính sách và tâm lý thị trường gắn liền với sự chuyển đổi xã hội.

- Rủi ro quản trị: Rủi ro tài chính do quản lý không đầy đủ các rủi ro về môi trường và xã hội cũng như việc không tuân thủ các quy tắc và khuôn khổ quản trị tổ chức.

### **1.3. Sự cần thiết thực thi ESG trong hoạt động cấp tín dụng tại các TCTD**

Ngân hàng Thế giới, 2022, công bố Báo cáo quốc gia về Khí hậu và Phát triển cho Việt Nam, theo đó, Việt Nam là một trong những quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu với mức thiệt hại khoảng 10 tỷ USD vào năm 2020, tương đương 3,2% GDP, do các tác động của khí hậu. Tổng chi phí kinh tế do biến đổi khí hậu gây ra có thể lên tới 523 tỷ USD, tương đương 12% - 14.5% GDP vào năm 2050. Vì vậy, phát triển bền vững là yêu cầu bắt buộc đối với mọi hoạt động trong nền kinh tế để duy trì tăng trưởng ổn định kinh tế và xã hội trong dài hạn.

Với vai trò là trung gian tài chính và đại lý huy động vốn, các ngân hàng và các nhân tố ESG có mối liên quan đặc biệt. Thông qua việc tích hợp các yếu tố ESG vào quy trình hoạt động kinh doanh

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

của mình, các ngân hàng là nơi kiểm soát đầu tiên những vấn đề về môi trường và xã hội. Khi ngân hàng tăng cường quản lý rủi ro môi trường – xã hội trong hoạt động cho vay sẽ tạo động lực cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất theo hướng sạch hơn. Ngân hàng thiết lập một danh mục cho vay cụ thể dành cho các doanh nghiệp thân thiện với môi trường và từ chối cho vay/ gia hạn nợ vay đối với doanh nghiệp có hoạt động môi trường yếu kém, Vì thế muốn tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, doanh nghiệp phải đưa các hành động bảo vệ môi trường vào hoạt động sản xuất - kinh doanh của mình nhằm đáp ứng yêu cầu của ngân hàng. Thực thi ESG thông qua hoạt động cho vay mang lại nhiều lợi ích và cơ hội cho ngân hàng, cụ thể:

- Nâng cao danh tiếng ngân hàng: Nhiều bên liên quan, bao gồm khách hàng, nhà đầu tư và cơ quan quản lý, ngày càng ưu tiên các hoạt động kinh doanh bền vững và có đạo đức. Bằng cách tích hợp các cân nhắc về xã hội và môi trường vào các hoạt động cho vay và quan hệ khách hàng, các ngân hàng thể hiện cam kết của mình đối với những giá trị này, từ đó nâng cao danh tiếng của mình đối với các bên liên quan có cùng mối quan tâm.

- Giảm thiểu rủi ro: Các yếu tố ESG là chỉ số về tính bền vững và khả năng phục hồi lâu dài. Các ngân hàng kết hợp các cân nhắc về ESG vào các quyết định cho vay của mình sẽ có vị thế tốt hơn để xác định và giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn liên quan đến các vấn đề môi trường và xã hội. Cách tiếp cận chủ động này có thể mang lại hiệu quả tài chính ổn định hơn theo thời gian, nâng cao danh tiếng của ngân hàng như một tổ chức có trách nhiệm và đáng tin cậy.

Tuân thủ quy định và giảm thiểu rủi ro pháp lý: Các yêu cầu pháp lý liên quan đến ESG đang ngày càng phát triển, với nhiều khu vực pháp lý đưa ra các quy định chặt chẽ hơn nhằm thúc đẩy tính bền vững và các hoạt động kinh doanh có trách nhiệm. Các ngân hàng chủ động tích hợp các cân nhắc về ESG vào hoạt động của mình sẽ có vị thế tốt hơn để tuân thủ các yêu cầu pháp lý hiện tại và tương lai, giảm rủi ro pháp lý và thiệt hại danh tiếng tiềm ẩn liên quan đến việc không tuân thủ.

- Tiếp cận vốn: Các tổ chức ngày càng xem xét tiêu chí ESG khi đưa ra quyết định đầu tư. Các ngân hàng có biện pháp quản lý ESG mạnh mẽ có thể có khả năng tiếp cận vốn tốt hơn vì chúng hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư có trách nhiệm với xã hội. Khả năng tiếp cận vốn này có thể góp phần vào sự tăng trưởng và ổn định tài chính của ngân hàng, củng cố danh tiếng của ngân hàng trên thị trường tài chính.

- Tăng lòng trung thành và sự tin cậy của khách hàng: Khách hàng ngày càng trở nên sáng suốt hơn về các tổ chức mà họ chọn hợp tác, bao gồm cả các ngân hàng. Một ngân hàng thể hiện cam kết về trách nhiệm xã hội và môi trường thông qua hoạt động cho vay và quan hệ khách hàng có khả năng giành được sự tin tưởng và lòng trung thành của người tiêu dùng có ý thức xã hội. Điều này có thể dẫn đến tăng cường giữ chân khách hàng và giới thiệu truyền miệng tích cực, nâng cao hơn nữa danh tiếng và hình ảnh thương hiệu của ngân hàng.

### **2. Thực tiễn triển khai ESG trong hoạt động tín dụng tại các NHTM Việt Nam**

Trên thực tế một số ngân hàng cũng đã từng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến môi trường – xã hội, khi tài trợ vốn cho các dự án bị đình trệ, tạm dừng, bị loại khỏi quy

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

hoạch, hay gặp phải sự phản đối gay gắt từ cộng đồng. Rõ ràng, việc đặt ra và áp dụng các nguyên tắc phòng ngừa rủi ro tín dụng phát sinh từ các nguy cơ môi trường – xã hội là cần thiết, nhất là trong bối cảnh đầu tư vào năng lượng, khai khoáng, sản xuất nông nghiệp quy mô lớn đang có xu hướng mở rộng trong tương lai.

**2.1. Các quy định về ESG tại Việt Nam**

Nhận thức được tầm quan trọng của ESG, chính phủ, NHNN và các bộ ngành đã có những văn bản pháp lý thúc đẩy thực thi các yếu tố ESG, cụ thể:

- ✓ Điều 149 Luật Bảo vệ Môi trường 2020 Số 72/2020/QH14 xác định tín dụng xanh:
  - Sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên
  - Ứng phó với biến đổi khí hậu
  - Quản lý chất thải
  - Xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường
  - Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên
  - Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
  - Tạo ra các lợi ích môi trường khác
- ✓ Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện đến năm 2030 theo Chương trình phát triển bền vững (Bộ chỉ số phát triển bền vững của Việt Nam (VNSI))
- ✓ Các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:
  - Chỉ thị về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng (Số 03/CT-NHNN ngày 24/03/2015).
  - Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 06/08/2015 về Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng triển khai chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia đến năm 2020.
  - Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng, ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; trong đó đề cập đến các nguyên tắc và yêu cầu đối với khách hàng về việc tuân thủ các luật và quy định liên quan về bảo vệ môi trường.
  - Công văn Số 9050/NHNN-TD ngày 03/11/2017, Quy định về chế độ báo cáo cấp tín dụng cho lĩnh vực xanh và đánh giá rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.
  - Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/08/2018 về Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam
  - Quyết định số 1731/QĐ-NHNN ngày 31/08/2018 về Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng triển khai Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững
  - Thông tư 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 về Hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- ✓ Nghị định số: 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 và nghị định số: 55/2021/NĐ-CP ngày 24/5/2021 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- ✓ Quyết định số 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/10/2021, phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
- ✓ Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

**2.2. Nhận thức của các NHTM Việt Nam về ESG trong hoạt động tín dụng**

Các hoạt động bồi dưỡng và phát triển nhân lực về lĩnh vực ngân hàng xanh, tín dụng xanh được NHNN và các NHTM chú trọng thực hiện trong thời gian vừa qua, đã nâng cao nhận thức và trình độ chuyên môn về ngân hàng xanh, tín dụng xanh cho ban lãnh đạo và cán bộ ngân hàng. Kết quả khảo sát của PwC Việt Nam, 2022, cho thấy ESG đang nhận được sự quan tâm lớn từ các tổ chức tài chính: 88% số người được phỏng vấn trong ngành Dịch vụ tài chính đã thực hiện hoặc có kế hoạch thực hiện các cam kết ESG. Trong số đó, gần 89% cho rằng nâng cao hình ảnh và uy tín thương hiệu là yếu tố hàng đầu thúc đẩy họ xem xét các cam kết ESG và 71% cho rằng năng lực cạnh tranh là yếu tố thứ hai. Đối với các tổ chức không có kế hoạch thực hiện các cam kết ESG trong 2 - 4 năm tới, hơn hai phần ba cho biết họ sẽ có động lực xem xét lại đề xuất này vì lý do thương hiệu hoặc áp lực từ chính phủ. Điều này cho thấy dấu hiệu rằng một khi các nguyên tắc/giải pháp ESG được triển khai, hầu hết các tổ chức tài chính sẽ bắt đầu hành trình ESG.

BIDV là một trong số những ngân hàng đặt mục tiêu đứng đầu thị trường phát triển xanh, bền vững và thực hành ESG, đưa tín dụng xanh, tài trợ xanh trở thành ưu tiên trong chiến lược phát triển của BIDV. Năm 2022, BIDV đã thành lập Ban Quản lý dự án Tài chính bền vững và năm 2023 đã kiện toàn thành lập Ban chỉ đạo xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển bền vững và thực hành ESG tổng thể. Còn VPBank, từ năm 2016 đã ban hành chính sách về quản lý rủi ro môi trường xã hội. Năm 2018 ngân hàng này đã hoàn thiện hệ thống quản lý rủi ro môi trường xã hội và năm 2022, hệ thống quản lý rủi ro môi trường – xã hội trong cấp tín dụng trở thành một phần của chính sách ESG toàn ngân hàng.

Một số ngân hàng đã đưa ra các cam kết về việc áp dụng các tiêu chuẩn môi trường và không thực hiện cho vay đối với các lĩnh vực có rủi ro cao về môi trường – xã hội hoặc các dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường, quy định danh sách cụ thể các lĩnh vực gây hại tới môi trường mà ngân hàng cam kết không cho vay, hoặc yêu cầu đơn vị kinh doanh và bộ phận thẩm định phải thực hiện thẩm định, đánh giá rủi ro môi trường – xã hội trước khi trình cấp phê duyệt xem xét và ra quyết định. Tuy nhiên, hầu hết mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra cam kết hạn chế cho vay cũng như áp dụng các biện pháp thẩm định, đánh giá rủi ro đối với các lĩnh vực môi trường nhạy cảm, nhưng chưa có cam kết cụ thể về lộ trình cũng như chưa có biện pháp cụ thể để giảm dần việc cho vay các lĩnh vực này.

**Bảng 2: Cam kết của một số NHTM về hạn chế cấp tín dụng đối với các lĩnh vực có rủi ro MTXH cao, các dự án nhạy cảm về môi trường**

<b>Ngân hàng</b>	<b>Cam kết</b>
Vietcombank	Không phát sinh dư nợ cho vay các dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường. Đối với các dự án trồng trọt, khai thác, chế biến cây công nghiệp: khuyến khích cấp tín dụng đối với các dự án có hệ thống xử lý nước thải của nhà máy chế biến đạt chuẩn A theo quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp. Hạn chế

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

	cấp tín dụng cho các doanh nghiệp sản xuất gây ô nhiễm môi trường, hệ thống xử lý nước thải chưa đáp ứng yêu cầu. Đối với các dự án cơ sở hạ tầng: ưu tiên cấp tín dụng đối với các dự án không phải thực hiện giải phóng mặt bằng hoặc dự án được giao đất sạch.
Vietinbank	Không cấp tín dụng đối với các hoạt động được xem là bất hợp pháp theo luật hoặc quy định của nước sở tại, hoặc các công ước và thỏa thuận quốc tế, hoặc chịu các lệnh cấm quốc tế như dược phẩm, thuốc trừ sâu/diệt cỏ, chất phá hủy tầng ozon, PCB, động vật hoang dã, sản xuất buôn bán vũ khí đạn dược...; hạn chế cấp tín dụng các lĩnh vực nhạy cảm như sản xuất, buôn bán gỗ hoặc các lâm sản phẩm không thuộc các khu rừng được quản lý bền vững, sản xuất thuốc lá...
OCB	Hạn chế cho vay đối với các dự án/ngành nghề có khả năng tác động xấu đến MTXH (các dự án/ngành nghề phân loại rủi ro nhóm A – nhóm rủi ro cao: có thể tác động bất lợi đáng kể đến môi trường, xã hội mà các tác động đó là nhạy cảm, đa dạng và chưa từng có). Cụ thể: Không cho vay đối với các dự án có tác động lớn đến môi trường: dự án nhóm A, khai thác than, thủy điện đập lớn, sản xuất kinh doanh vật liệu nguy hiểm; Không cho vay dự án có tác động lớn đến vấn đề xã hội: sử dụng lao động trẻ em, sản xuất kinh doanh thức uống có cồn (trừ bia và rượu vang), ngành nghề liên quan đến tệ nạn xã hội...Không cho vay các dự án có tác động lớn đến hệ sinh thái, bảo tồn di sản hay di dân cưỡng bức quy mô lớn.
SeA Bank	Quy định 18 ngành/lĩnh vực có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường: Khai khoáng và làm giàu kim loại; luyện kim, sản xuất giấy và bột giấy, nhuộm (vải, sợi), thuộc da, lọc hóa dầu, công nghiệp hóa dầu, nhiệt điện, luyện cốc, khí hóa than; sản xuất hóa chất, phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật; xử lý, tái chế chất thải; xi mạ, làm sạch kim loại bằng hóa chất; sản xuất pin và ắc quy; sản xuất xi măng/clinker; chế biến mùn cao su; chế biến tinh bột sắn; sản xuất mía đường; chế biến thủy/hải sản quy mô lớn; giết mổ gia súc, gia cầm quy mô lớn; chăn nuôi gia súc quy mô lớn.
ANZ	Ngoài công cụ đánh giá chung cho tất cả các khách hàng, ANZ còn xây dựng công cụ đánh giá cho 6 ngành nhạy cảm: ngành năng lượng, ngành khai khoáng, ngành lâm nghiệp, ngành thủy điện, thiết bị quốc phòng, ngành nước.

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam của các NHTM)

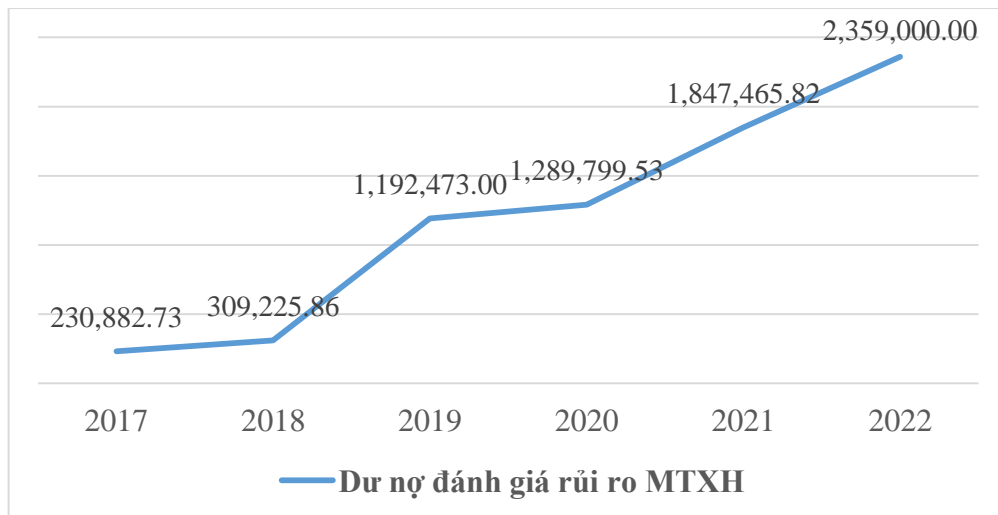
### 2.3. Yếu tố ESG trong hoạt động tín dụng tại các NHTM Việt Nam

#### 2.3.1. Đánh giá rủi ro môi trường – xã hội trong cho vay:

Bên cạnh việc đẩy mạnh cho vay tín dụng xanh, hệ thống TCTD Việt Nam cũng chú trọng thiết lập hệ thống quản lý rủi ro môi trường – xã hội như một bộ lọc giúp đảm bảo định hướng dòng vốn tín dụng không chảy vào các khu vực có rủi ro môi trường – xã hội cao, đồng thời bổ sung rủi ro này vào trong cấu trúc quản trị rủi ro tại ngân hàng.

Theo khảo sát của NHNN vào năm 2015, chỉ có dưới 10% NHTM xây dựng và triển khai hệ thống quản lý rủi ro môi trường – xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Nhưng đến cuối năm 2022, 47,37% NHTM đã xây dựng quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường – xã hội, trong đó có 10 NHTM (chiếm 26,31%) xây dựng quy định nội bộ trên cơ sở tham khảo chuẩn mực quốc tế. Ngoài ra, 27,78% NHTM dù chưa có quy định nội bộ riêng về quản lý rủi ro môi trường – xã hội trong hoạt động cấp tín dụng nhưng đã lồng ghép nội dung về quản lý rủi ro môi trường – xã hội tại các văn bản/quy trình nội bộ chung về cấp tín dụng. Đối với nhóm chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 28,95% chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quy định nội bộ riêng về quản lý rủi ro môi trường – xã hội, và 42,10% chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có quy định riêng nhưng đã lồng ghép các quy định về quản lý rủi ro môi trường – xã hội trong các quy định khác. Dự nợ tín dụng có đánh giá rủi ro môi trường – xã hội vào cuối năm 2022 đạt hơn 2,3 triệu tỷ đồng, gấp 10 lần so với cuối năm 2017, chiếm khoảng 20% dự nợ cho vay của nền kinh tế.

**Hình 1: Dự nợ đánh giá rủi ro môi trường – xã hội, giai đoạn 2017-2022**



(Nguồn: NHNN Việt Nam)

Tính đến 30/9/2023, các TCTD đã tăng cường đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng với dự nợ được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đạt gần hơn 2,67 triệu tỷ đồng, chiếm hơn 21%/tổng dự nợ cho vay của nền kinh tế.

#### 2.3.2. Tăng trưởng tín dụng xanh:

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Trong năm 2022, 45/116 TCTD đang có dư nợ tín dụng xanh. Trong đó, nhóm NHTM và ngân hàng CSXH có tỷ lệ đóng góp lớn nhất, lần lượt là 58% và 39.44%.

**Bảng 3: 10 NHTM có dư nợ tín dụng xanh lớn nhất trong toàn hệ thống**

<b>TT</b>	<b>Ngân hàng</b>	<b>Tỷ trọng tín dụng xanh/tổng dư nợ tín dụng</b>	<b>Thị phần tín dụng xanh</b>
1	Ngân hàng CSXH	71%	39,44%
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4%	11,04%
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	3%	9,63%
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội	11%	9,26%
5	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4%	7,73%
6	Ngân hàng TMCP Bắc Á	24%	4,53%
7	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	1%	2,92%
8	Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	6%	2,88%
9	Ngân hàng TMCP Nam Á	11%	2,59%
10	Ngân hàng TMCP Phương Đông	9%	2,05%

(Nguồn: NHNN Việt Nam)

Theo thống kê của NHNN, 12 lĩnh vực xanh bao gồm: nông nghiệp xanh; lâm nghiệp bền vững; công nghiệp xanh; năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên; xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm; bảo vệ môi trường thiên nhiên, khôi phục sinh thái và phòng chống thiên tai; quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn; công trình xây dựng xanh; giao thông bền vững; cung cấp các dịch vụ bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng; lĩnh vực xanh khác. Thời gian qua, xu hướng tăng trưởng tín dụng cho các lĩnh vực xanh là rõ ràng, đến 31/12/2022, dư nợ đối với các dự án xanh đạt hơn 500 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,2% tổng dư nợ toàn nền kinh tế và gấp gần 3

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

lần so với năm 2017. Tính đến 30/9/2023, dư nợ cấp tín dụng xanh đạt hơn 564 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 4,4% tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Trong số 12 lĩnh vực xanh, dư nợ tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm gần 45%) và nông nghiệp xanh (hơn 30%).

Mặc dù đã có những chính sách để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh, nhưng dư nợ tín dụng xanh vẫn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng dư nợ cho vay của ngân hàng. Những vướng mắc/ thách thức trong triển khai tín dụng xanh có thể kể đến là: (i) chưa có quy định chung của quốc gia về tiêu chí, danh mục dự án xanh cho các ngành/lĩnh vực theo hệ thống phân ngành kinh tế, làm căn cứ để các TCTD cấp tín dụng xanh; (ii) việc cấp tín dụng xanh đòi hỏi cán bộ tín dụng phải có năng lực chuyên sâu về thẩm định môi trường – xã hội; (iii) trong giám sát và quản lý rủi ro khi thực hiện cấp tín dụng còn thiếu cơ sở pháp lý, tiêu chuẩn đánh giá, công cụ đo lường tác động đến môi trường; (iv) các tổ chức tín dụng gặp khó khăn trong việc cân đối nguồn vốn đầu tư xanh, nhất là lĩnh vực năng lượng tái tạo, công trình xanh thường đòi hỏi thời gian hoàn vốn dài, chi phí đầu tư lớn. Bên cạnh đó, các kênh huy động vốn dài hạn cho dự án xanh chưa thực sự phát triển như thị trường trái phiếu xanh, thị trường tín chỉ carbon, gây áp lực vốn dài hạn cho hệ thống ngân hàng; (v) vẫn còn nhiều hạn chế trong ý thức bảo vệ môi trường của người dân, doanh nghiệp dẫn đến bị xử phạt vi phạm pháp luật về môi trường, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, tiềm ẩn rủi ro thu hồi nợ cho các TCTD.

### **3. Một số khuyến nghị**

#### **3.1. Đối với các TCTD**

Trên cơ sở định hướng kinh doanh, nguồn lực và điều kiện của mỗi tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng cần chủ động tiếp cận và xây dựng lộ trình áp dụng các chuẩn mực ESG, tạo điều kiện cho ngân hàng và khách hàng chuyển đổi dần và tối ưu hóa lợi ích đôi bên. Cụ thể:

Xác định chiến lược kinh doanh và chiến lược ESG phù hợp: Để đạt được sự phát triển bền vững, các ngân hàng phải xác định và thực hiện một chiến lược kinh doanh với các nguyên tắc đảm bảo tính bền vững. Trong hoạt động tín dụng, các dự án bền vững có thể được hỗ trợ nhiều hơn từ ngân hàng, thông qua hỗ trợ tài chính thuận tụy hoặc/và tư vấn cụ thể về mặt nội dung. Chiến lược ESG phải phù hợp chặt chẽ với chiến lược kinh doanh cũng như chiến lược phát triển chung của ngân hàng và được cập nhật liên tục, đồng thời nên được hoạch định cho thời gian dài, 3 – 5 năm. Trong chiến lược này, phải lường trước được các rủi ro có thể xảy ra trong tương lai, và cần được vận hành phù hợp khẩu vị rủi ro của ngân hàng

Các bước xây dựng chiến lược ESG thường sẽ bao gồm những bước sau:

- Tìm hiểu về ESG và thiết lập mức độ kỳ vọng ESG của ngân hàng
- Hiểu về các mức độ rủi ro và đánh giá mức độ rủi ro hiện tại của ngân hàng
- Xác định khẩu vị rủi ro ESG của ngân hàng
- Kế hoạch ứng phó với rủi ro ESG
- Phát triển khung chính sách ESG
- Hoàn thiện chiến lược ESG của ngân hàng



## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Các NHTM cần xây dựng khung quản trị rủi ro ESG trên cơ sở hiểu rõ mức độ rủi ro ESG trong danh mục đầu tư của ngân hàng, cũng như các vấn đề ESG cụ thể ảnh hưởng đến khách hàng và các bên liên quan của ngân hàng. Trong khung quản lý rủi ro ESG, tuyên phòng thủ đầu tiên bị ảnh hưởng bởi rủi ro ESG là bộ phận kinh doanh tín dụng. Ngân hàng cần phải xem xét các yếu tố rủi ro ESG trong việc phát triển sản phẩm tín dụng cũng như quy trình định giá và cho vay. Các yếu tố ESG phải được kiểm tra và đánh giá trong suốt quá trình cho vay.

Xây dựng quy trình quản lý rủi ro ESG trong hoạt động tín dụng: Cần phải xác định cụ thể nội dung các bước trong quy trình, từ nhận dạng rủi ro – đo lường và đánh giá rủi ro – biện pháp xử lý rủi ro – giám sát – báo cáo.

Ngân hàng cần thành lập một bộ phận ESG để giúp ngân hàng giám sát việc phát triển chiến lược ESG. Muốn vậy, cần xây dựng cơ cấu tổ chức và đào tạo nhân sự có đủ năng lực chuyên môn trong lĩnh vực này. Quá trình này cũng cần có sự tham gia của rất nhiều phòng ban nội bộ, ví dụ như khối văn phòng, khối hoạt động kinh doanh, quản lý rủi ro, chiến lược công ty và nguồn nhân lực. Đây là những yếu tố quan trọng để tạo ra ý tưởng, hỗ trợ và phối hợp hiệu quả trong quá trình tích hợp ESG trong toàn hệ thống.

### ***3.2. Đối với Chính phủ và NHNN Việt Nam***

Trong giai đoạn tới, Chính phủ và NHNN cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa những hoạt động đã và đang triển khai. Đồng thời, tập trung vào một số hoạt động trọng tâm.

#### ***3.2.1. Đối với Chính phủ***

Chính phủ và các bộ, ngành cần tiếp tục đồng hành, phối hợp hài hòa trong xây dựng và hoàn thiện các khung pháp lý cụ thể về tín dụng xanh cũng như các dự án đầu tư kinh doanh có tác động đến môi trường, xây dựng các tiêu chuẩn về tín dụng xanh, danh mục các ngành, lĩnh vực xanh. Các ngân hàng thương mại có thể sử dụng các tiêu chuẩn này để áp dụng chung nhằm đánh giá khi cấp tín dụng xanh.

Xây dựng chính sách ưu đãi đủ lớn để tạo sự khuyến khích; đẩy mạnh việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về môi trường - xã hội cho người dân và doanh nghiệp.

Cần có các chính sách để phát triển hệ thống thông tin dữ liệu tập trung về việc thực thi các nghĩa vụ liên quan đến môi trường của các doanh nghiệp làm cơ sở cho TCTD đánh giá rủi ro ESG trong hoạt động cho vay, cũng như xây dựng các kịch bản phục vụ cho công tác quản trị rủi ro ESG. Những thông tin dữ liệu này cần được phát triển và cung cấp bởi các bộ chuyên ngành, có chức năng quản lý nhà nước đã được pháp luật quy định.

#### ***3.2.2. Đối với NHNN***

Cần nghiên cứu, bổ sung các yếu tố rủi ro môi trường – xã hội vào các mô hình phục vụ cho điều hành chính sách tiền tệ và kiểm tra sức chịu đựng đối với hệ thống tài chính. Giai đoạn đầu, NHNN là

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

đầu mối tham gia và tổ chức các diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm từ các nước phát triển, và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm từ các tổ chức nghiên cứu trong nước để từng bước triển khai hoạt động này.

Thiết lập cơ chế thúc đẩy các TCTD thực hiện và công bố các báo cáo đánh giá rủi ro môi trường – xã hội đối với danh mục đầu tư, báo cáo phát triển bền vững

Tích cực phối hợp với các bộ, ngành để xây dựng chương trình và cơ chế huy động tài chính xanh từ các tổ chức, định chế tài chính ngân hàng quốc tế.

NHNN có thể nghiên cứu để tham gia và phối hợp các hoạt động tài chính xanh quốc tế, cụ thể là tham gia vào mạng lưới các ngân hàng trung ương và giám sát viên đối với hệ thống tài chính xanh (NGFS) - hiện đã tập hợp được 105 NHTW, Cơ quan giám sát tài chính trên toàn cầu, tham gia và phối hợp hoạt động vào 5 cấu phần của NGFS.

Nghiên cứu xây dựng các hướng dẫn, nguyên tắc và lộ trình cụ thể về ngân hàng bền vững, làm cơ sở cho các NHTM xây dựng chiến lược và mô hình kinh doanh bền vững.

Ngành Ngân hàng với vai trò là kênh cung ứng vốn cho nền kinh tế, luôn cần xác định rõ trách nhiệm trong việc “xanh hóa” dòng vốn đầu tư cho mục tiêu phát triển bền vững. Trong những năm qua, NHNN đã triển khai nhiều chính sách ngân hàng xanh, nhiều NHTM đã nhận thức được nguy cơ rủi ro về môi trường và xã hội trong hoạt động ngân hàng và đã tích cực đưa các yếu tố ESG trong đánh giá và lựa chọn các khoản cho vay phục vụ cho mục đích bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu. Một số NHTM đã chủ động hợp tác, tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức tài chính quốc tế như công ty tài chính quốc tế (IFC) để xây dựng quy chế nội bộ thực hiện quản lý rủi ro ESG trong hoạt động tín dụng, ban hành các chính sách về tín dụng xanh của tổ chức tín dụng... Tuy nhiên, để tăng trưởng dư nợ tín dụng xanh và quản lý rủi ro ESG hiệu quả hơn thì trong thời gian tới vẫn cần nhiều hành động của cả chính phủ, NHNN, các bộ ngành và các NHTM.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Kim Anh (2023), Sách chuyên khảo “Ngân hàng với tăng trưởng xanh”.
2. PwC Việt Nam, 2022, Báo cáo khảo sát Mức độ sẵn sàng thực hành ESG tại Việt Nam 2022: Từ Tầm nhìn đến hành động, truy cập tại <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/vietnam-publications/esg-readiness-2022.html>
3. WB, 2022, Báo cáo quốc gia về khí hậu và bền vững cho Việt nam, truy cập tại <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/brief/key-highlights-country-climate-and-development-report-for-vietnam>
4. <https://www.sbv.gov.vn/>

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THỊ TRƯỜNG TỚI HIỆU  
QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

*ThS. Nguyễn Nhật Minh*

*Viện NCKH Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Bài viết nghiên cứu tác động của mức độ tập trung thị trường tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam bằng cách sử dụng bộ dữ liệu bảng không cân bằng theo quý của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ quý 2 năm 2015 tới quý 3 năm 2023, kết hợp với các phương pháp phân tích định lượng phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tập trung thị trường ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, tuy nhiên tác động này yếu dần đối với các ngân hàng có hiệu quả hoạt động tốt hơn. Bên cạnh đó, quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ cho vay trên tiền gửi và các chiến lược đa dạng hóa về thu nhập và nguồn vốn giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Trong khi, tỷ lệ chi phí trên thu nhập ảnh hưởng tiêu cực tới lợi nhuận của các NHTM. Dựa vào kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho các NHTM tại Việt Nam.*

**Từ khóa:** *Tập trung thị trường, hiệu quả hoạt động, ngân hàng, Việt Nam*

**1. Giới thiệu**

Hệ thống ngân hàng nói chung và các ngân hàng thương mại nói riêng đóng vai trò then chốt trong sự phát triển kinh tế của các quốc gia. Nó hoạt động như một trung gian tài chính có khả năng huy động vốn từ những khoản tiền gửi và cung cấp khoản vay, từ đó tối ưu hóa và phân bổ nguồn vốn một cách hiệu quả hơn. Ngoài ra, ngân hàng còn cung cấp nhiều dịch vụ tài chính khác nhau như thanh toán, giao dịch thương mại quốc tế, quản lý tài sản và đầu tư. Những hoạt động này không chỉ mang lại lợi ích cho người sử dụng và nền kinh tế mà còn tạo ra nguồn lợi nhuận khổng lồ cho ngân hàng thông qua sự chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiết kiệm, cùng với các khoản phí dịch vụ (Casu và cộng sự, 2006). Theo Breton và Côté (2006), lợi nhuận của ngân hàng khi so với những ngành khác là cao vượt trội, đặc biệt là trong trường hợp nền kinh tế dựa vào ngân hàng (bank – based economy). Mức lợi nhuận hấp dẫn đã thu hút nhiều nhà đầu tư, biến ngành ngân hàng trở nên cạnh tranh hơn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, ngành ngân hàng đã trải qua một số thay đổi sâu sắc, khi những tiến bộ trong công nghệ và các động lực thúc đẩy toàn cầu hóa tiếp tục tạo ra cả cơ hội tăng trưởng lẫn thách thức cho các nhà quản lý ngân hàng để duy trì lợi nhuận trong môi trường cạnh tranh ngày càng tăng (Scott và Arias, 2011). Vì vậy, các nghiên cứu nhằm cải thiện lợi nhuận ngành ngân hàng đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trên thế giới. Theo đó, hội nhập thị trường và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin cho phép các ngân hàng có thể dễ dàng mở rộng hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ trên quy mô toàn cầu (Vives, 2001). Điều này đồng nghĩa với việc họ sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các đối thủ trong nước và quốc tế, từ đó đặt ra yêu cầu cần phải nâng cao sức mạnh thị trường

đề gia tăng lợi nhuận cũng như giảm thiểu rủi ro. Tuy nhiên, nó cũng kéo theo cuộc chạy đua giữa các ngân hàng trong việc chiếm lĩnh thị phần và tăng cường định hình thương hiệu để thu hút khách hàng (Blickle và cộng sự, 2023). Những diễn biến này đặt ra câu hỏi lớn về ảnh hưởng của tập trung thị trường đến lợi nhuận của các ngân hàng, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế Việt Nam. Trong những năm gần đây, hệ thống ngân hàng Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng rõ rệt về cả quy mô lẫn số lượng và xu hướng mở rộng này đã khiến mức độ cạnh tranh trong ngành ngân hàng ngày càng trở nên gắt gao hơn, đặt ra nhiều thách thức đối với kết quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (Le và cộng sự, 2020). Vì vậy, việc nghiên cứu tác động của mức độ tập trung thị trường tới lợi nhuận của ngân hàng lại càng trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, quan điểm về mối tương quan giữa chúng vẫn còn nhiều tranh cãi giữa hai trường phái lý thuyết “cấu trúc – hành vi – hiệu suất” (SCP) của Lloyd-Williams (1994) và “hiệu ứng chuyển dịch rủi ro” (Boyd và De Nicolo, 2005). Bên cạnh đó, các nghiên cứu hiện nay về tác động của tập trung thị trường tới lợi nhuận của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam vẫn còn hạn chế.

Bài viết này nghiên cứu tác động của mức độ tập trung thị trường tới sự ổn định của các NHTM Việt Nam thông qua mô hình hồi quy dữ liệu bảng kết hợp với bộ dữ liệu không cân bằng theo quý của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2015:Q2 – 2023:Q3. Bên cạnh phần giới thiệu, phần còn lại của bài viết có cấu trúc như sau: Phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết về mức độ tập trung thị trường ngân hàng và tổng quan nghiên cứu về tác động của nó tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng; Phần 3 nêu bật phương pháp nghiên cứu được áp dụng; Phần 4 trình bày các phát hiện và kết quả chính của nghiên cứu. Cuối cùng, các kết luận và hàm ý quản trị cũng như hạn chế của nghiên cứu được thảo luận trong Phần 5.

## **2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của tập trung thị trường tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại**

### **2.1. Mức độ tập trung thị trường**

Tirole (1988) định nghĩa mức độ tập trung thị trường đề cập đến việc xác định có bao nhiêu doanh nghiệp chiếm phần lớn sản phẩm được sản xuất trong một thị trường cụ thể, và liệu có cơ hội cho các doanh nghiệp mới cạnh tranh trong thị trường đó hay không. Tương tự, Bajgar và cộng sự (2019) mô tả mức độ tập trung thị trường là tầm quan trọng của các công ty hàng đầu trong một thị trường đối với các sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể. Theo đó, Demircuc-Kunt và Levine (2000), Bikker (2004), Beck và cộng sự (2006) lấy mức độ tập trung thị trường trong lĩnh vực ngân hàng tương đương với tỷ lệ tài sản và tín dụng cho vay của các ngân hàng lớn nhất trong hệ thống. Như vậy, mức độ tập trung thị trường trong lĩnh vực ngân hàng có thể xác định là mức độ chi phối của một vài ngân hàng lớn nhất trong toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Đã có nhiều nghiên cứu trước đây quan tâm đến việc thu thập các chỉ số nhằm đo lường mức độ tập trung trong ngân hàng, trong đó, hai công cụ phổ biến nhất được áp dụng trong là các chỉ số CR (Concentration Ratio) và chỉ số Herfindahl-Hirschman (Davcev và Hourvoulides, 2013). CR đề cập đến thị phần của một số ngân hàng lớn nhất trong hệ thống (Lijesen và cộng sự, 2002). Với định nghĩa rộng lớn đó, chúng ta có các chỉ số CR3, CR4, CR5, CR8, và CR10, lần lượt là tổng thị phần của ba,

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

bốn, năm, tám hay mười ngân hàng lớn nhất trong hệ thống ngân hàng. Chỉ số CR càng lớn cho thấy mức độ tập trung trong ngân hàng càng cao. Tuy nhiên, Bikker (2004) lưu ý rằng đây là một đo lường tuyệt đối về tập trung với một điểm cắt ngẫu nhiên, điều này dẫn đến các vấn đề rõ ràng khi chúng ta so sánh các giá trị CR cho các mẫu có kích thước khác nhau. Một chỉ số khác đo lường mức độ tập trung khác được nhiều nghiên cứu sử dụng là chỉ số Herfindahl-Hirschman (HHI), được ước lượng dựa trên mô hình Cournot và được xác định bằng tổng các thị phần bình phương của các doanh nghiệp trong một thị trường (Lijesen và cộng sự, 2002). Với phương pháp trên, chỉ số HHI được tính toán bởi công thức như sau:

$$HHI = \sum_{i=1}^n (MS_i)^2$$

Trong đó:

HHI: mức độ tập trung của ngân hàng

MS<sub>i</sub>: thị phần của ngân hàng i trong hệ thống

n: tổng số ngân hàng trong hệ thống

Akomea và Adusei (2013) đưa ra quan điểm rằng chỉ số HHI tính đến kích thước và phân phối tương đối của các ngân hàng trong hệ thống và tiến dần về 0 khi một hệ thống bao gồm một số lượng lớn các ngân hàng có kích thước tương đối bằng nhau. Chỉ số HHI tăng cả khi số lượng ngân hàng trong hệ thống giảm và khi sự chênh lệch về kích thước giữa các ngân hàng đó tăng. Lợi ích lớn nhất của chỉ số HHI so với các chỉ số CR đó là có thể đưa tất cả các yếu tố trong thị trường vào việc phân tích. Do đó, nghiên cứu này sử dụng chỉ số HHI nhằm đo lường mức độ tập trung của ngân hàng tại Việt Nam.

### ***2.2. Tổng quan tác động của mức độ tập trung thị trường tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng***

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về các ảnh hưởng của mức độ tập trung tới lợi nhuận của hệ thống ngân hàng, tuy nhiên, vẫn chưa có sự thống nhất giữa kết quả của các nghiên cứu này.

Nghiên cứu của Lloyd-Williams (1994) tìm ra mối quan hệ cùng chiều giữa mức độ tập trung thị trường và lợi nhuận với trường hợp là các ngân hàng Tây Ban Nha. Theo đó, dựa trên giả thuyết truyền thống liên quan đến cấu trúc – hành vi – hiệu suất (SCP), mức độ tập trung thị trường cao khuyến khích sự đồng lòng của các ngân hàng trong hệ thống, giảm mức độ cạnh tranh đồng thời gia tăng sức mạnh thị trường của các ngân hàng, dẫn đến các ngân hàng đều thu được lợi nhuận độc quyền thông qua việc cung cấp lãi suất tiền gửi thấp hơn và thu lãi suất cho vay cao hơn (Ajide và Ajileye, 2015). Một lập luận khác liên quan đến mối quan hệ tín dụng cho rằng ngân hàng với sự độc quyền càng lớn (thể hiện mức độ tập trung thị trường càng cao) sẽ có được nhiều lợi ích kinh tế hơn từ các hoạt động trung gian, bao gồm việc sàng lọc những người cho vay tiềm năng, tăng chất lượng tín dụng tổng thể của danh mục đầu tư, từ đó nâng cao sự ổn định và gia tăng lợi nhuận của ngân hàng (Chan, 1986; Cetorelli và Peretto, 2000; Marquez, 2002). Ngoài ra, lý thuyết về “tập trung - ổn định” (concentration – stability nexus) ủng hộ quan điểm các ngân hàng trong một hệ thống càng tập trung với một số ít ngân hàng lớn thì có lợi nhuận cao hơn bởi khả năng đa dạng hóa tốt hơn, dễ giám sát hơn và do đó có thể chống lại các cú sốc

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

tốt hơn (Shim, 2019). Bên cạnh đó, với trường hợp của 60 ngân hàng tại Canada, Tây Âu và Nhật Bản, Short (1979) tìm ra mối quan hệ tích cực giữa mức độ tập trung và lợi nhuận của ngân hàng trong dài hạn, tuy nhiên mối quan hệ này lại không được xác nhận trong ngắn hạn. Đồng thời, nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng khi mức độ tập trung của thị trường tăng lên, lợi nhuận của các ngân hàng sẽ tăng, nhưng tốc độ tăng sẽ ngày càng chậm dần. Tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Tô Vĩnh Sơn (2022) với mẫu nghiên cứu của 30 ngân hàng Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2008- 2020 cũng đưa ra kết luận tương tự về mối tương quan cùng chiều giữa mức độ tập trung thị trường và lợi nhuận ngân hàng. Cụ thể, trong bối cảnh có sự gia nhập của các tổ chức tài chính nước ngoài vào thị trường nội địa, mức độ cạnh tranh của các ngân hàng Việt Nam cao hơn (ngụ ý mức độ tập trung thị trường giảm đi), kéo theo đó là những cuộc đua lãi suất, những hành động rút tiền gửi ồ ạt của khách hàng gia tăng, dẫn tới những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của ngân hàng.

Ngược lại, Boyd và De Nicolo (2005) đề xuất mô hình “hiệu ứng chuyển dịch rủi ro” bằng cách phát triển một mô hình dựa trên lập luận rằng khi thị trường tiền gửi trở nên tập trung hơn, các ngân hàng sẽ sử dụng quyền lực thị trường để tăng lợi nhuận bằng việc tăng lãi suất cho vay. Điều này ngụ ý việc khuyến khích người vay đầu tư vào các dự án có rủi ro cao hơn, làm tăng khả năng vỡ nợ đối với các khoản vay. Do đó, khối lượng nợ xấu có thể tăng lên, dẫn đến việc ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn cho các khoản vay này, ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của ngân hàng (Miller và Noulas, 1997). Bên cạnh đó, xuất phát từ học thuyết “quá lớn để thất bại” (too big too fail), Mishkin (1999) và Barth và cộng sự (2012) lập luận rằng hệ thống ngân hàng có mức độ tập trung cao sẽ có những ảnh hưởng sâu sắc và có tác động mạnh mẽ đến hệ thống tài chính, chính vì vậy Chính phủ sẽ bảo vệ các tổ chức tài chính lớn khỏi nguy cơ phá sản, điều này tạo ra vấn đề rủi ro đạo đức, khuyến khích hành vi chấp nhận rủi ro của các nhà quản lý ngân hàng và làm tăng sự rủi ro trong hệ thống tài chính, từ đó gây ra những tác động xấu lên lợi nhuận của ngân hàng (Bremus, 2015). Trong trường hợp của ngành ngân hàng Cộng hòa Séc, Černohorský và Prokop (2016) nhận thấy mức độ tập trung có ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của ngân hàng. Điều này được giải thích bởi sự xuất hiện các ngân hàng mới muốn định vị mình mạnh mẽ hơn trên thị trường, hiện tượng này sẽ dẫn đến mức độ tập trung trong hệ thống cao hơn, thị phần của họ chưa tăng mạnh, tuy nhiên, chúng tạo ra áp lực đối với các ngân hàng khác bằng các sản phẩm của mình như việc giảm lãi suất cho vay, dẫn đến tình trạng tăng đáng kể chi phí và giảm doanh thu của ngân hàng. Sử dụng dữ liệu của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1986 – 2009, Nguyen và Stewart (2013) cũng tìm thấy mối quan hệ tương tự giữa mức độ tập trung và lợi nhuận ngân hàng. Cụ thể, khi mức độ tập trung thị trường giảm, số lượng ngân hàng gia tăng, các ngân hàng vừa và nhỏ phải hoạt động tốt hơn nhằm tăng lợi nhuận để cạnh tranh trên thị trường. Tương tự, cũng nghiên cứu trong phạm vi là các ngân hàng thương mại ở Việt Nam nhưng với giai đoạn từ năm 2005 – 2012, Le và Vo (2020) kết luận mối tương quan ngược chiều giữa mức độ tập trung thị trường và lợi nhuận ngân hàng. Kết quả chỉ ra rằng khi thị trường có mức độ tập trung thấp, đồng thời cạnh tranh trên thị trường cao giúp ngành ngân hàng đạt được hiệu suất hoạt động cao hơn, phân bổ tín dụng cân bằng hơn và góp phần vào sự phát triển kinh tế bền vững, từ đó ghi nhận những dấu hiệu tăng trưởng tích cực trong lợi nhuận ngân hàng.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Như vậy, mặc dù nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả trong nước và quốc tế, tuy nhiên, tác động của mức độ tập trung thị trường tới lợi nhuận của các NHTM vẫn chưa có sự thống nhất giữa các nghiên cứu, trong đó có cả các nghiên cứu với mẫu là các NHTM Việt Nam. Ngoài ra, vì các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam thường sử dụng dữ liệu theo năm và cập nhật gần nhất trước năm 2023, nên bài viết này lấp đầy các khoảng trống nghiên cứu về mặt thời gian khi sử dụng mẫu dữ liệu theo quý, cập nhật tới quý 3 năm 2023.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng không cân bằng theo quý của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn quý 2 năm 2015 đến quý 3 năm 2023 với 820 quan sát. Bộ dữ liệu được thu thập từ bộ cơ sở dữ liệu của FiinPro. Bên cạnh đó, phần mềm Stata 17 được sử dụng để thực hiện phân tích định lượng mối quan hệ giữa mức độ tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

#### **3.2. Mô hình nghiên cứu**

Để tiến hành phân tích định lượng mức độ tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, bài viết đề xuất phương trình như sau. Chi tiết đo lường các biến số được thể hiện ở Bảng 1.

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 HHI_{assets_{i,t}} + \beta_2 Size_{i,t} + \beta_3 Cap_{i,t} + \beta_4 LDR_{i,t} + \beta_5 IDIV_{i,t} + \beta_6 FDIV_{i,t} + \beta_7 CIR_{i,t} + \beta_8 GDP_{i,t} + \beta_9 CPI_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

**Bảng 1. Các biến sử dụng trong mô hình thực nghiệm**

<b>Tên biến</b>	<b>Viết tắt</b>	<b>Đo lường</b>
<b>Biến phụ thuộc</b>		
Lợi nhuận trên tổng tài sản	ROA	$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	ROE	$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$
<b>Biến độc lập</b>		
Mức độ tập trung thị trường (dựa theo tổng tài sản)	HHI <sub>assets</sub>	$HHI_{assets} = \sum_{i=1}^n (MS_i)^2$ MS <sub>i</sub> : Tổng tài sản của ngân hàng i trong hệ thống



**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b>Tên biến</b>	<b>Viết tắt</b>	<b>Đo lường</b>
Mức độ tập trung thị trường (dựa theo tổng dư nợ cho vay)	HHIlending	$HHIlending = \sum_{i=1}^n (MS_i)^2$ MS <sub>i</sub> : Tổng dư nợ cho vay của ngân hàng i trong hệ thống
Mức độ tập trung thị trường (dựa theo tổng tiền gửi)	HHId deposit	$HHId deposit = \sum_{i=1}^n (MS_i)^2$ MS <sub>i</sub> : Tổng tiền gửi của ngân hàng i trong hệ thống
Quy mô ngân hàng	Size	SIZE = Ln (Tổng tài sản)
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	Cap	$Cap = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$
Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên số vốn huy động	LDR	$LDR = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tiền gửi}}$
Mức độ đa dạng hóa thu nhập	IDIV	$IDIV = 1 - \left[ \left( \frac{\text{Thu nhập từ lãi}}{\text{Tổng thu nhập}} \right)^2 + \left( \frac{\text{Thu nhập ngoài lãi}}{\text{Tổng thu nhập}} \right)^2 \right]$
Mức độ đa dạng hóa nguồn vốn	FDIV	$FDIV = 1 - \left[ \left( \frac{EQU}{FUND} \right)^2 + \left( \frac{GOV}{FUND} \right)^2 + \left( \frac{IBD}{FUND} \right)^2 + \left( \frac{CD}{FUND} \right)^2 + \left( \frac{DER}{FUND} \right)^2 + \left( \frac{FF}{FUND} \right)^2 + \left( \frac{VP}{FUND} \right)^2 + \left( \frac{OTHER}{FUND} \right)^2 \right]$ <p>Trong đó:            FUND: Tổng nguồn vốn của ngân hàng            EQU: Vốn chủ sở hữu            GOV: Các khoản Chính phủ phải trả Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</p>

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b>Tên biến</b>	<b>Viết tắt</b>	<b>Đo lường</b>
		IBD: Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác CD : Tiền gửi từ khách hàng DER: Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác FF: Quỹ tài chính, ủy thác đầu tư và ủy thác cho vay VP: Giấy tờ có giá đã phát hành Other: Các khoản nợ khác
Tỷ lệ chi phí trên thu nhập	CIR (-)	$CIR = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động}}{\text{Tổng thu nhập}}$
Tổng sản phẩm nội địa	GDP (+)	Mức độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP) của mỗi quý so với cùng kỳ năm trước (thu thập từ bộ cơ sở dữ liệu của Tổng Cục Thống kê)
Lạm phát	CPI (-)	Mức độ tăng trưởng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của mỗi quý so với cùng kỳ năm trước (thu thập từ bộ cơ sở dữ liệu của IMF)

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

#### **4. Kết quả nghiên cứu**

##### **4.1. Thống kê mô tả**

Bảng 2 trình bày kết quả phân tích thống kê mô tả của nghiên cứu. Theo đó, chỉ số HHIassets đo lường mức độ tập trung của ngân hàng với mẫu là NHTM Việt Nam dao động trong khoảng 0.083 tới 0.125 với độ lệch chuẩn bằng 0.010. Giá trị trung bình của HHIassets bằng 0.094. Trong khi đó, ROA dao động trong khoảng -0.003 tới 0.009, giá trị trung bình là 0.003 với độ lệch chuẩn bằng 0.002.

**Bảng 2: Phân tích thống kê mô tả**

<b>Biến số</b>	<b>Số quan sát</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Giá trị nhỏ nhất</b>	<b>Giá trị lớn nhất</b>
ROA	820	0.003	0.002	-0.003	0.009
ROE	820	0.031	0.022	-0.032	0.087
HHIassets	820	0.094	0.010	0.083	0.125
HHIlending	820	0.104	0.011	0.091	0.136

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Biến số	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
HHIdeposit	820	0.100	0.006	0.092	0.118
Size	820	12.091	1.102	9.917	14.417
Cap	820	0.086	0.031	0.042	0.178
LDR	820	0.834	0.129	0.504	1.224
IDIV	820	0.231	0.123	0.014	0.494
FDIV	820	0.469	0.117	0.208	0.671
CIR	820	0.499	0.171	0.219	1.053
GDP	820	5.677	3.071	-6.020	13.710
CPI	820	2.889	1.294	0.000	5.230

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

Hệ số tương quan là một chỉ số thống kê đo lường mức độ của mối quan hệ tuyến tính giữa hai biến. Dựa vào kết quả ở Bảng 3, hệ số tương quan của các biến độc lập đều thấp hơn 80% nên các biến độc lập đều có hệ số tương quan thấp và phù hợp với hồi quy (Judge và cộng sự, 1985; Hair và cộng sự., 2006).

**Bảng 3: Ma trận tương quan**

	HHIassets	HHIlending	HHIdeposit	Size	Cap	LDR	IDIV	FDIV	CIR	GDP	CPI
HHIassets	<b>1.000</b>										
HHIlending	0.986	<b>1.000</b>									
HHIdeposit	0.949	0.938	<b>1.000</b>								
Size	-0.159	-0.171	-0.144	<b>1.000</b>							
Cap	0.002	-0.010	0.002	-0.295	<b>1.000</b>						
LDR	-0.172	-0.190	-0.147	0.465	0.224	<b>1.000</b>					
IDIV	-0.158	-0.160	-0.113	0.290	0.307	0.151	<b>1.000</b>				
FDIV	-0.213	-0.234	-0.177	0.102	0.232	0.359	0.335	<b>1.000</b>			
CIR	0.262	0.270	0.229	-0.531	-0.141	-0.518	-0.325	-0.351	<b>1.000</b>		

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

	HHIassets	HHIending	HHIdeposit	Size	Cap	LDR	IDIV	FDIV	CIR	GDP	CPI
<b>GDP</b>	0.253	0.192	0.260	-0.045	-0.012	-0.009	0.004	0.041	0.078	<b>1.000</b>	
<b>CPI</b>	-0.136	-0.162	-0.176	-0.017	-0.012	0.036	-0.003	0.076	0.064	0.167	<b>1.000</b>

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

#### 4.2. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

Sau khi tiến hành hồi quy mô hình nghiên cứu dựa trên phương pháp POLS, FEM và REM, kết hợp với các kiểm định để lựa chọn mô hình tối ưu và kiểm tra các khuyết tật của mô hình (kết quả kiểm định được trình bày ở Phụ lục), bài viết đã thực hiện hiệu chỉnh và sửa lỗi các mô hình để có được kết quả chính xác nhất. Kết quả nghiên cứu của mô hình cơ sở được trình bày tại Bảng 4 (Mô hình 1).

Đầu tiên, Mô hình (1) bảng 4 cho thấy mức độ tập trung thị trường (dựa trên tổng tài sản) (HHIassets) có tác động tiêu cực đến lợi nhuận của các NHTM Việt Nam và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này ủng hộ lý thuyết về mô hình “hiệu ứng chuyển dịch rủi ro” đồng nghĩa rằng trong một thị trường ngân hàng có mức độ tập trung càng lớn thì hiệu quả hoạt động của các ngân hàng càng thấp. Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của Černohorský và Prokop (2016); Nguyen và Stewart (2013) và Le và Vo (2020). Theo đó, ngân hàng sẽ lợi dụng quyền lực thị trường để nâng mức lãi suất cho vay nhằm tăng lợi nhuận. Điều này gây áp lực lên những người đi vay và thúc đẩy họ đầu tư vào những dự án rủi ro cao để kiếm lợi nhuận cao hơn, bù đắp cho chi phí lãi vay. Điều này kéo theo sự tăng lên ở khối lượng nợ xấu và khả năng vỡ nợ, yêu cầu ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro nhiều hơn từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra, kết quả này cũng ủng hộ lý thuyết “cạnh tranh-ổn định” khi thị trường thiếu cạnh tranh, ngân hàng càng bất ổn định vì họ có xu hướng chấp nhận rủi ro cao hơn đi cùng đó là những rủi ro về đạo đức, từ đây làm suy giảm lợi nhuận ngân hàng.

Thứ hai, đối với các biến kiểm soát, kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô ngân hàng càng lớn, lợi nhuận của ngân hàng càng được cải thiện với biến Size có tác động dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này ngụ ý rằng khi các ngân hàng có quy mô lớn có thể đạt được lợi ích kinh tế về quy mô (economies of scale) từ đó cải thiện lợi nhuận tốt hơn. Trong khi đó, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (Cap) có tác động tích cực với mức ý nghĩa 1%, có nghĩa rằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu càng cao đồng nghĩa với việc ngân hàng càng ít phụ thuộc vào các khoản nợ bên ngoài, từ đó giảm được các chi phí lãi vay và nâng cao lợi nhuận. Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên số vốn huy động (LDR) cũng có mối quan hệ cùng chiều với tỷ suất sinh lời của ngân hàng ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Theo đó, hoạt động tín dụng là hoạt động tạo ra nguồn thu nhập chính cho các NHTM tại Việt Nam, do đó, khi tỷ lệ LDR tăng cao đồng nghĩa với việc ngân hàng cho vay nhiều hơn, từ đó có lợi nhuận tốt hơn. Ngoài ra, các ngân hàng theo đuổi các chiến lược đa dạng hóa như đa dạng hóa thu nhập (IDIV) và đa dạng hóa nguồn vốn

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

(FDIV) sẽ giúp cải thiện hiệu quả hoạt động, với mức ý nghĩa 1%. Cụ thể, khi nguồn vốn của ngân hàng càng đa dạng thì sẽ ngân hàng sẽ giảm thiểu mức chi phí trung bình, từ đó đem lại lợi nhuận tốt hơn. Bên cạnh đó, việc huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau và đa dạng thu nhập khiến ngân hàng không bị phụ thuộc vào một nguồn vốn hay nguồn thu nhập nhất định, từ đó giảm thiểu rủi ro trong trường hợp nguồn vốn hay các nguồn thu nhập khác gặp vấn đề, giúp ổn định và duy trì hoạt động tốt hơn. Ngược lại, chỉ số chi phí trên thu nhập (CIR) càng cao khiến kết quả hoạt động của ngân hàng càng suy giảm, có ý nghĩa ở mức 1%.

Vấn đề nội sinh (endogeneity) thường xuyên xuất hiện trong hồi quy dữ liệu bảng và sẽ làm sai lệch các ước tính của mô hình (Schultz và cộng sự, 2010; Pham và Nguyen, 2023). Do đó, để khắc phục vấn đề nội sinh, bài viết sử dụng mô hình phương pháp tổng quát các khoảng khắc (GMM). Kết quả tại Mô hình (2) củng cố vững chắc kết quả nghiên cứu chính của bài viết. Bên cạnh đó, bài viết còn sử dụng phương pháp hồi quy Prais-Winsten để khắc phục hiện tượng tự tương quan (Mô hình 3), phương pháp hồi quy Newey-West để tạo ra các ước tính nhất quán trong trường hợp tồn tại tự tương quan và có thể có phương sai thay đổi (Mô hình 4), và phương pháp phân cụm kép (two-way cluster) theo ngân hàng và quý nhằm giảm thiểu tác động tiềm ẩn của phương sai thay đổi và tự tương quan trong dữ liệu bảng (Mô hình 5). Kết quả ở cả ba mô hình này đều tương đồng với kết quả của mô hình cơ sở khi cho rằng tồn tại mối tương quan ngược chiều giữa mức độ tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Từ đó cho thấy kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy và có sự thống nhất giữa các phương pháp kinh tế lượng khác nhau.

**Bảng 4: Kết quả hồi quy dữ liệu bảng**

<b>Biến số</b>	<b>Cơ sở (1)</b>	<b>GMM (2)</b>	<b>Prais-Winsten (3)</b>	<b>Newey-West (4)</b>	<b>Two-way Cluster (5)</b>
<b>L.ROA</b>		-0.0629			
		(0.135)			
<b>HHIassets</b>	-0.0213***	-0.0125***	-0.0202***	-0.0203***	-0.0203***
	(0.004)	(0.004)	(0.006)	(0.005)	(0.005)
<b>Size</b>	0.0003***	0.0006**	0.0002**	0.0002***	0.0002***
	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)
<b>Cap</b>	0.0207***	-0.0180**	0.0169***	0.0140***	0.0140***
	(0.002)	(0.008)	(0.004)	(0.003)	(0.003)
<b>LDR</b>	0.0012***	0.0096***	0.0021**	0.0015**	0.0015**
	(0.000)	(0.002)	(0.001)	(0.001)	(0.001)
<b>IDIV</b>	0.0020***	0.0008	0.0014**	0.0025***	0.0025***
	(0.000)	(0.002)	(0.001)	(0.001)	(0.001)

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Biến số	Cơ sở (1)	GMM (2)	Prais-Winsten (3)	Newey-West (4)	Two-way Cluster (5)
<b>FDIV</b>	0.0030***	0.0035	0.0023***	0.0032***	0.0032***
	(0.000)	(0.002)	(0.001)	(0.001)	(0.001)
<b>CIR</b>	-0.0046***	-0.0040***	-0.0055***	-0.0053***	-0.0053***
	(0.000)	(0.001)	(0.000)	(0.000)	(0.000)
<b>GDP</b>	0.0000**	0.0001***	0.0000	0.0000*	0.0000*
	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)
<b>CPI</b>	-0.0000	-0.0002***	-0.0000	-0.0000	-0.0000
	(0.000)	(0.00)	(0.000)	(0.000)	(0.000)
<b>Constant</b>	-0.0019**	-0.0090**	-0.0000	-0.0001	-0.0001
	(0.001)	(0.004)	(0.002)	(0.001)	(0.001)

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

#### 4.3. Kết quả nghiên cứu từ các biến thay thế

Để kiểm định vững chắc hơn nữa kết quả nghiên cứu, bài viết sử dụng các biến độc lập thay thế HHIassets bằng HHIlending (dựa trên tổng cho vay) và HHId deposit (dựa trên tổng tiền gửi), đại diện cho mức độ tập trung thị trường dựa trên dư nợ cho vay và tổng tiền gửi. Kết quả tại Bảng 5 chỉ ra rằng cả HHIlending và HHId deposit đều có ảnh hưởng tiêu cực đối với lợi nhuận của ngân hàng, thống kê có ý nghĩa ở mức 1%. Điều này củng cố thêm sự vững chắc cho kết luận khi mức độ tập trung thị trường càng cao, đồng nghĩa nếu ngân hàng có quyền lực chi phối thị trường nhiều hơn sẽ dẫn đến suy giảm lợi nhuận. Tuy nhiên, mức suy giảm lợi nhuận trong trường hợp biến độc lập là HHId deposit là cao nhất (-0.0384) khi so với HHIasset (-0.0213) và HHIlending (-0.0186), ngụ ý rằng thị trường tiền gửi càng có mức độ tập trung cao càng làm giảm kết quả hoạt động của ngân hàng nhiều nhất.

**Bảng 5: Kết quả hồi quy sử dụng biến thay thế HHIassets**

Biến số	ROA (1)	ROA (2)
HHIlending	-0.0186***	
	(0.004)	
HHId deposit		-0.0384***
		(0.008)

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Đối với biến phụ thuộc, nhóm tác giả thay thế thước đo lợi nhuận ngân hàng từ ROA sang ROE và sử dụng lần lượt các biến độc lập là HHlasset, HHlending và HHIdposit để kiểm định tính vững chắc của kết quả nghiên cứu (Bảng 6). Sau khi hồi quy, kết quả cho thấy sự tương đồng với các mô hình trước, khi chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa mức độ tập trung thị trường và lợi nhuận ngân hàng, có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tuy nhiên, đối với ROE, tác động tiêu cực của mức độ tập trung thị trường trở nên mạnh mẽ hơn so với ROA, do ROA luôn lớn hơn ROE.

**Bảng 6: Kết quả hồi quy sử dụng biến thay thế ROA**

Biến số	ROE (1)	ROE (2)	ROE (3)
HHlassets	-0.1858***		
	(0.051)		
HHlending		-0.1584***	
		(0.046)	
HHIdposit			-0.3585***
			(0.092)

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

#### 4.4. Kết quả hồi quy phân vị

Để nghiên cứu sâu hơn về tác động của mức độ tập trung thị trường đến kết quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam, bài viết đã tiến hành hồi quy định lượng bằng phương pháp hồi quy phân vị theo thời điểm (MMQR) nhằm đánh giá xem liệu mối tương tác giữa mức độ tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng có khác nhau giữa các phân vị của ROA hay không. Kết quả từ Bảng 7 cho thấy tác động của mức độ tập trung ngân hàng đến ROA thực sự có tính đồng nhất về dấu (âm) và giảm đáng kể về độ lớn khi tăng số lượng phân vị. Kết quả này hàm ý rằng với ngân hàng có ROA càng cao thì tác động tiêu cực của mức độ tập trung thị trường tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng càng thấp. Điều này ngụ ý rằng các ngân hàng có hiệu quả hoạt động kém gặp nhiều bất lợi hơn khi mức độ tập trung thị trường tăng cao.

**Bảng 7: Kết quả hồi quy sử dụng biến thay thế ROA**

	ROA Q10 <sup>th</sup>	ROA Q30 <sup>th</sup>	ROA Q50 <sup>th</sup>	ROA Q70 <sup>th</sup>	ROA Q90 <sup>th</sup>
HHI assets	-0.0247***	-0.0219***	-0.0200***	-0.0182***	-0.0162***
	(0.0086)	(0.0060)	(0.0050)	(0.0050)	(0.0061)

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

### **5. Kết luận và hàm ý chính sách**

Sử dụng bộ dữ liệu bảng không cân bằng theo quý của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ quý 2 năm 2015 tới quý 3 năm 2023, kết hợp với các phương pháp phân tích định lượng phù hợp, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ tập trung thị trường ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, tuy nhiên tác động này yếu dần đối với các ngân hàng có hiệu quả hoạt động cao hơn. Bên cạnh đó, quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ cho vay trên tiền gửi và các chiến lược đa dạng hóa về thu nhập và nguồn vốn giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Trong khi, tỷ lệ chi phí trên thu nhập ảnh hưởng tiêu cực tới lợi nhuận của các NHTM. Kết quả nghiên cứu này mở ra nhiều hàm ý chính sách.

Thứ nhất, NHTW cần giảm mức độ tập trung trong lĩnh vực ngân hàng bằng cách thúc đẩy sự cạnh tranh trong lĩnh vực này thông qua các biện pháp như tạo điều kiện cho các ngân hàng nhỏ và mới thành lập tham gia vào thị trường, đảm bảo sự công bằng trong quyền truy cập vốn và thông tin cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính, cũng như kiểm soát các hành vi cạnh tranh không lành mạnh từ các ngân hàng lớn. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy sự đa dạng hóa trong lĩnh vực ngân hàng có thể giúp giảm sự tập trung. Chính phủ và các cơ quan quản lý có thể khuyến khích thành lập các ngân hàng có vốn điều lệ nhỏ, các ngân hàng chuyên về dịch vụ tài chính cho các ngành công nghiệp đặc thù, hoặc các hình thức tài chính thay thế như công nghệ tài chính (fintech) và tài chính xã hội (social finance). Thứ hai, các NHTM cần mở rộng thêm quy mô, nâng cao tỷ lệ vốn trên tổng tài sản cũng như thực hiện tốt các chiến lược đa dạng hóa như đa dạng hóa lợi nhuận hay đa dạng hóa nguồn vốn nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động. Cuối cùng, các NHTM cần kiểm soát và quản lý chi phí một cách hiệu quả, nhằm giảm tỷ lệ chi phí trên doanh thu, từ đó gia tăng lợi nhuận và cải thiện hiệu quả hoạt động bền vững.



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Ajide, F. M., & Ajileye, J. O. (2015). Market concentration and profitability in Nigerian banking industry: Evidence from error correction modeling. *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 3(1), 1-8.
- Akomea, S. Y., & Adusei, M. (2013). Bank recapitalization and market concentration in Ghana's banking industry: A Herfindahl-Hirschman index analysis. *Global Journal of Business Research*, 7(3), 31-45.
- Alegria, C., & Schaeck, K. (2008). On measuring concentration in banking systems. *Finance Research Letters*, 5(1), 59-67. DOI: 10.1016/j.frl.2007.12.001
- Bajgar, M., Berlingieri, G., Calligaris, S., Criscuolo, C., & Timmis, J. (2019). Industry concentration in America and north America. DOI: 10.1787/2ff98246-en
- Barth, J. R., Prabha, A., & Swagel, P. (2012). Just how big is the too-big-to-fail problem?. *Journal of Banking Regulation*, 13(4), 265-299. DOI: 10.1057/jbr.2012.13
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Levine, R. (2006). Bank concentration, competition, and crises: First results. *Journal of banking & finance*, 30(5), 1581-1603. DOI: 10.1016/j.jbankfin.2005.05.010
- Benston, G. J., Hanweck, G. A., & Humphrey, D. B. (1982). Scale economies in banking: A restructuring and reassessment. *Journal of money, credit and banking*, 14(4), 435-456. DOI: 10.2307/1991654
- Bikker, J. A. (2004). Competition and efficiency in a unified European banking market. Books.
- Blickle, K., Parlato, C., & Saunders, A. (2023). Specialization in banking (No. w31077). National Bureau of Economic Research. DOI: 10.3386/w31077
- Boyd, J. H., & De Nicolo, G. (2005). The theory of bank risk taking and competition revisited. *The Journal of finance*, 60(3), 1329-1343. DOI: 10.1111/j.1540-6261.2005.00763.x
- Bremus, F. M. (2015). Cross-border banking, bank market structures and market power: Theory and cross-country evidence. *Journal of Banking & Finance*, 50, 242-259. DOI: 10.1016/j.jbankfin.2014.10.008
- Breton, G., & Côté, L. (2006). Profit and the legitimacy of the Canadian banking industry. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 19(4), 512-539. DOI: 10.1108/09513570610679119
- Černohorský, J., & Prokop, V. (2016). The relationship of concentration and profitability in banking markets. In 15th International Conference on Finance and Banking in Silesian University.[Conference proceedings] Karviná: OPF v Karviné (pp. 40-49).
- Cetorelli, N., & Peretto, P. F. (2000). Oligopoly banking and capital accumulation. DOI: 10.2139/ssrn.254343

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Chan, Y. S., Greenbaum, S. I., & Thakor, A. V. (1986). Information reusability, competition and bank asset quality. *Journal of Banking & Finance*, 10(2), 243-253. DOI: 10.1016/0378-4266(86)90008-7

Davcev, L., & Hourvoulides, N. (2013). Banking Concentration in FYROM: Evidence from a country in transition. *Procedia Economics and Finance*, 5, 222-230. DOI: 10.1016/S2212-5671(13)00028-2

Demirguc-Kunt, A., & Levine, R. (2000, October). Bank concentration: cross-country evidence. In *World Bank Global Policy Forum Working Paper*. Washington, DC, USA: The World Bank.

Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. J. (2006). *Multivariate data analysis* (6th ed.), Pearson International Edition.

Judge, G., Griffiths, W., Hill, R., & Lee, T. (1985). *The theory and practice of econometrics*, Wiley, New York.

Le, H., & Vo, T. (2020). Concentration and performance in Vietnamese commercial banks. *Accounting*, 6(2), 161-168. DOI: 10.5267/j.ac.2019.10.007

Le, L. H., Duong, T. A., & Le, T. N. (2020). Banking competition and efficiency: The case of Vietnamese banking industry. *International Journal of Financial Research*, 11(2), 453-460. DOI: 10.5430/IJFR.V11N2P453

Lijesen, M. G., Nijkamp, P., & Rietveld, P. (2002). Measuring competition in civil aviation. *Journal of Air Transport Management*, 8(3), 189-197. DOI: 10.1016/S0969-6997(01)00048-5

Lloyd-Williams, D. M., Molyneux, P., & Thornton, J. (1994). Market structure and performance in Spanish banking. *Journal of Banking & Finance*, 18(3), 433-443. DOI: 10.1016/0378-4266(94)90002-7

Marquez, R. (2002). Competition, adverse selection, and information dispersion in the banking industry. *The Review of Financial Studies*, 15(3), 901-926. DOI: 10.2139/ssrn.264531

Miller, S. M., & Noulas, A. G. (1997). Portfolio mix and large-bank profitability in the USA. *Applied economics*, 29(4), 505-512. DOI: 10.1080/000368497326994

Mishkin, F. S. (1999). Financial consolidation: Dangers and opportunities. *Journal of Banking & Finance*, 23(2-4), 675-691. DOI: 10.1016/S0378-4266(98)00084-3

Molyneux, P., Casu, B., & Girardone, C. (2006). *Introduction to Banking*. Prentice Hall Financial Times.

Ngoc Nguyen, T., & Stewart, C. (2013). Concentration and efficiency in the Vietnamese banking system between 1999 and 2009: A structural model approach. *Journal of Financial Regulation and Compliance*, 21(3), 268-283. DOI: 10.1108/JFRC-10-2012-0041

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Pham, M. H., & Nguyen, N. M. (2023). Bank funding diversity, risk and profitability: Evidence from Vietnam in the context of the Covid-19 pandemic. *Cogent Business & Management*, 10(1), 2191305.

Phillips, A. (1964). Competition, confusion, and commercial banking. *The Journal of Finance*, 19(1), 32-45. DOI: 10.1111/j.1540-6261.1964.tb00743.x

Rahman, M. M., Hamid, M. K., & Khan, M. A. M. (2015). Determinants of bank profitability: Empirical evidence from Bangladesh. *International journal of business and management*, 10(8), 135.

Rhoades, S. A. (1977). Structure-performance studies in banking: A summary and evaluation (No. 92). Board of Governors of the Federal Reserve System (US).

Schultz, E. L., Tan, D. T., & Walsh, K. D. (2010). Endogeneity and the corporate governance-performance relation. *Australian journal of Management*, 35(2), 145-163. DOI: 10.1177/0312896210370079

Scott, J. W., & Arias, J. C. (2011). Banking profitability determinants. *Business Intelligence Journal*, 4(2), 209-230.

Shim, J. (2019). Loan portfolio diversification, market structure and bank stability. *Journal of Banking & Finance*, 104, 103-115. DOI: 10.1016/j.jbankfin.2019.04.006

Short, B. K. (1979). The relation between commercial bank profit rates and banking concentration in Canada, Western Europe, and Japan. *Journal of banking & Finance*, 3(3), 209-219. DOI: 10.1016/0378-4266(79)90016-5

Son, N. H., Tu, T. T. T., Cuong, D. X., Ngoc, L. A., & Khanh, P. B. (2015). Impact of ownership structure and bank performance-an empirical test in Vietnamese banks. *International Journal of Financial Research*, 6(4), 123. DOI: 10.5430/ijfr.v6n4p123

Tirole, J. (1988). *The theory of industrial organization*. MIT press.

Tô Vĩnh Sơn. (2022). Tác động của cạnh tranh đến rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 69. DOI: 10.52932/jfm.vi69.260

Vives, X. (2001). Competition in the changing world of banking. *Oxford review of economic policy*, 17(4), 535-547. DOI: 10.1093/oxrep/17.4.535

**SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ 4  
ĐẾN PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGÂN HÀNG  
TRONG BỐI CẢNH MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**ThS. Đinh Văn Linh**

*Khoa Luật, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hậu quả do đại dịch Covid-19 để lại đã đặt ra nhiều thách thức đối với pháp luật điều chỉnh về các hoạt động kinh doanh ngân hàng. Bài viết này nhằm nhận diện những thách thức trong bối cảnh mới đến các hoạt động kinh doanh ngân hàng và định hướng của pháp luật điều chỉnh về các hoạt động kinh doanh ngân hàng, từ đó nhận diện những vấn đề pháp lý mới đặt ra đối với pháp luật điều chỉnh về các kinh doanh ngân hàng. Trên cơ sở đó gợi mở một số đề xuất nhằm giải quyết những vấn đề pháp lý mới đặt ra đó.*

**Từ khoá:** *Pháp luật, hoạt động kinh doanh ngân hàng, bối cảnh mới*

**1. Đặt vấn đề**

Trong thời gian qua đây biến động của nền kinh tế như lạm phát tăng cao, tỷ lệ thất nghiệp tăng, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Từ đó kéo theo rất nhiều mục tiêu mà nhà nước đặt ra khó có thể thực hiện được hoặc có thực hiện được nhưng kết quả không như dự đoán. Các doanh nghiệp trong đó có các ngân hàng thương mại đang đứng trước rất nhiều thách thức. Trong đó có những thách thức phải thay đổi để đáp ứng những yêu cầu và đòi hỏi của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trong bối cảnh mới. Trước bối cảnh đó, Ngân hàng nhà nước (2023) đã thực hiện quyết liệt và đồng bộ các chính sách về điều hành lãi suất, tỷ giá và thị trường tiền tệ, điều hành tín dụng, cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với nợ xấu, hoạt động thanh tra kiểm tra được thực hiện thường xuyên, hoàn thiện hành lang pháp lý liên quan đến hoạt động của các TCTD. Mặc dù đã có rất nhiều các hoạt động, trong đó có hoạt động tiếp tục ban hành và hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan đến các hoạt động ngân hàng, tuy nhiên dưới sự tác động của bối cảnh kinh tế mới, của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 kéo theo sự xuất hiện những vấn đề mới cần phải điều chỉnh hoặc vì bối cảnh mới mà một số quy định của pháp luật không còn phù hợp, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến các công nghệ số, Internet kết nối vạn vật, Blockchain, Big Data. Do vậy, nghiên cứu này có tính mới và có giá trị khoa học.

**2. Những thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến các hoạt động kinh doanh ngân hàng và định hướng của pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ngân hàng trong bối cảnh mới.**

**2.1. Những thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến các hoạt động kinh doanh ngân hàng**

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Sự đột phá về công nghệ trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tác động rất lớn đến hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động kinh doanh ngân hàng nói riêng. Sự tác động của những yêu cầu thay đổi trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tới hoạt động kinh doanh ngân hàng theo hai hướng, một là theo hướng thuận lợi, hai là theo hướng thách thức.

Theo hướng thuận lợi thì đã đem lại cho hoạt động kinh doanh ngân hàng rất nhiều thứ mới mẻ, kèm theo đó là lợi nhuận, sự thuận lợi khi triển khai các sản phẩm, dịch vụ của các ngân hàng. Nhờ sự đột phá về công nghệ mà các ngân hàng có thể: (i) Dễ dàng mở rộng được các kênh phân phối của mình thay vì chỉ cung cấp theo kênh phân phối truyền thống, đặc biệt việc nở rộ việc sử dụng các thiết bị di động như điện thoại di động, máy tính bảng và các thiết bị tương đương đã giúp đa dạng hoá các kênh phân phối. Việc giao dịch thông qua mạng internet giúp cho cả các ngân hàng và người sử dụng nhanh chóng kết nối được với nhau, nhanh chóng thực hiện các giao dịch chuyển khoản, tra soát số dư v.v. và đặc biệt là sử dụng ở mọi lúc (24/7) và mọi nơi; (ii) Mặt khác, thông qua việc môi trường internet, trên các thiết bị di động thì các sản phẩm, dịch vụ của các ngân hàng có thể đến tận tay ngay lập tức đến người tiêu dùng thông qua App của ngân hàng. Điều này giúp cho các ngân hàng tiết giảm được rất nhiều chi phí in ấn, quảng cáo/bá, hoặc chi phí gửi đến nơi ở của khách hàng như trước đây. Bên cạnh đó, khách hàng có thể trực tiếp góp ý ngay về những điểm chưa phù hợp của các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng đó. Trên cơ sở này, các ngân hàng tiến hành tiếp thu ý kiến để hoàn thiện sản phẩm của mình một cách nhanh chóng, thuận tiện và kịp thời; (iii) Kết hợp dễ dàng với các chủ thể kinh doanh khác trên thị trường để tạo nên các hệ sinh thái trong hoạt động kinh doanh ngân hàng và các lĩnh vực khác. Đã có rất nhiều các hoạt động liên kết giữa các ngân hàng với các công ty khác (ví dụ các công ty Fintech v.v.) để tạo ra hệ sinh thái thanh toán trong nhiều lĩnh vực như nhà hàng, khách sạn, tiêu dùng cá nhân v.v.

Mặc dù mang lại những thuận lợi như vậy, nhưng những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tới các hoạt động kinh doanh ngân hàng cũng được đặt ra nhiều vấn đề như: (i) Sự xuất hiện của tiền ảo là một trong những thách thức rất lớn đối với hoạt động kinh doanh ngân hàng. Mặc dù hiện tại chưa phải là đồng tiền chính thức được thừa nhận, nhưng trong tương lai có thể tiền ảo sẽ trở thành đồng tiền chính thức được thừa nhận, lúc đó theo Nguyễn Ngọc Hồng Dương (2021) vấn đề bảo mật, nguồn cung tiền không co giãn được mã hóa bằng công thức toán học và sự biến động không kiểm soát đã gây khó khăn cho loại tiền ảo này; (ii) tạo cơ hội cho tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực ngân hàng gia tăng, theo Đinh Thế Hưng, Lê Thị Hồng Xuân (2021) các hình thức này bao gồm: Truy cập trái phép vào các tài khoản ngân hàng để chiếm đoạt tài sản; lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua tin nhắn rác và mạng xã hội Facebook, Zalo; phương thức, thủ đoạn chiếm đoạt tài sản trong lĩnh vực thanh toán điện tử và thẻ ngân hàng; (iii) Ngoài ra, bối cảnh mới đặt ra vấn đề sự kết nối, trao đổi giữa tất cả các ngân hàng với các doanh nghiệp công nghệ tài chính cũng là một thách thức lớn.

Như vậy, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tác động theo hướng thuận lợi và thách thức đối với hoạt động ngân hàng. Việc nhận biết được những thách thức này rất quan trọng trong việc định hướng hoặc đề ra các chính sách pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ngân hàng hiện nay.

**2.2. Thực trạng pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ngân hàng và những thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến định hướng của pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ngân hàng.**

*Thực trạng pháp luật về điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ngân hàng*

Các TCTD là các chủ thể được tiến hành các hoạt động ngân hàng hiện. Hoạt động ngân hàng là một hành vi thương mại được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục, ổn định, vì mục tiêu sinh lời và do thương nhân thực hiện. Theo Khoản 17 Luật các TCTD năm 2024 thì “Hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số nghiệp vụ sau đây: a) Nhận tiền gửi; b) Cấp tín dụng; c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản”. Theo đó: (1) Tại Khoản 1 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng (TCTD) 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì các ngân hàng thương mại (NHTM) và hiện được quy định tại Khoản 1 Điều 107 Luật các TCTD năm 2024 được thực hiện “Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác”. Đây là hoạt động cơ bản của các NHTM, thông qua hoạt động nhận tiền gửi của các tổ chức cá nhân, NHTM sẽ huy động được một lượng tiền nhàn rỗi trong dân cư. Khi nhận khoản tiền gửi này, NHTM sẽ trả cho khách hàng gửi tiền một khoản tiền dựa trên lãi suất (trần) được quy định bởi ngân hàng nhà nước. Về cơ bản, quy định của Luật các TCTD 2024 vẫn giữ nguyên quy định trong Luật các TCTD năm 2010; (2) Tại Khoản 3 Điều 98 Luật các TCTD năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017, hiện nay được quy định tại Khoản 2 Điều 107 Luật các TCTD năm 2024 thì các NHTM được cấp tín dụng dưới các hình thức “Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu; Bảo lãnh ngân hàng; Phát hành thẻ tín dụng; Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế; Thu tín dụng; Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước”; (3) Tại khoản 14 Điều 14, Khoản 6 điều 107 Luật các TCTD năm 2024 thì các TCTD được cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản, theo đó “Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản thanh toán của khách hàng”. Trong đó thanh toán trong nước bao gồm, séc, ủy nhiệm thu-chi, dịch vụ thu-chi hộ, chuyển tiền, dịch vụ thẻ, lệnh chi. Tuy nhiên các TCTD muốn thực hiện cung ứng các dịch vụ thanh toán nước ngoài (quốc tế) thì phải gửi văn bản đến ngân hàng nhà nước, sau khi được ngân hàng nhà nước chấp nhận bằng văn bản thì mới được thực hiện các dịch vụ thanh toán quốc tế. Ngoài ra, các dịch vụ thanh toán quốc tế nào được tiến hành thì sẽ nằm trong danh mục được ngân hàng nhà nước quyết định.

*Những thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến định hướng của pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ngân hàng.*

Những thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tới hoạt động kinh doanh ngân hàng đã tác động rất lớn tới định hướng của pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ngân hàng. Về cơ bản, nội dung hoạt động kinh doanh ngân hàng sẽ tác động tới pháp luật điều chỉnh hoạt động ngân hàng, và ngược lại, pháp luật đưa hoạt động kinh doanh ngân hàng vào một khuôn khổ nhất định. Hoạt động kinh doanh ngân hàng được pháp luật điều chỉnh, tức các hoạt động đó sẽ được pháp luật ghi nhận, bảo vệ.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Ở Việt Nam, các quan điểm của Đảng, chính sách phát triển kinh tế-xã hội, chính sách phát triển ngành ngân hàng là kim chỉ nam để nhà nước ban hành pháp luật. Do vậy, mặc dù những thách thức đã tồn tại, nhưng khi xây dựng pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh ngân hàng không được xa rời và phải dựa trên các quan điểm, các chính sách phát triển như trên, trên cơ sở đó để giải quyết các thách thức tồn tại.

Tiếp đến, phải đáp ứng được những yêu cầu, đòi hỏi của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, tức là pháp luật điều chỉnh hoạt động ngân hàng không chỉ tiến hành trên thực tế mà còn trong môi trường ảo. Do vậy, pháp luật điều chỉnh hoạt động ngân hàng phải xác định rõ phạm vi điều chỉnh, các giới hạn cần thiết, các hành vi được hoặc không được tiến hành trong không gian ảo đó. Các quy định của pháp luật phải phản ánh nội dung các quan hệ trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, nếu thấp hơn thì không đủ sức điều chỉnh các quan hệ đó; nhưng nếu cao hơn thì sẽ khó có thể thực thi trên thực tế.

Cuối cùng, các quy định về hoạt động kinh doanh ngân hàng, đặc biệt trên nền tảng số phải phù hợp với trình độ, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Việt Nam, nhưng về cơ bản phải phù hợp với thông lệ khu vực/quốc tế.

### **3. Những vấn đề pháp lý đặt ra đối với pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ngân hàng dưới sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trong bối cảnh mới.**

Cho tới thời điểm hiện nay, dưới sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trong bối cảnh mới tới pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ngân hàng tập trung vào một số nội dung cơ bản sau đây:

#### *Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện các quy định về tiền ảo.*

Đối với tiền ảo hiện nay ở Việt Nam không được công nhận là một phương thức thanh toán quy định tại Khoản 6, 7 Điều 4 Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; và Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt. Và tương tự, ngày 27/02/2014 trên website chính thức của Ngân hàng nhà nước Việt Nam khi đăng tải thông cáo báo chí về bitcoin và các loại tiền ảo tương tự cho rằng “theo các quy định của pháp luật hiện hành về tiền tệ và ngân hàng, bitcoin (và các loại tiền ảo tương tự khác) không phải là tiền tệ và không phải là phương tiện thanh toán hợp pháp tại Việt Nam. Do vậy, việc sử dụng bitcoin (và các loại tiền ảo tương tự khác) làm phương tiện thanh toán không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Các tổ chức tín dụng không được phép sử dụng bitcoin (và các loại tiền ảo tương tự khác) như một loại tiền tệ hoặc phương tiện thanh toán khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng”. Như vậy, có thể khẳng định rằng tiền ảo, Bitcoin và các loại tiền ảo khác không được pháp luật thừa nhận là một phương tiện thanh toán.

Tuy vậy hiện nay đã có một số quốc gia trên thế giới chấp nhận Bitcoin là phương tiện thanh toán. Nhưng những quốc gia thừa nhận còn rất hạn chế. Mặc dù vậy, Bitcoin và các loại tiền ảo khác là sản phẩm của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, và chắc chắn nó không thể mất đi một sớm một chiều,

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

không những vẫn rất có thể nó sẽ trở thành những xu hướng mới trong tương lai. Do vậy, việc tìm hiểu nghiên cứu và ban hành các quy định để thiết lập hành lang pháp lý cho tiền ảo là vấn đề cấp bách.

*Thứ hai, hoàn thiện các quy định về tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực ngân hàng*

Tình trạng tội phạm sử dụng công nghệ cao trong lĩnh vực ngân hàng ngày càng tăng dần cả về quy mô, thủ đoạn thực hiện hành vi. Những hành vi mà tội phạm công nghệ thường hay thực hiện như theo dõi người bị hại, rồi tấn công tài khoản cá nhân hoặc lỗ hổng bảo mật, gửi các thư nặc danh, thư chứa các đường link lừa đảo nhằm đánh cắp các thông tin cá nhân của người bị hại, từ đó chiếm đoạt khối tài sản của người bị hại. Đôi khi còn gọi điện qua điện thoại để lấy hình ảnh khuôn mặt để quét mở ứng dụng trên điện thoại hoặc app của người bị hại. Trong thời gian gần đây đã xuất hiện thêm những hành vi, thủ đoạn mới như dán đè mã QRcode giả mạo lên mã QRcode của người bán hàng, khi khách hàng quét mã thì tiền tự động được chuyển về tài khoản giả mạo. Do vậy, trong thời gian tới phải hoàn thiện các quy định của pháp luật về sự phối hợp giữa các ngân hàng, với ngân hàng nhà nước, với các cơ quan có thẩm quyền để có thể xử lý kịp thời khi có vụ việc xảy ra (ví dụ khi phát hiện có dấu hiệu lừa đảo, khi tiếp nhận được thông tin của khách hàng thì ngân hàng báo cho cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện việc chặn dòng tiền không cho đổ vào tài khoản của người đi lừa đảo); hoặc xây dựng và hoàn thiện các quy định về bảo mật thông tin khách hàng nhằm mục đích bảo vệ lợi ích của khách hàng trước các hành vi tấn công nhằm đánh cắp các thông tin nhạy cảm.

*Thứ ba, quy định về kiểm soát rủi ro của ngân hàng trong quá trình chuyển đổi số*

Theo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Tài chính quốc tế (IIF) và Công ty kiểm toán E&Y nhận diện 10 nhóm rủi ro trong ngành ngân hàng thì có tới 07 nhóm rủi ro về chuyển đổi số. Trong đó có những rủi ro như: an ninh dữ liệu và tội phạm công nghệ cao, tiền ảo, thanh toán qua các ứng dụng di động v.v (được phân nhóm là: Rủi ro tấn công mạng, rủi ro quản lý dữ liệu và bảo mật quyền riêng tư, rủi ro tự động hoá quy trình v.v). Do vậy, cần phải có những quy định để giúp các ngân hàng đáp ứng kịp thời với sự chuyển đổi số này như các quy định về việc rút tiền tự động; quy định về chuyển tiền quan hệ thống thanh toán tự động; quy định các giao dịch điện tử do ngân hàng xác lập v.v.

*Thứ tư, quy định mẫu của các hợp đồng điện tử do ngân hàng phát hành*

Hợp đồng tín dụng mà ngân hàng ký với khách hàng theo truyền thống là bằng văn bản. Tuy nhiên, trong thời đại công nghệ số thì các giao dịch đều được thực hiện trong môi trường không gian ảo có kết nối internet. Pháp luật hiện hành ở Việt Nam công nhận hình thức hợp đồng dưới dạng dữ liệu/thông điệp điện tử khi tiến hành các giao dịch điện tử có hình thức như văn bản trên thực tế. Do vậy, các ngân hàng ký hợp với khách hàng trong môi trường điện tử không khác gì so với truyền thống. Về bản chất chỉ khác nhau ở môi trường ký kết. Do vậy, các ngân hàng cũng cần phải xác lập các mẫu hợp đồng điện tử để phù hợp với thực tiễn kinh doanh của mình. Từ đó, cần phải ban hành, sửa đổi, bổ sung cụ thể các quy định về quy định hợp đồng mẫu, quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực ngân hàng. Các quy định này phải tuân thủ theo những quy định chung được quy định trong Luật giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn thi hành.



KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chính phủ (2012), *Nghị định số 101/2012/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt*, ban hành ngày 22 tháng 11 năm 2012.
2. Chính phủ (2016), *Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2012/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt*, ban hành ngày 22 tháng 11 năm 2012.
3. Nguyễn Ngọc Hồng Dương (2021), *Tiền kỹ thuật số: Rủi ro và giải pháp phòng ngừa*, truy cập ngày 10 tháng 3 năm 2023, từ <<http://vjst.vn/vn/tin-tuc/4716/tien-ky-thuat-so--rui-ro-va-giai-phap-phong-ngua.aspx>>.
4. Đinh Thế Hùng, & Lê Thị Hồng Xuân (2021), *Tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng ở Việt Nam hiện nay*, truy cập ngày 06 tháng 03 năm 2024, từ <<https://vass.gov.vn/nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/Toi-pham-cong-nghe-cao-trong-linh-vuc-tai-chinh-124>>.
5. IIF and E&Y (2021), *Resilient banking: capturing opportunities and managing risks over the long term*, truy cập ngày 05 tháng 03 năm 2024, từ <[https://assets.ey.com/content/dam/ey-sites/ey-com/en\\_gl/topics/banking-and-capital-markets/ey-resilient-banking-capturing-opportunities-and-managing-risks-over-the-long-term.pdf](https://assets.ey.com/content/dam/ey-sites/ey-com/en_gl/topics/banking-and-capital-markets/ey-resilient-banking-capturing-opportunities-and-managing-risks-over-the-long-term.pdf)>
6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), *Thông cáo báo chí về bitcoin và các loại tiền ảo trong tự khác*, truy cập ngày 02 tháng 03 năm 2024, từ <[https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/tcbc/ttvhdnhtt/ttvhdnhtt\\_chitiet?centerWidth=100%25&dDocName=CNTHWEBAP0116211755883&leftWidth=0%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&\\_adf.ctrl-state=89vz15ukq\\_970&\\_afLoop=45565339582330023#%40%3F\\_afLoop%3D45565339582330023%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DCNTHWEBAP0116211755883%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3D1b5x9fj45f\\_4](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/tcbc/ttvhdnhtt/ttvhdnhtt_chitiet?centerWidth=100%25&dDocName=CNTHWEBAP0116211755883&leftWidth=0%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&_adf.ctrl-state=89vz15ukq_970&_afLoop=45565339582330023#%40%3F_afLoop%3D45565339582330023%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DCNTHWEBAP0116211755883%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D1b5x9fj45f_4)>
7. Ngân hàng Nhà nước (2023), *Báo cáo tóm tắt hoạt động ngân hàng 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2023*, truy cập ngày 04 tháng 03 năm 2024, từ <[https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/rm/cbpbcldnhnn/cbpbcldnhnn\\_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV571634&rightWidth=0%25&centerWidth=80%25&\\_afLoop=45527295874366466#%40%3F\\_afLoop%3D45527295874366466%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV571634%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3Dra7vkqvsf\\_9](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/rm/cbpbcldnhnn/cbpbcldnhnn_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV571634&rightWidth=0%25&centerWidth=80%25&_afLoop=45527295874366466#%40%3F_afLoop%3D45527295874366466%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV571634%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Dra7vkqvsf_9)>

**XU HƯỚNG SỐ HÓA TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI  
GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

*Th.S. Nguyễn Thị Hiền*

*Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên*

**Tóm tắt**

Cùng với sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số (CDS) đã và đang trở thành xu hướng lớn, tác động mạnh mẽ đến các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chuyển đổi số là chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước, Chương trình “Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” của Chính phủ đã nêu rõ: “Tài chính - Ngân hàng là một trong những lĩnh vực có tác động xã hội, liên quan hằng ngày tới người dân, thay đổi nhận thức nhanh nhất, mang lại hiệu quả, giúp tiết kiệm chi phí, cần ưu tiên chuyển đổi số trước”. Đến nay hầu hết các NHTM đã xây dựng chiến lược thực hiện chuyển đổi số và được NHNN phê duyệt đáp ứng yêu cầu. Tuy nhiên, trong xu thế phát triển mạnh mẽ của công nghệ, hệ thống ngân hàng cũng đối mặt với nhiều thách thức, đòi hỏi cần chuyển đổi mạnh mẽ hơn nữa để có thể nắm bắt các xu hướng công nghệ số, từ đó áp dụng và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ của mình, làm cho các dịch vụ tài chính trở nên sẵn sàng, cạnh tranh và tiết kiệm chi phí hơn. Bài viết trao đổi về xu hướng công nghệ tới hoạt động ngân hàng hiện nay với những thách thức và đưa ra một số đề xuất nhằm đạt đến mục tiêu đề ra.

**Từ khóa:** *Chuyển đổi số, Công nghệ số, Ngân hàng thương mại*

**I. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU**

**1. Giới thiệu tổng quan xu hướng số hóa trong hoạt động ngân hàng thương mại**

Lộ trình chuyển đổi số của hệ thống ngân hàng được phân chia làm 3 cấp độ:

**Số hóa thông tin và giao diện:** Với cấp độ này, dữ liệu được chuyển từ dạng vật lý (analog) sang dạng kỹ thuật số (digital), từ đó, ngân hàng ứng dụng công nghệ và các kênh giao tiếp khách hàng như Internet Banking hay Mobile Banking

**Số hóa quy trình:** Áp dụng công nghệ để tự động hóa quy trình hiện tại, giảm chi phí vận hành và tăng hiệu quả, mở rộng số hóa toàn bộ hoạt động ngân hàng, tích hợp các quy trình số và dần thay thế hoạt động ngân hàng truyền thống

**Số hóa toàn diện:** Áp dụng công nghệ để tạo ra sự chuyển đổi mang tính căn bản về công nghệ và tâm lý, đột phá quy trình cả bên trong và bên ngoài ngân hàng. Công nghệ và các nền tảng số được kết hợp nhằm xác lập phương thức tương tác giữa ngân hàng, khách hàng và các bên liên quan

Lộ trình chuyển đổi số được dựa trên một số công nghệ. Dưới đây là một số xu hướng công nghệ nổi bật được áp dụng trong hệ thống ngân hàng:

Ứng dụng thanh toán điện tử

## KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Các giải pháp thanh toán điện tử đang trở nên phổ biến và quen thuộc hơn đối với người tiêu dùng. Thay vì thực hiện các giao dịch thông qua quy trình phức tạp, tốn thời gian của ngân hàng truyền thống, các công ty Fintech tập trung vào việc thực hiện những nghiệp vụ đó một cách đơn giản, hiệu quả, mang lại tiện lợi và tốc độ cho người tiêu dùng

Ngoài ra, các giải pháp thanh toán điện tử cũng mang lại mức độ bảo mật cao đối với người dùng. Các công ty Fintech và ngân hàng số đã đầu tư mạnh vào các biện pháp bảo mật tiên tiến như mã hóa dữ liệu, xác thực hai yếu tố, giúp bảo vệ thông tin tài khoản và các giao dịch của khách hàng. Việc áp dụng các giải pháp thanh toán điện tử cũng giúp giảm thiểu chi phí vận hành của ngân hàng. Thay vì phải xử lý nhiều giao dịch truyền thống một cách thủ công, cần tập trung vào tự động hóa và quy trình hoá, giúp tiết kiệm thời gian, tài nguyên

### **P2P Lending (Vay ngang hàng)**

Vay ngang hàng P2P là một mô hình kinh doanh dựa trên công nghệ số, được thiết kế để kết nối trực tiếp giữa người vay và người cho vay mà không thông qua trung gian tài chính. Mô hình P2P đặc biệt phù hợp với những người gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục chứng minh tài chính. Nó giúp giảm chi phí cung cấp dịch vụ so với mô hình cho vay truyền thống, có thể đề xuất những mức lãi suất cạnh tranh hơn cho cả người vay và người cho vay

### **Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (ML)**

AI và ML đang được ứng dụng ngày càng phổ biến trong ngành Ngân hàng, điển hình như:

**Xử lý tự động giao dịch:** AI và ML được sử dụng để thực hiện các giao dịch tài chính tự động mà không cần sự can thiệp của con người như giao dịch trái phiếu, cổ phiếu và tiền điện tử theo các quy tắc được lập trình từ trước. Chúng có khả năng xử lý hàng triệu giao dịch mỗi giây, từ đó phát hiện gian lận và giao dịch bất thường kịp thời. Hệ thống dựa trên AI có thể học từ dữ liệu lịch sử để nhận biết mô hình gian lận mới

**Dự đoán rủi ro và quản lý rủi ro:** Dự đoán rủi ro tín dụng bằng cách phân tích thông tin về khách hàng và tài chính cá nhân của họ, giúp ngân hàng đánh giá được khả năng thanh toán của khách hàng và quản lý tốt hơn rủi ro tín dụng

**Hỗ trợ ra quyết định:** Phân tích và xử lý thông tin hiệu quả, đáng tin cậy của hệ thống AI đã hỗ trợ nhân viên ngân hàng ra quyết định nhanh chóng như cấp tín dụng, đầu tư và quản lý tài sản. Ngoài ra, AI và ML giúp phân tích dữ liệu thị trường, dự đoán xu hướng của biến động giá cả, giúp nhà đầu tư và quản lý ra quyết định đầu tư tài sản tốt hơn

**Cá nhân hóa sản phẩm, dịch vụ ngân hàng cho khách hàng:** AI sử dụng dữ liệu khách hàng để tạo ra sản phẩm, dịch vụ tùy chỉnh theo từng khách hàng khác nhau. Ví dụ, ngân hàng có thể gợi ý các khoản vay hoặc sản phẩm tiết kiệm dựa trên lịch sử tài chính của khách hàng.

**Ứng dụng Chatbot và dịch vụ khách hàng tự động:** Chatbot là phần mềm máy tính có trí thông minh nhân tạo, có thể được điều khiển bằng giọng nói hoặc văn bản để trò chuyện với con người. Với Chatbot, ngân hàng có thể cung cấp dịch vụ và hỗ trợ cho khách hàng của mình 24/7 và bất cứ khi

## KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

nào họ cần. Ví dụ, Chatbot và trợ lý ảo có thể hỗ trợ khách hàng, trả lời câu hỏi và hướng dẫn trong thực hiện giao dịch. Chatbot giúp đơn giản hóa trải nghiệm của khách hàng; có khả năng thực hiện giao dịch cơ bản như kiểm tra số dư tài khoản, chuyển tiền giữa tài khoản, xem lịch sử giao dịch và thanh toán hóa đơn, đăng ký các dịch vụ tài chính - ngân hàng. Ngoài ra, Chatbot cũng giúp ngân hàng tiết kiệm chi phí, tiết kiệm thời gian, tăng năng suất và cải thiện chất lượng dịch vụ khách hàng và giảm áp lực lên nhân viên

### **Giao diện lập trình ứng dụng (API) và ngân hàng mở**

Ngân hàng mở là một mô hình kinh doanh trong đó dữ liệu có thể được trao đổi trong hệ sinh thái tài chính, là một trong những đòn bẩy chuyển đổi của ngân hàng. Ngân hàng mở đặt khách hàng vào trung tâm bằng cách cấp cho họ quyền kiểm soát dữ liệu. Ngân hàng mở dựa trên các API. Nhờ các API mà các nhà phát triển bên ngoài có thể tạo ra chương trình, công cụ hoặc ứng dụng phù hợp với thông tin của ngân hàng để cung cấp sản phẩm phù hợp hơn với khách hàng. Nhờ ngân hàng mở, khách hàng sẽ có nhiều lựa chọn để quyết định sản phẩm tài chính nào họ cần, dễ dàng tìm được sản phẩm phù hợp với nhu cầu thực tế. Khách hàng cũng có thể quản lý tài chính một cách công khai, minh bạch, cải thiện trải nghiệm. Bên cạnh đó, ngân hàng mở mang lại nhiều lợi ích cho những người có thu nhập thấp hoặc những người chưa đủ điều kiện tiếp cận dịch vụ ngân hàng truyền thống, cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng cho họ

### **Ứng dụng công nghệ Sinh trắc học**

Sinh trắc học là nghiên cứu khoa học về cách xác định và phân loại cá nhân dựa trên các đặc điểm khách quan như thể chất và hành vi của con người. Thuật ngữ “thông tin sinh trắc học” được sử dụng để mô tả dữ liệu chẳng hạn như dấu vân tay, ảnh kỹ thuật số của khuôn mặt, ảnh móng mắt. Sinh trắc học ngày càng trở nên quan trọng khi nói đến bảo mật trong ngân hàng số do ngân hàng cần bảo mật thông tin khách hàng và chống gian lận. Công nghệ bảo mật tiên tiến dựa trên sinh trắc học như nhận dạng bằng khuôn mặt, vân tay và chứng chỉ số đang được triển khai để bảo vệ dữ liệu khách hàng và giao dịch tài chính. Sinh trắc học được sử dụng để tự động hóa quy trình xác thực và chứng thực, giúp giảm thời gian và công sức mà khách hàng cần để truy cập tài khoản và thực hiện giao dịch

### **Ứng dụng Điện toán đám mây**

Thuật ngữ “đám mây” (cloud) được sử dụng để mô tả quá trình tạo cơ sở hạ tầng ngân hàng nhằm quản lý các dịch vụ tài chính cơ bản được thực hiện trên đám mây. Sử dụng điện toán đám mây có lợi ích sau:

*Tiết kiệm chi phí:* Sử dụng điện toán đám mây giúp ngân hàng giảm thiểu chi phí vận hành và duy trì hệ thống máy chủ riêng lẻ. Ngân hàng có thể mở rộng hoặc thu hẹp tài nguyên theo nhu cầu.

*Chia sẻ dữ liệu an toàn:* Cho phép ngân hàng chia sẻ dữ liệu an toàn với đối tác hoặc bên thứ ba một cách hiệu quả. Điều này hữu ích trong làm việc với công ty bảo hiểm, tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác trong ngành tài chính

*Lưu trữ dữ liệu:* Ngân hàng có thể sử dụng dịch vụ lưu trữ đám mây để lưu trữ dữ liệu, giúp giảm được chi phí vận hành và quản lý dữ liệu. Các dịch vụ điện toán đám mây cho phép sao lưu dữ liệu và

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

tạo dự phòng dữ liệu trên các máy chủ và trung tâm dữ liệu từ xa, đảm bảo tính an toàn dữ liệu khi xảy ra sự cố

*Bảo mật và quản lý danh tính:* Dịch vụ điện toán đám mây có thể được sử dụng để tăng cường bảo mật và quản lý danh tính trong ngân hàng. Điển hình như, ngân hàng có thể triển khai các dịch vụ xác thực hai yếu tố hoặc quản lý quyền truy cập dựa trên danh tính

Tuy nhiên, việc triển khai và sử dụng điện toán đám mây cũng đặt ra các thách thức liên quan đến bảo mật và quyền riêng tư dữ liệu, do vậy, ngân hàng cần tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn nghiêm ngặt để đảm bảo an toàn thông tin khách hàng và dữ liệu tài chính

### **Ứng dụng công nghệ Chuỗi khối (Blockchain)**

Blockchain là sổ cái phân tán của các giao dịch được kí bằng mật mã, nhóm thành các khối. Mỗi khối được liên kết bằng mật mã với khối trước đó sau khi xác thực và trải qua quyết định đồng thuận. Khi các khối mới được thêm vào, các khối cũ trở nên khó sửa đổi hơn (tạo ra khả năng chống giả mạo). Các khối mới được sao chép trên bản sao của sổ cái trong mạng và mọi xung đột sẽ được

Giải quyết tự động bằng cách sử dụng các quy tắc đã thiết lập. Mỗi khối trên Blockchain liên kết với khối trước đó bằng mã hash. Nếu một khối được sửa đổi thì toàn bộ chuỗi sẽ thay đổi, điều này làm cho nó rất khó để gian lận. Dữ liệu trên Blockchain thường được mã hóa, phân phối trên nhiều nút, làm cho nó khó bị tấn công

Công nghệ Blockchain cũng mang lại nhiều lợi ích trong nhiều lĩnh vực như thanh toán xuyên biên giới, tài chính thương mại, thanh toán và cho vay tiêu dùng, hợp đồng thông minh.v.v. Blockchain còn có khả năng quản lý quyền riêng tư và xác minh danh tính mà không cần tiết lộ thông tin cá nhân. Điều này có tiềm năng cải thiện bảo mật thông tin cá nhân trong các dịch vụ trực tuyến ngân hàng. Công nghệ Blockchain là công nghệ cho tương lai và nó đặt nền tảng cho tính minh bạch, bảo mật, tăng thêm độ chính xác, hiệu quả cao và mang lại lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp

### **Ứng dụng Internet vạn vật (IoT)**

IoT cho phép các thiết bị kết nối với Internet để thu thập và chia sẻ thông tin. Trong ngân hàng, IoT có thể được sử dụng để theo dõi tài sản, cải thiện dịch vụ khách hàng, quản lý ATM và thiết bị khác

*Theo dõi tài sản:* Ngân hàng có thể sử dụng IoT để theo dõi tài sản như ô tô hoặc thiết bị khác. Việc này giúp ngân hàng quản lý tài sản thế chấp và đảm bảo tính minh bạch trong việc định giá tài sản. IoT có thể được sử dụng để theo dõi tình trạng và vị trí của ATM, giúp ngân hàng quản lý, bảo trì hệ thống ATM hiệu quả hơn

*Chăm sóc sức khỏe tài chính:* IoT có thể giúp khách hàng theo dõi tình hình tài chính cá nhân. Các cảm biến có thể theo dõi lưu lượng tiêu dùng, đầu tư và các khoản tiết kiệm

*Phân tích dữ liệu:* IoT cung cấp nhiều dữ liệu về hành vi khách hàng và tài sản. Ngân hàng có thể sử dụng dữ liệu này để phân tích và đưa ra quyết định về tài chính và dịch vụ khách hàng

### **Ứng dụng Big Data**

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Ứng dụng big data là một trong những giải pháp quan trọng trong quá trình chuyển đổi số của ngành ngân hàng. Big data được hiểu là việc thu thập, lưu trữ, phân tích các tập dữ liệu lớn và phức tạp để tìm ra thông tin quan trọng, hữu ích.

Trong ngành ngân hàng, big data có thể được sử dụng để hiểu rõ hơn về khách hàng, dự đoán xu hướng và hành vi tiêu dùng, tối ưu hóa quy trình và quản lý rủi ro. Dữ liệu lớn từ các nguồn khác nhau như giao dịch tài chính, dữ liệu khách hàng, thông tin thị trường có thể được sử dụng để xây dựng các mô hình phân tích và dự báo. Ứng dụng big data trong ngành ngân hàng có thể giúp tăng cường trải nghiệm khách hàng, cung cấp dịch vụ cá nhân hóa, phát hiện gian lận và rủi ro tài chính, quản lý danh mục đầu tư hiệu quả, và cải thiện quy trình nội bộ của ngân hàng

## Phát triển công nghệ bảo mật

Trong thập kỷ tới, vấn đề an ninh mạng, bảo vệ quyền riêng tư trở thành một trong những ưu tiên quan trọng do sự phổ biến của internet, tình hình tấn công ngày càng tinh vi và đa dạng. Các cuộc tấn công mạng phạm vi rộng như Equachus, WannaCry, NotPetya đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng, đặc biệt trong ngành ngân hàng. Điều này đã làm rõ những lỗ hổng và thách thức trong việc bảo mật hệ thống của các tổ chức tài chính

Các xu hướng công nghệ thúc đẩy sự thay đổi nhanh chóng trong hệ thống ngân hàng và cung cấp nhiều cơ hội mới cho cả ngân hàng lẫn khách hàng trong việc tối ưu hóa dịch vụ và trải nghiệm

## 2. Thực trạng chuyển đổi số của các ngân hàng thương mại hiện nay

**Hưởng ứng và thực hiện Chương trình chuyển đổi số Quốc gia**, ngày 11/5/2021, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 810/QĐ-NHNN phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đồng thời, để ghi dấu ấn cho hoạt động chuyển đổi số của Ngành, góp phần tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực trong chương trình CDS quốc gia, ngày 11/5 được chọn là Ngày Chuyển đổi số ngành Ngân hàng với quan điểm lấy người dân làm trung tâm và tiện ích, thuận tiện cho người sử dụng dịch vụ là thước đo hiệu quả CDS. Sau thời gian thực hiện ngành ngân hàng đã **ghi nhận những thành tựu rõ nét**. Theo công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông, năm 2021, Ngân hàng Nhà nước được xếp hạng nhất về an toàn thông tin mạng, thứ hai về kiến tạo thể chế và thứ tư về hoạt động CDS. Trong 3 năm qua, hầu hết ngân hàng đều thúc đẩy nhanh chuyển đổi số để giữ ưu thế cạnh tranh, tăng trưởng đột phá và đạt được những thành quả đáng khích lệ. Theo thống kê NHNN, tính đến cuối năm 2022, ngành ngân hàng đã đầu tư hơn 15.000 tỷ đồng cho hoạt động chuyển đổi số, đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia ứng dụng ngân hàng số hàng đầu (tỷ lệ tăng trưởng 40% về thanh toán số trong 3-4 năm qua) [1]

Ngân hàng số hóa để giữ ưu thế cạnh tranh, tăng trưởng đột phá. Hiện nay, hệ thống ngân hàng tại Việt Nam đã hoàn thành giai đoạn thứ nhất - số hóa thông tin và đang triển khai giai đoạn thứ hai - số hóa quy trình và các module ở các mức độ từ thấp đến cao. Phần lớn các ngân hàng đã triển khai ngân hàng số ở cấp cơ bản, bao gồm số hóa quy trình và kênh giao tiếp. 100% các ngân hàng thương mại (NHTM) đã triển khai hệ thống Core Banking, trong đó 84% sử dụng phương thức kết nối Core Banking qua cơ sở dữ liệu. Mức độ tự động hóa trong xử lý các giao dịch hệ thống Core Banking cũng

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

lên tới 90,6%. Tính đến quý II/2023, có khoảng 80 NHTM triển khai dịch vụ Internet Banking, 50 ngân hàng cung cấp dịch vụ Mobile Banking, 45 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (ví điện tử). Bên cạnh đó, một số ngân hàng tiên phong ứng dụng nền tảng dữ liệu. Theo thống kê của NHNN, có 57% ngân hàng đã sẵn sàng về kiến trúc, công nghệ, tổ chức phục vụ mục tiêu số hóa. Theo đánh giá của McKinsey, hệ thống ngân hàng Việt Nam có mức độ ứng dụng ngân hàng số với tốc độ nhanh nhất trong khu vực. Các NHTM đang triển khai mạnh mẽ việc nghiên cứu xây dựng chiến lược chuyển đổi số, tích cực ứng dụng các công nghệ hoặc hợp tác với công ty Fintech nhằm tối ưu hóa, đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động và trải nghiệm giao dịch khách hàng. Theo thống kê tại 10 NHTM lớn nhất cho thấy mức đầu tư cho chuyển đổi số trung bình chiếm từ 20 - 30% tổng chi phí đầu tư hoạt động, ước tính lên tới 15.000 tỉ đồng mỗi năm [2]. Các ngân hàng đã ứng dụng công nghệ trong đánh giá, phân loại khách hàng và quyết định giải ngân.v.v. giúp đơn giản quy trình, thủ tục và rút ngắn thời gian giải ngân, cho vay. Ngoài ra, các tổ chức tín dụng cũng chú trọng thiết lập quan hệ đối tác, hợp tác kinh doanh, mở rộng hệ sinh thái số các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng và ngoài ngân hàng nhằm thu hút, giữ chân khách hàng, tích hợp sâu dịch vụ ngân hàng vào hành trình số thường nhật của khách hàng. Một số ngân hàng đã bước đầu ứng dụng AI, robot và dữ liệu lớn trong thu thập thông tin, phân tích và dự báo thị trường. Nhiều nghiệp vụ ngân hàng, như mở tài khoản thanh toán, thanh toán chuyển tiền, gửi tiền/gửi tiết kiệm đã được số hóa toàn diện 100%, cho phép khách hàng thực hiện hoàn toàn trên kênh số; nhiều ngân hàng Việt Nam đã ghi nhận tỷ lệ hơn 90% giao dịch của khách hàng được thực hiện qua kênh số. Hệ sinh thái ngân hàng số, thanh toán số đã được thiết lập với việc kết nối dịch vụ ngân hàng số với nhiều dịch vụ số khác trong nền kinh tế mang lại các trải nghiệm liền mạch và lợi ích to lớn cho người sử dụng dịch vụ trên không gian số. Các sản phẩm, dự án chuyển đổi số tiêu biểu gồm: Công nghệ số (OMNI) của NHTM Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đại Dương (OceanBank - OCB); “Chuyển đổi số quy mô lớn” của NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank); nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin đặc biệt là công nghệ lõi (CoreSunshine) của NHTM cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank); “Yolo - ứng dụng ngân hàng số” do NHTM cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank); Trợ lý ảo Chatbot của NHTM cổ phần Quân đội (MB); Ngân hàng số Live Bank của NHTM cổ phần Tiên Phong (TPBank) [2]

### **Những thách thức đối với ngành Ngân hàng**

Mặc dù chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng đang đạt được những kết quả đáng ghi nhận, đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, trong thực tế triển khai CDS, ngân hàng cũng gặp không ít khó khăn, thách thức. Có thể kể đến một số khó khăn như sau:

#### **Một là: Hành lang pháp lý chưa đầy đủ**

Khung pháp lý còn chậm so với tốc độ phát triển công nghệ. Nhiều quy định pháp luật còn chưa rõ, chưa đồng bộ gây khó khăn, bất cập cho quá trình chuyển đổi số. Những năm gần đây, dù đã được sự quan tâm nhiều hơn từ Chính phủ, NHNN đã ban hành các quy định điều chỉnh quá trình chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng và đã đạt được nhiều thành công nhất định. Tuy nhiên, vẫn còn một số quy định chưa rõ ràng, đồng bộ, gây khó khăn, bất cập cho quá trình chuyển đổi số tại các ngân hàng hiện nay. Ví dụ: Thông tư 16/2020/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 23/2014/TT-NHNN cho phép định

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

đanh điện tử (eKYC) là cú hích giúp các NHTM bùng nổ dịch vụ số. Tuy nhiên trên thực tế, ngân hàng đang muốn sáng tạo nhiều sản phẩm mới hơn nữa, khuyến khích khách hàng online hoàn toàn nhưng nhiều dịch vụ như cho vay, đầu tư vẫn chưa được cho phép thực hiện online 100%. Dịch vụ cho vay trên nền tảng số vẫn chưa thể triển khai ở thị trường Việt Nam vì chưa có khung pháp lý hoàn chỉnh về chữ ký số. Một số ngân hàng mặc dù quảng cáo và hiển thị dịch vụ cho vay online trên ứng dụng của mình nhưng khách hàng muốn tham gia phải liên hệ với nhân viên chăm sóc khách hàng hoặc ra chi nhánh ngân hàng liên kết.

Mô hình đại lý ngân hàng tại Việt Nam vẫn đang chờ cơ sở pháp lý. Nghị định quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng hiện vẫn đang dừng lại ở dự thảo, chưa được ban hành chính thức. Hành lang pháp lý cho nhiều sản phẩm mới, ứng dụng công nghệ mới như cho vay ngang hàng (P2P lending), Metaverse.v.v.vẫn chưa được ban hành. Việc thiếu khung pháp lý hoàn thiện khiến các ngân hàng không muốn mạo hiểm đầu tư quá nhiều cho các sản phẩm số mới và vẫn chủ yếu vận hành theo phương pháp truyền thống. Điều này khiến các hệ sinh thái, vốn cần lượng lớn các sản phẩm trên nền tảng số, khó được hình thành

*Hai là: Chi phí vốn đầu tư cho chuyển đổi số lớn*

CDS đòi hỏi đầu tư tài chính là rất lớn và được hỗ trợ trong thời gian dài. Các ngân hàng phải chi tiêu cho việc phát triển, triển khai các hệ thống, công nghệ và cơ sở hạ tầng mới. Đồng thời, ngân hàng cũng phải xem xét chi phí bảo trì và nâng cấp liên quan đến chuyển đổi số. Chính vì vậy, ngân sách cũng là một thách thức lớn đối với việc CDS ngân hàng. Hiện nay, có thể thấy rõ cuộc đua đầu tư công nghệ đang là cuộc đua không cân sức giữa các nhóm ngân hàng. Các ngân hàng có tiềm lực tài chính mạnh, có sự chuẩn bị từ trước cho cuộc cách mạng này đã thực hiện có bước tiến nhảy vọt. Các ngân hàng có tiềm lực tài chính yếu hơn vẫn đang loay hoay với cuộc CDS của mình, nhiều ngân hàng vẫn chưa có động thái thay đổi trong hoạt động ngân hàng số

*Ba là: Tội phạm công nghệ ngành Ngân hàng gia tăng*

Bảo mật và rủi ro có thể là lợi ích của quá trình CDS, nhưng đồng thời nó cũng đưa ra những thách thức mới về bảo mật thông tin, quản lý rủi ro. Khi thông tin khách hàng và giao dịch được chuyển sang điện tử, *tội phạm công nghệ ngành Ngân hàng gia tăng*, ngân hàng phải đảm bảo hệ thống của họ được bảo mật, an toàn. Đồng thời, các rủi ro mới như tấn công mạng, lừa đảo điện tử và vi phạm quyền riêng tư cũng phải được đối phó nhanh chóng

*Bốn là: Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao*

Trong bối cảnh đầu tư lớn vào CDS, yêu cầu các ngân hàng phải tăng được năng suất lao động của đội ngũ hiện tại. Xu hướng cắt giảm nhân sự tác nghiệp, giao dịch tại quầy đang diễn ra trong ngành ngân hàng khi có công nghệ đã có thể thay thế được con người. Số lượng giao dịch tại quầy thông qua giao dịch viên đã giảm rõ rệt tại các ngân hàng. Nguồn nhân sự chất lượng cao sẽ là cuộc cạnh tranh không chỉ gay gắt giữa các NHTM mà còn với cả các công ty tài chính (Fintech). Với nguồn nhân lực ngành Ngân hàng hiện nay vừa thiếu, đôi chỗ lại vừa yếu. Thiếu hụt nhân sự có trình độ chất lượng cao cả về nghiệp vụ ngân hàng, có kỹ năng tốt, nắm bắt được sự thay đổi của công nghệ và vận dụng được



## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

vào công việc. Một bộ phận không nhỏ nhân sự có trình độ chuyên môn còn thấp, chậm thay đổi, trình độ ngoại ngữ không tốt, khả năng nắm bắt công nghệ thông tin còn nhiều hạn chế.

*Năm là: Thay đổi văn hóa tổ chức*

Trong một tổ chức ngân hàng truyền thống, có thể tồn tại các quy trình, quy định và tư duy cũ hạn chế khả năng thích ứng với công nghệ. Thành công trong CDS đòi hỏi sự linh hoạt, sáng tạo và sẵn sàng thay đổi từ tất cả các cấp bậc trong tổ chức. Thay đổi văn hóa tổ chức bao gồm việc xây dựng một môi trường khuyến khích sáng tạo, thử nghiệm và chia sẻ ý tưởng mới. Nó cũng yêu cầu sự tập trung vào khách hàng và trải nghiệm của họ, thay vì chỉ tập trung vào các quy trình nội bộ. Tư duy, hành vi cá nhân cũng cần thay đổi để thúc đẩy sự CDS. Việc sẵn lòng học hỏi, sử dụng công nghệ mới và thích ứng với thay đổi trong môi trường kinh doanh là hết sức cần thiết. Thách thức này cũng có thể liên quan đến sự chống đối hoặc khó khăn trong việc thay đổi từ các thành viên trong tổ chức. Việc xây dựng lòng tin, giáo dục và đào tạo nhân viên về lợi ích, cơ hội của CDS là rất quan trọng để vượt qua thách thức này

*Sáu là: Sự thay đổi của khách hàng*

CDS yêu cầu sự thay đổi từ phía khách hàng. Một số khách hàng có thể gặp khó khăn trong việc thích ứng với các công nghệ mới hoặc có sự lo ngại về bảo mật và quyền riêng tư. Do đó, ngân hàng cần cung cấp hỗ trợ, đào tạo và thông tin đầy đủ để giúp khách hàng cảm thấy thoải mái cũng như tin tưởng trong quá trình chuyển đổi

### **3. Một số đề xuất**

*Một là: Hoàn thiện hành lang pháp lý*

Các cơ quan hữu quan cần quyết liệt trong việc ban hành các văn bản làm cơ sở pháp lý như sửa đổi để các ngân hàng mang tính toàn diện hơn đặc biệt là các văn bản Luật Giao dịch điện tử, nghị định về thanh toán không dùng tiền mặt; điều chỉnh và cụ thể hóa các hành vi vi phạm pháp luật bằng công nghệ cao trong lĩnh vực ngân hàng.v.v. Việc sớm ban hành các văn bản pháp lý vừa giúp các ngân hàng có đầy đủ cơ sở pháp lý thực hiện công cuộc CDS vừa góp phần ngăn chặn, răn đe những tội phạm trong lĩnh vực ngân hàng. Bên cạnh đó, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cần được sớm đồng bộ, điều chỉnh ngay những khó khăn vướng mắc về thủ tục khi loại bỏ hoàn toàn sổ hộ khẩu kể từ ngày 01/01/2023. Sớm vận hành công kết nối dữ liệu trên nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thực hiện xác thực các thông tin khách hàng thông qua các phương thức điện tử hiện đại.

*Hai là: Có nhận thức đúng về chuyển đổi số và có chiến lược cho công nghệ số*

Nhận thức rõ tầm quan trọng của CDS trong bối cảnh cuộc Cách mạng 4.0 và kế hoạch CDS của ngành Ngân hàng. Ban lãnh đạo (BLĐ) ngân hàng phải nhận thức được tầm quan trọng của CDS là cấp thiết để ngân hàng tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh hiện nay, để từ đó BLĐ truyền nhận thức, cảm hứng, khát vọng và quyết tâm và là động lực thúc đẩy tới tất cả các cán bộ trong đơn vị. CDS là cả hành trình thay đổi tổng thể và toàn diện. Ban lãnh đạo cần xây dựng văn hóa công nghệ đó là một hoạt động tập thể được dẫn dắt bởi các lãnh đạo có năng lực và đầy đủ tâm huyết đối với CDS. Cải tiến

## KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

quy trình làm việc để tối ưu hóa và làm đơn giản hóa, đáp ứng các đòi hỏi trong CDS và đưa vào kế hoạch thực hiện từng năm.

Có chiến lược cho công nghệ số: Bao gồm các mục tiêu, kế hoạch thực hiện CDS trong thời gian tới, tập trung vào việc tạo ra giá trị cho khách hàng và nâng cao hiệu quả cho ngân hàng. Liên tục đánh giá và tối ưu hóa chiến lược công nghệ số của ngân hàng để đảm bảo phản ánh xu hướng và nhu cầu mới nhất của khách hàng và thị trường.

### *Ba là: Đảm bảo an toàn thông tin*

Hệ thống ngân hàng cần đảm bảo an toàn thông tin cũng như có các biện pháp bảo mật để bảo vệ dữ liệu khách hàng, ngăn chặn các hình thức gian lận và tấn công bất hợp pháp, đồng thời, tuân thủ tất cả các quy định và luật pháp liên quan đến bảo mật, quản lý danh tính và quyền riêng tư khi sử dụng công nghệ số.

### *Bốn là: Nâng cao chất lượng nhân lực ngành Ngân hàng*

Trong bối cảnh hiện nay, nhân lực chất lượng cao vẫn là khó khăn rất lớn của các ngân hàng. Cần sự phối hợp đồng bộ chặt chẽ giữa các trường đại học, các ngân hàng trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực ngân hàng đáp ứng xu thế hiện đại. Các trường đại học nên xây dựng khung chương trình theo hướng hiện đại, có thêm các chuyên ngành mới, học phần mới thiên về CDS trong lĩnh vực ngân hàng để đáp ứng tình hình thực tế. Triển khai các khóa thực tập, trải nghiệm thực tiễn để các sinh viên có những kinh nghiệm và hình dung nhất định ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường là rất quan trọng. Đồng thời, cần thường xuyên tổ chức các hội thảo giữa các đơn vị đào tạo và đơn vị sử dụng nguồn nhân lực để tìm được hướng chung của nhu cầu thị trường lao động nhằm giúp sinh viên ra trường có đầy đủ kiến thức, nền tảng khả năng khi bước vào môi trường làm việc thực tế. Nhiều ngân hàng hiện nay đã và đang có các Trường, Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực của riêng mình. Cần xây dựng mô hình này hoàn chỉnh hơn nữa, Ban lãnh đạo các Ngân hàng phải luôn xem đào tạo và củng cố, bồi dưỡng kiến thức là nhu cầu bắt buộc sống còn của mỗi ngân hàng.

### *Năm là: Đẩy mạnh công tác truyền thông*

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, hiểu biết cho khách hàng, người dân về sử dụng các dịch vụ ngân hàng trên kênh số một cách an toàn, phù hợp; giúp khách hàng có kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ mình khỏi rủi ro khi giao dịch trên môi trường điện tử. Đồng thời, tiếp tục theo dõi sát sao diễn biến, sự phát triển của mô hình, giải pháp kinh doanh đổi mới sáng tạo trong ngành để kịp thời có biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Trần Thị Khánh Hiền (2023), “*Ngân hàng số hóa để giữ ưu thế cạnh tranh, tăng trưởng đột phá*” truy cập 07/11/2023, từ <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/ngan-hang-so-hoa-de-giu-uu-the-canhh-tranh-tang-truong-dot-pha-post333198.html>

[2]. Giang Thị Thu Huyền, Đặng Thị Huyền Anh (2023), “*Xu hướng công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng và những yêu cầu đặt ra đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*” truy cập 09/12/2023, từ <https://tapchinganhang.gov.vn/xu-huong-cong-nghe-so-trong-linh-vuc-ngan-hang-va-nhung-yeu-cau-dat-ra-doi-voi-he-thong-ngan-hang-th.htm>

[3]. TS. Cấn Văn Lực và Nhóm chuyên gia (2023), “*Chuyển đổi số ngành ngân hàng Việt Nam: Cơ hội, thực trạng và giải pháp*” truy cập 12/11/2023, từ <https://thitruongtaichinhntiente.vn/chuyen-doi-so-nganh-ngan-hang-viet-nam-co-hoi-thuc-trang-va-giai-phap-52299.html>

[4]. Ngân hàng Nhà Nước (2021), Quyết định số 810/QĐ-NHNN về phê duyệt “*Chiến lược chuyển đổi số ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”, ban hành ngày 11/5/2021

MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, ĐỘ MỞ THƯƠNG MẠI  
VÀ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM

*Lê Hoàng Đức - Nguyễn Tôn Hoài*

*Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên*

**Tóm tắt**

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại và ô nhiễm môi trường là chủ đề đang được các nhà nghiên cứu, và nhà hoạch định chính sách rất quan tâm. Có rất nhiều nghiên cứu đã được tiến hành kiểm tra mối quan hệ này và ban đầu cung cấp những bằng chứng về tác động của tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại và ô nhiễm môi trường. Bài viết này sử dụng phương pháp định lượng (VAR) dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian của Việt Nam từ năm 1991-2023 nhằm làm sáng tỏ mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế độ mở thương mại và ô nhiễm môi trường tại Việt Nam. Kết quả cho thấy: tăng trưởng kinh tế và độ mở thương mại gây ra ô nhiễm môi trường, và mở cửa thương mại giúp tăng tốc độ tăng trưởng.

**Từ khóa:** tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại, ô nhiễm môi trường, phát thải khí CO<sub>2</sub>

**1. Giới thiệu**

Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được đặt ra từ Đại hội VI (năm 1986) với chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế, nhưng mãi đến Đại hội VII (năm 1991) thì tư tưởng hội nhập kinh tế quốc tế mới rõ ràng, khi đó nước ta nêu ra tư tưởng: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trở nên mạnh mẽ hơn khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới năm 2007. Độ mở thương mại cao giúp Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, nhưng đồng thời phải đối mặt với nhiều vấn đề về môi trường và biến đổi khí hậu.

Hiệp ước Kyoto (1997) được thành lập với mục tiêu giảm khí thải nhà kính (GHG) được tin rằng, sẽ tạo ra những hành động mạnh mẽ từ các quốc gia để tránh đối mặt với thảm họa môi trường (Apergis et al., 2010). Trong đó, tăng trưởng xanh và thương mại xanh góp phần lớn vào giảm hiệu ứng nhà kính thông qua việc gia tăng tiêu chuẩn môi trường của hàng xuất nhập khẩu và đầu tư. Hiện nay, lợi thế về chi phí kiểm soát/xử lý ô nhiễm môi trường thấp, liệu Việt Nam đi vào vòng xoáy quy luật “các quốc gia xuất siêu thì thường có môi trường bị phá hủy” hay không? Đây là vấn đề nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách khi mà mục tiêu bảo vệ môi trường đi kèm với phát triển bền vững.

Nhiều học giả đã nghiên cứu và chỉ ra tác động của tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại tới ô nhiễm môi trường tại Việt Nam như nghiên cứu của Nguyễn Đăng Hiền (2021) hay Đinh Hồng Linh (2019),... Tuy nhiên, do còn hạn chế về mặt số liệu và mô hình nên các bằng chứng về mối quan hệ chưa được thể hiện rõ ràng, cụ thể. Do vậy, nghiên cứu “quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, độ mở thương

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

mai và ô nhiễm môi trường ở Việt Nam” được cho là cấp thiết trong bối cảnh các thách thức và đe dọa của biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến nghiêm trọng và khó lường.

## 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT, TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU, VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1.1. Cơ sở lý thuyết

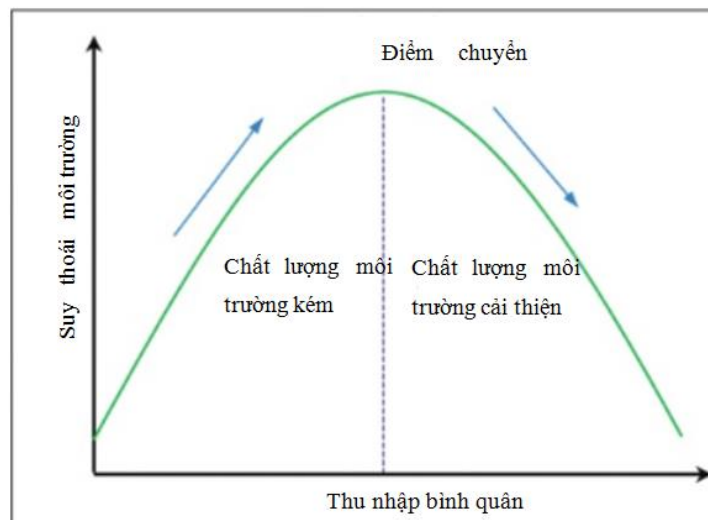
#### 1.1.1. Khái niệm tăng trưởng

Theo “báo cáo về phát triển thế giới năm 1991” của Ngân hàng thế giới (WB) cho rằng: Tăng trưởng kinh tế chỉ là sự gia tăng về lượng của những đại lượng chính đặc trưng cho một trạng thái kinh tế, trước hết là tổng sản phẩm xã hội, có tính đến mối liên quan với dân số.

*Lý thuyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và nguy hại môi trường (đường cong môi trường Kuznets)*

Đường cong môi trường Kuznets (EKC) được sử dụng để biểu thị mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng môi trường. Nó dựa trên giả thuyết mối quan hệ chữ U ngược giữa sản lượng của nền kinh tế tính trên đầu người và thước đo của chất lượng môi trường. Hình dạng của đường cong Kuznets cho thấy khi GDP bình quân đầu người tăng thì dẫn đến môi trường bị suy thoái; tuy nhiên, khi đạt đến một điểm nào đó, thì tăng GDP bình quân đầu người lại làm giảm suy thoái môi trường.

**Hình 1. Đường cong Kuznets về môi trường**



*Nguồn: Yandle và cộng sự (2002)*

#### 1.1.2. Khái niệm độ mở cửa thương mại

Độ mở thương mại có thể được định nghĩa là mức độ mà một nền kinh tế duy trì định hướng hướng ngoại của mình trong thương mại (Fujii E 2019). Trong nghiên cứu này, độ mở thương mại (Trade Openness) được xác định bằng tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu (Export and Import) chia cho giá trị của tổng sản phẩm quốc nội trong cùng một thời kỳ:

$$\text{Trade Openness} = \frac{\text{Export} + \text{Import}}{\text{GDP}} \quad (\text{PT1})$$

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

*Lý thuyết về mối quan hệ giữa thương mại và môi trường*

Giả thuyết về thiên đường ô nhiễm Pollution Haven Hypothesis (PHH) của Copeland và Taylor (2004) đưa ra mối liên kết giữa các quy định nghiêm ngặt về môi trường, các mô hình thương mại với mức độ ô nhiễm ở một quốc gia. Copeland và Taylor (2004) cho rằng, khi tham gia tự do hóa thương mại, các công ty sản xuất sản phẩm “bẩn” sẽ di chuyển từ các nước giàu có quy định nghiêm ngặt về môi trường sang các nước đang phát triển có các quy định tương đối yếu về môi trường. Do đó, trong xu hướng mở cửa thương mại, các nước đang phát triển sẽ trở thành “thiên đường ô nhiễm” hay nơi “trú ngụ” ô nhiễm cho các ngành công nghiệp “bẩn” của các nước tiên tiến phát triển. Nói cách khác, PHH dự đoán một thảm họa môi trường có thể xảy ra ở các nước đang phát triển - nơi thường có các quy định về môi trường tương đối yếu.

Theo Chen và cộng sự (2021), sự tác động của độ mở thương mại đến môi trường thông qua biến phát thải khí CO<sub>2</sub> thể hiện ở ba kênh gồm: (i) hiệu ứng sử dụng năng lượng thay thế; (ii) hiệu ứng quy mô nền kinh tế (đo lường thông qua GDP) và (iii) hiệu ứng công nghệ.

*Đối với kênh thứ nhất* “độ mở thương mại - năng lượng sử dụng thay thế - phát thải khí CO<sub>2</sub>”, mở cửa thương mại khiến các nước tích cực đẩy mạnh hoạt động giao thương xuất nhập khẩu, FDI và đầu tư cho phát triển năng lượng cũng được tăng cường. Theo đó, việc đầu tư vào năng lượng tái tạo càng ngày càng tăng khiến các nước tham gia mở cửa thương mại có cơ hội tiêu thụ năng lượng tái tạo. Vì vậy, mở cửa thương mại giúp cải thiện cơ cấu tiêu thụ năng lượng trong nước và cuối cùng là giảm phát thải khí CO<sub>2</sub>.

*Đối với kênh thứ hai* “độ mở thương mại - GDP - khí thải CO<sub>2</sub>”, tác động của độ mở thương mại đối với GDP chủ yếu thể hiện ở hai khía cạnh gồm tác động ngoại ứng của công nghệ và hiệu quả kinh tế theo quy mô. *Thứ nhất*, hiệu ứng lan tỏa tri thức là một động lực quan trọng cho thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Hoạt động thương mại xuất nhập khẩu đều giúp mở rộng quy mô thị trường và gia tăng đáng kể nguồn tri thức trong nền kinh tế, tạo môi trường tốt cho các công ty “bắt chước” công nghệ tiên tiến, và do đó thúc đẩy tăng trưởng GDP. *Thứ hai*, mở cửa thương mại cũng có thể thúc đẩy phát triển kinh tế theo chiều sâu, đưa sản lượng thực tế của doanh nghiệp tiệm cận gần hơn với sản lượng tiềm năng tối đa, qua đó giúp cải thiện hiệu quả kinh doanh và thúc đẩy kinh tế.

*Đối với kênh thứ ba* “độ mở thương mại - cường độ sử dụng năng lượng - phát thải CO<sub>2</sub>”, về nguyên tắc kinh tế năng lượng thì mở cửa thương mại sẽ làm giảm cường độ năng lượng (Copeland & Taylor 2004). Hiệu ứng này có thể được thể hiện thông qua hiệu ứng cấu trúc và hiệu ứng công nghệ. Hiệu ứng cấu trúc liên quan đến những thay đổi trong cơ cấu ngành do độ mở thương mại gây ra. Trong khi đó, hiệu ứng công nghệ liên quan đến các kênh như nghiên cứu và phát triển, giúp các nước tham gia thương mại quốc tế có cơ hội tiếp cận các công nghệ tiên tiến trên thế giới thông qua dòng FDI. Việc sử dụng công nghệ tiên tiến và quy trình sản xuất, thiết bị tiết kiệm năng lượng và ít phát thải sẽ làm giảm cường độ năng lượng công nghiệp.

Như vậy, ảnh hưởng của độ mở cửa thương mại đến ô nhiễm môi trường (đánh giá thông qua biến phát thải khí CO<sub>2</sub>) là ảnh hưởng tổng hợp của 3 kênh trên. Về mặt lý thuyết, kênh năng lượng thay thế

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

và hiệu ứng công nghệ có tác động ngược chiều lên phát thải khí CO<sub>2</sub> trong khi kênh hiệu ứng quy mô nền kinh tế thì chưa rõ ràng. Ngoài ra, mối quan hệ giữa độ mở thương mại và phát thải khí CO<sub>2</sub> còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như FDI, dân số thành thị, hiệu quản quản trị nhà nước...

### **1.2. Tổng quan nghiên cứu**

Managi S., Hibiki A. và cộng sự (2009) nghiên cứu tác động tổng thể của mở cửa thương mại và chất lượng môi trường. Kết quả cho thấy: tác động của thương mại đến môi trường thay đổi tùy thuộc vào loại chất gây ô nhiễm và tùy thuộc vào từng quốc gia. Thương mại có lợi cho môi trường ở các nước OECD, nhưng lại có tác động tiêu cực đối với khí SO<sub>2</sub> và CO<sub>2</sub> ở các nước không thuộc OECD. Ngoài ra, thương mại làm giảm khí thải BOD (ô nhiễm hữu cơ) ở các nước không thuộc OECD. Các tác động này lớn hơn trong dài hạn và nhỏ hơn trong ngắn hạn

Nghiên cứu của tác giả Lê Trung Thành và cộng sự (2017) khám phá tác động của tăng trưởng kinh tế và thương mại quốc tế đến phát thải CO<sub>2</sub> tại Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng mô hình tự hồi quy (ARDL) để xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế và môi trường. Kết quả cho thấy tăng trưởng kinh tế, tiêu thụ năng lượng, phát triển tài chính và độ mở thương mại ảnh hưởng cùng chiều lên lượng phát thải CO<sub>2</sub>, trong khi đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động ngược chiều trong ngắn hạn

Nghiên cứu của Kim, D.H và cộng sự (2019) khám phá tác động của thương mại đối với phát thải CO<sub>2</sub>. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tác động đối với các nước phát triển: Thương mại với các nước phía Bắc làm tăng phát thải CO<sub>2</sub>, trong khi thương mại với các nước phía Nam giảm phát thải CO<sub>2</sub>, đặc biệt là ở các nước có môi trường ít ô nhiễm hơn. Ngoài ra, giả thuyết đường cong Kuznets về môi trường ở các mức phân vị khác nhau cho cả tập dữ liệu toàn bộ và các tập dữ liệu con của cả nước phát triển và nước đang phát triển. Nhìn chung, kết quả cho thấy thương mại sẽ gây nguy hại đến môi trường ở các nước đang phát triển, còn các nước phát triển thì không.

Nghiên cứu của Essandoh và cộng sự (2020) khám phá tác động của thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát thải CO<sub>2</sub>, với sự xem xét sự khác biệt giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Nghiên cứu này sử dụng mô hình PMG-ARDL để phân tích mối quan hệ dài hạn giữa phát thải khí CO<sub>2</sub>, thương mại và dòng vốn FDI trong giai đoạn từ 1991 đến 2014. Kết quả cho thấy phát thải khí CO<sub>2</sub> có mối quan hệ dài hạn âm với thương mại đối với các nước phát triển, và có mối quan hệ dài hạn dương với dòng vốn FDI đối với các nước đang phát triển.

Nghiên cứu của Ali, K., Bakhsh và cộng sự (2021) khám phá tác động của tăng trưởng công nghiệp và tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch đối với phát thải CO<sub>2</sub> tại Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp ARDL và phân tích Bayer-Hanck để xem xét mối quan hệ dài hạn giữa tăng trưởng công nghiệp và phát thải CO<sub>2</sub> tại Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch và phát thải CO<sub>2</sub> trong cả ngắn hạn và dài hạn.

### **1.3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **1.3.1. Khung phân tích**

Bài nghiên cứu này dựa trên khung phân tích đường cong môi trường của Simon Kuznets (EKC) (hình 1) được sử dụng để biểu thị mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng môi trường. Nó dựa trên giả

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

thuyết mối quan hệ chữ U ngược giữa sản lượng của nền kinh tế tính trên đầu người và thước đo của chất lượng môi trường. Trong bài viết hai chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và độ mở thương mại, được xem là các biến cùng ở trục hoành ở đường cong Kuznets, vì hai biến số này có mối quan hệ mật thiết và được xác định có quan hệ cùng chiều thông qua các lý thuyết của (smith, 1776) (ricardo, 1817) .

### 1.3.2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 1.3.2.1. Số liệu nghiên cứu

Các biến chính được sử dụng trong nghiên cứu này là tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại và lượng khí thải CO<sub>2</sub> bình quân/người (tấn/bình quân đầu người) đại diện cho ô nhiễm môi trường được lấy từ dữ liệu của Ngân Hàng Thế Giới từ năm 1991 đến nay. Vì từ năm 1991 Việt Nam bắt đầu mở cửa thương mại và giao thương với các quốc gia trên thế giới, khi đó độ mở thương mại của nước ta gia tăng nhanh chóng, đi kèm với đó là chất lượng môi trường giảm sút, trong khi Việt Nam phải tham gia các cam kết về môi trường từ các hiệp định.

- *Thống kê mô tả*

Nghiên cứu sử dụng:

- Tốc độ tăng trưởng GDP đại diện cho tăng trưởng kinh tế
- Logarit nepe của độ mở thương mại (% của kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP) thể hiện sự gia tăng sự mở cửa thương mại.
- Logarit nepe lượng khí thải CO<sub>2</sub> bình quân/người (tấn/bình quân đầu người) để thể hiện sự gia tăng ô nhiễm môi trường.

Tác giả khảo sát trên bộ số liệu của Việt Nam từ năm 1991- 2023.

**Bảng 1. Thống kê mô tả**

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
GDPGROWTH	33	6.662004	1.557726	2.561564	9.540481
LNCO2	33	18.33231	0.89981	16.87415	19.71086
LNOPEN	33	4.869222	0.377581	4.106436	5.349011

*Nguồn: tác giả tính từ stata 15*

\*GDPGROWTH: tốc độ tăng GDP tại Việt Nam

\*\*LNCO<sub>2</sub>: Logarit nepe của phát thải CO<sub>2</sub> [CO<sub>2</sub> emissions (metric tons per capita)]

\*\*\* LNOPEN: logarit nepe của độ mở thương mại [OPEN = (Export + Import)/GDP \* 100%]

- Kiểm tra tính chất dữ liệu



**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Trước khi kiểm tra mối quan hệ nhân quả của 2 hay nhiều chuỗi thời gian cần kiểm tra tính dừng của số liệu đó. Bài nghiên cứu sử dụng kiểm định ADF (Augmented Dickey Fuller, 1979) để kiểm tra tính dừng của chuỗi số liệu khảo sát.

**Bảng 2. Kiểm định tính dừng**

Dickey-Fuller test for unit root		Number of obs =	33	
Z(t) has t-distribution				
	Test	1% Critical	5% Critical	10% Critical
	Statistic	Value	Value	Value
Z(GDPGROWTH)	-3.271	-3.702	-2.98	-2.622
Z(LNOPEN)	-11.069	-3.702	-2.98	-2.622
Z(LNCO2)	-2.18	-2.457	-1.697	-1.31

*Nguồn: tác giả tính từ stata 15*

Qua bảng 2 ta thấy các biến khảo sát trong mô hình đều dừng. Vậy mô hình ước lượng bình thường, và kết quả được sử dụng để xem xét mối quan hệ dài hạn.

Với nguồn dữ liệu chuỗi thời gian, để tránh hiện tượng hồi quy giả mạo khi hồi quy một dữ liệu không dừng với một hay nhiều chuỗi dữ liệu không dừng khác thì các chuỗi dữ liệu trong mô hình hồi quy phải dừng hoặc đồng liên kết. Do đó, các bước sẽ được tiến hành lần lượt kiểm định tính dừng của từng biến hoặc phần dư của mô hình của các chuỗi thời gian phải dừng, sau đó kiểm định quan hệ nhân quả Granger.

**Bảng 3: Kiểm định phần dư gộp của mô hình Var của 3 biến khảo sát**

			Cross-
Method	Statistic	Prob.**	sections
Null: Unit root (assumes common unit root process)			
Levin, Lin & Chu t*	-2.49963	0.0062	3
Null: Unit root (assumes individual unit root process)			
Im, Pesaran and Shin W-stat	-2.36569	0.0090	3
ADF - Fisher Chi-square	17.6357	0.0072	3
PP - Fisher Chi-square	13.0916	0.0416	3

\*\* giá trị Prob so sánh với mức 5%

*Nguồn: tác giả tính từ Eview 9*

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

*1.3.2.2. Phương pháp nghiên cứu*

Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này là mô hình VAR dựa trên thử nghiệm quan hệ nhân quả Granger. Kiểm tra quan hệ nhân quả Engle và Granger (1987) là phương pháp phổ biến nhất để xác định mối quan hệ nhân quả trong các mô hình về phân tích ô nhiễm môi trường. Có nghĩa là "một biến X được cho là có quan hệ nhân quả Granger một biến Y nếu giá trị quá khứ của X giúp dự đoán mức độ hiện tại của Y cho tất cả các thông tin thích hợp khác". Phương trình thể hiện mối quan hệ nhân quả thực nghiệm theo Granger trong mô hình Var của dữ liệu chuỗi thời gian như sau:

$$\Delta LNCO2_t = \partial_{t1} + \sum_{t1 \rightarrow 1}^n \alpha_{t2} \Delta GDPGROWTH_{t-1} + \sum_{t1 \rightarrow 1}^n \alpha_{t2} \Delta LNOPEN_{t-1} + \sum_{t \rightarrow 1}^n \alpha_{t3} \Delta LNCO2_{t1} + U_t \quad (\text{PT 2})$$

Trong đó:  $\partial_{t1}, \alpha_t, \beta_t$  là hệ số chặn của mô hình ;  $U_t$  là phần dư của mô hình.  $\Delta$  thể hiện chênh lệch giữa sai phân của biến khảo sát.  $t$  thể hiện thời kỳ khảo sát.

Trong đó:

GDPGROWTH là biến đại diện cho tốc độ tăng trưởng

LNCO<sub>2</sub> là biến đại diện cho ô nhiễm môi trường, phát thải từ tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch.

LNOPEN: là biến độ mở cửa thương mại được xác định ở (PT1)

**2. Kết quả và thảo luận**

Với số liệu sử dụng trong mô hình là dữ liệu chuỗi thời gian từ năm 1991 đến 2023, trong nghiên cứu này mô hình Var được sử dụng để xem xét mối quan hệ giữa độ mở thương mại và ô nhiễm môi trường. Kết quả ước lượng của mô hình từ phần mềm Stata 15 thể hiện ở bảng dưới:

**Bảng 4: kết quả ước lượng từ mô hình Var**

	LNCO2	GDPGROWTH	LNOPEN
LNCO2(-1)	0.946133***	0.470724	0.099658
GDPGROWTH(-1)	0.023107**	0.370536**	0.01144
LNOPEN(-1)	0.144873	-2.53145	0.714162***
C	0.215244	7.949252	-0.47589

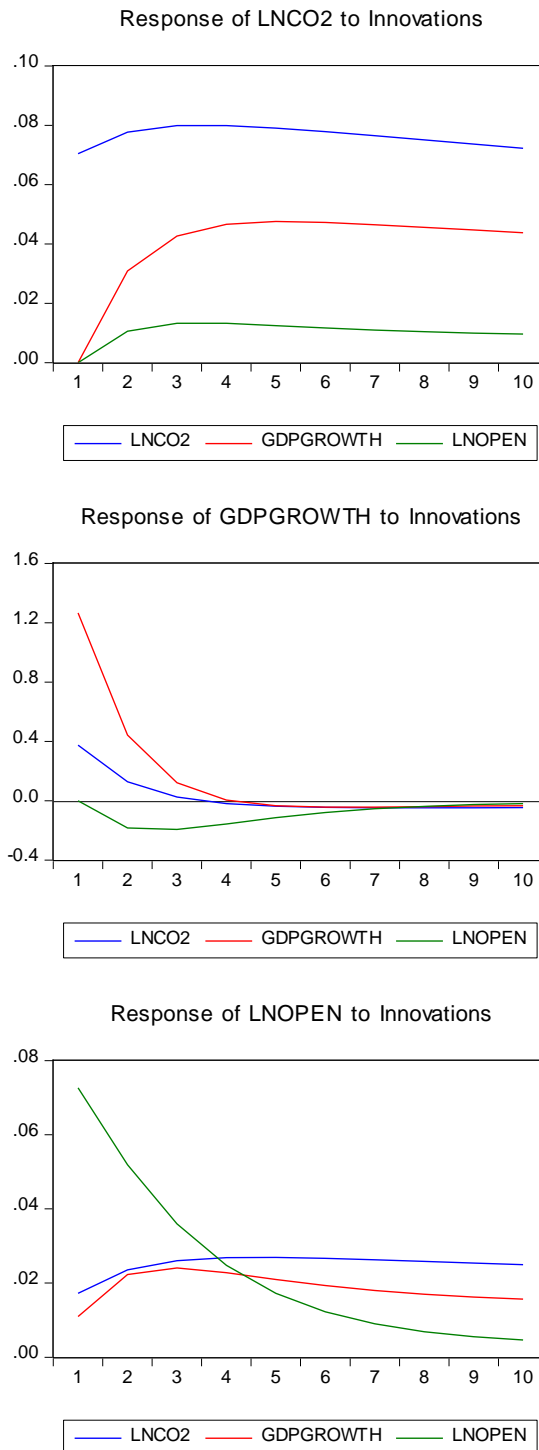
*Nguồn: tác giả tính từ Eview 9*

*Ghi chú: \*\*\*, \*\*, \*: Có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%.*

Với kết quả ở bảng 4 ta thấy tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê với ô nhiễm môi trường. Tức là tăng trưởng sẽ làm gia tăng ô nhiễm môi trường tại nước ta. Và kết quả này chỉ phản ánh 1 chiều từ tăng trưởng kinh tế đến ô nhiễm môi trường, còn hướng ngược lại thì không có ý nghĩa thống kê.

- Hình phản ứng phân rã của 3 biến khảo sát trong mô hình

**Hình 2: phản ứng phân rã của 3 biến mô hình**  
Response to Cholesky One S.D. (d.f. adjusted) Innovations



*Nguồn: tác giả tính từ Eview 9*

Kiểm định nhân quả mô hình Var bằng phương pháp Granger.

Kết quả kiểm định được thể hiện ở bảng 5, ta thấy giá trị Prob bé hơn mức ý nghĩa 5% thì sẽ bác bỏ giả thuyết  $H_0$ . Do đó, giữa độ mở thương mại và tăng trưởng và ô nhiễm môi trường có mối quan hệ nhân quả theo đúng với kết quả mô hình Var ở trên.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

**Bảng 5: kiểm định nhân quả granger**

Null Hypothesis:	F-Statistic	Prob.
LNCO2 does not Granger Cause GDPGROWTH	4.42014	0.0443
GDPGROWTH does not Granger Cause LNCO2	8.38735	0.0071
LNOPEN does not Granger Cause GDPGROWTH	5.18917	0.0303
GDPGROWTH does not Granger Cause LNOPEN	0.31377	0.5797
LNOPEN does not Granger Cause LNCO2	3.06207	0.0907
LNCO2 does not Granger Cause LNOPEN	0.94426	0.3392

*Nguồn: Tác giả tính từ Eview 9*

Qua kết quả ở bảng 5 cho ta biết: tồn tại tác động hai chiều của tăng trưởng kinh tế đến lượng phát thải khí CO<sub>2</sub>, và tồn tại tác động một chiều của độ mở thương mại đến lượng phát thải khí CO<sub>2</sub>, và độ mở thương mại cao làm tăng trưởng kinh tế. Điều này chứng tỏ, Việt Nam càng mở cửa nền kinh tế để nhận đầu tư, gia tăng xuất và nhập khẩu thì sẽ đánh đổi bằng những tác động xấu đến môi trường thông qua việc phát thải càng nhiều khí CO<sub>2</sub>, và mối quan hệ này tồn tại trong ngắn hạn và dài hạn. Đồng thời, tăng trưởng kinh tế gây ra ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, nước ta càng mở cửa thương mại sẽ càng tăng trưởng kinh tế.

### 3. Kết luận và khuyến nghị

Mục đích chính của bài viết này là để tìm kiếm các mối liên kết giữa tăng trưởng kinh tế, mở cửa thương mại và ô nhiễm môi trường của Việt Nam từ năm 1991 đến 2023. Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu này giúp cho việc hoạch định chính sách hiệu rõ hơn về tăng trưởng kinh tế, mở cửa thương mại tác động đến môi trường thông qua lượng khí CO<sub>2</sub> phát thải nhiều hơn, từ đó xây dựng chính sách năng lượng và bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, độ mở cửa thương mại của Việt Nam càng tăng thì lượng phát thải CO<sub>2</sub> càng nhiều, mối quan hệ đó là nhân quả. tăng trưởng kinh tế đến lượng phát thải khí CO<sub>2</sub> Đồng thời, tăng trưởng kinh tế gây ra ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, nước ta càng mở cửa thương mại sẽ càng tăng trưởng kinh tế.

Hiện tại, lợi thế về chi phí kiểm soát/xử lý ô nhiễm môi trường thấp, chứng chỉ carbon chưa áp dụng tại Việt Nam, hay các ưu đãi về mặt thuế chế để thu hút FDI... liệu có giúp Việt Nam đạt nhiều lợi ích hơn so với những chi phí do môi trường bị phá hủy. Bài nghiên cứu này cho thấy Việt Nam có nguy cơ rơi vào vòng xoáy quy luật “các quốc gia xuất siêu thì thường có môi trường bị phá hủy”. Vì vậy, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, để thực hiện được mục tiêu giảm phát thải CO<sub>2</sub> nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và hướng tới tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững, một số khuyến nghị được đưa ra gồm:

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

*Thứ nhất*, cần xây dựng và hoàn thiện các quy định về xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, đầu tư nhạy cảm với môi trường, đặc biệt hàng hóa, dịch vụ, dự án đầu tư FDI phát thải nhiều CO<sub>2</sub>.

*Thứ hai*, cần xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ minh bạch, dễ thực thi nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, ứng dụng máy móc, thiết bị công nghệ cao và công nghệ xanh tiêu hao ít nguyên nhiên liệu, tạo ra ít chất thải. Thu hút đầu tư vào lĩnh vực như năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, các công trình thích ứng với biến đổi khí hậu, sản xuất sạch hơn, các công nghệ ít phát thải các-bon.

*Thứ ba*, hướng nền kinh tế phát triển dựa trên tăng năng suất và sự phát triển khoa học công nghệ, cụ thể là xây dựng và hoàn thiện chiến lược phát triển quốc gia theo hướng: (i) Định hướng lộ trình phát triển khoa học công nghệ quốc gia; (ii) Quan tâm đúng mức đến phát triển nền khoa học công nghệ trong nước, mua bản quyền sáng chế nước ngoài như một phương thức đi tắt đón đầu để hấp thụ những công nghệ hiện đại; (iii) Tập trung vào phát triển công nghệ trong những lĩnh vực cơ bản với sự tham gia mạnh mẽ của nhà nước.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Ali, K., Bakhsh, S., Ullah, S., Ullah, A. & Ullah, S. (2021), '*Industrial growth and CO2 emissions in Vietnam: the key role of financial development and fossil fuel consumption*', *Environmental Science and Pollution Research*, 28, 7515-7527. <https://doi.org/10.1007/s11356-020-10996-6>

Apergis, N., Payne, JE (2010), *Các phát thải, tiêu thụ năng lượng, và tăng trưởng Nexus: Bằng chứng từ Khối Thịnh vượng chung của các quốc gia. độc lập chính sách năng lượng*, 38 (1), 650-655.

Chen F., Jiang G., Kitila G.M. (2021), "Trade Openness and CO2 Emissions: The Heterogeneous and Mediating Effects for the Belt and Road Countries", *Sustainability*, 13 (1958).

Copeland B.R. and Taylor M.S., (2004), "Trade, growth, and the environment", *Journal of Economic Literature*, 42(1), pp.7-71.

Dickey, DA, Fuller, WA (1979), *phân phối của các ước lượng cho tự hồi chuỗi thời gian với một đơn vị gốc*. Tạp chí của Hiệp hội thống kê, 74 (366), 427-431.

Đinh Hồng Linh (2019), "Nghiên cứu của tiêu dùng các dạng năng lượng vào tăng trưởng kinh tế và phát thải CO2 tại Việt Nam", Báo cáo tổng kết đề tài khoa học và công nghệ cấp Đại học, Đại học Thái Nguyên.

Engle, RF, Granger, CWJ (1987), *cùng hội nhập và sửa lỗi: Đại diện, lập dự toán, và kiểm tra*. Kinh tế, 55 (2), 251-276.

Essandoh, O.K., Islam, M. & Kakinaka, M. (2020), '*Linking international trade and foreign direct investment to CO2 emissions: Any differences between developed and developing countries?*', *Science of The Total Environment*, 712, p.136437. <https://doi.org/10.1016/j.scitotenv.2019.136437>

Fujii E. (2019), "What Does Trade Openness Measure?", *Oxford Bulletin of Economics & Statistics*, 81(4), pp. 868-888.

Kim, D.H., Suen, Y.B. & Lin, S.C. (2019), '*Carbon dioxide emissions and trade: Evidence from disaggregate trade data*', *Energy Economics*, 78, 13-28. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2018.08.019>

Lê Trung Thành và Nguyễn Đức Khương (2017), "Đánh giá tác động của tăng trưởng kinh tế và thương mại quốc tế đến phát thải CO<sub>2</sub> ở Việt Nam- Tiếp cận qua mô hình ARDL", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Đại học Kinh tế Quốc dân, số 238, pp.30-40.

Managi S., Hibiki A. and Tsurumi T. (2009), "Does trade openness improve environmental quality?", *Journal of Environmental Economics and Management*, no.58, pp. 346-363.

Nguyễn Đăng Hiên, Phạm Thị Ngọc Sương (2021), "Tác động của độ mở thương mại và vốn con người đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam", *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế* số 9 (523), tr.38-49

Ricardo, D., 1817. *On the Principles of Political Economy and Taxation*.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Smith, A., 1776. *The Wealth of Nations*.

Yandle B., Vijayaraghavan M. and Bhattarai M. (2002), “The Environmental Kuznets Curve: A Primer”, *The Property and Environment Research Center Research Study*, 2(1)

**HOẠT ĐỘNG MUA BÁN NGOẠI TỆ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI  
Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

*NCS. Phan Văn Hiền*

*Học viện Ngân hàng – Phân viện Phú Yên*

**Tóm tắt**

*Hoạt động mua bán ngoại tệ là hoạt động kinh doanh ngoại tệ và là một trong những mảng hoạt động ngân hàng rất phổ biến của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam được quy định trong pháp luật ngân hàng và pháp luật ngoại hối. Nhằm góp một phần nhỏ công sức để cùng Hệ thống Ngân hàng Việt Nam vượt qua thách thức trong bối cảnh mới, bài viết làm rõ khái niệm ngoại tệ, mua bán ngoại tệ và tổng hợp những quy định pháp luật về hoạt động mua bán ngoại tệ giữa ngân hàng thương mại với khách hàng, từ đó đánh giá, phân tích nguyên nhân, bất cập, hạn chế của những quy định pháp luật về hoạt động mua bán ngoại tệ và đưa ra các đề xuất, kiến nghị hoàn thiện khung pháp lý về hoạt động mua bán ngoại tệ, góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động cung ứng phương tiện thanh toán, đem lại doanh thu và lợi nhuận cho các ngân hàng thương mại, đáp ứng nhu cầu ngoại tệ của nền kinh tế trong bối cảnh mới.*

**Từ khóa:** *Mua bán ngoại tệ, ngân hàng thương mại, pháp luật ngân hàng, ngoại hối*

**Đặt vấn đề**

Hoạt động mua bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam là việc cung ứng phương tiện thanh toán của tổ chức tín dụng được phép, trong đó chủ yếu là hoạt động của các ngân hàng thương mại (sau đây gọi là ngân hàng) với khách hàng là người cư trú và người không cư trú (sau đây gọi là khách hàng) để mua, bán ngoại tệ nhằm cung ứng dịch vụ thanh toán, đem lại doanh thu và lợi nhuận cho các ngân hàng thương mại, đáp ứng nhu cầu ngoại tệ của nền kinh tế. Theo Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2005) ngoại tệ là đồng tiền của quốc gia khác hoặc đồng tiền chung châu Âu và đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực và ngoại tệ tiền mặt bao gồm tiền giấy, tiền kim loại. Từ đó có thể hiểu, ngoại tệ bao gồm đồng tiền của quốc gia khác hoặc đồng tiền chung châu Âu và đồng tiền chung khác được sử dụng trong thanh toán quốc tế và khu vực. Khái niệm này mang tính chất liệt kê, khái quát các loại ngoại tệ như USD, RUB, GBP, RMB, RUpee, JPU, RMB .v.v.

Cùng với đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2013) kinh doanh ngoại hối là hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng được phép nhằm mục tiêu lợi nhuận, phòng ngừa rủi ro và bảo đảm an toàn, thanh khoản cho hoạt động của chính tổ chức tín dụng đó. Theo nghĩa hẹp, kinh doanh ngoại tệ của các ngân hàng thương mại có thể được hiểu là hoạt động kinh doanh ngoại tệ chỉ đơn thuần là việc mua bán số dư trên tài khoản bằng ngoại tệ (Lê Phúc Minh Chuyên, 2018). Theo đó, hoạt động mua bán ngoại tệ giữa ngân hàng và khách hàng là hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán nhằm thực hiện thanh toán cho các khách hàng của ngân hàng giữa các nước được trôi chảy, qua đó làm tăng qui mô hoạt động của ngân hàng thông qua việc thúc đẩy mạnh hoạt động tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu, phát triển các hình



KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

thức kinh doanh, nghiệp vụ khác như thanh toán quốc tế, bảo lãnh, v.v. đồng thời đem lại doanh thu và lợi nhuận cho ngân hàng thông qua các nghiệp vụ mua bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối, tăng cường sức mạnh và khả năng phòng chống rủi ro do biến động tỷ giá và cả khả năng cạnh tranh của ngân hàng trong nền kinh tế. Vì vậy, bản chất của hoạt động mua bán ngoại tệ là hoạt động trao đổi các đồng tiền. Hoạt động mua bán ngoại tệ có đặc điểm là các đồng tiền được mua bán, trao đổi thông qua tỷ giá và diễn ra trên thị trường ngoại hối (Nguyễn Thái Hà & Phan Đăng Hải, 2023, 89 – 100).

**1. Các quy định pháp luật về hoạt động mua bán ngoại tệ giữa ngân hàng thương mại với khách hàng ở Việt Nam hiện nay**

Để hoạt động mua bán ngoại tệ diễn ra thuận tiện, nhanh chóng, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ giao dịch mua bán ngoại tệ, việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật về hoạt động mua bán ngoại tệ là một yêu cầu bắt buộc. Theo đó, trong thời gian vừa qua, một loạt các văn bản quy phạm pháp luật đã ra đời để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc mà hoạt động mua bán ngoại tệ giữa các ngân hàng thương mại ở Việt Nam với khách hàng là người cư trú và người không cư trú gặp phải để đảm bảo tốt hoạt động cung ứng phương tiện thanh toán, đem lại doanh thu và lợi nhuận cho các ngân hàng thương mại, đáp ứng nhu cầu ngoại tệ của nền kinh tế trong bối cảnh mới. Năm 2005, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 đến năm 2013 Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã ban hành Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11, mặc dù trong các văn bản của Quốc hội Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2010 (sửa đổi, bổ sung 2022)<sup>11</sup>, Luật Các tổ chức Tín dụng 2010 (sửa đổi, bổ sung 2017), Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024<sup>12</sup> cũng có một số nội dung quy định có liên quan đến hoạt động mua bán ngoại tệ. Năm 2014, 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2014, Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022. Và để cụ thể hoá các quy định của Luật, Pháp lệnh, Nghị định hiện hành nêu trên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2011, 2021, 2022) đã ban hành Thông tư số 20/2011/TT-NHNN ngày 29 tháng 8 năm 2011, Thông tư số 02/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2021, Thông tư số 20/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2022. Từ quy định giải thích từ ngữ về ngoại tệ, hoạt động ngân hàng, hoạt động ngoại hối, kinh doanh ngoại tệ, mua bán ngoại tệ trong Luật, Pháp lệnh đến các giao dịch ngoại tệ - Các giao dịch vãng lai từ Điều 6 đến Điều 10 Chương 2 và các giao dịch vốn từ Điều 11 đến Điều 17 Chương 3 của Pháp lệnh Ngoại hối nêu trên về hoạt động mua bán ngoại tệ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2021) đã ban hành Thông tư số 02/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối, trong đó làm rõ giao dịch ngoại tệ giữa tổ chức tín dụng được phép (chủ yếu là các ngân hàng thương mại) và khách hàng như sau:

---

<sup>11</sup> Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi: Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022.

<sup>12</sup> Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010, Luật số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024, có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 7 năm 2024

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Ngân hàng Nhà nước (2021) quy định về thỏa thuận giao dịch: Tổ chức tín dụng được phép và khách hàng xác lập thỏa thuận giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo tối thiểu các nội dung: (i) Tên các bên tham gia giao dịch; (ii) Ngày giao dịch; (iii) Cặp đồng tiền giao dịch; (iv) Số lượng ngoại tệ; (v) Tỷ giá; (vi) Ngày thanh toán; (vii) Giá mua quyền chọn (đối với giao dịch quyền chọn); (viii) Ngày đáo hạn (đối với giao dịch quyền chọn). Theo đó, thỏa thuận giao dịch do bộ phận giao dịch của tổ chức tín dụng được phép thực hiện theo quy định tại quy trình giao dịch ngoại tệ nội bộ do tổ chức tín dụng được phép ban hành. Thỏa thuận giao dịch đã xác lập là cam kết không được đơn phương thay đổi, chỉ được thay đổi hoặc hủy bỏ khi hai bên đạt được thỏa thuận bằng văn bản. Trường hợp khách hàng giao dịch trực tiếp tại địa điểm giao dịch của tổ chức tín dụng được phép, hai bên xác lập thỏa thuận giao dịch bằng văn bản và có chữ ký của người có thẩm quyền.

Ngân hàng Nhà nước (2021) quy định về xác nhận giao dịch: Trường hợp thỏa thuận giao dịch xác lập qua điện thoại hoặc qua phương tiện điện tử, hai bên phải lập xác nhận giao dịch bằng văn bản, đảm bảo tối thiểu các nội dung: (i) Tên các bên tham gia giao dịch; (ii) Ngày giao dịch; (iii) Cặp đồng tiền giao dịch; (iv) Số lượng ngoại tệ; (v) Tỷ giá; (vi) Ngày thanh toán; (vii) Giá mua quyền chọn (đối với giao dịch quyền chọn); (viii) Ngày đáo hạn (đối với giao dịch quyền chọn) và có chữ ký của người có thẩm quyền. Trong đó, xác nhận giao dịch được lập và gửi chậm nhất vào ngày làm việc kế tiếp ngày giao dịch. Trường hợp hai bên ký kết thỏa thuận khung bằng văn bản, trong đó có nội dung khách hàng đồng ý cho tổ chức tín dụng được phép tự động thực hiện giao dịch ngoại tệ thì tổ chức tín dụng được phép thực hiện theo nội dung đã quy định tại thỏa thuận khung nhưng phải thông báo cho khách hàng thông tin về giao dịch đã thực hiện và đảm bảo tối thiểu có các nội dung trên (nội dung từ i đến viii). Trường hợp xác nhận giao dịch được gửi qua máy fax hoặc bản đính kèm qua thư điện tử thì trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch, hai bên phải gửi cho nhau bản gốc.

Ngân hàng Nhà nước (2021) quy định về chứng từ trong giao dịch: Khách hàng phải xuất trình giấy tờ và chứng từ cung cấp đầy đủ thông tin về mục đích, số lượng, loại ngoại tệ, thời hạn thanh toán, chuyển tiền theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và quy định của tổ chức tín dụng được phép khi thực hiện các giao dịch ngoại tệ sau với tổ chức tín dụng được phép: a) Mua ngoại tệ trong giao dịch giao ngay, giao dịch kỳ hạn; b) Mua ngoại tệ trong giao dịch hoán đổi giữa ngoại tệ với Đồng Việt Nam, mua ngoại tệ trong giao dịch có ngày thanh toán đến trước của giao dịch hoán đổi giữa ngoại tệ với ngoại tệ; c) Mua quyền chọn ngoại tệ (xuất trình giấy tờ, chứng từ đối với loại ngoại tệ khách hàng nhận về). Trường hợp kế hoạch thanh toán ngoại tệ của khách hàng thay đổi do nguyên nhân khách quan đã được tổ chức tín dụng được phép và khách hàng thỏa thuận trước, trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của khách hàng kèm giấy tờ chứng minh lý do cần thiết sửa đổi kỳ hạn của giao dịch, tổ chức tín dụng được phép và khách hàng được thực hiện giao dịch hoán đổi để sửa đổi kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn đã ký kết phù hợp với thời hạn trên giấy tờ, chứng từ xuất trình. Tổng kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn đã ký kết và kỳ hạn của các giao dịch hoán đổi tối đa là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày kể từ ngày giao dịch. Đối với khoản vay nước ngoài bằng ngoại tệ có thời hạn vay ban đầu hoặc thời hạn vay còn lại lớn hơn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, khách hàng được dùng Đồng Việt Nam mua ngoại tệ kỳ hạn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày từ tổ chức tín dụng được phép với mục đích phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Trên cơ

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

sở đề nghị bằng văn bản của khách hàng, trong vòng 02 (hai) ngày làm việc trước ngày đến hạn của giao dịch kỳ hạn đã ký kết, tổ chức tín dụng được phép và khách hàng được thực hiện giao dịch hoán đổi để kéo dài kỳ hạn của giao dịch đã ký kết. Kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn trong các giao dịch hoán đổi là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày hoặc bằng thời hạn còn lại của khoản vay khi thời hạn còn lại của khoản vay dưới 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày. Tổng kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi tiếp theo không vượt quá tổng thời hạn của khoản vay. Đối với giao dịch mua ngoại tệ kỳ hạn của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định này: a) Khi thực hiện giao dịch mua ngoại tệ kỳ hạn với tổ chức tín dụng được phép, nhà đầu tư nước ngoài phải cung cấp chứng từ chứng minh quyền sở hữu trái phiếu Chính phủ, đảm bảo giá trị và kỳ hạn của giao dịch ngoại tệ không vượt quá giá mua và kỳ hạn còn lại của trái phiếu Chính phủ đó. Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc từ ngày thực hiện giao dịch mua ngoại tệ kỳ hạn, nhà đầu tư nước ngoài phải cung cấp bổ sung chứng từ phong tỏa tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với trái phiếu Chính phủ nêu trên để giao dịch kỳ hạn đã ký kết có hiệu lực. b) Trong vòng 02 (hai) ngày làm việc trước ngày đến hạn của giao dịch kỳ hạn, trường hợp nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu tiếp tục phòng ngừa rủi ro tỷ giá cho trái phiếu, tổ chức tín dụng được phép và khách hàng được thực hiện giao dịch hoán đổi để kéo dài kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn đã ký. Tổ chức tín dụng được phép phải đảm bảo kỳ hạn của giao dịch hoán đổi này và các giao dịch hoán đổi kế tiếp (nếu có) không vượt quá kỳ hạn còn lại của trái phiếu phong tỏa. Tổng kỳ hạn của giao dịch kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi không được vượt quá kỳ hạn của trái phiếu phong tỏa.

Ngân hàng Nhà nước (2021) quy định về bán ngoại tệ cho các giao dịch chưa đến hạn thanh toán: Đối với các đề nghị của khách hàng dùng Đồng Việt Nam để mua ngoại tệ trước thời hạn thanh toán theo các giấy tờ, chứng từ cung cấp đầy đủ thông tin về mục đích, số lượng, loại ngoại tệ, thời hạn thanh toán, chuyển tiền theo quy định hiện hành từ 03 (ba) ngày làm việc trở lên, tổ chức tín dụng được phép chỉ được bán ngoại tệ kỳ hạn, trừ các trường hợp sau đây: (i) Nhà đầu tư nước ngoài mua ngoại tệ và chuyển ra nước ngoài theo quy định chuyển thu nhập từ hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài; (ii) Cá nhân là công dân Việt Nam mua ngoại tệ tiền mặt cho các mục đích đáp ứng các nhu cầu chi tiêu của bản thân và trẻ em chung hộ chiếu với cha hoặc mẹ, bao gồm tiền ăn, tiền tiêu vặt, tiền đi lại ở nước ngoài liên quan đến các mục đích sau: (i) Học tập, chữa bệnh ở nước ngoài; (ii) Đi công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài. Ngày cuối cùng của kỳ hạn trong giao dịch kỳ hạn quy định tại khoản 1 Điều này không được trước ngày đến hạn thanh toán theo các giấy tờ, chứng từ của khách hàng 05 (năm) ngày làm việc.

## **2. Nguyên nhân và hạn chế, bất cập của những quy định pháp luật về hoạt động mua bán ngoại tệ giữa ngân hàng thương mại với khách hàng ở Việt Nam hiện nay**

Từ khái niệm, quy định về ngoại tệ, mua bán ngoại tệ, kinh doanh ngoại hối và đặc biệt là hoạt động mua bán ngoại tệ giữa ngân hàng thương mại ở Việt Nam với khách hàng, cũng như các quy định pháp luật về giao dịch ngoại tệ giữa ngân hàng thương mại và khách hàng, chúng tôi chỉ ra những nguyên nhân và các bất cập, hạn chế của quy định pháp luật về hoạt động mua bán ngoại tệ ở Việt Nam trong bối cảnh sau Đại dịch COVID-19 với nhiều thách thức đặt ra như tỷ lệ lạm phát cao, xung đột chính trị gia tăng, chính sách tiền tệ thắt chặt, rủi ro chính sách thay đổi, sự thông qua và có hiệu lực của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Đất đai 2024.v.v như sau:

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

*Thứ nhất*, mặc dù hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật ngân hàng, ngoại hối hiện nay khá nhiều. Từ Văn bản Luật như Luật Ngân hàng nhà nước 2010, Luật Các tổ chức Tín dụng 2010 (2017), Luật Các tổ chức tín dụng 2024, Pháp lệnh Ngoại hối 2005 (2013) cho đến các văn bản dưới luật là Nghị định và Thông tư như đã phân tích trên. Mặc dù Luật Các tổ chức tín dụng 2024 mới được thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 và sẽ có hiệu lực vào ngày 01/7/2024. Tuy nhiên sẽ khó có các văn bản hướng dẫn Luật Các tổ chức tín dụng 2024 kịp thời và đa phần các văn bản quy phạm pháp luật này đã có thời gian tồn tại khá lâu, tính giá trị pháp lý của văn bản Pháp lệnh chưa được nâng lên, có nhiều văn bản Thông tư được sửa đổi, bổ sung nhưng chưa được thay thế bởi một Thông tư mới phù hợp với các giao dịch ngoại tệ ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, phát triển công nghệ số và đặc biệt là trong nội dung các văn bản quy phạm pháp luật này còn nhiều cụm từ chưa được giải thích, chưa có khái niệm, nội dung quy định về mua bán ngoại tệ phù hợp trong Luật, Pháp lệnh, chưa có văn bản hướng dẫn Luật Các tổ chức tín dụng 2024.

*Thứ hai*, về hoạt động mua bán ngoại tệ giữa ngân hàng thương mại ở Việt Nam với khách hàng là người cư trú và người không cư trú. Do hệ thống quy định pháp luật về mua bán ngoại tệ chưa hoàn chỉnh nên khuyết rất nhiều quy định, dễ gây rủi ro trong hoạt động mua bán ngoại tệ giữa ngân hàng với khách hàng. Từ việc cần làm rõ khái niệm mua bán ngoại tệ, kinh doanh ngoại hối và phân biệt với đổi ngoại tệ, cũng như các quy định về quản lý, sử dụng ngoại tệ và hạn chế sử dụng ngoại tệ trong lãnh thổ Việt Nam thì chúng tôi nhận thấy trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ngân hàng, ngoại hối còn thiếu quy định về khái niệm mua bán ngoại tệ, đổi ngoại tệ và kinh doanh ngoại hối chưa rõ ràng, sử dụng ngoại tệ, hạn chế sử dụng ngoại tệ trong lãnh thổ Việt Nam dường như mới mang tính liệt kê hoặc quy định cho có để đối phó và tổ chức, cá nhân sở hữu ngoại hối có trách nhiệm kê khai tổng giá trị ngoại tệ mà mình đang chiếm hữu với đơn vị quản lý ngoại hối của Chi nhánh Ngân hàng nhà nước trên địa bàn cấp tỉnh mình cư trú hoặc làm việc và bổ sung thêm các chế tài phù hợp nếu việc kê khai ngoại tệ đang chiếm hữu không đúng sự thật để góp phần nắm bắt trạng thái ngoại tệ diễn ra trong nước như thế nào.

*Thứ ba*, về xác định tổ chức tín dụng nào, khách hàng nào được mua bán ngoại tệ đã được quy định trong Luật, Nghị định, Thông tư mặc dù đã luôn được sửa đổi, bổ sung. Do quy định pháp luật cũng như thực tế các ngân hàng cũng chưa cần thiết tìm, khảo sát địa điểm đặt điểm giao dịch ngoại tệ, chủ yếu là ngay trong các Chi nhánh ngân hàng; cũng như các khách hàng rất thiếu thông tin về các nghiệp vụ mua bán ngoại tệ của ngân hàng để phòng rủi ro, nên có tâm lý lo ngại đối với các khoản phí phát sinh hoặc do thói quen sử dụng đồng đô la Mỹ của khách hàng. Các quy định này là cần thiết là phải có, tuy nhiên, chưa có quy định hoặc quy định chung chung khó vận dụng và cơ quan hay tổ chức, cá nhân nào cần phải nắm rõ, cập nhật, phổ biến và triển khai các trường hợp được mua bán, sử dụng ngoại tệ, hạn chế sử dụng ngoại tệ ở trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, khi nào thì ở trong, khi nào thì ở ngoài lãnh thổ Việt Nam cũng cần phải làm rõ hơn, cần cập nhật và phổ biến nhiều hơn, rộng rãi hơn trong công chúng và phải niêm yết cụ thể, xác định trách nhiệm và có chế tài phù hợp để khi rủi ro pháp lý thì đùn đẩy, thoái thác trách nhiệm, tránh được trường hợp đối phó, lấp ghép trách nhiệm tùy tiện - lầy rêu ông nọ, cảm cầm chị kia. Điều này sẽ gây sự tùy tiện, nhầm lẫn trong việc áp dụng pháp luật của

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Ngân hàng nhà nước, sử dụng pháp luật và tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân mua bán, kinh doanh, đổi, sử dụng và hạn chế sử dụng ngoại tệ trong lãnh thổ Việt Nam. Hơn nữa, do pháp luật về ngoại hối chưa có đủ các quy định nên thực tế mạng lưới các địa điểm mua bán ngoại tệ còn chưa bao phủ khắp, chưa đến được khắp các huyện hoặc xã được; cơ cấu đồng tiền giao dịch trong hoạt động mua bán ngoại tệ chưa đa dạng, chiếm tỷ trọng chủ yếu vẫn là đồng đô la Mỹ.

*Thứ tư*, về các giao dịch mua bán ngoại tệ, chấp thuận sử dụng ngoại tệ và hạn chế sử dụng ngoại tệ ở Việt Nam. Có quá nhiều các loại giao dịch mua bán ngoại tệ như giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay, giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ; và hồ sơ, trình tự, thủ tục mua bán ngoại tệ, chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam vẫn còn tồn tại cơ chế “xin cho” và “tiền kiểm” trong quản lý ngoại tệ hiện nay, nhất là trong lập và gửi hồ sơ, trình tự, thủ tục mua bán ngoại tệ, chấp thuận sử dụng ngoại tệ và hạn chế sử dụng ngoại tệ trong lãnh thổ Việt Nam là không còn phù hợp nữa, cần mạnh dạn thay đổi. Và trong thực tế tổ chức, cá nhân mua bán ngoại tệ tùy theo các giao dịch mua bán ngoại tệ mà xác lập các hợp đồng mua bán ngoại tệ khác nhau mà không dựa trên mẫu hợp đồng mua bán ngoại tệ cụ thể với nội dung là mua bán giao ngay hay kỳ hạn, hoán đổi hoặc chọn mua hay bán ngoại tệ có kích hoạt các thông tin đã khai báo, đăng ký trước đó và sở hữu ngoại tệ khi chiếm hữu nguồn ngoại tệ cũ và mới chưa quy định làm thủ tục kê khai sở hữu ngoại tệ, trong trường hợp có thay đổi giá trị sở hữu ngoại tệ thì kê khai sở hữu ngoại tệ bổ sung và đăng ký nhu cầu sử dụng ngoại tệ phù hợp trong năm hoặc trong quý hoặc trong tháng với cơ quan chuyên môn của Ngân hàng Nhà nước và cũng chưa có quy định phải chịu trách nhiệm, chế tài về tính trung thực, chính xác về các bản đăng ký và bản kê khai này. Nội dung các loại hình giao dịch mua bán ngoại tệ còn chưa đa dạng, phong phú; số giao dịch cũng như doanh số giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay chiếm tỷ trọng chủ yếu, các giao dịch mua bán ngoại tệ khác trong thực tế vẫn còn hạn chế hoặc thực tế thủ tục mua bán ngoại tệ cũng hết sức rườm rà, phức tạp.

*Thứ năm*, về quản lý nhà nước về việc mua bán ngoại tệ giữa ngân hàng thương mại với khách hàng và phí quản lý sử dụng ngoại tệ. Do sự không hiểu hoặc do nhầm lẫn của khách hàng về mua bán ngoại tệ là mình có Việt Nam đồng, mình có nhu cầu sử dụng ngoại tệ nên mình có thể đến đâu, gặp ai mua ngoại tệ là quyền của mình mà không biết chủ trương khuyến khích sử dụng Đồng Việt Nam trong lãnh thổ Việt Nam, không khuyến khích sử dụng ngoại tệ nên việc mua bán, sở hữu, sử dụng ngoại tệ của tổ chức, cá nhân trong nước là đa phần tùy tiện, tự phát theo nguyên tắc cung cầu. Hơn nữa, trong các Thông tư cũng chưa có quy định rõ ràng về mua bán ngoại tệ, phí sở hữu ngoại tệ và phí sử dụng ngoại tệ. Điều này gắn liền với hoạt động quản lý ngoại hối đối với các đại lý kinh doanh vàng, với các giao dịch ngoài chợ đen và thực hiện điều hành chính sách tiền quốc gia của Ngân hàng nhà nước (Nguyễn Thái Hà, Phan Đăng Hải, 2023).

### **3. Một số đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động mua bán ngoại tệ ở Việt Nam hiện nay**

Xuất phát từ cơ sở lý luận, nguyên nhân và bất cập, hạn chế của những quy định pháp luật về hoạt động mua bán ngoại tệ giữa ngân hàng thương mại với khách hàng ở Việt Nam hiện nay, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị như sau:

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

*Một là*, trên cơ sở Luật Các tổ chức tín dụng 2024, các Hội thảo khoa học về ngân hàng và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh mới, các Hội thảo lấy ý kiến khác, Nhà nước cần sớm rà soát và ban hành, nâng cao giá trị pháp lý của Pháp lệnh Ngoại hối sang Luật Ngoại hối cho phù hợp, đặc biệt là giành một chương riêng quy định về hoạt động mua bán ngoại tệ. Còn Nghị định và các Thông tư cũ cũng sớm được thay thế bởi Nghị định và Thông tư mới và phải có văn bản hướng dẫn kịp thời, cùng thời điểm khi các Luật này có hiệu lực thi hành để tránh trường hợp Luật chờ Nghị định, Thông tư và tránh có quá nhiều văn bản pháp quy gây nhầm lẫn, chồng chéo và khó áp dụng bởi đối tượng sử dụng hệ thống văn bản này là phong phú, thuộc nhiều sự hiểu biết không giống nhau và đặc biệt việc xây dựng các dự thảo phải do các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia và người có chuyên môn sâu về pháp luật tham mưu, xây dựng. Trong lần soạn thảo, ban hành này, trong các Luật, Nghị định, Thông tư cần bổ sung thêm nhiều “cụm từ” trong Điều khoản giải thích từ ngữ còn thiếu, chưa được làm rõ và trong Thông tư mới cần có thêm phần phụ lục bổ sung thêm bảng kê khai mua bán ngoại tệ trong đó có loại ngoại tệ, nội dung và mục đích mua ngoại tệ hoặc bán ngoại tệ, bảng kê khai sở hữu ngoại tệ, bảng dự kiến sử dụng ngoại tệ.

*Hai là*, nhanh chóng ban hành Thông tư mới sau khi có Luật Ngoại hối, Nghị định về Ngoại hối trong đó bổ sung thêm Điều khoản giải thích từ ngữ, phải giải thích các cụm từ như mua bán ngoại tệ, sử dụng ngoại tệ, hạn chế sử dụng ngoại tệ trong lãnh thổ Việt Nam..., bổ sung thêm nhiều nội dung: nội dung mở rộng các loại giao dịch mua bán ngoại tệ, nhất là nội dung nghiệp vụ quyền chọn mua, bán ngoại tệ; nội dung công tác đào tạo cán bộ và phát triển hệ thống thu thập, phổ biến, kiểm tra và xử lý thông tin; thủ tục mua bán ngoại tệ, trách nhiệm và chế tài khi vi phạm quy định về mua bán ngoại tệ, các hành vi bị cấm sử dụng ngoại tệ trong lãnh thổ Việt Nam; Các chế tài, trong đó có phạt vi phạm trong mua bán, sở hữu, sử dụng ngoại tệ; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân mua bán, sở hữu, sử dụng ngoại tệ; Trách nhiệm của cá nhân người đứng đầu, cơ quan chuyên môn của Chi nhánh Ngân hàng nhà nước cấp tỉnh và cần bổ sung phần phụ lục của Thông tư, trong đó có bảng kê mua bán các loại ngoại tệ, bảng kê sở hữu ngoại tệ, bảng kê dự kiến sử dụng ngoại tệ, bảng bổ sung, tỷ giá, giá các ngoại tệ so với Việt Nam đồng, các mức phí quản lý sở hữu, sử dụng ngoại tệ cụ thể.

*Ba là*, sau khi đã hoàn thiện và ban hành mới các Luật, Nghị và Thông tư quy định về quản lý ngoại hối, quản lý hoạt động mua bán ngoại tệ, mở rộng các loại hình giao dịch mua bán ngoại tệ được phép, phát triển thị trường liên ngân hàng để các ngân hàng thương có cơ hội tiếp cận nguồn ngoại tệ phù hợp để đáp ứng yêu cầu ngoại tệ hợp pháp của nền kinh tế thì Ngân hàng nhà nước cần phổ biến, tuyên truyền sâu rộng trong dân cư, trong địa phương, từ trung ương đến cơ sở, đặc biệt là các tổ chức, cá nhân đã, đang và sẽ mua bán ngoại tệ, sở hữu, sử dụng ngoại tệ và mỗi địa phương, cơ sở, nhất là các địa phương, cơ sở mà tổ chức, cá nhân có nhu cầu mua bán ngoại tệ, sở hữu, sử dụng ngoại tệ lớn, hợp pháp thì phải thành lập bộ phận chuyên trách xử lý, giải quyết và chịu trách nhiệm về công tác quản lý hoạt động mua bán, sở hữu, sử dụng ngoại tệ. Ngân hàng nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính xác định cơ chế hạch toán phí quyền chọn mua, quyền chọn bán ngoại tệ, cho phép khách hàng là doanh nghiệp hạch toán phí quyền chọn mua, bán ngoại tệ là một khoản phí hợp lý, hợp lệ được tính vào chi phí xác định thu nhập chịu thuế; đồng thời ngân hàng thương mại nên giới thiệu, tuyên truyền cho khách hàng

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

mua bán ngoại tệ lợi ích của việc ứng dụng các nghiệp vụ giao dịch mua bán ngoại tệ để họ có khả năng phòng chống rủi ro.

*Bốn là*, không kế thừa nội dung quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục mua bán ngoại tệ, chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam trong Thông tư trước đó mà thay vào đó là bổ sung quy định về thủ tục kê khai hoạt động mua bán các loại ngoại tệ gắn liền với mục đích, nhu cầu chính đáng, hợp pháp sử dụng, sở hữu đồng thời tất cả mọi người cũng phải thay đổi nhận thức, thái độ và cách thức thực hiện từ cơ chế “xin cho và tiền kiểm” sang cơ chế “chủ động, hậu kiểm và trách nhiệm” trong các giao dịch về mua bán ngoại tệ.

*Năm là*, cần có sự nghiên cứu, làm rõ và bổ sung các quy định về hoạt động mua bán ngoại tệ giữa tổ chức tín dụng được phép với người cư trú và người cư trú thật phù hợp, tỷ giá và tình trạng các loại ngoại tệ chuẩn xác, phù hợp và luôn được cập nhật, phổ biến kịp thời cho khách hàng; đồng thời cũng bổ sung về phí quản lý sở hữu, sử dụng ngoại tệ để khuyến khích sử dụng Đồng Việt Nam trong lãnh thổ Việt Nam, hạn chế được tình trạng sử dụng ngoại tệ, chống tệ rửa tiền. Điều này có ý tác động rất lớn đến hoạt động quản lý ngoại hối, nhất là quản lý hoạt động mua bán ngoại tệ, đảm bảo nhu cầu thanh toán bằng ngoại tệ của nền kinh tế trong bối cảnh hợp tác kinh tế quốc tế hiện nay và thực hiện điều hành tốt chính sách tiền quốc gia của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

### **Kết luận**

Sự tồn tại của những hạn chế, bất cập trong hoạt động mua bán ngoại tệ giữa ngân hàng thương mại với khách hàng ở Việt Nam là nguyên nhân tạo của những lực cản, nguy cơ rủi ro pháp lý cho ngân hàng, khách hàng và thách thức lớn đối với việc cung ứng phương tiện thanh toán, gây bất ổn lớn cho cung cầu ngoại tệ, tỷ giá, trạng thái ngoại tệ, thị trường ngoại tệ, làm hạn chế hoạt động của Ngân hàng thương mại có thể mạnh về vốn và không đáp ứng kịp thời nhu cầu thanh toán của khách hàng, của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập. Vì vậy, nghiên cứu để hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động mua bán ngoại tệ giữa ngân hàng thương mại với khách hàng ở Việt Nam là một trong những khâu quan trọng góp một phần nhỏ công sức để cùng Hệ thống Ngân hàng Việt Nam vượt qua thách thức trong bối cảnh mới, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động cung ứng phương tiện thanh toán (Nguyễn Kim Anh, 2017), phát huy được thế mạnh về vốn của các ngân hàng thương mại cũng như hạn chế được các rủi ro pháp lý cho ngân hàng, khách hàng, đem lại doanh thu và lợi nhuận cho các ngân hàng thương mại, đáp ứng nhu cầu ngoại tệ hợp pháp, phù hợp của khách hàng, của nền kinh tế hội nhập trong bối cảnh mới.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Nguyễn Kim Anh (2017), ‘Các chính sách thu hút kiều hối qua kênh chính thức’, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng*, 178 (3), 1- 10 & 38.
- [2]. Chính phủ (2014), *Nghị định số 70/2014/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối*, ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2014. <http://www.vietnam.gov.vn>
- [3]. Nguyễn Ngọc Cảnh (2017), ‘Hạn chế sử dụng ngoại tệ trong lãnh thổ: Kinh nghiệm Quốc tế và một số khuyến nghị’, *Tạp chí Ngân hàng*, 21(11), 50-53.
- [4]. Trần Duyên (2021), ‘Bàn về giá trị pháp lý của hợp đồng có điều khoản thanh toán bằng ngoại tệ’, *Diễn đàn nghề luật*, truy cập lần cuối ngày 05/9/2021, từ <<https://fdvn.vn/wp-content/uploads/2021/06/luu-ban-nhap-tu-dong-4.pdf>>.
- [5]. Nguyễn Thái Hà & Phan Đăng Hải (2023), ‘Quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Thực trạng pháp luật và một số kiến nghị’, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia thực thi Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010 và những vấn đề đặt ra trong giai đoạn hiện nay*, Học viện Ngân hàng, Hà Nội, 89 – 100.
- [6]. Ngân hàng Nhà nước (2013), *Thông tư số 32/2013/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam*, ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.
- [7]. Ngân hàng Nhà nước (2015), *Thông tư số 15/2015/TT-NHNN hướng dẫn quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam*, ban hành ngày 29 tháng 3 năm 2015.
- [8]. Ngân hàng Nhà nước (2019), *Thông tư số 03/2019/TT-NHNN hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối*, ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015.
- [9]. Ngân hàng Nhà nước (2021), *Thông tư số 02/2021/TT-NHNN hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối*, ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2021.
- [10]. Quốc hội (2010), *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12*, ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010.
- [11]. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13*, ban hành ngày 24/11/2015.
- [12]. Quốc hội (2022), *Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15*, ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2022.
- [13]. Quốc hội (2024), *Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15*, ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024.a-ngoai-te/
- [14]. Bùi Hữu Toàn (2023), ‘Định hướng chính trị - Pháp lý trong sửa đổi, bổ sung Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2010’, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia thực thi Luật Ngân hàng Nhà*



KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

*nước Việt Nam năm 2010 và những vấn đề đặt ra trong giai đoạn hiện nay*, Học viện Ngân hàng, Hà Nội, 11–20.

[15]. Đào Xuân Tuấn (2023), ‘Tăng cường công tác quản lý ngoại hối để ổn định thị trường ngoại tệ và vàng trong năm 2022 và định hướng năm 2023’, *Tạp chí Ngân hàng*, 1 + 2 (1), 40-46.

[16]. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2005), *Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11*, ban hành ngày 13 tháng 12 năm 2005.

[17]. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2013), *Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối*, ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2013.

**THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM  
TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY**

*Th.S Huỳnh Thu Minh Thư*

*Học viện Ngân hàng – Phân viện Phú Yên*

**Tóm tắt**

*Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang trong bối cảnh hết sức phức tạp: xung đột chính trị gia tăng, biến động giá tài sản lớn, tỷ lệ lạm phát tăng cao, rủi ro do biến đổi khí hậu, sự thay đổi trong các chính sách nói chung và chính sách tiền tệ nói riêng, sự xuất hiện của công nghệ mới, áp lực phải số hóa hoạt động ngân hàng.... Tất cả những điều đó tạo ra một tác động không nhỏ tới các hoạt động của Ngân hàng. Bên cạnh các lợi ích mang lại thì những tác nhân kể trên cũng đem đến những rủi ro hiện tại và trong tương lai. Bài viết đề cập đến những thách thức đối với lĩnh vực Ngân hàng trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay và đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số ngân hàng.*

**Từ khóa:** *chuyển đổi số, ngân hàng*

**1. Đặt vấn đề**

Trong xu thế tương tác với Ngân hàng không theo kiểu truyền thống trực tiếp sau đại dịch Covid – 19, khách hàng có thể ngồi tại nhà thực hiện các giao dịch trên các thiết bị thông minh. Chính vì điều này cộng thêm với làn sóng công nghệ từ sau cách mạng công nghiệp 4.0 mà các Ngân hàng phải chủ động đổi mới, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu khách hàng. Điều đó giúp Ngân hàng cung cấp thêm nhiều sản phẩm dịch vụ, tăng sức cạnh tranh, phát triển hoạt động kinh doanh,... Tuy nhiên, trước, trong và sau quá trình chuyển đổi số thì phát sinh rất nhiều thách thức như vấn đề thông tin bị đánh cắp, nhân sự không am hiểu và tiếp cận được với công nghệ mới và những vấn đề khác về tính pháp lý ảnh hưởng đến tiến trình chuyển đổi số. Do vậy nghiên cứu về những thách thức đối với quá trình chuyển đổi số Ngân hàng và đề xuất các giải pháp là việc hết sức cần thiết.

**2. Nội dung**

**I. Chuyển đổi số và số hóa Ngân hàng**

**Chuyển đổi số**

Chuyển đổi số là sự thay đổi tư duy, phương thức hoạt động và giải quyết vấn đề của doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân bằng cách ứng dụng công nghệ kỹ thuật số và hệ thống internet có hiệu quả. Mục tiêu của chuyển đổi số là tận dụng tiềm năng của công nghệ số hóa để cải thiện hiệu suất công việc, gia tăng giá trị và tạo ra sự thay đổi tích cực cho tổ chức, khách hàng và xã hội.

Quá trình chuyển đổi kỹ thuật số tác động toàn diện tới nhiều khía cạnh khác nhau của tổ chức, bao gồm: cách thức hoạt động, văn hóa, cơ cấu tổ chức, mối quan hệ với các khách hàng, đối tác, người dân.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Chuyển đổi số không chỉ là vấn đề công nghệ, mà còn yêu cầu sự thay đổi quy trình làm việc, đào tạo nhân viên, sự thay đổi tư duy và thái độ làm việc của tất cả các thành viên trong tổ chức.

### **Số hóa Ngân hàng**

Đây là hình thức tích hợp số hóa toàn bộ hoạt động và dịch vụ đang thực hiện tại các ngân hàng, các chi nhánh giao dịch trực tiếp. Khách hàng có thể sử dụng tất cả các dịch vụ của một ngân hàng bình thường nhưng trên thiết bị số như điện thoại hoặc máy tính bảng. Theo đó, tại ngân hàng số, khách hàng sẽ không bị giới hạn loại hình dịch vụ thực hiện giao dịch. Các dịch vụ cũng ngày càng được đa dạng hơn và hỗ trợ tốt hơn, nhanh chóng, đơn giản hơn.

Bên cạnh đó, khách hàng còn được phục vụ nhanh chóng hơn so với các phòng giao dịch trực tiếp do ngân hàng số hỗ trợ hoàn toàn theo tài khoản. Không bị giới hạn về không gian, thời gian, bất cứ khi nào, bất cứ nơi đâu, bạn có thể sử dụng dịch vụ này, miễn là có thiết bị phù hợp và kết nối mạng internet.

Khắc phục các nhược điểm của kênh giao dịch truyền thống, khách hàng yêu thích sự thuận tiện và chu đáo này nên đã và đang sử dụng dịch vụ này ngày càng nhiều. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng đầu tư phát triển hệ thống tốt hơn.

### **II. Một số thách thức đặt ra trong quá trình chuyển đổi số đối với lĩnh vực Ngân hàng**

Trên thế giới, việc chuyển đổi số ngành Ngân hàng là yếu tố bắt buộc cho sự sống còn của Ngân hàng. Tại Việt Nam, công cuộc này cũng trở nên bức thiết.

Ngành Ngân hàng là ngành đầu tiên ban hành kế hoạch chuyển đổi số, với những định hướng cụ thể. Thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước kịp thời đặt ra nhiệm vụ tập trung hỗ trợ công cuộc chuyển đổi số, hoàn thiện hành lang pháp lý tạo điều kiện cho việc ứng dụng công nghệ nhằm thúc đẩy chuyển đổi số an toàn, bảo mật. Bên cạnh đó, các Ngân hàng chủ động ứng dụng công nghệ trong hoạt động của mình nhằm bắt kịp với xu thế, tăng tính cạnh tranh và phát triển bền vững.

Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký quyết định phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, mục tiêu chính của quyết định là khuyến khích sự phát triển các mô hình ngân hàng số, gia tăng tiện ích, trải nghiệm khách hàng và thực hiện mục tiêu tài chính toàn diện, phát triển bền vững dựa trên cơ sở thúc đẩy ứng dụng các công nghệ mới, tiên tiến trong quản trị điều hành và cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo hướng tự động hóa quy trình, tối ưu hóa hoạt động nghiệp vụ.

Hiện nay, hầu hết các tổ chức tín dụng đều tích cực tham gia vào quá trình chuyển đổi số. Những ngân hàng lớn thì đặt ra câu chuyện chiếm vị trí cao nhờ chuyển đổi số còn đối với các ngân hàng nhỏ, họ nhìn thấy chuyển đổi số là cách để họ vượt qua rào cản về không gian, địa lý, tiếp cận nhiều nhóm khách hàng để phát triển mạnh lên.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

**Bảng 1: Top 10 ngân hàng thương mại Việt Nam uy tín năm 2023**

STT	Tên Ngân hàng	Tên viết tắt
1	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	Vietcombank
2	NH TMCP Công thương Việt Nam	Vietinbank
3	NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	Techcombank
4	NH TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam	BIDV
5	NH TMCP Quân đội	MB
6	NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPBank
7	NH TMCP Á Châu	ACB
8	NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn VN	Agribank
9	NH TMCP Tiên phong	TPBank
10	NH TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB

*Nguồn: Vietnam Report (Tháng 6.2023)*

Các ngân hàng trong Bảng xếp hạng được đánh giá, xếp hạng dựa trên tiêu chí chính: Năng lực tài chính thể hiện trên báo cáo tài chính năm gần nhất; Uy tín truyền thông được đánh giá bằng phương pháp Media Coding - mã hóa các bài viết về ngân hàng trên các kênh truyền thông có ảnh hưởng. Đây đồng thời cũng là những ngân hàng đã thực hiện chuyển đổi số, đem đến nhiều dịch vụ tiện ích, phục vụ cho nhu cầu đa dạng của khách hàng.

***Thực tế chuyển đổi số tại một số Ngân hàng lớn:***

- **Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank):** Hạ tầng kỹ thuật ngân hàng hiện đại với việc chuyển đổi thành công hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking) vào đầu năm 2020, Vietcombank có nhiều lợi thế trong ứng dụng công nghệ tiên tiến vào xử lý tự động các dịch vụ ngân hàng, phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng điện tử dựa trên nền tảng công nghệ cao. Không gian giao dịch công nghệ số cùng các dịch vụ ngân hàng số đa tiện ích cung cấp cho khách hàng cá nhân, doanh nghiệp như: VCB Digibank, VCB - iB@nking, VCB CashUp, VCB DigiBiz... đã, đang và sẽ tiếp tục thu hút đông đảo khách hàng bằng sự tiện lợi, nhanh chóng, an toàn, hiệu quả, tạo thói quen thanh toán không dùng tiền mặt cho đông đảo khách hàng.

Vietcombank được Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam vinh danh là Ngân hàng chuyển đổi số tiêu biểu Việt Nam năm 2020 với tổng số gần 50 dự án công nghệ thông tin đã và đang triển khai.

- **Tại NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank):** Các giải pháp công nghệ mà VietinBank đã ứng dụng trong những năm gần đây bao gồm: (1) Giải pháp công nghệ nhận diện sinh trắc học - hệ thống “Kiosk xếp hàng thông minh nhận diện sinh trắc học tại quầy giao dịch” giúp rút ngắn thời gian giao dịch phục vụ khách hàng từ 20 - 30%; (2) Giải pháp chatbot; (3) Giải pháp công nghệ Robotics với

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

mục tiêu đưa các robot phần mềm vào thực hiện các công việc tác nghiệp thay cho con người; (4) Giải pháp công nghệ điện toán đám mây; (5) Giải pháp công nghệ open API. Năm 2020 VietinBank vinh dự được tạp chí uy tín The Asisan Banker trao giải “Triển khai nền tảng API và ngân hàng mở tốt nhất”.

VietinBank ưu tiên “số hoá” trong 4 lĩnh vực: (i) Chuyển đổi số để nâng cao trải nghiệm khách hàng; (ii) Chuyển đổi số để nâng cao năng suất lao động nhờ áp dụng các công nghệ: AI, Big Data, Machine Learning...; (iii) Kết hợp với các đối tác xây dựng hệ sinh thái lấy khách hàng làm trọng tâm và (iv) Tập trung phân tích và làm giàu dữ liệu để hiểu hơn về khách hàng.

Với chiến lược phát triển VietinBank giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn năm 2045 trở thành ngân hàng đa năng, hiện đại, hiệu quả hàng đầu tại Việt Nam, VietinBank đã chuyển mình mạnh mẽ trong hành trình chuyển đổi số, cung cấp sản phẩm, dịch vụ tiện ích, trải nghiệm mới mẻ và đem lại lợi ích thiết thực cho khách hàng, khẳng định sức mạnh là một ngân hàng chủ lực của nền kinh tế.

- **Tại NH TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank):** Ngay từ khi chuyển đổi số ngành ngân hàng còn đang ở giai đoạn khởi đầu, ngân hàng Techcombank đã khởi xướng “Zero Fee” (“0 phí”) - chương trình miễn phí giao dịch chuyển khoản điện tử đầu tiên tại Việt Nam từ tháng 9 năm 2016. Đây chính là bước đột phá trong xu hướng chuyển đổi số ngành ngân hàng, đồng thời thúc đẩy xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế.

Sau thành công của chiến dịch Zero Fee, Techcombank tiếp tục đầu tư cho số hóa và triển khai chính sách Cloud-first nhằm hướng đến mục tiêu tăng cường bảo mật thông tin, đảm bảo an toàn trong giao dịch và cá nhân hóa trải nghiệm người dùng.

Chính sách Cloud-first đã đem lại thành công lớn trong việc thu hút con số kỷ lục 1,4 triệu khách hàng mới chỉ trong 6 tháng đầu năm 2023. Với những nỗ lực thay đổi tạo ra bước tiến lớn trong ngành ngân hàng, trong quý 2 năm 2023, số lượng giao dịch qua ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân đã đạt 499,7 triệu và tổng giá trị giao dịch đạt 2,3 triệu tỷ đồng. Đây được xem là kết quả mà Techcombank không ngừng phát triển các sản phẩm dịch vụ số, góp phần gia tăng trải nghiệm cá nhân hóa cho khách hàng.

Ngoài ra, Techcombank đã hợp tác cùng tập đoàn Masan tạo ra hệ sinh thái WinLife dựa trên nền tảng thanh toán số. WinLife đã được triển khai rộng rãi, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt an toàn và tiện lợi, khách hàng có thể sử dụng các hình thức thanh toán như thanh toán một chạm, quét mã QR mà không cần mang theo tiền mặt hay thẻ ngân hàng.

- **Tại NH TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam (BIDV):** Ngày 26/09/2023, tại Singapore, tạp chí Asiamoney đã vinh danh BIDV là “Ngân hàng cung cấp giải pháp số hàng đầu Việt Nam”. Với mục tiêu “Hơn cả một ngân hàng”, BIDV đã tập trung xây dựng các nền tảng ngân hàng số để trở thành ngân hàng số hàng đầu dành cho khách hàng doanh nghiệp. BIDV đã đáp ứng các nhu cầu quản lý tiền tệ của doanh nghiệp như quản lý các khoản phải thu, phải trả, quản lý thanh khoản trên đa nền tảng với hàng loạt các giải pháp đáp ứng các phân khúc khách hàng doanh nghiệp bao gồm khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME), doanh nghiệp lớn, tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Để đáp ứng xu hướng chuyển đổi số mạnh mẽ và nhu cầu cải tiến liên tục của khách hàng doanh nghiệp, BIDV đã nghiên cứu và triển khai dịch vụ BIDV iConnect. Theo đó, BIDV cung cấp các bộ API cho phép khách hàng thực hiện dịch vụ Ngân hàng ngay trên nền tảng ERP nội bộ của doanh nghiệp. Tại thời điểm hiện tại, BIDV iConnect đã được triển khai rộng rãi tới nhiều khách hàng, bao gồm hàng loạt các Tập đoàn/Tổng công ty của Việt Nam, các tập đoàn đa quốc gia và tiếp cận tới đối tượng khách hàng SME thông qua kết nối sẵn với các công ty cung cấp nền tảng ERP như MISA, FAST, KIU, NGS...

Tạp chí Asiamoney đánh giá việc áp dụng các công nghệ mới và kiến trúc tiên tiến như Omni Channel, Microservice, Open API, công nghệ Angular.. đã giúp các giải pháp số của BIDV vượt trội trên thị trường. Việc BIDV tiếp tục phát triển hệ sinh ngân hàng số thông qua liên kết với các đối tác Fintech, Bigtech, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm và công ty cho thuê tài chính sẽ mang tới các giải pháp số đa dạng và hiện đại hơn để phục vụ toàn diện nhu cầu khách hàng doanh nghiệp.

Với nhiều khó khăn vừa qua như đại dịch, bất ổn kinh tế, biến đổi khí hậu toàn cầu, khủng hoảng năng lượng, thay đổi trong chính sách tiền tệ...các Ngân hàng đã nỗ lực trong hoạt động và công cuộc chuyển đổi số.

Theo Báo cáo chuyển đổi số Việt Nam 2023, nhiều Ngân hàng đạt được thành tích nổi bật trong công tác chuyển đổi số: các nghiệp vụ ngân hàng, như mở tài khoản thanh toán, thanh toán chuyển tiền, gửi tiền/gửi tiết kiệm đã được số hóa toàn diện 100%, cho phép khách hàng thực hiện hoàn toàn trên kênh số; nhiều ngân hàng Việt Nam đã ghi nhận tỷ lệ hơn 90% giao dịch của khách hàng được thực hiện qua kênh số.

Các chỉ số thanh toán không dùng tiền mặt tăng trưởng khả quan như số lượng giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt tăng từ 50,3-99,1%, giá trị tăng từ 5,4-10,8% tùy phương thức thanh toán; đồng thời đảm bảo các hệ thống thanh toán luôn vận hành ổn định, thông suốt và an toàn.

Bên cạnh những kết quả đạt được bước đầu, công cuộc chuyển đổi số còn tiếp tục trên con đường dài phía trước với nhiều thử thách không nhỏ.

### ***Một số thách thức trong công cuộc chuyển đổi số Ngân hàng:***

#### ***- Về khung pháp lý:***

Theo Báo cáo Việt Nam số hóa: Con đường đến tương lai của Ngân hàng thế giới (2021) thì Chính phủ Việt Nam đạt kết quả chưa đồng đều trong nỗ lực bảo vệ người dân, với kết quả tương đối tốt về an ninh mạng nhưng lại chưa bằng các quốc gia so sánh trong các chỉ tiêu về bảo mật dữ liệu cá nhân và kiểm duyệt. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ đem lại cho người dân nhiều cách tiếp cận và chia sẻ thông tin trên internet, nhưng cũng tạo điều kiện cho các cuộc tấn công tinh vi hơn vào an ninh và dữ liệu cá nhân. Thách thức của Chính phủ là phải cân đối giữa cho phép tiếp cận thông tin và bảo vệ người dùng các công cụ số.

Thực tế, thì việc chuyển đổi số ở các ngân hàng và các tổ chức tín dụng sẽ ứng dụng rất nhiều công nghệ tiên tiến khác nhau, chưa kể lĩnh vực công nghệ thì thay đổi nhanh chóng. Do đó, các quy định liên quan thiếu tính đồng bộ và chưa rõ ràng.

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

- Về an toàn thông tin, dữ liệu:

Ngày nay, do sự phổ biến các hình thức tương tác, tiếp cận khách hàng cũng như sự phổ biến của internet, vấn đề tấn công thông tin và dữ liệu của Ngân hàng ngày càng đa dạng, bao gồm cả dữ liệu của khách hàng.

Lỗ hổng bảo mật thông tin có thể xảy ra khi Ngân hàng thuê đối tác cung cấp các dịch vụ công nghệ, kiểm soát dữ liệu, vận hành và phát triển hệ thống.

Theo báo cáo mới nhất về an toàn bảo mật thông tin tại Việt Nam của Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU), đất nước chúng ta hiện đang đứng ở vị trí thứ 50 trong xếp hạng về an toàn bảo mật thông tin trên thế giới. Thứ hạng này chỉ nằm ở mức trung bình.

**Bảng 2: Số lượng các cuộc tấn công mạng giai đoạn 2019 - 2023**

<b>Năm</b>	<b>Số lượng cuộc tấn công</b>
<b>2019</b>	9.176
<b>2020</b>	10.105
<b>2021</b>	9.729
<b>2022</b>	12.199
<b>2023</b>	13.900

*Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông (2023)*

Việt Nam hiện đứng thứ 21 trên thế giới về các vụ tấn công lừa đảo. Nếu xét riêng khu vực Đông Nam Á, Việt Nam ở trong nhóm dẫn đầu bị tấn công mạng, chỉ sau Thái Lan và Indonesia. Theo khảo sát của Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam, hơn 50% các cuộc tấn công mạng là nhằm vào các tổ chức tài chính và ngân hàng. Còn theo báo cáo của Cục An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Bộ Công an, trong năm 2020 các ngân hàng đã bị thiệt hại khoảng 100 tỷ đồng từ 4,000 vụ tấn công an ninh mạng, trong đó có ngân hàng bị thiệt hại tới 44 tỷ đồng.<sup>10</sup>

Chưa dừng lại ở đó, theo số liệu Bảng 2, năm 2021, 2022, 2023 các vụ tấn công mạng không giảm xuống, mà có chiều hướng tăng lên theo thời gian với 13.900 vụ năm 2023, và theo dự đoán, các vụ tấn công còn tiếp tục tăng trong năm 2024.

Xu hướng gia tăng tội phạm công nghệ cao với nhiều thủ đoạn mới và ngày càng tinh vi. Cụ thể, rủi ro lộ SMS, OTP, rủi ro từ người thân, rủi ro từ tài khoản giả mạo, mua bán dùng chứng minh thư giả để mở tài khoản. Khi khách hàng bị lừa tiền, tiền chuyển rất nhanh qua các tài khoản giả mạo. Khác với tội phạm truyền thống, tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực ngân hàng khi thực hiện các hành vi phạm tội không bị giới hạn về thời gian, không gian, cách thức tấn công đa dạng từ việc gây gián đoạn, mất khả năng cung cấp dịch vụ của các ngân hàng; lừa đảo, chiếm đoạt tiền của ngân hàng, khách hàng đến việc lấy cắp và sử dụng tài liệu, thông tin của khách hàng cũng như của ngân hàng.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Khi nền kinh tế kỹ thuật số của Việt Nam được dự báo sẽ đạt 52 tỷ USD vào năm 2025, doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với nhiều nguy cơ về an ninh mạng và ở mức độ càng tinh vi hơn.<sup>4</sup>

- Về nhân lực:

Nhân lực là yếu tố then chốt trong mọi tổ chức, là điều kiện tiên quyết quyết định tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Quá trình chuyển đổi số đòi hỏi có đội ngũ nhân sự có kiến thức về chuyên môn và công nghệ thông tin. Tuy nhiên, nhân sự ngành Ngân hàng hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu nhân sự của quá trình chuyển đổi số.

**Bảng 3: Nhu cầu nhân lực công nghệ thông tin**

Năm	Nhu cầu thực tế (người)	Lượng thiếu hụt ước tính (người)
2019	350.000	90.000
2020	400.000	100.000
2021	450.000	190.000
2022	530.000	150.000
2023	550.000	150.000
2024	650.000	170.000
2025	700.000	200.000

*Nguồn: Báo cáo thị trường IT Việt Nam (2023)*

Trong xu thế chuyển đổi số nói chung, nhu cầu nhân lực về công nghệ thông tin ngày càng tăng, tuy nhiên thực tế cho thấy thị trường chưa đủ khả năng đáp ứng, lượng nhân lực thiếu hụt trên thị trường vẫn tiếp tục tăng cao.

Với lĩnh vực tài chính ngân hàng, Việt Nam hiện nay đang phải chịu áp lực trong việc thu hút nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật công nghệ cao và nguy cơ dịch chuyển nguồn nhân lực chất lượng cao sang các tổ chức tín dụng nước ngoài. Nhu cầu nhân sự các cấp cho các vị trí công nghệ thông tin, chuyển đổi số vẫn tiếp tục tăng cao, đặc biệt là các vị trí phát triển ứng dụng, phát triển công nghệ, quản trị chuyển đổi, quản trị và phân tích dữ liệu, marketing và kinh doanh trên nền tảng số.

Cuối năm 2022 nhu cầu tuyển dụng cho Ngân hàng chủ yếu ở các vị trí: Phân tích dữ liệu, phát triển kinh doanh dịch vụ ngân hàng số, phân tích trải nghiệm khách hàng và mảng công nghệ thông tin. Trong toàn hệ thống, hiện nay mới chỉ có khoảng 10 - 15% nhân sự cấp cao làm việc tại các hội sở, có năng lực khoa học - công nghệ trình độ cao, các chuyên gia tài chính ngân hàng có bằng cấp quốc tế, chủ yếu hoạt động trong các mảng quản trị rủi ro, quản lý và đầu tư.

Quá trình chuyển đổi số không chỉ đặt ra yêu cầu về một nguồn nhân lực am hiểu công nghệ và chuyên môn, mà còn đòi hỏi sự thay đổi trong tư duy để thích ứng với mọi sự thay đổi trong tình hình mới.



### III. Một số kiến nghị thúc đẩy chuyển số trong lĩnh vực Ngân hàng

#### - Hoàn thiện khung pháp lý:

Đây là vấn đề đã được đề cập rất nhiều từ trước đến nay. Thực tế, cho đến nay, pháp lý cũng đang là một trong những thách thức không nhỏ đối với các Ngân hàng trong tiến trình chuyển đổi số của mình. Do đó, Chính phủ, các Bộ, Ban ngành cần phối hợp với nhau, hoàn thiện về thể chế, qui định nhằm hỗ trợ cho công cuộc số hóa Ngân hàng.

Những thách thức kể trên cũng đặt ra giải pháp cho Chính phủ và các cơ quan chức năng về việc xây dựng thị trường bảo hiểm về khắc phục sự cố rủi ro thông tin, dữ liệu trên không gian mạng trong trường hợp bị kẻ xấu tấn công.

#### - Về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

- Tổ chức các chương trình đào tạo toàn diện ngắn hạn và dài hạn cho tất cả cán bộ ở các vị trí khác nhau từ nhân viên đến cán bộ quản lý của Ngân hàng: chương trình đào tạo cho người mới được tuyển dụng; chương trình cập nhật kiến thức dành cho nhân viên cũ, chương trình đào tạo cho bộ phận lãnh đạo.

- Nâng cao chất lượng cán bộ đảm nhận công nghệ thông tin, làm tăng khả năng xử lý các vấn đề an ninh mạng, an ninh thông tin, bảo mật thông tin, khả năng xử lý và khắc phục các loại tội phạm công nghệ cao. Bên cạnh đó cần bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp, đây là vấn đề đặc biệt quan trọng trong thời đại thông tin kết nối, chia sẻ trên diện rộng. Bố trí nhân viên ở các vị trí việc làm phù hợp, sao cho vừa am hiểu công nghệ vừa tinh thông nghiệp vụ, thích ứng với sự thay đổi của công nghệ.

#### - Về bảo mật thông tin:

Theo nhiều tổ chức dự đoán, năm 2024 tội phạm các cuộc tấn công mạng vẫn tiếp tục gia tăng, và nhắm vào ngành ngân hàng – tài chính. Vì vậy:

- Kịp thời phát triển và ứng dụng các công nghệ bảo mật tiên tiến nhằm bảo vệ dữ liệu của Ngân hàng và xây dựng hệ thống dự phòng nhằm phòng ngừa trong trường hợp bị đối tượng xấu tấn công vào máy chủ của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng cần có cách thức giao quyền kiểm soát dữ liệu cho đối tượng bên ngoài (nhà cung cấp công nghệ, đối tượng được thuê ngoài vận hành công nghệ mới). Đây cũng là một trong những vấn đề sống còn của các tổ chức kinh doanh dịch vụ tài chính.

- Khuyến cáo khách hàng bảo vệ thông tin và tài khoản cá nhân, không cài đặt phần mềm lạ vào thiết bị cá nhân, không cung cấp thông tin khi nhận được điện thoại của người lạ, không để lộ mã OTP, không bấm vào các đường link lạ,....

### 3. Kết luận

Chuyển đổi số hiện nay là yếu tố cần thiết cho mọi ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó có cả ngành tài chính, ngân hàng. Chuyển đổi số giúp Ngân hàng đáp ứng nhu cầu người dùng, tăng sức cạnh tranh, tiếp cận khách hàng với chi phí thấp hơn,... Bên cạnh những lợi ích to lớn mang lại thì bao giờ cũng đi kèm các thách thức khác nhau. Vì vậy bản thân các Ngân hàng cần tiếp tục nỗ lực trong tiến trình chuyển đổi số, đồng thời khắc phục những khó khăn đang đặt ra để quá trình này diễn ra hiệu quả, góp phần cho sự tồn tại và phát triển vững bền của ngành ngân hàng.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (2023), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 2023, phương hướng nhiệm vụ năm 2024*.
2. Công ty cổ phần báo cáo đánh giá Việt Nam (2023), *Vietnam Report*.
3. Ngân hàng Nhà nước (2021), *Quyết định số 810/QĐ-NHNN ngày 11/5/2021 của Thống đốc NHNN phê duyệt “Kế hoạch chuyển đổi số ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
4. PricewaterhouseCoopers (PwC, 2021) – *Cách mạng thanh toán: Định hướng 2025 và tầm nhìn tương lai*.
5. Topdev (2023), *Báo cáo thị trường IT Việt Nam năm 2023*.
6. Worldbank (2021), *Việt Nam số hóa: Con đường đến tương lai*.
7. *Khát nhân lực công nghệ thông tin phục vụ quá trình chuyển đổi số (2021)*. Truy cập ngày 30 tháng 3 năm 2024. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/khat-nhan-luc-cong-nghe-thong-tin-phuc-vu-qua-trinh-chuyen-doi-so-80758.htm>.
8. *Ngân hàng buộc phải chuyển đổi số để cạnh tranh (2022)*. Truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2024. <https://mekongasean.vn/ngan-hang-buoc-phai-chuyen-doi-so-de-canhh-tranh-post6723.html>.
9. *Nhu cầu nhân lực của ngành tài chính, ngân hàng trong nền kinh tế số và một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam (2023)*. Truy cập ngày 25 tháng 2 năm 2024. <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/827685/nhu-cau-nhan-luc-cua-nganh-tai-chinh%2C-ngan-hang-trong-nen-kinh-te-so-va-mot-so-khuyen-nghi-chinh-sach-cho-viet-nam.aspx>.
10. *Rủi ro an ninh mạng trong hoạt động Ngân hàng số: Trường hợp Việt Nam (2022)*. Truy cập ngày 30 tháng 2 năm 2024. <https://future.uieh.edu.vn/chi-tiet-knowlege/podcast-rui-ro-an-ninh-mang-trong-hoat-dong-ngan-hang-so-truong-hop-viet-nam/>.
11. *Toàn cảnh chuyển đổi số Việt Nam 2023*. Truy cập ngày 17 tháng 2 năm 2024. <https://fsvietnam.com.vn/bao-cao-chuyen-doi-so-viet-nam-2023/>.
12. <https://bidv.com.vn/bidv/tin-tuc/tin-ve-bidv/bidv-nhan-giai-thuong-ngan-hang-cung-cap-giai-phap-so-hang-dau-viet-nam>. Truy cập ngày 15 tháng 2 năm 2024.
13. <https://techcombank.com/thong-tin/blog/techcombank-va-cong-cuoc-chuyen-doi-so-nganh-ngan-hang>. Truy cập ngày 15 tháng 2 năm 2024.
14. <https://www.vietcombank.com.vn/vi-VNVe-Vietcombank>. Truy cập ngày 15 tháng 2 năm 2024.
15. <https://www.vietinbank.vn/web/home/vn/index.html>. Truy cập ngày 15 tháng 2 năm 2024.

**QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VỀ  
CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG**

*Ths. Kiều Thị Yên*

*Khoa Lý luận chính trị, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Ngày nay, trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, chuyển đổi số không những là xu hướng mà đã trở thành nhu cầu tất yếu đối với mỗi quốc gia trên mọi lĩnh vực. Tại Việt Nam chuyển đổi số được xem là một trụ cột chính trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 – 2030. Trong đó, chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính ngân hàng luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Bài viết này tập trung phân tích những quan điểm lý luận của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng ở nước ta hiện nay. Đồng thời góp một vài đề xuất kiến nghị góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số đối với ngành ngân hàng ở nước ta hiện nay.*

**Từ khóa:** *Quan điểm Đảng, Nhà nước, chuyển đổi số, ngân hàng*

**1. Bối cảnh**

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Sự phát triển của một số công nghệ mang tính đột phá như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ sinh học, công nghệ 5G... đã và đang tác động mạnh mẽ tới mọi khía cạnh từ an ninh chính trị tới đời sống kinh tế xã hội của mọi quốc gia. Tại Việt Nam, chúng ta đã chủ động tạo dựng môi trường phát triển công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao, ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghệ lần thứ tư vào quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

Bên cạnh đó, gần 4 năm đã trôi qua kể từ khi Covid-19 xuất hiện và trở thành đại dịch lớn nhất trên toàn thế giới. Người dân ở khắp nơi trên thế giới vẫn không thể quên những cột mốc đáng nhớ của Đại dịch Covid-19 - căn bệnh đã để lại nhiều đau thương, mất mát và những sự kiện chưa từng có trong lịch sử nhân loại. Tại Việt Nam, đại dịch Covid-19 đã tạo ra 4 làn sóng lớn tấn công trên toàn quốc với gần 1,7 triệu người nhiễm SARS-CoV-2 và hơn 31 nghìn người tử vong. Nhìn lại 4 năm qua, Việt Nam trải qua nhiều tổn thương, mất mát nhưng chúng ta cũng đã thích ứng kịp thời và vững vàng vượt qua những đợt dịch tàn khốc dưới sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và sự đồng lòng của Nhân dân.

Có thể nói rằng cách mạng công nghiệp lần thứ tư và dịch bệnh Covid-19 là những vấn đề là những vấn đề mang tính thời sự, tác động mạnh đến mỗi quốc gia. Nếu như đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi thói quen giao tiếp xã hội, thay đổi phương thức vận hành của nền kinh tế trên toàn thế giới thì chính những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang được ứng dụng rộng rãi và hiệu quả để thích nghi với những biến động đó. Ở mỗi quốc gia, quá trình chuyển đổi số đã diễn ra

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

nhanh chóng, không chỉ có người dân, doanh nghiệp mà còn là cả hệ thống chính trị. Nhu cầu chuyển đổi số ở từng quốc gia và vai trò với mỗi ngành trong những năm gần đây, bên cạnh các chủ đề xoay quanh “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” thì các vấn đề như “chính phủ điện tử”, “chuyển đổi số”, “kinh tế số”, “xã hội số” cũng nổi lên như một xu thế tất yếu mà mỗi quốc gia đều đang đưa ra như những mục tiêu chiến lược trong lộ trình phát triển của mình.

Tại Việt Nam, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cùng với đại dịch Covid- 19 đã làm thay đổi nhận thức đối với quá trình phát triển trên mọi lĩnh vực, trong đó ngành ngân hàng cũng đã tiến nhiều bước dài trên hành trình chuyển đổi số đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi phát triển trong tình hình mới. Có được những kết quả chuyển đổi to lớn đó, là cả một quá trình chuyển đổi trong nhận thức lý luận của Đảng và những chỉ đạo, điều hành vô cùng linh hoạt chính phủ đối với quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng.

## **2. Quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng**

Trong bối cảnh như trên, Đảng và Nhà nước đã xác định chuyển đổi số là một chủ trương mới, hết sức quan trọng, là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp bách, vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị. Chuyển đổi số được đề cập nhiều trong các mục tiêu, quan điểm phát triển của Đảng: Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng cho rằng (2022): “Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số để tạo bứt phá về nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế”. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, nhấn mạnh: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”. Trong đó, chuyển đổi số quốc gia được xác định ở nhiệm vụ thứ hai, cụ thể là: “Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh”. Trong Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 cũng xác định: “Hoàn thiện thể chế để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số”. Điềm qua các văn kiện quan trọng của Đảng tại Đại hội XIII cho thấy, chuyển đổi số quốc gia là vấn đề có tính chiến lược trong đường lối phát triển đất nước, là phương thức để hiện thực hóa khát vọng phát triển Việt Nam đến năm 2045. Trong các văn kiện của Đại hội XIII (Báo cáo chính trị, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025), có tới 21 lần Đảng nhấn mạnh cụm từ “chuyển đổi số” cho thấy sự quan tâm và chỉ đạo sát sao của Đảng với bối cảnh thực tế hiện nay.

Trên cơ sở đó, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW (27-9-2019), “Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”; Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Đây là những văn bản hết sức quan trọng, định hướng cho việc tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số trong ngành ngân hàng. Ngành ngân hàng được xác định là lĩnh vực có tác động xã hội lớn, liên quan hằng ngày tới người dân, cần ưu tiên chuyển đổi số trước.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Xác định đẩy mạnh chuyển đổi số là một chủ trương lớn, Ngân hàng Nhà nước (2021) đã ban hành: Quyết định số 810/QĐ-NHNN, phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với quan điểm lấy Nhân dân làm trung tâm và tiện ích, thuận tiện cho người sử dụng dịch vụ là thước đo hiệu quả chuyển đổi số; Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025; Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 13/1/2022 về việc đẩy mạnh chuyển đổi số và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong hoạt động ngân hàng; Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 8/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021- 2025”, trong đó đề ra mục tiêu phát triển các mô hình ngân hàng số, gia tăng tiện ích, trải nghiệm khách hàng và thực hiện mục tiêu tài chính toàn diện, phát triển bền vững, nâng cấp, phát triển hạ tầng thanh toán, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt. Việc ban hành hàng loạt các quyết định trên được xem là cột mốc quan trọng góp phần xác định rõ định hướng, kế hoạch triển khai của ngành ngân hàng trong xu thế chuyển đổi số. Ngân hàng Nhà nước đã cho thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số và lựa chọn ngày 11-5 hằng năm là Ngày Chuyển đổi số ngành ngân hàng nhằm nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân về lợi ích của chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng.

Ngân hàng Nhà nước đã chủ động triển khai một loạt các quy trình, thủ tục nhằm đáp ứng cho hoạt động chuyển đổi số của ngành, trong đó tập trung: Nghiên cứu, rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các vấn đề cần được luật hóa để phù hợp với thực tiễn hoạt động; 2- Ban hành và tổ chức triển khai các đề án, chương trình, kế hoạch nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng; Nghiên cứu, xây dựng, ban hành các văn bản tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động chuyển đổi số của ngành. Ngân hàng Nhà nước cũng đang trong tiến trình hoàn thiện Dự thảo Luật và trình Chính phủ các nghị định để tạo tiền đề cho ứng dụng công nghệ số trong hoạt động ngân hàng.

Với sự chỉ đạo sát sao của Đảng, Chính phủ, Ngân hàng nhà nước, bằng những nỗ lực trong suốt thời gian qua cùng sự phối hợp, hỗ trợ từ các ban ngành liên quan, ngành ngân hàng đã có nhiều bước tiến quan trọng từ nhận thức tới những hành động cụ thể liên quan đến hệ thống thể chế, tới phát triển hệ thống hạ tầng chuyển đổi số, đến phát triển các mô hình, dịch vụ, sản phẩm dịch vụ ngân hàng số như điện toán đám mây, phân tích dữ liệu lớn, tự động hóa quy trình bằng rô-bốt, trí tuệ nhân tạo, máy học... hầu hết ngân hàng đã và đang xây dựng chiến lược chuyển đổi số và phát triển dịch vụ ứng dụng trên internet và điện thoại thông minh. Cũng như tăng cường đảm bảo *an toàn, an ninh mạng, bảo mật thông tin khách hàng*.

Ngành ngân hàng đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, số hóa hoạt động ngân hàng đã ở cấp độ 2 (trên 3 cấp độ), hệ thống các ngân hàng đang chuyển đổi số rất tích cực, trở thành một phần quan trọng trong chiến lược kinh doanh của nhiều ngân hàng, hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt đạt mức tăng trưởng cao, Fintech và Big tech được tạo điều kiện phát triển, đã và đang chủ động tham gia, vừa cạnh tranh vừa hợp tác với các ngân hàng, thúc đẩy tăng tốc độ chuyển đổi số một cách mạnh mẽ cho hệ thống ngân hàng. Với những thành tựu trên, Ngân hàng Nhà nước liên tiếp được xếp thứ hạng cao về chỉ số chuyển đổi số bộ, ngành (DTI). Hăng tư vấn

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

chiến lược toàn cầu McKinsey đánh giá ngành ngân hàng Việt Nam có mức độ ứng dụng ngân hàng số với tốc độ nhanh nhất trong khu vực.

### 3. Những tồn tại, thách thức

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành Ngân hàng Việt Nam cũng gặp không ít tồn tại, thách thức, cụ thể sau:

*Thứ nhất*, hệ thống cơ chế, khung pháp lý còn chậm so với tốc độ chuyển đổi số, phát triển công nghệ. Một số quy định pháp luật còn chưa cụ thể, chưa đồng bộ gây bất cập cho quá trình chuyển đổi số. Những năm gần đây, dù đã được sự quan tâm nhiều hơn từ Chính phủ, NHNN đã ban hành các quy định điều chỉnh quá trình chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng và đã đạt được nhiều thành công nhất định. Tuy nhiên, vẫn còn một số quy định chưa rõ ràng, đồng bộ, gây khó khăn cho quá trình chuyển đổi số tại các ngân hàng. Ví dụ: Dịch vụ cho vay trên nền tảng số vẫn chưa thể triển khai ở thị trường Việt Nam vì chưa có khung pháp lý hoàn chỉnh về chữ ký số, mô hình đại lý ngân hàng tại Việt Nam vẫn đang chờ cơ sở pháp lý hay hành lang pháp lý cho nhiều sản phẩm mới, ứng dụng công nghệ mới như cho vay ngang hàng (P2P lending), Metaverse... vẫn đang tiếp tục đợi chờ.

*Hai là*, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, công nghệ cao phục vụ phát triển ngân hàng số còn nhiều bất cập. Đây được coi là thách thức lớn đối với các ngân hàng trong quá trình chuyển đổi số, đặc biệt là với những ngân hàng vừa và nhỏ khi việc đầu tư công nghệ đòi hỏi rất nhiều chi phí nhưng công nghệ đó lại nhanh lỗi thời và phải cập nhật mới.

*Ba là*, rủi ro công nghệ thông tin và chuyển đổi số tăng; đặc biệt an ninh mạng, pháp lý, dữ liệu, vấn đề bảo mật. Theo Báo cáo tình hình an ninh mạng năm 2023 của Công ty An ninh mạng Viettel (Viettel Cyber Security – VCS) chỉ ra rằng (2023): 54% tổng số các cuộc tấn công mạng có liên quan đến các tổ chức tài chính ngân hàng. Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) cũng ghi nhận hơn 1.000 lượt phản ánh về các vụ lừa đảo liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng bằng cách tạo dựng các website giả mạo. Rủi ro về an ninh, bảo mật làm ảnh hưởng đến lòng tin của khách hàng đối với các dịch vụ số.

*Bốn là*, hạn chế về cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, dữ liệu. Việt Nam hiện chưa có quy định pháp luật về (open banking) như tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo mật, các loại dữ liệu được chia sẻ, các bên được quyền tiếp cận, quyền lợi và nghĩa vụ liên quan... điều này là một hạn chế lớn đối với các ngân hàng tại Việt Nam, khi mà dữ liệu còn rời rạc, chưa được cập nhật, chuẩn hóa và số hóa.

*Năm là*, hạn chế về nguồn nhân lực chất lượng cao. Các ngân hàng Việt Nam hiện nay đang đối mặt với vấn đề thiếu hụt nguồn nhân lực trong phát triển ngân hàng số. Trong quá trình chuyển đổi số, nhu cầu nhân sự vừa am hiểu về tài chính ngân hàng, vừa am hiểu về công nghệ là một trong những thách thức lớn. Đây là vấn đề đặt ra đối với các cơ sở đào tạo trong đó có Học viện Ngân hàng của chúng ta.

### 3. Đề xuất, kiến nghị

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

*Thứ nhất*, về mặt chủ trương, chính sách Đảng và Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý tạo thuận lợi cho hoạt động chuyển đổi số ngân hàng như: xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý thử nghiệm hoạt động Fintech trong lĩnh vực ngân hàng, Open API trong lĩnh vực ngân hàng, cơ chế, quy định về chia sẻ thông tin, dữ liệu, quy định sử dụng điện toán đám mây trong lĩnh vực ngân hàng, hoàn thiện, bổ sung làm giàu hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia là điều kiện tiên quyết để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, tài chính số...

*Thứ hai*, đơn giản hóa quy trình, nghiệp vụ, chú trọng nâng cao trải nghiệm của khách hàng, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số để phát triển, cung ứng sản phẩm, dịch vụ an toàn, tiện ích gắn với bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống công nghệ thông tin, dịch vụ ngân hàng số, thanh toán số, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chuyển đổi số để phát triển, tiếp nhận công nghệ mới vào hoạt động ngân hàng.

*Thứ ba*, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, hiểu biết cho khách hàng, Nhân dân về sử dụng các dịch vụ ngân hàng trên kênh số một cách an toàn, phù hợp; giúp khách hàng có kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ mình khỏi rủi ro khi giao dịch trên môi trường điện tử. Đồng thời, tiếp tục theo dõi sát sao diễn biến, sự phát triển của mô hình, giải pháp kinh doanh đổi mới sáng tạo trong ngành để kịp thời có biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn của khách hàng.

*Thứ tư*, chú trọng công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ lãnh đạo và chuyên gia đầu ngành, có cơ chế thu hút nhân lực từ nước ngoài về Việt Nam giảng dạy và làm việc, xây dựng lực lượng cán bộ, chuyên gia nắm bắt được tiến bộ khoa học - công nghệ và ứng dụng vào thực tiễn ngành ngân hàng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2022): “*Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27-9-2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*”, dangcongsan, truy cập lần cuối 22-6-2022, (<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-52-nqtw-ngay-2792019-cua-bo-chinh-tri-ve-mot-so-chu-truong-chinh-sach-chu-dong-tham-gia-cuoc-cach-mang-cong-571>)
2. Công ty An ninh mạng Viettel (2023): “*Báo cáo tình hình nguy cơ mất ATTT tại Việt Nam năm 2023*”, *viettelcybersecurity*, truy cập lần cuối 24 tháng 2 năm 2024, (<https://blog.viettelcybersecurity.com/tinh-hinh-nguy-co-mat-attt-tai-viet-nam-nam-2023>)
3. Thủ tướng Chính phủ: “*Quyết định Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*”, chính phủ, truy cập lần cuối 24/2/2024, tại (<https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=200163>)
4. TS. Nguyễn Thắng (2016): “*Tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và cách mạng công nghệ*”, *kinhtetrunquong*, truy cập lần cuối 24/2/2024, tại (<https://kinhtetrunquong.vn/web/guest/kinh-te-xa-hoi/tang-truong-bao-trum-o-viet-nam-trong-boi-can-hoi-nhap-va-c.html>)



**VAI TRÒ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH**

**TS. Trịnh Chi Mai**

*Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Thúc đẩy tăng trưởng bền vững là vấn đề được các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang đặc biệt quan tâm và trở thành xu hướng phát triển chung trong bối cảnh mới hiện nay bởi tăng trưởng xanh có thể giải quyết đồng thời các vấn đề giữa tăng trưởng và môi trường – xã hội nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và xã hội. Với vai trò huyết mạch của nền kinh tế, hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) ở Việt Nam sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xanh thông qua cơ chế cấp tín dụng xanh nhằm khuyến khích đầu tư vào các hoạt động thân thiện với môi trường.*

**Từ khóa:** *kinh tế xanh, phát triển kinh tế xanh, ngân hàng thương mại trong phát triển kinh tế xanh, tăng trưởng bền vững*

**1. Đặt vấn đề**

Song song với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội khá ấn tượng trong vài năm trở lại đây, nhưng Việt Nam cũng lại là một trong những quốc gia đứng đầu tại Đông Nam Á về lượng khí nhà kính phát thải. Bởi quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam trong thời gian qua dựa nhiều vào khai thác tài nguyên, xuất khẩu nguyên liệu thô hoặc mới chỉ thông qua sơ chế nên đã gây thiệt hại nặng nề cho môi trường và gia tăng tác động của biến đổi khí hậu. Theo báo cáo của UNEP (2013), Việt Nam có mức độ sử dụng nguyên liệu thô trong nước (than, dầu, thép) để sản xuất ra một đơn vị GDP vào loại cao nhất thế giới và ngày càng gia tăng tỷ lệ này, trong khi thế giới ngày càng ít sử dụng nguyên liệu thô để tạo ra một đơn vị GDP.

Trong bối cảnh phải đối mặt với những vấn đề môi trường ngày càng bị ô nhiễm, gia tăng hiệu ứng nhà kính, biến đổi khí hậu toàn cầu, cạn kiệt nguồn tài nguyên, kinh tế xanh, tăng trưởng xanh (TTX) đang là xu hướng và trọng tâm trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới. TTX hay kinh tế xanh là mô hình phát triển không những nâng cao chất lượng của tăng trưởng, thay đổi cơ cấu sản xuất và tiêu dùng theo hướng bền vững và cải thiện đời sống nhân dân, mà còn ngăn chặn thiếu hụt tài nguyên và ô nhiễm môi trường, duy trì hệ sinh thái, giảm phát thải khí nhà kính, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Theo Báo cáo Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu (2018), Việt Nam đứng thứ năm trên thế giới về mức độ dễ bị tổn thương trước các tác động của biến đổi khí hậu. Trong báo cáo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và các văn bản cho UNFCCC và Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (Quyết định 2139/QĐ-TTg ngày 5 tháng 12 năm 2011) đều có nêu ra vấn đề: khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, vùng ven biển; sản xuất nông nghiệp và đất lâm nghiệp; hạ tầng năng lượng; giao thông sẽ chịu ảnh hưởng đặc biệt nặng nề bởi nhiệt độ tăng, mực nước biển tăng, lũ

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

lụt và các hiện tượng thời tiết cực đoan với tần suất ngày càng thường xuyên hơn. Các dự báo đều cho thấy, biến đổi khí hậu sẽ làm giảm đà tăng trưởng kinh tế cao trong những năm gần đây và cho tương lai (đặc biệt đối với các ngành chi phối kinh tế trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và du lịch). Ngân hàng Thế giới (2010) ước tính nếu không thực hiện các biện pháp thích ứng, tăng trưởng kinh tế giảm khoảng 0,7%-2,4% vào năm 2050.

Việc theo đuổi những mục tiêu phát triển trong điều kiện gia tăng đô thị hóa, công nghiệp hóa này ngày càng gây áp lực đối với các nguồn tài nguyên đang dần cạn kiệt; chất lượng tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào lao động giá rẻ và tài nguyên sẵn có, trong khi sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, các cân đối kinh tế vĩ mô chưa ổn định; chất lượng môi trường sống ít được cải thiện. Chính những điều này đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của đất nước. Do vậy, Chính phủ Việt Nam cần có những định hướng và điều chỉnh chính sách phù hợp theo hướng TTX.

Phát triển kinh tế xanh hay TTX – tăng trưởng bền vững đã trở thành đường lối, quan điểm của Đảng, chủ trương, chính sách của Nhà nước và được thể hiện rõ nét trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia cũng như của các ngành và địa phương tại Việt Nam. Quan điểm kinh tế xanh – tăng trưởng bền vững của Việt Nam đã được khẳng định, đặc biệt rõ nét trong Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 1991- 2000. Trong Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 cũng nhấn mạnh việc “*Phát triển nhanh gắn liền với Phát triển bền vững, Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược*”, ngay sau đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê kế hoạch hành động quốc gia về Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2013-2015 (Quyết định số 160/QĐ-TTG ngày 15/1/2013). Ngày 01/10/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTG phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Trong đó, Chính phủ đã đề ra các mục tiêu *tăng trưởng xanh gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, bền vững môi trường và công bằng xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hoà các bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu. Vào tháng 12/2015, Việt Nam cũng đã tham gia ký kết Thỏa thuận Paris về khí hậu tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 21 (COP21) và cam kết thực hiện đầy đủ các cam kết trong thỏa thuận, Đưa ra mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.*

Ngành ngân hàng với vai trò là một cấu phần quan trọng, là huyết mạch của nền kinh tế nên sẽ góp phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng quốc gia. Một hệ thống ngân hàng phát triển bền vững, hiệu quả sẽ mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế, giảm thiểu những bất lợi đến xã hội và môi trường. Như vậy, có thể khẳng định để tiến tới phát triển kinh tế xanh, tăng trưởng bền vững ngành ngân hàng sẽ đóng vai trò sứ mệnh trong cung ứng vốn để hỗ trợ tích cực, giúp cho quốc gia đạt được mục tiêu chuyển đổi kinh tế xanh, tăng trưởng bền vững.

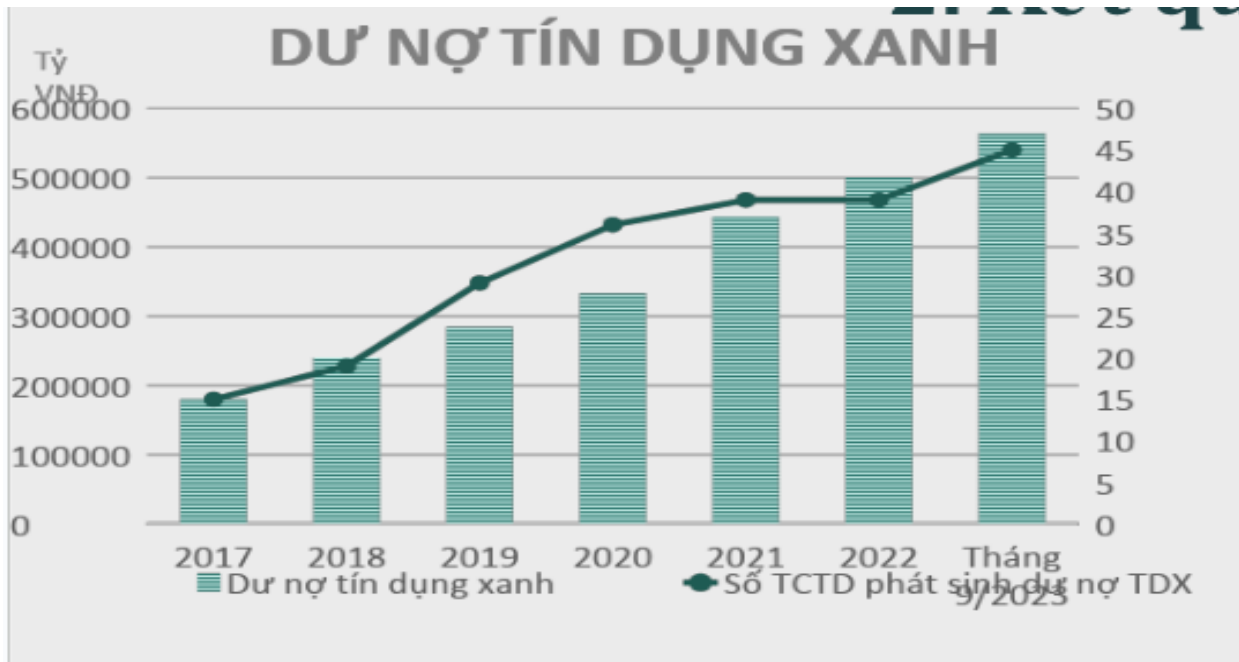
## 2. Thực trạng ngân hàng thương mại trong phát triển kinh tế xanh tại Việt Nam

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Cùng với cả nước, ngành Ngân hàng Việt Nam đã tích cực, chủ động và sáng tạo trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về tiền tệ, tín dụng ngân hàng nhằm hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp, đối phó với tác động tiêu cực, duy trì ổn định sản xuất - kinh doanh, qua đó góp phần vào sự phục hồi, ổn định của nền kinh tế. Đặc biệt, ngành Ngân hàng luôn tích cực và nỗ lực hướng đến các mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Theo Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế Ngân hàng Nhà nước (NHNN): giai đoạn 2017-2022, dư nợ cấp tín dụng của hệ thống đối với các lĩnh vực xanh có mức tăng trưởng dư nợ bình quân đạt hơn 23%/năm (từ năm 2018 chỉ chiếm 3,33% trong tổng tín dụng của nền kinh tế, đến năm 2022 đã tăng lên 4,2%). Đến 30/6/2023, dư nợ cấp tín dụng xanh đạt gần 528,3 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 4,6% tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Trong số 12 lĩnh vực xanh NHNN hướng dẫn các TCTD cho vay, dư nợ tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm 45%) và nông nghiệp xanh (31%).

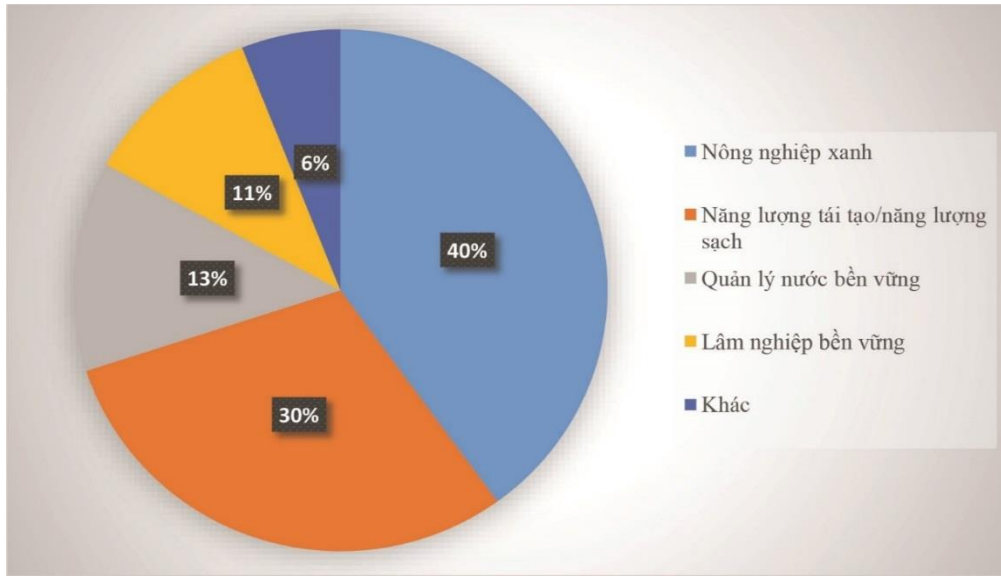
**Hình 1. Tăng trưởng dư nợ tín dụng xanh**



Trong cơ cấu dư nợ tín dụng xanh, lĩnh vực chiếm dư nợ nhiều nhất là “nông nghiệp xanh” với tỷ trọng 40%, tiếp đó là lĩnh vực năng lượng tái tạo/năng lượng sạch chiếm 30%, lĩnh vực quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị chiếm 13%, lâm nghiệp bền vững chiếm 11% và các lĩnh vực nhỏ khác chiếm 6%. (hình 2). Xét theo thời hạn, cơ cấu dư nợ theo kỳ hạn trung và dài hạn chiếm 76% dư nợ tín dụng xanh. Lãi suất cho vay các lĩnh vực xanh ngắn hạn từ 5 – 8%/năm, trung và dài hạn từ 9-12%/năm.

**Hình 2. Tỷ trọng tín dụng xanh của các lĩnh vực**

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI



Nguồn: Bảng tổng hợp từ bài viết “Phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam”  
(<https://thitruongtaichinhliente.vn/phan-trien-tin-dung-xanh-tai-viet-nam-52119.html>)

Năm 2023, số lượng các tổ chức tín dụng ở Việt Nam tham gia hoạt động cấp tín dụng xanh là 43 đơn vị. Nhiều ngân hàng tích cực trong cấp tín dụng xanh như: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDBank), Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB), Ngân hàng TMCP Nam Á (Nam A Bank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)... Không chỉ đơn thuần là cấp tín dụng xanh, mà một số ngân hàng gắn tính "xanh" vào các chiến lược marketing và định hướng phát triển dài hạn của mình. Mới đây, VietCapital Bank ra mắt gói vay Tín dụng xanh, áp dụng cho các hoạt động như nuôi trồng có ứng dụng công nghệ hoặc mô hình theo hướng VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ... Người vay bổ sung vốn mua máy móc, dây chuyền sản xuất tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng điện mặt trời, máy móc hỗ trợ tạo ra năng lượng tái tạo... cũng sẽ nhận ưu đãi lãi vay từ 8,9%/năm<sup>13</sup>.

Bên cạnh dư nợ tín dụng xanh tăng trưởng qua các năm, mà hiện nay, các sản phẩm tín dụng xanh trên thị trường ngày càng đa dạng phong phú và được cung cấp bởi nhiều ngân hàng (Bảng 1), trong đó Agribank là ngân hàng có dư nợ tín dụng xanh cao trong hệ thống. Ngân hàng này đã tham gia vào nhiều dự án có liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường do Ngân hàng Thế giới và các tổ chức tài chính tài trợ như: Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học; dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững; quản lý rủi ro thiên tai; hỗ trợ nông nghiệp carbon thấp; cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng; điện gió<sup>14</sup>.

**Bảng 1. Các sản phẩm tín dụng xanh được cung cấp ở một số ngân hàng**

<sup>13</sup>[https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM299022](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM299022)

<sup>14</sup><https://thitruongtaichinhliente.vn/phan-trien-tin-dung-xanh-tai-viet-nam-52119.html>

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b>Các sản phẩm</b>	<b>Ngân hàng cung cấp</b>
Cho vay theo các chương trình nhằm thực hiện Chiến lược Quốc gia (CLQG), như CLQG về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, xây dựng nông thôn mới, nông nghiệp sạch...	Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (VBSP)
Cho vay dự án phát triển ngành nghề, như: phát triển ngành lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển những vùng đất ngập nước ven biển miền Nam Việt Nam, tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, năng lượng sạch, dự án năng lượng tái tạo REDP	VBSP, Agribank, BIDV, Vietinbank, ACB, Sacombank, Vietcombank, HSBC
Cho vay theo đối tượng là doanh nghiệp nhỏ và vừa (như sản phẩm cho vay có bảo lãnh từ Quỹ Tín dụng xanh dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa SMESC), hộ gia đình (phối hợp với Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển năng lượng mặt trời Bách Khoa (SolarBK) hỗ trợ cho các hộ gia đình (trong liên kết của SolarBK) vay tối đa 75% tổng vốn đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái với thời hạn 12 – 36 tháng, lãi suất 10%/năm để đầu tư hệ thống sản xuất điện mặt trời), khách hàng cá nhân (gói cho vay hạn mức tối đa 500 triệu đồng lãi suất giảm 1% so với lãi suất hiện hành, thời hạn vay tối đa 60 tháng cho khách hàng cá nhân có nhu cầu mua thiết bị điện năng lượng mặt trời phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và kinh doanh sản xuất)	ACB, Sacombank, Vietcombank, Agribank, BIDV

*Nguồn: Bảng tổng hợp từ bài viết “Phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam”  
(<https://thitruongtaichinhhtiente.vn/phat-trien-tin-dung-xanh-tai-viet-nam-52119.html>)*

Thêm vào đó, đã có nhiều ngân hàng, TCTD đã ban hành quy định nội bộ về rủi ro môi trường và tác động xã hội. Theo thống kê, 80 - 90% các ngân hàng đã áp dụng một phần hoặc toàn bộ ESG trong hoạt động. Có tới gần 50% các ngân hàng và tổ chức tín dụng thành lập bộ phận quản trị rủi ro cho bảo vệ môi trường. Chẳng hạn thời gian qua, Agribank rất quan tâm đến phát triển tín dụng xanh. Agribank có tới gần 70% dư nợ cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn. Giai đoạn 2018-2020, dư nợ tín dụng xanh tăng trưởng nhanh chóng từ 100-350%/năm. Sau giai đoạn này, do ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô như đại dịch COVID-19, căng thẳng leo thang giữa Nga - Ukraina và các nước phương tây, suy thoái kinh tế của các nền kinh tế lớn trên thế giới ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam... tốc độ tăng trưởng dư nợ có sự suy giảm nhẹ, tuy nhiên vẫn khá ổn định về giá trị cho vay lẫn số lượng khách hàng, tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2023, dư nợ của Agribank đã tăng trưởng bằng năm 2022. Đặc biệt, dư nợ lớn nhưng số lượng khách hàng đạt tiêu chuẩn tín dụng xanh của Agribank luôn chiếm cao nhất, khoảng 42.000 khách hàng. Đặc biệt, Agribank phát triển mạnh dư nợ tín dụng xanh trong lĩnh vực lâm nghiệp, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, nông nghiệp xanh. Agribank đang triển khai hiệu quả 7 chương trình tín dụng chính sách và cho vay theo 2 chương trình mục tiêu quốc gia trong nông nghiệp nông thôn. Hay đối với BIDV, dư nợ tín dụng xanh giai đoạn 2019 – 2022 của BIDV tăng trưởng bình quân 45%/năm. Đến thời điểm 30/6/2023, BIDV đang cấp tín dụng lĩnh vực xanh cho hàng nghìn dự

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

án với dư nợ trên 66 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng gần 2,8 tỷ USD), tăng gần 4% so với đầu năm và chiếm tỉ trọng khoảng 4% trên tổng dư nợ của BIDV. Danh mục cho vay của BIDV cho các lĩnh vực xanh và phát triển bền vững đến năm 2025 dự kiến đạt 3 tỷ USD, chiếm khoảng 5% tổng dư nợ của BIDV<sup>15</sup>.

Với thành công này, Việt Nam được đánh giá là một trong 38 thị trường đang phát triển có những bước tiến đáng kể trong nỗ lực thúc đẩy ngành tài chính ngân hàng hướng tới kinh tế xanh và phát triển bền vững; được xếp vào nhóm các quốc gia trong giai đoạn triển khai Ma trận tiến bộ SBN, được xếp thứ hạng cao so với các nước châu Á và toàn cầu trong các chính sách liên quan đến đóng góp quốc gia tự quyết NDCs – một nội dung quan trọng của Thỏa thuận Paris<sup>16</sup>.

Để có được kết quả trên là do trên cơ sở bám sát các nhiệm vụ được giao tại Luật Bảo vệ môi trường, nhiệm vụ được giao tại Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh nên trong thời gian qua, NHNN đã kịp thời hoàn thiện hệ thống pháp lý, văn bản hướng dẫn triển khai tín dụng xanh, ngân hàng xanh. Cụ thể, NHNN cũng đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 23/04/2015 về thúc đẩy tăng trưởng xanh và quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng, trong đó yêu cầu các TCTD tập trung ưu tiên cấp tín dụng xanh cho một số ngành kinh tế như: (i) Bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; (ii) Sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến; (iii) Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; (iv) Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; (v) Sử dụng công nghệ thiết bị thân thiện với môi trường và sản xuất những sản phẩm thân thiện với môi trường. Các rào cản tiếp cận vốn tín dụng của các lĩnh vực nhạy cảm với môi trường như nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng mặt trời, sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn... đã được tháo gỡ. Đề án phát triển ngân hàng xanh đã được nêu rõ tại Quyết định 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018 của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) trong đó có nội dung: “Tăng cường nhận thức và trách nhiệm xã hội của hệ thống ngân hàng với việc bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, từng bước xanh hóa hoạt động ngân hàng, hướng dòng vốn tín dụng vào việc tài trợ những dự án thân thiện với môi trường; thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Quyết định này đã đề ra mục tiêu chiến lược về phát triển tín dụng xanh đến năm 2025, cụ thể: 100% ngân hàng xây dựng được quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; 100% các ngân hàng thực hiện đánh giá rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường cho các dự án được ngân hàng cấp vốn vay và kết hợp đánh giá rủi ro môi trường như một phần trong đánh giá rủi ro tín dụng của ngân hàng; ít nhất 10 - 12 ngân hàng có đơn vị/bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro môi trường và xã hội; 60% ngân hàng tiếp cận được nguồn

---

<sup>15</sup>[https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ttsk/ttsk\\_chitiet?leftWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV574609&rightWidth=0%25&centerWidth=100%25&\\_afLoop=44561267037375466#%40%3F\\_afLoop%3D44561267037375466%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DSBV574609%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3Df0llm6h09\\_9](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?leftWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV574609&rightWidth=0%25&centerWidth=100%25&_afLoop=44561267037375466#%40%3F_afLoop%3D44561267037375466%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DSBV574609%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Df0llm6h09_9)

<sup>16</sup>[https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ttsk/ttsk\\_chitiet?leftWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV574609&rightWidth=0%25&centerWidth=100%25&\\_afLoop=44561267037375466#%40%3F\\_afLoop%3D44561267037375466%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DSBV574609%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3Df0llm6h09\\_9](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?leftWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV574609&rightWidth=0%25&centerWidth=100%25&_afLoop=44561267037375466#%40%3F_afLoop%3D44561267037375466%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DSBV574609%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Df0llm6h09_9)

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

*vốn xanh và triển khai cho vay các dự án tín dụng xanh*”; Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 8/8/2018 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đặt ra mục tiêu thúc đẩy, phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh. Quy định nội dung, mục tiêu hướng đến việc tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, phát thải carbon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít carbon. Lồng ghép các nội dung về phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh trong các chương trình, dự án vay vốn tín dụng. Để thực hiện được mục tiêu này, cần triển khai hoạt động ngân hàng xanh thông qua việc gia tăng nhận thức và trách nhiệm đối với môi trường và xã hội của ngành Ngân hàng trong kinh doanh; tăng cường năng lực các tổ chức tín dụng để phát triển sản phẩm huy động và cho vay vốn tín dụng vào các dự án xanh; Ban hành Kế hoạch hành động của ngành hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030; Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ chuyển đổi số trong ngành ngân hàng, phát triển nền tảng số, hạ tầng số, sản phẩm, dịch vụ ngân hàng số để phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số, góp phần phát triển bền vững. Và gần đây nhất, NHNN đã ban hành Thông tư số 17/2022/TT-NHNN hướng dẫn TCTD thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thể hiện trách nhiệm của ngành ngân hàng thực hiện công tác bảo vệ môi trường, đồng thời tăng cường sức chống chịu của hệ thống ngân hàng trước rủi ro về môi trường... NHNN thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường năng lực cho hệ thống ngân hàng trong thực hiện tín dụng xanh. Bên cạnh đó, chính sách ưu đãi/hỗ trợ đối với các ngân hàng cho vay các lĩnh vực nhạy cảm với môi trường, khí hậu, như được cung cấp các khoản vay ưu đãi hoặc áp dụng lãi suất thấp, hoặc cấp bù lãi suất chênh lệch... cũng đã được thực hiện; đồng thời, các NHTM có tỷ trọng cho vay tín dụng xanh cao cũng được ưu tiên tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi từ các tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển. Với việc triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên, thời gian qua, nhận thức của hệ thống ngân hàng đã có sự chuyển biến rõ rệt trong thực hiện cấp tín dụng cho các ngành, lĩnh vực xanh, phát triển đa dạng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng để thực hiện mục tiêu quốc gia về tăng trưởng xanh.

### 3. Tồn tại và đề xuất

Mặc dù đã đạt được một số kết quả bước đầu trong việc đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế xanh của đất nước, song trên thực tế vai trò của hệ thống NHTM trong việc thúc đẩy nền kinh tế xanh, tăng trưởng bền vững còn chưa hiệu quả như mong muốn (đến ngày 30/6/2023 tổng dư nợ tín dụng xanh hiện nay mới đạt 528,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,6% trong tổng dư nợ nền kinh tế, còn cách khá xa mục tiêu 10% vào năm 2025. Theo ước tính, Việt Nam sẽ cần khoảng 368 - 380 tỷ USD hay 6,8% GDP mỗi năm cho đến năm 2040 để chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu<sup>17</sup>). Điều này đồng nghĩa là việc thúc đẩy phát triển ngân hàng xanh (NHX) tại Việt Nam vẫn còn bộc lộ một số vấn đề cần được tập trung tháo gỡ.

<sup>17</sup>[https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM299022](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM299022)

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Trước tiên, có thể kể đến khuôn khổ pháp lý về NHX chưa được hoàn thiện, bổ sung phù hợp với bối cảnh và thông lệ tốt quốc tế. Hiện nay, các quy định về NHX cơ bản còn mang tính chất định hướng, vẫn thiếu các quy định cụ thể, chưa có định nghĩa/ khái niệm thống nhất về NHX, thiếu các tiêu chuẩn/điều kiện về NHX.

Các chính sách về phát triển NHX mới chỉ mang tính chất hướng dẫn, khuyến khích, chưa mang tính bắt buộc các ngân hàng phải thực hiện. Chưa có quy định trách nhiệm của TCTD cho vay đối với dự án gây hại cho môi trường (hiện chỉ quy trách nhiệm của những đơn vị trực tiếp gây ra ô nhiễm môi trường).

Đối với các NHTM, hoạt động tín dụng xanh chưa thực sự được quan tâm do lãi suất cho vay thấp, các điều kiện vay liên quan đến môi trường rất chặt chẽ... trong khi đó, thực tế cho thấy, các dự án xanh thường bị đánh giá có tính rủi ro cao, đồng thời khó đánh giá hiệu quả khoản vay cả về mặt xã hội và hiệu quả tài chính, cũng như yêu cầu tài sản đảm bảo, điều này làm giảm sự quan tâm của các ngân hàng, hoặc buộc các ngân hàng phải cho vay với các điều kiện chặt chẽ hơn, bao gồm các mức lãi suất cao hơn...

Các chính sách hỗ trợ phát triển NHX giai đoạn vừa qua cũng chưa giải quyết được vấn đề nguồn vốn cho ngân hàng thực hiện tín dụng xanh và các hoạt động khác trong khuôn khổ phát triển NHX. Việc đầu tư vào các ngành/lĩnh vực xanh chủ yếu là nguồn vốn trung và dài hạn, thời gian hoàn vốn rất lâu, trong khi nguồn vốn huy động của các TCTD phần lớn là vốn ngắn hạn, chẳng hạn việc đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, công trình xanh thường đòi hỏi thời gian hoàn vốn dài, chi phí đầu tư lớn, dẫn đến khó khăn cho các TCTD trong việc cân đối vốn và đảm bảo tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn theo quy định. Nguồn lực tài chính hiện nay cho tín dụng xanh của các ngân hàng, TCTD phần lớn vẫn dựa vào các chương trình, dự án có nguồn tài trợ quốc tế như Quỹ ủy thác tín dụng xanh (GCTF) của Chính phủ Thụy Sĩ...

Bên cạnh đó, một số vấn đề khác đặt ra là năng lực của các ngân hàng trong việc đánh giá thẩm định các dự án đầu tư xanh còn hạn chế. Các dự án đầu tư xanh luôn tiềm ẩn rủi ro và tính khả thi không cao, trong khi Chính phủ chưa có các khái niệm, quy định, tiêu chuẩn/điều kiện về danh mục các ngành/lĩnh vực xanh theo hệ thống phân ngành kinh tế, làm căn cứ để các TCTD xác định cấp tín dụng xanh. Việc cấp tín dụng xanh đòi hỏi yếu tố kỹ thuật về môi trường chuyên sâu sẽ là khó khăn cho cán bộ tín dụng trong việc thẩm định, đánh giá hiệu quả của dự án, khả năng trả nợ của khách hàng nhất là lĩnh vực năng lượng tái tạo thời gian thực hiện chưa dài, hiệu quả phụ thuộc nhiều vào hợp đồng mẫu; khó khăn trong việc giám sát và quản lý rủi ro khi thực hiện cấp tín dụng do còn thiếu cơ sở pháp lý, tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá công cụ đo lường tác động đến môi trường; Hạn chế trong ý thức bảo vệ môi trường của người dân, doanh nghiệp dẫn đến bị xử phạt vi phạm pháp luật về môi trường ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, tiềm ẩn rủi ro thu hồi nợ cho các TCTD.

Nhiều ngân hàng chưa xây dựng được quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường và xã hội, chưa có đơn vị/bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro môi trường và xã hội; mức độ nhận thức của đội ngũ cán bộ trong các ngân hàng, TCTD trong chuyển đổi xanh vẫn một số hạn chế...



## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Tất cả điều này đều dẫn đến khó khăn, thách thức cho NHTM và các TCTD trong quá trình thực hiện quy trình lựa chọn, thẩm định, đánh giá và giám sát hoạt động tín dụng xanh nhằm nâng cao vai trò của hệ thống NHTM đối với phát triển kinh tế xanh.

Đề ngành Ngân hàng thực sự phát huy vai trò hiệu quả nhằm mở rộng và khơi thông nguồn vốn tín dụng cho các lĩnh vực xanh một trong những kiến nghị quan trọng đề xuất đến Chính phủ là hoàn thiện hành lang pháp lý cho tăng trưởng bền vững, kinh tế xanh, trong đó có tín dụng xanh để tạo cơ chế thu hút nguồn lực tài chính, quốc tế cho mục tiêu xanh. Từ đó, sớm ban hành Danh mục phân loại xanh làm cơ sở cho các TCTD có căn cứ thẩm định, đánh giá và giám sát khi thực hiện cấp tín dụng xanh. Xây dựng lộ trình thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ các ngành xanh (thuế, phí, vốn, kỹ thuật, thị trường, đến quy hoạch, chiến lược phát triển...) của từng ngành/lĩnh vực một cách đồng bộ nhằm thu hút và phát huy hiệu quả của nguồn vốn tín dụng xanh. Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường vốn, thị trường trái phiếu xanh, tạo kênh huy động vốn cho các chủ đầu tư có thêm nguồn lực triển khai các dự án xanh. Sớm hoàn thiện Đề án phát triển thị trường carbon tại Việt Nam trong đó làm rõ vai trò tham gia của các định chế tài chính, các TCTD trong triển khai, thực hiện. Ngoài ra, đề xuất các ngân hàng, TCTD nên thành lập những bộ phận đi trước đón đầu để thẩm định rủi ro ESG.

### **4. Kết luận**

Có thể khẳng định, các NHTM đóng vai trò quan trọng trong việc hướng tới nền kinh tế xanh, tăng trưởng bền vững. Việc đưa các dịch vụ NHX giúp thân thiện với môi trường và đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Nỗ lực thúc đẩy phát triển NHX thời gian qua của Việt Nam đang từng bước được chú trọng và chủ yếu tập trung vào hình thành khuôn khổ pháp lý cho phát triển NHX; khuyến khích tín dụng xanh; yêu cầu các ngân hàng xây dựng khung, tiêu chuẩn và thực hiện quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong thực hiện nghiệp vụ cho vay; một số ưu đãi đối với các NHTM và các tổ chức tín dụng thực hiện các nghiệp vụ xanh hóa ngân hàng... Tuy nhiên, thực tế triển khai đã chỉ ra rằng để thúc đẩy phát triển NHX ở Việt Nam vẫn còn bộc lộ hạn chế nên đặt ra những yêu cầu cần tiếp tục khắc phục trong thời gian tới, đó là: Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý; hoàn thiện các chính sách ưu đãi, cơ chế hỗ trợ để khuyến khích phát triển NHX; tăng cường tính bắt buộc, chịu trách nhiệm của các NHTM trong thực hiện đề án NHX; phát triển đồng bộ các thị trường tài chính xanh, đặc biệt là thị trường trái phiếu xanh và các nhà đầu tư có tổ chức, tạo cơ sở cho ngân hàng huy động vốn xanh trên thị trường...

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Anh Phương (2020). Thách thức phát triển ngân hàng xanh, *Tạp chí Tài chính Việt Nam*, từ <https://tapchitaichinh.vn/thach-thuc-phat-trien-ngan-hang-xanh.html>
- Hà My (2023). Ngành ngân hàng tích cực và nỗ lực hướng đến các mục tiêu về tăng trưởng xanh, *Tạp chí Ngân hàng*, từ <https://tapchinganhang.gov.vn/nganh-ngan-hang-tich-cuc-va-no-luc-huong-den-cac-muc-tieu-ve-tang-truong-xanh.htm>
- Nguyễn Đăng Hải Yến, Lê Văn Sơn (2023). Phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam, *Tạp chí Thị trường tài chính*, từ <https://thitruongtaichinhthiente.vn/phat-trien-tin-dung-xanh-tai-viet-nam-52119.html>
- Thiên Hương (2023). Dư nợ cấp cho tín dụng xanh tại Việt Nam tăng trưởng nhanh, *Cổng thông tin điện tử Viện chiến lược và chính sách tài chính*, , từ [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM299022](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM299022)

**VĂN HOÁ SỐ TRONG NGÂN HÀNG – LÝ THUYẾT VÀ THỰC TẾ**

**TS. Lê Thị Thu Hằng**

*Khoa Quản trị Kinh doanh, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Trong bài viết này, trước hết, tác giả sẽ giới thiệu cơ sở lý thuyết về văn hoá số bao gồm: khái niệm văn hoá số trong ngân hàng; nội dung của văn hoá số trong ngân hàng; vai trò của văn hoá số trong ngân hàng và thách thức của việc xây dựng văn hoá số trong ngân hàng. Đồng thời, bài viết cũng chia sẻ kinh nghiệm thành công từ các ngân hàng lớn và nhỏ trong việc áp dụng văn hoá số vào hoạt động kinh doanh, tạo ra sự linh hoạt, tiết kiệm chi phí và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Từ việc nghiên cứu lý thuyết và thực tế, tác giả sẽ đề xuất quy trình xây dựng văn hoá số cho các ngân hàng.*

**Từ khoá:** Văn hoá số, Văn hoá số trong ngân hàng, Văn hoá số tại các ngân hàng tiên phong

**1. Giới thiệu**

Văn hóa số được hình thành trên lộ trình chuyển đổi số khi ngân hàng ứng dụng các công nghệ vào trong quá trình hoạt động và vận hành. Công nghệ làm thay đổi cách thức liên kết giữa các bộ phận trong ngân hàng. Theo xu thế tất yếu, nhân viên ngân hàng cần thay đổi tư duy, hành động và hợp tác trong môi trường công nghệ, từ đó tạo nên các giá trị văn hóa mới. Với văn hóa số, ngân hàng sẽ tạo ra nguồn nhân lực với những giá trị nổi bật như tư duy đột phá tạo ra nhiều ý tưởng mới, có khả năng tự thích ứng với thay đổi của tổ chức, sẵn sàng tiếp thu các phản hồi để biến thành cơ hội mới, chia sẻ hợp tác với nội bộ và khách hàng,... Điều này giúp ngân hàng luôn tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường trong dài hạn. Văn hoá số trong ngân hàng là một vấn đề khá mới mẻ, chưa có nhiều nghiên cứu. Bài viết này sử dụng phương pháp phân tích tài liệu để tổng hợp một số vấn đề cơ bản về văn hóa số trong ngân hàng, đồng thời trình bày thực trạng của vấn đề này tại một số ngân hàng thương mại lớn trên thế giới. Từ đó, tác giả đề xuất quy trình xây dựng văn hoá số cho các ngân hàng thương mại Việt Nam.

**2. Cơ sở lý luận về văn hoá số trong ngân hàng**

**2.1. Khái niệm văn hoá số trong ngân hàng**

Văn hoá số (digital culture), còn được gọi là văn hoá số hóa, là quá trình chuyển đổi các hoạt động và quy trình truyền thống trong một tổ chức sang hệ thống số hóa. Văn hoá số là một khái niệm bao hàm các hành vi, hoạt động và thái độ của con người trong thế giới kỹ thuật số. Nó ám chỉ một tập hợp các quy tắc, giá trị và phong cách sống được hình thành dựa trên sự tiếp xúc và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông điện tử. Văn hoá số bao gồm các hoạt động trực tuyến như lướt web, gửi email, sử dụng mạng xã hội, trò chuyện qua tin nhắn. Văn hoá số không chỉ bao gồm các hoạt động trực tuyến mà còn ám chỉ cách thức con người tương tác với nhau trên mạng, xử lý thông tin trên Internet và chia sẻ kiến thức thông qua các công nghệ kỹ thuật số. Phát triển văn hoá số có thể góp phần vào việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội, cung cấp cơ hội học tập và nâng cao trình độ công dân, tạo ra môi trường thân thiện và an toàn trên mạng, và thúc đẩy việc tham gia vào các hoạt động tương tác

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

xã hội. Theo cảm nang Chuyên đổi số của Bộ Thông tin và Truyền thông, văn hoá số là các quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức và sự hưởng thụ các giá trị văn hoá của con người trong môi trường số. Văn hóa số là khái niệm mới đặc trưng bởi sự áp dụng công nghệ vào trong tổ chức để tạo ra sự đổi mới, đột phá. Theo World Economic Forum (2021), các tổ chức có văn hóa số mạnh mẽ sử dụng các công cụ kỹ thuật số và thông tin dữ liệu để thúc đẩy quá trình ra quyết định và lấy khách hàng làm trung tâm. Văn hóa số đề cao sự đổi mới sáng tạo và cộng tác trong toàn tổ chức hướng đến tạo ra giá trị cho khách hàng, đối tác. Tóm lại, văn hóa số là thái độ, hành vi và thói quen liên quan đến công nghệ kỹ thuật số được hình thành bên trong tổ chức.

Văn hoá số trong ngân hàng là một chủ đề quan trọng trong thời đại công nghệ số hóa hiện nay. Văn hoá số trong ngành ngân hàng là khái niệm chỉ sự thích nghi và sự sử dụng công nghệ số hiện đại trong các quy trình và hoạt động của ngân hàng. Nó tập trung vào việc áp dụng các công nghệ thông tin và truyền thông để tạo ra trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng và cải thiện hiệu suất làm việc của ngân hàng. Văn hoá số trong ngân hàng có thể bao gồm các yếu tố sau:

- Sử dụng internet và các kênh trực tuyến: Ngân hàng sử dụng các ứng dụng web, trang mạng và ứng dụng di động để cung cấp các dịch vụ ngân hàng trực tuyến như chuyển tiền, lịch sử giao dịch và kiểm tra tài khoản. Điều này giúp khách hàng tiết kiệm thời gian và tiện lợi hơn khi thực hiện các giao dịch.

- Tự động hóa quy trình: Ngân hàng sử dụng các hệ thống tự động để xử lý và xác nhận các giao dịch, từ việc kiểm tra danh sách đen đến chuyển tiền tự động. Nhờ đó, việc giao dịch trở nên nhanh chóng, chính xác và tiết kiệm chi phí.

- Phân tích dữ liệu: Với văn hoá số, ngân hàng sử dụng công nghệ để thu thập và phân tích dữ liệu khách hàng, từ hành vi mua hàng đến lịch sử tài chính. Điều này giúp ngân hàng hiểu rõ hơn về khách hàng, từ đó cung cấp dịch vụ tốt hơn và cá nhân hóa hơn.

- Chăm sóc khách hàng thông qua kênh số: Ngân hàng sử dụng các kênh số như email, tin nhắn và chatbot để tương tác và hỗ trợ khách hàng. Điều này giúp tiết kiệm thời gian cho khách hàng và mang lại sự tiện lợi khi cần hỗ trợ từ ngân hàng.

Văn hoá số trong ngân hàng là một phần không thể thiếu trong quá trình chuyển đổi số của ngành ngân hàng. Nó giúp tạo ra sự hiệu quả và tiện lợi cho cả ngân hàng và khách hàng, đồng thời cung cấp trải nghiệm tốt hơn và dịch vụ cá nhân hóa. Đối với ngân hàng, việc xây dựng và thúc đẩy văn hoá số đã trở thành một yếu tố quan trọng để đảm bảo sự phát triển và tăng cường khả năng cạnh tranh.

### **2.2. Nội dung của văn hoá số trong ngân hàng**

Văn hoá số đóng vai trò quan trọng trong ngân hàng và có nhiều nội dung như sau:

- Sự chuyển đổi số: Văn hoá số trong ngân hàng đòi hỏi sự chuyển đổi từ các hệ thống và quy trình truyền thống sang các công nghệ số, từ giấy tờ sang hồ sơ điện tử. Điều này giúp tăng cường hiệu quả và tối ưu hóa hoạt động của ngân hàng.

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

- Tự động hóa: Với văn hoá số, ngân hàng thúc đẩy sự tự động hóa các quy trình và hoạt động. Việc này bao gồm việc sử dụng robot phần mềm và trí tuệ nhân tạo để thực hiện các tác vụ lặp đi lặp lại, giúp tiết kiệm thời gian và tài nguyên, cũng như làm giảm sai sót.

- Dịch vụ số: Văn hoá số trong ngân hàng tạo ra các dịch vụ và sản phẩm số nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng hiện đại. Điều này bao gồm việc cung cấp các ứng dụng di động, trang web, thanh toán trực tuyến, internet banking và các công cụ số khác để khách hàng có thể tiếp cận và quản lý tài chính của mình một cách thuận tiện.

- Bảo mật và phòng ngừa rủi ro: Văn hoá số yêu cầu ngân hàng cung cấp các biện pháp bảo mật và phòng ngừa rủi ro trong việc xử lý thông tin và giao dịch trực tuyến. Điều này bao gồm việc sử dụng mã hóa, chứng thực hai yếu tố và các biện pháp an ninh mạng khác để đảm bảo an toàn cho thông tin và tài khoản của khách hàng.

- Đổi mới và sáng tạo: Văn hoá số khuyến khích ngân hàng đổi mới và sáng tạo để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Điều này có thể bao gồm việc phát triển các ứng dụng mới, công nghệ mới và các dịch vụ độc đáo để tạo ra trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng và tạo ra lợi ích kinh doanh cho ngân hàng.

- Phát triển ứng dụng và hệ thống công nghệ thông tin: Ngân hàng có thể đầu tư vào việc phát triển các ứng dụng và hệ thống công nghệ thông tin để cung cấp dịch vụ trực tuyến cho khách hàng. Điều này giúp tăng tính tiện lợi và tiết kiệm thời gian cho khách hàng, đồng thời giúp ngân hàng tăng cường khả năng cạnh tranh trong ngành.

- Xây dựng hệ thống thanh toán số: Ngân hàng có thể đầu tư vào việc phát triển hệ thống thanh toán số, bao gồm ví điện tử, thẻ thanh toán, Internet Banking... Điều này giúp khách hàng có thể thực hiện các giao dịch tài chính một cách nhanh chóng và tiện lợi từ bất kỳ nơi đâu.

- Tạo ra nền tảng dữ liệu vững mạnh: Ngân hàng có thể sử dụng công nghệ Big Data và trí tuệ nhân tạo để phân tích và khai thác dữ liệu khách hàng, từ đó cung cấp các sản phẩm và dịch vụ phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Điều này giúp tăng tính cá nhân hóa và tăng cường trải nghiệm khách hàng.

- Xây dựng cộng đồng trực tuyến: Ngân hàng có thể phát triển các diễn đàn, nhóm trò chuyện và các kênh truyền thông xã hội để tạo ra một cộng đồng trực tuyến cho khách hàng. Điều này giúp khách hàng có thể kết nối, giao lưu và chia sẻ thông tin với nhau, đồng thời tạo sự gắn kết và tăng cường lòng tin trong ngân hàng.

- Tạo ra nội dung văn hoá số: Ngân hàng có thể đầu tư vào việc tạo ra các nội dung văn hoá số như video, podcast, bài viết... để giáo dục và hướng dẫn khách hàng về các sản phẩm và dịch vụ của ngân hàng. Điều này giúp tăng tính thông tin và tạo sự tin tưởng từ phía khách hàng.

- Đào tạo và phát triển nhân viên: Ngân hàng cần đầu tư vào việc đào tạo và phát triển nhân viên để nắm vững công nghệ mới và phục vụ khách hàng một cách tốt nhất. Điều này giúp xây dựng một văn hoá số linh hoạt và phù hợp với môi trường công nghệ hiện đại.

## KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Tổng hợp lại, các hoạt động xây dựng văn hoá số trong ngân hàng nhằm tăng cường khả năng cung cấp dịch vụ trực tuyến, cá nhân hóa sản phẩm và dịch vụ, tạo ra lòng tin từ phía khách hàng và nâng cao năng lực công nghệ của ngân hàng. Văn hoá số trong ngân hàng không chỉ là một xu hướng mà còn là một sự cần thiết để ngân hàng tồn tại và phát triển trong thời đại kỹ thuật số

### ***2.3. Vai trò của văn hoá số trong ngân hàng***

Văn hoá số trong ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong nhiều khía cạnh. Theo tác giả Trần Hoàng Anh (2021), văn hoá số trong ngân hàng sẽ giúp đáp ứng các yêu cầu thay đổi của thị trường và mong muốn của khách hàng. Dưới đây là một số vai trò chính của văn hoá số trong ngân hàng:

- **Giao tiếp và tương tác:** Văn hoá số tạo ra môi trường cho việc giao tiếp và tương tác giữa ngân hàng và khách hàng thông qua các kênh số như website, ứng dụng di động, chatbot, email, hay các nền tảng mạng xã hội. Điều này giúp tăng cường khả năng tiếp cận và phản hồi nhanh chóng, tạo sự thuận tiện cho khách hàng và nâng cao trải nghiệm của họ.

- **Dịch vụ và trải nghiệm khách hàng:** Văn hoá số có thể cung cấp các dịch vụ ngân hàng trực tuyến, từ việc mở tài khoản, thanh toán hóa đơn, chuyển tiền, vay vốn, đầu tư tài sản, đến tư vấn tài chính. Ngoài ra, nền tảng số cũng giúp cung cấp dịch vụ cá nhân hóa dựa trên các dữ liệu và thông tin khách hàng thu thập được, nắm bắt được nhu cầu và mong muốn của khách hàng để cung cấp các sản phẩm và dịch vụ phù hợp.

- **Quản lý thông tin và dữ liệu:** Văn hoá số trong ngân hàng giúp tổ chức và quản lý thông tin và dữ liệu một cách hiệu quả. Nền tảng kỹ thuật số cho phép ngân hàng thu thập, lưu trữ, xử lý và phân tích dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau để tạo ra thông tin quan trọng và phân tích dự đoán. Điều này giúp ngân hàng đưa ra quyết định thông minh và phản ứng nhanh chóng đối với biến động thị trường và nhu cầu khách hàng.

- **Phát triển và cải tiến dịch vụ:** Văn hoá số cung cấp một môi trường linh hoạt cho ngân hàng để phát triển và cải tiến dịch vụ. Sử dụng công nghệ và giải pháp số, ngân hàng có thể nhanh chóng triển khai các sản phẩm và dịch vụ mới, kiểm tra hiệu quả và thu hút đánh giá từ khách hàng. Điều này giúp ngân hàng duy trì sự cạnh tranh và đáp ứng nhanh chóng với yêu cầu của thị trường.

Văn hoá số trong ngân hàng mang lại nhiều lợi ích cho cả ngân hàng và khách hàng. Dưới đây là một số lợi ích của văn hoá số trong ngân hàng:

- **Tiết kiệm thời gian và chi phí:** Với việc sử dụng công nghệ số hóa, các hoạt động ngân hàng như mở tài khoản, thực hiện giao dịch, vay tiền... được thực hiện nhanh chóng và tiết kiệm thời gian cho cả ngân hàng và khách hàng. Điều này giúp giảm chi phí hoạt động và tăng tính cạnh tranh cho ngân hàng.

- **Dễ dàng truy cập thông tin:** Với công nghệ số hóa, dữ liệu và thông tin của khách hàng có thể được lưu trữ và quản lý dễ dàng. Khách hàng có thể truy cập vào tài khoản của mình thông qua các ứng dụng ngân hàng trực tuyến và xem thông tin tài chính của mình mọi lúc mọi nơi. Điều này giúp nâng cao trải nghiệm khách hàng và tạo sự thuận tiện trong giao dịch.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

- Tăng tính bảo mật: Việc sử dụng công nghệ số hóa giúp tăng tính bảo mật cho dữ liệu ngân hàng. Khách hàng có thể thực hiện các giao dịch trực tuyến một cách an toàn thông qua việc sử dụng các công nghệ mật mã và xác thực hai yếu tố. Ngân hàng cũng có thể theo dõi và phát hiện các hoạt động gian lận và đánh cắp thông tin một cách nhanh chóng.

- Dịch vụ và trải nghiệm khách hàng tốt hơn: Với văn hoá số, ngân hàng có thể cung cấp các dịch vụ tài chính trực tuyến như chuyển tiền, thanh toán hóa đơn, mở tài khoản một cách nhanh chóng và thuận tiện. Điều này giúp nâng cao trải nghiệm khách hàng và tạo sự hài lòng.

- Phân tích dữ liệu và quản lý rủi ro tốt hơn: Với việc có được nhiều dữ liệu từ các hoạt động tài chính của khách hàng, ngân hàng có thể áp dụng các công nghệ phân tích dữ liệu để đưa ra các biện pháp quản lý rủi ro hiệu quả. Điều này giúp ngân hàng đưa ra các sản phẩm, dịch vụ phù hợp và giảm thiểu các rủi ro tài chính.

Tóm lại, văn hoá số trong ngân hàng mang lại nhiều lợi ích cho cả ngân hàng và khách hàng, từ việc tiết kiệm thời gian và chi phí, cải thiện trải nghiệm khách hàng đến tăng tính bảo mật và quản lý rủi ro hiệu quả. Văn hoá số trong ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp dịch vụ tiện ích và cá nhân hóa cho khách hàng, nâng cao hiệu quả quản lý thông tin và dữ liệu, và thúc đẩy sự phát triển và cải tiến dịch vụ của ngân hàng.

### ***2.4. Thách thức của việc xây dựng văn hoá số trong ngân hàng***

Theo tác giả Lương Văn Hải (2021), việc xây dựng văn hoá số trong ngân hàng đem lại nhiều thách thức. Dưới đây là một số thách thức chính:

- Sự chuyển đổi văn hoá: Để xây dựng văn hoá số, ngân hàng phải thay đổi cách làm việc truyền thống và áp dụng công nghệ mới. Việc thay đổi này có thể gây sự khó khăn và không chấp nhận được cho nhân viên và lãnh đạo ngân hàng. Xây dựng văn hoá số yêu cầu sự thay đổi toàn diện trong văn hóa tổ chức ngân hàng. Điều này có thể gây khó khăn trong việc thuyết phục lãnh đạo và nhân viên tiếp nhận và tham gia vào quá trình thay đổi.

- Thiếu kiến thức và kỹ năng: Một số nhân viên trong ngân hàng có thể không quen thuộc với công nghệ và kháng cự việc xu hướng số hóa. Họ có thể thiếu kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc trong môi trường số hóa.

- Bảo mật thông tin: Khi ngân hàng chuyển đổi sang mô hình văn hoá số, đặc biệt là khi áp dụng các dịch vụ trực tuyến, sẽ có nguy cơ bảo mật thông tin cá nhân và tài sản của khách hàng. Ngân hàng phải đảm bảo rằng hệ thống của họ được bảo vệ chặt chẽ để ngăn chặn các cuộc tấn công mạng và lừa đảo.

- Sự tuân thủ quy định: Ngân hàng phải tuân thủ các quy định liên quan đến an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư của khách hàng. Việc xây dựng văn hoá số phải được thực hiện trong khuôn khổ của các quy định này, điều này là một thách thức đối với ngân hàng.

Để vượt qua những thách thức này, ngân hàng cần đầu tư vào việc đào tạo nhân viên, nâng cao kiến thức về công nghệ và xây dựng các chính sách và quy trình bảo mật mạnh mẽ. Bên cạnh đó, lãnh

đạo ngân hàng cần tham gia tích cực và tạo ra một môi trường thuận lợi để khuyến khích nhân viên tham gia vào quá trình chuyển đổi văn hoá số

### 3. Thực tế văn hoá số tại các ngân hàng tiên phong

Các ngân hàng tiên phong đã đặt nền tảng cho sự phát triển của văn hoá số thông qua việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật số và công nghệ vào các hoạt động ngân hàng. Việc áp dụng công nghệ trong ngân hàng giúp cải thiện trải nghiệm khách hàng, tăng cường tính tiện lợi và tốc độ giao dịch. Các ngân hàng tiên phong đã phát triển ứng dụng di động cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch ngân hàng từ xa mọi lúc mọi nơi, bao gồm chuyển tiền, thanh toán hóa đơn và quản lý tài khoản. Bên cạnh đó, văn hoá số trong ngân hàng cũng thể hiện qua việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (machine learning) và phân tích dữ liệu trong các quyết định kinh doanh và tài chính. Các ngân hàng tiên phong đã tận dụng dữ liệu để tạo ra các dịch vụ tài chính cá nhân hơn, cung cấp khuyến nghị đầu tư thông minh và dự đoán rủi ro. Văn hoá số trong ngân hàng cũng tập trung vào việc xây dựng phòng ban số hóa, nơi mà các nhân viên ngân hàng được huấn luyện về các công nghệ mới và cách sử dụng chúng trong công việc hàng ngày. Điều này giúp tăng cường hiệu suất làm việc và khả năng thích ứng với sự thay đổi trong ngành ngân hàng. Cuối cùng, văn hoá số trong ngân hàng còn đòi hỏi sự chú trọng đến an ninh thông tin và bảo mật. Các ngân hàng tiên phong đã đầu tư vào công nghệ bảo mật tiên tiến để bảo vệ thông tin cá nhân và giao dịch của khách hàng. Điều này giúp xây dựng niềm tin với khách hàng và đảm bảo rằng dữ liệu quan trọng không bị đánh cắp hay lộ ra ngoài.

Dưới đây là một số ví dụ cụ thể về văn hoá số tại các ngân hàng tiên phong

#### 3.1. Văn hoá số tại Ngân hàng DBS ở Singapore

Ngân hàng DBS ở Singapore đã triển khai công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để nâng cao trải nghiệm của khách hàng. Với bộ mã hóa AI, khách hàng có thể chủ động kiểm tra tình trạng tài khoản, yêu cầu dịch vụ ngân hàng và nhận các gợi ý thông minh từ bot chat. Điều này giúp tiết kiệm thời gian và nâng cao hiệu quả trong quá trình giao dịch, đồng thời tạo ra môi trường văn hoá số tiện ích và thân thiện với khách hàng.

#### 3.2. Văn hoá số tại Ngân hàng JPMorgan Chase ở Mỹ

Ngân hàng JP Morgan Chase ở Mỹ đã phát triển một hệ thống giao dịch 100% trực tuyến và không cần chi nhánh nào, giúp tối ưu hóa quy trình giao dịch và tiết kiệm chi phí cho khách hàng. Ngân hàng này tiên phong trong việc phát triển một ứng dụng di động giúp khách hàng quản lý tài chính cá nhân của mình. Ứng dụng này cho phép người dùng theo dõi số dư tài khoản, thanh toán hóa đơn và thực hiện các giao dịch tài chính từ xa. Đồng thời, ngân hàng cũng đã triển khai chatbot để hỗ trợ khách hàng trong việc tìm kiếm thông tin và giải đáp câu hỏi từ xa.

#### 3.3. Văn hoá số tại Ngân hàng HSBC ở Anh

Ngân hàng quốc tế này đã đầu tư mạnh vào công nghệ để cải thiện quá trình giao dịch và tăng cường bảo mật thông tin khách hàng. HSBC đã triển khai hệ thống công nghệ blockchain trong việc xác nhận và xử lý các giao dịch giữa các chi nhánh trên toàn cầu. Ngân hàng này đã tích hợp công nghệ trí tuệ nhân tạo và học máy vào hệ thống phân tích dữ liệu để cung cấp dịch vụ cá nhân hóa cho khách



## KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

hàng. HSBC cũng đã phát triển ứng dụng di động tiện ích để giúp khách hàng quản lý tài chính hiệu quả. Ví kỹ thuật số của HSBC dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ là một ví dụ về cách các ngân hàng có thể khiến hệ thống thanh toán thương mại vận hành trôi chảy và mở ra con đường mới cho các doanh nghiệp. Tài khoản kỹ thuật số, đa tiền tệ với mức phí thấp cho phép thực hiện các giao dịch cục bộ nhanh chóng và quản lý vốn theo thời gian thực trên một nền tảng duy nhất, an toàn.

### **3.4. Văn hoá số tại các Ngân hàng ở Ấn Độ**

Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ (RBI) đã bắt đầu thử nghiệm thí điểm đồng rupee kỹ thuật số, với mục đích cải thiện thanh toán xuyên biên giới và giảm tổn thất trung gian. Các thử nghiệm về Tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương (CBDC) của RBI nhằm mục đích tăng hiệu quả và thúc đẩy các giao dịch an toàn trong lĩnh vực bán lẻ và bán buôn. Ấn Độ khuyến nghị tất cả các ngân hàng áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ chuỗi khối để đảm bảo tăng trưởng bền vững và ổn định.

Những ví dụ trên chỉ ra rằng các ngân hàng nổi tiếng thế giới đều đang đầu tư mạnh mẽ vào văn hoá số để tối ưu hóa dịch vụ và trải nghiệm của khách hàng. Điều này giúp họ tiếp cận được một lượng lớn người dùng, đồng thời tạo ra sự cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường ngân hàng quốc tế

### **4. Quy trình xây dựng văn hoá số cho các ngân hàng**

Quy trình xây dựng văn hoá số tại ngân hàng có thể được thực hiện theo các bước sau:

(1) Đánh giá và phân tích: Đầu tiên, ngân hàng cần đánh giá và phân tích tình hình hiện tại của văn hoá tổ chức và khả năng áp dụng công nghệ số trong các hoạt động kinh doanh và quản lý. Điều này có thể bao gồm việc xem xét mô hình tổ chức hiện tại, quy trình làm việc, hệ thống thông tin và các yếu tố khác.

(2) Xác định mục tiêu: Dựa trên đánh giá và phân tích, ngân hàng cần xác định mục tiêu cụ thể cho việc xây dựng văn hoá số. Mục tiêu này có thể liên quan đến việc cải thiện hiệu suất và hiệu quả, tăng cường trải nghiệm khách hàng, tăng cường sự linh hoạt và đội ngũ nhân viên, và nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi công nghệ.

(3) Lập kế hoạch: Sau khi xác định mục tiêu, ngân hàng cần lập kế hoạch chi tiết về việc triển khai văn hoá số. Kế hoạch này bao gồm việc xác định các hoạt động cụ thể, phân công trách nhiệm và lập lịch thực hiện.

(4) Đổi mới công nghệ: Một phần quan trọng trong việc xây dựng văn hoá số là sử dụng công nghệ số để cải thiện quy trình làm việc và phục vụ khách hàng. Ngân hàng cần đầu tư vào việc đổi mới công nghệ, bao gồm việc áp dụng trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, blockchain và các giải pháp công nghệ khác.

(5) Đào tạo và phát triển: Để đảm bảo thành công trong việc thay đổi văn hoá tổ chức, ngân hàng cần đào tạo và phát triển nhân viên. Điều này bao gồm việc cung cấp đào tạo về công nghệ số, kỹ năng quản lý dự án và kỹ năng giao tiếp.

(6) Theo dõi và đánh giá: Cuối cùng, ngân hàng cần theo dõi và đánh giá tiến trình xây dựng văn hoá số. Điều này giúp đảm bảo rằng các mục tiêu đã đề ra được đạt được và tạo điều kiện để điều chỉnh

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

và cải thiện quy trình nếu cần.

Có thể nói, quy trình xây dựng văn hoá số tại ngân hàng yêu cầu sự cam kết từ lãnh đạo cấp cao, đầu tư vào công nghệ số, và quản lý hiệu quả để đảm bảo việc thực hiện thành công.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trần Hoàng Anh (2021), “*Hệ sinh thái ngân hàng số - Hướng phát triển lâu dài trong cuộc đua số hóa*”, Chuyên đề Công nghệ và Ngân hàng số, Tạp chí Ngân hàng, số 5,
2. Lương Văn Hải (2021), “*Thách thức đối với các NHTM Việt Nam trong chuyển đổi số*”, Tạp chí Ngân hàng, số 9, trang 27 - 34.
3. World Economic Forum (2021). Digital Culture: The Driving Force of Digital Transformation.
4. <https://vneconomy.vn/techconnect//cac-ngan-hang-an-do-nam-bat-ung-dung-ai-va-blockchain.htm>
5. <https://www.business.hsbc.com.vn/vi-vn/insights/innovation-and-transformation/open-for-business-southeast-asias-digital-payments-revolution>
6. <https://www.business.hsbc.com.vn/vi-vn/insights/innovation-and-transformation/open-for-business-southeast-asias-digital-payments-revolution>
7. <https://www.jpmorganchase.com/about/people-culture>
8. <https://bluec.vn/van-hoa-doanh-nghiep-bi-quiet-thuc-day-ngan-hang-dbs-singapore-chuyen-doi-so-thanh-cong.html>

**IMPACT OF COVID-19 PANDEMIC ON FACTORS AFFECTING PROFITABILITY  
OF COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM**

**TS. Trần Thị Thu Hương - Biện Quang Đức**  
*Banking Academy of Vietnam, Vietnam*

**Abstract**

In this study, we tried to evaluate the current state of profitability of commercial banks before and after the Covid-19 pandemic. The study focused on a scale of 15 commercial banks in Vietnam, including two types: state-owned commercial banks, joint-stock commercial banks, and international banks. The specific banks included in the quantitative model analysis consisted of 3 state-owned commercial banks, 12 joint-stock commercial banks, and the study period was cover 11 years from 2012 to 2022. Based on the quantitative result, we found that EAR, CASA, SIZE and INF have a significant impact on the ROA of commercial banks which all have positive correlations. Specifically, EAR and INF have the most significant impact among them, and their changes in the two periods are also most noticeable. The Covid-19 pandemic made the impact of EAR on the ROA more powerful, however, the impact of INF became less significant. Moreover, we also found that CASA and SIZE also have a rising importance to the ROA index of commercial banks when their coefficient rises during the Covid-19 pandemic. In contrast, the result showed that the OEOI variable is the only factor that has a negative impact on the ROA of commercial banks, and the impact almost remained unchanged between the two periods. The result also indicated that the EXR variable has an insignificant impact on the ROA, and there was no difference in the impact during the Covid-19 pandemic.

**Keywords:** *banks' profitability, commercial banks, Covid-19 pandemic, factors affecting profitability*

**1. Overview of empirical researches on banks' profitability**

The factors influencing the profitability of commercial banks have been studied in many domestic and international research papers. Some of the relevant international studies include Gazi et al. (2022), Ichsan et al. (2021), ; Xiazi & Shabir (2022); X Li et al. (2021); Jean Paul (2021); Artha & Mulyana (2018); F Fuadi, S Saparuddin, S Sugianto (2022); MR Affandi (2022); Q Ali, S Maamor, H Yaacob, MUT Gill (2018); YR Bhattarai (2016), R Apriyanti, A Ab Rahman, S Maharani (2021) and Jamel & Mansour (2018). In addition, some domestic studies have been conducted by research groups such as Nguyen & Dang (2022); Nga et al. (2022) and HT Lam & NNH Anh (2022).

Gazi et al. (2022) conducted a study on the impact of CAMELS model and macroeconomic factors on the profitability of commercial banks in Bangladesh from 2010 to 2021. The study used the Fixed Effects Model (FEM) to compare the impact of factors on profitability before and during Covid-19 by observing in two periods of 2010-2019 and 2010-2021. The research took ROA, ROE and NIM as dependent variables and found that non-performing loan ratio (NPLR) and bank size significantly and negatively affected ROA, ROE and NIM in both pre-pandemic and including pandemic periods. The

capital adequacy ratio (CAR), however, only affected ROA and ROE in the same ways as NPLR and bank size did, and the loan to deposit ratio (LDR) only affected ROA negatively during the including Covid-19 period (2010-2021). The study also found that total equity to total assets ratio (EAR) and inflation rate (INFR) affected ROA significantly and positively in both periods. The result of the study showed that liquid asset to total assets ratio (LATAR) affected both ROA and ROE significantly and negatively during the Covid-19 period, however, that relationship was insignificant during the pre-pandemic period. It is also noticeable that GDP growth rate of Bangladesh affected ROA and ROE of banks negatively and significantly in the pre-pandemic period, but during the Covid-19 period, the relationship was insignificant. In contrast, the GDP growth rate significantly affected the banks' NIM in a positive way during the pandemic period. Moreover, the real interest rate (INTR) significantly and positively affected the banks' NIM, however, the result did not show any relationship between INTR with the two dependent variables of ROA and ROE.

Ichsan et al. (2021) also conducted a study on the determinants of Indonesian Sharia banks' financial performance in the Covid-19 epidemic using the data of multiple Islamic banks from 2011 to 2020. The models used for the research were Multiple Linear Regression testing and linearity testing of the model used Ramsey test. The research indicated that the capital adequacy ratio (CAR) has a positive and significant effect on the ROA index. Moreover, surprisingly, the operating costs to operating income (BOPO), which is usually found to have a converse relation with the ROA, also has a positive and significant effect on the financial performance of Sharia banks. In contrast, the not performing financing (NPF) has a negative and insignificant effect on financial performance represented by ROA.

In October 2022, Xiazhi & Shabir (2022) published a study to examine the effects of Covid-19 on the banks' performance using the data of 1575 banks in 85 different countries from 2020Q1 to 2021Q4. The models used in the study were the Fixed Effects Model (REM) as the baseline model and Generalized method of moments model (GMM) as the alternative model to back up for the possible endogeneity issues due to reverse causality, omitted variable and control variable. Generally, the finding illustrated that the Covid-19 pandemic has significantly and negatively affected the bank performance. Specifically, the outbreak of the Covid-19 most negatively affected the performance of smaller, undercapitalized and less diversified banks. In contrast, banks with better financial development and institutional environment are likely to have less negative impact of the Covid-19 pandemic on their performance.

X Li et al. (2021) has conducted research on the effects of revenue diversification on bank profitability and risk during the Covid-19 pandemic using the regression model. The research suggested that noninterest income positively affects the performance of banks (which is measured by using ROA and ROE as dependent variables). In contrast, other results showed that the noninterest income negatively and significantly affects the bank risk measures. Moreover, the research indicated that the best performing banks are likely to continue performing well during the pandemic and the riskiest banks are likely to face more risks under the pressure of the Covid-19.

Jean Paul (2021) conducted a study on the effectiveness of the CAMEL model in assessing the performance of commercial banks in Rwanda from 2014 to 2018. The study used a descriptive statistic and panel regression model to evaluate the correlation between the explanatory variables (measured by using Capital adequacy, Asset quality, Earnings management, Liquidity management and Bank size) and the outcome variables (measured by using ROA). The study indicates that capital adequacy significantly and positively impacts the financial performance of financial institutions. Same results were shown in the correlation between asset quality and financial performance. In contrast, the management efficiency ratio negatively and significantly affects the performance of banks. Interestingly, the study demonstrated that the management of earnings of commercial banks in Rwanda has a negative correlation on the financial performance. This implies that a decrease in net interest margin will raise the value of banks' ROA index. Moreover, the liquidity management was concluded to have a negative correlation on ROA, implying that an increase in liquidity management reduces the value of banks' financial performance. The concept of "bank size" was also added as a mediator variable to better analyze the relationship between the independent and dependent variables. The results of the study showed that when bank size was used as a moderator, it did not have a significant effect on financial performance.

Artha & Mulyana (2018) conducted a study to determine the impact of internal and external factors on state-owned banks in Indonesia from 2012 to 2017 using the Fixed Effects Model (FEM). Noticeably, the study demonstrated that Current Account Saving Account (CASA) have a positive and significant effect on ROA of the banks and the same relationship is also found between the NIM and ROA. Surprisingly, the capital adequacy ratio (CAR) was found to negatively affect the ROA of state-owned banks, however the effect was not significant. In contrast, the study indicated that external factors such as inflation rate and economic growth affect the ROA index negatively and significantly. While another external factor which is the Bank Indonesia Reference Interest Rate (BI Rate) was found to have a positive and significant effect on ROA.

Additionally, Fuadi et al. (2022) conducted a study on the impact of inflation, bank Indonesia rate (BI rate), and exchange rate on the profitability of Islamic banks in Indonesia from 2009 to 2019. The method of data analysis that the researchers used was Vector Auto-Regressive (VAR) analysis. The study found that inflation has a negative relationship to the ROA index, however, the ability of inflation to affect the ROA was found to be only 0.62%, meaning the effect is insignificant. The BI Rate has the ability to affect the ROA of 0.13%, which indicates that this relationship is also insignificant and the BI rate might only have the indirect effects on the ROA. These findings are different from the results shown by Artha & Mulyana (2018) which indicates that inflation rate and BI rate have significant impact on the ROA index of banks in Indonesia. These explanation for these inconsistent results might be because of the difference in types of targeted banks of the two studies. Specifically, Artha & Mulyana (2018) has conducted a study on state-owned banks while Fuadi et al. (2022) study was done with data from Islamic banks.

Ali et al. (2018) conducted a study on the impact of macroeconomic factors on the profitability

of Islamic banks in Brunei from 2012 to 2016 using the fixed effects panel regression model. The study found that factors such as GDP growth rate, inflation rate, exchange rate, oil prices, and money supply had a positive impact on the profitability of Islamic banks. Among the indicators, the oil prices, GDP growth rate, and inflation rate have the greatest impact.

The study by Bhattarai (2016) aimed to evaluate the impact of credit risk on the performance of commercial banks in Nepal by applying the pooled data regression model on the dataset of 14 commercial banks in Nepal. The research used ROA as dependent variables while capital adequacy ratio, non-performing loan ratio, cost per loan assets, cash reserve ratio and bank size are independent variables. The result indicates that the capital adequacy ratio had a positive but insignificant relationship to the ROA index. The non-performing loan ratio was as expected, had a strong negative relationship with the ROA of the banks. However, surprisingly, cost per loan assets significantly and positively affected the bank performance, and the author indicated that this variable is the influencing credit risk variable that determines bank performance. While the cash reserve ratio had a negative and insignificant association with ROA, the bank size, in contrast, had a significant and positive relationship with the bank performance, which indicates that larger Nepalese banks have better profitability than the smaller ones. The study stated that this result could be explained by taking the general theory that the large banks have more opportunities to grow and develop greater products and have better loan diversification.

Jamel & Mansour (2018) conducted a study on the factors affecting the profitability of banks in Tunisia from 1999 to 2016 using the General Least Squares (GLS) technique. The results showed that independent variables such as the ratio of owner equity to total assets and bank size had a positive and strong impact on the ROA of banks in Tunisia. In contrast, credit risk had a strong negative impact on the ROA of banks. Additionally, macro variables such as inflation rate and GDP growth rate were evaluated as having no impact on the performance of banks in Tunisia.

In Vietnam, Nguyen & Dang (2022) studied the factors affecting the profitability of commercial banks in Vietnam from 2014 to 2020. The research applied the adjustment model on the FEM model and found that the total equity to total assets ratio had positive relation with ROA of commercial banks in Vietnam. The bank size also affected the profitability of commercial banks, however, the effect was insignificant. In contrast, as expected, the result showed that operating expense to total assets ratio, tax expense and the credit risks significantly and negatively affected the banks' performance. The study concluded that the total loans to total assets ratio and total loans to total deposit ratio both had positive but insignificant correlation with the ROA of banks. Noticeably, the regression result showed that the macroeconomic variables such as GDP growth rate and inflation rate did not have any statistical relation with the ROA of commercial banks in Vietnam.

Moreover, Nga et al. (2022) conducted a study on the impact of Covid-19 on the business performance of 21 commercial banks in Vietnam during the period 2012-2021, using a Random Effects Model and Feasible Generalized Least Squares (FGLS) method. The study used the independent variable "Covid-19", with the method of determination being that if a bank was affected by the Covid-

19 pandemic, the value of this variable would be 1, and conversely, if the bank was not affected by Covid-19, the value would be 0. The results of the study showed that Covid-19 had a negative impact on both ROA and ROE with a significant level of impact. In particular, the results showed that when banks were affected by Covid-19, the return on equity (ROE) decreased up to 4.066 times. The authors concluded that the significant negative impact of the Covid-19 pandemic on bank profitability was consistent with the theory of economic shocks and the situation in Vietnam. Specifically, the Covid-19 pandemic has seriously affected the operations of businesses in the Vietnamese economy, leading to difficulties in paying principal and interest to banks. As a result, commercial banks were also significantly affected by Covid-19. Additionally, the study's results showed that variables such as cost management ability (CIR) and non-performing loan ratio (NPL/TL) had significant negative impacts on the ROE of banks. However, the results also showed that the TE/TA variable had a positive impact, but it was not significant, on the ROA of banks.

Additionally, HT Lam & NNH Anh (2022) conducted a study on the factors affecting the profitability of listed commercial banks in Vietnam from 2010 to 2020 using the Feasible Generalized Least Squares (FGLS) model. The results showed that the size of the bank, liquidity risk, economic growth rate, and inflation had a positive impact on profitability. Conversely, expenses to income ratio, financial leverage, and credit risk had a negative impact on the profitability of commercial banks in Vietnam. The study has clearly stated that the profitability of commercial banks in Vietnam is not only affected by the internal factors in the banks, but also by the external factors such as macroeconomic variables. Moreover, the study also indicated that the bank size has a positive correlation with the profitability and it is applied to most of the bank groups in the Vietnamese banking sector since the bank size helps commercial banks to have more advantages in diversification of their products and build the brand name for the competitiveness. Especially in Vietnam, where the clients tend to have more reliance and trust on larger banks.

Overall, there are many different studies from both domestic and international sources that have been conducted to identify and evaluate the factors affecting the profitability of commercial banks. However, most of these studies were conducted on banking systems in various countries and in different periods. In Vietnam, the issue of evaluating the factors affecting the profitability of commercial banks has not yet addressed the up-to-date situation of the Covid-19 pandemic.

Therefore, the study by the authors will provide more valuable insights into this topic. We will evaluate the current state of profitability of commercial banks before and after the Covid-19 pandemic. This will involve measuring and assessing the factors that impact bank profitability and comparing the differences between the two periods. Additionally, proposed solutions will be provided to improve and optimize the operational efficiency and profitability of commercial banks in Vietnam.

## **2. Data and research methods**

### **2.1. Research data**

The study was conducted with a dataset of financial report indicators from 15 commercial banks in Vietnam during the period from 2012-2022, including: An Binh Commercial Joint Stock Bank, Asia



KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Commercial Joint Stock Bank, Vietnam Investment and Development Bank, Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade, Vietnam Export-Import Commercial Joint Stock Bank, Ban Viet Joint Stock Commercial Bank, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank, LienVietPostBank, Military Commercial Joint Stock Bank, Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank, Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank, Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank, Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, and Vietnam International Commercial Joint Stock Bank.

The data was collected from the annual reports and financial statements of each bank published on their official websites. Additionally, data was also collected from SSI iBoard, the website of SSI Securities Company.

### 2.2. Research methods

The research will be divided into two phases, including the pre-Covid-19 period from 2012-2019 and the Covid-19 period from 2020-2022. Some studies with similar topics used the period from 2020-2022 or include a few years before to evaluate the impact of Covid-19 on bank performance. However, in this study, we believe that dividing it into two different phases to conduct quantitative models will produce more accurate and intuitive results in assessing the impact of Covid-19 on the profitability of banks.

The data will be analyzed using Stata 14.1 software in the following order: (i) Descriptive statistics, (ii) Pool, Fixed Effects, and Random Effects regression models, (iii) Model selection test, (iv) Test for the assumptions of heteroscedasticity and autocorrelation, (v) Correction of model biases using the FGLS (Feasible Generalized Least Squares) method to clarify the research objectives.

### 2.3. Hypotheses

*Table 1: Previous results on factors affecting commercial banks' ROA*

Variables	Symbol	Formulas	Expectation	References
Size of equity (Capital)	EAR	EAR = Shareholders' Equity/Total assets	+	Jamel & Mansour (2018)
			+	Nguyen & Dang (2022)
			+	Gazi et al. (2022)
Credit risk	ALLL	ALLL = Loan loss provision/Total loans	-	Gazi et al. (2022)
			-	YR Bhattarai (2016)
Expense management	OEOI	OEOI = Operating Expense/Net operating Income	-	Jean Paul, 2021
			-	Apriyanti et al. (2021)
Demand deposit	CASA	CASA = Total demand deposit/Total deposit	+	Artha & Mulyana (2018)
			+	MR Affandi (2022)

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Variables	Symbol	Formulas	Expectation	References
Bank size	SIZE	SIZE = Ln(Total assets)	+	Nguyen & Dang (2022)
			+	Jean Paul, 2021
			-	Gazi et al. (2022)
Exchange rate	EXR	EXR = Average USD/VND exchange rate each year	+	Ali et al. (2018)
			+	Fuadi et al. (2022)
Inflation rate	INF	INF = (This Year's Price Index - Last Year's Price Index)/Previous Year's Price Index	+	Gazi et al. (2022)
			+	Lam & Anh (2022)

*Source: These author's finding*

### 3. Measuring the affectations of factors affecting profitability of commercial banks in Vietnam

#### 3.1. Descriptive statistics

a. Pre-pandemic period (2012-2019)

*Table 2: Descriptive statistic result (2012-2019)*

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ROA	120	0.0076065	0.0053353	0.0000852	0.0266516
EAR	120	0.0831886	0.0245221	0.0407649	0.1617744
ALLL	120	0.0140649	0.0044205	0.007752	0.0276347
OEOI	120	1.41162	1.044202	0.4132459	7.374722
CASA	120	0.170955	0.0774454	0.0293968	0.4121753
SIZE	120	12.18792	0.9545562	9.936552	14.21436
EXR	120	21820.55	767.8615	20828	23050.24
INF	120	0.041125	0.0245639	0.006	0.091

*Source: Calculated by these authors*

The average ROA of 15 commercial banks in the period of 2012-2019 used in the model is 0.0076, with a standard deviation of 0.0053, indicating that the difference in profitability between banks is not

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

significant. The variable EAR with an average value of 0.0832 shows the ratio of average total equity to total assets is about 8.3%. The variable ALLL has an average value of 0.014, representing the ratio of total loan loss provisions to total loan portfolio reaching an average level of 1.44%. The variable OEOI has an average value of 1.41, indicating that the operating expenses to operating income ratio has an average value of 141%. The variable CASA with an average value of 0.17 shows that average non-term deposits account for 17% of the total deposits of the bank. The variable SIZE with an average value of 12.19 and a range of 9.9 to 14.21 indicates that the total asset scale of banks is not homogeneous. The variable EXR represents the average value of USD/VND exchange rate over 12 years, which is 21820.55 VND with a range of variation from 20828 to 23050.24 VND. The variable INF represents the average level of inflation rate in Vietnam over 11 years, which is 4.11% with a standard deviation of 2.4%.

b. Including pandemic period (2012-2022)

*Table 3: Descriptive statistic result (2012-2022)*

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ROA	165	0.0093453	0.0066001	0.0000852	0.0323752
EAR	165	0.0838834	0.0255851	0.0407649	0.1697322
ALLL	165	0.0143834	0.0046087	0.007752	0.0276347
OEOI	165	1.232765	0.9574695	0.293764	7.374722
CASA	165	0.1795703	0.0882249	0.0293968	0.4697695
SIZE	165	12.39068	0.9981791	9.936552	14.56718
EXR	165	22214.3	920.565	20828	23424.8
INF	165	0.0373636	0.0220847	0.006	0.091

*Source: Calculated by these authors*

The average ROA of 15 commercial banks during the period 2012-2022 used in the model is 0.0093, with a standard deviation of 0.0066 compared to the mean value indicating that the difference in profitability among banks is not significant. The variable EAR has an average value of 0.0838, indicating that the ratio of average shareholder equity to total assets is about 8.4%. The variable ALLL has an average value of 0.014, indicating that the ratio of total loan loss reserves to total loans is on average 1.44%. The variable OEOI has an average value of 1.23, indicating that the ratio of operating expenses to net operating income is on average 123%. The variable CASA has an average value of 0.18, indicating that non-term deposits on average account for 18% of total deposits. The variable SIZE has an average value of 12.39 with a range of variability from 9.9 to 14.57 indicating that the scale of total assets of the banks is not uniform. The variable EXR represents the average value of the USD/VND exchange rate over the 12-year period, which is 22214.3 dong with a range of variability from 20828 to

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

23424.8 dong. The variable INF represents the average level of inflation rate in Vietnam over 11 years which is 3.74% with a standard deviation of 2.2%.

*Table 4: Comparison of descriptive statistic results between two periods*

Variables	2012-2019 (Pre-pandemic period)				2012-2022 (Including pandemic period)			
	Mean	Std Dev	Min	Max	Mean	Std Dev	Min	Max
ROA	0.0076	0.0053	0.000085	0.0266	0.0093	0.0066	0.000085	0.0323
EAR	0.0831	0.0245	0.041	0.162	0.0838	0.0256	0.0407	0.1697
ALLL	0.014	0.0044	0.0077	0.0276	0.0144	0.0046	0.0077	0.0276
OEOI	1.412	1.044	0.413	7.374	1.233	0.9574	0.2937	7.375
CASA	0.1709	0.0774	0.0294	0.4121	0.1796	0.0882	0.0294	0.4698
Size	12.18792	0.9545	9.9365	14.2144	12.3907	0.9981	9.9365	14.5672
EXR	21820.5	767.8615	20828	23050.24	22214.3	920.565	20828	23424.8
INF	0.0411	0.0246	0.006	0.091	0.0374	0.0221	0.006	0.091

*Source: Calculated by these authors*

According to table 4, the average ROA index of 15 banks during the period 2012-2019 is 0.76%, much lower than the figure of 0.93% during the period 2012-2022, while the standard deviation value also increased significantly from 0.53% to 0.66% during the period 2012-2022. The average OEOI index in the period 2012-2019 is 1.412 compared to 1.233 in the period 2012-2022, while the standard deviation of the period 2012-2022 tends to decrease compared to the period 2012-2019. The average CASA index in both periods seems to have little change, however, in the period 2012-2022, the highest value and standard deviation have increased significantly compared to the period 2012-2019.

### **3.2. Reliability validation of the measurement scale**

#### **3.2.1. Pre-pandemic period (2012-2019)**

##### **a. Pool regression model**

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

*Table 7: Pool regression model result (2012-2019)*

Dependent variable: ROA Number of obs = 120 F(7, 112) = 16.08 Prob > F = 0.0000 R-squared = 0.5013 Adj R-squared = 0.4701 Root MSE = 0.00388						
ROA	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.	Interval]
EAR	.0767226	.018622	4.12	0.000	.0398255	.1136197
ALLL	-.2142505	.098433	-2.18	0.032	-.4092828	-.0192181
OEOI	-.0017826	.0004157	-4.29	0.000	-.0026063	-.0009588
CASA	.0146398	.0058603	2.50	0.014	.0030283	.0262514
Size	.0011856	.0005558	2.13	0.035	.0000845	.0022868
EXR	2.58e-06	6.29e-07	4.09	0.000	1.33e-06	3.82e-06
INF	.0859537	.0194747	4.41	0.000	.0473671	.1245403
_cons	-.0699344	.0155096	-4.51	0.000	-.1006647	-.0392042

*Source: Calculated by these authors*

Firstly, based on Table 1 - Appendix 1, the Heteroscedasticity test has a significance level of 5%, the p-value obtained for Prob>chi2 was found to be 0.67%, which is less than the predetermined threshold. Therefore, the null hypothesis (Ho) is rejected, indicating that the Pool model exhibits heteroscedasticity, meaning that the variance of the errors is not constant across all levels of the independent variable(s).

Secondly, the result of the test (Table 7 - Appendix 1) shows that the p-value for the probability of F-statistics is 0%, which is less than the significance level of 5%. Therefore, we reject the null hypothesis and conclude that the Pool model exhibits autocorrelation. This result suggests that there is a violation of the assumption of no autocorrelation in the pooled model, which can affect the accuracy and reliability of the estimated coefficients and standard errors. Therefore, it is necessary to consider alternative modeling strategies or use techniques such as robust standard errors or clustered standard errors to account for the potential impact of autocorrelation on the analysis.

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

b. FEM and REM regression models

First, the estimation results from the Fixed Effects Model (FEM) (Table 8 - Appendix 1) show that the F-test has a p-value less than 0.05, indicating that the FEM is a more appropriate model than the Pool model. This means that the variation in the dependent variable can be explained better by the individual characteristics of each unit in the panel data, rather than by a common set of coefficients across all units in the Pool model. Therefore, the FEM should be preferred over the Pool model for further analysis.

*Table 8: Regression models results in the period of 2012-2019*

Variables	Pool OLS	FEM	REM	FGLS
EAR	0.0767***	0.106***	0.0925***	0.0880***
	(4.12)	(4.83)	(4.70)	(4.94)
ALLL	-0.214**	-0.128	-0.148	-0.101
	(-2.18)	(-1.16)	(-1.47)	(-1.51)
OEOI	-0.00178***	-0.00144***	-0.00149***	-0.00148***
	(-4.29)	(-3.42)	(-3.73)	(-5.06)
CASA	0.0146**	0.0130	0.0133*	0.00736*
	(2.50)	(1.49)	(1.90)	(1.74)
Size	0.00119**	0.00484**	0.00181**	0.00151***
	(2.13)	(2.03)	(2.15)	(3.00)
EXR	0.00000258***	0.00000153	0.00000259***	0.00000289***
	(4.09)	(1.45)	(4.30)	(5.25)
INF	0.0860***	0.0822***	0.0838***	0.0739***
	(4.56)	(5.25)	(5.32)	(4.61)
_cons	-0.0699***	-0.0953***	-0.0802***	-0.0819***
	(-4.51)	(-5.64)	(-5.64)	(-6.18)
N	120	120	120	120
<b>R-sq</b>	<b>0.501</b>	<b>0.505</b>	<b>0.4932</b>	

*Note: \*\*\* shows 1% level of significance, \*\* shows 5% level of significance, and \* shows 10% level of significance.*

*Source: Calculated by these authors*

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

As the result of the REM model, the outcome of the regression model indicates that the model is statistically significant. The Wald chi-square test indicates that the model is significant at a level of 0.05, which suggests that at least one of the independent variables has a significant impact on the dependent variable. The probability of the chi-square statistic is 0.0000, which is less than the significance level of 0.05. As a result, we reject the null hypothesis that the coefficients of the independent variables are jointly equal to zero. Therefore, the REM model is more appropriate than the Pool regression model for this analysis since it considers individual unit effects and unobserved heterogeneity.

Next, after performing the estimation according to the FEM and REM models, the results show that both models have suitable outcomes. Therefore, we will perform a Hausman test to choose between FEM or REM regression model.

The Hausman test is a statistical test used to compare the efficiency and consistency of two or more estimators in econometrics, particularly in panel data analysis. It is used to determine whether the fixed-effects model (FEM) or random-effects model (REM) is more appropriate for a given set of data. The results of using Hausman's test are as follows:

Based on the Hausman test (Table 5 - Appendix 1), we obtain a chi-square test statistic of 3.74 with 6 degrees of freedom and a corresponding p-value of 0.7114. Since the p-value is greater than the commonly used significance level of 0.05, we cannot reject the null hypothesis that the random effects model (REM) is preferred over the fixed effects model (FEM). Therefore, we will choose to use the REM model in our analysis.

However, when conducting the tests for autocorrelation and heteroscedasticity (Table 6 - Appendix 1) for the REM model, it was found that the Prob>chi2 value was less than 0.05, indicating that the REM model suffered from both autocorrelation and heteroscedasticity. This would reduce the effectiveness of the REM model. Therefore, we used the Feasible Generalized Least Squares (FGLS) regression model to address the variance differences between observation units and the autocorrelation problem detected in the previous model, which would help ensure unbiased and effective estimation results (Beck & Katz, 1995). As a result, the FGLS regression model yielded the following estimation results:

**3.2.2. Including pandemic period (2012-2022)**

a. Pool regression model

*Table 9: Pool regression model result (2012-2022)*

Dependent variable: ROA
Number of obs = 165
F(7, 157) = 40.76
Prob > F = 0.0000
R-squared = 0.6450
Adj R-squared = 0.6292
Root MSE = 0.00402

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

ROA	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf.	Interval]
<b>EAR</b>	0.103661	0.0157189	6.59	0.000	0.0726131	0.1347089
<b>ALLL</b>	-0.222611	0.0763055	-2.92	0.004	-0.3733287	-0.0718932
<b>OEOI</b>	-0.0019149	0.0004036	-4.74	0.000	-0.0027122	-0.0011177
<b>CASA</b>	0.0178311	0.0047358	3.77	0.000	0.0084771	0.0271852
<b>Size</b>	0.001353	0.0004796	2.82	0.005	0.0004057	0.0023002
<b>EXR</b>	2.99e-06	4.70e-07	6.36	0.000	2.06e-06	3.92e-06
<b>INF</b>	0.0865306	0.0189613	4.56	0.000	0.0490785	0.1239827
<b>_cons</b>	-0.0833837	0.0111793	-7.46	0.000	-0.1054649	-0.0613024

*Source: Calculated by these authors*

First, the results presented in Table 9 indicate that the Pool model during the period 2012-2022 has a statistical significance level with a Prob>F value less than 5%. Moreover, the R-squared is 0.645, meaning that the model explains about 64.5% of the total variance in the dependent variable. This suggests that the model is a good fit for the data and has a moderate to strong explanatory power, indicating that this model is considered appropriate.

The statistical test (Table 1 - Appendix 2) conducted at a 5% significance level yielded a p-value of 1.79% for Prob>chi2, which is below the predefined threshold. As a result, the null hypothesis (Ho) is rejected, indicating that the Pool model is heteroscedastic, implying that the errors' variance varies across different levels of the independent variable(s).

The test result (Table 2 - Appendix 2) indicates that the p-value for the F-statistics probability is 0%, which is lower than the 5% significance level. Therefore, we can reject the null hypothesis and conclude that the Pool model shows evidence of autocorrelation. This suggests that the assumption of no autocorrelation in the pooled model is violated, which can lead to inaccuracies in the estimated coefficients and standard errors. To address this issue, alternative modeling strategies or techniques such as robust standard errors or clustered standard errors may be necessary to account for the potential impact of autocorrelation on the analysis.

b. FEM and REM regression models

First, the results of the Fixed Effects Model (FEM) (Table 3 - Appendix 2) estimation suggest that the FEM is a more suitable model than the Pool model as the F-test's p-value is below the 0.05 threshold.



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

This implies that the variation in the dependent variable can be better explained by the unique characteristics of each unit in the panel data, rather than by a uniform set of coefficients applied to all units in the Pool model. Hence, it is recommended to use the FEM for further analysis instead of the Pool model.

*Table 10: Regression models results in the period of 2012-2022*

Variables	Pool OLS	FEM	REM	FGLS
EAR	0.104***	0.113***	0.111***	0.118***
	(6.59)	(6.90)	(6.96)	(7.70)
ALLL	-0.223***	-0.225***	-0.198***	-0.0689
	(-2.92)	(-3.07)	(-2.77)	(-1.24)
OEOI	-0.00191***	-0.00146***	-0.00149***	-0.00139***
	(-4.74)	(-3.85)	(-3.95)	(-5.11)
CASA	0.0178***	0.0152**	0.0155***	0.00894**
	(3.77)	(2.59)	(2.87)	(2.25)
Size	0.00135***	0.00652***	0.00256***	0.00184***
	(2.82)	(4.20)	(3.24)	(3.91)
EXR	0.00000299***	0.000000787	0.00000262***	0.00000260***
	(6.36)	(0.98)	(5.23)	(5.74)
INF	0.0865***	0.0832***	0.0854***	0.0547***
	(4.56)	(5.25)	(5.32)	(4.61)
_cons	-0.0834***	-0.0992***	-0.0911***	-0.0819***
	(-7.46)	(-10.04)	(-9.36)	(-8.15)
N	165	165	165	165
<b>R-sq</b>	<b>0.645</b>	<b>0.664</b>	<b>0.6280</b>	

*Note: \*\*\* shows 1% level of significance, \*\* shows 5% level of significance, and \* shows 10% level of significance.*

*Source: Calculated by these authors*

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

The result of the REM regression model (Table 4 - Appendix 2) suggests that the model is statistically significant. The Wald chi-square test shows that the model is significant at a level of 0.05, indicating that at least one of the independent variables has a significant effect on the dependent variable. The probability of the chi-square statistic is 0.0000, which is less than the significance level of 0.05. This means that we reject the null hypothesis that the coefficients of the independent variables are jointly equal to zero. Therefore, the REM model is more appropriate than the Pool regression model for this analysis, as it accounts for individual unit effects and unobserved heterogeneity.

Next, after performing the estimation according to the FEM and REM models, the results show that both models have suitable outcomes. Therefore, we will perform a Hausman test to choose between FEM or REM regression model. The results of using Hausman's test are as follows:

The test results (Table 5 - Appendix 2) show that the chi-square statistic is 57.56 with a probability value of 0.0000, indicating that the null hypothesis of no difference in the coefficients between the FEM and REM models is rejected at the significance level of 0.05. Therefore, we can conclude that the coefficients of the FEM and REM models are different, and the REM model is not consistent compared to the FEM model. Thus, the FEM model is preferred over the REM model for further analysis as it accounts for individual unit effects and unobserved heterogeneity, and provides more reliable coefficient estimates.

However, when testing for autocorrelation and heteroscedasticity (Table 6 - Appendix 2) for the FEM model, it was found that the Prob>chi2 statistic is less than 0.05, indicating that the FEM model suffers from both autocorrelation and heteroscedasticity. This reduces the effectiveness of the REM model. Therefore, we used the Feasible Generalized Least Squares (FGLS) estimation model to address the heteroscedasticity and autocorrelation issues found in the previous model, which allows for different variances across the observed units and produces unbiased and efficient estimates (Beck & Katz, 1995)

#### 4. Discuss the result

*Table 11: Comparison of regression models results between two periods*

Variables	2012-2019 (Pre-pandemic period)				2012-2022 (Including pandemic period)			
	Pool OLS	FEM	REM	FGLS	Pool OLS	FEM	REM	FGLS
EAR	0.0767** *	0.106** *	0.0925** *	0.0880* **	0.104** *	0.113***	0.111***	0.118***
	(4.12)	(4.83)	(4.70)	(4.94)	(6.59)	(6.90)	(6.96)	(7.70)
ALL	-0.214**	-0.128	-0.148	-0.101	- 0.223** *	- 0.225***	-0.198***	-0.0689

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

	(-2.18)	(-1.16)	(-1.47)	(-1.51)	(-2.92)	(-3.07)	(-2.77)	(-1.24)
OEIO	- 0.00178* **	- 0.00144 ***	- 0.00149* **	- 0.00148 ***	- 0.00191 ***	- 0.00146* **	- 0.00149** *	- 0.00139* **
	(-4.29)	(-3.42)	(-3.73)	(-5.06)	(-4.74)	(-3.85)	(-3.95)	(-5.11)
CAS A	0.0146**	0.0130	0.0133* *	0.00736 *	0.0178* **	0.0152**	0.0155***	0.00894* *
	(2.50)	(1.49)	(1.90)	(1.74)	(3.77)	(2.59)	(2.87)	(2.25)
SIZE	0.00119* *	0.00484 **	0.00181* *	0.00151 ***	0.00135 ***	0.00652* **	0.00256** *	0.00184* **
	(2.13)	(2.03)	(2.15)	(3.00)	(2.82)	(4.20)	(3.24)	(3.91)
EXR	0.000002 58***	0.00000 153	0.000002 59***	0.00000 289***	0.00000 299***	0.000000 787	0.0000026 2***	0.000002 60***
	(4.09)	(1.45)	(4.30)	(5.25)	(6.36)	(0.98)	(5.23)	(5.74)
INF	0.0860** *	0.0822* **	0.0838** *	0.0739* **	0.0865* **	0.0832** *	0.0854***	0.0547** *
	(4.56)	(5.25)	(5.32)	(4.61)	(4.56)	(5.25)	(5.32)	(4.61)
_cons	- 0.0699** *	- 0.0953* **	- 0.0802** *	- 0.0819* **	- 0.0834* **	- 0.0992** *	- 0.0911***	- 0.0819** *
	(-4.51)	(-5.64)	(-5.64)	(-6.18)	(-7.46)	(-10.04)	(-9.36)	(-8.15)
Observations	120	120	120	120	165	165	165	165
R-sq	0.501	0.505	0.4932		0.645	0.664	0.6280	

Note: \*\*\* shows 1% level of significance, \*\* shows 5% level of significance, and \* shows 10% level of significance.

Source: Calculated by these authors

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Based on Table 11, according to the results of the FGLS regression, it can be seen that the Covid-19 pandemic has had some impacts on the business efficiency of commercial banks in Vietnam, specifically:

a. EAR - Total equity to total assets ratio

The variable EAR has a significant and positive impact on the ROA of commercial banks in Vietnam in both periods of 2012-2019 and 2012-2022. This indicates that the larger the scale of shareholder equity, the higher the likelihood of profitability for the bank. This result is consistent with the operational reality of banks, as shareholder equity functions to ensure the safety of the bank's capital, thereby allowing for adjustments to the bank's operating scale. At the bank, as shareholder equity increases, banks will have a foundation to expand the scale of investment activities with the aim of increasing revenue and profits.

Based on table 11, it can be seen that during the including Covid-19 period (2012-2022), the correlation coefficient between the independent variable EAR and the dependent variable ROA is 0.118, which is 34.1% higher than the pre-pandemic period (2012-2019). This shows that under the impact of the Covid-19 pandemic, the importance of the equity-to-assets ratio has increased significantly. The reason may be that during the Covid-19 period, society and the economy were locked down, causing the income and business activities of individuals and businesses to be suspended. This led to many difficulties for bank customers in repaying principal and interest, causing banks to bear more risks and set aside more credit risk provisions. Therefore, when banks have a larger cushion of shareholder equity, they have a better ability to absorb losses, and they will become safer when the economy faces difficulties. In addition, when the equity-to-assets ratio is high, the composition of the bank's assets will depend less on debts and more on self-owned capital, helping to significantly reduce borrowing costs and thus increase the bank's profitability. This is reasonable because during the Covid-19 pandemic, the demand for borrowing in the economy decreased, causing the bank's interest income to decrease. Therefore, managing and controlling borrowing costs became more important and had a greater impact on the bank's profitability.

This result is consistent with the findings of Jamel & Mansour (2018) and Nguyen & Dang (2022) and many other researchers. However, in the study by Gazi et al. (2021), the results showed that the impact of EAR on ROA of commercial banks during the Covid-19 period had decreased compared to the pre-pandemic period. The difference in results may be due to geographical differences as Gazi's study was conducted on data from commercial banks in Bangladesh, in which banks have different business operations from Vietnamese commercial banks. Moreover, the study period was from 2012-2021, so it can be said that the study period did not cover the year 2022 - the year when the global pandemic situation began to decline and the economy gradually resumed operation. Additionally, the impact of Covid-19 on each country is different, which may also contribute to the differences in the results of the two studies.

b. OEOI - Operating expense to Net operating income ratio

The OEOI variable has a negative and insignificant impact on the ROA index of banks in Vietnam in both periods. This result shows that as the ratio of operating costs to net income from business

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

activities of the bank increases, the ROA index or the bank's profitability will decrease. This is consistent with the actual operation of banks when operating costs are one of the largest expense categories, so when this cost increases, it will reduce the bank's profitability. This result is consistent with the findings of Jean Paul (2021) and Apriyanti et al. (2021). The impact of this variable on ROA is not significant and the difference in the degree of impact on ROA is also equivalent in both periods 2012-2019 and 2012-2022.

c. CASA - Current account savings account ratio

The CASA variable shows a positive impact and statistical significance on the ROA index of banks in the 2012-2022 period. In other words, as the ratio of non-term deposits to total deposits of the bank increases, the profit of the bank reflected through ROA will increase. In theory, this result is reasonable when the cost of capital for non-term deposits is very low, causing the overall cost of capital mobilization of the bank to decrease, thereby helping to increase the overall NIM of the bank and improve its profitability. This result is consistent with the findings of Artha & Mulyana (2018) and Affandi (2022).

Based on the results from the table, the impact of the CASA variable during the Covid-19 period was 0.00894, which is 21.47% higher than the 0.00736 level during the pre-pandemic period. This indicates that during the Covid-19 pandemic, the CASA ratio in banks has become significantly more important for the efficiency of bank operations. This may be due to the fact that during the pandemic, economic risks became significantly higher, and therefore banks needed to minimize risks by increasing the CASA ratio, which is a highly liquid deposit with low or almost zero funding costs. In addition, under the impact of Covid-19, online payment methods through current accounts have become more popular than ever in Vietnam, which has significantly increased the amount of non-term deposits in banks. Consequently, banks have access to a lot of funding sources with low funding costs, which enables them to balance interest rates for lending, attract more customers, and increase profitability.

Moreover, many commercial joint-stock banks in Vietnam have gradually shifted their customer structure towards individual customers and SMEs, which are believed to have the potential to attract the largest CASA funds. Therefore, the digital transformation process of banks becomes necessary to attract more CASA funding from these entities. Effective digital transformation and technology upgrades not only increase the short-term funding ability of banks but also enhance their position, reputation, and brand positioning in the market. Consequently, the profitability of banks will also increase significantly.

d. SIZE - the scale of total assets

The SIZE variable representing the total asset scale of a bank, has a significant positive impact on the bank's ROA index during the period studied. Specifically, as the total asset scale of the bank increases (with credit outstanding being the main asset generating income), the ROA of the bank tends to increase as well. The Size variable has a relatively large impact on the profit-generating ability of banks in both pre-pandemic and including pandemic periods. Additionally, during the Covid-19 period, the variable has a stronger impact on ROA, with a level of impact of 0.00184 compared to 0.00151 in the pre-pandemic period.

The reason for the 22% difference between the two periods before and after the pandemic could

be that during the pandemic, many different industries that the banks funded fell into difficulties, causing the banks' loan portfolios to focus on these industries and leading to a decrease in income. However, larger banks with a higher ability to diversify their income from many different industries will have lower exposure to industry risks. As a result, their profitability will be more stable and secure than smaller banks. Additionally, during the Covid-19 period, when the trend of digital transformation in the banking industry is growing strongly, scale becomes more important than in the previous period. Specifically, larger banks will benefit from factors such as reputation and brand recognition. Furthermore, these banks have more resources to invest in researching and developing new technologies to serve the upgrading and improving of products such as internet banking. Some benefits for these banks include increasing the ratio of CASA deposits, increasing brand recognition and market reputation, improving competitiveness, and attracting new customers. These benefits all have the potential to bring significant value to the bank and thereby improve the bank's profitability.

This result is consistent with Jean Paul's (2021) and Nguyen & Dang (2022) studies, but the research of Gazi et al. (2022) produced the opposite result. Specifically, Gazi et al. (2022) indicated that the bank size of Bangladesh commercial banks has an insignificant negative impact on the banks' return on assets. Moreover, the results also showed that the impact of bank size on banks' ROA in the including pandemic period has become more negative, from -0.00004 in the pre-pandemic period to -0.0035 in the including pandemic period. The contrast in the results might be because of the difference in the banking operational systems between Bangladesh and Vietnamese commercial banks. The banking sector's growth rate in Bangladesh is also slower than that of Vietnam. In addition, the commercial banking system in Bangladesh is considered to have a more limited product range compared to the banking system in Vietnam. For example, while both countries' banks offer basic deposit and lending products, Vietnamese banks also offer more advanced products such as insurance, wealth management, and investment banking services. In comparison, Bangladeshi banks have a relatively limited range of product offerings, with a greater focus on traditional banking services. Therefore, banks in Bangladesh may not be able to optimize product development as in Vietnam, making the use of assets still limited.

e. EXR - Exchange rate

The EXR variable representing the average USD/VND exchange rate during the period 2012-2022, has a positive impact, however the impact of this variable is insignificant in both pre-pandemic period and including pandemic period. Specifically, when EXR increases by 1%, ROA only increases by 0.00026%. Moreover, the difference in the impact of this independent variable on ROA in both periods remains unchanged. This positive but insignificant impact is reasonable as bank business activities in Vietnam mainly focus on credit operations, while activities related to foreign exchange trading have a relatively low proportion.

This result of positive impact is consistent with the findings of Ali et al. (2018) and Fuadi et al. (2022). However, in Ali's study, the impact of exchange rate on ROA of Bruneian Islamic banks is much more significant. Moreover, Fuadi's research also showed that the exchange rate tends to aggressively affect the ROA of Islamic banking system in Indonesia. The difference in the significance of impact might be because the customer base of Islamic banks may be more diverse, with a larger proportion of

customers engaged in international trade and foreign currency transactions. Therefore, this increases the exposure of Islamic banks to exchange rate fluctuations. In contrast, Vietnamese banks have a more domestic-focused customer base, which may reduce the impact of exchange rate fluctuations on their profitability. Moreover, the exchange rate risk management practices of Islamic banks may differ from those of Vietnamese banks. Islamic banks are required to follow Shariah principles, which may limit the use of derivative products such as currency forwards and swaps for hedging purposes. This means that Islamic banks may be more exposed to exchange rate risks than Vietnamese banks.

f. INF - Inflation rate

The result of table 11 indicates that the INF variable has a positive and significant correlation with the ROA index of Vietnamese commercial banks in both pre-pandemic and including pandemic periods. In other words, when the inflation rate increases, the profit-generating ability of the bank also increases. The impact of the INF variable on the profit-generating ability of commercial banks is significant in both periods. However, during the period including the pandemic from 2012-2022, the impact of the INF variable on ROA decreased with an impact level of 0.055 compared to 0.074 in the pre-pandemic period. This difference indicates that the effect of Covid-19 changed the impact of inflation rate on ROA of commercial banks in Vietnam in a more insignificant way. The explanation for this decrease of 25.7% might be because during the Covid-19 period, the unpredictability of inflation rates has made it more challenging for banks to manage their portfolios and the interest rate effectively to maintain their profitability, making the earnings of banks harder to control.

This result is consistent with the research of Gazi et al. (2022) and Lam & Anh (2022) which also indicated that inflation rates have a positive and significant impact on commercial banks ROA.

### **5. Suggestion to improve the profitability of commercial banks in Vietnam**

Based on the results of the research as well as the current situation of commercial banks in Vietnam, it can be observed that the variables of EAR, CASA, and INF have significant and positive impacts on the profitability of banks, with EAR and INF having the strongest positive effects. Furthermore, the results also indicate that the impact of the Covid-19 pandemic has made the influence of EAR on ROA more powerful, while the impact of INF on ROA has become less significant. Moreover, the SIZE variable also has a rising trend on the positive impact on banks' ROA. Conversely, the results show that the variable OEOI has a significant negative impact on ROA, although it is not heavily influenced by the Covid-19 pandemic. Therefore, we can make some solutions and recommendations for Vietnamese commercial to improve their efficiency of operations and profitability as follows:

*Firstly*, commercial banks need to focus on maintaining the healthy capital adequacy ratio, specifically by raising additional capital through equity issuance or retaining earnings to bolster their capital base and increasing owner's equity through attracting capital contributions from domestic and foreign investors, especially from the issuance of shares to foreign shareholders. In addition, a balanced policy should be developed in the process of distributing financial results for paying dividends to shareholders and retaining appropriate profits to supplement owner's equity to increase the scale of capital for the purpose of reinvestment because this is a low-cost source of funds that affects the interests

and rights of shareholders. On the other hand, it is necessary to increase the activity of buying and selling and merging (M&A) of banks, while restructuring the functions of commercial banks towards separating the functions of investment banks and commercial banks to prevent excessive risk accumulation, leading to bank collapse as seen in many countries around the world.

*Secondly*, banks need to promote the mobilization of non-term deposits (CASA) as this is a factor that helps banks access abundant capital sources with low capital costs. Especially during the Covid-19 period, when society is in a state of lockdown, the use of non-cash payment services has become more popular and necessary. This is a solid foundation for banks to rely on to promote the development of online banking services such as digital banking applications. Based on the low capital cost nature of CASA, commercial banks can reduce the pressure on net interest income that has decreased due to declining interest rates. In other words, banks can use low-cost capital sources to balance out the decrease in lending interest rates, thereby maintaining a reasonable NIM for the bank. However, to promote CASA, banks must also have personalized banking services, and innovative digital banking solutions to incentivize customers to maintain a higher proportion of their funds in CASA accounts.

*Thirdly*, addressing the negative impact of the OEOI ratio on the return on assets (ROA) of commercial banks requires a focus on optimizing operational efficiency. By improving operational efficiency, banks can enhance profitability, reduce costs, and improve their ROA. First of all, banks should focus on managing costs effectively. This can involve conducting regular cost reviews, identifying areas of inefficiency, and implementing cost reduction initiatives. By optimizing resource allocation, renegotiating vendor contracts, and implementing cost-saving measures, banks can improve their cost-to-income ratio and enhance ROA. Moreover, effective risk management practices contribute to operational efficiency. Banks should have robust risk management frameworks in place to identify, assess, and mitigate risks. This includes credit risk management, operational risk management, and compliance with regulatory requirements. By proactively managing risks, banks can reduce the likelihood of costly operational disruptions and enhance overall operational efficiency. Last but not least, embracing digital transformation can lead to increased operational efficiency. This involves digitizing paper-based processes, implementing online and mobile banking platforms, and offering digital self-service options. By providing customers with convenient digital channels, banks can reduce costs associated with physical branch networks and improve overall operational efficiency.

*Fourth*, given the noticeable impact of the inflation rate (INF) on the return on assets (ROA) of commercial banks, it becomes crucial for banks to develop effective asset-liability management strategies to mitigate the adverse effects of inflation. This can involve adjusting loan and deposit pricing structures, adopting inflation-linked financial products, and employing hedging instruments to manage inflation risks. Specifically, banks can adjust their loan pricing structures to account for inflationary expectations. This can involve incorporating inflationary components in loan interest rates, such as utilizing floating rates that adjust with changes in inflation indexes. By doing so, banks can protect their interest income against inflation and maintain profitability. Moreover, banks can utilize hedging instruments, such as inflation swaps or inflation futures contracts, to manage inflation risks. These



instruments allow banks to transfer or mitigate the impact of inflation on their assets and liabilities, thus reducing potential volatility in their ROA.

*Lastly*, given the rising importance of bank size (SIZE) during the Covid-19 pandemic, commercial banks should focus on pursuing efficient growth strategies while maintaining prudent risk management practices. First, it is crucial for banks to have an efficient expansion of lending activities. Commercial banks can focus on expanding their lending activities to increase their total assets. This can involve targeting underserved market segments, such as small and medium-sized enterprises (SMEs) or rural communities, and providing them with access to credit. Banks can also develop specialized loan products tailored to the needs of specific industries or sectors to attract a diverse range of borrowers. Second, commercial banks can explore strategic partnerships and collaborations with fintech companies, non-bank financial institutions, or other industries. These partnerships can help banks tap into new customer segments, leverage innovative technologies, and diversify their revenue streams. By joining forces with complementary organizations, banks can enhance their product offerings and expand their customer base, ultimately boosting total assets.

## **6. Conclusion**

This study applied the panel dataset from 2012-2022 of 15 commercial banks in Vietnam. In which, the years from 2012-2019 were considered to be the pre-pandemic period, and the years from 2012-2022 represented the epidemic period. To estimate the effects of Covid-19 pandemic on the banks' profitability (which is measured by ROA), I used various independent variables which were grouped in two sections: Bank-specific factors and Macroeconomic factors. Specifically, I took the EAR, ALLL, OEOI, CASA, SIZE and EXR, INF as independent variables, with EXR and INF as the macroeconomic variables.

We found that EAR, CASA, SIZE and INF have a significant impact on the ROA of commercial banks which all have positive correlations. Specifically, EAR and INF have the most significant impact among them, and their changes in the two periods are also most noticeable. The Covid-19 pandemic made the impact of EAR on the ROA more powerful, however, the impact of INF became less significant. Moreover, we also found that CASA and SIZE also have a rising importance to the ROA index of commercial banks when their coefficient rises during the Covid-19 pandemic. In contrast, the result showed that the OEOI variable is the only factor that has a negative impact on the ROA of commercial banks, and the impact almost remained unchanged between the two periods. The result also indicated that the EXR variable has an insignificant impact on the ROA, and there was no difference in the impact during the Covid-19 pandemic.

Based on the quantitative result, we make some solutions and recommendations for Vietnamese commercial banks to improve their efficiency of operations and profitability.

**REFERENCES**

1. Akbaş, H.E. (2012). Determinants of bank profitability: An investigation on Turkish banking sector. *Öneri Dergisi*, 10(37), pp.103-110.
2. Ali, Q., Maamor, S., Yaacob, H. and Gill, M.U.T., (2018). Impact of macroeconomic variables on Islamic banks profitability, *International Journal of Business Ethics and Governance*, pp.20-35.
3. Altan, M., Yusufazari, H. and Bedük, A., (2014). October. Performance analysis of banks in Turkey using CAMEL approach, *In Proceedings of International Academic Conferences (Vol. 2). International Institute of Social and Economic Sciences*.
4. Apriyanti, R., Ab Rahman, A. and Maharani, S., (2021). Empirical studies of the effect of operational costs an operating income, financing to deposit ratio against return on asset with non-performing financing as intervening variables in Sharia bank Indonesia 2013-2020. *Niqosiya: Journal of Economics and Business Research*, 1(1), pp.21-36.
5. Artha, I.W.B. and Mulyana, B., (2018). The effect of internal and external factors of companies on profitability and its implications on stock price index of state-owned banks, *The Economics and Finance Letters*, 5(2), pp.58-71.
6. Athanasoglou, P.P., Brissimis, S.N. and Delis, M.D., (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability, *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), pp.121-136.
7. Beck, N. and Katz, J.N., (1995). What to do (and not to do) with time-series cross-section data., *American political science review*, 89(3), pp.634-647.
8. Berger, A.N. and Humphrey, D.B., (1997). Efficiency of financial institutions: International survey and directions for future research, *European journal of operational research*, 98(2), pp.175-212.
9. Berger, A.N., Hanweck, G.A. and Humphrey, D.B., (1987). Competitive viability in banking: Scale, scope, and product mix economies, *Journal of monetary economics*, 20(3), pp.501-520.
10. Bhattarai, Y.R., (2016). Effect of credit risk on the performance of Nepalese commercial banks, *NRB Economic Review*, 28(1), pp.41-64.
11. Errico, L. and Sundararajan, V., (2002). Islamic financial institutions and products in the global financial system: Key issues in risk management and challenges ahead.
12. Fu, X. and Heffernan, S., (2008). Economies of scale and scope in China's banking sector, *Applied Financial Economics*, 18(5), pp.345-356.
13. Fuadi, F., Saparuddin, S. and Sugianto, S., (2022). The effect of inflation, BI rate and exchange on profitability in Sharia banking in Indonesia period of 2009-2019, *International Journal of Educational Review, Law And Social Sciences (IJERLAS)*, 2(1), pp.1-8.
14. Gazi, M.A.I., Nahiduzzaman, M., Harymawan, I., Masud, A.A. and Dhar, B.K., (2022).

Impact of COVID-19 on financial performance and profitability of banking sector in special reference to private commercial banks: empirical evidence from Bangladesh. *Sustainability*, 14(10), p.6260.

15. Ichsan, R., Suparmin, S., Yusuf, M., Ismal, R. and Sitompul, S., (2021). Determinant of Sharia Bank's Financial Performance during the Covid-19 Pandemic, *Budapest International Research and Critics Institute-Journal (BIRCI-Journal)*, 4(1), pp.298-309.

16. Jamel, L., & Mansour, S. (2018). Determinants of Tunisian Banks Profitability, *International Journal of Business and Risk Management*, 1(1), 17-27. doi: 10.12691/ijbrm-1-1-3

17. Lam, H.T. and Anh, N.N.H., (2022). Factors affecting the profitability of commercial banks listed on the Vietnamese stock market, *Journal of Financial-Marketing Research*, pp.42-56.

18. Li, X., Feng, H., Zhao, S. and Carter, D.A., (2021). The effect of revenue diversification on bank profitability and risk during the COVID-19 pandemic, *Finance Research Letters*, 43, p.101957.

19. Nguyen, P.T., & Dang, P.T.L., (2022). Factors affecting the profitability of commercial banks in Vietnam, *Journal of Banking Science & Training*, 242, p.61-71.

20. Xiazi, X. and Shabir, M., (2022). Coronavirus pandemic impact on bank performance, *Frontiers in Psychology*, 13.

**THÔNG TƯ 02/2023/TT-NHNN:  
KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC TRONG TRIỂN KHAI TẠI CÁC  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*TS. Phan Thị Hoàng Yến – ThS. Trần Hải Yến – ThS. Đào Mỹ Hằng*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

Trong bối cảnh ngân hàng chịu nhiều tác động tiêu cực sau đại dịch Covid 19 toàn cầu, cuối tháng 4/2023, Ngân hàng nhà nước (NHNN) đã ban hành Thông tư 02/2023/TT-NHNN quy định về việc các tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư 02/2023/TT-NHNN về cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã được đưa ra như một bước quan trọng nhằm tạo ra sự linh hoạt và bền vững trong hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư này lại đối mặt với nhiều thách thức đáng kể. Trong phạm vi bài viết này, nhóm nghiên cứu tập trung vào phân tích thực trạng, khó khăn, thách thức mà các ngân hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội đang gặp phải khi triển khai thông tư 02/2023/TT-NHNN, trong đó tập trung vào cơ cấu lại thời hạn trả nợ nhằm cung cấp sự hiểu biết toàn diện về những rào cản mà các ngân hàng phải đối mặt trong việc tuân thủ các quy định được nêu trong thông tư.

**Từ khóa:** Thông tư 02/2023/TT-NHNN; cơ cấu lại thời hạn trả nợ

**1. Khái quát những điểm chính trong Thông tư 02/2023/TT-NHNN**

Có thể nói rằng việc ra đời của Thông tư 02/2023/TT-NHNN là một bước đi chiến lược của NHNN trong việc giải quyết những khó khăn của các Ngân hàng thương mại trước tình huống xấu của nền kinh tế trong thời gian vừa qua gây ảnh hưởng đến kế hoạch trả nợ của khách hàng. Cụ thể, Thông tư này quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng. Cụ thể, Thông tư 02/2023/TT-NHNN đã quy định áp dụng đối với:

- Tổ chức tín dụng (không bao gồm ngân hàng chính sách), chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng thực hiện theo quy định tại Thông tư. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023. Thông tư quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng được

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 30/6/2024. Như vậy, việc giãn, hoãn nợ theo Thông tư 02 sẽ chấm dứt sau 30/6/2024 nếu như trước thời hạn đó, NHNN không có văn bản mới nào cho phép kéo dài thời gian hiệu lực của Thông tư 02 hoặc có Thông tư mới sửa đổi, thay thế với quy định giãn, hoãn nợ mới được tiếp tục thực hiện sau ngày 30/6/2024. Tuy thông tư áp dụng với đối tượng khách hàng toàn quốc. Song khu vực tập trung nhiều khách hàng với quy mô món vay lớn, tác động nhiều chủ yếu tập trung tại các thành phố lớn. Bên cạnh đó, nhiều vấn đề phát sinh cũng tập trung tại đây, vì vậy nghiên cứu chủ yếu đánh giá thực trạng triển khai thông tư này đối với các Ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

**2. Thực trạng triển khai Thông tư 02/2023/TT-NHNN trên địa bàn Thành phố Hà Nội**

Trong quá trình cấp tín dụng, bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng, các TCTD cũng luôn quan tâm, đánh giá, nhận định, phòng ngừa và kiểm soát rủi ro. Công tác nhắc nợ, thu hồi nợ và quản lý sau cho vay cũng luôn được thực hiện đều đặn, định kỳ. Các TCTD đang tích cực nâng cao quản lý rủi ro đối với các khoản vay thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề sớm trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Là một phần quan trọng trong đề án tái cơ cấu lại các TCTD, việc tập trung xử lý nợ xấu được các TCTD đặc biệt quan tâm. Các chi nhánh TCTD trên địa bàn Hà Nội đã tích cực, chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt và áp dụng linh hoạt các giải pháp xử lý nợ xấu: khách hàng trả nợ, cơ cấu lại nợ cho khách hàng, xử lý tài sản đảm bảo, sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu, bán nợ xấu cho công ty quản lý tài sản, công ty mua bán nợ và các tổ chức cá nhân khác, bán nợ xấu cho VAMC...

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã triển khai tuyên truyền, nắm bắt và tổng hợp các khó khăn vướng mắc của các NHTM; có văn bản chỉ đạo các NHTM trên địa bàn tích cực triển khai thực hiện Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Kết quả thực hiện được thể hiện ở bảng 1 sau đây:

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**Bảng 1. Kết quả thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN đến thời điểm 30/9/2023 của các NHTM trên địa bàn thành phố Hà Nội**

*Đơn vị: tỷ đồng, khách hàng*

STT	Chỉ tiêu	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.						Tổng dư nợ gốc và lãi của KH có số dư được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo	Nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được giữ nguyên nhóm nợ.			Dự phòng		Số lãi phải thu hạch toán ngoại bảng theo quy định tại khoản 4 điều 5 Thông tư này
		Lũy kế		Tại cuối kỳ báo cáo					Tổng số dư nợ của KH có khoản nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại cuối kỳ báo cáo	Trong đó Số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu	Số KH không bị chuyển sang nhóm nợ xấu tại cuối kỳ báo cáo	Số tiền dự phòng phải trích bổ sung tại cuối kỳ báo cáo	Trong đó Số tiền dự phòng đã trích bổ sung	
		Tổng giá trị nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lũy kế		Số lượt KH được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lũy kế (góc và/hoặc lãi)	Dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo		Số KH được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo (góc và/hoặc lãi)							
		Góc	Lãi		Góc	Lãi								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>I</b>	<b>Phân theo KH</b>	51.272,95	1.848,36	2.318,00	38.952,55	1.468,30	1.553,0	100.794,35	56.231,25	29.206,44	788	6.526,01	4.274,18	2.610,50

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

1	Cá nhân	1.336,02	199,31	1.295,00	807,38	180,61	960,0	5.382,54	1.676,34	546,65	288	275,98	192,04	164,26
2	Doanh nghiệp	49.843,54	1.644,55	1.018,00	38.066,19	1.283,20	589,0	95.245,25	54.399,33	28.587,26	497	6.249,84	4.082,04	2.446,15
3	Hợp tác xã, liên hiệp HTX	63,53	4,50	2,00	63,53	4,50	2,0	151,08	146,59	63,53	2	-	-	-
4	Khác	29,86	-	3,00	15,43	-	2,0	15,50	9,01	9,01	1	0,19	0,10	0,07
<b>II</b>	<b>Phân theo mục đích vay vốn</b>	51.272,95	1.848,38	-	38.952,52	1.468,30	-	100.794,41	56.231,27	29.206,42	-	-	-	-
1	Phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng	893,81	163,60	1.114,00	386,06	146,84	819,0	4.319,32	1.170,69	233,99	231	202,58	143,77	119,38
2	Phục vụ hoạt động SXKD	50.379,17	1.684,78	1.262,00	38.566,48	1.321,46	753,0	96.475,09	55.060,57	28.972,43	561	6.321,60	4.129,64	2.491,13
<b>III</b>	<b>Phân theo 21 ngành kinh tế</b>	51.273,06	1.848,38	-	38.952,52	1.468,32	-	100.794,37	56.231,32	29.206,43	-	-	-	-
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	407,69	2,81	19,00	346,16	2,78	16,0	1.494,25	1.467,07	328,09	14	-	-	-
2	Khai khoáng	38,28	0,20	3,00	35,66	0,17	2,0	64,28	58,58	33,94	2	-	-	-
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.360,41	242,15	258,00	6.197,85	189,02	138,0	12.148,64	8.272,44	4.679,93	123	-	-	-
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.636,31	169,52	26,00	1.559,66	159,64	17,0	7.064,86	1.816,87	1.537,07	10	-	-	-
5	Cung cấp nước; HĐ quản	95,00	7,77	5,00	37,21	2,00	2,0	221,33	151,42	9,31	1	-	-	-

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

	lý và xử lý rác thải, nước thải.											-	-	-
6	Xây dựng	15.759,02	196,24	313,00	11.948,18	128,42	196,0	22.463,14	12.004,44	8.103,26	120	-	-	-
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.756,98	633,77	356,00	8.246,00	461,76	224,0	14.102,71	9.761,52	6.698,70	198	-	-	-
8	Vận tải kho bãi	604,08	2,63	39,00	574,88	0,51	19,0	1.158,75	1.107,84	571,84	15	-	-	-
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống.	1.368,64	55,49	23,00	640,22	40,70	17,0	9.796,93	3.465,91	423,07	13	-	-	-
10	Thông tin và truyền thông	25,16	-	4,00	25,16	-	4,0	70,93	17,57	12,29	2	-	-	-
11	HĐ tài chính, NH và BH	117,32	4,83	5,00	99,17	4,83	2,0	343,59	106,37	53,17	1	-	-	-
12	HĐ KD bất động sản	9.759,98	371,87	241,00	8.421,56	329,36	117,0	25.947,8	15.978,91	6.319,68	50	-	-	-
13	HĐ chuyên môn, KH & CN	85,82	0,13	5,00	85,32	0,13	5,0	148,40	144,97	82,12	4	-	-	-
14	HĐ hành chính & DV hỗ trợ.	31,77	19,99	8,00	31,77	19,99	8,0	195,92	172,59	31,77	8	-	-	-
15	HĐ của Đảng Cộng sản, TC CT-XH, QLNN, ANQP, bảo đảm XH bắt buộc.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Giáo dục và đào tạo	94,48	-	2,00	54,00	-	1,0	120,58	118,09	54,00	1	-	-	-
17	Y tế và hoạt động trợ giúp XH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

18	Nghệ thuật vui chơi giải trí	0,50	-	1,00	0,50	-	1,0	0,51	0,50	0,50	1	-	-	-
19	Hoạt động dịch vụ khác	593,87	17,42	110,00	346,37	16,10	73,0	2.050,63	840,72	80,63	46	-	-	-
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD, hộ SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ GD.	537,76	123,58	928,00	302,85	112,92	740,0	3.401,24	745,52	187,04	194	-	-	-
21	HĐ của các TC, cơ quan QT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Nguồn: Báo cáo của NHNN*

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Từ bảng số liệu có thể thấy, việc các tổ chức tín dụng áp dụng Thông tư 02 đã giúp doanh nghiệp giảm áp lực trả nợ vay mà vẫn tiếp cận được nguồn vốn thuận lợi để vượt qua khó khăn, duy trì sản xuất, phục hồi và phát triển. Tổng lũy kế đến 31/12/2023 đã có gần 188 nghìn lượt khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ với tổng giá trị nợ gốc và lãi được cơ cấu là trên 183,5 nghìn tỷ đồng. Cụ thể hơn tại một số ngân hàng tiêu biểu như Techcombank đến cuối tháng 1/2024, Techcombank đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng với giá trị khoảng 6.000 tỷ đồng và hiện khách hàng cũng bắt đầu trả nợ dần. Tính lũy kế tính đến hiện tại, LPBank đã thực hiện triển khai cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 192 lượt khách hàng, với tổng dư nợ gốc của khách hàng là hơn 7.237 tỷ đồng, với số lãi cơ cấu là 327 tỷ đồng. Số nợ được cơ cấu tập trung chủ yếu trong lĩnh vực bất động sản, xây dựng, và các ngành công nghiệp đã tạo ra cơ hội phục hồi cho thị trường, củng cố niềm tin nhằm giảm áp lực kinh tế và sự đổ vỡ diện rộng. Số lượt khách hàng được cơ cấu không nhiều cho thấy sự cơ cấu chủ được thực hiện khi khách hàng phải đạt những điều kiện rất khó khăn nhưng đây là một động thái tích cực và đã cho thấy hiệu quả nhất định. Bên cạnh đó, con số được cơ cấu còn rất nhỏ so với nhu cầu thị trường. Việc trả những khoản nợ vào 30/6/2024 (khi Thông tư 02 hết hiệu lực) rất khó khăn đối với nhiều khách hàng, tạo áp lực rất lớn về trả nợ cho các doanh nghiệp; trong khi đó, việc xử lý nợ xấu các doanh nghiệp của tổ chức tín dụng cũng gặp khó khăn.

### 3. Những khó khăn, vướng mắc khi triển khai Thông tư 02/2023/TT-NHNN

*Thứ nhất*, từ phía khách hàng: theo khảo sát từ nhóm tác giả, nhiều Ngân hàng trên địa bàn Hà Nội cho biết mặc dù các Ngân hàng đã có những buổi hội thảo, làm việc với khách hàng để khách hàng có thể hiểu rõ hơn về Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023, tuy nhiên có một số khách hàng còn tâm lý e ngại hồ sơ, thủ tục liên quan và công tác kiểm tra sau khi được hỗ trợ lãi suất, do vậy đến nay mới chỉ có một số chi nhánh nhận được đề nghị hỗ trợ từ phía khách hàng. Thậm chí có những khách hàng còn xác nhận không đăng ký nhận gói hỗ trợ lãi suất 2% theo nghị định 31/NĐ-CP.

*Thứ hai*, Thông tư 02 giới hạn về thời điểm phát sinh khoản nợ, thời điểm đến hạn của số dư nợ được cơ cấu, nguyên nhân khó khăn mà chưa bao quát đủ đối tượng khó khăn cần áp dụng cơ chế hỗ trợ của Thông tư 02. Cụ thể:

- Giới hạn thời điểm phát sinh khoản “dư nợ gốc phát sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực” nên không áp dụng được Thông tư 02 đối với khoản nợ phát sinh sau ngày 24/4/2023 trong khi tình hình kinh tế, doanh nghiệp, cá nhân vay vốn còn gặp rất nhiều khó khăn do hậu quả của đại dịch Covid-19 gây nên.

- Giới hạn thời điểm đến hạn của số dư nợ “phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 30/6/2024”, không áp dụng đối với số dư nợ đến hạn trước ngày 24/4/2023. Trong khi đó, việc cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN được thực hiện đến 30/6/2022. Trong thời gian chờ tháo gỡ của NHNN, nhiều khoản nợ đã phát sinh quá hạn từ sau 30/6/2022 không nằm trong danh mục được hỗ trợ nhưng nếu thực hiện hỗ trợ khách hàng thì vẫn đảm bảo khả năng thu hồi nợ.

- Giới hạn nguyên nhân khó khăn chỉ bao gồm doanh thu, thu nhập sụt giảm trong khi nhiều

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

trường hợp khách hàng gặp khó khăn do dòng tiền bị gián đoạn thì không thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ từ chính sách.

*Thứ ba*, Thông tư 02 quy định thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Điều này khiến phạm vi hỗ trợ của chính sách chỉ hướng tới các khoản vay ngắn, vay vốn bổ sung thiếu hụt vốn lưu động, còn những khoản vay trung, dài hạn sẽ rất khó tiếp cận chính sách này. Đối với khoản nợ trung dài hạn, việc bắt buộc phân bổ trả nợ vào ngay các kỳ sau thời điểm cơ cấu lại, khách hàng không chỉ phải trả nợ các kỳ sắp đến hạn mà còn phải trả nợ các kỳ đã được cơ cấu lại, sẽ không phù hợp với nguồn thu, dòng tiền của khách hàng. Điều này tiếp tục gây khó khăn, áp lực đối với khách hàng vay vốn. Ngoài ra, thời hạn cơ cấu lại giới hạn tối đa 12 tháng là quá ngắn, chưa phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 đến nền kinh tế trong thời gian dài. Do vậy, cần mở rộng thêm đối tượng và thời hạn cơ cấu nợ phù hợp với tính chất thời hạn của các khoản tín dụng để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trong giai đoạn khó khăn thì chính sách mới có hiệu quả.

*Thứ tư*, tính số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 02 khi phân loại nợ và xác định số tiền trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 vô hình chung gây khó khăn cho các TCTD. Ngoài ra, việc các TCTD phải theo dõi ngoại bảng, không hạch toán thu nhập đối với lãi phải thu của khoản nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 đã quan thời gian thử thách. Trong khi đó, các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ thông thường, qua thời gian thử thách được phân loại nợ vào nợ nhóm 1 thì được khi nhận lãi dự thu. Điều này làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của các TCTD.

*Thứ năm*, Thông tư 02/2023/TT-NHNN giúp khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ nhưng không bị chuyển nhóm nợ, tuy nhiên, các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Như vậy, việc các TCTD phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung khiến lợi nhuận các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị suy giảm.

#### **4. Đề xuất giải pháp và khuyến nghị**

Mục đích của chính sách này là nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp về cơ cấu lại thời hạn trả nợ, qua đó góp phần hỗ trợ phục hồi, tiếp tục duy trì sản xuất kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng, qua đó khắc phục khó khăn, phục hồi, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2023. Đây là chính sách được doanh nghiệp, người dân và NHTM kỳ vọng với một số tác động chính như: giúp ngăn gia tăng nợ xấu nội bảng của các NHTM, tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp, của bên vay; hỗ trợ thanh khoản, khó khăn của thị trường trong năm 2023 và đến giữa năm 2024, qua đó góp phần tháo gỡ khó khăn về dòng tiền, dòng vốn cho doanh nghiệp, người dân, duy trì sản xuất kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng, tạo dòng tiền mới để trả nợ đáo hạn và mở rộng sản xuất kinh doanh sau này.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Tuy nhiên, hiệu lực của Thông tư 02 chỉ đến giữa năm 2024, còn sau đó sẽ tùy thuộc khá nhiều vào khả năng phục hồi, duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh của khách hàng vay vốn, nếu tính đến thời điểm thống kê của NHNN là 30/9/2023 nêu trên thì chỉ còn chưa đầy 01 năm thì chính sách hết hiệu lực. Hiệu quả của chính sách có như kỳ vọng hay không sẽ phụ thuộc vào tình hình môi trường kinh doanh bên ngoài cũng như nội lực của khách hàng vay vốn được cơ cấu lại... Nếu không, rủi ro nợ xấu có thể tăng lên sau đó, ảnh hưởng tiêu cực đến khách hàng vay vốn và bên cho vay. Để đảm bảo hiệu quả cũng như kỳ vọng của chính sách, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị như sau:

*Một là*, NHNN cần mở rộng phạm vi áp dụng đối với khoản nợ phát sinh sau ngày Thông tư 02 có hiệu lực (sau ngày 24/4/2023).

*Hai là*, bổ sung trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ theo thỏa thuận do yếu tố dòng tiền bị gián đoạn.

*Ba là*, tiếp tục theo dõi, nắm bắt thông tin, đánh giá về khó khăn của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn và kết quả triển khai chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại địa phương để phối hợp các cơ quan liên quan giải đáp các khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền; kịp thời báo cáo, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Thống đốc NHNN biện pháp xử lý đối với các vấn đề vướng mắc phát sinh vượt thẩm quyền.

*Bốn là*, nâng cao hơn nữa hiệu quả trong phối hợp chính sách (đặc biệt giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, chính sách giá cả và các chính sách vĩ mô khác) nhằm đảm bảo thực hiện tốt các cân bằng: giữa kiểm soát lạm phát và tăng trưởng, giữa cân đối ngân sách và hỗ trợ doanh nghiệp, người dân.

Chính sách tài khóa tiếp tục là chủ đạo, với cách tiếp cận là mở rộng có trọng tâm, trọng điểm, đúng chỗ, đúng lúc (nhất là các chính sách giãn, hoãn, giảm thuế, phí, tiền thuê đất, thuế VAT...) mới đảm bảo cùng trợ lực cho doanh nghiệp, người dân và giúp chính sách tiền tệ phát huy hiệu quả tốt hơn.

Chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, nói lỏng phù hợp, vừa giảm lãi suất hỗ trợ phục hồi, tăng trưởng, vừa giữ lạm phát trong tầm kiểm soát.

*Năm là*, NHNN và Bộ Tài chính cần theo dõi, đôn đốc, giám sát thực hiện và kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện.

*Sáu là*, điều chỉnh thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ không quá 24 tháng (hoặc tối thiểu là không quá 12 tháng) kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay (như đã quy định tại thông tư 01) nhằm phù hợp với các khoản vay trung, dài hạn và phù hợp với mức độ ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh đến nền kinh tế.

*Bảy là*, Ngân hàng Nhà nước trao quyền chủ động cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc xem xét, đánh giá khó khăn của khách hàng để quyết định việc cơ cấu lại khoản nợ vay của khách hàng, các ngân hàng sẽ phải chịu trách nhiệm trước NHNN nếu xảy ra tình trạng đơn vị, cá nhân lợi dụng việc cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ để trục lợi chính sách. Các

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

ngân hàng chọn lọc kỹ đối tượng khách hàng để cơ cấu nợ. Bởi khi cơ cấu Ngân hàng vẫn phải trích lập, do đó để trích lập thấp nhất đảm bảo nhóm cơ cấu nợ khó lên nhóm 4 thì các ngân hàng buộc phải lựa chọn kỹ lưỡng.

Tóm lại, việc ban hành Thông tư 02/2023/TT-NHNN là vô cùng cần thiết và kịp thời giúp cho các Ngân hàng duy trì tỷ lệ nợ xấu, đảm bảo sự an toàn trong hoạt động của hệ thống Ngân hàng theo định hướng hỗ trợ của Chính phủ nhằm khắc phục khó khăn nền kinh tế sau đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai còn nhiều khó khăn phát sinh cần có những cơ chế kịp thời nhằm phát huy tối ưu hiệu quả chính sách. Bên cạnh đó, bản thân ngân hàng cũng phải đảm bảo chính sách này được thực hiện công khai, minh bạch, khách quan.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2023), *Thông tư số 02/2023/TT-NHNN về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn*, ban hành tháng 04 năm 2023.
2. Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2023), Công văn số 6248/NHNN-TD về việc giải đáp, hướng dẫn thực hiện Thông tư 02/2023/TT-NHNN, ban hành ngày 09 tháng 08 năm 2023.
3. An Phong (2023), *Áp lực lợi nhuận nhóm ngân hàng ra sao sau khi Thông tư 02 giãn nợ được ban hành*, <<https://vneconomy.vn/ap-luc-loi-nhuan-nhom-ngan-hang-ra-sao-sau-khi-thong-tu-02-gian-no-duoc-ban-hanh.htm>>

**FACTORS AFFECTING CREDIT RISK - EVIDENCE FROM VIETNAMESE  
COMMERCIAL BANKS**

**PGS. TS. Nguyễn Thùy Dương**

*Banking Academy of Vietnam*

**Hoàng Thị Thiên Trang**

*Agribank Bac Giang*

**ABSTRACT**

*This study investigates the key factors affecting credit risk, which is the major challenge that imperils the Vietnam banking industry. The approach most frequently used in assessing credit risk is through non-performing loans (NPL, hereinafter). Therefore, in order to get better comprehension about the hidden features of credit risks, we propose a brand-new variable to denote for credit hazard – Loan loss coverage (LLC, henceforth). Relying on panel data from 24 commercial banks in Vietnam between 2015 and 2022 and the dynamic data estimates through Generalised Methods of Moments, the study reveals that the macroeconomic determinants and bank-specific factors, with interesting contrasts in their quantitative consequences, may predict credit risk most well. Particularly, macroeconomic factors including GDP growth rate, exchange rate, inflation, unemployment rate have considerable effects on both NPL and LLC. About bank-specific factors, while there is no correlation between bank capitalisation and credit risk, other variables as bank diversification, bank size and bank performance affect substantially on risk associated with credit in Vietnam commercial banks. This research is motivated by the credit quality deterioration situation of commercial banks, which is the backbone of the Vietnamese economy with the goal to provide new evidence and insight on this distress. Additionally, we discuss certain policy implications for Vietnamese regulators and commercial banks in dealing with high credit risk due to fluctuations in internal and external factors.*

**Keywords:** Credit risk, Non performing loans, Loan loss coverage, Vietnamese commercial banks

**1. Introduction**

The Vietnam banking industry, which serves as the primary source of capital for both individuals and businesses, has always demonstrated their imperative and key role in macroeconomic stability and the balances of the economy. This is demonstrated by the fact that the figure of total credit over GDP is consistently high and reached 136% in 2022 from 90% in 2015 (World Bank, 2022). Nevertheless, these days commercial banks have to face to a number of issues, including low asset quality, high level of risks and barriers in the credit process, leading to the deterioration in credit quality, or credit risk (M.Naili, 2022). A rising proportion of overdue debts in the loan portfolio not only exerts financial destabilisation, erodes the ability of banks to withstand unexpected changes in the macroeconomic situation, but also jeopardises the stability of the banking system as well as the whole country. The aggregated credit risk is regarded as a sign of deeper trouble, not only harming creditors but also destroying the development potential of the economy. Therefore, credit risk is always the crucial concern of commercial banks and economic policy makers.

Since the financial system is focused on banks, Vietnamese commercial banks are important for fostering capital and economic growth. Commercial banks operate with the three most important functions: payment intermediaries, credit intermediaries and money creation functions. In which, the bank's operations are mainly based on providing capital mobilised from unemployed funds to entities in need of capital. As a result, changes in the macroeconomy are represented by variables like inflation, interest rates, unemployment, or exchange rates that have impact on the economic entities' behaviour in terms of production, trade, and consumption, which in turn affect bank operation. From an internal standpoint, meanwhile, variables including bank size, revenue diversification, capitalization rate, and operating outcomes also have impact on the lending decisions of banks.

As is well known, there is an abundant of studies have evaluated the effects of macro and bank-specific factors on the credit risks of commercial banks in Vietnam as well as all over the world using the dependent variables of *non-performing loans/total outstanding loans* (Louzis., 2012; Ghosh, 2015; Dimitrios, 2016; Naili, 2022) or *total loan provisions/total outstanding loans* (Tam, 2021). To far, there is barely any research have examined this association using the dependent of *loan loss coverage/total outstanding loans*, which is a paramount indicator of the informativeness of bank accruals from an accounting standard-setting perspective (Peterson K. Ozili, 2017). Therefore, this study will contribute to the research gap by assessing the impact of macro and bank-industry indicators on credit risks of commercial banks in Vietnam through two dependent variables, NPL and LLC in the period 2015-2022. The research period presents for a economic cycle and associates with a number of important political and economic events, such as the banking system restructuring project for 2016-2020, 2021-2025, the COVID-19 pandemic and geopolitical fluctuations of the Russia-Ukraine conflict that are strongly related to the micro and macro economy.

## **2. Review of literature and hypothesis development**

### ***2.1. Foreign studies***

Amit Ghosh's research paper (2015) drew attention to the links between bank characteristic factors, regional economic indicators, macroeconomic indicators and credit risk at banks in the US States. The author finds that regional economic variables exhibit the same sign and significance in both FEM and GMM estimations. Specifically, a rise of GDP, personal income growth rates and unemployment rate will mitigate the credit risk. This finding also supports the theory of "bad management," which holds that banks with large profits are less likely to participate in high-risk activities.

Another research conducted by Khan, M. (2017) claims that in Pakistan's bank sector, the level of NPLs is increased by various factors such as bank profit, operating efficiency, political interference in the banking system of the country and wrong investment decisions by the management. In an identical research area, Ahmed et al. (2021) illustrates that characteristic indicators such as credit growth, loan loss provision and bank diversification increase will lead to a rise in NPL meanwhile ROA go to the opposite way (Amit Ghosh, 2015). However, the bank size variable gives the conflict result with previous research as the larger the size, the lower the bank's risk ratio.



This negative association is reinforced by research by Naili et al. (2022). The study conducted the with 53 commercial banks in five Middle East and North African emerging markets between 2000 and 2019. The models used by the author include FEM, REM and GMM one step, GMM two step. All models illustrate credit risk plummet with an expansion of bank size. While other variables such as profitability, economy growth rate or unemployment rate all had consistent results to previous studies.

In 15 Eurozone countries, Dimitrios (2016) estimates three static and three dynamic types of models introducing first macroeconomic variables only, then bank-specific variables only and both in a static and dynamic framework. Most models imply that rising unemployment will erode credit quality while gains from GDP growth rates and ROA will minimise credit risk. The study also pointed out that the NPL ratio with a lag of 1 year will increase the NPL ratio of the current year.

Another study approaching the topic of overdue loans was conducted by Lobna Abid et al (2013). The results showed that the coefficient of inflation is a considerable indicator of NPLs regarding the consumer loan portfolio (Amit Ghosh, 2015). This can be explained by the fact that in Tunisia, the decline in the inflation rate has a positive impact on the financial conditions of households and subsequently on the repayment of loans, which explains the positive relationship between inflation and NPLs.

## ***2.2. Domestic studies***

In terms of the domestic studies, there are also many different approaches to the forehead mentioned problem. The article by Quy, Vo. et al (2014) implies that the declining GDP growth rate, credit growth combined with previous low-quality loans have increased the credit risk of commercial banks. Based on the research results, the author concludes that the increase in good quality credit will contribute to GDP growth and mitigate credit risks of commercial banks in the future.

With the same approach, research conducted by Duong et al. (2016) comes to a conclusion that the positive interrelation between GDP growth and credit risk is statistically significant. This result comes against the expectations of historical researches, which predominantly discovered the negative interrelations between economic growth and credit risk. This finding somewhat fits the case of Vietnam's economy, which immensely depends on bank loan capital with a credit growth "boiled" by soaring economy. Whereas, the poor efficiency of investment capital and the deterioration of credit quality also have positive interlinkages with credit risk.

A broader study conducted by Tam, Le. et al (2021) provides evidence that macro variables such as real estate market growth, real interest rates and exchange rate fluctuations have the same impact on credit risk measurement variables employ. In the opposite direction, an upsurge in ROA will bring down banks' ability to tolerate credit risk. Meanwhile, other bank characteristic variables such as asset size, financial leverage ratio, credit growth rate or market capitalization did not leave a discernible impact.

## ***2.3. Hypothesis development***

### ***2.3.1. Macro factors***

- Economic growth

According to Forbes, Vietnam's GDP per capita has the most impressive growth in the world (VTVNews, 2022). This indicator increased from more than 2500 USD in 2015 to approximately 4200

USD in 2022. This pattern demonstrates the remarkable growth and vitality of Vietnam's economy, laying the groundwork for the banking sector and the healthy expansion of credit. Base on this opinion, this thesis propose these following hypothesis:

***H1: Economic growth has a negative impact on credit risk***

- Exchange rate

The FED operational policies, in particular, are expected to have a significant influence on the currencies of developing countries, particularly Vietnam, a nation with an open, sizable economy, according to the Monetary Policy Department. The market for import products benefits from the VND's appreciation while export items suffer. The overall trend of the exchange rate between 2015 and 2022 is a decline in the value of the VND as a result of inflation. This argument makes the question of whether inflation negatively or positively impact on credit risk, a heatedly debated issue that requires a deeper exploitation. In this research, we formulate the following hypothesis:

***H2: Exchange rate has a positive impact on credit risk***

- Unemployment rate

One of the key indications of the health of the economy is the unemployment rate. This rate has a direct impact on a customer's capacity to repay credit at a commercial bank. Base on the previous findings, this paper formulates the following hypothesis:

***H3: Unemployment rate has a positive impact on credit risk***

- Inflation rate

In recent years, Vietnam has consistently been able to maintain moderate and steady inflation. Yet, in the post-Covid 19 era, major countries across the world had to handle the unexpectedly high inflation, putting pressure on Vietnam's economic system. High inflation has a direct impact on a portion of businesses that import food and energy from outside, which weakens their capacity to pay loans. Based on these arguments, this paper hypothesizes that:

***H4: Inflation has a positive impact on credit risk***

*2.3.2. Bank specific factors*

- Bank Size

In Vietnam, major-scale banks frequently concentrate on lending capital to major firms and state-owned businesses since these companies always have an edge when borrowing, hence banks frequently streamline the loan approval process. This might put these loans at danger of default. Nevertheless, to maintain the safety of their institutions, banks must increase the proportion of loan loss provision or raise the loan loss coverage. To empirically test previous findings, this research formulates the following hypotheses:

***H5: Bank size has a positive effect on credit risk***

- Bank Profitability

The banking sector, which plays a vital part in the Vietnam economy, is progressively utilising its capabilities efficiently, leading to a continuous rise in industry earnings. However, as a result of the COVID-19 pandemic's effects, the earnings of this sector stagnated, at times even decreased, from 2019 to 2021. In 2022, the epidemic subsided, allowing many banks to recoup their fertility gains and

somewhat relieving the pressure to increase structured loan provisioning due to Covid-19. In comparison to the prior year, more than half of banks cut the cost of provisioning for credit risks. Therefore, in the financial environment of Vietnam, greater profitability seems to lower credit risk at banks. In this research, the interlinkage between bank profitability and credit risk is expected as:

***H6: Bank profitability has a negative effect on credit risk***

● Bank Capitalization

In recent years, banks in Vietnam have intended to expand their charter capital with the aim to further enhance operational safety indicators and have more resources for commercial expansion. High capital can be considered as a "buffer" that will provide banks greater resources to deal with challenges and grow company operations, helping the economy in general and enterprises in particular. Based on the aforementioned data, it is worthwhile to explore this association further through the following hypothesis:

***H7: Bank capitalisation has a negative impact on credit risk***

● Bank Diversification

According to the project on restructuring the system of credit institutions according to Decision No. 254/QĐ-TTg in 2012 and Decision No. 986/QĐ-TTg in 2018 on the development strategy of the banking industry related to income diversification, gradually shifting the business model of banks towards reducing dependence on credit activities and increasing income from non-credit service activities which are stimulated in order to ensure banks' safety. Thus, it can be seen that the development of non-interest income has certain positive effects on the bank credit system.

This research uses the ratio of interest income over total income proxy for bank diversification. This ratio contrasts to prior literatures. So, the author expected a positive interlinkage between credit risk and bank diversification.

***H8: Bank diversification has a positive impact on credit risk***

**3. Research model**

***3.1. Research model***

For the purpose to research the elements influencing credit risk at Vietnamese commercial banks, we employ the systems-GMM estimation established by Arellano and Bover (1995), Blundell and Bond (1998). In which, all the variables are expressed in their **logarithmic forms** in order to mitigate the high volatility of the data.

$$(1) \quad NPL_{it} = \alpha_{i,t} + \beta_1 NPL_{i,t-1} + \beta_2 \text{Bank-specific}_{i,t} + \beta_3 \text{Macro-level}_{it} + \varepsilon_{it}$$

$$(2) \quad LLC_{it} = \alpha_{i,t} + \beta_1 LLC_{i,t-1} + \beta_2 \text{Bank-specific}_{i,t} + \beta_3 \text{Macro-level}_{it} + \varepsilon_{it}$$

***3.1.1. Dependent variables***

In terms of representation of banks' credit risk, there is an abundant amount of literatures employed NPL as dependent indicator. Therefore, it is vital to add one more indicator that reflects new perspective of banks' credit risk. Moreover, loan loss coverage is a crucial component of measuring capital adequacy and prudential risk management as well as a key market signal.

Following the most commonly used definition, this paper makes a choice of the ratio of Non Performing loans calculated from financial statements of commercial banks and criterion of **Total loans**

**from group 3 to group 5/Gross loans** in the 2015 - 2022 period. In which, categorization of loans at commercial banks are classified under the Circular No.02/2013/TT-NHNN issued by SBV. Meanwhile, non performing loans coverage ratio calculated as **the provision for non performing loans/the total non performing balance**.

*3.1.2. Independent variables*

● **Macroeconomic variables (*Macro-level<sub>it</sub>*)**

a) Economic growth

It is ineluctable to consider economic growth in terms of investigating determinants on credit losses. In previous publications, the GDP growth rate was nearly used to assess economic growth. However, aside from measuring economic progress through the yearly GDP growth rate, another measure that is more thorough and crucial when taking population growth into account is GDP per capita. This ratio, which is calculated by **dividing the GDP by the mid-year population**, serves as a proxy for economic growth.

b) Exchange Rate

Since it's crucial to gauge how exchange rates affect credit risk, this article uses the USD/VND exchange rate to estimate this interlinkage. The USD is the currency utilised in international raw material transactions. Due to its significant position, investors use the USD as a shelter when economy is in recession. Thus, in order to analyse the effect of the exchange rate on credit loss, the **USD/VND exchange rate** was used as a variable.

c) Unemployment:

The general population's capacity to pay off debt is theoretically weakened by the growing unemployment rate, which has an impact on banks' credit quality. It is asserted in several studies: Chaibi (2015), Ghosh (2015), Dimitrio (2016), Louzis (2012), Naili M et al (2022). The study utilises the unemployment rate in Vietnam and the formula **Unemployment rate (%) = Number of unemployed people/Workforce x 100** to calculate the effect to confirm this association. This variable is presented in percentage terms.

d) Inflation

The rate of inflation is an essential gauge of the economy at all times. Therefore, taking inflation into account is indispensable in order to accurately depict how the macroeconomic element affects banks' credit systems. The inflation rate is calculated using the formula: **Inflation rate =  $(P_1 - P_0)/P_0 \times 100\%$** .

In where:

$P_i$  is the price of basket of goods in year  $i$

The General Statistics Office's collection of the popularly computed inflation rate is used in this study as a representative variable. This variable's representation is comparable to Naili M et al., (2022), Abid (2014), Chaibi (2015), Ghosh (2015).

● **Bank specific variables (*Bank-specific*)**

a) Bank Size

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

According to the aforementioned research, the natural logarithm or the logarithm of total assets collected from the financial statement of banks over years is typically used to estimate bank size. Nonetheless, the results were inconsistent among these studies. As a result, this research employs **total assets** to confirm the relationship between bank size and the effectiveness of its credit exploitation. This way to estimate is consistent with prior research of Louzis et al. (2012), Ghosh (2015), Dimitrios (2016)

b) Bank Performance

ROA is the crucial indicator to present banks' performance as well as estimate influence on banks' credit in the model. ROA is computed as **the ratio of net income to total assets** (Louzis et al., 2012; Ghosh, 2015; Dimitrios, 2016; Naili M et al, 2022)

c) Bank Capitalization

Bank capitalization is widely approached through equity which serves as a risk buffer. The bigger the equity, the more resilient the bank is, particularly during the challenged period of economy. Large equity will aid the bank in diversifying loan portfolio, consolidate position in the market, and increasing capacity to provide credit. So, this literature chooses **ratio of total equity to total assets** is used to proxy for a bank's capitalization (Louzis et al., 2012; Ghosh, 2015)

d) Bank Diversification

The income diversification reflects the role of non-interest income while the profit gained from this type of cash flow might reduce risks (Nhung, 2022). Thus, the real effect of income diversification on bank credit risk must be investigated. In this study, the author assesses and rechecks the findings from earlier studies using **the ratio of interest income to total income**.

3.1.3. Sample and data sources

The sample used in this research consists of 24 commercial banks in Vietnam spanning the period 2015 to 2022. This paper restricts sample to listed banks due to the availability of the data since there many missing values caused by some commercial banks not public annual financial statements. Additionally, commercial banks are the only active participants in this study as foreign bank branches and joint-venture banks are mostly restricted to functioning in the Vietnamese market. Regarding the bank-specific data, the aggregate data in this research are compiled and calculated from the audited consolidated financial statements of commercial banks through Vietstock Financial - Securities portal. Macroeconomic data for GDP per capita collected from The World Bank while unemployment rate, inflation rate and exchange rate mainly exploited the national official source including General Statistics Office of Vietnam, the State Bank of Vietnam. For the majority of both bank-specific and macroeconomic variables, the frequency is annual data.

Variable	Mean	Min	Max	Std. Dev.	Skewness	Kurtosis
NPL	0.19	-0.3	0.82	0.21	0.07	3.05
LLC	1.89	1.01	2.77	0.25	0.37	4.55
Macroeconomic determinants						
GDP Growth	0.72	0.15	0.96	0.27	-1.1	2.97
Exchange Rate	-1.64	-1.66	-1.63	0.01	-0.80	2.62

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Unemployment	0.38	0.34	0.51	0.05	1.84	5.01
Inflation	0.33	0.15	0.51	0.17	0.16	1.53
<b>Bank Specific variables</b>						
Bank Size	8.26	7.25	9.33	0.03	0.06	2.47
Bank Performance	-0.14	-2	0.55	0.41	-1.06	5.21
Bank Capitalization	0.91	0.61	1.28	0.14	0.45	2.64
Bank Diversification	-0.1	-0.31	0.1	0.06	-0.15	4.14

*Figure 2: Descriptive statistic for the sample period 2015 – 2022*

*Source: Stata*

Figure 1 shows the descriptive statistics for all banks for the period covering 2015 to 2022, including mean value, Min, Max, Skewness and Kurtosis. The average value of Log(NPL) and Log(LLC) in the research is approximately 0.19 and 1.89. That means the mean NPL ratio and LLC ratio is 0.0155 and 77.62%. Meanwhile the standard deviation of these two variables gains the value of nearly 0.21 and 0.25 respectively. These indexes demonstrate that the credit risk of commercial banks in Vietnam is at a low level and the distinction among them is relatively huge.

During the challenged time, banks had an overall positive profitability of 8.13%, an average bank size of VND 181,970,086 million and a relatively low diversification which has 80% income gain from interest businesses. This ratio of diversification is pretty high compared to the other countries in the world. To be more detailed, the ratio of interest income over total income in the United States is smaller than 50% and tends to decrease continuously. For European commercial banks, this ratio is approximately 55.55%.

Regarding the macroeconomic indicators used in this study, the statistics indicate an average GDP per capita of VND 5.24 million, an exchange rate of VND 22909, an unemployment rate of 2.40% and an inflation rate close to 2.14%. The unemployment rate recorded the maximum value at 3.24% and the smallest value at around 2.40%, as can be seen, while the exchange rate varies somewhat around the mean. From a low of 1.4% to a high of 3.24%, the inflation rate over the review period remained very constant.

The author also statistically analyses the aforementioned data set using the deviation (Kurtosis) and the crossness (Skewness) of the variables in addition to the maximum and lowest values, fluctuations, and standard deviations. GDP Growth, Exchange Rate, Bank Performance, and Bank Diversification all had negative values for Skewness, which means that they all tended to depart from the mean to the left. The remaining variables, such as inflation, the unemployment rate, bank capitalization, and bank size, all have negative values and tend to deviate to the right of the mean. Additionally, when all variables are positive, the Kurtosis coefficient shows that the variables have a peak distribution that is more closely related to the mean value than the normal distribution.

KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

#### 4. Results

The VIF coefficient is in the range from 1.27 to 3.81, ensuring that the model is unaffected by multicollinearity.

Variable	VIF
ER	3.81
EG	2.86
IF	2.63
SIZE	2.97
ROA	1.83
CAP	1.70
DIV	1.33
UR	1.27
Mean VIF	2.19

Figure 2: Variance inflation factor (VIF)

Source: Stata

#### 4.1. Panel unit root tests

This paper tested each variable for unit roots. We use the Levin, Lin and Chu (2002) and Fisher-ADF tests that assume individual unit root processes. Figure 8 presents the panel unit root test with the null hypothesis of non stationarity. Almost all variables were found to be stationary apart from SIZE and IF. In order to make SIZE and IF stationary, this paper used their first differences which are dSIZE and dIF.

	Levin	Prob	ADF	Prob
LLC	-8.8675	0.0000	86.3756	0.0006
NPL	-11.0604	0.0000	67.0364	0.0360
EG	-6.3329	0.0000	211.7450	0.0000
ER	-12.1094	0.0000	102.0212	0.0000
UR	-38.0672	0.0000	980.4486	0.0000
IF	-3.4524	0.0003	17.8446	1.0000
SIZE	-2.1126	0.0173	31.1963	0.9712
ROA	-15.0507	0.0000	124.8365	0.0000
CAP	-6.0824	0.0000	69.7780	0.0217
DIV	-5.4332	0.0000	92.1432	0.0001

Figure 3: Panel unit root test results

Source: Stata

Note: For this test the null hypothesis of unit root is tested against the alternative of stationarity

KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

#### 4.2. Model Selection

As the first step, this study conducts F test, Breusch and Pagan test to select the proper model. Table exhibit the results from these models

##### a. LLC

<b>F test</b>	Prob>F = 0.0000 < 0.05: Between FEM and Pooled OLS, FEM is accepted
<b>Breusch &amp; Pagan test</b>	Prob>chibar2=0.000 < 0.05: Between Pooled OLS and REM: REM is accepted

Figure 4: Summary results of OLS, FEM and REM of model with dependent variable LL

Source: Stata

Note: The standard errors are reported in parentheses. The bold coefficients denote the statistically significant values. Asterisks indicate the significance at the 1 percent (\*\*\*), 5 percent (\*\*) and 10 percent (\*) level.

	$\chi^2$	p-value
<b>Hausman</b>	25.24	0.0014
<b>White</b>	44.79	0.1495
<b>Modified Wald</b>	2686.98	0.0000

Figure 5: Results of Hausman, White and Modified Wald tests of model with dependent variable LLC

Source: Stata

At a 1% level of significance, the null hypothesis is rejected and the fixed effects are accepted with the LLC's regression model. Thus, the FEM model is the most suitable model in this research paper. However, White and Modified Wald tests show that FEM models have autocorrelation defects.

##### b. NPL

Figure 6 summarises the results of F test, Breusch and Pagan test

<b>F test</b>	Prob>F = 0.0039 < 0.05: Between FEM and Pooled OLS, FEM is accepted
<b>Breusch &amp; Pagan test</b>	Prob>chibar2=0.0008 < 0.005: Between Pooled OLS and REM: REM is accepted

Figure 6: Summary results of OLS, FEM and REM of model with dependent variable NPL

Source: Stata

	$\chi^2$	p-value
<b>Hausman</b>	3.03	0.9324
<b>White</b>	49.70	0.0640
<b>Breusch &amp; Pagan test</b>	128.18	0.0000

Figure 7: Results of Hausman, White and Modified Wald tests of model with dependent variable NPL

Source: Stata



KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Thus, the REM model is the most suitable model with the dependent variable NPL. However, the Breusch and Pagan test shows that the REM model still has autocorrelation defects.

#### 4.3. Dynamic Panel Data Two-Steps System GMM Estimation Method

In addition to the ability to overcome the defects of the model such as the phenomenon of variable variance, GMM estimation method is employed in this study. The results are as follows

	LLC	NPL
<b>L.LLC</b>	1.028*** [5.30]	
<b>EG</b>	-0.310* [-1.68]	-1.828* [-1.68]
<b>ER</b>	-36.13*** [-3.86]	-125.2* [-1.73]
<b>UR</b>	1.562*** [2.74]	3.334* [1.95]
<b>dIF</b>	1.134*** [3.56]	3.974* [1.79]
<b>dSIZE</b>	3.674*** [4.23]	-0.554 [-0.60]
<b>ROA</b>	-0.268** [-2.12]	-0.163** [-2.02]
<b>CAP</b>	-0.0143 [-0.09]	0.0765 [0.64]
<b>DIV</b>	-0.751* [-1.81]	1.226*** [2.84]
<b>L.NPL</b>		0.945*** [4.84]
<b>_cons</b>	-59.80*** [-3.97]	-204.7* [-1.73]
<b>Number</b>	144	120
<b>Number of observations</b>	168	168
<b>Number of instruments</b>	16	18
<b>AR(1) (p-value)</b>	0.073	0.029
<b>AR(2) (p-value)</b>	0.150	0.490
<b>Sargan (p-value)</b>	0.727	0.240
<b>Hansen (p-value)</b>	0.909	0.410

Figure 8: Regression analyses using GMM estimation techniques

Source: Stata

Note: The standard errors are reported in parentheses. The bold coefficients denote the statistically significant values. Asterisks indicate the significance at the 1 percent (\*\*\*), 5 percent (\*\*) and 10 percent (\*) level.

#### **4.4. Discussion**

The results exhibited in the GMM tables above shed a light on the topic of the determinants influencing credit risk, which are conveyed by LLC and NPL.

Pointedly, **economic growth** exhibits a negative coefficient at a 10% significant level. The behind rationale can be mentioned that under good economic conditions, commercial activities are promoted more quickly and effectively, exert the bight expectation for banks about customers' repay loan ability. That is said, people find it's less challenging to repay debts, leading to improve banks' credit quality as well as reduce banks' buffer to invest in other profitable channels.

Having the same direction with economic growth, **exchange rate** records a negative and considerable impact on loan loss coverage ratio which is consistent with Chaibi (2015) in case of German. It can be explained that as the exchange rate increases, which means foreign currency appreciates, it seems to improve the ability of those entities who export and receive USD. This result is ensured by actual figures when Vietnam is an export surplus country and the US is Vietnam's largest export customer. 2022 figures show that US export turnover reached 109.1 billion USD, accounting for nearly 30% of total export turnover (GSO).

Regarding the **unemployment rate**, at 10% significance level, the unemployment rate increased 1% leading to 3.16% strike in NPL. This outcome is consistent with prior studies of Ghosh (2015), Chaibi (2015), Dimitrios (2016) and Naili (2022). This finding stipulates that jobs become scarce causing increasingly difficult for borrowers to find resources to repay their loans, which is striking the level of credit risk. Facing the gloomy situation of the labour market, banks also increased the loan loss coverage to promptly respond to credit risks.

This research also confirms the positive interlinkage between **inflation** and credit risk in commercial banks. Under the escalating inflation circumstance, the purchasing power of money weakened, which implied that the real value of revenue depreciated and eroded the capacity to repay loans of debtors. In other words, under the inflationary period, households and businesses have to spend more to meet the need and have more challenges to repay loans on time.

In case of **bank size**, the literature exposes a positive association with LLC while the relationship with NPL is ambiguous. It can be explained that in Vietnam, most large and capital-intensive corporations with many advantages in borrowing relations are state-owned enterprises (SOEs). They often are customers of large-scale banks who are exposed to risks when their businesses run into financial difficulties. Moreover, when lending to large-scale SOEs, banks often simplify appraisal procedures to retain customers and this poses risk of overdue debt for commercial banks. Specifically, according to a report on investment by the end of 2021, the outstanding bank loans of state-owned enterprises are VND 462,245 billion, equivalent to 4.4% of the total outstanding debt nationwide. In which, 4 state-owned enterprises have loans from large commercial banks such as: PetroVN, EVN, Vinacomin, Vinachem.

Furthermore, this research contends that ROA, which is a proxy for **bank performance**, is negatively linked to credit risk in Vietnamese commercial banks at the 5% level. This analysis supports the research of Louzis (2012), Ghosh (2015), Dimitrios (2016), Naili (2022) which suggest that banks

with low profitability are more likely to have poor management skills with regards to lending strategies. As a result, the level of credit risk escalates. Not only that, banks have erratic profits through "friendly" credit policies to access many loans to make up for shortfalls in profits. This situation can lead to a high bad debt ratio in the future. On other hand, banks with more profitability tend to engage in more prudent lending and carefully appraisal their loans before accepting, causing an improvement in credit quality.

The variable of **bank capitalisation**, which denotes equity weighted by total asset, has not sufficient statistical basis to be recognised in both two models. This may be due to the SBV's regulation on capital adequacy ratio limits of commercial banks. According to Circular 22/2019/TT-NHNN, the capital adequacy ratio of banks must be 9% or more. Therefore, banks always maintain a relatively similar level of capital, which makes this variable not have a strong impact on credit risk.

According to the variable of **bank diversification**, GMM estimates suggest that if a bank has more income from interest activities, the level of NPL will increase. This relationship is supported by research of Naili (2022). In other words, as banks expand and diversify their operations, they will focus on other sectors such as investment banking, insurance brokerage commissions, venture capital, derivatives and trading and securitization. As a result, their lending may decrease, lead to a decrease in non performing loans. Furthermore, the estimated result presents that as the lower interest income, the higher provision for non performing loans. This result can be exploited under the following notions:

*First*, some non-interest activities of banks also involve certain level of risk, such as the corporate bond market. In addition, it also exists cross risk for banks because many businesses issue bonds to exploit other sources of capital when they are no longer able to borrow capital from banks.

*Second*, banks that want to diversify their business activities need to ensure risk management for both markets. To achieve this goal, commercial banks need to sacrifice credit risk management resources for other sectors. This increases the possibility of credit risk, as well as increases the provision for bad debt coverage.

The current analysis also reports a positive interlinkage between **previous period credit risk** and current credit risk. This result supports the findings reported by Duong, Nguyen. (2017). This finding links to the ineffectiveness of Vietnam banks' credit risk management which implies that non performing loans from the past cannot be fully eliminated and the consequence is they are carried over and have a significant influence on the upcoming year. This relationship was particularly evident in the period 2020 - 2022 when the Circular 14 allowed subprime debts to be restructured for customers to continue borrowing. On the bank side, that causes the debt not to be "placed" in the right group, which may trigger potential that credit risks are not recognized, increasing risks for the bank.

## **5. Conclusion and recommendation**

### **5.1. Conclusion**

Banks' credit risk is considered as a predominant threat to the robustness of the banking industry. This literature conducts qualitative analysis of determinants that influence credit risks in business activities of Vietnam commercial banks. To achieve the utilise target in the most effective way, we used panel data and Generalised Moment of Method in order to analyse factors affecting credit risks of commercial banks in Vietnam in the period 2015-2022.

## **5.2. Recommendation**

### *5.2.1. Control the size of the commercial bank*

These days, many Vietnamese commercial banks may be engaging in "backyard" lending or focus lending resources mainly on a group of large businesses. From the results of the model and the above situation, to improve credit quality through solving this problem, we propose:

**For the Governor**, tightening the Law on Credit Institutions through require diversity in the BoD and enhance the role of independent Board of Management in order to control the loan balance structure of credit institutions to customers.

**For SBV**, building a better information system to track the ownership of banks and minimise centralised ownership. At the same time, it is strengthening monitoring of cash flow, especially in the context of fintech applications and retail lending institutions strongly increased by shell companies.

**For commercial banks**, especially commercial banks with large capital scale and largely focused on a group of customers, it is necessary to seriously apply the risk factor at least 200% for real estate loans according to Circular 41, as well as Basel II's CAR capital adequacy ratio of at least 8% to to guarantee both liquidity and resilience in the event that one of the key clients suffers a debt repayment issue.

### *5.2.2. Promoting non-interest revenues*

From the modelling results, it can be seen that diversity in income sources has a significant effect on banks' credit risk. Therefore, this is also a key issue that needs to be monitored closely and take effective management steps in the future. In the detail:

**For the Governor**, building a clear and complete legal corridor on non-interest income sources and e-banking. In the context of strong digital transformation today, non-interest profit activities are strongly developed through banks' e-banking channels. Having a unified legal corridor on e-banking will stimulate banks to develop more services and products in the digital environment.

**For the SBV**, building a professional training system on non-profit activities for commercial banks. The SBV's development of a professional training system will bring high-quality and well-trained human resources to commercial banks in order to fully exploit and promote the potential of the non-interest operating niche for banks.

**For commercial banks**, improving profitability through promoting non-interest income services such as insurance consulting, e-banking, payment services. In the long period, non-interest income will serve as a solid platform, compensating for the decrease in credit income, helping the bank grow sustainably.

### *5.2.3. Completely settle outstanding bad loans*

The model results show that poor credit quality outstanding from the previous fiscal year has a strong influence on the credit risk of the current year. Therefore, to mitigate this problem, we propose:

**For the Government**, expanding the subjects involved in handling bad debts. In fact, the debt trading market is undeveloped and uncompetitive. Therefore, the expansion of this market, including enterprises buying – selling, domestic and foreign-invested will promote the speed and efficiency of bad debts settlements.

*For SBV*, coordinating with relevant agencies to come up with different legal mechanisms for different types of collaterals, ensuring efficient bad debt settlement.

*For commercial banks*, in the context of increasing challenges of bad debts in the post-COVID-19 era, commercial banks should thicken their spare buffers. In addition, it is necessary to accelerate the recovery and settlement of bad debts through liquidation of collateral to quickly write off long-outstanding bad debts.

**REFERENCE**

- [1] Ozili, P. & Outa, E. (2017), 'Bank loan loss provisions research: A review', *Borsa Istanbul Review*, 17(3), 144-163.
- [2] Basel Committee on Banking Supervision (1999), 'Principles for the management of credit risk', retrieved on April 26th 2023 from <<https://www.bis.org/publ/bcbs54.pdf>>
- [3] Bernd Schmid (2004), *Credit Pricing Models: Theory and Practice*, Springer Finance, US
- [4] Ghosh, A. (2015), 'Banking-industry specific and regional economic determinants of non-performing loans: Evidence from US states', *Journal of Financial Stability*, 15, 93-104
- [5] Anastasiou, D. (2016), 'Determinants of non-performing loans: Evidence from Euro-area countries', *Finance Research Letters*, 18, 116-119
- [6] Duong, Nguyen. & Huong, Tran. (2016), 'The Analysis of Major Credit Risk Factors - The Case of the Vietnamese Commercial Banks', *International Journal of Financial Research*, 1(8), 33-42
- [7] Ahmed, S. & Thalassinou, E. (2021), 'The Impact of Bank Specific and Macroeconomic Factors on Non-Performing Loans in the Banking Sector: Evidence from an Emerging Economy', *Journal of Risk and Financial Management*, 14 (5), 217
- [8] Naili, M. (2022), 'Banks' credit risk, systematic determinants and specific factors: recent evidence from emerging markets', *Heliyon*, 2(8), 1-14
- [9] Abid, L. & Ouertani, M. (2014), 'Macroeconomic and Bank-Specific Determinants of Household's Non-Performing Loans in Tunisia: a Dynamic Panel Data', *Procedia Economics and Finance*, 13, 58-68
- [10] Khan, M. (2020), 'Determinants of non-performing loans in the banking sector in developing state', *Asian Journal of Accounting Research*, 1(5), 135 - 145
- [11] Quy, Vo. (2014), 'Factors affecting credit risks of vietnam's commercial banking system', *Journal of Science Ho Chi Minh City Open University*, 9(2), 16 - 25
- [12] Tam, Le. & Ngoc, Doan. (2021), 'Factors affecting credit risks of Vietnamese commercial banks', *Banking Review*, retrieved on April 21th 2023 from <<https://tapchinganhang.gov.vn/cac-yeu-to-anh-huong-den-rui-ro-tin-dung-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam.htm>>

**RỦI RO AN NINH MẠNG TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG SỐ TẠI VIỆT NAM:  
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

**ThS. Nguyễn Thanh Tùng**

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Trong thời đại công nghệ 4.0, không gian mạng cung cấp tiềm năng vô hạn về hội nhập toàn cầu và phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, rủi ro an ninh mạng lại trở thành mối quan tâm hàng đầu của người sử dụng internet, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Trong quá trình chuyển đổi số, tiến đến mô hình ngân hàng số toàn diện, đích thực trong tương lai thì ứng dụng công nghệ số mang lại nhiều cơ hội cho các ngân hàng nhưng cũng làm gia tăng nguy cơ về khả năng tấn công từ tội phạm mạng. Do vậy, quản trị hiệu quả rủi ro an ninh mạng trong hoạt động ngân hàng số tại Việt Nam là vấn đề cấp thiết. Bài viết cung cấp một bức tranh toàn cảnh về rủi ro an ninh mạng và các tác động tới hoạt động ngân hàng số tại Việt Nam. Đồng thời làm rõ các thách thức trong quản trị rủi ro an ninh mạng, từ đó, đề xuất một số nhóm giải pháp xoay quanh ba trụ cột chính: Quy trình (Processess), Công nghệ (Technology) và Con người (People) và các giải pháp liên quan đến tuân thủ nguyên tắc phòng ngừa rủi ro an ninh mạng.*

**Từ khóa:** *Rủi ro an ninh mạng, Tội phạm mạng, Ngân hàng số*

**1. Giới thiệu**

Thực tế hiện nay cho thấy tội phạm mạng đang gia tăng với mức độ ngày càng tinh vi và phức tạp. Theo báo cáo về tội phạm mạng của FBI, kể từ lúc xuất hiện đại dịch Covid-19 trên toàn cầu, một số loại hình tấn công mạng đã tăng hơn 300% và chi phí liên quan của một số tội phạm mạng tăng hơn 2.400% (McLennan, 2021; Mundial, 2020). Cũng theo báo cáo về an ninh mạng của IDP (2020), tội phạm mạng chiếm khoảng một nửa số tội phạm tài sản toàn cầu với thiệt hại kinh tế ước tính lên tới hơn 1% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hàng năm của các quốc gia. Còn theo thống kê của Cybersecurity Ventures, thiệt hại do tội phạm mạng ước tính lên tới 6 nghìn tỷ USD vào năm 2021, 8 nghìn tỷ USD vào năm 2023 và có thể lên tới 10,5 nghìn tỷ USD vào năm 2025 so với chỉ 3 nghìn tỷ vào năm 2015. Con số thiệt hại này tương đương với GDP của nền kinh tế lớn thứ ba thế giới, sau Mỹ và Trung Quốc (Morgan, 2021).

Trong số các lĩnh vực bị tấn công mạng, lĩnh vực tài chính - ngân hàng là lĩnh vực thu hút sự chú ý nhất của tội phạm mạng với 70% tổ chức tài chính từng là nạn nhân của các cuộc tấn công mạng (Keepersecurity, 2020). Theo số liệu trên được trích từ Báo cáo chi phí xâm phạm dữ liệu (IBM Cost of Data Breach Report) thì lĩnh vực tài chính - ngân hàng cũng là lĩnh vực đứng thứ 2 về chi phí tổn thất trong số 17 lĩnh vực mà IBM thực hiện khảo sát và phân tích vào năm 2023. IBM phân tích 533 vụ xâm phạm dữ liệu tại 16 quốc gia và 17 lĩnh vực cho thấy chi phí trung bình của các sự cố này lập kỷ lục vào năm 2023, vào khoảng 4,45 triệu USD. Trong vòng ba năm, chi phí trung bình đã tăng 15% và tăng đều

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

từ năm 2017. Đào sâu vào các lĩnh vực, những vụ xâm phạm “đắt giá” nhất xảy ra trong lĩnh vực y tế (10,93 triệu USD), tài chính (5,9 triệu USD), dược phẩm (4,82 triệu USD), năng lượng (4,78 triệu USD) và công nghiệp (4,73 triệu USD) (IBM, 2023). Và với đặc tính là mô hình hoạt động kinh doanh và cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng dựa chủ yếu trên nền tảng công nghệ kỹ thuật số thì lĩnh vực ngân hàng cũng dễ thu hút sự chú ý của tội phạm mạng

Trong bối cảnh tiềm ẩn rủi ro của không gian mạng ngày một gia tăng trong xã hội hiện đại, cả hai lĩnh vực công và tư đều quan tâm tới khả năng ứng phó với các vấn đề an ninh mạng (Weiss & Jankauskas, 2019). Và theo thống kê từ Kaspersky Security Network (KSN) cho Việt Nam, các vụ tấn công mạng năm 2023 dù giảm nhẹ so với năm trước đó, với khoảng 1,67 triệu sự cố, nhưng Việt Nam vẫn đứng thứ 3 Đông Nam Á, sau Singapore và Indonesia về số lượng vụ tấn công. Riêng trong lĩnh vực ngân hàng, dữ liệu từ Bộ Thông tin và Truyền thông (TTTT) cho thấy, trong nửa đầu năm 2023, cơ quan này đã nhận hơn 4.000 báo cáo từ người dùng Internet về các hành vi lừa đảo. Trong đó hơn 95% là các hành vi lừa đảo nhắm vào lĩnh vực ngân hàng, tài chính. Đồng thời, theo báo cáo của Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (Cục an toàn thông tin) cũng ghi nhận, trong 7 tháng năm 2023, có 9.519 cuộc tấn công mạng tại Việt Nam gây ra sự cố vào các hệ thống thông tin. Theo đó, Trung tâm đã ngăn chặn 926 website lừa đảo, trong đó có nhiều trang giả mạo các ngân hàng, tổ chức tài chính...

Trong xu thế đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng, cũng như giúp gia tăng trải nghiệm và tạo thuận lợi cho khách hàng trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ ngân hàng hiện đại, các ngân hàng cũng sẽ phải đối mặt với các thách thức về an ninh mạng. Bên cạnh đó là các nguy cơ, lỗ hổng tạo điều kiện cho tội phạm mạng lợi dụng để tiến hành các hành vi vi phạm pháp luật như xâm nhập dữ liệu, lấy cắp dữ liệu, thực hiện các hành vi gây thiệt hại về tài sản của ngân hàng, đối tác và khách hàng. Hay các vụ tấn công nhằm vào các khách hàng của ngân hàng như mạo danh nhân viên ngân hàng lừa đảo, gửi link giả mạo và các website mạo danh để lừa tiền khách hàng, ... Từ đó, bài nghiên cứu này nhằm làm rõ các vấn đề về rủi ro an ninh mạng và tác động tới hoạt động ngân hàng số cũng như hoạt động quản trị rủi ro an ninh mạng tại ngân hàng số Việt Nam. Đồng thời trên cơ sở phân tích các tồn tại và nguyên nhân trong vấn đề rủi ro an ninh mạng trong hoạt động ngân hàng số, bài viết đề xuất các giải pháp xoay quanh 3 trụ cột: quy trình, công nghệ, con người và một số giải pháp liên quan đến tuân thủ nguyên tắc phòng ngừa rủi ro an ninh mạng.

## **2. Rủi ro an ninh mạng và hoạt động ngân hàng số**

### *2.1. Rủi ro an ninh mạng*

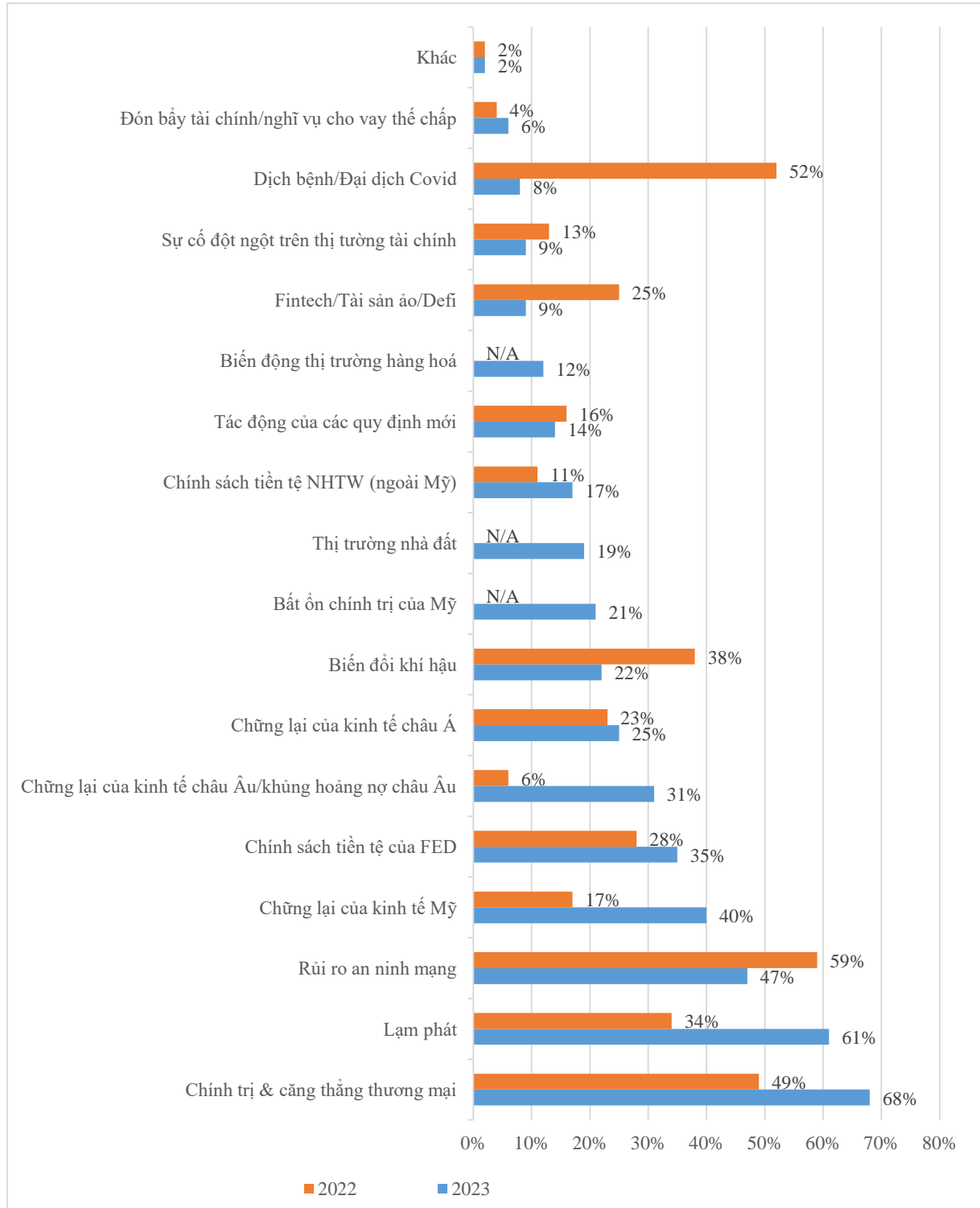
Rủi ro an ninh mạng hay rủi ro mạng (cybersecurity risk hay cyber risk) được hiểu là các rủi ro xảy ra từ quá trình hoạt động của công nghệ thông tin (CNTT) gây ảnh hưởng tiêu cực tới tính bảo mật, tính sẵn có hoặc tính toàn vẹn của công nghệ hoặc hệ thống thông tin của tổ chức (Cebula & Young, 2010). Đơn giản hơn, rủi ro an ninh mạng chính là nguy cơ mất mát hoặc thiệt hại do vi phạm hoặc tấn công vào hệ thống công nghệ thông tin của một tổ chức, dẫn đến khả năng mất mát hoặc tổn hại liên quan đến cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoặc việc sử dụng công nghệ trong một tổ chức (Moyo, 2022)



**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

Rủi ro an ninh mạng ngày càng thu hút sự quan tâm của tất cả các tổ chức trong những năm gần đây. Theo khảo sát của tổ chức DTCC (2023), rủi ro an ninh mạng trở thành mối quan ngại hàng đầu, ảnh hưởng đến sự ổn định hệ thống tài chính toàn cầu, chỉ đứng sau rủi ro chính trị & căng thẳng thương mại và rủi ro lạm phát (Biểu đồ 1)

**Biểu đồ 1.** Rủi ro hệ thống và sự ổn định hệ thống tài chính toàn cầu



Nguồn: Khảo sát của DTCC (2023)

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

(%: Tỷ lệ % số người được khảo sát trả lời cho rằng nhân tố được nhắc đến thuộc top 5 rủi ro hệ thống ảnh hưởng đến sự ổn định của hệ thống tài chính toàn cầu)

## 2.2. Rủi ro an ninh mạng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng

Xuất phát từ tính đặc thù ngành với hoạt động của các tổ chức tài chính ngân hàng được vận hành và phụ thuộc rất lớn vào cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, lĩnh vực tài chính - ngân hàng chính là lĩnh vực thu hút sự chú ý nhất của tội phạm mạng. Số lượng các cuộc tấn công bằng phần mềm độc hại nhắm vào các ngân hàng và các tổ chức tài chính nhiều hơn bất kỳ ngành nào khác, đồng thời các hình thức tấn công cũng trở nên phức tạp hơn (Dareem và cộng sự, 2023). Điển hình như một vài vụ tấn công mạng liên quan đến ngân hàng và hệ thống tài chính dưới đây (Iñaki Aldasoro và cộng sự, 2021; Bouveret, 2018; Rojas Rincón và cộng sự, 2024)

i) Hè năm 2014, 7 ngân hàng thuộc diện lớn nhất nước Mỹ bị bốn hacker lợi dụng lỗ hổng Heartbleed và phát tán malware (phần mềm độc hại) tinh vi để xâm nhập vào hệ thống máy tính và tiếp cận kho lưu trữ. Riêng tại JPMorgan, chúng lấy được thông tin của hơn 76 triệu khách hàng cá nhân và 7 triệu doanh nghiệp, gồm tên, địa chỉ, số điện thoại, e-mail, cũng như "một số thông tin nội bộ liên quan đến riêng người dùng".

ii) Tháng 3/2016, một nhóm tin tặc truy cập vào hệ thống Ngân hàng Bangladesh và đánh cắp thông tin dùng để thực hiện các thanh toán. Sau đó, chúng gửi gần 30 lệnh tới Ngân hàng Dự trữ liên bang New York (Mỹ), yêu cầu chuyển tiền từ tài khoản của Ngân hàng Bangladesh tới các thực thể ở Philippines và Sri Lanka. Bốn trong số các yêu cầu chuyển tiền đã được thực hiện với giao dịch tổng cộng 81 triệu USD. Lệnh thứ năm bị tạm ngừng khi ngân hàng thấy tên người nhận bị sai chính tả.

iii) Tháng 8/2020, một số cơ quan chính phủ bao gồm FBI, Bộ Tài chính, Bộ chỉ huy mạng Mỹ báo cáo một nhóm tin tặc Bắc Triều Tiên đã đánh cắp hàng chục triệu USD từ các ngân hàng và tổ chức tài chính chỉ riêng trong năm 2020. Bên cạnh đó, những kẻ tấn công đã hack vào máy ATM, làm gián đoạn dịch vụ rút tiền trong nhiều tuần hoặc nhiều tháng của các tổ chức này.

Mới đây nhất, công ty con của ICBC (Ngân hàng Công thương Trung Quốc) là Công ty Dịch vụ Tài chính ICBC (ICBCFS), trụ sở tại New York (Mỹ), đã bị nhóm hacker có tên Lockbit tấn công ransomware (mã độc) vào ngày 8/11/2023 và kéo dài đến ngày 9/11/2023, khiến ICBCFS không thể hoàn tất các giao dịch trái phiếu kho bạc Mỹ, buộc một số tổ chức liên quan phải đình tuyến lại các giao dịch.

## 2.3. Hoạt động ngân hàng số và xu hướng phát triển ngân hàng số tại Việt Nam

Chuyển đổi số ngành ngân hàng dưới tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang diễn ra mạnh mẽ với làn sóng số hoá các mảng hoạt động để có thể thích nghi với những thay đổi, đồng thời đứng vững trong hệ thống tài chính thế giới dưới áp lực cạnh tranh và xu hướng chuyển đổi số hướng đến ngân hàng số đích thực. Theo Skinner (2014) ngân hàng số là mô hình hoạt động của ngân hàng mà trong đó, các hoạt động chủ yếu dựa vào các nền tảng và dữ liệu điện tử và công nghệ số, là giá trị cốt lõi của hoạt động ngân hàng. Theo Sharma và Dubey (2022) ngân hàng số là một hình thức ngân hàng

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

số hoá tất cả những hoạt động và dịch vụ ngân hàng truyền thống. Ngân hàng số là một khái niệm rộng hơn nhiều so với khái niệm ngân hàng điện tử, là giai đoạn phát triển cao hơn của ngân hàng điện tử, hoạt động của ngân hàng điện tử là một phần của ngân hàng số. Ngân hàng số là đòi hỏi cao về công nghệ bao gồm sự đổi mới trong dịch vụ tài chính cho khách hàng xung quanh các chiến lược về ứng dụng kỹ thuật số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, thanh toán, RegTech, dữ liệu lớn, blockchain, API, kênh phân phối và công nghệ (King, 2018). Như vậy, về cơ bản mô hình kinh doanh của ngân hàng số sẽ bao gồm tất cả các khía cạnh và lĩnh vực hoạt động của một ngân hàng thông thường như tổ chức, quản lý nguồn nhân lực, xử lý hoạt động và cung cấp các dịch vụ tài chính (Kelman, 2016). Ngân hàng số cũng có thể được coi là ngân hàng không chi nhánh hay ngân hàng tự động, dịch vụ 24/7 với mọi giao dịch và hoạt động kinh doanh trên nền tảng số (Scardovi, 2017).

Ở Việt Nam, hầu hết các ngân hàng đều đã và đang thực hiện mạnh mẽ chiến lược chuyển đổi số, đa số các ngân hàng đều lựa chọn chuyển đổi số cả kênh giao tiếp khách hàng (front-end) và quy trình nghiệp vụ nội bộ (back-end), tiến tới số hoá toàn bộ hoạt động ngân hàng. Dựa trên việc ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ mới như phân tích dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), tự động hoá quy trình bằng robot (RPA), trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ chuỗi khối (Blockchain), ... trong các hoạt động nghiệp vụ và cung ứng sản phẩm, dịch vụ để nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng trải nghiệm khách hàng. Cùng với đó thì hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking) và hạ tầng công nghệ cũng được các ngân hàng chú trọng đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện nhằm đảm bảo an toàn, ổn định, đáp ứng nhu cầu phát triển. Vấn đề an ninh mạng cũng được coi trọng và tăng cường để nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo sự yên tâm cho khách hàng khi sử dụng các dịch vụ ngân hàng số.

Về xu hướng phát triển ngân hàng số, tính đến hết năm 2023 các ngân hàng Việt Nam có 2 cách tiếp cận trong phát triển ngân hàng số. Thứ nhất, các ngân hàng độc lập phát triển ngân hàng số trên một nền tảng ứng dụng đa kênh thông qua quá trình số hoá một ngân hàng hiện có, từ quy trình nội bộ, sản phẩm dịch vụ đến các kênh phân phối. Theo cách tiếp cận này, có thể nhắc đến các ngân hàng BIDV, Vietcombank, Techcombank, MB... Thứ hai, là sự kết hợp của cách tiếp cận thứ nhất cùng với sự phát triển của các ngân hàng số độc lập, cách tiếp cận này có thể thấy ở các ngân hàng như TPBank với LiveBank, VPBank với Yolo, Cake, VPBank Neo...

### *2.4. Tác động của rủi ro an ninh mạng tới hoạt động ngân hàng số tại Việt Nam*

Tội phạm mạng là các hoạt động bất hợp pháp thông qua các máy tính trung gian được thực hiện trên không gian mạng. Trong lĩnh vực ngân hàng, các loại tội phạm mạng thường bao gồm xâm nhập bất hợp pháp (cyber-strespass/hacking and cracking), lừa đảo mạng hay bẫy mạng (cyberceptions/thefts) (Douglas và cộng sự, 2000; WALL, 2001). Theo báo cáo của Hiệp hội các tổ chức Cứu hộ máy tính khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APCERT: Asian-Pacific Computer Emergency Response Teams), trong giai đoạn từ 2013 - 2022, Việt Nam có số vụ tấn công mạng (*bao gồm các hình thức: (1) lừa đảo (phishing), (2) tấn công thay đổi giao diện (deface), phần mềm độc hại (malware)*) tăng từ 6,000 vụ năm 2013 tăng đột biến lên đến 134,000 vụ năm 2016. Sau đó, số vụ tấn công đã giảm

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

xuống đáng kể vào năm 2018 (gần 10,000 vụ), 2019 (hơn 5,000 vụ) tuy nhiên sang năm 2020 số vụ tấn công mạng lại có xu hướng tăng lên đáng kể và tiếp tục duy trì đà tăng trong năm 2022 (Apcert, 2022)

**Bảng 1.** Số vụ tấn công an ninh mạng ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022

Năm	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Số vụ tấn công an ninh mạng	6,214	19,786	15,177	134,375	13,382	9,666	5,176	11,382	10,774	12.694

*Nguồn: Báo cáo của APCERT*

Trong số các cuộc tấn công mạng vào Việt Nam thì hơn 50% các cuộc tấn công mạng là nhằm vào các tổ chức tài chính ngân hàng (theo Hiệp hội an toàn thông tin Việt Nam). Dữ liệu từ Bộ Thông tin và Truyền thông (TTTT) cũng cho thấy, trong nửa đầu năm 2023, cơ quan này nhận hơn 4.000 báo cáo từ người dùng Internet về các hành vi lừa đảo. Trong đó có hơn 95% là các hành vi lừa đảo nhắm vào lĩnh vực ngân hàng, tài chính. Đáng chú ý, khi các ngân hàng tiến hành chuyển đổi số sâu rộng hơn thì nguy cơ về an ninh mạng và thiệt hại kinh tế do rủi ro an ninh mạng cũng gia tăng theo (Phuong & Diên, 2021). Theo báo cáo của Cục an ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Bộ Công an, trong năm 2020 các vụ tấn công an ninh mạng đã gây ra thiệt hại khoảng 100 tỷ đồng, trong đó có ngân hàng bị hacker tấn công có chủ đích gây thiệt hại 44 tỷ đồng. Các hình thức tấn công mạng vào các ngân hàng ở Việt Nam cũng ngày càng đa dạng và tinh vi. Từ hình thức tin nhắn mạo danh các ngân hàng để lừa khách hàng cung cấp các thông tin tài khoản như số tài khoản, tên tài khoản, mật khẩu, mã xác thực OTP (Vietcombank, Techcombank, ACB, Agribank...) tới các phương thức tấn công mạng trực tiếp vào các ngân hàng theo các phương thức khác nhau phổ biến sau: (Trần & Nguyễn, 2021) (1) Trộm cắp dữ liệu của ngân hàng, thông tin tài khoản khách hàng và thông tin thẻ tín dụng, (2) Lừa đảo thông qua email để lấy cắp thông tin tài khoản, (3) Xuyên nhập vào hệ thống thông qua kẽ hở trong quy trình, lỗ hổng bảo mật để chiếm quyền quản trị hệ thống, (4) Tấn công cơ sở dữ liệu và chiếm quyền điều khiển hệ thống nhằm lấy cắp tiền của ngân hàng.

Việt Nam với nhiều lợi thế về dân số trẻ, đồng thời cũng là quốc gia có tỷ lệ người dùng Internet trên tổng dân số hàng đầu thế giới đã tạo tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số nói chung và sự phát triển của ngân hàng số nói riêng (Thanh & Dũng, 2022). Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực thì trong quá trình đẩy mạnh phát triển ngân hàng số, các ngân hàng cũng gặp phải những thách thức không nhỏ, đặc biệt là thách thức trong việc ngăn chặn các hành vi lừa đảo, gian lận của tội phạm mạng nhắm vào các các ngân hàng như: hệ thống dữ liệu ngân hàng bị tấn công, các website bị thay đổi giao diện và bị xâm nhập lấy cắp dữ liệu, hệ thống bị xâm nhập bất hợp pháp để thực hiện các lệnh chuyển tiền gây thiệt hại về tài sản của ngân hàng và khách hàng, tấn công mạng nhắm vào các khách

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

hàng của ngân hàng để lừa mất tiền qua tài khoản, mạo danh nhân viên ngân hàng hay lập các website giả mạo ngân hàng để lừa đảo khách hàng

Như vậy, ngân hàng số ở Việt Nam đứng trước rủi ro an ninh mạng rất cao, đồng thời cả ba chủ thể liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng số là ngân hàng, đối tác và khách hàng đều có thể là mục tiêu tấn công của tội phạm mạng. Hơn nữa, tội phạm mạng ngày càng có những vụ tấn công tinh vi, phức tạp và có phần gia tăng vào các ngân hàng của Việt Nam (Phuong & Diên, 2021; Thủy và cộng sự, 2021). Điều này đặt ra thách thức trong phát triển ngân hàng tại Việt Nam là cần kiểm soát hiệu quả rủi ro an ninh mạng để hạn chế nguy cơ tổn thất do tội phạm mạng gây ra cho các ngân hàng

### **3. Thách thức của các ngân hàng trong quản trị rủi ro an ninh mạng**

Trong lĩnh vực tài chính, các cuộc tấn công mạng phổ biến hơn sáu lần so với các lĩnh vực khác, nhưng chi phí trung bình lại thấp hơn. Điều này là nhờ có sự quản lý và giám sát chặt chẽ hơn với nguy cơ từ tội phạm mạng (I Aldasoro và cộng sự, 2020). Đối với các ngân hàng, rủi ro an ninh mạng chỉ chiếm 0,2% trong tổng số tổn thất hoạt động, nhưng tần suất xuất hiện rủi ro an ninh mạng ngày càng tăng và tỷ lệ thu nhập của ngân hàng có thể bị ảnh hưởng bởi rủi ro an ninh mạng ước tính vào khoảng 0,2 - 4,2% (I Aldasoro và cộng sự, 2020; Bouveret, 2019). Từ đó, các ngân hàng cần kiểm soát và bảo vệ hệ thống tốt hơn trước những nguy cơ từ các vụ tấn công mạng, tuy nhiên hoạt động này đang phải đương đầu với nhiều thách thức như sau:

*Một là, thách thức về quy trình*, khi nhiều ngân hàng chưa xây dựng quy trình quản trị rủi ro an ninh mạng mang tính đồng bộ và hiệu quả. Chưa có các kịch bản ứng phó với các sự cố, rủi ro mất an toàn thông tin và quy trình xử lý nhằm làm giảm các tác động tiêu cực của các cuộc tấn công mạng. Ngân hàng cũng chưa hoàn thiện các quy trình xử lý sự cố khi khách hàng gặp rủi ro an ninh mạng, điều này dễ dẫn tới sụt giảm niềm tin của khách hàng khi sử dụng sản phẩm dịch vụ ngân hàng trên không gian mạng.

*Hai là, thách thức về công nghệ*, khi mặc dù các ngân hàng đã tập trung và chú trọng vào đầu tư hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin để đẩy mạnh các hoạt động số hoá, chuyển đổi số hướng đến đích đến là ngân hàng số đích thực, an toàn. Tuy nhiên, hoạt động đầu tư là chưa đồng bộ, chưa phải là các phiên bản hiện đại nhất có khả năng phát hiện các bất thường và ngăn chặn sự cố từ các vụ tấn công. Do đó, số vụ tấn công vào lĩnh vực ngân hàng nói chung và hoạt động ngân hàng số ở Việt Nam vẫn có xu hướng tăng cao gần đây. Bên cạnh đó là thách thức về cách thức sử dụng công nghệ của các bên liên quan, gồm đối tác nhà cung cấp và khách hàng của ngân hàng. Các đối tác của ngân hàng chưa đặc biệt chú trọng đến vấn đề quản trị rủi ro an ninh mạng, ví dụ như trường hợp các khách hàng bị tấn công từ email quảng cáo hoặc tin nhắn mà ngân hàng thuê đối tác thực hiện. Ngoài ra, không ít khách hàng chưa có ý thức bảo vệ thông tin cá nhân của mình dẫn đến các thông tin cá nhân của khách hàng có thể được lưu lại thông qua các giao dịch mua, bán online và dễ dàng được tội phạm mạng thu thập, sử dụng cho mục đích lừa đảo. Không ít khách hàng cũng sử dụng chung một mật khẩu cho các tài khoản khi thực hiện giao dịch tại nhiều dịch vụ trực tuyến khác nhau. Điều này tạo kẽ hở để tội phạm mạng dễ dàng xâm nhập, tấn công và đánh cắp tài khoản (Nguyễn và cộng sự, 2021). Thông qua các hình thức phán

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

tán virus, mã độc được cài đặt trong các phần mềm miễn phí, mạng xã hội mà khách hàng sử dụng, tội phạm mạng dễ dàng đánh cắp được thông tin và thực hiện các hành vi lừa đảo trực tuyến, mua bán và khai thác trái phép các thông tin đánh cắp được.

*Ba là, thách thức về con người* khi thực tế là quản trị rủi ro an ninh mạng là công việc rất phức tạp, không chỉ đòi hỏi các bộ phận nhân sự liên quan phải có kinh nghiệm trong thao tác công việc mà còn đòi hỏi họ phải có kinh nghiệm về an ninh mạng. Và dù các ngân hàng đã chú trọng vào kiện toàn bộ phận nhân sự cấp cao chuyên phụ trách xử lý vấn đề rủi ro an ninh mạng như giám đốc an ninh thông tin, tuy nhiên việc thiếu hụt các bộ phận nhân lực liên quan đến an ninh mạng, đặc biệt là các chuyên gia an ninh mạng vẫn đang là một thách thức không nhỏ của các ngân hàng. Bởi khi công nghệ ngày càng phát triển, các chiến lược và thực tiễn an ninh mạng cũng phải phát triển để đón đầu các mối đe dọa và lỗ hổng mới. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa chuyên môn kỹ thuật, tuân thủ quy định và cam kết phát triển của lực lượng chuyên gia an ninh mạng, để không chỉ là nhằm chống lại các mối đe dọa mà còn là sự chủ động theo đuổi khả năng phục hồi trong bối cảnh kỹ thuật số luôn thay đổi.

### **4. Giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro an ninh mạng trong hoạt động ngân hàng số tại Việt Nam**

Xuất phát từ các thách thức còn tồn tại trong quản trị rủi ro an ninh mạng, để giảm thiểu rủi ro an ninh mạng, tác giả đề xuất nhóm giải pháp xoay quanh ba trụ cột chính: Quy trình (Processes), Công nghệ (Technology) và Con người (People) và các giải pháp liên quan, cụ thể:

*Thứ nhất, giải pháp về quy trình quản trị rủi ro an ninh mạng:* tập trung vào đề xuất các bước trong quản trị rủi ro an ninh mạng nhằm giúp các ngân hàng nhận diện, đánh giá các mối đe dọa, từ đó có kế hoạch ngăn chặn các vi phạm an ninh mạng và đặt biệt có phương án sẵn sàng ứng phó khi sự cố xảy ra.

Báo cáo của Deloitte về quản trị rủi ro an ninh mạng toàn cầu chỉ ra, chỉ 42% số người tham gia khảo sát đánh giá rằng tổ chức của họ là “hiệu quả hoặc rất hiệu quả” trong quản trị rủi ro mạng (Apcert, 2022). Bên cạnh đó, báo cáo này cũng nhấn mạnh các vấn đề chung mà ngân hàng và các tổ chức tài chính gặp phải trong quá trình quản trị rủi ro an ninh mạng, gồm: (i) ngân sách cho các hoạt động quản trị rủi ro an ninh mạng, (ii) lỗ hổng trong hệ thống lõi hiện tại của tổ chức và bài toán tích hợp với các công cụ bảo mật mới, (iii) rào cản pháp lý và quy định trong việc chia sẻ thông tin về tiêu chuẩn và khuôn khổ pháp lý về cách thức quản trị rủi ro an ninh mạng. Từ đó, quy trình quản trị rủi ro an ninh mạng có thể thực hiện theo các giai đoạn như sau (Thủy và cộng sự, 2021):

#### *Bước 1: Xác định rủi ro*

Các nội dung xác định rủi ro an ninh mạng gồm:

- (i) Xác định các tài sản (thông tin, dữ liệu) cần được bảo vệ và mức độ ưu tiên của các tài sản này
- (ii) Xác định các mối đe dọa đối với tài sản của ngân hàng
- (iii) Xác định các lỗ hổng trước những mối đe dọa

# KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

## *Bước 2: Phân tích mức độ tác động của từng rủi ro*

Nội dung chính là đánh giá khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng để ước tính hậu quả tiềm ẩn và tác động chi phí của rủi ro. Từ đó cung cấp thông tin quan trọng để nhà quản trị đưa ra các quyết định quản trị rủi ro và các biện pháp ứng phó rủi ro phù hợp

## *Bước 3: Đánh giá và ưu tiên các rủi ro*

Nội dung chính là phân tích xem rủi ro có nằm trong mức độ chịu đựng rủi ro của ngân hàng hay không. Thông qua mô tả mức độ tác động để xác định mức độ hành động trong phạm vi mức độ rủi ro chấp nhận được của ngân hàng. Đồng thời xác định và ưu tiên các rủi ro an ninh mạng để ngân hàng có thể phân bổ nguồn lực một cách phù hợp. Sử dụng kết hợp phương pháp định tính đánh giá rủi ro dựa trên danh mục hoặc mức độ như thấp, trung bình và cao và phương pháp định lượng liên quan đến việc xác định các giá trị cho khả năng xảy ra rủi ro và tổn thất

## *Bước 4: Quyết định cách ứng phó với từng rủi ro*

Dựa trên kết quả đánh giá và ưu tiên các rủi ro, có thể xử lý theo các lựa chọn, gồm: (1) Xử lý, (2) Chịu đựng, (3) Chấm dứt, (4) Chuyển giao

## *Bước 5: Giám sát rủi ro*

Nội dung là xem xét các biện pháp kiểm soát để đảm bảo các biện pháp vẫn phù hợp với mục đích và bối cảnh thay đổi của các mối đe dọa từ tấn công mạng phát triển

## *Thứ hai, giải pháp về công nghệ*

Công nghệ là yếu tố vô cùng quan trọng quyết định việc ngân hàng có bảo đảm an toàn an ninh mạng thành công và hiệu quả hay không (I Aldasoro và cộng sự, 2020). Sử dụng các công nghệ tiên tiến giúp các ngân hàng thực hiện quy trình và giám sát việc tuân thủ quy trình một cách hiệu quả và chặt chẽ hơn. Công nghệ giúp các tổ chức giảm thời gian để xác định hay phát hiện rủi ro an ninh mạng và giảm thời gian để phản ứng với các sự cố. Công nghệ cũng cho phép bộ phận an ninh mạng tự động hoá các quy trình ứng phó và xử lý các sự cố an ninh mạng. Tuy nhiên, đầu tư vào công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ quản trị rủi ro an ninh mạng đòi hỏi nguồn lực chi phí vốn rất lớn bên cạnh việc phải đầu tư bảo mật một cách đồng bộ. Do đó, các ngân hàng cần quyết định lựa chọn công nghệ tiên tiến và hiệu quả để đảm bảo an toàn an ninh mạng theo các tiêu chí quan trọng bao gồm: (1) Tốc độ phát hiện sự cố mạng, (2) Tốc độ phản ứng sự cố, và (3) Thời gian phục hồi

Accenture Security (2022) nhấn mạnh giải pháp công nghệ trong quản trị rủi ro an ninh mạng được xây dựng trên cơ sở kết hợp các công cụ và kỹ thuật bảo mật hiện đại. Hai công nghệ “Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence)” và “Tự động hóa, phản hồi, điều phối và bảo mật (Security Orchestration, Automation and Response)” được đề xuất bởi vì đây là hai loại hình công nghệ đang được các ngân hàng trên thế giới đánh giá cao nhất về hiệu quả trong chiến lược đầu tư công nghệ nhằm giảm thiểu rủi ro an ninh mạng (Dhotre, 2022). Mặc dù Blockchain là công nghệ đang được cho là đầy hứa hẹn trong đảm bảo an ninh mạng với các tính năng nổi trội như: cấu trúc phân tán, cơ chế xác nhận

## KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

đồng thuận, dữ liệu được mã hoá, tính minh bạch nhưng các ngân hàng cũng cần có những cân nhắc thật kỹ lưỡng trước khi đưa vào sử dụng. Bởi vì công nghệ này vẫn còn chứa đựng nhiều rủi ro chưa thể dự đoán trước được, ví dụ như lỗi mã hoá các phần mềm sử dụng hay rủi ro từ nguồn dữ liệu ngoài dễ dẫn đến nguy cơ từ các hình thức tấn công tiềm tàng mới.

### *Thứ ba, giải pháp về con người*

Các ngân hàng cho dù có bất kể công nghệ tiên tiến và quy trình bảo mật chặt chẽ như thế nào thì an ninh mạng cũng sẽ luôn bị đe dọa bởi chính những con người làm việc trong ngân hàng. Do vậy, để hạn chế nguy cơ rủi ro an ninh mạng, cũng như nhằm đẩy mạnh nhận thức và xây dựng văn hoá an ninh mạng trong ngân hàng, các ngân hàng nên thực hiện đồng bộ các giải pháp về con người như sau:

Một là, thiết kế chương trình đào tạo an ninh mạng cho cán bộ nhân viên. Cán bộ nhân viên ngân hàng chính là tuyến phòng thủ đầu tiên chống lại sự đe dọa an ninh mạng. Vì vậy, việc nâng cao nhận thức về bảo mật, hiểu các mối đe dọa mạng phổ biến và các mối đe dọa đối với hoạt động kinh doanh cho cán bộ nhân viên ngân hàng là rất cần thiết. Các chương trình đào tạo an ninh mạng nên đảm bảo các dung quan trọng sau: (1) Trách nhiệm về dữ liệu ngân hàng, (2) Các thủ tục quản lý tài liệu và thông báo, (3) Mật khẩu và các phần mềm trái phép, (4) Sử dụng internet và email, (5) Tấn công phy kỹ thuật, gian lận trực tuyến, lừa đảo và rủi ro duyệt web

Hai là, thực hiện đào tạo an ninh mạng cho khách hàng. Nhằm giúp khách hàng nâng cao nhận thức về an ninh mạng, đề cao cảnh giác và bảo mật thông tin cá nhân của mình, các ngân hàng có thể cung cấp đào tạo và giáo dục về an ninh mạng cho khách hàng thông qua nhiều phương pháp khác nhau. Các kênh đào tạo và giáo dục an ninh mạng cho khách hàng bao gồm: (1) Trang web của ngân hàng, (2) Đăng thông tin và tin tức về an ninh mạng trên các kênh truyền thông xã hội của ngân hàng, (3) Cung cấp thông tin an ninh mạng, cung cấp các gợi ý kiểm soát an toàn, bảo mật của tài khoản. Thực hiện đào tạo an ninh mạng cho khách hàng không chỉ giúp ngăn ngừa rủi ro an ninh mạng mà còn giúp khách hàng nhận thức ngân hàng đang bảo vệ thông tin của mình như thế nào. Từ đó tạo niềm tin cho khách hàng về minh bạch thông tin an ninh mạng của ngân hàng.

### *Thứ tư, giải pháp liên quan đến tuân thủ nguyên tắc phòng ngừa.*

Bên cạnh các giải pháp xoay quanh ba trụ cột là quy trình, công nghệ, và con người thì các ngân hàng thương mại cũng cần tuyệt đối tuân thủ các nguyên tắc phòng ngừa bao gồm các biện pháp như sau (Kay và cộng sự, 2021)

- (1) Thay vì dựa vào một giải pháp bảo mật duy nhất thì ngân hàng nên sử dụng nhiều lớp bảo mật
- (2) Dữ liệu nên được sao lưu thường xuyên để hạn chế thiệt hại nếu bị tấn công nhằm vào dữ liệu như thay đổi, pháp huỷ hoặc đánh cắp dữ liệu
- (3) Phần mềm nên được đổi mới cập nhật thường xuyên để bảo vệ tối đa hệ thống
- (4) Phần mềm bằng sinh trắc học nên được tích hợp vào hệ thống bảo mật
- (5) Phản ứng nhanh chóng để giảm thiểu thiệt hại khi bị tấn công mạng



## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

- (6) Nâng cao nhận thức của nhân viên và khách hàng về các mối đe dọa an toàn mạng
- (7) Thường xuyên rà soát các chiến lược bảo mật của ngân hàng
- (8) Có kế hoạch ứng phó với các cuộc tấn công vào hệ thống an ninh mạng của ngân hàng

*Cuối cùng*, trong bối cảnh các ngân hàng Việt Nam đang hướng đến mô hình ngân hàng số toàn diện trong công cuộc chuyển đổi số. Pearlson và cộng sự (2020) khi thực hiện báo kinh nghiệm về phát triển ngân hàng số C6 ở Brazil đã đề xuất chính sách an ninh mạng cho ngân hàng số toàn diện trên cơ sở năm nhóm chính bao gồm: nhóm phòng thủ, nhóm kỹ thuật, nhóm quản trị, nhóm an toàn ứng dụng và nhóm phụ trách văn hoá an ninh mạng. Bên cạnh đó, rủi ro an ninh mạng cũng cần được kiểm soát chặt chẽ bằng cách sử dụng mô hình kiểm soát rủi ro 3 lớp: lớp liên quan đến quy trình hoạt động, lớp liên quan đến kiểm soát rủi ro và đảm bảo tính tuân thủ các nguyên tắc bảo mật, và cuối cùng là lớp liên quan đến kiểm soát nội bộ (Pearlson và cộng sự, 2020).

### **5. Kết luận**

Trong xu thế đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động ngân hàng tại Việt Nam, rủi ro an ninh mạng chính là thách thức lớn nhất trong việc chuyển đổi và phát triển ngân hàng số. Đây được xem là một trong những vấn đề sống còn ảnh hưởng đến sự thành công của quá trình chuyển đổi số toàn diện của hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay. Bài viết cung cấp bức tranh tổng thể về rủi ro an ninh mạng, xu hướng phát triển ngân hàng số tại Việt Nam, đồng thời phân tích ảnh hưởng của rủi ro an ninh mạng đến hoạt động ngân hàng số và làm rõ các thách thức trong quản trị rủi ro an ninh mạng ở Việt Nam hiện nay. Để hạn chế rủi ro này, các ngân hàng cần phải áp dụng đồng bộ các giải pháp tập trung vào ba yếu tố cốt lõi chính là quy trình, công nghệ và con người. Bên cạnh đó, để cụ thể hoá các giải pháp, các ngân hàng cũng cần tuân thủ tuyệt đối các nguyên tắc quản trị rủi ro an ninh mạng kết hợp với xây dựng quy trình quản trị rủi ro an ninh mạng hiệu quả cùng với chính sách phát triển văn hoá an ninh mạng. Qua đó ngăn chặn và giảm thiểu tối đa đe dọa từ rủi ro an ninh mạng trong hoạt động ngân hàng nói chung và trong hoạt động ngân hàng số nói riêng tại Việt Nam.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Aldasoro, I., Frost, J., Gambacorta, L., Leach, T., & Whyte, D. (2020). Cyber risk in the financial sector. SUERF Policy Notes, 206.

Aldasoro, I., Frost, J., Gambacorta, L., & Whyte, D. (2021). Covid-19 and cyber risk in the financial sector. Retrieved from

Apcert. (2022). Apcert Annual Report. Retrieved from [https://www.apcert.org/documents/pdf/APCERT\\_Annual\\_Report\\_2022.pdf](https://www.apcert.org/documents/pdf/APCERT_Annual_Report_2022.pdf):

Bouveret, A. (2018). Cyber risk for the financial sector: A framework for quantitative assessment: International Monetary Fund.

Bouveret, A. (2019). Estimation of losses due to cyber risk for financial institutions. Journal of Operational Risk, Forthcoming.

Cebula, J. J., & Young, L. R. (2010). A taxonomy of operational cyber security risks. CMU/Software Engineering Institute, Pittsburg: PA.

Darem, A. A., Alhashmi, A. A., Alkhalidi, T. M., Alashjaee, A. M., Alanazi, S. M., & Ebad, S. A. (2023). Cyber threats classifications and countermeasures in banking and financial sector. IEEE Access, 11, 125138-125158.

Dhotre, N. (2022). Accenture Pvt. Ltd. KJ Somaiya College of Engineering, Somaiya Vidyavihar University.

Douglas, T., Thomas, D., & Loader, B. (2000). Cybercrime: Law Enforcement, security and surveillance in the information age: Routledge.

IBM. (2023). Cost of data breach report. Retrieved from <https://www.ibm.com/reports/data-breach>:

Kay, A., Hutcherson, C., Keene, C., Zhang, X., & Terwilliger, M. G. (2021). How financial Institutions address cybersecurity threats: A critical analysis. Issues in Information Systems, 22(1), 63-74.

Keepersecurity. (2020). Nearly 70% of Financial Services Companies Globally Have Experienced a Cyberattack. Retrieved from <https://keepersecurity.s3.amazonaws.com/press/pdf/2020/May/FinancialServices.pdf>:

Kelman, J. (2016). The history of banking: A comprehensive reference source & guide. Create space independent publishing platform.

King, B. (2018). Bank 4.0: Banking everywhere, never at a bank: John Wiley & Sons.

McLennan, M. (2021). The Global Risks Report 2021. Paper presented at the World Economic Forum, Switzerland.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Morgan, S. (2021). Cyberwarfare in the C-Suite. Retrieved from <http://cybersecurityventures.com/hackerpocalypse-cybercrime-report-2016>:

Moyo, S. (2022). Executive's Guide to Cyber Risk: Securing the Future Today: John Wiley & Sons.

Mundial, F. E. (2020). Global Risk Report 2020. Recuperado de <http://reports.weforum.org/el>, 15.

Nguyễn, V. M., Nguyễn, T. T. T., & Hà, N. M. (2021). Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng cá nhân trước tội phạm công nghệ cao.

Pearlson, K., Li, M., & Chou, S. (2020). Cybersecurity Culture at C6 Bank. Retrieved from <https://cams.mit.edu/wp-content/uploads/Cybersecurity-Culture-at-C6-Bank-CaseStudy.pdf>:

Phuong, N. V., & Diên, T. V. (2021). Rủi ro và thách thức an ninh mạng trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam. *TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH-KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH*, 16(2), 30-44.

Rojas Rincón, J. S., Mejía Martínez, A. M., Riveros Tarazona, A. R., & Acosta-Prado, J. C. (2024). Analysis of Systemic Risk on the Financial Performance during the COVID-19 Pandemic: The Case of the Colombian Banking Industry. *Sustainability*, 16(5), 1716.

Scardovi, C. (2017). Digital transformation in financial services (Vol. 236): Springer.

Sharma, B., & Dubey, A. (2022). Digital banking: a need of time. *International Journal of Advance and Applied Research (IJAAR)*, 9(3), 504-513.

Skinner, C. (2014). Digital bank: Strategies to launch or become a digital bank: Marshall Cavendish International Asia Pte Ltd.

Thanh, N. H., & Dũng, N. Đ. (2022). Các yếu tố thúc đẩy sự phát triển của ngân hàng số tại Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Tài chính Kế toán*, 03, 65-68.

Thùy, P. C., Hiền, P. T., & Anh, H. N. Q. (2021). Rủi ro an ninh mạng trong hoạt động ngân hàng số: trường hợp Việt Nam. In: Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.

Trần, H. K., & Nguyễn, T. K. (2021). Tìm hiểu về các phương pháp tấn công mạng trong 10 năm trở lại đây. *Tạp chí Khoa học và Kinh tế phát triển*(12), 101-112.

WALL, D. (2001). S. Cybercrimes and the Internet. WALL, David. S.(Ed.). Crime and the Internet. Londres: Routledge, 1-17.

Weiss, M., & Jankauskas, V. (2019). Securing cyberspace: How states design governance arrangements. *Governance*, 32(2), 259-275.

**CHÍNH SÁCH CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG CÁC NƯỚC  
TRONG VIỆC CHỐNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM**

*Ths. Nguyễn Thành Nam*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Biến đổi khí hậu đối với trái đất đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng và với tần suất xuất hiện ngày một dày hơn. Sự gia tăng về tần suất và mức độ của các sự kiện thời tiết khắc nghiệt như hạn hán, hỏa hoạn, thiên tai, bão lũ, ... có thể tác động lớn đến các hoạt động kinh tế, lạm phát, sự ổn định thị trường tài chính, đến khu vực ngân hàng, bảo hiểm. Trước tình hình đó, không chỉ Chính phủ, mà Ngân hàng Trung ương (NHTW) cũng tham gia và đóng một vai trò không nhỏ trong việc thực thi chính sách nhằm giảm thiểu những thiệt hại mà biến đổi khí hậu gây ra. Trong bài viết này sẽ đề cập đến những biện pháp mà NHTW các nước áp dụng để chống biến đổi khí hậu, qua đó rút ra một số bài học Việt Nam trong việc xây dựng chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu.*

**Từ khóa:** *Biến đổi khí hậu, Ngân hàng Trung ương*

**1- Cơ sở lý luận cho vai trò của NHTW trong việc thực thi chính sách về biến đổi khí hậu**

Vai trò của NHTW trong việc chống biến đổi khí hậu đang là một chủ đề gây tranh cãi. Trước đây, theo quan điểm kinh tế học chính thống, chính sách tiền tệ là trung lập, và NHTW không có vai trò nào ngoài việc thực hiện các mục tiêu lạm phát. Do đó, chống biến đổi khí hậu không phải là nhiệm vụ của NHTW cũng như các chính sách của NHTW không có hiệu quả bằng các chính sách khác đối với vấn đề đối phó với biến đổi khí hậu. Masciandaro & Russo (2022) cho rằng các NHTW sẽ phải đối mặt với sự đánh đổi nếu họ bắt đầu giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, vì một loạt các công cụ họ có thể sử dụng để giảm thiểu rủi ro liên quan đến khí hậu chòng chéo với những công cụ đã được sử dụng liên quan đến nhiệm vụ tiền tệ và an toàn vĩ mô của họ. Rochon, và các cộng sự (2022) thì cho rằng mô hình NHTW tập trung vào các mục tiêu về giá cả và tiền tệ sẽ tốt hơn mô hình NHTW mở rộng chính sách của mình sang các mục tiêu khác bao gồm mục tiêu về biến đổi khí hậu. Hansen (2022) cho rằng chính sách tiền tệ không tốt bằng chính sách thuế cacbon và các khoản đầu tư vào công nghệ xanh trong việc chống biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, có nhiều nghiên cứu khác lại ủng hộ quan điểm cho rằng NHTW có thể đóng vai trò tích cực trong phát triển bền vững bằng nhiều công cụ khác nhau (như chính sách an toàn vi mô, chính sách an toàn vĩ mô, công cụ tạo lập thị trường và hướng dẫn phân bổ tín dụng), thay vì đóng vai trò thụ động, và đưa rủi ro môi trường vào chính sách tín dụng và thúc đẩy nguồn lực tín dụng hướng tới các dự án thân thiện với môi trường và cấp tín dụng cho các hoạt động gây ô nhiễm không hiệu quả cho các tổ chức tín dụng. Nghiên cứu của Durrani, Volz, & Rosmin (2020) lập luận rằng: Biến đổi khí hậu mang lại hai tác động trực tiếp đến hệ thống tài chính và do đó khiến nó trở thành một loại rủi ro mà các cơ quan quản lý tài chính phải xem xét. Ở một khía cạnh khác, Nassiri (2020) chứng minh rằng rủi ro do môi trường không bền vững gây ra làm tăng chi

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

phí đáng kể cho hệ thống tín dụng, cũng như có thể làm thay đổi đáng kể hiệu quả cho vay của các ngân hàng và sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô. Pointner, & Ritzberger (2019) đã thừa nhận rằng biến đổi khí hậu đe dọa nghiêm trọng đến sự ổn định tài chính, và đã đưa ra "lời kêu gọi hành động" cho các NHTW và các cơ quan giám sát phát triển các chính sách để giải quyết cả rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng biến đổi khí hậu có thể gây ra những tác động trực tiếp đến mục tiêu ổn định giá cả. Biến đổi khí hậu chắc chắn có một tác động đến giá lương thực và năng lượng hoặc việc làm trong các lĩnh vực quan trọng như nông nghiệp và khai thác tự nhiên tài nguyên (Volz 2017), hoặc có thể dẫn đến các cú sốc từ phía cung, tạo ra sự đánh đổi cho các NHTW giữa việc tăng trưởng kinh tế và lạm phát (Cœuré 2018). Cuối cùng, để hướng tới một nền kinh tế xanh, thúc đẩy quá trình phát triển bền vững thì đòi hỏi phải có nguồn vốn vay, nguồn tín dụng từ các ngân hàng, các tổ chức tín dụng (TCTD) tài trợ cho các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức thực hiện các dự án xanh, thân thiện với môi trường, đồng thời có chính sách thắt chặt nguồn vốn tín dụng cho các lĩnh vực, ngành có mức độ khí thải carbon cao. Trong khi đó việc nới lỏng hay thắt chặt tín dụng hệ thống ngân hàng thuộc thẩm quyền của NHTW, từ đây cho thấy vai trò quan trọng của NHTW trong việc xây dựng chính sách phát triển bền vững để chống biến đổi khí hậu.

Mặc dù có những quan điểm trái chiều về vai trò của NHTW đối với biến đổi khí hậu, nhưng những chính sách NHTW đã và đang áp dụng liên quan đến biến đổi khí hậu là điều không thể phủ nhận.

## **2. Tác động của biến đổi khí hậu**

***Một là, biến đổi khí hậu có thể tác động đến kết quả kinh tế vĩ mô thông qua các rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi.***

Các rủi ro vật chất bắt nguồn từ tình trạng trái đất nóng dần lên (tăng mực nước biển, sự thay đổi về lượng mưa) và tần suất tăng lên của các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt, làm ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế.

Các rủi ro chuyển đổi phát sinh khi Chính phủ, và NHTW áp dụng các chính sách nhằm giảm khí thải CO<sub>2</sub>, chuyển đổi nền kinh tế hướng đến một nền kinh tế xanh, hậu quả có thể xảy ra là lạm phát tăng cao, tăng chi phí doanh nghiệp, gián đoạn hoạt động thương mại quốc tế. Cụ thể, khi các chính sách chuyển đổi sang nền kinh tế xanh được đưa ra, dẫn tới sự thay đổi về công nghệ, thay đổi trong thói quen của người tiêu dùng chuyển từ việc tiêu thụ năng lượng hóa thạch sang sử dụng năng lượng xanh, khiến giá cả năng lượng tăng lên. Đối với các doanh nghiệp sản xuất năng lượng hóa thạch (than đá, xăng dầu,..) phải vật lộn với các chính sách mới, cam kết hạn chế khí thải carbon, sản lượng khai thác và sản xuất sẽ giảm sút. Ngoài ra, đối với các doanh nghiệp đang tiêu thụ nhiều nhiên liệu hóa thạch sẽ cam kết cắt giảm khí thải CO<sub>2</sub> khiến cho doanh nghiệp phải đầu tư, thay mới các tài sản, máy móc hiện thời (ví dụ động cơ xăng thay thế bằng động cơ điện), từ đó khiến các doanh nghiệp này lâm vào hoàn cảnh khó khăn (ECB, 2021a, b).

***Hai là, rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi tác động đến lạm phát, thị trường tài chính.***

Biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến lạm phát thông qua rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi. Rủi ro vật chất có thể ảnh hưởng đến lạm phát bởi sự gia tăng của giá thực phẩm, giá năng lượng và

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

yếu tố kỳ vọng lạm phát. Trong khi đó, rủi ro chuyển đổi tác động đến lạm phát có thể khó đánh giá hơn bởi vì phụ thuộc vào các chính sách chuyển đổi kinh tế xanh được áp dụng trong tương lai. Chẳng hạn như trường hợp của NHTW châu Âu, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến lạm phát là đặc biệt quan trọng, bởi mục tiêu hàng đầu của ECB là duy trì ổn định giá cả. Nếu biến động thời tiết mạnh hơn, tình trạng thời tiết khắc nghiệt kéo dài sẽ khiến biến động lạm phát tăng lên, khó có thể xác định được nhân tố chính cho sự phát triển kinh tế vĩ mô và áp dụng lập trường chính sách tiền tệ phù hợp.

Ngoài ra, biến đổi khí hậu có thể làm suy yếu sự ổn định tài chính nếu tình trạng thời tiết khắc nghiệt gây ra những thiệt hại lớn, hoặc sự chuyển đổi không được định giá phù hợp trên thị trường vốn.

### ***Ba là, tình trạng thời tiết khắc nghiệt và nhiệt độ trái đất tăng lên dẫn đến tăng giá lương thực.***

Sự kiện thời tiết khắc nghiệt có thể ảnh hưởng giảm năng lực sản xuất lương thực thực phẩm, giảm nguồn lực tự nhiên, cũng như làm gãy chuỗi cung ứng, do đó ảnh hưởng đến nguồn cung ứng lương thực (Ciccarelli et al., 2023), nhưng sự tác động này đến nhu cầu lương thực là không thực sự rõ ràng. Điều này là bởi vì sau mỗi mùa hè nắng nóng, các hoạt động kinh tế ít hơn có thể dẫn tới giảm nhu cầu lương thực, đặc biệt tại các quốc gia kém phát triển, và do đó giá thực phẩm sẽ giảm xuống trong trung hạn (Faccia et al., 2021). Tuy nhiên, trong ngắn hạn, các sự kiện thời tiết khắc nghiệt và nền nhiệt độ tăng cao làm cho giá cả lương thực tăng và tăng mạnh trong trung hạn (Kotz et al., 2023; Faccia et al., 2021; Mukherjee and Ouattara, 2021).

### ***Bốn là, rủi ro vật chất tác động đến cung và cầu năng lượng, vì vậy ảnh hưởng đến lạm phát***

Các rủi ro vật chất tác động đến trực tiếp lạm phát thông qua tăng giá năng lượng (như đã phân tích ở trên) và gián tiếp đến lạm phát thông qua tăng giá các hàng hóa khác, bởi lẽ năng lượng là đầu vào của một số ngành sản xuất hàng hóa, nghĩa là giá năng lượng tăng góp phần tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp, và do đó giá cả hàng hóa sản xuất ra sẽ tăng lên (Lucidi et al., 2022). Ngoài ra, rủi ro vật chất sẽ tác động làm tăng giá cả hàng hóa bởi chuỗi cung ứng bị đứt gãy (Ciccarelli et al., 2023). Nhiệt độ trái đất tăng lên có tác động 2 chiều đến nhu cầu về năng lượng: Mùa đông ấm hơn, người tiêu dùng giảm mức tiêu thụ máy sưởi, và làm cho nhu cầu tiêu thụ năng lượng giảm, trong khi đó mùa hè nóng hơn khiến nhu cầu tiêu thụ năng lượng tăng lên vì người dân dùng nhiều máy lạnh, điều hòa. Tuy nhiên, nhiều bằng chứng nghiên cứu khẳng định rằng tốc độ giảm của mức tiêu thụ năng lượng trong mùa đông lớn hơn tốc độ tăng mức tiêu thụ năng lượng trong mùa hè, và do đó tổng kết lại thì nhu cầu năng lượng tiêu thụ sẽ giảm đi khi nhiệt độ trái đất tăng cao (Lucidi et al., 2022). Những ảnh hưởng tiêu cực của hiện tượng nhiệt độ tăng cao đến nhu cầu tiêu thụ năng lượng đã được chứng minh trong rất nhiều nghiên cứu khác nhau ở Mỹ và Châu Âu (Considine, 2000; Dowling, 2013; Spinoni et al., 2018), điều này làm tăng những bất ổn trong giá năng lượng và gây bất ổn trong hoạt động kinh tế (Wen et al., 2021).

### ***Năm là, sự chuyển dịch hướng dần đến một nền kinh tế xanh (khí thải carbon dần về không) có thể tác động đến giá năng lượng***

Điều này hàm ý một sự cần thiết phải giảm nhu cầu tiêu thụ năng lượng có khí thải carbon cao, như năng lượng hóa thạch. Việc thay thế hoàn toàn năng lượng hiện nay bằng năng lượng xanh khó có thể đạt được trong ngắn hạn, nhưng chúng ta có thể sử dụng một công cụ quan trọng nhằm giảm thiểu

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

khí thải carbon đó là tăng giá carbon, do đó lại tạo ra áp lực cho giá năng lượng nói chung. Quá trình chuyển dịch sử dụng năng lượng hướng tới năng lượng xanh có thể gây rủi ro lạm phát cho nền kinh tế. Quá trình này có thể diễn ra theo 2 kịch bản:

Kịch bản 1: Chuyển dịch dần dần “có trật tự” theo hướng sử dụng kết hợp đồng thời cả năng lượng hóa thạch và năng lượng xanh, cho phép dân chúng, doanh nghiệp có thời gian thích ứng với những thay đổi trong hành vi sử dụng năng lượng, khi đó giá năng lượng vẫn sẽ tăng lên, làm tăng giá cả chung trong nền kinh tế, và gây lạm phát có thể dự đoán được.

Kịch bản 2: Chuyển dịch nhanh chóng, đột ngột “không theo trật tự” theo hướng sử dụng phần lớn năng lượng xanh, khi đó giá năng lượng tăng rất mạnh, tạo ra áp lực lạm phát cao khó dự đoán được (ECB, 2021a; Allen, 2020).

***Sáu là, biến đổi khí hậu tác động đến các hoạt động kinh tế như tăng trưởng kinh tế, hoạt động bảo hiểm, và ổn định tài chính***

Sự kiện thời tiết khắc nghiệt khiến cho thiên tai dịch bệnh gia tăng, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế cũng như sự ổn định tài chính trong cả ngắn hạn và dài hạn

Các công ty bảo hiểm cung cấp dịch vụ cho các công ty hoặc hộ gia đình chịu ảnh hưởng của thiên tai dịch bệnh sẽ bị thiệt hại do phải chi trả, bồi thường những tổn thất xảy ra. Ngoài ra, đối tượng bị thiệt hại tiếp theo là các ngân hàng, các TCTD cung cấp các khoản vay cho các công ty, hộ gia đình này, hệ quả là khó có khả năng thu hồi nợ. Và như vậy, khi các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt xảy ra với tần suất cao hơn thì mức độ thiệt hại của các công ty bảo hiểm, ngân hàng sẽ lớn hơn. Nghiên cứu của Nassiri (2020) cũng chứng minh rằng rủi ro do môi trường không bền vững gây ra làm tăng chi phí đáng kể cho hệ thống tín dụng, cũng như có thể làm thay đổi đáng kể hiệu quả cho vay của các ngân hàng và sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô

### **3. Chính sách chống biến đổi khí hậu của một số NHTW các quốc gia**

Hầu hết các NHTW trên thế giới cho rằng, việc giảm thiểu hậu quả của biến đổi khí hậu nằm trong sự quan tâm của NHTW và đưa nhiệm vụ này vào trong mục tiêu của CSTT. Dikau và Volz (2020) sử dụng số liệu của IMF cho thấy có 12% trong tổng số 135 NHTW coi chống biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ trong chính sách của mình và hơn 40% số NHTW thì hỗ trợ các chính sách khác của chính phủ về chống biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Biến đổi khí hậu tác động trực tiếp đến tính ổn định của hệ thống tài chính và đe dọa đến sự ổn định giá cả (Một mục tiêu hàng đầu trong CSTT của NHTW). Do đó có thể xem biến đổi khí hậu trở thành một loại rủi ro mà các NHTW và cơ quan quản lý tài chính phải xem xét (Durrani, Volz, & Rosmin 2020). Vào đầu tháng 4/2021, Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng đã công bố 2 báo cáo phân tích về các rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu, thảo luận kênh truyền tải và phương pháp đo lường rủi ro khí hậu. Tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức lớn trong việc kết nối giữa các cơ quan giám sát rủi ro thời tiết với các ngân hàng thương mại và thách thức trong việc ban hành các quy định pháp lý liên quan đến các loại rủi ro liên quan đến thời tiết và độ tin cậy của dự báo các loại rủi ro này.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Thực tế hiện nay các NHTW của nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng chiến lược cho mục tiêu phát triển bền vững trong đó có các biện pháp chống biến đổi khí hậu. Nhiều công cụ khác nhau được NHTW áp dụng như thiết lập chính sách an toàn vi mô, chính sách an toàn vĩ mô, công cụ tạo lập thị trường và hướng dẫn phân bổ tín dụng, xem xét đưa rủi ro môi trường vào chính sách tín dụng và thúc đẩy nguồn lực tín dụng hướng tới các dự án thân thiện với môi trường và cấp tín dụng cho các hoạt động gây ô nhiễm không hiệu quả cho các tổ chức tín dụng. Tùy vào điều kiện phát triển của thị trường tài chính và vận hành nền kinh tế mỗi NHTW trên thế giới đã cam kết và có phản ứng khác nhau nhằm đối phó với biến đổi khí hậu:

NHTW Anh là ngân hàng đầu tiên đưa vấn đề biến đổi khí hậu vào trong điều hành chính sách tiền tệ của mình, với tên gọi là chính sách chống biến đổi khí hậu, báo hiệu một sự thay đổi mang tính lịch sử về nhiệm vụ của NHTW.

Theo NHTW Anh (2015) biến đổi khí hậu có thể tác động đến ổn định tài chính thông qua 3 kênh rủi ro:

+ Rủi ro vật chất (Physical Risks): các sự kiện biến đổi khí hậu như hạn hán, lũ lụt, nhiệt độ tăng cao có thể làm giảm giá trị tài sản tài chính và suy giảm hoạt động thương mại.

+ Rủi ro trả nợ (Liability Risks): Các rủi ro phát sinh nếu các bên bị tổn thất hoặc thiệt hại do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu yêu cầu được bồi thường từ các bên có trách nhiệm, có ràng buộc (Chẳng hạn người mua trái phiếu gặp thiệt hại do nguyên nhân khách quan từ biến đổi khí hậu sẽ yêu cầu doanh nghiệp phát hành phải bồi thường.

+ Rủi ro chuyển đổi (Transition Risks): rủi ro xuất hiện từ việc điều chỉnh kinh tế cơ cấu sang nền kinh tế tiêu thụ lượng thấp carbon sẽ dẫn đến việc định giá lại một loạt các tài sản và hàng hóa.

Chiến lược mà NHTW Anh đưa ra nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu dựa trên 2 trụ cột chính:

Trụ cột thứ nhất, xem xét các rủi ro tài chính do biến đổi khí hậu gây ra trong các doanh nghiệp như một phần trong nội dung Giám sát an toàn của các NHTM (Các doanh nghiệp ở đây là các doanh nghiệp được Ngân hàng đánh giá đang có rủi ro liên quan đến khí hậu hoặc có nguy cơ rủi ro khí hậu trong tương lai), bao gồm tăng cường thêm giám sát đối với các công ty bảo hiểm và nghiên cứu nội bộ về tác động của biến đổi khí hậu tới các doanh nghiệp trong khu vực ngân hàng ở Anh. Sau đó, tiến hành giám sát khu vực ngân hàng (quy trình làm giống như giám sát đối với lĩnh vực bảo hiểm). Đồng thời, xem xét sự phù hợp của các biện pháp, các phương pháp giám sát hiện thời liên quan đến khí hậu như stress test, phân tích mô hình kinh doanh.

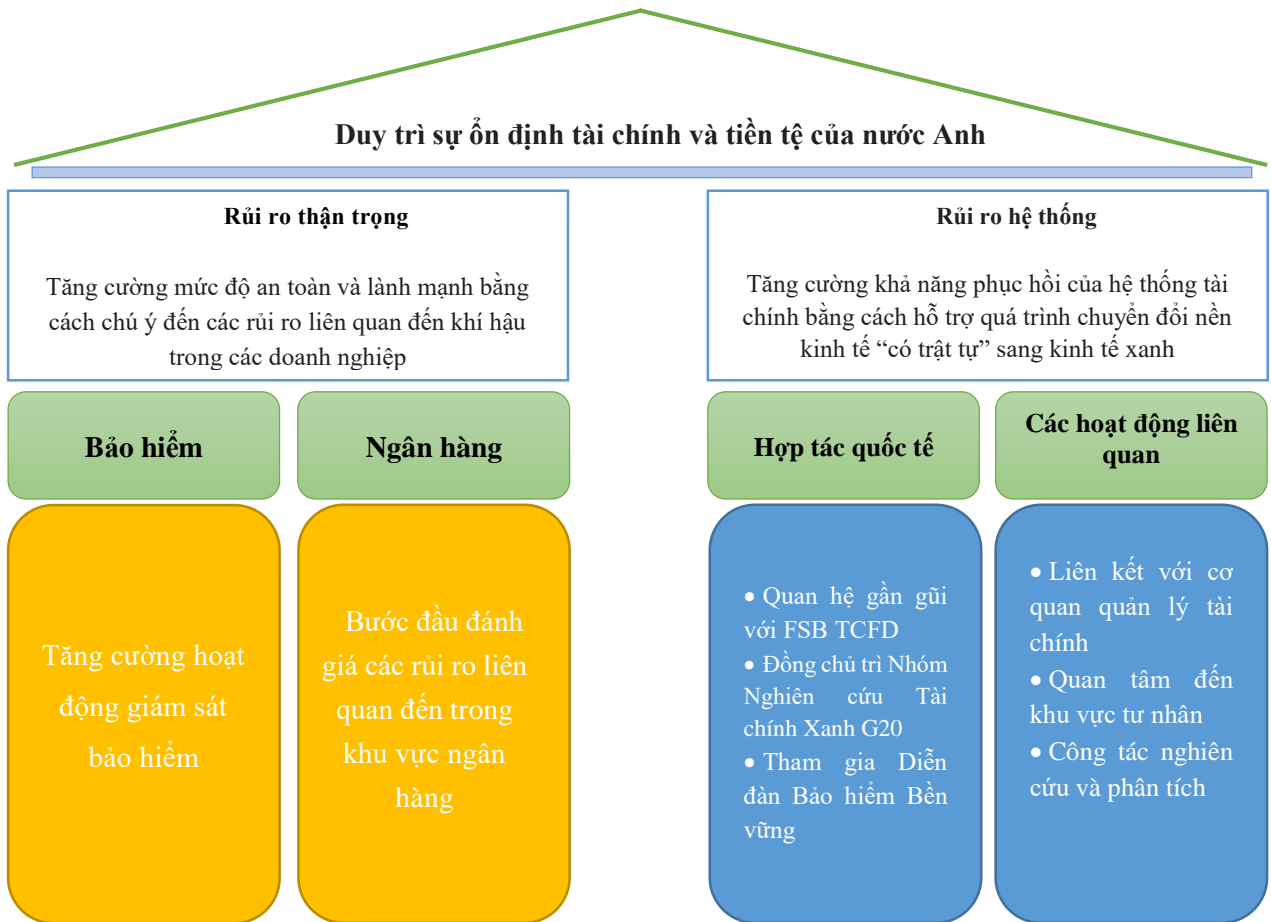
Trụ cột thứ hai, là tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tài chính Anh trước những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bằng cách phát triển một thị trường “có trật tự”, chuyển dịch dần sang một nền kinh tế xanh với tỷ lệ carbon thấp. Tăng cường hợp tác và liên kết quốc tế trong hoạt động ngân hàng như liên kết giữa Ủy ban ổn định tài chính khu vực tư nhân với Lực lượng

Đặc nhiệm về Công khai tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD), đồng chủ trì nhóm nghiên cứu tài chính xanh G20, đại diện là Vương quốc Anh, phối hợp với các tổ chức bảo hiểm thông qua Diễn đàn bảo hiểm bền vững.



KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

**Chiến lược ứng phó của Ngân hàng với biến đổi khí hậu của NHTW Anh**



*Nguồn: Ngân hàng Trung ương Anh*

Tại Châu Âu, NHTW Châu Âu (ECB) đã thành lập một Trung tâm biến đổi khí hậu, đưa vấn đề biến đổi khí hậu trở thành một nội dung trong hoạt động giám sát ngân hàng, điều này thể hiện sự cam kết của họ trong việc thực thi chính sách chống biến đổi khí hậu cũng như cho thấy một sự thay đổi mạnh mẽ trong điều hành chính sách của cơ quan này. Các biện pháp mà NHTW đã áp dụng bao gồm:

+ NHTW đã thực hiện cải thiện Bộ công cụ phân tích về tác động vĩ mô của Biến đổi khí hậu; thực hiện kiểm tra Stress test để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến thị trường tài chính, thậm chí họ còn đang lên kế hoạch thực hiện một kiểm tra stress test về khí hậu nhằm đánh giá tác động của biến đổi khí hậu tới khu vực ngân hàng Châu Âu trong 30 năm.

+ NHTW Châu Âu điều chỉnh các nghiệp vụ chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ chuyển dịch tín dụng xanh, đặc biệt là chuyển dần từ việc nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp thông thường sang nắm giữ trái phiếu xanh của doanh nghiệp. ECB cũng có kế hoạch điều chỉnh các tiêu chuẩn tham gia, mua và nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp theo hướng ưu tiên trái phiếu các chủ thể phát hành có điểm khí hậu tốt hơn (Climate score).

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

+ NHTW Châu Âu vẫn tiếp tục điều hành CSTT nhằm duy trì ổn định giá cả, bởi khi giá cả được duy trì ở mức thấp sẽ thúc đẩy tăng trưởng bền vững, công ăn việc làm cao và kích thích đầu tư trong nền kinh tế. Hơn nữa, NHTW cho rằng: Duy trì lạm phát thấp sẽ giúp neo giữ kỳ vọng lạm phát, điều này là quan trọng vì ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong tương lai có thể tăng lên.

Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) cũng rất quan tâm đến tác động của biến đổi khí hậu, họ đã thành lập 2 ủy ban chống biến đổi khí hậu vào tháng 1/2021: Ủy ban khí hậu ổn định tài chính và Ủy ban giám sát khí hậu. Nhiệm vụ của 2 Ủy ban này lần lượt ứng phó với các rủi ro vĩ mô liên quan đến khí hậu và rủi ro vi mô liên quan đến khí hậu. Bên cạnh đó Fed cũng thông qua các khoản cho vay lãi suất ưu đãi cho các chương trình phát triển xanh, hướng đến giảm phát thải bằng không, kể từ năm 2008 – 2015, Fed đã cung cấp gần 3700 tỷ USD cho các chương trình này.

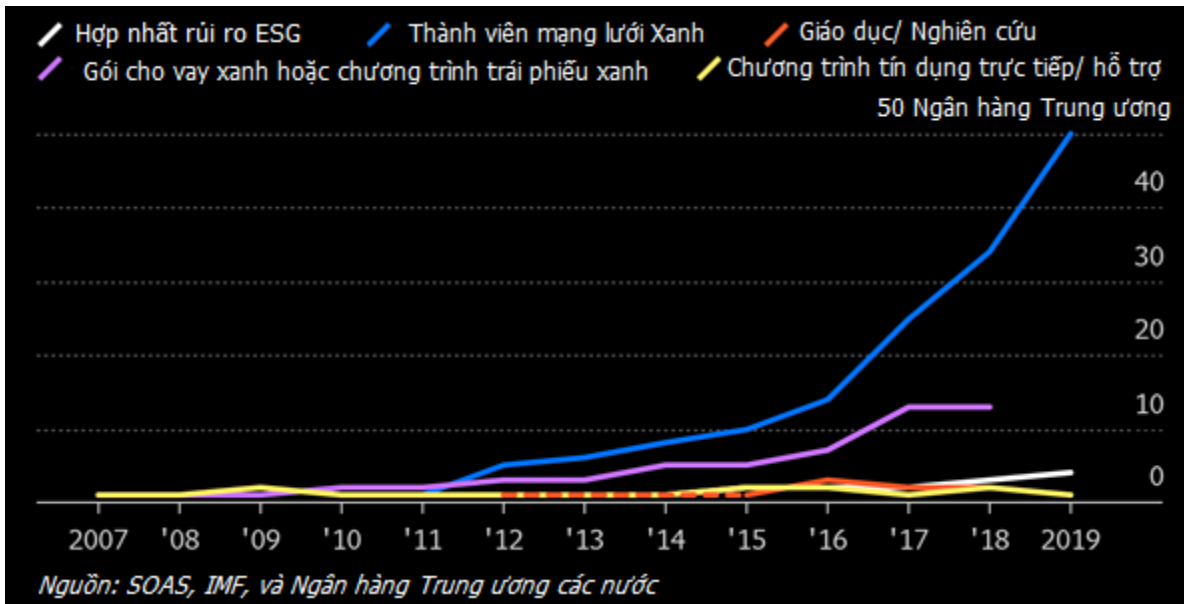
Một số NHTW khác, đặc biệt từ các nước mới nổi đã xem xét và áp dụng nhiều biện pháp chính sách như dự trữ bắt buộc, công khai tiêu chuẩn kinh tế xanh. Điển hình như NHTW Liban đã áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc khác nhau đối với các ngân hàng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp được ưu tiên cho các ngân hàng có doanh số cho vay cao trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng hiệu quả.

Tương tự như thế, các NHTW có thể áp dụng các yêu cầu khác biệt về vốn và bộ đệm vốn phân chu kỳ dùng cho lĩnh vực xanh nhằm định giá được chính xác các rủi ro Carbon. NHTW Brazil là một trong các NHTW đầu tiên ban hành các sửa đổi ràng buộc trong khu pháp lý an toàn vĩ mô, có tính đến các tác động hủy hoại môi trường và rủi ro khí hậu.

Ngoài NHTW từng nước có những động thái, chính sách riêng về ứng phó với biến đổi khí hậu, các nước cũng thành lập nhóm, hoặc hợp tác liên kết để cùng nhau hỗ trợ giảm thiểu rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra. Điển hình như hệ thống các NHTW và Giám sát hệ thống tài chính Xanh (NGFS) - một nhóm mở rộng gồm NHTW các nước và Các giám sát viên (bao gồm 89 thành viên và 13 quan sát viên khắp thế giới) đã bắt tay tiến hành hợp nhất các loại rủi ro khí hậu và coi nó là một phần quan trọng trong nội dung Thanh tra, giám sát, ổn định tài chính. Tháng 3/2021, Hệ thống đã đưa ra Bộ chỉ số giúp người đọc theo dõi và nhận thức được các giải pháp để có được một hệ thống tài chính xanh hơn.

Ủy ban Ổn định Tài chính G20 đã thành lập Lực lượng Đặc nhiệm về Công khai tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD) nhằm đánh giá biến đổi khí hậu trong bối cảnh ổn định tài chính. Lực lượng này khuyến khích các chủ thể tham gia trên thị trường tài chính lắng nghe và tuân thủ những lời khuyến nghị của họ như một khung rủi ro liên quan đến thời tiết. Ngoài ra, nhóm Nghiên cứu tài chính bền vững G20 đã chú trọng tìm kiếm các ý tưởng, sáng kiến khoa học trong các báo cáo ổn định tài chính, và tìm ra các phương pháp khác biệt có thể giảm thiểu rủi ro khí hậu và tăng hiệu suất đầu tư, từ đó có thể xây dựng, tiêu chuẩn hóa các biện pháp chống rủi ro khí hậu.

**Số lượng NHTW tham gia vào các hoạt động “xanh” (thân thiện môi trường)**



**4- Bài học cho Việt Nam trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu**

***Thứ nhất, đưa vấn đề biến đổi khí hậu vào trong nội dung giám sát ngân hàng***

Dựa trên kinh nghiệm của NHTW Anh, Mỹ, châu Âu đã đưa nội dung biến đổi khí hậu như là một phần của chương trình giám sát hoạt động ngân hàng. Để thực hiện điều này, NHNN nên tiến hành xây dựng nguyên tắc quản lý, giám sát hiệu quả rủi ro liên quan đến khí hậu, sau đó ban hành các thông tư hướng dẫn giám sát rủi ro khí hậu đối với các ngân hàng thương mại. Quy trình, thủ tục các bước giám sát rủi ro khí hậu được thực hiện như giám sát các loại rủi ro hiện tại như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường.

***Thứ hai, điều hành chính sách tiền tệ theo hướng chuyển dịch sang nền kinh tế xanh***

NHNN tiếp tục có các gói vay ưu đãi lãi suất tài trợ cho các ngành, các lĩnh vực phát triển thân thiện với môi trường, ít phát thải carbon. Khuyến khích các ngân hàng nắm giữ trái phiếu xanh của doanh nghiệp như ECB đã thực hiện. Ngoài ra, NHNN có thể áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc khác nhau đối với các ngân hàng theo hướng ưu tiên những ngân hàng có doanh số cho vay lĩnh vực xanh cao sẽ có tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp (giống như NHTW Liban đã làm), đây cũng là cách giảm thiểu chi phí vốn cho các ngân hàng quan tâm nhiều đến doanh nghiệp xanh.

***Thứ ba, thực hiện các bài kiểm tra sức chịu đựng (stress test) rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu và tiến hành xây dựng các kịch bản.***

NHNN nên tiến hành các bài kiểm tra sức chịu đựng rủi ro do biến đổi khí hậu đối với hệ thống ngân hàng tại Việt Nam theo hướng dẫn của Mạng lưới Xanh hóa Hệ thống tài chính (NGFS - Network for Greening the Financial System) phù hợp với điều kiện và các cam kết của Việt Nam về biến đổi khí hậu, và thực hiện phân tích kịch bản trước khi đưa ra những quy định pháp lý liên quan đến rủi ro khí hậu giống như NHTW các nước như Anh, châu Âu đã làm.

KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

***Thứ tư, tăng cường hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về rủi ro liên quan đến khí hậu***

NHNN cần có các chính sách truyền thông về biến đổi khí hậu, hậu quả của nó, đồng thời công khai các chính sách, công cụ sẽ áp dụng nhằm hướng dẫn hành vi doanh nghiệp, cá nhân thích ứng dần dần hướng tới một nền kinh tế xanh. Bởi lẽ, khi kinh tế Việt Nam hướng tới giảm dần sử dụng năng lượng phát thải carbon, sẽ khiến chi phí năng lượng tăng, lạm phát có thể tăng cao, làm tăng chi phí cho doanh nghiệp và người dân. Do đó, công tác tuyên truyền thông tin để dân chúng có những kiến thức về hậu quả của biến đổi khí hậu, cũng như thay đổi thói quen sử dụng năng lượng hóa thạch và chuẩn bị sẵn tinh thần về chi phí tăng lên là cần thiết. Trên website của NHTW các nước, các tạp chí, ấn phẩm, sách báo chính thống của NHTW thường có khá nhiều bài viết, bài nghiên cứu, các thông tin về công cụ, chính sách liên quan đến rủi ro khí hậu mà công chúng có thể tiếp cận dễ dàng.

***Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế trong việc hỗ trợ giảm thiểu rủi ro liên quan đến khí hậu***

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, và tính chất rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra sẽ tương tự nhau giữa các quốc gia. Do đó, các quốc gia cần liên kết, hợp tác với nhau để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về điều hành chống biến đổi khí hậu. Kể từ năm 2017, các cơ quan quản lý và NHTW trên khắp thế giới đã nỗ lực chia sẻ các phương pháp hay nhất để quản lý rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu. Thử nghiệm căng thẳng rủi ro khí hậu là một lĩnh vực đang phát triển và các nỗ lực hợp tác đang được triển khai hết sức hiệu quả. Hiện nay, hầu hết các NHTW các nước đã tham gia vào tổ chức Giám sát hệ thống tài chính Xanh (NGFS), tổ chức này đã đưa ra các thống nhất chung trong quản lý rủi ro tài chính liên quan đến khí hậu và đưa ra Bộ chỉ số đánh giá một hệ thống tài chính xanh là như thế nào.

NHNN cần tham gia vào tổ chức NGFS để được chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức về kênh truyền dẫn rủi ro của biến đổi khí hậu đối với sự ổn định của hệ thống tài chính, các chỉ số đo lường và giám sát, phương pháp đo lường rủi ro tài chính liên quan khí hậu... để từ đó, có các chính sách, hành động phù hợp trong việc chống rủi ro biến đổi khí hậu.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allen, T., Dees, S., Boissinot, J., Graciano, C., Chouard, V., Clerc, L., de Gaye, A., Devulder, A., Diot, S., Lisack, N., Pegoraro, F., Rabaté, M., Svartzman, R., Vernet, L. (2020). "Climate-related scenarios for financial stability assessment: An application to France". Banque de France Working Paper No. 774. <https://publications.banque-france.fr/en/climate-related-scenarios-financial-stability-assessmentapplication-france>
- 2 J Tinbergen, On the Theory of Economic Policy (2nd edn, Amsterdam: North-Holland 1952)
- Caruana, J. (2011). The role of central banks after the crisis. *Speech at the Observatory of the European Central Bank, January, 19.*
- Cullen, J. (2023). Central Banks and Climate Change: Mission Impossible?. *Journal of Financial Regulation*, 9(2), 174-209.
- Cœuré, B. (2018). The future of central bank money. *Speech at the International Center for Monetary and Banking Studies, Geneva, 14.*
- Dikau, S., Robins, N., & Volz, U. (2020). A toolbox for sustainable crisis response measures for central banks and supervisors.
- Durrani, A., Rosmin, M., & Volz, U. (2020). The role of central banks in scaling up sustainable finance—what do monetary authorities in the Asia-Pacific region think?. *Journal of sustainable finance & investment*, 10(2), 92-112.
- ECB (2020). ECB announces package of temporary collateral easing measures. Press Release 7th April 2020. <https://www.ecb.europa.eu/press/pr/date/2020/html/ecb.pr200407~2472a8ccda.en.html>
- ECB. (2021a). "Climate change and monetary policy in the euro area". ECB Occasional Paper Series No. 271. <https://www.ecb.europa.eu/pub/pdf/scpops/ecb.op271~36775d43c8.en.pdf>
- ECB. (2021b). "To be or not to be 'green': how can monetary policy react to climate change?" ECB Occasional Paper Series No. 285. <https://www.ecb.europa.eu/pub/pdf/scpops/- - ecb.op285~be7d631055.en.pdf>
- ECB. (2021c). "The mandate of the ECB: Legal considerations in the ECB's monetary policy strategy review". ECB Occasional Paper Series No. 276. <https://www.ecb.europa.eu/- pub/pdf/scpops/ecb.op276~3c53a6755d.en.pdf?1c01b997e11da2c1945d9551bc9a5477>
- ECB (2021d). "ECB presents action plan to include climate change considerations in its monetary policy strategy". Press release 8 July. [https://www.ecb.europa.eu/press/pr/- - date/2021/html/ecb.pr210708\\_1~f104919225.en.html](https://www.ecb.europa.eu/press/pr/- - date/2021/html/ecb.pr210708_1~f104919225.en.html)
- ECB (2022). "ECB takes further steps to incorporate climate change into its monetary policy operations". Press release 4 July. <https://www.ecb.europa.eu/press/pr/date/- 2022/html/- ecb.pr220704~4f48a72462.en.html>

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

- Hansen, L. P. (2022). Central banking challenges posed by uncertain climate change and natural disasters. *Journal of Monetary Economics*, 125, 1-15.
- Masciandaro, D., & Russo, R. (2022). Central Banking and Climate Change Policies: It is not Always a Positive Sum Game. *SUERF Policy Brief*, (398)
- McKibbin, W. J., Morris, A. C., Panton, A., & Wilcoxon, P. (2017). Climate change and monetary policy: Dealing with disruption.
- Nassiri Aghdam, A. (2020). Central Banking and Sustainable Development. *Available at SSRN 3637485*.
- Rochon, L. P., Kappes, S., & Vallet, G. (2022). Introduction to Central Banking, Monetary Policy and the Environment. In *Central Banking, Monetary Policy and the Environment* (pp. 1-20). Edward Elgar Publishing.
- Pointner, W., & Ritzberger-Grünwald, D. (2019). Climate change as a risk to financial stability. *Financial Stability Report*, 38, 30-45.
- Volz, U. (2017). On the role of central banks in enhancing green finance.

**TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ AN NINH TIỀN TỆ TRONG HOẠT ĐỘNG  
THANH TOÁN QUỐC TẾ, THANH TOÁN BIÊN MẬU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI  
CÁC QUỐC GIA CÓ CHUNG BIÊN GIỚI**

*PGS.TS. Nguyễn Minh Phương – ThS. Hoàng Sơn – TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hương*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Thanh toán quốc tế và thanh toán biên mậu đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động thanh toán của Việt Nam, tuy nhiên, lại tồn tại khá nhiều những rủi ro có thể gây hậu quả nghiêm trọng đối với hệ thống ngân hàng và nền kinh tế. Bài viết sẽ tổng hợp các nghiên cứu để tìm ra khoảng trống để có hướng đi cho các nghiên cứu trong thời gian tiếp theo.*

**Từ khóa:** Thanh toán biên mậu, thanh toán quốc tế, Việt Nam, quốc gia chung biên giới

Trước hết có thể hiểu hoạt động thanh toán quốc tế là quá trình trao đổi tiền tệ, hàng hóa, và dịch vụ giữa các quốc gia khác nhau. Điều này có thể bao gồm các giao dịch tài chính như chuyển tiền, thanh toán thương mại quốc tế, hoặc các giao dịch ngân hàng quốc tế. Các phương tiện thanh toán quốc tế thường bao gồm hối đoái ngoại tệ, thẻ tín dụng, chuyển khoản ngân hàng, và các hình thức thanh toán điện tử. Hoạt động này đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ thương mại quốc tế và tạo ra các liên kết tài chính toàn cầu. Hoạt động thanh toán quốc tế giữa các quốc gia có chung biên giới thường được thực hiện thông qua các thỏa thuận và hệ thống thanh toán đặc biệt nhằm tối ưu hóa quá trình này. Các biện pháp này thường phản ánh sự hợp tác và sự đồng thuận giữa các quốc gia liên quan. Trong khi đó, Thanh toán biên mậu (TTBM) là việc thanh toán các nghĩa vụ tiền tệ phát sinh từ các quan hệ kinh tế, thương mại và các mối quan hệ khác giữa các chủ thể của hai nước ở khu vực biên giới theo các quy định của chính phủ của hai nước có chung biên giới. TTBM gắn liền với hoạt động thương mại và cung ứng dịch vụ qua biên giới giữa các nước láng giềng. TTBM được thực hiện theo quy định tại quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ tại khu vực biên giới và khu vực kinh tế cửa khẩu. Thanh toán theo thông lệ quốc tế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi hay theo quy ước riêng của hai nước có chung biên giới. Các vấn đề liên quan đến an ninh tiền tệ trong hoạt động thanh toán quốc tế và biên mậu được khảo lược như sau:

**1. Rủi ro trong thanh toán quốc tế và thanh toán biên mậu**

Thanh toán quốc tế nói chung, thanh toán biên mậu nói riêng giữa Việt Nam và các nước có chung biên giới luôn ẩn chứa những rủi ro nhất định. Một số vấn đề mất an ninh tiền tệ trong thanh toán quốc tế được thể hiện trong các nghiên cứu như sau:

Về rủi ro tỷ giá: khi tỷ giá hối đoái không ổn định, sự biến động của tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền của Việt Nam và các đồng tiền của các quốc gia láng giềng có thể tạo ra rủi ro cho thanh toán quốc tế. Biến động tỷ giá có thể làm tăng chi phí giao dịch và làm suy giảm tính dự đoán của các doanh nghiệp và người tiêu dùng. Linh (2018) nhấn mạnh Việt Nam hiện nay đang áp dụng chính sách tỷ giá thả nổi

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

có điều tiết của Ngân hàng nhà nước, phần nào đã giúp ổn định được tình hình tỷ giá USD/VND. Tuy nhiên, đồng nhân dân tệ vẫn biến động khó lường, gây khó khăn đối với việc thanh toán quốc tế của các doanh nghiệp cũng như các ngân hàng. Tác giả cũng phân tích về cơ chế thiệt hại của một doanh nghiệp nhập khẩu, ví dụ khi mua L/C trả chậm nước ngoài, trong khi thu tiền hàng là Việt Nam đồng nhưng tới khi thanh toán phải chuyển đổi ra ngoại tệ để thanh toán cho đối tác, nếu tỷ giá biến động sẽ gây thiệt hại to lớn cho doanh nghiệp. Theo Viện phát triển bảo hiểm Việt Nam VIDİ (2017), Việt Nam có quan hệ thương mại quốc tế, hoạt động xuất nhập khẩu với hơn 180 nước và vùng lãnh thổ, trong đó có các đối tác chính như EU, Hoa Kỳ, các nước ASEAN và Trung Quốc. Việc tương tác với các quốc gia có chung biên giới đặt ra rủi ro về tình hình kinh tế và chính trị của các quốc gia đó. Bất kỳ biến động nào trong các thị trường này cũng có thể ảnh hưởng đến thanh toán quốc tế và an ninh tiền tệ của Việt Nam. Bên cạnh đó, sự khác biệt về hệ thống pháp luật và quy định tài chính giữa các quốc gia có chung biên giới có thể tạo ra rủi ro pháp lý cho các giao dịch quốc tế. Việc xử lý tranh chấp và tuân thủ các quy định pháp lý có thể trở thành một thách thức đối với các doanh nghiệp và các bên tham gia vào giao dịch quốc tế. Thậm chí, có rất nhiều các dạng rủi ro xảy ra do chưa hiểu biết đầy đủ về pháp luật Việt Nam. Điều này tương tự như không thể xảy ra nhưng lại không ít doanh nghiệp Việt Nam thiếu quan tâm đến việc nghiên cứu áp dụng pháp luật Việt Nam, trong khi đó, các đối tác nước ngoài lại có sự chuẩn bị chu đáo khiến các doanh nghiệp Việt Nam rơi vào cảnh thua thiệt (Bộ Tư pháp, 2006).

Bên cạnh những vấn đề nêu trên, các mối quan hệ chính trị giữa Việt Nam và các quốc gia láng giềng có thể ảnh hưởng đến an ninh tiền tệ trong thanh toán quốc tế. Các mâu thuẫn chính trị có thể gây ra biến động và không chắc chắn trong mối quan hệ kinh tế và tài chính giữa các quốc gia. Rủi ro địa chính trị (Geopolitical Risk - GPR) được hiểu là những biến động liên quan đến sự căng thẳng giữa các quốc gia, các mối đe dọa chiến tranh, xung đột nội bộ liên quan đến quân sự và các hành động khủng bố (Caldara & Iacoviello, 2018). Thảo & Tuấn (2020) đã thực hiện một nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của rủi ro địa chính trị đến nguy cơ mất khả năng thanh toán của các doanh nghiệp ở 04 quốc gia Asean trong giai đoạn từ 1995-2018, qua đó nghiên cứu cho kết quả chắc chắn rằng rủi ro địa chính trị có mối quan hệ cùng chiều với nguy cơ mất khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

### **2. Hậu quả của mất an ninh tiền tệ trong thanh toán quốc tế và thanh toán biên mậu với các quốc gia chung biên giới**

Mất an ninh tiền tệ trong thanh toán quốc tế với các quốc gia chung biên giới có thể gây ra nhiều hậu quả tiêu cực. Long & Tiên (2017) tiến hành đo lường mức độ an ninh tài chính Việt Nam trong hội nhập quốc tế giai đoạn 2001-2016 và đo lường an ninh lĩnh vực ngân hàng, thị trường chứng khoán thông qua chỉ số an ninh tài chính tổng hợp AFSI cho thấy tăng trưởng kinh tế Việt Nam còn phụ thuộc lớn vào khu vực nước ngoài, khả năng chịu đựng rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại thấp. Mất an ninh tiền tệ có thể gây ra sự không ổn định trong hệ thống tài chính và kinh tế của cả hai quốc gia. Sự biến động của tỷ giá hối đoái và các rủi ro liên quan đến thanh toán quốc tế có thể làm suy giảm niềm tin của các nhà đầu tư và doanh nghiệp, dẫn đến sự mất mát vốn đầu tư và sự suy giảm của hoạt động kinh doanh. Việc không đảm bảo an ninh tiền tệ còn có thể làm tăng chi phí giao dịch và thanh toán quốc tế. Các biến động tỷ giá hối đoái và các rủi ro pháp lý có thể làm tăng chi phí giao dịch



## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

và làm suy giảm hiệu suất kinh doanh của các doanh nghiệp tham gia vào giao dịch quốc tế (Tuấn, 2022).

Không những thế, rủi ro an ninh tiền tệ còn gây suy giảm của niềm tin và uy tín. Mất an ninh tiền tệ có thể làm suy giảm niềm tin và uy tín của quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Nếu một quốc gia không thể đảm bảo an ninh tiền tệ trong thanh toán quốc tế, các đối tác quốc tế có thể mất niềm tin và tránh xa khỏi quốc gia đó trong các giao dịch kinh doanh và đầu tư (Long, 2019). Thậm chí, mất an ninh tiền tệ còn gây rối cho hệ thống tài chính toàn cầu. Các biến động tỷ giá hối đoái và các rủi ro liên quan đến thanh toán quốc tế có thể lan rộng và gây ra tác động tiêu cực đối với nền kinh tế toàn cầu. Đặc biệt, bất ổn và khủng hoảng tài chính không đơn thuần chỉ gây ra thiệt hại trong hệ thống tài chính mà còn làm suy yếu đáng kể sức sản xuất của nền kinh tế, làm cho các quốc gia có nền kinh tế phụ thuộc vào nước ngoài và nội lực kinh tế thấp sẽ bị ảnh hưởng khi phải chấp nhận những điều kiện ràng buộc của các nước mạnh hơn và của các tổ chức tài chính quốc tế (Dao, 2015). Đặc biệt, mất ổn định an ninh tiền tệ, tài chính sẽ dẫn tới rủi ro về an ninh quốc gia, mất ổn định kinh tế có thể làm gia tăng các vấn đề xã hội và chính trị, gây ra rối loạn và mất trật tự trong quốc gia.

Về rủi ro trong thanh toán biên mậu, Hải và Linh (2017) cho biết TTBM giữa Việt Nam và Trung Quốc chứa đựng các rủi ro tiềm ẩn đối với nền kinh tế nói chung và doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu nói riêng. Các rủi ro có thể đề cập đến ở đây bao gồm rủi ro hối đoái, rủi ro thanh toán nhưng số liệu nghiên cứu mới dựa trên nghiên cứu từ Vietinbank Lạng Sơn. Trên thực tế, các đối tác có thể sử dụng các chiến lược gian lận như giả mạo hóa đơn, đánh dấu hàng hóa sai thông tin, hoặc sử dụng các phương tiện không chính thống để tránh các biện pháp kiểm tra và thuế. Cụ thể, các doanh nghiệp có thể tận dụng sự khác biệt về chính sách thuế giữa các quốc gia để trốn thuế bằng cách chuyển giá hàng hóa, dịch vụ, hoặc vốn qua các quốc gia có thuế thấp hơn; buôn lậu hàng hóa thông qua biên giới diễn ra khi hàng hóa được vận chuyển trái phép để tránh các biện pháp kiểm tra và thuế, gây thiệt hại cho ngân sách quốc gia và tạo ra sự không công bằng trong cạnh tranh cho doanh nghiệp hợp pháp; rủi ro liên quan đến sự không chắc chắn và biến động trong quy định pháp lý ví dụ như thay đổi trong quy định và chính sách của các quốc gia có thể tạo ra rủi ro cho các doanh nghiệp trong việc thực hiện thanh toán biên mậu và tuân thủ các quy định.

Ngoài ra, thiếu minh bạch và độ tin cậy trong giao dịch quốc tế: Sự thiếu minh bạch và độ tin cậy trong các giao dịch quốc tế có thể tạo ra rủi ro cho các bên tham gia, đặc biệt là khi thanh toán được thực hiện qua các hệ thống tài chính quốc tế không đáng tin cậy hoặc không minh bạch. Do đó, hậu quả của mất an ninh tiền tệ trong thanh toán biên mậu rất nghiêm trọng khi có thể khiến tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại ngày càng khó kiểm soát. Sự mất an ninh trong thanh toán biên mậu tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại. Điều này có thể dẫn đến sự không công bằng trong cạnh tranh cho các doanh nghiệp hợp pháp, gây thiệt hại cho ngân sách quốc gia và làm suy yếu sự đáng tin cậy của thị trường (Toàn, 2014). Ngoài ra, điều này còn gây thiệt hại về thu ngân sách: Các hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại thông qua thanh toán biên mậu có thể dẫn đến mất mát thu ngân sách đáng kể. Sự thiếu trung thực trong các giao dịch buôn bán có thể giảm nguồn thuế thu được từ hoạt động nhập khẩu và xuất khẩu, làm suy yếu khả năng của chính phủ trong việc

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

cung cấp dịch vụ công và đầu tư vào phát triển kinh tế và xã hội (Lê Thu, 2017). Hơn thế, mất an ninh tiền tệ trong thanh toán biên mậu còn có thể gây tổn thất cho doanh nghiệp hợp pháp khi họ phải đối mặt với sự cạnh tranh không lành mạnh từ phía các doanh nghiệp tham gia buôn lậu và gian lận thương mại. Điều này có thể làm suy yếu năng lực cạnh tranh của họ và đe dọa sự tồn tại của doanh nghiệp và hơn hết có thể gây tổn hại cho hệ thống tài chính quốc tế bằng cách tạo ra sự không ổn định và không chắc chắn trong các giao dịch quốc tế, đồng thời làm suy yếu lòng tin của các bên tham gia vào hệ thống này.

**3. Khung pháp lý liên quan đến hoạt động thanh toán quốc tế, thanh toán biên mậu hàng hóa và dịch vụ đối với các quốc gia có chung biên giới tại Việt Nam nhằm đảm bảo an ninh tiền tệ**

Thương mại biên giới giữa Việt Nam và các nước tiếp giáp trên đất liền; bao gồm Trung Quốc, Lào, Campuchia trong những năm gần đây đã có bước phát triển mạnh mẽ và dần trở thành đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các tỉnh biên giới. Có được kết quả đó là nhờ khung pháp lý của Việt Nam liên quan đến hoạt động thanh toán quốc tế, thanh toán biên mậu hàng hóa và dịch vụ đối với các quốc gia này ngày càng được hoàn thiện nhằm đảm bảo an ninh tiền tệ. Các cơ chế thanh toán biên mậu được thực hiện trên cơ sở Hiệp định thương mại biên giới giữa Chính phủ các nước và Hiệp định thanh toán song phương ký kết giữa NHNN Việt Nam và NHTW ba nước Trung Quốc, Lào, Campuchia phù hợp với đặc thù thương mại biên giới.

**3.1. Luật, Nghị định của Chính phủ**

Hoạt động thanh toán quốc tế, thanh toán biên mậu hàng hóa và dịch vụ đối với các quốc gia có chung biên giới tại Việt Nam trước hết được thực hiện theo các quy định tại Pháp lệnh số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Ngoại hối; Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 08/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam và Thông tư số 07/2001/TT-NHNN ngày 21/8/2001 của NHNN Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 8/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Với vai trò là hoạt động hỗ trợ cần thiết cho thương mại biên giới, các chính sách đối với hoạt động thanh toán biên mậu ra đời rất sớm, song hành cùng các quy định của Đảng, Chính phủ về thương mại biên giới. Cơ chế thanh toán biên mậu giữa Việt Nam và các nước tiếp giáp trên đất liền được triển khai từ năm 2004 góp phần thúc đẩy thương mại biên giới giữa các nước, thực thi hiệu quả chức năng quản lý nhà nước. Theo đó, NHNN Việt Nam có ban hành các quyết định về quy chế thanh toán. Cụ thể bao gồm: Quyết định số 17/2004/QĐ-NHNN ngày 05/01/2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia.; Quyết định 689/2004/QĐ-NHNN ngày 7/6/2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa tại khu vực biên giới, khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam - Trung Quốc; Quyết định số 845/2004/QĐ-NHNN ngày 08/7/2004

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và viện trợ giữa Việt Nam với Lào. Các văn bản trên, đặc biệt Quyết định 689/2004/QĐ-NHNN phù hợp với hoạt động thương mại biên giới nói chung và Việt Nam - Trung Quốc nói riêng trong giai đoạn đầu những năm 2000. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện các quyết định trên có một số nội dung không còn phù hợp thực tiễn phát triển của thương mại biên giới giữa các nước cũng như đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý của Nhà nước vì vậy cần có những nghiên cứu sửa đổi (Chu Hải Yến, 2015) (Lê Phương Dung, 2017) (Nguyễn Thị Hồng Hải & Thân Thị Vi Linh, 2017).

Năm 2017, Quốc hội ban hành Luật số 05/2017/QH14 về Quản lý ngoại thương. Luật quy định về biện pháp quản lý ngoại thương, phát triển hoạt động ngoại thương; giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương. Đây là căn cứ để cho ra đời các văn bản pháp lý tiếp sau đó liên quan tới thanh toán quốc tế, thanh toán biên mậu hàng hoá và dịch vụ nhằm đảm bảo an ninh tiền tệ.

Năm 2018, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Nghị định 14/2018/NĐ-CP ngày 23/1/2018 quy định về thanh toán trong hoạt động thương mại biên giới. Nghị định này quy định chi tiết các hoạt động thương mại biên giới quy định tại Điều 53 và Điều 54 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 về hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân, cư dân biên giới; các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán, trao đổi hàng hóa quy định trong điều ước quốc tế giữa nước Việt Nam và các nước có chung biên giới. Tại Nghị định 14/2018/NĐ-CP, Chính phủ đã giao trách nhiệm cho NHNN trong việc hướng dẫn triển khai thực hiện về thanh toán trong hoạt động thương mại biên giới. Nghị định 14/2018/NĐ-CP đã góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý trong hoạt động thanh toán thương mại biên giới.

Để hướng dẫn thực hiện Nghị định 14/2018/NĐ-CP và khắc phục những vướng mắc phát sinh, những nội dung không phù hợp tại Quyết định 689/2004/QĐ-NHNN, ngày 28/8/2018 Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Thông tư 19/2018/NĐ-CP hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động thương mại biên giới Việt Nam-Trung Quốc từ đó hoàn thiện chính sách thanh toán mậu biên Việt Nam - Trung Quốc. Thông tư 19 gồm 6 Chương, 22 Điều. Nội dung Thông tư về cơ bản được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định tại Quyết định số 689/2004/QĐ-NHNN. Thông tư đã quy định rất cụ thể về đồng tiền và phương thức thanh toán, sử dụng tài khoản CNY (tiền Trung Quốc) của thương nhân Việt Nam và tài khoản VND của thương nhân Trung Quốc tại chi nhánh ngân hàng biên giới; thỏa thuận hợp tác thanh toán giữa ngân hàng được phép có chi nhánh ngân hàng biên giới và ngân hàng Trung Quốc; hoạt động xuất nhập khẩu CNY và VND tiền mặt của ngân hàng được phép có chi nhánh ngân hàng biên giới; hoạt động ủy thác thanh toán... Thông tư 19/2018/NĐ-CP có nhiều điểm mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn và tình hình mới, góp phần thúc đẩy thanh toán biên mậu, tạo thuận lợi cho người dân hai nước trong việc giao thương; đồng thời đảm bảo cho các giao dịch được chặt chẽ, đồng bộ. Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, Thông tư 19/2018/TT-NHNN tuân thủ những nguyên tắc cơ bản của Luật các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối tạo sự đồng bộ với các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối; từ đó, hoàn thiện hành lang pháp lý đối với hoạt động thanh toán biên mậu Việt Nam - Trung Quốc nhằm thực hiện tốt hơn việc quản lý nhà nước về ngoại hối, đảm bảo an ninh tiền tệ.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Trong quan hệ thanh toán biên mậu giữa Việt Nam và Lào; NHNN đang dự kiến ban hành Thông tư thay thế Quyết định số 845/2004/QĐ- NHNN ngày 08/7/2004 về việc ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và viện trợ giữa Việt Nam và Lào vào tháng 05/2024 để khắc phục những nội dung không còn phù hợp (Nguyễn Thị Minh Lại, 2012).

### **3.2. Các quy chế thanh toán của Ngân hàng Nhà nước**

Liên quan tới quy chế thanh toán, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành một số văn bản sau:

VBHN số 11/VBHN-NHNN ngày 21/5/2014 v/v ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ tại khu vực biên giới và khu kinh tế cửa khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc; ban hành kèm theo Quyết định số 689/2004/QĐNHNN. Quy chế này điều chỉnh các hoạt động sau: (a) Thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ qua biên giới giữa thương nhân Việt Nam và thương nhân Trung Quốc theo quy định tại Hiệp định về mua bán hàng hóa ở vùng biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi là thanh toán xuất nhập khẩu qua biên giới Việt - Trung), (b) Thanh toán trong bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ thu Nhân dân tệ (CNY) tiền mặt của các doanh nghiệp Việt Nam tại Khu vực biên giới và Khu Kinh tế cửa khẩu thuộc các tỉnh biên giới giáp Trung Quốc, (c) Mở, sử dụng tài khoản CNY của thương nhân Việt Nam và mở, sử dụng tài khoản đồng Việt Nam (VND) của thương nhân Trung Quốc tại Ngân hàng được phép của Việt Nam ở khu vực biên giới, (d) Thành lập và hoạt động của bàn đại lý đổi CNY.

VBHN số 07/VBHN-NHNN ngày 6/1/2016 v/v ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và viện trợ giữa Việt Nam với Lào; ban hành kèm theo Quyết định số 845/2004/QĐ-NHNN. Quy chế này điều chỉnh các giao dịch sau: Thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa thương nhân Việt Nam và thương nhân Lào theo quy định tại Hiệp định thương mại giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào; Chuyển tiền viện trợ, thanh toán, chuyển tiền thực hiện các dự án viện trợ, dự án đầu tư, dự án khác giữa Việt Nam với Lào.

VBHN số 02/VBHN-NHNN ngày 9/2/2023 ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia; ban hành kèm theo Quyết định số 17/2004/QĐ-NHNN. Quy chế này điều chỉnh các hoạt động thanh toán trong các giao dịch mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ thương mại giữa thương nhân Việt Nam và thương nhân Campuchia tại khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia.

Khoảng trống nghiên cứu: Các nghiên cứu trước đây chỉ nêu ra vấn đề hạn chế và giải pháp cho việc hoàn thiện cơ sở pháp trong phạm vi một mối quan hệ thanh toán biên mậu giữa Việt Nam và một quốc gia mà chưa có một nghiên cứu nào toàn diện về khung pháp lý liên quan tới thanh toán quốc tế, thanh toán biên mậu hàng hóa và dịch vụ giữa Việt Nam và Trung Quốc, Lào, Campuchia nhằm đảm bảo an ninh tiền tệ.

### **4. Thực trạng hoạt động thanh toán quốc tế, thanh toán biên mậu hàng hóa và dịch vụ giữa Việt Nam và các quốc gia có chung biên giới**

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Đến nay đã có một số công trình nghiên cứu về thực trạng hoạt động thanh toán biên mậu tại các Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Dưới đây là một số nghiên cứu tham khảo:

Lê Công Tuấn (2012) với đề tài luận văn thạc sĩ “Quản lý hoạt động thanh toán biên mậu của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn” của trường Đại học Kinh tế Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn đã tổng quan những vấn đề lý luận cơ bản về thanh toán biên mậu tại các ngân hàng thương mại. Phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động thanh toán biên mậu tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn 2009 -2011. Đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân hạn chế. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm quản lý và phát triển hoạt động thanh toán biên mậu tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Vương Thị Minh Đức (2013) với đề tài luận văn thạc sĩ “Thuận lợi và khó khăn trong phát triển thanh toán biên mậu ở Việt Nam” được đăng trên Tạp chí Tài chính Tiền tệ số 23 – tháng 12/2013. Bài viết đã khái quát về thanh toán biên mậu ở Việt Nam theo các chỉ tiêu như doanh số thanh toán, phí thanh toán. Đồng thời, bài viết đánh giá thuận lợi và khó khăn trong phát triển thanh toán biên mậu ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm phát triển thanh toán biên mậu ở Việt Nam.

Chu Hải Yến (2015) với đề tài luận văn thạc sĩ “Thanh toán biên mậu Việt Nam - Trung Quốc tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Lào Cai” của trường Đại học Kinh tế Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn đã hệ thống hóa được cơ sở lý thuyết về thanh toán biên mậu, các phương thức thanh toán biên mậu, chỉ ra được các nhân tố ảnh hưởng đến thanh toán biên mậu của NHTM. Trên cơ sở lý thuyết được hệ thống hóa, tác giả thực hiện phân tích thực trạng thanh toán biên mậu Việt Nam – Trung Quốc tại Agribank Chi nhánh tỉnh Lào Cai giai đoạn 2010 – 2014. Đánh giá được những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân hạn chế. Từ đó đề xuất các giải pháp để phát triển hoạt động thanh toán biên mậu Việt Nam – Trung Quốc.

Nguyễn Ngọc Cảnh (2019) với bài viết “Hoạt động thanh toán biên mậu Việt Nam - Trung Quốc, thực trạng và định hướng quản lý trong bối cảnh mới” được đăng trên Tạp chí ngân hàng số 2 + 3/2019. Bài viết thực hiện phân tích các nội dung cụ thể như: (1) Chính sách quản lý ngoại hối đối với thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc là chính sách cần thiết và hỗ trợ tích cực cho hoạt động thương mại biên giới, phù hợp với chủ trương, định hướng chỉ đạo của Chính phủ; (2) Hoạt động thanh toán biên mậu Việt - Trung đã đáp ứng thực tiễn phát triển thương mại vùng biên trong thời gian qua. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp phát huy hiệu quả chính sách quản lý ngoại hối đối với hoạt động thanh toán biên mậu Việt - Trung trong bối cảnh hiện nay.

Gần đây nhất có công trình nghiên cứu của Ma Thị Ngọc Anh, 2022, “Hoạt động thanh toán biên mậu tại NHNoN & PTNT Việt Nam-Chi nhánh Hà Giang”. Luận văn Thạc sĩ, Học viên Ngân hàng. Nghiên cứu đã nêu rõ thực trạng hoạt động thanh toán biên mậu trong giai đoạn 2019-2021 tại NHNoN & PTNT Việt Nam-Chi nhánh Hà Giang. Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã phân tích thực trạng hoạt động thanh toán biên mậu trên địa bàn 01 tỉnh biên giới do 01 NHTM trên địa bàn cung cấp dịch vụ. Cụ thể, hoạt động thanh toán biên mậu đã được Agribank Chi nhánh tỉnh Hà Giang triển khai

## KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

dưới nhiều hình thức thanh toán mới phù hợp với loại hình XNK hàng hóa qua biên giới, ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm rút ngắn thời gian thanh toán và đảm bảo an toàn tài sản cho khách hàng. Nhờ có hoạt động TTBM đã hạn chế tiền mặt trong lưu thông, tiết kiệm một lượng lớn ngoại tệ mạnh cho đất nước. Tuy nhiên, hoạt động thanh toán biên mậu còn có rủi ro tác nghiệp còn lớn; Doanh thu từ phí, lợi nhuận, tỷ trọng lợi nhuận còn rất thấp; Sự hài lòng của khách hàng vẫn còn rất thấp. Đặc biệt là liên quan đến các tiêu chí về tính chính xác của dịch vụ, chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng của giao dịch viên vẫn còn thấp. Đồng thời, nghiên cứu cũng đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị để đẩy mạnh hoạt động này trong tương lai.

### Khoảng trống nghiên cứu:

Từ các nghiên cứu được tổng hợp, nhóm tác giả nhận thấy mới chỉ có các nghiên cứu về an ninh tài chính nói chung, có rất ít các công trình nghiên cứu về hoạt động thanh toán biên mậu và thanh toán quốc tế giữa các quốc gia có chung biên giới với Việt Nam. Số lượng bài nghiên cứu công phu, tổng hợp mức độ quốc gia là rất hạn chế, đa phần là các bài báo, tổng hợp thông tin trên các website, báo điện tử chứ chưa mang tính tổng kết và nghiên cứu thấu đáo. Đồng thời, các công trình nghiên cứu hiện có thường chỉ tập trung vào một khoảng thời gian ngắn và trong một không gian nhất định. Đặc biệt, chưa có đánh giá vĩ mô của cấp nhà nước hoặc toàn hệ thống ngân hàng mà mới chỉ là các nghiên cứu đơn lẻ ở cấp độ một số ngân hàng có quan hệ thanh toán biên mậu nổi trội. Các vấn đề từ rủi ro, hậu quả, thực trạng trong đó có thực trạng về khung chính sách, tổng kết những kết quả đạt được hay tìm hiểu nguyên nhân của mất an ninh trong thanh toán biên mậu và thanh toán với các quốc gia chung biên giới hầu như chưa được nghiên cứu. Đây chính là khoảng trống rất lớn về lý luận cũng như thực tiễn trong nghiên cứu về an ninh tiền tệ đối với thanh toán quốc tế và thanh toán biên mậu của Việt Nam, đòi hỏi cần có những nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Bộ tư pháp, (2006), Hiểu biết pháp luật để tránh rủi ro trong giao thương, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/van-ban-chinh-sach-moi.aspx?ItemID=135>

Caldara & Iacoviello. (2018).

Chính phủ (2014), Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014 về quản lý ngoại hối

Chu Hải Yên (2015), *Thanh toán biên mậu Việt Nam - Trung Quốc tại Agribank Chi nhánh Lào Cai*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế Đại học Quốc gia Hà Nội

Chu Hải Yên (2015), *Thanh toán biên mậu Việt Nam - Trung Quốc tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Lào Cai*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đình Toàn (2014), *Giao thương với Trung Quốc: nhiều rủi ro trong thanh toán*, <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/giao-thuong-voi-trung-quoc-nhieu-rui-ro-trong-thanh-toan-1403237028.htm>

Dương Thùy Dung (2018), *Giải pháp phát triển hoạt động thanh toán quốc tế tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai*. Luận văn thạc sĩ, Đại học ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

Hạ Thị Thiều Dao, Nguyễn Thị Nhung (2011), *Suy nghĩ về những giải pháp tiền tệ trong việc chống suy giảm kinh tế ở Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng số 7, tháng 04/2011, trang 14-20.

Hạ Thị Thiều Dao. (2015) Tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đến kinh tế vĩ mô Việt Nam, Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng Tp. HCM, [https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/sm/chitiet/inbaiviet?dDocName=SBV240008&\\_afLoop=50044351653963466#%40%3F\\_afLoop%3D50044351653963466%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DSBV240008%26leftWidth%3D0%2525%26pageTemplate%3D%252Fforacle%252Fwebcenter%252Fsiteresources%252FscopedMD%252Fs8bba98ff\\_4cbb\\_40b8\\_bee\\_296c916a23ed%252FsiteTemplate%252Fgsreb7f299f\\_0d88\\_4514\\_a092\\_22e830e01a86%252FTemplate.jspx%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3Dgbkrddhj8\\_41](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/sm/chitiet/inbaiviet?dDocName=SBV240008&_afLoop=50044351653963466#%40%3F_afLoop%3D50044351653963466%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DSBV240008%26leftWidth%3D0%2525%26pageTemplate%3D%252Fforacle%252Fwebcenter%252Fsiteresources%252FscopedMD%252Fs8bba98ff_4cbb_40b8_bee_296c916a23ed%252FsiteTemplate%252Fgsreb7f299f_0d88_4514_a092_22e830e01a86%252FTemplate.jspx%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Dgbkrddhj8_41)

Lê Công Tuấn (2012), *Quản lý hoạt động thanh toán biên mậu của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế Đại học Quốc gia Hà Nội.

Lê Phương Dung (2017), *Nâng cao chất lượng hoạt động thanh toán biên mậu Việt Trung tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Lạng Sơn*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Học viện Ngân hàng

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Lê Thu (2017). Tập trung đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM099125](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM099125)

Linh, H.P. (2018). Giải pháp hạn chế rủi ro trong thanh toán quốc tế theo phương thức tín dụng chứng từ tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn. Luận văn thạc sĩ kinh tế.

Long & Tiên. (2017). Đo lường mức độ an ninh tài chính của Việt Nam trong hội nhập quốc tế, [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM172833](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM172833)

Ngân hàng Nhà nước (2018), *Thông tư số 19/2018/TT-NHNN ngày 28/8/2018 về việc hướng dẫn quản lý ngoại hối đối với hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Trung Quốc*

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hà Giang (2021), *Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh các năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021*

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Giang (2021), *Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh các năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021*

Nguyễn Ngọc Cảnh (2019), Hoạt động thanh toán biên mậu Việt Nam - Trung Quốc, thực trạng và định hướng quản lý trong bối cảnh mới. *Tạp chí ngân hàng số 2 + 3/2019*.

Nguyễn Thị Hồng Hải, Thân Thị Vi Linh (2017), *Rủi ro thanh toán biên mậu Việt- Trung đối với các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu Việt Nam và biện pháp phòng tránh*, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, Số 182 Tháng 7.2017, 62-68

Nguyễn Thị Minh Lài (2012), *Mở rộng hoạt động thanh toán biên mậu Việt - Lào tại chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Học viện Ngân hàng

Nguyễn Thị Ninh Hải (2018), *Phát triển hoạt động TTQT tại Agribank - Chi nhánh Ninh Thuận*. Luận văn thạc sĩ, Đại học ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

Nguyễn Văn Tiến (2009), *Giáo trình thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương*, Nhà xuất bản thống kê

Thảo.T.P. & Tuấn. L.A. (2020). Rủi ro địa chính trị và nguy cơ mất khả năng thanh toán: Bằng chứng thực nghiệm từ các doanh nghiệp ở Đông Nam Á. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế và kinh doanh Châu Á*, 31 (12), 66-84. <https://jabes.ueh.edu.vn/Content/ArticleFiles/ff512b7a-b940-4218-b52f-cdec08a04155/JABES-2021-3-V50.pdf>

Thống đốc NHNN (2014), *Quyết định số 689/2004/QĐ-NHNN ngày 07/6/2014 về việc ban hành qui chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa dịch vụ tại khu vực biên giới và khu kinh tế cửa khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc*.



KỸ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

Tuân, Đ. X (2022). Tăng cường công tác quản lý ngoại hối để ổn định thị trường ngoại tệ và vàng trong năm 2022 và định hướng năm 2023, [https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/ddnhnn/nctd/nctd\\_chitiet;jsessionid=n4QVd7vDxVebFVogdCWxpe\\_6KkhS6AFMFRfEqymQpUvqftMoe451!292904137!1598667714?centerWidth=80%25&dDocName=SBV559832&leftWidth=20%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&\\_adf.ctrl-state=5zhuzv5le\\_9&\\_afLoop=50042921407900466#%40%3F\\_afLoop%3D50042921407900466%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV559832%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3Dgbkrddhj8\\_4](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/ddnhnn/nctd/nctd_chitiet;jsessionid=n4QVd7vDxVebFVogdCWxpe_6KkhS6AFMFRfEqymQpUvqftMoe451!292904137!1598667714?centerWidth=80%25&dDocName=SBV559832&leftWidth=20%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&_adf.ctrl-state=5zhuzv5le_9&_afLoop=50042921407900466#%40%3F_afLoop%3D50042921407900466%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV559832%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Dgbkrddhj8_4)

Ủy ban thường vụ Quốc Hội (2005), *Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005*

Ủy ban thường vụ Quốc Hội (2013), *Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013*

Viện phát triển bảo hiểm Việt Nam VIDV (2017), Doanh nghiệp cần thận trọng trong các rủi ro trong thanh toán quốc tế, [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttncdtbh/pages\\_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM117312](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttncdtbh/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM117312)

Vương Thị Minh Đức (2013), Thuận lợi và khó khăn trong phát triển thanh toán biên mậu ở Việt Nam, *Tạp chí Tài chính Tiền tệ số 23 – tháng 12/2013*.

**TÁC ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG HÓA ĐẾN SỨC MẠNH THỊ TRƯỜNG  
CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

*TS. Phạm Hồng Linh*

*ThS. Nguyễn Thị Diễm Hương*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Chiến lược đa dạng hóa thu nhập được nhiều ngân hàng Việt Nam thực hiện mạnh mẽ trong thời gian qua để thích ứng với môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh. Đa dạng hóa được kỳ vọng sẽ giúp các ngân hàng tăng cường sức mạnh thị trường và hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, vẫn có quan điểm cho rằng đa dạng hoá có thể làm giảm hiệu quả của chuyên môn hoá, từ đó, suy giảm sức mạnh thị trường của ngân hàng. Bằng phân tích hồi quy GMM dựa trên các quan sát thu thập được của 29 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005-2021, bài viết cung cấp thêm bằng chứng cho thấy đa dạng hóa vẫn đang làm tốt nhiệm vụ đặt ra là giúp tăng sức mạnh thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam.*

**Từ khoá:** đa dạng hoá, sức mạnh thị trường, ngân hàng

**1. Giới thiệu**

Chủ đề nghiên cứu về sức mạnh thị trường luôn nhận được sự quan tâm của nhiều học giả, cơ quan giám sát ngân hàng cũng như những nhà quản lý ngân hàng. Theo định nghĩa của OECD (1993): “sức mạnh thị trường đề cập đến khả năng của một công ty (hoặc nhóm các công ty) tăng và duy trì giá trên mức sẽ đạt được trong bối cảnh cạnh tranh”. Trong lĩnh vực ngân hàng, biểu hiện điển hình của sức mạnh thị trường là khả năng ngân hàng có thể kiếm được lợi nhuận độc quyền bằng cách đưa ra lãi suất cho vay cao hơn và lãi suất tiền gửi thấp hơn (Berger và cộng sự, 2004; Yeyati và Micco, 2007). Sức mạnh thị trường tạo lợi thế cho các ngân hàng trong quá trình kinh doanh nên việc gia tăng sức mạnh thị trường luôn là ưu tiên của các ngân hàng.

Trong những năm gần đây, ngành ngân hàng đang trải qua những chuyển đổi cơ bản, nhanh chóng và phức tạp, bao gồm tự do hóa tài chính, hợp nhất, mua bán và sáp nhập, cải cách cơ cấu, quy định & bãi bỏ quy định và áp lực cạnh tranh ngày càng cao. Để đối phó với áp lực cạnh tranh và duy trì vị thế trên thị trường, nhiều NHTM đã thực hiện đa dạng hoá hoạt động kinh doanh. Đa dạng hoá không chỉ giúp ngân hàng tạo thêm nguồn thu nhập mới từ các hoạt động phi truyền thống như NH đầu tư, bảo lãnh phát hành và kinh doanh chứng khoán, môi giới và thư tín dụng dự phòng mà còn được kỳ vọng sẽ giúp gia tăng sự gắn kết với khách hàng qua việc cung cấp nhiều sản phẩm chất lượng cao thoả mãn được nhiều nhu cầu của khách hàng, từ đó, củng cố thêm sức mạnh thị trường và tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, vẫn có ý kiến cho rằng đa dạng hoá có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức mạnh thị trường do việc làm suy yếu ảnh hưởng của chuyên môn hoá. Mục tiêu của bài viết là tìm ra

# KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

ảnh hưởng của xu hướng đa dạng hóa đối với sức mạnh thị trường của các ngân hàng Việt Nam, liệu hoạt động đa dạng hóa đang tác động tích cực hay tiêu cực tới sức mạnh thị trường của các ngân hàng. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên các quan sát được thu thập được từ dữ liệu của 29 ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu kéo dài từ 2005-2021. Kết quả nghiên cứu ủng hộ quan điểm của Valverde và Fernández (2007), đó là, hoạt động đa dạng hóa mà các ngân hàng Việt Nam thực hiện thời gian qua thực sự làm tăng sức mạnh thị trường của các ngân hàng.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Ảnh hưởng của đa dạng hoá đến sức mạnh thị trường của ngân hàng đã được đề cập đến trong một số bài viết. Một số nghiên cứu cho rằng các hoạt động tạo thu nhập phi truyền thống của NH lại có thể gia tăng và tạo ra nguồn của sức mạnh thị trường. Ví dụ, Valverde và Fernández (2007) nhận thấy rằng sức mạnh thị trường tăng lên khi thu nhập đa dạng hơn đối với các hoạt động phi truyền thống trong mẫu nghiên cứu đối với các NH châu Âu. Tương tự, Ciarrapico và Cosci (2011) báo cáo rằng trong bối cảnh của ngành NH Châu Âu, các NH bán chéo hoặc các NH có tỷ lệ thu nhập hoa hồng và phí cao hơn so với thu nhập lãi có liên hệ với sức mạnh thị trường. Các tác giả giải thích rằng các NH phát triển nhiều hoạt động phi lãi suất hơn có thể có mối quan hệ chặt chẽ hơn với khách hàng, bán cho khách hàng các dịch vụ được cá nhân hóa và chất lượng cao. Trên thực tế, họ áp đặt chi phí chuyển đổi cao đối với khách hàng và cho phép các NH đạt được sức mạnh thị trường cao.

Tuy nhiên, Montgomery (1985) nhận thấy rằng chiến lược đa dạng hóa thu nhập có thể dẫn đến suy giảm sức mạnh thị trường của các NH. Ông tuyên bố rằng bất kỳ chiến lược đa dạng hóa nào cũng làm loãng các kỹ năng nhất định, đặc biệt là các chỉ số hiệu quả thường liên quan đến chiến lược chuyên môn hóa.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Mô hình và biến nghiên cứu

Để nghiên cứu ảnh hưởng của đa dạng hóa đến sức mạnh thị trường của các ngân hàng Việt Nam, bài viết thực hiện ước lượng mô hình với dữ liệu bảng như sau:

$$MP_{it} = \beta_0 + \beta_1 DIV_{i,t} + \sum \beta^b BANKSPECIFIC_{it} + \sum \beta^S SECTOR_t + \sum \beta^M MACRO_t + u_{it}$$

Trong đó  $i$  và  $t$  lần lượt chỉ ngân hàng và thời gian (năm).  $MP_{it}$  là sức mạnh thị trường của ngân hàng  $i$  vào năm  $t$ . Sức mạnh thị trường được đo bằng chỉ số Lerner bằng chênh lệch giữa giá và chi phí biên chia cho giá của NH  $i$  vào thời gian  $t$  với công thức cụ thể như sau:

$$Lerner_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}}$$

Trong đó,  $MC_{it}$  là chi phí cận biên dài hạn của NH  $i$  vào thời gian  $t$  và  $P_{it}$  là giá đầu ra của chính NH  $i$ , được tính bằng doanh thu/tổng tài sản. Giá trị của chỉ số Lerner dao động từ 0 đến 1. Tác giả ước lượng chi phí biên (MC) bằng cách lấy đạo hàm của tổng chi phí (TC) theo một đầu ra (TA). Phương

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

trình ước lượng tương tự như cách của Beck và cộng sự (2013) và Silva-Buston (2019). Theo đó, giả sử rằng tại thời gian  $t$  tổng chi phí  $TC_{it}$  của ngân hàng  $i$  là hàm của một đầu ra,  $TA_{it}$ , và ba giá đầu vào,  $W_{hit}$  ( $h = 1, 2, 3$ , lần lượt đại diện cho chi phí quản lý, lao động và chi phí vốn). Từ đó, các biến số của của hàm chi phí – tuân theo điểm chính của các nghiên cứu thực nghiệm trong ngành ngân hàng - có dạng loga tự nhiên như sau:

$$\begin{aligned} \ln TC_{it} = & \alpha_0 + \alpha_Q \ln TA_{it} + \sum_{h=1}^3 \alpha_h \ln W_{hit} + \frac{1}{2} \alpha_{QQ} (\ln TA_{it})^2 + \frac{1}{2} \sum_{h=1}^3 \sum_{k=1}^3 \alpha_{hk} \ln W_{hit} \ln W_{kit} \\ & + \sum_{h=1}^3 \alpha_{Qh} \ln TA_{it} \ln W_{hit} + \alpha_T T + \frac{1}{2} \alpha_{TT} T^2 + \sum_{h=1}^3 \alpha_{Th} T \ln W_{hit} \\ & + \alpha_{TQ} T \ln TA_{it} \quad (2.5) \end{aligned}$$

Trong đó,  $i$  và  $t$  chỉ NH  $i$  vào năm  $t$ ,  $TC$  là tổng chi phí,  $TA$  là tổng tài sản,  $W_k$  lần lượt là Chi phí hoạt động được tính bởi các chi phí hoạt động khác trên Tổng tài sản, Chi phí cho nhân viên chia cho tổng tài sản, và Chi phí vốn được tính bởi tỷ lệ Chi phí từ lãi trên Tổng số vốn huy động, trong khi  $T$  là xu hướng thời gian nhằm tính đến các tiến bộ về kỹ thuật/ công nghệ theo thời gian (Altunbaş và cộng sự, 2001; Brissimis và cộng sự, 2010). Trong hàm loga tự nhiên, điều kiện không cân xứng đưa vào là  $\alpha_{hk} = \alpha_{kh}$ . Ngoài ra, đồng nhất tuyến tính trong giá đầu vào đòi hỏi rằng  $\sum_{h=1}^3 \alpha_h = 1$ ,  $\sum_{k=1}^3 \alpha_{hk} = 0$ , và  $\sum_{h=1}^3 \alpha_{Qh} = 0$  và  $\sum_{h=1}^3 \alpha_{Th} = 0$ . Để áp đặt các điều kiện trên, chúng ta có thể chia tổng chi phí và giá của tất cả các yếu tố đầu vào cho một trong các yếu tố giá, ví dụ,  $W_{3it}$ . Kết quả là, hàm chi phí dạng loga tự nhiên trở thành:

$$\begin{aligned} \ln \ln \left( \frac{TC_{it}}{W_{3it}} \right) = & \alpha_0 + \alpha_Q \ln TA_{it} + \sum_{h=1}^2 \alpha_h \ln \left( \frac{W_{hit}}{W_{3it}} \right) + \frac{1}{2} \alpha_{QQ} (\ln TA_{it})^2 \\ & + \frac{1}{2} \sum_{h=1}^2 \sum_{k=1}^2 \alpha_{hk} \frac{\ln(W_{hit}) \ln(W_{kit})}{W_{3it}} + \sum_{h=1}^2 \alpha_{Qh} \ln TA_{it} \ln \left( \frac{W_{hit}}{W_{3it}} \right) + \alpha_T T + \frac{1}{2} \alpha_{TT} T^2 \\ & + \sum_{h=1}^2 \alpha_{Th} T \ln \left( \frac{W_{hit}}{W_{3it}} \right) + \alpha_{TQ} T \ln TA_{it} \end{aligned}$$

Từ đó xác định được chi phí biên:

$$MC_{it} = \frac{\partial TC_{it}}{\partial TA_{it}} = \frac{TC_{it}}{TA_{it}} \left( \alpha_Q + \alpha_{QQ} \ln TA_{it} + \sum_{h=1}^2 \alpha_{Qh} \ln \left( \frac{W_{hit}}{W_{3it}} \right) + \alpha_{TQ} T \right)$$

DIV chỉ mức độ đa dạng hóa thu nhập được đo bằng tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động ròng. Thu nhập ngoài lãi bao gồm thu nhập ròng từ phí, giao dịch tài sản và chứng khoán, ngoại tệ, bảo hiểm...,  $BANKSPECIFIC_{it}$  là tập hợp các biến đặc trưng cho từng ngân hàng,  $SECTOR_{it}$  là tập hợp các biến đặc trưng cho ngành ngân hàng và  $MACRO_t$  là tập hợp các biến đại diện cho môi trường vĩ mô. Các biến thuộc về ngân hàng được lấy trễ một kỳ để khắc phục hiện tượng nội sinh. Cách tính toán, nguồn dữ liệu cũng như kỳ vọng dấu cho từng biến độc lập được tóm tắt lại ở Bảng 1.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

**Bảng 1: Tổng hợp các biến đưa vào mô hình**

Tên biến	Cách đo lường	Dấu kỳ vọng và một số nghiên cứu.
<b>Biến phụ thuộc</b>		
Lerner	Theo Lerner (1934)	
<b>Biến độc lập – Đa dạng hoá</b>		
DIV (Đa dạng hóa thu nhập)	Thu nhập phi lãi/Tổng thu nhập	(+)Valverde và Fernández (2007); Ciarrapico và Cosci (2011).  (-)Montgomery (1985)
<b>Biến độc lập – Đặc điểm của ngân hàng (BANKSPECIFIC)</b>		
TA (Quy mô tài sản)	Logarit cơ số tự nhiên của Tổng TS	(+/-) De Guevara và cộng sự (2005); De Guevara và Maudos (2007).
CI (giảm Hiệu quả quản lý chi phí)	Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập	(-) De Guevara và cộng sự (2005); Khan và cộng sự (2017).
CreR	RR tín dụng = Chi phí dự phòng rủi ro/Tài sản sinh lãi, được điều chỉnh thành: Ln(NPL/(100-NPL))	(-) De Guevara và cộng sự (2005)
LiqR	RR thanh khoản = Cho vay khách hàng/ Tổng tiền gửi	(-) De Guevara và cộng sự (2005)
CapR	RR vốn = (VCSH/Tổng tài sản) *(-1)	(-) De Guevara và cộng sự (2005)
S (Sở hữu nhà nước)	Bằng 1 nếu là NH có trên 50% vốn Nhà nước và bằng 0 cho trường hợp còn lại.	(+/-)
P (Ngân hàng niêm yết)	Bằng 1 nếu là NH đã niêm yết bằng 0 cho trường hợp còn lại.	(+)
<b>Biến độc lập – yếu tố thuộc về ngành</b>		
HHI	$HHI = \sum_{i=1}^N S_i^2, \forall_i = 1, \dots, N$	(+/-) Corvoisier và Gropp (2002)

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b><i>Biến độc lập - Kinh tế vĩ mô (MACRO)</i></b>		
GDP (tăng trưởng kinh tế)	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội GDP thực tế	(+) Guevara và cộng sự (2005)
INF (lạm phát)	Tốc độ tăng trưởng chỉ số giá cả tiêu dùng (CPI)	(-)
RATE (lãi suất CSTT)	Lãi suất tái chiết khấu bình quân trong năm	(-)
Crisis (Khủng hoảng)	Bảng 1 trong giai đoạn 2008-2011 và bảng 0 trong những năm còn lại	(-)
BR (Tái cơ cấu TCTD)	Bảng 1 trong giai đoạn 2012-2021 và bảng 0 trong những năm còn lại	(+)

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp*

### **3.2. Dữ liệu nghiên cứu**

Dữ liệu chính được sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của các công ty Việt Nam (FIIN). Một số dữ liệu thiếu được lấy từ chính báo cáo tài chính mà các ngân hàng công bố hàng năm. Dữ liệu chủ yếu là ở cấp độ từng NHTM giai đoạn 2005-2021 phụ thuộc vào sự sẵn có của dữ liệu. Mẫu nghiên cứu gồm 29 ngân hàng thuộc nhóm NHTM có vốn nhà nước chi phối và NHTMCP. Do một số ngân hàng mới được thành lập trong giai đoạn nghiên cứu, một số ngân hàng xuất phát từ những lý do khác nhau mà dữ liệu trong một vài năm không được công bố đầy đủ (phổ biến nhất là không công bố chi phí nhân sự dùng để tính sức mạnh thị trường của ngân hàng).

### **3.3. Phương pháp xử lý dữ liệu**

Dữ liệu được xử lý lần lượt theo các bước sau:

- Thực hiện thống kê mô tả các biến.
- Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ số VIF.
- Thực hiện hồi quy theo các phương pháp: hiệu ứng cố định, hiệu ứng ngẫu nhiên và moment tổng quát hệ thống hai giai đoạn (2-stages system GMM). Mô hình GMM được phát triển bởi Arellano và Bond (1991) có thể giúp hạn chế hiện tượng nội sinh và các khuyết tật tự tương quan hay phương sai sai số thay đổi.

## **4. Kết quả nghiên cứu**

Bảng 2 tóm tắt các thông kê mô tả của các biến dùng để ước lượng cho mô hình. Có thể thấy từ số liệu trong bảng, ngoại trừ các biến nhị phân S, P, Crisis, BR chỉ nhận hai giá trị 0 và 1, đại đa số các biến còn lại có số trung bình và số trung vị gần bằng nhau. Điều này chứng tỏ dãy dữ liệu khá cân bằng.

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến**

	Trung bình	Trung vị	Số nhỏ nhất	Số lớn nhất	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
<b><i>Biến phụ thuộc</i></b>						
Lerner	0.124	0.111	-0.044	0.530	0.099	436
<b><i>Biến độc lập – đa dạng hoá</i></b>						
DIV	0.096	0.085	-0.098	0.425	0.072	474
<b><i>Biến độc lập - các yếu tố thuộc ngân hàng</i></b>						
TA	18.064	18.219	11.88	21.29	1.614	478
CI	0.490	0.476	0.162	0.927	0.140	474
CreR	-5.325	-5.241	-8.742	-3.182	0.889	464
LidR	0.794	0.782	0.193	2.077	0.247	478
CapR	-.104	-.084	-.712	-.026	.070	478
<b><i>Biến độc lập – yếu tố thuộc về ngành</i></b>						
HHI	0.065	0.063	0.053	0.095	0.011	478
<b><i>Biến độc lập - các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô</i></b>						
RGDP	0.059	0.062	0.026	0.075	0.013	478
INF	0.069	0.066	0.006	0.231	0.057	478
RATE	-0.001	-0.001	-0.042	0.056	0.024	478
Crisis	0.299	0	0	1	0.458	478
BR	0.607	1	0	1	0.489	478

*Nguồn: Tác giả tính bằng phần mềm Stata 15*

Bảng 3 trình bày kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến dựa trên hệ số phóng đại phương sai VIF. Với hệ số VIF của các biến đều nhỏ hơn 10, có thể kết luận rằng hiện tượng đa cộng tuyến chưa có ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả mô hình.

**Bảng 3: Kiểm định đa cộng tuyến**

Biến	VIF
DIV	1.60

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

TA	6.64
CI	1.88
CreR	1.69
LiqR	1.29
CapR	2.57
S	2.28
P	1.54
HHI	2.90
RGDP	1.38
INF	5.03
RATE	2.37
Crisis	3.88
BR	5.94
VIF trung bình	2.93

*Nguồn: Tác giả tính bằng phần mềm Stata 15*

**Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình các yếu tố tác động đến sức mạnh thị trường của các NHTM Việt Nam**

<b>Biến độc lập</b>	<b>Giả thuyết</b>	<b>FEM</b>	<b>REM</b>	<b>GMM</b>
Lerner <sub>t-1</sub>	+			.1388126 [1.68]
DIV	+/-	.2119347*** [6.02]	.2154715*** [6.22]	.1733256*** [3.26]
TA	+	.0193921*** [4.3]	.0203925*** [4.91]	.0208126** [2.72]
CI	-	-.4710729*** [-22.50]	-.4734025*** [-23.05]	-.4245825*** [-5.85]
CreR	-	-.0473987*** [-15.24]	-.0467526*** [-15.31]	-.0403536*** [-4.40]



KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

LiqR	-	.0512016*** [4.47]	.0468604*** [4.27]	.0154896 [0.66]
CapR	-	-.3515891*** [-6.71]	-.3667276*** [-7.07]	-.4294123*** [-4.09]
S	+/-		-.0250586 [-1.32]	-.0184515 [-0.79]
P	+	.0344403*** [4.97]	.0341845*** [5.27]	.0209973** [2.07]
HHI	+	.8407668*** [2.70]	.8881043*** [2.96]	.934387*** [2.93]
RGDP	+	-.0872696 [-0.58]	-.0709952 [-0.48]	-.0697236 [-0.49]
INF	-	-.1155048 [-1.61]	-.1077297 [-1.53]	-.1116639 [-1.10]
RATE	-	-.3127416*** [-2.61]	-.3261004*** [-2.80]	-.388319*** [-3.18]
Crisis	-	.0017141 [0.23]	.001701 [0.23]	.0026215 [0.32]
BR	+	-.0087058 [-0.91]	-.0090667 [-0.97]	-.0054846 [-0.36]
_cons		-.3925442*** [-3.91]	-.4056206*** [-4.40]	-.3998143** [-2.47]
N		417	417	381
R2		0.7903	0.8016	
F		141.22***	1909.69***	431.06***
F (Likelihood)		10.57 (0.000)		
Wald Test		110.19 (0.000)		
Wooldridge Test		230.789 (0.000)		
Hausman (p-value)		12.61 (0.4785)		

KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Số ngân hàng				29
Số biến công cụ				23
Sargan Test (p-value)				17.59 (0.014)
Hansen Test (p-value)				8.92 (0.259)
Arellano-Bond Test				
AR (1) p-value				-2.84 (0.005)
AR (2) p-value				-0.77 (0.444)

\*, \*\*, \*\*\* thể hiện mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%

*Nguồn: Tác giả tính bằng phần mềm Stata 15*

Với các giá trị F lần lượt là 141,22; 1909,69; 431,06 tương ứng với các giá trị p-value đều rất nhỏ, kết quả ước lượng là có ý nghĩa thống kê với cả 3 mô hình FEM, REM, GMM. Kiểm định Hausman với p-value < 0.05 cho thấy mô hình REM sẽ hiệu quả hơn mô hình FEM. Kiểm định Wald và Wooldridge cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Từ đó, các kết luận dựa trên phương pháp GMM sẽ được ưu tiên hơn. Ảnh hưởng của từng yếu tố cụ thể như sau:

Hoạt động đa dạng hóa đang có ảnh hưởng tích cực lên SMTT của các ngân hàng. Kết quả này thống nhất với kết quả nghiên cứu của Valverde và Fernández (2007) và cho thấy các ngân hàng Việt Nam đã thu được lợi ích từ đa dạng hóa thông qua việc tăng sự gắn kết với khách hàng.

Quy mô có tác động cùng chiều đến SMTT của các ngân hàng theo kết quả của cả ba mô hình. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng đặt ra ban đầu là lợi thế nhờ quy mô tạo điều kiện thuận lợi giúp các ngân hàng có lợi thế so với đối thủ, từ đó tăng cường SMTT.

Tỷ lệ chi phí trên tổng thu nhập (tăng tương đương với hiệu quả chi phí giảm) ảnh hưởng ngược chiều đến SMTT của ngân hàng. Kết quả này thống nhất với giả thuyết được xây dựng dựa trên lý thuyết Hiệu quả thuần túy. Rõ ràng, những ngân hàng quản lý chi phí hiệu quả sẽ có ưu thế trong việc đặt giá, từ đó, kiếm được nhiều lợi nhuận hơn cũng như tạo ra được rào cản ngăn cản sự cạnh tranh từ những người mới gia nhập.

Rủi ro tín dụng và rủi ro vốn đều có tác động ngược chiều với SMTT của ngân hàng trong khi rủi ro thanh khoản có tác động cùng chiều theo kết quả của hai mô hình FEM, REM nhưng không có ý nghĩa thống kê trong mô hình GMM. Với ưu tiên dùng kết quả GMM, có thể kết luận chưa có bằng chứng cho thấy rủi ro thanh khoản có ảnh hưởng đến SMTT của ngân hàng. Ảnh hưởng ngược chiều của rủi ro tín dụng với kết quả nghiên cứu của De Guevara và cộng sự (2005) là việc ngân hàng sử dụng nhiều nguồn lực để giảm rủi ro tín dụng sẽ được hưởng lợi nhuận biên cao hơn. Ảnh hưởng của rủi ro vốn đối với SMTT cũng thống nhất với nghiên cứu của Delis (2012).

Về cấu trúc sở hữu, không có sự khác biệt về sức mạnh thị trường giữa ngân hàng nhà nước chiếm cổ phần chi phối và các ngân hàng khác trong khi các ngân hàng niêm yết nhìn chung có SMTT

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

lớn hơn. Điều này có thể do các ngân hàng nhà nước phải tham gia vào nhiều các nhiệm vụ chính trị cũng như các hoạt động cho vay ưu đãi làm đôi khi họ không thể đặt được mức giá phù hợp với SMTT của họ. Trong khi đó, chủ trương của Đảng và Chính phủ trong những năm gần đây là đẩy mạnh tốc độ niêm yết của các ngân hàng nên nhìn chung những ngân hàng đáp ứng đủ các yêu cầu về năng lực tài chính, năng lực quản trị và năng lực cạnh tranh đều sớm lên sàn, nghĩa là những ngân hàng chưa niêm yết đang có kết quả hoạt động kinh doanh nhìn chung là kém hơn.

Mức độ tập trung thị trường có ảnh hưởng cùng chiều đến SMTT của ngân hàng. Kết quả này phù hợp với kết quả quan sát được trên thị trường. Cụ thể, khoảng thời gian 2005-2011 là giai đoạn hoàn tất quá trình chuyển đổi các NHTM cổ phần nông thôn thành ngân hàng đô thị, tiếp nối là thành lập ngân hàng mới cũng như đẩy mạnh mở rộng quy mô nhằm đáp ứng quy định mới về vốn pháp định cũng là giai đoạn chứng kiến các ngân hàng cạnh tranh khốc liệt và sức mạnh thị trường nhiều ngân hàng suy giảm.

Trong các biến vĩ mô, chỉ có biến thay đổi lãi suất chính sách là có tác động ngược chiều đến SMTT của các ngân hàng. Điều này là do khi lãi suất tăng, chi phí của ngân hàng tăng lên nhưng tăng lãi cho vay thường bị hạn chế do lo ngại rủi ro tín dụng.

### **5. Kết luận và khuyến nghị**

Nghiên cứu đã xây dựng được một mô hình để đánh giá tác động của đa dạng hoá đến SMTT của các ngân hàng Việt Nam. Kết quả mô hình cho thấy đa dạng hoá làm tăng SMTT của các ngân hàng Việt Nam. Kết quả này cho thấy mục tiêu đa dạng hoá để duy trì SMTT của các ngân hàng đã đạt được. Ngoài ra, SMTT còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố như quy mô ngân hàng, hiệu quả quản lý, rủi ro tín dụng, rủi ro vốn, mức độ tập trung thị trường và lãi suất. Cụ thể, tổng tài sản và mức độ tập trung thị trường có ảnh hưởng cùng chiều đến SMTT của ngân hàng, trong khi tỷ lệ chi phí trên thu nhập (tương đương với giảm hiệu quả), rủi ro tín dụng, rủi ro mất vốn và lãi suất có tác động ngược chiều đến SMTT. Từ kết quả mô hình, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải thiện SMTT của các ngân hàng:

Khuyến nghị 1: Tiếp tục đẩy mạnh các chiến lược đa dạng hóa trên cơ sở hoàn thiện các dịch vụ hiện có và phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới phù hợp với nhu cầu của khách hàng và xu hướng trên toàn thế giới, trong đó, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, đẩy mạnh số hóa để cải thiện chất lượng, tính năng sản phẩm và tạo ra các sản phẩm mới là ưu tiên hàng đầu.

Khuyến nghị 2: Tăng vốn chủ sở hữu, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và nâng cao năng lực tài chính.

Khuyến nghị 3: Nâng cao năng lực quản lý chi phí.

Khuyến nghị 4: Tăng cường quản trị rủi ro.

Khuyến nghị 5: Tạo sự khác biệt trong sản phẩm và xây dựng lợi thế cạnh tranh

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Altunbas, Y., Gambacorta, L., & Marqués-Ibanez, D. (2009). An empirical assessment of the risk-taking channel. *Available at SSRN 1459627*.
2. Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The review of economic studies*, 58(2), 277-297.
3. Beck, T., De Jonghe, O., & Schepens, G. (2013). Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity. *Journal of financial Intermediation*, 22(2), 218-244.
4. Berger, A. N., Demirgüç-Kunt, A., Levine, R., & Haubrich, J. G. (2004). Bank concentration and competition: An evolution in the making. *Journal of Money, Credit and Banking*, 433-451.
5. Brissimis, S. N., Delis, M. D., & Tsionas, E. G. (2010). Technical and allocative efficiency in European banking. *European Journal of Operational Research*, 204(1), 153-163.
6. Ciarrapico, A. M., & Cosci, S. (2011). European banks and cross-selling. *Applied Economics Letters*, 18(6), 555-559.
7. Corvoisier, S., & Gropp, R. (2002). Bank concentration and retail interest rates. *Journal of Banking & Finance*, 26(11), 2155-2189.
8. De Guevara, J. F., & Maudos, J. (2007). Explanatory factors of market power in the banking system. *The Manchester School*, 75(3), 275-296.
9. De Guevara, J. F., Maudos, J., & Pérez, F. (2005). Market power in European banking sectors. *Journal of Financial Services Research*, 27(2), 109-137.
10. Delis, M. D. (2012). Bank competition, financial reform, and institutions: The importance of being developed. *Journal of Development Economics*, 97(2), 450-465.
11. Khan, H. H., Kutan, A. M., Ahmad, R. B., & Gee, C. S. (2017). Does higher bank concentration reduce the level of competition in the banking industry? Further evidence from South East Asian economies. *International Review of Economics & Finance*, 52, 91-106.
12. Lerner, A. (1934). "The Concept of Monopoly and the Measurement of Monopoly Power." *The Review of Economic Studies* 1: 157–175.
13. Montgomery, C. A. (1985). Product-market diversification and market power. *Academy of management journal*, 28(4), 789-798.
14. OECD. (1993) *Glossary of Industrial Organization Economics and Competition Law*. OECD Publishing. Tại <https://www.oecd.org/regreform/sectors/2376087.pdf>
15. Silva-Buston, C. (2019). Systemic risk and competition revisited. *Journal of Banking & Finance*, 101, 188-205.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

16. Valverde, S. C., & Fernández, F. R. (2007). The determinants of bank margins in European banking. *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 2043-2063.
17. Yeyati, E. L., & Micco, A. (2007). Concentration and foreign penetration in Latin American banking sectors: Impact on competition and risk. *Journal of Banking & Finance*, 31(6), 1633-1647.

**THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI ESG  
TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

*ThS. Đào Mỹ Hằng – TS. Phan Thị Hoàng Yến – ThS. Trần Hải Yến*

*Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*

**Tóm tắt**

*Việc thực hiện các tiêu chí Môi trường (Environmental), Xã hội (Social) và Quản trị doanh nghiệp (Corporate Governance) - ESG trong ngành ngân hàng đóng vai trò cực kỳ quan trọng để thúc đẩy sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, hiện nay, việc triển khai các tiêu chuẩn ESG tại các ngân hàng Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn đầu và đối diện nhiều khó khăn và thách thức. Trong bối cảnh này, bài viết sẽ phân tích tình hình triển khai ESG tại ba ngân hàng tiên phong - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB). Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình thực hiện ESG trong ngành ngân hàng tại Việt Nam.*

**Từ khóa:** *ESG, ngân hàng, môi trường, giải pháp, quản trị doanh nghiệp, xã hội.*

**1. Bối cảnh**

Hiện nay, việc phát triển bền vững và chịu trách nhiệm xã hội đang trở thành một xu hướng quan trọng trong chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp trên toàn cầu. Để đo lường sự phát triển bền vững của một doanh nghiệp, một phương pháp phổ biến là sử dụng bộ chỉ số ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị). Việc thực hiện tốt các yếu tố ESG mang lại nhiều lợi ích, bao gồm giảm chi phí và rủi ro trong dài hạn, tăng cường hiệu suất vận hành, khuyến khích phát triển sản phẩm mới, mở rộng thị trường và nâng cao danh tiếng của doanh nghiệp nói chung. Trong ngành ngân hàng, ESG đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển bền vững và tạo ra cơ hội. Ngân hàng không chỉ thực hiện các yếu tố ESG trong hoạt động của mình, mà còn thông qua việc hỗ trợ đối tác kinh doanh và khách hàng của họ (Ghosh, 2018). Theo Gangi và đồng nghiệp (2019), ngân hàng có thể phát triển và áp dụng một chiến lược ESG hiệu quả bằng cách thiết lập một hệ thống quản lý môi trường toàn diện. Phương pháp này mang lại lợi ích không chỉ cho hoạt động nội bộ của ngân hàng mà còn cho người vay và khách hàng của họ, góp phần vào việc xây dựng một tương lai bền vững. Buallay (2019) đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết của việc tiếp tục nghiên cứu trong lĩnh vực này, nhằm khám phá thông tin quan trọng về cách các doanh nghiệp có thể thích nghi và điều chỉnh hoạt động của họ để đạt được các mục tiêu về bền vững.

Hiện nay, ESG đang trở thành yếu tố ngày càng quan trọng trong lĩnh vực ngân hàng, đặc biệt là tại Việt Nam - một quốc gia đang phát triển kinh tế với tốc độ nhanh chóng. Nhiều chính phủ và tổ chức tài chính tại Việt Nam đã tích cực thúc đẩy tài chính bền vững. Tuy nhiên, việc áp dụng ESG vào hoạt động kinh doanh của ngân hàng tại Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn và thách thức. Điều này bao gồm quy trình cấp tín dụng, triển khai và đánh giá tác động môi trường, quản lý rủi ro ESG như vấn đề thiếu nước, ô nhiễm không khí và vi phạm quyền lao động, và đòi hỏi có đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp

# KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

và có kinh nghiệm trong lĩnh vực ESG. Để giải quyết những vấn đề này và tạo ra giá trị lâu dài cho các bên liên quan, các ngân hàng tại Việt Nam đang đối mặt với áp lực gia tăng để thực hiện và triển khai phát triển bền vững và có trách nhiệm xã hội.

Nội dung tiếp theo sẽ được trình bày như sau: Phần hai sẽ trình bày tình hình thực thi ESG ở một số ngân hàng tại Việt Nam. Phần ba sẽ đánh giá ưu điểm và hạn chế trong việc áp dụng ESG ở các ngân hàng Việt Nam. Từ đó, nhóm tác giả sẽ đề xuất các giải pháp và khuyến nghị tương ứng và tổng kết những kết quả của nghiên cứu.

## **2. Thực thi ESG tại Việt Nam**

Việc áp dụng các tiêu chuẩn ESG trong hoạt động của các ngân hàng đang lan tỏa và trở thành một xu hướng quan trọng và toàn cầu, đồng thời đóng góp vào việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng bền vững trên phạm vi toàn cầu. Một minh chứng tiêu biểu cho sự phát triển này là việc Liên hợp quốc đã ra mắt "Nguyên tắc cơ bản về đầu tư có trách nhiệm" (Principles of Responsible Investment - PRI) vào năm 2006. Sự lan tỏa của việc áp dụng các tiêu chuẩn ESG trong lĩnh vực tài chính, đặc biệt là trong ngành ngân hàng, đã rõ ràng biểu hiện và tạo ra những thay đổi quan trọng sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu trong giai đoạn 2007 - 2008.

Vào năm 2018, Liên hợp quốc đã thông báo về "Nguyên tắc hoạt động ngân hàng có trách nhiệm" (Principles for Responsible Banking - PRB), nhằm kết nối hoạt động của ngân hàng với Mục tiêu Phát triển Bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs) và cam kết của Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Bên cạnh PRB, ngân hàng cũng có thể thực hiện nhiều tiêu chuẩn ESG khác như Bộ tiêu chuẩn hoạt động môi trường và xã hội hoặc hướng dẫn chung về Môi trường - Sức khỏe - An toàn (EHS) từ Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC). Những tiêu chuẩn này nhằm thực hiện các giá trị cốt lõi của bền vững trong nhiều khía cạnh bao gồm môi trường, xã hội và quản trị.

### **2.1. Thực trạng triển khai ESG trong hoạt động của ngành ngân hàng Việt Nam**

Hệ thống ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong việc thu hút và phân bổ nguồn vốn cho nền kinh tế, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững. Việt Nam, được xem là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng tiêu cực từ biến đổi khí hậu, đã đưa ra các biện pháp để ứng phó với tình hình này. Theo PwC (2022), ước tính rằng Việt Nam có thể mất khoảng 523 tỷ USD (tương đương 14,5% GDP) vào năm 2050 do tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Trước những thách thức này, xây dựng một hệ thống tài chính xanh thông qua việc thực hiện các tiêu chuẩn ESG trong hoạt động ngân hàng trở thành một xu hướng quan trọng trong tương lai.

Việt Nam cũng đang hướng tới việc thực hiện cam kết trở thành một quốc gia có mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 và tuân thủ các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc. Các nỗ lực thúc đẩy áp dụng tiêu chuẩn ESG trong hoạt động ngân hàng đã được thể hiện qua các tài liệu quan trọng trong thời gian gần đây (Bảng 1).

### **Bảng 1: Một số văn bản quan trọng thúc đẩy việc áp dụng ESG trong hoạt động của các NHTM tại Việt Nam**

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

<b>Ngày</b>	<b>Văn bản</b>
25/9/2012	Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1393/QĐ-TTg)
24/3/2015	Chỉ thị về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lí rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng (Chỉ thị số 03/CT NHNN)
08/8/2018	Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 986/QĐ-TTg)
30/6/2018	Quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán (Nghị định số 95/2018/NĐ-CP)
04/12/2018	Quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp (Nghị định số 163/2018/NĐ-CP)
07/8/2018	Quyết định về việc phê duyệt Đề án Phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam (Quyết định số 1604/QĐ-NHNN)
16/11/2020	Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (Thông tư số 96/2020/TT-BTC)
17/11/2020	Luật Bảo vệ môi trường (Luật số 72/2020/QH14)
31/12/2020	Quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (Nghị định số 153/2020/NĐ-CP)
12/4/2021	Sổ tay “Hướng dẫn trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững” của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
23/12/2022	Hướng dẫn thực hiện quản lí rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư số 17/2022/TT-NHNN)

*Nguồn: Tổng hợp của các tác giả*



## **2.2. Thực trạng triển khai ESG tại một số ngân hàng Việt Nam**

### **2.2.1. Về tiêu chí môi trường (E)**

#### **2.2.1.1. Agribank**

##### ***\* Triển khai chương trình tín dụng xanh***

Agribank hiện đang thực hiện chương trình tín dụng xanh với mục tiêu thúc đẩy các hoạt động tài chính và dự án có tác động tích cực đối với môi trường và xã hội. Chương trình này bao gồm các hoạt động sau:

- *Chương trình tín dụng ưu đãi cho "nông nghiệp sạch"*: Bắt đầu từ ngày 01/11/2016, chương trình này áp dụng cho các dự án liên quan đến nông nghiệp và nông thôn với quy mô vốn tối thiểu 50 nghìn tỷ đồng. Lãi suất cho vay giảm từ 0,5%/năm đến 1,5%/năm so với lãi suất ưu đãi cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

- *Mở rộng đầu tư cho vay các dự án liên quan đến bảo vệ môi trường*: Agribank đã mở rộng hoạt động cho vay cho các dự án được tài trợ bởi các tổ chức tài chính quốc tế, bao gồm các dự án về chất lượng sản phẩm nông nghiệp, an toàn thực phẩm, nguồn lợi ven biển bền vững, quản lý rủi ro thiên tai, năng lượng tái tạo, điện gió, điện mặt trời và nhiều lĩnh vực khác.

- *Dư nợ cho vay liên quan đến các lĩnh vực xanh*: Dư nợ cho vay trong các lĩnh vực xanh của Agribank đã tăng trưởng ổn định từ năm 2018 đến 2020, với tốc độ tăng từ 100% đến 350%/năm. Tuy nhiên, sau giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng đã có sự suy giảm nhẹ do ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô như đại dịch Covid-19 và suy thoái kinh tế toàn cầu.

- *Số lượng khách hàng xanh*: Agribank duy trì vị trí là tổ chức tín dụng có số lượng khách hàng xanh lớn nhất. Lĩnh vực lâm nghiệp bền vững chiếm tỷ lệ cao nhất với 99,3% tổng số khách hàng. Số lượng khách hàng xanh của Agribank tiếp tục tăng trưởng trong giai đoạn này.

- *Thẩm định dự án liên quan đến môi trường*: Cơ chế quy định cấp tín dụng của Agribank đã yêu cầu thẩm định dự án và phương án vay vốn phải liên quan đến đảm bảo môi trường. Các dự án cần có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt bởi cấp thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Agribank cũng xem xét loại trừ cấp tín dụng đối với các dự án có khả năng ảnh hưởng lớn và nghiêm trọng đến môi trường và xã hội.

##### ***\* Triển khai các chương trình bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu***

Agribank đã chủ động tham gia nhiều hoạt động nhằm thúc đẩy ý thức về bảo vệ môi trường và sự phát triển bền vững trong cộng đồng. Cụ thể, một số hoạt động và chương trình mà Agribank đã triển khai như chương trình "Agribank - Một triệu cây xanh". Agribank đã triển khai chương trình này với mục tiêu trồng một triệu cây xanh trong một năm. Chương trình này đã giúp tạo ra không gian xanh mới, giảm ô nhiễm không khí, và cải thiện môi trường sống tại nhiều khu vực, đặc biệt là các khu vực công cộng và trường học. Bên cạnh đó, Agribank còn tham gia các chương trình và hoạt động liên quan đến giải quyết ô nhiễm nhựa và nilon. Các chi nhánh của Agribank trên toàn quốc đã triển khai nhiều hoạt động như "Nói không với rác thải nhựa", "Nói không với hút thuốc lá", "Gìn giữ môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp", và nhiều chương trình khác nhằm

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

giảm thiểu tác động của nhựa và nilon đến môi trường. Đồng thời, việc thực hiện sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường trong các hoạt động của Agribank đã được hưởng tích cực trên toàn hệ thống của ngân hàng. Ví dụ, khách hàng được tặng túi đựng tiền làm bằng chất liệu thân thiện với môi trường để thay thế túi nilon dùng một lần. Họ cũng tặng bình nước giữ nhiệt thay vì sử dụng chai nhựa và ống hút dùng một lần. Agribank hi vọng rằng thông điệp "Vì tương lai xanh" sẽ lan tỏa mạnh mẽ hơn trong cộng đồng và góp phần xây dựng một môi trường sống và phát triển bền vững cho đất nước.

**\* *Triển khai quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng***

Agribank đã ban hành Quy định số 1289/QyĐ-NHNo-RRTD ngày 31/5/2023 về quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank. Quy định này nhằm thực hiện Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) về hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Quy định này đã giúp tạo ra một khung pháp lý quan trọng để các đơn vị liên quan tại Trụ sở chính và chi nhánh có thể nhận biết và đánh giá mức độ rủi ro về môi trường và thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng.

Đề tư vấn về rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, Agribank đã hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế và nhận được sự hỗ trợ từ USAID thông qua Công ty tư vấn đối tác chiến lược Mekong Strategic Partner (MSP). MSP đã cung cấp và hỗ trợ Agribank trong việc xây dựng các tài liệu và phần mềm quản lý quản trị rủi ro môi trường và xã hội. Các tài liệu này bao gồm hướng dẫn đánh giá rủi ro môi trường và xã hội cho nhiều ngành sản xuất và kinh doanh, cũng như các chính sách và phần mềm quản lý quản trị rủi ro môi trường và xã hội.

**2.2.1.2. BIDV**

BIDV đã tập trung nghiên cứu và triển khai một loạt sản phẩm và dự án xanh, bền vững nhằm góp phần tích cực vào quá trình chuyển đổi xanh và bền vững của nền kinh tế. Cụ thể, tính đến ngày 30/11/2023, BIDV đã hỗ trợ hơn 1.500 khách hàng thông qua 1.900 dự án và phương án tín dụng xanh. Tổng số tiền cho vay đã đạt trên 73.000 tỉ đồng, tương đương khoảng 5% tổng dư nợ của ngân hàng. Trong số này, phần lớn được đầu tư vào lĩnh vực năng lượng sạch và năng lượng tái tạo (chiếm trên 80%), tiếp theo là lĩnh vực bảo vệ môi trường và khôi phục sinh thái, cùng với công tác phòng chống thiên tai (chiếm khoảng 10%) ...

Ngay từ đầu năm 2023, BIDV đã khởi đầu gói tín dụng trị giá 10.000 tỉ đồng dành cho khách hàng cá nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh xanh, đáp ứng các tiêu chuẩn chứng nhận như Viet Gap, Viet GHP, Global Gap, OCOP với lãi suất cạnh tranh (thấp hơn đến 1%/năm) để khuyến khích và hỗ trợ khách hàng tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường và xã hội. Gói tín dụng này cũng áp dụng cho các khách hàng thương mại, giúp họ tiếp thị và tiêu thụ các sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn nêu trên. Đồng thời, BIDV cũng đã triển khai gói tín dụng trị giá 3.500 tỉ đồng để hỗ trợ mua ô tô điện

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

với lãi suất cạnh tranh, nhằm thúc đẩy việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường, tạo điều kiện cho cuộc sống xanh hơn.

Vào tháng 10/2023, để ủng hộ các doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may trong quá trình chuyển đổi xanh, BIDV đã triển khai gói tín dụng xanh trị giá 4.200 tỉ đồng (3.000 tỉ đồng và 50 triệu USD) với những ưu đãi hấp dẫn về lãi suất, tài sản đảm bảo và tỷ giá hối đoái. Tất cả dư nợ trong gói tín dụng này đều được cấp cho các doanh nghiệp dệt may đã đạt các tiêu chuẩn và chứng chỉ bền vững quốc tế.

Bên cạnh việc cung cấp tín dụng xanh, BIDV còn tập trung vào việc tạo ra tài chính bình đẳng và toàn diện, nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tài chính cho những nhóm khách hàng dễ bị tổn thương hoặc yếu thế, cụ thể như doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc lãnh đạo. Ngày 25/10/2023, BIDV đã trở thành ngân hàng đầu tiên phát hành thành công trái phiếu xanh trị giá 2.500 tỉ đồng, theo Nguyên tắc trái phiếu xanh của Hiệp hội Thị trường vốn quốc tế (ICMA) tại thị trường trong nước. Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu này sẽ được sử dụng để tài trợ cho các dự án xanh, giúp tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải và bảo vệ môi trường, đồng thời tuân thủ Khung Trái phiếu xanh của BIDV.

Hơn nữa, BIDV đã nhận được sự tin tưởng từ nhiều tổ chức quốc tế, với tổng giá trị nguồn vốn ủy thác cho vay cho các dự án xanh thông qua BIDV tính đến hết ngày 30/11/2023 đạt hơn 490 triệu USD từ các tổ chức như Ngân hàng Thế giới (WB), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), Ngân hàng Đầu tư châu Âu (EIB). Một số nguồn vốn ủy thác quốc tế tiêu biểu bao gồm: (i) Nguồn vốn WB trị giá 202 triệu USD cho Dự án năng lượng tái tạo; (ii) Nguồn vốn AFD trị giá 100 triệu USD hạn mức tín dụng xanh SUNREF; (iii) Nguồn vốn EIB trị giá 100 triệu EUR cho vay các dự án quy mô vừa và nhỏ trong lĩnh vực hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo.

Bên cạnh đó, BIDV đã xác định công nghệ và chuyển đổi số là một trong những trọng điểm quan trọng, và đã đưa nó vào lộ trình chuyển đổi xanh và bền vững, cũng như thực hiện ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị công ty) của ngân hàng. Từ năm 2021, BIDV đã đưa ra chiến lược Chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025, với tầm nhìn đến năm 2030. Trong chiến lược này, BIDV đã xác định kế hoạch triển khai số hóa toàn diện, tập trung vào sản phẩm và dịch vụ, và cũng đẩy mạnh việc số hóa các hoạt động quản trị nội bộ, tự động hóa các quy trình thông qua việc triển khai nhiều sáng kiến Chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của ngân hàng.

### 2.2.1.3. ACB

Với vai trò là một trong những ngân hàng ở Việt Nam, ACB luôn nỗ lực trong cuộc chiến chống lại biến đổi khí hậu. Một trong những sáng kiến phát triển bền vững nổi bật đã được thực hiện hóa thành công tại ACB là chương trình “Gần lại O”. Chương trình “Gần lại O” của ACB có mục đích thúc đẩy mọi người hôm nay phải hành động để thế hệ mai sau có một môi trường sống tốt hơn, thông qua những hành động thiết thực cụ thể như sử dụng vật liệu hiệu quả, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu năng lượng rác thải nhựa... Nhờ việc triển khai chương trình, tinh thần bảo vệ môi trường ở ACB đã trở thành một trong những nét văn hóa đặc trưng ở ACB và dần lan tỏa đến khách hàng, đối tác và cộng đồng địa phương. Bên cạnh đó, đối với khách hàng, đối tác và cộng đồng địa phương, ACB góp phần nâng cao

**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI**

---

nhận thức về bảo vệ môi trường thông qua các sản phẩm, sản phẩm thương mại có ghép các nội dung về bảo vệ môi trường, các sự kiện như cuộc thi danh cho con em nhân viên thi vẽ tranh về chủ đề bảo vệ môi trường... được khuyến khích tham gia.

Đối với việc quản lý vật liệu, trong năm 2022, nhờ các chương trình phát triển bền vững tại ACB, ACB đã tiết kiệm giấy và sử dụng giấy được tái chế khoảng 215 tấn giấy. Bên cạnh đó, hầu hết các vật dụng bằng nhựa tại ACB đều được thay bằng các vật liệu thân thiện môi trường, ví dụ túi vải thay cho túi nhựa, ly giấy thay cho ly nhựa... Hành động này đã làm giảm đáng kể lượng nhựa đang tiêu thụ tại ACB với khoảng 89 tấn nhựa tương đương đã được ACB thay thế trong ba năm từ 2020 – 2022 bằng các vật liệu như ly giấy và túi vải không dệt.

ACB tuân thủ quy định về pháp luật và bảo vệ môi trường, có ý thức tích hợp yếu tố “xanh” vào hoạt động vận hành và kinh doanh. Điển hình là việc ACB luôn ưu tiên vốn tín dụng và nguồn lực tài chính và lĩnh vực tín dụng xanh, thân thiện môi trường. ACB không hướng vốn tín dụng và những dự án gây ô nhiễm môi trường nhờ việc thực hiện kiểm tra nghiêm ngặt tác động môi trường trong hồ sơ pháp lý theo khung pháp lý hồ sơ tín dụng khi thẩm định khách hàng. Hơn nữa, đối với các dự án đã tài trợ, ACB vẫn thực hiện giám sát định kỳ việc tuân thủ các tiêu chí môi trường của khách hàng trong suốt thời gian tài trợ vốn.

### **2.2.2. Đối với tiêu chí xã hội (S)**

#### **2.2.2.1. Agribank**

##### ***\* Triển khai tài chính đa dạng***

Agribank đã và đang thực hiện nhiều chương trình tài chính để hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn thông qua 07 Chương trình tín dụng chính sách và 02 Chương trình mục tiêu quốc gia. Điều này giúp dễ dàng hơn cho cư dân ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, vùng sâu, và vùng xa truy cập nguồn tài chính cần thiết với chi phí hợp lý, từ đó cải thiện đời sống và thúc đẩy phát triển kinh doanh.

Bên cạnh đó, việc xây dựng mô hình tích cực hỗ trợ khách hàng bằng cách hợp tác chặt chẽ với các tổ chức vay vốn và các hội nông dân đã mang lại hiệu quả tích cực trong nhiều năm qua nhờ thủ tục nhanh chóng và tỷ lệ nợ xấu thấp. Agribank cũng đã ký kết thỏa thuận liên ngành với Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam để thúc đẩy mô hình tổ vay vốn, góp phần nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế gia đình và thúc đẩy bình đẳng giới. Các chương trình tín dụng tiêu dùng và hỗ trợ đời sống cho cá nhân và gia đình đã đạt doanh số cho vay cao, góp phần cải thiện đời sống của nhiều khách hàng.

##### ***\* Đóng góp tích cực cho cộng đồng***

Trong năm 2022, Agribank tiếp tục quan tâm và thực hiện công tác đóng góp xã hội. Tổng số kinh phí đầu tư vào các dự án xã hội đã vượt quá 600 tỉ đồng, bao gồm việc xây dựng hơn 2.000 căn nhà tình nghĩa và nhà đại đoàn kết cho người nghèo và đối tượng chính sách trên toàn quốc, xây dựng 17 công trình trường học và phòng học, 06 trạm y tế, cũng như cung cấp gói khám chữa bệnh cho người nghèo và tham gia các hoạt động cứu trợ thiên tai.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Agribank đã đưa ra các chương trình ưu đãi với lãi suất thấp cho các khách hàng bị ảnh hưởng bởi đại dịch và cơ cấu lại nợ cho hơn 17.000 khách hàng theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, nhằm hỗ trợ họ vượt qua khó khăn. Ngoài ra, Agribank đã tham gia các hoạt động như “Chương trình ủng hộ quỹ vắc-xin phòng, chống Covid-19” và “Bàn giao xe cứu thương chất lượng cao” cho các bệnh viện tỉnh.

### *\* Đảm bảo thu nhập và quyền lợi cho người lao động*

Tổng chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên của Agribank vào năm 2022 đã tăng lên 13.828 tỉ đồng, tăng 2,2% so với năm 2021. Lương bình quân của nhân viên Agribank là 29,77 triệu đồng/người. Ngoài lương và phụ cấp, Agribank đã đảm bảo các quyền và lợi ích của người lao động, bao gồm các khoản bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp. Họ cũng được tiêm phòng vắc-xin ngừa Covid-19 và nhận được khám chữa bệnh miễn phí trong trường hợp cần thiết.

Agribank có hơn 22.000 nhân viên nữ, chiếm gần 54% tổng số nhân viên. Phụ nữ đã đóng góp tích cực vào hoạt động của Agribank, với 5 nữ lãnh đạo cao cấp nhất và hơn 1.000 cán bộ nữ tham gia vào Ban Lãnh đạo các Ban, Trung tâm và tương đương. Phụ nữ đã thể hiện năng lực, trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, và sự cống hiến trong công việc và học tập. Đồng thời, Agribank cũng đã thực hiện các biện pháp để ưu tiên quy hoạch, đào tạo, và bổ nhiệm nữ lãnh đạo tại các cấp. Công đoàn Agribank đã đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động nữ và khuyến khích phát triển vai trò của phụ nữ trong tổ chức.

### **2.2.2.2. BIDV**

BIDV đã tổ chức sự hợp tác với các tổ chức quốc tế để nghiên cứu và phát triển các khung chính sách nhằm thúc đẩy tài chính bền vững và quản lý rủi ro ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị doanh nghiệp). Điển hình là việc áp dụng Khung quản lý rủi ro môi trường - xã hội cho các khoản vay từ nguồn vốn quốc tế (ESMS) từ năm 2019, việc thiết lập Khung khoản vay bền vững, cùng với việc triển khai Khung trái phiếu xanh dựa trên nguyên tắc của Hiệp hội Thị trường Vốn Quốc tế (ICMA) và Chính sách quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Đáng chú ý, khung trái phiếu xanh của BIDV đã nhận được đánh giá tích cực từ Tổ chức Xếp hạng Tín nhiệm Moody's với mức điểm SQS2 (very good), cho thấy sự minh bạch, tuân thủ các nguyên tắc quốc tế và các biện pháp quản lý và báo cáo về việc sử dụng vốn.

BIDV cũng đã thực hiện một loạt biện pháp nội bộ để giảm tối đa tác động của hoạt động ngân hàng đối với môi trường. Điều này bao gồm việc tiết giảm chi phí điện, nước, giấy tờ in, và nhiên liệu. Đặc biệt, BIDV đã đặc biệt tập trung vào việc số hóa và cải thiện quản trị nội bộ. Điển hình là việc triển khai hệ thống văn phòng điện tử, các giải pháp công nghệ và chương trình phần mềm để giảm chi phí quản lý, nâng cao hiệu suất hoạt động và cung cấp dịch vụ tốt hơn cho khách hàng. Ngoài ra, BIDV cũng đặc biệt chú trọng đóng góp vào sự phát triển toàn diện và bền vững của cộng đồng xã hội thông qua các hoạt động an sinh xã hội và các hoạt động tài trợ mang tính động viên trên toàn quốc, góp phần tạo nên một môi trường xã hội tốt đẹp hơn.

### **2.2.2.2. ACB**

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Ban lãnh đạo ACB chú trọng đến việc tạo ra môi trường làm việc thuận lợi, đào tạo và phát triển người lao động, đem lại trải nghiệm tốt cho khách hàng và đóng góp cho cộng đồng. Với phương châm nguồn nhân lực là tài sản quý giá nhất, ACB luôn xem mỗi quan hệ giữa ngân hàng và người lao động là quan hệ “đối tác sự nghiệp”, hợp tác vì mục tiêu chung và tạo cơ hội để nhân viên phát triển giá trị bản thân và nâng cao sự thịnh vượng của ngân hàng.

Với tự duy “khách hàng là trong tâm”, ACB nỗ lực từng ngày trong hoạt động thiết kế hành trình trải nghiệm mới cho phân khúc khách hàng mục tiêu đối với dịch vụ cũng như sản phẩm của ngân hàng. Đồng thời không ngừng cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ thông qua việc lắng nghe ý kiến và thấu hiểu nhu cầu của khách hàng. Điều đó thể hiện ở một số thống kê nổi bật như mức độ hài lòng của khách hàng đối với ACB được khi nhận từ khảo sát trong vòng hai ngày sau khi khách hàng sử dụng dịch vụ là 8,39/10 điểm; chất lượng tuân thủ chuẩn mực dịch vụ khách hàng thông qua các đánh giá là 93,4/100 điểm; mức độ yêu thích của khách hàng trên mạng xã hội và các trang mạng điện tử trong năm 2022 là 9,71/1 điểm. Các hoạt động tài trợ giáo dục, xây dựng nhà tình thương, cơ sở vật chất, trường học và hỗ trợ các đối tượng chính sách người nghèo tiếp tục được ACB thực hiện trong khả năng tài chính của mình. Trong năm 2022, ACB đã dành hơn 3 tỷ đồng cho các hoạt động cộng đồng xã hội.

### **2.2.3. Đối với tiêu chí quản trị doanh nghiệp (G)**

#### **2.2.3.1. Agribank**

##### ***\* Tạo Cơ cấu Quản lý ESG:***

Agribank hiện chưa có tổ chức hoặc bộ phận đặc biệt chuyên trách về quản trị ESG. Agribank đã thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc triển khai ESG theo Quyết định số 499/QĐ-HĐTV-TCNS vào ngày 27/07/2023. Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ xây dựng Đề án triển khai ESG và theo dõi tuân thủ ESG trong Agribank, cùng với việc tham gia vào các chính sách liên quan. Tổ giúp việc hỗ trợ Ban Chỉ đạo và đề xuất việc thành lập các bộ phận liên quan cần thiết.

Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc đã thực hiện các công việc như tổ chức cuộc họp, lập kế hoạch xây dựng Đề án triển khai ESG, hợp tác với các công ty tư vấn kiểm toán quốc tế, và tham gia vào các hội thảo và tọa đàm về ESG.

##### ***\* Tăng Cường Tính Minh Bạch và Trách Nhiệm Thông Tin***

Agribank đã thực hiện công bố thông tin một cách minh bạch và tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ thông qua các kênh sau đây: trang web của Agribank, báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập, báo cáo thường niên, báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền khác. Báo cáo tài chính quý và năm cũng được Agribank công bố.

##### ***\* Quản Lý Rủi Ro và Chống Tham Nhũng***

Agribank đã thiết lập các cơ chế và quy định liên quan đến việc quản lý rủi ro và chống tham nhũng. Các quy định này được áp dụng trong nội quy lao động và văn hóa tổ chức của Agribank, đòi hỏi nhân viên tuân thủ các nguyên tắc về chống tham nhũng và hối lộ. Họ đã xây dựng một cơ cấu tổ

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

chức, chức năng và nhiệm vụ để đảm bảo sự tách bạch giữa quản trị và điều hành, cũng như giữa các tuyến phòng ngừa rủi ro. Agribank cũng công khai thông tin về tiền lương và thu nhập của Hội đồng thành viên, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong báo cáo tài chính của họ, và tuân thủ các quy định về kê khai tài sản và thu nhập theo quy định của pháp luật.

### 2.2.3.2. BIDV

BIDV đã thấu hiểu tầm quan trọng của tăng trưởng bền vững và kinh tế xanh đối với toàn bộ nền kinh tế Việt Nam. Ngay từ khi xây dựng chiến lược kinh doanh giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến 2030, BIDV đã xác định mục tiêu chủ đạo là "hướng tới sự phát triển bền vững" và đưa tín dụng xanh, tài trợ xanh vào hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình. Đáng chú ý, từ năm 2022, BIDV đã thành lập Ban Quản lý Dự án Tài chính bền vững với ba nhiệm vụ quan trọng:

(i) Nghiên cứu, tư vấn, tham mưu và triển khai tài chính bền vững tại BIDV.

(ii) Quản lý rủi ro liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị (ESG) trong các hoạt động tín dụng.

(iii) Định hướng BIDV trở thành một ngân hàng Net-zero, tuân thủ các tiêu chuẩn xanh và bền vững trong và ngoài nước.

Trong năm năm 2023, BIDV đã thực hiện bước tiến quan trọng bằng việc thành lập Ban chỉ đạo cho việc xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển bền vững và thực hiện ESG toàn diện, thay thế cho Ban Quản lý Dự án Tài chính bền vững. Điều này thể hiện sự quyết tâm và khẳng định của BIDV về việc thực hiện ESG, với mục tiêu xây dựng Chiến lược phát triển bền vững và thực hiện ESG một cách toàn diện, kỹ càng, và đảm bảo có lộ trình và bước đi cụ thể để BIDV trở thành ngân hàng hàng đầu trên thị trường Việt Nam trong việc phát triển xanh, bền vững và thực hiện ESG.

BIDV cũng đã chủ động tham gia vào các diễn đàn quốc tế như COP 26, 27, 28 để nắm bắt mục tiêu, định hướng và xu hướng của thị trường liên quan đến phát triển bền vững. Đồng thời, ngân hàng đã nỗ lực trong việc tiếp xúc với các cơ quan tài chính nước ngoài và tổ chức quốc tế để tìm hiểu khả năng hợp tác, bao gồm việc ký kết Biên bản ghi nhớ (MOU) với Viện Tăng trưởng xanh toàn cầu (GGGI) để hỗ trợ trong việc phát hành trái phiếu xanh, chia sẻ thông tin về các dự án xanh khả thi và hỗ trợ kỹ thuật. BIDV cũng đã tương tác chặt chẽ với Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi tiến trình triển khai nguồn vốn JETP tại Việt Nam. Hơn nữa, ngân hàng đã hợp tác chặt chẽ với Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như Bộ Tài chính trong việc xây dựng các văn bản pháp lý, truyền thông và đào tạo về tài chính xanh và bền vững, đồng thời thúc đẩy phát triển thị trường carbon tại Việt Nam.

### 2.2.3.2. ACB

Ý thức được quản trị hiệu quả chính là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của một tổ chức, ACB luôn thực hiện, duy trì các nguyên tắc và thông lệ tốt về quản trị. Thứ nhất, tuân thủ quy định của pháp luật và áp dụng thông lệ tốt về quản trị công ty. Ngoài các nguyên tắc cơ bản theo quy định của pháp luật tại Việt Nam, ACB áp dụng bộ nguyên tắc quản trị công ty của Tổ chức OECD vào quản trị phát triển bền vững trong nội bộ giúp tách bạch rõ ràng giữa việc quản trị và điều hành trong ngân hàng.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Thứ hai, xây dựng và duy trì văn hóa công ty lành mạnh. ACB luôn theo đuổi các giá trị cốt lõi và quy tắc đạo đức nghề nghiệp được đề ra, từ đó cho thấy văn hóa của một công ty được thể hiện qua các giá trị theo đuổi, niềm tin và sứ mệnh của công ty và cách thức mà ban lãnh đạo và nhân viên của một công ty hành động, ứng xử với nhau và với bên ngoài. Thứ ba, phát triển an toàn, hiệu quả và cạnh tranh. ACB đã chứng minh khả năng phát triển bền vững qua một số yếu tố như Tổng tài sản tăng trưởng hàng năm, ROE luôn duy trì ở mức cao, Tỷ lệ nợ xấu thấp, tỷ lệ bao phủ nợ xấu cao. Thứ tư là gắn kết với các bên hữu quan.

Việc lắng nghe và thấu hiểu kỳ vọng của cổ đông và cá bên hữu quan chính là một nhiệm vụ hàng đầu của ACB. Ban lãnh đạo ACB luôn nỗ lực trong việc gắn kết với các bên hữu quan bao gồm cổ đông, khách hàng, người lao động, cơ quan quản lý Nhà nước, đối tác cung cấp dịch vụ và cộng đồng địa phương.

### **3. Ưu điểm và hạn chế về việc triển khai ESG tại các ngân hàng Việt Nam**

Hiện nay, việc triển khai ESG tại các ngân hàng Việt Nam đang trở thành xu hướng phát triển và được thúc đẩy mạnh mẽ, giúp định hướng tầm nhìn và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này không chỉ giúp ngân hàng thích nghi tốt hơn với môi trường kinh doanh ngày càng phức tạp mà còn tạo ra nhiều lợi ích khác. Dưới đây là một số điểm mạnh của việc triển khai ESG tại các ngân hàng Việt Nam:

#### **3.1. Ưu điểm**

*Thứ nhất*, Việt Nam đang nhận được sự ủng hộ quan trọng từ phía chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, điều này đã đóng góp đáng kể vào việc thúc đẩy triển khai ESG tại các ngân hàng trong nước. Sự hỗ trợ này không chỉ xuất hiện dưới hình thức các chính sách cụ thể mà còn qua việc thúc đẩy sáng kiến và khuyến khích tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc áp dụng các tiêu chuẩn ESG. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã tích cực xem xét và thiết lập các quy định và hướng dẫn về việc triển khai ESG, đồng thời ưu đãi thuế và các chương trình khuyến khích tài chính để thúc đẩy các hoạt động và dự án liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp. Điều này không chỉ tạo ra một môi trường kinh doanh bền vững hơn mà còn giúp các doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc thực hiện các biện pháp và dự án ESG. Sự ủng hộ từ phía chính phủ cũng thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc xây dựng một nền kinh tế và xã hội bền vững. Đây là một bước quan trọng trong việc thúc đẩy trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp và tạo ra một tương lai kinh doanh bền vững trong dài hạn.

*Thứ hai*, việc triển khai ESG tại các ngân hàng Việt Nam đang tập trung ngày càng cao vào tài chính toàn diện. Tỷ lệ lớn các khoản cho vay được hướng tới nông nghiệp, vùng nông thôn và khách hàng cá nhân đang trên đà gia tăng. Điều này không chỉ giúp cải thiện đời sống kinh tế tại các khu vực nông thôn mà còn góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của đất nước. Các chương trình tài chính này không chỉ hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp nhỏ ở các vùng nông thôn, mà còn đóng góp vào mục tiêu giảm nghèo và tạo ra cơ hội kinh tế rộng rãi hơn. Việc thúc đẩy tài chính toàn diện này đồng thời tạo ra các dự án hướng đến các nguồn năng lượng sạch và bảo vệ môi trường, thúc đẩy sự đổi mới và phát triển bền vững. Nhờ vào việc hướng tới tài chính toàn diện, các ngân hàng Việt Nam không chỉ



## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo ổn định tài chính cho cá nhân và doanh nghiệp mà còn đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển xã hội và môi trường, thể hiện cam kết đối với ESG và sứ mệnh xã hội của họ.

*Thứ ba*, việc thiết lập quy định về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động tín dụng đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc đảm bảo bền vững và an toàn cho môi trường và kinh doanh. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro môi trường từ các dự án đầu tư, mà còn khuyến khích các doanh nghiệp tiếp cận với các hoạt động kinh doanh thân thiện với môi trường. Sự chú trọng vào quản lý rủi ro môi trường không chỉ đơn thuần là một cam kết bảo vệ môi trường, mà còn là một bước quan trọng để bảo vệ tài sản và lợi ích của doanh nghiệp. Những hệ quả tiêu cực của rủi ro môi trường có thể làm tổn hại đến danh tiếng, tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này có thể bao gồm các rủi ro pháp lý, sự giảm giá trị tài sản, và tác động xấu đến quyền lựa chọn tài chính. Do đó, việc quản lý rủi ro môi trường không chỉ là trách nhiệm xã hội mà còn là một phần quan trọng của chiến lược kinh doanh thông minh. Nó giúp doanh nghiệp tránh những tổn thất tiềm ẩn do rủi ro môi trường gây ra và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững và lâu dài.

*Thứ tư*, tích hợp ESG vào chiến lược kinh doanh. Bằng cách tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị vào quyết định kinh doanh hàng ngày, các ngân hàng không chỉ nâng cao trách nhiệm xã hội của họ mà còn tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Quá trình tích hợp này không chỉ đơn giản là một cách để tuân thủ các nguyên tắc ESG, mà còn là một cơ hội để các ngân hàng tạo ra giá trị bền vững và tăng cường hiệu suất kinh doanh. Các ngân hàng không chỉ đóng góp vào xây dựng một nền kinh tế xanh, bền vững mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững của toàn bộ ngành ngân hàng tại Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực bước đầu đạt được thì hiện nay, việc áp dụng ESG vào hoạt động kinh doanh của các ngân hàng trong nước vẫn chỉ đang ở giai đoạn đầu, với một số cải cách bước đầu trong quy trình tín dụng. Do đó, việc thực thi ESG trong hệ thống hoạt động ngân hàng tại Việt Nam còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức.

### **3.2. Hạn chế**

*Thứ nhất*, tại Việt Nam, mặc dù ESG là bộ tiêu chuẩn phổ biến được áp dụng trên toàn cầu, nhưng với một thị trường mới nổi như Việt Nam, ESG vẫn còn là một khái niệm khá xa lạ và đang trong giai đoạn đầu của quá trình tiếp nhận và thực thi. Do đó, việc đẩy mạnh việc nhận thức và thực hiện ESG tại Việt Nam đòi hỏi sự cống hiến và nỗ lực đáng kể từ các tổ chức và doanh nghiệp để đảm bảo rằng nguyên tắc này sẽ trở thành một phần quan trọng trong quyết định kinh doanh và quản lý rủi ro tại đất nước này trong tương lai.

*Thứ hai*, Mặc dù các ngân hàng đã và đang xây dựng các chỉ số rủi ro liên quan đến Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG), thực tế là việc nhận diện và giảm thiểu các rủi ro ESG vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn. Mặc dù các cơ quan quản lý đã thúc đẩy sự thực hiện các quy định mới liên quan đến ESG, việc đưa các yếu tố ESG vào trong khung rủi ro hiện có của các ngân hàng vẫn đòi hỏi sự cân nhắc và sáng tạo. Cụ thể, một số khó khăn và thách thức gặp phải bao gồm khó khăn trong

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

việc tích hợp các yếu tố ESG vào khung rủi ro hiện có của ngân hàng. Sự chất lượng và độ minh bạch của thông tin và dữ liệu ESG còn đang trong quá trình phát triển, và đối tác của ngân hàng thường có nhận thức thấp về các yếu tố ESG, gây khó khăn trong việc thiết lập các tiêu chuẩn và quy định chính thức. Bên cạnh đó, việc mất kết nối giữa đánh giá dữ liệu và báo cáo thực tế cũng đặt ra một thách thức đối với các ngân hàng trong việc đánh giá và sử dụng dữ liệu ESG.

*Thứ ba*, Việt Nam đang ở giai đoạn đầu của việc triển khai và áp dụng các nguyên tắc ESG trong lĩnh vực ngân hàng. Các ngân hàng đối diện với nhiều khó khăn trong quá trình này, bao gồm việc đánh giá và thẩm định tác động môi trường và các rủi ro liên quan đến danh mục đầu tư. Theo kết quả Khảo sát "Mức độ sẵn sàng thực hành ESG của ngành dịch vụ tài chính" được PwC công bố, có thể thấy rằng có hai khía cạnh chính trong công tác triển khai ESG tại các ngân hàng. Đầu tiên là khía cạnh "Tuân thủ và Quản lý rủi ro," chiếm tỷ lệ 46%, và thứ hai là khía cạnh "Chiến lược doanh nghiệp," với tỷ lệ 27%. Điều này cho thấy rằng, trong số các tổ chức, chỉ có khoảng 1/3 trong số các ngân hàng đã đặt ESG làm trọng tâm trong chiến lược kinh doanh của họ và từ đó phát triển tư duy tích cực và chủ động về ESG (Minh Ngọc, 2023). Tuy Việt Nam đang tiến bộ trong việc nhận thức về ESG, nhưng còn một hành trình dài và nhiều công việc cần thực hiện để đảm bảo rằng ESG trở thành một phần tất yếu của chiến lược kinh doanh và quản lý rủi ro tại các ngân hàng.

*Thứ tư*, để thực thi các tiêu chuẩn ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) một cách hiệu quả, các ngân hàng đòi hỏi phải có đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp và có kinh nghiệm trong các hoạt động liên quan đến ESG. Các ngân hàng cần có một định hướng rõ ràng về chiến lược ESG và khả năng đánh giá rủi ro ESG để đề ra các phương án giải quyết phù hợp. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn tồn tại một số vấn đề hạn chế khiến cho việc thực thi các tiêu chuẩn ESG trở nên khó khăn. Các vấn đề này bao gồm hệ thống cơ sở vật chất cũ, trang thiết bị kỹ thuật không đáp ứng, thiếu đào tạo cho nhân viên và nguồn lực không đủ về kiến thức chuyên môn về ESG. Thêm vào đó, sự mới mẻ của khái niệm rủi ro ESG đang tạo ra nhiều thách thức trong việc triển khai các công cụ quản trị, đánh giá rủi ro ESG tại các ngân hàng.

### **4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai ESG trong ngành ngân hàng Việt Nam**

Để vượt qua những khó khăn và thách thức trong việc nâng cao hiệu quả triển khai ESG trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam, cần phải thực hiện một số biện pháp quan trọng:

*Thứ nhất*, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh về thực thi ESG tại Việt Nam. Điều này bao gồm việc xây dựng và cải tiến các quy định, luật pháp liên quan để tạo ra một hành lang pháp lý vững chắc, giúp các ngân hàng tự tin và dễ dàng hơn trong việc thực hiện ESG trong thực tế. Khung pháp lý đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình và thúc đẩy các hoạt động quản lý rủi ro ESG trong lĩnh vực ngân hàng. Mặc dù đã có một số văn bản pháp lý quan trọng được ban hành, nhưng cần thêm các quy định hướng dẫn cụ thể và chi tiết liên quan đến thực thi ESG. Điều này đòi hỏi sự học hỏi từ kinh nghiệm quốc tế và việc thiết lập các quy định rõ ràng và chi tiết hơn để hỗ trợ việc áp dụng, thực hiện và tuân thủ ESG trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam một cách hiệu quả và bền vững hơn. Chính phủ và các cơ quan quản lý cần đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng môi trường pháp lý thích hợp được xây dựng để thúc đẩy ESG trong ngành ngân hàng.

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

*Thứ hai*, để khắc phục những rủi ro trong quá trình cấp tín dụng theo tiêu chuẩn ESG, các ngân hàng cần chủ động thực hiện những giải pháp cần thiết. Trong những năm gần đây, rủi ro ESG đã trở thành một vấn đề quan trọng đối với ngành tài chính và ngân hàng. Các tổ chức tài chính phải đối mặt với một loạt rủi ro ESG, bao gồm biến đổi khí hậu, bất bình đẳng xã hội và các vấn đề quản trị. Quản lý hiệu quả những rủi ro này là điều cần thiết để đảm bảo tính bền vững lâu dài và giảm thiểu tổn thất tài chính. Để có thể hạn chế rủi ro ESG, các ngân hàng cần hiểu rõ về chúng. Rủi ro ESG bao gồm nhiều yếu tố có thể tác động đáng kể đến hoạt động và hiệu quả tài chính của ngân hàng, bao gồm rủi ro chuyển đổi, rủi ro vật chất, rủi ro xã hội và rủi ro quản trị. Hiểu rõ sự liên kết và tương tác giữa các yếu tố này là quan trọng để quản lý rủi ro một cách hiệu quả và đảm bảo sự bền vững trong hoạt động kinh doanh. Các ngân hàng cần thực hiện đánh giá rủi ro ESG toàn diện để xác định và hiểu các rủi ro tiềm ẩn cũng như tác động của chúng đối với ngân hàng. Đánh giá này cần bao gồm việc phân tích các hoạt động nội bộ, chuỗi cung ứng và các yếu tố bên ngoài như xu hướng pháp lý và kỳ vọng của các bên liên quan. Cần tích hợp các yếu tố ESG vào quá trình ra quyết định, bao gồm đánh giá rủi ro tín dụng, phân tích đầu tư và bảo lãnh bảo hiểm. Sự tích hợp này cần xem xét các tác động tài chính tiềm ẩn của các rủi ro và cơ hội ESG. Việc tích hợp ESG vào chiến lược kinh doanh có thể mang lại một số lợi ích cho các ngân hàng, bao gồm khả năng quản lý rủi ro, thu hút các nhà đầu tư có trách nhiệm xã hội, cải thiện lợi nhuận lâu dài, thúc đẩy đổi mới, tăng cường mối quan hệ với các bên liên quan và nâng cao uy tín thương hiệu. Hơn nữa, các ngân hàng cần dự đoán các tác động của khí hậu trong tương lai và đánh giá rủi ro một cách chính xác thay vì dựa vào các mô hình truyền thống thường dựa vào dữ liệu lịch sử. Điều này bao gồm việc sử dụng phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (AI) để theo dõi và báo cáo rủi ro ESG. Đồng thời, các ngân hàng cần thiết lập một số chỉ số bền vững để đưa vào điều kiện của khoản vay và sau đó theo dõi liên tục. Điều này sẽ giúp đảm bảo tính minh bạch và chính xác của quy trình báo cáo ESG.

*Thứ ba*, cần tiếp tục tăng cường nâng cao nhận thức về việc thực thi ESG và tích cực khuyến khích thực hiện ESG trong môi trường hoạt động của ngân hàng. Các ngân hàng cần thực hiện một loạt các biện pháp nhằm đảm bảo rằng ESG trở thành một phần không thể thiếu trong nền văn hóa và hoạt động của họ. Một phần quan trọng của việc này là tổ chức đào tạo và bồi dưỡng đều đặn cho toàn bộ nhân viên về ESG, cung cấp kiến thức căn bản về các khía cạnh của Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG). Tăng cường nhận thức về tầm quan trọng của việc thực thi ESG và khuyến khích đóng góp của nhân sự trong việc thích ứng nhanh chóng và hiệu quả với các tiêu chuẩn ESG là một phần quan trọng trong quá trình này. Đồng thời, cần có kế hoạch rõ ràng để đánh giá tính hiệu quả của việc thực thi ESG, bao gồm việc theo dõi và điều chỉnh định kỳ để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn ESG. Ngoài việc đào tạo, cần tăng cường nâng cao năng lực quản lý của cán bộ các cấp trong hệ thống ngân hàng. Các cán bộ quản lý không chỉ cần thấu hiểu và thực hiện ESG mà còn cần truyền thông và truyền cảm hứng, dẫn dắt nhân viên của họ trong quá trình thực hiện ESG. Trong mô hình quản trị, cần xem xét việc thành lập một ban quản trị ESG đặc biệt có nhiệm vụ kiểm soát và ra quyết định liên quan đến ESG. Ban quản trị này có thể chỉ định nhân sự phụ trách chính làm đầu mối liên hệ cho tất cả các vấn đề liên quan đến ESG, thiết lập các biện pháp đảm bảo tuân thủ khung bền vững, thường xuyên cập nhật xu hướng và

## KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

---

nhu cầu thị trường, và hợp định kì để kịp thời thay đổi nếu cần. Điều này sẽ giúp đảm bảo sự tập trung và hiệu quả trong việc thực thi ESG trong ngành ngân hàng.

*Thứ tư*, ngân hàng cần tăng cường nhận thức và thực hành trách nhiệm xã hội với mục tiêu bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu. Điều này bao gồm việc xanh hóa hoạt động ngân hàng, thúc đẩy tiêu dùng xanh, năng lượng sạch và tái tạo. Cần xây dựng văn hóa xanh và cải thiện các quy trình quản trị nội bộ để giảm thiểu tiêu thụ tài nguyên và phát thải. Hệ thống ngân hàng cần đầu tư vào nâng cao năng lực quản trị và nguồn nhân lực liên quan đến hoạt động ngân hàng bền vững. Điều này bao gồm việc thúc đẩy chuyển đổi số mạnh mẽ để tích hợp mục tiêu ESG vào chiến lược và quản trị ngân hàng. Cần tập trung vào việc nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), và các giải pháp hiện đại khác để tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng và tạo ra các phương thức giao dịch an toàn và hiệu quả. Đồng thời, việc hợp tác với các công ty công nghệ tài chính (Fintech) hàng đầu cũng là một phần quan trọng để đảm bảo chuyển đổi số nhanh chóng và hiệu quả. Điều này giúp giảm việc sử dụng giấy tờ, thời gian, và công sức cho cả khách hàng và nhân lực ngân hàng, từ đó, giúp các ngân hàng hoàn thành mục tiêu thực thi ESG một cách hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy tính minh bạch thông tin trong nội bộ ngân hàng và với các bên liên quan về những đóng góp của ngân hàng cho mục tiêu phát triển bền vững và biến đổi khí hậu. Việc này bao gồm xây dựng kế hoạch thúc đẩy tài chính toàn diện và đảm bảo bình đẳng giới trong dịch vụ ngân hàng.

### **5. Kết luận**

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu ngày nay, việc áp dụng và thực thi các tiêu chuẩn về ESG tại Việt Nam đã trở thành một nhiệm vụ cấp thiết đối với ngân hàng. ESG không chỉ là một sự lựa chọn mà còn là một quyết định mang tính chiến lược, giúp ngân hàng đáp ứng được kì vọng của các bên liên quan như nhà đầu tư, khách hàng, nhân viên, cộng đồng và chính phủ về trách nhiệm xã hội và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Việc triển khai ESG không chỉ giúp tạo dựng hình ảnh thương hiệu tích cực mà còn đảm bảo sự liên tục và bền vững trong phát triển của ngân hàng. Nó giúp ngân hàng đối mặt với các thách thức và cơ hội trong môi trường kinh doanh ngày càng phức tạp và đòi hỏi sự quản trị thông minh và tiên phong. Việc triển khai hiệu quả ESG cũng đồng nghĩa với việc xác định và khắc phục các vấn đề khó khăn, từ việc tích hợp ESG vào khung làm việc hiện tại cho đến việc đảm bảo sự minh bạch và trách nhiệm xã hội của ngân hàng.

Mặc dù có những thách thức và khó khăn trong việc triển khai ESG tại Việt Nam, nhưng với sự hỗ trợ từ phía chính phủ và cơ quan quản lý đã tạo ra cơ hội lớn cho sự phát triển bền vững của ngành ngân hàng tại đất nước này. Với việc thực hiện ESG một cách hiệu quả, ngân hàng không chỉ đảm bảo tính bền vững cho chính mình mà còn góp phần tích cực vào sự phát triển của xã hội và môi trường. Điều này là cơ sở quan trọng cho sự phát triển của Việt Nam trong tương lai và sẽ tạo ra những lợi ích lâu dài cho tất cả các bên liên quan.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Buallay, A. (2019). Is sustainability reporting (ESG) associated with performance? Evidence from the European banking sector. *Management of Environmental Quality: An International Journal*, 30(1), 98–115.

Chang, H.-Y., Liang, L.-W., & Liu, Y.-L. (2021). Using Environmental, Social, Governance (ESG) and Financial Indicators to Measure Bank Cost Efficiency in Asia. *Sustainability*, 13(20), 11139.

Gangi, F., Meles, A., D'Angelo, E., & Daniele, L. M. (2019). Sustainable development and corporate governance in the financial system: Are environmentally friendly banks less risky? *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 26(3), 529–547.

Ghosh, S.K.; Ghosh, P.K.; Chowdhury (2018), S. Essential of Central Bank's Regulatory Policy to Strengthen Green Banking Practice and Reporting in a Country. *Asian J. Financ. Account*, 10, 133–150

Minh Ngọc (2023), “Thúc đẩy thực hành ESG trong ngành Dịch vụ Tài chính tại Việt Nam”

Lê Kim Nhung, Lê Thị Thu Hiền (2023), “Ảnh hưởng của nhận thức đến hành vi thực hành ESG trong hoạt động tại các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 251, tháng 4.2023, tr.37.

Phạm Minh Tú (2023), “Các nguyên tắc ngân hàng bền vững - Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam”, <https://tapchinganhang.gov.vn/cac-nguyen-tac-ngan-hang-ben-vung-kinh-nghiem-quoc-te-vabai-hoc-doi-voi-viet-nam.htm>, truy cập ngày 19/12/2023.

Quỳnh Anh (2023), “ACB: Ngân hàng đầu tiên công bố báo cáo riêng về phát triển bền vững”

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC THÁCH THỨC  
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

**NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC**

Lô D20, ngõ 19, Duy Tân - Dịch Vọng Hậu - Cầu Giấy - Hà Nội  
E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:  
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
PHẠM THỊ BÍCH HỒNG

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC  
THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG  
VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI  
(SONG NGŨ)

Biên tập: Phan Thị Thanh Nhàn  
Trình bày: Quốc Nam  
Vẽ bìa: Quang Hà

Đối tác liên kết:

Công ty TNHH sách - thiết bị giáo dục IQ

Địa chỉ: Số 18 ngõ 108/8 đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội

In: 100 bản; khổ: 21 x 29,7 cm Tại: Công ty TNHH in ấn Đa Sắc

Địa chỉ: Tổ dân phố số 7, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Giấy đăng ký KHXB số: 1364-2024/CXBIPH/1-32/TrT.

Quyết định xuất bản số: 71/QĐLK-NXBTrT cấp ngày 07/5/2024

ISBN: 978-604-484-286-8

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/2024